LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 129

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

SỐ 1736
(QUYỂN 67 →90)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1736

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 67

- ***Thứ năm là ba não chẳng đoạn:***

Sớ câu: Câu: “Thâu tóm quán quá khứ”: Tức nơi Luận Duy Thức, môn Khổ, Hoặc cùng thâu tóm.

Sớ câu: Từ Câu: “Quá khứ mê lầm nơi bản tế” tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ mạnh yếu để phân biệt. Quá khứ mê lầm nơi bản tế, gây tạo sinh tử, mạnh. Ái, Thủ thì dẫn phát Quả mạnh.

Hai là “Theo chỗ gốc ngọn kia” tiếp xuống: Là dựa nơi gốc ngọn để phân biệt Vô minh là gốc, theo quá khứ mà nói. Ái Thủ là ngọn, là theo hiện tại mà nêu. Trước thì căn cứ theo Dụng, đây là căn cứ nơi Thể. Đây cũng là ý của Luận Câu Xá trong phần dùng Hẹp thâu tóm Rộng. Luận viết: “Ba phiền não, hai nghiệp, bảy sự cũng gọi là khổ”. Đã lượt bớt phần Quả và Nhân. Do trong đó có thể so sánh cả hai.

Giải thích: Hai câu trên chính là dùng Hoặc, Nghiệp, Khổ để thâu tóm mười hai nhân duyên. Hai câu sau là giải thích chỗ vướng mắc. Tức có vướng mắc hỏi: Một loại là Hoặc vì sao đời trước chỉ có một vô minh, đời giữa phân thành ái thủ? Một loại là khổ, vì sao đời sau chỉ có hai, trong đó nói năm đã đủ, là sao? Cho nên vì đây mà thông tỏ. Đời sau chỉ có hai lược bớt quả. Đời trước chỉ một là lược bớt Nhân. Do năm trong đó so sánh biết hai sau. Do hai trong đó biết một trước. Nếu lại nói rộng

ra thì thành vô dụng. Cho nên ra lược. Duy thức Luận thì có nói. Cho nên thông tỏ.

Sớ câu: Từ Câu: "Nếu căn cứ nơi hai đời" tiếp xuống: Là văn của Luận Duy Thức tức giải thích "Chủ thể sinh khởi". Phần sau là hỏi, đáp phân biệt. Cho nên trong luận kia trước có câu hỏi: "Duyên gì phát khởi nghiệp tạo lập chung là Vô minh? Trong giai đoạn nghiệp được thấm nhuần lập riêng về Ái, Thủ?" Đáp: Tuy các thứ phiền não đều có thể phát khởi thấm nhuần mà tr giai đoạn phát khởi nghiệp thì lực Vô minh tăng mạnh do có đủ mười một sự thù thắng. Nghĩa là đối tượng được duyên, v.v... rộng như kinh đã nêu. Ở giai đoạn Nghiệp được thấm nhầun thì nghiêng về lực của Ái thù tăng mạnh. cho nên nói Ái như nước có thể tưới thấm các đối tượng. Chính là luôn tưới phun đều đặn mới sinh ra mầm Hữu. Lại dựa vào trước, sau để phân ra làm hai. Ái, Thủ không có nghĩa huân tập phát khởi, nên lập Vô minh cho giai đoạn phát khởi.

Giải thích: Trên đều là văn của Luận. Dùng Luận đối chiếu với Sớ câu: Thì chỗ rộng hẹp đều có thể nhận biết.

Nhưng phần nêu câu hỏi của Luận kia gồm có hai ý:

Một là hỏi về chỗ lập danh chẳng đồng. Một loại là Hoặc, trước lập Vô minh, sau lập Ái, Thủ?

Hai là hỏi về chỗ rộng hẹp có khác nhau. Cho nên hỏi về việc lập chung là Vô minh, lập riêng về Ái, Thủ.

Nơi phần đáp lại ở sau cũng gồm đủ hai môn:

Thứ nhất: Đáp về chỗ lập Danh chẳng đồng, căn cứ vào môn Hơn, kém.

Thứ hai: Từ câu: "Chính là thường phun tưới đều đặn" tiếp xuống: Là đáp lại câu hỏi thứ hai về phát khởi nghiệp, thấm nhuần nghiệp, huân tập chẳng huân tập. Cho nên ở đây tức nêu ra lý do của chỗ rộng, hẹp.

Nói: "Mười một sự thù thắng": Kinh Duyên khởi nói:

1) "Đối tượng được duyên là thù thắng", duyên khắp cả phần Nhiễm, Tịnh.

2) "Hành tướng thù thắng", tức ẩn giấu chân hiển bày vọng.

3) "Nhân duyên thù thắng". Là gốc của Hoặc nghiệp sinh

4) "Đẳng khởi thù thắng". Cùng là chủ thể phát khởi, chủ thể dẫn dắt những đối tượng được dẫn dắt, chủ thể sinh những pháp duyên khởi của đối tượng được sinh.

5) "Chuyển dị thù thắng". Là chuyển đổi khác tức thành tùy miên,

trần phược, tương ưng, bất cộng bốn thứ.

6) "Tà Hành thù thắng". Dựa nơi đế để dấy khởi các Hành tăng trưởng, tổn giảm.

7) "Tướng trạng thù thắng". Tự tướng vi tế biến khắp cộng tướng của Ái, phi ái mà chuyển.

8) "Tác nghiệp thù thắng". Tạo các sự việc làm chỗ nương tựa của lưu chuyển. Tạo các sự việc có thể ngăn chận, sự tĩnh lặng, dừng nghỉ.

9) "Chướng ngại thù thắng". Tức gây chướng ngại cho các pháp thù thắng.

10) "Tùy chuyển thù thắng". Cho tới cõi Trời Hữu đảnh vẫn còn có sự chuyển biến.

11) "Đối trị thù thắng". Đối tượng được đối trị của hai thứ Diệu Trí Vì thế không nói chi khác. Cũng gọi là "Chi phát nghiệp".

Nói "Lại dựa vào chỗ trước sau": Tức Ái là trước, Thủ là sau. Phân Ái, Thủ làm hai, do Ái là đầu, Thủ là sau, vì thật sự chúng có nhiều sự thấm nhuần hiện hành.

Sớ câu: Câu: "Nghiệp cũng có hai: Đã thấm nhuần, chưa thấm nhuần": cũng là văn của Luận Duy Thức, như chương đầu đã nêu.

Sớ câu: Từ câu: "Ba nẻo đều nói chẳng đoạn" tiếp xuống: cũng là giải thích vấn nạn về thủy, chung để hiển bày lý không có thủy, chung. Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Dẫn chứng.

Nơi phần một, nói: "Từ ba phiền não sinh nơi hai nghiệp": Tức là một Vô minh sinh một nghiệp Hành. Từ hai Ái, Thủ sinh một nghiệp Hữu.

"Hai Nghiệp sinh ra bảy khổ": Tức từ một nghiệp Hành sinh ra năm chi như Thức, v.v... Từ một nghiệp Hữu sinh ra hai chi Sinh, Lão tử.

"Bảy khổ lại sinh ra ba phiền não": Năm khổ của Thức, v.v... lại sinh ra hai thứ Ái, Thủ. Hai khổ của sinh , tử lại sinh ra Vô minh.

Ở trên nói: "Chẳng thấu tỏ nên lưu chuyển theo sinh tử. Như Bồ-tát Tịnh ý". Tức Luận kia so với đây thì tương ưng. Kệ viết:

"Phiền não đầu tám, chín.
Nghiệp hai cùng với mười.
Bảy còn lại là khổ
Ba thâu hai pháp
Từ ba nên sinh hai

Từ hai nên sinh bảy
Từ bảy lại sinh ba
Nên như bánh xe quay
Hết thảy pháp Thế gian
Không ác ngoài nhân quả
Chỉ từ các pháp Không
Sinh lại nơi pháp không".

Nếu dựa theo Luận Câu Xá thì cũng nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn. Luận nêu câu hỏi: Nếu chi duyên khởi chỉ mười hai thì không nói quả Lão tử tức sinh tử phải có cuối cùng; không nói nhân Vô minh tức sinh tử phải có khởi đầu. Hoặc phải thiết lập lại chi Duyên khởi khác, khác lại có thêm khác thành ra lỗi vô cùng? Đáp: Không nên lập lại. Rõ ràng không có lỗi nêu trên. Trong đây, đức Thế tôn do nghĩa đã rõ? Tụng nói: Từ hoặc sinh hoặc nghiệp, từ nghiệp sinh nơi Sự, từ sự sinh Hoặc, lý chi Hữu chỉ thế. "Giải thích câu đầu có hai: 1) Từ hoặc sinh Hoặc tức là từ Ái sinh thủ; 2) Từ hoặc sinh nghiệp tức là Thủ sinh hữu, vô minh sinh Hành, câu thứ hai có một nghĩa tức là từ Hành sinh ra Thức và từ Hữu sinh ra Sinh. Đều là từ nghiệp sinh ra Sự. Câu thứ ba có hai nghĩa: 1) Từ sự sinh ra Sự, tức là Thức sinh Danh sắc cho đến Xúc sinh thọ và sinh lão tử. 2) Từ sự sinh ra Hoặc tức là Thọ sinh ra ái. Về nghĩa cũng nên có Lão tử sinh ra Vô minh. Một chữ sự trước (từ sự sự sinh hoặc) là chủ thể sinh. Chữ Sự và Hoặc. Ở sau là hai thứ đối tượng được sinh. Hai chữ sinh khắp xử dụng cho cả hai. Câu thứ tư là kế luận giải thích trả lời. Nghĩa là các chi hữu chỉ có mười hai, lý ấy trọn đủ vậy.

Sớ câu: Câu: "Như hai bó lau, v.v...": Nghĩa là Nhân Quả cùng dựa vào nhau, như nơi môn thứ nhất đã nêu, song chỉ căn cứ nơi Thức cùng với Danh sắc hỗ tương nương tựa. Nay thì chung cho cả mười hai nhân duyên. Nhưng phải nói bó lau tức là lại chọn lấy mười hai nhân duyên của Trung, không. Cùng có gọi là sinh, trống rỗng không có gọi là diệt. Sinh diệt là giả tập hợp cũng như bó lau.

Sớ câu: Câu: "Tâm hành chấp khổ tức là phiền não": Chính là tà kiến, cũng là Kiến thủ, Giới thủ. Cũng là Nghiệp trên ngu si. Hoặc ấy đều thuộc về Tập đế, nên là Nhân của khổ, chẳng phải là Nhân của giải thoát. Đây cũng tức là nhân đã tạo từ đời trước, theo ngoại đạo, như phần trước đã nêu.

Sớ câu: Câu: "Ba là trong quán về Nhất Thiết Tướng Trí, tức là phần thứ năm Nhập đế quán": Sớ câu: có hai giải thích:

Một: Chính là ý của Luận.

Hai: Từ câu: “Lại thể nơi ba đạo” tiếp xuống: Tức là ý của Tông Thiên Thai. Nơi đoạn sau, trong phần tóm kết toàn bộ, sẽ lại phân biệt.

- Thứ sáu là môn ba đời luân hồi: gồm hai: Một: Căn cứ nơi tướng đế:

Phần nầy gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu tổng quát về tên gọi của Quán.

Thứ hai: Giải thích về ba đời.

Thứ ba: Giải thích văn của kinh.

Sớ câu: Từ Câu: “Ba đời chẳng đồng” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích về ba đời. Nhưng Duy Thức phân làm bốn:

Một: Nêu ra ý: “Kết hợp chủ thể dẫn khởi, và đối tượng được dẫn khởi”. Hai chi đầu là chủ thể dẫn khởi. Năm chi tiếp theo là đối tượng được dẫn khởi chính là một đời. Đây là cách giải thích thứ nhất.

Hai: Từ câu: “Mười Nhân hai Quả” tiếp xuống: Là phần hai chính thức xác lập chỗ đến trực tiếp, cùng lìa bỏ Đoạn, Thường. Đều là văn của Luận. Sinh báo kia định rõ là đồng với Hậu báo, nên chỗ khác nhau là nghĩa được giải thích.

Ba: Từ câu: “Đây tức chỉ do” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về ý của Luận. Cho nên Luận kia tiếp nói: Thiết lập hai lớp thật là vô dụng. Hoặc nên hơn số này, thì trở nên vô cùng. Giải thích: Nói vô cùng. Giải thích: Nói vô cùng tức là ngu muội về nhân của đời trước cho là phải có hơn hai nhân. Lại còn ngu muội về trước của đời trước cho là phải nhiều nhân. Hoặc ngu muội về quả của đời sau cho là hơn hai quả. Lại còn ngu muội về sau của đời sau nữa cho là phải nhiều chi quả.

Bốn: Từ câu: “Như thế, vì sao” tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ Luận kia, xác nhận về nghĩa của ba đời.

Sớ câu: Từ Câu: “Hai là dựa nơi Trí Luận” tiếp xuống: Tức là cách giải thích thứ hai.

Nói: “Sinh khởi, dẫn phát cùng nêu bày” Nhưng trong Luận Câu Xá không nói về “sinh khởi, dẫn phát”. Nay căn cứ theo quan điểm của Đại thừa, lại đối chiếu với Luận Duy Thức kết hợp với chủ thể dẫn phát và đối tượng được dẫn phát. Do đó gọi là “cùng nêu bày”. Vì thế, phần tóm kết viết: “Ba nẽo cùng hành”. Nghĩa là Vô minh Hành tức là chủ thể sinh khởi, chẳng phải cần Ái, v.v... thấm nhuần rồi mới có khả năng.

Sớ câu: Câu: “Ba là dựa nơi ý của kinh nầy, v.v...”: Đây là cách giải thích thứ ba. Tức theo kinh Đại thừa cho thì nghĩa ba đời.

Sớ câu: Câu: "Chỉ rõ Nhân gây tạo Quả khiến sinh chán lìa": Chính là nói vì lý do Nhân theo Quả, nên chỉ rõ lỗi lầm của Quả là do Nhân của Ái, v.v..., nên phải chán lìa Nhân. Cũng là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: "Hai đời nêu trước, nơi đời hiện tại vì rõ ràng sao có thể ở đời vị lai cho là nhân theo quả? Ý của phần đáp lại có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ Câu: "Tức chủ thể, đối tượng sinh khởi dẫn phát" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về nghĩa gốc. Nghĩa là hai chi của chủ thể dẫn phát chấp nhận có là chủ thể sinh khởi; chủ thể sinh khởi trong Ái v.v... ắt có năm chi của chủ thể dẫn phát, đối tượng được dẫn phát, chung cho đối tượng sinh khởi của nó.

Nhưng nói: "Chấp nhận có là": Do trong Đại thừa tuy nói ba đời, nhưng đối với năm Quả thì chung cho cả chủng tử và Hiện hành. Căn cứ về phía là chủng tử thì chỉ là đối tượng được dẫn phát. Căn cứ về phía là Hiện hành tức là đối tượng được sinh khởi. Hai chi chưa thấm nhuần chỉ gọi là chủ thể dẫn phát. Hai chi đã thấm nhuần tức gọi là chủ thể sinh khởi, phát ra Nghiệp Ái, v.v... của Phát nghiệp chỉ gọi là chủ thể dẫn phát. Đã thấm nhuần Ái đã tức gọi là chủ thể sinh khởi. Chấp nhận cùng có

Sớ câu: Từ câu: "Văn biện minh đã rõ ràng": Tiếp xuống: Là tóm kết phê phán Luận Duy Thức: Không phải không chấp thuận cho Luận kia thiết lập hai nghĩa về hai đời, nhưng chấp là hai đời, chẳng phải ba đời nên sai.

Sớ câu: Từ Câu: "Đã biết về ý chính" tiếp xuống: Là chi tiết ba. Giải thích văn của kinh.

Sớ câu: Câu: "Như thế mới thấy được nghĩa nơi nhân của quá khứ có thể ngăn chận ba lỗi lầm": Đây cũng là nhằm ngăn chận vấn nạn. Sợ có vấn nạn rằng: Kinh chỉ nói hai chi ở nơi quá khứ, luận chủ sao ngược lại, bao trùm lệ thuộc vào nhau? Đáp: Phải biết nhân quá khứ có thể gây tạo quả hiện tại, quả hiện tại ắt phải từ hai nhân quả mà sinh khởi. Lệ thuộc nhau mới có thể phòng hộ những lỗi lầm của nghiệp trước đây v.v...

Sớ câu: Câu: "Hiện tại tận mắt thấy rõ nên phân hai hướng, biện minh về hai nghĩa kia": Đây cũng là nhằm thông tỏ vấn nạn. Tức có vấn nạn: Trước nói hai Nhân là Vô minh, Hành chỉ đối với hiện tại, ngược lại bao trùm cùng thành tựu. Nay nói năm chi hiện tại cách thức cũng nên ngược lại bao trùm, nguyên nhân gì phân ra hai hướng? Đáp: Hai nhân từ trước đến nay tức nhân chấm dứt nơi quá khứ, nên cần đối hiện

tại để nói nhân kia, quả hiện tại đã thành mới biết nhân kia gây nên quả không sót mất. Nay năm chi là nhân hiện ạti không thuộc sự đáp trả ở nhân của quá khứ, lại có thể dựa nơi hiện tại gây nên quả vị lai, nên hai hướng rõ ràng phân định. Nếu cùng thành cho nhau thì không khác hai nhân quá khứ.

Lại vấn nạn: Trước nói Vô minh rồi nói quả hiện tại là sự đáp trả nơi nhân của quá khứ. Nay tại sao lặp lại nói là quả quá khứ? Nên đáp rằng: Trước quan hệ quá khứ là để nói thành nghĩa quá khứ, nay nói sự gây tạo của quá khứ để thành nghĩa hiện tại. Cho nên không phải nói lặp lại. Vì vậy, hai pháp hai hướng là rõ ràng.

Sớ câu: Câu: "Nhân của vị lai ấy quyết đạt được quả vị lai, một hướng đã định rõ": câu trên là sự giải thích, xác nhận, cũng là để thông tỏ chỗ vấn nạn. Tức có vấn nạn: Ái v.v... ở hiện tại theo quả mà gọi là vị lai. Vô minh v.v... ở quá khứ sao không theo quả mà gọi là hiện tại? Đáp: Quả tiếp theo chưa đến theo quả gọi là vị lai. Biết quả đó quyết có được, khiến sinh chán quả , nhân ở quá khứ đã chấm dứt, sao được gọi là hiện tại. Lại hỏi: Ái v.v.. ở hiện tại, thì quả gọi là vị lai, thì Thức v.v... ở hiện tại nên theo nhân mà gọi là quá khứ? Cũng như trả lời ở trước. Nhân ở vị lai chắc chắn được nên theo quả gọi là vị lai. Hiện tại đã được sao phải gọi là quá khứ! Lại hỏi: Giải thích về quá khứ hiện tại nêu trước là ngược lại bao trùm hai hướng, nay biện minh về vị lai sao chỉ đem nhân đối với quả? Đáp: Hai thứ trước, văn kinh chỉ nói quá khứ hiện tại, nay văn kinh này trải qua tự thân dẫn dắt hiện tại đối với vị lau nên luận không giải thích

Nói "một Hướng đã định rõ": Là tóm kết để thành nghĩa trên. Tức nói một phần về ba đời gọi là một Hướng. Lý luôn là như thế, gọi đó là định rõ. Đối chiếu với phần sau để lần lượt mở bày nên gọi là một Hướng, tức là toàn bộ về lý.

Sớ câu: Từ Câu: "Đã nhận biết về ba đời": Tiếp xuống: Là phần hai, cứu giúp chỗ lỗi lầm. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn lỗi.

Hai: Nói về sự cứu giúp.

Trong phần Một, nơi mỗi mỗi lỗi lầm, văn đều có ba chi tiết: Một là nêu lên tên gọi. Hai là trưng dẫn để giải thích. Ba là biện minh về chỗ tùy thuộc. Chỗ tùy thuộc là Sớ câu: Giải nêu dẫn phần giải thích Luận. Hai lỗi lầm của đều là trước do trước đối chiếu với sau. Một lỗi lầm của phần sau do sau đối chiếu với trước. Vì Vô minh, Hành đều ở trước quả báo, nên một quả báo chưa thọ nhận thì nghiệp đã lùi mất. Quả tại nơi

sau đối chiếu với nghiệp của phần trước để thành lỗi.

Sớ câu: Từ Câu: “Trên đây là biện minh về lỗi lầm”: Tiếp xuống: Là phần hai, nêu rõ về sự cứu giúp. Gồm bốn chi tiết:

Một: Tóm kết phần trước, nêu ra phần sau.

Hai: Từ câu: “Như thấy về ba đời” tiếp xuống: Là nêu tổng quát về nghĩa cứu giúp.

Ba: Từ câu: “Nhưng nghiệp quá khứ có ba thứ nghĩa” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của lỗi lầm.

Bốn: Nêu dẫn kinh để chính thức cứu giúp.

Trong chi tiết Ba gồm hai phần:

Thứ nhất: Biện minh chung chung về nghiệp chẳng thọ nhận báo.

Thứ hai: Từ câu: “Nay Vô minh duyên Hành” tiếp xuống: Là nêu dẫn văn của kinh hiện tại để nêu rõ nghiệp thọ nhận báo.

Nay nói về phần một:

Nói: “Một là chưa tạo tác”: Câu nầy khó lãnh hội. Nghĩa là nếu chưa tạo tác tức chưa gọi là nghiệp. Nay dựa nơi Luận Du Già nói về nghĩachưa tạo nghiệp gọi là “Bất tác”. Luận ấy, quyển thứ chín viết: “Chẳng tạo nghiệp, nghĩa là hoặc chẳng Tư nghiệp, hoặc chẳng tư dĩ nghiệp, chẳng dấy khởi thân nghiệp ngữ nghiệp”.

Giải thích: Căn cứ vào đây thì “Bất tác” chẳng phải là chỗ dấy khởi tùy tiện, nên ý tư duy nêu bày như thế là có tư duy. Lại, tư duy rồi thì chẳng dấy khởi thân, khẩu, nên chẳng thọ nhận báo. Chín địa giải thích về Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp, nói: Tác, vô tác. Tác là Thân, khẩu. Vô tác tức là Ý. Như sát sanh, trộm cắp, v.v... tâm tuy muốn tạo tác nhưng chưa hiện ra nơi thân, khẩu, nên không thọ nhận quả báo. Nếu hoàn toàn không tạo tác gọi là không thọ nhận quả báo, thì đâu đợi phải nói, lại có được nghĩa gì? Luận viết: “Nghiệp có ba thứ, chẳng thọ quả báo chăng? Chẳng tạo tác tức là không có nghiệp”.

Hai là “chưa thấm nhuần” Phần nầy có thể nhận biết. Nhưng luận chỉ nói: “Đã tạo tác mà chưa nhận quả báo”. Câu “Chưa thấm nhuần” là nghĩa thêm vào của phần Sớ câu: giải.

Ba là “Đã được đối trị”: Tức trong Luận Du Già gọi là “Nghiệp chẳng tăng trưởng”. “Nghiệp chẳng tăng trưởng” gồm có mười thứ:

1) Chỗ tạo nghiệp trong mộng.

2) Chỗ tạo nghiệp do không biết.

3) Chỗ tạo nghiệp không cố ý tư duy. (Vô ý)

4) Chỗ tạo nghiệp không nhanh nhạy, không thường xuyên.

5) Chỗ tạo nghiệp do cuồng loạn.

6) Chỗ tạo nghiệp do mất niệm.

7) Chỗ tạo nghiệp chẳng phải là điều ưa muốn.

8) Nghiệp tự tánh vô ký.

9) Nghiệp do hối hận làm tổn giảm.

10) Nghiệp do đối trị làm tổn giảm.

Ngoại trừ mười thứ nầy ra thì các nghiệp còn lại là Nghiệp tăng trưởng.

Sớ câu: Từ Câu: "Nay Vô minh duyên Hành" tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu dẫn kinh hiện tại để biện minh chỗ thọ nhận nghiệp báo. Gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Tóm kết để đáp lại vấn nạn từ bên ngoài.

Nay nêu về chi tiết một: Đối chiếu với ba loại chẳng thọ nhận báo ở trước. Ở đây, Vô minh duyên Hành tức hiển bày "Đã tạo tác". Đây là phân biệt với phần thứ nhất: "Chưa tạo nghiệp". Đã là Hành của chỗ phát khởi nơi Vô minh, thì Hành ấy chính là chủ thể chiêu cảm lấy quả báo của vị lai, chẳng phải là nghiệp của "không tư duy" hướng tới vị lai.

Sớ câu: Câu: "Năm Thứ như Thức hiện tại, v.v... tức hiển bày đã thấm nhuần, đã thọ nhận": Tức Vô minh, Hành, v.v... ở trước đã được thấm nhuần rồi, nay thọ nhận quả. Đây tức là hai nhân của quá khứ đã hàm chứa sự phát dẫn, thấm nhuần.

Sớ câu: Câu: "Ái, Thủ có ba, tức biết chưa được đối trị": Nghĩa là, nếu được đối trị thì chẳng phải dựa nơi hiện tại để lại dấy khởi Ái, v.v... Phần sau ấy, lại có Luận giải thích theo hướng ngược: Nếu đoạn trừ Ái, Thủ, tức tuy có tạo nghiệp, mà Vô minh, Hành chẳng thể sanh Hữu".

Giải thích: Đây tức hiển bày hiện tại cũng có Vô minh cùng Hành. Là là đối tượng được thấm nhuần xem ý của Luận đây thì. Tức hai nhân của quá khứ gồm đủ sự phát dẫn, thấm nhuần. Nhưng chỉ nêu lên tên gọi của "Phát nghiệp" thì ái, v.v... của hiện tại cũng có sự phát dẫn, thấm nhuần, nhưng chỉ hiển bày tên gọi thấm nhuần, cho nên ở trên phần Sớ câu: Giải viết: "Đều dung nạp cùng có", suy xét kỹ thì thấy cũng có thể. Ái, Thủ của hiện tại không thấm nhuần nơi quá khứ, nên nghiệp của Hậu báo chẳng thể sanh Hữu.

Sớ câu: Từ Câu: "Đối với nghiệp đã tạo tác, đã có thấm nhuần chưa có thấm nhuần khác nhau, thì đây là nhân khác" tiếp xuống: Là chi tiết hai, tóm kết để đáp lại vấn nạn từ bên ngoài.

Ở trên nêu ra ba lỗi lầm. Lời tuy tóm lược, bổ sung, nhưng tướng chung đều do không có nhân khác. Nhân khác tức là Ngã. Nay nêu rõ, chẳng cần ngã là nhân khác. Mà đã tạo tác, đã thấm nhuần, chẳng được đối trị, tức là nhân khác. Câu nầy, trước là nêu về lỗi lầm, sau là nêu Luận. Luận dẫn ra ba lỗi lầm xong, nói: "Ba thứ lỗi lầm nầy, do thấy đời quá khứ cùng với nhân khác, nên thọ nhận sinh báo, v.v... Với sự sai biệt".

Giải thích: Trên là Luận dẫn ra tổng quát về lỗi lầm, biện minh tổng quát để đáp lại. Nay nêu ra nguyên do của lỗi lầm xong, mới dùng sự tóm kết để đáp.

Sớ câu: Từ Câu: "Đã thấm nhuần tức thọ nhận sinh báo" tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư (trong bốn chi tiết của phần hai, nêu rõ về sự cứu giúp) biện minh về sự cứu giúp lỗi lầm. ba lỗi lầm tức ba phần riêng.

- Nay nói về lỗi lầm thứ nhất: Tức tuy trong một Thân mà gồm đủ Nghiệp của sáu nẻo đã thấm nhuần, trước hết là thọ nhận nhưng sao được một lúc. Đây tức là đã thấm nhuần là nhân khác.

- Hai là, từ câu: "Đã tự tạo nhân khác" tiếp xuống: Là cứu giúp lỗi lầm thứ hai. Hai báo tức là Sinh báo, Hậu báo. Đây tức đã tạo tác là nhân khác.

- Ba: Từ câu: "Nếu nghiệp đã tạo, chẳng được đối trị" tiếp xuống: Là cứu giúp lỗi lầm thứ ba. Tức chẳng được đối trị là nhân khác.

Nói "Thế lực nối tiếp": Theo Tiểu thừa tức sự duy trì nối tiếp mãi về sau. Còn theo Đại thừa tức là đã Huân tập thành chủng tử, về sau có thể đạt được quả, nên gọi là "Thế lực".

Câu: "Ba lỗi lầm được vượt qua" là sự tóm kết.

Sớ câu: Từ Câu: "Sau, Vô minh diệt tiếp xuống là Quán nghịch" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ câu: Giải gồm hai:

Một: Giải thích văn.

Hai: Từ câu: "Nhưng mười hai nhân duyên nơi ba đời cùng gồm đủ" tiếp xuống: Là tóm kết chỉ rõ.

Nghĩa là hai nhân của Quá khứ tức gồm có Ái, v.v... có thể làm thấm nhuần Nghiệp, v.v... ắt phải dựa trên Thức, v.v... của quá khứ mà dấy khởi bắt đầu là sinh cuối cùng là tử cùng với những lỗi lầm, nên gồm đủ mười hai. Trong bảy quả của hiện tại, thì khởi lên sự phát dẫn, và thấm nhuần, nên hiện tại cũng gồm đủ. Nhưng trong bảy sự thì năm tức sinh tử, mà chung cả những phần riêng nên nêu đủ bảy. Vị lai tuy nói hai đồng với hiện tại mà cũng gồm đủ hai. Ắt có năm cùng dấy khởi

nhân. Là do ở trên nói "Đều chấp nhận cùng có", tức đều như phần trước đã nêu.

Nói: "Song tùy theo chỗ ẩn, hiển của dấu vết giáo hóa mà phân làm ba khiến nhận biết nhân của lỗi lầm" tiếp xuống: Là nêu ra ý ẩn giấu, hiển bày nghĩa như trước đã nói.

Từ câu: "Tức ngu si mạng dứt" tiếp xuống: Là ý của sự quán chiếu ngược. Là dùng kiếm trí tuệ phá trừ sự dẫn phát Nghiệp Hoặc". Dùng lửa trí tuệ làm khô đi Ái Thủ của nghiệp đã thấm nhuần với nơi hiện tại thì bảy khổ chẳng sinh. Chủ thể, đối tượng dẫn phát sinh khởi tức "Lưới giăng cỏi bốn phía". Đây tức là lời trong sách "Sử ký". Sách kể việc vua Thang đi ra ngoài gặp một người đang giăng lưới bắt chim. Người ấy khấn: "Từ trời mà xuống, từ đất mà ra, bốn phương cùng đến, đều vào trong lưới của ta". Vua Thang thấy thế, bèn tháo hết ba mặt lưới, khấn: có thể ở trên cao thì ở trên cao. Có thể ở dưới thấp thì ở dưới thấp. Có thể ở các phía đông, tây, nam, bắc thì ở các phía đông tây nam bắc, chớ trái lời ta mà vào trong lưới của ta" hiển bày pháp khiến được tha thứ! Nay cũng chẳng giữ lại một phía nên viết là "bốn phía được mở ra", đều nhằm chứng minh là "không sinh". Nếu chim ra khỏi lưới thì rất thích hợp với tám phương.

Sớ câu: Từ câu: "Hai là căn cứ nơi Đại bi" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ câu: Giải gồm ba:

Một: Hiển bày theo hướng thuận là có Nhân.

Hai Từ câu: "Nếu không" tiếp xuống: Là chất vấn ngược lại để biện minh là có.

Ba: Từ câu: "Nhân ấy": Là tóm kết xác nhận.

Sớ câu: Từ câu: "Lực hiện có, không có lực" tiếp xuống: Văn gồm ba phần:

Một: Nêu lên, nhấn mạnh.

Hai Từ câu: "Nghĩa là ba đời ấy" tiếp xuống: Là phần Sớ câu: Giải thích Luận.

Ba: Từ câu: "Sự cứu xét tận cùng như thế" tiếp xuống: Là tóm kết về Quán.

Trong phần hai gồm ba chi tiết:

Một là: Giải thích về Lực, không có lực.

Hai là: Từ câu: "Do ba đời ấy" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Tin, nhập, nương tựa.

Ba là: Từ câu: "Trong sự giáo hóa" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa thù thắng của sự giáo hóa.

Nói “Bao trùm lấy ba đời mới hiển bày sự thù thắng của giáo hóa”: Cũng là ý của Luận Du Già phần nói về “Duyên khởi sai biệt”. Luận Du Già nói rằng: Duyên khởi sai biệt là thế nào? Tức là sự vô tri của đời trước. Như kinh đã nói rộng. Sự vô tri của đời trước là thế nào? Là các hành v.v... trong quá khứ đã dấy khởi phân biệt không như lý. Tức cho rằng Ta ở quá khứ là từng có ư? Là từng không có chăng? Là từng Thể tánh như thế nào, chủng loại như thế nào. Mọi sự vô tri vốn có như thế cũng tức như Luận Câu xá nói: “Nói có đời trước, giữa, sau là để trừ bỏ sự mê hoặc, ngu si của chúng sinh”. Luận kia lại nói: Khế kinh vì cớ gì chỉ nói hữu tình nên có duyên khởi?

Kệ trên được giải thích: “Đức Thế Tôn vì nhằm loại trừ chỗ ngu hoặc về ba đời nên giảng nói pháp Duyên khởi, chỉ dựa nơi chúng sinh”. Hỏi: chúng sinh như thế nào gọi là là ngu si mê hoặc về đời trước? Tức là đối với đời trước sinh nghi như vầy: Ngã ở nơi đời quá khứ từng là có hay không có? Những gì là ngã từng có? Thế nào là ngã từng có?”.

Giải thích: Đây có ba nghi:

1) Nghi về Ngã có, không.

2) Nghi về thể tánh của Ngã. Ngã là chính nơi uẩn hay Ngã là lìa uẩn?

3) Nghi về sự sai biệt của Ngã, tức hiện tại là ngã thường hay là Ngã vô thường?.

Hỏi: Chúng sinh như thế nào gọi là ngu si mê hoặc về đời sau?

Đáp: Nghĩa là đối với đời sau, sinh nghi như thế nầy: Ngã ở đời vị lai là sẽ có hay chẳng có? Những gì là Ngã sẽ có? Thế nào là Ngã sẽ có?

Giải thích: Ở đây có ba nghi cũng như trước, chỉ khác ở chỗ “từng có” “sẽ có”.

Hỏi: Chúng sinh như thế nào gọi là ngu si mê hoặc về đời giữa?

Đáp: Tức ở nơi đời giữa sinh khởi nghi như vầy: Những gì là Ngã? Ngã ấy ra sao? Ngã hiện có cái gì? Ngã sẽ có cái gì?

Giải thích: Đây có bốn nghi:

1) “Những gì là Ngã?” Là nghi về tự tánh của Ngã.

2) “Ngã ấy ra sao?” Là nghi về sự sai biệt của Ngã.

3) “Ngã hiện có cái gì?” Là nghi về nhân của Ngã. Tức ngã hiện tại nầy, là do nhân gì từ quá khứ mà hiện có?

4) “Ngã sẽ có cái gì?” Là nghi về quả của Ngã. Tức Ngã sẽ có Quả là cái gì?

Vì nhằm để diệt trừ sự ngu si mê hoặc về ba đời như thế, nên kinh

chỉ nêu giảng về pháp duyên khởi của chúng sinh. Do khế kinh nói: Các Tỳ kheo nên lắng nghe! Nếu có Tỳ kheo, đối với pháp duyên khởi đã sinh ra các pháp, có thể dùng tuệ chân chính, quán thấy đúng như thật, thì vị Tỳ kheo kia, ắt chẳng ngu si mê hoặc đối với ba đời.

Giải thích: Chỗ luận giải của Đại, Tiểu có khác, nhưng ý chỉ đều là một. Nay ba đời là vô ngã thì chỗ "Hoặc" kia cũng tự mất. Cho nên dùng ba đời để giáo hóa hàng phàm phu, diệt trừ chỗ ngu lầm về Ngã, tin, nhập Vô ngã, tu tập hạnh Vô ngã, là chỗ thù thắng của sự giáo hóa.

- Thứ bảy là môn Tập khởi của ba khổ tụ:"

Sớ câu: Câu: "Thứ năm là quán về sự chán lìa chẳng chán lìa": Văn nơi phần Sớ câu: Giải gồm hai:

Một: Giải thích về Quán

Hai: Từ câu: "Trong văn cũng có thuận nghịch" tiếp xuống: Là giải thích kinh.

Nơi phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Từ câu: "Hàng Nhị thừa tuy biết" tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức e có vấn nạn: "Cõi Tứ Thiền trở lên đều chỉ còn Hành khổ tam thừa đã vượt khỏi, thì sao nói là chẳng chán lìa?" Nên có sự thông tỏ vấn đề này. Ở đây có hai ý. Một là căn cứ nơi "Giới nội", thì không nói "chẳng chán lìa", tức kinh Đại bát Niết-bàn quyển thứ mười hai nêu: "Khổ có vô lượng hình tướng, chẳng phải là chỗ nhận biết của các hàng Thanh văn, Duyên-giác. Hai là, cùng với Biến dịch khổ, nghĩa là nhằm ra khỏi ba cõi một cách hoàn toàn rốt ráo. Sớ câu: giải, trong phần thuận đã có ba môn:

Một là: Môn tùy tướng tăng giảm (Theo sự tăng giảm của Tướng).

Hai là: Môn thật lý biến thông (Lý Thật thông hợp khắp)

Ba là: Môn ba thọ phân biệt (Phân biệt về ba thọ)

Hai môn trên tức là môn "Phân biệt về ba khổ" của Duy Thức. Môn thứ ba tức là môn phân biệt về ba Thọ "là dẫn luận giải thích rộng. Nay nói về môn thứ nhất tức môn "Tùy tướng tăng giảm".

Nói "Xúc đối sinh khổ" Tức nhân nơi duyên của khổ sinh nơi Tâm khổ nên gọi là khổ khổ. Nhưng chỗ thọ nhận của xúc kia đã chung cả ba Thọ. "Riêng nói là khổ khổ" tức theo chỗ tăng thêm mà nói, cũng bị nhiều chê trách.

Nói "Lão tử hủy hoại sinh": Đây là nhằm ngăn chận vẫn nạn từ

bên ngoài. Nghĩa là có vấn nạn: "Lão tử không vui, sao gọi là Hoại khổ." Nên vì đấy mà có sự giải thích Tức Hoại khổ có hai: Một là hủy hoại vui. Hai là hủy hoại Nghiệp.

Chính có thể hủy hoại sinh, tức là hủy hoại Nghiệp, nên được gọi là Hoại khổ.

Sớ câu: Từ câu: "Nếu dựa theo Luận Du Già, Duy Thức" tiếp xuống: Là phần hai nêu dẫn luận để giải thích rộng. Gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức nêu dẫn Luận.tức là căn cứ theo môn "Thật lý biến thông", chính là văn của luận Duy thức. Luận Du Già cũng giống như đây.

Sớ câu: Từ Câu: "Nếu căn cứ nơi Hoại sinh" tiếp xuống: Là chi tiết hai, dùng Sớ câu: Để kết hợp, giải thích. Gồm bốn phần:

Thứ nhất: Lãnh hội về Hoại khổ.

Thứ hai: Từ câu: "Nếu dựa nơi Xả thọ" tiếp xuống: Là giải thích về Hoại khổ nêu trên. Nói: "Có mười một chi" là trừ chi Lão Tử.

Thứ ba: Từ câu: "Do ba khổ ấy từ ba Thọ sinh" tiếp xuống: Là giải thích xác nhận về Lão Tử. Câu "không có xả thọ", tức là Môn "Phân biệt về ba Thọ".

Thứ tư: Từ câu: "Hai khổ đều nói là thiểu phần" tiếp xuống: Là giải thích về toàn phần, thiếu phần.

Câu: "Nếu là hai khổ, ắt là Hành khổ": Tức tính sát na của các pháp Hữu lậu. Từ câu: "Hữu là Hành khổ" tiếp xuống: Là giải thích phần hai: Thiểu phần. Mà có hai nghĩa:

Một là: Hai khổ chẳng có mặt khắp nơi Xả thọ, nên gọi là Thiểuphần.

Hai là: Từ câu: "Lại, hai khổ ấy" tiếp xuống: Là nói về Hoại khổ và khổ khổ đều chẳng cùng thâu tóm, gồm luôn không có Xả thọ, nên đều chẳng thâu tóm cả hai, do trong Hoại khổ không có Khổ thọ, trong Khổ khổ không có Lạc thọ.

Sớ câu: Từ Câu: "Hai là căn cứ theo Đại bi" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ câu: Giải gồm bốn phần:

Một: Giải thích tổng quát về tên gọi của Quán.

Hai: Từ câu: "Giải thoát chân thật" tiếp xuống: Là nêu chánh để phá trừ Tà. Phần nầy gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên văn của Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Bốn Tướng ấy tức Niết-bàn" tiếp xuống: Là phần Sớ câu: Giải thích văn của Luận nêu trên. Như phần tiếp theo đã phối kết với bốn đức của Niết-bàn. Từ câu: "Cho nên kinh Đại bát Niết-

bàn nói" tiếp xuống: Chính là để chứng minh tướng thứ tư là "Ngã" còn ẩn giấu.

Ba: Từ câu: "Cho nên bốn đoạn kinh sau" tiếp xuống: Là làm rõ "Vọng" để nêu "Chánh".

Bốn: Từ câu: "Nay ở đây biện minh về" tiếp xuống: Là giải thích riêng về môn nầy: "Ba là quán về Nhất Thiết Tướng".

Sớ câu: Từ câu: "Chẳng nhận biết đúng như thật về cái khổ vi tế nơi ngã mạn" tiếp xuống: Đây tức là văn của Luận.

Từ câu: "đây tức là Tăng thượng mạn" tiếp xuống: Là Sớ câu: Giải thích phần Luận ở trên nhưng Luận nêu tên gọi có Tăng thượng mạn mà trong phần giải thích thì không, nên Sớ câu: Giải đã chỉ rõ "Ngã mạn tức là Tăng thượng mạn", là theo gốc mà nói.

Từ Câu: "Nếu nhận biết" tiếp xuống: Là giải thích "Chẳng phải là Tăng thượng mạn".

Nói: "Lại chẳng nhận biết đúng như thật": Tức như kinh Đại bát Niết-bàn: Hàng Thanh văn có khổ, có đế mà không chân thật".

- Thứ tám là môn: Nhân duyên sanh diệt:

Sớ câu: Từ Câu: "Thứ nhất là quán về nhất Thiết Trí". Văn cũng như trước gồm ba.

Một: Giải thích tên gọi của Quán. Do hai nghĩa nên gọi là sâu xa: Một là không sanh. Hai là sanh cùng với vô sanh không chướng ngại.

Hai: Từ câu: "Môn nầy nêu rõ" tiếp xuống: Là nêu rõ về kinh.

Ba: Từ câu: "Giải thích bốn câu ấy" tiếp xuống: Là biện giải rộng về tướng của nghĩa. Gồm ba chi tiết.

Một là: Cùng nêu lên hai chương

Hai là: Từ câu: "Vọng chấp ngoài lý" tiếp xuống: Là giải thích tổng quát về hai chương. Nói là chấp là nương: Chấp là chỗ phá tà. Nương là chỗ hiển lý. Thuốc ấy là công năng phá tà. Lúc ấy là công năng hiển lý. Nếu hướng về hiển lý, thì lý là đối tượng. Nay dùng "Bất" (chẳng) làm Lý, khiến ở tự tha mà thấy ở Lý. Thấy Lý nhân ở Bất nên dùng Bất làm chủ thể hiển bày. Câu "Cuối cùng sinh" tiếp xuống là làm rõ công năng hiển, phá.

Ba là: Từ câu: "Nhưng chỗ chấp kia" tiếp xuống: Là giải thích riêng về hai chương. Gồm hai phần:

Thứ nhất: Trong phần "Phá tà" có hai: Một là nêu chỗ chấp. Hai là nêu rõ sự phá bỏ chấp có ba loại: Phàm phu, Tiểu thừa như nơi phẩm "Dạ Ma kệ tán" ở trước đã nói.

Câu: Hai là: "Tiểu thừa nói "Nhân cùng loại": Là nhân quả tương

tự. Như năm uẩn thiện cùng với năm uẩn thiện lần lượt đối chiếu nhau, là “Nhân cùng loại”.

Nói “Nhân dị thục”: Tức chỉ các pháp bất thiện với pháp thiện Hữu lậu cùng đối chiếu.

Nói “Nhân câu hữu”: Như bốn đại chủng lại cùng đối chiếu với nhau là “Nhân câu hữu”.

Câu: “Ba là căn cứ theo Đại thừa” tự có ba nghĩa: Hai nghĩa trước là chung cho tông Pháp tướng, Vô tướng. Một nghĩa sau là tông Pháp tánh. Đều là chấp pháp thành bệnh nên cùng là đối tượng bị phá trừ. Đến nơi phần Hiển bày Lý sẽ nhận biệt về Tướng.

Sớ câu: Từ câu: “Chỗ chấp tuy nhiều” tiếp xuống: Là phần hai, nêu rõ sự phá bỏ. Nhưng chỉ hiển bày về lý để làm “chủ thể phá trừ”, đồng một nghĩa “Bất”.

Sớ câu: Từ Câu: “Hiển bày về lý lại có hai” tiếp xuống: Là phần thứ hai, hiển bày về lý. (Phần thứ nhất là Phá Tà). Gồm hai: Một là nêu lên. Hai là giải thích.

Sớ câu: Câu: “Pháp trừ duyên sinh nên chẳng bất tự sinh”: Tức đối chiếu với Quả trước, Pháp là nghĩa Tự các Duyên là Tha. Nêu chung nơi hai Luận:

Một là chung nơi Trung Luận. Thanh Mục giải thích về “Chẳng tự sanh”: “Muôn vật không có từ tự Thể sanh, ắt phải nhờ vào các nhân duyên. Lại nếu từ tự thể sinh ra, thì một pháp có hai thể. Một là sanh, hai kia cũng là sanh. Nếu lìa nhân khác mà từ tự thể sinh ra, tức là không có nhân, không có duyên. Lại sinh ấy lại có sinh của sinh nữa tức thành vô cùng. Giải thích: Theo đây tức cho Thể của Quả là tự.

Hai là chung nơi Luận Đối pháp, gồm hai: Một nêu rõ ba câu là không sanh. Hai là biện minh về chỗ chẳng ngăn ngại nơi ba tạo tác. Phần đầu viết: “Chẳng từ tự sinh, nghĩa là tất cả pháp chẳng phải là chỗ tạo ra của chính nó, khi nó chưa sanh không có tự tánh”.

Giải thích: Sự giải thích nầy giống với ý của Ngài Thanh Mục.

Luận viết “Chẳng do Tha sanh”, nghĩa là các duyên kia chẳng phải là cái tạo ra. “Chẳng cùng sanh” tức do hai thứ nhân”.

Giải thích: “Hai thứ nhân” tức chỉ cho hai câu trên, hai câu về Tự, Tha mỗi câu đều đã chẳng sanh, Tự Tha hợp lại cũng chẳng sanh.

Phần sau, biện minh về ba tạo tác, nói: “Nhưng chẳng phải là nhân của Tự tạo tác, Tha tạo tác sanh ra nên hết sức sâu xa”. Ý nầy dùng ba Tạo tác để giải thích “chẳng là không có nhân”, nên cho rằng: Duyên đối chiếu nơi Quả là có công năng, nên Nhân so với Quả cũng

thế, Do đó kết hợp với phần trên làm ba Tạo tác. Đã từ ba Tạo tác nên chẳng phải là không có nhân.

Song quán về ba Tạo tác thì Tự cũng là nhân. Nay trong phần Sớ câu: Giải thích chẳng phải Tự, Tha, tức là ý của kệ nơi Trung Luận. Kệ giải thích về Tự sanh tức là phần văn tiếp sau, xử dụng trong phần nói nhân duyên hiện rõ, xâm đoạt, viết:

"Như tự tánh các pháp
Chẳng ở ngay trong Duyên"

Đây tức là dùng Tha để phá bỏ Tự. Tiếp theo đó.

"Do không có Tự tánh
Nên Tha tánh cũng không"

Đây là dùng Tự để phá bỏ Tha. Bằng công nói: "Dùng Tự để bỏ Tha gồm có ba thứ: Một là chung. Hai là Tức. Ba là cùng đối đãi". Nay nơi phần Sớ câu: Giải hoàn toàn có ba thứ ấy.

Đầu tiên nói: "Đã không có Tự thì đối với cái gì là Tha" tức là loại thứ ba dùng cùng đối đãi để phá bỏ "không Tự, có thể đối đãi" Như không có dài nên không có ngắn.

Tiếp theo viết: "Tất cả pháp gọi chung là Tự". Tức là loại thứ nhất về nghĩa chung: Muôn pháp đều là Tự. Như trăm người một chỗ đều dùng. Đã là Tự thì Tha cũng là Tự. Nay phá bỏ một Tự tức Tha cùng bị phá.

Tiếp nữa, viết: "Lại Tha đối chiếu với Tha cũng là Tự" tức là loại thứ hai, về nghĩa Tức. Nghĩa là như hai người, cả hai cùng so với nhau, đây nói là Tự thì chỉ người kia là Tha. Tha cũng tự nói Ta là Tự là Tự chỉ người nầy là Tha. Hai người ấy đều có nơi Tự, nên phá bỏ Tự của người nầy thì Tự của Tha nhân cũng mất.

Từ câu "Tự tha chẳng lập" tiếp xuống: Tức cùng dùng cả Tự tha để phá bỏ nghĩa "cộng sinh" như hai người mù rời nhau chẳng thấy, há hợp lại là thấy? Từ câu "Có nhân còn chẳng sinh" tức dùng ba tạo tác phá chấp không nhân. Ở đây chẳng phải cho là không nhân, mà lập có Nhân, nêu sự so sánh để giải thích "Nhân duyên hòa hợp". Hợp là nghĩa sanh, hãy còn chẳng được sanh, há dùng không nhân mà lập nghĩa sinh? Nên bốn câu cầu sinh, sinh chẳng thể đạt, thì lý vô sinh hiển bày rõ có thể thấy. Lý chính đã hiểu thì vọng chấp do cái gì mà sinh?

Sớ câu: câu: "Hai là căn cứ nơi nhân duyên hiện rõ, xâm đoạt để giải thích": Tức dực theo chỗ chấp ở trước, cho Nhân là Tự, cho duyên là Tha, mà hiển bày Lý. Nhưng Luận Đối Pháp, phần đầu giải thích rộng, cũng cho việc phá bỏ Tự là trước tiên, nên viết: "Lại nữa, có sự

sai biệt, nghĩa là nhờ vào các duyên nên chẳng phải là “Tự tạo tác”. Tuy có các duyên mà không chủng tử thì cũng chẳng sinh, nên chẳng phải là “Tha tạo tác”. Chủng tử và các duyên đều có công năng, nên chẳng phải “không có nhân mà sinh?” Do đó nói như vầy: “Từ Chủng tử của chính nó mà có, nên chẳng từ Tha”. Như Sớ này giải thích:

Câu đầu dùng Tự để phá bỏ Tha, như ở nơi pháp bên ngoài, cho hạt thóc là Tự, nước v.v. là Tha. Pháp bên trong thì Thức chủng là nghiệp chủng của Tự, duyên tăng thượng là Tha. Nếu không có chủng tử thì quyết chẳng sinh Quả, nên chẳng phải là Tha sinh.

Câu tiếp theo là dùng Tha để phá bỏ Tự, nên nói nhờ vào các duyên, vì thế chẳng phải là Tự tạo tác.

Tiếp nữa, do không có tác dụng nên chẳng là cùng sinh, tức dùng không sự hòa hợp không có tự tánh để phá bỏ “cùng sinh”.

Tiếp sau, do có công năng nên chẳng phải là “không nhân” là dùng “cùng sinh” để phá bỏ “không nhân”.

Nói: “Luận giải thích giống như ở đây: Tức nay dùng chỗ Luận giải thích giống với Luận Đối Pháp, như đoạn sau, trong văn giải thích đã biện minh. Luận kia tóm kết: “Như Lý duyên khởi chẳng phải là Tự, chẳng phải là Tha, chỉ hai câu loại trừ cũng là hết sức sâu xa. Huống chi là cả bốn câu cùng mất, do vậy lý duyên khởi là sâu xa cùng tột.

Sớ câu: Từ câu: “Như vậy thì” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Nghĩa là người xưa thường cho “Không phải không có nhân” là từ Nhân sinh ra, nên có hỏi đáp về vấn đề này. Dẫn Trung luận chứng minh chỉ chứng minh mượn Tha phá Tự, dùng Tự phá Tha... như trên đã nói. Cho nên vấn đề này ở luận khó thấy. Ý nói: Ông lập Tự tánh mà có thể sinh thì không hợp, lại còn nhờ nhân duyên khác nữa. Nếu có tự tánh mà còn nhờ duyên thì tự tánh này nên ở trong duyên. Nay trong duyên đất, nước, không có tự tánh của hạt thóc, thì rõ ràng không thể tự sinh.

Sớ câu: Câu: “Hai câu sau cũng giống như thế”: Tức dùng không tác dụng để phá bỏ “cùng sinh”, chẳng phải là để thiết lập “không tác dụng” mà sinh, Dùng “cùng sinh” để phá bỏ “không nhân”, chẳng phải là lập “cùng sinh”. Đây là hiển bày riêng về nghĩa vô sinh, khiến cần xem xét kỷ để các đối tượng không có sự lẫn lộn. Như hiển bày chỗ hết mực thâm diệu thì phần tiếp sau sẽ nêu.

Sớ câu: Từ câu: “Hai là căn cứ nơi Vô ngại” tiếp xuống: Phần này gồm hai:

Một: Nêu rõ Sự, Lý không ngăn ngại. Không có lực nên không

sinh. Không sinh chẳng ngăn ngại sinh. Cũng dùng kệ của Luận Đối Pháp nêu trước để làm rõ. Nhưng ý được dùng có chỗ riêng. Cũng đồng với môn đầu: Chẳng tự sinh chẳng phải là chẳng tạo tác. Tức ba câu trên là hiển bày về chẳng sinh, câu thứ tư là nêu chỗ chẳng ngăn ngại với ba Tạo tác.

Sớ câu: Từ câu: "Đây lại là hai nghĩa" tiếp xuống: Là dựa nơi lực, không lực ấy để thành pháp môn "Sự sự Vô ngại". Tức thành nghĩa "Cùng nhập", "cùng tức" như đã bàn nơi phần Huyền đàm ở trước.

Sớ câu: Từ câu: "Trong văn cũng có" tiếp xuống: Là phần hai giải thích Văn

Từ câu: "Ở đây, cho là chẳng phải Tha sinh" tiếp xuống: Là phần Sớ câu: Giải thích Luận. Luận nói: "Có phần": Phần tức là Chi.

Từ câu: "Hai là, chẳng phải là duyên của tự tạo tác" tiếp xuống: Cũng là văn của Luận. Phần còn lại đều là Sớ câu: Giải thích.

Nói: "Chẳng phải là Nhân duyên của bốn duyên": Câu này là phân biệt để tránh lẫn lộn. Do bậc cổ đức đã giải thích nói vô minh so với hành là không có nghĩa nhân duyên. Mà nói nhân duyên là có hai nghĩa: Y tự chủng là nhân. Vô minh là duyên. Hai thứ này kết hợp nói nên gọi là nhân duyên. Nhưng ẩn chứa chủng tự thân đây để hiển bày duyên thù thắng kia nên gọi là nhân duyên Vô minh. 2- Chỉ là duyên tăng thượng kia so với quả tăng thượng của chính nó. Trở lại là nhân tự thân. Cho nên nói Vô minh là nhân duyên của Hành. Giải thích như thế là sai ý. Cho nên nay phải phân biệt. Nếu dùng sự tăng thượng có Lực để phân biệt với chỗ tăng thượng không có lực, để làm Nhân của tự thân thì đối với Lý có thể như vậy, nhưng cũng chẳng phải là Nhân duyên nên ý sai.

Sớ câu: câu: "Phần sau, so sánh chỗ còn lại": Tức là các chi còn lại kia so với phần Quán nghịch. Nghĩa là Quán thuận chiều với Tự tha hãy còn chẳng sinh, thì Quán nghịch chiều há Tự tha lại có thể diệt?

Sớ câu: Từ câu: "Hai là căn cứ nơi Quán đại bi" tiếp xuống: Nói "Lại chấp nơi diệu hạnh". Dùng sáu hạnh để chế ngự Hoặc làm giải thoát "là nhân" của giải thoát. Đã có Tâm mừng, chán thì cũng sanh diệt.

Sớ câu: Câu: "Thứ ba là Quán Nhất thiết tướng Trí"

Nói "đây có hai ý": Căn cứ nơi Tục đế là ý của đại sư Hiền Thủ. Căn cứ theo Chân đế là ý của đại sư Tuệ Viễn.

Trong ý trước, nói: "Sinh tử không bến bờ": Tức nơi Trung Luận, Phẩm Bản Tế. Kệ viết:

"Chỗ giảng của Đại Thánh
"Bản tế" chẳng thể đạt
Sinh tử không khởi đầu
Cũng lại không kết cuộc.
Nếu không có đầu, cuối
Khoảng giữa làm sao có?
Vì thế ở trong ấy
Trước sau đều cũng không"

Giải thích: Căn cứ vào đây tức hai kệ trên: Kệ trước là Tục đế không khởi đầu. Kệ sau là hội nhập nơi Chân đế.

"Nhưng Tục đế không chung cuộc" là căn cứ theo nhiều người mà nói.

Nay dựa trực tiếp vào Sự để biện minh, thì chỉ có không khởi đầu. Ý sau, nếu căn cứ theo Chân đế, thì đều là không có thuỷ chung do chỉ nói "Không khởi đầu"? nay cho rằng Vô minh từ không mà khởi nên chỉ nói không khởi đầu. Phần sau, nêu dẫn kinh Tịnh danh để cùng chứng minh hai nghĩa: Gốc của Vô trụ tức là Chân đế, thiết lập tất cả pháp tức là Tục đế. Tục dựa nơi Chân mà lập. Chân đã "không khởi đầu" thì Tục cũng "Không khởi đầu". Mà Luận chỉ gọi là "Vô thủy" dẫn đến khiến hai bậc Tôn đức đều thấy chẳng đồng. Nay phần Sớ câu: Giải dùng Lý để thông tỏ hai kiến giải kia.

Sớ câu: câu: "Cho nên Chân tánh của nhiễm tịnh đều không có đầu, cuối kết": Là tóm kết, chỉ rõ, để thông tỏ chỗ vướng mắc.

Nhiễm cùng với Tịnh, tức Tục đế nêu trên đều dực nơi Vô trụ nên không có khởi đầu, chung cuộc.

Nói "Dựa vào vô trụ" là chẳng phải là dựa nơi vô trụ để lần lượt sanh khởi nối tiếp. Vì đã "vô trụ tức là tên gọi khác của Thật tướng, nên không một pháp nào mà chẳng đồng với chân tánh của Thật tướng. Tức ở trên căn cứ nơi Chân đế nêu bày Lý không có đầu, cuối.

Từ câu: "Hiển bày Nhiễm có thể dứt trừ" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: Vì sao chí nói không có khởi đầu? Nên vì đây mà giải đáp.

Sớ câu: Câu: "Phần còn lại như đã nêu bày riêng": Nhưng trong phần nói địa thứ nhứt đã hiển bày, chỉ rõ một cách tóm lược. Nay lại sơ lược biện minh.

Nghĩa là, hoặc nói chân tánh không thủy không chung, tánh không sinh diệt nên hằng sa Tánh đức dựa nơi Thể để nêu bày Tướng, cũng là không có đầu cuối. Chứng đắc Bồ đề thanh tịnh là có đầu không cuối.

Bắt đầu tụ tập mà thành nên nói là có khởi đầu. Khế hợp một cách sâu xa cùng với Chân tánh nên không có chung cuộc.

Pháp vọng của sinh tử thì không khởi đầu mà có chung cuộc Chưa từng lìa Niệm nên không có khởi đầu. Vọng có thể đoạn trừ nên xưa có nay không" do đó nói có chung cuộc.

"Nếu căn cứ theo chỗ dùng nhân tạo nên quả mà nói" thì Vô minh là khởi đầu, Lão Tử là chung cuộc. Có khởi đầu có chung cuộc là căn cứ nơi Trí phù hợp với Lý. Lý không đầu cuối thì Trí cũng không khởi đầu chẳng thế thì Chân trí chẳng đồng với Chân.

Pháp Vọng có hai, cũng không có đầu, cuối: Một, tức theo duyên nêu Thể là Không, nên không có thể là đầu, cuối. Hai, tức Vọng đồng Chân nên không có đầu, cuối. Như sóng tức nước tức Tánh không có chung cuộc. Tuỳ thuận quán Tục tức Chân đế. Nếu có đầu, cuối thì chẳng tức là Chân. Cho nên phần Sớ câu: Giải tóm kết: "Tức lý Chân của Nhiễm, Tịnh đều không có đầu, cuối".

Sớ câu: Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn luận để giải thích lần nữa. Tức hợp hai môn làm một không có khởi đầu nên cùng giải thích lần nữa.

Sớ câu: Từ câu: "Chẳng nói đời trước sinh ra" tiếp xuống: Là thông tỏ ý nhân duyên sinh của đời giữa nêu trên.

Nói: "Ý hiển bày là không khởi đầu": Tức căn cứ theo môn Tục đế thì Vô minh là không khởi đầu.

Từ câu: "Nay chẳng dấy khởi vọng" tiếp xuống: Là trở lại giải thích ý của Luận. Cho nên gọi là "chẳng sinh", tức nay là đời giữa chẳng khởi Ái Thủ thì sao có Sanh, Lão, Tử của đời sau?

- Thứ chín là môn "Sinh diệt hệ phược" (sự trói buộc của sanh diệt)

Sớ câu: Câu:"Cũng gọi là giống như có hoặc không? "Sinh diệt trói buộc" là thuận theo văn của kinh. "Giống như có hoặc không" tức là ý của kinh. Cho nên Luận viết: "Chẳng cùng sinh". Nơi văn, trong phần nói tùy thuận quán có ba chi tiết:

Một: Nhắc lại văn của kinh, dẫn ra nghĩa cùng sinh".

Hai: Từ câu: "Luận viết": Tiếp xuống: Là nêu Luận để giải thích.

"Chẳng phải là hai tạo tác (Tự tha) là nêu lên. "chỉ tuỳ thuận" tiếp xuống: Là nêu Luận có ba cách giải thích để biện minh về nghĩa "Chẳng cùng sinh".

Ba: Từ câu: "ý cho là" tiếp xuống: Là phần Sớ câu: Giải thích

văn của Luận. Tức dựa theo ba nghĩa của Luận, lần lượt cùng thực hiện, Văn nơi phần Sớ câu: Giải gồm hai đoạn:

Thứ nhất: Kết hợp giải thích hai nghĩa trước.

Thứ hai: Giải thích riêng về nghĩa thứ ba.

Nay nói về đoạn thứ nhất: "Chì Hành thuận theo Vô minh, nên chẳng thể chẳng sinh", là ý thứ nhất. Đã nói là tuỳ thuận, nên gọi là duyên hợp. Chẳng thể chẳng sinh" tức là Vô sinh.

Hai là, làm thế nào để tuỳ thuận, tức đạt được Vô sinh? "Hành cùng" Vô minh, cả hai cùng dựa vào nhau, vô tri": Nên do hai nghĩa trên thành chẳng phải là Tự tạo tác.

Từ câu: "Như thế là" tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, giải thích riêng về nghĩa thứ ba, dùng "chẳng trụ" để giải thích nghĩa "vô tri" nêu trên. Như nước trong dòng sông chảy xiết, trôi nhanh nên không cùng biết nhau.

Từ câu: "Đây là giống với Luận Đối pháp" tiếp xuống: Là dùng Luận để chứng minh, xác nhận đối pháp, tức như văn trước. Lại Trung luận nói: "Tức là ý vượt qua". Căn cứ vào văn tức là Phẩm Nhân quả. Kệ viết:

"Nếu nhờ các nhân duyên
Mà có pháp hòa hợp
Hòa hợp tự chẳng sinh
Làm sao sinh được quả?"
Phẩm Như lai có đoạn:
"Ấm hợp là Như lai
Tức không có Tự tánh"...
Đều là nghĩa ấy.

Sớ câu: Từ câu: "Vô minh diệt cho đến Quán nghịch. Tiếp xuống: Là giải thích về Quán nghịch. Chỉ giải thích nghĩa "chẳng cùng diệt" vì Tướng của sinh diệt giống như trước có thể nhận biết.

- Thứ mười là môn: "Vô sở hữu tận"

Sớ câu: Từ câu: "Nhưng Luận giải thích kinh" tiếp xuống: Là phần hai lãnh hội hai kinh. hai đoạn của kinh hiện tại đều tuỳ thuận "Vô sở hữu", Như Luận giải thích kinh là trong phần Quán, thuận Kinh, Luận đều tuỳ thuận có quán nghịch, mới gọi là "Tuỳ thuận Vô sở hữu tận". Phần Sớ câu: Giải thích chỉ bao hàm trong hướng Quán thuận.

Thuận có thuận không và nghĩa của Quán nghịch cùng đồng. Sở dĩ chẳng kết hợp, là do kinh hiện tại dùng "Vô tánh của duyên sinh" còn Luận giải thích kinh tức "duyên sinh của Vô tánh". Hai nghĩa cùng

thành nêu cùng loại trừ "không có nhân".

Từ câu: "Không Nhân thì có lỗi gì?" tiếp xuống: Là Luận tóm kết về lỗi lầm của không nhân".

"Vô định nhân": Nếu có Nhân định rõ thì Nhân hợp tức sinh, chẳng hợp thì chẳng sinh. Nay không có Nhân định rõ, nên phải là "thường sinh". Từ câu "Không nhân sinh" tiếp xuống: Là tóm kết về lỗi lầm của "không có nhân". Trung luận viết: "Không nhân nên thành lỗi lầm lớn". Nghĩa là Bố thí, trì giới phải đọa địa ngục. Sát sinh, trộm cướp thì phải sinh thiên. Các sự tu tập diệu bạch, không có Niết-bàn v.v...

Sớ câu: câu: "Đây tức là quán về Thế đế": Do Luận giải thích kinh cho là "tuỳ thuận nơi Có".

Từ câu: "Tức Chân thuận nơi Có" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ Luận giải thích kinh đồng với kinh hiện tại. Nghĩa là tuỳ thuận theo Có, nhưng tướng Hư đều dứt hết, chính là Đệ-nhất-nghĩa-đế, nên viết là "Chưa mất chỗ thuận nơi Không".

Sớ câu: Từ câu: "Từ đây trở xuống là phần thứ ba tổng kết về" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ câu: Giải gồm ba:

Một: Giải thích về thuận, nghịch.

Hai: Giải thích về tên gọi chung.

Ba: Dùng nghĩa để thâu gọn.

Nơi phần một, gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích trực tiếp về kinh.

Thứ hai: Dẫn văn để kết hợp giải thích.

Nay nói về chi tiết thứ nhất: Nói: Hai môn còn thiếu về nghịch": Tức là môn "Nhất tâm sở nhiếp" cùng môn "Tự nghiệp trợ thành". Sở dĩ không nói đến vì chỉ là lượt bớt. Nếu dẫn ra lý do thì trong môn "Nhất Tâm sở nhiếp" kia, "gốc ngọn nương tựa, duy trì" là Quán thuận. Tâm của Đệ-nhất-nghĩa-đế khởi đầu là "Thâu tóm ngọn quy về gốc", Nghĩa tương đương với Quán nghịch nên đã lược không đề cập nữa.

Còn trong môn "Tự nghiệp trợ thành" với Quán thuận thì hai nghiệp đã hiển bày cả quán nghịch. Cho nên nói Vô minh nếu chẳng mê nơi đối tượng được duyên tức chẳng cùng với Hành tạo nhân sinh khởi. Tức giống với Vô minh không có dụng không có thể nên đã lượt bớt không nêu. Như muốn làm rõ, nên nói nếu không có Vô minh mê chấp nơi đối tượng được duyên tức không cùng với Hành tạo nhân sinh khởi". Cũng có thể rõ ràng vậy. Vì thế nói lược bớt không nêu.

Nơi môn "Nhất tâm" nên nói: Nếu chẳng mê chấp nơi "Nhất tâm" tức chẳng dấy khởi nhân duyên, cũng là nghĩa Quán nghịch. Phần sau,

kệ viết:

"Tâm nếu diệt rồi, sinh tử dứt"

Do đấy nên Văn nơi phần Sớ câu: Giải chỉ nêu là "Lượt bớt, không nói".

Hai là, từ câu: "Nhưng chỗ nghịch thuận ấy, như Luận Đối pháp" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai: (của phần một: Giải thích về thuận nghịch) dẫn văn để kết hợp, giải thích.

Trước hết là dẫn Luận có đủ hai phần Thuận, Nghịch Kinh hiện tại chỉ có một.

Tiếp theo là dẫn "kinh Duyên Khởi" để giải thích về Luận Đối pháp, câu: "Lão tử là cái gì?" đây có bảy mươi bảy Trí. Nghĩa là mười hai Nhân duyên, trừ chi Vô minh, còn lại mười một chi, mỗi chi đều có bảy. Do cái gì mà có tức là suy xét về Nhân. Suy xét về Lão, Tử ấy từ nhân nào sinh? Biết rõ là từ nơi Sinh. Lão Tử như thế lại do duyên gì? Tức là xét kỹ về Nhân. Nghĩa là xét kỹ Lão, Tử ấy, định rõ do duyên gì, nên nhận biết chắc chắn về Nhân sinh khởi. Ba đời đều có hai nên có sáu Trí. Bảy tức Pháp trụ Trí. Nghĩa là quán các tuệ hữu lậu mà trước đây chẳng thâu tóm, vì biết khắp nghĩa nên biết khắp". Tức nhận biết khắp về giáo pháp duyên khởi của ba đời, gọi là trước đây chẳng thâu tóm, dùng làm Trí thứ bảy. sáu Trí trước là Trí chân thật. Cùng với một Trí Pháp trụ này, hợp thành bảy Trí. Hết thảy hàng phàm phu cùng hàng Thánh đều có Trí ấy. Nhập vào quả vị Kiến đạo mới có bốn mươi bốn Trí tiếp cận với bốn đế. An trụ trong pháp của giáo là Văn tuệ, nên gọi là Trí Pháp trụ. Theo đúng như thật mà biết là Tư tuệ, Tu tuệ, gọi là Trí chân thật. Đây là căn cứ nơi Nhiễm để biện minh về nghịch. Nếu là "Thanh tịnh nghịch" thì chỉ đổi" do cái gì mà có?" thành "do cái gì mà diệt?"

Tuy nhiên chỗ nghịch thuận nầy là căn cứ nơi Thể của chi mà nói. "Kinh dùng Nhiễm, Tịnh làm nghịch thuận" là căn cứ theo chỗ thuận nghịch với sinh tử mà nói. Ở trên, "phần sao" nói bốn mươi bốn Trí là quán nghịch về Lão Tử cho đến Hành, đều là hành quán bốn đế mà nói.

Sớ câu: Từ câu: "Nói các duyên khởi" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về tên gọi chung.

"Hoặc gọi là duyên khởi" Tự có hai nghĩa:

Một: Căn cứ chung với mười hai duyên.

Hai: Dùng Nhân đối chiếu với quả mà nói.

Phần tiếp theo cũng nói:" Duyên sinh cũng có hai thuyết:

Một: Sinh tức là khởi.

Hai: Căn cứ vào Quả mà nêu, tức nghĩa sinh khởi, chỗ khác nhau là ý của Luận Câu Xá. Luận viết: "Như đức Thế Tôn nói: Ta nay sẽ vì các vị mà giảng pháp duyên khởi và duyên đã sinh pháp."

Hai thứ ấy khác nhau thế nào? Là nêu câu hỏi. Phần đáp lại có hai nghĩa: Một là dựa vào văn của Luận gốc thì hai thứ ấy không khác.

Giải thích: Tức văn nơi bản Sớ câu: Giải nói về nghĩa "Sinh tức là khởi" ở trước Nghĩa sau tức là Luận chủ chính thức giải thích. Kệ viết.

"Trong đó ý chính nói
Nhân khởi quả đã sinh".

Giải thích: Bồ-tát Thế Thân nêu rõ, ở đây là ý trong Khế kinh. mười hai chi Hữu về phía của "Nghĩa nhân", tức gọi là duyên khởi, là nhân dấy khởi quả, về phía của "Nghĩa quả", đều gọi là duyên sinh. Là từ duyên sinh. Cho nên,mười hai chi với chỗ hướng tới chẳng đồng. Hai nghĩa đều thành.

Sớ câu: câu: "Phần còn lại như Luận Du Già quyển thứ chín:" Là phần hai dẫn văn để kết hợp giải thích, tóm kết chỉ rõ về chỗ căn bản. Bốn quyển nêu trên của

Luận Du già, (quyển chín, mười, ba mươi bốn, chín mươi ba) đều nêu rõ về duyên khởi. Phần giải thích tên gọi chính nơi quyển thứ mười, gồm có năm giải thích.

Luận viết: "Hỏi: Do đâu gọi là duyên khởi? Đáp: Do phiền não trói buộc dẫn đến trong các cõi, luôn luôn sinh khởi, nên gọi là sinh khởi". Đây là dựa nơi chữ để giải thích tên gọi. Tức là dựa nơi chữ "duyên", chữ "khởi", hai chữ khác nhau, mà duyên chẳng phải là khởi. Tức là giải thích nghĩa thứ hai của Sớ nay. Giải thích thứ hai: "Lại nữa, nương nhờ vào các duyên, mau chóng diệt mất rồi, lại tiếp tục hòa hợp để dấy khởi, nên gọi là duyên khởi. Đây là dựa theo nghĩa sát na mà giải thích.

Giải thích thứ ba: Lại nữa, các duyên nơi quá khứ, mà chẳng lìa bỏ, dựa vào chính nó nối tiếp mà được sinh khởi, nên gọi là duyên khởi. Như nói đây có nên kia có, đây sinh nên kia sinh. Không ngoài dựa vào nghĩa này nên giải thích gọi là "Cho nên biết".

Giải thích thứ tư: Lại nữa, luôn luôn diệt mất, lại nối tiếp dấy khởi nên gọi là duyên khởi. Đây là dựa vào nghĩa thường hoại mất thường sanh khởi. Giải thích: Ba giải thích đầu đều là nghĩa thứ nhất của Sớ giải này. Càng về trước là duyên khiến càng về sau dấy khởi. Càng về trước là duyên nên không lìa bỏ, tức nghĩa thứ ba. Trước nếu không diệt

mất, lại do đâu mà khởi, tức bao hàm nghĩa thứ tư. Trước sau chẳng đồng ắt có khác có sát na, tức nghĩa thứ hai. Cho nên ba ý giống nhiều khác ít, nên Sớ kết hợp làm một.

Giải thích thứ năm: "Lại nữa, ở nơi đòi quá khứ, nhận biết về Tánh của duyên đã cùng dấy khởi tương tục, nên gọi là duyên khởi. Như Đức Thế Tôn nói: Như lai đã giác ngộ, chính là nêu giảng rõ về sự dấy khởi. Tức do đấy gọi là lần lượt truyền nói, nên gọi là duyên khởi."

Giải thích: Năm nghĩa của Luận Du Già:

Thứ nhất: Cho Duyên chẳng phải là Khởi, cho Nhân là Duyên, Quả là Khởi.

Thứ hai: Duyên tức là Khởi. Từng sát na, sát na theo duyên mà Khởi. Đây phân biệt với mười hai nhân duyên của Đại thừa bộ, là pháp vô vi, cũng phân biệt với Chính lượng Bộ.

Thứ ba: Tức nhân quả không gián đoạn. Nhân trước làm duyên mà duyên sau dấy khởi.

Thứ tư: Nhân quả không khởi đầu. Trước đã lui diệt sau lại dấy khởi, là nhân gây tạo quả không gián đoạn. Nhưng chung cả Nhân Quả tức duyên tức khởi.

Thứ năm: Duyên là đối tượng được giác ngộ. Khởi là giáo pháp. Dựa nơi sự giác ngộ để thuyết giảng giáo pháp, nên gọi là duyên khởi. Đây là tự giải thích về năm Tướng chẳng đồng, chẳng phải là nghĩa của các vị sư khác. Đối hợp với văn Sớ câu: Giải đã như vừa nêu.

Nhưng năm nghĩa cùng dựa nơi khởi tức nghĩa sinh, chỉ có ý của Luận Câu Xá phân làm hai chẳng đồng.

Lại nêu Luận Duy Thức quyển thứ tám, trong Luận ấy đã giải thích rộng như phần trên đã nêu dẫn đủ. Phần sau, dùng các môn phân biệt có mười bảy môn, về nghĩa cũng lượt nêu đủ.

Nói mười bảy môn là:

1) Môn "Giả, Thật phân biệt". Tức là mười hai chi thì chín thật ba Giả. Một là đã thấm nhuần, sáu chi hợp làm Hữu. Hai là Sinh Lão tử. Ba vị trí tướng trạng riêng khác.

2) Môn "Nhất phi nhất sự". Năm chi là một sự. Nghĩa là Vô minh, Thức, Xúc, Thọ, cùng Ái. Các chi còn lại "chẳng phải là một sự". Hai môn trên thâu tóm tại nơi môn thứ nhứt"Chi hữu tương tục".

3) Môn "Nhiễm cùng với chẳng Nhiễm" Vô minh Ái, Thủ, ba chi nầy chính là tánh phiền não Nhiễm. Bảy khổ quả dị thục chẳng Nhiễm. Cho nên trong bảy phần vị đã dung nạp việc dấy khởi thiện bị nhiễm. Luận Du Già quyển thứ mười nói: Giả thông hai nghiệp. Hữu thông hai

Hữu gồm luôn cả Vô ký. Đây tức là môn thứ năm: "Ba nẻo chẳng đoạn trừ".

4) Môn "Độc tạp phân biệt" (phân biệt phần riêng, tạp) Vô minh, Ái, Thủ, gọi là "Độc tướng", không chung. Các chi khác thì kết hợp, xen tạp. Cho nên các chi khác là "Tạp tướng".

5) Môn "Sắc, chẳng phải là sắc": Sáu chi chỉ là không sắc, tức Vô minh, Thức, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, các chi còn lại thì chung cả hai thứ. Sắc không phải sắc.

6) Môn "Hữu lậu, Vô lậu": Đều là Hữu lậu, chỉ có Hữu là thâu tóm. Vô lậu, vô vi chẳng thuộc chi Hữu.

Ba môn trên (bốn, năm, sáu) Cũng như môn thứ nhất.

7) Môn "Hữu vi Vô vi". Nơi môn Hữu lậu Vô lậu đã nêu đủ. Nay, trong môn thứ tám là "Nhân duyên sinh diệt", môn thứ chín là sinh diệt hệ phược" cũng đã nêu đủ.

8) Môn "Ba Tánh". Vô minh, Ái, Thủ chỉ chung nơi bất thiện, hữu phú vô ký. Hành chỉ là thiện, ác. Hữu thì chung cả thiện, ác, vô phú, vô ký. Bảy chi còn lại chỉ là vô phú, vô ký. Trong bảy phần vị, cũng dấy khởi thiện bị nhiễm. Luận Du Già quyển thứ mười nói: "Bảy chi chung cho hai Tánh". Ở đây một cũng như môn thứ nhất.

9) Môn "Ba cõi phân biệt". Tuy đều cõi Sắc không nhiễmvi sáu xứ chẳng đủ. Cõi Vô sắc, chỉ có chi Danh nên môn nầy lược không nêu.

10) Môn "Chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị". Chi Hành của địa trên có thể chế ngự điạ dưới, là sáu thứ Hành tướng của khổ như Thô v.v...có sự cầu được sanh nơi cõi trên mà dấy khởi. Môn nầy đã lược bỏ, không nói.

11) Môn "Học đẳng phân biệt": Tất cả đều chỉ là nghiệp Thiện hữu lậu của các bậc Thánh phi học vô học đã khởi. Minh làm duyên nên trái với chi Hữu, chẳng phải là sự thâu tóm của chi hữu. Do đấy nên biết "Hàng Thánh ắt chẳng tạo nghiệp nghiệp chiêu cảm cho đời sau, đối với quả khổ của đời sau cũng không mê lầm cầu đạt. Có người vấn nạn: Nếu vậy, người tu tập ở cõi Trời Ngũ Tịnh cư. Thì nghiệp chẳng phải thuộc chi Hành. Nếu là chi Hành, Thánh trở thành tạo nghiệp. Như chẳng phải chi Hành, làm thế nào sinh nơi kia, chiêu cảm được quả báo chung? Luận đáp: Người tu tập ở Tịnh cư Thiên có tĩnh lự hỗ trợ cho nghiệp cũ ở cõi dưới mà sinh đến tịnh cư. Về lý không sai trái. Ý nói: Quả bất thân... vì tu xen tạp trước sau hữu lậu, vô lậu, Tĩnh lự thanh tịnh thứ tư giúp sức cho nghiệp cũ của ba cõi Trời, Vô vân v.v... mà sinh đến

Tịnh cư. Về lý thì không sai trái. Về nghiệp của quả báo chung và danh ngôn chủng, thời thường đã tạo tác sinh khởi Tĩnh lự thứ tư, nghiệp của ba cõi trời dưới, sự ràng buộc trong một địa, nên về sau do Vô lậu hỗ trợ cho Nghiệp cũ này mà sinh ở cõi Trời Tịnh cư, không phải là bậc Thánh tạo tác nghiệp mới. Nghĩa này cũng có ở môn thứ nhất.

12) Môn "hai đoạn phân biệt": Có nghĩa là, Vô minh chỉ là chỗ đoạn trừ của Kiến đạo. Chính là do mê chấp nơi Lý của đế. Có thể phát khởi Hành. Hàng Thánh ắt không tạo nghiệp của đời sau, nên chẳng phải là chỗ đoạn trừ của Tu đạo. Hai chi Ái, Thủ, chính là chỗ đoạn trừ của Tu đạo. Tham cầu cái hiện có mà tăng thêm sinh. Cho nên trong chín thứ mạng chung, Tâm đều sinh Ái, nên chín thứ còn lại đều chung nơi Kiến đạo, Tu đạo đoạn trừ. Có nghĩa là tất cả đều chung nơi chỗ đoạn trừ của Kiến đạo, Tu đạo. Đại Luận quyển thứ mười nói: "Quả Dự Lưu đã đoạn trừ một phần của tất cả chi hữu". Nói không đoạn hoàn toàn là nêu như chi vô minh chỉ thuộc Kiến đạo đoạn trừ thì sao nói quả Dự lưu không đoạn hoàn toàn, lại nếu chi Ái Thủ, chỉ thuộc tu đạo đoạn trừ thì sao nói Dự lưu kia đã đoạn một phần trong tất cả chi? Giải thích: Đều đoạn trừ một phần tức nêu rõ chi Vô minh chẳng chỉ riêng kiến đạo đoạn trừ, do có một phần vô minh còn tồn tại. Hai Chi Ái Thủ chẳng chỉ riêng Tu đạo đoạn trừ mà khi nhập vào Kiến đạo đã đoạn một phần. môn này kinh Sớ lược không nói, nhưng bao hàm trong phần quán thuận nghịch của môn thứ nhất.

13) Môn "Ba Thọ": Mười Lạc, Xả cùng có, Ái chẳng cùng tương ưng với Thọ. Trong vị Lão Tử đa phần là không Lạc, nhưng chấp nhận có Xả. Mười một khổ đều có chỉ trừ khổ thọ, và cùng có "chẳng phải Ái. Môn nầy bao hàm nơi môn thứ bảy: "Ba khổ Tập thành".

14) Môn "ba khổ". Hoàn toàn đồng với môn thứ bảy.

15) Môn "bốn tế". Tức chính là trong môn thứ năm: "ba nẻo chẳng đoạn" nên có đi vào quán Đế.

16) Môn "Bốn duyên". Hoàn toàn đồng với môn thứ ba: "Tự nghiệp trợ thành".

17) Môn: "Hoặc, Khổ cùng thâu tóm". Cũng như chỗ thâu tóm của môn "ba nẻo chẳng đoạn:.

Giải thích: Mười bảy môn trên, "Toàn phần là giống nhau" như đã nêu rõ ở trên. Phần chi tiết nơi các môn, theo nhiều phần mà chỉ ra, sợ chán ngán văn nhiều, nên sơ lược nói vậy.

Sớ câu: Câu: "Mười tên gọi có thể nhận biết": Trước đã giải thích rộng. Phần Sớ giải huận theo thanh luật một ít, có thêm bớt và cùng bổ

sung cho nhau. Nghĩa sâu xa chính thì không trái nhau.

Sớ câu: Từ câu: “Nhưng đều thâu tóm ba Quán” tiếp xuống: Là phần thứ ba, dùng nghĩa để gồm thâu chung, sợ có vấn nạn về việc lãnh hội nghĩa của mười môn. Văn gồm bốn chi tiết:

- Một: Nêu ra ý của mười môn.
- Hai: Thâu gọn mười môn làm năm.
- Ba: Thâu gọn năm làm hai.
- Bốn: Dung thông tướng chung.

Trong chi tiết thứ nhất, đối với ba Quán nêu trên cùng tham khảo mà dùng. Nghĩa là ba Quán có chút ít dị biệt, nên luận dùng chẳng đồng. Căn cứ theo văn của kinh nên có thể cho là một.

Thứ nhất: “Nhân khởi nhiễm tịnh”: Trong Quán Tướng đế, nêu rõ về thành, trả lời tướng. Trả lời đối với vấn nạn từ bên ngoài, thành nghĩa vô ngã. Vô ngã tức là Tịnh. Quán đại bi gọi là quán ngu si điên đảo, do chấp trước nơi Ngã tức sinh là nhiễm. Vô ngã tức đạt vô sinh là Tịnh. Trí nhất thiết tướng, gọi là “Nhiễm tịnh phân biệt”. Nhiễm Tịnh chính là tên gọi của Quán thứ ba. Nay nghĩa trong đây chung cả ba Quán. Chữ “Nhân khởi” định rõ là chung cho ba xứ.

Thứ hai: “Nguồn gốc của duyên khởi” dựa trực tiếp nơi kinh nói, nên quán thứ nhất gọi là “Đệ-nhất-nghĩa-đế”, là gốc của một Tâm. Nhất Tâm của Thế đế dựa nơi gốc để dấy khởi ngọn.

Trong Quán thứ hai, Thức A đà na mê chấp làm Ngã, là gốc của Nhiễm Tịnh. Ngộ tức là căn bản của sự giải thoát. Cho nên Trí Nhất thiết tướng gọi là Quán nương tựa, nên là nguồn gốc.

Thứ ba: “Nhân quả có không”, trong “Quán Tướng đế” gọi là quán về nhân của Tha. Do Vô minh nên mới có Hành. Đây tức là có. Đã từ duyên mà có thì đấy tức là không. Nơi “Quán đại bi” phá trừ về “Minh tánh” thì đây có Nhân duyên. Quán trí nhất thiết tướng gọi là Quán phương tiện, do đều có hai nghiệp làm phương tiện sau, cũng là nghĩa tức có tức không.

Thứ tư: “Vô tác cùng thành”: Tức chẳng cùng lìa bỏ. Trong Quán tướng đế gọi là quán về nhân của Tự. Nghĩa là lìa chi trước thì không có chi sau, nên gọi là “cùng thành”, “cùng thành” nên là Vô tác.

Trong Quán đại bi phá chấp về đấng Tự Tại, nên cần Nhân duyên cùng thành. “Không tạo tác riêng”: Tức Quán Trí nhất thiết tướng gọi là tướng Nhân duyên, chi hữu là vô tác.

Thứ năm: “Nêu bày về lý của đế”: Tức ba nẻo chẳng đoạn. Tướng đế gọi là Quán thâu tóm lỗi lầm. Song thâu tóm khổ tập nên quán đại

bi gọi là phá nhân khổ hành. Cũng do chỉ khổ tập nên quán Trí nhất thiết tướng gọi là nhập Đế, gồm luôn việc dùng quán nghịch tức là diệt, đạo.

Thứ sáu: "Lực dụng kết hợp": Tức ba đời luân hồi. Thứ nhất gọi là quán cứu giúp lỗi lầm. Nhân quả ba đời là Nhân, có Lực là Quả. Không Lực có thể cứu giúp chỗ mất mát nơi nghiệp cùng ba lỗi lầm. Trong Quán đại bi đối trị chỗ cầu đạt của hàng dị đạo, kiến chấp về không nhân, tức nhân có lực. Quán trí nhất thiết tướng về lực, không lực khiến tin, nhập, đều là "Lực dụng kết hợp".

Thứ bảy: "Dứt trừ tận cùng khổ mạn": Tức là ba tụ khổ tích tập. Đầu tiên gọi là quán về chán, chẳng chán, khiến chán cái khổ vì tế tức là nghĩa khổ tận cùng. Trong quán đại bi gọi là phá trừ việc cầu sự dị biệt, tức cho ba cõi có Niết-bàn, song chỉ là khổ, nên nay có thể dứt hết. Trong quán trí nhất thiết tướng gọi là quán tăng thượng mạn và không phải tăng thượng mạn. Tin nhạp cũng tận cùng nơi cái khổ vì tế nên chẳng phải là tăng thượng mạn.

Thứ tám: "Chỗ hiện bày, xâm đoạt không có khởi đầu": Tức là nhân duyên sinh diệt. Đầu tiên là Quán sâu xa, gọi là chẳng Tự chẳng Tha, dùng Tha xâm đoạt Tự, dùng Tự xâm đoạt Tha. Trong quán đại bi gọi là đức vô thường, do hiện bày xâm đọat, Quán trí nhất thiết tướng gọi là Quán Vô thủy, tức nhân duyên không khởi đầu.

Thứ chín: "Có không không gốc": Tức là sinh diệt trói buộc. Đầu tiên tức trong Quán sâu xa nêu rõ "chẳng cùng sinh", chẳng phải là "hai tạo tác, cùng với không nhận biết", có không có gốc, thì không có tác dụng nên chẳng thể sinh, tức không cũng không gốc. Thứ hai là trong Quán đại bi đã không có đức Tịnh, thì sao có gốc? Quán trí nhất thiết tướng đã nêu rõ là Vô Thủy, Thủy (khởi đầu) tức là Gốc. Hai đế vô thủy nên Có, Không không có gốc.

Thứ mười: "Chân tục không trái nhau": "Tức là vô sở hữu tận". Đầu tiên là trong quán sâu xa hiển bày chẳng phải là không có nhân. Chân chẳng trái với Tục là hoàn toàn không chỗ có. Tục chẳng trái với Chân nên trong Quán đại cho là thuận nơi có, nên không có đức của Ngã, cá loại quán trí nhất thiết tướng với vô số Quán cũng không trái với Tục.

Ba Quán kia văn dùng có chút ít dị biệt, nhưng ý nghĩa sâu xa thì phần nhiều giống nhau, dùng ý gốc thâu gồm làm một mối.

Sớ câu:. Từ câu: "Lại thâu gồm mười môn" tiếp xuống: Là chi tiết hai, thâu gọn mười môn làm năm. Phần này có thể nhận biết.

Sớ câu:. Từ câu: "Cho nên chỉ bốn môn chẳng ra ngoài Sự, Lý" tiếp xuống: Là chi tiết ba thâu gồm năm làm hai.

Nói "bốn môn": Nghĩa là ở trên tuy có năm ý, nhưng chỉ có bốn môn: 1) Sự; 2) Lý; 3) Sự, Lý cùng dứt bặt; 4) Sự, Lý không ngăn ngại. Ba ý trước chỉ là Sự, Lý. hai môn ba, bốn chẳng ra ngoài Sự, Lý nên là hai.

Sớ câu:. Từ câu: "Như từ Sự, Lý không ngăn ngại": Tiếp xuống là chi tiết bốn dung thông tướng chung, tức thành "Sự Sự vô ngại" cùng dứt bặt không còn nhờ dựa. Gồm hai:

Một: Chính thức dung thông.

Hai: Từ câu "Tức nhân duyên ấy" tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ về Phật tánh, như phần trước đã nêu.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 68

Sớ câu: Từ câu "từ đây trở xuống, văn chính là phần thứ ba nói về sự thù thắng của Quả" văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Thâu tóm về quả vị

Hai: Từ câu "Dựa nơi Luận" tiếp xuống: Là nhận định tổng quát. Ba: Từ câu "nay nói về phần thứ nhất" tiếp xuống: Là chính thức giải thích

Sớ câu: Từ câu "Thứ nhất, ý chung cho năm Quả" tức chính thức nêu lên ý được nhắc lại trong kinh chổ, là ý nêu rõ về mười môn chung thành năm Quả, nhằm ngăn chặn sự lệ thuộc phối hợp riêng của người xưa. Nghĩa là, Đại sư Tuệ Viễn nói;

Một là: "Sự thù thắng của đối trị và lìa chướng" là quả của sự đối trị thắng mạn. Trước thu thập mười thứ quán pháp bình đẳng, làm sự đối trị. Trong chổ đầy đủ của địa này, lại dùng ba giải thoát hết sức thâm diệu làm sự đối trị, nên gọi là "Chổ thù thắng của đối trị". Trước thì đối trị mạn, chướng nhiễm tịnh của năm địa. Nay, văn ở đây lại dứt trừ Tâm ngã vi tế cùng nẻo Có, Không v.v... nên gọi là "Sự thù thắng của diệt chướng ngại"

Hai là: "Sự thù thắng của Tu hành" là Quả thù thắng của "Chẳng trụ đạo Hành" ở trước. Dựa nơi "Chẳng trụ " ở trước, lại dấy khởi sự tu tập thù thắng, nên gọi là sự thù hắng của tu hành

Ba là: "Được sự thù thắng của Tam muội": Đối chiếu với chổ đối trị thù thắng ở trước để nói về Quả. Trước tu tập ba giải thoát để làm sự đối trị. Sự đối trị ấy tăng dần, nên gọi là "sự thù thắng của Tam muội".

Bốn là: "Được sự thù thắng của tâm chẳng hoại": So với chổ diệt trừ chướng ngại ở trước để nói về Quả này. Do diệt trừ chướng ngại, nên Tâm Tam muội chẳng thể bị huỷ hoại, gọi là "Tâm chẳng huỷ hoại"

Năm là: "Lực tự tại thù thắng": Đối chiếu với chổ tu tập ở trước để nói về Quả này. Dựa nơi sự tu hành ở trước càng thêm tinh tấn, không ngăn ngại, nên gọi là "Lực tự tại"

Giải thích: Trên đây, ý nhằm nêu rõ về hai Quả trước, từ văn trước sinh khởi ba Quả sau, là từ hai Quả trước sinh. Nay phần Sớ giải có hai ý:

Một: Giải thích tổng quát

Hai: Từ câu "cũng có thể lần lượt" tiếp xuống: Là giải thích sự lần lượt. Nay nói về phần một, chỉ nêu rõ phần chung là Quả thù thắng của "chẳng trụ đạo hành", sự thù thắng này, trước tiên là nêu tổng quát về Tâm, Cảnh có ba Bi ba Trí. Kinh viết: "lại dùng đại bi đứng đầu, đại bi tăng thượng, đại bi đầy đủ, quán xét sự sinh diệt nơi thế gian"

Giải thích: Quán xét sự sinh diệt nơi thế gian, tức là Trí đối với ba Bi nêu trên để thành ba Trí. Đây tức năm Quả không ra ngoài nơi hai. Văn gồm ba đoạn:

1) Dùng cả hai Bi, Trí tu hành đối trị

2) Do Bi Trí thành tựu vững chắc

3) Cả hai Bi, Trí nêu rõ hai Quả tự tại

Đây tức là "Cách câu" cùng đối nhau.

Sớ câu: Từ câu "Hiển bày tác dụng Không của hai Ngã"

Ý nêu rõ Người, Pháp cùng có nghĩa chủ thể tạo tác. Đều gọi là "Tác giả", chẳng phải là căn cứ nơi Ngã thuộc về Người riêng là không.

Sớ câu: Từ câu "Hai là trong môn Vô tướng" tiếp xuống: Nói về phần diệt trừ chướng, văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích tổng quát.

Hai: Từ câu "Nghĩa là nếu nhập nơi môn Không" tiếp xuống: Là nêu chính để làm rõ chổ sai Trí Luận viết: "Ba giải thoát ấy trong Ma ha diễn chỉ là một pháp để hành nhân duyên , nên nói có ba thứ, Quán các pháp Không đó là "môn Không". Trong Không chẳng thể chấp giữ lấy tướng, lúc ấy nơi "môn Không" chuyển gọi là "Vô tướng". Trong Vô tướng không thể tương ưng có chổ tạo tác làm sinh khởi của ba cõi. Lúc ấy Vô tướng chuyển tên gọi là Vô tác. Như ba cửa của một thành trì, Thân của một người chẳng thể cùng một lúc theo ba cửa mà vào. Thật tướng của các pháp là thành trì Niết-bàn, hành có ba cửa. Nếu đi vào cửa Không "Bất chẳng thủ đắc không" cũng không chấp giữ lấy tướng, thì người ấy đã hội nhập vào sự đã hoàn thành, chẳng cần hai cửa kia.

Ba: Từ câu “như thấy pháp, trước có” tiếp xuống: Là nêu chổ trái, hiển bày tu tập trí, Luận viết: “Nếu giữ lấy tướng Không của các pháp, sinh khởi kiêu mạn, cho mình đã nhận biết thật tướng, thì nên học về môn Vô tướng để dứt trừ tướng Không”

Bốn: Từ câu “Cho nên tu tập về Vô tướng” tiếp xuống: Là tóm tắt, xác nhận về ý tu tập là diệt trừ chương ngại.

Đại sư Tuệ Viên nói: Trong phần hai gồm ba chi tiết:

1) Diệt trừ chướng, tức Tâm giữ lấy Tánh mất.

2) Được đối trị tức chứng đắc Lý là đối trị.

3) Niệm Tướng chẳng Hành, tức Tâm chấp giữ tướng diệt.

Ba chi tiết này cũng là: chi tiết một là phân biệt chổ khác với hàng phàm phu. Hai chi tiết sau là khác với hàng Nhị thừa.

Sớ câu: Từ câu “Ba là trong môn Vô nguyện thì thứ nhất là nương tựa” Trí Luận nói: “Nếu ở trong Vô tướng sinh hý luận phân biệt, có chổ tạo tác, thì nên tu tập môn Vô tác. Nay không còn hý luận phân biệt, tức có thể tu tập “Vô nguyện”, nên là “nương tựa”

Sớ câu: Từ câu “Lại nữa, ba Không trên” tiếp xuống: Là phân biệt về Giáo, Trí, Luận viết: “A tỳ đàm nói về Không môn, duyên nơi Khổ đế, thâu tóm năm uẩn. Vô tướng môn duyên với Số, với Tận; Vô tác môn duyên ba đế còn lại thâu nhiếp năm uẩn. Ba môn của Ma ha diễn duyên chung nơi thật tướng của tất cả các pháp, dùng ba cửa giải thoát ấy quán xét thế gian, tức là Niết-bàn”

Giải thích: Đối chiếu nơi văn có thể nhận biết.

Nói: “Phần còn lại như nơi Trí Luận”: Luận viết: “kinh nói một nữa Niết-bàn nay nói là ba nghĩa là pháp tuy có một mà nghĩa có ba. Lại nữa, cần phải vượt qua ba thứ chướng, tức là Ái Nhiêu , Kiến Nhiều Chấp, và Ái Kiến đều nhiều. Nhiều Kiến chấp thì thuyết giảng “môn không”. Nhiều Ái thì nên giảng môn Vô tác. Ái Kiến đều nhiều thì nên giảng môn Vô tướng. Nghĩa là không còn tướng nam nữ v.v..., đoạn trừ Ái thì không còn tướng một, khác v.v..., đoạn trừ Kiến chấp thì đều là nghĩa còn lại ở trong ấy”

Sớ câu: Từ câu “Thứ nhất là lìa ba tưởng”

Lìa Tưởng về ngã kia là một. Lìa Tưởng về người tạo tác là hai. Lìa Tưởng về người thọ nhận là ba. Lìa tưởng về Có, Không tuy chung cả hai môn, nhưng một môn Vô nguyện thì phần nhiều căn cứ nơi lìa Có.

Sớ câu: Từ câu “Đây là dùng cái không thâm diệu để lìa, diệt hai Ngã”: Tức là lìa Tưởng chấp về Ngã, kia, chung cả Người pháp,

hai Ngã là không. Thế nào là thâm diệu? địa thứ năm tuy căn cứ theo pháp hạnh để nói về mười bình đẳng, nhưng nay thì nêu trực tiếp về cái Không thâm diệu. Lại, trước là quán xét, Gia hạnh, nay đã trụ nơi không Bát-nhã hiện tiền. Cho nên "Hai là trong bốn địa, đạo phẩm có Thân thọ v.v...", "Ba là địa này đầu tiên dùng mười bình đẳng, mười tướng chưa mất hẳn"

Sớ câu: Từ câu "Thứ nhất là tướng chán lìa": Trong sự tu tập dũng mãnh nêu trên thì, trước là nhận biết, sau là chán lìa. Nay thì tu tập với chí trượng phu, trước là chán lìa, sau là chứng đắc, tức nêu rõ sự tiến dần thù thắng

Sớ câu: Từ câu "Lại, đều chưa đầy đủ nên đều chẳng trụ, diễn rộng như nơi kinh Tịnh Danh": Kinh Tịnh Danh tức quyển thứ ba, phẩm Bồ-tát Hạnh , Bồ-tát ở thế giới chúng Hương muốn trở về bản quốc, đã bạch Phật cầu pháp nói: Kính xin đức Thế Tôn ban cho một ít pháp, để khi trở lại cõi ấy sẽ luôn nghĩ đến đức Như Lai. Phật bảo các vị Bồ-tát có pháp môn giải thoát tận cùng và Vô tận, các vị nên học. Thế nào là tận cùng? Là pháp hữu vi? Thế nào là Vô tận? Đó là pháp Vô vi. Như Bồ-tát chẳng tận cùng nơi pháp Hữu vi, chẳng trụ nơi pháp Vô vi. Thế nào là chẳng tận nơi pháp Hữu vi? Nghĩa là chẳng lìa đại từ, chẳng bỏ đại bi, phát tâm cầu đạt nhất Thiết Trí, mà không hề quên mất" cho đến nói: "dùng giáo pháp Đại thừa đề thành Bồ-tát tăng, tâm không buông lung, chẳng mất các hành thiện. Như pháp ấy, đó gọi là "Bồ-tát chẳng tận nơi pháp Hữu vi. Thế nào là chẳng trụ nơi pháp Vô vi? Nghĩa là tu học pháp Không, chẳng dùng "Không" để chứng đắc. Tu học pháp Vô tướng, vô tác, chẳng dùng Vô tướng, vô tác để chứng đắc". Cho đến đoạn: "Quán các pháp hư vọng, không ngã, không nhân, không chủ, không tướng. Bản nguyện chưa viên mãn mà chẳng hư dối đối với phước đức, thiền định trí tuệ. Tu tập pháp như thế, đó gọi là Bồ-tát chẳng trụ nơi pháp Vô vi. Lại nữa, gồm đủ phước đức nên chẳng trụ nơi Vô vi. Đầy đủ trí tuệ nên chẳng trụ nơi Hữu vi. Đại từ bi nên chẳng trụ nơi Vô vi. Bản nguyện viên mãn nên chẳng tận nơi Hữu vi. Tích tập thuốc pháp nên chẳng trụ nơi Vô vi. Tuỳ thuận để trao thuốc nên chẳng tận nơi Hữu vi. Biết rõ về bệnh của chúng sinh nên chẳng trụ nơi Vô vi, diệt trừ bệnh của chúng sinh nên chẳng tận nơi Hữu vi."

Giải thích: Tuy nhiên ý nơi kinh Tịnh Danh chỉ phân biệt nơi hai thừa. Nghĩa là hai thừa tận Có trụ Không. Có là ba tướng nên gọi là tận, không là Vô tướng nên gọi là trụ. Hoặc tận, hoặc trụ tức là có ngăn ngại. Chẳng tận, chẳng trụ, là pháp vô ngại. Nhưng là một pháp theo

nơi sự tướng mà phân nên là hai riêng. Tận Có, tức Không dấy khởi hành địa của tu đức. Trụ Không. tức dứt tuyệt khả năng của từ bi hóa đạo. Do đó hàng đại sĩ đều không làm, mà văn của kinh kia gồm hai:

1) Chính thức giải thích về chẳng trụ, chẳng tận

2) Từ câu "lại nữa, gồm đủ phước đức" tiếp xuống: Là giải thích lý do của chẳng trụ chẳng tận. Nghĩa là phàm tích chứa công đức ắt bước lên "bên có". Nếu trụ nơi Vô vi thì công đức chẳng đủ.

"Gồm đủ trí tuệ nên chẳng tận nơi Hữu vi": Tức sự sáng suốt của Trí, ắt do rộng lớn, nếu phế bỏ Hữu vi, thì trí tuệ không đủ, mà đại bi chẳng tận. Nhưng văn diễn rộng nên nêu rõ về văn, nếu đối chiếu với kinh này thì chỉ là nghĩa "chẳng trụ nơi Vô vi" thiếu nghĩa "chẳng tận nơi Hữu vi". Nay sớ hướng đến nêu, "công đức trợ đạo chưa đầy đủ nên chẳng trụ nơi Vô vi" tức là hoàn toàn giống với ý nơi văn của kinh Tịnh Danh.

Nói: "Trí Tuệ trợ đạo chưa đầy đủ nên chẳng trụ nơi Hữu vi" tức sử dụng một phần văn nơi kinh Tịnh Danh. Trong ấy nói: "Gồm đủ trí tuệ nên chẳng tận nơi Hữu vi. Do tận nơi Hữu vi nên chẳng thành trí rộng lớn, vì thế nên chẳng tận. Nay cho trụ nơi Hữu vi, nên chẳng thành trí sâu xa, do vậy mà chẳng trụ. Tức là nghĩa gồm đủ trí tuệ nên chẳng trụ nơi sinh tử, gồm đủ đại bi nên chẳng trụ nơi Niết-bàn.

Nói: "Lại đều chưa đủ nên đều chẳng trụ": Nghĩa là cần nêu ngược lại phần trên. Trí Tuệ trợ đạo chưa đầy đủ nên chẳng trụ với Vô vi, công đức trợ đạo chưa đầy đủ nên chẳng trụ nơi Hữu vi. Tức nếu trụ nơi Vô vi thì chẳng thành chủng trí. Là vì chẳng đi vào biển lớn sinh tử, thì chẳng thể sinh báu Nhất Thiết Trí. Nếu trụ nơi Hữu vi thì tự chìm trong sinh tử, sao có thể thành tựu được công đức của chư Phật.

Cũng là gồm đủ đại trí nên chẳng trụ nơi Niết-bàn. Gồm đủ đại bi nên chẳng trụ nơi sinh tử. Nghĩa là, nếu trụ nơi Niết-bàn thì chẳng phải là trí đã dứt hết mọi duyên . nếu trụ nơi sinh tử thì chẳng phải là Bi không có Ái kiến. Nghĩa còn lại đến phần sau sẽ giải thích .

Sớ câu: Từ câu "Trong kinh Đại phẩm cũng nói" tiếp xuống: Là xác nhận nghĩa nêu trên. Nếu là lúc chứng đắc thì trụ nơi Vô vi. Cho nên địa thứ bảy viết: "Tuy hành nơi thật tế mà không tạo sự chứng đắc"

Sớ câu: Từ câu "Tức đối tượng được bao gồm ấy cũng là nguyên do": Đối tượng được bao gồm xác nhận trí tuệ không trụ nơi Hữu vi. Nguyên do thì do có trí Tuệ nên chẳng trụ nơi Hữu vi. Phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

Sớ câu: Từ câu "Như Lai Tạng bao hàm không sót một vật gì nên

gọi là đại không" Đại sư Tuệ Viễn nói; "Đại là hết sức rộng mở. Rộng tức là trong thể của Chân Thức gồm thâu cả pháp giới với hằng sa pháp Phật, cùng thể bình đẳng tương ứng mà dấy khởi, không có một pháp nào giữ riêng lấy Tự Tánh, do đó gọi là Không. Thuận theo pháp giới thì không nẻo nào là không hiện hữu, nên gọi là " đại không"

Sớ câu: Từ câu "năm Quán bảy Chuyển Thức"... tức là dụng của Chân Thức. Dụng mà thường vắng lặng nên gọi là Không. Do vậy phần Sớ giải viết: "đều không có tự thể" tức là nghĩa Không.

Sớ câu: Từ câu "Dựa nơi hiểu biết để dấy khởi Hành, Hành tu tập rốt ráo" ở đây có hai ý:

Một: trong phần Luận giải thích gọi là "chẳng phóng dật", do chổ tạo tác cứu cánh luôn lìa mọi lỗi lầm của sự phóng dật.

Hai: Tức lại do sự tu tập rốt ráo ấy, nên kinh gọi là "bậc nhất". Phần sau dẫn Luận để giải thích có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu "bốn là nhân nơi sự, tức dựa vào đức dấy khởi dụng" là giải thích về nghĩa nhân, đức là nhân của dụng.

"Phân biệt là chướng ngại của Trí" tức phân biệt về tướng nhân duyên .

Sớ câu: Từ câu "Lại nữa, mười không ấy so với mười một không nơi kinh Đại Bát Niết-bàn phần lớn là đồng", tức kinh đại bát Niết-bàn quyển thứ mười sáu, Nam bản là quyển thứ mười lăm, phần sờ giải là quyển thứ sáu, nhằm giải đáp việc tu tập xả bỏ Quả, Bồ-tát Ca Diếp bạch Phật: Thế Tôn! Thế nào gọi là không? Phật nói: Thiện mau! Không, đó là Nội không, Ngoại không, nôi ngoại không, Hữu vi không, Vô vi không, Vô thuỷ không, Tánh không, Vô sở hữu không, Đệ nhất nghĩa không, Không không, Đại không." Phần Sớ giải thích: "Mười Không trước là tướng Không", một không sau là Chân không. Dựa theo trong chổ giữ lấy pháp của vọng tình kia để nêu rõ về nghĩa không, gọi là tướng không. Căn cứ trong chân thức để biện biệt về nghĩa không gọi là chân không. Cũng có thể gọi mười không trước là Cảnh Không, một không sau là Trí Không, là Không của Chân trí. Tức đối với hữu tình giới hạn thuộc vọng, chấp bên ngoài có pháp, nên phá bỏ để hiển bày tịch tĩnh. Nơi mười thứ trước theo cảnh để biện minh không. Căn cứ vào thật để cầu thì ngoài Tâm không có pháp , hết thảy các pháp đều tức là Chân Tâm. Thể của Chân Tâm vốn tịch tĩnh. Một thứ sau dựa vào trí để nói về Không. Cho nên Địa Luận viết: "Tất cả các pháp, như đã nói, tự thể là Không, gọi là Trí Tự không"

Dựa theo mười Không trước, thì tám thứ đầu là dùng Không để

phá bỏ Có là Không. Không thứ chín là Đệ nhất nghĩa, dùng Có để loại bỏ Không là Không. Thứ mười là Không Không, dùng chổ chẳng phải là Có chẳng phải là Không để cùng duy trì Có, Không, gọi là Không Không. So với mười bình đẳng của Địa Luận thì giống nhau.

Căn cứ nơi tám thứ đầu, thì bảy Không trước biện minh về chúng sinh cùng pháp vì Vô tánh nên là không. Một thứ sau nêu rõ về chúng sanh cùng pháp vì Vô tướng nên là không. nhân duyên là Giả trung mà nêu rõ về Vô tánh gọi là "Vô tánh Không". Trong cai "Không rốt ráo" thì không có tướng nhân duyên , gọi là "Vô tướng Không".

Dựa nơi bảy thứ Không đầu, thì sáu thứ trước nêu rõ về chúng sanh kia Vô tánh tức là Sinh Không. Một thứ sau biện minh về các pháp đó Vô tánh tức là Pháp Không.

Lại, trong sáu thứ đầu, thì năm thứ trước dựa nơi hiện tại để quán Không. Một thứ sau là căn cứ theo quá khứ để quán Không. Nơi hiện tại thì ba thứ đầu là dựa theo sự việc trong ngoài để quán về lý Không. Hai thứ sau là dựa theo tướng pháp Hữu vi, Vô vi, để quán Không. Theo trong ba thứ trước thì chúng sinh gọi là trong, "phi tình" gọi là ngoài. Căn cứ theo nội pháp thì quán về không có thần chủ, thọ mạng của chúng sinh gọi là thể của pháp, Nội không, Ngoại không. quán về ngoại pháp kia chẳng phải là Ngã, Ngã sở, nên gọi là ngoại không.

Về "Vô thủy Không" Kinh viết: Bồ-tát nhận thấy sinh tử không khởi đầu, thảy đều vắng lặng, chổ gọi là không, thường lạc ngã tịnh, thủy đều vắng lặng, không có biến đổi. Thọ mạng của chúng sinh, Tam bảo, Phật tánh cùng pháp Vô vi, đó gọi là Bồ-tát quán về "Vô thuỷ Không"

Sớ câu: Từ câu "Đệ nhất nghĩa không, kia gọi là Không Không": ở đây tương đương với không thứ mười. Đại sư Tuệ Viễn nói: "Là Có là Không căn cư theo sự giảng giải để biện biệt về lý. Là Có, tức nhắc lại Đệ nhất nghĩa Không ở trước. Dùng Có để phá bỏ không nên gọi là có. Là không, tức lặp lại tám Không ở trước, do trong tám Không ở trước đã dùng Không để phá bỏ Có, nên gọi là không. Dựa nơi chổ Có, Không ấy để nói về nghĩa Không, nên gọi là Không Không. câu: "Thị là phi, Thị là Thị, gọi là Không Không "tức để phá thuyên bày hiển hiện Lý câu trước tuy căn cứ vào thuyên bày để hiển lý, nhưng không phải lựu lại sự thuyên bày kia. Lại phá tiếp nói: Thị (là) hướng đến có, hướng đến không, cả hai Thị đều chẳng phải đó mới gọi là Không Không. chẳng phải lưu lại cái "Có, Không" để nói "Không Không". nghĩa là thế nào? Đã như trên đã biện minh, các pháp nhân duyên nơi Có, Không là đồng

một thể nên nói: Không là Có, Có là Không. Không là Có nên Có tức chẳng phải Có; Có tức là Không nên Không tức chẳng phải không. Chẳng phải Có, chẳng phải Không, nên nói Không Không.

Ba là từ câu: "Bồ-tát thập Địa" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Người để làm rõ về sự thù thắng.

Bốn từ câu "Như thế" tiếp xuống: Là nhờ vào đối chiếu để hiển bày chổ chẳng đồng. Trong Luận Tỳ đàm nói về người Thanh văn gồm hai:

1) Quán năm ấm chẳng phải là Ngã, Ngã sở, gọi thẳng là Không.

2) Quán Trí trrước cũng lại chẳng phải là Ngã, và Ngã sở nên gọi là Không Không.

Trong Luận Thành Thật trước là quán về Sinh không Pháp không, không có tự tánh. Là trống Không, không có tự tánh, nên gọi thẳng là Không. Sau thì quán về Trí trước cũng Kông là Vô tánh nên gọi là Không Không. Nay, chổ Luận bàn ở đây là lìa tướng Có, Không nên cho là chẳng đồng.

Mười Không trên đây so với mười pháp bình đẳng của Địa Luận cùng nêu ra ý nghĩa tương tự. Trong Luận kia pháp đầu là theo tướng chung để biện minh về Không. Chín pháp còn lại là riêng. Ở phần riêng thì bảy pháp đầu là dùng Không để phá bỏ có, giống với ở đây là tám Không đầu. Nơi Luận kia Không thứ tám là dùng Có phá bỏ Không, giống với ở đây là Không thứ chín. Một Không sau trong Luận kia thì dùng "song phi" (cùng phủ nhận cả hai) để phá bỏ cả Có Không, đồng với ở đây là "Không Không"

Giải thích: Trên đây đều là ý của Đại sư Tuệ Viễn, dùng mười một Không kết hợp với mười pháp bình đẳng. Nay đem mười một Không kết hợp với mười nghĩa không tức hoàn toàn riêng biệt. Nhưng mười Không này là do Gia hạnh bình đẳng ở trước mà thành, nên hai nơi phần nhiều đều giống, cùng chứng tỏ là đều đạt được cả.

Song Đại sư Tuệ viễn giải thích nghĩa về Lý thì không sai, nhưng thoát khỏi văn kinh, bèn trở thành giải thích vòng vo.

Lại nữa, Hữu vi, Vô vi chỉ thuộc nơi Sinh Không, thì nghĩa thành quá cũc bộ. Lại, dùng chung chổ Có Không ở trước để giải thích về Không Không, cũng thuộc lý tóm nơi Vô Ngã ở trong kinh. Nay Sớ giải thích về Không Không, nơi văn gồm năm phần:

Một: Nhắc lại tên gọi để đối chiếu với kinh

Hai: Từ câu "nghĩa là không trước" tiếp xuống:là giải thích tóm

lược

Ba: Từ câu "Cho nên kinh kia viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn Kinh

Bốn: Từ câu "Thị phi" tiếp xuống: Là giải thích kinh

"Cũng là Không của Thể tương đương": Là giải thích kinh nghĩa câu "Thị là phi, thị là thị, gọi là Không Không". Nghĩa là , chẳng phải chỉ là Có Không, mà "thị phi" cũng vậy....

Đây thì thị, tức phi nên chẳng phải là thị. Phi tức thị, nên chẳng phải là phi. Do đó phần Sớ giải viết "Thị phi cũng không của Thể tương đương"

Năm: Từ câu "Không không như thế" tiếp xuống: Là tán thán về sự thù thắng

Trên là nhận định về Sớ giải, dưới là giải thích. Nhưng kinh có hai câu, nay Sớ giải thích kinh, trước là giải thích tóm lược, là ý nơi câu trên của kinh. Kinh viết "là Có là Không, đó gọi là Không Không" ý nói "tức Không là Có, tức Có là Không", nên cho rằng "là Có là Không" không đã là có tức không chẳng phải là không, nên gọi là Không Không. Đã "tức Có là Không" thì Không cũng chẳng phải là không, nên cho là "Không Không" chính là giống Có không chẳng hai trong mười bình đẳng nên bình đẳng, do "chẳng hai" nên cùng tồn tại. Do chẳng phải là "chẳng hai" nên cùng xâm đoạt. Vì thế, nay Sớ giải viết "Hoặc Có hoặc không, xưa nay tự Không" do Có tức Không nên là Có Không, do Không tức Có nên là Không Không. Là do loại trừ không gồm có hai nghĩa:

Một: Dùng "trùng Không" để loại trừ Không. Như kinh Tịnh Danh viết: "Chỉ có bệnh về Không. Bệnh về Không cũng Không". Trung Luận nói:

"Chư Phật nói pháp Không
Là lìa nơi Hữu kiến
Nếu lại thấy Có, Không
Chổ chư Phật chẳng độ"

Hai: Dùng Có để loại bỏ Không. Nghĩa là Không tức là Có, nên chẳng phải là Không. Vì thế kinh viết: "Sắc tức là Không, chẳng phải là sắc diệt rồi mới là Không, nên không chẳng phải là Không. Đây thì chẳng khác với không của Có. Không chẳng phải là Không. thì chẳng khác với Có của Không tức Có chẳng phải là Có. Nay chính là chọn lấy nghĩa "Không chẳng phải là Không" do Không chẳng phải là Không tức là nghĩa "có chẳng phải là có"

Lại, không nên chẳng phải là Có "trùng ngôn (lặp lại) không nên

chẳng phải là Không”

Lại nữa, không nên chẳng ngại với Không, “trùng ngôn” Không nên chẳng ngại với Có. “Phi Không, phi có” Có thể không có thể có, cùng dung thông, dùng dứt bặt tự tại vô ngại. Do đó, thập Địa thông đạt một phần ít, há là chổ có thể nhận biết, của hàng Nhị thừa nên viết là “bậc nhất”

Sớ câu: Từ câu “Nay cũng căn cứ nơi phần ít” là thông tỏ chổ vướng mắc, chổ vướng mắc nêu “Đã nói thập Địa chỉ thông đạt phần ít” nay ở đây là sáu địa thứ sáu làm sao chứng đắc “Nay gọi là “cũng căn cứ nơi phần ít” phần văn còn lại có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: Từ câu “nay nói về phần một. Tâm chẳng bị huỷ hoại”

Nói: “Do chướng diệt” tức hành của Quả thứ nhất thành tựu. Quả thứ hai hoặc trí tức thứ ba, thứ nhất, hoặc Bi tức thứ hai.

Sớ câu: Từ câu “cũng có thể đối chiếu với mười tâm Tam muội trước”.

Đại sư Tuệ Viễn nói “chín câu riêng này tức là mười không, Tam muội” do pháp không, Đệ nhất nghĩa không kết hợp nên chín câu thâu tóm mười không. Trong chín câu cũng gồm bốn:

Bốn câu đầu dựa theo Quán ở trước để nói về “chẳng huỷ hoại”.

Một câu tiếp theo là dựa nơi chẳng phóng dật ở trước để nói về “chẳng huỷ hoại”.

Một câu tiếp nữa là căn cứ chổ được tăng thượng ở trước để nêu bày về việc “chẳng huỷ hoại”.

Ba câu sau là dựa nơi sự của nhân trước để nói về “chẳng hủy hoại”

Nay phần thứ nhất nơi sớ viết:

Một là: “Tín lý quyết định” Luận viết “Là một Tín quán chẳng bị huỷ hoại. Tức dựa theo chổ nhập “Tam muội Không” ở trước để nêu rõ về chẳng hủy hoại. Do Luận giải thích kinh trước nêu “Tín nơi Tam muội Không”

Hai là: Sớ giải nói “Hành gắng điều hoà mềm dịu” tức Luận gọi là “Gắng thọ nhận chẳng bị huỷ hoại”. Đây là căn cứ nơi pháp Không cùng Đệ nhất nghĩa Không Tam muội ở trước để nói về “chẳng bị huỷ hoại” tâm chấp Có dứt, nên có thể hội nhập nơi pháp không và Đệ nhất nghĩa không. Luận viết: “Gắng thọ nhận nơi Không chẳng tham vướng” kinh nói: “Thuần thiện chẳng vướng nơi Không, tức Đệ nhất nghĩa Không. Sớ giải chỉ thêm chữ “Hành”, tức hành của hai Không nơi Quán ở trước.

Ba là: Tức Luận nói “ở nơi mật số chẳng chút kinh sợ, chẳng bị huỷ hoại, dựa nơi đại Không ở trước để nói về “chẳng huỷ hoại” Thức A la da vi tế, bí mật khó lường , gọi là “nơi mật” kinh viết: có thể hội nhập nơi bí mật, hết mực sâu xa nên gọi là “chẳng kinh sợ”

Bốn là: Tức Luận nói về tự vận hành chẳng động, chẳng huỷ hoại, dựa nơi chổ hợp Không ở trước để nêu rõ về “chẳng huỷ hoại” hành hợp với Như lai Tạng nên tự vận hành chẳng thối chuyển.

Năm là: Tức Luận nói việc phát khởi tinh tấn chẳng hoại, căn cứ nơi chổ chẳng phóng dật và Đệ nhất nghĩa Không Tam muội ở trước để biện minh về chẳng huỷ hoại. Có thể dấy khởi hành tu tập, nên gọi là tinh tấn. Phần Sớ giải viết là “thắng tấn không dứt”

Sáu là: Luận nêu việc lìa keo kiệt, ganh ghét, phá giới, cấu nhiễm chẳng huỷ hoại. Căn cứ nơi chổ được tăng thượng dấy khởi Tam muội Không ở trước để nêu rõ về chẳng huỷ hoại.

Trước là dựa nơi Hành đức, nay thì dựa theo Đoạn đức. Trước căn cứ vào lợi tha, nay thì căn cứ nơi tự lợi. Nhưng Luận giải thích kinh viết: “Tâm tịnh nên căn cứ vào sự đoạn trừ để giải thích “ Kinh nay nói “Tâm rộng lớn” rộng tức là câu Tâm bi, lớn tức là Tâm trí. Là hai Tâm nhanh nhạy, hai Tâm cùng dẫn dắt.

Bảy là tức Luận nêu việc lợi ích rộng khắp cho chúng sinh, chẳng huỷ hoại. Đối với sự thuộc chân giáo hóa chúng sinh chẳng lìa bỏ Tam muội Không ở trước để biện minh về “chẳng huỷ hoại”

Tám là: Tức Luận nêu: Trên cầu đạt giải thoát thù thắng, chẳng bị huỷ hoại. Căn cứ theo “sự thuộc nhân” làm thanh tịnh mọi chướng ngại của Trí như thật chẳng phân biệt Tam muội Không ở trước để nêu rõ về “chẳng huỷ hoại” nghĩa như trước đã nói.

Chín là: Tức Luận nói việc thực hành giáo hóa chúng sinh, chẳng huỷ hoại. Căn cứ theo “sự thuộc nhân” nguyện giữ lấy chổ có lìa chẳng lìa, Tam muội Không ở trước để làm rõ về chẳng huỷ hoại.

Gắn liền với Không để đi vào nẻo Có, nên gọi là phương tiện tương ứng.

Phần Sớ giải tuy sợ dẫn nhiều văn, chẳng phối thuộc đầy đủ nhưng trong phần giải thích văn đều bao hàm đầy đủ.

Sớ câu: Từ câu “Thuận nẻo giác ngộ của Phật, có thể hội nhập sâu nơi cõi hướng tới” do Luận giải thích kinh viết “Tuỳ thuận chổ thành tựu, để dấy khởi, hướng tới quả vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thối chuyển” nên vì đấy mà giải thích. Chữ “tuỳ thuận” ở đây cũng là thuận nhẫn, thuận hướng tới “Vô sinh nhẫn”. Do kinh căn

cứ nơi cứu cánh nên thuận hợp trực tiếp với Bồ đề.

Sớ câu: Từ câu "Tức có thể chế ngự tha lực" là Luận giải thích nghĩa "đối chiếu câu tổng quát tâm chẳng thể huỷ hoại, cùng tâm quyết định" phần sau, nói về tên gọi của các lực, đều là văn của Luận .

"Hai là đạt được pháp Không" tức đối với tâm thuần thiện, dùng sự thuần thiện ở trước để đối chiếu nơi Tam muội pháp không...

Sớ câu: Từ câu "phẩm Xuất Hiện có nói đến bốn thứ khả năng duy trì nơi Phong luân " nơi phẩm Xuất Hiện thì bốn tính chất ấy là:

Một là: Năng trì; tức có thể giữ lấy nước lớn

Hai: Năng tiêu có thể làm tiêu tan nước lớn

Ba: Kiến lập tức kiến lập tất cả các xứ sở

Bốn: Trang nghiêm: Tức tạo mọi trang nghiêm khắp nơi để thành thiện xảo

Giải thích: Đã được duy trì, được trang nghiêm nên chẳng phải là sự tán hoại.

Câu "Có gió tan hoại thì lại không có bốn thứ kia": Tức tướng thứ chín trong Ý nghiệp nói "Phật tử, ví như lúc "phong tai" huỷ hoại thế giới, có thứ gió lớn nổi lên gọi là "tán hoại" có thể huỷ hoại tam thiên đại thiên thế giới. Núi Thiết vi thảy đều thành tro bụi" tức gió tán hoại chỉ dấy khởi một lần là không có bốn tính chất kia.

Sớ câu: Từ câu "Cho nên Luận Khởi Tín viết: "Chỉ có tướng của tâm diệt, chẳng phải là thể của tâm diệt":

Luận có nêu câu hỏi "Nếu tâm diệt thì làm sao có sự tương tục" nếu tương tục thì làm sao nói diệt hoàn toàn. Đáp: chổ gọi là diệt, thì chỉ tướng của tâm diệt , chẳng phải thể của tâm diệt. Như gió dựa nơi nước mà có tướng động. Nếu nước diệt tức tướng của gió dứt hẳn, không có chổ nương tựa, do nước chẳng diệt nên tướng của gió vẫn nối tiếp. Tức chỉ gió diệt nên tướng động theo đấy mà dứt chẳng phải là nước diệt. Vô minh cũng như thế, dựa nơi thể của tâm mà động. Nếu thể của tâm diệt tức chúng sinh bị đoạn tuyệt không có nơi chốn nương tựa. Do thể của tâm chẳng diệt nên tâm được tương tục. Chỉ si mê diệt nên tường của tâm theo đấy mà diệt, chẳng phải là thể của tâm diệt"

Giải thích: Văn được nêu dẫn có thể nhận biết . Kinh Lăng Già cũng viết "nếu thể của tâm diệt tức bản thức diệt. Bản thức diệt thì chẳng khác với hý luận của hàng ngoại đạo chấp đoạn kiến.

- Địa thứ bảy: **Địa Viễn Hành:**

Thứ nhất là bàn về ý nối tiếp gồm hai:

Một là: chính thức giải thích . Căn cứ nơi Tuệ và dựa vào quả vị

để cùng biện giải.

Hai: Từ câu "Luận Du Già nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng căn cứ nơi Tuệ. Phần này có hai chi tiết:

Một là: Nêu sáu địa là nhân của sự hội nhập,

Hai là: Từ câu "vì khiến" tiếp xuống: Là chính thức biện giải về sự nối tiếp ấy.

Sớ câu: Từ câu "gọi là địa Viễn Hành: Tiếp xuống: Là giải thích tên gọi, phân làm ba: Nêu lên, giải thích và tóm kết

Từ câu: "Luận Thành Duy Thức nêu" tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích nêu tổng quát. Có năm cách giải thích , ý phù hợp với Luận Duy Thức do tính chất bao hàm. "Đây có ba nghĩa. Tức là cách giải thích thứ nhất, gồm ba:

Một là khéo tu tập về Vô tướng để đạt tới biên vực của Vô tướng nên gọi là "Viễn Hành"

Hai là: công dụng đạt đến tột bực nên gọi là Viễn Hành.

Ba là: Đối chiếu với trước thì vượt hơn nhiều nên gọi là Viễn Hành

Thứ hai: Dẫn kinh Giải Thâm Mật, quyển thứ tư, câu "Cũng là trước nói về Hành, sau nêu về Viễn" là nêu rõ về hai nghĩa trên là trước sau

Thứ ba: Nêu dẫn Nhiếp Luận, gồm luôn việc giải thích, tức nơi quyển thứ bảy của Luận thứ tư: Dẫn kinh Kim Quang Minh, tức nơi quyển thứ ba.

Thứ năm: Dẫn Luận Trang Nghiêm tức nơi quyển thứ mười ba, kệ viết:

"Lìa đạo , gần một đạo
Đến xa, gọi Viễn Hành"

Luận giải thích viết: "Bồ-tát ở trong địa thứ bảy, gần gủi nơi đạo Nhất thừa, nhưng gọi Là đến nơi xa". Hỏi: Đến nơi xa là cái gì? Đáp: công dụng nơi phương tiện , cứu cánh, những thứ xa ấy đều có thể đi đến nên gọi là "Viễn Hành"

Sớ câu: Từ câu "tuy có bốn nghĩa" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận, tóm kết để quy về hai nghĩa: Luận Thập Trụ, nơi quyển thứ nhất tức chính là nghĩa sau. Kinh Nhân Vương tức chính là quyển hạ, phẩm Phụng Trì đã nói là đạt đến chổ xa" tức cũng chung cho việc từ chổ đạt được trước nay hướng tới quả vị sau

Sớ câu: Từ câu "Nhưng cái khả năng đi tới chổ xa kia" tiếp xuống: Là phần ba: Lìa chướng (phần hai là giải thích tên gọi) gồm hai chi

tiết:

Một: Nối tiếp phần trước để dấy khởi phần sau

Hai: Từ câu "Cho nên chổ kia" tiếp xuống: Chính thức biện minh cũng là văn của Luận Duy Thức. Nói đầy đủ là: chướng hiện hành của tương vi tế nơi địa thứ bảy là trong sở chi chướng, có một phần "câu xin" chắc có sinh diệt với tướng vi tế hiện hành. Chương ấy, nơi địa thứ bảy với nẻo Vô tướng vi diệu của thứ địa thứ bảy, nên khi hội nhập được vào địa thứ bảy , liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Do địa thứ bảy ấy đã đoạn trừ hai ngu cùng chổ thô trọng kia. Hai ngu là: Ngu về tướng vi tế hiện hành và ngu về thuần tác ý cầu Vô tướng.

Ngu trước là trong đó chấp có sinh, vẫn còn chấp giữ tướng vi tế lưu chuyển sinh khởi. Ngu sau là trong đó chấp có diệt, do chấp giữ tướng "hoàn diệt" nên thuần nơi Vô tướng tác ý riêng cầu đạt mà chưa có thể ở trong "không" dấy khởi thắng hạnh về Có.

Giải thích: Nay phần Sớ giải liền dùng ý trên để giải thích nói: Nghĩa đã lần lượt nêu đủ. Do chấp "hoàn diệt" nên cầu Vô tướng. Lại nữa, tướng có hai: Một là Có, hai là Không , "Không" là tướng vi tế.

Sớ câu: Từ câu "do luôn ở nơi Vô tướng" tiếp xuống là phần bốn, biện giải về chổ chứng như. Gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu lên chủ thể đối trị, đối trị nơi chướng ở trước.

Hai là: Từ câu "Cho nên có thể chứng đắc" tiếp xuống là chính thức biện giải về chổ chứng đắc. Luận Duy Thức nói: Địa thứ bảy là Chân như không có sai biệt, tuy an lập nhiều thứ giải pháp nhưng không có khác. Phần sớ của Luận kia giải thích. Nghĩa là tuy các giáo pháp dựa vào Như để kiến lập, nhưng Như không có khác. Lại trong Giáo thiết lập nhiều thứ tên gọi, pháp giới, thật tướng mà Như không có khác. Trong phần Sớ giải nói "do thấu rõ về vô số giáo pháp đồng với Vô tướng đích thực" tức tuy khác giáo pháp tuỳ thuận theo vô số căn cơ, nhưng không hề mất tướng của một vị bình đẳng" Luận Trung Biên viết "trong địa thứ bảy, pháp giới của đối tượng được chứng đắc, gọi là đủ thứ, đủ loại pháp không sai biệt. Do thông đạt chổ nhận biết về pháp Vô tướng ấy nên chẳng hành theo vô số Pháp tướng như trong khế kinh đã nêu"

Sớ câu: Từ câu "do có thể ở trong Không" tiếp xuống: Là phần năm nói về "Hành thành tựu"

Sớ câu: Từ câu "cho đến cũng đạt được" tiếp xuống: Là phần sáu nói về "đạt được quả" nhằm hiển bày bảy môn với nghĩa lý cùng thuận hợp nên viết là "cho đến" "đạt được quả" theo Luận Trung Biên nói

"Thông đạt vô số các pháp không có pháp giới riêng biệt, đạt được quả Vô tướng của hết thảy các pháp".

Từ câu "Cho nên biết" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận ý chung.

Sớ câu: Từ câu "Trong Hành có năm thứ tướng" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu ra tên gọi

Hai: Từ câu "hành năm tướng" tiếp xuống: Là đối chiếu với ba tâm để nhận xét, phân biệt.

Ba: Từ câu "thứ nhất nói" tiếp xuống ; là giải thích phần tên gọi, tướng trạng kia.

Sớ câu: Từ câu " nay nói về phần một gồm đủ sáu địa" tiếp xuống: Văn nơi bàn Sớ giải gồm sáu phần

Một: Lược nêu rõ thuộc nơi văn của kinh nói "nghĩa bao hàm chổ đối trị" ý chính là tóm kết phần trước.

Hai: Từ câu "nghĩa là Lạc trước là Vô tác" tiếp xuống: Là giải thích riêng về lý do của đạo phương tiện Tuệ thù thắng. Do lạc đã vô tác nên chẳng thể bước vào phần có, chẳng phải là phương tiện nên chẳng dấy khởi thắng hành, há là đạo thù thắng .

Từ câu "nay do mười thứ" tiếp xuống: Là hiển bày nguyên do của việc được mang tên

Ba: Từ câu "đấy là" tiếp xuống: Là giải thích về hai tên gọi kia

Bốn: Từ câu "ở nơi chỗ tăng thượng nào" tiếp xuống ; là biện minh về chổ thù thắng ấy

Năm: Từ câu "trong sáu địa trước" tiếp xuống: Là giải thích vấn nạn về vấn nạn về lẫn lộn nơi tướng hỏi: "Sáu địa trước cũng có" tức Không nhập vào có, sao chẳng được mang tên là "đạo phương tiện thù thắng Ý đáp lại có thể nhận biết

Sáu: Từ câu "Tuy hành nơi Không, hành nơi Có" tiếp xuống: Là thông tỏ chổ đối trị gọi là vấn nạn vế giới hạn cũng là nối tiếp phần trước để dấy khởi. Vấn nạn nêu: "Địa trước đã thuận cùng tiếp cận cả có, không. Vì sao chỉ riêng gọi là "Lạc hành vô tác" ý giải thích có thể nhận biết. Lại hỏi: Vì sao riêng nói về Lạc vô tác? Đáp: Do đối trị năm địa trước về mạn chấp lấy Có.

Sớ câu: Từ câu "Luận chủ thâu tóm mười lám bốn thứ công đức" tiếp xuống: Là giải thích chi tiết gồm bốn. Ba thứ trước là tư lợi, một thứ sau là lợi tha nơi phần trước Luận chính là phần thứ nhất, nay tương đương với phần thứ hai: Nay thuận theo thứ tự của kinh: Một là lìa lỗi

lầm. Hai thứ sau là thành đức. Trong chổ " thành đức" thì trước là thành tự về phước báo, sau thì thành tựu về đức bên trong.

Sớ câu: Từ câu "Một câu đầu tức sự việc nhân nơi cứu giúp kẻ hành ác trong đó gồm hai:

Một: Nêu lên hành ác

Hai: Từ câu "nay do câu trên" tiếp xuống: Là nêu rõ về sự cứu giúp "câu trên hổ trợ câu dưới" là không có Ái kiến nơi hành ác, câu dưới hổ trợ câu trên" là không từ bỏ việc đem lại lợi lạc cho hành ác.

Sớ câu: Từ câu "hai tức sự nhân thù thắng của tiền của và thân" là thành tự phước báo thù thắng câu dưới là sự đạt được của thân và của cải từ nơi câu trên, nên cả hai đều thù thắng. Câu trên đem lại chổ đạt được nơi câu dưới không vướng mắc nơi nẻo tịch tĩnh.

Một là: Đồng với câu đầu.

Từ câu "của cải thù thắng tức tuỳ nơi vật" tiếp xuống; là biện minh hai tướng thù thắng .

Hai phần này nếu thù thắng thì có thể tích tập sự trợ đạo.

Sớ câu: Từ câu: "Ba là hộ trì thiên căn" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một; chính thức giải thích

Nói là đạt được sự tăng thượng của nhân thù thắng kia: "sự tăng thượng của nhân thù thắng tức là trí quán không.

Hai: Từ câu "tuy có" tiếp xuống: Là thông tỏ chổ vướng mắc, để tóm kết, xác nhận,. Nghĩa là, câu thứ nhất tuy có Từ Bi nhưng chỉ là ý lạc, chưa phải là lợi tha đúng nghĩa.

Từ câu "Ba đều là tự lợi": Nhưng Sớ giải thích , văn đều gồm hai; trước là giải thích câu sau là hành thù thắng gắn liền nẻo Có. Sau là giải thích câu trước để dẫn dắt câu sau. Cả hai đều cùng hổ trợ, giống như nơi môn thứ nhất.

Sớ câu: Từ câu "Chướng có bốn thứ, như trong phần năm địa tuỳ theo trí thế gian nơi đã nói" ở trước Luận viết "có bốn thứ chướng được đối trị. Bốn thứ chướng cần được đối trị là: Một chướng về vọng trong sự đã sử dụng"

Hai chướng do Trí mềm yếu đối với tà kiến

Ba chướng do trong các vật đã giữ lấy, chẳng giữ gìn

Bốn chướng do chấp giữ và sinh nghi

Sớ câu: Từ câu "Bốn là ở nơi pháp lớn, các hội được tập hợp nên vì các loài mà dấy khởi hành làm trang nghiêm cõi" trên đây là nêu rõ việc hướng về ích lợi mà tu nhân. Thánh hiền tập hội trong cõi tịnh. Các

bậc thiện nhân đều tập hợp một nơi, cùng với các Bồ-tát là đồng một chí hướng hành hóa không có oán thù ganh ghét khiến các loài tu nhân nên đạt được người nơi cõi tịnh. Báu là trang nghiêm mà được tập hợp.

Sớ câu: Từ câu "Khiến sinh năm thứ phước" sự thấy chỉ căn cứ nơi mắt. Nghe chỉ căn cứ nơi tai, thân cận căn cứ nơi thân, cúng dường xả bỏ của cải mà tu hành là thông ba nghiệp.

Nói "tự thân không thân là đồng với pháp thân của Phật", Phật dùng pháp làm thân, thanh tịnh như hư không. Chỗ hiển bày các hình sắc là khiến hội nhập trong pháp ấy. Nay, Bồ-tát cũng không thân mà hiện thân. Từ địa thứ nhất trở lên là phần chứng pháp thân nên đồng với thân Phật.

Sớ câu: Từ câu "Hai phước sau cũng thế" tức là so sánh chung về khẩu, ý giống như thân, tức đều từ thể dấy khởi dụng, không ngôn từ hiện bày ngôn từ, không nhận biết mà nhận biết, đều như nơi văn kinh.

Sớ câu: Từ câu "ở trong chổ không có dài ngắn, tuỳ theo vấn nạn mà khéo giải thích " Tức ba đời là dài, một niệm là ngắn. Nêu rõ ba đời tức một niệm là Thật, là Không tức chẳng có dài ngắn, chẳng ngăn ngại nên có thể nhận biết về vô số thời tiết, hoàn cảnh, kiếp số dài ngắn.

Sớ câu: Từ câu "Thứ ba là tổng kết về khả năng thù thắng" tức gồm đủ thập Hạnh ấy là hội nhập nơi địa thứ bảy.

Sớ câu: Từ câu "Trung Luận giải thích: Mười thứ ấy phát khởi hạnh thù thắng "tiếp xuống:sở dĩ giải thích là do ở trên giải thích về mười câu , trong đó chỉ nêu rõ chổ dấy khởi hạnh thù thắng , chưa hiển bày nguyên do của phương tiện thù thắng . Nay sẽ giải thích chung . Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận

Hai: Từ câu "đều vì hai câu trên dưới" tiếp xuống:là phần Sớ giải thích. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích về "cùng đối"

Thứ hai: Từ câu:"do hai câu trên dưới ấy đều có thể đối trị "tiếp xuống:là giải thích về đối trị ."Câu trên đối trị hàng phàm phu " là quán Không."câu dưới đối trị hàng tiểu thường" là dấy khởi hành.

Thứ ba: Từ câu "do hai thân giữ" tiếp xuống:là giải thích chung về hai thứ "thân giữ"

Do sự "cùng đối "ở trên cũng có thâu giữ , đối trị.cũng có thâu giữ, nên hai thân giữ ấy về ý nghĩa chính thì đồng . Câu trên thâu giữ câu dưới thì chẳng ngưng trệ nơi Tiểu thừa. Câu dưới thâu giữ câu trên

tức chẳng vướng mắc nẻo phàm phu. Đây là cùng đối thâu giữ để thành hạnh thù thắng. Câu trên đối trị hàng phàm phu, chẳng thâu tóm câu dưới thì chẳng phải là sự đối trị chân thật. Câu dưới đối trị hàng Tiểu thừa, chẳng thâu tóm câu trên, cũng chẳng phải là sự đối trị thật sự. Cả hai hổ tương thâu tóm thì đều thành hạnh thù thắng .

Lại nữa, nếu nói riêng, câu trên thâu tóm dưới tức là phương tiện Tuệ trong Không. Câu dưới thâu tóm trên là hạnh thù thắng trong có.

Cả hai đã hòa hợp nên cùng được gọi là mười thứ phương tiện. Cũng được gọi là mười thứ thù thắng hạnh. Cho nên Luận chỉ nói mười thứ ấy phát khởi Hạnh thù thắng . Không Có đã chặng vướng mắc, nên có thể đối trị Hạnh “là không tạo tác” là trong sáu địa.

Sớ câu: Từ câu “Bốn là làm rõ chổ giới hạn” tiếp xuống: Là làm rõ chổ tiêu biểu của địa này.

Nói: “đây là dùng Hành nhập, nên thường Hành không bỏ” tức địa thứ bảy với công dụng nơi Hành Viêh mãn, theo phương tiện đi vào nẻo Có, nên được gọi là Hành nhập.

Thứ hai: Là đối trị chứng kia

Sớ câu: Từ câu “là đối tượng nhận biết, đối tượng được hóa độ.

Đối tượng được nhận biết là cảnh của Trí, đối tượng được hóa độ là cánh của Bi.

Sớ câu: Từ câu “chính tức thâu tóm mười làm năm sở dĩ lại vì đấy mà thâu tóm” là do ở đây nói vô lượng chính là đối trị nơi hữu lượng, chính là chỉ có năm, nên vì đấy mà gồm thâu, như trước đã nhiều lần giải thích:

Một là: Cảnh giới của chúng sinh vô lượng.

Hai là: Thế giới vô lượng

Ba là: Pháp giới vô lượng

Bốn là: Cảnh giới được điều phục vô lượng

Năm là: Cảnh giới của phương tiện đều phục vô lượng

Năm cảnh giới này chỉ có Phật là chứng đắc tận cùng, có thể hành hóa đức nghiệp khắp nơi năm cảnh giới. Bồ-tát tu tập, để có thể hành hóa đức nghiệp, hướng nhập năm cảnh giới.

Lại, trong năm cảnh giới ấy thì bằng một cảnh giới đầu đối tượng được hóa độ, hai cảnh giới tiếp theo là nơi chốn hóa độ. Hai cảnh giới sau là phương Pháp Hóa độ.

Chánh hóa tức ba cảnh giới trước là đối tượng. Hai cảnh giới sau là chủ thể, đối chiếu với chủ thể giáo hóa, chủ thể nhận biết, thì năm cảnh giới đều là đối tượng. Đem mười thứ ấy đối chiếu với chủ thể giáo

hóa, chủ thể nhận biết, thì năm cảnh giới đều là đối tượng được hội nhập tức nhập đều là tu nhập chứng nhập cũng thấu đạt.

Sớ câu: Từ câu “nay nói về phần một” trước hết là nói về phần vô lượng ở trước”” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích tóm lược về kinh

Hai: Từ câu “nhưng chổ dùng lấy, buông bỏ” tiếp xuống: chỉ rõ tương không công dụng.

Ba: Từ câu “do công dụng nơi Hành ở đây đã viên mãn” tiếp xuống: Là nêu ra nhân của không công dụng.

Bốn: Từ câu “đây đức tu hành” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận để phân biệt chổ khác.

“Thứ ba là biện biệt về sự thù thắng của cùng hành” văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu tổng quát về tên gọi, ý nghĩa.

Hai: Giải thích văn

- Trong phần một có chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra chương

Thứ hai: Nhận xét, phân biệt

Nay nói về chi tiết thứ nhất. nơi phần văn tiếp sau, sớ đều giải thích đủ nay sẽ giải thích tổng quát:

Một là: Hành nội chứng nơi chỉ quán đều dấy khởi là hai hành cùng Hành luôn hiện rõ sự tương tục, gọi là không gián đoạn

Hai là: Đầu tiên dấy khởi sự tăng tiến thù thắng đối với chổ quyết định ở trên gọi là “tín thắng”

Ba là: Dựa nơi tin dấy khởi Hành, Hành có nghĩa lợi nên gọi là “nghĩa thắng” do đấy gọi là đại (lớn), tu tập dấy khởi gọi là tạo tác.

Bốn là: Hành thành nhân của giác ngộ, gọi là Bồ Đề phần. Phần gồm đủ nhiều nghĩa gọi là sai biệt

Sớ câu: Từ câu “không có một niệm dừng dứt, phế bỏ”: Hoàn toàn xả bỏ là dừng tạm phế bỏ là dứt.

Sớ câu: Từ câu “dùng sự mê muội để so sánh với sự xét kỹ”.

Ngũ nghỉ đều dùng sự ấn dấu, giản lược làm tánh, giản lược làm phân biệt với lúc thức dậy. Mê muội là phân biệt với lúc trong định. Trong định tuy giản lược mà không mê muội. Cho nên nay, để đối chiếu với sự xét kĩ chỉ nêu lên phần mê muội.

Sớ câu: Từ câu “Cho nên trong ba sự bố thí, theo đấy mà giữ lấy một thứ” Đại sư Tuệ Viễn nói: Trong bố thí chỉ có Pháp thí. Trong giữ giới chỉ có luật nghi. Trong luật nghi có ba lìa: Một là lìa nhân. Hai là

lìa sự đối trị. Ba là lìa Quả Hành. Nay chỉ có lìa Nhân là diệt trừ phiền não. Thi la đây gọi là “trong lành mát mẻ” Nhẫn chính là biện minh về kẻ khác chẳng đem lại lợi ích. Tinh tấn chính là nêu rõ về sự thâu tóm điều thiện. Thiền định chính là biện minh về chổ dẫn dắt, sinh khởi công đức. Bát-nhã chính là làm rõ về Đệ nhất nghĩa Tuệ. Nhưng xét về văn kinh thì nghĩa lại dễ tìm, nên viết là “có thể nhận biết” sáu độ sau là Luận tự giải thích .

Sớ câu: Từ câu “một niệm gồm đủ mười” tiếp xuống là biện minh đạt được chổ “giới hạn” tâm ban đầu với Quán viên mãn cũng là tu tập điều ấy. Nay ở đây,chứng đắc địa thứ bảy nên biện minh riêng.

Sớ câu: Từ câu “là hiển bày mười độ chung nơi hai nghĩa”

Một là: Thành tựu nghĩa lợi tức lợi tha ở trước

Hai: Là cầu đạt Bồ đề, tức tự lợi nơi hiện tại

Văn tóm kết là một mà nghĩa cả hai cùng thành nên gọi là “diệu dụng thiện xảo”

Sớ câu: Từ câu “ba là bốn Trì v.v... “: Thì vân vân là chỉ cho ba mươi bảy phẩm trợ đạo, ba cửa giải thoát. Văn nơi phần Sớ giải gồm bảy:

Một: Nêu lên chổ đối trị riêng, phân biệt với chổ nhận biết ở sau.

Hai: Từ câu “Nghĩa là dựa nơi bốn Trí” tiếp xuống: Là hiển bày việc làm thanh tịnh các hoặc. Chính do ba pháp ấy mới có thể làm thanh tịnh.

Ba: Từ câu “Nhận lảnh, giữ lấy” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi chung. Phân biệt với “chẳng phải là thắng tiến” gọi là “duy trì Tự phần”

Bốn: Từ câu “Cũng gọi là bốn nhà” tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi khác

Câu: “Cho nên là nơi chốn trú xứ” là giải thích xác nhận về nghĩa Nhà, cũng có thể được gọi là “bốn thứ trú xứ”, nghĩa là TRÍ trú xứ v.v... cũng gọi là “Thành vị xứ”

Năm: Từ câu “bốn là: Một là nhà Bát-nhã v.v...” tiếp xuống:là giải thích về bốn thể tướng. Tức dựa theo “Nhà” để giải thích

Sáu: Từ câu “do hai thắng nghiệp đầu” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về bốn nghĩa. Do Bát-nhã soi chiếu về Đế, gọi là hai nghiệp đầu. Đạt được diệt trừ hoặc, làm thanh tịnh khổ nên có bốn nghĩa.

Bảy: Từ câu “nếu dựa nơi chổ nêu bày riêng” tiếp xuống: Là căn cứ nơi quả vị để phân biệt, tức:

1) Cũng gọi là “Trí vị”

2) Là “Kiến thật vị”

3) Là “Đoạn Hoặc vị”

4) Là “Chứng diệt vị”

Nhưng bốn quả vị này đều chung nơi các bậc, nên viết là: “Nếu dựa nơi chổ nêu bày riêng” là để phối hợp với bốn quả vị.

Thứ bốn là nói về “chổ thù thắng so với chổ trước”

Sớ câu: Từ câu “trước là nêu câu hỏi. Ý của câu hỏi cho rằng”: Theo tất cả Bồ đề phần pháp ở trước, từ trong niệm niệm thuỷ đều viên mãn phát sinh. Về ý của câu hỏi có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu “Được hội nhập chổ thắng tiến tiếp sau hướng tới phần sau”

Trong kinh chỉ nói: “Được hội nhập với Hành tự tại trí tuệ” Luận giải thích: Được nhập Trí tuệ thần thông hạnh. Cho nên Luận giải thích: “thần thông tức năm thần thông. Trí tức như trước đã nói”

Giải thích: Như trước tức mười Trí phương tiện. Bảy Địa trở lên tụ tập mười Trí ấy đến nơi địa thứ tám là không còn dụng công, mà chổ thành giống với địa này nên được nêu ra. Nhưng Luận nói thần thông tức nay gọi Tự tại, do sớ hoàn toàn theo hai kinh nên dùng tự tại để chỉ cho mười Tự tại. Mười Tự tại cũng là thần thông.

Sớ câu: Từ câu “Hai là chỉ rõ chung về tướng viên mãn nơi các địa”

Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu tổng quát về ý của văn

Hai: Từ câu: “Cho nên Luận nêu dẫn viết” tiếp xuống: Là nêu chổ Luận dẫn để giải thích , xác nhận nghĩa trước.

Ba: Từ câu “Trong nguyện của địa thứ nhất đã gồm đủ” tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn của kinh. “nhằm dựa nơi Trí của Như Lai” tức là nghĩa mong cầu đạt được

Sớ câu: Từ câu “có ít phần còn lại chưa gọi là thanh tịnh” tức Quả hệ luỵ nơi vô thường, với tập khí vi tế.

Sớ câu: Từ câu “Chính do tích chứa công năng để đạt đến công năng của sự không dụng công” là tóm kết, xác nhận nghĩa thù thắng so với địa sau. Địa sau không còn dụng công là nhân nơi dụng công của địa này chia thành, nên gọi đó là thù thắng, chẳng phải là chổ thù thắng của thể hiện hành.

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa một, như sáu địa là tạp nhiễm” tiếp xuống: là Luận chung về Nhiễm, Tịnh nên có bốn môn:

Một: Về hàng phàm phu, ngoại đạo, gọi là hoàn toàn Nhiễm, cõi Thiện trở lên cho đến "Giải Hành" gọi là Nhiễm Tịnh, địa thứ nhất trở lên mới gọi là thuần Tịnh.

Hai: Cõi thiện cũng là Nhiễm. Chủng tánh trở lên là Nhiễm Tịnh. Thuần Tịnh giống như trước.

Ba: Trước địa đều là Nhiễm. Địa thứ nhất đến địa thứ bảy cũng gọi là Nhiễm Tịnh. Địa thứ tám trở lên mới gọi là thuần Tịnh.

Nay gọi là môn Thứ ba.

Sớ câu: Từ câu "Như thế, địa này gọi là Nhiễm Tịnh, nên chẳng phải là Hành Nhiễm" nghĩa là, căn cứ theo Hành thì chẳng phải là Nhiễm. Căn cứ nơi Quả vị thì ở trong Nhiễm

Sớ câu: Từ câu "do hai Nhân" hai Nhân tức trong kinh nói:

Một là: Do hồi hướng về đạo quả Bồ Đề

Hai là: Một phần đạt được đạo bình đẳng

Câu: "Sau, nhưng chưa" tiếp xuống: Tức kinh nói: "Nhưng chưa gọi là vượt khỏi Hành phiền não" Nay Sớ giải thích: Do hai nhân trên nên chẳng phải là siêu vượt, dùng hai nhân trên được gọi là thanh tịnh, thành nơi Hành tịnh.

"Nay do hai nhân nên trở lại đồng với Nhiễm" đã nhân nơi hồi hướng và một phần chổ bình đẳng mà được mang tên thanh tịnh, tức nêu rõ chẳng phải là quả vị thanh tịnh, nên đồng với Nhiễm. Chẳng giống với chổ thanh tịnh nơi hành báo của địa thứ tám.

Sớ câu: Từ câu "Tiếp theo, trong dụ thì Luân vương dụ trong địa thứ bảy, tuỳ theo phần mà bỏ đạo dụng công": Là lược nêu về chổ chính, đây là nghĩa "Hành tịnh" phân biệt khác phước báo đạt được thanh tịnh của Phạm vương. Nhưng dựa theo trong chổ kết hợp thì hai dụ đều có năm đoạn đến phần sau sẽ rõ.

Mà nói: "Phạm vương du hành nơi ngàn cõi" tức ngàn bốn cõi thiên hạ. Dựa theo Luận Câu Xá thì dung lượng cõi Nhị thiền bằng Tiểu thiên thế giới, Tam thiền bằng Trung thiên, Tứ thiền bằng Đại thiên thế giới, nên sinh Phạm thế được du hành ngàn cõi.

Sớ câu: Từ câu "Thứ hai là biện minh riêng địa này cũng chẳng phải là Nhiễm Tịnh" văn gồm hai:

Một: Nêu rõ chổ vượt qua

Hai: biện biệt chổ cũng chẳng phải là (cùng phủ nhận)

Nơi phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích tổng quát.

Thứ hai: Từ câu "trước là cầu Tâm của Phật" tiếp xuống:là chỉ rõ

chổ vượt qua., đây có hai loại:

Một là: căn cứ trong đạo đã cầu mong mà biện minh. Tham sân si tức là sở tri chướng. Trung Trí tức là nghĩa chướng, nơi sáu địa trước có, địa thứ bảy đều vượt qua.

Hai là: “Lại, địa thứ nhất”tiếp xuống: Tức chính là vượt khỏi phiền não, sáu địa trước, ở trong “câu sinh”, phân biệt từng phần mà vượt qua. Mà ở đây thì đều vượt qua hết. Luận Duy Thức viết “Có vĩnh viễn làm khuất phục hết thảy như A-la-hán”

Sớ câu: Từ câu “mà gọi là nhiều” tiếp xuống: Trên là nêu rõ sự vượt qua tổng quát, tức chẳng phải là Nhiễm. Từ đây trở xuống là biện minh về chổ vi tế, chưa vượt qua tức chẳng phải là Tịnh.

“Do đây mà sinh” tiếp xuống: Là nghĩa cùng phủ nhận cả hai. Cho nên Luận phần trước nói “Bồ-tát Trụ ở địa thứ bảy ấy, đã vượt quá nhiều tham dục cùng nhiều thứ phiền não nhưng chưa tới “báo địa”. Tức nói “do đó địa này chẳng gọi là lìa, nên biết rõ là nối tiếp phần trươc, biện minh là cùng phủ nhận cả hai.

Sớ câu: Từ câu “Thứ năm, Phật tử! Bồ-tát trụ nơi.. cho đến cùng Hành quả” văn nơi bản Sớ giải gồm năm phần:

Một: Giải thích tên gọi chung

Hai: Từ câu “văn phân làm” tiếp xuống:là chia chương

Ba: Từ câu “Đại sư Tuệ Viễn nói” tiếp xuống: Là biện biệt về chổ tuỳ theo

Bốn: Từ câu “lại nữa phần thứ nhất” tiếp xuống: Là biện biệt về tướng cùng hành

Năm:Từ câu “căn cứ trong quả thứ nhất” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Trong phần ba, ý của phần Sớ giải là muốn thông tỏ nên dẫn lời của Đại sư Tuệ Viễn để phối kết riêng. Phần này gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Do chổ lìa chướng, nên đến trong địa này thì ba nghiệp đều thanh tịnh

Thứ hai; do ở trước một niệm song hành, nên chẳng bỏ chỉ quán cùng hành, Tam muội chuyển tăng nên gọi là thù thắng

Thứ ba “Thắnghành” chuyển tăng nên gọi là địa vượt qua

Thứ bốn: Do trước có Trí phương tiện dấy khởi hành thù thắng nay Hành ấy thành tựu, gọi là đạt được “ thắng hành”

Phần Sớ giải căn cứ trong quả thứ nhất lại chia ra làm bốn:

Một là: Giới Thanh tịnh

Hai là; Trí thế gian thanh tịnh

Ba là: Được tự thân thù thắng

Bốn là: Được lực dụng hơn hẳn

Lại nữa, trong bốn thứ này thì ba thứ đầu là tự phần, một thứ sau là thắng tiến. Nơi phần đầu thì thứ nhất là lìa lỗi lầm, hai thứ sau là thành thiện. Trong thiện có hai:Trước là Dụng của Hành sau là Thể của Hành. Nhưng sớ đều phân biệt đầy đủ khiến dễ nhận thấy.

Sớ câu: Từ câu "Thứ nhất là nêu rõ việc lìa bỏ chướng của Định" thứ hai tức chướng của Trí, do sự đối trị ở trên nên lìa hai chướng. Nhưng Thiền v.v... tuy trước đã giải thích nay sẽ lược nêu những điểm chính cần biết. Thiền tức bốn Thiền, Tam muội tức ba Tam muội. Tam-ma-bát-để, theo như sớ thì có năm thứ. Luận thì nói Tam-ma-bạt-đề tức theo lối dịch cổ. thần thông không tức là năm thần thông. Giải thoát là tám giải thoát. Trong kinh thì trước là làm rõ chỗ thành tựu. Sau từ câu: "Nhưng là" tiếp xuống là đối chiếu với phần sau để phân biệt chổ kém. Nơi Luận thì trước là lược nêu rõ: Bốn thiền được lực dụng thù thắng, Thiền v.v...hiện tiền hơn hẳn như kinh đã nêu. Tiếp theo, phân biệt lần nữa nói "Trong đó dựa nơi thiền dấy khởi Tam muội. Tam ma bạt đề, thần thông giải thoát, là để giáo hóa chúng sinh, thể hiện hành an lạc tịch diệt. Tam ma bạt đề của diệt định, thứ lớp là như thế"

Giải thích: ở đây Luận chủ nêu rõ là đạt được lực dụng thù thắng gồm đủ Tam Thiền Tứ Thiền là chủ thể dấy khởi .

Một là: Đạt được Tam muội v.v... tức là Thiền dẫn dắt phát sinh công đức

Hai là: Nhằm giáo hóa chúng sinh, tức nêu ra ý của sự dẫn dắt phát sinh, là Thiền đem lại lợi ích cho chúng sinh

Ba là: Từ câu "Thể hiện sự an lạc tinh diệt" tiếp xuống:tức là Thiền của "hiện pháp lạc trú"

Nhưng chín định thứ đệ đều là "Hiện pháp lạc trú". Nay, từ chổ tối thắng nêu lên pháp diệt định kia, chính là chổ an trụ của định này.

Sớ câu: Từ câu " Cho là ý chính ở đây" tiếp xuống: Là căn cứ ở đây để biện biệt về thắng hạnh định tán tự tại nên gọi là Thắng Hạnh.

Sớ câu: Từ câu "Sau địa này tiếp xuống là lìa chường của Trí căn cứ vào quả của nghiệp thanh tịnh ấy, tức "Quả song Hành" ở trước. Chổ song hành ở trước có bốn:

Một: Hai hành cùng không gián đoạn

Hai: Tin tưởng thù thắng hai thứ Tam muội này là quả

Ba: Tạo nghĩa lớn

Bốn: Bồ đề phần sai biệt. Tức nghiệp thanh tịnh là Quả.

Sớ câu: Từ câu “Ba là dựa nơi một danh hiệu mà nêu bày một vô lượng nghĩa” tức nhận biết diệu chỉ của giáo pháp

Sau, nghĩa với nhiều tên gọi là nhận biết về sự giảng giải giáo pháp. Luận giải thích kinh về phần ba gọi là Tam muội ích ý, nghĩa có thể làm cho Tâm trong lặng.

Sớ câu: Từ câu “Đây là căn cứ nơi chổ dựa vào Quả vị” sáu địa trước là nhờ vào hàng phàm phu, Tiểu thừa nên chưa vượt qua

Thứ tư là đạt được “thắng hạnh”

Sớ câu: Từ câu “Chẳng khởi diệt định, hiện các uy nghi” tức ý nơi kinh Tịnh Danh, quyển thứ nhất, chương Tôn giả Thân Tử, ở trước đã nêu dẫn, nhưng ở phần mười thông thì thông thứ mười viết “Bồ-tát Mahatát, do Trí thông nơi Tam muội Nhất Thiết pháp diệt tận, ở trong niệm niệm hội nhập pháp Tam muội Nhất Thiết pháp diệt tận nên cũng không thối chuyển nơi Bồ-tát đạo, chẳng bỏ sự nghiệp Bồ-tát chẳng lìa tâm đại từ đại bi tu tập các pháp Ba-la-mật chưa từng dừng nghỉ...” tức là động tĩnh không hai

Sớ câu: Từ câu “Dựa theo kinh Đại Phẩm, chưa gọi là thiện xảo, trước cũng có dụ ấy” Kinh viết “Ví như có người không hiểu rõ về phương pháp dùng thuyền, lại đi thuyền vào biển cả, thuyền bị chìm mà chết. Bồ-tát cũng như thế, chưa đạt được phương tiện Ba-la-mật, lại đi vào biển thực tế tức chứng đắc thực tế. Tiếp theo viết; “Ví như có người khéo biết về phương pháp sử dụng thuyền, tuy đi vào biển lớn mà chẳng bị chìm đắm. Bồ-tát cũng như thế đạ chưa được phương tiện Ba-la-mật, thì tuy hội nhập nơi thực tế mà chẳng tác chứng”

Sớ câu: Từ câu “Bốn là nhà chẳng đoạn hành, tuy nói là chẳng Nhiễm mà thị hiện có vợ con” tức là “ Tuệ phương tiện “ trong Không, là Quán nơi không mà chẳng ngăn ngại Có “tuy đốt mà chẳng cháy” tức là “Hạnh thù thắng “ trong có, bước vào nẻo Có mà Không mê chấp nơi Không. Chỉ đoạn văn của kinh này đã nêu đủ hai câu ấy. Trên dưới cũng Có mà chẳng đủ, là đều dùng hai câu để hổ tương thâu tóm, dẫn dắt...

Sớ câu: Từ câu “đều thuận theo năm dục mười quân là cảnh giới của Ma” căn cứ nơi cảnh giới của năm dục tức là cảnh giới của Ma vương đã duyên.

Nếu dùng để hổ trợ tinh thần cùng làm tăng trưởng nơi thân, tức là cảnh giới “giới hạn”, “mười quân” đã nói ở hội thứ nhất.

Sớ câu: Từ câu “Tức pháp của bốn thứ Ma v.v...” Lão bệnh suy thoái gồm chung là “Uẩn ma” Tử là “Tử Ma” thời gian của già bệnh

cũng có hoặc (phiền não) đều tức là "Phiền não Ma"

Mà nói "vân vân" tức gồm có mười ma, chẳng cần có sinh, tức chẳng hành nơi nhân kia, vì sinh tức có lão tử

Sớ câu: Từ câu "đây có ba thứ" tức vô số phiền não, không ra ngoải ba thứ ấy là Kiến, Ái, Vô minh. Lại, Kiến, Ái tức là hai sử lợi độn. Vô minh thì gồm luôn việc trói buộc đối tượng bị nhận biết, tức hai chướng đều trói buộc.

Câu: "Như Phật đã chỉ rõ việc học nơi hai vị Tiên" như nơi kinh Bản Hạnh tập đã nói một là tiên nhân A la la, hai là tiên nhân Uất đầu lam phất

- *Địa thứ tám*: **Địa Bất Động**

Sớ câu: Từ câu "Sở dĩ có sự nối tiếp" gồm hai chi tiết

Thứ nhất: Dựa vào chổ thật nơi quả vị

Thứ hai: Từ câu "Lại căn cứ vào" tiếp xuống:là dựa vào chổ nương nơi quả vị

Sớ câu: Từ câu "Gọi là Bất động" tiếp xuống:là phần hai, giải thích tên gọi. Nêu dẫn tổng cộng là tám cách giải thích . nếu gồm luôn phần "Thích Luận " của Bồ-tát Vô tánh và thế thân thì có mười cách giải thích

Nơi phần sau tóm kết không ra ngoài ba nghĩa, mà Luận Duy Thức nêu ra đầy đủ nhất.

Một: Trước là nêu dẫn Luận . Sau từ câu "tức là tự nhiên" tiếp xuống là phần Sớ giải thích. Tức , Luận Duy Thức quyển thứ chín

Hai: Từ câu "so với bản phần thì đại thể là đồng" tức nơi Luận gốc. Luận viết "Hành của báo thuần thục, Vô tướng, không gián đoạn, nên gọi là bất động. "Hành báo thuần thục" tức là "Dụng công bất động", những tu tập của địa trước đến ở đây là quả vị thành tự nên gọi là "Báo đã thuần thục"

Không, Có luôn hành gọi là "không gián đoạn" nên luôn ở nơi Quán Vô tướng

Ba: câu "Mà kinh Kim Quang Minh nói" tức nơi quyển thứ ba. Thứ nhất là nêu dẫn kinh, thứ hai từ câu "nhưng có hai nghĩa" tiếp xuống là phần Sớ giải thích câu không nói, không làm tương động. "song có hai nghĩa" do tướng ở trước tiếp xuống là nêu ra ý của kinh. Trước luôn ở Quán Vô tướng nên Tướng đã chẳng động. Ở đây, kinh nói Vô tướng chính là tu duy tu tập, là luôn Vô tướng. Phiền não chẳng động nên được tự tại, nên dụng công chẳng động

Bốn: Là cách giải thích của Nhiếp Luận. Trước hết là nêu dẫn

Luận.

Câu: “Đây tức lược, không nói đến phiền não” là Sớ giải thích Luận

Nhưng nói “Lược không nêu” tức chẳng phải hoàn toàn là không. Hoặc do dụng của Tướng tức phiền não.

Từ câu “Bồ-tát Vô tánh” tiếp xuống: Là dẫn thích Luận kia, nơi quyển thứ nhất. Văn ấy nhiều, Diễn rộng, nên phần Sớ giải chỉ nêu ý. Văn đầy đủ là “gọi là bất động nghĩa là tất cả Tướng, tất cả Hành đều chẳng thể làm động nơi Tâm kia. Trong địa thứ bảy, tuy hết thảy tướng đều không thể làm động, như Tướng chẳng hiện hành, nhưng chẳng tự tại, tự nhiên mà chuyển, phải có Gia hạnh. Nơi địa thứ tám thì tự nhiên mà chuyển, chẳng tạo Gia hạnh, đó là chổ sai biệt của hai địa bảy và tám”

Tiếp theo viết “Bồ-tát thế thân đồng với kiến giải này” tức cũng ở quyển thứ bảy, Luận viết “Do nơi địa này, các Tướng cùng tất cả hành hiện có đều chẳng thể làm động. Trí không phận biệt tự nhiên lưu hành”

Năm: câu “Kinh Giải Thâm Mật nói” tức nơi quyển thứ tư cũng cho tướng, Hành tức là phiền não.

Sáu: Là kiến giải của Luận Thập Trụ, tức nơi quyển thứ nhất

Từ câu:”đây tức căn cứ nơi người” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích

Bảy: “Kinh Nhân Vương gọi là” tức nơi quyển hạ. Từ câu “ ở trên đều” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Tức thường ở nơi Quán Vô tướng nên gọi là “đẳng quán”

Tám: Tức phần sau của kinh có sự giải thích. Có thể nhận biết

Sớ câu: Từ câu “Cho nên chổ lìa chướng cũng lìa” tiếp xuống: Là phần ba nói về chổ lìa chướng. (phần hai là giải thích tên gọi) cũng là văn của Luận Duy Thức. Nay sẽ nêu đầy đủ văn của Luận

“Tám là trong Vô tướng, tạo ra chướng của Gia hạnh. Nghĩa là một phần câu sinh trong sở tri chướng khiến cho Quán Vô tướng chẳng tự nhiên dấy khởi. Năm địa trước thì Quán Hữu tướng nhiều, Quán Vô tướng ít. Nơi địa thứ sáu, Quán Hữu Tướng ít, Quán Vô tướng nhiều. Trong địa thứ bảy, hoàn toàn là Quán Vô tướng. Tuy luôn nối tiếp mà có Gia hạnh. Do trong Vô tướng mà có Gia hạnh, nên chưa có thể tự nhiên hiện bày Tướng cùng cõi (cảnh). Như thế Gia hạnh là chướng ngại đối với nẻo không dụng công trong địa thứ tám. Nếu khi vào được điâ thứ tám thì liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Do đoạn trừ vĩnh viễn nên

có hai thứ tự tại, tức địa thứ tám này, gọi là đã đoạn trừ hai ngu cùng chổ thô trọng ấy.

Một là: Ngu, ở nơi Vô tướng mà tạo tác dụng công

Hai: Là Ngu,ở nơi Vô tướng mà tạo tự tại, khiến ở trong Vô tướng mà chẳng được tự tại

Đây cũng là thâu tóm một phần Tướng cõi, địa thứ tám trở lên thuần là nẻo vô tận tự nhiên dấy khởi. Phiền não của ba cõi hoàn toàn không còn hiện hành. Trong Thức thứ bảy, phần Vi tế nơi Sở Tri Chướng hãy còn cò thể hiện khởi. quả của Trí sinh không chẳng mâu thuẩn với điều này”

Giải thích: cầu đạt Vô tướng nên gọi là Gia hạnh, khiến cho Quán Vô tướng chẳng tự nhiên dấy khởi. Năm địa quán tâm kém nên Quán Vô tướng ít. Địa thứ sáu Quán nhiễm tịnh bình đẳng nên Quán Vô tướng nhiều. Địa thứ bảy tạo Gia hạnh. Nhưng theo Luận sư Hộ Pháp thì ở trong Vô tướng có tề Gia hạnh, Thể chẳng phải là chướng do khéo an trụ. Chỉ do sở tri chướng khiến tạo Gia hạnh nên gọi là chướng của Gia hạnh. Vì địa thế bảy này có Gia hạnh, nên tuy hiện ra các tướng cùng cõi là vàng v.v... nhưng chẳng phải là tự nhiên hiện bày.

“Do là chướng ngại trí sinh Không” tức Trí sinh Không là chổ dấy khởi cho Hậu Đắc Trí cùng định Diệt tận. Trong kinh Kim Quang Minh nêu rõ về hai Ngu:

Một là; Vô minh nơi pháp Vô trướng mà dùng nhiều công lực

Hai là: Vô minh chấp mê tướng nên sự tự tại có thể được vượt qua. thứ còn lại có thể nhận biết. Sớ giải chỉ nêu tóm tắt phần chính yếu, nhưng ý nghĩa phần sâu xa thì đã lược nêu đủ. Phần còn lại như trước đã nói

Sớ câu: Từ câu “về chổ chứng Như” là phần bốn, bàn về sự chính đắc Như. Đây cũng là Luận Duy Thức, văn đầy đủ là:

“Tám là chân như chẳng tăng giảm. Nghĩa là chân như này lìa mọi chấp giữ về tăng giảm, chẳng tuỳ theo nhiễm tịnh mà có tăng giảm. Đây tức cũng gọi là “Chân như Tướng độ tự tại sở y” (Chân như là chổ dựa của Tướng cõi tự tại). Nghĩa là, nếu chứng đắc Chân như này thì mọi hiện Tướng, hiện cõi đều tự tại. Dùng Luận đối chiếu với phần Sớ giải thì chổ rộng, tóm có thể nhận biết

Tên gọi ấy tức do Nhiếp Luận gọi. Bồ-tát Thế Thân giải thích; “nghĩa là ở trong đó, khi tạp nhiễm giảm mà không có giảm. Lúc thanh tịnh tăng thì cũng chẳng có tăng”. Bồ-tát Vô tánh giải thích “ngoài pháp không có dụng, do đó chẳng tăng. Các pháp chẳng bị hoại, do đó chẳng

giảm. Bồ-tát Vô tánh lại giải thích hoàn toàn giống với Bồ-tát thế thân. Luận trung biên viết "Do thông đạt nên ở đây chứng đắc Viên mãn pháp nhẫn Vô sinh. Ở trong các pháp thanh tịnh, tạp nhiễm, chẳng thấy một pháp có tăng có giảm"

Trên là giải thích chẳng tăng chẳng giảm. Lại nữa, Bồ-tát Thế Thân giải thích "Chân như là chổ dựa của Tướng cõi tự tại" viết "ở trong các tướng mà được tự tại, gọi là Tướng tự tại. Tuỳ nơi chổ mong muốn liền có thể hiện tiền. Nơi chổ "hiện cõi" đều được tự tại. Như muốn làm cho cõi thành vàng báu v.v... thì theo ý mà thành"

Giải thích: Tướng căn cứ nơi hiện thân. Cõi căn cứ nơi khí thế gian. Cho nên trong văn đoạn sau, ở nơi ba thứ thế gian mà biện giải về tự tại.

Sớ câu: Từ câu "Cho nên chổ thành Hành" tiếp xuống: Là phần năm nói về thành Hành, lược có hai chi tiết. Luận trang nghiêm quyển thứ tám viết "Tuy làm thanh tịnh cõi Phật mà không dấy khởi tạo tác" không dụng công tức nghĩa tự tại

Sớ câu: Từ câu "cùng chổ đạt được quả" tiếp xuống: Là phần sáu nói về đạt được quả.

Nói: "Định tự tại" tức nơi Lương Nhiếp Luận viết "Thông đạt được pháp giới không tăng giảm, là định tự tại v.v... đạt được quả pháp thân" ý nói "vân vân" là chỉ do chín Tự tại. Kinh Kim Quang Minh nói địa thứ tám phát tâm, chứng được Tam muội.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 69

Sớ câu: Từ câu "Thứ hai là chính thức nêu giảng" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để phân định

Hai: Từ câu "trong bảy phần thì"tiếp xuống: Là phân biệt, nhận xét, phần này có chi tiết:

Thứ nhất: Dùng Luận đối chiếu với kinh để phân biệt, nhận xét

Thứ hai: Từ câu "lại, hai phần trước tức là" tiếp xuống: Là dựa vào ba Tâm để nhận định, phân biệt. Về bảy tên gọi nơi bảy phần nghĩa nêu rộng, đến văn sẽ nhận biết, ở đây đã tóm lược để giải thích xong.

Sớ câu: Từ câu "Thứ nhất là nêu lên nơi chốn tích tập công đức": Văn phân làm hai:

Một: Phân biệt, tránh sự lẫn lộn để chính thức giải thích . Luận viết "Về tướng chung của địa thứ bảy "

Hai: Từ câu "do công dụng ấy" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của phần chung. Phần chung của bốn đoạn ở nơi địa thứ nhất đã giải thích, tức:

1) Nhập vị

2) Nhập địa.

3) Nhập vào chổ không dụng công.

4) Tận cùng nơi Bồ-tát địa.

Sớ câu: Từ câu "ba câu trước là đồng tướng" đây là tướng của Thể, chẳng phải là Tướng được nêu lên.

Sớ câu: Từ câu "Một là hai thứ Vô ngã, càng lên trên càng chứng đắc" tức là văn của Luận. Từ đây trở xuống là Sớ giải thích

"Địa thứ mười cùng chứng đắc lý của hai vô ngã" tiếp xuống: Hai câu đều có ba đoạn

1) Nêu dẫn kinh

2) Nêu dẫn Luận giải thích

3) Sớ giải thích Luận

Trong đoạn thứ hai, câu “Thanh tịnh chẳng trụ đạo” là văn của Luận. Nơi đoạn thứ ba, câu “trí phương tiện kia thực hiện chổ thâu tóm đầy đủ hổ trợ cho phần pháp Bồ đề” là văn của Luận , còn lại đều là phần giải thích của sớ

Sớ câu: Từ câu “Bốn là thường niệm” tiếp xuống: Tức kinh nói thường niệm tưởng đến Lực Vô sở uý, phap Bất cộng của Như Lai. Tiếp đến là nhắc đến văn của Luận: Sau là Sớ giải thích. Trong phần nhắc lại Luận, Luận có hai đoạn:

Một là: Lặp lại phần văn ở trước

Hai là: Niệm thông đạt về pháp Phật. Tức dùng phần trước để giải thích phần này

Dựa vào chổ nhắc lại phần văn ở trước thì đã lặp lại văn ở hai nơi.

Thứ nhất: Là chổ thuyết pháp về Trí phân biệt, tức lặp lại về nghĩa trong phần Nhân ở trước

Thứ hai: Chương của trí giác hóa được thanh tịnh, hơn hẳn. Tức lặp lại nghĩa trong phần thanh tịnh ở trước.

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là mười pháp môn đã sáng tỏ ở trước” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Dựa nơi hai đoạn trước để giải thích:

Một là: Giải thích lại chổ nhắc lại nghĩa trong phần Nhân ở tước. Cho nên viết: “Mười pháp môn sáng tỏ ở trước là Trí phân biệt. Cho nên phần Sớ giải trước nói “Sự sáng tỏ là môn của chủ thể nhập. Pháp là pháp của đối tượng được nhập.”

Trên đây là sớ chỉ rõ về phần kinh ở trước. Từ câu “Dựa nơi Trí ấy, nêu rõ việc hội nhập trong pháp của Như Lai đã thuyết” là Luận kia giải thích. Văn đầy đủ là “chứng đắc được Trí sáng tỏ của địa , dựa nơi Trí ấy để làm rõ việc hội nhập trong pháp của Như Lai đã thuyết”

Giải thích: “chứng đắc được Trí địa” tức là Trí chứng đắc của bốn địa chổ sáng tỏ kia tức ba địa trước đã đạt được Tướng trước của Trí chứng đắc nơi bốn địa này. Trí của hai nơi chốn ấy cùng muốn thông đạt pháp Phật. Pháp Phật là chổ cầu đạt “đa văn” của ba địa. Chổ chứng đắc là trong mười pháp môn sáng tỏ, từ đấy, quán xét về cảnh giới của chúng sinh, về pháp giới, thế giới.

Sớ câu: Từ câu “câu tiếp theo là Trí giáo hóa”: Tức giải thích chổ Luận nhắc lại đoạn kinh thứ hai. Trước hết là nêu lên chổ lập lại. Kinh viết đầy đủ là: “dùng mười thứ Trí để thành tựu về pháp. Đạt được nội

dung của pháp là sinh vào nhà Như Lai"

Nói: "Chướng được thanh tịnh, hơn hẳn" tức Luận nhắc lại phần trước.

Từ câu "Luận giải thích nghĩa là diệt trừ chướng" của ba địa tiếp xuống: Là sớ dùng ý để giải thích Luận. Nếu nêu dẫn đủ văn của Luận là: "thế nào là nơi nhà của Như Lai, chuyển biến có được uy lực" là nương tựa chổ đa văn, đối với chướng ngại của Trí thì nên diệt trừ hoàn toàn, thâu tóm chổ thù thắng" nay sớ đã giải thích

Sớ câu: Từ câu "hai đoạn trên đều suy niệm về" tiếp xuống: Là giải thích câu "Nhớ nghĩ về sự thông đạt pháp Phật" của Luận. Tức dùng phần trước để giải thích phần này. Hai nơi chốn đều nhớ nghĩ về việc thông đạt pháp Phật. Pháp Phật tức như Lực Vô sở úy v.v...

Sớ câu: Từ câu "Trong năm địa có mười thứ bình đẳng v.v...": Tức kinh nói "Khéo làm thanh tịnh tâm sâu xa, để tư duy giác ngộ"

Sớ câu: Từ câu "ba thứ đại bi" tức "đại bi làm đầu", " đại bi tăng thượng" và "đại bi trọn đủ", quán nhân duyên sinh diệt.

Sớ câu: Từ câu "hai câu trong bảy câu" tức

Một là: "đại từ đại bi chẳng rời bỏ chúng sinh"

Hai là: "nhập nơi vô lượng trí". Sớ viết "do cảnh giới củ vô lượng chúng sinh nên nhập vào vô lượng trí đạo" hoàn toàn là văn của Luận " Nhập vô lượng cảnh giới của chúng sinh" là câu đầu của Luận kia. "vô lượng Trí đạo" là câu thứ mười sáu của Luận. Do cùng với đây tương ứng, nên đã gồm đủ hai mươi câu, mười đối. Câu thứ hai viết: "nhập nơi vô lượng chư Phật để giáo hóa nghiệp của chúng sinh". Câu ba: "nhập vào vô lượng lưới thế giới" câu bốn "nhập vào vô lượng quốc độ thanh tịnh của chư Phật" phần còn lại nêu rộng như nơi Luận ấy.

Thứ hai là phần Tịnh Nhẫn: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nhận định tổng quát

Hai: Từ câu "nhưng Vô sinh Nhẫn" tiếp xuống: Là căn cứ nơi loại để biện minh về Nhẫn, xác nhận về hai đoạn trước trong ba đoạn trước

Sớ câu: Từ câu "nay trong đoạn thứ nhất" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có bảy phần

Một: Giải thích câu tổng quát thứ nhất, câu "hội nhập nơi tất cả pháp"

Hai: Từ câu "do sự việc trải qua" tiếp xuống: Là phân định chung

Ba: Từ câu "trong bốn phần thì một là phá bỏ tướng" tiếp xuống: Là hiển bày về công năng

Bốn: Từ câu “nếu dựa vào quả vị” tiếp xuống: Là căn cứ theo Quả vị

Năm: Từ câu “Lại, trong bốn phần này” tiếp xuống: Là nêu ra Thể

Sáu: Từ câu “dựa theo Luận Phật Tánh” tiếp xuống ; là chỉ rõ chổ diễn rộng

Bảy: Từ câu “trong sự vô sinh” tiếp xuống: Là theo văn giải thích

Phần một và hai có thể nhận biết.

Trong phần ba: Nhưng chổ thật của tướng gọi là sự. Dứt tuyệt sự để hội nhập lý gọi là sự vô sinh. Chính do vô sinh duyên khởi thành sự, vì thế dứt tuyệt sự tức là vô sinh. Có thể phá bỏ Tướng tức là loại trừ tướng có. Hai là phá Tánh, phá trừ Thể của pháp gọi là Tánh. Do hết thảy pháp đều có tánh, nên dứt tuyệt tánh hội nhập Như gọi là Tánh vô sinh. Chính do vô sinh duyên khởi thành Tánh, vì vậy, dứt tuyệt tánh tức là Vô sinh.

“Ba là dứt tuyệt nhân” tức là lìa tướng của Nhân. Nhân có khởi đầu chung cuộc, ba đời phân khác danh số sai biệt. Chứng đắc thật trở lại đối chiếu với gốc không, có số ấy gọi là “số sai biệt vô sinh”. Luận Địa trì viết: “chẳng biết sự tự tánh sự của vô ngôn, nên ba đời sai biệt”. Do biết rõ sự tự tánh của vô ngôn nên trong ba đời, tất cả đều bình đẳng.

“Bốn là lìa quả”: Tức lìa tương của quả. Nghiệp dụng của quả vị gọi là tạo nghiệp. Chứng đắc thật để đối chiếu với không có nghiệp có thể đạt được gọi là “nghiệp vô sinh”. Do đó phần tóm kết nói: “Hai phần trước là phá bỏ tướng, hội nhập Như. Hai phần sau là chứng đắc thật, xả bỏ tướng. Một là phá bỏ tướng có, hai là phá bỏ tướng không. Cả hai cùng phá bỏ tướng, cả hai cùng hội Nhập như ba, bốn đều chứng đắc thật, đều xả bỏ tướng, theo như văn mà xét.

Nơi phần bốn, căn cứ chỗ dựa vào quả vị, là bỏ tướng nhập thật, là Gia hạnh, nên tánh tướng cùng được loại trừ là dụng căn bản, là hậu đắc nơi lý tất nhiên, thông tỏ đầu cuối, ba đời thêm rõ.

Trong phần năm, nêu ra thể, thì chổ chính là giống với phần thứ sáu, ba tánh cùng hợp là chân vọng. Tức vọng là chung nơi Y tha, Biến kế, còn chân chỉ là Viên thành.

Từ câu “dựa theo Luận Phật Tánh” tiếp xuống:là phần sáu, chỉ rõ chỗ diễn rộng, tức ba tánh phân biệt .

Nói Luận Phật Tánh tức nơi phẩm ba tánh của Luận kia, Luận

viết: "Do có ba tánh nên gọi là kinh không thấu đạt nghĩa. Thấu rõ về ba tánh thì tự nhiên hiển bày thông tỏ, gọi là kinh thấu đạt nghĩa. Như trong kinh nói: Nếu người đạt được pháp nhẫn vô sinh tức chẳng thối chuyển . Hỏi này do đâu để thành lập? Đáp: Do ba tánh thì được thành lập. Như Lai căn cứ nơi tánh phân biệt nên nói vô sinh Nhẫn xưa nay. Căn cứ vào tánh Y tha, nên nói vô sinh Nhẫn tự tánh. Căn cứ vào tánh chân thật, nên nói vô sinh Nhẫn bản tánh của Hoặc, cấu uế khổ".

Giải thích: Nếu dùng văn để hiển bày thì:

Thứ nhất căn cứ nơi Biến kế, nên nói vô sinh xưa nay.

Thứ hai: giống với căn cứ nơi Y tha, do Luận nói " vô sinh tự tánh".

Hai câu sau là căn cứ nơi Viên thành, do:

Thứ ba: căn cứ nơi Quả vị có cấu tịnh.

Thứ tư: Căn cứ nơi Phật để nêu rõ chỗ chứng đắc. Suy xét kỹ thì: Thứ nhất là tu tập mà thành là có Y tha. Gốc có tức là Viên thành. Căn cứ nơi Quả vị cũng là theo duyên nên xứ nhập của Phật là duyên khởi biểu hiện khắp. Lại nữa vô sinh xưa naybao quát cả phần văn sau, nên sớ lại chẳng giải thích rộng, song đã chỉ rõ phần văn trước, tức phần Sớ giải thích kinh, quyển thứ hai.

Sớ câu: Từ câu: "trong sự vô sinh" tiếp xuống: Là phần bảy, giải thích văn gồm hai:

Một là chung.

Hai là riêng.

Trong phần chung nói: "ba phần sau chẳng giảm cũng tức là không diệt". Lược có hai ý:

Thứ nhất: là nghĩa riêng trong vô sinh. Cho nên văn tiếp theo viết: "Dùng phần đầu để thâu tóm phần sau đều gọi là vô sinh".

Thứ hai: Cũng nên gọi là Nhẫn vô diệt , tức như trong phần Sớ giải ở trước đã nêu. Nay cũng thuận theo chung nên chỉ nói là vô sinh. Nhưng không sinh diệt tức là "chân như không tăng giảm" đều riêng là chỗ chứng đắc của địa này.

Sớ câu: Từ câu: "Trong phần riêng, bảy là nhằm" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích riêng. Theo tướng chấp thật tức là chỗ cần đối trị. Nhằm hiển bày vô sinh nên trở lại lập bảy thật. Nhưng văn bao hàm hai nghĩa:

Một là: bảy thật này là chung cho cả phàm, Thánh, nên phần Sớ giải chỉ xét văn để giải thích.

Hai là căn cứ nơi Quả vị để phân biệt.

Ở đây gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ bốn thật trước là nhằm loại trừ chỗ chấp từ địa thứ nhất trở lên.

Thứ hai biện minh ba thật sau là để loại bỏ cho " hành, giải" của hàng phàm phu , ngoại đạo.

Nơi chi tiết thứ nhất lại chia ra làm hai:

Một: biện minh riêng.

Hai: Kết thúc.

Ở chỗ biện minh riêng. Từ câu: "Một là trong phần pháp tịnh vốn có thật" là văn của Luận . Từ câu "nghĩa là chấp nơi tự tánh":là Sớ giải thích .

Trước là nêu lên chỗ cần đối trị.

Từ câu: "nay là đối trị ở đây" tiếp xuống:là dẫn kinh là chủ thể đối trị, nên bảy thật tiếp theo đều như thế. Phần đầu này hầu hết căn cứ nơi trụ tánh tự tánh của địa thứ nhất, tức là Đệ nhất nghĩa Không do chỗ chứng đắc đầu tiên. Nếu cho là có vật ở trong tâm là sự vật có, là đối tượng được đối trị, nên nay cần đối trị. Xưa nay vô sinh thì há là sự vật có?.

Nói "bản tánh vốn lìa vắng lặng": Là Sớ giải thích nghĩa vô sinh nơi văn kinh.

Từ câu: "trước nếu có sinh "tiếp xuống : Là nêu ngược để thành lập, tức nơi kinh Tịnh Danh: "Pháp xưa chẳng sinh nên nay thì chẳng diệt. Đạt được pháp Nhẫn vô sinh ấy chính là nhập vào pháp môn Bất nhị".

Sớ từ câu: "Hai là càng thêm mới sinh thật": Tức địa thứ hai trở lên cho đến địa thứ bảy, chỗ tu đạo dần tăng.

Trong "phần chủ thể đối trị" nói "theo duyên khởi": Tức do duyên khởi mà dấy khởi là không dấy khởi"

Sớ câu: Từ câu: "Ba là chỗ thật của tướng": Tức từ địa thứ tám cho đến địa thứ mười không còn tướng dụng công. Là trí không dụng công của hai tướng trên, là tướng tập khởi. Lý vô sinh hiện bày là tướng vốn có.

Sớ câu: Từ câu:"bốn là chỗ thật của giai đoạn sau" Quả vị Phật rốt ráo là sau (Hậu). Quả tức là Bồ đề , Niết-bàn. Trong phần chủ thể đối trị thì "Chân như ra khỏi mọi trói buộc" là giải thích không có thật của Niết-bàn. Từ câu "Bồ-tát thành Phật" tiếp xuống là hiển bày về không có thật của Bồ đề.

Sớ câu: Từ câu:"bốn phần trên" tiếp xuống: Là phần hai (của chi

tiết một: nêu rõ bốn thật trước) kết thúc có hai lớp:

Một: Căn cứ nơi ba Phật tánh. Nghĩa của ba Phật tánh đến địa thứ mười lại biện minh. Về ghĩa chính thì có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “lại, bốn phần này” tiếp xuống là lần lượt thâu gọn. Tức: Do đâu mà biết không có cái thật vốn có? Là do sự huân tập mới không thành. Vì sao mà biết là không thành? Là do hai Tướng đều chẳng thể nắm bắt được, do đâu mà biết là chẳng thể nắm bắt được? Vì Bồ đề, Niết-bàn cũng là lìa Tướng.

Sớ câu: Từ câu “Năm là chổ thật của phần trước” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về ba câu sau để loại bỏ chổ chấp của hàng trước địa. Câu một tức là phiền não. Câu hai tức thể của sinh là Hữu vi. Câu ba là chung cho hai câu trên cũng tức là nghiệp.

Trong phần đối trị câu thứ nhất, viết “phiền não không thể bị huỷ hoại”: Là “môn tánh Không”. Bồ đề tạo phiền não, căn cứ nơi diệu hữu gọi là thật môn.

“Nhiễm Tịnh hoà hợp làm nên chúng sinh” trong đó, Nhiễm tức là phiền não, Tịnh tức là Như Lai Tạng. Tức do chẳng sinh, chẳng diệt hoà hợp với sinh diệt, gọi là chúng sinh. Trên là nêu rõ về chúng sinh của chẳng sinh. Nay thì biện biệt về chẳng sinh của sinh diệt.

“Lại nữa, trước là Tạng chẳng Không” là do chổ “diệu hữu” của Phật Tánh. “đây tức là tạng không” là chẳng cùng với phiền não tương ưng. Nay chổ chấp về hai tạng đều cùng được loại trừ, nên viết là “đều chẳng thể nắm bắt được”.

Sớ câu: Từ câu “Cho nên phần kinh ở trước nói” tiếp xuống: Tức nơi phẩm “trên đỉnh Tu Di”, kệ tán của Bồ-tát Thiện Tuệ dùng nữa trên là chổ cần đối trị , nữa dưới cho tánh ấy như hư không nên gọi là không có tận cùng là chũ thể đối trị, phần còn lại có thể nhận biết

Sở dĩ trước hết là loại bỏ phần chấp nơi trên địa, do chính ở đây là chổ chứng đắc. Cho nên đối chiếu từ bỏ đến nhô. Lại, sau nên dẫn phần trước địa là dùng Thô so sánh với Tế. Thô chưa chứng tánh, nên ở đây hợp với Có. Nay dùng chẳng thể thủ đắc, so sánh với tánh của Phật tánh nơi trên địa.

Sớ câu: Từ câu “thứ hai, Vô tánh là tánh” tiếp xuống: Tức “vô sinh tự tánh” Đây có ba phần:

Một: Lãnh hội hai kinh

Hai: Giải thích văn

Ba: Hợp quy về Trung đạo

“Phi hữu” tức là Vô tánh, Hữu tánh của tánh tức là tánh. Cho nên

viết là:

Chổ sâu xa nghĩa không khác.

Từ câu "Vô tánh tức là" tiếp xuống: Là phần hai giải thích văn

Thứ nhất: Giải thích về Vô tánh. Chấp pháp có tánh gọi là Ngã. Như đất có Tánh vững chắc, nước có tánh ướt v.v... do vô ngã nên gọi là Tánh.

Vô sinh "chẳng phải trước có nay không" tức phận biệt đối với cái không của đoạn diệt. Trung Luận viết: "trước có mà nay không, đó chính là đoạn diệt"

Thứ hai: Từ câu "Cho nên cũng chẳng phải là hoàn toàn là không có thể chân thực" tiếp xuống: Là giải thích chữ "là tánh", gồm hai chi tiết:

Một là: Xác lập theo lối nêu ngược

Hai là: Từ câu "do trước Quán sự" tiếp xuống: Là xác nhận về diệu hữu theo hướng thuận.

Từ câu "Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng

Nói "Quán sự":lý vô ngã này là chổ Quán sự của địa thứ tư cho đến địa thứ bảy, nên biết rõ là có. Lại là pháp của đối tượng được Nhẫn. Nếu không có đối tượng để Nhẫn tức không có Như để có thể chứng đắc.

Từ câu "đây tức là Phi hữu Phi vô" tiếp xuống: Là phần ba, hợp quy về trung đạo. Có hai trung đạo, mà văn gồm ba đoạn:

Một: chính thức xác lập hai thứ Trung đạo.

Hai: Nêu dẫn Luận để chứng minh

Ba: Tóm kết, xác nhận

- Nay nói về đoạn một:

Thứ nhất: "Phi Hữu phi Vô" là Trung đạo. "Vô tánh" tức chẳng phải là có (Phi hữu). "là Tánh" tức chẳng phải là không (Phi vô) đã cho Vô tánh là tánh nên nói hai thứ ấy là " chẳng hai" , tức cho tánh là vô thể, nên có là Trung đạo của Chân đế.

Thứ hai; từ câu "Lại, lý này" tiếp xuống; tức "chẳng tức chẳng lìa" là Trung đạo, tức sự hiển bày lý là Trung đạo của hai đế.

Bảy thật đều là sự. Một chữ "bất" tức là ở nơi lý là như thế ở nơi đế luôn tự là hai. ở nơi lãnh hội luôn tự là một. nay thông đạt chổ này là "không hai", chính là hội nhập đích thực nơi Đệ nhất nghĩa.

Từ câu "Cho nên Luận viết" tiếp xuống: Là đoạn dẫn luận để chứng minh cho phần trên. Sớ giải xác lập hai trung đạo, đều nhân nơi câu viết của Luận chủ là "không có hai tướng". Do không hai nên lý vô

ngã của pháp được xem là Tự Tánh vô sinh của các pháp.

Từ câu “đây tức là” tiếp xuống: Là đoạn ba, tóm kết xác nhận.

Sớ câu: Từ câu “Thứ ba là nơi phần đầu, phần giữa, phần sau” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: chính thức biện minh

Hai: phân biệt để tránh sự lẫn lộn

Một: Tức là chứng minh Chân như không tăng không giảm. Nếu theo Tướng mà nói thì “phần trước” là Nhiễm tăng, Tịnh giảm. Phần sau thì Tịnh tăng nhiễm giảm phần giữa thì nửa tăng nửa giảm. Nay căn cứ nơi “lý tánh không” nên đều chẳng phải như thế

Từ câu “nhưng dựa theo Luận Du Già” tiếp xuống: Là phần hai phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Tức lẫn lộn với ba câu trước. Ba câu trước tức là các câu: Thứ tư, chổ thật của phần sau. Thứ năm, chổ thật của phần trước. Thứ sáu, chổ thật tận cùng. Chính là căn cứ nơi chúng sinh, tương đương với phần giữa, nên nay giải thích: chổ biện minh về ba đời là căn cứ nơi thời gian để biện biệt chổ khác nhau. Nay ở đây là căn cứ theo Quả vị đề biện minh về ba phần: phần trước tức là địa thứ bảy trở về trước. Phần sau tức là địa thứ chín trở về sau. Phần giữa tức là địa thứ tám. Tuy dựa nơi Quả vị có khác mà Thể không tăng giảm. Lại nữa, ba câu trước thì phần trước chỉ là Nhiễm, phần sau chỉ là Tịnh. phần giữa tự căn cứ vào chổ Sinh. Nay ba phần chung cả Nhiễm Tịnh, nên lại chẳng đồng. Do đó, phần Sớ giải tóm kết nói: “Luận dựa theo Nhiễm, Tịnh để biện minh”

Sớ câu: Từ câu “Thứ tư là không biệt” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có hai phần:

Một: chính thức biện minh.

Hai: Tổng kết.

Nay nói về phần một: Dẫn Luận để chính thức chứng minh là cùng nhập xứ của Phật. Do Luận giải thích kinh nói: “Chân như không phân biệt nhập vào Trí Nhất Thiết Trí”. Cho nên nay Sớ dùng Trí Phật để giải thích. Nếu dựa trực tiếp vào văn hiện tại thì chỉ là trí tự không phân biệt của địa thứ tám. Chính là Chân trí không phân biệt mới hội nhập. Chẳng phải là do tục Trí có thể nhập nơi vô sinh

Sớ câu: Từ câu “Bốn thứ như thế” tiếp xuống: Là phần hai, tổng kết. Do Luận nói: “Pháp Nhẫn vô sinh như thế là thị hiện chổ Quán”, nên nay đã dẫn lại văn ấy. Y của Luận cho rằng: Trong đó, nói rộng về lý vô sanh, tức xác nhận nơi địa này là Quán vô sinh

Sớ câu: Từ câu “Thứ hai là lìa hết thảy” tiếp xuống: Tức trong

phần Nhẫn Tịnh, văn có hai: Nghĩa là lìa hết thảy tưởng phân biệt về tâm, ý , thức gọi chung là lìa chướng. Văn trong phần Sớ giải:

Một: Giải thích chữ lìa

Hai: Giải thích Tâm ý, thức trong chổ cần lìa. Ba thứ ấy riêng nhau là hai loại phân biệt. Chữ "Tưởng" thì chung cho hai nơi nên được nêu trước hết

Từ câu "nghĩa là, thứ tám là thức Dị thục" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Thức dị Thục là " bào tâm". Tức trong địa thứ bảy kia tu tập nhân vô lậu, cảm được quả dị thục của biến dịch, Thể tức là báo tâm.

Nói: "Chuyển hiện biến hành cũng là chẳng hành" thì hai chữ "chuyển hiện" là văn của Luận Khởi Tín. Do nơi thức thứ tám là A-lại-da có ba loại vi đế là Nghiệp, Chuyển, Hiện. Trong đó, Tướng của Nghiệp là hết sức vi tế, đến tận cùng nơi địa của Bồ-tát thì mới có thể lìa bỏ. Nay, đạt được chổ Nhẫn này thì Chuyển, Hiện chẳng hành, tức Kiến, Tướng hai phần cũng chẳng hành

Nói: "Biến hành": Tức nơi Luận duy Thức v.v... cho thức thứ tám là A-lại-da cùng với tâm sở đều có nhưng chỉ có năm pháp biến hành là xúc, tác ý, Thọ, Tưởng, và Tư. Nay cùng với Nhẫn này tương ưng nên ở đây cũng chẳng hành. Cho nên sớ nêu tổng quát là: "Chuyển, Hiện Biến hành cũng chẳng hành"

Mà nói là "cũng": Tức như nhập "diệt định" thì bảy thức trước chẳng hiện hành, thức thứ tám duy trì lấy Thân. Nay hai phần của thức thứ tám cũng lại chẳng hành, là hiển bày chổ sâu xa của Chuyển. Tức trong kinh nói lìa mọi tưởng phân biệt của tâm.

Sớ câu: Từ câu "hai là lìa ý thức" là nhắc lại hai chữ của kinh

"Lìa phương tiện tưởng nhớ phân biệt của tâm": Là sớ dùng ý của Luận để giải thích ý của kinh, là thức thứ bảy. Tức sáu Thức trước thì Ý thức ở đây là dị thục sinh, nên gọi là phương tiện

Từ câu "Luận viết" tiếp xuống: Là dùng Luận để chứng minh cho nghĩa phương tiện nêu trên

Nói: "tưởng về Tánh thâu nhận phân biệt " tức Thức thứ bảy, thâu nhiếp bên trong sáu Thức, thì phân biệt bên ngoài, ở đây cùng với Tâm vương Tâm sở hiện rõ là chẳng hành

Từ câu "Nghĩa là thức thứ sáu, bảy" tiếp xuống" là Sớ giải thích ý của Luận cùng ý của kinh. Tức hai Thức sáu,bảy là Tâm vương. "cùng hợp với tâm sở" là tâm sở thuộc về thức thứ sáu bày, hết thảy đều chẳng hành. Cho nên tóm kết nói; "mọi chốn hànhcủa tâm đều dứt", chẳng giống với địa thứ bảy vẫn còn có tâm quán cầu đạt.

Sớ câu: Từ câu "Sau, không còn mọi chấp giữ vướng mắc": Là giải thích về chủ thể đối trị. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Tóm kết phần trước dẫn tới phần sau

Hai: Xác lập rõ nguyên do

Ba: Giải thích riêng về văn tướng

Nay nói về phần một: Trước hết là chính thức biện minh

Từ câu "Cho nên Luận nói" tiếp xuống: Là dùng Luận để chứng minh, văn luận ở đây cũng là phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

Ở trên nói; "diệt tất cả Tưởng phân biệt của Tâm Ý Thức" chỉ là diệt trừ chướng là chướng của pháp Tưởng. "pháp Tưởng" tức là tưởng của Quán, Giải có phân biệt. Có đối trị tưởng tức là trí không phân biệt. Đây tức là biệt cảnh, trong năm thứ ấy thì Tuệ tâm sở là chổ không bị dứt mất, chỉ là không phân biệt, nên ở trên ấy gọi là "chẳng hành"

Sớ câu: Từ câu "Sở dĩ biện minh ở đây" tiếp xuống: Là phần hai, xác lập rõ nguyên do của "Có đối trị tưởng" gồm:

Một: phân biệt với hàng phàm phu, Tiểu thừa. Đây là phân biệt về chổ kém. Vô tưởng của ngoại đạo không có Tuệ này. Diệt định của hai thừa cũng không có Tuệ ấy, do Thọ, Tưởng tận diệt. Cho nên ở đây so sánh với Diệt định thì chổ hành của định ấy ở đây cũng chẳng hành. Như ở trước nói về tất cả tâm v.v..., thì nơi định kia là không, trong đây thì có tức là trí không phân biệt

Hai: phân biệt với Như Lai, tức phân biệt về chổ hơn

Kinh Anh Lạc nói: Bậc Đẳng giác soi chiếu về sự vắng lặng. Bậc diệu giác từ sự vắng lặng toả chiếu. Nay vô sinh của địa thứ tám cũng là soi chiếu về sự vắng lặng. Như đạt được sự vắng lặng toả chiếu tức đồng với Phật. Do đó, chướng của trí có ba nẻo.

Thứ nhất: "Chướng của Trí" đó là tâm phân biệt về Có Không

Thứ hai: "Chướng của Thể" nghĩa là quán lãnh hội về chẳng phải là Có, chẳng phải là Không, xác lập cho là đã có thể nhận biết, nên gọi là chướng của Thể.

Thứ ba: "Tưởng về sự đối trị " tức là trong vọng thức bao hàm như chánh Tuệ. Dựa nơi địa này thì trong ấy có ba nghĩa:

Một là: Từ địa thứ tư cho đến địa thứ bảy là đoạn trừ. Địa thứ tư, năm, sáu là đoạn tâm phân biệt chấp giữ về có. Nghĩa là mạn về lãnh hội pháp, mạn về thân tịnh. Hai là: Lúc vào địa thứ bảy thì đoạn trừ tâm phân biệt chấp giữ về Có, Không.

Ba là: Địa thứ tám trở lên thì đoạn trừ về chướng của thể

Địa thứ bảy trước đó tuy dứt trừ tâm phân biệt về Có Không,

nhưng vẫn còn thấy tâm mình dùng làm chủ thể quán, Như là đối tượng được quán. Đối tượng được quán là như kia chẳng tức là tâm. Tâm của chủ thể quán chẳng tức là Như. Tâm và Như khác biệt nên ngoài Tâm cầu pháp còn có dụng công. ngoài pháp lập Tâm nên có chướng của Thể, từ địa thứ bảy, khi hội nhập nơi địa thứ tám thì phá bỏ chướng ấy, quán xét ngoài như, từ xưa nay không là Tâm. Ngoài Tâm không Như, ngoài như không Tâm, Tâm chẳng khác Như, vì ngoài Tâm không Như. Như chẳng khác tâm, nên có thể khiến cho Như, Tâm vắng bặt đồng với pháp giới, rộng lớn chẳng động do chẳng khác biệt. Tự mình mà suy tìm Xả bỏ dụng công, chẳng lại như ngoại đạo tạo lập thần trí. Diệt trừ chướng của Thể nên gọi là không còn tưởng về chướng. Nẻo thứ ba là tưởng về sự đối trị thì đến quả vị Phật mới diệt. Cho nên hội nhập nơi địa thứ tám tuy không còn tưởng về chướng nhưng có tưởng về sự đối trị. Từ địa thứ tám trở lên, thể của Nhẫn Vô sinh chuyển dần đến tịnh diệt khiến cho tưởng về sự đối trị kia cũng dần dà tự mất, đến quả vị Phật mới là tận cùng. Nay ở đây chưa tận cùng nên nói “chẳng phải là không”

Sớ câu: Từ câu “Cho nên cho rằng tưởng này đối với địa dưới” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích riêng về văn tướng, nhưng dùng phần chung của Luận ắt để giải thích về nghĩa có sự đối trị , tiếp sau là giải thích về ba thù thắng

Một là: “không dụng công, tự nhiên hành” tức là văn của Luận, nghĩa là tâm không chấp giữ lấy quả” là Sớ giải thích văn của kinh

“Nhậm tánh tự tiến tới” là Sớ giải thích Luận nói về tâm quán thuần thục chẳng nhờ vào tác ý. Tự nhiên hướng tới quả gọi là “nhậm tánh tự tiến tới”. Không chấp giữ để tự tiến tới, nên gọi là thâm diệu

Hai là: “Không” biến hiện khắp tất cả nên gọi là đối trị rộng lớn. Hiển bày trí vô sinh nên không gì là không biến khắp

Ba là: hội nhập nơi như mà hành nên là sâu xa

Sớ câu: Từ câu “đây tức nhập nơi” tiếp xuống; là dùng ý của Luận Khởi Tín để thâu gồm chung nghĩa ở trên. Chổ nhập của Luận Khởi Tín tức là bản giác. Luận viết “gọi là Giác, tức là Thể của tâm lìa niệm, lìa tướng của niệm sánh cùng với cõi hư không nên không nơi chốn nào là chẳng hiện khắp. Một tướng của pháp giới tức là pháp thân bình đẳng của Như Lai. Dựa nơi pháp thân ấy nên gọi là bản giác”

Giải thích: Nay nhập nơi hư không tức nhập nơi bản giác của pháp thân

Phần sau nêu dẫn Luận để kết hợp giải thích, tóm kết, xác nhận

về Chi Quán của pháp nhẫn vô sinh

Thứ ba: Là đạt được thành thù thắng

Sớ câu: Từ câu "Bảy câu còn lại là nói vế tướng riêng" tiếp xuống; văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần;

Một: Theo văn giải thích

Hai: Thâu gọn chung về sự đối trị chướng

Nay nói về phần một. Trong bảy câu thì:

Thứ nhất: Nêu rõ về chổ chẳng nhận biết của địa thứ bảy. Cho nên viết; chính là đối chiếu với phần sau đề làm rõ hơn nữa

Thứ hai: Tức dựa theo chổ hơn để làm rõ chổ so sánh. So sánh nơi người đạt được địa thứ tám

Thứ ba: chính là chỉ rõ tướng thù thắng. Cho nên gọi là "phân tề" khác biệt hẳn, tức là cảnh giới "phần tề". Cho nên đoạn sau thâu tóm chung ba câu là phần cánh khác biệt hẳn

Sớ câu: Từ câu "hộ trì tất cả chổ đối trị nơi tưởng về chướng của địa này"

Hộ là ngăn, phòng, xả bỏ. Đây là Luận chủ giải thích riêng về câu này, phân biệt với hai câu trên. Vì có vấn nạn "Chỉ là lìa tướng nơi tưởng, đối với nghĩa đã đủ, đâu cần lại phải lìa tất cả sự chấp trước?" Nên ở đây đã thông tỏ: Do tướng nơi tưởng ở trên nói là chung cả thiện ác. Nay nêu rõ chổ đối trị là dứt trừ tưởng về chướng, nghĩa là tham cầu pháp Phật. Cho nên Luận giải thích kinh viết "lìa hết thảy sự tham đắm, chẳng phải là dứt trừ tưởng về trí không phân biệt của chủ thể đối trị. Do ở đây sự đối trị nơi tưởng là chủ thể ngăn chận. Như trong phần tịnh nhẫn ở trên không có chổ chấp giữ, vướng mắc.

Thứ tư: Tức là thể của hai Lợi hành.

Thứ năm: Tức nhờ vào đối chiếu để hiện bày chổ thù thắng . chẳng thể hiện rõ sự xâm đoạt, thối chuyển nơi tướng thù thắng , nên gọi là không thối chuyển. Cho nên hợp với hai câu trên là Hành đúng đắn, rộng lớn.

Thứ sáu: Là lìa chổ động của sự dụng công.

Thứ bảy: Là có sự đối trị của "báo hành", nên kết hợp cho là sự tịch tĩnh của lìa chướng.

Nay kinh chỉ nói "tịch diệt hiện tiền". Luận giải thích kinh viết: "hết thảy đều tịch tĩnh mà hiện tiền. Chân như là tất cả tịch tĩnh hiện tiền".

Giải thích: câu trên là tịch tĩnh của giáo đạo, câu dưới là nói về tịch tĩnh của chướng đạo. Cho nên phần Sớ giải viết: "Do chứng đắc

Chân như là chủ thể đối trị, nên tất cả đều tịch tĩnh. Câu "tất cả" là bao hàm cả giáo pháp.

Sớ câu: Từ câu: "trong bảy câu nói về tướng riêng ở trên" tiếp xuống: Là phần hai, thâu gọn về sự đối trị chướng. Tức thâu tóm bảy câu làm ba:

Thứ nhất: có ba câu

Thứ hai, ba mỗi phần đều có ba câu

Nói: "Bốn thứ lỗi lầm gây phiền não" tức:

Một là: Lỗi lầm phát khởi có hành có thời gian

Hai là: Lỗi lầm của việc gắng dùng phương tiện làm thanh tịnh địa

Ba là: lỗi lầm do gắng dùng phương tiện để giáo hóa chúng sinh

Bốn là: Lỗi lầm của việc hành theo tưởng vi tế.

Bốn thứ lỗi lầm này từ tế đến thô. Trong kinh nói đối trị là từ thô đến tế, nên trong phần nêu dụ ở sau đã nêu từ tế đến thô

Sớ câu: Từ câu "lìa lỗi lầm thứ tư là hành theo tưởng vi tế" đây là phần hết sức thô. "cầu đạt trí Tuệ của Như Lai chưa hề dừng nghỉ" tức là "lỗi lầm gây phiền não" nay tướng nơi tưởng ở đây đã dứt hẳn nên không còn lỗi lầm ấy

Sớ câu: Từ câu "ba là lỗi lầm do gắng dùng phương tiện để giáo hóa chúng sinh" nói "mười thứ vô lượng" tức đã cầu đạt mười đối để giáo hóa nơi nghiệp của chúng sinh gọi là gắng dùng phương tiện". Nay về tự thì không phân lượng, lợi tha thì vô biên, lìa bỏ chấp về "hai biên" Có, Không nên chẳng còn lỗi lầm này

Sớ câu: Từ câu "hai câu sau nêu rõ sự tịch diệt của lìa chướng là lìa hai lỗi lầm ở trước"

Đoạn thứ ba này, thứ nhất là lìa bỏ lỗi lầm thứ hai. phần Sớ giải dẫu hai văn ở trên đều là "gắng dùng phương tiện "

Một là: trong sự đối trị chướng kia đã nêu trước là tu tập hạnh không dụng công, "hạnh không dụng công" tức nhắc lại phần nhận định về văn nêu trước. "ngày đêm thường tu tập" là lặp lại chổ Luận giải thích kinh ở trước. Như kinh hiện tại viết: "Phật tử! Bồ-tát này dùng trí Tuệ sâu xa quán xét như thế, nên luôn siêng năng tu tập, trí Tuệ phương tiện"

Giải thích: "luôn siêng năng tu tập" tức là "ngày đêm thường tu"

Hai là: "Cùng với đi đứng nằm ngồi đều thể hiện đạo" tức dẫn văn trong phần thứ ba, cùng hành thù thắng "hai hành cùng không gián

đoạn”

Nói: “không có một niệm dừng nghỉ, phế bỏ”:tức là đi đứng ngồi nằm, cho đến ngủ nghỉ, trong mộng cũng chưa từng trong chốc lát cùng với các thứ chướng ngại, che lấp tương ưng”

Giải thích: đã tu tập không dụng công tức là gắng dùng phương tiện ở địa thanh tịnh, chưa có thể tự nhiên không dụng công, nên thành lỗi lầm kia, một niệm chỉ quán cùng hành cũng chưa dứt hẳn nẻo hành nơi tâm, nên đều thành lỗi lầm.

Sớ câu: Từ câu “thứ hai là lìa lỗi lầm thứ nhất: phát khởi có hành có thời gian” đoạn thứ ba này lại lìa lỗi lầm ấy. Như Đại sư Tuệ Viễn nói; “nghĩa là trong địa thứ bảy, với mười Tuệ phương tiện phát khởi thắng hành. Tâm không dụng công gọi là “phát khởi có hành có thời gian”

Giải thích: “phát” tức là phát khởi. Nếu cho mười phương tiện là có hành thì hành ấy là rất thô. Lại, tâm không dụng công tức là gắng dùng phương tiện của địa thanh tịnh, tức giống như nghĩa được lập lại. Nay, đối trị tức là nghĩa Tín và tạo tác nêu trước nhưng thù thắng rộng lớn hơn. Đều có hành phát khởi mà nói “có thời gian” tức căn cứ vào chổ tu tập không dụng công là chưa được không dụng công một cách tự nhiên tức có thời gian dụng công.

Lại nữa, trên là nêu chung về đoạn thứ ba, hai câu nhưng lìa chung về hai lỗi lầm, cũng có thể gọi là lìa chướng, lìa lỗi lầm phát khởi có hành có thời gian. Tịch tĩnh là lìa lỗi lầm do gắng phương tiện của địa thanh tịnh. Do lìa lỗi lầm nên tịch tĩnh lần lượt cùng thành, do đó hợp làm một cùng đối trị hai lỗi lầm .

Trong phần thứ hai là nêu dụ, thì nghĩa của diệt định nơi địa trước đã nêu, đến Phẩm Pháp Giới lại biện minh

Nói: “Có thể nương tựa tưởng, niệm của tâm sở tự mất” do Luận viết: “không có sự nương tựa kia, nên vì đấy mà ở đây đã giải thích

Sớ câu: Từ câu “trong sự kết hợp” tiếp xuống: Là hợp văn, phân làm ba

Một:; chính thức hợp văn của kinh

Hai: tóm kết, xác nhận việc lìa lỗi lầm

Ba: giải thích riêng

Từ câu “lìa bỏ tất cả hành có dụng công” là nhắc lại kinh “lỗi lầm nơi đối tượng được đối trị” là Luận giải thích “nghĩa là đối tượng được đối trị, tức trong bảy địa tâm có dụng công đạt được pháp không dụng công” là lặp lại kinh. “Đạt được pháp đối trị kia” là Luận giải thích “Vì

có địa thứ tám không dụng công với trí không phân biệt là chủ thể đối trị, nên thân khẩu ý cùng dứt là lặp lại kinh. "do đạt được pháp không dụng công nên tự nhiên hành hóa" là Luận giải thích . Do tự nhiên hành hóa nên không tác ý. Vì thế nói: "thân khẩu ý cùng dứt" chẳng phải cho là "chẳng thực hiện hành nên là hành tự nhiên". Cũng như thuyền nương nơi gió đi vào biển, chỉ thấy không dùng công sức, nhưng chẳng phải là thuyền chẳng đi tới. Cho nên Sớ giải đã dẫn trong phần Tịnh Nhẫn "không có chổ chấp giữ, vướng mắc" là để chứng minh, xác nhận. Phần trước nơi Luận: Nói "chẳng phải là không có pháp đối trị"

Sớ câu: Từ câu "lìa lỗi lầm thứ nhất " tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết, xác nhận việc lìa lỗi lầm, tức tóm kết về ý hợp ở trên

Sớ câu: Từ câu "trụ nơi báo hành" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích riêng về chủ thể đối trị. Đây là lặp lại kinh, phần sau là Sớ giải thích ý trước là biện minh về "giáo đạo", tức trí không phân biệt, không dụng công có thể nhờ vào ngôn từ, ý sau là căn cứ nơi chứng đạo, chính là chứng đắc chân như. Chứng đạo có năm phần;

Một: nêu dẫn Luận

Hai: từ câu "đây là căn cứ nơi" tiếp xuống: Là nêu sự so sánh để xét đoán định rõ

Ba: Từ câu "tức là lìa" tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ lìa lỗi lầm

Bốn: Từ câu "báo hành" tiếp xuống: Là giải thích chữ báo hành của kinh

Năm: Từ câu "do trụ nơi Chân như" tiếp xuống: Là trở lại giải thích văn của Luận lần nữa. Nhưng có hai ý:

Một là: Tuy nêu A-lại-da nhưng chỉ dùng chân như. Do địa thứ tám đã bỏ tên gọi A-lại-da . Cho nên Luận duy Thức viết "bậc A-la-hán bỏ"

Giải thích: Theo Đại thừa thì địa thứ tám đồng nơi Quả vị A-la-hán. mười do đã bỏ phần đoạn sinh tử, ra khỏi ba cõi

Hai là: Từ câu "Lại nữa, Phật địa" tiếp xuống: Là còn dùng A-lại-da tức làm rõ người dịch Luận chẳng khéo dùng tên gọi, do thức thứ tám có nhiều tên gọi. A-lại-da chỉ là giới hạn nơi hàng phàm phu. Dị thục thì đến thẳng nơi tận cùng của Bồ-tát địa. Tuy đồng với Thức thứ tám nhưng chẳng nên giữ lại tên gọi A-lại-da. Tên gọi riêng của Thức thứ tám đã thấy nơi văn ở trên

Sớ câu: Từ câu "Thứ hai là trong dụ về mộng tỉnh" văn gồm năm:

Một: Nêu chổ dụ ở trước

Hai: Làm rõ ý của dụ

Ba: Giải thích về tướng của dụ

Bốn: Giải thích chổ văn kết hợp

Năm: Lãnh hội,thông tỏ chổ hợp của dụ

Từ câu "Luận viết" tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ ý của dụ. Ý nêu rõ là ngăn chặn lỗi lầm. Ý của chổ ngăn chặn lỗi lầm với ý chính là giống nhau. Tức "ngăn chặn tưởng về lỗi lầm kia" đồng với trước là "xả bỏ tất cả hành có dụng công". "có tưởng về chánh Trí" đồng với trước là "đạt được pháp không dụng công"

Từ câu "như từ mộng" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích, hiển bày tướng của dụ

Từ câu "Song, hành ấy là vắng lặng nên gọi là: chổ tạo tác đều dứt" tiếp xuống: Là thông tỏ chổ vướng mắc. Vướng mắc nêu: Nếu có chánh trí, vì sao văn viết; chổ tạo tác đều dứt? Ý đáp lại có thể nhận-biết.

Từ câu:"Trong hợp thì dũng mãnh là căn cứ "tiếp xuống:là giải thích chỗ văn kết hợp, nhằm hiển bày sự cứu giúp lỗi lầm. Gắng làm phương tiện giáo hóa chúng sinh không thực hành. Dùng nội chứng giải thích Hành và không hành. Như Giác không có hai bờ, vì ngoại duyên mà giải thích tương hành và không hành. Như Giác không có người, thuyền. Thuyền là Thánh đạo giáo hóa chúng sinh. Phần còn lại lược bớt không hợp. Tức đủ là Bồ-tát nơi bảy địa trước cho đến địa Bất động khiến cho tỉnh giấc (giác).

Từ câu: "trong chỗ kết hợp, thấy ngươi," tiếp xuống: Là phần năm, lãnh hội thông tỏ chỗ hợp của dụ.

Sớ câu: Từ câu: "thứ ba là trong dụ sinh lên cõi Phạm thiên": Văn gồm năm:

Một: Nêu lên chỗ dụ. Lược không giải thích dụ.

Hai: Từ câu: "trong chỗ hợp" tiếp xuống: Là giải thích phần văn kết hợp. tức văn nơi kinh: "trụ nơi bất động" tiếp xuống .

Ba:từ câu: "Sở dĩ chẳng hành" tiếp xuống: Là Luận giải thích về lý do chẳng hành, nêu rõ có sự đối trị nên văn kinh lược, không nêu.

Bốn: Từ câu: "ở đây là lìa" tiếp xuống: Là biện minh về chỗ lìa lỗi lầm, sai trái.

Năm: Từ câu: "Sau Bồ-tát này" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

"Bồ-tát này" tiếp xuống:là nêu lên chỗ thù thắng "tiếp xuống: Là văn của kinh. "Nghĩa là Phật cùng chẳng thuận hành" do Luận viết: "Trong đó thuận hành, chẳng thuận hành, hai phần tâm cùng Phật đều

chẳng hành”: Tức trong tâm phân làm hai phần nhiễm, tình. Dùng tịnh so sánh với nhiễm.

Từ câu: “Tức hoặc thế gian hoặc xuất thế gian “tiếp xuống: Là sở thâu gọn thành đối, lược có bốn đối, gồm luôn về đại, tiểu, tức có năm đối .

“Hoặc là thế gian” tức kinh so sánh lại dấy khởi tâm về thế gian. “Hoặc là xuất thế gian” tức tâm của Phật v.v... “Hoặc là người” tức Phật, Bồ-tát. “Hoặc là pháp” tức Bồ đề, Niết-bàn. “Hoặc là nhân” tức Bồ-tát. “Hoặc là Quả tức Phật” hoặc là Trí tức Bồ đề. Hoặc là đoạn “tức Niết-bàn. Tiểu thừa tuy kinh không nêu, nhưng đối nơi Bồ-tát có văn của Luận nêu đủ. Luận viết: Phật cũng chẳng hành, do chẳng hành nên có sự sai biệt của Đại thừa, Tiểu thừa. Trong Đại thừa, Tiểu thừa có sự sai biệt về pháp và chúng sinh. Chúng sinh là người. Sự sai biệt về học, “Vô học” v.v... sự sai biệt về Niết-bàn của Phật, v.v.. Cho nên biết thuận hành trong đó là tâm v.v... không thuận hành nghĩa là: Phật v.v... không hành. Như tâm khinh Phật cho đến tâm Niết-bàn không hành sự sai biệt của Đại thừa, Tiểu thừa: Niết-bàn của Phật, Bồ-tát là sai biệt trong Đại thừa, Niết-bàn của Thanh văn, A-la-hán là sai biệt trong Tiểu thừa. Sai biệt về chúng sinh trong Đại thừa là Phật và Bồ-tát. Sai biệt về pháp là Bồ đề, Niết-bàn. Chúng học, Vô học là sai biệt về người trong Tiểu thừa. Pháp sai biệt tức là Niết-bàn sai biệt của Vô học tức là A-la-hán. Sai biệt hữu học tức A-na-hàm... Như thế, thảy đều không hành. Cho nên giải thích, e muốn biết Luận nên lần lượt nêu ra, cũng không ngoài năm đối trên. Nhưng trong luận nói sai biệt thì trong riêng mỗi sự đều có sai biệt, như trong Hữu học có Bồ đề của bá Quả bốn hướng. Có nhiều loại Bồ đề v.v... chẳng hoàn toàn là chỗ chính yếu.

Thứ hai: Là biện minh về sự phát khởi thắng hạnh

Sớ câu: Từ câu “văn nêu dẫn lại chưa trọn, nên nói là trụ nơi diệu lực của bản nguyện”:tức là an trụ nơi bản nguyện, tạo lợi ích cho chúng sinh, nên được chư Phật khuyến khích. Đại sư Tuệ Viễn xét Luận để giải thích

Bản nguyện trụ nơi ba môn phân biệt

Một: Giải thích bản nguyện từ bảy địa trước đến nay đến nay, cùng cầu đạt vô sinh Nhẫn của địa này nên cũng là bản nguyện

Hai: Giải thích về nghĩa Trụ

Ba: Nói về ý của trụ

Trong phần hai, đã có được “Tâm dừng” nhưng lại không loại bỏ ý nên gọi là Trụ. Nhưng Trụ chẳng trụ lược nêu có bốn thứ:

Thứ nhất: "Quán, nhập phân biệt "lúc đầu chẳng trụ sau thì ưa trụ tứ trước địa trở đi, hướng cầu về vô sinh, do chưa đạt được vì thế có Trụ. Nay ở đây đã có được sự ưa thích gắng bó nên trụ

Thứ hai: "khởi, dụng phân biệt" lúc đầu thì ưa thích trụ, sau thì chẳng trụ. Nay ở đây đầu tiên có sự ưa thích vắng lặn nên trụ. Do Phật khuyến khích phát khởi, vì thế nên chẳng trụ.

Thứ ba: "theo tịch tĩnh để phân biệt": Là trước sau đầu cuối luôn trụ, tức Phật, Bồ-tát theo chổ chứng nhập không chút rời bỏ

Thứ tư: "theo dụng để phân biệt" chư Phật, Bồ-tát, tất cả đều chẳng trụ, vì luôn gắng bó với thế gian đem lại lợi lạc cho chúng sinh.

Nay nói là Trụ tức căn cứ nơi hai môn trước

Môn thứ ba này nói về ý của Trụ có hai chi tiết:

Một là: Hiển bày về địa này với chổ đạt được sự tịch tĩnh sâu xa, khó có thể lìa bỏ

Hai là: Nêu rõ lý do chư Phật nói lời khuyến khích

Giải thích: ở trên là ý của đại sư Tuệ Viễn, thuận theo Luận để giải thích, chẳng phải là không có căn do. Nay, do tin này nói về diệu lực của bản nguyện, nên biện minh bản nguyện kia là căn do của sự khuyến khích. Do chổ giải thích của Luận nên nói "Trụ nơi bản nguyện" Trụ nơi Nhẫn cần có sự khuyến khích là chổ biện minh trong phần khuyên tạo lợi ích

Lại nữa, do kinh nói Trụ tức có ý khuyến khích. Sớ giải thích viết: "Quyết định ngăn dòng nước nhỏ vô sinh kia, khiến dấy khởi dòng sông thành không dụng công, tự nhiên hướng tới biển Trí của Phật". "ngăn dòng nước vô sinh" tức là nghĩa Trụ nơi Nhẫn. Nếu do trụ của diệu lực nơi bản nguyện là "Trụ nơi Nhẫn" thì chẳng phải là ý của kinh Luận

Sớ câu: Từ câu "Bảy sự khuyến khích sau" tiếp xuống:là thông tỏ chổ vướng do vấn nạn. Có bốn lớp:

Một: có vướng mắc nêu: "bảy khuyến khích sau về nghĩa tướng chẳng đồng, vì sao trong đó chỉ nói là "gắn bó với Trí"? ở đây thông tỏ nói: bảy thứ ấy không ra ngoài trí

Hai: Từ câu "địa trước chưa làm thanh tịnh Nhẫn này" tiếp xuống: Tức nêu vấn nạn: "Phật từ bi bình đẳng, vì sao lại riêng bàn cho đối với Bồ-tát của địa này? Ý thông tỏ có thể nhận biết

Ba: Từ câu "do đạt được Nhẫn này" tiếp xuống: Là lại có vấn nạn: Vì sao đạt được Nhẫn này, tức cùng với trí làm rõ/ ý đáp lại có thể nhận biết

Bốn: Từ câu "một là cùng với phần sau" tiếp xuống; tức thêm có

vấn nạn “địa thứ chín, thứ mười đã đạt được sao không ban cho?” Do đạt được không mất nên không ban cho lần nữa

Sớ câu: Từ câu “trong đó có bảy; tức bảy khuyến khích như văn cũng có tên gọi chung

Một là: Đức của tự mình chưa thành tựu nên khuyến khích

Hai là: Sinh nguyện chưa viên mãn, nên khuyến khích

Ba là: Bản nguyện chưa đầy trọn, nên khuyến khích

Bốn là: Đức của tự mình chưa thù thắng nên khuyến khích

Năm là: Hóa nghiệp cần rộng lớn nên khuyến khích

Sáu là: Chổ đạt được pháp môn của chính mình chưa tận cùng, nên khuyến khích.

Bảy là: ít tạo tác để có thể thành tựu khiến các đức tăng tiến nên khuyến khích, văn nơi bản Sớ giải gồm bốn

Thứ nhất: Nêu bày bảy tên gọi

Thứ hai: Từ câu “đại sư Tuệ Viễn thâu tóm” thanh tịnh: Là dẫn ra cách giải thích xưa

Thứ ba: Từ câu “kinh không có văn ấy” tiếp xuống; là biện biệt về chổ thuận, trái

Thứ tư: Từ câu “nay thâu tóm làm ba” tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa chính

Sớ câu: Từ câu “Nhưng bảy khuyến khích đều bao hàm chuyển trụ, tăng lên” chính là để phân biệt với kiến giải của đại sư Tuệ Viễn. Sáu thứ trước là chuyển trụ, một thứ sau là tăng lên. Như trong nguyện thứ nhất: “Chớ lại buông bỏ” tức là chuyển trụ. Khiến siêng năng tinh tấn há chẳng phải là tăng lên? Phần còn lại có thể theo đấy mà suy xét.

Đại sư Tuệ Viễn cũng thâu tóm sáu thứ trước làm ba đối.

Đối thứ nhất là hai lợi: Một là tự lợi chưa viên mãn. Hai là chổ giáo hóa chưa xuất hiện.

Đối thứ hai, ba là chổ giáo hóa chưa đầy đủ. Bốn là tự đức chưa thù thắng.

Đối thứ ba: Năm là nghiệp chưa hơn hẳn. Sáu là đức của chính mình chưa tận cùng. Cũng là một lý.

Sự khuyến khích thứ nhất có thể nhận biết

Trong khuyến khích thứ hai, câu: “xuất gia phần nhiều dấy khởi giác, quán” đều là ý của Luận. Ý nói: “Xuất gia đoạn trừ phiền não, chẳng cùng với phiền não tương hợp. Vì đoạn trừ như thế nên chưa có được phương tiện khéo léo, do vậy mà có nhiều Giác, Quán. Hoặc dấy

khởi ác giác, cho đến không quên thiện giác, nên nói đến Tâm bi. "Tâm bi dựa trên ấy mà chuyển" là giải thích Luận. Vì luận phần đầu nói: Dựa vào chúng sinh kia không có sự lợi ích, hiện khởi phiền não, muốn khiến cho trong chúng sinh tại gia, xuất gia, đắm sâu trong phiền não được chuyển biến, nên tâm đại bi dựa vào đó mà chuyển?

Khuyến khích thứ ba có thể nhận biết

Trong khuyến khích thứ tư, đầu tiên nói: "định rõ chổ ưa chuộng": Chổ ưa chuộng là pháp Nhẫn vô sinh. Đối tượng được Nhẫn tức là Phật tánh của các pháp. Nơi địa thứ ba đã nêu rõ địa thứ tám là nhận biết đúng như thật về tất cả các pháp. Pháp tánh tức là Lý của Thật tướng chân như vượt mọi hưng phế. Cho nên nói: "Xuất thế, không xuất thế chẳng khác"

Nói: "Do có Trí vô ngại sâu xa": Tức nơi phần sau kệ viết

"Pháp tánh chân thường lìa tâm niệm
Nhị thừa nơi ấy cũng đạt được
Chẳng do đấy nên là Thế Tôn
Chỉ do Trí vô ngại thâm diệu"

Ý cho rằng Trí vô ngại thâm diệu là Thế Tôn. Đối chiếu với phần dưới là đồng với Nhị Thừa, nên ở đây là "chẳng chung"

Nói: "hạ thấp là đồng với hai thừa": Tức diệu chỉ của nhất thừa này là vượt hẳn nơi hai Thừa, chẳng phải là lý chung. Trong phần căn cứ nơi chổ dựa vào quả vị được khuyến khích chớ tạo tác.

Hạ thấp khiến đồng với bậc dưới. "Ba con thú qua sông" cũng là hạ thấp. Sông tức là lý chung. Như Tôn giả thân tử đã lãnh hội, cho rằng: "Chúng con đã cùng nhập pháp giới"

"Công hạnh mỏi mệt": Từ đây trở xuống là ý của Luận. Đây tức cho ba thừa đều ""công hạnh mỏi mệt", muốn hướng tới nơi tịch diệt là điều cấu uế của Bồ-tát. Luận viết: "dựa nơi nghĩa "bất cộng" nơi công hạnh mỏi mệt, khiến chổ cấu uế kia được chuyển" tức là dựa vào đấy mà chuyển biến, tăng tiến.

Các khuyến khích năm, sáu, bảy đều hiển bày, có thể nhận biết. Song, phần thứ bảy nói: "ba Hành tự tại" tức là ba thế gian đều tự tại.

Sớ câu: Từ câu "Hỏi: Nẻo lưu hành đầu tiên" tiếp xuống: Từ đây trở đi là phần hỏi - đáp, đối hợp chung với chổ mất mát của việc không được khuyến khích. Khuyến khích tăng thêm là hỏi. Trước là nêu lên hai câu hỏi. Phần sau là dẫn đủ hai giải đáp:

Thứ nhất: Dùng bốn nghĩa để giải đáp chổ cần khuyến khích. Phần đáp lại câu hỏi thứ nhấtcó thể nhận biết.

Thứ hai: Từ câu “chỉ có chổ thâm diệu ấy” tiếp xuống:là đáp lại câu hỏi thứ hai về Có Không, ở đây có ba chi tiết:

Một là: chính thức nêu rõ, không có thì không khuyến khích, mà là hướng tới nẻo tịch diệt.

Hai là: Từ câu “Lại giả như” tiếp xuống: Là giả nêu ra để biện minh.

Ba là: Từ câu “là nhằm hiển bày” tiếp xuống: Là tóm kết về câu “sự chổ tổn hại của việc không khuyến khích” ở trên.

Sớ câu: Từ câu “Luận viết: Trong Hạnh kia đã thâu tóm nhân thù thắng của công đức”. Hạnh kia tức hạnh của Nhẫn vô sinh. Do có hạnh của Nhẫn nên Phật mới ban cho Trí. Hai thứ ấy đều là Nhân. Nhân đó đều thù thắng nên có thể thâu tóm đức. Chính là ban cho Trí mà có thể thâu tóm đức, nên phần Sớ giải thích Luận chỉ xem việc ban cho Trí là nhân để suy cầu, chuyển hợp. Nhân của việc đạt được Trí lại do nơi chổ đạt được Nhẫn.

Sớ câu: Từ câu “trong mười, thì một thân nhiều thân theo đấy mà hiện” tiếp xuống: phần trên là nhận xét, phân biệt về tướng chung. Từ đây trở xuống là theo câu để giải thích riêng. Giải thích về câu đầu ấy, văn nơi bản Sớ giải có bốn chi tiết:

Một: Nêu lên, tức là trong kinh nói “nay trụ nơi địa này có được vô lượng thân”

Hai: Từ câu “sở dĩ nhiều” tiếp xuống: Nêu dẫn Luận để giải thích lý do của Nhiều. Tín - giải tức là thắng giải. Thắng giải ấn chứng rõ tất cả Bồ-tát tức là “Thân ta” nên có nhiều thân.

Ba: Từ câu “Nghĩa là Trí khế hợp” tiếp xuống: Là giải thích về Tín giải ở trên là một lý do. Trước nay, các địa tuy có tín giải (Tín hiểu) nhưng chưa cùng với Lý khế hợp sâu xa. Nay đạt được điều ấy nên thành tựu nhiều thân.

Bốn: từ câu “thật báo ấy” tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ chổ vướng mắc do vấn nạn.

Sớ câu: Từ câu “ở đây, đối hợp một thân trước” tiếp xuống: Là giải thích các câu còn lại. Phần này có thể nhận biết

Sớ câu: Từ câu “phần văn chính thứ tư nói về Tịnh độ”: Trước hết là Hỏi - Đáp để hiển bày ý. Trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần đáp gồm hai:

Một: chia ra hai môn

Hai: Từ câu “nay căn cứ nơi”tiếp xuống: Là phân biệt, định rõ. Đã căn cứ nơi Quả vị để giải thích, xác nhận, tức khởi đầu ở đấy nên riêng

có phần Tịnh độ.

Sớ câu: Từ câu "Cảnh của đối tượng được Hành nơi Trí" tức là Trí của chủ thể quán về thế giới thành hoại. Tức phần sau nói"Nhận biết như thật" là nhận định tổng quát.

Từ câu "phương tiện thiện xảo" tiếp xuống" là nhắc lại phần riêng để giải thích.

Nói: "Tức nhân không dụng công": Do nơi địa thứ bảy đạt được Tuệ phương tiện trong Không, Hành thù thắng trong Có, tu tập nẻo không dụng công ấy.

Sớ câu: Từ câu "thứ nhất là nhận biết về đại thứ lớn sai biệt, tức là tướng rộng" nghĩa là nhận biết về sự giới hạn của lớn rộng.

Sớ câu: Từ câu "Tướng nhỏ" tiếp xuống: Tán tâm với đối tượng được nhận biết ít, nên gọi là Nhỏ. Tâm an định, với đối tượng được nhận biết rộng, nên gọi là Lớn.

Bậc Thiền thứ nhất dung lượng bằng với bốn châu. Nhị Thiền dung lượng ngang với tiểu thiên thế giới. Tam thiền tương đương với Trung thiên. Tứ Thiền ngang với đại thiên. Cho nên nói: "Cho đến dung lượng đã biến hiện khắp, nên có thể duyên khắp vơi vô lượng tướng" tức Trí của Phật xứng hợp với nẻo thật của Sự, Lý. "Cho nên không có phân lượng với tướng sai biệt, là giới hạn của pháp. Như nói "Lớn. Nhỏ" tức là giới hạn (phân tề)". Nhận biết về đất với tướng cứng chắc, nước với tướng ẩm ướt v.v... gọi là nhận biết về Tự tướng. Tất cả các thứ trên cùng là vô thường v.v... gọi là nhận biết về công tướng. Hai tướng đều là "giới hạn của pháp".

Sớ câu: Từ câu "Vi tế là tận cùng nơi kim trần" Luận Câu Xá viết:

"Cực vi vi kim thuỷ
Thố, dương ngưu khích trần..."

Khích trần là phần thô nhất trong Trần. Không một cực vi nào ở nơi riêng mà trụ nên chẳng nói về phần đầu. Nhưng bảy cực vi là một vi trần. Đây cũng là hết sức vi tế, mà gọi là chung, nên dùng trần thứ ba là "tận cùng nơi kim trần" cho là vi tế.

Nói: "trong một trần bao gồm nhiều pháp": Tức chủ thể tạo tác, đối tượng được tạo tác đều từ một tích tụ mà hiện bày, ắt gồm đủ cứng chắc, ẩm ướt, nóng, động, sắc, hương vị xúc, nên gọi là "nhiều pháp"

Sớ câu: Từ câu "đây tức nơi kinh Lăng Già, Phật trách chổ không hỏi": Nghĩa là, Bồ-tát Đại Tuệ nêu ra một trăm lẻ tám câu hỏi, thưa:

"Con tên là Đại Tuệ

Thông đạt nơi Đại thừa
Một trăm lẻ tám câu
Dùng kệ hỏi Thế Tôn…”

Phần tiếp sau nêu câu hỏi:

“Thế nào niệm trong sạch?
Thế nào niệm tăng trưởng? v.v …”

Nêu ra các câu hỏi xong, Phật tán thán, nhắc lại câu hỏi, sau đấy mới trách về chổ câu hỏi chẳng tận cùng, nói:

“Đại địa, núi Tu Di
Biển cả, lượng nhật nguyệt
Chúng sinh thượng trung hạ
Quốc độ và sắc thân
Mỗi mỗi bao vi Trần…”

Cho đến nói:

“Cho nên hỏi những việc này
Đâu cần hỏi việc khác
Thanh văn, Phật Bích chi
Bồ-tát cho tới Phật
Mỗi thân bao nhiêu Trần
Số lượng của bốn đại? …”

Giải thích: Đây tức trách về chổ không hỏi.

Sớ câu: Từ câu “trong pháp Phật, cảnh phàm phu là nhỏ”: Là hỏi về cõi vô sắc. Vô sắc không có phân lượng, thì sao có lớn nhỏ? Đáp: Trong Đại thừa cho là có sắc. Phẩm Ly thế gian nêu rõ: “Tỉ căn của Bồ-tát có thể lãnh hội được mùi hương nơi cung điện của cõi Vô sắc” đây có hai ý:

1) Không thô mà có tế.

2) Không có sắc của tướng nhưng có sắc của quả chung.

Sớ câu: Từ câu “Do thân chẳng cần đồng với đối tượng được hóa độ”: Như có cư sĩ muốn thấy thân Phật, vì đấy mà hiện thân Phật. Thân Phật chẳng đồng với cư sĩ, nhưng theo chổ tâm ưa thích, gọi là tâm đồng sự.

Sớ câu: Từ câu “nay dựa theo Thể của Hành”: Tức do trí đã nhận biết đúng về tất cả các pháp.

Sớ câu: Từ câu “Kinh lược bỏ phiền não nên Luận đã dẫn đủ”: Luận viết: “Trong đó, chúng sinh thế gian, khí thế gian, nhân sinh nơi Nghiệp phiền não là phần Nhiễm”

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là Nhân nơi Pháp, Trí, khác mà hiển bày

chổ dị biệt của ba Thừa". Tức Trí, Pháp có khác nên ba thừa dị biệt. Cũng dùng ba thừa để nêu rõ về Pháp, Trí, cả hai đều là Tịnh.

Nói: "Nghĩa gồm cả Lý Không": Tức vô lượng sự biến hiện khắp đều gồm nơi Lý. Cũng do điều ấy nên là chổ nương tựa của cả hai.

Sớ câu: Từ câu "vì sao Pháp Trí hư không được xem là Tự thân?": Đây là giả nêu câu hỏi: "Lý trong pháp, Lý của pháp, Pháp ấy là vô hình. Thể hư không của Trí đều không hình chất, chẳng thể tạo thân, vì sao gọi là đạo? Phần đáp, ý cho rằng: Trí chứng đắc nơi pháp tự nhiên ứng hiện, tức là nghĩa tạo tác. Cũng giống như Lý của Thể thành Lý của Trí, vắng lặng, không tướng mà thành có trí.

Từ câu "Khiến nơi hư không" tiếp xuống: Là thông tỏ chổ hư không tạo tự thân. ba thứ ấy tạo tự thân đã như thế thì tự thân tạo ba thứ ấy cũng vậy, tức khế hợp sâu xa đồng với Lý, Trí cùng với hư không.

Sớ câu: Từ câu "sở dĩ cùng tạo tác" tiếp xuống: Là nêu ra Nhân của chổ tạo tác, do trong văn kinh chỉ nói: "Tùy theo chổ ưa thích của Tâm chúng sinh" tức chỉ là môn nghiệp dụng mà không có môn đức tướng. Cho nên nêu đủ lý do, đối chiếu với trước có thể nhận biết. Như vậy, trong văn kinh chỉ có nghĩa thứ hai, nghĩa thứ nhấtđã lược bớt, không nêu. Nghĩa thứ hai đã dẫn văn nơi "Tấn kinh" để chứng minh. Nhân duyên hoà hợp là duyên khởi. Ở trên là hiển bày nhân của chổ cùng tạo tác. Luận chủ chỉ nêu rõ ý của chổ cùng tạo tác. Nhưng tuỳ theo sự ứa thích của chúng sinh là chung cả Nhân, Lý. Ý nhằm nhiếp hóa chúng sinh nên là ý. Căn cứ theo ý để có thể tạo tác tức nhân của Nghiệp dụng.

Sớ câu: Từ câu "nếu chia tổng quát về ba cõi, năm nẻo, tức gồm đủ mười Thân": sắc thân gồm hai cõi Dục, Sắc, thêm cõi Vô sắc là ba cõi. Tập Nghiệp phiền não là hai, Báo thân tức báo của năm nẻo nên là mười.

Sớ câu: Từ câu "Lại, trùng trùng hiện bày" tiếp xuống: Là cùng giải thích hai từ: Hội nhập khắp (Phổ nhập) và mười phương giao tiếp, liên hệ (phương võng). Trần có thể thâu nhận, cõi cõi do "Trần" thành, cũng có thể thâu nạp trùng trùng cõi đều hội nhập, gọi là "Hội nhập khắp". Đã cùng giao tiếp liên hệ hội nhập. Thì chín phương nhập nơi Đông, lúc Đông nhập Tây thì mang theo cả chín phương còn lại mà hội nhập. Khi Tây nhập nơi Nam thì mang cả các phương Đông mà nhập nơi Nam, nên thành trùng trùng. Tức trong địa thứ nhất nói như chổ sai biệt nơi lưới báu của Đế thích.

Sớ câu: Từ câu "bốn là tự thân với Xá lợi trụ trì": Xá Lợi là tiếng

Phạn, đây dịch là Thân. Nếu nói “Xá lợi da” đây gọi là “ Thân cốt”, Luận giải thích kinh gọi là thọ thân thần lực. Thân này là Phật thâu nhận thân chúng sanh, thần lực hóa hiện được giữ lại. Trong Phẩm Xuất Hiện có dụ về Y vương kéo dài thọ mạng, chính là dụ cho thân lực trì.

Sớ câu: Từ câu “Sáu là Ánh sáng toả chiếu hiện có v.v...” Luận giải thích kinh gọi là Quang Minh Thân. Đại sư Tuệ Viễn nói: “Chúng sanh hiền thiện thì dùng Ánh sáng từ bi thâu giữ. Chúng sanh cứng cỏi khó giáo hóa thì dùng Ánh sáng uy lực để làm cho khuất phục. Cho nên gọi là Nhiếp phục”

Sớ câu: Từ câu “ Chín là pháp thân, là cảnh giới vô lậu của Như Lai hiện có” tức là văn của Luận, đồng với Duy Thức nói về “quả của chuyển y”. Luận viết: “đây tức cảnh giới vô lậu, là chổ thiện chẳng thể nghĩ bàn luôn là Thân an lạc, giải thoát Đại Mâu ni gọi là pháp” Luận duy Thức nói “trước tu tập với chổ đạt được quả vị chuyển y, nên biết tức là chổ thâu tóm của Quả vị rốt ráo. Đây nghĩa là quả của hai chuyển y trước ấy, tức là chổ thâu tóm của cảnh giới vô lậu cứu cánh. Các lậu vĩnh viễn được dứt sạch. Không phải lậu tùy thuận tăng trưởng. Vi tánh Tịnh viên minh gọi là cảnh giới Vô lậu, là nghĩa tạng. Vi trong đây chứa đựng vô biên, công đức rộng lớn hiếm có. Hoặc gọi là nghĩa thuộc về Nhân, có thể sinh các sự lợi lạc cho năm thừa thế gian, xuất thế gian.

Giải thích: Đâu tức là giải thích về câu thứ nhất

“Nay chổ dùng của sớ là các lậu vĩnh viễn được dứt sạch” tức là nghĩa lìa bỏ các tương ưng với phược (trói buộc).

“Chẳng phải lậu theo đó mà tăng”: Đây tức là hiển bày nghĩa lìa bỏ các đối tượng bị trói buộc.

“Tánh tinh” là để phân biệt chổ khác với “bậc Vô học” của hai thừa, do có sở chi chướng nên chẳng gọi là Tịnh.

“Viên Minh” là để phân biệt với chổ chưa viên mãn của Bồ-tát địa thứ mười. Gồm đủ các ý ấy gọi là “cảnh giới vô lậu”. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Giải thích câu thứ hai, Luận viết: “Quả chuyển y ấy lại là chẳng thể nghỉ bàn, vượt quá mọi nẻo tầm, tư, ngôn thuyết, nghị luận, nên hết mực sâu xa vi diệu tự chứng đắc bên trong, chẳng phải là chổ các dụ của thế gian có thể dụ được. Đây lại là Tánh của pháp Thiện, là pháp giới thanh tịnh xa lìa mọi sinh diệt, hết sức an ổn. Cho nên phẩmTâm của bốn Trí với diệu dụng không giới hạn, phương tiện vô cùng thiện xảo, hai thứ ấy đều có Tướng thuận hợp, tăng trưởng, nên trái với chẳng

Thiện. Đều nói là Thiện. Đây lại là Thường, kì hạn vô tận. Pháp giới thanh tịnh không sinh, không diệt, không biến đổi nên gọi là Thường. Phẩm Tâm của bốn Trí với chổ nương tựa là Thường, nên không đoạn diệt tận cùng, cũng gọi là Thường, chẳng phải là Thường của tự tính.

Giải thích câu thứ ba: "đây lại là an lạc, không bức não. Pháp giới thanh tịnh với các tướng tịch tĩnh, nên gọi là an lạc. Phẩm Tâm của bốn trí vĩnh viễn lìa bỏ mọi não hại, nên gọi là an lạc. Tự tánh của hai thứ ấy đều không bức não, cũng có thể đem lại an lạc cho tất cả chúng sinh, nên hai chuyển y đều gọi là an lạc. Chổ đạt được về quả của hai chuyển y nơi hai thừa chỉ là xa lìa chủng tử của phiền não chướng không có pháp thù thắng, nên chỉ gọi là thân giải thoát. Thế Tôn đại giác thành tựu pháp tịnh tĩnh vô thượng, nên gọi là đại Mâu Ni. Chổ đạt được hai quả của Mâu Ni Thế Tôn này vĩnh viễn lìa hai chướng, cũng gọi là Pháp thân, với vô lượng vô biên Lực Vô uý, cùng các pháp công đức lớn dùng để trang nghiêm. Thể dựa nơi nghĩa tích tụ nên được gọi là Thân. Do đó, Pháp thân ấy dùng năm pháp làm tánh, chẳng phải là pháp giới thanh tịnh riêng gọi là pháp thân. quả của hai chuyển y đều được thâu tóm ở đây"

Giải thích: Nay, trong phần Sớ giải này chính là dùng nghĩa của-câu đầu, tức bao hàm chính là dùng chổ Trí, Thân nơi bốn Trí của chủ thể chứng đắc và đối tượng được chứng đắc. Nơi ấy gọi chung là hai thứ quả của Bồ đề, Niết-bàn. Nghĩa của bốn Trí đã gặp nhiều lần nơi văn ở trên.

Nói: "đây là chung nơi bốn Thân": Trí khế hợp sâu xa nơi Lý đồng với "Thân Pháp Tính". Trí đại Viên cảnh tương ứng với Tịnh thức có thể hiển bày tức thì nơi "Thân tự thọ dụng", Trí bình đẳng tính hiện bày "Thân tha thọ dụng". Trí thành sở tác dấy khởi "Thân Biến hóa". Đấy là Trí, Thân chung nơi bốn. Lại, Trí diệu quán xét cùng chung nơi bốn thân, là Quán chung về bốn.

Sớ câu: Từ câu "Song, hai lớp mười Thân" tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ vấn nạn về chổ chẳng phải là tông chỉ viên mãn. Phần này có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu "sáu, trong phần Trí, Thân, Quả chính là sự chứng nhập cùng lìa ba thứ trước": Đây là biện minh về Trí, Thân thấutỏ nơi pháp giới có hai nghĩa thông đạt, chứng đắc chẳng đồng. Nay theo Quả mà nói, nên chỉ là chứng biết.

Nói: "cùng lìa ba thứ trước": Tức lìa tướng của Văn, Tư Tu. như nơi địa thứ nhất đã chỉ rõ, trong phần nói về tính chất "phân tề" đã nêu,

nhưng ở đây là căn cứ chung nơi bốn Quả mà nêu này. Nếu phân làm ba Thừa thì bốn quả của Tiểu thừa là Quả, hướng tới nhân của bốn Quả là Hành. Bậc Vô học của Trung Thừa là Quả, hàng Hữu học là Hành. Vô số xuất nhập nên không có bốn Quả. Trong Đại thừa thì Quả vị Phật là Quả, phần còn lại đều là Hành.

Sớ câu: Từ câu "mười trí của Tiểu thừa": Tức Pháp, Loại, bốn đế, Tha tâm, Thế tục và Tận, Vô sinh. Trước đã từng giải thích

Bảy mươi bảy Trí của Trung thừa, diễn rộng như trong phần: "sao giải" địa thứ sáu. Nghĩa cộng, bất cộng trước đã nhiều lần giải thích

"Hai thứ sau là chung nơi ba Thừa, do tu thành phân biệt": Tức Học, Vô học. Trong phần Hành Quả nêu ở trước, Thì Trung thừa tuy căn cứ nơi Học, Vô học để biện minh ý nơi Hành Quả. Trong hàng Học của Tiểu thừa cũng có Quả. Đại thừa thì bậc bậc dung nạp đều có Quả. Cho nên ở phần Sớ giải trên đây chỉ căn cứ nơi tổng quát mà nói.

Lại, chổ học ấy v.v... lược có ba môn:

Một: căn cứ nơi Lý, ba Thừa cùng học chưa chứng tiến nên gọi là Học. Chứng đắc rồi là Vô học, thì hàng phàm phu chẳng phải là Học, chẳng phải là Vô học.

Hai: Dùng tiểu đối chiếu với đại. hai Thừa đối với Đại thừa thì cũng phải là "phi học, phi Vô học"

Ba: căn cứ nơi đức của sự tu thành thì nghĩa đồng với môn thứ nhất. Nay theo Trí để nêu rõ nên sớ viết: "Tu thành để phân biệt"

Sớ câu: Từ câu "bảy là nhận biết về pháp Thân": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: phân biệt chung để tránh sự lẫn lộn. Tức thứ sáu là Trí Thân và Pháp thân này là đối với thân Như Lai ở trên. Trong mười Thân trên thì Trí thân, Pháp thân là do sự phân biệt, nhận định.

Hai: Từ câu "văn có năm tướng" tiếp xuống: Là giải thích riêng

"Một pháp Thân": Trong Phật nêu trước là dùng pháp, trong pháp ấy thì Phật làm môn, đều khác biệt.

Từ câu "phân biệt Lý khác Sự" tiếp xuống: Là nhằm ngăn chặn vấn nạn. Vấn nạn nêu: "nếu là Pháp thân bình đẳng thì nên gọi là chổ nhận biết của Đệ nhất nghĩa Trí". Cho nên vì đấy mà giải đáp: Đệ nhất nghĩa Trí là không phân biệt. Cũng như cùng ở trong kiến đạo, quán về "đế phi an lập" nhưng là Hậu Đắc Trí thâu tóm.

Sớ câu: Từ câu "bốn tức hiển bày lần nữa về Lý nơi pháp, cảnh của đối tượng được biến hiện khắp": Tức nơi kinh viết: "Chúng sanh, phi chúng sanh, với tướng sai biệt của pháp". Luận chỉ nói "tướng sai

biệt của có căn không căn", nên "có căn thân" tức là chúng sanh có căn thân. Không căn tức phi chúng sanh. Nay dùng bốn pháp để thâu tóm các pháp không sót, tức là Giáo, Lý, Hành , Quả. Lý là đối tượng được giảng giải nêu chung cả Lý sự. Câu đầu nêu rõ về Lý. Câu này tức là Sự, nên ngoài Lý không có Sự.

Nói: "Cảnh của đối tượng được hiện khắp, đây là chung cả nhiễm tịnh": Thảy đều bình đẳng, tức hiển bày Pháp thân nêu trước là pháp tịnh nơi pháp Thân, nên trước đã giải thích: "pháp môn tuy khác mà cùng giảng giải bình đẳng"

Sớ câu: Từ câu "Luận viết: Đệ nhất tướng": có hai nghĩa: phần Sớ giải nêu là một nghĩa. Lại viết,: "Tam bảo là tối thắng"

Nói: "Theo Trí nên có khác, ba thứ chẳng đồng": Tức hết thảy Hiền Thánh đều do pháp vô vi mà có sai biệt. Kinh Đại Phẩm nói: "Do bình đẳng nên phân biệt là Tu Bồ đề v.v..."

"Chổ hiển bày Lý cũng nói là cạn, sâu": Tức Tiểu thừa tu nhân (người) Không như chân của Thỏ. Trung Thừa tu tập như chân của Ngựa. Đại thừa với hai Không sâu đạt tới đáy (ba con thú qua sông)

"Nếu căn cứ nơi công đức cùng khác": Tức Tiểu thừa ba đời, Duyên giác trăm kiếp. Bồ-tát ba tăng kì cho đến ba Học, muôn Hạnh, sự sai biệt chẳng phải là một. Đều dùng một Tướng thâu tóm chung về một mối, đức bốn pháp là một nẻo.

Sớ câu: Từ câu "ba là chẳng thể nhận thấy": Tức giải thích về phần không hình tướng. "Nay người đời nhận thấy, chỉ thấy không một thứ hiển sắc". Tức nơi Luận Tạp Tập, quyển thứ nhất viết: "thế nào là Sắc uẩn được tạo lập? Nghĩa là các sắc hiện có, như bốn đại chủng, hoặc sắc do bốn đại chủng tạo ra, tức năm căn như Nhãn v.v... một phần được thâu tóm do Sắc Thanh Hương Vị Xúc cùng với Sắc do Pháp xứ thâu giữ". Phần tiếp theo giải thích về sắc: "sắc tức là chổ tạo ra của bốn đại chủng, đối tượng được thấu đạt do Nhãn căn như các màu sắc xanh vàng đỏ trắng, các hình dáng dài, ngắn vuông tròn, thô tế, cao thấp, thẳng, chẳng thẳng, Ánh sáng, bóng, chổ sáng, tối, khói, mây, bụi, sương mù, huỳnh sắc, biểu sắc, toàn bộ là hiển sắc. Ở đây lại có ba tính chất: Tốt, chẳng tốt và cùng tương phản với sắc. Những màu sắc xanh v.v... hai mươi lăm thứ sắc được kiến lập do sáu loại nhân. Nghĩa là do tướng, do tổn, tăng, do làm chỗ nương tựa, do làm tướng trạng, do trang nghiêm. Nói khác hẳn sắc là lìa các phương Sở tiếp xúc, ngăn ngại có thể được.

"Toàn bộ là hiển sắc": Nghĩa là đối tượng được nhận thấy nơi các

sắc hiển bày như xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... nêu trên.

Giải thích: Nếu theo Trí luận thì chữ "Không" ở đầu câu là chỉ màu xanh trắng tiêu biểu sắc nhìn thấy. Lại dựa vào tông chỉ Luận Tỳ đàm của Tiểu thừa thì không có hai loại: 1) Hữu vi không tức trừ bỏ sắc là không. 2) Vô vi không, tức xưa nay thường không có được thấy. Nay người đời cùng chung thấy. Vì Vô vi không thể nhìn thấy nên nay nói "không thể nhìn thấy tướng". Luận thành Thật nói Hư không chỉ là một thứ không thể mắt thấy. Người đời là chỉ nhìn thấy sắc Ánh sáng của không trung, tưởng tâm ở trong đó không có vật thật, hiểu rằng đó là Hư không, liền cho rằng thấy không. Thật sự là chẳng thấy; Kinh Niết-bàn đồng với Luận Thành Thật, cũng rộng phá chấp Hữu vi không là có thể thấy. Nay Sớ giải Kinh này phù hợp với nghĩa "không thể thấy".

Sớ câu: Từ câu "Sáu là có thể thọ nhận chung về tướng của sắc" đây tức là văn của Luận, giải thích phần "hiển hiện tướng của sắc thân" nơi kinh. Văn nơi phần Sớ giải có thể nhận biết.

Nhưng Luận giải thích kinh nói "hiển bày sắc thân với tướng khác biệt". Ý cho rằng: có thể hiển bày nơi sắc mà khác sắc. Trên nói không khác là tự căn cứ nơi Thể của Không.

Thứ năm là tự tại phần. Giải thích: Trong đây, thông hợp có bốn môn:

Một là: Biện biệt về tướng. Hai là: Đối trị chướng. Ba là: Nêu ra Nhân. Bốn là: Đạt được Quả vị. Văn đầu nêu đầy đủ.

Sớ câu: Từ câu "Đây chỉ là căn cứ nơi Trí nói chung": Tức đối chiếu với sáu độ sau chỉ nêu rõ về một Trí, là để thông tỏ chổ phối hợp riêng của Đại sư Tuệ Viễn. Trước tu tập Hành tự tại nơi "khí thế gian" nên đạt được tài sản tự tại, hết thảy sự việc trang nghiêm nơi mọi thế giới đều có thể thị hiện. Trước tu tập hành tự tại nơi "chúng sinh thế gian" nên đạt được sự sinh tự tại, theo đấy mà hóa độ chúng sinh, chốn chốn hiện bày sự sinh. Trước tu tập Hành tự tại nơi: "Trí chánh giác thế gian" nên đạt được sáu thứ tự tại"

Một là: Được thọ mạng tự tại, chứng đắc Đệ nhất, nghĩa thành tựu Pháp thân. Muốn trụ lâu, gần, tùy ý thảy đều được.

Hai là: Được Tâm tự tại, biết rõ về hai đế, nên có thể nhập vô lượng pháp môn Tam muội.

Ba là: Được Nghiệp tự tại, ở trong báo Thân luôn được tự tại, nên tất cả nghiệp báo đều tùy ý thị hiện.

Bốn là: Đạt được tín hiển tự tại, nhận biết về thân Như Lai, cùng nhận biết về Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, nên sinh tin, hiểu.

Năm là: Được pháp tự tại, nhận biết về Pháp thân

Sáu là: Đạt được Trí tự tại, biết rõ về Trí thân.

Tu tập chung về "ba thứ trước" nên được hai tự tại.

Thứ nhất: Được "nguyện tự tại". Tất cả chổ mong muốn, theo Tâm đều đạt được.

Thứ hai: Được "Như ý tự tại", ở trong ba thứ, theo ý mà chuyển biến.

Giải thích: Tuy có sự giải thích ấy mà chính thành "xuyên tạc", nên phần Sớ giải chỉ nói: căn cứ nơi Trí để nói chung". Chổ phối hợp riêng dựa nơi phần tiếp sau dùng ý Nhiếp Luận cho sáu độ là Nhân

Sớ câu: Từ câu "Hai là đạt được họ mạng:" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Giải thích riêng về văn của kinh, tức biện minh về Tướng cùng Nhân. Kinh chỉ nêu lên tên gọi. Nay dựa nơi phần Luận giải thích kinh, mỗi mỗi đều giải thích đủ. Kinh có chỗ khó nhận ra tức dùng Luận để giải thích, gồm luôn cả việc dùng Nhiếp Luận cho sáu độ là Nhân. Thứ lớp phối hợp để giải thích

Hai: Từ câu "Ở trong mười thứ ấy" tiếp xuống: Là giải thích chung về tự tại

Ba: Từ câu "Luận dùng cho mười thứ đó" tiếp xuống: Là nêu rõ về chổ đối trị. Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận

Thứ hai: Từ câu "mười thứ này cũng tức như" tiếp xuống: Là lãnh hội về năm thứ sợ hãi

Thứ ba: Từ câu "căn cứ nơi Nhân, địa này" tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ về Hành vị. Có thể nhận biết.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 70

Thứ sáu là phần đại thắng:

Sớ câu: Từ câu "một là hội nhập tự tại": Tức nơi kinh viết: "Hội nhập trọn vẹn như thế" là nhắc lại mười tự tại nêu trước.

"Hai là thành tựu Trí": Tức kinh nói: "Thành tựu trọn vẹn như vậy", là lặp lại Trí chẳng thể nghĩ bàn trước đó.

Sớ câu: Từ câu "Cho nên kinh nói: Tuỳ hành nơi Trí là sự dẫn dắt hơn hết" văn của kinh chỉ có: "Ba Nghiệp, Thân, Ngữ Ý tuỳ theo Trí Tuệ hành hóa". Luận giải thích kinh viết: "Trí Tuệ là hàng đầu, tuỳ thuận theo đó mà chuyển. Cho nên phần Sớ giải đã dùng đủ ý của hai câu, dùng Trí là sự dẫn dắt trước để giải thích chổ "tuỳ hành" kia. Trước hết là trí dẫn dắt dấy khởi, dấy khởi rồi thì không mất nơi Trí tức là "tuỳ hành"

Sớ câu: Từ câu "mười câu trong phần hai dựa nơi bảy thứ công đức": Tức là dựa bào bảy thứ công đức này, tuyên giảng pháp công đức của nó đã an trụ. Cho nên đoạn này gọi là "sự lớn lao của về công đức đã an trụ"

Sớ câu: Từ câu "hai phần sau là từ bi, lợi tha": ở nơi khác thì Từ là có thể ban vui, Bi là có thể cứu vớt khổ. Nay thì Bi là chẳng lìa bỏ chúng sinh, Từ là trở lại cứu giúp thế gian. Do đó Từ, Bi đều có chung ban vui, cứu khổ.

Nói: "Ba thứ sau là Nguyện Hành cùng phù hợp": Tức Nguyện là phần thứ năm, Hành là phần thứ chín, Phật hộ trì là phần thứ mười.

Thứ bảy là phần "Giải thích tên gọi".

Sớ câu: Từ câu "Một là giải thích tên gọi của địa, tức là căn cứ nơi pháp để nêu rõ về Quả vị": Tức diễn rộng là địa này có đức "Bất động"

"Hai là căn cứ nơi người" để biện minh rộng là Bồ-tát trụ nơi địa này có "đức bất động". Pháp tức vốn có đức ấy, như ở nơi Bồ đề, người

ta do đạt được địa này nên thành tựu đức thù thắng, cũng như sự giác ngộ.

"Nay, mười câu đầu Luận thâu tóm làm sáu": Tức nơi câu hai câu đầu, và bốn, sáu đều thâu tóm hai câu. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nhận định tổng quát.

Hai: Dựa nơi Luận để giải thích.

Ba: Thuận theo kinh để giải thích.

Nay nói về phần một: "Hai câu đầu là tự phần". Câu một là lìa lỗi lầm một cách rốt ráo. Câu hai là chổ chứng đắc sâu xa, huyền diệu. Các câu còn lại có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu "Gọi là sáu" tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi Luận để giải thích .

Trước hết, chổ dụng công trong phần đối trị Nhiễm, Tiểu thừa Nguyện, "Ma nghiệp" đều là nghiệp bị Nhiễm. Tâm dụng công của địa thứ bảy gọi là "Hành dụng công" Tâm ưa thích Không trong địa thứ sáu, gọi là "Tiểu thừa nguyện". Tâm chấp Có trong năm địa trước gọi là các "Ma nghiệp". Cũng có thể cho chổ dấy khởi tu tập trong bảy địa, gọi là "Hành dụng công". Tâm của hai Thừa gọi là "Tiểu thừa nguyện", tâm của hàng phàm phu gọi là các "Ma nghiệp", nay lìa dụng công đối trị nơi "hành dụng công", xa lìa mọi có, không gián cách đối trị nơi Tiểu thừa nguyện, Ma nghiệp, nên gọi là " bất động", phần một này là chung, nên các kinh Luận đều lập nên tên gọi ấy.

Sớ câu: Từ câu "Phần ba có hai câu phát khởi. Hành thanh tịnh"; tức trong phần "Thắng tấn" phát khởi về sự tu tập, lìa lỗi lầm.

Câu trước phát khởi về lúc tu tập, lìa lỗi của sự dụng công, gọi là phát khởi thanh tịnh.

Câu sau là nói về thời gian tu hành, lìa lỗi chẳng thành, gọi là Hành hóa thanh tịnh, theo ý mà thành. Luận giải thích kinh gọi là vương tử. Kinh nói "Vương tử địa" là lìa lỗi lầm nơi gia đình". Đại sư Tuệ Viễn giải thích "Như vương tử nơi thế gian, sinh tại vương gia, không có lỗi lầm của việc kinh doanh về nông nghiệp v.v... Bồ-tát cũng như thế, sinh nơi nhà của Phật, không có lỗi lầm của việc tu hành dụng công".

Giải thích: xem ý của kinh chỉ dùng là "Lìa lỗi lầm".

Sớ câu: Từ câu "bốn là hai câu tiếp theo" tiếp xuống: Là gồm luôn môn thứ năm. Tức trong phần "Thắng tiến", nhân tu thành đức, nghĩa của đức chẳng đồng nên có hai thứ: Một là có tạo tác, tức công đức của giáo đạo. Xưa không nay có, theo phương tiện tu tập dấy khởi, nên gọi là "Có tạo tác", tức là môn thứ tư. Hai là: Không tạo tác, tức

công đức của chứng đạo. Xưa có nay hiển bày, chẳng phải là từ chổ tu tập dấy khởi , nên gọi là "không tạo tác", tức là môn thứ năm, tương tợ trong phần Gia hạnh là có tạo tác pháp thiện thanh tịnh và không tạo tác pháp thanh tịnh.

Nay nêu rõ công đức trong phần thứ tư gọi là thế gian. Trí tuệ gọi là xuất thế gian. Trong phần trước tuỳ theo chổ có tạo tác của thế gian để giải thích kinh, gọi là "Thành địa". Từ "không chổ tạo tác" giải thích kinh lại là "không có đối tượng được tạo tác". Trong câu sau "Dùng Trí Tuệ để khéo phân biệt" tức là Luận giải thích kinh. "Làm thanh tịnh mọi chướng ngại của Trí" là Luận giải thích. Ở trên nói "Khéo phân biệt"đều là nghĩa quyết định. Sớ giải cho phần kinh và Luận này, đều căn cứ theo kinh hiện tại để nói về quyết định.

Sớ câu: Từ câu "phần năm có một câu" tiếp xuống: tức là "Chứng đạo", kinh gọi là "Biến hóa địa", theo nguyện mà thành tựu. Kinh hiện tại chỉ có nói về dụng. Luận giải thích kinh gọi là "Niết-bàn địa" tức khéo dấy khởi đại nguyện. Đại sư Tuệ Viễn giải thích: "Niết-bàn địa tức Thể là không tạo tác, Thể tịch diệt". "Khéo dấy khởi đại nguyện" tức là dụng của "Không tạo tác", dùng dụng hiển bày Thể, chẳng phải là Niết-bàn của Tiểu thừa. Cho nên Sớ giải thích "Hành hóa không vướng mắc nẻo tịch diệt thành Niết-bàn vô trụ".

Sớ câu: Từ câu "Phần sáu có hai câu, tức là phần vị vượt hơn trước": Là Đại sư Tuệ Viễn dựa nơi đức để xác nhận quả vị. Câu trên có thể nhận biết. Câu dưới nói vượt hơn bảy địa còn có dụng công, địa này với báo đã thành thục, gọi là không dụng công.

Nói: "Trước đã thành tựu": Tức Luận giải thích kinh nói: "Khéo dấy khởi "Đạo trước". Đại sư Tuệ Viễn căn cứ trong các địa phân biệt có ba:

Một: Chẳng dấy khởi "Đạo trước". Tức sáu địa trước và địa hiện tại tu tập riêng chẳng bao gồm phần Hành ở trước.

Hai: "Dấy khởi chẳng thiện". Tức bảy địa niệm niệm tu tập dấy khởi tất cả pháp Phật. Các Hành vốn có trong sáu địa trước đến đây đều dấy khởi, nhưng vì Tâm dụng công dấy khởi nên chẳng gọi là Thiện.

Ba: "Cũng dấy khởi, cũng Thiện", tức các Hành vốn tu tập trong bảy địa trước, đến trong địa thứ tám này, chính là "Đạo trước" ấy, tức chổ báo đã thành thục nên hiện tiền. Phần báo đã thành thục nên hiện tiền chẳng phải là do sự dụng công phát sinh, nên gọi là "khéo dấy khởi". Ý của phần Sớ giải thuận theo kinh nói "Trước đã thành tựu". Tức trong bảy địa tu tập không dụng công, là trước đã thành tựu, nên

nay không còn dụng công. Ý này là tổng quát, dễ hiểu nên không giải thích.

Sớ câu: Từ câu "Nay lại chỉ rõ về văn": Là phần ba, thuận theo kinh để giải thích. Song, chỉ rõ về văn, nghĩa chẳng khác với Luận, nên sớ nói "Giống như nhà viết Luận giải nêu sót chứng cứ minh bạch".

Sớ câu: Từ câu "Gọi là Trí, trong phần giải thích tên gọi": "Một hướng bất động" là Hành của thắng tấn. "Một thể bất động" là Hành của tự phần. Trước hết là biện minh về "Thắng tấn", tức nêu dẫn chổ thù thắng cầu mong hiển bày nơi tự phần theo đấy mà càng thêm viên mãn.

Sớ câu: Từ câu "Nay nói về phần một, văn có bốn câu đều bao hàm hai nghĩa": Tức Hướng, Thể. Do Đại sư Tuệ Viễn cho chổ chung ấy thuộc nơi một hướng bất động, tức bốn câu này nêu rõ nghĩa một hướng. Mười câu sau mới nói rõ bất động cho nên sớ xét, định rõ: Đều bao hàm hai nghĩa. Tức do hội nhập cảnh giới của Phật, nên một hướng thuận ở trên, cũng cùng với Bồ-tát đồng một thể tánh. Ba câu sau đều dựa theo đấy. Dùng Luận trước tiên giải thích bốn câu xong, mới nói "Trong đó một hướng bất động" như kinh nói ngày đêm làm điều thiện, nhận biết về sự gia hộ của chư Phật v.v... nên phần Sớ giải xem bốn câu này là tổng quát.

"Ba là Gần": Do hai phần trước nên gần với Phật.

Sớ câu: Từ câu "Nghĩa là, Kim Cang v.v... hiện hình hộ vệ": sự việc này, bảy địa trước cũng có, nhưng chỉ hộ vệ một cách âm thầm. Như Lai luôn có tám thần Kim Cang phân ra tám phía. Bồ-tát của địa này tuỳ theo phần mà có được.

"Ba thứ trước là tự phần": Tức ba luân, Thân, khẩu, ý.

Sớ câu: Từ câu "Luận viết: Một hướng bất động": Là Luận giải thích phần văn tóm kết: "Thông đạt như thế". "Thông đạt như thế" nên là nghĩa "Một hướng bất động".

Sớ câu: Từ câu "Một là Trí chẳng bị huỷ hoại": Luận giải thích kinh viết: "Khéo tư duy, lượng tính về pháp tại thừa" tức là "Trí chứng đắc pháp Trí thông. Dùng Luận để lãnh hội kinh, đã cho là chổ lớn của Trí. Kinh viết: "Đạt được đại thần thông" nêu rõ là Pháp trí Thông. Tức Thông thứ chín trong mười thần Thông, là ở nơi Lậu tận Thông trong sáu Thông chia ra. Cũng là Trí chứng đắc.

Hai là: "Giáo trí". Ba là: "Bất trụ Trí". Ba Trí trên là tự lợi. Sáu Trí sau là lợi tha. Câu đầu là Hành của cõi Tịnh. Năm câu sau là pháp giáo hóa đem lợi ích cho muôn loài. Trong đó có "Ba câu trước" là Tự

phần, tức ý thân khẩu.

"Xứng hợp với ba đời mà nói": Tức đời trước là sinh tử, đời sau là Niết-bàn, đời giữa là Thánh hiền.

"Hai câu sau" là Thắng tấn. "Ngồi ở đạo tràng gọi là Phật phương tiện thành chính giác" tức thành Phật độ người. Nơi phần trước đã biện minh chung về "Việc ngồi ở đạo tràng", lược có ba thuyết:

Một: căn cứ theo pháp môn, tức là đạo tràng của muôn hạnh.

Hai: Theo chỗ thành tự về Thật thì căn cứ nơi Tam muội Kim cương.

Ba: căn cứ theo "Tướng hóa độ" tức nơi cội Bồ đề.

Nay chính là căn cứ theo thuyết sau.

Nhưng kinh chỉ nói: "Hàng phục khắp tất cả các thứ Ma, tà vọng". Nhưng Luận viết "Ngồi ở đạo tràng", "Ngồi ở đạo tràng", tức hàng phục Ma. Hàng phục Ma cũng có ba:

Thứ nhất: căn cứ theo pháp môn, tức tất cả sinh tử, Niết-bàn đều là nẻo Ma. Tu tập Nhất Thiết Trí tức hàng phục nẻo Ma ấy.

Thứ hai: căn cứ nơi chổ Thật mà nói, vô minh, tập khí đều là nẻo Ma. Định Kim cương dụ mới có thể phá trừ.

Thứ ba: căn cứ nơi Tướng hóa độ. Tức Bồ-tát nơi cội cây Bồ đề hàng phục Thiên Ma. Nay cũng dựa theo thuyết sau.

Sớ câu: Từ câu "Chín là Chánh giác chẳng bị huỷ hoại": Trên là hội nhập cảnh giới của Phật, đồng với chổ giác ngộ nơi Phật. Tức là nơi hết thảy các pháp đều nhận biết đúng như Thật, nên đồng với Trí không chướng ngại. Phần còn lại như đã nói trong địa thứ nhất.

Địa thứ chín: ***Địa Thiện Tuệ:***

Sớ câu "Gọi là Thiện Tuệ" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích tên gọi, tổng cộng có chín giải thích.

Một: Giải thích của Nhiếp Luận, tức nơi quyển thứ bảy.

Từ câu "Tức trong phần văn sau" tiếp xuống: Là phần Sớ giải lãnh hội kinh.

Hai: Giải thích của Luận Trang Nghiêm, tức nơi quyển thứ mười ba, tụng viết:

"Bốn Biện, Trí lực khéo
Khéo nói gọi Thiện Tuệ".

Nay phần sớ nêu dẫn tức là phần văn xuôi của Luận.

Từ câu "đây đồng với văn ở sau" tiếp xuống: Là sớ hợp với kinh.

Ba: Giải thích của kinh Kim Quang Minh. Tức nơi quyển thứ ba.

Từ câu "Đây gồm luôn việc hiển bày" tiếp xuống: Là sớ kết hợp

để giải thích.

Bốn: Câu "Ý của kinh Giải Thân Mật": Là cách giải thích của kinh Giải Thâm Mật, quyển thứ tư. kinh viết: "Đạt được trí tuệ rộng lớn, không bị ngăn ngại".

Năm: Câu "Luận Du Già, phẩm Trụ": Tức nơi quyển thứ bốn mươi tám. Văn nơi phần sớ nói về ý nối tiếp cũng giống quyển bốn ấy. Luận viết "Do trong địa này, Bồ-tát đạt được Tuệ thông tỏ vô ngại nên khéo có thể giảng chánh pháp đem lại lợi ích an lạc cho hết thảy chúng sinh. Do đó, địa này nên gọi là Thiện Tuệ.

Sáu: Giải thích của Luận Thập trụ. Tức quyển thứ hai. Luận nói "Tuệ ấy dần dần sáng tỏ, tăng trưởng sự thuận hợp hoà dịu".

Bảy: Giải thích của Luận Duy Thức. Tức quyển thứ chín, Luận nêu "Thành tựu được bốn sự thông tỏ vô ngại, một cách vi diệu có khả năng ở khắp mười phương khéo giảng nói chánh pháp".

Từ câu "Lời văn có những dị biệt nhỏ" tiếp xuống: Là dung hợp về cách giải thích của ba Luận trên (Du Già, Thập trụ, và Duy Thức).

Tám: Từ câu "Kinh Nhân vương" tiếp xuống: Giải thích của kinh Nhân vương, tức nơi quyển hạ.

Chín: Giải thích của Trí Luận. Phần này có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu "Nêu chổ lìa chướng" tiếp xuống: Là phần ba, nói về lìa chướng. Đây cũng là văn của Luận Duy Thức. Văn đầy đủ: Chín là chướng, chẳng muốn thực hành trong Lợi tha, tức là một phần câu sinh trong sở tri Chướng, khiến ở trong sự việc đem lại lợi lạc cho chúng sinh chẳng muốn gắng sức thực hiện, lại thích tụ tập đem phần lợi cho mình. Chướng ấy, nơi địa thứ chín, với bốn sự thông tỏ vô ngại, nên khi hội nhập địa thứ chín liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Do điều ấy nên địa thứ chín gọi là đoạn trừ hai Ngu cùng mọi sự thô trọng.

Một là: Ngu của ở nơi vô lượng pháp được thuyết giảng, nơi vô lượng, danh, cú, chữ, ngu về Tuệ biện biệt với Đà-la-ni tự tại. Đây là nêu tổng quát. Luận tự giải thích: ở nơi vô lượng pháp được thuyết giảng với Đà-la-ni tự tại chính là "Nghĩa vô ngại giải", tức đối với đối tượng được giảng giải đạt được pháp Tổng trì tự tại, ở trong một nghĩa hiện bày tất cả các nghĩa. "Ở nơi vô lượng danh, cú, chữ" với Đà-la-ni tự tại", chính là "Pháp vô ngại giải", tức đối với chủ thể giảng giải đạt được pháp tổng trì tự tại, ở trong một danh, cá, chữ hiện bày hết thảy danh, cú, chữ.

"Ở nơi Tuệ biện biệt với Đà-la-ni tự tại": Chính là "Từ vô ngại giải", tức đối với ngôn từ âm thanh lần lượt giảng dạy, đạt được pháp

tổng trì tự tại, ở trong một âm thanh hiện bày tất cả âm thanh.

Hai là: Ngu về Biện tài tự tại "Biện tài tự tại" tức là "Biện vô ngại giải", giỏi thông đạt về giáo pháp thích nghi với căn cơ khéo léo vì họ mà thuyết giảng. Hai Ngu kia có gây chướng ngại nơi bốn thứ tự đại ấy, đều thuộc về chướng của địa thứ chín.

Giải thích: Ở đây cho khả năng gây chướng ngại đối với sự thông tỏ vô ngại là chủng tử của Sở tri chướng, dùng chúng làm Thể tánh. Do từ tám địa trở lên, trong sáu Thức, Sở tri chướng không còn hiện hành.

Kinh Kim Quang Minh cũng nói "Một là vô minh nơi thuyết giảng với vô lượng danh, cú, vị, vô lượng trí Tuệ chẳng thể giữ lấy. Hai là vô minh nơi bốn vô ngại biện tài chưa được tự tại".

Giải thích: đây tức là Ngu thứ hai, cũng thuận chung với bốn vô ngại giải. Song ở trên là chủ thể duy trì, đây là căn cứ nơi chủ thể nêu giảng, tức nêu giảng về ba tự tại trên.

Lương Luận (Nhiếp Luận, bản dịch vào đời Lương) viết "Một là vô minh nói vô lượng pháp được thuyết giảng, vô lượng danh, cú, vị khó đạt ngôn từ thiện xảo cùng pháp Đà-la-ni tự tại. Hai là: Vô minh nói "Bốn vô ngại phá bỏ nghi ngờ phát sinh hiểu biết".

Giải thích: Ngu thứ hai cũng chung nơi bốn vô ngại giải. Luận gốc gọi là lìa chướng "Chẳng thể tạo lợi ích cho chúng sinh". Luận Duy Thức thì gọi là "Chẳng muốn" còn Luận này thì gọi là "Chẳng có thể" do "Chẳng có thể" nên "Chẳng muốn". Phần Sớ giải chỉ tóm lược, do đối chiếu với văn của Luận, nên chổ rộng hẹp có thể nhận biết, do hổ tương phản ánh nên sớ, Luận đều dễ lãnh hội.

Sớ câu: Từ câu "Cho nên đối tượng được chứng đắc" tiếp xuống: Là phần bốn, nói về "Như" là đối tượng được chứng đắc. Cũng là văn của Luận Duy Thức. Nhiếp Luận tên gọi thì đồng. Bồ-tát Vô tánh giải thích "Nghĩa là trong địa này đạt được chổ nương tựa của sự thông tỏ vô ngại, phần chứng đắc trí Ba-la-mật đa, ở nơi tất cả pháp, chẳng tuỳ theo ngôn từ, mà khéo có thể thấu tỏ về các ý nghĩa sâu xa, thành tựu đúng như thật về việc khiến cho hết thảy chúng sanh thọ nhận pháp lạc thù thắng".

Giải thích: Vô ngại giải cũng để giải thích về nghĩa bốn tự tại. Phần chứng đắc là cùng giải thích nơi nghĩa của Trí.

Luận Trung Biên viết "Có bốn tự tại: Một là Tự tại không phân biệt (tức Tướng tự tại). Hai là: Tự tại của cõi Tịnh. Ba là: Trí tự tại. Bốn là: Nghiệp tự tại". Pháp giới chính là chổ nương tựa của bốn thứ tự tại ấy. Địa thứ tám chỉ có thể thông đạt về nghĩa của chổ nương tựa nới hai

Tự tại đầu. Hai tự tại sau theo thứ lớp ở hai địa sau (chín, mười)

Sớ câu: Từ câu “Cho nên thành khéo thấu đạt” tiếp xuống: Là phần năm, nói về “Hành thành tựu, trang nghiêm”.

Luận viết: “Bốn Biện tự tại đem lại sự thành tựu đầy đủ cho chúng sinh” (tức ở đây kinh gọi là thuyết pháp tự tại) đạt vô biên pháp Tổng trì, thọ nhận pháp hành (tức ở đây kinh nói là khéo thông đạt pháp khí).

Sớ câu: Từ câu “Lương Luận viết” tiếp xuống: Là phần sáu, nói về đạt được Quả. Một là Quả đem lại sự thành tựu đây đủ cho chúng sinh.

Hai là Quả đạt được nghĩa của pháp Tổng trì.

Sớ câu: Từ câu “Như ánh trăng hiện bày khắp, địa trước đã có”.

Tức nơi kệ viết:

“Ví như nhật nguyệt trụ hư không.
Hết thảy trong nước đều hiện bóng
Trụ nơi Pháp giới không hề động
Theo Tâm hiện ảnh cũng như thế”.

Từ câu “Bậc Pháp sư này” tiếp xuống: Là nói về đức của địa thứ chín. Phần văn sau sẽ diễn rộng đầy đủ.

Sớ câu: Từ câu “Thứ hai là phần thuyết giảng chính”: Văn gồm ba:

Một: Nhận định chung

Hai: Từ câu “Trong bốn phần thì phần thứ nhất” tiếp xuống: Là lãnh hội về ba Tâm.

Ba: Từ câu “Nhưng trong địa thứ tám” tiếp xuống: Là hiển bày tướng riêng của địa. Đây là văn của Luận, cũng là nhằm thông tỏ vấn nạn. Tức có vấn nạn: Trong địa thứ tám đã được tự tại nơi ba thế gian, khắp làm đồng sự thân tâm cùng với chúng sinh, lại có thể thị hiện nhiều thân, nhiều âm thanh nói pháp lợi lạc chúng sinh, tại sao cho địa này mới gọi là Pháp Sư? Có giải đáp: Vì thành tựu v.v... Nên ở đây cần thông tỏ.

Từ câu “Thành tựu hết thảy Tướng” tiếp xuống: Là biện biệt chổ thù vượt hơn chổ kém.

Sớ câu: Từ câu “Trước đạt được Trí của hai đế v.v...” Hai đế tức trong phần cõi Tịnh. Chữ “vân vân” là chỉ cho việc chư Phật khuyến khích dấy khởi vô lượng Trí Tuệ. Quan sát, tư duy, lượng tính tức là Tư, Tu. Nếu dựa theo chổ Luận giải thích kinh thì vô lượng Trí Tuệ khéo tư lượng đại sư Tuệ Viễn giải thích “Rộng nghĩa là vô lượng, sâu xa gọi là

khéo tư lượng. Trên nói Phật khuyến khích ban cho vô lượng trí, tức là rộng, Tịnh nhẫn tức là trí sâu xa. Nhưng đều không ra ngoài hai đế. Cho nên phần Sớ giải chỉ dùng hai đế v.v...

Sớ câu: Từ câu "Câu đầu là lợi tha": Đây là dựa nơi Luận chỉ có hai đối về hai lợi. Ý của phần Sớ giải lại có hai ý:

Một: Là ba đoạn do hợp hai câu đầu là tự lợi.

Hai: Mười câu đều chung cho hai lợi.

Đại sư Tuệ Viễn nêu: chổ thành tựu của tự phần là dùng dụng để hóa độ người. chổ thành tự của Thắng tấn thì chưa kham nổi việc giáo hóa người, nghiệp chưa thành thục, nên chỉ có thể tự lợi. Ý của Sớ giải thì cho rằng, lại cầu đạt thắng tấn há không có lợi tha?

Sớ câu: Từ câu "Ba là dựa nơi căn đã chín muồi" tiếp xuống: Là nói về năm môn lợi tha.

Nói: "Căn chín muồi" tức giáo pháp "Hành thành" nên có thể thực hiện được việc chứng nhập. Tu tập dứt hẳn niệm chấp nên có thể tạo lợi lạc cho chúng sinh.

Bốn là: chẳng quán về Tánh của Trí thì toàn bộ là Tà niệm.

Năm là: chưa nhận biết khiến nhận biết.

Sáu: quy y theo nẻo tà, tức các hàng ngoại đạo. Dùng chổ tin tưởng qua tai mắt để giáo hóa chung.

Bảy: Cõi tịnh của chư Phật, vượt hẳn chư Thiên, không hề thối chuyển.

Từ câu "trong năm môn trên" tiếp xuống: Là tóm kết về phần trên do nói về Lợi tha xong. Ba câu sau dễ nhận biết.

Thứ hai là trí thành tựu:

Sớ câu: Từ câu "Chẳng hai tức là vô lý": Do chẳng giống nơi hai thứ trước nên gọi là "Chẳng hai". Tịnh tức là Thiện, thuận với Lý, trong lành. Nhiễm tức là chẳng thiện, trái với Lý, uế tạp.

Sớ từ câu "Ở trong pháp Tịnh chia ra Lậu, Vô lậu": Luận Câu Xá viết:

"Pháp Hữu lậu, Vô lậu
Trừ đạo, còn Hữu lậu
Nơi Lậu kia tuỳ tăng
Nên gọi là Hữu lậu".

Trong bốn đế, hai đế khổ, tập là pháp Hữu lậu. Lậu tức là phiền não lò rỉ tạo nên lỗi lầm vô cùng. Pháp lậu ở nơi khổ, tập kia, theo đấy mà tăng trưởng. Khổ, Tập có Lậu ấy gọi là Hữu lậu.

Luận viết: "Vô lậu nghĩa là Đạo đế cùng ba thứ Vô vi...". Nay,

trong phần Sớ giải nói là “cùng với Lậu tương ưng” tức là nghĩa lậu theo đấy mà tăng trưởng.

Nói “Dùng Thí, Giới v.v... cùng Tâm tu tập”: Do ở trong pháp Thiện chia ra Lậu, nên nêu dẫn Thí, Giới v.v... Vân vân là chỉ cho Nhẫn nhục, Tính tấn, Thiền định, Trí Tuệ. Nay, Lậu ở nơi pháp Thiện như Thí, Giới v.v... theo đấy mà tăng trưởng, nên cùng Tâm tu Thiện là Tập đế thâu tóm nhân của ba cõi.

Nói “Vô lậu thì ngược lại điều ấy”: Tức là lìa chổ cùng Tâm tu tập. Lậu chẳng theo đấy mà tăng trưởng, tức thuộc nơi Đạo đế.

Luận Câu Xá nói “Đạo đế duyên diệt, các lậu tuy sanh nhưng chẳng theo đấy mà tăng trưởng nên chẳng phải là Hữu lậu. Căn cứ nơi Kiến đạo để phân ra Thế gian, xuất thế gian”. Trước giờ nhầm lẫn nói đến có nghĩ bàn và chẳng nghỉ bàn, nên có hai ý:

Một: căn cứ nơi Hành bố, Viên dung, thì trước địa, trên địa đối chiếu để biện minh.

Hai: căn cứ theo giáo chứng, thì chỉ dựa theo trên địa.

Sớ câu: Từ câu “Bốn là Hữu lậu kia, tuy chổ nghĩ bàn...” tức do sự nghĩ bàn chung nơi hai nghĩa, nay định rõ là có thể chứng nhập, ý cho nghĩ bàn là trước địa, nên gồm luôn việc dùng Thiện của Hữu lậu.

Nay nói “Định rõ là có thể chứng nhập”: Tức trong Đại thừa, chủng tính kiên cố gọi đó là định. Bị duyên tác động gọi là chẳng định. Kinh Nhân Vương, Phẩm Thọ trì, viết “Tập nhẫn trở về trước, Bồ-tát hành hóa mười Thiện, có tiến có thoái. Ví như sợi lông nhẹ theo gió bay đi khắp nơi, các Bồ-tát ấy cũng lại như thế. Tuy dùng mười ngàn kiếp hành hóa, mười chánh đạo, phát ba Tâm Bồ đề, tương đương nhập nơi vị Tập nhẫn cũng luôn học ba pháp Phục nhẫn, mà chẳng thể định rõ gọi là “Người chẳng định” hay là “Người định”, nhập nơi vị sinh không là Tánh của Thánh nhân, ắt chẳng dấy khởi năm Nghịch, mười trọng” nếu theo chung nơi các Thừa mà nói, thì Tiểu thừa, Tânm Nhẫn trở đi gọi là định, còn lại ắt là chẳng định.

Từ câu “Năm là gồm chung các Thiện trên chia ra ba Thừa”: ba Thừa đều có Hữu lậu, Vô lậu, thế gian, xuất thế gian, hai nẻo Giáo - Chứng, định chẳng định, nên gọi là “Đều chung”.

Sớ câu: Từ câu “Sáu là ở trong pháp ba Thừa” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu “Đây là” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Gồm hai chi tiết:

Một là: biện minh về thứ lớp.

Hai là: Từ câu "Nghĩa là Diệt đế": Là chính thức giải thích. Nhưng Hữu vi, Vô vi, cùng lậu, Vô lậu, như trong phẩm mười tạng. Thế gian cùng xuất thế gian, hai nẻo Giáo Chứng, nơi địa thứ nhất đã diễn rộng. Nay theo ba Thừa mà lược nêu rõ về Hữu vi, Vô vi.

"Diệt đế" tức là vô vi của Tiểu thừa. Theo Tiểu thừa thì trong bốn đế, ba đế là Hữu vi. "Duyên tánh" tức là Vô vi của Trung Thừa. Quán theo thuận nghịch v.v... đều là duyên tướng. Lìa duyên tánh gọi là vô vi.

Chân lý của "Bờ giác". "Bờ giác"có hai:

1) là Niết-bàn, do tu tập nhân là sáu độ, nên đạt được Quả là Niết-bàn, rõ ràng là vô vi.

2) "Hành tận cùng cứu cánh", tức đồng với vô vi.

Lại nữa, chữ "chân lý" là chung nơi ba Thừa, cùng hội nhập nơi chân lý của hai Không.

Từ câu "Đạo đế duyên nơi trí" tiếp xuống: Là Hữu vi của ba Thừa đối với phần trước có thể nhận biết.

Vô vi của Như Lai thì trước đã nhiều lần giải thích.

Sớ câu: Từ câu "Thánh nhân của ba Thừa" tiếp xuống: Là giải thích văn của Luận ở trên, dựa nơi từ "Thuận hành". Nhưng có hai ý:

Một: Dựa nơi chổ khởi hành.

Hai: cũng dựa nơi vô vi, thành quả vị sai biệt.

Thứ ba là Nhập hành thành tựu.

Sớ câu: Từ câu "Một là Tâm chúng sinh, là chung": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Theo văn giải thích.

Hai: Giải thích tên gọi chung.

Trong phần một, ở đây nói Chung, Riêng, là có ba ý.

Thứ nhất: căn cứ nơi gốc, ngọn. Tức như văn hiện nay. Tâm là gốc chung. Mười rừng rậm là Riêng. Nhưng chổ dung nạp của Gốc, Ngọn có thể nhận biết. Do một sinh nhiều là chung, riêng, nên một gồm đủ nhiều là ý chính nơi Tông chỉ của kinh.

Thứ hai: Căn cứ trong phần Ngọn. Ba tạp Nhiễm là chung. bảy phần còn lại là Riêng. Đây là căn cứ chổ dựa vào Gốc chia ra Ngọn, bảy chẳng lìa ba.

Thứ ba: Dùng ba tụ làm chung, căn v.v... là riêng. Đây là căn cứ vào chổ dùng thời gian thâu gồm nơi pháp.

Nay nói về ý thứ nhất. "Tâm là chung", tức như Luận viết: "Dựa

nơi chổ cùng". Luận chỉ dùng hai chữ. "Do chung là" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích. Trước hết giải thích chữ "Cùng". "Cả Nhiễm Tịnh cùng dựa" chính là giải thích chữ "Cùng". "Bồ-tát dựa nơi đấy" tiếp xuống: Là giải thích chữ "Dựa vào".

Sớ câu: Từ câu "Mười thứ còn lại là riêng, chẳng ra ngoài ba tạp Nhiễm" tức là lớp thứ hai nói về nghĩa Chung, Riêng.

Nói "Sinh là Quả khổ. Nay chính là thứ chín" tiếp xuống: Là giải thích tổng quát về Luận. Kinh hiện tại đã cho trước là Nhân, sinh là Quả khổ, đều thuộc nơi phần thứ chín. Luận cho ba là chung, nên để sinh ở trước, tạo khí nơi ba tụ ở sau đều chung cả Nhân, Quả.

Sớ câu: Từ câu "Luận giải thích bảy thứ còn lại, nói" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích bảy thứ còn lại. Gồm bốn:

Một: Giải thích chung về bảy thứ "Rừng rậm"

Hai: Giải thích lần nữa về Căn.

Ba: so sánh để giải thích về ba Tụ.

Bốn: Lãnh hội chổ khác biệt của hai tên gọi.

Nay nói về phần một, gồm ba chi tiết:

Một là: câu đầu là nêu lên.

Hai là: Từ câu "Dựa nơi chổ Nhiễm chung" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận.

Ba là: Từ câu "Nghĩa là, tiếp đến là căn" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích.

Nhưng ở trên, Luận nói về bảy "Rừng rậm có bốn đoạn:

1) Chữ "Dựa cùng" thâu nhiếp bốn rừng rậm: Căn, giải tánh và dục.

2) Chữ nhiễm tức là rừng tùy miên.

3) phiền não nhiễm tịnh v.v... tức là "Rừng rậm của Tập khí".

4) dựa nơi lúc định, chẳng định, tức là Rừng rậm của baTụ.

Bốn đoạn đều có kết hợp với chữ "Dựa". Một đầu một sau có chữ "Dựa", hai giữa lược bỏ không có. Do phần đầu với chữ dựa đã bao gồm nơi hai phần giữa. Nếu nêu đủ sẽ là "Dựa nơi cùng, dựa nơi Nhiễm, dựa nơi phiền não nhiễm tịnh, dựa nơi lúc Định, chẳng định. Nay giải thích bốn đoạn, văn cũng có bốn:

Một là: Giải thích chữ "Cùng". Nghĩa là căn, giải tánh dục cùng là Nghiệp.

Hai: Từ câu "Tuỳ miên tức là chủng tử của Phiền não" tiếp xuống: Là giải thích chữ "Nhiễm". Trong ba địa hiển bày phiền não vượt bậc gọi là Tham sân si. Hiển bày tuỳ miên vượt hơn gọi là nhiễm. Do luôn

theo tâm khiến tâm uế tạp không lúc nào có được chút Tịnh, nên gọi là Nhiễm. Nhưng Luận giải thích kinh gọi là Sử, như phần sau sẽ giải thích

Ba: "Thọ sinh tức là Sinh như trước đã nêu": Đây chẳng phải là giải thích Luận. Do thứ lớp của Kinh đến đây gọi là sinh, nên chỉ rõ trong phần chung ở trước. Trước nói "Chẳng ra ngoài chổ Sinh của Nghiệp phiền não".

Bốn: Từ câu "Hai thứ còn lại chung cho ba nên chẳng ra ngoài ba" tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Đoạn thứ ba, thứ tư, nói tập khí, ba Tụ là hai thứ "Rừng rậm" (trù lâm). Phần này có hai:

Thứ nhất: Hai câu trên là giải thích chung.

Nói: "Hai thứ còn lại là chung cho ba": Hai thứ tập khí và ba Tụ. Rừng rậm là chỉ chung cho ba nơi tạp Nhiễm. "Chẳng ra ngoài" tức Tuỳ miên là phiền não. Căn v.v... là Nghiệp. Nay, cả hai lại chung, nên ở trên nêu rõ: "Chẳng ra ngoài ba tạp Nhiễm".

Sớ câu: Từ câu "Thế nào là chung" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích riêng về hai rừng rậm, câu này là nêu câu hỏi.

Từ câu "Nghĩa là tập khí" tiếp xuống: Là giải thích Luận, quyển thứ ba, phần trước, viết: "Phiền não nhiễm tịnh v.v... là Rừng rậm của Tập khí. Do Nhiễm đã gồm thâu phiền não, nên phần Sớ giải đã lược bớt không nói chữ phiền não.

Mà nói "vân vân" là chỉ cho tạp Nhiễm phát sinh. Do ba tạp Nhiễm đều có tập khí, nên trong phần giải thích ở sau, có chổ sai biệt về tập khí của phiền não, tập khí của Nghiệp, tập khí tức là Sinh.

"Chẳng nói tập khí của Tâm": Tâm là chung, nên là mười nương tựa.

Sớ câu: Từ câu "ba Tụ chính là căn cứ nơi lúc Định, chẳng Định": Là giải thích đoạn thứ tư của Luận nêu trên. Dựa nơi định chẳng định là Rừng rậm của ba Tụ.

Sớ câu: Từ câu "Luận lại giải thích riêng" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích lần nữa về nghĩa tương tợ của Căn v.v... Tức lại giải thích chữ "Dựa, cùng" ở trên.

"Do nói là cùng": Tức cùng là đối với Nghiệp lại có sự tương tự. Phần này gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu chổ phát khởi văn của Luận.

Hai: Từ câu "Lại lúc định chẳng định kia" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận

Ba: Từ câu “Do văn của kinh nơi phần sau” tiếp xuống: Là giải thích, làm rõ lý do có sự tương tự. Kinh nêu “Rừng rậm Căn”: Để so sánh với ba thứ Rừng rậm. Luận ở trên gọi là “Cùng”. Nay là hiển bày nghĩa “Cùng tương tự”.

Bốn: Từ câu “Cũng phải căn cứ nơi thời gian” tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn của Luận . lần lượt cùng sinh, đều nêu ra phần trên dấy khởi, phần dưới văn phân làm năm:

Thứ nhất: Giải thích “Lại lúc định, chẳng định kia” nói “Cũng nên căn cứ nơi thời gian để nối tiếp bốn nghĩa trên. Song nói: “Cũng cần căn cứ vào thời gian” hợp lại là “Bốn Rừng rậm của Căn v.v...”. Gọi là “Cũng” tức giải thích chữ “Lại nữa” của Luận. Do trước giải thích ba Tụ căn cứ nơi thời gian. Nay trở lại căn cứ nơi thời gian, nên gọi là “Cũng”.

Thứ hai: Từ câu “Căn cứ nơi thời của Luận nào” tiếp xuống: Là đoạn thứ hai , dẫn ra câu trên để giải thích về thứ lớp của Căn v.v... ở phần sau.

Thứ ba: Từ câu “Thế nào là thư lớp” tiếp xuống: Là nêu dẫn phần thứ hai ở trên để giải thích sự tương tự của Căn v.v... ở dưới.

Thứ tư: Từ câu “Tương tự về những gì” tiếp xuống: Là nêu ra phần thứ ba ở trên để giải thích hai chữ “Tín đẳng” ở dưới.

Thứ năm: Từ câu “Như tập khí của đời trước” tiếp xuống: Là hiển bày về nghĩa thứ lớp của sự tương tự nêu trên. Chỉ có căn, giải đối chiếu nhau là có thứ tự và tương tơ. Còn Tánh, Dục chỉ có nghĩa tương tợ vì thứ tự có thể biết nêu lược, không nói.

Sớ câu: Từ câu “Nếu sự tương tự chưa chín muồi” tiếp xuống: Là phần ba, đối chiếu để giải thích về ba Tụ. Ba Tụ cũng do bốn thứ trên sinh ra. Do đó trên nói “Ba Tụ là chung”.

Sớ câu: Từ câu “Luận giải thích kinh gọi là” tiếp xuống: Là phần bốn, lãnh hội chổ khác biệt của hai tên gọi. Có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu “Mười đều gọi là Rừng rậm” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về tên gọi chung (phần một, là theo văn giải thích). Gồm ba:

Một: chính thức giải thích về Rừng rậm.

Hai: Từ câu “Luận giải thích kinh về mười Rừng” tiếp xuống: Là lãnh hội cách giải thích nơi hai kinh.

Ba: Từ câu “Nhưng mười tên gọi này” tiếp xuống: Là nêu rõ chổ rộng để biện minh chổ khác nhau.

Thứ hai là dựa nơi chương để giải thích.

Sớ câu: Từ câu "Tâm, Ý cùng Thức sáu thứ dị biệt":

Tức Thức thứ tám gọi tên là Tâm, Thức thứ bảy gọi là Ý. Sáu Thức trước gọi là Thức nhưng có nói chung riêng, đã nói nơi phẩm Vấn Minh. Nay lại giải thích tóm lược. Pháp sư Đại thừa (đại sư Khuy Cơ) nói: "Tâm có nghĩa là Tích tập. Ý có nghĩa là Tư lượng. Thức có nghĩa là phân biệt.

Tích Tập có hai: Một là Tích tập hành tướng. Hai là tích tập chủng tử. Loại tích tập một chung cho các Thức. Loại tích tập hai chỉ có nơi Thức thứ tám.

Tư lượng có hai: Một là vô gián giác. Hai là Hiện tư lượng. Loại Tư lượng một chung cho các Thức. Loại Tư lượng hai chỉ riêng nơi Thức thứ bảy.

Phân biệt có hai: Một là Tế. Hai là Thô. Tế thì chung cho các Thức. Thô thì chỉ riêng nơi Thức thứ sáu".

Sớ câu: Từ câu "Tám thứ ấy duyên nơi cảnh, thuận hợp nên cùng dấy khởi": Tức Luận Duy Thức, quyển thứ bảy viết:

"Dựa nơi Thức căn bản
Năm Thức theo duyên hiện
Hoặc cùng hoặc chẳng cùng
Như sóng nhô dựa nước".

Giải thích: Đây có hai môn: câu đầu là môn. sáu Thức cùng dựa. Ba câu sau là là môn sáu Thức cùng chuyển. Trong đây nói chính là môn sau.

Luận viết: "Thức căn bản" tức là Thức A-đà-na. Là chổ căn bản phát sinh các Thức nhiễm tịnh".

"Nương tựa" nghĩa là sáu chuyển thức trước dùng Thức căn bản làm chổ "Cộng y", "Thân y".

Giải thích: Đây là giải thích câu thứ nhất (dựa nơi Thức căn bản). Nêu Thức A-đà-na là thông hợp đến quả vị Phật. Nếu nói A-lại-da thì quả vị giới hạn nơi phần Nhiễm. "Chỉ nói là sáu" vì Thức thứ bảy duyên luôn nơi các thời đều gồm đủ. Lại nữa, ở đây chính là biện minh về nghĩa của sáu Thức.

Nói "Làm cộng y, Thân y": "Cộng y" là hiện hành nơi Thức gốc, Thức đều cùng có. "Thân y" tức là chủng tử nơi Thức kia mỗi thứ đều có chủng tử riêng.

Tiếp theo là giải thích môn "Sáu Thức cùng chuyển" của ba câu sau. Luận viết "Năm Thức" tức là năm chuyển Thức trước, với chủng loại tương tự, nên gọi chung.

Câu "Theo duyên hiện" tức rõ chẳng phải là luôn dấy khởi "Duyên"là tác ý nơi duyên của căn, Cảnh v.v... Tức năm Thức thân, trong thì dựa nơi Thức gốc, ngoài thì tuỳ theo tác ý nơi các duyên hoà hợp của năm Căn, Cảnh, mới có thể hiện hành. Do đấy, nên "Hoặc cùng, hoặc chẳng cùng". Duyên bên ngoài hoà hợp có nhanh có chậm, như sóng nhô của nước theo duyên nhiều ít. Đây là cùng nêu cả pháp, địa. Nói rộng như nơi kinh.

Giải thích: Nói "Chủng loại tương tự": Tức Một là: Đều dựa nơi sắc căn. Hai là cùng duyên nơi sắc cảnh. Ba là đều duyên nơi hiện tại. Bốn là đều có sự gián đoạn.

Nói "Nghĩa là tác ý" tức như mắt gồm đủ chín duyên v.v... phần đầu của kinh đã nêu.

Nói "Nói rộng như nơi kinh": Tức nơi kinh Giải Thâm Mật: "Bồ-tát Quảng Tuệ! Ví như dòng nước chảy vừa mạnh vừa lớn, nếu có duyên nổi một cơn sóng thì cơn sóng nổi lên. Nếu có duyên tố nổi hai đến nhiều cơn sóng thì hai đến nhiều cơn sóng nổi lên, nhưng bản thân dòng nước vẫn chảy mãi, không dứt, không hết... các Thức cũng như thế. ("Theo bd của H. Th. Trí Quang, 1988, tr 74-75). Nhưng ở đấy còn có dụ về "Mặt gương sáng và sạch", và e nhiều nên không dẫn.

Sớ câu: Từ câu "Hết sức ít cũng có năm thứ Biến hành": Tức như Thức thứ tám, môn "Chổ kết hợp của Tâm sở", nghĩa là chỉ cùng với Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư kết hợp. các Thức còn lại thì tâm sở hoặc nhiều, ít...

Từ câu "Luận viết: Hành của trụ, dị, sinh, diệt": Trụ là giải thích phần "Nhẹ" ở trên. Dị giải thích phần "Chuyển". Sinh giải thích về sinh. Diệt giải thích về Chẳng sinh.

Sớ câu: Từ câu "Thế nào là lìa": Từ phần đầu đến: "Chẳng thể thủ đắc" chỉ trừ câu này là giả nêu ra, còn lại đều là văn của Luận "Thân tức là Thể" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích

Nói: "Thể của Tâm lìa niệm v.v...": Thì chữ "vân vân" là chỉ cho hư không giới, pháp giới một tướng đều là vô hình.

Sớ câu: Từ câu "giữ lấy cảnh chẳng đồng nên gọi là Tự":

Từ đây trở xuống là Sớ giải thích về tám Thức duyên nơi cảnh có giống có khác.

Năm chuyển Thức trước duyên nơi năm trần cảnh, là hiện lượng.

Thức thứ sáu Ý Thức, duyên nơi tất cả pháp, chung cả ba Lượng.

Thức thứ bảy Mạt na, duyên nơi Thức A-lại-da làm cảnh là Phi lượng.

Thức thứ tám A-lại-da, duyên nơi ba cảnh, Chủng tử, Căn thân, Khí thế gian, cũng là Hiện Lượng thâu tóm. Diễn rộng như nơi Luận Duy Thức

Sớ câu: Từ câu "Bốn Tướng trên" tiếp xuống: Là tóm tắt phần trước

Nói: "Tánh không của Tâm": Tức là Không nơi Như Lai Tạng. Kinh Đại bát Niết-bàn nói "Không, đó gọi là sinh tử"

Từ câu "Bốn câu sau nêu rõ Tâm tịnh theo duyên": Là nêu lên

Tiếp theo: "Do tuỳ phiền não thứ năm" tiếp xuống: Là giải thích chung.

Sớ câu: Từ câu "Nghĩa là thứ năm là thanh tịnh" tiếp xuống: Là giải thích riêng về câu hiện có. Đây tức là tâm của Tự tánh thanh tịnh. Đối chiếu với Tánh không ở trước là "Chẳng không". Biện giải về tánh của Chân không là diệu hữu.

Nghĩa của "Nhiễm, chẳng Nhiễm" thì trước đã nhiều lần giải thích.

Sớ câu: Từ câu "Theo Nhân mà Thọ sinh" là giải thích chung về hai câu trên. Chổ tạo tác của Huyễn tương đồng nơi Ma Da, là đại nguyện Trí huyễn.

Thứ hai: Là giải thích về "Rừng rậm phiền não".

Sớ câu: Từ câu "Chín câu thâu tóm làm ba thứ Sự": Tức Một là Viễn nhập tướng. Hai là Nan tri tướng. Ba là Nhiễm tướng.

Một là "Viễn nhập" biện minh về tính "Giới hạn" sâu xa đến tận nơi cõi Hữu đảnh. "Bốn trụ" là phân biệt với vô minh vô thuỷ. "Hiện Hoặc" là phân biệt với chủng tử.

Từ câu "Phần sau đến đạo Kim Cang tự căn cứ nơi chủng tử để nói" là nhằm phê phán cách giải thích của đại sư Tuệ Viễn về hai câu kệ:

"Cảnh Thiền định bày nhưng thối chuyển
Kim Cang đạo diệt mới rốt ráo".

Cho rằng: Đến Hữu đỉnh là đến đỉnh của Kim Cương nơi Thập địa", nên nay phê phán: Tụng kia nói về rừng rậm tùy miên căn cứ sự chuyển của "Câu sinh" sao được dẫn chứng nghĩa đây.

Sớ câu: Từ câu "Hai là vô biên, dẫn khởi": Tức nơi Luận viết: "Khó nhận biết tu nghiệp hành hóa vô lượng thiện căn". Phần còn lại như Sớ giải thích.

Nói: "Phiền não hiện bày là hằng hà sa số": Tức do Thiện là vô biên, nơi mỗi mỗi Thiện hiện bày đều hiện có phiền não. Cũng như đối

tượng được nhận biết chưa đạt tới tận cùng, tức không pháp nào hiện bày mà không có Hoặc.

Sớ câu: Từ câu "Ba là Câu sinh" tiếp xuống: gồm hai:

Một là: Giải thích tổng quát.

Hai: Từ câu "Ba câu đầu" tiếp xuống; là giải thích riêng về ba đoạn. Căn cứ trong ba đoạn ấy thì câu đầu đã là chung, gồm cả chủ thể trói buộc, đối tượng bị trói buộc. Câu hai là chủ thể, câu ba là đối tượng bị trói buộc tức Tâm vọng.

Nay nói về phần thứ nhất: Luận tự giải thích về "tuỳ theo đối tượng bị trói buộc" viết "Lần lượt cùng đồng sự; Lần lượt dựa vào nhau, chẳng cùng lìa nhau" nay sớ dùng ý khai triển để giải thích. Dùng ý "Đồng sự" của Luận để giải thích ý "Cùng sinh" của kinh.

Nói "Sinh tức là Sự" có hai nghĩa:

Thứ nhất: phàm nói về "Cùng sinh": Ắt có hai vật. Phiền não là một, cùng với vật gì để cùng sinh? Tức sự của Tâm vọng đồng thời sinh khởi.

Thứ hai: Sinh tức là tạp nhiễm sinh khởi, tức phiền não cùng với sự sinh kia kết hợp.

Từ câu "Nhưng lìa Hoặc" tiếp xuống: Là dùng ý: "Cùng dựa vào nhau" của Luận để giải thích ý "Chẳng rời bỏ" của kinh.

Sớ câu: Từ câu "Hai là tuỳ miên dấy khởi một nghĩa" tức biện minh riêng về "Chủ thể trói buộc". Như ở thế gian buộc trói kẻ trộm là dùng dây hay dùng còng, tức câu "Dùng gì để trói buộc".

Từ câu "Nghĩa là Sử là chủ thể trói buộc" tiếp xuống: Là nêu ra thể của chủ thể trói buộc.

Từ câu "Hiện hành do Sử" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa trói buộc kia. Phiền não trói buộc Tâm. Sử trói buộc phiền não. Như dùng dây nhỏ trói buộc người. Do bị rơi vào nước nên khiến dây trói buộc càng xiết chặt.

Từ câu "Nhưng phần sau biện biệt về Sử": Là nhằm thông tỏ chổ vướng mắc về sự lẫn lộn. Trong đây là Sử đồng với Sử nói ở sau? Ý đáp lại cho rằng: ở đây căn cứ nơi Sử là nhân của Hoặc. Phần sau thì chính là hiển bày về Sử nên không lẫn lộn.

Đại sư Tuệ Viễn nói "Sử có hai nghĩa: Một là nghĩa trói buộc, chung nơi tánh cùng sự dấy khởi. Hai là: Nghĩa theo đuổi, riêng ở nơi Tánh mà thành". Nay căn cứ nơi "Trói buộc" cũng là một lý, nhưng phần sau nói về tuỳ miên cũng có "Trói buộc", nên chỉ dựa vào nghĩa này ít.

Sớ câu: Từ câu "Ba là cùng Tâm tương ứng" tiếp xuống: Là nêu riêng về đối tượng bị trói buộc. Nhưng tuy hiển bày riêng về chủ thể trói buộc, đối tượng bị trói buộc mà ắt có sự hổ tương. Như về "Dây buộc trói người". Như nói "Dùng vật gì để trói buộc" là chỉ nói riêng về chủ thể. Nhưng ắt có người của đối tượng bị trói buộc. Nếu chẳng như thế thì sao được mang tên là trói buộc? Hoặc nói: Người nào bị trói buộc? Ắt có vật của chủ thể trói buộc. Do vậy hai câu sau đều gồm đủ cả chủ thể, đối tượng, mà hai câu chính là chỉ cho chủ thể, câu ba chính là chỉ cho đối tượng.

Sớ câu: Từ câu "Sự tức là chân Tâm": Là nêu ra Thể của đối tượng bị trói buộc. Tức là tâm của Tự tánh thanh tịnh.

Từ câu "Như bị vọng nhiễm" tiếp xuống: Là nói về Tướng bị trói buộc. Nhân nơi gió vô minh dấy động, chẳng giữ gìn Tự tánh, thành ra Tâm nhiễm kia. Nhiễm mà chẳng nhiễm gọi là tánh tịnh của Tâm.

Nói "Chỉ rõ là có thể giải thoát": Tức nếu Nhiễm là cố định thì chẳng thể giải thoát. Trung Luận viết:

"Tập nếu có Tánh định
Trước giờ, chổ chưa đoạn
Nay làm sao đoạn được".

Sớ câu: Từ câu "Hai là theo chổ hướng tới" tiếp xuống: Tức là căn cứ nơi chổ tạp nhiễm sinh khởi để nêu rõ về phiền não. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận để giải thích chung.

Hai: Từ câu "Khổ báo" tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Từ câu "Câu trên là nhân của cõi" tiếp xuống: Là dùng kinh đối chiếu với Luận để nói về nhân của cõi và cảnh giới. Câu "Nhân của cõi, của cảnh giới" là nêu rõ lỗi lầm của Hoặc.

Sớ câu: Từ câu "Ba là Ái, Kiến" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: biện minh chung.

Hai: Từ câu "Câu đầu nêu rõ về" tiếp xuống: là giải thích riêng. Trong phần giải thích về câu đầu, thì trước hết là nêu dẫn Luận.

Từ câu "Gọi là ba phần" tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Ba tức là Ái, Kiến, Nghi, là nhân của Nghiệp. Văn của phần Sớ giải đã dựa theo đấy để nêu đủ. Văn gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Dùng hai cầu đạt để giải thích ba phần nghiệp.

Thứ hai: "Từ câu Mạn thì dùng cả ba thứ trên" tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ về Luận, kinh. Kinh nói có bốn Hoặc. Luận chỉ nêu ba. Lại nữa, trong cầu đạt, chỉ nói có hai. Ý thông tỏ có thể nhận biết.

Thứ ba: Từ câu "Ba thứ trên cùng gây chướng ngại" tiếp xuống:

Là dùng câu: "Chướng ngại nơi giải thoát" của Luận để giải thích câu "Như tai họa bị mũi tên găm sâu vào người" nơi kinh.

Thứ tư: Từ câu "Cũng có thể nhận biết về" tiếp xuống: Là sớ xác lập riêng về Lý.

Sớ câu: Từ câu "Câu sau nêu rõ về Hoặc ấy" tiếp xuống: Là giải thích về nhân duyên của ba Nghiệp, Tướng chẳng đoạn.

Sớ câu: Từ câu "Trong phần kết nơi tám vạn bốn ngàn phiền não. Phẩm Tuỳ Hảo đã tự nêu rõ. Nơi kinh Hiền Kiếp cũng có nói về tướng ấy".

Những nơi Phẩm Tuỳ Hảo chính là biện minh về phiền não. Còn trong kinh Hiền Kiếp tự nêu về tám vạn môn độ, nhưng chỉ rõ chổ được đối trị cũng là phiền não. Do đó lại nêu dẫn

Kinh ấy gọi đủ là "Kinh Hiền Kiếp định ý" gồm mười ba quyển (bản hiện nay có trong ĐTK/ĐCTT, mang số 425, T14 gồm tám quyển. Người dịch ghi). Phần cuối của quyển thứ hai có Bồ-tát Hỷ Vương, toạ thiền trong bảy ngày, sau đấy đến chổ đức Thế Tơn thưa hỏi: Thực hành pháp Tam muội gì để có thể thông đạt tám vạn bốn ngàn pháp môn các độ? (Độ, độ vô cực = Ba-la-mật) Đức Phật nói với Bồ-tát Hỷ Vương: có môn Tam muội tên là "Thấu rõ gốc của các pháp", lúc Hành Hạnh Bồ-tát, liền có thể thông đạt pháp môn các độ. Pháp môn các độ tức chư Phật có ba trăm năm mươi công đức, mỗi công đức đều tu tập sáu độ là Nhân. Nhưng nơi phần cuối quyển hai kinh Hiền Kiếp ấy, Bồ-tát Hỷ Vương nêu câu hỏi, dức Như Lai chỉ mới nêu ra chương môn. Sang phần đầu của quyển thứ ba Bồ-tát Hỷ Vương thưa hỏi lần nữa, đức Thế Tôn mới giải thích, đến quyển thứ chín thì nói xong. Trong ba trăm năm mươi độ ấy, đầu tiên có tên là pháp tu tập Tấn hành tu độ vô cực, đó là tên gọi chung (...) (lược bớt) (350 x 6 độ = 2100 x 4 x 10 = tám vạn bốn ngàn pháp môn).

Sớ câu: Từ câu: "Ba là giải thích rừng sâu của nghiệp": Luận có hai phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Là phân biệt lần nữa.

Nay sớ dùng văn của phần phân biệt lần nữa ở sau hợp với văn ở trước. Trong phần chính thức giải thích dùng chín câu phân làm hai:

Tám câu trước là đối chiếu với Quả để biện giải về nghiệp.

Một câu sau là biện minh về định, bất định.

Căn cứ trong tám câu trước, đại sư Tuệ Viễn thâu tóm làm ba đối: Ba câu đầu là một đối. Ba câu tiếp theo là một đối. hai câu sau là một

đối.

Trong ba đối đầu gồm hai:

Một là: Đối chiếu Quả nêu rõ về nghiệp là Nhân.

Hai là: dựa theo thể của Nghiệp, tuỳ nghĩa mà phân biệt.

Sớ câu: Từ câu: "Thứ nhất là nêu chổ sai biệt của Nhân": Đây tức là đối chiếu với Quả để nêu rõ về nghiệp. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: thông tỏ về ba tánh, chiêu cảm nơi Quả của năm cõi.

Hai: chỉ nói về Thiện, Ác (nêu rõ phần nhân của cõi).

Nay nói về phần một: Dẫn nghiệp, chỉ nói về Thiện, Ác. Luận Câu Xá, Phẩm Nghiệp viết:

"Một nghiệp dẫn một đời
Nhiều nghiệp nên trọn đủ."

Giải thích: "Dẫn nghiệp" tức là nghiệp của báo chung. Song do một nghiệp chỉ dẫn một đời. Nếu do một nghiệp có thể dẫn nhiều đời, thì rõ là định nghiệp trở thành tạp loạn. Nếu một đời ấy với chỗ dẫn của nhiều nghiệp thì thành là "Chúng đồng phận", phần sai biệt, do Quả của nghiệp khác nhau.

Ghi chú: "Phần phần sai biệt": Tức là thường tử thường sinh. Nhiều nghiệp nên có thể trọn đủ: là nghiệp của báo riêng. Nghĩa là một đời thân viên mãn trang nghiêm, thuận do nhiều nghiệp. Ví như thợ vẽ, tức dùng một màu sắc vẽ qua về hình trạng, sau mới thêm vào những màu sắc nổi bật. Một sắc màu để vẽ qua về hình dụ cho "Dẫn nghiệp". Sau điền vào các màu sắc nổi bật dụ cho nhiều mãn nghiệp. Do đó tùy cùng nhận lấy thân người, mà ở trong ấy có các chi thể với sắc, lực trang nghiêm hay khuyết giảm.

Sớ câu: Từ câu: "Đều có ba phẩm, hai địa đã nêu": Kinh viết: "Mười nẻo nghiệp thiện là nhân thọ sinh của các cõi Người, Trời, cho tới cõi Hữu đảnh". Bậc giữa nơi mười thiện là nhân của các cõi Trời thuộc Dục giới. Bậc trên nơi mười thiện là nhân của các cõi Trời thuộc Sắc giới, Vô sắc giới. Phần sau biện giải về ba thừa, trừ nhân của Như Lai, đều giống như ở trên.

Về mười nghiệp ác thì lược nêu có ba thứ. Kinh viết: "Phật tử! Bồ-tát Ma-ha-tát ấy lại suy nghĩ: Mười nẻo nghiệp bất thiện, hạng nặng nhất là nhân của cõi địa ngục. Hạng vừa là nhân của cảnh giới súc sinh. Hạng nhẹ là nhân của cảnh giới Ngạ Quỷ". Đều là ba bậc.

Sớ câu: Từ câu: "Mãn nghiệp chung nơi ba tánh, danh ngôn huân tập cùng chung nơi ba tánh, thuận cho là chủng tử của Nhân": Luận Duy

Thức quyển thứ tám, viết: Nhưng các tập khí, tổng cộng có ba thứ:

Một là: Danh ngôn tập khí, nghĩa là các pháp Hữu vi đều có chủng tử riêng cho chính mình.

Hai là: Ngã chấp tập khí.

Ba là: Hữu chi tập khí.

Hai tập khí sau thì nơi địa thứ sáu đã biện minh rộng. Danh ngôn tập khí thì nơi phẩm Vấn Minh đã giải thích. Ở đây, nhằm nêu rõ về ba tánh, nên lại lần nữa nêu dẫn Luận giải thích về danh ngôn tập khí: "Danh ngôn có hai:

Một là: Danh ngôn biểu nghĩa, tức là âm thanh sai biệt của chủ thể giảng giải.

Hai là: Danh ngôn hiển cảnh, tức là chủ thể thấu rõ về cảnh, tâm, pháp tâm sở. Tùy theo chỗ huân tập của hai danh ngôn ấy mà thành chủng tử, tạo nên pháp Hữu vi đều có nhân duyên riêng".

Phần sớ kia giải thích: "Danh ngôn huân tập tức là pháp của ba tánh, đều tự có chủng tử của chính mình." Danh ngôn biểu nghĩa tức âm thanh sai biệt của chủ thể giảng giải phân biệt với âm thanh không có giảng giải, vì kia không phải danh. Nhưng danh chính là sự rộng hẹp của âm thanh, chỉ có tánh vô ký; không thể huân tập thành chủng của sắc, tâm v.v... Song nhân nơi danh khởi lên chủng gọi là chủng tử của danh ngôn. Nghĩa là nhân nơi danh, khiến tâm biết rõ mà thành tựu chủng tử.

Nay kinh, từ nghĩa của nhân dấy khởi chính là "Danh ngôn hiển cảnh". Cho nên viết: "Thuận cho là chủng tử của Nhân".

Sớ câu: Từ câu "Lại nữa, Luận Câu Xá quyển thứ mười bảy dùng nhân của ba Tánh" tiếp xuống: quyển thứ năm của Sớ giải kia giải thích phần đầu nơi Luận viết: "Chổ gọi của Quả ở trước có năm thứ, trong đó do Nghiệp nào mà có bao nhiêu Quả? Tụng viết:

"Đoạn đạo, nghiệp Hữu lậu
Gồm đủ có năm quả
Nghiệp Vô lậu có bốn
Tức chỉ trừ Dị thục
Hữu lậu khác thiện ác
Cũng bốn, trừ Ly hệ
Vô lậu khác vô ký
Ba, trừ chổ trừ trước".

Giải thích: "Đoạn đạo" tức là đạo vô gián. Phối hợp rộng như Luận kia. Trong đó, tánh thứ hai, thứ ba cùng đối nhau.

Luận viết: "Đã phân biệt chung các nghiệp có quả. Tiếp theo, biện minh về môn dị, có tướng của nghiệp quả. Ở đấy, trước biện minh về ba quả thiện v.v... Tụng viết:

"Thiện đẳng nơi Thiện đẳng
Đầu có bốn, hai, ba
Giữa có hai, ba, bốn
Sau có hai, ba, ba Quả".

Giải thích: "Thiện đẳng" trên tức là Nghiệp. "Thiện đẳng" dưới tức là Pháp. Đều tức nghiệp thiện, do pháp thiện làm bốn quả, tức là trừ quả Dị thục, vì dị thục chỉ là vô ký. Do bất thiện làm hai quả, tức sĩ phu và tăng thượng. Do vô ký làm ba quả, trừ Đẳng lưu, Ly hệ. Cho nên viết là "Đầu có bốn, hai, ba".

Nói "Giữa có hai, ba, bốn" giữa tức là Nghiệp bất thiện, do thiện làm hai quả, tức Tăng thượng và Sĩ dụng. Do bất thiện làm ba quả, tức thêm Đẳng lưu. Do vô ký làm bốn quả, tức là trừ Ly hệ.

Nói "Sau có hai, ba, ba quả" sau tức là vô ký. Do Thiện làm hai Quả, tức sĩ dụng và tăng Thượng. Do bất thiện làm ba Quả, tức trừ Dị thục, Ly hệ.

Giải thích: Đã là vô kí tức đối chiếu với thiện, ác vô ký có hai, ba, ba Quả nêu rõ là có Quả. Huống nữa, riêng chẳng lìa chung là nhân không mất.

Sớ câu: Từ câu "Hoặc đã chẳng tạo nên dị thục v.v...": Là phần hai, nêu rõ về nhân của cõi. "Chỉ là Thiện ác" nghĩa là đã cho không có Thể của Quả nơi tổng báo dị thục, tức không có nghĩa về Quả. Luận chủ nói chung tức nêu rõ ba tánh là nhân của cõi, ý riêng thì chỉ dùng thiện ác làm nhân

Sớ câu: Từ câu "Hai là có sự biểu thị v.v... là tự tánh sai biệt": Từ đây trở xuống gồm hai câu, chính là căn cứ nơi Thể của Nghiệp, theo nghĩa mà có sai biệt. Tự tánh tức là nghĩa tạo tác, là Tự tánh của Nghiệp. Luận trong phần giải thích thứ nhất chỉ nói:"Tự tánh sai biệt".

Từ câu "Luận viết: Đây có hai thứ" tiếp xuống: Tức là Luận chủ, sau lại giải thích văn lần nữa. Luận chủ chỉ nói "Một là lúc Trù lượng. Hai là lúc tạo nghiệp"

Từ câu "Đây, ở nơi ý địa" tiếp xuống: Là Sớ giải thích ý thứ nhất. Nói "Ở nơi ý địa" tức chưa hiện ra nơi Thân, Khẩu.

Nay nói "Chỉ có lượng xét kĩ một thứ tư duy" tức chính thức nêu rõ trong Luận chưa nói về ý tạo tác, tuy ở nơi ý địa nhưng chưa quyết định,

tức chưa thành nghiệp đạo, chưa thọ nhận báo. Như nơi địa thứ sáu nói Nghiệp có hai nghĩa, chẳng thọ quả báo: Một là chưa tạo nghiệp, ở trên dẫn Luận Da Già đã hiển bày chỉ rõ.

Sớ câu: Từ câu "Hai là lúc tạo nghiệp". Câu này là văn của Luận

Từ câu "Giải thích chữ tạo tác của kinh" tiếp xuống: Là Sớ giải thích chung nơi ba nghiệp.

Nói "Quyết định tư duy" tức là ý nghiệp, dẫn đến quyết định tư duy mới thành "Nghiệp đạo", có thể đưa tới Quả báo.

Nói "Như tại Thân, Ngữ" tiếp xuống: Là biện minh về hai Nghiệp còn lại.

Từ câu" Luận Duy Thức nói" tiếp xuống: Là dẫn Luận để chứng minh, xác nhận.

Luận ấy, nơi quyển thứ nhất, phá bỏ các diễn giải về biểu sắc, vô biểu sắc xong, người Tiểu thừa dẫn kinh nêu vấn nạn "trong kinh, đức Thế Tôn nói có ba nghiệp, bác bỏ về Thân, Ngữ, Ý há chẳng phải là trái với kinh?" nên Luận đáp lại "chẳng phải bác bỏ là không có, mà chỉ nói chẳng phải là sắc. Có thể tạo động nơi "Thân tư gọi là Thân Nghiệp. Có thể phát khởi nơi "Ngữ tư". Gọi là Ngữ nghiệp. Xét quyết nơi hai tư duy kia tương ứng với ý, tạo động nơi ý, gọi là ý nghiệp."

Giải thích: Đây là nêu ra Thể của ba Nghiệp. Nhưng tư duy có ba thứ: Một là tư duy xét kỹ. Hai là tư duy quyết định. Ba là tư duy khởi động. Nhưng hai thứ tư duy đầu là khởi động về Gia hạnh xa gần của Thân Ngữ, mà tư duy khởi động là sự phát khởi nơi Thân Ngữ; tức là Thể của hai Nghiệp nhưng hai tư duy đầu cùng với ý kết hợp, tác động nơi ý gọi là Ý nghiệp. Do đó dùng chung tư duy làm Thể của ba Nghiệp

Giải thích: Nên trong Ý Nghiệp cần có đủ hai tư duy mới thành "Nghiệp đạo" như trên đã nêu rõ. Nay căn cứ nơi Nghiệp đã thành nên chỉ nói là "Quyết định". Tấn kinh gọi là "Tướng phân biệt, chẳng thể phân biệt"

Sớ câu: Từ câu "nhưng nay đã cho là có sự biểu thị" tiếp xuống: Tức chỉ thuận theo văn của kinh, chẳng phải là ý của Luận .

Biểu tức biểu thị, làm rõ tướng có thể nhận thấy. "vô biểu" là ngược lại. Luận Câu Xá, Phẩm Nghiệp viết:

"Đời riêng do một nghiệp sinh
Tư cùng chổ tạo tư
Tư tức là ý nghiệp

Chổ tạo là Thân Ngữ.”

Giải thích: Nghĩa là có vấn nạn: “Đời từ cái gì sinh?” Câu đầu đáp lại, cho rằng: Từ nghiệp mà sinh. Câu tiếp theo chỉ rõ hai thứ nghiệp: Một là Tư nghiệp, hai là do Tư dĩ nghiệp. Tức nơi hai câu sau chia hai làm ba. Nhưng ý nghiệp kia là căn cứ nơi chổ cùng dấy khởi để lập nghiệp, đã là Tư cùng với Ý tương đương, nên ý cùng dấy khởi gọi là Ý nghiệp.

Nói: “Thân nghiệp” tức căn cứ nơi chổ nương tựa để xác lập Thân. Nghĩa là Nghiệp của sắc thân dựa nơi thân để dấy khởi, nên gọi là Thân nghiệp

Gọi là “Ngữ nghiệp” là căn cứ nơi Tu tánh để xác lập Ngữ tức Nghiệp. Phần tiếp theo chia hai Nghiệp thành Biểu, vô biểu. Kệ viết:

“Hai Nghiệp Thân Ngữ ấy
Đều tánh Biểu, Vô biểu”.

Giải thích: Luận giải thích về hai biểu ấy, văn nhiều và bàn rộng nay sẽ lược để chỉ rõ.

Trước hết, lập theo Luận chánh lý của Tông Hữu bộ, cho “Thân biểu” là thuận theo Hình tướng riêng, nên “Hình tướng” là “Thân biểu”, như chấp tay v.v... cho là có hình tượng riêng. Hình tướng tức là Biểu. Biểu thị về Thiện ác, nên Biểu tức là Nghiệp. Hình Sắc ấy dựa nơi Thân mà dấy khởi nên gọi là Thân nghiệp. Tiếp theo là đả phá Chánh lượng bộ, cho chẳng phải hành động là Thể, hành động tức là Hữu vi. Hữu vì có sát na, về sau có tận, nên pháp diệt này lại chẳng đợi Nhân, thân biểu hiện là Quả, Quả ắt đợi nhân. Cho nên Luận chủ tiếp lại phía chấp của Tông hữu bộ nói: Hình sắc chẳng có thật, nên là hai căn giữ lấy. Tức dựa vào nhiều hiển sắc, giả lập là dài không có cuộc vị riêng nên là giả chẳng phải thật. Nếu nói có thật thì hiển là cảnh của mắt thấy, hình là thân giữ lấy. Nay hiển tức hình nên là hai căn giữa lấy. Hình tuy là biểu hiện mà không phải nghiệp. Nghiệp là Tư. Nay theo môn thân hành động nên gọi là Thân nghiệp.

Thứ đến là xác lập về Ngữ. Ngữ biểu thuận nơi ngôn từ, âm thanh, tức là lại thuận theo đấy. Cho ngôn từ âm thanh kia là Thể của Ngữ nghiệp. Thể của Nghiệp cũng do tư duy của phát ngữ dùng làm Ngữ Nghiệp, là hành của nẻo ngữ nên là Nghiệp của ngữ.

Nói “Vô biểu”: Luận Câu Xá viết: “Vô biểu tuy dùng sắc làm Tánh, như có Biểu Nghiệp mà chẳng phải là biểu thị khiến người khác có thể nhận biết rõ, nên gọi là vô biểu”. Phần tụng nêu:

“Tâm loạn cùng Tâm không

Theo dòng Tịnh chẳng Tịnh
Chổ tạo của đại chủng
Do đấy nói vô biểu".

Trên là dựa nơi Tiểu thừa, tiếp theo sau là dựa nơi Đại thừa để biện minh về Biểu, Vô biểu. Nhưng Duy Thức chỉ rõ về nghĩa chính, viết "Tâm là nhân khiến chổ biểu hiện của Thức chỉ rõ sắc v.v... cùng sinh diệt, tương tục, chuyển hướng tới nơi khác, tợ như có động tác, nhưng là hiển thị nơi Tâm, nên giả gọi là Thân biểu. Nhân nơi tâm có Thức biểu hiện, giống như âm thanh, sinh diệt tương tục, tựa như có sự biểu thị, giả gọi là Ngữ nghiệp".

Giải thích: Duy Thức chính là căn cứ nơi sự biến hiện của Tâm nên khác với Tiểu thừa.

Tiếp theo là biện minh về vô biểu, nói "Biểu đã là chẳng thật thì vô biểu sao là chân? Nhưng dựa nơi Tử, Nguyện với thiện ác phân hạn, giả lập vô biểu, lý cũng không trái...

Luận Du Già quyển thứ năm mươi ba viết "Thế nào là Biểu nghiệp? Lược có ba thứ: Một là Nhiễm ô. Hai là Thiện. Ba là Vô ký. Nếu ở nơi Thân Ngữ Ý theo nẻo mười nghiệp bất thiện, hiện hành chẳng lìa, tăng thương lực, có Thân Ngữ Biểu nghiệp, gọi là "Biểu nghiệp Nhiễm ô", chổ đối trị gồm cả ba. Nếu ở nơi ấy quyết xa lìa chổ có Thân Ngũ biểu thị, gọi là "Biểu nghiệp Thiện". Đây là Thân Ngữ biểu nghiệp Thiện. Nếu các uy nghi lộ rõ chốn thiện xảo một phần chổ có về Thân Ngữ biểu nghiệp, gọi là "Biểu nghiệp vô ký". Đây là Thân Ngữ Biểu nghiệp vô ký. Nếu không có ý muốn biểu thị ở người khác, chỉ tự dấy khởi tâm mình, ý bên trong chọn lựa chẳng phát ra lời nói, chỉ phát khởi ý hiện hành biểu thị nghiệp của pháp Thiện, nhiễm ô và vô ký thì gọi là Ý nghiệp. Giải thích nói rõ ý nghiệp cũng gồm đủ ba tánh, tự có thể hiểu rõ, Ta nay tạo tác các sự như thế có nghiệp, riêng biệt biểu hiện, rồi sau đó ý đều có biểu hiện gọi đó là ý biểu. Ý là vô biểu tức như lý tư duy. Giải thích: Nên biết theo Đại thừa thì cả ba nghiệp đều có biểu. Rộng nói trong chương riêng.

Pháp Sư Đại thừa (Khung Cơ), trong sách "Pháp uyển Nghĩa lâm chương" đã dùng mười môn phân biệt:

Một: Biện minh về tên gọi.

Hai: Nêu ra Thể.

Ba: Phân biệt giả, thật.

Bốn: Nêu đủ chi phần nhiều ít.

Năm: Hạn lượng về được bỏ.

Sáu: Có không của y tha.
Bảy: Bốn đại tạo Tánh
Tám: Ứng thành sai biệt
Chín: Trước sau được, bỏ.
Mười: Giải thích các vướng mắc do vấn nạn.

Sớ câu: Từ câu "Phương tiện sai biệt": Tức tâm là sai biệt của sự dấy khởi Nghiệp. Kinh viết "Cùng tâm đồng sinh chẳng lìa", tức Nghiệp cùng tâm sinh, sinh rồi thì chẳng lìa nhau. Đây là nói về Nghiệp hành luôn dựa nơi tâm vương.

Sớ câu: Từ câu "Với đẳng khởi ý thức cùng sinh": Luận Câu Xá viết "Đẳng khởi có hai thứ: Nhân cùng duyên sát na. Như thứ lớp nên biết gọi là chuyển, là Tuỳ chuyển". Dẫn Luận để giải thích như nói ở địa thứ sáu . Nhưng nay ở đây chính là cùng duyên đẳng khởi, so với chỗ dấy khởi nơi nghiệp là cùng sát na, nên viết là "Ý thức cùng sinh".

Nói "Tuỳ chổ thiện ác sinh khởi tức đã huân tập Thức gốc thành chủng tử của danh ngôn v.v...": câu văn này có sự kết hợp lược bớt. "Nếu Thiện ác huân tập tức thành chủng tử của Nghiệp. Ý thức v.v... huân tập thành chủng tử của danh ngôn, do ở trên có ý thức cùng sinh. Nhưng chính yếu do nghiệp huân tập tâm, mới thành chủng tử nên nói như thế. Trong phần Sớ giải nói "vân vân" (đẳng) là chỉ chủng tử của nghiệp.

Nói "Chủng tử tợ như có thể huân tập": Cũng có hai nghĩa: Một là giống với thiện ác. Ác sinh quả khổ. Thiện sinh quả vui. Hai là giống với danh ngôn, đối tượng được huân tập là Thức thứ tám thành chủng tử của Dị thục. Chủ thể huân tập là Thức thứ bảy cũng thành chủng tử của Danh sắc. Hai trường hợp trên đều gọi là "Chẳng sinh quả riêng".

Nói "Là nghĩa tức như chẳng lìa": Là tóm kết quy về nơi kinh. Nghĩa là Nghiệp chủng chẳng lìa Tâm, nên có Quả chẳng lìa chủng tử.

Sớ câu: Từ câu "Bốn là nhân nơi tự tánh, tận tập quả".

Tứ đây trở xuống là ba câu của đối thứ hai. Hai câu trước là đối quả để luận về nghiệp. Một câu sau là căn cứ nơi sự sai biệt của Nghiệp. Nơi phần trước, câu ấy nêu rõ về Nghiệp, đạt được quả chẳng bị huỷ hoại mất.

Nhưng nói "Giữ vững được đến quả": Tức nơi Luận Câu Xá nói về nghĩa "Đạt được giữ vững liên tục" kệ của Luận viết:

"Đắc tức đạt thành tựu
Phi đắc thì ngược lại
Đắc, phi đắc chỉ tự

Nơi tương tục hai diệt”.

Nhưng ở đây đạt được liên tục do giữ vững nghiệp ấy như bằng cứ để giữ lấy nợ. Kinh Luận xưa gọi là “Pháp chẳng mất pháp”. Trung Luận viết”.

“Pháp chẳng mất như cớ
Nghiệp như nợ của cải”.

Nhưng Đại thừa tuy lập về “Hữu đắc” nhưng không cho là có thật, mà nói là huân tập thành chủng tử, như câu trước đã dẫn.

Sớ câu: Từ câu “Niệm trước tuy diệt” tiếp xuống: Là giải thích từ “Thứ lớp” của kinh. Nhưng có hai ý:

Một: Tức dựa theo nhân trên diệt, quả sinh để biện minh về thứ lớp.

Hai: Từ câu “Cũng là nhân tức huân tập liền nơi quả” tiếp xuống: Là chỉ căn cứ trong Quả để nêu rõ về thứ lớp, như ở địa thứ sáu đã biện minh.

Sớ câu: Từ câu “Luận viết: Đã thọ nhận Quả”: câu này nêu rõ về nghiệp có được Báo nhanh, chậm.

Nói: “Nghiệp nơi sinh báo của quá khứ, hiện tại đã thọ nhận”: Tức lại căn cứ nơi một tướng theo chổ gần để biện minh. Như đời nay thọ nhận lại là chổ tạo nghiệp từ trước trước. Tức cũng được xem là Nghiệp của hậu báo. Gọi là đã thọ nhận, đấy là Nghiệp của hậu báo, đã thấm nhuần nên có báo, chưa thấm nhuần nên không có báo. Cũng có thể nói “đã thành thục nên đã thọ nhận. Chưa thành thục nên chưa thọ nhận.

Sớ câu: Từ câu “Hai câu đầu là đen trắng (Hắc, bạch) cùng đối nhau” giải thích về đối sai biệt của Luận. Nhưng Luận giải thích kinh kia gồm đủ bốn câu (Luận chứng): Hắc nghiệp, Bạch nghiệp, Hắc Bạch nghiệp, Phi Hắc phi Bạch nghiệp. Luận giải thích viết “Hắc nghiệp đối nơi Bạch nghiệp, Bạch nghiệp đối nơi Hắc nghiệp. Chẳng hắc chẳng Bạch đối cả hai nghiệp, hai nghiệp tức là nghiệp thứ ba: Hắc Bạch nghiệp”. Cho nên cho rằng: “hai câu sau là lậu, Vô lậu nghiệp”. Vô lậu tức nghiệp cũng Hắc cũng Bạch.

Lại, nay nói “Hắc Hắc” tức hoàn toàn dựa nơi Luận Câu Xá, phần tiếp theo sẽ nêu dẫn.

Sớ câu: Từ câu “Tức trong bốn, thì thứ nhất là nhân quả cùng ác” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Nhưng dùng ác để giải thích về Hắc, chính là nghĩa chung. Riêng thì nhân ác nhiễm ô, quả ác ô uế, chẳng thể yêu thích. Chung thì dùng Thiện giải thích về Bạch, riêng cũng chẳng

đồng. Nhân Bạch, Thể chẳng nhiễm ô. Quả bạch nên đáng yêu thích. Nhưng Hắc trên là nhân có thể chiêu cảm của Quả Hắc, Hắc dưới là quả, có thể đáp lại nhân Hắc. Nhân Bạch quả Bạch cũng giống như thế, có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu "Nghĩa là các nghiệp Vô lậu nên không có dị thục". Nhưng Luận Câu Xá nói: Câu "Chẳng phải bạch đây không phải là mật ý thuyết. "Do Phật trong kinh Đại không bảo A-nan-đà. Các pháp vô học thuần là Thiện là bạch hoàn trần vô tội: "Giải thích đã nói thuần là bạch mà nói chẳng phải bạch tức là mật ý nói, để thành bốn câu không phải bạch. Sớ kia nói: Đối với hai nghiệp Hắc, Bạch mà lập thành tên gọi phủ định cả hai. Nếu theo luận tập chỉ nói "chẳng phải nghiệp Hắc bạch, nên không có hai chữ "Chẳng phải". Luận nói "chẳng phải Hắc là lìa phiền não cấu uế. Nếu bạch là hoàn toàn thanh tịnh. Nhưng hai Nhân quả trước của bốn nghiệp nếu trên cùng lập Hắc Hắc, bạch bạch. Thứ ba chỉ căn cứ trong Nhân mà lập tên. Thứ tư cũng cùng căn cứ cả hai Nhân Quả mà lập tên. Nhân nói rõ chẳng phải hắc. Quả nói rõ chẳng phải Bạch.

Không có dị thục Bạch nên gọi "Chẳng phải là Thể của Bạch" chẳng phải là nhiễm ô, nên gọi là "Chẳng phải là Hắc", nay cho Vô lậu chẳng phải là Nghiệp nhiễm có thể nhận biết, nên chỉ nói "Không có dị thục".

Sớ câu: Từ câu "Ba câu trên đều nói về có báo": Do căn cứ nơi dị thục Báo thì Vô lậu không có Dị thục nên nói có ba báo. Nếu căn cứ nơi Quả gọi là Báo, thì Vô lậu đã có bốn quả, tức bốn câu trên đều gọi là "Có Báo".

Sớ câu: Từ câu "Như ý của Luận Câu Xá": Tức dùng phần sinh sau để giải thích chẳng thuận theo thiện ác cùng thời. Đây là chỉ rõ biện minh của Luận Câu Xá là căn cứ nơi sự tương tục, chẳng phải là căn cứ nơi tự tánh. Nhưng bốn câu trên hoàn toàn là ý của Luận Câu Xá. Luận viết "Lại, trong kinh nói Nghiệp có bốn thứ: Hoặc có Nghiệp nơi dị thục Hắc-Hắc. Hoặc có Nghiệp với dị thục Bạch-Bạch. Hoặc có Nghiệp với dị thục Hắc-Bạch, Bạch-Hắc. Hoặc có Nghiệp chẳng phải là Hắc, chẳng phải là Bạch, không có dị thục" Có thể tận các nghiệp tướng trạng đó thế nào?

Tụng viết: "Dựa hắc v.v... mà có khác chỗ nói bốn loại nghiệp Ác Sắc Dục giới thiện Vô lậu hay tận kia. Cho nên biết như thứ lớp. Gọi hắc bạch câu phi" giải thích: Trên đây văn Sớ dùng Luận dẫn đã đủ khắp, suy tìm kỹ tự nhận biết. Tức hai câu đầu là nêu chung câu tiếp

theo là ba nghiệp nêu trước. Ác là ác nghiệp của Dục giới, Sắc là Thiện nghiệp của Sắc giới, Dục là Thiện nghiệp của Dục giới. "Vô lậu hay tận kia" là nghiệp thứ tư. "Kia" là ba nghiệp nêu trước tức đối tượng bị đối trị. Vô lậu là chủ thể đối trị. "Hay tận trừ" là nghiệp Vô lậu. Hai câu sau tóm kết có thể biết.

Sớ câu: Từ câu "Phần còn lại diễn rộng như nơi Luận Tạp Tập, quyển thứ tám": Nghĩa của Luận Câu Xá, ở trên đã nêu dẫn đủ. Nghĩa của Luận Tạp Tập đại thể là đồng với Luận Câu Xá. Nay lại nêu ra luận đầy đủ: "Lại nữa, có bốn loại các nghiệp sai biệt: 1) Hắc hắc dị thục nghiệp. 2) Bạch Bạch dị thục nghiệp. 3) Hắc bạch, Bạch hắc dị thục nghiệp. 4) Phi Hắc bạch, vô dị thục nghiệp, có thể tận trừ các nghiệp.

Hắc Hắc dị thục nghiệp là bất thiện nghiệp do nhiễm ô, là dị thục chẳng đáng ưa thích. Bạch Bạch dị thục nghiệp là thiện nghiệp của ha cõi chẳng nhiễm ô, là quả dị thục đáng ưa thích. Hắc Bạch, Bạch hắc dị thục nghiệp là các thiện căn cứ tướng của sát na sinh khởi, mà căn cứ vào ý ưa thích và phương tiện mà nói chung về một nghiệp. Đây là ý của kinh nay. Dựa theo hai loại đây, hoặc đen (Hắc) hoặc trắng (Bạch) hỗ tương chẳng giống nhau mà kiến lập một hai nghiệp Hắc Bạch. Có khi tạo nghiệp là ý ưa thích nên đen, phương tiện nên trắng, hoặc phương tiện nên đen, ý ưa thích nên trắng. Ý ưa thích nên đen, phương tiện nên trắng là ví như một người vì muốn lừa dối kẻ khác, trước hiện ra tướng trạng khiến họ tin mình mà thực hiện ân huệ bố thí cho đến xuất gia. Phương tiện nên đem, ý ưa thích nên trắng là ví như có một người muốn con mình và các học trò tránh xa chỗ nguy hiểm, đến chỗ an ổn, mà tâm thương xót hiện khởi đủ loại tướng thân, ngữ thô ác đuổi chúng đi và ngay thời gian này phát sinh tạp nhiễm.

Không phải hắc bạch không có dị thục nghiệp, có thể tận trừ các nghiệp, là ở phương tiện trong đạo vô gián, các nghiệp vô lậu do phương tiện trong đạo vô gián là chỗ đoạn trừ đối trị các nghiệp kia.

Không phải Hắc là lìa sự cấu nhiễm của phiền não. Bạch là hoàn toàn thanh tịnh. Không có dị thục là trái ngược với sinh tử. Hay tận trừ các nghiệp là do lực của nghiệp vô lậu, vĩnh viễn trừ bỏ ba nghiệp hữu lậu Hắc v.v... cùng với tập khí dị thục.

Giải thích: Ở văn dễ hiểu. Nhưng nói: Không phải Hắc là không phải phiền não cấu uế, tức phân biệt với nghiệp hắc hắc nêu trước. Hoàn toàn thanh tịnh là phân biệt khác với nghiệp thiện hữu lậu do phiền não phát khởi, đã nêu ở trước. Nói do lực của nghiệp vô lậu vĩnh viễn trừ bỏ tức do hai trí vô lậu vô gián Gia hạnh, đồng thời với Tư

nghiệp, theo trí tuệ mà nói. Nói vĩnh viễn trừ bỏ, thì đối tượng được trừ bỏ tức tập khí của ba nghiệp hữu lậu, nghĩa còn lại như Luận câu xá đã nêu dẫn ở trên.

Câu "Một mà không hai" là Sớ chỉ chung.

Sớ câu: Từ câu "Nhân duyên sai biệt": Tức nêu rõ năm nghiệp có thể làm Duyên, dung nạp chủng tử của Nhân.

Sớ câu: Từ câu "Tuỳ nơi ruộng cao thấp khác nhau, nên khiến sự trồng trọt cũng có nhiều sai biệt": câu trên chỉ căn cứ riêng về dụ. Câu dưới là cùng gồm cả Pháp, dụ.

Lại, cho rằng: "Khiến sự trồng trọt sai biệt": Là dựa nơi dụ để biện minh. Như hạt thóc tuỳ theo ruộng tốt xấu, chẳng phải là khiến hạt thóc mà sinh mầm đậu. Nếu căn cứ ở Giang Nam là cây quýt, Giang bắc là cây chỉ, tức cũng chỉ có một ít nghĩa về hạt giống biến đổi. Nếu căn cứ nơi pháp mà nói thì Thức, chủng không khác. Do nghiệp thiện ác mà Thức chiêu cảm lấy khổ vui, tức khiến cho chủng khác.

Sớ câu: Từ câu "Chưa tu tập v.v... pháp xuất thế": Là căn cứ nơi hàng phàm phu chưa có thể tu tập các Thánh pháp, tức dùng để giải thích câu "Phàm Thánh sai biệt" của kinh.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 71

Sớ câu: Từ câu "Chín là mười hai câu nói về sự sai biệt của định chẳng định": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Câu trên đây là nêu chương.

Hai: Từ câu "Câu trước nói rõ về" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Trước hết là giải thích câu thứ chín, văn gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ văn của Luận.

Thứ hai: Giải thích kinh văn.

Thứ ba: Giải thích về nghĩa định, bất định của Luận.

Sớ câu: Từ câu "Tức là Hiện tạo tác" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích văn của kinh về nghĩa của ba Thọ. Văn nơi phần Sớ giải đã nêu đủ. Nhưng ba phái kinh Bộ chủ trương nói: Thuận theo hiện tại thọ nghiệp là lực mạnh nhất ắt phải thọ báo đời này đời sau. Nếu thuận theo thọ đời này thì lực yếu hơn ắt thọ sự thọ nhận sau chẳng thọ nhận hiện tại. Thuận theo nghiệp thọ sau thì lực yếu nhất, không thọ ở đời hiện tại, chỉ tiếp nhận thọ ở đời sau. Thuận theo vị đầu tiên được thành thục gọi là thuận theo hiện tại. Giải thích: Nghĩa hình như có thừa. Hoặc có người đều tạo nghiệp của một đời, nghiệp Trời, Người đều tạo, thì trước thọ báo ở người sau đến trời, Há phải khiến cho người đó thọ lại Người nữa ư? Thọ ấy lược nói có ba Nhân: 1) Do Nhân: Như tạo sự cúng dường Phật Tăng. Trong định Từ, Diệt định, và Định vô tránh trong Kiến tu đạo thì được thọ nhận quả báo vui nơi hiện hữu. Hoặc làm tổn não đến Cha mẹ, vua v.v... thì thọ thân quả báo khổ nơi hiện hữu. 2) Do Thể của nghiệp Như có nghiệp bất động thì được thọ quả báo sanh an lạc. Tạo năm tội Vô gián được thọ nhận quả báo sinh khổ. 3) Do Hạnh nguyện: Người nhiều phước có tội thì thọ nhận sinh báo, hiện đời chịu nhẹ, mau được Bồ đề. Người có tội nhiều đều không có hiện báo, do tạo ác trọng, hướng đến sinh báo nên các nghiệp tướng hảo thọ nhận ở quả báo đời sau. Không thể một đời liền ngay thành Phật. Lại các Luân

vương thọ báu sau nhiều kiếp giảm tu Nhân, kiếp tăng thọ quả.

Sớ câu: Từ câu "Ở trong Thọ ấy đều có định, bất định" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, giải thích câu "Định chẳng định" của Luận. Hai câu trên là nêu lên. Từ câu "Nghĩa là nơi hai câu trước" tiếp xuống: Là giải thích nhưng ở đây cũng là ý của Luận Câu Xá. Tụng của Luận viết:

"Đây có định, bất định
Định ba thuận nơi hiện
Hoặc nói Nghiệp có năm
Sự khác nêu bốn câu".

Giải thích: Câu đầu là nêu lên, câu tiếp theo là giải thích riêng về "Hiện sinh". Ba sau tức là ba định nghiệp. Thêm nơi bất định tức có bốn nghiệp

"Hoặc nói Nghiệp có năm": Tức có dục khiến là nhất định, thọ Nghiệp lại có hai thứ, nghĩa là nơi dị thục và thời gian, có định, bất định, chia ra làm hai thứ:

Một: Dị thục định, thời gian bất định. Nghĩa là Quả tất định, thọ nơi ba đời thì thời gian bất định.

Hai: Dị thục cùng thời gian, cả hai đều bất định. Nghĩa là Quả cùng với thời gian đều bất định.

"Sự thọ nhận chỉ có Quả định, thời gian bất định, không có thời gian định, Quả bất định": chỉ ở nơi thời gian định theo nơi Quả tất định, do thời gian lìa Quả thì không có tánh riêng. Tuy chia hợp có khác nhau mà lý thì không khác.

"Sự khác nêu bốn câu": Nghĩa là Phái Thí dụ nói: Nghiệp phân làm năm thứ làm thành bốn câu. Họ chủ trương thời gian định, nơi Quả bất định. Ở trong bất định, thời gian lại phân làm ba, gồm luôn năm nghiệp trước nên thành tám thứ.

Câu thứ nhất: ở nơi thời phần là định, dị thục là bất định, tức là ba nghiệp thuận nơi hiện tại thì ba đời với thời gian là định, nơi Quả là bất định. Nếu đời hiện tại đạt được Quả kia tức thọ nhận. Hiện tại nếu chẳng thọ nhận thì vĩnh viễn lại chẳng thọ nhận. Ở nơi thời gian là định nơi Quả là bất định. Thuận theo Hiện tại đã thế thì đời sau cũng vậy. Ở đây phân làm ba thứ, tức là:

Một: Thuận nơi Hiện tại là định, Quả là bất định.

Hai: Thuận nơi sinh là định, Quả là bất định.

Ba: Thuận nơi đời sau là định, Quả là bất định.

Câu thứ hai: Có Nghiệp nơi dị thục định, nơi thời gian bất định, tức là nghiệp bất định, mà quyết định được dị thục. Đây chỉ là một sự Quả

là định, thời gian là bất định.

Câu thứ ba: có Nghiệp ở nơi cả hai đều định, tức thuận nơi hiện tại cùng định rõ chổ đạt dị thục. Đây có ba thứ:

Một là: Thuận nơi hiện tại, thời gian và Quả đều định.

Hai là: thuận theo sinh, thời gian và Quả đều định.

Ba là: Thuận theo đời sau, thời gian và Quả cùng định.

Câu thứ tư: Có Nghiệp ở nơi cả hai đều bất định. Tức Nghiệp bất định không quyết định được quả dị thục. Đây chỉ là một, là Quả bất định, thời gian bất định.

Giải thích: Trên đây là Luận Câu Xá nêu kiến giải của ba Sư, càng về sau thì dần dần chia ra. Trong phần Sớ giải đã thâu tóm chung, mà chổ nêu bày có một ít dị biệt.

Nói “Ba kiến giải ấy đều có định, bất định”: Nghĩa là đã thâu tóm chung kiến giải của ba Sư, nhưng chính là thâu tóm kiến giải của vị sư đầu tiên, tức như Luận Câu Xá nói: “Đây có định, bất định là ba thuận nơi hiện tại v.v... gồm luôn bất định là bốn”.

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là hai câu trước” tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về tướng. Tuy chung nơi “Bốn câu” (bốn Luận chứng) của Sư thứ ba, nhưng có chung riêng.

“Hai câu trước nói thời gian là định” do hiện tại hoặc thọ nhận gọi là Nghiệp của hiện báo hiện tại chẳng thọ nhận thì chẳng phải là nghiệp của Hiện báo. Sinh báo cũng như thế. Phải là tiếp theo sinh thọ nhận mới gọi là sinh báo. Do đó nói hai câu trước là thời gian định.

“Báo thì chung cả định, bất định”: Tức có tạo nghiệp của Hiện báo, nên hợp với Hiện thọ, lại gặp thắng duyên hiện bày mà không thọ nhận. Báo này là bất định. Sinh báo cũng thế. Không có dời đổi, ở đây lại là thời riêng nên không có thời chẳng định.

“Một câu sau thì thời gian và Báo cùng chung cả định, bất định”: Tức câu thứ tư, thời gian và Báo cùng bất định, câu thứ ba thời gian và Báo đều định và câu thứ hai báo định thời gian chẳng định. Nghĩa là thuận theo sau thọ bất định nghiệp, có nghiệp định, một đời hai đời. Nhiều đời nên là báo định mà thời gian chẳng định. Có bất định nghiệp ở sau thứ ba phải hợp với việc thọ nhận nhưng gặp duyên nghiệp hoại mất, đó là thời định mà báo bất định. Hoặc lại có nghiệp chưa định rõ số sinh mà thọ quả báo, nhưng chợt gặp duyên làm hoại mất nên đều chẳng định. Nhưng trong Luận Câu Xá nói báo định thời gian bất định thì nghĩa chung cho ba báo, nay tại sao căn cứ ở thuận ở thọ? Đáp: Câu xá dùng nghiệp dựa theo thời gian. Nghĩa là có nghiệp quyết định mà

thọ hoặc hiện, hoặc sinh ra sau. Nay nêu rõ dùng thời giữ lấy nghiệp, cần phải hiện tại thọ báo mới gọi là nghiệp hiện tại. Hiện tại nếu thọ tức định nghiệp của hiện tại. Hiện tại nếu không thọ tức không phải nghiệp của hiện tại. Cho nên không có báo hiện tại là thời chẳng định. Nếu là sinh thọ tức là sinh nghiệp, không thọ thì chẳng phải là nghiệp của sinh báo. Không có sinh báo tức là thời chẳng định. Đều chọn lấy một nghĩa cũng không mâu thuẫn hỏi: Hiện thấy có nghiệp hợp với thọ nhận báo hiện tại mà do lực sắp xếp thành thọ sinh báo, hoặc hợp với thọ nhận sinh báo do nhân duyên, khác thành thọ hậu báo. Như Phu nhân Mạt lợi chuyên tinh thí giới hợp thọ sinh báo sinh Trời Đâu Suất nhưng lâm chung hơi giận đời trước trong kiếp loài mọt, sau bảy ngày chuyển báo sinh Thiên.

Hỏi: căn cứ vào ba Nghiệp ấy đều có Báo định mà thời gian bất định, sao có thể nói là không?

Đáp: Duyên của Hiện Báo bày rõ mà thọ sinh, tức là sinh báo, chẳng gọi là hiện Báo tức thời gian bất định. Sinh báo cũng như vậy. Suy xét theo đấy để có thể lãnh hội.

Sớ câu: Từ câu “Định thì khó độ, bất định thì dễ độ”: Đây là căn cứ nơi trường hợp chẳng phải là Thừa so với hai Thừa, đều ở nơi Tự phần mà đã định. Đại thừa thì nếu định tức chẳng cần phải độ, do đó chẳng nói định là dễ độ.

Sớ câu: Từ câu “Các môn như căn v.v... đều thành tám vạn” tức do hoặc có Nghiệp. Hoặc có lên xuống, trồi sụt thì Nghiệp cũng vậy. Hoặc dựa nơi căn có hơn kém, tánh có sai khác, sự lãnh hội có cạn sâu, dục có nặng, nhẹ đều thành năm vạn.

Nói: “Chuyển ngược lại phần ấy tức là hiển bày” tiếp xuống: Tức nêu rõ chổ có thể đối trị nơi mỗi mỗi Hoặc. Đều đạt tới “Bờ kia” cùng lý tận tánh, tức là tám vạn bốn ngàn pháp môn để vượt qua. Nếu ở nơi Hoặc đã được vắng lặng, vọng chẳng dấy động, tức là tám vạn bốn ngàn Tam muội.

Thứ tư là nói về Rừng rậm của căn.

Nghĩa của căn đã nói ở Hồi hướng thứ chín.

Sớ câu: Từ câu “Trong phần riêng, mười Tướng thành chín sai biệt”: Là phân định tổng quát. Thâu tóm chín làm ba:

Sáu phần đầu là theo nghĩa pháp để phân biệt.

Hai phần tiếp theo là dựa nơi người để phân biệt. Do Luận nói về Thanh văn, Bồ-tát.

Một phần sau là căn cứ theo Hành để biện minh về căn.

Trong phần một lại chia làm ba: Thứ nhất là ba Tịnh căn. Thứ bốn là Nhiễm căn. Hai căn sau thì chung cả Nhiễm, Tịnh.

Sớ câu: Từ câu “Sự thọ nhận có nhanh chậm v.v...”: Hàng “Độn” thì chậm, ít, hàng “Lợi” thì nhanh, nhiều. Hàng trung bình thì khoảng sâu cạn cũng vậy.

Sớ câu: Từ câu “Căn tánh của ba Thừa cùng hiện rõ”: Tức Tiểu thừa là thấp, Duyên giác là vừa, Đại thừa là cao, cũng giống như hình tướng của Dê, Nai, Bò, có lớn nhỏ...

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là Hỷ, Lạc v.v... nơi Thọ căn”: Hỷ lạc sinh ra Tham, Ưu khổ sinh ra Sân, Xả căn sinh ra si. Về sau, ở nơi phiền não ấy mà có tác dụng hơn trội, nên căn Nhiễm có nhiều phiền não.

Sớ câu: Từ câu “Trọng Đại thừa, thì thành thục là định”:

Phần trước đã căn cứ nơi Nghiệp để biện minh về định, bất định. Nay ở đây căn cứ theo căn thì hiển nhiên tự rõ riêng biệt. Lại nữa, trước thì căn cứ theo định, bất định để nêu rõ về chổ độ khó dễ. Nay thị căn cứ nơi chổ thành thục, chẳng thành thục để biện minh về định, bất định.

Sớ câu: Từ câu “Tức trong phần Phẩm Ly Thế Gian nói “Chờ thời” mới giáo hóa”:

Phẩm ấy có nói đến mười thứ “Thanh tịnh xả”, nhưng có hai loại “Chờ thời”, nay đều nêu dẫn: Một là, do phần xả thứ tư nói: “Đối với chúng sinh là “Pháp khí” thì “Chờ hợp thời” mà giáo hóa. Đối với chúng sinh không thể là “Pháp khí” thì cũng chẳng sinh hiềm nghi nơi “Thanh tịnh xả”.

Giải thích: Nay chỉ dùng phần “Chờ hợp thời” của “Pháp khí”.

Hai là, phần xả thứ chín nói “Hoặc có chúng sinh, căn đã thành thục, phát sinh Tuệ niệm nhưng chưa có thể nhận biết về pháp tối thượng, thí “Chờ hợp thời” mà giáo hóa theo “Thanh tịnh xả”. Nay thì hoàn toàn dùng phần này, do đấy, phần Sớ giải viết “Lại tạm xả”.

Sớ câu: Từ câu “Một là dựa nơi Thân thuận Hành”: Đây là Luận nêu theo hướng ngược. Thuận hợp là: “Thân dựa theo thuận hành”. Nay sớ chính là dùng ý ấy.

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là sáu Nhập được khai triển, lần lượt cùng trói buộc nhau”: Như ý thức duyên khắp. Ở trong sáu căn thì pháp của Căn theo Thức cũng vận hành. Trong sáu căn thì mắt thấy thân của mình , tai nghe tiếng của mình. Âm thanh, và Thân đều thuộc về căn bên trong thâu nhiếp. Do căn theo Thức Duyên nơi Nhãn căn, khiến căn bị trói buộc chẳng thể giải thoát. Phần còn lại dựa theo đấy có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu "Hai là sinh diệt thuận hành": Đây là nêu ngược, thuận thì phải nói: "Thuận hành nơi sinh diệt". Căn cùng với Tâm vương tương hợp theo nhiễm ô nên thuận với sinh diệt.

"Biến dịch nên có thể dị, diệt": Là dùng sinh, trụ để giải thích "khinh" (nhẹ), dùng "Dị" để giải thích "Chuyển", dùng "Diệt"để giải thích "Hoại".

Từ câu "Ba là Quán hành thuận hành": Là giác biết quán tâm vận hành nơi sáu Trần.

Sớ câu: Từ câu "Hoặc thâu gồm trong lưới căn": Sáu căn giữ lấy nơi sáu trần là căn bao tóm lấy Trần. Sáu Trần dấy khởi nơi sáu căn, là Trần bao tóm lấy căn. Cho nên chổ thâu tóm của "Lưới căn" ấy, Luận gọi là "Chấp giữ lấy Tướng".

Sớ câu: Từ câu "Bảy là Thanh văn thanh tịnh" tiếp xuống: Là phần hai căn cứ nơi người. Nay thứ nhất là nói về Thanh văn.

Nói: "So với hàng phàm phu thì Hành của hai Thừa tăng thượng": Nhưng phần sau của Luận giải thích lần nữa nói "Thanh văn thanh tịnh, là hành tăng thượng, diệt trừ chướng nên có thể thành tựu. Nay sớ dùng Luận để giải thích kinh. Trên đây là giải thích "Tăng thượng". Nghĩa là hai Thừa với căn thanh tịnh đối so với hàng phàm phu. Chẳng cần đạt Niết-bàn, nay thì có thể cầu đạt. Cho nên ở nơi xuất thế đạt được sự tăng thượng.

Từ câu "do căn của hai Thừa" tiếp xuống: Là giải thích ý "Không thể huỷ hoại", gồm luôn việc giải thích ý "Diệt trừ chướng, có thể thành tựu" trong Luận.

Sớ câu: Từ câu "Tám là chổ sai biệt của Bồ-tát thanh tịnh": Tức là căn của hàng Đại thừa. "Ba thứ bất thối", tức Vị, chứng và Niệm.

Sớ câu: Từ câu "Chín là tuỳ theo chổ xa" tiếp xuống: Một câu này là căn cứ nơi Hành, tức kinh nói "Tuỳ theo chổ xa, cùng sinh, tướng chẳng đồng. Luận giải thích kinh viết "Vào sâu, cùng sinh với đủ thứ đủ loại tướng sai biệt", "Đủ thứ đủ loại" tức là chẳng đồng. "Vào sâu" tức là "Tuỳ theo chổ xa".

Nói: "Chỉ rõ tất cả chổ thâu tóm của Căn" tiếp xuống: Là Luận giải thích kinh. Luận lại giải thích lần nữa: "Thâu tóm chổ sai biệt của tất cả là sự khác nhau của mới hành, (vị tri căn) căn phương tiện (dĩ tri căn) và căn Báo thục (cụ tri căn)".

Từ câu "Nghĩa là ba căn vô lậu" tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận. Mới tu tập là "Khởi đầu". Hành đúng nẻo thiện xảo là "Phương tiện". Đạt cứu cánh nên gọi là "Báo thục". Phối hợp về nghĩa

của ba căn vô lậu đã gặp nơi văn ở trên.

Từ câu "Nghĩa là Tín v.v... ở trước" tiếp xuống: Là dùng Luận để lãnh hội kinh, giải thích ý "Chẳng đồng", "Tuỳ theo chổ xa".

"Tín v.v... kia cùng với ba căn vô lậu": Là giải thích nghĩa "Cùng sinh" tức căn cùng với pháp hành tương ưng dấy khởi.

"Mà tuỳ theo" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa "Chẳng đồng".

"Từ đầu đến cuối" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa "Tuỳ theo chổ xa".

Từ câu "Ba căn này" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa "Căn thành tựu", do dụng thù thắng sáng suốt hiển bày sự tăng thượng nên gọi là Căn. "Chín thứ trên đây" tiếp xuống: Là dùng nghĩa để thâu tóm chung đều như nơi Phẩm Hồi hướng đã nói.

Sớ câu: Từ câu "Thứ năm là đối chiếu ba thứ Rừng rậm": Tiếp xuống: Nhưng Giải, Tánh, Dục, ba thứ này tóm lược như nơi chương mười Lực, diễn rộng như nơi Phẩm Phát tâm công đức.

Nói "Tánh cùng thuận nhập": Tức dựa nơi Căn sinh Giải, (Lãnh hội). Dựa nơi Giải thành Tánh, dựa theo Tánh dấy khởi Dục. Thảy đều tương tự, gọi là "Cùng thuận". Nghĩa lý cùng tham dự vào nhau gọi là "Thuận nhập". Dùng phần này đối chiếu với Căn nên chẳng nói rộng.

Sớ câu: Từ câu "Thứ sáu là giải thích về Tuỳ miên": Văn gồm hai:

Một là: Giải thích tên gọi chung.

Hai là: Từ câu "Phần riêng có mười hai câu" tiếp xuống: Là dựa nơi Luận để giải thích, thâu tóm.

Nay nói về phần một:

Nói "Đây chỉ là căn cứ nơi chủng tử": Tức xét nơi Luận Du Già quyển thứ hai, viết: "Ở trong tự thể của các pháp, những chủng tử hiện có, như thuộc về loại Phiền não, cũng gọi là Thô trọng, cũng gọi là Tuỳ miên. Nếu thuộc về phần dị thục và phần vô ký còn lại thì chỉ gọi là Thô trọng, chẳng gọi là Tuỳ miên. Nếu chủng tử thuộc về các căn thiện như Tín v.v... thì không gọi là Thô trọng cũng chẳng phải là Tuỳ miên. Vì sao? Do khi pháp ấy sinh, chỉ có khả năng nhận lãnh của tự thể đã nương vào, không phải là không có khả năng nhận lãnh.

Sớ câu: Từ câu "Sáu câu trước biện minh theo đuổi nơi chốn nào": Trong Luận lại căn cứ chổ "Theo đuổi" để biện minh. Nếu căn cứ theo chổ trói buộc thì cũng có thể nói: Nơi chốn nào bị tróibuộc, dùng cái gì để trói buộc? Nếu thuận theo Tuỳ miên thì cũng có thể cho: Nơi chốn nào Tuỳ miên? Do cái gì mà Tuỳ miên?

Nên trong phần tiếp sau, giải thích, nói: "Ở yên lâu trong chốn Tuỳ miên".

Sớ câu: Từ câu "Nay nói về phần một là năm": Một là căn cứ nơi Tâm để biện minh về Xứ.

Hai là dựa theo Giới (cảnh giới) để nêu về Xứ.

Ba là: Dựa nơi Quả vị để biện minh về Xứ.

Bốn là căn cứ nơi Thời để nêu rõ về Xứ.

Năm là: căn cứ theo Hành để biện minh về Xứ.

Một: Nói "Báo Tâm" là Thể của Báo chung nơi A-lại-da dị thục. Nghĩa "vi tế"v.v... nhiều lần gặp nơi phần văn trước.

Nói "Chẳng lìa hiện sự mà sinh, nên chỉ gọi là tâm": Tức Luận Duy Thức v.v... biện rõ bảy Thức trước là dị thục sinh, chẳng phải là Thể của Báo. Đáp lại chủng tử của Tâm ngày trước, nên chẳng được gọi là Báo. Nhưng bảy Thức đều dựa nơi Thức thứ tám, nhờ duyên mà hiện khởi, gọi là "Chẳng lìa Hiện sự". Chủng tử tuỳ theo Hiện khởi hoặc có hoặc không, gọi là Xứ tạm thời hồi chuyển. Như người giả ngủ say thì đâu cần phải là phòng gốc của mình.

Sớ câu: Từ câu "Hai là trong phần tương ưng chẳng tương ưng": Đầu tiên là dùng ý của Luận để xác lập tên gọi. Từ câu "Chỉ cùng với" tiếp xuống: Là Sớ giải thích về Tướng tương ưng v.v... Từ câu "Cho nên Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng căn cứ theo cảnh giới mà nói.

Từ câu "Hoặc của cõi Vô sắc vi tế": Tiếp xuống: Là Sớ giải thích về văn của Luận, câu "Thượng, trung, hạ", chữ "Đẳng" (vân vân) là chỉ cho Hoặc của cõi Sắc là bậc trung, hoặc của cõi Dục là bậc thượng. Đây là căn cứ nơi Thể của Hoặc. Đại sư Tuệ Viễn nói "Dục giới là bậc Hạ tức căn cứ theo chổ hơn kém của Cảnh giới".

Từ câu "Tuy tức là Tuỳ miên" tiếp xuống: Là thông tỏ chổ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: Tùy thuận sinh ở một cõi, đều có thành tùy miên của ba cõi như sinh cõi trên thì chủng tử hoặc ở cõi dưới cũng đều có thành, như thế nào nói có tương ưng và không tương ưng? Đáp: Căn cứ nơi Hoặc hiện hành nói, tương ưng chủng tử, không phải là nói sinh cõi trên mất đi chủng tử của cõi dưới.

Nhưng nay xét nơi kinh chỉ có câu "Tương ưng chẳng tương ưng, nên vì đấy mà giải thích. Nếu dựa theo chổ Luận giải thích kinh thì nói "Tương ưng chẳng tương ưng là chẳng lìa tướng, tức Hoặc hiện hành có tương ưng và chẳng tương ưng, mà Tuỳ miên thì luôn chẳng lìa".

Sớ câu: Từ câu "Một là đến đỉnh của Kim Cương": Nghĩa là phần trước của Định Kim Cương dụ vẫn còn có Hữu của sinh tử, nên gọi là

Hữu đỉnh, do chủng tử của Hoặc câu sinh vào lúc này mới đoạn trừ. Là vì trong phần nói về Rừng rậm của phiền não ở trên đã cho rằng: Dưới thì đến Kim Cương. Tự căn cứ nơi chủng tử mà nói tuy có hai nghĩa nhưng ý của phần Sớ giải là hổ trợ cho nghĩa này, nên chổ phân định trên đã nêu “Ba là dựa nơi Quả vị để biện minh về Xứ”.

Từ câu “Nay dùng chung cho” tiếp xuống: Là lãnh hội phần giải thích kinh. “Chẳng nói về Kim Cương” là nhằm chung cho cả Đại, Tiểu thừa. Cho nên phần sau kệ đã nêu “Đạo Kim Cương diệt, ý mới trọn” tức nghĩa trước là chính”.

Nói “Chín địa” cũng chung cả hai nghĩa. Đối lập với trên là đỉnh của ba cõi. Tức là chín của chín địa nơi ba cõi. Nghĩa là Dục giới bốn Thiền, bốn Không nên là chín. Nếu thuận nơi nghĩa trước tức là địa Thiện Tuệ, nên thứ mười là tương đương nơi Quả vị đọan trừ tận cùng.

Bốn là “Căn cứ nơi “Thời” dễ lãnh hội.

Sớ câu: Từ câu “Chỉ có Trí là có thể gây sợ hãi cho” tiếp xuống: Đây tức là ý của Luận. Do Luận giải thích kinh nói “Từ vô thuỷ đến giờ chẳng có tướng sợ hãi, nên Luận vì đấy mà giải thích. Luận viết “Vô biên thế giới, chỉ có Trí là có thể gây sợ hãi nơi giặc oán. Chưa từng có Tuệ của văn, Tư, Tu, do đó chẳng diệt, sớ đã dùng ý của Luận để kết hợp giải thích kinh hiện tại, có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu “Chẳng thể tuỳ thuận nẻo chính để tu tập”: Do phần Luận giải thích kinh về thần thông tiếp xuống có nói đến “Tu tập chấp chính” nên phần còn lại có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu “Ba cõi tiếp xuống là nêu rõ về việc dùng cái gì để theo đuổi”: Trong đó, trừ câu thứ tư, làm rõ thể của Tuỳ miên là rổng lặng, ba câu còn lại cũng dựa theo Xứ trước để biện minh về sự theo đuổi, nhưng văn không theo đúng thứ lớp.

Một: Tức dựa theo phần thứ hai ở trước căn cứ nơi cảnh giới để nêu rõ về Xứ nhằm biện minh về sự theo đuổi. “Chẳng gián đoạn” tức là Tướng của sự theo đuổi.

Hai: Tức ở trước là phần thứ tư, căn cứ nơi thời gian để nêu rõ về Xứ, nhằm biện biệt về sự theo đuổi. Tức nơi kinh nói “Khiến cho vô biên tâm tương tục hiện khởi”. Luận giải thích kinh viết “Từ vô chủng đến giờ Tương tương tục tích tập”. Trong phần Sớ giải đã cùng kết hợp cả “Vô thuỷ, vô biên”. Nhưng chổ tương tục kia tức là Tướng của sự theo đuổi.

Ba: Là môn mở bày các Xứ. Tức ở nơi phần thứ nhất căn cứ theo Tâm để biện minh về Xứ nhằm biện giải về sự theo đuổi. Tích tập sinh

sáu Thức tức là Tướng của sự theo đuổi. Chổ còn lại như văn của phần Sớ giải. Song nói “Nghĩa của kinh hiện tại bao hàm” tức trong các Xứ thì Ý xứ thâu tóm Thức A-lại-da.

Sớ câu: Từ câu “Bốn là chắc thật” tiếp xuống: Là làm rõ Thể của tuỳ miên là rỗng lặng chẳng căn cứ nơi Xứ trước.

Nói: “Chẳng thật là chắc thật”: Tức kinh viết “Chắc thật khó đối trị”. Luận nêu rõ “Chẳng thật theo đuổi”. Chẳng thật tức là sự theo đuổi của Tùy miên, đến Thiền định v.v... nên sự chắc thật ấy tức chẳng thật. Khó đối trị là Tướng của sự theo đuổi.

Sớ câu: Từ câu “Năm là Xứ của địa v.v...”: Năm tức là dựa theo phần thứ ba ở trước căn cứ nơi Quả vị để biện minh về Xứ, nhằm biện giải về sự theo đuổi.

Nói: “Tức là sáu Nhập Xứ trong chín địa”: Do Luận giải thích kinh viết “địa hội nhập nơi Tướng tuỳ thuận, chẳng tuỳ thuận”. Luận giải thích: sáu nhập Xứ trong chín địa với phiền não nơi Thân theo đuổi”.

Giải thích: Thân tức là Thể. Nhưng từ câu “Chín địa” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận, đối chiếu với hai Hữu đỉnh còn lần về chín địa. Hai lần căn cứ nơi Thiện Tuệ trong chín địa, dựa theo chủng tử của sở tri chướng. Địa thứ mười vẫn còn có hai Ngu về Đẳng Giác.

Từ hội nhập địa thứ nhất trở đi, địa địa cùng đọan trừ. Ở nơi địa thứ chín đã đoạn trừ mười tám thứ. Cho nên nói “Địa này phần có đoạn trừ”.

Tiếp theo là nêu dẫn ý “Đến đạo Kim Cương mới rốt ráo” để cùng chứng minh cho hai trường hợp trên.

“Kim Cương mới rốt ráo” nêu rõ địa thứ mười vẫn còn có. Đã nói “Mới rốt ráo” tức rõ ràng chín địa đã có sự đọan trừ. Lại, căn cứ theo chủng tử của phiền não chướng, kim cương đọan trừ tức thì cũng xác nhận nơi kinh, với nghĩa địa từng địa đều có đoạn trừ.

Sớ câu: Từ câu “Sáu là lìa theo sự theo đuổi của Khổ”. Đây là căn cứ theo phần thứ năm của trước, dựa theo Hành để biện minh về Xứ nhằm biện minh về nghĩa theo đuổi.

“Chỉ dùng Thánh đạo xuất thế gian mới có thể lìa bỏ”: Tức hiển bày ngược lại nơi đạo của thế gian với các định chẳng thể lìa được. Cho nên Luận viết “Các Hành khác chẳng thể lìa được”. Đây là cho “Chẳng thể gây khó khăn” tức Tướng của sự theo đuổi. Trong phần thứ năm ở trước thì cho “Có thành tựu” là Tướng của sự theo đuổi.

Thứ bảy là nói về Rừng rậm của sự thọ sinh:

Từ câu “Luận hợp chung làm năm”: Trong tám thì bảy câu trước

là đối chiếu Nhân để hiển bày Quả. Một câu sau căn cứ chổ đối nổi khổ của đời sau làm rõ chổ có thể sinh khởi, tích tập.

Dựa theo bảy câu trước, thâu tóm làm ba đối: Nghĩa là hai câu đầu một đối, ba câu tiếp theo là một đối, hai câu sau là một đối. Trong đối ấy đều gồm hai: Một là đối hợp với Tướng để Luận về sự thọ sinh. Hai là: Đối nhân để nói về sự thọ sinh.

Căn cứ trong đối thứ nhất, Một là "Thân đủ thứ đủ loại" là đối hợp Tướng để Luận về sự thọ sinh. Hai là "Nghiệp nhân đủ thứ đủ loại", là đối chiếu nhân để biện biệt về sự thọ sinh. Do nghiệp chẳng đồng, nên sự tho sinh thành ra đủ loại.

Trong ba câu của đối thứ hai, thì hai câu trước là đối chiếu Tướng để bàn về thọ sinh. Ba là "Trú xứ dủ thứ đủ loại" tức chẳng phải chỉ sáu cõi, mà ở trong một cõi có vô lượng Xứ.

Sớ câu: Từ câu "Bốn là hai câu bốn, năm nói về sắc, tưởng trên dưới đủ thứ đủ loại": Hai câu của kinh hiện tại là một câu trong Luận. Kinh nói "Có sắc, không sắc với tướng sai biệt. Có tưởng, không tưởng với tướng sai biệt. Hai cõi là có sắc, cõi vô sắc là không sắc. Trời không tưởng, là vô tưởng. Ngoài ra đều là có tưởng.

Nhưng nói "Trên, dưới": Do Vô sắc là trên, hữu sắc là dưới. Vô tưởng là trên, hữu tưởng là dưới. Cho nên lại có phi tưởng, phi phi tưởng, cũng là chổ thâu tóm của vô tưởng. Mà Luận chỉ nói "Sắc tưởng trên dưới" nên Đại sư Tuệ Viễn nêu câu hỏi "Vô sắc vì sao được cho là trên dưới trong sắc?".

Giải thích: ở đấy không có sắc thô mà có sắc vi tế. Lại, nêu câu hỏi "Vô tưởng vì sao được cho là trên dưới trong tưởng?". Phần đáp lại nghĩa giống với ý trước, ở đấy không có tưởng thô mà có tưởng vi tế. Phần còn lại như trong địa thứ nhất đã biện minh.

Sớ câu: Từ câu "Năm là đồng với nhân của sắc ngoài đủ thứ đủ loại": Tức đối chiếu Nhân để biện biệt về thọ sinh. Do nêu dẫn Nhân của Nghiệp quá khứ nên hiển bày có mầm mống, diễn rộng như nơi địa thứ sáu.

Trong đối thứ ba, "Sáu là Tự Thể đủ thứ đủ loại", tức đối hợp nơi Tướng để luận về thọ sinh, cũng như sáu địa, nhưng có Thể chỉ là sắc, có thể gồm đủ hai. Cho nên gọi là "Đủ thứ đủ loại".

Sớ câu: Từ câu "Bảy là gốc thuận nơi Nhân thọ sinh" tiếp xuống: Tức là đối chiếu để biện biệt về thọ sinh. Trên đây là văn của Luận.

Từ câu "Nghĩa là Si, Ái" tiếp xuống: Là sớ thuận theo Luận để giải thích. Như Đại Sư Tuệ Viễn lại nói lời văn của Luận là đảo. Nếu

đúng phải nói: “Thuận theo gốc sinh nhân” Nghĩa là nhân gốc của thọ sinh hiện tại là Si, Ái, dựa vào trong đời hiện tại lại dấy khởi lên Si Ái nữa. Cho nên nói là: “Thuận theo gốc”. Kể ra cũng không trái lý.

Sớ câu: Từ câu “Tám là hai câu sau cùng” tiếp xuống: Là căn cứ chổ đối nơi Quả sau để làm rõ chổ sinh khởi tích tập, gọi là tập đế khổ đế đủ thứ đủ loại.

Từ câu “Nghĩa là ba cầu”tiếp xuống: Là sớ dùng ý của Luận để giải thích gồm hai: Một là giải thích tổng quát tên gọi theo Luận.

Hai là: Từ câu “Câu trên hiển bày” tiếp xuống: Là dung hợp riêng về văn của kinh.

Trước hết là giải thích hai cầu của câu trên...

Nói “Dục thọ” thì thọ là Lạc Thọ. Dục sinh năm dục, tăng thêm chấp giữ để truy tìm cầu đạt, tạo chấp lấy khổ hiện có.

Nói “Dục sinh:” thì Thể tức là Tưởng, chọn lấy tướng thù thắng của ba cõi mà muốn thọ sinh. Câu sau tức là trong mong cầu phạm hạnh một cách tà vạy. Câu đây là biện minh chung, đây nói luân hồi tức Luận nói “Qua lại trên dưới”.

“Tiếp theo là tham cầu về ba cõi” tiếp xuống: Tức nói riêng về nhỏ tức cõi Dục, lớn tức là cõi Sắc, vô lượng tức là hai cảnh giới Vô sắc Không, Thức, đều như tám địa. Vọng chấp cho là Niết-bàn. Là theo tướng chung mà nói.

“Hai cõi riêng nêu ra hai cõi trời”: Hàng ngoại đạo đa phần chấp cho là Niết-bàn. Nhưng Luận giải thích kinh nói: Tham đắm nơi ba cõi tưởng ra ngoài Tưởng. Mà Luận đã dùng cõi Trời Vô tưởng để giải thích chữ Tưởng trong kinh. Ý cho rằng, cõi kia có Tưởng vi tế, ngoại đạo vọng chấp cho là không tưởng. Có Tưởng mà cho là không tưởng nên gọi là “Tưởng ra ngoài Tưởng”. Trong luận Thành Thật cũng nói Trời Vô tưởng không có tưởng thô mà có tưởng vi tế. Cho nên Luận kết rằng: Ngoại đạo chấp là đã ra khỏi vòng xoay về có. Cho nên biết ba sự cầu mong chỉ làm tăng thêm nhân tích tập, lần hồi gây nên khổ thôi.

Thứ tám là nói về Rừng rậm của tám tập khí: Trong phần tổng quát gồm bốn:

Một: Cùng nêu lên cả hai.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Chính thức giải thích.

Bốn: Tóm kết chung.

Nay nói về phần một: Tức là tập khì còn lại, tập khí huân tập mà làm hai nghĩa: Phần nêu chương đã nói chung.

Sớ câu: Từ câu “Tuy nêu rõ tập khí” tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh, thành nghĩa của sự huân tập.

Luận Duy Thức, quyển thứ hai nói: “Chủng tử bên trong ắt do huân tập mà sinh trưởng, tự mình có thể sinh Quả, là “Nhân duyên”. Chủng tử bên ngoài được huân tập, hoặc có hoặc không là “Tăng thượng duyên”. Quả được thực hiện thành ắt dùng chủng tử bên trong làm nhân duyên kia, tức là quả do chủng tử có tướng chung đã sinh ra.

Sớ câu: Từ câu “Huân nghĩa là xông, đốt” tiếp xuống: Là phần ba, chính thức giải thích. Gồm hai:

Một: Là giải thích tên gọi. Tức văn của Luận Duy Thức.

Hai: Từ câu “Tức Thức A-lại-da” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Huân tập. Phần này có ba chi tiết:

Thứ nhất: Kiến giải theo Tông Pháp tướng.

Thứ hai: Kiến giải theo Tông Pháp tánh.

Thứ ba: Thông tỏ chổ phân biệt để tránh lẫn lộn.

Thứ nhất: Cũng là văn của Luận Duy Thức, đã diễn rộng nơi Phẩm Vấn Minh. Nay văn của phần Sớ giải nêu đủ nên lại lược chỉ rõ.

Luận viết: “Đối tượng được Huân tập, chủ thể Huân tập, mỗi thứ đều đủ bốn nghĩa: Khiến chủng tử sinh trưởng nên gọi là Huân tập. Những gì gọi là bốn nghĩa của đối tượng được Huân tập?”

Giải thích: Sớ viết “Tức Thức A-lại-da” dùng làm đối tượng được Huân tập “là nêu ra Thể của đối tượng được Huân tập. Chỉ có A-lại-da mới gồm đủ bốn nghĩa, nên được gọi là “Đối tượng được Huân tập”.

Từ câu “Do hằng tục nơi một loại” tiếp xuống: Là nêu ra bốn nghĩa của đối tuợng được Huân tập. Một câu trên đây tức là Nghĩa thứ nhất. Luận viết “Một là “Tánh kiên trụ” tức như pháp trước sau một loại, tương tục, có thể giữ lấy tập khí, mới là đối tượng được Huân tập”. Đây là ngăn chặn chấp tánh của chuyển Thức và Gió, Tiếng v.v... Vì chúng không trụ giữ bền bĩ nên không phải đối tượng được huân tập.

“Hai là “Tánh vô ký”: Tức là nghĩa thứ hai. Luận viết “Hai là Tánh vô ký, tức như pháp bình đẳng không hề trái nghịch, có thể dung nạp tập khí, mới là đối tượng được Huân tập. Đây là ngăn chặn chấp về lực mạnh mẽ của Thiện nhiễm. Vì chúng không hề dung nạp nên không phải đối tượng được huân tập. Do đấy Như Lai nói Thức thứ tám là Tịnh Thức chỉ gắn liền với chủng tử cũ, chẳng phải là mới thọ nhận chổ Huân tập”.

“Ba là có thể thọ nhận sự Huân tập”: Tức là nghĩa thứ ba. Luận viết: “Ba là Tánh có thể Huân tập, như pháp tự nó giữ tánh chẳng phải

là chắc kín, có thể thọ nhận tập khí, mới là đối tượng được Huân tập. Đây là nhằm phân biệt với Tâm sở cùng với pháp vô vi. Tánh y tha khởi chắc, kín, nên chẳng phải là đối tượng được Huân tập (Tâm sở chẳng tự tồn tại, pháp vô vi Tánh chắc, kín).

"Bốn là Tướng chung của chủ thể, đối tuợng hoà hợp": Là nghĩa thứ tư. Luận viết: "Bốn là Tánh cùng với chủ thể Huân tập đồng hoà hợp. Tức như cùng với chủ thể huân tập đồng thời, đồng xứ, chẳng tức chẳng lìa, chính là đối tượng được huân tập...". Đây để ngăn chận chấp thân khác, sát na, trước sau. Vì không có nghĩa hòa hợp nên không phải đối tượng được huân tập.

Sớ câu: Từ câu "Bảy chuyển thức trước gọi là chủ thể huân tập": Tức là nêu ra Thể của chủ thể huân tập.

Từ câu "Do có sinh diệt" tiếp xuống: Là nêu ra bốn nghĩa của chủ thể huân tập. Luận viết: "Những gì là bốn nghĩa của chủ thể huân tập?"

Một là có sinh diệt. Như pháp vô thường có thể tạo tác dụng sinh trưởng tập khí, chính là chủ thể huân tập. Đây là phân biệt với pháp vô vi trước sau không biến đổi. Không có tác dụng sinh trưởng, nên chẳng phải là chủ thể huân tập.

Hai là thế mạnh tăng bội, tức là nghĩa thứ hai. Luận viết "Hai là có tác dụng hơn hẳn. Như có thế lực tăng mạnh của sinh diệt, có thể dấy khởi tập khí, chính là chủ thể huân tập". Đây ngăn chặn chấp thế lực của Tâm sở. Vì lực yếu kém nên không phải chủ thể huân tập.

Phần Sớ giải của Luận ấy giải thích: Nói "Tác dụng hơn hẳn": Nghĩa là bảy thức trước có thể là chủ thể huân tập, phân biệt với chổ dị thục của sáu Thức trước sinh, cùng với Thức thứ tám là Tâm vương tâm sở, tuy là chủ thể duyên, nhưng không có mạnh mẽ nên chẳng gọi là "Hơn hẳn", do đó chẳng phải là chủ thể huân tập.

Ba là có sự tăng giảm: Tức là nghĩa thứ ba. Luận viết "Ba là có tăng giảm". Như có tác dụng thù thắng, có thể tăng có thể giảm, thâu tóm tập khí gốc, chính là chủ thể huân tập. Đây là nhằm phân biệt với Quả vị Phật viên mãn, pháp thiện không tăng không giảm, nên chẳng phải là chủ thể huân tập.

Sớ câu: Từ câu "Tướng chung của chủ thể, đối tượng hoà hợp nên gọi Huân tập": Tức kết hợp để biện minh về nghĩa thứ tư của chủ thể Huân tập. Luận viết "bốn là cùng với đối tượng được Huân tập hòa hợp mà chuyển. Như cùng với đối tượng được Huân tập đồng thời đồng xứ, chẳng tức chẳng lìa, chính là chủ thể Huân tập. Đấy là nhằm phân biệt

với nghĩa sát na, trước sau không hoà hợp của Tha Thân,nên chẳng phải là chủ thể Huân tập” (Tự tha chẳng thể cùng huân tập. Trước sau chẳng thể cùng huân tập). Luận viết “Chỉ bảy chuyển thức cùng tâm sở ấy có lực dụng hơn hẳn đó mà tăng giảm. Gồm đủ bốn nghĩa này mới có thể là chủ thể huân tập”.

Giải thích: sở dĩ chủ thể, đối tượng nơi nghĩa thứ tư kết hợp là có hai nghĩa: 1) Vì hai loại ở nghĩa thứ tư chỉ có khác ở chủ thể, đối tượng còn cách nói hoàn toàn đồng, 2) Dùng văn này riêng làm tổng kết. Luận tóm kết: “Như thế là chủ thể huân tập, đối tượng được huân tập cùng sinh cùng diệt, nghĩa huân tập trí thành tựu, khiến trong đối tượng được huân tập, chủng tử sinh trưởng”.

Sớ câu: Từ câu “Nếu dựa nơi Luận Khởi Tín” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, nêu kiến giải của Tông Pháp tánh về nghĩa huân tập. Đều như nơi Phẩm Vấn Minh đã biện giải.

Sớ câu: Từ câu “Trong phần trước, tuy lãnh hội giáo pháp v.v...” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, phân biệt để tránh lẫn lộn, thông tỏ chổ vướng mắc.

Sớ câu: Từ câu “Nay đều thông tỏ chổ này”: Là tóm kết chung phần văn trên về nghĩa Huân tập của hai tông Tánh, Tướng, cùng dứt trừ nghĩa tập khí. Văn của kinh đều nêu đủ.

Sớ câu: Từ câu “Trong phần riêng, mười thứ sai biệt là “Tiếp xuống: Là phần hai giải thích riêng, văn nơi bản Sớ giải gồm hai.

Một: Giải thích câu hiện có.

Hai: Tổng kết, thâu gọn.

Nơi phần tổng kết, thâu gọn văn đã tóm lược. Nay nếu nêu dẫn đủ là: “Bảy câu trước căn cứ nơi thời gian để biện minh về Huân tập”. Một câu tiếp theo căn cứ nơi Đạo. Hai câu sau căn cứ nơi người.

Phần bảy câu trước lại có ba chi tiết:

Thứ nhất: Hai câu đầu đối với quá khứ để nói về Huân tập.

Thứ hai: Ba câu tiếp theo, Hiện tại đối chiếu với hiện hành để nói về Huân tập.

Thứ ba: Hai câu sau là dùng hiện tại đối chiếu với đời sau để nêu về Huân tập. Văn nơi bản Sớ giải đều dẫn đủ.

Nay nói về phần một; câu đầu là tập của nhân. Câu hai là tập của quả.

Sớ câu: Từ câu “Như nơi Kinh Đại Uy Đăng Quang Tiên nhân sở vấn”: Luận kia gọi là “Vấn nghi Kinh”. Tiên này là đứng đầu. Diễn rộng có sự hỏi đáp. Phần sau cùng, các Tiên cùng nêu câu hỏi và đức

Phật đã giải đáp. Hỏi: Về nghĩa duy trì của chúng sinh cũng như sao dời đổi mỗi mỗi có khác sao nói được thành nghĩa tụ tập chân thật? Tiếp theo dẫn ý hỏi. Phật đáp: Không có thời, phương xứ mà được tụ tập. Đã trong Bồ-tát địa, vượt qua một thừa mới được tụ tập, trong Vô dư Niết-bàn mới được tụ tập. Như trăm sông đổ về biển. Lại nói: Như Lai tuy nói trong phiền não bình đẳng có được tụ tập, cũng chẳng phải tụ tập. Như gió kia thổi côn trùng tụ tập một nơi, gió hết, còn trùng lại bay tứ tán. Chúng sinh cũng vậy. Gió nghiệp thổi tụ tập về nơi địa ngục, ngạ quỷ v.v... nghiệp hết lại phân tán đi.

Lại hỏi ý rằng: Đời trước cùng trong Lục đạo, sau gặp nhau trong cõi người, làm sao được biết trước nay có tụ tập? P nói: Này đại Tiên Nhân! Có chúng sinh khi gặp nhau tâm chẳng hoan hỷ, sinh oán giận kết hận thù. Hoặc đau đầu, mất kiềm chế, phóng đại tiểu tiện... nên biết hạng ấy đời trước từng tụ tập tướng trạng ở trong địa ngục.

Lại hỏi: Như đời trước từng trong loài súc sinh, với trăm ngàn vạn thân ở một nơi thì làm sao có thể biết? Phật nói: Họ sinh trong cõi người, mỗi khi gặp, kết thành oán giận ngay, hoặc thường thấy sự tiện lợi của họ, bất cứ lúc nào cũng tìm thấy sự tiện lợi ấy, đó là tướng trạng tụ tập trong loài súc sinh trước đây. Hoặc từ trong loài ngạ quỷ đến thì thường thích mùi hôi thối, lại tham an nhiều. Giả sử muốn cùng hòa hợp với người khác, nhưng tâm không lìa bỏ, sinh ra phiền não, tham đắm. Hoặc thấy người kia giàu sang, có thế lực sinh tâm ghanh ghét, thường muốn có được tài sản của người kia. Hoặc có đời trước cùng ở trong cõi người, từng cùng một nơi sinh, thì trong đời hiện tại khi gặp nhau lại sinh tâm dục vọng. Hoặc có đời trước cùng ở trong cõi Trời, khi gặp nhau đây, đều tham luyến nhìn. Tướng xa là giữ lấy, tướng chung là kết thành thân ái bà con.

Tiên nhân nghe xong, tán thàn đức Như Lai.

Sớ câu: Từ câu "Ba là tuỳ theo nẻo Hành của chúng sinh": Từ đây trở xuống, ba câu là Hiện hành đối chiếu với hiện tại để nói về tập khí.

Từ câu "Xưa, Vua chẳng dựng chuồng nuôi ngựa, voi nơi chùa": Tức là văn của Trí Luận. Nghĩa là vị vua này có voi, có thể dùng để chống lại các nước thù địch. Mỗi khi có quân binh của các nước thù địch xâm lấn bờ cõi, vua cho voi kia được trang bị đầy đủ xuất trận, thảy đều chiến thắng, sau đấy, các nước thù địch đều sợ, không còn dám xâm lấn nữa. Vua bèn cho xây chuồng nơi khuôn viên chùa để nuôi voi. Lâu dần, voi nghe tăng chúng lễ bái tụng niệm, tâm huân tập thuần thiện

thành tính. Về sau, có nước gần cử quân xâm lấn, vua cũng trang bị cho voi xuất trận nhưng voi đều chẳng chịu chiến đấu. Vua lo lắng, buồn rầu, sợ nước kia đánh thắng mình. Vị quan mưu trí tâu vua: “Voi này ở lâu nơi Tịnh xá, thấy nghe việc thiện nên theo đấy mà thuần hóa. Cho nên cho voi ở chổ mổ giết súc vật khiến luôn trông thấy việc sát sinh...” Quả nhiên, chưa trải qua thời gian lâu tâm ác dấy khởi lại... súc sinh hãy còn như thế, huống chi là nơi người, gần thiện chẳng thiện, gần ác chẳng ác sao?

Sớ câu: Từ câu “Bốn là tuỳ theo nghiệp”: Tiếp xuống: Hai câu bốn,năm là căn cứ nơi Nhân để nói về sự Huân tập. Câu bốn là căn cứ nơi Nhân của sự tạo nghiệp. Câu năm là căn cứ theo nhân của Thiện, ác.

Trong câu bốn, nói “Như con của gia đình rèn đúc kim loại”: Nơi Phẩm Minh Pháp đã dẫn “Trang Nghiêm kinh Luận “Nói Tôn giả Xá lợi phất lẫn lộn trong việc giáo hóa hai người đệ tử: Một người quán về xương trắng, một người quán về hơi thở...

Sớ câu: Từ câu “Như người ưa thích ngủ nghỉ”: Tức nơi kinh đại bát Niết-bàn quyển thứ mười chín. Mười sáu vị đại thần, vì vua A-xà -thế nói kệ:

“Nếu luôn sầu khổ
Sầu cứ tăng thêm
Như người thích ngủ
Ngủ lại càng nhiều
Tham dâm ưa rượu
Cũng lại như thế”.

Sớ câu: Từ câu “Trung hữu tức là phần sau của Bản hữu”: Do văn của kinh viết là: “Tuỳ nhập nơi Hậu hữu” nên Luận phán định là sự huân tập của Trung ấm. Luận Câu xá nói “Bản hữu tồn tại sau sát na sinh, trước khi tử, thì Bản hữu ấy tức là thân nay. Chưa đến giai đoạn hiện có, giữa hai thời gian nói là Trung hữu”. Luận lại nói: “Năm uẩn ở giữa hai hữu sinh, tử gọi là Trung hữu”.

Sớ câu: Từ câu “Bảy là thứ lớp”: câu này do Hậu hữu tức là Bản hữu hiện có. Đại sư Tuệ Viễn giải thích về thứ lớp: Trung hữu có thể cho quả của sinh ấm làm phương tiện, nên gọi là thứ lớp. Ý của phần Sớ giải cho rằng: Như ở trong nhân, trước tạo thiện nhiều, sau thì gồm luôn việc ác. Sau, lúc cho Quả thì đầu tức nhiều vui, sau liền có khổ. Trước khổ sau vui nghĩa cũng dựa theo đấy mà xét. Tức khi thọ nhận Quả như thế thứ lớp của Nhân.

Nói "Hai câu trên là căn cứ nơi hiện tại đối chiếu với phần sau": Tức câu thứ sáu là hiện tại đối chiếu với Trung ấm, câu thứ bảy là hiện tại đối chiếu với Hữu hiện có.

Sớ câu: Từ câu "Tám là chẳng đoạn v.v..." tiếp xuống: Một câu này là căn cứ nơi đạo để nêu rõ về huân tập. Thánh đạo vô lậu cũng có huân tập.

Sớ câu: Từ câu "Chín là thật, chẳng phải là Thật": Tiếp xuống: Tức hai câu sau là căn cứ nơi người.

Sớ câu: Từ câu "Cũng bao hàm ba Thừa với Tướng của sự Huân tập khác": Trí Luận quyển thứ ba viết: "Ví như mùi hương ở trong vật chứa, hương ấy tuy đã đem đi nhưng tập khí vẫn còn. Ví như người bị buộc trói, khi mới được cởi bỏ, thân vẫn còn bị ảnh hưởng". Như "Tôn giả Tất-tăng-già mắng thần nữ sông Hằng" là Trí Luận quyển thứ ba. "Tôn giả Xá lợi phất giận dữ" cũng là nơi Trí Luận quyển thứ ba... trường hợp Tôn giả Đại Ca diếp vùi múa là nơi quyển thứ bốn mươi bảy. Đều nói về tập khí từ nhiều đời trước. Chổ còn lại như nơi quyển thứ hai của phần sớ sao.

Sớ câu: Từ câu "Phẩm An Lạc hạnh của kinh Pháp Hoa khiến chẳng nên gần gũi với hàng Nhị Thừa"; kinh viết: "Lại chẳng gần gũi với bốn chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di cầu Niết-bàn của Thanh văn. Không thăm hỏi, không ở chung trong phòng ốc, nơi chốn kinh hành hay trong giảng đường". Tức chẳng khiến được gần gũi.

"Sợ huân tập thành chủng tử" là phần Sớ giải thích.

Sớ câu: Từ câu "Mười thứ nêu ra trên đây" tiếp xuống: Là phần hai, tổng kết, thâu gọn, đều hiển bày, có thể nhận biết.

Thứ chín là nói về Rừng rậm của ba Tụ.

"Luận gồm chung làm năm": Trong năm câu thì một câu đầu là căn cứ nơi quả của Sinh tử Niết-bàn để phân biệt. hai câu tiếp theo là căn cứ riêng nơi Nhân của sinh tử, hai câu sau là căn cứ riêng nơi Nhân của Niết-bàn.

Trong phần một gồm hai chi tiết: Một là: Nêu dẫn Luận. Hai là: Từ câu "không tức là định tà" tiếp xuống: Là ớ giải thích. Gồm ba:

Thứ nhất: chính thức giải thích ba Tụ.

Thứ hai: Từ câu "ở đây căn cứ theo chủng tánh" tiếp xuống: Là phân biệt định rõ nơi Quả vị, chẳng phải là căn cứ nơi bản tánh.

Thứ ba: Từ câu "Lại, căn cứ nơi một phần thời hạn" tiếp xuống: Là phân biệt về nghĩa Vô tánh của Tông Pháp tướng.

Sớ câu: Từ câu “Đây là căn cứ nơi Giải và Hoặc”: “Giải” là nhân của Thiện”. “Hoặc” là nhân của Ác. Chánh kiến là không si trong ba Thiện căn, “Tức nghiệp quyết định khởi thiện. Không tham không sân. Là nghiệp bất định quyết định khởi thiện tức là bất định. Kinh đại bát Niết-bàn nói “Một thứ tà kiến định khởi nghiệp ác, nên là Tà định”. Hai thiện căn kia nhẹ, nhỏ nơi Thiện ác cho là bất định, nói ba Thiện căn trước gọi là bất định, trong bốn thiện căn chỉ có định Thế đệ nhất là quyết định Nhập ly sinh, nên có ba bất định”.

Sớ câu: Từ câu “Tổng kết về ba thứ trước”:

Tức: Một là thành tựu về phương tiện của pháp sư.

Hai là: Thành tựu về Trí.

Ba là: Thành tựu về nhập hành.

Phần văn chính thứ tư:

Sớ câu: Từ câu “Thứ nhất là nhắc lại phần trước về chổ hiển bày tổng quát”: Trụ nơi địa này rồi gọi là nhắc lại phần trước. Thấu rõ từ đấy trở về sau tức là hiển bày tổng quát. Trước là thông tỏ nẻo hành của Tâm, sau là giáo hóa, dẫn dắt khiến đạt được giải thoát, tức là khéo thuyết giảng.

Sớ câu: Từ câu “Hỏi: Hai sự việc ấy khác biệt như thế nào?” Tiếp xuống: Là phần hỏi - đáp để nhận định, phân biệt. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu “Hai phần trước” tiếp xuống: Là đáp lại. Nghĩa là hai phần trước là nhận biết riêng về sự thành tựu của Trí, như nhận biết riêng về cỏ gốc. Biện minh riêng về chổ hội nhập thành tựu như nêu rõ riêng về kinh mạch. Nay ở đây là dựa nơi kinh mạch để nhận biết về bệnh, mà trao cho cỏ gốc.

“Giáo đạo là để dùng vào giáo hóa chúng sinh”: Văn không có chữ “Giáo chứng” nên đều bao hàm, chữ “Giáo chứng” là ở trong phần chung nơi trước. Giáo hóa điều phục tức là giáo đạo. Khiến đạt được giải thoát tức là “Chứng đạo”. Trong ba Thừa đều nêu đủ ba phần ấy. Do trong phần Luận giải thích văn kinh nêu tổng quát, chỉ nói “Bồ-tát ấy, an trụ nơi Thiện Tuệ địa rồi, nhận biết đúng như thật về tướng sai biệt nơi các hành như thế của chúng sinh, tuỳ theo nẻo giải thoát kia mà tạo nhân duyên”, không có câu “Giáo hóa, điều phục”. Cho đến trong phần nói về pháp của đối tượng được nhận biết nơi kinh này, Luận giải thích kinh trở lại cho rằng “Bồ-tát ấy, nhận biết đúng như thật về pháp giáo hóa chúng sinh. Nhận biết đúng như thật về pháp cứu độ chúng sinh. Thuyết giảng pháp của Thanh văn thừa, Bích chi Phật thừa, Bồ-

tát thừa. Nhận biết đúng như thật về pháp của Như Lai địa". Luận giải thích như thế nào?. Tuỳ theo "Đối tượng được nhận biết" mà nói về "Vật dụng" của sự giải thoát đã thành thục (tức Giáo đạo), về Thể của sự giải thoát chính là Độ (tức Chứng đạo). Phần Sớ giải dựa theo chổ Luận giải thích kinh có nghĩa "Giáo chứng". Nhưng dùng văn của phần trước, câu "Giáo hóa v.v..." Vì thế nên viết "Gồm có".

Sớ câu: Từ câu "Luận chủ thâu gồm chung làm bảy": Tức là thâu tóm phần biện minh tổng quát ở trên là "Vật dụng" thứ nhất. thâu tóm phần tổng kết ở dưới làm "Vật dụng" thứ bảy. Trong phần thứ nhất, nói về chổ pháp được nêu giảng là vật dụng của sự đối trị thì trước tiên là nêu dẫn Luận, tức trong phần nêu chung trở xuống là chỉ rõ về kinh.

Sớ câu: Từ câu "Nơi phần riêng, thứ nhất là có thể tuỳ thuận": phần riêng chính là chia ra từ phần chung. Trước hết là phối kết hai câu trong phần chung, dùng sáu chữ nơi phần trước phối hợp câu "Trí tuỳ hành" trong kinh, dùng chữ "Các Rừng rậm" ở giữa để phối hợp với "Tất cả Hành xứ". Nhưng sớ chỉ phối thuộc nơi Luận, do trước đã cho Luận thuộc nơi ý của kinh.

Sớ câu: Từ câu "Thứ nhất là căn tánh nơi Tâm của chúng sanh là muốn giải thoát": Là lập lại kinh. Kinh không có chữ Tâm. Văn trong Luận thì có. Là do trong phần dụ ở sau lại cần có tâm ấy, nên dựa nơi nghĩa của Luận mà thêm vào. Luận giải thích kinh văn đầy đủ là "Bồ-tát nhận biết như thế rồi, như thật vì chúng sanh thuyết pháp khiến đạt được sự giải thoát. Tuỳ chổ sai biệt của Tâm, tuỳ chổ sai biệt nơi Sử, tuỳ chổ sai biệt nơi căn, tuỳ theo sự sai biệt của lòng tin,tuỳ sự sai biệt của cảnh giới, tuỳ theo đủ thứ đủ loại tập khí của Hành, tuỳ thuận nơi Trí của hết thảy cảnh giới, tuỳ thuận nơi "Rừng rậm" của Tánh Hành, tuỳ sự sinh khởi phiền não với tập khí của nghiệp chuyển biến, tùy sự sai biệt của Tụ, tuỳ sự tin hiểu nơi Thừa, mà vì họ thuyết giảng chánh pháp, khiến đạt được giải thoát.".

Giải thích: Luận dựa nơi phần kinh trên phân thành bảy đối tượng cần được hóa độ. Phần đầu có Tâm chng, nhưng nơi kinh lược bớt không nêu. Phần sau có Sử, kinh hiện tại gọi là sự trói buộc của Tuỳ miên, ở nơi gần với phần sau. Kinh hiện tại gọi là Tánh ở phần thứ hai, Luận giải thích kinh cho là Tánh Hành, văn ở phần sau. Cho nên nay, trong phần Sớ giải chỉ thuận văn của kinh, kết hợp việc dùng ý của Luận để phối hợp.

Từ câu "Năm thứ này chính là hiển bày chổ đã thành văn về Tín v.v...": Nhưng một thứ Tâm chỉ là chổ nương tựa chung, chưa thành đối

tượng cần được hóa độ. Cho nên trong phần Luận giải thích kinh tức có chữ Tâm để giải thích nghĩa, không phải lặp lại. Chỉ nói "Tuỳ theo căn Tánh, tuỳ chổ tin hiểu mà vì họ thuyết pháp". Cho nên phần Sớ giải chỉ nói: "Đã thành pháp khí của Tín v.v..." chẳng nói "Nơi Tâm", do là chổ nương tựa chung nên nói có năm.

Sớ câu: Từ câu "Một là căn cứ nơi Hành của chủ thể Hành, gọi là vô số vật dụng Hành khác": Nhưng trong phần Luận giải thích kinh có đủ hai câu, Luận riêng cho là thuộc nơi hai vật dụng: Một là vật dụng theo thí dụ, như kinh nói tuỳ theo chổ sai biệt của cảnh giới với vô số tập khí của Hành. Hai là vật dụng tuỳ theo vô số Hành khác. Như kinh nói tuỳ thuận nơi Trí của hết thảy cảnh giới. Nay kinh đã thiếu hai câu, chỉ có "Chổ Hành có dị biệt". Tức nơi Luận trong câu trước nói "Vô số tập khí của Hành", nên sớ dùng ý để phân thành hai vật dụng, do thuận theo văn của Luận.

Nói: "Vô số Hành khác": Như căn có như là chủ thể Hành về Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ.

Nói "Cảnh đối tượng được Hành": Là Phật, Pháp, Tăng, tức đối tượng được tin cho đến mọi đối tượng được nhận biết, như căn đã thế thì Tánh, Giải, Dục cũng vậy.

"Chủ thể thắng giải": Tức giữ vững chổ tín chứng của tâm.

"Đối tượng được thắng giải": Tức là cảnh của đối tượng được ấn chứng nghĩa là chân lý đã lãnh hội. Chủ thể Hành tức là có căn tánh với mọi sự khác biệt, gọi là vô số Hành. Trong cảnh của đối tượng được Hành tuỳ nơi một cảnh. Tức cần có năm để làm ví dụ. Như gieo một hạt thóc tức gồm đủ năm nghĩa. Nghĩa là tu tập một định thì một định như hạt thóc. Một là: cần tác ý, như có vật nơi tâm. Do vật nơi tâm dứt thì hạt thóc chẳng sinh.

Hai là: có định căn.

Ba là: Tánh tập thành. Như hạt thóc đã nảy một nhánh mầm, tuy có tâm căn, nhưng nay đã khô héo, tức không có tánh sinh.

Bốn là: Hiện khởi lạc dục.

Năm là: Thắng giải, trong đó được giữ vững, không thể dẫn chuyển, gọi là quyết định có thể sinh khởi.

Phần Sớ giải tóm kết: "Dụ cho tâm ở trên".

Sớ câu: Từ câu: "Tức là vật dụng chuyển biến của căn định, bất định": Định thì chung cả chánh, tà, hai thứ đều bất định, tức là chuyển biến.

Nói "Chung nơi căn ở trên": Tức căn tánh, dục giải thảy đều có

nghĩa về định, Bất định.

Sớ câu: Từ câu: "Do sự sinh khởi phiền não kia": Là ba tạp nhiễm sinh, tức là khổ. Phiền não thâu tóm sự trói buộc của miên. Sự trói buộc của miên tức là tùy miên, là sử của Luận...

Sớ câu: Từ câu: "Ba là tóm kết, xác nhận về lợi ích": Tức là vật dụng thứ bảy.

Nói: "Do các nghĩa trên chẳng ra ngoài thừa của mình": Tức nghĩa của sáu vật dụng trên chẳng ra ngoài ba thừa.

Sớ câu: Từ câu: "Nay nói về phần một cũng là sự thành tựu của Trí": Nghĩa có hai sự bao gồm nên viết "Cũng là". Nhưng về Trí phần trước đã nêu bày, nên Trí trong phần này là khẩu nghiệp thành tựu. Luận chỉ nói: "Khẩu nghiệp thành tựu" văn trong ấy gồm hai phần:

Một: Giải thích tổng quát về ý chính.

Hai: Từ câu: "Thế nào là gồm đủ nẻo Hành của Pháp sư" tiếp xuống: Là giải thích văn: Phần này có hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận gốc.

Thứ hai: Nêu dẫn phần văn khác.

Trong phần trước chỉ dẫn ra chổ nêu tên gọi của Luận. Phần sau gọi là "Giải thích rộng như Luận", do văn có nhiều, ít chổ chuyển đổi chẳng phải là chính thức giải thích kinh nên chỉ lược nêu. Nay sẽ dẫn ra đầy đủ. Luận nói hai mươi đức được phân làm hai: Mười lăm thứ trước là nói về sự tùy thuận, thuận bên ngoài để nói về nghi thức. Năm đức sau là nói về sự thanh tịnh, tức trong tâm không lỗi lầm.

Trong Mười năm thứ trước phân làm sáu nghĩa:

Một: Có hai câu, lượng tính về chổ thích nghi với kẻ khác.

Hai: Có hai câu, lượng tính về chổ thích ứng của pháp.

Ba: Có ba nghĩa, lượng tính về chổ thích hợp của sự giáo hóa.

Bốn: Từ câu: "Tám là chỉ rõ" tiếp xuống: Là ba nghĩa lượng tính về chổ thích hợp của vật.

Năm: Câu: "Mười một là nêu đủ về đức" cũng là lượng tính về chổ thích nghi của chính mình. So với sự lượng tính thứ hai về pháp có khác. Trước là lượng tính nói về tâm và sự, nay là lượng tính để nói về Trí.

Sáu: Từ câu: "Mười hai là chẳng huỷ báng" tiếp xuống: Là bốn nghĩa, nêu rõ về sự thuyết giảng có thể thuận hợp với lợi ích.

Đã nhận biết về ý nghĩa chính. Phần tiếp theo sẽ giải thích.

Thứ nhất, nói về thời: Tức quan sát về vật, tâm, không có lúc bị trở ngại, để vì họ mà thuyết pháp. Luận viết: "Trong ấy gọi là thời, tức

là không có tám nạn”. Như kệ nói:

“Như vua mang ưu sầu
Bệnh, giận đắm các dục
Chốn hiểm không hộ vệ
Sàm nịnh không quan trung
Thời tám nạn như thế
Quan Trí chẳng nên nói
Tâm vương cũng giống vậy
Phi thời chẳng nên nêu”.

Giải thích: Luận chỉ nêu hai kệ, lại không giải thích. Nay sẽ giải thích: phần trước gồm một kệ rưỡi (sáu câu) là dụ, chỉ có nửa kệ là hợp. Vua dụ cho chúng sinh. Ở nơi chổ nói pháp lấy bỏ tự tại. Một là như người sầu não thì lời nói không đi vào đâu. Chúng sinh sầu não thì pháp không đi vào tâm. Hai là bệnh dụ cho khổ. Chúng sinh có khổ nên pháp không đi vào tâm. Ba là giận, bốn là dục, có thể nhận biết. Năm là chốn hiểm dụ cho chốn có tám nạn. Sáu là không có pháp thiện làm việc hộ vệ. Bảy là bạn ác tức hàng sàm nịnh. Tám là không có bạn lành tức là hạng trung thần. Tám thứ này đều là nạn của pháp.

Hai là ý chính. Luận viết: “Chính là trụ nơi oai nghi, chẳng phải là chẳng chánh trụ”. Nghĩa này như thế nào?.

Tự mình đứng người khác ngồi thì chẳng nên vì đấy mà thuyết pháp. Các sự việc như thế trong Giới kinh đã nói rộng. Vì sao? Là vì chư Phật, Bồ-tát luôn kính trọng pháp. Do sự kính trọng ấy nên kẻ khác sinh tâm tôn trọng, cung kính nghe pháp là thân nhiếp tâm để lãnh hội.

Giải thích: Trên là lượng tính về chổ thích ứng của kẻ khác.

Thứ hai: Có hai câu, lượng tính về chổ thích hợp của pháp. Tức câu ba là tức thì, câu bốn là tương tục. Luận viết: “Tức thì là ý chính của Bồ-tát, vì hết thảy chúng sinh thuyết giảng tất cả pháp, lìa bỏ chổ cấu uế của pháp keo kiệt.”

Giải thích: Thuyết giảng tất cả pháp là pháp “Tức thì”. Lìa bỏ chổ cấu uế của pháp keo kiệt. Tức là tâm tức thì chúng sinh nhiều, pháp rộng, sự tuy khó nói hết, song lìa bỏ chổ cấu uế của keo kiệt tức gọi là tức thì. (Đốn)

Luận viết: “Tương tục, là thuyết giảng không dừng nghỉ, xả bỏ ý ganh ghét trong các pháp.”

Giải thích: Thuyết giảng không dừng nghỉ là sự nêu bày tương tục. Xả bỏ ý ganh ghét là Tâm tương tục.

Thứ ba: Gồm ba câu, lượng tính về chổ thích ứng để hóa độ.

Tức câu năm là dần dần. Câu sáu là thứ lớp. Câu bảy là thứ lớp của câu nghĩa. Luận viết "Dần dần như theo thứ lớp nơi câu chữ mà nêu bày".

Giải thích: Đây là căn cứ nơi giáo pháp để biện minh... Luận viết "Thứ lớp, như thứ tự của câu chữ, nghĩa cũng như thế mà giảng nói".

Giải thích: Đây là dựa nơi nghĩa. Luận viết "Trình tự của câu nghĩa là giảng nói pháp đồng nghĩa chẳng nói pháp không đồng nghĩa".

Giải thích: Đây là dựa nơi thứ lớp của pháp hành mà nói. Cũng có thể là ở trong pháp và nghĩa nơi phần trước, giảng nói pháp đồng nghĩa, không giảng nói pháp chẳng đồng nghĩa. Nghĩa ấy như thế nào? Như trong bốn đế. Khổ đế nói có sự tạo tác, thì nơi Tập, Diệt, Đạo cũng nói có sự tạo tác. Khổ đế nói không có sự tạo tác thì nơi Tập, Diệt, Đạo cũng nói không tạo tác. Tất cả như vậy là chẳng cùng xen tạp, gián đọan, nên gọi là đồng nghĩa.

Thứ bốn: Có ba câu, lượng tính về chổ thích nghi của vật. Tức câu tám là chỉ rõ, câu chín là vui mừng, câu mười là khuyến khích. Luận viết: "Chỉ rõ là chỉ ra chổ cần chỉ rõ".

Giải thích: Như căn của Tiểu thừa thì nên chỉ rõ là nhỏ v.v... Chữ vân vân (đẳng) là chỉ cho sự trao truyền, soi chiếu chổ cần soi chiếu. Luận viết: "Vui mừng là vui mừng về chổ cần vui mừng cùng lượng tính về chổ mở bày, thấu hiểu thích hợp, khiến hoan hỷ". Luận viết "Khuyến khích là đối với những chúng sinh yếu đuối, sợ hãi khiến họ trở nên dũng mãnh".

Thứ năm: Gồm một câu, cũng lượng tính về chính mình. Luận viết "Gồm đủ đức, tức là Trí hiện có, với sự nhận biết giáo pháp về chổ chứng đắc để thuyết giảng đầy đủ".

Giải thích: Hiện có, so sánh một đối là theo tình ý để phân biệt. Giáo Chứng một đối là căn cứ nơi Cảnh để phân biệt. Gồm đủ bốn thứ này là đức của chủ thể nêu giảng. Cho nên gọi là "Gồm đủ đức".

Thứ sáu: Có bốn câu, biện minh về sự nêu giảng đủ, có thể thuận hợp với lợi ích. Tức câu mười hai là chẳng chê bai, đến câu mười lăm. Luận viết "Chẳng chê bai là thuận theo nẻo Thiện để giảng nói".

Giải thích: Tức sự giảng nói có thể tuỳ thuận nơi đạo xuất thế. Luận viết "Chẳng tán loạn tức là chẳng động, chẳng xen tạp, hội nhập đúng, chẳng phải là chổ Rừng rậm của phiền não".

Giải thích: Đây là biện minh về chổ nêu giảng có thể thuận lý. "Chẳng động là lời nói không quá cạn cợt. Quá cạn cợt, mất lý, gọi đó là động. "Chẳng xen tạp" là sự nêu giảng không quá sâu xa, chẳng xen

lẫn sự ẩn giấu sâu xa.

Nói "Hội nhập đúng" là hiển bày chổ chẳng động ở trước.

Nói "Có thể hiển bày lý khiến người hội nhập đúng, chẳng phải là nẻo Rừng rậm (phiền não)", tức hiển bày "Chẳng xen tạp" ở trước, chẳng ẩn giấu sâu xa, chẳng như "Rừng rậm" khó thấy, biết. Luận viết "Như pháp, tức nêu giảng đầy đủ về bốn Thánh đế".

Giải thích: Nghĩa là nêu bày xứng hợp nơi Tướng của pháp bốn đế. Có thể khiến cho người nghe biết Khổ, đọan Tập, chứng Diệt, Tu, Đạo. Luận viết "Tuỳ thuận chúng sinh" tức ở nơi bốn chúng, tám bộ, tùy chổ nên nghe mà vì họ thuyết pháp".

Giải thích: Đây là nêu rõ sự nêu giảng thuận hợp nơi người. Luận tổng kết viết "Mười lăm thứ Tướng như thế, Bồ-tát tuỳ thuận chổ lợi ích nơi người khác mà nêu giảng tất cả pháp".

"Năm đức sau là nói về sự thanh tịnh": Tức câu mười sáu là nói về tâm Từ, trở đi. Luận viết "Tâm Từ là đối với hạng chúng sinh dấy khởi tâm Từ, vì họ mà thuyết pháp".

Giải thích: Oán nhiều giận dữ, nên Luận nói: Tâm an ổn đối với chúng sinh hành ác, khởi tâm làm lợi ích mà thuyết pháp. Giải thích Hành ác tất cả sẽ thọ nhận khổ lớn. Luận viết "Tâm thương xót là ở trong chổ chúng sinh thọ khổ, vui, buông lung, mà dấy khởi Tâm thương xót nhằm đem lại lợi lạc, nên vì họ mà nói pháp".

Giải thích: Đối kẻ thọ khổ, thì thương xót về khổ hiện có. Đối với kẻ thọ vui mà buông lung thì thương xót về cái khổ sẽ đến.

Luận viết: "Chẳng tham đắm nơi tiếng tăm, lợi dưỡng tức tâm chẳng mong cầu, luôn thực hành sự xa lìa".

Giải thích: Chưa được thì chẳng mong cầu. Đã được thì nên lìa bỏ. Luận viết "chẳng tự khen mình, chê bai kẻ khác. Là lìa ngã mạn, ganh ghét các tùy phiền não, vì chúng sinh mà nói pháp".

Giải thích: Theo duyên hiện khởi gọi là "Tùy phiền não". Do lìa bỏ Ngã mạn nên không tự khen mình. Do lìa ganh ghét nên không chê bai kẻ khác. Luận tóm kết nói "Năm thứ Tướng như thế, Bồ-tát tự làm cho Tâm mình thanh tịnh". Luận lại tổng kết "Gồm đủ hai mươi sự ấy thì có thể làm Pháp sư". Đó gọi là trụ trong nghĩa thâm diệu của đại Pháp sư.

Sớ câu: Từ câu "Kinh đại Bát Niết-bàn cho gồm đủ bảy thứ khéo nhận biết": Tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, nêu dẫn phần văn khác. Gồm ba phần:

Một: Dẫn kinh đại Bát Niết-bàn. Ở trước tuy dẫn rộng, nay chỉ

lược nêu ra tên gọi: Một là Biết pháp. Hai là Biết nghĩa. Ba là Biết thời. Bốn là Biết đủ. Năm là Biết về chính mình. Sáu là Biết về chúng. Bảy là Biết về chổ trên dưới, cao thấp.

Hai: Từ câu "Từ Thị Luận nói" tiếp xuống: Là dẫn Luận Du Già nói về hai mươi sự. Tức: Một là khéo nhận biết về nghĩa, pháp, tức thâu tóm ba Sự: Thứ nhất là dần dần. Thứ hai là thứ lớp. Thứ ba là trình tự của câu, nghĩa. Hai là có thể nêu giảng rộng, thâu tóm hai sự: Tức nhanh nhạy và gồm đủ đức. Ba là ở nơi chúng không sợ hãi, tức là tuỳ thuận nơi chúng hội. Bốn là Biện tài không dứt, tức là tương tục. Năm là phương tiện thiện xảo, thâu tóm ba Sự: Thứ nhất là Biết về Thời. Thứ hai là chỉ rõ. Thứ ba là vui mừng. Sáu là pháp tuỳ pháp hành, thâu tóm hai sự: Tức như pháp cùng tâm an ổn. Bảy là uy nghi đầy đủ tức là ý chân chính. Tám là dũng mãnh tính tấn, tức thâu tóm hai nghĩa: Tức khuyến khích cùng thương xót. Chín là Thân Tâm không mệt mỏi, thâu tóm ba đức: Tức Thứ nhất là không chê bai. Thứ hai không tán lọan. Thứ ba là Tâm từ. mười là thành tựu diệu lực của Nhẫn, tức thâu tóm hai đức: Thứ nhất là không tham đắm nơi tiếng khen, lợi dưỡng. Thứ hai là không tự khen mình, chê bai kẻ khác. Các kinh Luận chia hợp chẳng đồng, nhưng ý nghĩa chính thì không khác.

Sớ câu: Từ câu "Kết hợp cũng đồng" tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp nơi Luận Du Già cũng đồng với hai văn nêu trên. Một là kết hợp nơi bảy thứ khéo nhận biết. Thứ nhất là khéo nhận biết về nghĩa pháp tức là hai sự đầu. Hai là gồm đủ hai nghĩa trên nên có thể nêu giảng rộng khắp. Ba là ở nơi đông đảo không sợ hãi tức là biết rõ về số đông. Bốn là Biện tài không dứt tức là Biết thời. Năm là Phương tiện thiện xảo tức là biết về sự cao thấp, trên dưới. Sáu là pháp tuỳ pháp hành tức là biết về chính mình. Bảy là uy nghi gồm đủ, tức cũng biết về chổ cao thấp, trên dưới. Tám là Tinh tấn dũng mãnh tức là Biết đủ. Chín là Thân tâm không mệt mỏi. Mười là thành tựu diệu lực của Nhẫn, đều do gồm đủ bảy thứ trên.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 72

Phần thứ hai chính thức nêu rõ về khẩu nghiệp:

Sớ câu: "Nay nói về phần một. Trước hết là hiển bày về danh thể": Văn nơi bản Sớ giải có ba đoạn:

Một: Hiển bày Danh, Thể.

Hai: Căn cứ nơi Quả vị để biện biệt về chỗ hơn.

Ba: Nêu ra danh tự.

Một: Văn của Kinh là một nghĩa bao hàm cả Danh, Thể. Nghĩa là Kinh từ đầu cho đến Mà diễn nói chánh pháp đều là giải thích tên gọi. Có hai tên gọi. Tiếp theo là biện minh về Thể, tức trở lại dùng chữ Trí thiện xảo để biện biệt về Thể.

Từ câu: Nghĩa Vô ngại giải tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng về lý do của tên gọi, ý nghĩa.

Nhận biết là sai biệt tức Hậu Đắc Trí. Vô tâm không, soi chiếu về lý tức thông tỏ Thể chính.

Sớ câu: "Căn cứ nơi Quả vị để hiển bày chỗ thù thắng": Là đoạn hai ý nghĩa của văn có thể nhận biết. Nhưng ở đây nói không hề lìa bỏ. Luận gọi là chẳng huỷ hoại. Luận viết: Chẳng huỷ hoại là chẳng động, tức là nghĩa chẳng tạm lìa bỏ.

Sớ từ câu: "Sau là do những gì" tiếp xuống: Là đoạn ba, nêu dẫn Danh tự, gồm hai :

Một: Giải thích tên gọi chung. Trong phần giải thích tên gọi ở trên chỉ giải thích về Trí biện giải. Nay thì giải thích về Vô ngại.

Hai: Từ câu: "Một pháp là" tiếp xuống. Là giải thích riêng về bốn tên gọi Luận Duy Thức viết: Trí của pháp vô ngại duyên nơi giáo pháp của chủ thể giảng giải, là cảnh. Trí của Nghĩa Vô ngại tức nơi đối tượng được giảng giải có được pháp Tổng trì tự tại, ở trong một nghĩa hiện bày tất cả nghĩa. Trí của Từ Vô ngại, tức ở nơi ngôn từ âm thanh lần lượt khai triển để giải thích dẫn dạy. Tổng trì tự tại là ở trong một âm thanh

hiện bày hết thảy mọi âm thanh. Trí của Nhạo thuyết Vô ngại duyên nơi căn cơ khéo nêu bày là cảnh.

Lại nói: Biện tài tự tại tức là Biện vô ngại giải, giỏi thông đạt về chỗ thích ứng căn cơ, khéo léo vì họ mà thuyết giảng chánh pháp. Luận Câu Xá cũng dùng Pháp duyên với chủ thể giảng giải. Giải thích nói Danh thân tức là nói chung về danh tự, chương đoạn, tưởng.

Giải thích: Dùng Tưởng để giải thích Danh. Dùng chương đoạn để giải thích Cú. Dùng chữ để giải thích văn. Dùng phần tổng quát để giải thích về Thân.

Luận viết: Danh tạo ra Tưởng chú giải Tưởng là giữ lấy hình tượng. Hoặc với nghĩa khế ước, như giữ lấy hình tượng gọi là Tưởng, thì Tưởng là Tâm sở. Như nói ở nơi Sắc có thể sanh Tưởng về Sắc, nhân nơi tên gọi phát sinh Tưởng thì tên gọi là tạo ra Tưởng. Như nghĩa khế ước nghĩa thì Tưởng tức là tên gọi. Nghĩa là các bậc Hiền Thánh cùng làm khế ước xác lập tên gọi như Sắc v.v... thì tên gọi ấy tức là Tưởng. Do tên gọi này, mà tưởng hiển bày có diễn giải biểu lộ nên tên gọi tạo ra Tưởng. Các nghĩa còn lại đều dựa theo đấy mà nói.

Nay nơi Luận gốc giải thích Pháp vô ngại, không giới hạn nơi Chủ thể giảng giải, nên gọi là Thể của Pháp. Như tướng ngăn ngại của Sắc. Nhưng Luận, ngay một lúc nêu ra tên gọi, cho : Trong đó, bốn cảnh giới Vô ngại là: Thể của pháp. Thể của cảnh giới nơi pháp. Chính thức đạt được sự liên hệ với chúng sanh. Chính thức cầu đạt cùng với Vô lượng môn. Sau đó mới nhắc lại để giải thích. Nay phần Sớ giải, trong bốn thứ ấy văn đều có ba đoạn:

Một: Nhắc lại Kinh nêu lên chỗ gọi tên của Luận.

Hai: Từ chữ “Nghĩa là” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Ba: Từ câu: “Cho nên Luận nói” tiếp xuống: Là nêu Luận để giải thích lần nữa.

Nay nói về phần Một Trong phần nói về Pháp, Luận giải thích lần nữa về nội dung, cho Sắc theo duyên tập khởi, chẳng phải định rõ đoạn, thường, nên lìa hai chấp hai bên, biện giải Tục khác với Chân.

Gọi: Chỗ thâu tóm của pháp sinh khởi tức là pháp của chỗ dựa nơi hai chấp kia.

Nói: Như tướng ngăn ngại của Sắc: Là chính thức nêu ra Thể của Pháp.

Hai là: Trong phần nói về Nghĩa, thì nội dung của đoạn thứ ba, văn được phân thành bốn chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận để giải thích lần nữa.

Thứ hai: Từ câu: "Nhưng đạt được Chân trí ấy" tiếp xuống:

Là chỗ giải thích luận của đại sư Tuệ Viễn. Cho Pháp là Tục, cho Nghĩa là Chân, nên có vấn nạn: Pháp, Nghĩa là chẳng đồng, sao lại cho văn của Luận đều có sự xa lìa hai bên là chỗ thâu tóm của pháp sinh khởi? Phần giải thích ý nói: Thuận theo sự quán xét về Thế đế tức là hội nhập nơi Đệ nhất nghĩa.

Thứ ba: Từ câu: "Trên tức ý của đại sư Tuệ Viễn" tiếp xuống: Là Sớ xác nhận nghĩa của Đại sư Tuệ Viễn.

Thứ tư: Từ câu: "Cũng có thể" tiếp xuống: Là phần Sớ giải nêu nghĩa riêng. Phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức giải thích

Hai: Từ câu: "Nói Trí Như thật" tiếp xuống: Là giải thích vấn nạn. Hỏi: Nếu Nghĩa cũng là Tục đế, sao gọi là Như thật? Đáp: Căn cứ như sự thật.

Ba là: Nói về Từ, có thể nhận biết.

Bốn là: Trong phần nói về "Nhạo Thuyết", gọi là Chánh cầu đạt sự liên hệ, tức Tà cầu thì chẳng đạt được.

Sớ từ câu: "Hai là trong phần hiển bày rộng khắp" tiếp xuống: Văn cũng như trước, gồm ba phần:

Một: Giải thích tổng quát về mười môn.

Hai: Từ câu : "Gọi là mười" Tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi để giải thích tóm lược. Về tên gọi của mười Tướng ấy là văn của Luận.

Từ chữ: "Nghĩa là" tiếp xuống: Đều là phần Sớ giải thích.

Ba: Từ câu: "Nhưng trong mười thứ trên" tiếp xuống: Là căn cứ chung trong mười thứ ấy để giải thích nghĩa Vô ngại.

Nói: "Cũng có trường hợp dùng Từ để nói về Pháp, dùng Nhạo thuyết để nói về Nghĩa": Như trong địa thứ bảy nói về Tướng của Đại, Tiểu thừa, cho Pháp nhận biết về một Thừa, Nghĩa nhận biết về các Thừa, Từ gọi là nói về tất cả Thừa không sai biệt, tức cùng một Thừa, Nhạo thuyết gọi là nói về mỗi mỗi Thừa với vô biên pháp, tức ý cùng nói về các Thừa.

Sớ từ câu: "Nay nói về phần một, Tự tướng có bốn thứ" tiếp xuống: Là giải thích riêng về bốn thứ ấy. Văn gồm ba phần.

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Một là Tự tướng của pháp sinh khởi" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Tự tướng ấy" tiếp xuống: Là tổng kết.

Trong phần hai, các đoạn của Luận đều có ba chi tiết:

Một là: Nêu ra tổng quát về bốn tên gọi.

Hai là: Nêu dẫn chung về chỗ diễn đạt của Kinh.

Ba là: Trở lại giải thích lần nữa.

Nơi văn của phần Sớ giải đã dùng ba chi tiết của Luận, mỗi mỗi đều phối kết riêng với nghĩa của bốn Vô ngại.

Nay nói về phần một, là Tự tướng. Luận nêu tổng quát về tên gọi: Thứ nhất là tự tướng của Pháp sinh khởi. Thứ hai là Tự tướng sai biệt. Thứ ba là Tự tướng kiên cố của Tưởng. Thứ bốn là Tự tướng sai biệt của Tưởng kia.

Sớ câu:"Một là Tự tướng của Pháp sinh khởi": Là Luận nêu lên tên gọi.Từ câu: "Nghĩa là nhận biết về Sắc" tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Chỗ tập khởi của pháp thế gian nên gọi là sinh. Trong môn Tự tướng, biện minh về pháp sinh khởi ấy, gọi là Tự tướng sinh. Ba thứ sau cũng giống như thế.

Sớ câu: "Hai là Nghĩa, Tự tướng sai biệt" : Là Luận gọi tên.

Từ câu: "Nghĩa là nhận biết về" tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Tức là nghĩa sai biệt trong pháp sinh khởi.

Mười một xứ: Tức năm căn, năm cảnh, cùng với sắc thuộc về Pháp xứ.

Từ câu: "Hai nghĩa trên căn cứ nơi" tiếp xuống: Là Sớ tóm kết phần trước để dẫn tới phần sau. Nhưng nơi các nghĩa trên, Luận không giải thích lần nữa.

Sớ câu: Ba là Tự tướng kiên cố của Tưởng: Là Luận nêu tên.

Từ câu: "Dấy khởi chỗ dựa của ngôn từ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Tức ý trong phần giải thích lần nữa của Luận. Luận nhắc lại đầy đủ để giải thích câu thứ ba... Nay, trong phần Sớ giải, trước là giải thích chữ Tưởng.

Nói: "Cũng dùng Tuệ nơi Tâm để giữ lấy hai thứ Tướng kia": Là giải thích tổng quát.

Nói: Tuệ nơi Tâm giữ lấy là phân biệt chỗ khác với Tưởng của hàng phàm phu.

Câu: Một là tuỳ theo chỗ biết về Tướng của các pháp: Tức bàn về việc tuỳ theo chỗ hiểu biết về Tướng của các pháp.

Câu: "Hai là tuỳ theo chỗ hóa độ nơi nơi kia" tiếp xuống: Là giải thích chỗ tuỳ thuận các chúng sanh kia mà thuyết pháp.

Từ câu: "Thuyết giảng không nhầm lẫn" tiếp xuống: Là dùng Kinh để xác nhận Luận.

Từ câu: "Luận giải thích Kinh nói" tiếp xuống: Là kết hợp, thông

tỏ về hai Kinh.

Sớ câu: "Bốn là Tự tướng sai biệt của Tưởng kia": Là Luận nêu tên gọi.

Từ câu: "Nghĩa của Tưởng" tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Cũng là ý trong phần giải thích lần nữa của Luận. Văn nơi phần Sớ giải có thể nhận biết. Khiến kẻ khác yêu thích cũng là nghĩa Nhạo thuyết.

Sớ câu: "Trong phần thứ hai là đồng tướng" văn của Luận cũng có ba phần: Nêu ra tên gọi, dẫn chỗ diễn đạt của kinh và giải thích lần nữa, tức giống với phần văn ở trước. Gồm hai: Một là nêu tổng quát về Pháp, Nghĩa. Hai làTừ câu: Một là đồng tướng của tất cả pháp tiếp xuống: Là giải thích riêng về bốn nghĩa. Ở đây, phần Một là tức nhận biết về Pháp, trước hết là Luận nêu tên gọi. Từ chữ "Nghĩa là" tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Luận không giải thích lần nữa. Nơi phần Hai là, từ câu: Đồng sanh diệt tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Từ câu: "Nghĩa là quán Vô thường" tiếp xuống: Là Luận lại giải thích. Luận viết đầy đủ là: Ở đây, môn Vô thường hội nhập trong nghĩa Vô ngã.

Sớ câu: "Cảnh giới của Trí thành tựu": Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn chi tiết.

Một: Giải thích câu: Trong đó là môn Vô thường.

Hai: Từ câu: "Có thể nhập" tiếp xuống: Là giải thích câu: Nhập trong nghĩa Vô ngã.

Ba: Từ câu: Nên Vô ngã tiếp xuống: Là giải thích câu: Cảnh giới của Trí thành tựu.

Bốn: Từ câu: Đây tức sanh diệt là tiếp xuống: Là phần Sớ giải dùng nghĩa để tóm kết.

Nay do trong Kinh, nói Pháp không có tự tánh là Thường, Nghĩa biện minh sinh diệt là Vô thường, nên cho sinh diệt của Vô thường là Vô tính. Chỗ Thường là là phần dụng của Nghĩa.

Ba là Từ, Bốn là Biện giải, dựa theo đấy có thể nhận biết.

Sớ câu: "Thứ ba là nói về Hành tướng": Luận cũng gồm ba đoạn, Sớ giải cũng có ba phần:

Một: Phân biệt tổng quát về Pháp, Nghĩa. Câu: Một là Hành tướng sinh khởi: Là Luận nêu tên gọi.

Hai: Từ câu: "Pháp hiện có duyên sinh" tiếp xuống: Là Sớ giải thích tên gọi của Luận nêu ra.

Ba: Từ câu: "Ví như nhận biết về" tiếp xuống: Là Luận nhắc lại lần nữa để giải thích về ý nghĩa. Văn trong phần Sớ giải gồm hai:

Một là: Dùng ý để giải thích. Văn của Luận gốc viết Mỗi mỗi đời là đời hiện tại. Từ câu: “Cho nên Luận nói” tiếp xuống: Là biện minh, dẫn Luận để giải thích. Tức giải thích câu Mỗi mỗi... hiện tại ở trên.

Hai là: Từ câu: “Hai là Hành tướng đã sinh” tiếp xuống: Là nhận biết về Nghĩa. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: “Dù nhận biết về” tiếp xuống: Là phần Sớ giải dùng nghĩa để giải thích. Văn của Luận đầy đủ là Thấy đời quá khứ, vi lai là nhận biết về đời hiện tại. Cảnh giới nơi Trí của Bồ-tát ấy thành tựu.

Giải thích: Văn của phần Sớ giải phân làm hai:

Một: chính thức dùng ý để giải thích.

Hai: Từ câu: “Đó chính là” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về hai phần trên. Làm thế nào nhận thấy ngược về quá khứ, vị lai mà nhận biết hiện tại? Tức thấy Pháp của quá khứ đã mất đi, pháp của vị lai chưa sinh, tức nhận biết về hiện tại. Từ chưa sinh mà sinh ắt sẽ tàn tạ, hoại diệt.

Phần ba, bốn có thể nhận biết.

Sớ câu: “Thứ tư là nói về tướng”: Căn cứ nơi sự giải thích của Luận gốc để phân biệt Pháp, Nghĩa. Tức là giải thích về Pháp v.v...

Tiếp theo là tuỳ nơi âm thanh, tuỳ nơi Tâm để phân biệt về Từ và Biện giải. Riêng ắt gắn liền với phần chung, đều kết hợp để có sự nêu bày. Ba phần trước đã lược bỏ, không nói.

Sớ: “Thứ năm là nói về tướng của Trí”: Văn theo bản Sớ giải gồm năm:

Một: Phân biệt về Pháp, Nghĩa.

Hai: Định rõ Thể của Cảnh.

Ba : Biện minh về chỗ chung, riêng.

Bốn: Biện minh về Tướng.

Năm: Nêu rõ về cội nguồn.

Nay nói về phần một: Đã dùng Pháp tỉ (pháp trí, Tỉ trí) để phân biệt về Pháp, Nghĩa. Phần sau căn cứ nơi chỗ thuyết giảng cạn sâu để phân biệt về Từ và Nhạo thuyết. Tỉ tức là Loại trí.

Hai: Từ câu: “Nhưng cảnh của đối tượng được nhận biết” tiếp xuống: Là định rõ về Thể của Cảnh ấy.

Nếu đối chiếu trước sau, thì hai Trí pháp Tỉ là cảnh của đối tượng được nhận biết. Văn của Kinh đã viết: Dùng pháp Trí để nhận biết về chỗ sai biệt chẳng khác tức là căn cứ nơi chủ thể là Thể vô ngại, hai đế

là Cảnh. Nhưng Pháp Tỉ căn cứ nơi Trí của Tình, còn hai đế thì căn cứ nơi Lý, Sư.

Ba: Từ câu: "Lại Pháp Tỉ cùng với Trí" tiếp xuống: Là Biện giải về chỗ chung riêng của hai Hành. Pháp Tỉ tức chung. Vô ngại thì riêng.

Nói: "Cho nên Kinh đại Bát Niết-bàn đã nêu rõ": Là chứng minh cho Trí Vô ngại là riêng. Tức nơi quyển thứ mười sáu, Phẩm Phạm Hạnh, Phật giảng nói rộng về bốn Vô ngại xong, bèn nói: Hàng Thanh văn không có bốn Vô ngại, nên không có ba thứ pháp Một là phải có lời nói dịu dàng sau đấy mới trao truyền giáo pháp. Hai là, phải có lời nói thô cứng, sau đấy mới trao truyền giáo pháp. Ba là, có lời nói chẳng dịu dàng, chẳng thô cứng, sau mới truyền trao giáo pháp.

Nói: "Thanh văn ví như có ít nên gọi là không": Tức thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức trong Kinh kia, Bồ-tát Ca diếp nêu vấn nạn: Nếu hàng Thanh văn không có thì vì sao đức Như Lai lại nói Tôn giả Xá lợi-phất v.v... có đủ bốn Trí Vô ngại? Phật đáp lại, ý nói: Như bốn con sông lớn chảy vào biển cả. bốn con sông ấy đều có vô lượng nước, nhưng cho là đồng với biển cả thì không có việc như vậy. Tức có ít nên ý cho là không có.

Tiếp theo sau lại nói: Hoặc có được một, có được hai, ba, nhưng chẳng có được đủ bốn, nên gọi là không, tức là nghĩa ấy.

Từ câu: "Nếu căn cứ theo đối tượng được Quán của hai Trí" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận chỗ chung,riêng. Chẳng phải chỉ Pháp Tỉ mới chung cho cả Đại, Tiểu, nay cho đối tượng được Quán của Trí Vô ngại cũng chung nơi Đại, Tiểu. Chỉ có chủ thể nơi Trí Vô ngại là riêng cho Đại thừa. Tức do Trí của Pháp vô ngại nhận biết về Pháp, nhận biết về Cảnh cùng Trí của chủ thể nhận biết, gọi là Trí của Pháp nhận biết về sự sai biệt không khác. ba thứ sau cũng giống như thế.

Bốn: Từ câu: "Ở trong Đại thừa" tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về Tướng của Pháp tỉ nơi Đại thừa. Tức là Giải thích văn. Gồm hai:

Một là: Cùng nêu về Pháp tỉ.

Hai là: Từ câu: "Trí của Pháp quán về Như" tiếp xuống: Là giải thích riêng về bốn tướng.

Luận viết: "Một là trí hiện kiến". Nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích về Hiện kiến.

Thứ hai: Từ câu: "Nghĩa là quán sự sai biệt" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận về lý do của Hiện kiến. Tức ý nơi Luận giải thích lần nữa. Nhưng Luận giải thích kinh viết: "Do Trí của Pháp vô ngại nhận biết của các pháp không huỷ hoại phương tiện".

Giải thích: Luận nói: "Chẳng huỷ hoại phương tiện" tức kinh hiện tại nói là "Chẳng khác".

Luận giải thích lần nữa, nói: "Trong đó, gọi là Trí của Pháp, tức nhận biết về sự sai biệt của đế chẳng khác nơi phương tiện. Sự sai biệt nơi Trí của Pháp chẳng huỷ hoại phương tiện".

Giải thích: "Nhận biết về sự sai biệt của đế" tức trong phần giải thích kinh gọi là "Nhận biết về Pháp sai biệt". Hai đế chẳng đồng gọi là Pháp sai biệt.

Nói: "Chẳng khác với phương tiện": Tức giải thích "Chẳng huỷ hoại phương tiện".

Từ câu: "Trí của Pháp" tiếp xuống: Là lần nữa nêu chỗ diễn đạt của kinh. Cho nên chọn lấy ý, nói: "Hai đế sai biệt cùng với Như chẳng khác". Cùng với Như tức là nguyên do của chẳng khác.

Từ câu: "Hai là Tỉ Trí tức Quán" tiếp xuống: Là giải thích về Nghĩa vô ngại. Hai chữ "Tỉ Trí" là của Luận. Từ chữ "Tức quán về" tiếp xuống là Sớ giải thích. Cũng tức là ý của phần giải thích lần nữa trong Luận. Đoạn kinh kia viết: "Do Trí của Nghĩa vô ngại, do Tỉ Trí nhận biết như thật về sự sai biệt của các pháp".

Giải thích: Đây so với văn hiện tại như ngược nhau. Luận giải thích lần nữa, viết: "Tỉ Trí, tức là phân biệt đúng như thật. Phần còn lại cũng như thế, so sánh để nhận biết. Sự sai biệt của đế là như thật, có thể nhận biết".

Giải thích: Do đối tượng được nhận biết của Hiện tại so sánh như các pháp nên gọi là "Như vậy". Trong phần Sớ giải chỉ chọn lấy ý, tức quán về phần trước nơi chủ thể quán. Trí của sự phân biệt đúng như thật tức là phân biệt như thật.

Từ câu: "Chỗ giống nơi phần còn lại" tiếp xuống: Là giải thích Luận. Tức phần còn lại cũng như thế.

Từ câu: "Giống với những thứ gì" tiếp xuống: Là trưng dẫn để giải thích. Tỉ Trí nhận biết đúng như thật về sự sai biệt của đế, là thuận theo trong kinh nói: "Sai biệt như thật". Cho nên như thật ở sai biệt sau tức như thật. Chính là biện minh thuận theo hai đế trên là đồng như, hiểu rõ hai đế là Như, tức Như thật đế, biết rõ sai biệt.

Câu: "Ba là muốn đạt được Trí phương tiện": Tức văn của Luận.

Từ chữ "Nghĩa là" trở xuống: Là giải thích.

Chứng đạt Đệ nhất nghĩa gọi là "Đắc". Muốn hướng tới chỗ chứng đạt ấy, tất phải nhờ Tục đế làm phương tiện.

Luận giải thích kinh viết: "Do Trí của Từ vô ngại, do Trí thế gian

có Chánh kiến nên nhận biết về các pháp. Trong phần giải thích lần nữa của luận đã không giải thích câu này. Sớ đã dùng "Tướng kiến đạo" để giải thích "Chánh kiến".

Nói: "Bốn là đạt được Trí": Tức văn của Luận. Từ chữ "Nghĩa là" tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để giải thích...

Trong phần Sớ giải văn gồm ba:

Một: Giải thích câu: "Chẳng phải là điên đảo" của Luận.

Hai: "Cho nên nói" tiếp xuống là tóm kết dùng Kinh nhắc lại.

Ba: Từ câu: "Có thể chứng đắc" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi của Luận thành lập. Sớ câu: Từ câu: Còn lại như tiếp xuống là phần thứ năm, chỉ rõ về cội nguồn. Luận tức có thể nhận biết.

Nói: "Nơi phẩm Hồi Hướng" tức Hồi hướng thứ sáu.

Nói: "Luận Du Già quyển thứ mười sáu": Tức nêu rõ về xứ báu của Trí. Luận ấy nói ba Tâm nơi kiến đạo cũng có Pháp, Loại:

Một là, Trí loại trừ nội dung duyên giả của chúng sanh.

Hai là, Trí loại trừ nội dung duyên giả của các pháp.

Ba là, Trí loại trừ khắp tất cả duyên giả của các pháp và chúng sanh.

Hai tâm trước gọi là Pháp Trí, đều duyên riêng. Một tâm sau gọi là Loại Trí, duyên hợp chung.

Có thuyết nói mười sáu Tâm nơi kiến đạo tự có hai nghĩa:

Một là dựa nơi Trí của Như.

Hai là dựa nơi đế của trên, dưới. Đều như trước đã nói. Nhưng Hữu bộ thì cho Thời chung, xứ riêng. Hiện trí biết về pháp của ba đời, nên thời chung. Tỉ trí cũng vậy. Hiện trí biết về pháp của cõi Dục. Tỉ trí biết về pháp của hai cõi trên. Cho nên gọi là xứ riêng. Nếu y cứ vào luận thành thật của phái Kinh bộ thì cho Xứ chung, Thời riêng. Hai trí biết chung về ba cõi gọi Xứ chung. Pháp trí biết hiện tại Tỉ trí biết quá khứ nên gọi là Thời riêng, Thành Thật Luận quyển sáu phầm Vô Biên không xứ có nêu hỏi: "Định cõi này có thể duyên địa nào? Đáp: Định này duyên tất cả địa và Diệt đạo. Lại hỏi: Các định ở Vô sắc tuy có thể duyên với Diệt, nhưng là duyên với Tỉ trí, một phần nơi Diệt, không duyên với một phần Diệt của hiện trí. Sự ấy thế nào? Đáp: Duyên tất cả Diệt. Vì hiện trí duyên với Diệt của địa tự nó hiện tại, vì Tỉ trí duyên với Diệt đạo còn lại, cũng là có thể duyên với tất cả.

Giải thích: Hiện trí tức Pháp trí.

Nếu dựa nơi kinh "Thâm Mật" thì sự tương tục giải thoát trải qua Thời, Xứ đều chẳng phải nhất định là Hiện kiến. Nhận thấy về pháp gọi

là Trí hiện kiến nhận biết về phương khác, đời khác gọi là Tỉ Trí. Cùng loại so sánh để lãnh hội thì gọi là Tỉ trí.

Vì vậy, không thể Thời, Xứ nhất định.

Thêm nữa, lại phân biệt nơi tất cả đối tượng được nhận biết của Hiện tại, gọi là Hiện Trí...

Luận Câu Xá tức nơi quyển thứ hai mươi ba, đại thể là giống với Duy Thức. Quán Đế ở cõi trên dưới gồm mười sáu tâm kế viết: Thế đệ nhất vô quán, tức duyên khổ cõi Dục, sinh pháp Nhẫn vô lậu, tiếp nhẫn sinh pháp trí, tiếp duyên khổ cõi khác, sinh loại Nhẫn, loại Trí. Duyên Tập, Diệt, Đạo đế, mỗi sinh bốn đều vậy. Mười sáu tâm như thế, là Thánh đế hiện quán, đây tổng có ba loại, là kiến Duyên, sự riêng". Giải thích: Từ Thế đệ nhất pháp vô gián (không gián đoạn) liền duyên với khổ cõi Dục làm cảnh của Thánh đế sinh ra pháp vô lậu gọi là khổ pháp trí Nhẫn. Khổ nhẫn vô gián duyên khổ đế của cõi Dục tiếp sinh Pháp trí gọi là khổ pháp trí. Trí này vô gián tiếp tục duyên với cảnh Thánh đế về khổ của cõi khác, có loại trí Nhẫn sinh ra gọi là khổ loại Trí nhẫn. Nhẫn này vô gián liền duyên cảnh này có loại trí sinh gọi là Khổ loại trí. Giống như duyên đế, ba đế còn lại cũng vậy. Nói: Khổ pháp nhẫn là: Khổ là pháp khổ đế. Nhẫn chịu duyên với pháp khổ gọi là khổ pháp nhẫn, quả là trí của đẳng lưu chỉ có vô lậu, vì hiển bày nhẫn này, cũng chỉ là vô lậu. Nếu ta đẳng lưu ở sau để làm nổi bật cái riêng biệt. Cho nên Nhẫn gọi là Trí tức theo Quả đặt tên. Như cây có trái khổ, cây không phải trái khổ, từ quả được tên gọi nên nói Trí nhẫn. Phần còn lại so sánh biết. Nói hiện quán là Thánh đế hiện tiền. Nói có ba loại: 1) Kiến hiện quán tức vô lậu tuệ, thấy Đế phân minh. 2) Duyên hiện quán. Tuệ vô lậu này và Tuệ tâm tâm sở pháp tương ưng đồng một đối tượng duyên. 3) Sự hiện quán là tương ưng trước và câu hữu khác cùng một sự nghiệp. Câu hữu khác là Đạo cộng giới v.v... còn lại nói rộng như Luận kia.

Sớ câu: "Trong phần thứ sáu; không có ngã mạn".

Nói: "Căn cứ nơi Chân, Tục": Là căn cứ chung nơi ba thừa, hai đế để biện minh. Cho nên trong Thế đế trải qua pháp của ba thừa, với Từ cùng Nhạo thuyết, chỉ là phân ra chung, riêng.

Sớ câu: "Mê chấp nơi Uẩn, chấp trước chỗ tích tụ về ngã": Do nẻo tích tụ sanh ra chủng tộc, là nghĩa Uẩn, Xứ, Giới. Mê chấp nơi tích tụ là uẩn. Nghĩa là có Ta, Người. Cũng có nghĩa sắc tích tụ, gọi là Sắc uẩn v.v... tiếp theo, nói: "Mê lầm về Giới, chấp trước nơi Ngã của Nhân khác": Là căn cứ nơi Ngã, Pháp nói sáu căn sáu trần sinh Thức. Nhân

của nhan chính đều khác biệt nên có Ngã, Pháp ấy, như trong chỗ chấp của ngoại đạo. Có Ta, người, cho là nhân khác, khiến nhận biết về Trần v.v...

Nói: “Mê lầm về Xứ, chấp trước nơi dục ngã”: Tức mê lầm nơi sáu Nhập: Căn, Trần cùng thuận. Mắt thấy sắc... bèn sanh tham đắm, tức có pháp, ngã.

Nói: “Mê chấp nơi đế v.v...”: Tức mê chấp nơi bốn đế, mười hai nhân duyên, đều cho là do Nhân có thể tạo Quả. Ta, người có thể nhận biết, nên phần Sớ giải cùng tóm kết, đều là Pháp, Ngã, cũng chung cho Nhân, Ngã.

Sớ từ câu: “Nay tuỳ thuận quán xét” tiếp xuống: Trên là biện giải về Bệnh của đối tượng được loại trừ, tức là Ngã mạn. Từ đây trở xuống là biện biệt về thuốc của chủ thể loại trừ, tức là Vô ngã. Quán sát thế gian là duyên sinh nên không có thật. Không thật tức Thật là Đệ nhất nghĩa. Cho nên địa thứ sáu ở trước, luận viết: “Tuỳ thuận, quán sát nơi Thế đế tức hội nhập Đệ nhất nghĩa”.

Từ câu: “Cho nên Uẩn, Giới v.v...” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận Uẩn v.v... là Cảnh của Trí.

Thứ bảy, là nói về tướng của Đại, Tiểu thừa: Nhận biết về Thật là Pháp. Nhận biết về Quyền là Nghĩa. Kết hợp ba quy về một là Từ. Mở ra cửa Phương tiện là “Nhạo thuyết”.

Nói: “Chỉ một sự thật”: Tức nơi kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất, viết:

“Chỉ một sự thật ấy
Hai khác chẳng phải Chân”

“Trong hai, thuận theo căn cơ mà giảng nói về Quyền” tức là ý của Nghĩa.

“Trong ba, ba thừa cùng quy về một Thật” tức cũng nơi kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất, kinh viết:

“Xá lợi phất nên biết
Lời Phật nói không khác
Với pháp của Phật nêu
Nên sanh sức tin lớn
Pháp Thế Tôn lâu sau
Cần phải nói chân thật
Bảo các chúng Thanh văn
Cùng người cầu Duyên giác
Ta khiến thoát khổ buộc

Chứng đắc đạt Niết-bàn
Phật dùng lực phương tiện
Chỉ rõ ba thừa giáo
Chúng sanh dấy nơi chấp
Dẫn dắt khiến ra khỏi".

Lại nữa, nơi quyển ba, kinh nói: "Nẻo hành hóa của các vị là Bồ-tát đạo, dần dần tu học đều sẽ thành Phật".

Ba đoạn kinh dẫn trên đều là kết hợp ba phương tiện để quy về chân thật.

Nói: "Trong tướng Giải thoát không có sai biệt": Tức cũng nơi kinh Pháp Hoa, phẩm Dược thảo dụ, viết: "Pháp của Như lai nhận biết là một tướng, một vị. Đó là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng diệt độ, tướng Niết-bàn rốt ráo thường vắng lặng, trọn về nơi không", tức trong giải thoát không có sự sai biệt.

Lại như nơi quyển hai, kinh có câu: "Chỉ lìa hư vọng gọi là Giải thoát, thật sự chưa đạt được sư giải thoát hoàn toàn". Tức giải thoát hoàn toàn là ba thừa cùng quy về.

Sớ từ câu: "Kinh Pháp Hoa nói" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận Luận ở trên. Cũng là nơi phẩm Phương Tiện, kệ viết:

"Xá lợi phất nên biết!
Người căn độn, trí nhỏ
Kẻ chấp tướng, kiêu mạn
Chẳng thể tin pháp này".

Giải thích: Kệ này tức nêu rõ đức Như lai có sự lo lắng, lo láng về sự huỷ báng. Phần tiếp theo, nói:

"Nay Ta vui, không lo
Ở trong chúng Bồ-tát
Chính bỏ ngay phương tiện
Chỉ nói đạo Vô thượng"

Sớ câu: "Tức mở bày cửa phương tiện": Mở bày phương tiện có hai nghĩa:

Một: ở nơi một Phật thừa, phân biệt nói có ba thừa, gọi đó là mở bày. Tức đầu tiên nêu ra là Quyền. Phần cuối của phẩm Tín giải viết:

"Tuỳ các chúng sanh
Thiện căn đời trước
Lại rõ thuần thục
Hoặc chưa thuần thục
Suy lường đủ loại

Phân biệt, biết rõ
Nơi đạo nhất thừa
Tuỳ nghi nói ba".

Hai: Mở bày tức là mở ra, phát khởi. Nơi quyển thứ tư, nói: "Kinh này mở bày cửa phương tiện, chỉ rõ tướng chân thật". Đây tức nói ba là phương tiện, gọi đó là "Mở bày".

Từ câu: "Nhưng đều là một sự" tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Nơi quyển thứ nhất kinh viết:

"Ta, chín Bộ pháp ấy
Tuỳ thuận chúng sanh nói
Vào Đại thừa làm gốc
Nên mới nói kinh này".

Cũng tức là phần văn xuôi, nói: "Chư Phật Thế Tôn chính là do "Một đại sự nhân duyên" nên xuất hiện ở đời".

Lại nói "Xá lợi phất! Chư Phật Như Lai chỉ giáo hóa Bồ-tát, các chỗ tạo tác thường vì một sự việc: Chính là đem Tri kiến của Phật chỉ rõ cho chúng sanh được giác ngộ". Tức là văn ấy, nên dẫn luận để biện minh về "Tuỳ thuận giải thoát" tức là nhiều cửa phương tiện đều thuận theo giải thoát.

Thứ tám, là nói về Tướng của Bồ-tát địa: Tức nói về Thể của địa là Pháp, Tướng của địa là Nghĩa Ba là Từ tức nói tướng chẳng trái với Thể. Bốn là "Nhạo thuyết" là nói về Tướng thuận theo căn cơ. Thể Tướng ấy tức là "Chứng Giáo" hai đạo, cũng tức là nghĩa đã nói ở trước. Hai đại cũng tức là nghĩa chẳng thể nêu bày cùng có thể nêu bày, thâu tóm chung về ý một phẩm. Diễn rộng như trong phần gốc cùng phần thỉnh cầu.

Sớ từ câu: "Một là Trí tướng" tiếp xuống: Tức là giải thích Pháp vô ngại ở trước. Câu trên là Luận nêu lên tên gọi. Từ câu "Tất cả" tiếp xuống là nhắc lại giải thích của kinh. Có hai lớp đưa ra giải thích.

Từ câu: "Do đâu?" Tiếp xuống: Tức ở đây nêu dẫn Thể của Pháp, là kinh nói Pháp hành, Trí hành, sau nêu dẫn Trí của Pháp. "Do đâu gọi là hạnh của Bồ-tát?" Ý đáp lại có thể nhận biết.

Từ câu: "Cho nên kinh nói" tiếp xuống: Là cùng nêu cả kinh, luận để diễn đạt.

Nói: "Luận gọi là theo Quán trí mà nói": Tức Luận viết đầy đủ là: "Trong đó, tất cả Hạnh Bồ-tát, Pháp hành, Trí hành là theo Trí hiện quán mà nói".

Sớ câu: "Đây tức khác với nghĩa đại ở trước": Là hiển bày về

Nghĩa vô ngại, tức là "Thuyết giảng đại". Còn Pháp vô ngại trước là "Nghĩa đại".

"Trong ba, khéo nói về thập Địa": Tức là giải thích chữ "Phương tiện".

Từ câu: "Trao truyền cho chúng sanh" tiếp xuống: Là giải thích chữ "Không sai biệt". Cho nên có hai ý:

Một: Là xứng hợp với căn cơ, chẳng trái ngược là "Không sai biệt".

Hai: Là chẳng trái với đạo chứng đắc là "Không sai biệt", như dấu chân chim hợp với hư không.

Sớ câu: "Thứ chín là Tướng của Như Lai địa": "Dùng Thủy, bản không hai, để giải thích một Niệm": Tức nơi luận Khởi Tín viết: "Nghĩa là một niệm tương ưng với Tuệ thì vô minh liền diệt, gọi là Nhất thiết chủng trí".

Nói: "Một niệm tương ưng": Tức là Thuỷ giác cùng với Bản giác tương ưng. Luận kia viết: "Như các vị Bồ-tát ở bậc cùng tột, phương tiện đầy đủ thì một Niệm tương ưng với Tâm giác mới dấy khởi, Tâm không có Tướng thứ nhất, do xa lìa được niệm vi tế nên thấy được tánh của Tâm, Tâm tức thường trụ, gọi là Cứu cánh giác" chính là Thuỷ giác, Bản giác không có hai tướng.

Tiếp theo, Luận trên giải thích về Bản giác xong, viết: "Vì sao? Nghĩa Bản giác là đối với nghĩa Thủy giác mà nói, do Thủy giác tức là đồng với Bản giác". Lại nói: "Nếu đạt được Vô niệm tức biết về Tướng của Tâm, tướng sinh trụ dị diệt, do Vô niệm mà bình đẳng. Nhưng thật sự không có sự khác biệt của Thủy giác, do bốn Tướng đồng thời mà có, đều không thể tự lập, vì xưa nay vốn bình đẳng cùng một Giác". Cho nên cho Thủy giác đồng nơi bản giác, không có sự khác biệt của Thủy, Bản. Nơi một niệm tương ưng cũng là một niệm giác ngộ tức thì về tất cả các pháp.

Kinh Tịnh Danh nói: "Một niệm biết tất cả pháp, là đạo tràng nơi Nhất thiết trí thành tựu".

Phần còn lại đều có thể nhận biết.

Thứ mười: "Tạo tác tướng trụ trì": Trong đó, căn cứ theo chủ thể, đối tượng để phân biệt về Pháp, Nghĩa, cũng là Chung, Riêng. Nhận biết chung về chỗ chuyển pháp luân của Như lai gọi là Pháp. Nhận biết riêng về tám vạn bốn ngàn pháp sai biệt, là Nghĩa. Nhưng Nghĩa của ý trước lớn, nên phần Sớ giải chỉ nêu lên một ý. Từ và Nhạo thuyết là cùng nơi nghĩa của Thể mà phân ra, dựa nơi Pháp, Nghĩa trước mà

dấy sự thuyết giảng, gọi là Từ. Nêu ra sự sai biệt trong Từ gọi là Nhạo thuyết.

Sớ câu: “Tuỳ tự ý ngữ v.v...”: Luận chủ chỉ nói: “Ngôn ngữ tức chủ thể thuyết pháp”. Phần Sớ giải đã dùng ý của kinh Đại bát Niết-bàn để nêu rõ Như lai thuyết pháp chẳng ra ngoài ba Ngữ. Tức nơi quyển thứ ba mươi ba, phẩm Bồ-tát Ca diếp, nhân nói: “Nếu cho tất cả chúng sanh quyết định có Phật tánh thì gọi là Chấp trước. Nếu nói quyết định là không tức là hư vọng...”. Bèn nói: “Như ta thuyết giảng mười hai bộ kinh, hoặc tùy Tự ý ngữ v.v...” Nơi Hội thứ nhất đã nêu dẫn, nay lại lược chỉ rõ.

Như năm trăm vị Tỳ kheo, đều nói về Nhân của Thân và hỏi Phật. Phật nói: “Ta vì chúng sanh trong cõi Dục mà nói cha mẹ là Nhân của thân. Đoạn kết nêu: Đó gọi là “Tuỳ tự ý ngữ” Tuỳ tự ý mà nói.

Tiếp theo viết: “Như đáp lại câu hỏi của trưởng giả Bả Trá. Cù đàm biết Huyễn nên chính là người Huyễn. Phật bèn hỏi ngược lại: Ông biết Chiên đà la đang phà hỏi trong thành vương Xá không? Đáp: Biết, phải liền nói: Ông biết chiên đà la mà không phải chiên đà la, ta biết huyễn há là người Huyễn. Phần kết nói: Gọi là tùy tha ý ngữ. Tiếp nói: Trí thế tục nói có, trí thế tục nói không, Ta cũng nói không. Gọi là tùy tha ý ngữ.

Từ câu: “Mười lực là phá trừ” tiếp xuống: Là tóm kết về phần giải thích văn của kinh. Là hiện bày sự giác ngộ của Phật nên vì đấy mà nói về đức.

Thứ ba là nói về sự thành tựu tự tại của Pháp sư: Ở trong phần chính thức hiển bày, gồm hai:

Một: Nhận định chung.

Hai: Từ câu: “Tức ba thứ trước” tiếp xuống: Là nhận xét phân biệt. Phần này gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Phân biệt về hai phần.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, một thứ trước là” tiếp xuống: Là nêu văn để đối chiếu, giải thích.

Thứ ba: Từ câu: “Ở nơi bốn thứ nầy” tiếp xuống: Là thâu tóm quả vị để phân biệt.

Sớ Từ câu: “Thứ nhất, trước hết là nêu ra” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu tổng quát về ý.

Hai: Từ câu: “Ba thứ đầu là” tiếp xuống: Là nhận xét chung.

Ba: Từ câu: “Một là duy trì về Nghĩa” tiếp xuống: Là giải thích

riêng.

Nhưng lấy người đối chiếu với pháp thì cả mười thứ đều là đối tượng được duy trì. Nếu căn cứ trong ba Nghiệp thì cũng có chủ thể, đối tượng. Ba thứ đầu trong ý nghiệp thì Nghĩa, Giáo là đối tượng được duy trì. Ba thứ tiếp là chủ thể để nhận biết về thân nghiệp. Trong đây thì thâu tóm chung cả chủ thể, đối tượng. Mà hai thứ đầu là do chánh báo thâu tóm. Một thứ sau là do y báo thâu tóm. Bốn thứ sau là khẩu nghiệp thứ bảy là dùng Giáo thâu tóm. Thứ tám là dùng Biện giải để thâu tóm. Thứ chín, mười đối tượng được nêu bày là sâu rộng. Chín là "Nhạo thuyết" vô tận, gọi là sâu xa, tức căn cứ nơi khế lý sâu xa thì sao có lúc tận cùng? Phần còn lại có thể nhận biết.

Địa thứ mười: ***Địa Pháp Vân.***

Thứ nhất là nêu ý nối tiếp có ba:

Một: Dẫn luận Du Già. Chỉ thâu tóm địa thứ chín. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Biện minh về chỗ có thể đạt được của chín địa.

Thứ hai: Từ câu: "Nhưng chưa có thể" tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ chẳng đạt được của các địa trước. Tức là nêu lên chỗ kém để hiển bày chỗ hơn...

Thứ ba: Từ câu: "Nay siêng năng tinh tấn" tiếp xuống: Là hiển bày công năng của địa này. Tức nêu lên chỗ hơn để phân biệt với chỗ kém.

Hai: Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận gốc để thâu tóm chung chín địa trước. Cho nên gọi là "Ở trong chín địa", chẳng phải là địa thứ chín.

Đã tạo được sự thanh thịnh nơi quốc độ của Phật, tức là địa thứ tám. Cùng hóa độ chúng sanh, tức là địa thứ chín.

"Đã gọi là chung cho cả địa thứ chín trước, mà riêng nói về hai địa thứ tám, chín": Tức ba địa sau tám, chín, mười đều có chung tính chất "Không dụng công" nên nêu lên để phân rõ chỗ khác biệt. Lại nữa, địa thứ tám phần nhiều căn cứ nơi Thân, địa chín thì phàn nhiều căn cứ nơi Khẩu. Nay gọi là trí viên mãn, tức phần nhiều căn cứ nơi Ý nghiệp. Do đó, hơn hẳn ở trước.

Nói: "Trí giác viên mãn": Tức Trí độ tròn đầy nên là tận cùng của Bồ-tát địa.

Ba: Từ câu: "Lại, trong Nhất thừa" tiếp xuống: Là chỉ đối chiếu với ba địa sau. Do ba địa sau đều là Nhất thừa. Cũng là xác nhận về nghĩa trước.

Sớ từ câu: “Tiếp theo là giải thích tên gọi” tiếp xuống: Văn gồm ba phần:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Mây là” tiếp xuống: Là mở đầu giải thích.

Ba: Từ câu: “Nhưng các giải thích” tiếp xuống: Là tổng kết.

Trong phần hai gồm bốn chi tiết:

Một là: Giải thích chữ “Mây” (Vân).

Hai là: Từ câu: “Căn cứ theo pháp” tiếp xuống: Là giải thích về pháp.

Ba là: Từ câu: “Không cũng có bốn nghĩa” tiếp xuống: Dẫn ra sự che phủ như hư không, do nêu tên gọi, tuy không giải thích về có không.

Bốn là: Từ câu: “Luận Nhiếp Đại thừa nói” tiếp xuống: Là dùng các kinh luận để giải thích về Hư không, Mây ở trên. Tổng cộng có chín giải thích, gồm luôn ba nghĩa của Nhiếp luận thì thành mười một nghĩa. Tức:

1) Dẫn Nhiếp luận.
2) Kinh Kim quang minh.
3) Duy Thức.
4) Luận Du Già.
5) Kiến giải của Bồ-tát Vô tánh.
6) Kiến giải của Tam tạng Chân Đế.
7) Luận Trang Nghiêm.
8) Luận Thập trụ.
9) Lại dẫn luận Du Già.

Nay nói về thứ nhất: Nhiếp Luận giải thích có ba nghĩa: Đây tức là nghĩa thứ nhất. Từ câu: “Dụ ấy bao hàm về nghĩa nước” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích về Luận kia. Câu ấy là văn của Sớ.

Từ câu: “Duyên chung về tất cả” tiếp xuống: Là Bồ-tát Vô tánh giải thích Luận. Văn giải thích đầy đủ là: “Do có thể duyên chung về tất cả các pháp, Trí duyên chung về hết thảy khế kinh v.v... chẳng lìa Chân như. Trí, Cảnh giới nơi cộng tướng của tất cả các pháp ấy, ví như đám mây lớn, môn Đà-la-ni, môn Tam-ma-địa, cũng như nước sạch, Trí có thể thâu tóm các thứ kia. Như mây hàm chứa nước, có thể sanh ra các công đức thù thắng kia”.

Giải thích: “Trí, Cảnh của Cộng Tướng”: Tức Mây cùng hư không hoà hợp như Trí cùng Cảnh khế hợp sâu xa. Lại, cộng tướng là nghĩa của sự giải thích chung. Nay phần Sớ giải dùng chỗ chính để giải thích

chỗ Luận gốc kia nghĩa đã trọn vẹn.

Sớ từ câu: "Lại nói: Ví như đám mây lớn có thể che phủ" tiếp xuống: Tức là nghĩa thứ hai của Nhiếp Luận.

Từ câu: "Dụ này có nghĩa che phủ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận ấy.

Từ câu: "Tức do Trí trước" tiếp xuống: Là dùng ý của Bồ-tát Vô tánh để giải thích. Văn giải thích đầy đủ là: "Lại như đám mây lớn che phủ, ẩn giấu hư không, như thế, Trí duyên chung nơi tất cả pháp, cũng che phủ ẩn giấu một cách rộng lớn biến hiện đầy khắp nơi hai chướng là Hoặc và Trí".

Nói: "Che phủ, ẩn giấu": Là có nghĩa ngăn cách, giai đoạn.

Sớ từ câu: "Lại nói, ở nơi Pháp thân" tiếp xuống: Là nghĩa thứ ba của Nhiếp luận.

Từ câu: "Đây có hai nghĩa" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích, tức cũng dùng ý của Bồ-tát Vô tánh. Bồ-tát Vô tánh giải thích phần này viết: "Lại như đám mây lớn tuôn mưa với nước trong, mát đầy khắp hư không, cũng như thế, Trí duyên chung nơi tất cả pháp đã tạo ra vô lượng công đức thù thắng đầy khắp nơi đối tượng được nương tựa là Pháp thân".

Giải thích: Phần giảng giải kia tuy nhiều nhưng Sớ đã thâu tóm trọn đủ. Bốn cách giải thích tiếp theo có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Tam tạng Chân đế giải thích" tiếp xuống: Là nêu dẫn cách giải thích thứ sáu tức kiến giải của Tam tạng Chân Đế. Trong đó, trước hết là nói: "Hư không dụ cho ba thứ Pháp thân". Hư không có ba nghĩa:

Một: Là nghĩa dung nạp, thọ nhận, ví như "Pháp thân tự tánh" chẳng ngại sanh tử.

Hai: Là nghĩa vô biên, ví như "Pháp thân hiển liễu", nghĩa là tuy có thể hiển bày rõ nhưng vẫn chưa hoàn toàn như hư không, tức có chỗ trong lành, có chốn mịt mờ.

Ba: Là nghĩa trong lành, không mịt mờ, ví như "Pháp thân Thánh quả".

Nói: "Mây dụ cho Trí của ba đạo": Tức cho trí tuệ như đám mây lớn, ví như Trí của Như, có ba nghĩa:

Một là: Tánh đạt được trước đạo.

Hai là: Tu tập đạt được trong đạo.

Ba là: Đạt đến được sau đạo.

Văn gọi là "Khắp": Tức là Tánh đạt được Trí Như như, biến hiện

khắp Lý Như như. “Viên mãn” tức là tu tập đạt được Trí Như như, tròn đầy nơi Lý Như như. “Che phủ” là đạt đến được Trí Như như, che phủ Lý Như như. Cảnh Trí tương xứng thì Mây tức là Mưa. Mưa có ba nghĩa:

Thứ nhất: Có thể tẩy trừ bụi bặm. Tức là nghĩa Trí của Tự tánh trước đạo thanh tịnh không nhiễm.

Thứ hai: Có thể gột sạch mọi cấu uế. Tức là trong đạo diệt trừ nghiệp ác.

Thứ ba: Có thể làm phát sinh các mầm non. Tức là sau đạo, có thể sinh khởi mầm non Như như.

Lại nữa, Hư không như Pháp thân, Mây như Ứng thân.

Sớ từ câu: “Ở đây, Pháp, dụ cũng như nhau” tiếp xuống: Là phần hai, sớ xét đoán chỗ được mất, hơn kém. Gồm hai: Một là sử dụng, hai là từ câu: “Tương tợ, chẳng phải là ý của kinh” tiếp xuống: Là phủ nhận. Nghĩa là, nếu như cách giải thích trên thì trước đạo phải được mang tên là Pháp vân. Tên gọi đã được lập ở đây, nên “Tương tợ, chẳng phải là ý của kinh”.

Nhưng nói: “Tương tợ” tức do căn cứ nơi Lý có thể thông tỏ. Nghĩa là trước đạo tuy có nghĩa “Vân” mà ba nghĩa chưa đầy đủ nên chẳng được mang tên ấy. Bây giờ, quả vị của thập Địa đã viên mãn nên mới được tên gọi như thế, đây tức có thể thông tỏ nên gọi là “Tương tợ”.

Sớ từ câu: “Luận Trang Nghiêm quyển thứ mười ba viết” tiếp xuống: Là dẫn ra cách giải thích thứ bảy tức luận Trang nghiêm. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn luận.

Hai: Từ câu: “Ở đây, từ Pháp thân” tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Từ câu: “Luận Thập Trụ viết” tiếp xuống: Là dẫn ra cách giải thích thứ tám Luận Thập Trụ.

Từ câu: “Luận Du già lại nêu ý cho rằng” tiếp xuống: Là giải thích thứ chín, lại nêu dẫn luận Du già. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu dẫn luận.

Thứ hai: Từ câu: “Đấy là mây dày đặc mà không mưa” tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Tức là lời nơi Quẻ tiểu súc trong sách Chu dịch. Dịch viết: “Tiểu súc tích chứa nhỏ: Hanh thông, như mây dày đặc mà không mưa, ở nơi vùng phía tây của Ta”. Lời Thoán nói: “Tiểu súc, mềm mỏng, đạt được ngôi vị mà trên dưới ứng hợp. Gọi là tiểu súc, khoẻ mạnh mà nhường

nhịn. Trong cứng rắn mà chế dốc thực hành nên Hanh thông. Mây dày đặc mà chẳng mưa là đi đến, đi lên trên. Ở nơi vùng phía Tây của Ta là bày tỏ việc chưa Hành động:

Giải thích: Phần Thoán kia so sánh với văn vương lúc bị vua Trụ giam hãm. Thân là Tây bá, có đức của bậc vua, cũng như mây dày đặc. Chưa có ngội vị vua nên đức chưa thi hành, cũng như chẳng mưa. Nay, so sánh với thập Địa đã hàm chứa đức của Phật nhưng chưa bằng bậc Chánh giác nên viết là "Bao hàm đức mà thôi".

Sớ từ câu: "Đối tượng được che phủ" tiếp xuống: Tức phần ba: Lìa chướng. Gồm bốn phần:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là ở trong các pháp" tiếp xuống: Là chủ thể gây chướng ngại nơi danh, thể.

Ba: Từ câu: "Ở đây, chướng nơi thập Địa" tiếp xuống: Là nói về Nghiệp của đối tượng bị chướng ngại.

Bốn: Từ câu: "Đây tức là" tiếp xuống: Là nói về đoạn trừ Ngu, chứng Lý, thành Hành, đạt Quả, văn đều có thể nhận biết.

Sớ câu: "Trong phần thứ hai: chính thức thuyết giảng": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để nhận định chung, dùng Sớ để giải thích.

Hai: Từ câu: "Hai phần sau" tiếp xuống: Là nhận xét phân biệt. Gồm ba chi tiết:

Một là: Nhận xét phân biệt về Luận.

Hai là: Từ câu: "Nếu dựa nơi phần dài ở trước" tiếp xuống: Là dùng kinh đối chiếu với Luận.

Ba là: Từ câu: "Trong sáu phần thì" tiếp xuống: Là đối chiếu nơi ba Tâm.

Sớ câu: "Tức chỗ Hành của tự phần nơi chín địa" là hiển bày hai Tướng sau là chỗ Hành của Thắng tấn.

Sớ câu: "Chân như là chốn Hành của Phật": Nay ở đây, nẻo nhập của chín địa hướng tới địa thứ mười, vì sao gọi là hội nhập nơi chỗ Hành của Như lai? Đáp: Địa thứ mười cùng với cảnh giới của Phật tương ưng.

Sớ câu: "Tận cùng của bảy địa đạt được tướng chí nhập": Tức kinh gọi là đạt được. Văn của phần kinh tiếp sau nói về sự tu học cùng tận của thập Địa gọi là "Địa tận". Dựa theo Hành để đạt được sự chứng đắc, gọi là "Chí nhập". Hội nhập tộc bực.

Thứ hai là phần Tam muội: Câu: "Trong môn riêng, chín định lìa

tám thứ cấu uế": Do hai thứ sáu,bảy kết hợp nên phần Sớ giải tiếp sau đều mỗi mỗi tóm kết. Nếu theo sự phân định trên thì trong tám thứ ấy, bảy thứ trước là Tự phần, một thứ sau là Thăng tấn. Trong bảy thứ trước thì sáu thứ đầu là Tự lợi, một thứ sau là Lợi tha. Nơi sáu thứ trước thì năm thứ đầu là Hành của Pháp thân, một thứ sau là Hành của cõi Tịnh thâu tóm. Trong phần trước có ba: Một là hiểu rõ, hai là Hành hóa, ba là thành đức.

Sớ câu: "Chẳng cùng với Hoặc kết kợp": Là giải thích về nghĩa "không cấu nhiễm". Nhưng dựa nơi chung triển khai riêng đều gắn liền với "Không cấu nhiễm". Không cấu nhiễm tức là "chẳng cùng với Hoặc kết hợp". Câu đầu chỉ rõ về chỗ gắn bó ấy, nên phần chung viết: "Chẳng cùng với Hoặc kết hợp".

Sớ câu: "Câu trên nói về vô lượng tức tận cùng cương vực của pháp giới": Tức kinh nói là Tam muội Hư không giới rộng lớn. Đây là đồng với cõi Tự thọ dụng.

"Câu dưới nói chánh quán tận cùng Thể tánh của quốc độ" : Tức cõi của Pháp tánh, ở đây có thể đạt tới tận cùng, rốt ráo.

Thứ ba là Phần Thọ vị, tự có mười tướng": Trong văn của bản Sớ giải, Pháp dụ đều kết hợp.

Một: Như Hoa của thế gian, trên hết. Vì Hoa của Bồ-tát chủ là báu lớn nên trên hết.

Hai: Rộng lớn là dung lượng.

Ba: Sự tức là các báu đan xen nên thù thắng. Pháp tức các đức là trang nghiêm như đã nói ở trên, có các đức "đồng thời cụ túc tương ưng", "Quảng hiệp tự tại", "Nhất đa tương ưng" đồng thời tương ưng đầy đủ, rộng hẹp tự tại, một nhiều cùng dung thông.

Bốn: Trí địa của Pháp giới là nơi chốn sanh khởi.

Năm: Nhân như gieo hạt.

Sáu: Thành như hoa vọt ra khỏi mặt nước.

Bảy: Tướng thứ nhất. Hoa có sự dị biệt của ba thời: Có Hoa mà chưa nở, nở trọn vẹn, héo tàn sắp rụng. Nay là ở trong lúc nở trọn vẹn.

Chánh quán soi chiếu khắp, cùng với Ánh sáng kia hiển bày. Pháp giới hiện rõ sự như nở ra. Đoá sen nở rộ thấy được hạt của hoa sen tức. Lý Sự cũng đẹp rõ ràng, Quyền-thật mở bày tươi tốt.

Tám: Hoa sen của thế gian, cảm đức của người. Nay, hoa ở đây là cảm đức của bậc xuất thế.

Chín: Lưu ly là đức Tịnh, Chiên đàn là đức Lạc, Mã não là đức Ngã, Đàn kim là đức Thường. Bốn đức là Thể.

Mười: Ánh sáng của Trí tròn chiếu, chiếu sáng Như lai tạng. Lưới giáo pháp căng xa, rộng là sự trang nghiêm.

Sớ câu: "Đồng thanh tương ứng": Tức là lời nơi phần văn ngôn của Quẻ Càn thuộc sách Chu Dịch. Dịch viết: "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nước chảy xuống thấp, lửa bén tới chỗ khô; Mây bay theo rồng, gió bay theo cọp, Thánh nhân tạo tác mà muôn vật trông vào... Mọi vật đều theo loài của nó" Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê. Nay chọn lấy chỗ đồng quả vị, đồng bậc nên viết là "Đồng thanh". "Đồng" nghĩa là cái gì có thể cùng tạo được lợi ích. Hiển bày như chỗ bạn bè ở đời hỗ tương thành tựu lợi ích. Phần tiếp sau nói: Ánh sáng kia soi chiếu đây, thì đây tăng trưởng Trí lực. Nay đây soi chiếu kia, đem lại lợi ích, thì kia sao lại nghi ngờ?

Sớ câu: "Nếu căn cứ nơi Giáo tướng": Nêu rõ là có hai ý:

Một: Căn cứ nơi Giáo tướng thì chỗ thấp kém của con người không qua nơi chân. Chỗ tôn quý của con người không qua nơi đỉnh đầu. Hào quang nơi đỉnh đầu đi vào chân nên làm rõ tính chất sâu xa của sự tôn kính.

Hai: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi sự chứng đắc" tiếp xuống: Tự có hai ý. Văn lại gồm ba phần:

Một là: Ánh sáng nơi đỉnh đầu đi vào chân là hiển bày Bồ-tát ấy hội nhập nơi cảnh giới của Phật khác.

Hai là: Từ câu: "Cho nên luận giải thích" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Ba là: Câu: "Hiển bày sự chứng nhập cảnh giới của Phật tức là Tự chứng": Tức là ý thứ hai, hội nhập nơi cảnh giới của tự Phật, Nhân trọn đủ hướng tới Quả.

Luận nói: "thâu tóm bình đẳng": Đây cũng có hai ý:

Thứ nhất: Như lai thâu tóm phần dưới, là chân thu hồi Ánh sáng kia. Bồ-tát thâu tóm phần trên, là Ánh sáng nhập nơi cảnh giới của Phật, nên gọi là thâu tóm bình đẳng.

Thứ hai: Nhập nơi cảnh giới của Phật khác tức là hội nhập nơi cảnh giới của chính mình Tự. Cảnh giới của Phật Tự, Tha không có hai Thể, nên gọi là thâu tóm bình đẳng.

Do đấy, trong chỗ nêu dẫn Luận để chứng minh cho phần trên dưới là đệ nhất bình đẳng, phần Sớ tiếp sau tự nêu đủ, mà căn cứ theo hai Ánh sáng để nêu rõ về sự cùng thâu tóm. Nghĩa là Bồ-tát với Ánh sáng nơi đỉnh đầu nhập vào chân. Ánh sáng của Phật thì nhập vào đỉnh đầu. Nay chỉ nhập vào chân là đã hiển bày sự cùng thâu tóm. Phần còn

lại có thể nhận biết.

Sớ câu: "Thứ tư là chính vào lúc ấy, cho đến đồng thanh tương ứng": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Hiển bày chung về nguyên do của sự tương ứng.

Hai: Từ câu: "Bên trong biểu hiện" tiếp xuống: Là giải thích về đức tướng, nguyên do của việc phóng quang.

Ba: Từ câu: "Lại, ở trên là" tiếp xuống: Là đối chiếu với phần trước để kết hợp giải thích.

Bốn: Từ câu: "Đức viên mãn" tiếp xuống": Là giải thích danh hiệu của Ánh sáng.

Sớ câu: "Ở trong đó là mười nghiệp": Do văn hiện bày rõ nên Sớ giải không nêu về kinh. Như muốn chỉ rõ thì: Hai là "Vô số" tiếp xuống. Ba là "Thị hiện" tiếp xuống. Bốn là "Khai ngộ" tiếp xuống. Năm là "hiện khắp" tiếp xuống. Sáu là "Diệt trừ" tiếp xuống. Bảy là "Ẩn che" tiếp xuống. Tám là "Chỉ rõ tất cả" tiếp xuống. Chín là "Như thế" tiếp xuống. Mười là "Thị hiện" tiếp xuống.

Sớ câu: "Nếu căn cứ nơi Hóa tướng": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Ánh sáng nơi Thân nhập nơi đỉnh đầu của sắc thân Bồ-tát, chỉ là Hóa tướng.

Hai: Tức trên thâu tóm dưới, theo Thật căn cứ nơi Nghĩa. Phần này lại chia làm hai chi tiết:

Một là: Căn cứ theo Tướng để hiển bày Thật. Tức Ánh sáng trí tuệ của chư Phật nhập vào giữa đỉnh của Bồ-tát.

Hai là: Dựa trực tiếp nơi Thật để luận. Tự Trí đã tròn đầy nên Quả thành tựu, hiển bày nơi nguồn Tâm. Do đó, tóm kết viết: "Quả thành tựu ở đây".

Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Từ câu: "Nghĩa là Bồ-tát" tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Nói: "Cùng là Nhân thâu tóm Quả": Nghĩa trên là quả vị của Phật, dưới là thâu tóm Bồ-tát. Nay nơi đỉnh đầu của Bồ-tát thâu tóm được hào quang của Phật. Cho nên trên là giải thích chỗ lần lượt cùng thâu nhận.

Từ câu: "Hội nhập tức không có" tiếp xuống: Là giải thích một nghĩa "Thâu nhận bình đẳng".

Sớ câu: "Thứ nhất là dụ tuỳ theo Thân nào?". Tức nơi kinh nói: "Như Chuyển luân Thánh vương sinh ra thái tử, mẹ là Chánh hậu thân tướng gồm đủ". Nhưng Luận giải thích kinh viết: "Ngọc nữ báu sinh

ra". Theo Trí luận thì Ngọc nữ báu chẳng sanh, đây chỉ là một thuyết. Căn cứ kinh Tát-già ni-kiền-tử, quyển thứ ba, thì một ngàn người con của Chuyển luân Thánh vương đều do Ngọc nữ sanh. Kinh ấy gọi là "Phu nhân báu". Phần còn lại có thể nhận biết.

Sớ câu: "Tuỳ chỗ đạt được quả vị": Tức Luận giải thích: "Bồ-tát ấy lúc cùng đạt được quả vị gọi là khéo an trụ". Đại sư Tuệ Viễn có hai cách giải thích:

Một là nêu rõ cùng lúc với Vương tử trên đạt được quả vị.

Hai là cùng lúc với Phật đạt được quả vị.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 73

Trong phần thứ tư là “Đại tận”, văn cũng như trước gồm bốn:

Một: Dựa nơi Luận để phân định.

Hai: Từ câu: “Năm loại ấy dựa nơi” tiếp xuống: Là Luận giải thích nghĩa.

Ba: Từ câu: “Hai thứ trước là” tiếp xuống: Là nhận định phân biệt.

Bốn: Từ câu: “Trong văn, trước là” tiếp xuống: Là biện biệt về nghĩa của kinh.

Trong phần hai, nêu nội dung của năm nghĩa, thì chữ Nghĩa trở lên đều là văn của Luận. Từ chữ Nghĩa trở xuống là Sớ giải thích.

Nhưng hai thứ trước là lìa hai chướng (Hoặc và Trí) trở thành tâm Giải thoát và Tuệ giải thoát. Ba thứ sau là lợi tha tức là ba nghiệp: Một: Là Ý, hai là Khẩu . Tuy nói ý duy trì nhưng chính ở nơi Khẩu thuyết giảng. Ba tức là thần thông của Thân.

Từ câu: “Nay nói về phần một là Tập Trí” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Làm rõ tổng quát về ý chính.

Hai: Từ câu: “Trong văn” tiếp xuống: Là nhận định chung.

Ba: Từ câu: “Nhưng chung cả chân vọng” tiếp xuống: Là biện minh tổng quát về nghĩa loại.

Bốn: Từ câu: “Ở nơi văn với sáu lớp” tiếp xuống: Là đối chiếu nơi văn để thâu tóm.

Một: Văn nơi Luận có ba đoạn:

Một là: Xác lập chung về bảy tên gọi: Tức một là Tập Trí lớn v.v... Như vừa nêu dẫn ở trước.

Hai là: Biện biệt tổng quát về chỗ nương dựa để dấy khởi của bảy Trí, lược hiểu bày về Tướng.

Ba là: Giải thích chung về tướng của bảy Trí.

Nay trong văn của phần Sớ giải chia ra bảy đoạn: Nơi mỗi mỗi Trí đều có ba lớp. Như nơi về Tập Trí; "Nay thứ nhất là nói về Tập Trí" Tức là phần một, nêu ra tên gọi. Hai là dựa nơi diệu lực có thể đoạn trừ Nghi, tức Luận là đoạn thứ hai nói về phần một là sự nương tựa, dấy khởi. Ba là thấu rõ về pháp duyên tập, tức Luận là đoạn thứ ba, giải thích về Nghĩa.

Sáu Trí sau đều gồm đủ ba lớp như thế. Đại sư Tuệ Viễn giải thích về duyên Tập nói: Thâu gồm chỉ là một thứ, hoặc phân làm hai: Một là "Vọng duyên tập", ba cõi là Hư vọng, chỉ một Tâm tạo ra. Như chỗ thấy trong mộng chỉ là Tâm lãnh hội. Hai là "Chân duyên tập".

Tất cả các pháp đều là Chân tâm dấy khởi. Như chỗ thấy của mộng đều là sự tạo tác của Báo Tâm.

Hoặc nói là ba tức phân ra có ba môn:

Một là: Chân vọng lìa, hợp làm ba. Lìa là hai thứ trước. Hợp là một thứ ba.

Hai là: Căn cứ nơi Tâm Thức để luận về ba: Thứ nhất là "Sự duyên Tập": Từ sự, Thức dấy khởi tất cả pháp. Thứ hai là "Vọng duyên tập": Từ nơi duyên vọng mà dấy khởi tất cả pháp. Thứ ba là "Chân duyên tập": Trong Thể của Chân Thức gồm đủ tất cả hằng sa Tánh đức hơn hẳn, hỗ tương tập thành nên gọi là duyên tập. Lại nữa, từ Chân Thức dấy khởi hết thảy pháp, nên Kinh nói: "Nếu không có Tạng Thức thì bảy Thức kia chẳng trụ, chẳng có thể chán khổ, vui thích cầu đạt Niết-bàn. Do Như Lai Tạng nên dấy khởi các pháp.

Ba là: Dựa theo Hữu vi, Vô vi để nói về ba: Thứ nhất là Hữu vi Duyên Tập. Thứ hai là Vô vi duyên tập. Thứ ba là gồm đủ hai thứ duyên tập. Đều như nơi địa thứ sáu đã nói.

Thứ ba là dùng Nghĩa loại để thâu tóm, tức trong ba thứ trước là thứ nhất và ba. Trong bốn, năm ở nơi văn có thể nhận biết. Tuy phần sáu không ra ngoài ba thứ trước. Chỗ thâu tóm đã xong. Phần giải thích nghĩa cũng đã trọn đủ: Một là chỉ có Nhiễm, đã thâu tóm sáu Tập.

Hai có bảy Tập, ba chỉ có một Tập. Bốn có ba Tập. năm chỉ có hai Tập. Vô vi có ba, Hư không đã nói riêng. Ở đây chỉ nói hai Vô vi: Một là Tịnh. Hai là Diệt. Niết-bàn có bốn: Hữu dư, vô dư cùng với Vô Trụ. Đều căn cứ trên sự tu tập hiển bày nên được gọi là Tịnh.

Sáu chỉ có một Tập nên có tất cả hai mươi Tập.

Trong đoạn thứ sáu gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu chung cả ba.

Hai: Từ câu: "Nên Luận nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Ba: Từ câu: "Do Pháp giới" tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Thuận nơi Pháp giới Thiện ở trên là Tịnh. Pháp giới chẳng Thiện là Nhiễm. Pháp giới Vô vi là diệt. Vô vi cùng với Thiện là Chánh, chẳng Thiện là chẳng Chánh.

Bốn: Từ câu: "Mà các câu của Luận" tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích văn của Luận.

Nhưng ở trên đã dùng ba sự ấy để chia, hợp nên là sáu đoạn, mà văn không đúng theo thứ lớp. Lại nữa, Kinh hiện tại cùng với Luận giải thích Kinh, về thứ lớp cũng có một ít dị biệt.

"Như dựa nơi văn hiện tại để biện biệt về thứ lớp": So sánh với phần Luận giải thích Kinh thì Luận giải thích kinh thiếu hai:

Một là không có "Thế giới Tập".

Hai là không có Trí Tập phân biệt, quyết định sau cùng về tất cả các pháp.

Ý của phần Luận giải thích cho Thế giới là Thế giới thành hoại, nên đem nhập vào "Nhất thiết pháp Tập" ở sau, thuộc nơi tổng kết. Nhưng mười tám kết thành mười chín.

Nay cho Thế giới là chung, gồm cả Phật và chúng sanh, như nơi Phẩm Thế giới thành tựu, phần chung chỉ có thành, không có nghĩa hoại. Cõi của sự thành hoại chỉ thuộc về chúng sanh.

"Lại dựa vào Kinh hiện tại để biện minh về thứ lớp".

Một là: Nêu rõ về ba cõi chung cả y báo, chánh báo, để biện minh tổng quát về chỗ dựa của chúng sanh.

Hai là: Tiếp theo nói: "Thế giới chung nơi Nhiễm Tịnh". Tức tiếp đến là biện biệt về pháp giới, hướng lên trên là bốn chỗ nương tựa trên. Hướng xuống dưới là cùng với pháp Hữu vi, Vô vi mà làm chỗ nương tựa. Pháp giới là chung, do Tánh theo duyên tức có Hữu vi, Vô vi. Chúng sinh là người chủ thể mê chấp. Thức giới là gốc của chúng sinh. Hư không là trụ xứ của chúng sinh v.v... Niết-bàn là chốn quy ngưỡng của chúng sinh. Phiền não là nhân của chủ thể mê lầm. Hành gồm nơi Nghiệp tức hiển bày trước đều là Quả. Câu này phần đầu nói đến Bồ-tát cõi đây, do nhân phiền não cảm được thế giới thành hoại. Tiếp đến biện minh về người trở lại nguồn gốc. Từ "Như Lai" trở xuống là biện minh về Quả trở lại nguồn. Kết luận: Tất cả không dừng ở số hai mươi.

Thứ hai là "Trí Ứng Hóa": cũng gồm đủ ba phần trên: Tức một là nêu ra tên gọi. Hai là nương dựa, dấy khởi. Ba là giải thích về Tướng. Ở nơi văn phân làm hai:

Một: Nêu tên gọi, nhận định chung.

Hai: Từ câu: "Trong phần riêng có mười câu" tiếp xuống: Là theo văn để giải thích riêng.

Trong phần một, tức đem chỗ nối tiếp văn trước của Kinh để giải thích Luận về phần thứ hai là lặp lại chỗ nương dựa dấy khởi. Do phần thứ ba giải thích nghĩa dễ lãnh hội nên không nêu ra. Luận viết: "Trong đó, trí ứng hóa với những sai biệt nơi chúng sinh". Đại sư Tuệ Viễn nói: Hóa có ba thứ:

Thứ nhất: Căn cứ nơi Tâm mới khởi cói sự phân biệt mà tạo sự biến hóa.

Thứ hai: Dựa theo sự dứt Tưởng để Luận. Vật thấy ta hóa mà Ta thật chẳng hóa.

Thứ ba: Căn cứ theo chỗ Chân thật mà nêu. Trong môn duyên khởi đều là tạo nhân chân thật, là chỗ thị hiện của pháp môn. Nay dựa theo nghĩa sau. Do đó, Trí duyên tập ở trước mà dấy khởi dụng biến hóa.

Thứ ba là trong "Trí Gia trì": Văn cũng gồm đủ ba:

Một: Nhắc lại chỗ gọi tên của Kinh.

Hai: Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là biện minh về chỗ nương tựa dấy khởi.

Ba: Từ câu: "Nghĩa là dựa vào sự ứng hóa kia" tiếp xuống: La Sớ giải thích về chỗ nương khởi của Luận. Chính là giải thích nghĩa trong đoạn thứ ba, luôn ứng hóa chẳng dứt là "Gia trì". Tức cho "Chẳng dứt" là nghĩa "Chuyển", như "Chuyển Pháp luân".

Sớ câu: "Ba câu đầu nói chẳng đoạn tuyệt Tam bảo": Chẳng đoạn tuyệt là nghĩa "Duy trì" trong Tam bảo. Tức Phật chủng không bị đoạn tuyệt là sự duy trì về Phật.

Sớ câu: "Nguyện v.v... là Thể của Nhân": Đối chiếu vối sự duy trì của Thời gian ở trên nên gọi là Thể của nhân. Theo Thể có hai:

- Nguyện là Tâm của phương tiện dấy khởi Hành. Cúng dường và Hành tức dựa nơi Nguyện.

- Chánh hành cúng dường thâu tóm phước, hành thâu tóm Trí.

Thứ bốn là trong Trí Vi tế: Văn gồm ba phần:

Một: Lập lại chỗ nêu tên gọi của Kinh.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là nhận biết" tiếp xuống: Là giải thích Nghĩa.

Ba: Từ câu: "Cho nên Luận viết" tiếp xuống: Là nối tiếp phần biện minh về chỗ nương dựa, dấy khởi ở trước.

Trong phần nói về Hành gồm hai:

Một là: Nêu dẫn Luận.

Hai là: Từ câu: “Tức là dựa nơi” tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Nói “Ba Trí”: Tức một là Ứng hóa. Hai là Gia trì. Ba là Thiện tập. Tức duyên Tập Trí ở trước, sở dĩ kết hợp, vì Tập trí là trí, Ứng hóa là Bi. Bi, Trí không ngăn ngại là sự vi tế của Phật.

Sớ câu: “Chẳng phải chỉ có tám Tướng mà một gồm đủ bảy Tướng còn lại”: Chỉ một Trí Ứng hóa, tức có thể khiến một mà có đủ tất cả. Nay, mỗi mỗi sự đều có đủ ba Trí, nên là Vi tế. Do Như Lai chứng đắc pháp môn nầy, Riêng có mười sự, thì phần nhiều giống với tám Tướng, mà không đủ tám tướng.

Thứ năm là Trí Mật xứ: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu tên gọi.

Hai: Từ câu: “Dựa nơi sự Hộ trì căn” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ nương tựa dấy khởi.

Ba: Từ câu: “Hiện bày Thô” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa bí mật.

Bốn: Từ câu: “Ba câu đầu” tiếp xuống: Là giải thích văn. Văn bao hàm nhiều nghĩa, văn của các phần Sớ giải ở trước đã nêu đủ.

Thứ sáu là Trí Nhập kiếp: Văn gồm năm phần:

Một: Nêu tên gọi.

Hai: Từ câu: “Dựa nơi thọ mạng để Hành” tiếp xuống: Là nêu dẫn chỗ nương khởi của Luận.

Ba: Từ câu: “Tức là Kiếp” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận gồm cả tướng của Nhập Kiếp.

Bốn: Từ câu: “Cũng là mười đời” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận Huyền môn.

Năm: Từ câu: “Do đạt được” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của sự Tức, Nhập.

Thứ bảy là Trí Nhập đạo. Văn phân làm bốn:

Một: Nêu tên gọi.

Hai: Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là nói về chỗ nương dựa dấy khởi.

Ba: Từ câu: “Nghĩa là hội nhập khắp” tiếp xuống: Là Sớ giải thích chỗ nương khởi.

Bốn: Từ câu: “Trong phần riêng” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Phần ba, hiển bày chỗ nêu tên gọi ở trước gồm đủ ba nghĩa:

Thứ nhất: Nhận biết rõ về “Đạo phàm phu”. Đạo nghĩa là Nghiệp Hoặc, do thuận, nghịch v.v... đều là đối tượng được nhận biết.

Thứ hai: Từ câu: “Nếu căn cứ nơi” tiếp xuống: Là nhận biết về

đạo giáo hóa phàm phu. Nghĩa là tất cả Luận về pháp thiện gọi là Đối trị, tức thuận theo danh tự thâu nhiếp.

Thứ ba: Nhận biết về sự giáo hóa hàng phàm phu, tức là Phật đạo. Văn chính là nêu ra phần nầy.

Trong phần riêng của đoạn bốn, câu tổng quát nghĩa thông hợp cả ba nghĩa. Nơi sự hiển bày riêng về ba thứ, thì hai thứ trước đều là trí thứ nhất. Ở phàm phu đạo thì quán chiếu phá trừ chỗ dựa cậy của Tụ, đến quyển thứ mươi tám của Kinh sẽ giải thích đầy đủ.

Sớ câu: "Bốn câu tiếp theo là Hành của chủ thể giáo hóa": Tức là đạo giáo hóa phàm phu, cũng gồm luôn ý thứ ba là nhận biết về đạo phàm phu, tức là Phật đạo.

"Bốn câu sau nói về quả của sự giáo hóa", trong đó, nói "Nghĩ bàn" đều như chín địa Từ câu: "Thứ hai là giải thoát" tiếp xuống: Tổng cộng có bốn đối, văn nơi phần Sớ giải đã phối hợp với nghĩa, đều có thể nhận biết.

Thứ năm là phần giải thích tên gọi:

Sớ từ câu: "Nay, một đoạn nầy từ chỗ thọ nhận mà được mang tên" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba".

Một: Câu trên đây là phân biệt.

Hai: Nêu dẫn chỗ giải thích của Luận.

Ba: Từ câu: "Nghĩa là thân Phật" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận.

Nhưng nơi một đoạn nầy, nếu theo "Đối tượng được thọ nhận" thì nên gọi là "Địa Pháp Vũ". Còn theo "Chủ thể thọ nhận" thì phải gọi là "Địa Pháp Hải" Nay, theo "Nơi chốn thọ nhận" nên gọi là Pháp Vân.

Vân chính là Thân Phật. Mà ý của Luận cho là tương tợ với việc Nghe pháp, cũng như Hư không, tức cho Hư không là chủ thể thọ nhận, nên Thân Bồ-tát che trùm khắp. Vân là Pháp của đối tượng được thọ nhận, Do nghĩa của "Vân" bao hàm nhiều lãnh vực nên Luận đã lược nêu ra.

Sớ câu: "Do bảy trí trước": Bảy Trí chính là Hành riêng của địa nầy, vì thế mà nêu lên. "Thành tựu niệm lực" là lời nhấn mạnh về đức của thọ nhận Pháp.

Từ câu: "Trí ấy thật sự thành tựu" tiếp xuống: Là giải thích câu: "Tuỳ thuận Vô lượng Bồ đề". Do nhân quả đều thành tựu nên nói "Tùy thuận vô lượng Bồ đề. Đức của vô lượng đều tùy thuận vậy.

Sớ câu: "Hai câu trên là nói về Tánh": Luận trong một lúc gọi đủ là "Nghe pháp", là Tánh nên tạo tác, thị hiện hai sự.

Từ Câu: “Nghĩa là ba Tuệ” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Từ câu: “Pháp lớn sáng tỏ” tiếp xuống: Là nhắc lại chỗ Luận giải thích Kinh. Nhưng Kinh hiện tại viết: “An trụ, thọ nhận, thâu tóm, duy trì”. Luận giải thích Kinh gọi là: “Thọ lãnh, Kham nhận, tư lự, duy trì”. Tự lự tức là thâu tóm. Kham nhận là An lạc. Thọ lãnh, kham nhận, tuy đảo ngược nhưng đều là văn Tuệ. Sớ chọn lấy nghĩa thuận với Kinh, cũng chẳng mâu thuẩn với Luận để giải thích. Phần còn lại đều có thể nhận biết.

Thứ sáu là Diệu lực thần thông, có phần hơn hết, không gì hơn.

Câu: “Trí Tuệ minh đạt tức là Trí của việc dấy khởi thần thông”: Kinh chỉ có hai câu. Luận giải thích Kinh cũng chỉ nói: “Trụ nơi địa nầy, ở nơi Trí Tuệ đạt được diệu lực tự tại hơn hết là khéo lựa chọn, tức thần thông của đại trí theo chỗ suy niệm nơi Tâm”. Nhưng Luận viết: “Trong đó, dựa theo nội dung có bốn thứ: Một là Giải thoát chẳng nghĩ bàn. Hai là Tam muội. Ba là dấy khởi Đà-la-ni Trí. Bốn là thần thông. Như trước đã nêu.

Giải thích: Nay phần Sớ giải đã dùng ý, đều phối hợp riêng với kinh, cũng gồm đủ bốn thứ như nơi Luận.

Nói: “Như ở trước đã nói”:Tức là năm thứ đại trong phần “Đại tận” chỉ kết hợp Trí với Đà-la-ni, do Đà-la-ni lấy Trí làm Thể.

“Hai đoạn nầy” tức dùng sự việc bên ngoài tính chất chuyển biến làm tự tướng của thần thông.

Sớ câu: “Không nơi chốn nào là không dung thông, nên có thể một Thân bao hàm Vô lượng”: Ở đây, Kim Cang Tạng chính là dùng trong phần tạo tác tướng Trụ trì nơi trước, ở trong Thân ấy chỉ rõ có Vô lượng quốc độ với các sự việc trang nghiêm, cùng nơi tự Thân thị hiện Thân Phật.

Sớ câu: “Ở đây cũng tức là sự việc trong phần đại tận”:

Trong phần nêu văn ở trước đã có nói đến “Năm đại”, nay lại tóm kết, nên viết “Cũng tức là”.

Nghĩa là, thứ nhất là nêu tổng quát về ba Nghiệp, tức thần thông tự tại. Phần còn lại nêu đủ về năm đại”.

Một: Quán sát về ba đời, tức là “Trí đại” thứ nhất.

Hai: Cảnh giới của Tam muội, tức “Tam muội đại” thứ ba.

Ba: Cảnh giới của Trí Tuệ, tức “Đà-la-ni đại” thứ tư.

Bốn: Từ câu: “Du hóa tất cả” tiếp xuống: “Giải thoát đại “Thứ hai.

Năm: Từ câu: “Biến hóa” tiếp xuống: Là “Thần thông đại” thứ

năm.

Sớ câu: “Trong phần Hỏi tức nêu lên chỗ nghi của Bồ-tát về Phật”:

Nghĩa là tin nơi thần thông của Bồ-tát tức là cho Phật chẳng hơn. Trước nêu Phật, nghi về Bồ-tát tức cho là Phật đạt được, cũng nghi về Bồ-tát chẳng đạt được nên hỏi cùng với ý riêng khác.

Sớ câu: “Thứ hai, cho đến thuyết pháp đoạn trừ nghi”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chánh thức hiển bày chỗ đoạn trừ Nghi.

Hai: Từ câu: “Nhưng đoạn văn tiếp sau ấy” tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích văn của Kinh.

Ba: Từ câu:“ Nếu dựa theo” tiếp xuống: Là dựa nơi Kinh để giải thích. Có thể nhận biết.

Thứ tám là phần “Ảnh Tượng của địa”: Văn phân làm hai:

Một: Nhận định, phân biệt tổng quát.

Hai: Chánh thức giải thích văn.

Nơi phân biệt Một có ba chi tiết:

Thứ nhất: Căn cứ nơi hai đạo để phân biệt.

Thứ hai: Căn cứ theo sự tu tập hiển bày để phân biệt.

Thứ ba: Căn cứ theo nẻo chẳng phải là một, khác để phân biệt.

Phần thứ nhất là ý của Luận. Trong đó gồm ba”.

Một là: Dựa nơi Kinh để nêu tên gọi.

Hai là: Từ câu “Hai đức trước là” tiếp xuống: Là dùng hai đức để thâu tóm.

Ba là: Dựa nơi Luận để giải thích riêng.

Trong phần “Hai là”, Đại sư Tuệ Viễn cho ba Đức trước đều là đức của Giáo pháp. Nay dùng Biển để dụ cho mười đức, cùng biến hiện khắp nơi nên dụ cho đức của Chứng. Hai thứ Giáo Chứng ấy cũng có thể cách câu cùng đối. Ao đối chiếu với Biển là Tu thành cùng đối. Trong Địa, chân Nguỵ hợp tu là Giáo. Như Ao dụ cho việc khởi Hành của Tu. Biển dụ cho việc bỏ vọng hợp chân. Đức Thật cùng hiện khắp cũng như “nghĩa đại”. Thứ hai là dụ cho Tiểu thừa. Thứ tư là dụ cho Châu báu. Tức căn cứ theo sự giảng giải theo Thật. Cùng đối nhờ vào lời là hiển bày về mười Như.

Mười núi kia là Trí của Giáo. Thể chân không hai như ngọc châu lại bao hàm. Các nghĩa còn lại lược chỉ rõ như nhau.

Sớ Từ câu: “Trong phần trước, Ao dụ cho” tiếp xuống: Là phần ba là, dựa nơi Luận để giải thích riêng. Phần còn lại là Sớ giải thích.

Nhưng đoạn Luận tiếp sau, trong phần văn giải thích, cũng là tự giải thích.

Giải thích về phần thứ nhất dụ của Ao viết: “Dựa trên nguyện gốc để tu tập”.

Giải thích về phần thứ hai là “Núi - đức” viết: “Dựa nơi Nhất Thiết Trí tăng trưởng hướng lên Hành địa thứ mười”.

Giải thích về phần thứ ba là dụ của Biển viết: “Nhân quả cùng thuận hợp. Nay mười đức biến hiện khắp Biển tức là Nhân thuận nơi Quả. Biển gồm thâu mười đức tức là Quả thuận nơi Nhân.

Giải thích về phần thứ tư là dụ của Ngọc viết: “Vượt quá mười Tánh báu tức mọi chướng ngại dứt sạch, sự chứng đắc kiên định.

Sớ câu: “Lại, thập Địa có ba”: Là chi tiết thứ hai, căn cứ theo sự tu tập hiển bày để phân biệt. Do tu thành, pháp, ba thứ mà thâu tómbốn dụ. Hai thứ trước là Tu nên cũng là Giáo. Một thứ tiếp theo là Thành cũng thuận nơi Chứng, ba là Pháp địa thuận theo Biển quả của Phật. Dùng Biển để dụ cho sự dung hợp hai thứ trước. Hai thứ trước tức là tu, thành bao hàm ba dụ của Ao, Núi, Ngọc.

Sớ từ câu: “Lại nữa, bốn dụ nầy” tiếp xuống” Là chi tiết ba, căn cứ theo nẻo chẳng phải là một - khác để phân biệt. Gồm bốn:

Một: Căn cứ theo Nhân Quả để biện minh chẳng phải là một, khác.

Hai: căn cứ theo trước sau.

Ba: Tóm kết, xác nhận sự Viên dung.

Bốn: Kết luận , chỉ rõ ý gốc.

Nơi phần một được phân làm hai:

Một là: Nêu tổng quát.

Hai là: Từ câu: “Thứ nhất là” tiếp xuống: Là hiển bày riêng.

Ao chẳng phải là Biển, nên gọi là “Khởi đầu khác”. Hội nhập nơi Biển, tức nước của Ao, nên gọi: “Rốt cuộc là đồng”. Đồng, dị, trước sau tức khởi đầu sai biệt mà chung cuộc không sai biệt.

Hai: Nêu ra dụ: Một là địa của Trí Phật nên nêu ra mười núi của địa, gọi là sai biệt của không sai biệt.

Từ câu: “Hai dụ trên” tiếp xuống: Là tóm kết phần trước, làm phát sinh phần sau.

Ba là Biển, tức Nhân Quả kết hợp, thấu triệt.

Bốn là ngọc, tuy chứng, trí là một nhưng chẳng ngăn ngại việc phân ra mười.

Sớ từ câu: “Lại, dụ một trước sau với Thể riêng” tiếp xuống: Là

phần hai, căn cứ theo trước sau để luận về "Chẳng phải là một, khác". Tức là thập Địa cùng đối chiếu để làm trước sau.

Sớ từ câu: "Một tức là chỗ Tiệm của Viên gia" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết để quy về chỗ Viên dung. Câu nầy phát xuất từ Tông Thiên Thai mà có chỗ bất đồng nhỏ. Tông phái ấy ở nơi "Tiệm Viên", là chỗ Viên của nhà Tiệm giáo. Nay cũng là chỗ tột bậc của "Hành bố" nơi Viên giáo. "Viên viên" cũng cùng với tông phái ấy chẳng đồng. Chính là trước sau Viên dung nên gọi là "Viên Viên". Chẳng phải là sự viên mãn của Viên giáo gọi là Viên Viên". Cho nên biết trên là dùng Tướng để hiển bày. Hai dụ trước là Giáo. Hai dụ sau là Chứng. Lý thật nơi bốn dụ thì trong mỗi mỗi dụ đều có Giáo chứng.

Như dụ của Ngọc thì thể là Chứng. Đối trị sự xuyên thủng v.v... là Giáo. Ao là phần đầu nơi bốn sông tức là Giáo, hội nhập nơi Biển là Chứng.

Nên căn cứ theo "Chẳng phải làmột" thì đều là "Giáo đạo". Căn cứ theo "Chẳng phải là khác" thì nghĩa đều là "Chứng đạo".

Lại, chẳng phải là một, chẳng phải là khác, hai nghĩa chẳng đồng, tức là "Giáo đạo" cùng dung thông là Chứng, chớ nên vướng mắc nơi ngôn ngữ.

Sớ từ câu: "Trước nay chỗ giải thích" tiếp xuống: Là phần bốn kết luận, chỉ rõ ý gốc.

Nói "Trước nay chỗ giải thích": Chỉ trừ bốn dụ, dụ cho bốn công đức, phần còn lại đều là ý của Sớ. Cho nên nói: "Ở nơi Luận tuy khôn".

Sớ từ câu: "Thứ nhất, trong đức của sự tu hành" tiếp xuống: Là giải thích văn. Nhưng Luận chỉ nói: "Trong đó, công đức của sự tu tập, dựa nơi diệu lực của nguyện gốc để tu hành, dùng bốn Nhiếp pháp để tạo lợi ích nơi Hành ...".

Sớ câu: "Thứ hai là trong phần dùng chung dụ để hiển bày": Nhưng mười núi ở đây so với Luận Câu Xá thì phần nhiều là đồng, chỉ có một ít khác nhau. (...)

Sớ câu: "Thứ ba là trong phần Pháp dụ đối chiếu để hiển bày": Gồm hai:

Một: Nêu rõ Thể của Núi.

Hai: Từ câu: "Như nói" tiếp xuống: Là biện minh về chỗ hiện có. Phần nầy gồm có hai chi tiết:

Thứ nhất: Biện minh trực tiếp về chỗ hiện có để so sánh nơi Pháp.

Thứ hai: Luận dùng nghĩa để phân biệt.

Nay nói về phần thứ nhất : Văn đều có thể nhận biết ...

Sớ từ câu: “Luận nói: Ba thứ trước” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, Luận dùng nghĩa để phân biệt. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận để giải thích dụ.

Hai: Từ câu: “Luận chỉ hiển bày dụ” tiếp xuống: Là Sớ dùng nghĩa để giải thích.

Nay nơi đạo phẩm của bốn địa, tức thứ nhất đối trị sự bần cùng. Địa thứ năm tức thứ hai là đối trị cái chết. Địa thứ bảy là thứ ba, đối trị sự thiếi thốn. Địa thứ tám tức là thứ tư, đối trị chỗ chẳng điều phục. Địa thứ chín tức là thứ năm, đối trị nghiệp ác. Địa thứ mười tức là thứ sáu, đối trị Tu la. Đều có thể nhận biết.

Sớ câu: “Hai cùng hỗ tương hiển bày”: Ý trước chỉ là Nhân dựa nơi Quả. Nay thì cùng nương tựa. Gồm bốn phần:

Một: Chính thức nêu rõ chỗ cùng hiển bày.

Hai: Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn nghĩa Biển để dụ cho Chứng.

Ba: Từ câu: “Trước nói dựa nơi địa” tiếp xuống: Là kết hợp vói chỗ mâu thuẫn.

Bốn: Từ câu: “Lại nữa, địa tức chỉ dựa nơi” tiếp xuống: Là phân biệt về hai tướng riêng. Tướng riêng có ba:

Thứ nhất: Riêng của chỗ chỉ nương tựa, gồm luôn việc hội nhập.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, Núi ở nơi Biển” tiếp xuống: Là riêng của phần hiển bày chỗ trái, tức lìa.

Thứ ba: Từ câu: “Lại nữa, Núi nhô ra khỏi biển” tiếp xuống: Là Riêng của chỗ bình đẳng, chẳng bình đẳng.

Sớ từ câu: “Trong chỗ hợp, gọi chung là” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải phân làm bốn:

Một: Giải thích theo hướng thuận về chỗ chẳng xâm đoạt.

Hai: Từ câu: “Nếu xâm đoạt” tiếp xuống: Là nêu ngược lại để thành lập.

Ba: Từ câu: “Trong phần dụ”: Tiếp xuống: Là kết hợp chung về Pháp dụ, nhằm xác nhận là không xâm đoạt. Do trong dụ nói: “Đạt được tên gọi của Biển lớn thì chẳng thể dời, đoạt”, nêu rõ là căn cứ nơi Quả. Pháp hợp tức gọi là “Hành của Bồ-tát chẳng thể dời, đoạt”, nên biết là căn cứ nơi Nhân.

Bốn: Từ câu: “Cho nên Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn riêng Luận để chứng minh, xác nhận. Do Kinh đã tóm lược, nên Luận đã nêu rõ cả

hai. Luận viết đầy đủ là: “Khó vượt qua, có thể vượt qua, là công đức của Quả lớn. Nhân Quả cùng thuận hợp, nên địa thứ mười như Biển lớn khó vượt qua mà có thể vượt qua để đạt được quả lớn Bồ đề”.

Nay do câu nên có phân biệt rõ nên Luận dễ lãnh hội. Ở trên nói có ba thứ địa” Một là địa tu tập. Hai là địa thành tựu. Ba là địa của pháp. Nay nêu rõ về Tướng chính là thuận nơi hai thứ sau. Độ tức là vượt qua đạt đến.

Sớ câu: “Do chỗ sâu, rộng”: Tức sáu là sâu, bảy là rộng. Phần còn lại có thể nhận biết. Nhưng nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi ba đã nêu rõ Biển có tám đức sau:

1) Chuyển sâu dần dần.
2) Rất sâu, khó đạt tới đáy.
3) Đồng một vị mặn.
4) Nước triều không vượt quá hạn định.
5) Hàm chứa vô số các thứ báu.
6) Là nơi cư trú của các loài chúng sinh thân lớn.
7) Chẳng giữ lại tử thi quá đêm.
8) Tất cả muôn sông, nước mưa đều đổ về nhưng biển không tăng không giảm.

Giải thích: Kinh ấy nêu dụ chung về Pháp Phật, phần diễn rộng có kết hợp về Tướng. Nay thứ lớp của dụ là dụ nơi thập Địa, nên tăng thêm đến mười, chẳng giống với thứ lớp của Kinh kia.

Sớ câu: “Thứ bốn, trong dụ về châu báu kết hợp nơi mười báu”: Tám Bậc (bốn hướng, bốn Quả) là tám Duyên giác, Quả, Hành là hai, nên tổng cộng là mười. Duyên giác căn lợi, chẳng luôn nhập Quán nên không có nhiều Quả dựa nơi Học, Vô Học, chỉ phân làm hai: “Không dùng việc lợi sinh”, hợp với việc chẳng có thể nêu ra Báu. “Phần sau dẫn “Luận nêu ra nên chọn lấy” chinh là chứng minh việc nêu ra Báu, gồm luôn nêu ra nghĩa Biển.

Sớ câu: “Một là nêu ra công đức”: Luận viết đầy đủ là: “Một là nêu ra công đức, tuyển chọn mà dùng để khéo quán chiếu”, phần Sớ giải đã tách ra để giải thích.

“Đoạn văn lớn thứ chín là phần lợi ích”: “Nói về công đức cúng dường”: chẳng phải cho là cúng dường có thể sinh ra công đức. Mà hiển bày pháp nầy là thù thắng nên có thể khiến cúng dường, là công đức của địa, phần phát sinh tin tưởng ở trên cũng thế.

Sớ từ câu: “Nhưng nghe có hai nghĩa” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích. Thuận nêu rõ là chẳng chấp giữ về Tướng của sự nghe. Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Nếu có người nghe kinh, chẳng dấy khởi Tướng nghe chẳng tạo tác tướng thuyết giảng, chẳng dấy khởi tướng về câu, về chữ, tất cả như thế chính là nghe Kinh”.

Giải thích: Đây gọi là xứng hợp với lý mà nghe, như trước đã dẫn...

Hai: Câu: “Trước sau viên dung”: Là ý của Kinh nầy.

Nói: “Ngang với Phật”: Đoạn Kinh nầy nói về cảnh giới Quán của Trí Tuệ Phật. Nay, có thể nghe đúng đắn như sự quán chiếu chân chính kia, nên gọi là “Ngang với Phật”.

Sớ từ câu: “Nghe đã ngang với Phật”: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Gồm hai:

Một là nêu lên vướng mắc.

Hai là: Từ câu: “Nếu lại” tiếp xuống: Là phần đáp lại. Cũng do “Một, nhiều không ngăn ngại”.

Sớ câu: “Thứ hai là động địa”: Nhưng dựa theo chỗ Luận giải thích Kinh viết: “Một là động. Hai là vọt lên. Ba là đi lên trên. Bốn là dấy khởi. Năm là đi xuống dưới. Sáu là Gầm rống”.

Đại sư Tuệ Viễn giải thích: “Đi lên trên là khiến người giác ngộ, đi xuống là chấn chỉnh hàng dưới”.

Phần còn lại như nơi phẩm Hoa Tạng. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

Phẩm 27: **THẬP ĐỊNH**

Sớ câu: "Nghĩa là trong phần nêu rõ về phổ môn (môn biến hiện khắp) ở trước, chỗ nêu đủ về chánh vị sai biệt": Trong đó, ý có ba đoạn:

Hội đầu, Hội thứ hai nói đối tượng được nương dựa là "Phổ môn".

Bốn Hội tiếp theo là sự sai biệt của "Phổ môn". Hội nầy tức Hội tụ riêng trở về khắp.

Thứ nhất: Tức căn bản.

Thứ hai: Tức dựa nơi gốc, dấy khởi ngọn.

Thứ ba: Tức hợp ngọn, quy về gốc. Cho nên gọi là "Trùng Hội Phổ Quang". Ý ở tại đây.

Nói: "Hai quả vị Đẳng giác, Diệu giác hoàn toàn giống với Như Lai nên Phổ Quang là nêu rõ về Trí": Là tóm kết, xác nhận lý do của sự Hội nhập khắp về người. Do Hội nầy nói hai quả vị Đẳng giác Diệu giác là hoàn toàn đồng. "Phổ Quang nêu rõ về Trí" tức là nghĩa kết hợp quy về.

Hỏi: "Đẳng giác đồng với Diệu giác, nơi Lý có thể là như thế. Ngoài Diệu giác sao còn có "Phổ quang nêu rõ về Trí của Như Lai" là chỗ đồng chăng?"

Đáp: Nói Đẳng giác, Diệu giác tức là căn cứ nơi Quả vị. Còn "Phổ quang nêu rõ về Trí" thì chẳng thuộc nơi Nhân Quả, mà bao quát chung cả Nhân Quả. Là do Thánh Trí tự giác siêu vượt Nhân quả. Kinh Lăng Già bản bảy quyển, ngoài quả vị Diệu giác lại lập quả vị "Thánh trí tự giác". Cũng giống như Phật Tánh có Nhân, có nhân của Nhân, có Quả, có quả của Quả. Dùng Nhân mà chọn lấy là Phật tánh của Nhân. Dùng Quả mà chọn lấy là Phật Tánh của Quả. Thế nhưng Phật tánh thì chẳng phải là Nhân, chẳng phải là Quả. "Phổ Quang nêu rõ về Trí" cũng lại như vậy. Thể dứt hẳn Nhân Quả, là chỗ dựa của Nhân Quả, thì quả mới là rốt ráo. Cho nên gọi là "Phổ quang nêu rõ về Trí của Như Lai".

Sớ câu: "Hai là căn cứ theo thứ lớp": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: chính thức biện minh về thứ lớp.

Hai: Từ câu: "Gọi là Quả tột bậc" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Ở đây có hai vấn nạn:

Thứ nhất: Giải thích về "Trùng hội".

Thứ hai; Thông tỏ Vấn nạn về chỗ dấu vết nối tiếp.

Nay nói về phần thứ nhất: Nghĩa là có Vấn nạn: "Nếu thứ lớp

nhằm nêu rõ về Quả vị thì vì sao lại dùng “Trùng hội” Phổ Quang”. Cho nên vì đó mà cần thông tỏ.

Hai: Từ câu: “Tức là trước dựa nơi gốc chẳng động” tiếp xuống: Là làm rõ nguyên do.

Sao cho là Quả tột bậc? Là do nơi chỗ tin ban đầu. Tin dựa nơi Trí gốc mà dấy khởi. Nay chẳng lìa Trí gốc, nên đây tức là do Nhân thành Quả, thâu tóm Quả đáp trả Nhân. Nhưng Nhân có hai thứ:

Một là, căn cứ nơi “Vốn có” (Bản hữu) với Hằng sa tánh đức, Tín, Giải, Hành, Nguyện không gì là không gồm đủ.

Hai là, căn cứ nơi sự tu tập dấy khởi, nghĩa là dựa nơi Tín đức gốc mà dấy Tín tâm. Dựa vào Giải đức gốc mà dấy “Tâm hiểu rõ”. Như Luận Khởi Tín viết: “Do biết Pháp tánh không có tham lam keo kiệt nên tuỳ thuận tu tập Bố thí Ba-la-Mật”. Cho nên mỗi mỗi sự tu tập dấy khởi đều gắn liền với “Bản hữu”, cùng dẫn đến Quả. Trong đạo Vô gián, thì một lúc viên mãn tức thì. Trong đạo giải thoát thì nhân quả kết hợp thấu triệt, gọi là “Đạt Quả”. Quả cũng có hai thứ:

Một là: Bản Hữu, tức Bồ đề, Niết-bàn. Hết thảy Phật pháp có đủ Bản giác.

Hai là: Tu tập dấy khởi. Nay chứng đắc Bồ đề là chỗ ngộ của Thủy giác, nên Thuỷ giác đồng với Bản giác, không có sự dị biệt của Thủy , Bản, gọi là “Cứu cánh giác” tức hai Quả không ngăn ngại. Nhưng gốc của hai Nhân từ Thể của Bản giác dấy khởi, tức hai nhân cùng với Bản giác không ngăn ngại. Thủy giác đã đồng với Bản giác, tức hai Quả hoàn toàn đồng nơi hai Nhân, nên hai Nhân cùng với Quả dung hợp thấu triệt. Nhân bao quát cả biển Quả, Quả thấu suốt tận nguồn Nhân. Do đó nay có hội trùng Phổ Quang là biểu thị cho sự sâu xa huyền diệu ấy.

Hỏi: Nếu đây là dung thông thấu triệt tức là Viên dung, thì sao gọi là thứ lớp?

Đáp: Tuy gắn liền với Bản hữu để dấy khởi Nhân, mà Nhân cũng có thứ lớp, tức trước Nhân sau Quả. Đắc Quả, tuy bao quát nơi Nhân mà cũng thành thứ lớp. Cho nên đắc quả sau mới nói về chỗ dung thông trước.

Trong chỗ Viên dung ở trước, hoặc Nhân hoặc quả đều là đức sai biệt của “Phổ Quang nêu rõ về Trí”. “Thường” riêng dựa nơi “Phổ” chẳng cũng lìa nhau. Nêu bày có trước sau, nhưng thành ở một lúc, vì thế mà chẳng đồng.

Sớ từ câu: “Sau, xuất hiện Nhân quả” tiếp xuống: Là phần hai:

Thông tỏ vấn nạn về chỗ dấu vết nối tiếp.

Nghĩa là có vấn nạn: "Quả tột bậc do nơi chỗ Tín khởi đầu. Hội trùng Phổ Quang là phần sau của Quả tột bậc, sao có thể lại có Nhân Quả bình đẳng?" nên vì đấy mà cần thông tỏ.Nêu rõ Nhân Quả ấy đều thuộc nơi Quả tột bậc, do đó không trái với Lý.

Sớ câu: "Phẩm dùng Tam muội của Phổ Hiền, tự tại vô ngại với đại Dụng vô biên mà làm Tông - Thú":

Chẳng giống với văn ở trước, nói về Tông, Thú. Nêu riêng có hai nghĩa:

Một là: So sánh với trước: Khiến đối tượng chứng nhập là Thú (chỗ hướng tới).

Hai là: Khiến các Bồ-tát cũng đạt được Tự tại Vô ngại với đại dụng vô biên, mà làm chỗ hướng tới (Thú). Tức ở đây văn vủa bản Sớ giải chung cả Tông, Thú.

Sớ từ câu: "Tiếp theo là chính thức giải thích văn" tiếp xuống: Văn phân làm hai:

Một: Nhận định chung về Nhân quả.

Hai: Hiển bày riêng về môn Nhân.

Trong phần Một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức phân định.

Thứ hai: Từ câu: Nhưng Nhân ở sáu phẩm" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Sớ từ câu: "Nay thứ nhất, nhân nầy tức là" tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày riêng về môn nhân. Chính là giải thích sáu Phẩm.

Văn nơi bản Sớ giải phân làm ba:

Một: Làm rõ tổng quát về ý nghĩa chính.

Hai: Dẫn Giáo để thành lập.

Ba: Quyết đoán về có, không.

Nay nói về phần một: Do các bậc cổ đức không lập Đẳng Giác, nên xét, định rõ là có.

Sớ từ câu: "Là do các Giáo" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Giáo để thành lập. Tuy có chia, hợp, nhưng ý của Sớ là nghiêng về chia. Cho nên phần sau tóm kết viết: "Có Đẳng giác là rõ ràng".

Nên dẫn hai kinh, một Luận, văn có hai đoạn: Hai kinh thì một chia, một hợp. một Luận thì có đủ cả chia, hợp.

"Nói sáu thứ Tánh cùng sáu Kiên, sáu Nhẫn v.v...": Tức kinh kia (Kinh Nhân Vương) là Phẩm thứ nhất, tương đương với Phẩm thứ ba: Hiền Thánh Giác Quán. Kinh viết: "Phật tử ! sáu thứ Tánh, là công đức

trang nghiêm bằng Anh lạc của tất cả Bồ-tát, là hai thứ Pháp thân của Bồ-tát, là trăm vạn A-tăng-kỳ hạnh công đức Anh lạc hiện có của Bồ-tát. Nếu tất cả Bồ-tát chẳng hội nhập nơi môn công đức Anh lạc mà có thể nhập vào chánh vị là điều không hề có. Phật tử ! Sáu thứ Tánh, đó là:

Tập chủng tánh.
Tánh chủng tánh.
Đạo chủng tánh.
Thánh chủng tánh.
Đẳng giác tánh.
Diệu giác tánh.”

Giải thích:

Tập chủng Tánh tức là mười Trụ.
Tánh chủng Tánh tức là thập Hạnh.
Đạo chủng Tánh tức là thập Hồi Hướng.
Thánh chủng Tánh tức là thập Địa

Hai thứ năm, sáu (Đẳng giác Tánh, Diệu giác Tánh) có thể nhận biết.

Lại gọi là “Sáu Kiên” tức: Tín kiên, Pháp kiên, Tu kiên, Đức kiên, Đảnh kiên, Giác kiên. “Đảnh kiên” tức là Đẳng giác. “Giác kiên” tức là Diệu giác.

Nói “Sáu Nhẫn” kinh viết: “Lại gọi là sáu Nhẫn, là Tín nhẫn, Pháp nhẫn, tu nhẫn, Chánh nhẫn, Vô cấu nhẫn, Nhứt thiết Trí nhẫn”. Mà nói “vân vân” là chỉ cho sáu Tuệ, sáu Quán. Kinh viết: “Lại có sáu Tuệ là: Văn tuệ, Tư tuệ, Tu Tuệ, Vô tướng Tuệ, Chiếu tịch Tuệ, Tịch chiếu Tuệ”. Kinh nêu: “Lại nữa, sáu Quán: Trụ Quán, Hành Quán, Hướng Quán, địa Quán, Vô tướng Quán, Nhất Thiết Chủng Trí Quán”. Cũng có cùng nhân đấy mà nói về sáu định nhưng văn nơi kinh Anh Lạc không có.

Nói sáu định là: Tập định, Tướng định, Tánh định, Đạo Tuệ định, Đạo chủng Tuệ định, và Đại giác Chánh quán Tuệ định. Năm thứ sáu nầy (sáu Kiên, sáu Nhẫn, sáu tuệ, sáu Quán, sáu định) đều cho loại thứ năm tức là Đẳng giác nêu rõ ràng là có.

Sớ câu: “Luận lại có văn cũng lập đẳng giác”: Tức luận, quyển thứ năm mươi, nêu rõ về một trăm bốn mươi pháp Bất cộng của Phật, trong phần căn cứ nơi bậc của Nhân Quả để biện minh về chỗ sai khác, nói: “Như khi Bồ-tát an toạ nơi toà Bồ đề trụ nơi Thân sau cùng, đối với đạo Bồ-tát, hành trang của sự giác ngộ đã khéo viên mãn tột cùng, Bấy

giờ tự tu tập ba mươi bảy phần pháp Bồ đề, đạt được một Sát na, gọi là Tam ma địa Trí không chướng ngại, là Bồ-tát ấy học đạo đã thâu tóm được định Kin Cang dụ". Phần Sớ giải kia viết: "Ở đây nêu rõ về Nhân viên mãn nơi quả vị sau cùng trong quả vị của Bồ-tát. Quả vị nầy cũng gọi là Bồ-tát Đẳng giác. Luận "Từ đây không gián đoạn đến sát na thứ hai chứng đắc tức thì các pháp Bất cộng khác của Phật, tức phần đầu là mười chín Lực của Như Lai, phần sau là Nhất Thiết chủng diệu Trí đều thanh tịnh hết mực nên thảy được vô thượng".

Phần Sớ ấy giải thích: "Đây là làm sáng rõ chỗ chứng đắc Quả".

Giải thích: Dựa theo văn của Luận nầy thì ở sau thập Địa dấy khởi định Kim cang dụ, trong một sát na gọi là Đẳng giác, sát na thứ hai là Diệu giác. Cho nên nói tám nghĩa cùng với Phật chẳng đồng.

Luận nêu câu hỏi: Tất cả đều an trú đạt đến địa cứu cánh, trí v.v... của Bồ-tát, trí v.v... của Như Lai, Luận nói: Như người mắt sáng cách lớp màng mỏng thấy các sắc tướng. Tất cả an trú đạt đến địa cứu cánh, trí diệu của Bồ-tát đối với tất cả cảnh nên biết cũng vậy. 1) Như người mắt sáng, không hề chướng ngại nhìn thấy sắc tướng. Trí diệu của Như Lai ở tất cả pháp cũng vậy. 2) Như vẽ lên vải đủ thứ màu sắc, chỉ màu sắc đẹp nhất cuối cùng chưa hoàn thành xong v.v... Như vẽ lên vải đủ thứ màu sắc, mà màu sắc đẹp nhất cuối cùng đã hoàn thành đó là dụ về Như Lai. 3) Như người mắt sáng trong chổ tối nhỏ nhiệm đều thấy mọi sắc. Như người Ánh sáng lìa mọi bóng tối thấy các màu sắc. 4) Như người xa nhìn thấy sắc, như người gần nhìn thấy sắc. 5) Như mắt có màng mỏng che vẫn nhìn thấy sắc, như người mắt thật trong sạch mới nhìn thấy sắc. 6) Như thấy trong thai... Như thân xuất thai. 7) Như tâm hành trong mộng của A-la-hán. Như tâm sau khi thức của A-la-hán. 8) Như thể của trí ám tối. Như thể của trí sáng.

Phần Sớ kia giải thích: Năm dụ đầu là căn cứ nơi Dụng của hai Trí để biện minh về chỗ sai biệt. Một dụ thứ tám là dựa theo Thể của hai Trí để nêu rõ chỗ sai biệt. Hai dụ sáu,bảy như thứ lớp là Thân, Tâm để biện biệt về chỗ sai khác..."

Lại nữa, Luận Du Già, nơi địa Bồ-tát lại có một văn.

Nói: "Vô lậu kém": Tức nơi Luận duy thức, quyển mười, trong phần giải thích về Chuyển y gọi là đối tượng được trừ bỏ. Nghĩa là chủng Vô lậu yếu kém, tức những hiện hành được sinh trong địa thứ mười là, nơi Kim Cang đạo mới có thể dứt bỏ.

Nói: "Chưa xả bỏ về Bạch tịnh Vô ký": Tức là Thức Dị thục, nơi địa thứ tám xả bỏ tên gọi A lại da , trong địa thứ mười cũng còn gọi là

Thức Dị thục, đến quả vị Như lai mới bỏ Dị thục gọi là Thức Vô Cấu.

Ba là do chưa xả bỏ pháp thiện Hữu lậu” tức cùng kết hợp với chủng tử của hai chướng. Chủng tử của hai chướng ấy là đối tượng đoạn trừ, dứt bỏ.

Sớ từ câu: “Kinh hiện tại nhằm hiển bày chỗ chia hợp không ngăn ngại” tiếp xuống: Là phần ba, quyết đoán về có không.

Nói: “Cho nên giữ lại nghĩa kia”: Tức sáu pháp kiên cố đã có văn có nghĩa định rõ. Phần Tam muội thứ mười tiếp sau nói rộng về Tướng của Đẳng giác, viết: “Bồ-tát nầy, trụ nơi Tam muội ấy, đạt được mười thứ Pháp đồng với tất cả chư Phật trong ba đời. Những gì là mười pháp? Đó là đạt được các Tướng tốt giống với chư phật v.v...”.

Bồ-tát Phổ Nhãn hỏi: “Nếu Bồ-tát ấy đạt được pháp của Như Lai giống với pháp của các Như Lai thì vì sao không gọi là Phật? Vì sao không gọi là mười Lực, không gọi là Nhứt Thiết Trí v.v...?” cũng có mười câu. Bồ-tát Phổ Hiền đáp lại đầy đủ: “Phật tử ! Đại Bồ-tát nầy đã có thể tu tập vô số Hạnh nguyện của tất cả Bồ-tát trong ba đời, hội nhập cảnh giới của Trí, gọi là Phật. Ở nơi chỗ tu tập của Như Lai, Bồ-tát tu hành không dừng nghỉ thời gọi là Bồ-tát. Các lực của Như Lai thảy đều hội nhập tức gọi là mười Lực. Tuy đã thành tựu mười lực mà hành Hạnh Phổ Hiền không dừng nghỉ thì gọi là Bồ-tát. Nhận biết về tất cả pháp mà có thể giảng nói, gọi là Nhất Thiết Trí. Tuy có thể diễn nói hết thảy các pháp, mà ở nơi mỗi mỗi pháp luôn tư duy khéo léo, chưa từng dừng nghỉ thì gọi là Bồ-tát. Nhận biết tất cả pháp không có hai tướng, gọi là ngộ tất cả pháp. Ở nơi đạo sai biệt của pháp hai mà không hai, khéo léo quán sát lần hồi chuyển tăng không dừng nghĩ, gọi là Bồ-tát v.v...

Phần sau nêu dẫn trường hợp Tượng vương Y La Bát Na. Ví cúng dường Trời Đế thích, nên hóa thân lên Trời. Hoặc bỏ thân voi, tạo thành thân Trời, không thể phân biệt là thân voi thân trời lại tương tợ cùng nhau. Như thế thì ở đây, nghĩa về đẳng giác há chẳng hiện rõ? Lại còn các văn khác nữa e quá nhiều nên không dẫn.

Sớ câu: “Hai mươi mốt thứ công đức”: Nên xem lại nơi Phẩm “Lên cõi trời Đâu Suất”, tự sẽ hiểu rõ.

Nhưng đoạn văn nầy cũng là chỗ chẳng thể nhận biết của bậc cổ đức.

Nay dùng chỗ thâu tóm công đức của Phật để giải thích. Có như thế thì mới phù hợp với hàng trí giả đang tìm hiểu.

Sớ câu: “Sở dĩ trong đó gọi riêng là nhập nơi sát na tế”: Văn có

ba phần:

Một: Trưng dẫn tổng quát về ý nêu bày. Trước sau tán thán về đức đều không có phần nầy.

Hai: Từ câu: “Vì nhằm hiển bày” tiếp xuống: Là chính thức đáp lại chỗ vấn nạn.

Ba: Từ câu: “Tận cùng của địa Bồ-tát” tiếp xuống: Là giải thích về “Sát na tế”. Có hai giải thích. Nay nói về cách thứ nhất, là dùng Kinh Bản Nghiệp và luận Khởi Tín cùng tham khảo mà giải thích.

“Tận cùng của địa Bồ-tát” là văn của Luận Khởi Tín, nghĩa chung cả hai nơi.

Nói: “Chỉ có Quả liên hệ với Vô thường”: Tức nơi Kinh Bản Nghiệp, quyển hạ. Kinh viết: “Bấy giờ Bồ-tát an trụ trong chốn tịch tĩnh lớn, lên đài núi lớn, nhập trăm ngàn pháp Tam muội, chứng đắc nghi dụng của Phật, chỉ có Quả liên hệ với Vô thường, sinh diệt hai Tâm. Tâm Tâm hành vô vi vượt qua mười đại, chỗ lãnh hội cùng đồng với Phật, an toạ nơi chỗ ngồi của Phật v.v...”.

Giải thích: “Quả liên hệ với Vô thường, sinh diệt” là chưa đạt quả vị chuyển y, còn là Biến dịch sinh tử, nên gọi là quả liên hệ Thể là vô thường, có sinh diệt.

Nói: “Tướng sinh chưa tịch tĩnh”: Tức là ý của Luận Khởi Tín nói Tướng của nghiệp chưa mất.

“Cũng gọi là Thức Tạng”: Cũng là ý của Luận Khởi Tín, nói chưa hiển hiện Pháp thân, nên ở trên biện minh về Đẳng giác hãy còn có Sát na chưa đến hẳn nơi biên vực tận cùng.

Từ câu: “Như do Vô gián” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận về nghĩa “Tế”. Nơi chốn tận cùng của Sát na gọi là “Tế”. Cho nên viết: “Tức không sát na”. Cũng là văn của Luận Khởi Tín, trước đã dùng nêu dẫn.

Từ câu: “Nếu nhập nơi Tế ấy” tiếp xuống: Là giải thích pháp Tam muội của chư Phật. Cũng là văn của Luận Khởi Tín. Cho nên có câu hỏi: “Trên nói tận cùng của địa Bồ-tát là Đẳng giác”, sao gọi là pháp Tam muội của chư Phật? Do đó nêu dẫn phần văn nầy để xác nhận về nghĩa của chư Phật.

Sớ từ câu: “Cũng hiển bày về sự sai biệt trước nay” tiếp xuống: Là nghĩa thứ hai. Trên là căn cứ theo chỗ hợp trước sau không giới hạn. Nay thì nêu rõ phần sau không lìa phần trước, là Bản tế của sinh tử tột cùng.

Thứ tư là phần gốc: “Mười câu đầu nêu rõ quả vị Phật là trên

hết”: Tức cũng hiển bày về nghĩa của Đẳng giác.

Nhưng phần đầu cuối của một phẩm, so sánh về nghĩa của Phật là nhiều. Định thứ nhất văn dễ hiểu nên có thể nhận biết. Định thứ hai nêu rõ chỗ hiện bày lần nữa về dụ Vô tận.

“Thân cõi như lưới báu Đế Thích của Bồ-tát”: Tức theo đấy bậc cổ đức đã lập nghĩa “Lưới báu của đế Thích”. Kinh có tên gọi “Lưới báu của Đề thích” mà không có chỗ nêu giảng rộng, do xưa chưa có văn của Kinh thuộc phẩm nầy. Cho nên một đoạn văn nầy thực sự có thể chứng minh.

Sớ câu: “Ở nơi các thế giới” tiếp xuống: Là giải thích về lý do kia”: Tức giải thích về lý do chẳng trụ, chẳng hoại ở trên. Câu nầy là nêu lên.

Từ câu: “Do định không phân biệt mà chẳng huỷ hoại Tướng” tiếp xuống: Là chính thức giải thích về lý do.

Trước hết là Giải thích hai đối nơi văn của Kinh. Đối trước là căn cứ nơi Định. Đối sau thì căn cứ nơi Tuệ. Trong Định Tuệ đều là Quyền Thật không ngăn ngại, mà động tĩnh tương tức.

Câu trên giải thích “Ở nơi các thế giới không có chỗ phân biệt, cũng không huỷ hoại đối với tướng của thế giới.

Câu tiếp theo là nói về một Tuệ quán một tướng nhưng chẳng hủy hoại các tướng. Tức giải thích về phần Kinh; “Quán tất cả các pháp là một Tướng, Vô tướng, cũng không huỷ hoại tự tánh của các pháp”.

Sớ từ câu: “Đã cho sự lý cùng giao tiếp” tiếp xuống : Là tóm kết, xác nhận chỗ giải thích về Định không phân biệt ở trên. Tuệ quán về một Tướng nên chẳng trụ. Định chẳng huỷ hoại tướng. Tuệ chẳng huỷ hoại các thứ nên không hủy hoại. Lại, trong hai câu, chẳng hoại tức chẳng hủy hoại tướng. Trong hai câu không phân biệt, quán một Tướng tức chẳng hủy hoại Tánh. Trong hai câu chẳng hủy hoại các Tướng nên không trụ nơi Lý. Trong hai câu không phân biệt, quán một Tướng nên không trụ nơi Sự. Do Sự Lý cùng giao tiếp nên đạt được chẳng trụ, chẳng hoại.

Sớ từ câu: “Như chẳng hoại, chẳng trụ” tiếp xuống: Là giải thích phần Kinh: “Trụ nơi Chân như, tánh luôn chẳng lìa bỏ”. Chẳng hoại Tánh Tướng nên trụ nơi Chân như, do Chân như tức Sự mà Chân. Do chỗ không trụ nên trụ nơi Chân như, vì gốc của các pháp là Vô trụ. Nếu Tâm có Trụ tức chẳng phải là Trụ . Kinh Đại Phẩm viết: “Nếu trụ nơi tất cả pháp là chẳng trụ nơi Bát-nhã Ba-la-mật”.

Lại viết: “Nếu trụ nơi tất cả pháp tức chẳng trụ nơi tất cả pháp.

Nếu chẳng trụ nơi tất cả pháp tức trụ nơi tất cả pháp". Cho nên phần Kinh trên viết:

Tất cả pháp không trụ
Xứ định chẳng thể đạt
Chư Phật trụ nơi ấy
Rốt ráo chẳng lay động.

Thiện tri thức gọi "Trụ của Vô Trụ" tức là trụ nơi Chân như". Chính là ý ấy.

Sớ từ câu: "Đã cho tức Sự là chẳng lìa bỏ" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận trong dụ hiện bày lần nữa nghĩa Vô tận. Nghĩa là, do Trụ tức Sự nơi Chân như, chân như dung hợp nơi Sự. Sự nên như Lý. Lý đã không nơi nào là không hiện hữu. Thân tức Lý nên cũng không chốn nào mà chẳng hiện khắp, Chân như không chỗ nào mà chẳng bao hàm, do đó Thân của Như cũng bao hàm hết thảy. Vì thế nói: "Như không đâu là không tồn tại". Cho nên đồng với Chân như, trong ngoài cùng hội nhập.

Sớ câu: "Do được Trí huyễn nên đồng nơi Phật": Văn nơi Kinh gồm ba:

Một: Nêu rõ việc đạt được Trí.

Hai: Từ câu: "Như các thứ" tiếp xuống: Là nêu lên đối tượng được đồng.

Ba: Từ câu: "Bồ-tát" tiếp xuống: Là biện minh về chủ thể đồng.

Phần thứ nhất có mười câu:

Một là: Đạt được tổng quát về chỗ khó nghĩa bàn.

Hai là: Đạt đến bờ cứu cánh.

Ba là: Thấy như cõi Huyễn.

Bốn là: Dùng Trí của như huyễn để nhận biết như thế nên cùng có thể hội nhập nơi Thể huyễn.

Năm là: Dùng số huyễn nêu trên để tư duy về các pháp huyễn.

Sáu là: Chẳng trái với số huyễn tức chẳng ngăn ngại với Huyễn còn.

Bảy là: Tận cùng nơi Trí huyễn tức chẳng ngăn ngại Huyễn mất.

Tám là: Còn mất không ngăn ngại nên soi thấu ba đời, đều không khác huyễn.

Chín là: Đạt được quyết định ấy tức tận cùng theo chiều rộng nơi biên vực của Huyễn.

(Thiếu câu thứ mười).

Định thứ năm: "Ca La la": Đây gọi là "Bạc lạc". Phạn ngữ gọi

theo đời Đường đều là nghĩa xưa. Cách phiên âm mới gọi là "Yết Thích Lam", Trung Hoa gọi là "Tạp uế".

Định thứ tám: câu: "Là bất định của Bồ-tát thường nhập thường khởi": Là tóm kết, xác nhận về chỗ khó nghĩ bàn. Như dùng môn định để Quán tức thường nhập định. Do dùng môn Quán nên thường xuất định.

Thật sự Động, Tịch thảy đều cùng hợp. Cho nên thường cùng nhập, xuất.

Nhưng Động Tĩnh chỉ là vật. Căn cứ nơi Thể thì động tĩnh tột cùng đều mất, nên thường không có nhập xuất. Lại, Nhập tức là khởi nên không. Khởi tức là nhập nên không khởi. Như thế vì sao Kinh nói: "Nhập khởi thô tế v.v...". Do đó, phần tiếp sau giải thích viết: "Là hiển bày chỗ tự tại". Dựa vào các cảnh giới liên hệ mà nêu rõ. Như nói: "Một nhập nhiều khởi" tức gọi là tự tại. Nếu nói; "Không nhập không khởi", sao gọi là Tự tại? "Luôn nhập luôn khởi", tướng của Tự tại cũng thế. Diễn rộng như nơi Phẩm Hiền Thủ đã biện giải.

Sớ câu: "Nếu căn cứ nơi Lý Sự cùng đối chiếu, thì không sai biệt là vi tế": Do chỗ nêu lên gọi là dụ về Thô, Tế, Đại Tiểu hai đối và trong chỗ hợp của kinh nói: "Trong không sai biệt thì nhập định, trong pháp sai biệt thì khởi". Cho nên vì đấy mà giải thích. Gồm hai:

Một: Giải thích về Thô, Tế.

Hai: Giải thích về Đại, Tiểu.

Nơi phần một có hai ý: Nghĩa dùng tuy khác, nhưng Thô Tế thì đồng. Trước tức Lý tế, Sự thô. Sau tức Chung thô, Riêng tế. Riêng nên ở trong mỗi mỗi Sự mà hội nhập Lý, thì đối sau chỉ căn cứ nơi Lý mà nói.

Sớ từ câu: "Không sai biệt tức Đại bao trùm pháp giới" tiếp xuống: Là giải thích một đối Đại Tiểu ở trên. Đây cũng có hai ý:

Một: Sự, Lý đối chiếu để nêu rõ về Đại, Tiểu.

Hai: Từ Câu: "Nếu chỉ căn cứ nơi Sự" tiếp xuống; Là chỉ dựa theo Sự để biện minh về đại, Tiểu. Có thể nhận biết.

Định thứ chín: câu: "Ở trong lỗ chân lông nhập các định về Nhãn v.v... hiển bày tự tại hỗ dụng": "Nhưng theo cách thường, nói về việc xử dụng lẫn cho nhau nghĩa làNhãn xứ có thể tạo tác các Sự của Nhĩ xứ. Nhĩ xứ có thể tạo tác các Sự của Nhãn, Tỷ v.v... do đó sáu căn "Hỗ dụng" (Hỗ tương sử dụng).

Nay căn cứ nơi mười tám giới để biện minh, tức có chỗ hỗ tương của số trùng.

Một: Các căn hỗ tương.

Hai: Một phần và toàn bộ hỗ tương. Trong lỗ chân lông nơi Thân căn hỗ tương nên có thể nhập các định về Nhãn v.v...

Ba: Một, nhiều hỗ tương. Nghĩa là một căn tức thì tạo tác sự việc của nhiều căn.

Bốn: Căn, Cảnh hỗ tương. Tức căn nhập định nơi cảnh, như nơi Phẩm Hiền Thủ đã nêu. Do đấy nói: "Pháp giới ắt bao quát cả mười tám giới".

Năm: Lại có một Căn nhập nhiều Cảnh, một Cảnh nhập nhiều Căn.

Sáu: Lại có việc dùng sáu Thức đối Cảnh để nêu rõ chỗ cùng nhập v.v...

Định thứ mười: Hai Trí chung nơi quyền thật: Đây có mười một câu, song chỉ bốn câu hai, ba, bốn, bảy là có giải thích, nên viết: "Bảy câu còn lại có thể nhận biết".

Sớ câu: "Ba câu đầu là Quán khởi đầu": Do giác ngộ chỗ vi diệu đều viên mãn là Phật. Nay dựa theo Đẳng giác nên gọi là thuận Quán. Căn cứ nơi Quán, theo chỗ thuận hợp, nên gọi là Bồ-tát. Dựa vào ba câu để nhận thấy tức gọi là Phật. Đều là nghĩa của Đẳng giác.

Sớ câu: "Tức ở nơi đối tượng được nhận biết toàn bộ không chướng ngại đối với công đức chuyển biến": Tức chỗ lập danh nơi Nhiếp Luận của Bồ-tát Vô Trước.

Từ câu: "Nhưng có hai nghĩa" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa thứ nhất. Tức Bồ-tát Vô tánh giải thích nghĩa nơi Nhiếp Luận.

Ý sau chính là chỗ giải thích của Thân Quang trong Luận Phật Địa. Phần Sớ giải ở đây thuận theo Kinh chỉ dùng chỗ giải thích của Thân Quang để dung hợp văn.

Sớ Câu: "Vượt quá thập Địa trước nên gọi là tận cùng biên vực của mười phương": Hoa của thập Địa cho là dung lượng ngang với trăm vạn Tam thiên đại thiên thế giới. Nay tận cùng nơi mười phương nên biết là vượt hơn. Hoa sen của thập Địa và mười tín ở trên cũng không nói về số lượng cánh hoa. Nay cánh hoa đều cùng chẳng thể nêu bày, nên biết rõ là y báo của bậc Đẳng giác.

Sớ Từ câu: "Tức là Chân như nầy" tiếp xuống: Là giải thích văn. Trước hết là giải thích về "Vô biên". Kinh viết: "Vô tướng, là không có tướng Có, Không v.v..." tức là nghĩa không có nhị biên về Có, Không.

Nói: "Chẳng thể thuyết pháp tức chân như ly ngôn": Chân như có hai : Một là "Chân như an lập", nghĩa là chân thật như thường, nhờ

vào ngôn từ mà hiển bày. Hai là chân như ly ngôn. Luận Khởi Tín viết: "Tâm chân như, tức là Thể của Pháp môn Tổng tướng lớn nơi toàn bộ Pháp giới. Đó là Tánh của Tâm chẳng sinh chẳng diệt. Tất cả các pháp chỉ dựa nơi vọng niệm mà có sai biệt. Nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của cảnh giới sai biệt. Do vậy, hết thảy ngôn thuyết đều là giả danh không thật, chỉ theo vọng niệm, không thể đạt được.

Gọi là Chân như, cũng không có tướng , nghĩa là chỗ tột cùng của ngôn thuyết là nhân nơi ngôn từ mà loại bỏ ngôn từ. Còn Thể của Chân như ấy thì không có gì có thể khiến loại bỏ, do hết thảy các pháp thảy đều đồng với Như. Cho nên biết, tất cả các pháp chẳng thể nêu bày, chẳng thể suy niệm, vì vậy gọi là Chân như".

Giải thích: Đây tức là ý của "Chân như ly ngôn".

Phần tiếp theo, văn của Luận viết: "Lại nữa! Chân như dựa nơi ngôn thuyết phân biệt tức có hai nghĩa. Những gì là hai? Một là "Như thật không", do có thể hiển bày sự thật một cách rốt ráo. Hai là "Như thật chẳng không" do có Tự thể chân thật gồm đủ tánh công đức vô lậu".

Giải thích: Ở trên tức là Chân như dựa trên ngôn từ.

Kinh Pháp Hoa nói: "Biết pháp thường không Tánh". Nghĩa nầy trong phần Huyền đàm đã dẫn, nay là nghĩa được dẫn. Văn đầy đủ là:

"Chư Phật, Lưỡng túc tôn
Biết pháp luôn Vô tánh
Phật chủng từ duyên sinh
Do đó nói một Thừa".

Câu: "Không đến không đi" là hiển bày lần nữa về Chân như, tức là Trung đạo". Trung đạo nên chẳng phải là duy nhất, chẳng phải là có, chẳng phải là không,chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường v.v... đều là nghĩa Trung đạo.

Xuống: Là giải thích phần Kinh: "Môn Thế giới có Thể tánh, không Thể tánh". Văn có ba giải thích:

Một: Cùng căn cứ nơi Lý, Sự để biện minh: Nghĩa là duyên sinh nên Có, Vô tánh nên Không, tức một nghĩa của Tông Pháp tánh, cũng là nghĩa của Tông Vô Tướng.

Hai: Cho rằng: "Lại, cõi Pháp tánh nên Thể có": Tức cũng căn cứ nơi Tánh Tướng mà bao hàm nghĩa của hai Tông. Như dựa theo Tông Pháp tánh để giải thích, thì trên Tánh là dùng nghĩa Không, trên Tướng là dùng nghĩa Có. Nay trên Tánh dùng nghĩa Có, trên Tướng dùng nghĩa Không. Tức là duyên sinh nên là nghĩa Không.

Ba: Nếu hợp cả hai Tông để giải thích, thì Thể có quả Pháp tánh là nghĩa của Tông Pháp tướng. Thể không của cõi sự nghĩa của Tông Pháp tánh.

Nhưng có thể thông hợp nên nay dùng chung cả ba.

Từ câu: "Lại, cõi Tịnh thuận theo Lý" tiếp xuống: Tức chính là dựa theo cõi Tướng để biện minh về nghĩa có Thể tánh, không Thể tánh. Tịnh thuận nơi Lý là Tịnh của Sự. Thuận theo cõi Pháp tánh ở trên. Cõi nhiễm do vọng thành tức là nghĩa theo duyên nên Vô tánh.

Lại nữa, nghĩa thứ hai cũng thuận theo Kinh Anh Lạc, Nhân Vương. Ba Hiền mười Thánh Trụ nơi quả báo, chỉ có mỗi Phật là ở nơi cõi Tịnh. ba Hiền mười Thánh thì Hành trong Nhẫn, chỉ có mỗi Phật là đạt tới tận cùng nơi nguồn ngọn.

"Cũng thuận theo Niết-bàn không", "Chỗ gọi là Tử chẳng không" sinh tức là đại Niết-bàn. Các nghĩa còn lại như trước sau đã nêu. Ở trong một phẩm ấy lại có văn nghĩa, các phần trước sau đều đã có nên không theo đấy để chỉ rõ.

Sớ câu: "Gần tức tóm kết ngược về văn ở trên nói về tiến đức": Tức phần kinh ở trước, từ câu: "Ở nơi các pháp, Trí chỉ nên an trụ" tiếp xuống: Là văn nói về "Tiến đức". Nay có mười một câu với chữ Như thị. Một câu đầu và một câu sau tức là ý chung. Câu đầu nêu rõ phần trước đều là Hạnh Phổ Hiền. Câu cuối biện minh phần trước đều là thâu nhận giáo hóa chúng sinh. Chín câu ở giữa thâu tóm phần "Tiến đức" nêu trước tức là chín đoạn:

Một: Như thế là cảnh giới của Bồ-tát viên mãn. Tức phần Kinh ở trước nói: "Cho nên vì đấy mà thỉnh vấn pháp của Phật, Như Lai" tiếp xuống gồm ba câu. Do trong ba câu, thì một câu đầu là trên cầu đạt pháp của Phật đạo, hai câu sau là hóa độ chúng sinh, đều là cảnh giới của Bồ-tát.

Hai: Như thế là thông đạt con đường xuất ly. Tức ở trước nói: "Cho nên quán các pháp, hết thảy đều như Huyễn" tiếp xuống gồm ba câu. Như huyễn, như âm thanh đều không có Thể tánh, là pháp xuất ly.

Ba: Như thế là thọ trì pháp của tất cả Phật trong ba đời. Tức ở trước nói: "Cho nên biết về nguyện lực của chư Phật" tiếp xuống gồm ba câu.

Bốn; Như thế là môn quán sát Nhất Thiết Trí. Tức ở trước nói: "Cho nên thường an trụ nơi pháp giới bình đẳng" tiếp xuống: gồm ba câu.

Năm: Như thế là tư duy về pháp chẳng biến đổi. Tức ở trước nói:

“Cho nên chẳng phân biệt về Phật” tiếp xuống gồm hai câu.

Sáu: Như thế là sáng tỏ , trong lành, chí an lạc tăng thượng. Tức ở trước nêu: “Phải nên hiểu rõ về chỗ tạo tác của thế gian” tiếp xuống gồm tám câu. tám câu đều nói về chí an lạc tăng thượng.

Bảy: Như thế là tin hiểu về tất cả Như Lai. Tức ở trước nêu: “Ở nơi tất cả Phật đề phát sinh sự tin hiểu sâu xa” tiếp xuống gồm ba câu.

Tám: Như thế là thấu rõ về diệu lực rộng lớn của Phật. Tức phần trước nói: “Ở trong cảnh giới rộng lớn, cứu giúp đưa chúng sinh ra khỏi” tiếp xuống, cho đến thành tựu các độ, gồm bốn câu.

Chín: Như thế là Tâm quyết định không hề ngăn ngại. Tức phần trước nói; “Chỗ gọi là gần gũi bậc Nhất thiết trí”. Tiếp xuống gồm bốn câu .

Câu sau cùng như thế là tổng kết về việc thâu nhiếp, hóa độ chúng sinh như ở trước đã giải thích.

Đối chiếu với các đoạn ở trước để chọn lấy chỗ giống nhau.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 74

Phẩm 28: MƯỜI THÔNG

Sớ từ câu: "Hai là giải thích tên gọi" tiếp xuống: Văn gồm ba:

Một: Chính thức giải thích Kinh hiện tại.

Hai: Từ câu: "Tấn Kinh" tiếp xuống: Là kết hợp thông tỏ về Kinh khác.

Ba: Từ câu: "Nhưng Thông cùng với Minh" tiếp xuống: Là kết hợp giải thích, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Phần nầy gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức dẫn Luận để nêu rõ chỗ đồng khác của Thông, Minh.

Thứ hai: Kết hợp để giải thích văn Kinh.

Nay nói về phần Thứ nhất: Luận có nêu câu hỏi: "Thần thông cùng với Minh có những dị biệt ra sao?

"Đáp": Nhận biết thẳng những sự việc về thân mạng đời trước, trong quá khứ thì gọi là Thông. Nếu nhận biết về Hành nghiệp của quá khứ, là Minh.

Lại nữa! Nhận biết thẳng về việc chết đây sinh kia, đó gọi là Thông. Nhận biết về giới hạn nhân duyên của Hành, hội hợp chẳng mất, thì gọi là Minh.

Lại nữa! Dứt hết ngay mọi Kiết Sử, không rõ là sinh trở lại hay chẳng sinh trở lại. Đó gọi là Lậu Tận Thông. Nếu nhận biết về chỗ Lậu được dứt sạch, chẳng còn sinh trở lại, thì gọi là Minh."

Giải thích: Phần văn trước của đoạn Luận nầy là giải thích về "Minh Hành Túc", chỗ gọi là ba Minh, nhân đấy dùng ba Minh đối chiếu với sáu Thông để biện giải về chỗ sai biệt. Nay phần Sớ giải chỉ nêu lên một Minh. Phần sau cùng gọi "vân vân" là chỉ cho hai Minh sau.

Sớ từ câu: "Nay do Kinh nầy là thông dụng nên dựa theo đấy"

tiếp xuống: Là phần thứ hai, kết hợp để giải thích văn của Kinh. Gồm hai phần:

Một: Kết hợp với Tấn Kinh để biện minh. Thuận văn thuận nghĩa nên nghĩa đều theo đấy mà soi sáng, văn có chứng minh.

Hai: Từ câu: "Ý của Tấn Kinh là giữ lấy chỗ thuận nghĩa" tiếp xuống: Là kết hợp với văn của Kinh hiện tại.

Nói: "Chú trọng vào chỗ không trái với văn" Tức văn cómười Thông đồng với sáu Thông. Minh chỉ có ba, mười, không tuỳ thuộc. Thông tiếng Phạm là "Cật Lật địa". Minh gọi là "Bà Xí".

Sớ câu: "Một là Tha Tâm, hai là Thiên nhãn": Do Kinh không nêu dẫn chung, nên nay nêu ra tên gọi. Văn gồm bốn phần:

Một: Nêu ra tên gọi riêng.

Hai: Từ câu: "Mười thứ ấy đều gọi là Trí Thông" tiếp xuống: Là biện biệt về chỗ gọi Thông kia. Thông gọi là thần thông, như đã nói ở trên. Nay chỉ giải thích chữ Trí, nên cần nêu ra Thể.

Từ câu: "Nếu tuỳ theo Tướng" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai biệt của Trí.

Ba: Từ câu: "Mười thứ nầy cũng là" tiếp xuống: Là đối chiếu với sáu Thông để chia, hợp. Chỉ xem thứ lớp được nêu ra ở trước, tại văn dễ lãnh hội.

Bốn: Từ câu: "Nhưng Tiểu thừa" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn nêu:

"Mười Thông hoàn toàn khác, có thể phân ra Quyền, Thật. Chỗ khác của mười sáu thứ đã dựa nơi sáu mà chia. Sao có thể vượt quá sáu?" Nên ở đây giải thích: Danh, số có chỗ khác biệt nhỏ, nhưng về ý nghĩa sâu xa thì hoàn toàn trái nhau. Văn có ba đoạn:

Thứ nhất: Biện minh về Tiểu thừa.

Thứ hai: Biện minh về ba Thừa.

Thứ ba: Giải thích về một Thừa.

Nói: "Tiểu thừa cho diệu dụng của Trí có phân lượng": Tức như về Túc mạng thông chỉ nhận biết sự việc của tám vạn kiếp. Thiên nhãn chỉ thấy Tam thiên thế giới. Thiên nhĩ, Tha tâm, thần túc đều giới hạn trong Tam Thiên. Lậu tận chẳng đạt tới chỗ tận trừ hết đối tượng được nhận biết. Cho nên gọi là "Có phân lượng". Ba Thừa thì sự biến hiện khắp được chia đều, nêu rõ là chẳng đạt tới tận cùng nẻo trùng trùng. Một Thừa thì trùng trùng đã rõ ràng nên có khác. Như Thiên nhãn thấy rõ các cõi của trong hạt bụi, hạt bụi của trong các cõi, Phật của vô số các cõi. Nơi lỗ chân lông của thân Phật với vô số vô lượng cảnh giới

trùng trùng. Trong các cõi trùng trùng kia, đức Như Lai thuyết pháp... Thiên nhĩ đều nghe được tiếng chúng sinh trong các cõi tâm bao trùm hiểu rõ hết thảy trong một niệm tức biết nhiều cõi đầu chỉ giới hạn trong một vi trần trong tám vạn kiếp, tức qua đến các cõi vô cùng tận, đâu chỉ giới hạn bên trong, Tam thiên Ba Minh tuy nhận biết về Nhân khởi, nhưng chưa đạt tới tận cùng nẻo trùng trùng, nên gọi là "Hãy còn vượt hơn Minh kia", huống chi là cảnh giới của sáu Thông thuộc Tiểu thừa ba Thừa. Tiếp theo có vấn nạn: "Nếu thế, thì chỉ biện minh về sáu Thông, mà nghĩa có khác. Đã phân biệt về Quyền, thật, đâu cần là mười?" Do đó nói: "Nhờ vào Sự để hiển bày chỗ viên mãn nên chia ra làm mười "Mười, mười pháp môn là tông chỉ gốc.

Sớ từ câu: "Thứ nhất, nêu gọi là Tha tâm" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Biện biệt về Tướng.

Nơi phần một văn gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Kết hợp chủ thể, đối tượng để giải thích. Trí là chủ thể duyên. Tha tâm là đối tượng được duyên.

Thứ hai: Dựa trực tiếp nơi đối tượng được duyên, loại bỏ chủ thể, căn cứ theo đối tượng để giải thích.

Thứ ba: Từ câu: "Hoặc Sở hoặc Vương" tiếp xuống: Là hiển bày chỗ rộng hẹp của Trí.

Sớ từ câu: "Nhưng Trí duyên với Tha tâm" tiếp xuống: Là phần hai, biện biệt về tướng. Gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu ra cách giải thích khác.

Hai là: Lãnh hội về Kinh hiện tại.

Trong phần một là, tức nơi Duy Thức Nhị thập tụng. Kệ viết:

"Tha tâm Trí thế nào?
Duyên cảnh chẳng như thật
Như biết tự tâm trí
Chẳng biết như cảnh Phật".

"Chẳng biết như cảnh Phật": Tức chỉ Phật mới đạt được bản chất

Sớ từ câu: "Dựa theo Duy Thức" tiếp Xuống: Là chi tiết hai, lãnh hội về ý của Kinh hiện tại. Gồm ba phần:

Một: Nêu lên chỗ chọn lấy. Chọn lấy ý của Luận sư An Huệ ở trước, cho "Trước cũng chưa gọi là mất".

Hai: Từ câu: "Do thâu tóm cảnh" tiếp xuống: Là nêu ra lý do khiến không mất.

Ba: Từ câu: "Nếu lìa ngoài Phật" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán chỗ giải thích của Luận sư Hộ Pháp (cách giải thích thứ hai).

Trong phần hai cũng gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu trực tiếp về nguyên do.

Thứ hai: Chỉ rõ về tướng của Tha tâm nơi Pháp tánh.

Thứ ba: Tóm kết, xác nhận về nghĩa chính.

Nơi chi tiết Thứ nhất nêu trực tiếp về nguyên do, tức là chỉ rõ Tông Pháp tướng có ba nghĩa.

Một là: "Thâu tóm Cảnh theo Tâm, chẳng huỷ hoại Cảnh", tức là chỉ rõ chỗ có, không của Tâm Cảnh. Chỗ đạt được bản chất kia e hủy hoại duy Tâm. Cảnh đã không bị hủy hoại nên chỗ Cảnh đạt được đâu vướng mắc gì? Hủy hoại thì có mất mát gì? Do "Không tâm", tức không tâm nơi muôn vật mà muôn vật chưa từng không. Chỗ được ấy là ở nơi thần tịch tĩnh. Chỗ mất là ở nơi vật rỗng lặng, nghĩa là vật thật có. Nếu duy Tâm, hủy hoại Cảnh, tức chỗ được là ở nơi Cảnh không, chỗ mất là ở nơi Tâm có. Cho nên cho Cảnh do Tâm biến hiện, vì thế gọi là "Duy Tâm". Chỗ biến hiện chẳng không hà tất cần hủy hoại. Nếu cho duyên sinh Vô tánh tức Tâm Cảnh cùng mất, nên nói: "Nhờ Tâm để loại trừ Cảnh. Cảnh bị loại trừ mà Tâm mất tức chẳng phải là Tâm riêng còn .

Hai là: "Chủ thể, đối tượng cùng mất, chẳng ngăn ngại với còn": Trên là chẳng hủy hoại Cảnh, lại loại trừ bệnh e sợ về bản chất nay thì loại bỏ lý của Có, Không, nên Tâm-Cảnh cùng thuận nơi còn mất. Tâm Cảnh cùng dựa vào nhau, nên Có, Không cùng nương theo duyên sinh nên có. Có tức là còn, Không tức là mất. Không, có cùng thấu triệt, nên còn mất lưỡng toàn.

Ba là: "Đệ nhất nghĩa với duy Tâm, chẳng phải một chẳng phải khác": Là chính thức nêu ra phần Lý của duy Tâm, nhưng hãy còn chung nơi duy Tâm sinh diệt.

Nghĩa thứ hai, tuy cho cả hai cùng mất, chẳng bị ràng buộc nhưng chưa nói Tâm Cảnh cùng thâu tóm. Nay nêu rõ phần đầy đủ về Duy Thức, nên gọi là "Duy Tâm Đệ nhất nghĩa". Đồng với Đệ nhất nghĩa nên chẳng phải là khác. Chẳng hủy hoại chủ thể - đối tượng nên chẳng phải là một. Chẳng phải là một, nên nghĩa có chủ thể, đối tượng duyên, nơi khác thành. Chẳng phải là khác nên chủ thể, đối tượng bình đẳng nghĩa về duy Tâm thành.

Nói: "Chính khi duyên Tha tức là Tự": Là tóm kết, xác nhận chỗ được nơi bản chất, không có lỗi về ngoài Tâm. Do tức là Tự nên chẳng trái với Duy Thức.

Sớ từ câu: “Do tức Tâm chúng sanh của Tâm Phật” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai: Chỉ rõ về Tướng của Tha tâm theo Pháp tánh. Đây có hai đối: Đối trước nêu rõ về đối tượng được duyên. Đối sau biện minh về Chủ thể duyên.

Nay nói về đối trước. Nói “Tức tâm chúng sinh của Tâm Phật”: Đây là nêu rõ về đối tượng được duyên: Tâm chúng sinh tức là Tâm Phật. Phần nầy biện minh về “Chẳng khác”.

Tiếp theo nói: “Chẳng phải tức Tâm Phật của Tâm chúng sinh”. Câu nầy biện minh Tâm chúng sinh cùng với Tâm Phật chẳng phải là “ Tức”. “Chẳng phải là Tức” nên có nghĩa về đối tượng được duyên. “Chẳng phải là khác” nên không hủy hoại nghĩa duy Tâm.

Nói: “Là đối tượng được duyên”: Là tóm kết, xác nhận về đối tượng được duyên. Phân biệt chẳng phải là chủ thể duyên.

Phần tiếp sau biện giải về “Chủ thể duyên”, nói: “Do tức Tâm Phật của Tâm chúng sinh”: Câu nầy nêu rõ về Chủ thể duyên Tâm Phật tức là Tâm chúng sinh. Phần nầy là biện minh về “Chẳng phải là khác”.

Tiếp đến nói: “Chẳng phải tức Tâm chúng sinh của Tâm Phật”:

Ở đây nêu rõ Tâm Phật cùng với Tâm chúng sinh có nghĩa “Chẳng phải là một” “Chẳng phải là một” nên là Chủ thể duyên. Chẳng phải là khác nên chẳng hủy hoại nghĩa của Duy Thức.

Nói: “Là chủ thể duyên”: Là tóm kết, xác nhận về Chủ thể duyên, phân biệt chẳng phải là đối tượng được duyên. Lại dùng dụ để so sánh như sữa hoà với nước. Sữa là “đối tượng được Hoà”, dụ cho Tâm chúng sinh, là đối tượng được duyên. Nước là “Chủ thể hoà”, dụ cho Tâm Phật, là chủ thể duyên. Do hai thứ ấy hoà hợp, giống như một vị. Ngỗng chúa rút rỉa hết sữa, nước còn, tức biết chẳng phải là một. Nhưng tên gọi của nước ấy tức là nước của sữa. Lại, tên gọi của sữa ấy tức là sữa của nước. Hai thứ tuy tương tức mà có nghĩa chẳng là một, nên ứng hợp nơi dụ. Do tức sữa của nước chẳng phải là tức nước của sữa, nên là đối tượng được hòa. Do tức nước của sữa chẳng phải là tức sữa của nước, nên là Chủ thể Hoà. Nghĩa có thể nhận biết.

Sớ câu: “Như thế là dung thông nên chẳng phải là một, chẳng phải là khác”: Là chi tiết thứ ba, tóm kết để xác nhận nghĩa chính Trong phần ba, tổng kết, phê phán cách giải thích của Luận sư Hộ Pháp.

Nói: “Trở lại mất nghĩa Chân Duy Thức”: Tức chẳng biết Chất bên ngoài tức là Tâm Phật.

Thứ ba là Túc Trụ Thông:

Từ câu: "Đều do Bồ-tát đạt được mắt của chín đời như thấy hiện tại" tiếp xuống: Đây là giải thích nghĩa "Nhận biết". Mà nói: "Kiến" (Thấy) tức là "Tri kiến".

Trên đây là phần một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Nếu chẳng như thế" tiếp xuống: Là nêu câu hỏi ngược lại để thành lập.

Ba: Từ câu: "Như chính từng trãi qua" tiếp xuống: Là ngăn chặn sự biện hộ giúp. Tức là e có sự biện hộ: Xưa từng thấy các sự việc. Sự việc tuy đã mất, nhưng chủng tử của sự thấy kia vẫn còn, nên có thể nhận biết. Từ câu: "Đó tức là" tiếp xuống: Là ngăn chặn. Đối với sự biện hộ giúp nầy, văn có ba cách đả phá:

Thứ nhất: Đả phá bằng cách phủ nhận: Nghĩa là chỉ thấy Tâm, chẳng thấy Pháp, nên chỗ thấy chẳng đồng. Há chỉ thấy nơi Tâm hiện tại mà gọi là Túc Trụ Trí?

Thứ hai: Từ câu: "Lại từng chẳng trãi qua" tiếp xuống: Là đả phá bằng cách mở rộng. Nghĩa là mở rộng chấp nhận có chủng tử thì có thể biết, thấy. Xưa không từng trải qua các sự, thì tương ưng chẳng thể biết thấy. Tức xưa làm người sao có thể thấy khắp, nay được túc trí lên rộng xa đều biết được.

Thứ ba: Từ câu: "Lại chỉ thấy hiện tại" tiếp xuống là tóm kết, xác nhận. Tức đả phá vì trái với tên gọi.

Sắc là Tri kiếp Thông:

Câu: "Nhưng tông chỉ của Đại thừa cho pháp của đời vị lai, Thể Dụng đều không. Nay nói: Do cái gì để nhận biết": Là nêu tổng quát về nghĩa "Nhận biết". Nghĩa là Tiểu thừa hoặc nói ba đời cùng có. Vị lai chỉ là chưa có Dụng. Hoặc giả như có thể thấy mà chưa có Thể. Đại thừa cho Thể, Dụng đều không tức không thể "Tri Kiến".

Câu tiếp theo: "Dựa nơi phương tiện giáo hóa" tiếp xuống: Là phần giải đáp. Gồm hai chi tiết:

Một: Dựa nơi Quyền giáo để lập Lý, giải đáp. Tức là thấy nhân nên biết quả. Như thấy Sắc tướng thì nhận biết lành dữ về sau.

Sớ từ câu: "Như tông chỉ của Nhất Thừa" tiếp xuống: Là chi tiết hai dựa nơi chỗ chân thật của Nhất Thừa để giải đáp. Gồm bốn:

Thứ nhất: Chính thức biện minh về nghĩa Thật.

Thứ hai: Từ câu: "Nhưng chẳng phải là Hiện tại của Hiện tại" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

Thứ ba: Từ câu: "Có ấy hoặc là" tiếp xuống: Là nêu lý. Giả như Tánh có, Duyên có thì cả hai đều có lỗi.

Sắc: Từ câu: "Như hiện nay xem thấy" tiếp xuống: Là dùng Lý để kết hợp, thông tỏ. Tức chẳng hướng tới thời hiện tại để xem vị lai. Nếu thế thì vị lai ấy tức là hiện tại của vị lai. Vị lai làm sao có được?

Từ câu: "Nếu đuổi theo" tiếp xuống: Là hướng theo vị lai để xem vị lai. Vị lai là Hiện tại, nên khác đối với hiện nay. Các thông số thứ năm, sáu, bảy, xem văn đều có thể nhận biết.

Thứ tám là Vô số Sắc Thân Thông: (Sắc thân trang nghiêm Trí thông).

Từ câu: "Thứ nhất. Do thấu tỏ không có Sắc thật cố định trong Pháp giới" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có hai:

Một: Làm rõ ý chính.

Hai: Từ câu: "Trong đó gồm sáu câu" tiếp xuống: Là giải thích văn. Nơi phần một ý nêu rõ: Đây là Không của tức Sắc, là chân không của chẳng phải tuyệt dứt Sắc, nên không ngăn ngại đối với Sắc hiện tại. Trong ấy, trước hết là biện minh: "Không của tức Sắc", nên có thể hiện bày Sắc. Do ở trên nói không có Sắc thật, nên "Tức Sắc là Không" Đã tức Sắc là Không nên chẳng phải là Không của đoạn. Lại, không có cái Thật cố định, tức hiển bày chẳng phải là thường; chẳng phải là Không của đoạn, lại, hiển bày chẳng phải là đoạn. Do cố định Có tức Thường, cố định Không tức Đoạn, Nay chẳng phải là đoạn Thường tức là Chân pháp giới.

Từ câu: "Trong Không chẳng có Sắc, nên chẳng ngăn ngại Sắc": Là nêu rõ không chẳng ngăn ngại Sắc, nên có thể hiển bày Sắc.

Từ câu: " Còn, Mất, Ẩn, Hiển" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa trên. Đến phần sau sẽ rõ. Nhưng nơi đoạn nầy, văn đã bao hàm nhiều ý:

Thứ nhất: Tức Sắc - Không cùng đối chiếu gồm ba nghĩa: Một là nghĩa cùng trái nhau, nên nói: "Trong không chẳng có Sắc". Hai là nghĩa chẳng cùng ngăn ngại, nên nói: "Chẳng ngăn ngại Sắc". Ba là nghĩa cùng tác thành, nên ở trước nói: Không có Sắc thật cố định, nêu Thể tức Không nên chẳng phải là Không của đoạn. Nghĩa là Sắc huyễn ấy nếu chẳng nêu Thể tức không thì chẳng thành Sắc huyễn. Cho nên cũng có thể kết hợp nói: "Trong Sắc chẳng có Không nên Sắc chẳng ngăn ngại Không, nêu Thể tức Sắc nên chẳng phải là đoạn diệt". Do ở đây chính là nói thấu rõ về nghĩa "Chẳng có Sắc", nên chỉ nói Sắc tức "Không biên". Đoạn thứ hai tiếp sau có thể hiện bày "Sắc biên", mới kết hợp nêu rõ nơi Sắc chẳng ngăn ngại Không. Ba thứ chẳng ngăn ngại ấy mới gọi là Chân Không, cũng gọi là Diệu Hữu.

Thứ hai: Hai câu nhằm loại bỏ ý tạp loạn về ba Không của hàng trước Địa. Tức là không có Sắc thật cố định, nêu Thể tức Không tức chẳng phải là Không của đoạn, là loại trừ nghi thứ hai: Không diệt trừ Sắc, chấp giữ nơi Không của đoạn diệt. Do trong Không chẳng có Sắc, nên loại bỏ nghi thứ ba: Không là vật, tức cho không là Có. Nay nêu rõ Không hãy còn Không Có Sắc há có Thể sao? Huống chi trong Sắc chẳng có Không, thì Không định rõ là không có Thể.

Tiếp theo nói: "Chẳng ngăn ngại nơi Sắc" tức loại bỏ Nghi Thứ nhất: Cho không khác Sắc để chấp giữ ngoài Sắc có Không. Đã cho Chẳng ngăn ngại nơi Sắc tức nêu rõ chẳng phải là ngoài Sắc. Lìa ba lỗi ấy mới gọi là Chân không nơi Pháp giới thanh tịnh.

Thứ ba: Cũng bao hàm ý "Quán Pháp giới", tức Thứ nhất là Quán Chân không dứt hẳn mọi Tướng, đây có bốn môn:

Một là: "Quán hợp Sắc quy về không": Tức ý Không của môn hiện nay.

Hai là: "Quán rõ Không tức Sắc": Tức là ý của đoạn thứ hai có thể hiện bày Sắc.

Ba là: "Quán Sắc không chẳng ngăn ngại": Tức là ý đoạn thứ ba này: "Không có Sắc, hiện bày Sắc".

Bốn là: "Quán cùng dứt tuyệt không còn dựa vào nhau": Cũng ở trong đoạn nầy.

Nhưng trong Quán thứ nhất: "Hợp Sắc quy về Không" có bốn câu, đều gồm: Trước là nêu lên. Sau là giải thích ba câu nêu lên ở trước. Đều cùng che: "Sắc chẳng tức Không", "Do tức Không".

Nay nói: "Không có Sắc thật cố định , do nêu Thể tức Không nên Không phải là không của đoạn. Tức phần kia là câu Thứ nhất. Câu ấy viết: "Do Sắc chẳng tức Không, là Không của đoạn, nên nói chẳng tức không. Do Sắc nêu Thể là Chân không, nên nói do tức Không".

Nay nói: "Chẳng ngăn ngại Sắc" tức phần kia là câu thứ hai. Tướng của Sắc xanh vàng chẳng phải là "Tức Lý của Chân không", nên nói: "Sắc chẳng tức Không". Nhưng xanh, vàng không có Thể nên đều là không, vì vậy nói: "Do tức Không".

Chính do xanh vàng là Không của không có Thể, nên chẳng phải là "Tức xanh vàng". Vì thế nói: "Chẳng tức Không" Tức cần có xanh vàng mới nói là không có Thể tánh, nên rõ là chẳng ngăn ngại Sắc.

Nay nói: "Trong Không chẳng có Sắc" tức phần kia là câu thứ ba. Trong Không chẳng có Sắc nên chẳng tức Không. Hợp Sắc không có Thể nên nói: "Do tức Không". Chính do "Hợp Sắc quy về Không nên

trong Không ắt chẳng có Sắc. Vì thế, do Sắc quy về Không nên Sắc chẳng phải là Không.

Ba câu trên là dùng pháp phân biệt Tình.

Câu Sắc nên nói: “Sắc tức là không”. Nghĩa là , phàm là Sắc pháp ắt chẳng khác với Chân không, do các Sắc pháp ắt không có tánh. Vì vậy “Sắc tức là Không”. Đây tức là phần Sớ giải hiện tại nói: “Thứ nhất là pháp giới không có Sắc thật cố định, nêu Thể tức không”.

Sớ câu: “Còn, Mất, Ẩn, Hiện đều tự tại”: Là tổng kết về nghĩa trước. Có hai ý:

Một: Tóm kết phần trên: “Trong Không chẳng có Sắc” là Mất. “Chẳng ngăn ngại Sắc” là Còn. Nêu Thể tức Không, chẳng phải là “Không của đoạn” nên gồm cả Còn, Mất. Còn, Mất là căn cứ nơi Sắc. Ẩn Hiển là căn cứ nơi không. Lý của không luôn Chân nên chẳng thể nói là Mất. Nhưng Sắc còn thì Không ẩn giấu, Sắc mất thì Không hiển bày. Đây chính là căn cứ theo “Hợp Sắc quy về Không” để nói.

Nếu gồm luôn ý thứ hai: “Chẳng ngăn ngại nơi Sắc hiện bày” tức là Quán “Rõ Không tức Sắc”.

“Luận về Còn, Mất, Ẩn, Hiển”: “Sắc tức là Không” thì Sắc mất, Không hiển bày. “Không tức là Sắc” thì Không ẩn giấu, Sắc còn. Nhưng đều là tức là Mất, tức là Còn, tức là Ẩn, tức là Hiển, nên gọi là Tự tại. Tức dùng chỗ tổng kết làm Quán thứ ba. “Không Sắc chẳng ngăn ngại”.

Về Quán Sắc: “Dứt tuyệt không còn dựa vào nhau” nơi phần sau sẽ giải thích văn.

Sớ từ câu: “Chính do vọng phân biệt nên cầu chẳng thể đạt được” tiếp xuống: Tức là ý của phần kia (Quán pháp giới): “Dứt tuyệt , không còn dựa vào nhau”. Văn viết: “Nghĩa là Chân không của đối tượng được Quán ấy chẳng thể nói”. “Tức Sắc, chẳng tức Sắc, Tức Không chẳng tức Không. Tất cả các pháp đều chẳng thể nắm bắt”. Câu nầy cũng chẳng chấp nhận là hoàn toàn dứt tuyệt chẳng còn dựa vào nhau. Chẳng phải nói về nghĩa “Chẳng thể hiểu kịp, đạt đến” mà đó gọi là Cảnh của Hành. Vì sao? Do sanh tâm động niệm tức là trái với Thể của Pháp, mất chánh niệm. Do đó, nay văn của phần Sớ giải đối chiếu với chỗ nêu dẫn kia, cùng thâu tóm, có thể nhận biết.

Sớ câu: “Do tức Sắc của Không là diệu Sắc”: Đây là dùng phần trước để xác nhận phần sau. Do trước tức thấu rõ về không có Sắc mà hiện bày Sắc, nên thành diệu Sắc.

Tiếp theo nói: “Lại, Sắc Không chẳng hai” tiếp xuống: Là đem

chỗ nay đối chiếu với trước để cùng tác động cùng thành.

Thứ nhất: Từ câu: "Không, Sắc chẳng hai" là xác nhận Chân không ở trên. Do đó hoàn toàn thành nơi trước. "Chẳng hai mà là hai" là dùng phần trước để xác nhận phần sau.

Thứ hai: Từ câu: "Sắc, Không dung hợp tức là" tiếp xuống: Là dung hợp hai văn ở trên, quy về câu Pháp giới Thứ nhất.

Thứ ba: Từ câu; "Duyên khởi vô tận tức là" tiếp xuống: Là tạo thành phần sau, là không bến bờ. Về nghĩa sâu xa của Chân không, diệu Sắc đã diễn rộng như nơi Phẩm Vấn Minh.

"Thứ chín là Nhứt thiết Pháp trí Thông":

Câu: "Nhưng ba đối này giải thích có ba nghĩa: Ba nghĩa ấy ở rãi rác trong Kinh Luận. Bậc Cổ đức tuỳ theo chỗ tìm thấy để chọn lấy hoặc bỏ đi chẳng đồng. Do đó, nay ý của phần Sớ giải là thảy đều gồm thâu nhưng nghĩa dùng đều riêng, cùng xem là những giải thích chính thức, hợp ba ý kia mới đạt tới chỗ tận cùng nơi diệu chỉ.

Rõ ràng ba đối nầy đều do câu sau mà thành riêng biệt. Trên nói chẳng phải là khác nên chỗ sâu xa của câu nghĩa đều đồng. Đồng là loại trừ tướng sai biệt, nên câu sau đối chiếu với phần trên mà thành riêng ba lớp".

Thứ nhất: "Chỉ căn cứ theo chỗ hiển bày về Thật", tức loại bỏ dấu vết, để hội nhập vào chốn Huyền diệu.

"Chẳng phải là khác" là loại bỏ tướng sai biệt. "Chẳng phải là chẳng khác" là loại trừ dấu vết chẳng khác ở trên, tức là loại bỏ hoàn toàn. Lại nữa, loại bỏ cho đến khi không còn gì để loại bỏ. Văn phân làm hai:

Một: Biện minh tổng quát về hai câu. Cho nên nói: "Tức cùng đối đãi mà không".

Hai: Gồm hai chi tiết:

Một là phá bỏ về dị (khác) nói: "Dị tướng cùng là không". Nói "Chẳng khác": Đây tức là ý của Trung Luận, trong Phẩm Phá Hợp. Do Tiểu thừa lập về Kiến có thể nhận thấy: "Kiến là ba sự hoà hợp làm nhân" nên dùng "Dị" để phá bỏ. Luận viết:

"Pháp dị nên có hợp
Kia v.v... không có khác
Pháp dị đã không thành
Kiến làm sao hợp được?

Giải thích: Đây chỉ là biện minh chung về không dị. Dị tức không hợp.

Hai là: So sánh để phá bỏ về dị:

"Chẳng phải chỉ là Kiến v.v...
Dị tướng chẳng thể đạt
Hết thảy pháp hiện có
Đều gọi không tướng dị".

Giải thích: Trên là nói chung về không, dưới là nêu ra lý do của không. Kệ viết:

"Dị nhân dị có dị
Dị lìa dị không dị
Như pháp chỗ nhân nêu
Pháp ấy chẳng khác nhân".

Nghĩa là như Mắt đối với Sắc là khác (dị). Sắc đối với Mắt là khác. Đó gọi là khác (dị). Nay nêu rõ nhân nơi Sắc khác nên Mắt khác. Vì thế nói: "Dị nhân dị có dị". Nếu lìa nơi Sắc thì Mắt cùng với cái gì để khác? "Nên viết: "Dị lìa dị không dị". Thế thì hai dị của Mắt và Sắc cùng nhờ vào nhau mà thành, tức không có Mắt, Sắc cố định mà thành nơi dị. Do vậy nói: Như pháp chỗ nêu nhân, Pháp ấy chẳng khác nhân".

Cũng như do nơi cột kèo v.v... mà thành ngôi nhà, ngôi nhà không khác với cột kèo v.v... nên nói: "Pháp từ chỗ nêu nhân, Pháp chẳng khác với nhân". Nếu Mắt như nhà, tức Sắc như cột kèo v.v... Nếu Sắc như nhà thì Mắt như cột kèo v.v... nên cùng là chỗ nhân vào nhau. Vì thế Sớ viết: "Dị tướng cùng là không". Tức Mắt, Sắc cùng nhân vào nhau nên không có cái dị (khác) cố định.

Lại như Dài ra Ngắn lại. Trong dài không có tướng ngắn thì Dài không có thể đối hợp nên không có Dài. Trong Ngắn không có tướng Dài, thì Ngắn không thể đối hợp, nên không có Ngắn. Đã không có Dài, Ngắn thì lấy cái gì để nói là khác? Do đó nói: "Tướng dị cùng không nên không khác". Lại nữa, trong dài tự không có tướng dài. Trong Ngắn tự không có tướng Ngắn. Vậy dùng cái dài Ngắn nào mà nói là khác? Đây cũng là ý của Trung Luận và ý của Bách Trung Luận viết:

"Trong dị không tướng dị
Trong chẳng dị cũng không
Nên không có tướng dị
Tức không kia, đây khác".

Bách Luận trong một Phẩm "Phá", ngoại đạo lập nội dung của một. Phần đả phá viết:

"Nếu nhân quả chẳng khác

Ba đời nên là một”.

Ngoại đạo biện hộ: “Chẳng phải thế! nhân Quả cùng đối đãi mà thành” nên như phần đã nói về dài ngắn. Chú giải rằng: Như nhân nơi dài thấy được ngắn, và ngược lại. Như thấy khối đất nặn, xem biết là bình, tức là nhân, xem khối đất tức là quả. Luận chủ phá: Nhân nơi cái khác có lỗi cùng chung và mâu thuẫn. Không phải trong dài có tướng dài, cũng không phải trong ngắn có tướng dài và trong cùng cả hai. Chú giải rằng: Nếu thật có tướng dài thì trong dài có, trong ngắn có, hoặc trong chung cả hai có. Như vậy đều không thể được Vì sao? Trong dài không có tướng dài, vì nhân nơi cái khác. Nhân nơi ngắn làm ra dài, nên trong ngắn cũng không có tướng dài, vì tánh mâu thuẫn. Nếu trong ngắn có tướng dài thì kia không gọi là ngắn. Trong cùng cả hai cũng không có tướng dài, vì như thế là sai lầm về cả hai đều cùng có. Như trong dài có, trong ngắn có, thì trước đã nói hai lỗi, thì nay lấy cái gì làm chung ư? Đây là phá chấp “Dị” xong.

Ở trên đã phá về dị xong. Tiếp theo, Sớ viết: “Ngăn dị nói chẳng dị” tiếp xuống: Là dùng môn “Cùng đối đãi” để giải thích: “Không có chẳng dị”. Nghĩa là không dị có thể đối đãi, nên cả hai cùng dứt tuyệt, do khế hợp với Tánh không. Cũng là ý của Bách Luận: “Nếu không có dài ngắn, làm sao cùng đối đãi”.

Sớ câu: “Hai là căn cứ theo chỗ cả hai cùng hiển bày”: Là lớp thứ hai. Nghĩa là ở trên chỉ hiển bày về Thật, tức chỉ là Tánh mà chẳng phải là Tướng. Nay Tánh Tướng đều nêu đủ nên gọi là “Cả hai cùng hiển bày”. Tức do Thể làmột nên chẳng phải là dị tướng. Do sai biệt nên “Chẳng phải là chẳng dị”. Ở đây nêu lên “Cả hai cùng là” để hiển bày “Cả hai cùng chẳng phải là”.

Sớ từ câu: “Ba là căn cứ theo chỗ cùng ngăn chận” tiếp xuống: Là lớp thứ ba. Văn có hai ý:

Một: Trước nêu rõ về “Tương tức” nên có được chỗ cùng ngăn chận. Tức gốc của Tướng là khác. Nay tức Tánh nên không có khác, nên chẳng phải là khác. Gốc của Tánh là một. Nay tức Tướng nên không có một. Do đó “Chẳng phải là chẳng khác”.

Hai: Từ câu: “Lại Tướng chẳng phải là Tướng” tiếp xuống: Là biện minh về Tướng hiện có tự lìa nên có được “Cùng chẳng phải là”.

Từ câu: “Lìa chấp nơi hai bên” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận diệu chỉ.

Sớ từ câu: “Pháp tánh chẳng cùng Chân nên là một Tướng”: Tức câu nói của đại sư Đàm Ảnh:

"Pháp tánh chẳng cùng chân
Đạo Thánh Hiền không khác".

Do Lý không có vị khác.

Sớ câu: "Một cũng chẳng là một nên là Vô tướng": Tức nơi Kinh Pháp cú viết:

"Muôn hình cùng vạn tượng
Một pháp chỗ in thâu
Vì sao trong một pháp
Mà hiện có sai biệt?"

Tức một Tướng nói trên. Tiếp theo nói:

"Một cũng chẳng là một
Là nhằm phá các số
Trí cạn chấp các pháp
Thấy một cho là một".

Tức là ý của câu sau.

Sớ câu: "Có, Không đều là pháp, đối đãi nên Không": Là giải thích "Chẳng phải là Không, chẳng phải là Có". Nghĩa là có tức có pháp, Không tức không pháp, nên mói: "Có Không đều là pháp".

Nói: "Đối đãi nên Không": Tức trong chương đầu của ba Luận, kệ viết:

"Như có, có nên có
Tức có không nên không
Nay không có nên có
Cũng không không nên không".

Nghĩa là, nhân nơi Không mà lập Có, Có nhờ nơi Không sinh nên chẳng phải là Có. Nhân nơi có nói về Không, Không nhân nơi Có mà lập nên chẳng phải là không. Nếu nối tiếp phần trên để dấy khởi, trên nói "Vô tướng" tức là nghĩa Không. Nay chẳng phải cho kia là Vô tướng, nên nói: Chẳng phải là Không. Không hãy còn chẳng tồn tại thì có sao Có thể lập được? Do đó nói: "Chẳng phải là không, chẳng phải là có", đều là đối đãi nên không.

Sớ câu: "Pháp cùng với phi pháp chỉ là giả nêu bày": Pháp, phi pháp có ba nghĩa:

Một: Có pháp là pháp. Không pháp là phi pháp. Ở trên đã phá bỏ về có không, nên nay chẳng phải là nghĩa nầy.

Hai: Pháp ác là phi pháp, pháp thuận là Pháp

Ba: cho Tướng là pháp, cho Tánh là phi pháp. Nay chung cho hai nghĩa nầy.

Thiện ác cùng nhân vào nhau nên cũng là giả nêu bày. Loại trừ Tướng nói pháp nêu rõ Tánh là phi pháp. Tướng đã chẳng còn thì Tánh chẳng an lập. Pháp hãy còn nên bỏ, huống hồ là phi - pháp.

Tánh Tướng cùng nhân vào nhau nên cũng là giả nêu bày.

Sớ từ câu: "Cùng dựa theo Thật mà cầu đạt" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về chỗ hiển bày Thật. Trong mỗi mỗi đối ở trên phần nhiều dùng câu trên làm đối tượng được trị, câu dưới làm chủ thể đối trị. Như Hư là đối tượng được trị, Thật là chủ thể đối trị. Pháp là đối tượng được trị, phi pháp là chủ thể đối trị. Đã cùng quy về Thật nên đều cùng tịch tĩnh.

Câu: "Phần còn lại đều dựa theo đấy": Là giải thích chẳng tuỳ nơi tục. "Chẳng phải là chẳng tuỳ tục" trở xuống là văn của Kinh.

Thứ mười là Diệt định Trí Thông:

Từ câu: "Thứ nhất là nêu tên gọi": Tiếp xuống: Là văn nơi phần Sớ giải có hai:

Một: Giải thích về Tướng.

Hai: Từ câu: "Sự Lý chẳng phải là một" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi. Nơi phần một cũng gồm hai:

Thứ nhất: chính thức giải thích.

Thứ hai: Từ câu: "Đây tức là" tiếp xuống: Là phân biệt về định. Tức là đối chiếu với các Tông khác để phân biệt về Thể, Dụng của định.

Phần nầy gồm ba chi tiết:

Một là: Phân biệt theo Lý, Sự.

Hai là: phân biệt theo công năng.

Ba là: Phân biệt lần nữa để ngăn chận sự biện hộ giúp.

Nay nói về chi tiết một: "Đây tức là Lý diệt" tức là Tông chỉ gốc. Thể của pháp giới là tịch diệt.

"Chẳng giống như" tiếp xuống: Là nói về Tông Pháp tướng. Chỉ là Sự diệt nên cần Tâm chẳng Hành mới gọi là diệt.

Sớ từ câu: "Chỉ là Sự diệt" tiếp xuống: Là chi tiết hai, phân biệt theo công năng chẳng đồng. Gồm hai:

Một: Nêu rõ Sự diệt, sáu, bảy chẳng Hành sao có thể khởi dụng?

Hai: Từ câu: "Chứng đắc Lý diệt" tiếp xuống: Là biện minh về lý, diệt, công cao. Đã tức sự mà là Lý nên định, Tán (loạn) không ngăn ngại.

Sớ từ câu: "Cũng chẳng phải là Tâm định" tiếp xuống: Là chi tiết ba, phân biệt lần nữa để ngăn chận sự biện hộ giúp. Tức sợ có sự biện

hộ giúp: "Tưởng của Tâm tuy diệt nhưng trước định có Gia hạnh khiến Thân dấy khởi dụng". Cho nên vì đấy mà phân biệt. "Tâm chính ở nơi định nên chẳng thể dấy khởi". Đây là ngăn chận đối với Pháp tướng.

Tiếp theo nói: "Cũng chẳng phải là biện minh riêng về định, tán cùng dứt tuyệt". Đây là nhằm ngăn chận đối với Thiền Tông. "Chỉ, Quán cùng mất, chẳng định chẳng loạn, căn cứ nơi Lý nên sáng tỏ tức thì". Cũng là ý của Đốn giáo nên chẳng phải là tông chỉ của Kinh nầy.

Từ câu: "Chỉ là Sự, Lý không ngăn ngại" tiếp xuống: Là mới hiển bày nghĩa chính. Tức khế hợp với lý vô ngại nên đạt được định, tán tự tại.

Từ câu: "Bảy địa ở trên nói" tiếp xuống: Là dẫn hai Kinh để chứng minh, đều như trước đã nêu.

Phẩm 29: MƯỜI NHẪN

Sớ câu: "Hai là nói về Tông Thú": Văn nơi bản Sớ giải gồmhai:

Một: Chính thức biện minh về Tông Thú.

Hai: Từ câu: "Nhưng Nhẫn nầy, Hành căn cứ nơi" tiếp xuống: Là phân biệt nhận định về môn nghĩa. Gồm ba:

Một là: Định rõ quả vị.

Hai là: Từ câu: "Thể tức là" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Ba là: Từ câu: "Tuy là một Trí" tiếp xuống: Là biện minh về loại.

Nói: "Là một" tức một là Vô sanh nhẫn. Hai: Tức là Nhẫn về người không pháp không. Ba: Tức Luận Phật Tánh nói có ba Vô tánh Nhẫn, cùng Luận Địa Trì nói có: Tín nhẫn, Thuận nhẫn và Vô sinh nhẫn.

Bốn, cũng có hai nghĩa: Một là như trong tám địa đã bàn: Thứ nhất là sự Vô sinh. Thứ hai là Tự tánh Vô sinh. Thứ ba là Số sai biệt Vô sinh. Sắc là Tác nghiệp Vô sinh.

Hai là trong Kinh Tư Ích nói có bốn Nhẫn:

Thứ nhất là Vô sinh Nhẫn. Thứ hai là Vô diệt nhẫn. Thứ ba là Nhân duyên Nhẫn. Sắc là Vô trụ Nhẫn. Nơi phần giải thích bài Tựa của Kinh đã nêu dẫn đầy đủ.

Nói năm Nhẫn: Tức nơi Kinh Nhân Vương:

Một là: Phục nhẫn v.v... như nơi thập Địa đã nêu.

Mà nói "vân vân" tức là có nhiều nghĩa:

Thứ nhất: Chỉ có sáu Nhẫn như nơi Kinh Anh Lạc đã nói, phần đầu phẩm mười Định đã dẫn.

Thứ hai: Hoặc nói mười Nhẫn như nơi tám địa đã nêu. Hoặc nói mười bốn, mười lăm Nhẫn như nơi Kinh Nhân Vương, Kinh Anh Lạc. Đều như nơi các phẩm thập Địa, mười Trụ đã nêu.

Nói: "Các giáo chẳng đồng": Tức là biện biệt chung về các Nhẫn, Căn cứ nơi Giáo chẳng đồng.

Tiểu thừa không lập tên gọi Nhẫn.

Trước giờ nói về các môn đa phần chung nơi Thuỷ giáo, Chung giáo. Riêng một Vô sinh Nhẫn là gồm chung nơi Đốn giáo.

Sớ câu: "Trong phần nêu tên gọi, ba thứ trước là căn cứ nơi pháp": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Phân định chung .

Hai: Từ câu: "Trong ba thứ thì Thứ nhất là" tiếp xuống: Là hiển

bày riêng. Phần nầy cũng gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích Pháp.

Thứ hai: Giải thích dụ.

Nơi phần "Giải thích pháp" lại gồm hai:

Một là: Dựa vào câu để giải thích.

Hai là: Phân biệt về chung riêng.

Hai phần trước có thể nhận biết. Trong Vô sinh nhẫn tự có hai nghĩa:

Một: Lý, Trí cùng biện minh.

Hai: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi Trí Vô sinh" tiếp xuống: Là chỉ căn cứ nơi Trí để nêu bày. Đầy đủ như nơi tám địa tức là Tịnh nhẫn. Tịnh nhẫn lại có hai:

Thứ nhất là Trí chẳng sinh, tức là Trí không phân biệt, Thể là không suy niệm, tư duy.

Thứ hai là Phiền não chẳng sinh: Là do vọng tưởng chẳng dấy khởi.

Sớ từ câu: "Lại nữa, ba Nhẫn nầy" tiếp xuống: Là phần Hai là, phân biệt, nhận định về chung riêng. Gồm hai: Một là nói về chung, Hai là nói về riêng. Nơi phần nói về chung gồm ba:

Thứ nhất: Chính thức hiển bày phần chung.

Thứ hai: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi quả vị hiện có" tiếp xuống: Là trở lại hiển bày chẳng phải là riêng. Nghĩa là dựa nơi Luận Địa Trì cho âm thanh thuộc Tư Lương vị, Thuận nhẫn thuộc Gia hạnh Vị , Vô sinh nhẫn thuộc nơi "Chánh chứng". Cho nên nói: "Ba Nhẫn vượt hơn hẳn". "Sự vượt hơn hẳn ấy" chẳng đồng.

Từ câu: "Do chẳng ứng hợp" tiếp xuống: Là tóm kết về nghĩa chẳng phải là riêng.

Thứ ba: Từ câu: "Thuận chỉ thuận nơi Lý" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do Vấn nạn. Văn có hai vấn nạn:

Một: "Quả vị của Gia hạnh thuận nơi Vô sinh nhẫn nên gọi là Thuận nhẫn". Nay chẳng dựa theo quả vị thì đâu có Thuận nhẫn?" Nên nay thông tỏ: Thuận có hai nghĩa: Một là thuận nơi Vô sinh nhẫn tức là Gia hạnh. Hai là, nay là thuận nơi Lý của Vô sinh, nên chẳng phải là căn cứ nơi quả vị.

Hai: Nối tiếp phần trước, nêu vấn nạn: "Như thế thì có gì khác với Vô sinh?

Từ câu: "Thuận nhẫn là thuận chung nơi Sự Lý" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. Đã chung cả Sự Lý nên chẳng đồng với Vô sinh

chỉ thuận nơi Lý.

Từ câu: "Kinh viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn Kinh để chứng minh, xác nhận.

Nhưng Vô sinh khác với Thuận nhẫn còn có một nghĩa tức ngoài Vô sinh chỉ thuận nơi Lý. Còn có Trí của Hoặc chẳng sinh. Nhằm nêu rõ Thuận nhẫn cùng có khác hai nghĩa. Cho nên chỉ căn cứ chỗ cùng thuận theo Lý Sự là đủ để phân định hai loại riêng biệt.

Lại, ở trên, phần Sớ giải đã viết: "Hai chỗ chung trước là Vô sinh, Gia hạnh" Tức căn cứ theo quả vị Đẳng giác ấy để tự nói về Gia hạnh, chẳng giống với trước dùng tính chất vượt trội hẳn của ba Nhẫn.

Sớ từ câu: "Lại dựa nơi năm Nhẫn" tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về nghĩa có riêng, là hơn chẳng phải là kém.

Năm Nhẫn nêu rõ về nghĩa Vô sinh tức tương đương với địa thứ bảy, tám, chín. Ba Nhẫn nêu rõ về nghĩa "Chánh chứng" trở về sau đều chung nơi Vô sinh. Tuy có nghĩa nầy nhưng ở đây đã có âm thanh, Thuận nhẫn nên biết định rõ có chung riêng, chẳng phải là ý chính.

Sớ từ câu: "Bảy thứ sau căn cứ theo dụ, trong đó" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về dụ (Phần Thứ nhất là giải thích về Pháp). Gồm hai:

Một: Lãnh hội sáu cách giải thích

Hai: Từ câu: "Đại sư Quang Thống nói" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về chung riêng. Phần nầy cũng gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra cách giải thích đã có từ trước.

Thứ hai: Là phần kết hợp để thông tỏ của Sớ.

Nơi phần Thứ nhất tổng cộng có bảy cách giải thích:

Một là: Của đại sư Quang Thống.

Hai là: Của đại sư Hiền Thủ.

Ba là: Nhiếp Luận.

Bốn là: Đại sư Huệ Viễn.

Năm là: Luận Kim Cang.

Sáu là: Kinh Đại Phẩm.

Bảy là: Kinh Lăng Già.

Phần nêu cách giải thích của đại sư Quang Thống gồm hai:

Một: Nêu ra cách giải thích trước.

Hai: Kết hợp để thông tỏ.

Trong phần một gồm hai:

Thứ nhất: Dùng bảy dụ đối chiếu với ba pháp trên, nghĩa loại đồng.

Thứ hai: Từ câu: "Lại nói là Huyễn" tiếp xuống: Là hiển bày riêng về Tướng của dụ, đại thể là giống với Nhiếp Luận.

Nói: "Dấy khởi, không có tướng dấy khởi": Tức pháp Huyễn theo duyên nên không có tánh cố định.

"Cảnh không có tướng của Cảnh": Tức Cảng của sáu Trần như "Dợn nắng", giống như nước mà chẳng phải là nước.

"Nhận biết không có tướng nhận biết": Tức sự nhận biết trong mộng chẳng phải là sự biết thật.

"Nghe không có tướng nghe": Tức âm vang phát ra từ hang chẳng phải là âm thanh gốc.

"Trụ không có tướng Trụ" điện chớp tức Tấn Kinh dùng ý của Kinh Tịnh Danh: "Thân nầy như điện chớp, niệm niệm chẳng trụ".

Từ câu: "Nay đã cho là Ảnh" tiếp xuống: Là dựa vào chỗ giống kia để giải thích. Cũng là ý của Kinh Tịnh Danh. Kinh viết: "Thân nầy như Ảnh, theo nghiệp duyên hiện". Cho nên nói: " Hiện không có tướng Hiện". Hóa là do không mà hốt nhiên có, nên nói: "Có mà không có tướng Có". Không là do chẳng ngăn ngại chỗ nêu bày, nên viết : "Làm không có tướng làm". Đều là dùng nghĩa riêng trong dụ.

Sớ từ câu: "Đây tức là Chủ thể dụ" tiếp xuống: Là phần thứ hai, Sớ kết hợp để thông tỏ.

Nói: "Chủ thể dụ giới hạn nơi một Tướng": Tức trong Huyễn chỉ có "Dấy khởi không có tướng dấy khởi", mà không có sáu Tướng kia như "Cảnh không có tướng của Cảnh", "Nhận biết không có tướng nhận biết" v.v... Cho đến dụ về Không chỉ có "Làm không có tướng của làm", mà không có "Dấy khởi không có tướng dấy khởi" v.v... Nên nói là "Giới hạn ở một".

Nói: "Đối tượng được dụ, nghĩa chung nơi nhiều pháp":

Như "Dấy khởi không có Tướng dấy khởi", là biện minh chung về pháp của duyên khởi, chẳng giới hạn nơi sự khác biệt của trong ngoài v.v... "Có mà không có tướng Có" chính là nêu rõ về vạn hữu tức hư giả, chẳng giới hạn nơi phần Bồ-tát có thể giáo hóa v.v... Cho nên gọi là chung cho nhiều pháp.

Như "Cảnh không có tướng của Cảnh", "Nghe không có Tướng của nghe" cũng có nghĩa riêng. Sớ câu: Nói đến mức cuối dùng chung về nghĩa theo ở văn tuy không có tiếp xuống: Là mở rộng để xác nhận về nghĩa kia.

Sớ từ câu: "Lại, bậc cổ đức" tiếp xuống: Là nói về cách giải thích thứ hai của đại sư Hiền Thủ. Gồm hai phần:

Một: Nêu ra các giải thích trước đây.

Hai: Từ câu: "Cách giải thích nầy" tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ. Văn thì giả đặt để xác nhận, ý thì ngầm xâm đoạt. Tức là nơi phẩm Ly Thế gian ở sau, kệ có dụ riêng, nghĩa tức có thể thành mà phần sau chính thức giải thích về chỗ dụ đã thông tỏ. Chỉ thuận nơi phần Kinh sau nên gọi là ngầm xâm đoạt".

Nói: "Kệ nơi phẩm Ly Thế gian", tức Kinh viết:

"Quán Sắc như đống bọt
Thọ như bong bóng nổi
Tưởng như lúc dợn nắng
Các Hành như cây chuối
Tâm Thức cũng như Huyễn
Thị hiện vô số sự
Biết các Uẩn như thế
Người Trí không chấp trước".

Tức là văn ấy.

Nói: "Nên nay dụ về Ảnh cũng dụ nơi Hành": Văn nay dụ về Ảnh tương đương với Tấn Kinh là điện. Đối chiếu với cách giải thích của đại sư Quang Thống ở trên, nên gọi là "Cũng nói".

Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi Nhiếp Luận" tiếp xuống: Là nói về cách giải thích thứ ba, của Nhiếp Luận. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Dùng Kinh Luận để đối chiếu, biện giải.

Nay nói về phần một: Do chẳng muốn dẫn nhiều văn, nên trong phần Sớ giải chỉ nêu dẫn về nghĩa...

Sớ từ câu: "Nhưng Luận ấy không có dụ về Không": Là phần hai đối chiếu với Kinh lược có bốn sự khác biệt. Văn nơi phần Sớ giải phân làm ba đoạn:

Một: Nêu rõ về chỗ Có, Không.

Hai: Từ câu: "Mà dụ về ảnh là hình tượng nơi gương" tiếp xuống: Là hiển bày chỗ khác biệt của tên gọi.

Ba: Từ câu: "Lại có ánh nơi chất" tiếp xuống: Là biện minh về chỗ chia, hợp. Phần nầy gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Biện minh về nguyên do chỗ chia của Luận. Do chỗ khác biệt của nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: "Nay Kinh do nghĩa" tiếp xuống: Là nêu rõ lý do chỗ hợp của Kinh. Do loại đồng.

Lại có một ý làm thành mười. Do thêm ba pháp nên hợp nơi ba

pháp ấy. Đến phần văn sau sẽ nói. Nhưng nếu chỉ làm thành mười thì sao không hợp ở trong dụ khác? Nên phần Sớ giải chỉ hiển bày nghĩa của loại giống nhau.

Nói: "Đến phần sau sẽ nhận biết": Tức trong phần dụ về Ảnh đã chia rộng về Tướng. Bốn là nói về thứ lớp của Kinh Luận mà có sự trở lại nơi phần trước. Kinh thì đối chiếu với ba thứ pháp trước nên thứ lớp chẳng đồng với Luận. Phần sau giải thích đã nêu ra đầy đủ, do dễ hiểu nên ở đây không dẫn.

Sớ từ câu: "Đại sư Huệ Viễn" tiếp xuống: Là nói về cách giải thích Sắc của đại sư Huệ Viễn. Gồm bốn phần:

Một: Dùng ý nêu ra các giải thích đã có từ trước.

Hai: Biện biệt về chỗ thuận, trái.

Ba: Giả nêu để chính thức giải thích.

Bốn: Tóm kết mở rộng từ chỗ lược nêu.

Nay nói về phần một: Đại sư Huệ Viễn đã dựa nơi hai đế để giải thích về bảy dụ ấy. Sáu dụ trước là Tục đế. Biết rõ Tục chẳng phải là thật nên nói như Huyễn. Biết Tục là giả có nên nói như dợn nắng. Biết Tục từ Tâm khởi nên nói như mộng. Biết âm thanh chẳng thật nên nói như tiếng vang. Rõ Tục chỉ tạm có nên nói như điện chớp. Rõ sự biến đổi không có Thể nên nói như hóa hiện. Một dụ sau là nhận biết về Chân. Biết rõ chân là lìa Tướng nên như Hư không. Sáu dụ trước là Không của Hữu vi. Một dụ sau tức Không của Vô vi. Do sáu dụ trước phần nhiều đồng với kiến giải của đại sư Quang Thống và với Nhiếp Luận, nên phần Sớ giải không nêu dẫn, chỉ chọn lấy ý. Xem nơi Nhiếp Luận với tám dụ về y tha, nên chẳng lập về Không. Nay Kinh có dụ về Không nên nêu rõ có dụ về Vô vi.

Sớ từ câu: "Chẳng phải là không có lý" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về chỗ thuận , trái. Câu đầu là nói về chỗ thuận lý "Không", so với dụ còn lại thì giống với Vô vi.

Từ câu: "Nhưng trái với phần Kinh sau" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái của văn, do trong văn nói dụ về không là rộng.

Sớ từ câu: "Như thế thì" tiếp xuống: Là phần ba, giả nêu ra để chính thức giải thích.

Trước hết là nêu ra ý, cho rằng: Chỗ giải thích kia đã trái với văn thì tự nó làm sao lý giải được?

Từ câu: "Nghĩa là chỗ nghi hoặc kia" tiếp xuống: Là phần Sớ chính thức giải thích. Sớ đã dùng cách diễn đạt của Nhiếp Luận để giải thích dụ về Không. Luận ấy tuy không nói đến, nhưng giả sử là có thì

phải như cách giải thích của Sớ.

Sớ từ câu: "Các nghĩa còn lại" tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết mở rộng từ chỗ lược nêu. Chỗ nêu giảng rộng của Nhiếp Luận như đã dẫn ở trên. Văn của Chương riêng thì phần "Sao" đã lược nêu đủ.

Sớ từ câu: "Kim cương Bát-nhã" tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích thứ năm của Luận Kim Cương.

Nói: "Chín dụ" Bản dịch Kinh Kim Cương của Pháp sư La Thập chỉ có sáu dụ. Chín dụ là dựa theo bản dịch đời Nguỵ. Kệ viết:

"Tất cả pháp hữu vi
Như sao đêm mắt bệnh
Như đèn như huyễn ảo
Như giọt sương, bọt nước
Như mộng, điện chớp, mây".

Phần giải thích của Bồ-tát Vô Trước nơi phần Thứ mười tám của Luận: Trên cầu đạt trú xứ của Phật địa, nêu rõ sự lưu chuyển không bị cấu nhiễm. Phần giải thích của Bồ-tát Thiên Thân ở phần thứ hai mươi bảy: Nghi hoặc về sự thuyết pháp hội nhập chốn tịch diệt. Nghĩa là Phật đã Niết-bàn, sao có thể thuyết pháp? Nên nêu dẫn kệ nầy: Là thấu rõ pháp Hữu vi như huyễn v.v... Tức không có Hữu vi, là vì đại trí nên chẳng trụ nơi sinh tử. Nhưng không phải là không có huyễn v.v... nên chẳng lìa Hữu vi, tức là đại bi nên chẳng trụ nơi Niết-bàn. Do là "Niết-bàn Vô trụ" nên có thể hội nhập chốn tịch diệt mà thuyết pháp.

Bồ-tát Vô Trước nêu tụng:

"Kiến Tướng cùng nơi Thức
Thân, khí, sự thọ dụng
Pháp quá khứ, Hiện tại
Cũng quán đời vi lai".

Luận tự giải thích: Kệ nầy hiển bày rõ về bốn Tướng Hữu vi:

Một là: Tướng của Tự tánh, tức câu đầu thâu tóm ba dụ đầu: (Sao đêm, mắt bệnh, ánh đèn).

Hai là: Tướng tham đắm vị của chỗ trụ. Tức dụ như huyễn ảo.

Ba là: Tướng thuận theo lỗi lầm. Tức hai dụ về giọt sương, bọt nước.

Bốn là: Tướng thuận theo nẻo xuất ly. Tức ba dụ: Mộng, điện, chớp mây bay.

Phần giải thích về Tướng Thứ nhất viết: "Trong đó Tướng của Tự tánh, tức cộng Tướng kiến Thức, Tướng ấy như Sao (Tinh) nên thấy như thế. Trong chỗ tối không có Trí thì có Ánh sáng ấy. Nơi chỗ sáng có Trí

không có Ánh sáng kia”.

Giải thích: Xưa có hai cách giải thích:

Thứ nhất: Xưa nay các bậc cổ đức đều dùng Cộng Tướng kiến-Thức” để giải thích “Tướng của Tự tánh” bao hàm ba dụ. Ba dụ ấy đều là Tự thể tánh của sinh tử.

Từ câu: “Tướng ấy như Sao” tiếp xuống: Là giải thích riêng dụ về sao. Mà nói “Tướng ấy” tức là chỉ cho chữ Tướng trên ấy, chẳng phải là một câu nầy. Do Kiến (Thấy) là thuộc nơi dụ về Mắt nhậm Thức thuộc nơi dụ về Đèn . Do vậy cách giải thích nầy là hết sức rõ ràng. Song không thuận với Bồ-tát Thiên Thân.

Bồ-tát Thiên Thân cho Chủ thể Kiến (thấy) pháp cũng lại như thế. Do Thiên Thân nói: Ví như Tinh tú là chỗ phản ánh của mặt trời có mà chẳng hiện bày. Chủ thể Kiến về Tâm pháp cũng giống như vậy. Lại, hai chữ Kiến, Tướng ở nơi Kệ không đúng thứ tự. Nếu đổi lại : “Tướng, Kiến cùng nơi Thức” thì Lý cũng không trái. Mà Bồ-tát Thiên Thân dùng Sao phối hợp nơi Kiến, Mắt nhậm phối hợp với Tướng.

Thứ hai: Theo Đại Vân thì có riêng cách giải thích: “Tướng ấy như Sao” hoàn toàn là chỉ cho văn trên “Cộng tướng Kiến, Thức” cho là Tướng ấy. Nghĩa là Thức thứ sáu dấy khởi Kiến phân biệt, duyên nơi Cảnh của cộng tướng, nên dụ như Sao, đêm có Ánh sáng. Năm Thức, mỗi thức duyên đều nên chẳng phải là Cộng tướng. Thứ bảy là Ý thức luôn hành theo nhiễm ô nên phối thuộc nơi dụ về Mắt nhậm. Như đối tượng được duyên của tám Thức với Hành tướng đều có, thì chẳng thể nhận biết, là do vi tế. Lại không có sự so đo (kế đặc) áp đặt phân biệt không hợp với dụ về Sao. Dụ về Sao chính là phải có Trí sáng tỏ, nên Kiến tức là phân biệt”.

Cách giải thích nầy cũng là một Lý được xác nhận. Nhưng các Luận không giải thích nghĩa Tướng của tự tánh thì nhắc lại nhấn mạnh để làm gì? Lại khiến cho trong câu “Công tướng kiến thức” thì dụ về Đèn chẳng nêu rõ.

Nay là một cách giải thích, đều khác với hai cách giải thích trên.

Nghĩa là chữ “Tướng ấy” là hoàn toàn chỉ cho “Cộng Tướng, Kiến, Thức” ở trước , tức như Ngài Đại Vân. Nhưng không đem câu ấy chỉ giải thích riêng như Sao. Tức “Như Sao” tiếp xuống: Là giải thích riêng về ba dụ. Cho nên nói: “Tướng ấy như Sao, như Mắt nhậm như Đèn”. Do dụ về sao ở đầu nên nhắc lại trước để giải thích. Lại không dựa vào kiến giải xưa cho Sao dụ cho Tướng phần mà nay dùng dụ về Sao, dụ cho kiến phần. Vì Sao có khả năng chiếu sáng, thấu tỏ giống

như kiến phần. tức cũng thuận với Bồ-tát Thiên Thân cho tâm là chủ thể kiến pháp cũng như thế. Dụ về mắt nhặm tức nói Tướng phần vì vẫn còn thấy vọng. Nghĩa là còn thấy tướng hoa đốm ở hư không bên ngoài. Dụ về Đèn là nói về Tự chứng phần. Đây đều không khác với Luận. Nếu giải thích Như đây, thì cũng thuận với thứ tự nghĩa của câu "Kiến, tướng và nơi Thức" trong kệ. Cũng được các luận gia cho "Cộng tướng kiến thức" là giải thích nghĩa Tự tánh. Hơn nữa, chung cho ba phần của Tám thức, chung cho thức ấy mà làm tư tướng, chẳng riêng thức thứ sáu mà làm chủng. Luận giải thích riêng dụ về Sao nói: Trong bóng tối không có trí tuệ có Ánh sáng kia v.v... tức không có Bát-nhã, dụ như là bóng tối. Liền có kiến phần gọi là có Ánh sáng kia. Nếu có mặt trời, trí thì thức kiến bèn không nên nói: "Trong Ánh sáng có trí tuệ, Ánh sáng kia không có. Luận tiếp giải thích dù về mắt nhặm. Kiến và Ngã của pháp và người như mắt bị nhặm, nên thấy như thế. Vì sao cho là nghĩa "Chấp lấy không có"? Giải thích: Nếu mắt bị nhặm, vọng càn chấp có hoa đốm ở hư không, tâm có thấy vọng càn, nên vọng càn chấp có ngã pháp, không có nơi chốn mà vọng càn giữ lấy đó gọi là nghĩa "Chấp lấy không có". Luận tiếp giải thích dụ về Đèn nói: Thức như đèn nên thấy như thế. Vì cớ sao? Vì khát ái thấm nhuần với thủ làm duyên nên bốc cháy mạnh mẽ. Giải thích: Ái thấm nhuẩm nói Thủ mà thành duyên của Thức, làm cho ngọn lửa Thức cháy bùng tăng mạnh. Tức Ái như dầu, Thủ như tim đèn, Thức như ngọn lửa của đèn. Thể của đèn là thức thứ tám, sự bốc cháy tăng mạnh là bảy chuyển thức.

Hai là giải thích "Tướng tham đắm Vị của chỗ trụ".

Luận viết: "Trong ấy, Tướng tham đắm Vị của chỗ trụ, tức là cảnh giới điên đảo của sự tham đắm vị, kệ kia cho là như Ảo huyễn, nên "Thấy" như thế".

Giải thích: Tức nói về chữ "Khí" nơi kệ sáu Cảnh là chỗ trụ, tâm ái là vị tham đắm. Không thật cho thật là điên đảo. Cảnh như Ảo huyễn là sáu cảnh khiến người cho là Chân.

Ba là giải thích: "Tướng thuận theo lỗi lầm".

Luận viết: "Trong đó, Tướng thuận theo lỗi lầm, tức là thuận theo Vô thường v.v... nên kệ đã dùng giọt sương để thí dụ, là nhằm hiển bày chỉ rõ Thể của Tướng là không có, do thuận theo Vô thường v.v...".

Giải thích: Tức nói về chữ Thân nơi kệ. Thân ấy làVô thường, mau chóng tan diệt như giọt sương móc buổi sớm.

Luận viết: Kệ dùng Bọt nước để thí dụ là nhằm hiển bày chỉ rõ việc thuận theo Thể của Khổ. Do Thọ như bọt nước (Bào).

Giải thích: Tức nói về "Sự thọ dụng" nơi kệ. Thọ như bọt nước, chẳng trụ lâu, nên ba Thọ tức là ba khổ. Không an lạc mà khiến tham vướng gọi là thuận theo Khổ.

Bốn là giải thích "Tướng thuận theo nẻo xuất ly". Luận viết: "Tướng thuận theo nẻo xuất ly, là tùy theo nơi người pháp đều Vô ngã nghĩa là xuất ly".

Giải thích: Xuất ly là xuất ly nơi sự duyên dựa.

Thế nào là thuận theo? Luận viết: "Thuận theo tức là các Hành của quá khứ v.v... dùng mộng v.v... là để thí dụ nhằm hiển bày chỉ rõ.

Giải thích: Chính là dùng mộng v.v... là để quán về ba đời, tức thuận theo nẻo xuất ly.

Mộng, Luận viết: Là chỗ niệm xứ của Hành nơi quá khứ kia. Như mộng tỉnh rồi, nhớ nghĩ về lúc mộng đều không có thật. Mộng đối chiếu với khi thức tức là Quá khứ.

Luận viết: "Hiện tại là thời gian qua nhanh nên như điện chớp, có thể nhận biết".

Luận viết: "Vị lai là chủng tử thô ác kia, giống như hư không, dẫn xuất Tâm, nên như mây".

Giải thích: Dựa nơi hư không hiện ra mây, như chủng tử sinh Hiện hành. Hữu lậu là thô ác.

Luận tóm kết: "Như thế là nhận biết về Hành chuyển sinh của ba đời tức thông đạt về Vô ngã. Đây là hiển bày chỉ rõ về Tướng tùy thuận nẻo xuất ly.

Trên là dựa nơi Luận giải thích Kinh, nên có chín dụ. Nếu dựa theo "Tần Kinh" (Kinh Kim Cương do Pháp sư La Thập dịch) thì chỉ có sáu dụ. Tức thêm một dụ là Ảnh (Bớt bốn dụ: Tinh, Ế, đăng, Vân) Kệ viết:

"Hết thảy pháp Hữu vi
Như Mộng, Ảo, Bọt, Bóng
Như sương móc như điện
Phải nên quán như thế!"

Về thứ lớp chẳng đồng với Luận. Mà đem dụ về Ảnh cộng với trước tức thành mười dụ. Người xưa cũng đem dụ về Ảnh thâu gồm bốn dụ kia là Sao, Mắt nhặm, Đèn và Mây, tức sáu dụ thâu tóm chín dụ.

Sớ từ câu "Như dựa theo Kinh đại Phẩm" tiếp xuống: Là nói về cách giải thích thứ sáu, tức nơi Kinh đại Phẩm với chỗ biện minh của Trí Luận về mười dụ. Mười dụ là:

Một: Như huyễn ảo. Hai: Như dợn nắng. Ba: Như trăng trong nước.

Bốn: Như Hư không. Năm: Như tiếng Vang. Sáu: Như thành Càn Thát bà (Thành ảo). Bảy: Như Mộng. Tám: Như Ảnh. Chín: Như hình tượng trong gương. Mười: Như sự hóa hiện.

Trí Luận quyển thứ bảy đã biện minh rộng về các Tướng nêu trên. Pháp sư La Thập có truyện, đại sư Tăng Duệ có Tán, trong phần sau giải thích văn đều đã bao hàm đủ, chỉ thiếu "Thành Càn-thát-bà", đại thể là giống với huyễn ảo. Nhằm thành mười Nhẫn nên chẳng nêu ra. Lại thêm ba pháp, nên hợp với ba Ảnh, đều để thành mười là trọn đủ.

Sớ câu: "Kinh Lăng Già cũng có chung": Tức là nói về cách giải thích thứ bảy của Kinh Lăng Già, phần nhiều giống nơi Kinh Đại Phẩm.

Sớ từ câu: "Nay phần văn xuôi của Kinh" tiếp xuống: Là phần hai, Sớ giải đã kết hợp để thông tỏ (Phần một là nêu ra bảy cách giải thích).

Nói: "Chỗ dụ của kệ cũng có giới hạn": Tức thêm dụ về "Tiếng vang" ở sau, nên nói: "Hết thảy mọi thứ mọi loại Âm thanh nơi thế gian chẳng phải trong, cũng chẳng phải ngoài, thấu rõ đều như là tiếng vang".

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 75

Thứ ba là Giải thích rộng:

Sớ câu: "Nghĩa là nghe giảng nói về Vô tướng, thì chẳng kinh hãi": Sự chẳng kinh hãi nầy v.v... giống như Kinh Kim Cương, các Luận đều giải thích.

Luận của Bồ-tát Thiên Thân nơi phần thứ hai, có hai giải thích:

Một: gọi là "Chẳng "Kinh hãi", tức đối với các Lý Vô sinh, Tâm không kinh ngạc để hướng tới nẻo sinh. "Chẳng "Bố" nghĩa là đối với các pháp không có Tướng hoà hợp, Tâm chẳng sợ sệt, mà ở trong Tướng hoà hợp của thế gian, luôn phân biệt tương tục, chẳng chấp là thật. "Chẳng úy" là Tâm chẳng mãi mãi quyết định như thế".

Hai: "Lại nữa! Các từ "Chẳng kinh" v.v... theo như thứ lớp, nghĩa là khi nghe, khi tư duy, lúc tu tập, tâm luôn an trụ chẳng động. Các Tưởng về chúng sinh v.v... đã xa lìa".

Luận của Bồ-tát Vô Trước, nơi phần thứ hai, nói: "Đối với hàng Thanh văn thừa, được đức Thế Tôn giảng nói về pháp Có pháp Không, trong khi nghe giảng giải nghe nói pháp có là không có nên kinh hãi, nghe nói pháp không là không có nên sợ sệt. Ở những lúc tư duy về hai pháp nầy cho là không có lý, sự lãnh hội chẳng thể tương ưng nên sợ sệt." (úy)

Lại có một cách giải thích căn cứ nơi ba thứ Vô tánh. Tức ý của phần Sớ giải tiếp theo, dựa nơi Luận Kim Cương Bát-nhã, quyển thứ hai nói: "Kinh" là kinh hãi, tức ở nơi chốn không thích hợp sinh ra lo sợ, cho là trái vượt với lý chính, như vượt khỏi nẻo chính có thể khiến chán lìa xấu ác. Gọi là Bố, tức liên tục phát sinh lo sợ, sợ hãi, đã sinh rồi thì chẳng thể đoạn trừ. Gọi là Úy, tức sinh tâm quyết định toàn bộ là sợ hãi..."

Nay, nơi phần Sớ giải tổng cộng có ba cách giải thích:

Một là: Tức cách giải thích thứ hai của Bồ-tát Vô Trước mà khai

triển nơi văn của Luận ấy.

Hai là: Tức kết hợp ba cách giải thích kia :

Một là: Cách giải thích thứ hai của Bồ-tát Thiên Thân, căn cứ nơi ba Tuệ (Văn, Tư, Tu) để giải thích. Cũng phối hợp riêng với văn của Luận.

Hai là: Câu đầu là chữ "Vượt". Câu tiếp theo là chữ "Nối tiếp". Câu sau là chữ "Định". Tức là ý của Kinh Kim Cương cho là chủ thể đoạn.

Ba là: Tức ba chữ ấy cũng gồm luôn ý nơi cách giải thích thứ nhất của Bồ-tát Thiên Thân.

Sớ: "Lại, nghe Có, Không thực có"; Là cách giải thích thứ ba, tức đồng với cách giải thích thứ nhất của Bồ-tát Vô Trước. Cho nên ba cách giải thích của phần Sớ giải đã bao hàm năm cách giải thích của Luận.

Sớ câu: "Yêu thích là khởi đầu của Tư tuệ": Luận viết: "Thế nào là Bồ-tát hành theo pháp? Nên biết Hành nầy lược có năm thứ: Tức là như chỗ mong cầu, như pháp thọ nhận nơi ba nghiệp thân ngữ ý chánh Tuệ chánh Tu không chuyển theo điên đảo". Luận viết: "Thế nào là Bồ-tát ở nơi pháp có được chánh Tuệ? Nghĩa là các Bồ-tát ở một mình nơi chốn thanh vắng, tịch tĩnh, tùy theo pháp đã được lãnh hội, ham thích tư duy, lường tính, quán sát", cho đến nói: "Bồ-tát ấy do ở đây đã đạt được pháp nhẫn, luôn luôn tác ý, khiến càng thêm vững chắc, có thể ở nơi chỗ tu tập đó tùy thuận hướng vào".

Giải thích: "Ham thích tư duy" tức trong Kinh gọi là yêu thích. "Tùy thuận hướng tới". Về nghĩa đầu và cuối trong Luận đã biện minh rộng, nay phần Sớ giải chỉ hiển bày tóm lược. Yêu pháp thích quán là phần đầu, tư duy lâu, hướng tới tu tập là phần cuối.

Sớ "Chuyên tâm nhớ nghĩ là khởi đầu của Tu Tuệ": Luận viết: "Thế nào là ở nơi pháp có được chánh tu? Nên biết sự tu tập ấy lược có bốn tướng: Một là Xa ma tha Chỉ. Hai là Tỳ Bát Xá Na (Quán). Ba là tu tập cả hai pháp Chỉ, Quán. Bốn la ưa thích tu tập hai pháp nầy". Cho đến nói: "Như thế là tất cả chỗ tạo tác, do sự tu tập về bốn tướng nêu trước mà được thành tựu được đạo quả Bồ đề".

Giải thích: Luận nói bốn thứ tướng cần tu tập, tức trong Kinh ở đây nói " chuyên tâm nhớ nghĩ, tu tập, an trụ. Về việc tu tập tướng trước sau Luận cũng biện minh rộng. Nay phần Sớ giải lược nêu đủ. Do dấy khởi phần Gia hạnh là trước. Để thành tựu định căn bản, cùng dựa vào định phát sinh Tuệ, dùng Tuệ làm Thể.

Sớ câu: "Đầy đủ như nơi Luận Du Già trong phần nói về Bồ-tát

địa”: Tức Luận Du Già quyển thứ ba mươi tám, phẩm vạn Chủng Tánh, pháp mà Bồ-tát đã thọ học với bảy thứ phương tiện, thì trong đó gồm đủ nhiều thứ Thắng giải. Nơi Phương tiện thứ hai bàn về “Pháp tùy pháp hành” đã giảng nói rộng về nghĩa nầy. Luận viết: Thế nào là Bồ-tát gồm đủ nhiều Thắng giải? Tức là các Bồ-tát đối với tám thứ Thắng giải là nơi chốn nương tựa, thành tựu đầy đủ về sự tin tưởng thanh tịnh, trước hết là quyết định vui thích”. Cho đến nói: “Tám là ở nơi ngôn ngữ khéo léo, khéo giảng nói về Thắng giải là nơi chốn nương dựa, thành tựu đầy đủ tâm tin tưởng thanh tịnh, trước hết là quyết định vui thích. Nghĩa là ở nơi Khế Kinh, Ứng Tụng, Ký Biệt v.v... đều gồm đủ nhiều thứ Thắng giải”. Phần Sớ kia giải thích: “Pháp của Khế Kinh v.v... là lý giải lãnh hội về Cảnh của đối tượng được in thâu, gọi là nơi chốn Thắng giải. Tín cùng Thắng giải được lần lượt làm nhân. Nay cho Tín ấy đã sinh khởi Thắng giải, nên Tín là trước hết”.

Nói: “Quyết định”: Là hiển bày Thể của Thắng giải.Từ “Vui thích” là làm rõ quả của Thắng giải. “Hỷ lạc” (vui mừng) tức là Hỷ Thọ, hoặc tức là Ham thích.

Giải thích: Luận nói “Tín, Giải” tức trong Kinh nầy nói là“Tin tưởng sâu xa, lý giải tỏ ngộ”. Nơi “Tấn kinh” chỉ nói: “Tín, Giải”.

Thứ hai là Thuận Nhẫn. Trong phần giải thích đều dùng Chỉ Quán”: Hành hóa đã thuận theo các pháp, thì chỗ chính yếu trong Hành chính là Chỉ cùng Quán.

Sớ câu: “Nghĩa là, chỉ tư duy về một Cảnh”: Tức lúc khởi đầu tu tập, buộc duyên nơi một Cảnh, chẳng phân biệt Sự, Lý. Kinh gọi là Tư duy.

Sớ câu: “Tức chỉ yên nơi Cảnh của Sự thuận theo lý của nó”: Tức trước khởi đầu tu tập, về Sự Lý dung nạp phân biệt nay dần dần đi sâu vào, tức Sự hội nhập nẻo huyền diệu. Hai thứ chỉ ở trên đều chung nơi tùy duyên. Trong Thể nơi Chân Chỉ là chỉ của đình chỉ. Quán của hai xứ cùng chung nơi Không , Giả, đều là nghĩa quán của sự quán sát đạt đến.

Sớ câu: “Nghĩa là ngăn trừ (Chỉ) Hoặc chẳng sinh”: Tức là nghĩa Chỉ của sự ngưng dừng. Do vọng dứt nên gọi là Chỉ.

“Gọi là chánh trụ tu tập”: Tức cả hai Quán trên trụ vào Không có. Trụ vào trung đạo chẳng thiên lệch, nên gọi là nghĩa Chánh trụ. Nói thông sự quán sát xuyên suốt và đạt đến nên gọi là quán thấu suốt cảnh trước.

Sớ câu: “Lý, Cảnh hoàn toàn tịch tĩnh”: Tức Chỉ của chẳng là Chỉ,

nghĩa là đã cùng với Lý khế hợp sâu xa thì chẳng phải là Chỉ, chẳng phải là chẳng Chỉ, chỉ tạm gọi là Chỉ.

"Trí hiển bày nơi Tâm": Tức Quán của chẳng Quán, Pháp giới sáng rộng, chẳng phải là Quán, chẳng phải là chẳng Quán, chỉ miễn cưỡng tạm gọi là Quán.

Sớ câu: "Bốn trường hợp trên đều là Chỉ Quán cùng hành": Do cũng chấp nhận có Chỉ, Quán tu tập riêng nên chưa là Thuận nhẫn chân thật. Nếu cùng vận hành thì mới là Chân thật.

Thứ ba là Vô sinh nhẫn.

Sớ từ câu: "Trong phần giải thích, giải thích ý được nêu ra trước nhất" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: chính thức đáp lại chỗ nêu dẫn ở trước

Hai: Từ câu: "Đây tức do duyên tập" tiếp xuống: Là giải thích văn của phần đáp trên.

"Văn của kệ gồm đủ": Tức kệ viết:

"Bồ-tát cũng như thế
Quán sát hết thảy pháp
Thảy đều nhân duyên khởi
Không sinh nên Không diệt!"

Sớ từ câu: "Giải thích ý thứ hai được nêu dẫn" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu rõ phần chung thâu tóm phần riêng, gọi là Vô sinh.

Hai: Dùng phần trước thâu tóm phần sau, chỉ nêu về Vô sinh.

Ba: Giải thích lần nữa về nghĩa trước.

Sớ từ câu: "Nếu theo nghĩa riêng" tiếp xuống: Tức phần hai, dùng trước thâu tóm sau để giải thích, chỉ nêu về Vô sinh.

"Là do Tín lực hội nhập nơi Kinh Ấn Độ" : Kinh ấy đã nói rộng về Tướng của địa thứ nhất. Quyển thứ hai của Kinh viết: "Lại nữa! Đại Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi có năm thứ pháp, tức có thể làm thanh tịnh địa Hoan Hỉ là địa thứ nhất, đạt được sự Vô uý lớn lao, với nơi chốn an ổn. Những gì là năm pháp?

Một là, Bồ-tát khởi tâm: Nay ta đã trụ nơi Vô sinh pháp nhẫn, sinh tâm an ổn muốn khiến cho người khác cũng trụ nơi pháp Nhẫn ấy, nên dấy tâm an ủi, khích lệ. Lại nói "Vô sinh nhẫn" tức chứng đắc tịch diệt.

Hai là, Bồ-tát dấy khởi tâm: Ta đã được an trụ nơi Vô diệt pháp nhẫn nên sinh tâm an ổn vì khiến cho kẻ khác cũng được an trụ nơi pháp Nhẫn ấy, nên khởi Tâm an ủi, khích lệ. Lại nói "Vô diệt pháp

nhẫn" tức chứng đắc Vô sinh pháp Nhẫn .

Ba là, Bồ-tát khởi tâm: Ta đã được an trụ trong Trí Thân niệm nên sinh tâm an ổn, vì muốn khiến cho kẻ khác cũng được an trụ trong Trí ấy, nên dấy khởi tâm an ủi, khích lệ. Lại nói "Trí Thân Niệm" tức là lìa mọi vướng chấp về Thân, Tâm.

Bốn là, đạt được "Trí Thọ Niệm" Trí Thọ Niệm tức là dứt hết mọi thứ Thọ.

Năm là, đạt được "Trí Tâm Niệm" Trí Tâm Niệm tức là dấy khởi tâm như huyễn.

Hai pháp sau (bốn, năm) chỉ là lược dẫn, cách diễn đạt giống như ba pháp trước. Nay chỉ chọn lấy hai pháp trước nên phần Sớ giải không nêu dẫn đủ. Nhưng sự nêu dẫn có hai ý:

Thứ nhất: Chính thức chứng minh về nghĩa thứ hai, nêu rõ có "Vô diệt nhẫn".

Thứ hai: Gồm luôn chứng minh nghĩa thứ nhất: Do Vô diệt thành Vô sinh, Kinh kia nói: Vô diệt nhẫn là chứng Vô sinh, cũng được gọi là Vô tận nhẫn.

Sớ từ câu: "Lại nữa, các câu ấy đều có hai nghĩa" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích lần nữa về nghĩa trước. Tức là trong Vô sinh gồm đủ tức thì các nghĩa, các Tướng.

Từ câu: "Do đâu nên" tiếp xuống: Là giải thích rộng, văn nơi phần Sớ giải phân làm ba:

Một là: Cùng nêu lên cả hai môn.

Hai là: Chia chương để giải thích riêng.

Ba là: Tóm kết, phê phán nghĩa xưa.

Nay nói về phần một: Nhưng hai môn giải thích tổng quát về nghĩa thứ nhất của phần trước. Về môn thứ nhất ấy thì phần sau xác nhận phần trước trước có, gồm luôn việc giải thích môn thứ hai theo nghĩa riêng. Do đạt được Vô sinh nhẫn tức đạt được Vô diệt Nhẫn. Cho nên Vô diệt nhẫn làm thanh tịnh Nhẫn Vô sinh.

Sớ từ câu: "Nhưng diệu chỉ của văn" tiếp xuống: Là phần hai, chia chương để giải thích riêng. Chính là giải thích môn thứ nhất, bao hàm việc giải thích môn thứ hai. Cho nên phần tiếp sau nhắc lại môn đầu.

Sớ từ câu: "Nay nói về phần một. Thế nào là" tiếp xuống: Là giải thích. Chỉ căn cứ nơi Lý. Nhưng trong Lý của Vô sinh không có thứ lớp, do sự loại trừ Sinh v.v... có thứ lớp, nên dùng "Chẳng phải của chẳng phải" cũng thành thứ lớp. Do đó phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu rõ Lý của Sinh diệt tận cùng v.v... chỗ dựa là thứ lớp

của Sự.

Hai: Từ câu: "Nay do trước trước của nó không nên" tiếp xuống: Tức mới hiển bày thứ lớp của Lý Vô sinh.

Sớ câu: "Nên dùng sau sau của nó để hiển bày thành Vô sinh": Trên mới biện minh phần trước trước là có nên phần sau sau là có. Nay đối chiếu để tóm kết: Trước dùng phần trước trước giải thích phần sau sau, dùng phần sau sau để xác nhận phần trước trước.

Sớ câu: "Bốn thứ tiếp theo là hiển bày Lý": Do Tận cùng là Hữu vi, cấu uế là phiền não, sai biệt là Sự , Xứ là một cùng rộng lớn, đều là Cảnh của chỗ Quán. Nay thấu rõ tức Chân là Lý Vô sinh.

Sớ câu: "Sáu thứ sau là hiển bày về Trí Vô sinh": Do Tâm vọng động tức gọi là Sinh. Nếu Tâm tịch tĩnh, tức Trí chẳng sinh

Từ câu: "Nên kệ viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng căn cứ nơi Trí.

Từ câu: "Lý Trí khế hợp" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa trên.

Kệ nơi phần Sớ giải chỉ nêu một câu. Đầy đủ là:

"Không diệt nên Vô tận
Vô tận nên không nhiễm".

Giải thích: Đây tức bốn thứ trước, căn cứ nơi Lý.

Phần kệ tiếp theo viết:

"Nơi đời: Pháp biến đổi
Thấu rõ chẳng biến đổi
Không khác tức không xứ
Không xứ nên tịch tĩnh
Tâm ấy không nhiễm đắm
Nguyện độ các chúng sinh".

Giải thích: Tức sáu thứ sau hiển bày về Trí. Sớ chỉ nêu một câu nhằm hiển bày Trí phân minh. Chữ "vân vân" là chỉ cho phần còn lại đều căn cứ theo tướng của Trí.

Sớ từ câu: "Ba chỉ là căn cứ nơi Trí" tiếp xuống: Thứ nhất do thấu rõ theo duyên thành nguyên do của Trí. Trí không dấy khởi tức khế hợp với Lý ở trên... Dấy khởi tức là nghĩa sinh. An nhiên chẳng dời đổi, Thể chẳng là không của đoạn diệt, Chẳng động là căn cứ theo Lý. Không có sinh để diệt, chính là đồng với thập Địa, phần nói về không sinh không diệt trong phần Nghĩa đại, chẳng phải là nghĩa diệt thông thường. Phần còn lại đều là tướng trí vô sinh của Bát-nhã là diệu dụng của Chân Trí chẳng đồng. Với chỉ là không biên, chỉ là ngăn chặn các lỗi chấp. Cần suy xét kỹ.

Sớ từ câu: "Như chỉ căn cứ nơi sự nhận biết" tiếp xuống: Phần ba là tóm kết, phê phán về nghĩa xưa. Tức một kiến giải nơi sách San định Ký. Trong ấy nói: Pháp theo duyên nên đều không có tự sinh. Sinh đã không có sinh, thì diệt dựa vào đâu mà diệt? Nên nay phê phán: Như về lý là không có sinh (vô sinh), nhận biết về lý đó để nhẫn bậc Thánh Tiểu thừa tuy có lý đó, cũng nhận biết, nhưng không là nhẫn sâu xa, huyền diệu của bậc Đẳng giác.

Thứ tư là Như Huyễn Nhẫn:

Sớ từ câu: "Nay nói về phần một gồm có": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Phân định chung.

Hai: Từ câu: "Thứ nhất là hết thảy pháp" tiếp xuống: Giải thích riêng. Trong phần giải thích phân ba chi tiết:

Một là: Giải thích riêng về đoạn thứ nhất.

Hai là: Kết hợp để giải thích hai đoạn trước.

Ba là: Giải thích riêng về đoạn thứ ba.

Nơi phần "Một là" có bốn:

Thứ nhất: Chính thức giải thích câu "Hết thảy pháp".

Thứ hai: Từ câu: "Cho nên Kinh Đại Phẩm" tiếp xuống: Là dẫn chứng để thông tỏ về nghĩa.

Thứ ba: Từ câu: "Niết-bàn tuy là chân" tiếp xuống: Là giải thích Kinh để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Thứ tư: Nêu dẫn văn để quyết định, lựa chọn.

Trong phần thứ ba, tức có vấn nạn: Pháp là vọng do duyên sinh có thể cho là như Huyễn. Niết-bàn là chân thật, lại chẳng theo duyên, như thế sao cho đồng với Huyễn? Nên ở đây là nhắc lại để giải thích. Phần giải thích có hai ý:

Một: Biện minh tuy là Chân mà cũng theo duyên, tuy chẳng phải là duyên sinh mà là duyên, chỗ hiển bày cũng là không, Vô tánh.

Hai: Nêu rõ Niết-bàn chẳng phải là Huyễn, là nhằm phá trừ tâm chấp trước nơi Niết-bàn, cho là như Huyễn. Đó chính là phá bỏ Niết-bàn trong tâm, cũng là hiển bày Thể của Niết-bàn, tức Chân Không mà thành Diệu Hữu. Đều như trong Trí luận nói.

Sớ từ câu: "Trong phần diễn rộng kết hợp cho là" tiếp xuống: Là phần thứ tư, nêu dẫn văn để quyết định phân biệt. Gồm bốn:

Một: Dẫn văn riêng để biện minh Niết-bàn chẳng phải là Huyễn.

Hai: Từ câu: "Nhưng có pháp thế gian" tiếp xuống: Là dùng pháp

để thông tỏ về Chân, nên thâu gồm cả Niết-bàn.

Ba: Từ câu: "Đây là chỗ ẩn giấu che trùm của Hữu vi" tiếp xuống: Là giải thích Chân là nghĩa thế gian.

Bốn: Từ câu: "Cho nên phần sau nói" tiếp xuống: Là nêu dẫn Kinh để thành lập chỗ thâu gồm chung hết thảy.

Sớ từ câu: "Căn cứ trong Pháp, dụ" tiếp xuống: Là chi tiết hai, kết hợp để giải thích hai đoạn trước.

Do chia làm năm nghĩa, trong đó có đủ chủ thể, đối tượng thành tựu, văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Thứ nhất: Chia tổng quát về môn nghĩa.

Thứ hai: Đối chiếu với Kinh để hiển bày.

Thứ ba: Giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Thứ tư: Là biện minh về nghĩa lý.

Nay nói về phần thứ nhất: Năm Pháp chẳng ra ngoài ba Tánh: Một là Viên thành. Hai, ba là Y tha. Tức hai là Nhân, ba là Quả. bốn là nêu rõ dựa nơi Viên thành nên Tương tức. Năm là Biến kế sở chấp.

Sớ Từ câu: "Nay Kinh nói" tiếp xuống: Là phần hai, đối chiếu với Kinh để hiển bày ý.

Nói: "Dùng pháp thứ hai làm Nhân": Tức từ duyên sinh nên khiến tỏ ngộ. Thứ ba tức là chỗ thành tựu của Y tha. Thứ tư tức là Sự quy về Lý để loại trừ. Thứ năm là Bệnh tức là Biến kế, Tình mất, quy về đệ nhất là Viên thành nên Lý hiển bày.

Sớ từ câu: "Nhưng duyên cũng từ duyên" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: "Nếu cho pháp thứ hai Hoặc nghiệp là duyên, khiến pháp thứ ba Y tha là Vô tánh, thì pháp thứ hai Hoặc Nghiệp kia phải chính là Thật chẳng theo duyên? Nên nay giải thích: "Cũng theo duyên khởi, nghĩa là Nghiệp từ Hoặc sinh, Hoặc do phân biệt hư vọng, cho đến Vô trụ đều nhờ vào nhân duyên". Cho nên dẫn Trung Luận nêu rõ Nhân Quả cùng huyễn. Luận kết hợp viết:

"Như người huyễn hóa đầu
Đó chính là Nghiệp
Người huyễn hóa tạo tác
Tức gọi là Nghiệp quả
Chưa từng có một pháp
Chẳng từ nhân duyên sinh
Nhằm làm rõ duyên khởi
Nên phân biệt năng Sở".

Sớ từ câu: "Nhưng năm nghĩa trên": Tiếp xuống: Là phần thứ tư, biện minh riêng về nghĩa lý. Gồm hai:

Một: Xác nhận về Có, Không.

Hai: Hình thành bốn luận chứng.

Nói: "Có, Không": Do trong ba Tánh đều có hai nghĩa, đều là Có, Không.

Hai nghĩa của Viên thành: Một là Tánh có. Hai là Tướng Không.

Hai nghĩa của Y tha: Một là Duyên Có. Hai là Tánh Không.

Hai nghĩa của Biến Kế: Một là Tình Có. Hai là Lý Không.

Nay nói về phần một: Trong "Khăn" tức là hai nghĩa của Viên thành.

Hai là "Ngựa của pháp thuật: Đều là hai nghĩa của Y tha. Mà pháp thuật là nhân của Chủ thể thành, nhờ vào Chân mà dấy khởi, nên Dụng có Thể Không. Dụng Có tức là Duyên Có. Thể là Không tức là Tánh Không.

Ba là, "Ngựa" là quả của đối tượng được thành, nên Tướng có Thật không, Tướng có tức là Duyên Có. Thật Không tức là Tánh Không.

Bốn là, nêu rõ dựa nơi Viên thành chẳng lìa, tức Sự đồng chân. Sinh dụ nơi Vọng, Tử dụ nơi Chân. Sự bặt Lý hiển nên sinh không Tử có.

"Do vô ngại" là nêu ra chỗ nhân, tức Sự, Lý không ngăn ngại.

Trong năm, nghĩa dựa theo Tình tức Có, là vọng kiến phân biệt. Theo Lý tức Không, do là vọng chấp ắt chẳng phải là Có.

"Sở dĩ dụ về Huyễn nói rộng về Có, Không": Là do tình của Hoặc với chỗ chấp về Có, Không đều mất Lý. Không còn Hoặc so đo tính toán Có, Không đều Chân. Cho nên biết dụ về Huyễn là các pháp chẳng phải thật chẳng phải là hư, chẳng phải là không, chẳng phải là có. Nếu không nơi có thì chẳng thành nơi Không. Nếu không nơi Không thì chẳng thành nơi có. Có, Không kết hợp, thấu triệt thì muôn vật cùng dung thông.

Sớ câu: "Lại nữa, trong năm nghĩa đều gồm đủ bốn luận chứng": Là phần hai, hiển bày thành bốn luận chứng. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu một lớp bốn luận chứng.

Hai: Nêu ra trùng trùng bốn luận chứng.

- Nay nói về phần một, gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức hiển bày.

Thứ hai: Phân biệt chỗ chẳng phải.

Thứ nhất: Chính thức hiển bày:

Một là: bốn Luận chứng của Tánh Có Tướng Không:

Một: Có: Chân tánh Có.

Hai: Không: Không có các Tướng.

Ba: Cũng Có - cũng Không: Là môn nghĩa khác.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là không: Tức cùng dung thông xâm đoạt.

Hai là: bốn Luận chứng của Dụng Có Thể Không:

Một: Có: Mê Chân nên Dụng Có.

Hai: Không: Dựa nơi Chân nên Thể Không.

Ba: Cũng có cũng không: Thể dụng chẳng hủy hoại.

Bốn: Chẳng phải Có chẳng phải Không: Không có dụng của Thể nên chẳng phải là có. Tức dụng không Thể nên chẳng phải là Không.

Ba là: Bốn Luận chứng của Tướng Có, Thật Không:

Một: Có: Sự tướng hiện

Hai: Không: Duyên thành nên thật Không.

Ba: Cả hai cùng tồn tại: Vô tánh chẳng ngăn ngại duyên thành. Duyên thành không ngăn ngại Vô tánh.

Bốn: Cả hai cùng "Chẳng phải là": Duyên thành tức Vô tánh nên chẳng phải Có. Vô tánh tức duyên thành nên chẳng phải là Không.

Bốn là: Bốn luận chứng của Sinh tức là Không, Tử tức là Có:

Một: Có: Chân tánh hiển bày.

Hai: Không: Y tha tức Vô tánh.

Ba: Tánh Tướng cùng tồn tại.

Bốn: Tánh Tướng tức xâm đoạt.

Năm: Bốn Luận chứng của Tình Có. Lý Không:

Một: Có: Biến kế nơi Tình vọng nên có thể chiêu cảm sinh tử.

Hai: Không: Tức Lý nhưng tìm cầu chẳng thể có được.

Ba: Chính do Lý Không mới biết Tình có. Nếu chẳng Tình có thì chẳng hiển bày Lý Không.

Bốn: Tình Có tức Lý Không, Lý Không tức Tình Có.

Sớ câu: "Nhưng đều có đủ các đức chẳng đồng với bốn thứ hủy báng": Là phần thứ hai, phân biệt chỗ chẳng phải.

Nói: "Bốn thứ Hủy báng: Tức là:

Một: Quyết định Có, là Hủy báng về sự tăng thêm.

Hai: Quyết định Không, là Hủy báng về sự tổn giảm.

Ba: Cũng Có cũng Không là hủy báng về sự mâu thuẫn.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không, là hủy báng về sự

Hý luận.

Sớ câu: “Do có đủ đức”: Tức nêu ra nguyên do chỗ chẳng đồng. Nghĩa là ở trên biện minh về bốn Luận chứng tức là gồm đủ các đức, do xứng hợp với Chân. Chẳng đồng với chỗ lượng tính của Tình quyết định chấp nơi bốn luận chứng. Nay lại hiển bày nghĩa gồm đủ đức của môn thứ nhất”

Một: Chân như là nghĩa Có, do là chỗ dựa của mê, ngộ. Là nghĩa chẳng Không nên chẳng thể hủy hoại.

Hai: Chân tánh là Không, do lìa mọi tướng. Là nghĩa Tùy duyên nên đối với nhiễm mà nói.

Ba: Chân như cũng Có cũng Không. Do gồm đủ các đức nên thuận, nghịch đều tự tại, vì Thể dung thông.

Bốn: Chân tánh chẳng phải là Có, chẳng phải là Không. Do hai mà chẳng hai. Quyết định nắm giữ thì chẳng thể đạt được.

Bốn Luận chứng còn lại, trước đã lược nêu rõ.

Lại nữa, đều tức Không của Có mới là Không gồm đủ đức. Tức có của Không mới là Có của gồm đủ đức. Đó chính là có của chẳng phải là có, Không của chẳng phải là không, là gồm đủ đức. Lại nữa, Không của Có tận, Có của Không tận mới là gồm đủ đức. Hơn nữa, tùy theo một luận chứng ắt có đủ ba luận chứng còn lại. Nếu chỗ tùy theo mà thiếu tức chẳng phải là gồm đủ đức.

Thêm nữa, bốn luận chứng cùng soi chiếu thì thành Cảnh của Giải Lãnh hội bốn luận chứng cùng dứt bặt thì thành Cảnh của Hành. Đều là “Lời mất nghĩ dứt” mới là gồm đủ đức. Cho nên biết, nếu dựa vào bốn hủy báng thì bốn Luận chứng đều dứt hẳn. Nếu dựa vào chỗ gồm đủ đức thì bốn Luận chứng không mất. Chẳng tức chẳng lìa mới biết rõ về pháp Huyễn.

Kinh Lăng Già quyển thứ hai khiến quán về bốn Luận chứng: Một -khác. Cùng - chẳng cùng. Có - Không. Chẳng phải là có - Chẳng phải là không. Thường - Vô thường v.v...

Sớ câu: “Nếu cho các môn liên hệ thành nhiều bốn luận chứng”: Là phần hai, nêu ra trùng trùng bốn luận chứng. Tổng cộng có bốn phần, thành hai mươi lớp.

- Phần thứ nhất có tám lớp:

Một là: Do trong môn thứ nhất: có, đối chiếu trong môn thứ hai: Không, thành bốn Luận chứng:

Một: Duyên khởi là Có, do Chân tánh là diệu hữu.

Hai: Duyên khởi là Không, do Nghiệp Hoặc Thể là không.

Ba: Cũng Có cũng Không là cùng soi chiếu về Chân vọng.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là không, tức Chân Vọng cùng dứt tuyệt.

Hai là: Do trong môn thứ nhất: Không, đối chiếu trong môn thứ hai; có, thành bốn luận chứng:

Một: Duyên khởi là Có, do Nghiệp Hoặc có dụng chiêu cảm sinh tử.

Hai: Là Không, do một chân Pháp giới dứt tuyệt các Tướng.

Ba: Cũng Có cũng Không, do cùng soi chiếu về Chân ,Vọng.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không tức Chân - Vọng cùng dứt hẳn.

Ba là: Do trong môn thứ nhất là Có, đối chiếu trong môn thứ ba là Không, thành bốn luận chứng:

Một: Duyên khởi là Có, do Chân tánh là Có.

Hai: Là Không, do sự Không chân thật.

Ba: Cũng Có cũng không, do cùng soi chiếu với Sự Lý.

Bốn: Chẳng phải là có, chẳng phải là không, do Sự Lý cùng tức là và cùng dứt bặt.

Bốn là: Do trong môn thứ nhất Không, đối chiếu trong môn thứ ba Có, thành bốn luận chứng:

Một: Tướng của sự Có.

Hai: Tướng của Lý không.

Ba: Không, Có cùng hiện.

Bốn: Không, Có cùng mất.

Năm là: Do trong môn thứ nhất Có, đối chiếu trong môn thứ tư Không, thành bốn luận chứng:

Một: Chân tánh Có.

Hai: Sự tức Hư.

Ba: Cùng soi chiếu cả hai.

Bốn: Cùng tức là, cùng xâm đoạt.

Sáu là: Do trong môm thứ nhất Không, đối chiếu trong môn thứ tư Có, thành bốn luận chứng:

Một: Lý của Vô tánh là có.

Hai: Lý không Tướng.

Ba: Hai nghĩa cùng hiện.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không, là Trung đạo đích thực.

Bảy là: Do trong môn thứ nhất Có, đối chiếu trong môn thứ năm

Không thành bốn luận chứng:

Một: Lý của Chân là Có.

Hai: Tình chấp nơi Lý nên Không.

Ba: Xứ có, vọng chấp nên Không.

Bốn: Tánh Có tức là Lý Không, Lý Không tức là Tánh Có.

Tám là: Do trong môn thứ nhất Không, đối chiếu trong môn thứ năm Có, thành bốn luận chứng:

Một: Có, do ở nơi Tình Có.

Hai: Không, do Lý không tướng.

Ba: Cả hai cùng còn: Phải là Lý Không tướng mới là Tình vọng Có.

Bốn: Cùng chẳng phải là: Có của Tình vọng tức Không tướng của Lý chân, nên chẳng phải là Có. Chân tánh không tướng Có thể là chỗ dựa của Tình vọng, nên chẳng phải là Không.

Trên đây là dùng Có - Không của môn thứ nhất, đối chiếu Có-Không của bốn môn sau thành tám lớp bốn luận chứng.

Phần thứ hai: Cùng Có, Không trong môn thứ hai, đối chiếu với ba môn sau thành sáu lớp bốn luận chứng.

Phần thứ ba: Dùng Có - Không trong môn thứ ba, đối chiếu với hai môn sau, lại thành bốn lớp bốn luận chứng.

Phần thứ tư: Dùng có - không trong môn thứ tư, đối chiếu Có, Không của môn thứ năm thành hai lớp bốn luận chứng. Tổng cộng là hai mươi lớp bốn Luận chứng .

Chẳng được dùng sau làm đầu, lại đối chiếu với trước, do chẳng khác với môn trước là đầu đối chiếu với sau. Nay nêu ra đủ tám lớp, còn mười hai lớp kia thì chọn lấy chỗ giống nhau để suy xét.

Sớ câu: "Một là căn cứ nơi chỗ giống nhau của Tướng": Như thấy một chiếc lá rụng thì biết là mùa thu đã về khắp đất trời. Thấy một đoá hoa nở biết đang là mùa xuân.

Sớ từ câu: "Hai là căn cứ tính chất Viên dung" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải tự có ba ý:

Một: Nghĩa Sự, Lý không ngăn ngại.

Hai: Từ câu: "Dùng Lý dung thông sự" tiếp xuống: Là nghĩa về hai môn Sự Sự Vô ngại. Môn trước tức là môn " Pháp tánh dung thông".

Ba: Là môn "Duyên khởi tương do".

Dựa trong môn thứ ba, văn nơi phần Sớ giải phân hai:

Một là: Nêu lên một môn.

Hai là: Bàn về sự tương tức.

Từ câu: “Đã như thế” tiếp xuống: Là đối chiếu với các môn còn lại. Gồm ba:

Thứ nhất: Dùng Tức so sánh với Nhập.

Thứ hai: Từ câu: “Thể khác đã vậy” tiếp xuống: Là dùng khác đối chiếu với giống nhau.

Thứ ba: Từ câu: “Một môn đã thế” tiếp xuống: Là dùng môn so sánh với môn Như môn “Duyên khởi tương do” đã như vậy thì môn “Vô định tánh”, các môn “Duy Tâm hiện” v.v... cũng vậy. Lại nữa, Tương tức nhập đã như thế thì môn “Vi tế tương dung an lập” cũng thế.

Sớ câu: “Sự của chỗ chẳng phải là cũng có thể theo thứ lớp đối chiếu với Cảnh của Tình, chẳng phải là Tình ở trước”:

Như “Chẳng phải là Nam, chẳng phải là Nữ”, tức đối chiếu với trước là “Thấu đạt về chúng sinh”. “Chẳng phải là địa thuỷ hoả phong” tức đối chiếu với trước là “ Thấu đạt về quốc độ” v.v...

Sớ câu: “Hình tượng v.v... chẳng phải là thuật”: Tức là môn. “Nhân quả cùng khác”. Quả của Y tha chẳng phải là duyên của Biến kế.

“Câu sau nêu ngược lại đây”: Tức thuật chẳng phải là Hình tượng v.v... nêu rõ Biến kế chẳng phải là Y tha.

Phần sau biện minh về cùng có tức là Nhân quả cùng thành.

Sớ từ câu: “Động, Tịch không hai” tiếp xuống: Từ đây trở xuống văn nơi bản Sớ giải gồm năm phần:

Một: Giải thích tổng quát về văn của Kinh.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Giải thích nghĩa chẳng đạt được Có, Không.

Bốn: Nêu dụ để xác nhận.

Năm: Nhận định, phân biệt về môn nghĩa.

Về phần một có thể nhận biết.

Sớ câu: “Nên Kinh viết: Trí chẳng trụ Có, Không mà khởi Tâm đại bi”: Là phần hai, dẫn chứng.Tức nơi Kinh Lăng Già, quyển thứ nhất, kệ tán Phật của Bồ-tát Đại Tuệ, tán thán Phật thấu đạt về ba Tánh. Phần đầu nơi kệ viết:

“Lìa sinh diệt thế gian
Như hoa đốm hư không
Trí chẳng trụ không có
Mà khởi Tâm đại bi”.

Đây là nêu rõ sự thấu tỏ về Biến kế.

Tiếp theo, kệ viết:

"Hết thảy pháp như Huyễn
Xa lìa nơi Tâm Thức
Trí chẳng trụ Có, Không
Mà khởi Tâm đại bi
Xa lìa nơi đoạn thường
Thế gian luôn như mộng
Trí chẳng trụ Có, Không
Mà khởi Tâm đại bi".

Hai kệ trên đây là nêu rõ về chỗ thấu đạt Y tha.

Kệ viết tiếp:

"Biết người pháp Vô ngã
Phiền não cùng "Nhĩ diệm"
Luôn thanh tịnh, Vô tướng
Mà khởi Tâm đại bi".

Kệ nầy nêu rõ chỗ thấu đạt về Viên thành. Lại nữa, kệ trên đây đã dựa theo ý của Kinh Kim Quang Minh, tức hiển bày Phật gồm đủ ba Thân. Nghĩa là, thấu rõ về Biến kế thành Hóa thân. Thấu tỏ Về Y tha thành Báo thân. Thông đạt về Viên thành thành Pháp thân. Nhưng nữa sau của bốn kệ đều giống nhau. Nay văn chính là dẫn nữa sau "Như Huyễn" trong Y tha, còn nữa sau "Như mộng" kia thì trong "Như mộng Nhẫn" lại nêu dẫn.

Sớ câu: "Như Hình tượng sinh tức là Hình tượng tử": Là phần bốn, nêu dụ để xác nhận.

Sớ Từ câu: "Hai thứ ấy cùng đối nhau nên thành bốn Luận chứng" tiếp xuống: Là phần năm, nhận định, phân biệt về môn nghĩa. Phần nầy gồm bốn:

Một: Dựa theo môn thứ hai, giống như có Vô tánh để hiển bày thành bốn Luận chứng.

Hai: Đối chiếu với môn thứ nhất để biện minh về chẳng phải là một, khác.

Ba: Đối chiếu với ba môn còn lại.

Bốn: So sánh để giải thích phần trước sau.

Nay nói về phần một: Thành bốn luận chứng:

Một là: Chẳng phải là khác.

Hai là: Chẳng phải là một.

Ba là: Chẳng phải chẳng phải là một, chẳng phải chẳng phải là khác.

Bốn là: Chẳng phải là cũng là một, cũng là khác.

"Về chỗ loại trừ Bệnh" kia tức: Một là khác. Hai là một. Ba là chẳng phải là một, chẳng phải là khác. Bốn là cũng là một cũng là khác. Theo như phần Sớ giải mà xét. Kinh Lăng Già quyển thứ hai gọi là "Vọng tưởng của Kiến" nên cần phá trừ.

Sớ từ câu: "Nếu đem hai nghĩa trên của Khăn" tiếp xuống; Là phần hai, đối chiếu với môn thứ nhất để biện biệt về "Chẳng phải là một - khác".

Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu lên chỗ nương tựa.

Hai: Từ câu: "Một, do khăn trên" tiếp xuống: Là nêu ra, giải thích về mười câu.

Ba: Từ câu: "Nếu dùng môn chẳng khác" tiếp xuống: Là tổng kết về chỗ sâu xa của nghĩa.

Nay nói về phần một: Nói "Hai nghĩa nêu lên của khăn": Tức: Một là nghĩa Trụ nơi tự tánh. Hai là nghĩa thành Hình tượng. Thứ nhất tức là nghĩa Bất biến. Thứ hai tức là nghĩa Tùy duyên.

"Hai nghĩa nêu trên của Hình tượng": Một là nghĩa Thể Không. Hai là nghĩa sai biệt. Nghĩa thứ nhất tức là Vô tánh. Nghĩa thứ hai tức là Huyễn Có.

Trong phần hai giải thích riêng về mười câu thì:

Bốn câu đầu là nói về "Chẳng phải là khác".

Bốn câu tiếp theo là nói về "Chẳng phải là một".

Chín mươi hai câu thâu gồm hai môn trên để biện minh về "Chẳng phải là một, khác" Dựa theo trong phần một "Chẳng phải là khác", thì câu một là Tùy duyên cùng với sai biệt chẳng khác. Câu hai, Bất biến cùng với Thể Không chẳng khác. Câu ba, tức kết hợp hai câu trước do không ngăn ngại. Câu bốn tức hợp hai câu trước, do tính chất cùng xâm đoạt.

Sớ từ câu: "Kinh nói: Pháp thân lưu chuyển" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Dẫn hai Kinh để chứng minh. Nơi Phẩm Vấn Minh đã biện giải, nay sẽ giải thích lần nữa.

Một: "Pháp thân lưu chuyển nơi năm đường gọi là chúng sinh": Tức nơi Kinh "Bất tăng bất giảm". Pháp thân tức là Chân như. Lưu chuyển nơi năm đường tức là Tùy duyên. "Gọi là chúng sinh" là nghĩa sai biệt.

Hai: "Như Lai tạng thọ nhận khổ vui, cùng với nhân tương hợp, hoặc sinh hoặc diệt": Tức nơi Kinh Lăng Già quyển thứ tư. Kinh viết: "Đại Tuệ! bảy Thức chẳng lưu chuyển, chẳng thọ nhận khổ vui, chẳng

phải là nhân của Niết-bàn. Đại Tuệ! Như Lai Tạng thọ nhận khổ vui, cùng với nhân tương hợp, hoặc sinh hoặc diệt”.

Giải thích: Bảy thức niệm niệm sinh diệt, Vô thường, nên dấy khởi liền dứt, như dòng sông trôi chảy, Tự Thể chẳng thành, nên chẳng thọ nhận khổ vui. Đã chẳng phải là chỗ dựa của Nhiễm, cũng chẳng phải là chỗ dựa của Niết-bàn Vô lậu. Còn Như Lai Tạng kia là Chân thường, phủ khắp, nhưng ở sáu đường mê chấp nơi ấy, nên có thể khiến “Tùy duyên” thành sự, thọ nhận Quả khổ vui, cùng với bảy thức đều gọi là “Cùng với Nhân tương hợp”, chẳng chấp giữ lấy tự Tánh mà thành bảy Thức. Dựa nơi đấy mà có sinh diệt nên gọi là “Hoặc sinh hoặc diệt”. Đây là nêu rõ Như Lai Tạng là Chân như. Tùy duyên nên thọ nhận khổ vui v.v...

Sớ câu: “Hai là dùng nghĩa khăn trên là trụ nơi tự vị”: Trụ nơi quả vị của mình “Tức là Bất biến. Tướng của Thể không tức là Như. Hai nghĩa cùng thuận mà hợp để cùng quy về Tánh, nên nói: “Dùng ngọn quy về gốc”. Gốc tức là Tánh, Ngọn tức là Tướng.

Sớ từ câu: “Kinh nói: “Tất cả chúng sinh tức Như”: Tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi Kinh Tịnh Danh, trong chương Bồ-tát Di Lặc. Đoạn Kinh ấy viết: “Là từ Chân như sinh ra mà được thọ ký chăng? Hay từ Chân như diệt mà thọ ký chăng? Nếu do Chân như sinh mà được thọ ký thì chân như không có sinh. Nếu do chân như diệt mà được thọ ký thì Chân như không có diệt. Tất cả chúng sinh đều là chân như”. Tất cả pháp cũng Chân như, các Hiền Thánh cũng Chân như, cho đến Bồ-tát Di lặc cũng Chân như. Nếu Bồ-tát Di lặc được thọ ký thì tất cả chúng sinh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì phẩm là Chân như tức không hai không khác. Nếu Bồ-tát Di lặc đạt quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì tất cả chúng sinh cũng phải được. Vì sao? Vì tất cả chúng sinh tức tướng của quả Bồ đề. Lại Bồ-tát Di lặc được diệt độ, tất cả chúng sinh cũng phải được diệt độ. Vì sao? Vì chư Phật biết rõ sự tịch diệt rốt ráo của tất cả chúng sinh tức là tướng của Niết-bàn, không còn diệt độ lại nữa. Thế nên, Bồ-tát Di lặc không dùng pháp này khuyến dụ các Thiên tử.

Nay, văn nơi phần Sớ giải chỉ lược nêu phần chính của hai câu.

Mà nói: “vân vân” đây có hai ý: Một là chỉ cho văn của Kinh Tịnh Danh nơi những đoạn khác, như chỗ nêu dẫn ở trên. Hai là chỉ cho phần văn nói về “ Tất cả đều là Như” khác. Cho nên Kinh ấy viết: “Hết thảy các pháp đều là Như. Cảnh giới của chư Phật cũng thế.” Cho đến nói: “Không một pháp Như nào trong đó có sinh diệt”.

Sớ từ câu: “Ba là do thâu tóm ngọn theo gốc của chỗ quy về” tiếp xuống: Câu nầy tức kết hợp với hai câu trước khiến không có chướng ngại thành một câu nầy. Đây chính là Thể không của sai biệt, cùng với tức Tùy duyên của Bất biến cùng thành,nên chẳng khác.

Nói: “Thâu tóm ngọn theo gốc của chỗ quy về” Tức là Thể không của sai biệt. Là câu thứ hai ở trước: Thể Không là Gốc. Sai biệt là Ngọn. Đây tức Gốc dung thông với Ngọn, khiến Ngọn đồng với Gốc, nên sai biệt tức là Thể Không.

Nói: “Cùng với thâu tóm gốc theo ngọn của chỗ tùy thuộc”: Tức Tùy duyên của Bất biến. Là câu thứ nhất ở trước: Do Bất biến nêu rõ Thể là Tùy duyên thành sai biệt, nên Ngọn dung thông với Gốc, khiến gốc đồng nơi ngọn. Do đó nói: “Hai thứ ấy cùng dung thông”. Do Bất biến nêu rõ Thể là Tùy duyên, nên Gốc chẳng ngăn ngại Ngọn. Do Sai biệt tức là Thể không, nên Ngọn chẳng ngăn ngại Gốc. Vì thế nói “Vô ngại”. Riêng do Pháp thân thành chúng sinh nên có thể gọi chúng sinh tức Như. Do chúng sinh tức Như mới biết Pháp thân lưu chuyển nơi năm đường làm chúng sinh. Tức nơi câu thứ nhất: Gốc cùng bằng Ngọn. Câu thứ hai: Ngọn cùng bằng Gốc. Cho nên gọi là “Ngọn Gốc bình đẳng”. Chính lúc Gốc bằng Ngọn tức là Ngọn so với Gốc. Cho nên hai Kinh trên cũng chẳng mâu thuẩn. Do đó viết: “Văn của hai Kinh nêu trước chẳng cùng lìa nhau? Đã kết hợp hai câu trước cùng thành là câu thứ ba, nên dùng hai Kinh trước để chứng minh cho câu nầy.

Sớ câu: “Bốn là dùng chỗ thâu tóm ngọn của phần quy về gốc”: Câu nầy cũng do hợp hai câu trước “Cùng xâm đoạt” để thành câu ấy. Nghĩa là , do tức Sai biệt của Thể Không, cùng với tức Bất biến của Tùy duyên, cùng xâm đoạt nên chẳng khác. Nhưng cùng dùng hai câu trước mà làm chỗ cách biệt.

Câu thứ ba dùng câu thứ nhất, dùng chỗ tức Tùy duyên của Bất biến, nên gốc thành ngọn. Nay câu thứ tư thành câu thứ nhất, dùng chỗ tức Bất biến của Tùy duyên, tức gốc xâm đoạt ngọn. Chỉ là điên đảo mà thôi.

Câu thứ ba dùng cho câu thứ hai, chỗ dùng tức thể Không của Sai biệt nên Ngọn thành Gốc. Nay, Câu thứ tư dùng cho câu thứ ba, chỗ dùng tức sai biệt của Thể không nên Ngọn xâm đoạt nơi Gốc. Cũng chỉ là điên đảo, nên nghĩa cách biệt.

Nói: “Chỗ thâu tóm ngọn của phần quy về gốc”: Tức sai biệt của Thể không, là câu thứ hai.

Nói: “Chỗ thâu tóm gốc của phần tùy theo ngọn”: Tức Bất biến

của Tùy duyên, là câu thứ nhất. Do Tùy duyên tức Bất biến nêu xâm đoạt sai biệt, khiến Thể Không, tức Ngọn tịch tĩnh. Do Thể Không tức Sai biệt nên xâm đoạt Bất biến khiến Tùy duyên nên Gốc vắng lặng. Do toàn gốc là ngọn nên gốc liền ẩn, toàn ngọn là gốc nên ngọn liền mất. Đó chính là Chân như Tùy duyên thành chúng sinh, chưa từng mất nơi Chân Thể, nên khiến chúng sinh chẳng phải là chúng sinh, nên Pháp thân chẳng phải là Pháp thân. Do đó cả hai cùng dứt tuyệt. Cả hai đã cùng dứt tuyệt tức Chân vọng bình đẳng, không thể là khác biệt.

Sớ "Tiếp theo, bốn môn sau biện minh về chẳng phải là một": Câu nầy là nêu tổng quát. Nghĩa là:

Môn thứ năm, Tánh Tướng cùng trái nhau nên chẳng phải là một.

Môn thứ sáu, tánh Tướng cùng xâm hại nên chẳng phải là một.

Môn thứ bảy chỉ là hợp hai môn năm, sáu, nêu rõ chỗ chứng đồng của trái nhau và xâm hại, nên chẳng phải là một.

Môn thứ tám cũng kết hợp hai môn năm,sáu, biện minh về chỗ chẳng mất chẳng còn không đồng nhau, nên chẳng phải là một.

Hai môn năm,sáu chính là hỗ tương kết hợp vơi môn thứ hai. Nghĩa là hai môn trên do Bất biến đối hợp với Thể không nên tức chẳng khác. Nay đối hợp với sai biệt tức chẳng phải một. Môn thứ sáu cũng thế. Trong môn thứ năm thì trước hết là chính thức biện minh.

Nói: "Gốc Ngọn cùng trái nhau, cùng nghịch nhau": Tức Gốc thì tịch tĩnh, không hai tướng. Ngọn thì sai biệt với muôn mối nên cùng trái nhau.

Sớ từ câu: "Kinh Lăng Già viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng . Có thể nhận biết. Phần Sớ giải của Luận Khởi Tín viết: "Trong đây, chính sinh diệt là bảy Thức, chính chẳng sinh chẳng diệt là Như Lai Tạng. Hai nghĩa đã phân, nên khiến A lại da không có Tự Thể riêng, vì thế nói: "Chẳng ở trong ấy". Đây là căn cứ nơi nghĩa "Chẳng hai", chẳng phải là căn cứ theo nghĩa chẳng hoà hợp. Vì sao? Vì ở đây, Như Lai Tạng chẳng sinh diệt tức phần chẳng sinh diệt của bảy Thức sinh diệt, so với Tự sinh diệt chẳng là một. Bảy Thức sinh diệt tức phần sinh diệt của Như Lai Tạng chẳng sinh diệt so với Tự chẳng sinh diệt chẳng một. Trong ấy chẳng phải là nêu thẳng về chẳng trái, chẳng khác. Do biện minh về chẳng một cũng chính do chẳng khác nên thành chẳng là một. Vì sao? Như khi Như Lai Tạng tùy duyên tạo sinh diệt thì mất Tự chẳng sinh diệt, tức chẳng có được sinh diệt. Do đó, do chẳng sinh diệt nên có được sinh diệt. Đấy chính là chẳng khác nên chẳng là một."

Giải thích: Chỗ nghĩa nêu dẫn trên là nghĩa hoà hợp chẳng phải là một, khác. Nay chỗ phân chia môn ở đây chính là nêu rõ về chẳng một. Nếu kết hợp với chẳng phải là một, khác khiến chỗ ấy tương đồng, tức môn thứ mười. Nay do nhân với văn của bảy thức sinh diệt nên theo đấy mà dẫn sự kết hợp.

Sớ câu: "Sáu là, khăn trước hết thành hình tượng": Câu thứ nhất ở trên dùng thành hình tượng đối chiếu với sai biệt, tức chẳng khác. Nay đối chiếu với Thể không nên chẳng là một. Trước hết là chính thức biện minh.Từ câu: "Lại nữa, Kinh Lăng Già nói: Tiếp xuống: Là dẫn chứng tức nơi quyển thứ tư, phần trước đã dẫn. Song, trước tuy nêu dẫn đủ, nhưng ý là ở chỗ "Như Lai Tạng thọ nhận khổ vui" để dùng phần Tùy duyên thành pháp. Nay phần Sớ nêu dẫn, ý là dùng phần nghĩa bảy Thức chẳng lưu chuyển để thành chỗ tương phản: Ngọn tức Không.

Nói: "Bảy Thức chẳng lưu chuyển": Do gốc xâm hại ngọn khiến ngọn Không nên chẳng thể lưu chuyển.

"Chỉ Như Lai Tạng thọ nhận khổ vui": Tức ngọn xâm hại gốc nên chẳng giữ lấy Tự tánh. Thể thanh tịnh tùy duyên thành Có. Khởi đầu muốn thành "Hình tượng" bao gồm: "Thể Không" trái ngược mới muốn cho " Thể Không bao gồm, thành "Hình tượng" trái ngược. Do đó chẳng phải là một.

Sớ câu: "Bảy là do phần một cùng nghịch nhau": Câu nầy tức kết hợp hai môn năm, sáu ở trước có tính đối địch chẳng đồng. Nghĩa là cùng nghịch nhau như hai kẻ oán địch chẳng vui vẻ khi phải đối diện. Cũng như sao Sâm sao thần. Vợ chồng quay mặt, cùng hai nhau như hai kẻ oán thù chỉ dùng cái chết để đối địch... Cũng giống như hai con cọp quyết đấu nhau thì cả hai đều khó bảo toàn.

Sớ câu: "Tám là do sự cùng xâm hại tột bậc đều mất mà chẳng mất": Tức cũng kết hợp hai câu năm, sáu dùng chỗ chẳng mất chẳng còn để nêu rõ về chẳng là một. "Đều mất mà chẳng mát" tức là câu thứ sáu. "Cùng còn, chẳng còn" tức là câu thứ năm. Vì sao cho câu thứ năm cùng trái nhau nêu trước là còn? Câu thứ sáu cùng xâm hại, là mất? Nhưng trên còn là có nghĩa chẳng còn, trên mất là có nghĩa chẳng mất. Nếu chỉ có mất mà không có chẳng mất, tức Sác không cùng dứt bặt, không thể Tương tức. Do chẳng mất nên tuy tương tức mà Sắc Không đều hiện rõ. Nế chỉ có còn mà không có chẳng còn thì Sắc Không đều có Tánh cố định, chẳng thể Tương tức. Do có chẳng còn nên tuy hiện rõ mà có thể Tương tức, vì Thể hư. Là do môn thứ bảy chỉ hợp chỗ còn mất của hai môn năm, sáu. Nay môn thứ tám chính là kết hợp chỗ chẳng còn

chẳng mất của hai môn năm, sáu. Hai môn bảy, tám tuy cùng kết hợp hai môn năm, sáu nhưng hai nghĩa chẳng giống nhau.

Nói: "Đây là thành hoại chẳng phải là một": Tức, chẳng còn Hoại, chẳng mất thành.

Môn thứ chín chẳng phải là một, chẳng là "Chẳng phải là khác" nên môn chẳng một.

Môn thứ mười dung hợp chung tám môn trước, xứng hợp với Chân pháp giới nên cũng chẳng phải là khác. Đã không có hai Lý, há một, khác lại có khác biệt?

Sớ từ câu: "Nếu do chỗ dùng của môn chẳng khác" tiếp xuống: Là phần ba, tổng kết về chỗ sâu xa của nghĩa.

Sớ từ câu: "Khăn, Hình tượng cùng đối chiếu đã như thế" tiếp xuống: Là phần ba (trong bốn phần: nhận định phân biệt về môn nghĩa) đối chiếu với ba môn còn lại.

Sớ từ câu: "Các môn trên dưới" tiếp xuống: Là phần bốn - tiếp phần ba ở trên - nêu so sánh để giải thích các phần trước sau.

Nếu dựa theo chỗ Tán thán về mười dụ của đại sư Tăng Duệ thì hầu hết là hiển bày về Lý không. Như nơi dụ về phần Huyễn viết:

" Hoặc huyễn mắt ngu
Trông mãi không thôi
Thế gian luôn gắng.
Cha cha con con
Ngã thật, phi ngã
Vọng tưởng mà khởi.
Nêu rõ như huyễn
Tâm ý tự dứt.

Nhưng phần kia có mười dụ: Trăng trong nước, Hình bóng nơi gương đã kết hợp trong phần Ảnh. Lại có dụ về thành Càn-thát-bà nên cùng thâu tóm nơi Huyễn. Phần dụ về thành Càn-thát-bà ấy, tán viết:

"Pháp đời rỗng không
Như thành quỷ kia
Giá sớm bày ảnh
Hiện kinh đô ấy
Kẻ ngu đeo đuổi
Theo gió mà đi
Rốt sớm tỏ ngộ
Gào la thất thanh".

Thứ năm: Như diệm Nhẫn:

Sớ câu: "Như mười dụ bàn về Pháp dụ đều có nhiều nghĩa": Trí Luận giải thích về "Như diệm" viết: "Diệm là do Ánh sáng mặt trời cùng gió khuấy động bụi, ở trong khoảng đồng rộng quạnh quẻ, sự khuấy động kia như bóng dáng "Dã mã", kẻ không Trí lần đầu thấy cho là có nước. Tướng của Nam Nữ cũng lại như thế. Phiền não, kiết sử như hơi nóng của Ánh sáng mặt trời, bụi bặm của các Hành cùng gió là những ức niệm tà vạy, ở trong khoảng đồng vắng mênh mông là coi sinh tử, chuyển biến. Người không có Trí cho là một Tướng là nam là nữ. Đó gọi là "Như diệm"

Lại nữa, nhìn thấy từ xa thì diễm tưởng đấy là nước, đến gần thì không tưởng về nước. Kẻ không trí cũng lại như thế. Nếu xa cách Thánh pháp, chẳng biết về Vô ngã, chẳng rõ các pháp Không, ở trong Pháp tánh Không của các Giới, Nhập, phát sinh Tưởng về người, tưởng về Nam, Nữ. Được gần với Thánh pháp, tức nhận biết về thật tướng của các pháp, bấy giờ vô số các vọng tưởng hư dối đều dứt trừ hết. Do đó nên nói các đại Bồ-tát nhận biết về các pháp "Như diệm".

Giải thích: Luận kia đã căn cứ theo vọng cho sinh tử là khoảng đồng rộng quạnh quẻ. Nay căn cứ theo chỗ Chân, Vọng kết hợp mà nói, nên dùng vùng đất trống rộng dụ cho Như Lai Tạng.

Đại sư Tăng Duệ nói:

"Diệm Hoặc, Si, Ái
Ưa thích không cùng
Chẳng Thân tưởng Thân
Chẳng sắc thấy sắc
Thật không đáng ưa
Chớ cho hay biết
Nếu có Trí tuệ
Tâm ấy tự dứt".

Thứ sáu: Như Mộng Nhẫn.

Sớ từ câu: "Nhưng chia phần nghĩa của mộng ấy" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Phân chia nghĩa.

Hai: Dung hợp văn.

Nay nói về phần một:

Sớ câu: "Một là chỗ nương tựa. Nghĩa là Tâm ngộ tỏ để dụ cho Thức gốc": Nếu không có chỗ huân tập tức không có Vô minh v.v... Cũng có thể dụ cho Như Lai Tạng.

"Dụ choThức gốc": Tức các Tông cùng chấp thuận. Tông Pháp

tướng nêu rõ Như Lai Tạng không thọ nhận sự huân tập.

Sớ câu: “Hai là chỗ nhân đấy. Tức thùy miên che phủ”: Trí Luận viết: “Lại nữa, như trong mộng không có sự việc vui mà vui, không có sự việc giận mà giận, không có sự việc sợ hãi mà sợ hãi. Chúng sinh trong ba cõi cũng lại như thế. Do sức mạnh của thuỳ miên nơi Vô minh nên chẳng đáng giận mà giận dữ v.v...

Sớ câu: “Bốn là sự việc của mộng ấy chẳng phải là có mà có”: Trí Luận viết: “Lại nữa! Mộng có năm thứ. 1) Trong thân không điều hòa, nhiều khi nóng nên mông thấy lửa, thấy màu vàng, đỏ. 2) Trong thân nhiều khí lạnh mộng thấy nước, thấy màu trắng. 3) Trong thân gió nhiều, thì mộng thấy bay, thấy màu đen. 4) Hoặc mộng do nhiều suy nghĩ nhớ lại các việc đã nghe thấy. 5) Hoặc Trời cho mộng đoán biết việc vị lai. Năm thứ mộng ấy đều là việc không thật mà là Vọng Kiến. Người đời cũng lại như thế. Chúng sinh trong năm đường, do sức mạnh của Thân kiến làm nhân duyên nên thấy bốn thứ ngã: Các Sắc là Ngã, Sắc là Ngã sở. Trong Ngã có sắc, trong sắc có Ngã. Như Sắc, Thọ Tưởng Hành Thức cũng lại như thế. Bốn với năm thành hai mươi. Người đạt đạo có trí tuệ thật, biết rõ đấy là không thật”.

Giải thích: Trong Luận nơi sức mạnh của Thân kiến, kết hợp với phần trên là trong Thân không điều hoà. Chúng sinh trong năm đường cũng có thể kết hợp với năm mộng ở trước...

Nhưng Chủ thể, Liệt Tử đều nói có sáu mộng, so với năm mộng nầy có chỗ đồng chỗ khác.

Nói “Sáu mộng” tức: Một là chính mộng. Hai là kinh ngạc mà mộng. Ba là nhớ nghĩ mà mộng. Bốn là thức mà mộng. Năm là vui mà mộng. Sáu là lo lắng mà mộng. Chính mộng là chẳng nghĩ ngợi, hốt nhiên mà mộng, cùng với Trời cho mộng đại thể là giống. Năm thứ mộng còn lại phần nhiều là chỗ thâu tóm của sự thấy nghe, hiểu biết. Trang Tử, nơi Thiên thứ hai là “Tề Vật Luận”, viết:

“Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa bướm, vui vẻ bay lượn mà không biết mình là Chu nữa”.

Ghi chú: “ Hóa thành bướm mà không biết mình là Chu” tức so với chỗ khác nơi cái chết chẳng là dị biệt. Nhưng chỗ hiện tại rất là vui vẻ, tức vì đời hiện tại mà có hệ luỵ vớ sự sống, tất vì cái chết hiện có mà luyến tiếc sự chết. Do đấy mà xét thì biết, phàm ở nơi sinh mà lo buồn về tử, là lần lẫn!

“Chốt lát tỉnh dậy, ngạc nhiên thấy mình là Chu. Không biết phải mình là Chu nằm mộng thấy hóa bướm, hay bướm mộng thấy hóa Chu.

Trang Chu với bướm ắt có chỗ khác nhau. Đấy gọi là Vật hóa". Ý cho rằng: Mộng của ngày trước nay đã hóa. Sự biến đổi của sinh tử há khác với đây! Lại, từ Chu mà nói bướm gọi là biết chưa hẳn chẳng phải là mộng. Đây cũng có thể dụ cho muôn pháp như mộng.

Lại nữa, trong sách của Liệt Tử có kể trường hợp một người, ban ngày phục dịch cho chủ, ban đêm nằm mộng thấy mình làm Vua cai trị mọi người. Người chủ thì ban đêm nằm mộng phải làm việc mệt nhọc. Vất vả. Cả hai trường hợp đều có sự vui thích.

Sớ câu: "Song Tâm biến đổi nên chẳng phải là thấy pháp trước": Đây là thông tỏ chỗ hợp của dụ căn cứ theo dụ, tức thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Tức có Vấn nạn: "Nếu không thật thì vì sao trong mộng đã thấy hình sắc, nghe âm thanh v.v...? Nên Trí Luận viết: "Chẳng nên nói bàn cho sự việc không thật. Vì sao? Vì được duyên nên sinh. Thức của trong mộng có Vô số duyên. Nếu không duyên làm sao sinh khởi?" Nên nay đáp: Trong mộng, năm Thức không hành động, chỗ thấy về năm Trần chỉ là sự biến hiện của Tâm. Cho nên Trí Luận gọi là không. "Chẳng phải thấy mà thấy": Như trong mộng thấy người đầu có sừng, thấy thân bay đi, Người thật sự là không sừng, thân thật sự là chẳng bay đi. "Hai là căn cứ theo pháp" thì chỉ là Tâm biến hiện, nên hợp mà là nghĩa có, chẳng thấy cảnh trước hợp nên là nghĩa chẳng phải có.

Sớ từ câu: "Trong văn, thứ nhất là biện minh cùng chẳng phải" tiếp xuống: Là phần hai, trở lại giải thích văn. Gồm ba:

Một: Làm rõ tổng quát về ý của văn để thành bốn luận chứng.

Hai: Trở lại giải thích.

Ba: Dẫn chứng.

Sớ từ câu: "Nhưng bốn luận chứng ấy đều lấy từ mộng" tiếp xuống: Là phần hai, trở lại giải thích. Trong đó, hai câu trên đây là nêu lên. Từ câu: "Nghĩa là, một do là mộng" tiếp xuống: Là giải thích. Phần nầy chia làm hai:

Một: Giải thích về hai câu có, không.

Hai: Giải thích về cả hai đều chẳng phải là.

Nơi phần một gồm hai:

Một là: Chính thức giải thích.

Hai là: Từ câu: "Nhưng nói là có" tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Phần nầy cũng gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên phần chính.

Thứ hai: Phân biệt chỗ trái.

Nay nói về phần một, nêu lên chỗ chính: Nghĩa là Có, Không kết hợp thấu triệt, tức Sự mộng mà Tánh hư, tức Tánh hư mà Sự mộng. Căn cứ theo pháp thì Tánh Không mà Huyễn có, tức Huyễn có mà Tánh Không. Nếu là có cố định thì chẳng thể là Không. Nếu là "Đoạn Không" thì chẳng thể là Có. Đã là Vô tánh nên Có, tức thâu tóm toàn bộ không mà là Có. Đã là duyên sinh nên không, tức thâu tóm hoàn toàn Có mà là không. Cho nên tóm kết viết: "Hai Tướng chẳng phải là Có".

Sớ câu: "Chẳng phải chỉ là Tướng Có, Tánh Không mà thôi": Là phần thứ hai, phân biệt chỗ trái.

Nghĩa là các Tông phần nhiều cho là có thuyết nầy. Chỉ là Không nơi Tự tánh, chẳng không nơi pháp. Như Tông Pháp tướng, chỉ là Không nơi Biến kế, chẳng phải là Không nơi Y tha.

"Ví như học ba Luận mà chẳng đạt được ý": Cũng gọi là "Pháp không Có Tự tánh. Không tự tánh nên nói là Không, tức cho Tướng chẳng không. Nay đã cho duyên sinh của Vô tánh nên có. Thể của có tức không, Vô tánh của duyên sinh nên không. Không mà luôn có, chính là cùng kết hợp thấu triệt, mới là Chân không- diệu hữu. Như vậy là về lời thì đại thể là đồng, nhưng diệu chỉ có khác. Do đó khiến phải suy xét. Nếu đạt được ý ấy, tức diệu chỉ nơi nghĩa của hai câu sau có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Ba do là mộng nên" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích cả hai "Cùng chẳng phải". Cũng gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nhưng chỗ cùng chẳng phải ấy" tiếp xuống: Là dung thông. Cũng là phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

Tức thông thường thì nghĩa cùng phải có quan hệ với cùng trái nhau, thông thường thì cùng chẳng phải nghĩa gắn liền với Hý luận. Cho nên khiến cả hai đều dung thông tức khiến lìa hai nẻo hủy báng, thành luận chứng gồm đủ đức. Nghĩa là, chẳng phải chỉ hai phần ấy chẳng cùng trái nhau, mà cũng chính là hai luận chứng cùng thành. Cho nên nói: "Nếu chẳng xâm đoạt không khiến tận, không cho là Không".

Nói: "Xâm đoạt không khiến tận": Tức chẳng phải là Không.

"Xâm đoạt có khiến tận" tức chẳng phải là Có. Nghĩa là, nếu không chẳng phải là không, thì Không cũng Không. Vì sao? Vì nếu không có chẳng tận là Không của Tánh cố định, nên chẳng phải là Không chân thật. Câu sau cũng vậy. Nếu không Có chẳng phải là Không, thì Không cũng Có. Do Có chẳng tận là Có của Tánh cố định, nên chẳng phải là

Có đích thực. Cho nên cho chẳng phải là Có chẳng phải là Không, thành cũng Có cũng Không ở trên. Cũng lại kết hợp nói "Câu cùng là" thành nơi "Cũng chẳng phải là", bao hàm nơi "Câu cùng là", cùng trong phần kết ở sau, nên lược bớt Không nêu rõ. Như muốn biện minh riêng, nói: "Do cũng Có là tức có của Không, nên thành chẳng phải là Có. Do cũng không là tức Không của Có, nên thành chẳng phải là Không.

Sớ câu: "Còn mất chẳng ngại, cùng dứt bặt tự tại mới là pháp môn mộng tự tại": Là tóm kết, xác nhận. Còn tức là có. Mất tức là không. "Cùng" tức là cùng có cũng không. "Dứt bặt" tức chẳng phải là Có chẳng phải là Không. Đều cũng kết hợp thấu triệt nên gọi là "Tự tại Vô ngại".

Lại nữa, Còn là bốn luận chứng về Còn, Mất là bốn luận chứng về Mất. "Cùng" là cũng Còn cũng Mất. "Dứt bặt" là chẳ ng phải là còn chẳng phải là Mất. Cho nên gọi là "Pháp môn Mộng tự tại". Cùng là nẻo Hành đầy hầm hố há gọi là Tự tại?

Sớ câu: "Kinh nói: Thế gian luôn như mộng": Là phần ba, dẫn chứng. Tức nơi Kinh Lăng Già quyển thứ nhất. Đây tức là hai câu kệ ở giữa. Nếu nêu đủ là:

"Xa lìa nẻo đoạn, thường
Thế gian luôn như mộng
Trí chẳng trụ Có, Không
Mà khởi Tâm đại bi".

Như nơi phần Như Huyễn Nhẫn ở trước đã nêu dẫn.

Sớ Câu: "Bốn môn trên đều cùng còn, cùng xâm đoạt để thành bốn luận chứng":

Như nơi môn thứ nhất: "Thường, Vô thường". Nói:

Một: Thường.

Hai: Vô thường.

Ba: Hợp hai phần trước, tức thành "Cũng thường, cũng Vô Thường". Cho nên gọi là cùng còn".

Bốn: Căn cứ theo "Cùng xâm đoạt tức thành" "Chẳng phải là thường chẳng phải là Vô thường". Vô thường xâm đoạt Thường nên chẳng phải là Thường. Thường xâm đoạt Vô thường nên chẳng phải là Vô thường. Tức chính do Thể hư, không thật, tức tự tánh là Vô thường, nên ba môn sau dựa theo đấy mà nhận biết.

Sớ từ câu: "Một câu sau nêu rõ về tỉnh giác, tức môn Chỉ Quán" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Câu trên đây là neu lên môn.

Hai: Từ câu: "Tức chính là ở lúc tỉnh giác" tiếp xuống: Là nêu lý do của việc gọi là tỉnh giác.

Ba: Từ câu: "Xem rõ về nhiều môn nêu trên" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa Chỉ Quán.

Căn cứ trong phần hai, "Nêu lý do của việc gọi là tỉnh giác" Cũng là nhằm giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: "Phần nầy là biện minh về "Như mộng nhẫn", sao lại nói về lúc tỉnh giác?" Nên nay giải thích: Tỉnh giác và mộng cùng thành nên cần phải nói về tỉnh giác. Trong đó, trước hết là do tỉnh giác thành mộng, tức do lúc chưa tỉnh giác thì chẳng biết là mộng. Ở đây, thì thứ nhất "Chính là vào lúc tỉnh giác mới biết là mộng" đích thực là biện minh lý do cần phải tỉnh giác. Nghĩa là, đêm tối của mộng dài thì ắt có Ánh sáng của sự tỉnh giác lớn kia. Tức đức Thế Tôn của chúng ta mới nhận biết ba cõi đều là như mộng.

Ở trên đã dẫn Kinh Lăng Già tán thán Phật có thể thấu tỏ về mộng. Tiếp theo, nói: "Chính lúc ở tại mộng chẳng nhận biết là mộng": Tức là nêu sự thật. Hàng phàm phu với giấc ngủ dài nơi đêm tối mênh mông mà chẳng sinh tâm chán lìa mong thoát khỏi. Đại sư Tăng Duệ nói: "Trong mộng mịt mờ tâm thuần tối".

Thứ nữa, nói: "Ví như biết là mộng cũng chưa tỉnh giác": Đây là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nghĩa là, cũng có người nơi mộng biết là mộng. Như người ngủ say, hốt nhiên có mộng phát sinh, nhận biết rõ là mình đang mộng, nhưng do giấc ngủ còn nặng nề, nên chẳng thể tạo được sự tỉnh giác. Dụ cho các Bồ-tát, từ lúc mới phát tâm tức nhận biết ba cõi đều như mộng, há chẳng phải là tỉnh giác? Đâu cần phải nói lại là lúc tỉnh giác? Nên nay giải thích: Cũng chưa là tỉnh giác, chưa phải là đại giác. Luận Khởi Tín viết: "Như người tỉnh giác nhận biết niệm trước đã dấy khởi là ác, nên có thể ngăn chận niệm sau không cho dấy lên, tuy cũng gọi là tỉnh giác nhưng vẫn là chẳng tỉnh giác". Là do có sinh diệt, do Vô minh che phủ Tâm khiến chẳng tự tại.

Tiếp đến nêu: "Lúc tỉnh giác thấu rõ về mộng, nhận biết thật sự là không mộng": Tức chẳng phải chỉ khi tỉnh giác nhận biết về mộng, mà cũng nhận biết là không có mộng. Như Bồ-tát địa thứ tám mộng vượt qua sông, dụ cho việc chứng đắc Vô sinh nhẫn, chẳng thấy sinh tử là bờ nầy, Niết-bàn là bờ kia, chủ thể vượt qua, đối tượng được vượt qua đều chẳng thể thủ đắc. Huống chi là đối với "Đại giác". Cho nên Kinh viết:

"Luôn nghĩ chúng sinh khổ

Muốn thoát, không thể thoát
Ngày nay chứng Bồ đề
Bừng tỏ: Không chốn có".

Sớ câu: "Nhưng do mộng mới có tỉnh giác, nên biện giải lúc tỉnh giác của mộng": Trên là biện minh do tỉnh giác thành mộng, còn đây là biện minh do mộng xác nhận tỉnh giác. Tức đối mộng nói tỉnh giác, không mộng thì không tỉnh giác. Đã rõ mộng là không mộng thì đối chiếu với gì để nói là Tỉnh giác? Nên tỉnh giác, mộng ở đây cùng dứt tuyệt. Như không "Chẳng giác" tức không "Thuỷ giác".Tỉnh giác và Mộng cùng dứt hẳn mới là "Diệu giác".

Sớ từ câu: "Xem rõ" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Chỉ Quán Soi chiếu về bốn môn trên nên gọi là Quán. Tỉnh giác và Mộng cùng dứt hẳn, tức chẳng chấp giữ cho mộng là vọng. Kinh Vô Lượng Nghĩa tán thán Phật viết:

"Trí tình điềm đạm, tự thuần tĩnh
Ý diệt, Thức mất, Tâm cũng tịch
Dứt hẳn vọng mộng mọi niệm tưởng
Lại không các Đại, Ấm Giới nhập".

Tức nhận biết, thấu rõ về mộng một cách rốt ráo chính là đức Thế Tôn. Đại sư Tăng Duệ viết:

"Ở trong đêm dài
Chỗ thành mộng lớn
Đều do Tâm vẽ
Tạo khắp các hình
Thần truyền năm nẻo
Trọn đủ quẩn quanh
Nếu tỏ ngộ được
Tức phá Vô minh."

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 76

Thứ bảy là Như Hưởng nhẫn:

Văn nơi phần Sớ giải có thể nhận thấy. Đại sư Tăng Duệ tán viết:

"Tiếng do Vang đáp
Cùng hoà như một
Duyên gõ mà ứng
Ai làm hư, thật?
Nghiệp tuy vọng giả
Tội phước chẳng mất
Như ánh toả chiếu
Sáng tợ mặt trời!"

Lại tán:

"Vang chẳng có hiện
Duyên hợp phát tiếng
Chẳng rõ tự ngã
Vui giận thay nhau
Vọng cùng Tâm chân
Sự hiện muôn hình
Không biết gốc ấy
Trọn ngày loanh quanh".

Thứ tám là Như Ảnh nhẫn:

Sớ câu: "Tánh tức chẳng phải là Tu. Tướng chính là chẳng bỏ": Là giải thích, xác nhận nghĩa "Cả hai cùng soi chiếu": Như văn phần trước nói: "Chẳng phải là thế gian nghĩa chính là xuất thế gian!" Câu tiếp sau nói: "Chẳng phải là xuất thế gian" tức loại bỏ phần xuất thế ở trên. Thế gian cùng xuất thế gian đều được loại bỏ nên viết là: "Cùng ngăn chận". Nay văn như viết: "Chẳng phải là tu tập hạnh Bồ-tát" tức do thông hợp nơi "Cùng ngăn chận". Đã cho "Chẳng phải là bỏ nơi đại

nguyện tức nêu rõ là cùng soi chiếu", nghĩa là "Chẳng phải tu tập hạnh Bồ-tát" tức là soi chiếu về Thật. "Chẳng phải xả bỏ nơi đại nguyện" tức là soi chiếu về Quyền, nên được mang tên là "Cùng soi chiếu".

Tiếp theo là biện minh về "Chẳng phải là thật, chẳng phải là chẳng thật", cũng giống như thế, là cùng soi chiếu về Chân, Tục. Sớ câu: "Một lúc ngăn chận cùng soi chiếu là cả hai cùng vận hành": Nếu căn cứ nơi "Quyền Thật cùng hành" là cùng vận hành, thì đoạn thứ hai đã là "Cùng vận hành" rồi. Nay ngăn chận soi chiếu là cùng vận hành tức ở đây mới có, là hợp hai môn trước làm môn thứ ba nầy. Đã nói "Ngăn chận, soi chiếu cùng một lúc" tức hoàn toàn ngăn chận, là soi chiếu hoàn toàn soi chiếu là ngăn chận. Tức hai môn đứng riêng biệt. Do soi chiếu xâm đoạt ngăn chận, nên ngăn chận mất. Do ngăn chận xâm đoạt soi chiếu, nên soi chiếu tịch tĩnh. Tức cả hai cùng mất.

Nói "Không ngăn ngại" tự có hai ý:

Một là Ngăn chận chẳng ngăn ngại soi chiếu, soi chiếu chẳng ngăn ngại ngăn chận.

Hai là, "Cùng tồn tại" chẳng ngăn ngại "Cùng xâm đoạt". "Cùng xâm đoạt" chẳng ngăn ngại "Cùng tồn tại". Cho nên gọi là "Không ngăn ngại". Như thế mới gọi là Tự tại. Vì vậy, phần tiếp sau, tóm kết viết: "Dùng phần nầy tóm kết hai đoạn trên, cùng với chỗ không ngăn ngại ấy nên gọi là sâu xa, huyền diệu.

Sớ câu: "Nay nói về phần một. Nếu căn cứ nơi dụ về Ảnh là dụ riêng về sự hiện thân của Bồ-tát": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Phân biệt chỗ chung riêng của đối tượng được dụ.

Hai: Từ câu: "Về hai thứ sông suối kia" tiếp xuống: Là phân biệt về chỗ chung riêng của chủ thể dụ.

Nói: "Tuy chung nơi chủ thể hiện bày": Là do ở trong sông suối thấy được mặt trời mặt trăng, nên là chủ thể hiện bày.

Nói: "Lại là đối tượng được hiện bày": Do phần sau nơi Kinh viết: "Ở nơi dầu, nơi nước tiếp xuống mới nêu rõ về chủ thể hiện bày".

Nay sông, suối cho là đối tượng được hiện bày, tức "Sông dài, suối tuôn đi vào trong tấm gương" là nêu ra Tướng của đối tượng được hiện bày. Lên lầu cao, mang treo gương thì một dải Hoàng Hà vào hết trong gương. Thác nước ngàn tượng hiện rõ nơi gang tấc. Vương Hữu Thừa (Vương Duy 701-761) viết:

"Cách cửa mây mù sinh trên áo
Vén màn núi suối vào trong gương"

Nêu rõ là đối tượng được hiện bày.

Sớ câu: "Hai là trong chủ thể hiện bày cũng có chung riêng": Văn gồm hai:

Một: Biện biệt chung về ý nghĩa sâu xa nơi văn.

Hai: Mở bày riêng về chỗ sâu xa nơi dụ.

Một: Nói: "Dụ riêng về chỗ cảm nhận của cơ duyên cùng nơi chốn ứng hiện": Mặt trời, mặt trăng đã dụ cho Bồ-tát thì nước v.v... là dụ cho căn cơ, cũng dụ cho nơi chốn ứng hiện của Bồ-tát. Như ảnh hiện nơi trăm dòng sông, dụ cho Thân của Bồ-tát sung mãn khắp Pháp giới. Trăm dòng sông lớn nhỏ dụ cho cơ duyên cùng đối tượng được hiện bày là nơi chốn của quốc độ.

Sớ từ câu: "Nhưng phần văn nầy nêu đủ ba dụ của Nhiếp Luận" tiếp xuống: Là phần hai, mở bày riêng về chỗ sâu xa về dụ. Hai câu ấy là nêu tổng quát, phần tiếp sau thành ba nghĩa, tức phân ba phần riêng.

Sớ câu: "Một là dùng dầu nước đối chiếu với mặt trời mặt trăng ở trên là dụ cho trăng trong nước":

Tức mặt trời, mặt trăng dụ cho Bi Trí của Bồ-tát. Nước dụ cho Tâm của căn cơ. Trăng trong nước dụ cho cảnh giới địa của định. Nghĩa là trong định thấy Phật v.v... Cũng là dụ cho cảnh giới của định biến hiện khắp nơi chốn. Kệ nơi phẩm Xuất Hiện có đoạn:

"Ví như trăng trong nơi hư không
Che lấp các sao hiện đầy khuyết
Hết thảy nơi nước đều hiện bóng
Người người thảy đều đối diện xem
Như Lai trăng trong cũng lại thế
Hay che hai Thừa hiện nhanh chậm
Hiện khắp trong tâm của trời người
Tất cả đều nói Phật trước mặt mình!".

Đại sư Tăng Duệ viết:

"Trăng nước chẳng thật
Chỉ có ảnh hư
Người cũng như thế
Trọn chẳng nhận gì
Vì đấy bôn ba
Trái chân tịnh ấy
Như tỏ ngộ được
Riêng tỉnh vượt bậc!"

Sớ câu: "Hai là dùng nơi thân đối với "mặt trời, mặt trăng" nói ở

trên là bóng của Ánh sáng": Mặt trời, mặt trăng dụ cho Bi Trí của Bồ-tát. Thân dụ cho đối tượng là hàng căn cơ. Mặt trời soi chiếu phát ra bóng hình là dụ cho sự Hiện thân.

Nói: "Thân phản ảnh từ nơi mặt trời v.v...": Thì chữ "v.v..." là chỉ cho chữ mặt trăng ở trên nơi Kinh cùng với đèn đuốc.

Sớ câu: "Ảnh hiện nhiều mối dụ nơi các Thức": Trên là căn cứ theo dụ riêng về sự hiện thân của Bồ-tát. Đây là căn cứ theo dụ chung về tất cả các Thức. Thân động cúi xuống ngước lên tức là Ảnh theo đấy mà hiện. Hình thẳng ảnh ngay, hình gãy ảnh xiêng nên gọi là nhiều mối. Để so sánh với tám Thức nương nơi Thân mà có khác. Cũng do bảy Thức dựa nơi Thức thứ tám, đối hợp cảnh sai biệt.

Trên đều là ý của Nhiếp Luận. Đại sư Tăng Duệ viết:

"Chốn sáng chẳng chiếu
Gọi đó là bóng
Tuệ sáng chẳng soi
Sinh tử trôi mãi
Bỏ xa nẻo bằng
Theo lối gập ghềnh
Như tỏ ngộ được
Si diệt tự tỉnh"

Sớ câu: "Ba là dùng gương báu v.v... đối chiếu với người nam ở trên": Là giải thích dụ thứ ba. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức phối kết với văn của Kinh.

Hai: Đối nơi dụ để biện minh chỗ khác nhau.

Nay nói về phần một:

Sớ câu: "Từ chỗ chung gọi Dụ chẳng phải là quả báo nơi địa của định": Đây đều là ý của Nhiếp Luận. Đối chiếu với trăng nước v.v... ở trước là Cảnh của định, nên nói: "Chẳng phải là địa của định". Tức gương là dụ cho Nhân. Do đấy viết: "Nghĩa là Vô minh v.v...". Phần "Bản chất" dụ cho duyên, Bóng dụ cho Quả báo. Kinh Tịnh Danh có câu: "Thân nầy như bóng theo nghiệp duyên hiện".

Lại nữa, Gương dụ cho Thức gốc là Tánh của Như Lai Tạng. Bản chất dụ chô vô minh, nghiệp v.v... hình tướng dụ cho quả báo. Lại như phẩm vấn minh: Nếu đem gương, hình tượng làm dụ riêng, thì thân Bồ-tát hiện tức gương dụ cho Bồ-tát, bản chất dụ cho căn cơ, hình tượng dụ cho thân của Bồ-tát hiện.

Sớ câu: Câu: "Do hình tượng trong gương lìa nơi bản chất" tiếp xuống là phần hai: Biện minh chỗ khác nhau. Nói rõ hình tượng trong

gương ở đây được gọi tên quả báo. Nhân và Quả khác biệt. Như bóng ở ngoài thân.

Sớ câu: Câu: “Ánh sáng chiếu bản chất nêu trước” tiếp xuống: Biện minh chỗ trước khác với đây. Mặt trờ,i mặt trăng nơi bầu trời, bóng hiện nơi thân, thân tức dụ cho nhân nên pháp của chỗ hiện bày có thể cùng với nhân đều có.

Sớ từ câu: “Nên dụ cho các Thức tuy dựa vào Cảnh” sinh ra khác nhau, nhưng Ngã tự tại không phải dựa nơi cảnh “Tiếp xuống”: Là kết hợp với phần trên, tuy tùy theo mặt trời v.v... nhưng ảnh chính là tùy nơi Thân. Đây là căn cứ theo chỗ dụ chung về các Thức để nói. Nếu dùng bóng của Ánh sáng dụ cho sự Hiện thân của Bồ-tát, tức ảnh theo thân nên khác. Chẳng ở nơi Ánh sáng của mặt trời, tức Thân do sinh nên khác. Chẳng ở nơi mặt trời trí cảu Bồ-tát khiến khác. Đại sư Tăng Duệ viết:

“Hình chẳng vào gương
Sáng chiếu mà có
Đời cũng như thế
Bóng nghiệp mà thọ
Chẳng rõ điều ấy
Mãi buộc nơi tội
Như tỏ ngộ được
Thấy mặt mũi gốc”

Sớ câu: “Trong đó một, khác hợp, lìa hiển bày chung về nghĩa của Ảnh”: Đây là phân biệt về chỗ chung riêng của các đối trong Kinh. Chỗ chung ấy là ba Ảnh nên viết là “Hiển bày chung”.

Từ câu: “Tiếp đến, nơi dòng sông trôi” tiếp xuống: Chính là nêu rõ về ảnh của Trăng trong nước.

Sớ câu: “Nhưng một, khác là căn cứ nơi ảnh nầy Ảnh kia”: Là tự phân biệt về ý nghĩa sâu xa của hai đối chẳng đồng, hiển bày lỗi nói lặp lại. Nói “Ảnh này ảnh kia là mặt trăng ở sông lớn này nếu cùng với nước là một thì không thể là trăng ở sông kia. Nếu cùng với nước là khác, thì trăng sông này, sông kia chẳng giống phải có hai mặt trăng.

Nói: “Hợp lìa là căn cứ nơi Ảnh đối với nước v.v...”: Tức nước, ảnh nếu hợp thì nước trôi trăng cũng trôi theo. Ảnh, nước nếu lìa thì khi bỏ nước ảnh vẫn còn.

Lại nữa, “Hợp lìa” là ý hợp, mà cũng hai như hai bàn tay hợp lại. Còn một khác thì chẳng phải thế. Một tức không có hai như băng chảy thành nước. Ảnh cùng với nước khác tức trăng có thể ra khỏi nước. Ảnh

cùng với nước là một thì có nước tức trăng cũng chẳng thể chuyển dời. Nghĩa của hợp, lìa không khác với chỗ giải thích ở trước.

Sớ câu: "Chẳng chung nơi hai Ảnh": Tức chỉ trăng trong nước nên chẳng phải chung nơi hình tượng trong gương cùng chung nơi phần thật, phản ánh. Do văn chỉ nói "Sông suối ao giếng".

Nói: "Trăng phản chiếu nơi dòng sông Hoài": Sách văn tuyển nêu: "Trăng phản chiếu nơi dòng sông trong".

Sớ câu: "Gồm luôn nơi hình tượng của gương": Do văn nói: "Tuy hiện bày trong ấy, nên chung nơi hình tượng của gương, nhưng cũng không chung cho phần thật, phản ánh. Ảnh của phần thật phản ánh không hiện bày trong đó. Nếu cho ảnh của thân do mặt trời soi chiếu nhập trong nước thì cũng thông hợp, nhưng là chỗ thâu tóm trong ảnh của nước.

Sớ : Tức giải thích câu trong Kinh "Ảnh chẳng theo vật mà có xa gần". Như cầm gương đến nơi Ao, trong Ao có ánh trăng xuất hiện, mà Ảnh nầy không gần với trăng trên bầu trời, cách mặt đất bốn vạn hai ngàn do tuần. Ảnh hiện nơi đầm nước nhưng cũng chẳng xa. Để dụ cho Bồ-tát ở cách xa tại phương khác mà luôn trụ ở đây. Tuy ở chốn nầy mà thường hiện hữu nơi xa, đâu có tướng khác của sự xa gần. Hết thảy sự xa gần đều giống với đây có thể nhận biết.

Thứ chín là Như Hóa nhẫn:

Sớ câu: "Kinh Nhân Vương nói: Gốc của pháp tự không, nhân duyên sinh chúng": Là chứng minh về hai nghĩa được hiện bày của phần tướng chẳng thật nêu trên. Nhưng có hai nghĩa:

Một: Nhân duyên sinh tức là Tướng hiện bày, do duyên sinh nên có. Nối tiếp tức không, gọi là "Gốc của pháp tự không", tức nghĩa "Không thật".

Hai: Hai câu cùng thành một nghĩa. Nghĩa là tự là từ trước đến tiếp sau. Từ Có của Không gọi là sinh, chẳng phải là gốc trước đã có, nên gọi: "Gốc của pháp tự không". Gặp duyên nên dấy khởi, nên viết là: "Nhân duyên sinh chúng"

Đây tức chỉ dùng "Nhân duyên sinh chúng" tức thành hai nghĩa: Là nhân duyên sinh nên tướng có. Duyên sinh là Vô tánh nên không thật - Chính thuận nơi không mà Nhẫn nên có tên gọi là "Hóa". Nêu dẫn đoạn văn ấy tức quyển thứ hai, Phẩm Hộ Quốc (Kinh Nhân Vương). Vị thứ năm Là Phổ Minh Vương vì ngàn vị vua mà nói kệ. Kệ sau đấy lại có viết:

"Thịnh rồi ắt suy

Thật ấy đều hư
Các vật ở đời
Đều như trong huyễn
Tiếng, vang cùng không
Cõi nước cũng thế"

Tổng cộng có tám kệ. Các sự duyên đều như nơi Kinh ấy đã nêu.

Sớ : "Hai nghĩa Tịnh Hóa, phỏng theo đấy có thể nhận biết": Tức hai nghĩa của sự hiện bày tướng chẳng thật.

Sớ câu: "Từ bi lại dựa nơi phương tiện để xác lập": Tức văn nơi phẩm Xuất Hiện ở phần sau. Kệ nơi phẩm ấy viết:

"Ví như rừng cây nương đất có
Đất nương nơi nước nên chẳng hoại
Thủy luân nương gió, gió nương không
Mà hư không kia chẳng chốn nương
Hết thảy pháp Phật nương
Từ bi đứng vững nhờ phương tiện
Phương tiện nương Trí, Trí nương Tuệ
Thân Tuệ vô ngại không nơi nương!"

Kệ ấy đã nói đến năm lớp cùng nương tựa. Nay ở đây chỉ nêu "Từ bi nương nơi phương tiện". Phương tiện tức là Hậu Đắc Trí. Từ bi dùng Hậu Đắc Trí làm Thể. Trong Hậu Đắc Trí có sự ban vui, cứu khổ.

Sớ câu: "Nghĩa là không có cũng không": Kinh có hai câu: "Chẳng phải là có, chẳng phải là không có". Nay, giải thích riêng về câu: "Chẳng phải là không có". Nghĩa là "Chẳng phải là có tức là không có". Nay cũng loại trừ chỗ "Không có ấy", nên viết là: "Chẳng phải là có, chẳng phải là không có". Vì thế nói "Không có cũng không".

Do câu trên dễ lãnh hội nên không giải thích. Đại sư Tăng Duệ viết:

"Chúng sinh như hóa
Chẳng có chẳng thật
Không đạt nẻo ấy
Như bánh xe lăn
Rõ pháp thanh tịnh
Không ngã không nhân
Dứt sạch cấu uế
Như bầu trời trong!"

Thứ mười là Như Không nhẫn:

Sớ câu: "Phần nêu lên nói: Như Hư không. Như Hư không là chỗ

dụ chung cho tất cả pháp": Từ đây trở xuống, văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Hiển bày chỗ chung riêng của đối tượng được dụ.

Hai: Biện minh về Tướng của dụ chẳng đồng.

Ba: Nêu dẫn Luận để kết hợp giải thích.

Bốn: Tóm kết, xác nhận về ý chính.

Nơi phần Một thì đoạn trên là ý của Kinh gốc, dụ chung cho tất cả.

Từ câu: "Luận Phật Địa nói dụ về Pháp giới thanh tịnh" tiếp xuống: Là dẫn Luận để nêu rõ chỗ chung riêng.

Sớ từ câu: "Nhưng Tướng của dụ ấy" tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về tướng của dụ chẳng đồng. Phần nầy gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Chỉ dùng dụ về "Không" đối chiếu với sáu dụ trước để biện minh về tướng chẳng đồng.

Thứ hai: Từ câu: "Lại các dụ ấy, nếu căn cứ theo chủ thể dụ" tiếp xuống: Là biện minh chung về chỗ sai biệt của bảy dụ đã phá trừ.

Thứ ba: Từ câu: "Lại nữa, sáu dụ trước loại trừ có" tiếp xuống: Là đem ba lớp dụ về không đối chiếu với sáu dụ để nêu rõ chỗ chẳng đồng của Có, Không. Nghĩa thành các dụ cùng dụ nơi Không. Dụ về không lại thành nơi có.

Thứ bốn: Từ câu: "Thêm nữa, đối tượng được dụ ở trên tức chung cho tất cả" tiếp xuống: Là biện minh chung về chỗ chung riêng nơi chủ thể, đối tượng bảy dụ.

Nói: "Trong đó, chủ thể dụ tức gồm đủ nhiều nghĩa": Tức như "Một Không" có nghĩa "Vô tướng", có nghĩa "Không dấy khởi. Nghĩa "Một vị" v.v...

Nói: Đối tượng được dụ đều tùy theo nghĩa riêng dụ nơi cho một loại pháp": Tức như "Vô tướng" chỉ dụ cho sự pháp giới, "Không dấy khởi" chỉ dụ cho Thế giới. "Một vị" chỉ dụ cho giáo pháp v.v...

Sớ từ câu: " Nhưng Bồ-tát Long Thọ" tiếp xuống: Là phần ba, dẫn Kinh Luận để kết hợp để giải thích. Ở đây đã dẫn một Luận, hai Kinh:

Một: Trí Luận với bốn nghĩa: Tóm lược như văn nơi phần Sớ giải đã nêu.

Hai: Phật địa với mười nghĩa.

Ba: Bát địa với mười nghĩa.

Văn của hai đoạn Kinh nầy đều nêu mười nghĩa nhưng về ý thì chẳng đồng. Mười nghĩa của Phật địa chỉ dụ cho Pháp giới thanh tịnh của Như Lai. Còn mười nghĩa của tám địa thì nhận biết về mười Tướng

của Thân Hư không chẳng đồng. Tức:

Một: Tướng vô lượng.

Hai: Tướng biến hiện khắp.

Ba: Tướng không hình.

Bốn: Tướng không khác.

Năm: Tướng Vô biên.

Sáu: Tướng sắc thân hiển hiện.

Văn chia có sáu, đối chiếu kết hợp thành mười. Chỉ nói nơi Không, lại chẳng dụ riêng về pháp.

Về mười nghĩa của Phật địa nay sẽ nêu dẫn đủ: Tức từ phần luận thứ ba cho đến phần luận thứ bốn mới hết nghĩa thứ nhất. Kinh viết:

"Diệu Sinh nên biết! Pháp giới thanh tịnh ví như hư không, tuy hiện hữu khắp trong vô số tướng của các sắc, nhưng chẳng thể nói là có Vô số tướng, vì Thể chỉ là một vị. Như thế, Pháp giới thanh tịnh của Như Lai tuy lại biến hiện khắp đến vô số tướng loại, là cảnh giới của đối tượng được nhận biết, nhưng chẳng thể nói là có vô số tướng, vì Thể chỉ là một vị".

Nghĩa thứ hai: Kinh viết: Lại như Hư không tuy hiện hữu khắp nơi các sắc, chẳng lìa bỏ, nhưng chẳng bị chỗ lỗi lầm của Sác làm cho nhiễm ô. Như thế, Pháp giới thanh tịnh của Như Lai tuy lại biến hiện khắp nơi Tâm Tánh của tất cả chúng sinh, nhưng do chân thật nên chẳng cùng lìa bỏ, chẳng bị lỗi lầm kia làm cho cấu nhiễm".

Nghĩa thứ ba: Kinh viết: "Lại như Hư không hàm chứa tất cả nghiệp về Thân, Ngữ, Ý, mà Hư không ấy không có dấy khởi tạo tác. Như thế, Như Lai hàm chứa các sự lợi lạc chúng sinh do Nhất thiết trí biến hóa, nhưng Pháp giới thanh tịnh không có dấy khởi tạo tác".

Nghĩa thứ bốn: Phần đầu nơi quyển thứ bốn. Kinh viết: "Lại nữa, như trong hư không,vô số sắc tướng hiện bày sự sinh diệt, mà Hư không ấy không sinh không diệt. Như thế v.v... Các Trí biến hóa với những sự việc đem lại lợi ích cho chúng sinh, hiện bày sự sinh, diệt nhưng Pháp giới thanh tịnh không sinh không diệt".

Nghĩa thứ năm: "Lại như Hư không với vô số sắc tướng hiện bày tăng giảm, nhưng Hư không ấy không tăng không giảm. Như thế v.v... Hiển bày chỉ rõ Thánh giáo cam lồ của Như Lai có tăng có giảm, nhưng Pháp giới thanh tịnh thì không tăng không giảm".

Nghĩa thứ sáu: "Lại như Hư không với sắc tướng trong mười phương là vô biên vô tận, cảnh giới của Hư không ấy là vô biên vô tận, mà Hư không ấy chẳng đến chẳng đi không động không chuyển. Như

thế v.v... Tạo lập lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh trong mười phương với vô số tác dụng vô biên vô tận. Nhưng Pháp giới thanh tịnh không đến không đi, chẳng động chẳng chuyển".

Nghĩa thứ bảy: "Lại như Hư không với Tam thiên đại thiên thế giới hiện bày sự thành hoại, nhưng cảnh giới Hư không thì không thành, hoại. Như thế v.v... Hiện bày vô lượng tướng thành tựu quả vị Chánh đẳng giác, hoặc lại thị hiện nhập đại Niết-bàn, mà Pháp giới thanh tịnh thì chẳng phải là thành tựu quả vị, Chánh đẳng giác, chẳng phải là nhập tịch diệt".

Nghĩa thứ tám: "Lại như nương dựa nơi Hư không, vô số sắc tướng bị huỷ hoại, biến đổi v.v... có thể có được, nhưng cảnh giới Hư không thì chẳng phải là chỗ biến đổi ấy, chẳng không phải nhọc sức để ngăn che. Như thế, nương dựa vào Pháp giới thanh tịnh của Như Lai, trong cảnh giới của chúng sinh có các loại Học xứ với các nghiệp về Thân Ngữ, ý tạo những hủy phạm có thể có, nhưng Pháp giới thanh tịnh chăng phải là sự biến chuyển đổi khác kia chẳng phải nhọc công sức để ngăn che".

Nghĩa thứ chín: "Lại như nương nơi Hư không mà đại địa, núi lớn, Ánh sáng, nước lửa v.v... cho đến mặt trời, mặt trăng với Vô số hình tướng có thể đạt được, nhưng cảnh giới Hư không chẳng phải là các tướng kia. Như thể, nương dựa nơi Pháp giới thanh tịnh của Như Lai, các Uẩn về Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến có thể đạt được, nhưng Pháp giới thanh tịnh chẳng phải là các tướng kia".

Nghĩa thứ mười: "Lại như trong Hư không, Vô số nhân duyên lần lượt thay nhau sinh khởi ba ngàn đại thiên vô lượng thế giới xoay vòng khắp có thể đạt được, mà cảnh giới Hư không không hễ có dấy khởi, tạo tác. Như thế, Pháp giới thanh tịnh của Như Lai gồm đủ vô lượng tướng về chúng hội của chư Phật xoay vòng khắp có thể được, mà Pháp giới thanh tịnh không có dấy khởi tạo tác".

Giải thích: Mười nghĩa trên đã nêu ra đủ văn của Kinh. Có mấy nghĩa dùng chữ "Như thế v.v..." tức sau chữ "Như thế" đều có câu: "Pháp giới thanh tịnh của Như Lai". Phần còn lại đều dựa nơi Kinh mà Luận đã giải thích rộng. Về ý chính thì tương tợ, nên phần Sớ giải không dẫn Luận, cũng chẳng nêu đủ văn của Kinh.

Nói: "Về ý chính thì tương tợ": Là chung cho tất cả pháp, chẳng phải là nghĩa tức, lìa.

Trên là chính thức biện minh về "Một chân Pháp giới" trong năm Pháp, nên dùng mười nghĩa của Hư không làm dụ. Nếu tóm lược chọn

lấy Tướng riêng thì:

Một là: Thể chỉ một vị.

Hai là: Tánh tịnh không nhiễm.

Ba là: Không dấy khởi , tạo tác.

Bốn là: Không sinh diệt.

Năm là: Không tăng giảm.

Sáu là: Không đến, đi, động, chuyển.

Bảy là: Không thành, hoại.

Tám là: Không biến đổi nhọc nhằn.

Chín là: Chẳng phải là các Tướng

Mười là: Không hề có dấy khởi, tạo tác.

Xem văn của đoạn Kinh ấy thì nghĩa thứ mười cùng nghĩa thứ ba là giống nhau. Nhưng nghĩa thứ ba là "Hàm chứa không dấy khởi, tạo tác". Nghĩa thứ mười là "Sinh khởi không dấy khởi, tạo tác". Hai nghĩa hợp lại gọi là "Không có chủ thể - đối tượng". Nếu xem phần Luận tóm kết về nghĩa thứ mười thì nên gọi là "Không phân biệt". Nghĩa thứ ba nên gọi là "Không tác ý". Nay tóm lược phần luận đã giải thích. Giải thích về tướng thứ nhất. Luận nói: "Tiếp sẽ chỉ rõ về tướng của pháp giới thanh tịnh, để quyết định phân biệt về sự sai biệt của pháp giới. Tức có vấn nạn:

1) Nếu pháp giới của các Như Lai làm tánh, thì pháp giới dùng châm như làm Thể, Châm như tức cộng tướng của các pháp, các pháp đã có đủ loại sai biệt thì pháp giới tùy thuộc theo có sai biệt, sao nói không có các loại sai biệt? Có sai biệt sao nói là thanh tịnh? Luận lại đáp: Vì không phải sắc phả chi ca với đủ loại nương tựa cùng tương ưng, nên không có đủ loại tướng. Vì vậy, nói dụ cho bầu trời hư không là đầu tiên. Ý nói tuy có khắp đủ loại, nhưng không tùy thuộc để thành hình tướng cũng chẳng xả bỏ tự tánh. "Chỉ là một vị" tiếp xuống là dẫn ý của luận.

2) Hỏi: Pháp giới biến khắp tất cả tức cùng Tham v.v... tương ưng chung với nhau, sao nói không như pháp của tâm hữu lậu hình thành sự chẳng thanh tịnh? Đáp: Tánh là thanh tịnh nên Thể chẳng phải kia, chẳng bị chúng làm nhiễm ô.

3) Hỏi: Pháp giới thanh tịnh của Như Lai với Chân như là Thể thì không có hý luận, không có dấy khởi tạo tác, sao được nói hàm chứa những sự việc lợi lạc hữu tình? Đáp: Do nguyện lực trước đây làm tăng thượng duyên nên cùng các chúng sinh làm các việc lợi lạc, tự tại an trụ không có phân biệt nên không có hý luận.

4) Hỏi: Nếu pháp giới thanh tịnh khắp ở mọi nơi không cùng lìa bỏ, hoàn toàn chuyển theo, thì pháp giới nên có sinh diệt? Đáp: Tuy biến khắp ở mọi nơi chốn, nhưng ở Thế tục thiết lập các pháp thì có sinh diệt, ở nghĩa thù thắng chân thật thì bất sinh bất diệt.

5) Hỏi: Nếu pháp giới thanh tịnh biến khắp ở mọi nơi, không cùng lìa bỏ, thì Thánh giáo của Như Lai hiện có tăng giảm nên pháp giới cũng có tăng giảm? Đáp: Nói có tăng giảm là theo lý Thế tục, không phải nói theo pháp giới chân thật.

6) Nếu pháp giới của các Như Lai là Thể, các Như Lai thực thi các việc lợi lạc cho hữu tình nên có đến có đi thì pháp giới phải có đến, đi? Đáp: Nói theo thân thọ dụng là có đến đi, không phải thể pháp giới có đến đi.

7) Hỏi: Nếu không có đến, đi sao được nói thành tựu Chánh đẳng giác? Đáp: Nói thành tựu là theo Thế tục mà nói, nghĩa thù thắng đệ nhất không có sự thành tựu được, hủy hoại mất.

8) Hỏi: Nếu pháp giới hiện hữu ở tất cả loại hữu tình, sao được nói hữu tình có hủy phạm? Đáp: Chúng sinh thì có hủy phạm, pháp giới không có biến đổi khác.

9) Hỏi: Nếu pháp giới biến khắp tất cả thì không nên có tướng của uẩn vô lậu như Giới v.v...? Đáp: Có tăng thượng duyên làm tăng trưởng; tất cả tự nó không có các tướng.

10) Hỏi: Nếu pháp giới của tất cả Phật là Thể, thì nên không có thọ dụng sao được nói có chúng hội sai biệt? Đáp căn cứ vào nhân duyên riêng lẻ nên có chỉ được, không phải thân Như Lai có hý luận phân biệt.

Dùng mười câu hỏi nêu trên để đối với văn Kinh ở trước, thì rõ ràng dễ được hiểu.

Sớ từ câu: “Nhưng về nghĩa riêng có chỗ chẳng giống ở đây” tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết xác nhận về ý chính. Gồm ba:

Một: Biện minh chung.

Hai: Từ câu: “Nên đại sư Tăng Duệ viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng để xác nhận nơi nghĩa không là giống nhau. Đây chỉ là tổng kết phần Tán của mười dụ. Nếu nêu rõ riêng phần Tán về Không là:

“Không chỉ có tên
Chẳng dụng chẳng sắc
Người cũng như thế
Đừng cho là biết
Vọng tạo vọng khổ

Trăm khó đuổi gấp
Theo Không cầu Không
Cạn kiệt sức lực!”

Cũng là hiển bày về nghĩa không.

Ba: Câu: “Nghĩa Vô ngại còn lại như trước sau đã nêu”: Là tóm kết để xác nhận về ý chính của kinh nầy.

Phần Sớ giải thích kinh ở trước đã có nêu, như nơi phần “Như Huyễn nhẫn”. Sau cùng có nói như trong phần “Đức ngang với Hư không”. Do văn trước sau cách xa, lại nhiều nữa.

Sớ câu: “Hai là thế giới là chỗ dấy khởi của công nghiệp”: Đến phẩm Xuất Hiện sẽ nêu.

Sớ câu: “Bốn tức ngược lại đây”: Nghĩa là Không tánh nên có, Duyên sinh nên không. Đều như nơi Phẩm Vấn Minh đã bàn. Nếu đối chiếu với văn Kinh, nên nói: “Từ duyên có nên là chỗ nương tựa của thế giới. Vô tánh Không nên không có đối tượng được nương tựa”. bốn luận chứng chỉ nêu ra lý do sai biệt của nghĩa Không.

Sớ từ câu: “Không pháp nào ra khỏi Không” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Ví như Hư không, tất cả thế gian đều hiện bày ở trước nó chẳng phải là Hư không hiện bày trước hết thảy thế gian.

Sớ câu: “Một vị giải thoát chẳng khác”: Kinh đại Bát Niết-bàn có câu: “Tất cả đồng một vị giải thoát của một pháp cam lồ”. Kinh Tịnh Danh viết: “Vị giải thoát là nước uống”.

Phần văn còn lại cùng phần kệ Tụng đều có thể nhận biết.

Phẩm 30: **A-TĂNG-KỲ**

Sớ câu: "Thứ nhất là phần nói về ý nối tiếp gồm hai:

Một là chung: Là dùng ba Phẩm sau đối chiếu với ba phẩm trước.

Hai là riêng: Tức phẩm nầy đối chiếu với phẩm mười Nhẫn.

Tự có ba ý:

Một: Đáp lại phần đầu của Hội thứ hai

Hai: Từ câu: "Cũng là đáp từ xa" tiếp xuống: Là đáp lại phần mười Hải trong Hội thứ nhất.

Ba: Từ câu: "Lại hiển bày chung về" tiếp xuống: Là hiển bày về số lượng của một Bộ.

Nơi phần một lại có hai ý:

Thứ nhất: Biện biệt trực tiếp về Bồ-tát.

Thứ hai: Từ câu: "Lại khó nghĩ bàn về" tiếp xuống: Là nêu rõ Bồ-tát nhận biết về đức của Phật. Phần nhận định tiếp sau, văn của Kệ cũng gồm đủ hai ý nầy.

Sớ câu: "Hoàn toàn gắn liền với tên gọi của số lượng": Vô số chỉ là một của một trăm hai mươi bốn số.

Sớ câu: "Người, pháp cùng nêu lên": Nếu người, pháp chẳng đồng tức là mâu thuẩn.

Tiếp sau nói: "Cùng với chỗ hỏi của Bồ-tát về toán số": Tức là dựa nơi Chủ.

Sớ từ câu: "Nhưng Tăng kỳ là" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: "Tăng kỳ chẳng phải là đầu, lại chẳng phải là sau. Vì sao lại nêu lên riêng?" Ý thông tỏ có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Bốn là chính thức giải thích văn" tiếp xuống: Là phần giải thích văn. Ở đây, trước hết là phân định tổng quát, gồm hai:

Một: Dựa trực tiếp nơi Pháp để nhận định.

Hai: Từ câu: "Nhưng ba phẩm nầy" tiếp xuống: Là căn cứ nơi người để nhận xét, phân biệt.

Sớ câu: "Số biểu thị chẳng lìa": Đây là giải thích chữ Tâm.

Từ câu: "Số cùng với phi số" tiếp xuống: Là giải thích chữ Vương. Tức Vương dùng sự tự tại làm nghĩa.

Từ câu: "Lại hiển bày về số ấy" tiếp xuống: Là cùng nêu rõ về hai chữ "Tâm Vương". Tâm là thâu tóm gồm trọn các pháp, là sự tối thắng trong tất cả. Vương là chế ngự toàn bộ về bốn Biển làm sự tối thắng.

Từ câu: “Sở dĩ hỏi riêng” tiếp xuống: Là nhận định phân biệt về đối tượng được hỏi.

Nói: “Chuyển” Tức là A-tăng-kỳ. A-tăng-kỳ là một A-tăng-kỳ chuyển v.v...

Sớ câu: “Khởi đầu là một,hai, chung cuộc là đến chỗ chuyên chở đúng”: Từ một đén mười là mười. Tiếp theo có mười ba số. Tức: Mười-mười là một trăm. Mười lần trăm là ngàn. Mười lần ngàn là Vạn. Cứ thế tiếp đến Ức, Triệu, Kinh, Cai, Tử, Hoại, Câu, Giản là sự chuyên chở đúng.

Nói: “Chuyên chở” tức là Trời đất chẳng thể dung nạp chuyên chở.

Sớ câu: “Tiểu thừa với số sáu mươi đã cho là đạt đền Vô số”: Tức nơi Luận Câu Xá nói về sáu mươi. Hướng tới phần sau lại có vô số. Là nơi quyển thứ mười hai, dẫn Kinh Giải Thoát nói về “A tăng xí da” (A-tăng-kỳ) trong sáu mươi số, là số thứ năm mươi hai. Văn nơi Luận đã nêu đầy đủ. Từ một đến mười là mười. Cho tới Bạt-la-sam là một A tăng xí da. Ở trong số nầy đã mất đi tám số khác nên chỉ là năm mươi hai

Nay nói: “Tiểu thừa với số sáu mươi...”: Thì Vô số ở đây tức ngoài số này không còn số nữa tức, chẳng phải là A tăng xí da.

Sớ câu: “Nếu dựa theo Luận Câu xá tức cho Lạc Xoa là Ức”:

Luận ấy, nơi quyển thứ mười một giải thích về ba Luân, Tụng viết:

“An lập khí thế gian
Phong luân ở thấp nhất
Dung lượng rộng vô số
Dày mười sáu Lạc xoa
Tiếp trên thủy luân sâu
Mười một ức hai vạn
Chìm tám Lạc xoa nước
Còn ngưng kết thành vàng”.

Lạc xoa là chữ Phạn. Nếu cùng kết hợp theo Phương này (Trung hoa) gọi là chìm xuống tám ức là nước, phần còn lại ngưng kết thành vàng. Cho nên biết cho Lạc xoa là Ức.

Sớ câu: “Nên có bốn lượt chữ “Chẳng thể nêu bày”: Nghĩa là chọn lấy phần trước để đối chiếu, kết hợp, gọi là bốn lượt Chẳng thể nêu bày” về sự chuyển biến, về một số của chỗ tích tập v.v...

Nay dùng hai chữ “Đây lại” để thay thế cho hai lượt chữ “Chẳng

thể nêu bày", há chẳng phải hết sức khéo léo sao? Sở dĩ nêu lên chỗ nầy là để biện chính với ý nơi sách "San định Ký".

Sớ câu: "Nêu rõ về quả đức sâu rộng, nhân có thể hướng nhập": Hướng nhập là căn cứ nơi sự chứng đắc Đạt đến, còn khéo tận cùng ở nước là căn cứ sự hiểu rõ.

Lại nữa, chỗ nêu về đức:

Một là căn cứ nơi Vô ngại.

Hai là căn cứ nơi chỗ sâu rộng.

Tức hai thứ chẳng giống nhau. Nhưng Hướng nhập và khéo tận cùng nên chung cho Vô ngại, sâu rộng vì mang tính chất tóm lược, bổ sung.

Sớ câu: "Xứng hợp với một sợi lông của Pháp tánh": Ở đây văn cũng tóm lược. Văn đầy đủ là: "Các cõi nơi chỗ chân lông đều có nghĩa xứng hợp với Tánh cùng Tướng chẳng bị hủy hoại. Nay, nơi sợi lông dùng nghĩa xứng hợp với Tánh. Như tính chất không có giới hạn của Pháp tánh. Về cõi, thì dùng nghĩa Tướng chẳng bị hủy hoại. Chẳng biến khắp nơi sợi lông của xứng hợp với Tánh mà thành chấp vướng . Tỏ ngộ thì câu ấy lại có một ý. Cũng là văn tóm lược bổ sung. Nghĩa là sợi lông đâu có thể tỏ ngộ? Tức hiển bày cõi nhân mê mà có. Mê thì có phân cách. Ngộ thì vô biên. Nghĩa trước căn cứ thẳng nơi pháp mà bàn. Nghĩa sau là căn cứ nơi người dùng pháp. Suy xét thì có thể nhận thấy.

Sớ câu: "Trong ngoài duyên khởi không phải là tức, lìa": Cũng có hai nghĩa:

Một: Căn cứ nơi trong ngoài cùng là duyên khởi. Do "Chẳng tức" nên có chủ thể, đối tượng nhập. Do "Chẳng lìa" nên có thể cùng nhập.

Hai: Căn cứ theo duyên khởi của trong ngoài cùng với chân Pháp tánh chẳng tức chẳng lìa. Ở đây lại có hai nghĩa:

Thứ nhất: Do trong ngoài chẳng tức là "Pháp tánh" nên có chủ thể, đối tượng nhập. Chẳng lìa Pháp tánh, nên sợi lông có thể bao hàm, cõi có thể hội nhập khắp.

Thứ hai: Sợi lông căn cứ nơi chỗ "Chẳng lìa Pháp tánh" , như lý mà bao hàm cõi. Căn cứ nơi chỗ "Chẳng tức Pháp tánh" nên chẳng biến hiện khắp nơi lỗ chân lông. Suy xét kỹ để thấy.

Nhưng trong mười đoạn thì một đoạn nêu lên số lượng, một đoạn không nêu. Không nêu lên là muốn lược bỏ nêu lên sợ mất thứ lớp.

Sớ câu: "Lại theo chỗ hiển bày của Tướng" tiếp xuông: Là tóm kết phần giải thích "Hiển bày sâu xa".

Phẩm 31: **THỌ LƯỢNG**

Sớ câu: “Thứ một là nói về ý nối tiếp”: Gồm hai:

Một: Xác lập Lý.

Hai: Chính thức hiển bày.

Trong phần một, chính là hiển bày về thọ lượng của mười Thân, lại dựa vào ba Thân để biện minh. Tức Chân thân không có hình tướng dài ngắn. Ứng thân thị hiện có hình tướng ngắn dài.

Nơi phần ấy, nói “Huyền” là lý huyền diệu. Nói “Soi” tức là soi chiếu. Lý Trí khế hợp sâu xa được xem là Chân thân. Huyền diệu tức nẻo hư tịch đã được tích tụ. Soi chiếu tức thấu triệt một cách trọn vẹn. Nêu ra về số lượng, là vì chẳng thể nói đến thọ mạng ngắn dài. Nêu ra để biên vực là do chẳng thể nói tới hình, lượng chỗ hiện có.

Lại nữa, nêu ra về số lượng là vì chẳng thể nói về một Thân nhiều Thân. Nêu ra về biên vực là do chẳng thể đồng với thọ mạng của trời, người. Nếu chia ra chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc ở trên để biện minh riêng thì nghĩa của ba thân gồm đủ.

Từ câu: “Nhưng ứng hiện nơi các loài là” tiếp xuống: Là biện minh về sự ứng hóa. Cho nên Kinh viết:

“Phật lấy pháp làm thân
Thanh tịnh như Hư không
Chỗ hiện các hình sắc
Khiến hội nhập pháp ấy”...

Lại viết:

“Chân thân Như Lai vốn không hai
Ứng vật tùy cơ khắp mười phương”...

Sớ từ câu: “Nên phẩm trên làm rõ về” tiếp xuống: Là phần hai,chính thức hiển bày về ý nối tiếp. Gồm hai chi tiết:

Một: Diễn rộng gần về phẩm trước, gồm luôn phần nói về thọ lượng của Bồ-tát.

Hai: Từ câu: “Cũng là” tiếp xuống: Là giải đáp xa về Hội thứ nhất, chỉ nói về thọ lượng của Như Lai.

Sớ câu: “Hai là giải thích về tên gọi”: Cũng dựa vào Chân thân, Ứng thân để xác lập tên gọi.

Nhưng các Kinh, Luận đều nói về thọ lượng của ba Thân. Hóa thân thì có đầu có cuối, dài ngắn muôn thứ. Báo thân thì có đầu mà không có cuối, một lần đạt thì vĩnh viễn thường hằng. Pháp thân thì không thủy không chung, hoàn toàn bất biến. Cho nên trong Kinh Pháp

Hoa cho sinh ở Già da, diệt nơi “Song lâm” là Hóa thân. “Ta xưa, lúc hành hóa Bồ-tát đạo đã thành tựu thọ mạng là báo thân. Thường trụ chẳng diệt là Pháp thân.”

Ý nghĩa nơi tông của Kinh nầy, về ba Thân đã dunhg hợp cả ba thọ lượng không ngăn ngại. Tức dài có thể là ngắn. Tức ngắn luôn là dài. Không dài chẳng ngắn nên dài ngắn cùng tồn tại. Mỗi mỗi viên dung nên ngôn từ, tư duy đều dứt bặt.

Sớ câu: “Đã cho rất nhiều biển cõi bình đẳng”: Tức vẫn còn có số lượng giới hạn nên dùng chữ “Rất nhiều”. Biển cõi bình đẳng thì không còn số lượng.

Phẩm 32: **TRỤ XỨ CỦA CÁC BỒ TÁT**

Sớ câu: "Thứ nhất là nói về ý nối tiếp": Gồm ba:

Một: Diễn rộng về A-tăng-kỳ.

Hai: Từ câu: "Cũng là đáp xa về" tiếp xuống: Là đáp lại câu hỏi nơi Hội thứ một.

Ba: Từ câu: "Trước cho phẩm nầy" tiếp xuống: Tức nêu ra cách giải thích khác, nghĩa như nơi Hội thứ hai đã nói.

Sớ từ câu: "Núi, Biển gồm chứa" tiếp xuống: Là giải thích về ý nghĩa của Núi, Biển. Câu nầy là căn cứ nơi sự: Núi ẩn chứa, Biển dung nạp.

Nói: "Chỗ dừng trụ của Nhân, Trí": Là dựa theo sách ngoài (Luận Ngữ) để nêu. Khổng Phu Tử nói: "Người nhân thích núi như sự yên định chẳng động của núi. Người trí thích nước như tính chất trong lành, tẩy trừ của nước, trôi dừng tùy duyên. Chẳng phải khẳng định người nhân tức trụ nơi núi, người trí tức gần nơi biển.

Từ câu: "Biển thị cho đại trí" tiếp xuống: Là chính thức căn cứ nơi đối tượng được biểu thị. Chỉ một đại trí đã cùng kết hợp cả hai hình tượng nêu trên: cao như núi, sâu như biển. Dừng trụ tức là Núi. Soi chiếu tức là Biển.

Sớ câu: "Cho nên là Hương sơn của phía bắc núi Tuyết": Phàm đã nói: "Nên là" tức có sự nghi hoặc, khó dung hợp nên chẳng thể nhận biết một cách dứt khoát. Rõ là đa văn mà còn thiếu nên nghi.

Nói: "Phía bắc núi Tuyết": Luận Câu Xá nói: "Phía nam núi Hương, phía bắc núi Tuyết có Ao A-nậu đạt". Cho nên biết núi Tuyết ở về cực nam của núi Hương.

Sớ: "Năm núi là Thanh Lương": Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu phần:

Một: Giải thích tóm lượt về văn của Kinh.

Hai: Làm rõ phần đối tượng được biểu thị.

Ba: Xác định về nơi chốn.

Bốn: Hiển bày về sự linh diệu nơi bậc Thánh.

Năm: Trưng dẫn nguyên do.

Sáu: Khuyến khích các đối tượng tu tập cung kính

Nay nói về phần một: Tóm lược có hai tên gọi.

Nói: "Núi Ngũ đài của Đại Châu": Tức huyện Ngũ đài cùng khu vực của hai Huyện Phồn Trĩ. Người đi đến chẳng phải là một nên có thể nêu tóm lược.

Sớ từ câu: "Biểu thị về bậc đại Thánh của Ta" tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ về đối tượng được biểu thị. Phần nhiều đều xuất xứ từ Kinh "Kim Cương đỉnh Du Già", cũng có dùng Lý để suy xét, phân tích.

Nói: "Bậc Đại Thánh" tức Bồ-tát Văn Thù. Chẳng nêu về tên mà gọi thẳng là Đại Thánh. Hiện tại trong núi khi xưng niệm chỉ gọi là "Bồ-tát Đại Thánh", tức nêu chỗ xưng niệm tổng quát để chỉ riêng về tính chất an lành.

Nói: "Năm Trí": Nếu dựa theo "Phật địa Kinh Luận" thì năm Pháp thân tóm Tánh đại giác, tức bốn Trí Bồ đề và một Chân pháp giới.

Nếu dựa vào Kinh Kim Cương đỉnh tức một Chân pháp giới gọi là Trí pháp giới thanh tịnh, nên thành năm Trí.

Hai là năm mắt có thể nhận biết.

Ba là năm bộ tức: Một là Phật bộ. Hai là Kim Cương bộ. Ba là Bảo bộ. Bốn là Liên hoa bộ. Năm là Yết-ma-bộ. Tất cả chân ngôn của chư Thiên đều thuộc về Bảo bộ. Chân ngôn của các Quỷ thần thuộc về Yết-ma-bộ.

Bốn là năm Ấm tức năm Ấm của Ngã, biểu thị trong năm đài có đại giác. Tức diệu tuệ tự tại của Phật Bất động Trí, là Văn Thù.

Năm là "Đầu đội mão của năm Phật" tức các vị đại Bồ-tát phần nhiều có mão nầy. Nhưng Đại Thánh thì không bàn về chuyện đội mão.

Sáu: "Lại thường có năm búi tóc": Nhưng năm nghĩa của chúng, so sánh về loại đại thể là giống nhau. Tức Búi tóc chính giữa là đài ở giữa, biểu thị cho trú xứ của Phật Tỳ-lô-giá-na, là chủ của Phật bộ, trí Pháp giới thanh tịnh cũng là Phật nhãn.

Một búi tóc về phía đông tức đài phía đông, trú xứ của Phật A Súc, là chủ của Kim Cương bộ, là đại viên cảnh Trí tức Tuệ nhãn.

Một búi tóc phía nam là đài phía nam, trú xứ của Như Lai Bảo sinh là chủ của Bảo bộ, la Bình đẳng tánh Trí, tức Thiên nhãn.

Một búi tóc phía Tây là đài phía Tây, trú xứ của Như Lai A-di-đà là chủ của Liên hoa bộ, là Diệu quán sát Trí, tức Pháp nhãn.

Một Búi tóc phía Bắc tức đài phía Bắc tức trú xứ của Như Lai Bất Không Thành Tựu, là chủ của Yết ma bộ, là Thành sở tác Trí, tức Nhục nhãn.

Bảy: Nếu phối kết với năm thừa thì chính giữa là Phật thừa. Đông là Bồ-tát thừa. Năm là Duyên giác thừa. Tây là Thanh văn thừa. Bắc là Nhân, Thiên thừa. Nếu Nhân, Thiên thừa tách riêng thì Bắc là Nhân

thừa, hợp Phật, Bồ-tát. Phần còn lại đều như thứ lớp.

Tám: Như làm trong lành năm thứ ô trượt thì chỉ chọn lấy năm phần không giống nhau, chẳng cần phải theo thứ lớp. Nếu phối kết với năm Ấm thì chính giữa là Thức Ấm. Đông là Hành ấm. Nam là Tưởng ấm. Tây là Thọ ấm. Bắc là Sắc ấm. So sánh về thứ lớp thì Thức là chủ. Nhưng trên nói Như Lai thì đều có chủng tử, mỗi mỗi quán hành đều riêng biệt chẳng giống. Người học Mật giáo mới biết ý chỉ chính, nay chỉ tóm lược mà thôi.

Sớ từ câu: "Nhưng chỉ nói phương Đông bắc" tiếp xuống: Là phần ba, xác định về nơi chốn. Do kinh không chỉ ra tên nước, chỉ nói phương Đông Bắc nên dẫn kinh xác định về phương sở, nơi chốn. Do kinh này (Hoa Nghiêm) không chỉ rõ tức trong phần so sánh tám phương, thì bảy phương còn lại ở văn tiếp theo đều không chỉ rõ tên nước. Nay e người nhận thức nông cạn có sự mê lầm nên dẫn Kinh để chứng minh. Kinh ấy cũng gọi là "Kinh Bát tự Đà-la-ni" rộng thuyết về công đức của Bồ-tát Văn Thù. Sớ giải vẫn còn lược nêu, nay lại dẫn ra đây: Kinh ấy viết: Bồ-tát Kim cương Mật tích chủ hỏi Phật: Thưa Thế tôn! Văn Thù Sư lợi an trụ ở phương chỗ nào? Lại phương nào thường hành hóa lợi ích chúng sinh? Phật đáp: "Sau khi Ta diệt độ..." Từ đây trở xuống văn của Sớ giải hoàn toàn dẫn ra. Dưới có kệ viết: "Đại Bồ-tát Văn Thù không bỏ bi nguyện lớn, biến thân làm Đồng chân, đội mão hoặc đầu trần, hoặc nơi trẻ con nhóm, vui chơi nơi làng ấp. Hoặc làm người nghèo cùng, tướng già nua suy yếu, cũng hiện thân đói rét, rảo đi phố phường chợ, xin y phục, tiền của khiến người phát tâm Thí, cho đầy tất cả nguyện. Khiến người phát tâm tin, tâm tin phát khởi rồi, vì nói sáu pháp Độ. Thống lãnh vạn Bồ-tát, ở nơi Ngũ Đỉnh sơn, phóng muôn ức Ánh sáng, người Trời thảy đều thấy, tội nhỏ đều tiêu trừ. Hoặc được pháp Văn trì, tất cả Đà-la-ni, môn Bí mật sâu, chứa, tu hành chứng pháp thật, rốt ráo nguyện quả Phật. Đủ không Tam-muội môn, tập hết nẻo Nê hoàn. Văn Thù nguyện lực lớn, cùng Phật đồng cảnh giới". Tiếp theo dưới lại rộng tán thán về công đức, không thể tường thuật lại hết vì nhiều, cần nên tìm Kinh ấy mà xem!

Sớ từ câu: "Về dấu vết linh diệu nơi núi" tiếp xuống: Là phần bốn, hiển bày về sự linh diệu của bậc Thánh. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Lược chỉ rõ về các văn.

Thứ hai: Tự thuật lại về chỗ nghe thấy.

Nơi chi tiết thứ nhất, bản truyện nêu dẫn hết sức rộng, tóm lược có sáu môn:

Một là: Lập danh, nêu lên sự ứng hóa.

Hai là: Đặc điểm về biên vực dài rộng.

Ba là: Nói về các tháp miếu nơi đỉnh đài.

Bốn là: Nêu các đền, chùa.

Năm là: Sự linh ứng xưa nay.

Sáu là: Công đức của việc nghe tên, kính lễ.

Sớ Từ câu: “Tôi, từ nhỏ đã tìm xem nơi” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, tự thuật lại về chỗ thấy nghe. Gồm hai:

Một: Nêu ra nguyên do của việc đi đến núi.

Do có đọc Văn kinh nói: “Bồ-tát Văn Thù trụ ở núi Thanh Lương” nên quyết định đi. Đương thời giặc giã loạn nghịch, chiến tranh dấy khởi, sài lang đầy đường đi, núi sông hiểm trở, nhưng tôi tuyệt không sợ hãi mà đi. Cho nên nói: “Dựa vào số mệnh”. Mới đầu vốn nghĩ chỉ tạm đi, nhưng ngày lại ngày càng dốc sức truy tìm cảnh Thánh. Mười lăm năm làm bộ Sớ giải, thì đều đây chính thức phải đến mười năm.

Hai: Sớ câu: Từ câu: “Sự cảm ứng ấy” tiếp xuống là chính thuật lại trình bày việc thấy nghe. Từ câu “Về chùa, hình thế núi” tiếp xuống là nói phong cảnh đẹp. Núi này cách phía Đông bắc của Trường An một ngàn sáu trăm dặm, cách phía Đông nam của Đại châu hơn trăm dặm, và có nhiều các châu đến hơn bảy trăm dặm. Bên trái gần núi Hằng (Hằng Nhạc) nhô ra hàng ngàn ngọn núi; bên phải tiếp giáp với Mạnh tân (bên cảng Mạnh) một dãi rộng dài. Phía Bắc gần như tuyệt đối trong lành bít hết tất cả bụi khói trong muôn dặm, phía Nam che át ôm trọn cả Phần Dương là chỗ dựa chắc chắn của một đại quốc. Mặt trời, mặt trăng qua lại hai bên núi thong dong hội tụ rồng mây. Tuy tuyết tích tụ, mùa Hạ đọng lại mà hoa đẹp muôn loại; gió rét cắt da mà cỏ tốt ngàn thứ. Núi đỏ trải dài như tấm bình phong rực rỡ, lớp lớp khởi lên bài trí những đám mây xua tan sương mờ. Mỗi mỗi trong ngàn ngọn núi khó thể nào nói hết.

Nói về cảnh chùa: Đời bắc Tề vua sùng kính núi này, xây lập Già lam. Chỗ hơn hai trăm nền đất mềm cũ, lúc ấy dựa vào xây dựng chùa chỉ có tám. Năm Trinh nguyên trở về sau số ít nhất phải hơn mười. Hoặc ôm ngoài năm ngọn núi, hoặc giữa hai ngọn núi nhô ra, hoặc chính giữa ngọn núi, hoặc cao chót vót ở ngoài mây. Các cảnh chùa đẹp không thể tả hết.

Sớ câu: Từ câu: Từ khi Đại sư ẩn tích tiếp xuống: Là phần thứ năm trưng dẫn về nguyên do, gồm luôn việc làm rõ Thánh tích. Đầu tiên đối với phần chính, trình bày nguyên do sâu xa. Trong kinh Đại tập,

Phật đem Niết-bàn ủy thác cho các Bồ-tát, một phần hộ vệ đại thiên. Cõi này phần nhiều có loài rồng độc làm hại, người phần nhiều yêu thích Đại thừa, nên Bồ-tát Diệu cát tường ở cõi này để hành hóa. Vì thế nói: Đức mầu nhiệm phát huy ở Đông Hạ” Kinh Văn Thù Bát nên hoàn viết: Nếu người chỉ nghe được danh hiệu đã trừ được tội sinh tử trong mười hai kiếp. Nếu người lễ bái thì luôn sinh trong nhà Phật. Như xưng danh hiệu một ngày đến bảy ngày, Bồ-tát Văn Thù giáng hiện. Hoặc có chướng duyên từ đời trước thì trong mộng được thấy. Được thấy hình tượng rồi, người này với quả vị bước lên hàng Thánh, ứng hóa rộng lớn. Vì thế nói: Phát huy.

Tiếp theo đối với việc xác nhận hai câu nêy trên. Trước tiên xác nhận về nghĩa: “Đại sư ẩn tích”, và đã thông các nghi nạn. Nghĩa là có người hỏi: Nói thường hiện hữu ở núi Linh thứu và các trụ xứ khác, sao lại nói là ẩn tích? Đáp: Gốc của hai Thánh vốn đều hiển nhiên, dấu vết của hai Thánh lưu lại có ẩn hiện. Nay thì núi linh thứu thảy đều bị bụi cây um tùm che phủ kê sơn tức là Kê Túc, cũng thuộc về núi Thứu. Ứng hiện, tiếp xuống là xác nhận nghĩa “Phát huy ở Đông Hạ nên trên. Núi giống như Linh Thứu nên đặt tên nói Thứu lãnh. Tiếp sau sẽ nêu bày.

Sớ câu: Câu: “Thần tăng hiển bày rõ ở cảnh Linh v.v... Nam Sơn cảm Thông truyện viết: Vũ văn thời Hậu chu, Văn Thù hóa làm Phạm tăng, du hành đến đất này nói: Muốn lễ bái chỗ của Phật Ca diếp và đến chỗ trụ xứ của Văn Thù Sư Lợi gọi là núi Thanh Lương. Đầu đời Đường ở Trường An, Sư tử quốc, so vị tăng chín mươi chín hạ, là người chứng Tam quả. Nghe có Thánh tích ở đây, du hành đến lễ núi Thanh Lương. Đều là thần tăng hiển bày rõ ràng.

Nói “Tuyên công vâng lệnh ở chư Thiên: Nam sơn Cảm Thông truyện viết: Lúc ấy có người Trời họ lục, tên là Huyền Xướng đến nói rằng: Đệ tử ở thời Chu mục Vương, sinh lên Trời. Tôi bèn hỏi: Trong chùa có chỗ nghi ngờ là từ xưa tương truyền Bồ-tát Văn Thù ở núi Thanh lương thống lãnh năm trăm tiên nhơn mà nói pháp. Trong Kinh lại nói: Văn Thù an trụ lâu dài ở thế giới Ta bà. Ta bà tức gọi chung cho đại thiên thế giới, như thế nào riêng ở phương này? Người kia đáp: Văn Thù là thầy trước kia của chư Phật, tùy duyên được thấy ứng biến chẳng đồng. Là bậc đại sĩ có công đức lớn nên cảnh giới ứng hóa qua lại có người thấy Ngài, nên không được không tin. Vì thế nói: Trên vâng mệnh ở chư thiên.

Lại hiện tại Phía Nam núi có phủ Thanh Lương, huyện Ngũ Đài; phía Bắc núi có phủ đài cũng được soi tỏ muôn thời đại, nên không có

mê lầm Thánh tích ấy.

Sớ câu: Câu: Hán Minh mở vận hội ở sự tôn sùng làm nền tảng, Ngụy đế dốc lòng tin ở sự giáo hóa tột cùng": Là dựa theo sách Nam Sơn Cảm Thông truyện nói: Hiện tại, phía Đông nam núi Ngũ Đài cách ba mươi dặm có Đại Phu Linh Thứu tự với dấu viết của hai điện đường vẫn còn. Phía Nam có vườn hoa rộng khoảng hai khoanh, bốn mùa nở rộ, chẳng ai hiểu rõ. Hoặc có người nói do Hán Minh đế tạo dựng, hoặc do Ngụy Văn đến làm ra, cả hai thuyết chẳng đồng thì sao? Người trời bèn đáp: Đều do hai Vua tạo dựng. Thời Am Mục Vương đã có Phật pháp, núi này linh thiêng kỳ dị, là chỗ an trụ của Bồ-tát Văn Thù. Chu Mục Vương xây chùa trong núi để cúng dường, cho đến vua A dục cũng nương theo đó xây dựng Tháp. Đầu thời Hán Minh đế có Ma đăng dùng thiên nhãn cũng thấy có thàp, thỉnh vua lập chùa. Hình núi giống ở Linh Thứu nên đặt hiệu là "Đại Phu Linh Thứu tự" Đại phu là nghĩa đức tin rộng lớn. Vua tin tưởng giáo lý lời Phật khuyên mọi người cùng tu. Vườn hoa, hiện nay ở trước chùa. Những thời vua sau hoặc đổi làm "Đại Hoa Viên tự" Đến thời Đại Thánh Hoàng Hậu Tắc Thiên, cùng Tam tạng pháp sư ở nước Vu điền dịch Kinh Hoa nghiêm, thấy Bồ-tát ở núi Thanh Lương, nhân đấy đổi tên là "Đại Hoa Nghiêm tự". Năm đỉnh tụ lại bao quanh chính giữa mở thành trung tâm dãy núi Ly, Khảm, Càn, Khôn đều được Lý trung dung, hàng ngàn mỏm núi cao ngất nhô lên, muôn hạng sâu khuất ẩn chìm, từ cảnh núi tiên Thứu lãnh, trở thành, một chi lá của Hoa Nghiêm Tông. Tin rằng đây là chốn tụ hội các linh diệu, cũng là trung tâm huyền cơ của bậc Hiền Thánh. Vì thế, mà trên nói. "Được gọi tên Thứu lãnh cho cõi đất này".

Sớ câu: Câu "Đời Bắc Tề, một số châu dốc sức chu cấp": Là Truyện viết: Đời Bắt Tề, Cao đế hết lòng tin tưởng giáo pháp Đại thừa, bèn xây dựng hơn hai trăm ngôi chùa ở trên núi này, cắt giảm của tám châu để cúng dường chúng tăng ở núi các thứ cần dùng như y phục, thuốc men v.v... Hiện nay, vẫn còn Trang viện Ngũ đạo tràng.

Sớ câu: Câu: "Có Ánh sáng trở về của chín vị vua ở đời Đường": Là từ vua Đại Đường Trung Hoa đến Thánh đế nay nối tiếp chín đời không ai không quay về nơi soi sáng của Thánh. Nói "Thánh đế nay" tức Đức Tông đế hết lòng quy ngưỡng núi Linh, mà xuất chiếu chỉ. Áo trời thường sáng trong năm đỉnh núi, khiến hương thơm cỏ thuốc chẳng hề dứt quá năm tháng. Lầu vàng núi cao chót vót ở mây còn nghi là Thánh hóa. Rừng trúc xum xuê dựng đứng đến lưng chừng núi, ẻo lả tợ như chư thiên đến. Vì thế, trăm dân quy tụ về chín chậu duy trì cung

phụng. Mây theo sương mờ hợp lại, che phủ mặt đất, mênh mang đầy núi. Nếu chẳng phải là Tổ Sư của Chư Phật Ta tích lũy muôn hạnh dày trong nhiều kiếp, mây lành mang mác khắp che, biển trí sáng suốt, sâu thẳm mà quy nạp, pháp giới rộng lớn làm thành cõi, độ tận chúng sinh làm nguyện môn, thì ai có thể ứng hiện? Cảm nhận được như đây, thì duyên lành đời trước đâu phải cạn. Gặp do tích này, tình cảm dâng trào, khuấy động mà chẳng dứt, nên hình dung ra viết thành lời vịnh.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 77

Sớ từ câu: "Năm xứ Thiên Trúc phải bỏ mạng do gió cuốn" tiếp xuống: Là phần thứ sáu khuyến khích mọi người tu tập, tôn kính. Hai câu đầu nêu dẫn so sánh để khuyên tu. Thông thường người năm xứ thiên trúc nói: "Núi kia cách hai mươi vạn dặm ai có thể biết số thật chính xác không?" Nếu đi bằng đường bộ phải trải qua vài trăm nước, núi mây vạn lớp chập chùng. Hoặc buộc dây đeo lơ lửng hư không mà đi, hoặc leo lên từng bậc đá, hoặc đi trong gió, nằm trong tuyết, ăn, nghỉ dưới bóng cây; hoặc ác thú cả bầy, giặc trộm liên miên.

Nếu theo đường thủy mà đi, thì sóng to không nhìn thấy bờ, mây chiều chim biển tiềm ẩn trở về, quái dị gọi gió, cá kình khua sóng, mặt trời mặt trăng hiện ra, chim ẩn dưới đáy ngọn sóng, hồn phiêu phách tán như trong mộng. Giả như sóng lặng gió yên, thì chỉ thấy một cảnh bao la trời nước. Thuyền trôi, chèo đầy còn hơi thở, còn nghĩ mình được đến bờ sống sót. Tuy gian nan nguy hiểm như thế, mà biết bao danh tăng, Tam tạng pháp sư đến. Nói chung là hữu duyên nơi Đại Thánh, vâng mệnh mà xem nhẹ sự sống. Vì thế nói: "Năm xứ Thiên Trúc phải bỏ mạng do gió cuốn".

Nói "Tám phương tiêu biểu sự quên thân mà đua nhau nhờ gửi". Là từ Đông từ Tây từ Nam từ Bắc. Ngoài có Trời, trong hang có Trăng, nơi sóng biển có mặt trời xuất hiện. Có tai nghe, mắt thấy thì không sợ gian khổ, tuy xa mà ắt đến.

Sớ từ câu: "Từng cư ngụ nơi thần châu" tiếp xuống: Là chính thức khuyến khích. Tức nêu ngược lại sự mất mát do không đi đến, để làm rõ chỗ đạt được của những người từng tới tham bái Thánh tích: Nghĩa là phía Đông của Thống lãnh có vùng đất khoảng ngàn dặm gọi là Xích Huyền thần Châu; tức có một nước của Trung Hoa đời Đường, cách cảnh Thanh Lương, đường đi chẳng xa, bằng phẳng, là lối giao thông tiện ích. Tùy theo vùng thấy sự ứng hóa chẳng mất. Nhà nhà thường đến

đây, ắt cảm nhận rõ ràng, làm sao mà không đến, là biết không đến đây tức uổng mất ba ức. Các vua ở tây vực thường hận mình sinh ở Thiên trúc chẳng sinh nơi Đông Hạ (Trung quốc), Đâu chỉ vua này kính lễ Đại Thánh từ xa, mà lòng còn kính ngưỡng ham thích rất nhiều. Cho nên có người đến Tây thiên trước hết vua hỏi đã từng đến ngũ đài sơn chưa. Nếu trả lời chưa đến thì vua chẳng quan tâm đến người ấy. Nay chúng sinh ở nước Trung Hoa, có nhân lành từ đời trước nhiều may mắn mới được Đại Thánh đản sinh nơi nay, đó là bậc thầy tổ của Phật mà không hiểu để tu hành theo, kính ngưỡng. Cho nên, đây khuyên tin.

Nói: "Uổng mất ba ức" Câu này từ trí luận quyển thứ mười một viết: "Đức Phật ra đời, chúng sinh khó gặp như Hoa Ưu Đàm chỉ nở một lần. Những người có tội trong ba đường ác, hoặc trong cõi trời, người, khi Phật ra đời Trời người chẳng được thấy. Như nói: Trong Thành xá vệ có chín ức nhà, ba ức nhà mắt nhìn thẳng Phật, ba ức nhà tai nghe được tiếng Phật mà mắt không nhìn thấy; ba ức nhà chẳng nghe chẳng thấy. Phật ở nước xá vệ hai mươi làm năm mà chúng sinh này chẳng thấy, chẳng nghe, huống gì ở nơi xa, không được đến tức giống như nghe mà chẳng thấy. Chỉ đến gần Ngũ đài mới được, mà cũng có người chẳng thấy chẳng nghe, huống gì là ở xa. Cho nên khuyên tu hành kính ngưỡng. Nếu thấy được Bồ-tát Văn Thù công đức rộng lớn. Như trước đã nói tóm lược, nếu rộng thì ở văn kinh.

Sớ câu: "Xét sách Tây Vực Ký quyển thứ bảy":

Sách ấy viết: "Nước Phệ xá ly tức là Tỳ-da-ly, do cách phát âm tiếng Phạm có sự sai khác theo vùng. Từ phía đông nam của thành đi tiếp chừng mười bốn, mười lăm dặm đến một ngôi tháp lớn, là nơi chốn kết tập kinh điển lần thứ hai của bảy trăm vị Hiền Thánh, sau Phật nhập Niết-bàn một trăm mười năm" Trong thành Phệ xá ly có nhóm Tỳ kheo xa lìa Phật pháp thực hành sai giới luật. Lúc ấy, trưởng lão Da xá đà ở nước Kiều-tát-la, trưởng lão Tam-bồ-già ở nước thuật thố la; trưởng lão Ly-ba-đa ở nước Hàn-nhược; Trưởng lão Sa-la ở nước Phệ xá lê; trưởng lão Phú xà tô di la ở nước sa-la-lê Phật với các đại A-la-hán tâm chứng đắc tự tại trì tam tạng, đạt tam minh với danh tiếng lớn, và số chúng tri thức đều là đệ tử của tôn giả A-nan. Bấy giờ trưởng lão Da xá đà khuyến cáo các vị Hiền Thánh tập họp đến thành Phệ xá ly, còn một số ít người nữa, mới đủ bảy trăm, khi đó Trưởng lão Phú xà tô di la dùng thiên nhãn thấy các đại Hiền thành họp bàn việc pháp, bèn vận thần túc thông đi đến pháp hội. Bấy giờ, trưởng lão Tam bồ già ở giữa đại chúng, trịch áo vai hữu, quỳ thẳng tuyên nói: Chúng không ầm ỉ. Lành thay!

Suy niệm xưa kia bậc Pháp vương Đại Thánh phương tiện tịch diệt, năm thắng tuy mất, mà ngôn giáo vẫn còn. Các Tỳ kheo ở thành Phệ xá ly lười biếng hành sai giới luật, có mười việc nêu ra trái với giáo của mười lực. Nay các Hiền giả hiểu sâu sắc nghĩa trì Phạm đều là như Đại đức A nan chỉ rõ, suy nghĩ để báo ân Phật mà tuyên lại ý chỉ của bậc Thánh. Bấy giờ, đại chúng không ai không thương cảm, tức liền triệu tập các Tỳ kheo kia. Y cứ theo Tỳ nạn sa mà quở trách cấm chỉ, trừ bỏ pháp lỗi lầm, tuyên bày Thánh giáo sáng suốt. Từ phía Nam của thành đi khoảng tám chín mươi dặm có ngôi tăng già lam Thấp phệ đa bổ la, tăng chúng thanh tịnh nghiêm túc tu học Đại thừa, bên cạnh đó có di tích chỗ kinh hành, tòa ngồi của Phật trong quá khứ. Kế bên lại có tháp do vua Vô ưu xây dựng. Như Lai xưa ở phía Nam tiến đến nước Ma kiệt đà; phía Bắc quay về thành Phệ xá ly giữa đường nghĩ ngơi, di tích ấy vẫn còn.

Sớ câu: "Thôn Ba liên phất v.v...":

Sách tây Vực Ký quyển thứ tám nói: "Phía nam sông Hằng thuộc nước Ma Kiệt đà có một toà thành cũ, chu vi hơn bảy mươi dặm, tuy đã hoang phế từ lâu, nhưng các nền đất của nhà cửa thành quách vẫn còn. Thời xa xưa lúc tuổi thọ của con người là vô lượng năm, thành nầy gọi là thành Câu tô ma bổ la, đời Đường dịch là Thành Hương Hoa Cung, do trong vương cung có nhiều hoa nên mâng tên như thế. Đến khi thọ mạng của con người là vài ngàn năm, lại mang tên Thành Ba Trá ly Tử, sách cũ gọi là Ba Liên Phất là nhầm".

Sớ câu: "Ma độ La cũng gọi là Ma thâu la, ở đây dịch là Khổng Tước, cũng thuộc vùng Trung Ấn độ":

Sách Tây Vực Ký quyển thứ tư ghi là nước Thuật thố la nhưng không nói đến sự tích của Khổng Tước.

Nói: "Nước ấy có tháp của Tôn giả Xá lợi phất v.v...": Thì chữ vân vân là chỉ cho tháp của Tôn giả Mục kiền liên, Phú Lâu Na.

Nói: "Phía bắc ngôi chùa có hang núi": Sách Tây Vực ghi: "Từ phía đông của thành đi tiếp chừng năm, sáu dặm thì đến một ngôi chùa núi, khoét vào vách núi làm nhà, nhân nơi hang làm cửa. Là chỗ tạo lập của Tôn giả Ô ba cúc đa (đời Đường dịch là Cận Hộ). Trong chùa núi này có ngôi bảo tháp thờ móng tay của đức Như Lai. Phía Bắc chùa, cũng ở trong hang núi ấy có một động đá, cao hơn hai mươi thước, rộng hơn ba mươi thước, là chỗ Tôn giả Cận Hộ thuyết pháp, hóa đạo.

Sớ câu: "Ba là thành Câu Trân Na": Tức phần lớn giống với chỗ giải thích về tên gọi của Kiều Trần Như.

Sớ câu: "Mục Chân, đây gọi là Giải thoát": Sách Tây Vực Ký

quyển thứ tám ghi: "Từ Ao của Long vương Chi lân đà, nước trong vắt sâu thẳm, vị nước ngon ngọt, đi về bờ phía Tây có một Tinh xá nhỏ, ở đây có tạo tượng Phật. Xưa, đức Như Lai mới thành bậc chánh giác đã an toạ ở đây bảy ngày, lúc nhập định thì Long vương nầy lo việc hộ vệ Như Lai, tức dùng thân mình quấn quanh Phật bảy vòng, hóa ra nhiều đầu làm chiếc lọng bên trên đầu Như Lai. Cho nên bên bờ phía tây của Ao có ngôi tinh xá kia.

Sớ câu: "Nước Ma-lan-đà thì chưa rõ về nơi chốn":

Lại theo nghĩa để suy xét Ma-lan-đà tức Ma-già-đà, Long vương vô ngại tạo lập chính là Pháp đường Phổ Quang, Là nơi chỗ hiện đang thuyết pháp. Do chẳng nêu ra xứ nầy nên viết là: Chưa rõ về nơi chốn".

Sớ câu: "Kinh Đại Tập chỉ gọi là Hang Từ": Tức nơi "Nguyệt Tạng phần" quyển thứ mười, cũng chỉ nêu ra tên gọi, không có nói rõ riêng về nơi chốn. Đoạn sau sẽ nêu dẫn văn của phần Nguyệt Tạng.

Sớ câu: "Đây gọi là Đa Tư duy": Luận Bà Sa cũng gọi là Chi-na, đây gọi là Hán. Sách Tây Vực Ký ghi là đại Hán, gọi đủ là Ma ha Chi na. Cho nên Tam Tạng Chân đế viết là: "Y vật" ý cho rằng đay là đất nước của người vật đầu đủ áo mão (lễ nghi), đều là dịch theo nghĩa, phần Sớ giải dịch là chính.

Sớ câu: "Cũng là khu vực của Thanh Châu":

Vua Vũ đã phân chia ra làm chín châu, phía đông là Thanh châu, tức trong thiên hạ được phân ra làm chín khu vực.

Sớ câu: "Nhưng nay đi đến núi nầy": Tương truyền cho rằng chính Vua Tần Thủy Hoàng xây dựng Trường Thành, đến đây thì công việc hoàn tất nên đã đặt tên như thế.

Sớ câu: "Tám nước là Sớ Lặc, gọi đủ là Khư lộ Số đát lặc":

Sách Tây Vực Ký quyển thứ mười hai ghi: "Ra khỏi dãy Thông Lãnh là nước Ô Sát. Phía tây của vương thành nầy đi tiếp hơn hai trăm dặm đến một dãy núi lớn. Từ đây, đi theo hướng Bắc của dãy núi, vượt qua một sa mạc mênh mông hơn năm trăm dặm thì tới nước Khư Sa. Sách cũ gọi là Sơ Lặc, chính là gọi theo tên thành. Phát âm đúng đầy đủ: Thất Lợi ngật lật đa để. Gọi Sớ Lặc là do nhầm lẫn".

Giải thích: Phần Sớ giải đã dựa theo sự giải thích xưa, tức Tam Tạng Nhật Chiếu giải thích sách Tây Vực Ký, cho rằng nước Khư Sa chu vi hơn năm ngàn dặm, nhiều bãi cát, Sa mạc, đất canh tác được tuy ít nhưng lúa thóc gieo trồng rất tươi tốt, hoa trái cũng dồi dào đủ loại. Tại đây đi tiếp theo hướng đông nam hơn năm trăm dặm, vượt qua sông,

rồi sa mạc thì tới nước Chước câu ca...

Sớ câu: "Chín là nước Ca Thấp di La": Sách Tây Vực quyển thứ ba ghi" "Mạt điền Khất địa thuộc vùng Bắc Ấn độ, là tên của vị A-la-hán. Xưa gọi Mạt điền Khất địa, cách gọi mới là nước Mạt điền để Ca-ca-thấp-di-la, chu vi hơn bảy ngàn dặm..."

Sớ câu: "Mười hai là nước Càn đà La": Sách Tây Vực Ký quyển thứ ba, viết: Nước Kiện đà La có vua Ca Nị Sắc Ca, sau Phật nhập Niết-bàn bốn trăm năm" ...

Sớ câu: "Tương truyền rằng đây là nơi chốn Phật lưu lại hình ảnh": Tức nơi Sách Tây Vực Ký quyển thứ hai đã ghi: "Phía tây nam kinh thành của nước Na Yết La cách chừng hơn hai trăm dặm, có ngôi Già lam..."

Sớ câu: "Đầy đủ như nơi sách Tây Vực Ký, cùng Kinh Đại Tập phần Nguyệt Tạng, quyển thứ mười": Đây tức nêu tổng quát về những xứ sở được dẫn trên đây. Sách Tây Vực Ký thì không giới hạn nơi một quyển. Còn phần Nguyệt Tạng thì chỉ rõ là quyển thứ mười. Tức phần nầy chính là phần mười hai, gồm mười quyển Kinh, trong quyển thứ mười tức là Phẩm thứ mười chín: Tạo lập chùa tháp...

Phẩm 33: PHẬT BẤT TƯ NGHỊ PHÁP

Sớ câu: "Một là nêu rõ về ý nối tiếp": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Giải thích về chỗ vướng mắc.

Nay nói về phần một. Câu: "Theo Bậc cổ đức chỉ có ba phẩm": Do hai phẩm sau là biện minh riêng về Nhân Quả bình đẳng nên chỗ dụng nơi phẩm tuy rộng hẹp chẳng đồng, nhưng phần giải đáp về Quả thì nghĩa như nhau.

Sớ câu: Nếu đáp lại câu hỏi ở trước" tiếp xuống: Là phần hai giải thích chỗ vướng mắc.

Trước hết là nêu câu hỏi: Do sáu Hội trước cùng đáp lại các câu hỏi ở trước đều không có thỉnh lần nữa. Vì sao ở phẩm nầy, nêu câu hỏi lại phải thỉnh lần nữa?

Từ câu: "Do nhân quả phân cách" tiếp xuống: Là sự giải đáp của bậc cổ đức. Ở đây tức có hai ý:

Một là: Nhân quả hoàn toàn phân cách. Các Hội ở trước là cùng nhân nên không có câu hỏi riêng. Từ đây trở xuống là Quả. Quả phân cách nơi Nhân nên phẩm nầy lại nêu câu hỏi.

Hai là: Suy niệm về pháp hi hữu, kỳ diệu, nên quả là chẳng nghĩ bàn, vì thế lại nhớ nghĩ để thỉnh.

Từ câu: "Đức của nhân là hết sức sâu xa" tiếp xuống: Là nêu ra tướng của pháp niệm hi hữu, đặc biệt.

Ở trên là ý chung.

Từ câu: "Biện minh riêng về phần nầy" tiếp xuống: Là chỉ biện minh về phần nầy.

Sớ câu: "Căn cứ riêng trong tông, dùng ba môn để phân biệt": Tức:

Một: Biện minh chung về đức của Phật.

Hai: Hiển bày riêng về tướng của nghĩa.

Ba: Làm rõ tính chất không thể nghĩ bàn.

Nay nói về môn thứ nhất: Câu: "Một trăm bốn mươi pháp bất cộng": Tức đã gặp nơi phẩm Quang minh giác. Nay lại nêu dẫn về số lượng chung.

Nghĩa là: Ba mươi hai tướng tốt.

Tám mươi vẻ đẹp kèm theo.

Bốn Nhứt thiết chủng thanh tịnh.

Mười Lực.

Bốn Vô sở úy

Ba Niệm trụ.

Ba Bất hộ.

Một Đại Bi.

Một Pháp không quên mất.

Một đoạn trừ vĩnh viễn tập khí.

Một Nhứt thiết chủng diệu Trí.

Tổng cộng là một trăm bốn mươi pháp

Nói: "Chung nơi Quyền, Tiểu":

Tức nơi Tiểu thừa cũng nói đến, song hình chất đều kém. Còn chỗ nêu bày của Quyền Đại thừa thì thảy đều vượt hơn.

Đây là căn cứ nơi năm giáo, đã có hai:

Từ câu: "Như năm pháp" tiếp xuống: Là chính thức biện minh về Thật giáo nên nói: Chung với Quyền, Quyền Thật đều có. Nhưng trong Thật giáo là hợp quy về Pháp tánh chẳng hủy hoại Tướng.

Từ câu: "Như nói chỉ một vị "Tiếp xuống: Tức là Đốn giáo.

Từ câu: "Nếu nói gồm đủ đức vô tận" tiếp xuống: Là nói về Viên giáo.

Từ câu: "Nên trong văn của phần sau" tiếp xuống: Là biện minh về Kinh hiện tại là đức của Viên giáo.

Sớ từ câu: "Hai là hiển bày riêng về tướng của nghĩa" tiếp xuống: Là môn thứ hai. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức hiển bày về hai đức.

Hai: Dùng bốn luận chứng để dung thông.

Ba: Phân biệt Quyền khác với Thật.

Một: Nói: "Tín v.v...": Đây là chung cho Hành ,Vị, Tín luôn đứng đầu nơi muôn Hạnh, tức bao quát cả các Vị Tấn, Niệm, Định v.v... cũng lấy Tín làm khởi điểm.

Đức của Hạnh có được năm mươi hai quả vị đều có hai thứ kia (Vốn có và do tu tập mà phát sinh).

Sớ từ câu: "Hai thứ ấy không ngăn ngại" tiếp xuống: Là phần hai, dùng bốn luận chứng để dung thông, có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Như chỗ biện minh về hai đức của Quyền giáo" tiếp xuống: Là phần ba, phân biệt Quyền khác với Thật. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu rõ về Quyền giáo.

Nói: "Không lẫn lộn": Như Quả chuyển y có hai: Một Là: Phần đạt được của chỗ phát sinh, tức bốn Trí. Hai là: Phần đạt được của chỗ

hiển bày, tức Niết-bàn. Niết-bàn là Vốn có (Bản hữu) còn bốn Trí thì do tu tập mà phát sinh (Tu sinh), Tu sinh là Hữu vi. Còn chỗ hiển bày tu tập là Vô vi, nêu cả hai không lẫn lộn.

Sớ câu: "Bốn Luận chứng của Pháp, Báo cũng có sai khác": Là nhằm ngăn chận sự biện hộ giúp. Tức e có kẻ ngoài biện hộ, cho rằng: Tông nầy cũng có Luận chứng thì đâu có khác với phần dung thông ở trước? Nghĩa là:

Thứ nhất: Chỉ có Pháp, tức ở nơi Pháp thân còn bị ràng buộc.

Thứ hai: Chỉ có Báo, tức bốn Trí Bồ đề.

Thứ ba: Cũng Pháp, cũng Báo, tức Chân như, ra khỏi sự ràng buộc gồm đủ dác công đức.

Thứ tư: Chẳng phải là Pháp, chẳng phải là Báo. Đó là Ứng hóa.

Nay nói "Cũng có sai khác" tức chính là phân biệt về Quyền. Tuy có bốn luận chứng, nhưng lúc nhiễm, tịnh thì chỗ trái nơi Pháp, Báo chẳng phải là một. Theo đấy mà xét kỹ.

Hai: Từ câu: "Dựa nơi tông chỉ của Kinh nầy" tiếp xuống: Là hiển bày về Thật. Nêu bốn câu dụ để dụ cho bốn luận chứng trên.

Thứ nhất: "Vốn có" như vàng ròng, là luận chứng thứ hai ở trước.

Thứ hai: "Tu sinh" như vật dùng để trang sức, là dụ cho luận chứng thứ nhất.

Thứ ba: Nhưng do vật dùng để trang sức mới hiển bày đức của vàng ròng, dụ cho luận chứng thứ tư: Bản hữu của Tu sinh.

Thứ tư: Vật dùng để trang sức không có Thể, hoàn toàn dựa nơi vàng mà thành, dụ cho luận chứng thứ ba.

Đây tức hợp hai luận chứng đầu thành luận chứng ba, bốn. Lìa hai luận chứng đầu thì không có luận chứng ba, bốn.

Hai luận chứng ba, bốn cùng ở một lúc, lại không có Thể riêng. Dùng chỗ nầy để xem xét kỹ thì Quyền Thật hiển bày rõ.

Từ câu: "Nên chính vàng không ngăn ngại vật dùng để trang sức" tiếp xuống: Là tóm kết luận chứng thứ hai, quy về luận chứng một.

Câu: "Chính vật dùng để trang sức cũng thế": Là tóm kết luận chứng một quy về luận chứng hai.

Đây là căn cứ nơi dụ mà nói. Nếu đối chiếu với Pháp ở trước thì chính luận chứng một là pháp thứ hai, luận chứng hai là pháp thứ nhất.

Từ câu: "Đã cùng thâu tóm hoàn toàn" tiếp xuống: Là tóm kết, quy về Tướng vô ngại của Tông gốc.

Nay lại dùng dụ để dụ chung về hai đức. Như "Tu sinh" ở tại

Nhân dần dần hiển bày về “Bản hữu”, ở tại Quả, thì làm viên mãn nơi “Bản hữu”. Chẳng phải là lý chính của “Bản hữu” là có dần dần, có viên mãn. Như mặt trăng lúc mới mọc tuy Ánh sáng dần dần mới tròn đầy mà luôn mang theo mặt trăng tròn, do mặt trăng tròn là thường tại. Cho nên mặt trăng của ngày mười lăm vẫn hiện khắp trong các ngày mồng một, hai, ba v.v... Tức biết Quả viên mãn hiện khắp nơi vị Nhân. Cũng khiến cho phần sau sau luôn làm đủ các phần trước trước. Những phần trước trước luôn làm đủ các phần sau sau. Do ngày thứ nhất có mặt trăng của ngày thứ hai cho đến mặt trăng của ngày mười lăm. Do mặt trăng của ngày mười lăm tức mặt trăng của các ngày thứ nhất. Cho nên sự kết hợp của Pháp có thể nhận biết. Vì thế gọi “Bản hữu của Tu sinh” là do lúc viên mãn đầu tiên thì trước đã viên mãn. Gọi “Tu sinh của Bản hữu” là do khi mới phát sinhcũng đã viên mãn.

Sớ câu: “Ba là làm rõ nghĩa chẳng thể nghĩ bàn”: Là nói về môn thứ ba.văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu chung về Thể của Pháp.

Hai: “Căn cứ trong một nghĩa sau” tiếp xuống: Là nói riêng về Kinh nầy.

Ba: Từ câu: “Trước đều là Tông” tiếp xuống: Là tóm kết để quy về Tông - Thú.

Trong phần hai có bốn chi tiết là:

Thứ nhất: Cái gì là chẳng thể nghĩ bàn, tức nêu ra Thể của Pháp là chẳng thể nghĩ bần. Phần giải đáp là Trí, Bi v.v...

Thứ hai : Ở nơi cái gì là chẳng thể nghĩ bàn, tức nêu ra người là chẳng thể nghĩ bàn. Phần đáp lại là người ấy so với thế gian là chẳng thể nghĩ bàn.

Thứ ba: Thế nào là chẳng thể nghĩ bàn, tức trưng dẫnchỗ chẳng thể nghĩ bàn nơi Thể. Nghĩa là các thứ văn, Tư v.v... suy nghĩ đều không thể đạt được.

Thứ tư: Chỗ dùng như thế nào là chẳng thể nghĩ bàn, là nêu ra ý chẳng thể nghĩ bàn. Tức Như Lai thuyết pháp thì gốc là nhằm tạo lợi lạc cho chưng sinh. Nay dứt tuyệt ngôn ngữ, tư duy thì đối với muôn loài có ích gì? Ý đáp lại cho rằng: Là khiến tin tưởng, hội nhập. Tức muốn chứng nhập thì Tâm cần phải dứt tuyệt mọi vọng động, ngôn từ thì quên hết mọi hý luận.

Sớ câu: “Bốn phần sau hiển bày riêng về đức của Phật”: Là ý mới của phần Sớ giải muốn dùng năm phẩm để đáp lại mười câu hỏi kia. Nhưng có ba lớp:

Một: Phẩm nầy biện minh tổng quát về đức của Phật, đáp lại đầy đủ về mười câu hỏi, như phần tiếp sau đã phân định giải thích.

Hai: Là trong mỗi mỗi môn đều bao hàm việc giải đáp mười câu hỏi, cũng như phần sau đã giải thích.

Ba: Năm Phẩm đã giải đáp rộng về mười câu hỏi, như đoạn đầu của phần thuyết giảng ở sau.

Sớ từ câu: "Bậc cổ đức cho hai phẩm sau" tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích đã có từ trước. Phần Sớ giải thuật lại cách giải thích xưa nên dựa vào ba phẩm để nhận định về Kinh.

Sớ câu: "Hai là từ câu "Chư Phật" tiếp xuống: Là chính thức hiển bày về đối tượng được nhớ nghĩ": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Lược chỉ rõ về Thể của Pháp.

Từ câu: "Chẳng thể theo một Hướng" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán về cách giải thích khác.

Hai: Từ câu: "Nhưng mười câu hỏi nầy" tiếp xuống: Là đối chiếu với các Tướng ở trước để thâu tóm.

Ba: Từ câu: "Mười Tướng của nghĩa ấy" tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tướng của phần giải thích ở trước.

Nơi phần hai, nay sẽ trước hết là nêu ra hai mươi câu hỏi nơi phần đầu của Hội thứ hai:

1) Địa của Như Lai.
2) Cảnh giới của Như Lai.
3) Thần lực của Như Lai.
4) Chỗ Hành hóa của Như Lai.
5) Mười Lực của Như Lai.
6) Vô uý của Như Lai.
7) Pháp Tam muội của Như Lai.
8) Thần thông của Như lai.
9) Sự tự tại của Như Lai.
10) Tính chất Vô ngại của Như Lai.
11) Mắt của Như Lai.
12) Tai của Như Lai.
13) Mũi của Như Lai.
14) Lưỡi của Như lai.
15) Thân của Như Lai.
16) Ý của Như Lai.
17) Biện tài của Như Lai.
18) Trí tuệ của Như Lai.

19) Tính chất tối thắng của Như Lai.

20) Thiếu phần Ánh sáng, nên chỉ có mười chín câu.

Nhưng nơi mỗi mỗi câu đều có cụm từ: “Thế nào là”.

Mười câu trong Kinh về thứ lớp có thể nhận biết. Ở đây, thâu tóm mười câu kia không dựa nơi thứ lớp. Đối chiếu với phần trước thành ba loại:

Một: Trước chia, đây hợp.

Hai: Trước hợp, đây chia.

Ba: Không chia, không hợp.

Tức muốn dùng phần ít ở đây để thâu tóm phần nhiều ở kia.

Một: Nêu rõ về trước chia, đây hợp. Trong đó tức có ba câu, thâu tóm một sáu câu ở trước.

Hai: Trước hợp, đây chia. Dùng hai câu trước thâu tóm ba câu.

Ba: Kia chỉ có một câu. Tức trong đây: Thứ nhất là Hợp có ba. Thứ hai: Đây chia có sáu. Thứ ba: Đây chẳng chia có một. Gồm đủ mười câu. Phần kia, trước: Thứ nhất là chia có mười sáu. Thứ hai là hợp có hai. Thứ ba là chẳng chia chẳng hợp cũng có một thành mười chín câu.

Một: Trước chia, đây hợp: Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Thân thâu tóm sáu căn. Thân tức một trong sáu căn. Thâu tóm luôn phần thiếu là Ánh sáng nên có bảy câu.

Thứ hai: Trí Tuệ thâu tóm ba. Gồm luôn chủ thể thâu tóm là Trí nên thành bốn.

Thứ ba: Tự tại thâu tóm năm. Gồm luôn chủ thể thâu tóm là Tự tại nên là sáu. Do đó thành mười bảy.

Hai: Trước hợp, đây chia: Cũng gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Cảnh giới chia ra Quốc độ, không có câu Chủ thể thâu tóm. Cảnh giới do Trí Tuệ ở trước đã thâu tóm xong, nên tuy ba đoạn mà chỉ có hai câu. Cảnh giới là Cảnh của đối tượng được ứng hóa. Quốc độ là Cảnh của đối tượng được nương tựa.

Thứ hai: Chỗ Hành hóa thâu tóm ba, tức là Chủ thể thâu tóm. Nhưng cả ba đều là Hành.

Nói: “Xuất Hiện cùng với Hành đều có rộng hẹp”: Là nhằm ngăn chận. Tức e có vấn nạn: “Mười môn kia nơi Phẩm Xuất Hiện, Hành là một môn. Vậy sao ở đây Hành có thể thâu tóm các môn kia?” . Cho nên dùng chỗ có Rộng Hẹp để thông tỏ. Như dùng Bồ đề làm môn thì Tánh của Bồ đề thâu tóm nơi Niết-bàn. Nếu dùng Niết-bàn làm môn thì Bát-nhã Niết-bàn thâu tóm nơi Bồ đề.

Sớ câu: “Phần Vô ngại của trước, đây chia thành Giải thoát”: Là chi tiết thứ ba, tức trước chỉ có một, ở đây thì gồm đủ về Vô ngại, Giải thoát.

Sớ từ câu: “Âm thanh tức biện tài” tiếp xuống: Là nói về Loại thứ ba: Không chia, không hợp. Trước, sau đều có một câu. Lại lập đồ biểu:

Mười câu hỏi đầu của phẩm Phật Bất tư nghị pháp. Hai mươi câu hỏi của phẩm Như Lai Danh Hiệu:

1/ Quốc độ	2/ cảnh của Như Lai
2/ Bản nguyện 3/ Chủng tánh 3/ Xuất hiện	4/ Chỗ hành hóa
5/ Thân	11/ Mắt 12/ Tai 13/ Mũi 14/ Lưỡi 15/ Thân 16/ Ý
6/ Âm thanh	20/ Ánh sáng 17/ Biện tài
7/ Trí Tuệ	1/ Địa của Phật 18/ Trí tuệ 19/ Tối thắng
8/ Tự tại	3/ thần lực 5/ Mười lực 6/ Vô úy 7/ Tam muội 8/ thần thông 9/ Tự tại
9/ Vô ngại 10 Giải thoát	10/ Vô ngại

Sớ câu: "Bảy là Trí Tánh không sai biệt làm thứ lớp": Là xác nhận về câu mười chín: Tính chất tối thắng. Phần kia đã thiếu câu mười là Hành của Ánh sáng. Thứ lớp nơi bản tánh không sai biệt, nên Tánh theo thứ lớp mà rốt cuộc không chuyển đổi.

Sớ câu: "Quả đức lìa ngôn từ, nhờ nơi Nhân mà hiển bày": Văn nơi phần nầy gồm bốn đoạn:

Một: Đây là đối chiếu với sự biểu thị về nghĩa của Hoa. Tông chỉ của KInh có hai phần Nhân, Quả. Thập Địa đã biện minh Hoa dẫn tới Quả.

Hai: Từ câu: "Nhân Quả đồng thời" tiếp xuống: Là biểu thị về nghĩa của Hoa sen. Tức có vấn nạn: "Là Hoa dẫn đến quả đâu cần Hoa sen?" Nên ở đây giải đáp: Các Hoa trước phần nhiều là Hoa trước Quả sau. Hoa này chẳng có thì đã có tức Hoa, trái cùng bao hàm, lại không cấu nhiễm. Do vậy mà nêu Hoa sen.

Ba: Lại có vấn nạn: Hoa sen có bốn thứ, sao chỉ nêu Hoa xanh? Nên đáp lại: Là hết sức vượt trội, hơn hẳn. Luận viết: "Nước sinh Hoa thù thắng tức Hoa Ưu-bát-la.

Bốn: Hơn nữa, Hoa sen một đoá có nhiều Hạt, biểu thị cho một bao hàm tất cả. Cho nên đây là giải thích nghĩa cất chứa. (Tạng)

Sớ từ câu: "Hai là Phẩm nầy giải đáp đầy đủ về mười câu hỏi" tiếp xuống: Văn gồm ba:

Một: Nêu, chỉ rõ tổng quát.

Hai: Từ câu: "Xưa dùng mười câu đầu" tiếp xuống: Là dẫn ra cách giải thích đã có từ trước.

Ba: Từ câu: "Nay tức cho" tiếp xuống: Là làm rõ chỗ chính. Phần nầy có ba chi tiết:

Một là: Lược chỉ rõ về ý chính.

Hai là: Từ câu: "Văn phân làm mười" tiếp xuống: Là chính thức phân định.

Ba là: Từ câu: "Nay nói về hai môn đầu" tiếp xuống: Là giải thích văn. Chỉ biện minh về mười câu hỏi nêu trên. Xem văn dễ thấy rõ. Hoặc chia hoặc hợp, nghĩa hiển bày không giới hạn.

Sớ câu: "Như Văn Thù trong Bát-nhã đã biện giải": Tức nơi Phẩm Quang Minh Giác đã nêu dẫn.

Sớ câu: "Mười câu trong phần riêng hầu hết đồng với mười tướng của Thân nơi Phẩm Xuất Hiện":

Mười Tướng ấy tức là mười Thân:

Một: Tướng hội nhập khắp để thành tựu mọi lợi ích, tức Thân uy

thế.

Hai: Tướng vôTâm ứng hiện khắp, tức là Hóa thân. Cho nên viết: "Chủng tộc điều hòa Thiện".

Ba: Tướng tùy thuận ứng hiện bình đẳng, tức là Thân Bồ đề. Do trí của Bồ-tát là "Không chốn trụ", nên bình đẳng tùy thuận ứng hiện.

Bốn: Không chấp trước, không ngăn ngại, tức là Trí thân.

Năm: Hiện hữu khắp mười phương, tức là Pháp thân, nên gọi là một Tánh.

Sáu: Trang nghiêm cõi, lợi sinh, tức Thân phước đức.

Bảy: Dứt mọi sinh diệt, luôn tiềm ẩn lợi ích, tức Thân tướng hảo trang nghiêm.

Tám: Nguyện tốt đẹp trang nghiêm đều viên mãn, tức là Nguyện thân. Nguyện lực hiện khắp pháp giơi nên luôn chuyển Pháp luân vi diệu.

Chín: Tận cùng mãi mãi đời sau, tức là Thân lực trì. Cho nên trong đoạn Kinh kia đã dùng hình ảnh bậc "Y vương kéo dài thọ mạng" làm dụ để dụ cho Phật, tuy đã nhập Niết-bàn, nhưng lợi lạc đối với mọi loài không mất.

Mười: Tướng xoay tròn cùng trụ, tức là Ý sinh thân. Cho nên gọi là "Tâm niệm tức hiện"

Dùng mười tướng nơi mười Thân kia đối chiếu với văn của Kinh hiện tại thì hoàn toàn không sai khác, như có chỗ khó thì theo câu đã giải thích. Nếu dựa nơi thứ tự kia thì đây. Một tức kia là ba. Đây hai tức kia là bảy. Đây ba tức kia là bốn. Đây bốn tức kia là hai. Đây năm tức kia là một. Đây sáu tức kia là chín. Đây bảy tức kia là năm. Đây tám tức kia là mười. Đây chín tức kia là tám. Đây mười tức kia là sáu.

Song văn của phần kia tuy rộng mà Lý không hai.

Sớ câu: "Một Thân sau là Thân ý sinh v.v... thanh tịnh": Thì chữ" vân vân là chỉ cho Nguyện Thân, Hóa Thân.

Sớ câu: "Bốn tức Hành của ba Niệm xứ": Cũng gọi là ba Niệm Trụ. Niệm tức là tuệ của chủ thể duyên. Xứ nghĩa là lý bình đẳng chẳng tăng, chẳng giảm.

Một là: Nhất tâm lãnh hội Pháp , chẳng lo buồn.

Hai là: Nhất tâm lãnh hội Pháp, chẳng vui mừng.

Ba là: Luôn thực hành Tâm xả. Do trong pháp giới, Tướng giảm thoái chẳng thể nắm bắt, Tướng tăng tiến cũng chẳng nắm bắt. Tức là Tướng Niết-bàn, nên như thứ lớp mà phối kết.

Sớ câu: "Ba là phần sau cũng Thiện tức là rốt ráo lìa mọi cấu uế

v.v...": Chữ "vân vân" là chỉ cho "Tất cả đều hoàn toàn, rốt ráo". Lìa dục là biên vực sau cùng, nên Tánh của các pháp là lìa cấu uế. Chủ thể học tập cũng lìa cấu uế. Tu hành rốt ráo là đạt được sự lìa bỏ cấu uế.

Sớ câu: "Trong các Kinh, Luận lại có nhiều giải thích...":

Như Trí Luận viết: "Tán thán về Bố thí "Là phần đầu Thiện". Tán thán về Trì giới là "Phần giữaThiện". Tán dương về hai quả báo sinh Thiên và cõi Tịnh gọi là "Phần sau Thiện". Lại nói: Thanh văn, Độc giác, Đại thừa cũng gọi là ba Thiện.

Kinh Bảo Khiếp viết: "Biết rõ Khổ, đoạn trừ Tập gọi là "Phần đầu Thiện". Tu tập tám Chánh đạo là "Phần giữa Thiện". Chứng đắc Diệt gọi là "Phần sau Thiện" đó gọi là ba Thiện của hàng Thanh văn. Như chẳng bỏ tâm Bồ đề, chẳng nghĩ về Thừa thấp, hồi hướng về Nhất thiết Trí, đó gọi là ba Thiện của hàng Bồ-tát".

Giải thích: Nay, phần Sớ giải hoàn toàn dựa theo Luận Du Già, nên chỉ rõ các giải thích khác.

Sớ câu: "Bảy thứ còn lại văn của Kinh lược không nói đến": Tức lược nên không nêu, chẳng phải là hoàn toàn không có. Nay dựa nơi luận du Già để nêu ra đủ. Luận viết: "Bốn là: Văn khéo léo, tức là khéo nối kết về "Danh thân" v.v... Cùng gồm đủ về tám ngữ" :1) Trước hết. 2) Hay, đẹp. 3) hiển bày. 4) dễ hiểu. 5) thích nghe. 6) Không dựa cậy. 7) Không sai trái. 8) Rộng lớn. Như nơi Luận Du Già quyển thứ hai mươi lăm đã thuyết minh.

Năm là: Nghĩa vi diệu. Tức có thể dẫn phát mọi lợi ích, an lạc

Sáu là: Thuần nhất, nghĩa là không giống với ngoại đạo. Chỉ nơi Phật pháp có, ngoại đạo thì không.

Bảy là: Viên mãn, không hạn lượng, nên là thù thắng tối thượng. Tức nghĩa đã phong phú, lại thù thắng, nên gọi là viên mãn.

Tám là: Thanh tịnh.Tức là Tự tánh giải thoát, nên tự thể của một Sát na là giải thoát, hoặc tự thể của pháp là giải thoát.

Chín là: Tinh khiết, Nghĩa là sự giải thoát tương tục. Giả như nhiều sát na Thiết đa cũng giải thoát. Chủ thể tu học cũng đạt giải thoát.

Mười là: Tướng phạm hạnh. Tức tám chi Thánh đạo, diệt đế gọi là Phạm, Đạo đế gọi là Hạnh, cùng với diệt làm nhân. Ở đây gồm đủ tám Thánh đạo ấy gọi là Tướng phạm hạnh. Cho nên biết đạo ấy do một đạo thuần nhất cùng với chỗ hiển bày của bốn thứ diệu tướng.

Sớ từ câu: "Thứ nhất, mười Lực là tên gọi riêng" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm sáu:

Một: Phân định chung.

Hai: Từ câu: “Đó là mười lực nơi phần nêu trên, mỗi mỗi đều hiện khắp trong phần riêng” tiếp xuống: Là dung thông.

Ba: Từ câu: “Bậc cổ đức đem” tiếp xuống: Là nêu dẫn cách đã có từ trước.

Bốn: Từ câu: “Tức khiến trong phần riêng” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ trái.

Năm: Từ câu: “Giả như muốn” tiếp xuống: Là ngăn chận sự biện hộ giúp.

Sáu: Từ câu: “Trong mười môn, thứ nhất là rộng lớn” tiếp xuống: Là chính thức giải thích.

Nơi phần bốn, nói; “Cũng khiến có các môn khác không có nghĩa rộng lớn”: Tức do rộng lớn là môn thứ nhất.

Nói: “Môn thứ nhất không có tính chất tối thượng”: Môn thứ nhất chỉ có rộng lớn nên không giống với chín môn khác.

Tính chất tối thượng tại phần đầu đã lược nêu một lần cùng ở nơi tám môn sau.

Sớ từ câu: “Giả như muốn” tiếp xuống: Là phần năm, ngăn chận sự biện hộ giúp. Tức có sự biện hộ: “Tuy là cùng có nhưng sao theo số nhiều để gọi tên?” Nên nay giải đáp: “Theo số nhiều có thể như thế, chẳng nên thuận theo thứ lớp. Do nghịch với thứ lớp để phối kết với văn cùng thuận hợp. Cho nên phần sau giải thích văn mỗi mỗi đều theo số nhiều, trái với tên gọi của thứ lớp để giải thích.

“Nhưng tên gọi chung là Na la diên tràng”: Tức tên gọi về Lực sĩ của Đế Thích.

Sớ câu: “Kỳ Bà đi vào lửa”: Tức nơi Phẩm hiện tướng đã dẫn. “ Vào ngục hỏi về tội”, tức nơi Kinh Báo Ân quyển thứ tư. Khiến Kỳ Bà đến nơi địa ngục A Tỳ hỏi thăm Điều Đạt: “Ông nay chịu tội cảm thấy ra sao?” Đáp: “Như sự an lạc ở cõi Thiền thứ ba”.

Ở đây chọn lấy phần đi vào trong địa ngục hỏi thăm về tội khổ, chẳng thể bị hại.

Sớ câu: “Tâm khéo giải thoát do ba Tướng”: Tức nơi Luận Du Già quyển thứ tám mươi lăm đã nêu.

Phẩm 34: **THẬP THÂN TƯỚNG HẢI**

Sớ câu: "Mười Thân của Như Lai là nêu người để hiển bày đức": Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Biện minh về loại.

Ba: Nêu ra Thể.

Bốn: Làm rõ về nhân.

Nếu dựa theo tông chỉ nơi sách "Thám Huyền Ký" thì trong ấy có chương "Phật tướng", dùng tám môn để phân biệt:

1) Giải thích tên gọi.
2) Nêu Thể tánh.
3) Nói về chủng loại.
4) Nêu dẫn Nhân.
5) Nói về sự tích lũy, thành tựu.
6) Thời gian tu tập.
7) Kiến lập.
8) Nghiệp dụng.

Nay trong bốn môn đâu đã gồm đủ chỗ chính yếu.

Sớ từ câu: "Nên Kinh Quán Phật Tam Muội Hải" tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về loại. Tức là dẫn chứng để biện giải .Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức nêu rõ.

Thứ hai: Nhận xét, phân biệt.

Nơi phần thứ nhất, tức thuộc quyển thứ chín, phẩm thứ tám là Bồ-tát Bản hạnh (Kinh đã nêu). Kinh viết:

"Phật nói với Tôn giả A Nan: Như Lai có ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, tám mươi vẻ đẹp theo hình, thân kim sắc toả sáng, nơi mỗi mỗi Ánh sáng có vô lượng thân Hóa Phật. Nơi các lỗ chân lông có tất cả sự biến hóa và hình sắc". (Phần nầy nêu tóm lược)... Phật sinh nơi nhân gian, thị hiện đồng với tướng của con người, nên nói ba mươi hai tướng. Hơn hẳn chư Thiên nên nói tám mươi vẻ đẹp kèm theo.Vì các Bồ-tát nên nêu tám vạn bốn ngàn các tướng hảo vi diệu. Tướng hảo thật của Phật, Như Lai lúc mới thành đạo ở nước Ma-kiệt-đà, nơi đạo tràng Tịch diệt, vì các đại Bồ-tát như Phổ Hiền, Hiền Thủ, ở trong Kinh Tạp Hoa đã phân biệt rộng".

Giải thích: Trong phần Lược đã nêu tóm lược là văn của Kinh. "Hai phần tóm lược. Ba diễn rộng", nên phần Sớ giải đã dùng ý để giải

thích. Do ở trước đã nêu tóm lược trong phần Lược nên ở đây ắt có tóm lược. Lại, Kinh kia trước hết nói tám vạn bốn ngàn, nay có mười Tạng Liên hoa, nên đối chiếu với phần kia là rộng, tức văn của Kinh kia từ câu: "Vì các Bồ-tát nên nêu tám vạn bốn ngàn các tướng hoả vi diệu" là đoạn thứ hai. Từ câu "Tướng hảo thật của Phật, Như lai lúc mới thành đạo" tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, văn cũng phân minh.

Sớ từ câu: "Trong phần ba, thứ nhất là chung cho" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, nhận xét, phân biệt. Dựa nơi ba loại ở trước để thành ba lớp nhận xét phân biệt:

Một: Căn cứ nơi Thừa.

Hai: Căn cứ nơi ba Thân, mười Thân.

Ba: Căn cứ theo chỗ nhận thức của căn cơ.

Nay nói về lớp Một: Cũng bao gồm luôn năm Giáo:

Một là: Tiểu thừa cùng với Thủy giáo.

Hai là: Chung giáo.

Ba là: Viên giáo.

Về đốn giáo lấy Vô tướng làm Tông. Hai giáo sau gồm luôn việc nêu nhân để hiển bày quả.

Nói: "Chỉ rõ đồng nơi người, đoan chánh (đoan nghiêm) chẳng loạn": Tức nơi Luận Câu Xá nói về tướng của Luân Vương, nêu:

"Tướng chẳng chánh viên minh
Nên chẳng thể bằng Phật".

Đây là nêu rõ Luân Vương có ba hai tướng, nhưng có ba nghĩa chẳng sánh kịp với Như Lai".

1) Nơi chốn chẳng "Chánh".

2) Tướng chẳng viên mãn.

3) Chẳng thấu đạt.

Nay nói "Chánh chẳng loạn" tức nơi chốn khác với Luân Vương. Hai chữ "Đoan chánh" kia là thấu tỏ (Minh) là viên mãn (Viên) nên chỉ rõ là đồng nơi con người mà thù thắng hơn người.

Sớ câu: "Tiếp theo chỉ là Đại thừa": Tức nêu rõ về Tướng của Quả. Như trong nhân đã đoạn trừ tám vạn bốn ngàn phiền não thành tựu tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật nên đạt được tám vạn bốn ngàn tướng hảo. Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: "Phật A di đà có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn vẻ đẹp tùy theo. Mỗi mỗi vẻ đẹp ấy lại có tám vạn bốn ngàn Ánh sáng. Mỗi mỗi Ánh sáng soi chiếu khắp pháp giới, khiến cho các chúng sinh niệm Phật được thâu nhận không bỏ", tức cùng tướng như ở đây.

Sớ từ câu: “Lại, một là Hóa thân, hai là Báo Thân” tiếp xuống: Là lớp thứ hai, căn cứ nơi ba Thân, mười Thân để nhận định, phân biệt. Nếu phối kết với ba Thân, thì hai là Báo thân, ba là Pháp thân. Như căn cứ theo bốn Thân, thì hai là do thuộc nơi Tha thọ dụng nên Báo thân có phân hạn. Phấn sau tức Tự thọ dụng, nên Báo thân hợp với Pháp thân. Lại, Pháp thân vô tướng. Nay hai thứ trước thuộc về ba Thân, một thứ sau thuộc về mười Thân. mười Thân ắt dung hợp cả ba Thân nên một thứ sau gồm đủ ba thứ trước.

Sớ từ câu: “Lại thứ nhất là phàm, Thánh cùng nhận thức” tiếp xuống: Là lớp thứ ba, căn cứ theo sự nhận thức của căn cơ để nhận xét, phân biệt.

Câu: “Tiếp theo là chỉ bậc trên Địa”: Tức là Tha thọ dụng nên Báo Thân, Hóa Thân ở trên chẳng đồng. Phần sau chỉ là hàng căn cơ viên mãn, tức thuộc nơi viên dung, chẳng phân trước Địa trên Địa, nên gọi là: “Thông hợp nơi năm bậc”. Năm Bậc nầy tức ba Hiền, mười Thánh và Đẳng giác, Diệu giác. Tức trong sáu Bậc trừ bậc của Quả. Nếu chia ra mười Tín tức trừ đẳng giác.

Sớ từ câu: “Như nói về Thể” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu ra Thể (Phần hai là Biện minh về Loại)

Câu: “Hai tức là Định, Tuệ”: Là dùng pháp môn làm Tướng.

Sớ từ câu: “Nếu nói về Nhân” tiếp xuống: Là phần bốn, biện minh về Nhân.

Câu: “Chung nơi thuần, tạp” tức là Nhân của Tướng viên dung, như nơi chốn của Chủ thủy thần ở trước đã nêu rõ.

Sớ câu: “Nhân của hai Tướng trước như nơi Luận Du Già v.v...”: Là nêu rõ chỗ diễn rộng có nguồn gốc. Luận du Già quyển thứ bốn mươi chín viết: “Hành trang của tất cả Bồ-tát đều cảm ứnhg nơi Tướng hảo. Kẻ gây tạo nghiệp ác thì nói rõ về các thứ nghiệp, mỗi mỗi đều cảm ứng. Như thế, ba mươi hai tướng không có sai biệt, nên biết đều do Tịnh giới làm nhân. Nếu phạm giới hãy còn chẳng được làm thân người thuộc hàng hạ tiện, huống hồ là được tướng hảo của Phật. Hoặc cho “Mỗi mỗi đều cảm ứng theo nghiệp” như nơi Khế Kinh nói, tức là Nhân riêng. Ở đấy, có một Hành cảm của một Tướng. Như nói: Hoặc các chúng sinh có chỗ mong cầu, thì tùy sự ưa thích của họ mà chính thức xả bỏ mọi tài sản châu báu, cảm ứng là đạt được Tướng gò má như Sư Tử. Hoặc một Hành cảm ứng được nhiều Tướng... Hoặc nhiều Hành cảm ứng một Tướng...

Lại do bốn thứ sự nghiệp tu tập nên cảm ứng được tất cả Tướng.

Tức Quyết định tu tập, tu tập chân thật,tu tập thường xuyên, tu tập không tội lỗi... Lại, Gia hạnh của chư Phật có cảm ứng khác nhau".

Giải thích: Đây là do phẩm loại của một Hành, nên chỗ cảm ứng chẳng đồng.

Về Trí Luận, Kinh đại Bát Niết-bàn v.v... thì ở Hội thứ nhất, các xứ của Chư Thủy thần đã nêu dẫn.

Như nơi Kinh Quán Phật Tam muội Hải thì tiếp theo phần trước nêu rõ về Tướng của ba Phẩm, phần sau viết: "Phật bảo Tôn giả A Nan: Như Lai từ xa xưa, trong vô lượng, vô biên A-tăng-kỳ kiếp, đã dùng lửa Trí Tuệ thiêu đốt bao thứ củi phiền não, tu tập định Vô tướng, Chẳng tạo sự chứng đắc không đúng thời, do vậy nên đạt được tướng hảo, trong mỗi mỗi tướng có vô lượng Hóa Phật, huống hồ là nhiều!".

Giải thích: Đây là chung cho nhân của hai Tướng sau.

Sớ câu: "Khiến tu tập Hành Vô tận hiển bày thành tựu là Thú (Tông Thú)":

Hiển bày là căn cứ nơi Vốn có (Bản hữu). Thành tựu là căn cứ theo sự tu tập đúng đắn.

Sớ câu: "Phổ Hiền gốc là Hội chủ":

Từ đây trở xuống là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc về "Chẳng thỉnh cầu". Chỗ thông tỏ có hai ý:

Ý thứ nhất có thể nhận biết.

Từ câu: "Hoặc phần cuối của Phẩm trước" tiếp xuống: Là ý thứ hai căn cứ theo năm Phẩm để giải đáp thông tỏ nơi các câu hỏi. Nghĩa là, trước nêu ra mười câu hỏi về Quốc độ v.v... Phẩm trước đã giải đáp câu hỏi về chủng tánh. Từ đây trở xuống, bốn Phẩm lại giải đáp về bốn câu hỏi. Năm câu còn lại thì chỗ hỏi hoặc ở trước Phẩm nầy, đã giải đáp.

Chỗ nối tiếp của Kinh chưa hết, do đó lược bớt, không nêu riêng phần Hỏi - đáp đã biện minh ở phần trước.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 78

Sớ từ câu: "Thứ hai, Phật tử !" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu số lượng để phân định tổng quát.

Hai: Từ câu: "Hoặc tóm lược chẳng đủ" tiếp xuống: Là nhận xét, phân biệt.

Ba: Từ câu: "Xét kỹ thì một Tướng đều dựa nơi" tiếp xuống: Là nói về phần chính. Phần nầy gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Mở rộng để xác nhận về thứ lớp của Kinh.

Thứ hai: Từ câu: "Nay dùng loại để đối chiếu" tiếp xuống: Là bàn về phần chính tức mười chín đoạn.

Nói: "Đây tức thuận theo Quán Tướng Hải": Tức Kinh Quán Phật Tam muội Hải, quán về "Biển Tướng" của Phật có hai:

Một là Quán chung, có ba mươi hai Tướng

Hai là Quán riêng nơi mỗi mỗi các Tướng.

Căn cứ trong Quán riêng lại có hai nghĩa:

Thứ nhất: Từ đỉnh đầu đến chân gọi là Quán thuận.

Thứ hai: Từ tướng xoáy tròn hình bánh xe ngàn tăm dưới bàn chân cho đến đỉnh đầu là Quán nghịch. Vì thế viết: "Nay là Quán thuận" dựa vào lời của Bồ-tát Phổ Hiền thì nên nói là "Thuận thuyết". Do muốn xác nhận Quán là gốc nên gọi là Quán thuận. Tức nơi Kinh kia là quyển thứ chín, phẩm thứ chín : Quán Tượng.

Sớ câu: "Nếu thế thì phần còn lại có thể không như thế":

Trên chính là nói tính chất viên dung. Từ đây trở xuống là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: "Nếu biểu đạt sự viên dung thì sao chẳng cho các tướng đều gồm đủ ba mươi hai?" Ý đáp lại có thể nhận biết. Nhưng văn cũng chia làm ba:

Một: Chính thức giải đáp.

Hai: Từ câu: "Nên Kinh Thiện Sinh viết" tiếp xuống: Là dẫn

chứng.

Ba: Từ câu: “ Đây là căn cứ nơi Tướng-Hảo cùng đối chiếu” tiếp xuống: cũng là thông tỏ chỗ vấn nạn.

Vấn nạn nêu: “Các Kinh Luận nói để thâu phục đối với con người nên nêu ba mươi hai Tướng. Để thâu phục hàng chư Thiên nên nói tám mươi vẻ đẹp (Hảo). Trong cõi người thì Luân Vương có ba mươi hai Tướng mà không có tám mươi vẻ đẹp, tức vẻ đẹp (Hảo) thì hơn”. Cho nên vì đấy mà cần thông tỏ. Tức ở đây căn cứ nơi Thể của tướng để đối chiếu với Thể của vẻ đẹp thì Tướng hơn so với vẻ đẹp. Còn Kinh kia thì căn cứ theo tính chất đầy đủ nơi con người, tức gồm đủ vẻ đẹp là hơn.

Như người đời cho người có khuôn mặt một thước (xưa) không bằng người có chiếc mũi ba tấc. Người có chiếc mũi ba tấc không bằng người có đôi mắt một tấc v.v... Tức tướng tướng cùng đối chiếu để biện giải cho sự hơn kém...

Sớ câu: “Một là nêu ra tên gọi. Tên gọi theo dụng mà lập”: Tức tên gọi Ánh sáng ấy soi chiếu tất cả các phương. Phần tiếp sau biện minh về Nghiệp dụng nói: “Mỗi mỗi đều gồm việc phóng ra Ánh sáng của ngọc báu Ma ni”, nên biết rõ là theo dụng để lập tên gọi của Ánh sáng. Các đoạn văn của phần sau lối diễn đạt thảy đều như vậy. Hoặc theo dụng mà lập, Hoặc theo đức của Thể có thể dùng ý để tìm cầu.

Sớ câu: “Kinh Quán Phật Tam muội nói như nắm tay hợp lại”: Tức Kinh ấy nơi quyển thứ tư, dẫn đoạn nầy để xác nhận “Như nắm tay” ở trên. Nói “Nắm tay” hãy còn ẩn giấu, “Nắm tay hợp lại” tức bao trùm cả nắm tay làm rõ nơi đỉnh đầu có tướng “Lồi lộ lên”

Tướng ấy có khả năng diệt trừ tất cả các tội lỗi, làm tăng trưởng hết thảy phước đức. Cho nên tính chất tôn quý thù thắng nơi đỉnh đầu của Phật chính là nêu rõ ở đây. Tức “Ô Sắt Ni Sa” (Nhục kế nơi đỉnh đầu của Phật) luôn niệm luôn quán, kéo dài thọ mạng của sự khéo an trụ, diệt trừ mọi khổ nơi địa ngục, chẳng thọ bảy lần rơi vào nước của loài súc sinh, lìa mọi quả báo ác của cõi người.

Sớ câu: “Nếu mở ra tức gồm đủ mười góc cạnh”:

Cũng là nơi Kinh Quán Phật Tam Muội, quyển thứ hai, nói rộng về việc quán tướng Bạch hào.

Kinh ấy, trước hết nói về Nhân của Tướng Bạch hào, viết: “Từ Tâm xả, không keo kiệt, không thấy tướng ở trước, chẳng nhớ nghĩ về của cải, tài sản, không bị bó buộc mà hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục (Phần sau chỉ nêu dẫn ý) sáu độ, mười Lực, bốn Vô sở uý, phát sinh các công đức vi diệu...”. Phần tiếp theo nói: “Sau khi Như Lai diệt độ, có

các đệ tử, sáu thời trong ngày đêm, có thể ở trong một thời, ở trong một phần nhỏ, rất nhỏ, có thể trong giây lát niệm về tướng Bạch hào của Phật, khiến cho Tâm thông tỏ, không còn tướng lầm loạn, lui tiến phân minh,ý chăm chú không dứt. Người niệm về tướng Bạch hào, hoặc thấy tướng hảo, hoặc chẳng được thấy, những người như thế diệt trừ được chín mươi sáu ức na do tha tội lỗi của hằng hà sa vi trần số kiếp sinh tử. Phật nói với Phụ vương: Như Lai có vô lượng tướng hảo. Trong mỗi mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn các tướng nhỏ. Tướng hảo như thế chẳng bằng một phần nhỏ công đức của tướng Bạch hào".

Giải thích: Phải nên quan sát, huống chi là dựa nơi Kinh nầy mà quan sát như thế.

Sớ câu: "Người phước đức lưỡi dài liếm tới mũi": Tức văn của Luận Trí Độ. Hoặc "Đến cõi Trời Phạm Thế" Tức nơi Kinh Pháp Hoa, phẩm Như Lai thần lực, Kinh viết: Bấy giờ, đức Như Lai hiện ra tướng lưỡi dài rộng, trên lên đến cõi trời Phạm Thế". "Hoặc che phủ cả Tam Thiên" tức ở Kinh A di đà: "Hiện ra lưỡi dài rộng che phủ khắp Tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật..."

Sớ câu: "Không chờ quán phá trừ sự tích tụ": Kinh Kim Cương viết: Này Tu Bồ đề ý của Tôn giả thế nào? Số vi trần hiên có nơi Tam thiên đại thiên thế giới là nhiều chăng? Tu Bồ đề thưa: Rất nhiều, thưa Thế Tôn! Tu Bồ đề! Các vi trần, Như Lai nói chẳng phải là vi trần, nên gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới chẳng phải là thế giới, nên gọi là thế giới".

Giải thích: Đoạn nầy, Luận gọi là đoạn thứ mười, quán phá trú xứ của hành tương ưng trong Sắc cùng thân chúng sinh kết hợp. Đại ý nói: "Thế giới của chúng sinh chỉ là sự thâu gồm vi trần mà thành. Hiện tại từ thô đến tế, cho tới cực vi đều không có Thể tánh thật, nên viết: Thế giới chẳng phải là thế giới".

Nay nói: "Không chờ quán phá trừ" tức quán phá trừ chỉ là giả tưởng vì chưa thấu rõ. Nếu thấu tỏ các pháp vốn là Không thì chẳng chờ quán phá trừ. Viết: "Phá vỡ sự tích tụ" là nêu dẫn về nghĩa. Cho nên đại sư La Thập nói: "Nhằm phá vỡ cực vi". Đại sư Giác Hiền viết: "Do một nên nhiều. Do nhiều nên một". Vi trần tự nó là Vô tánh tức là Không. Phần còn lại như trước đã nêu.

Sớ câu: "Nên Phật nhập Niết-bàn, bốn răng không bị hủy hoại": Tức nơi Kinh Hậu Phần, Phẩm "Thánh Khu Khuếch Nhuận".

Sớ câu: "Trong bốn thì có ba là pháp nhũ": Luận, quyển thứ ba mươi tám viết: Năm tưởng nơi việc nghe pháp:

Một: Như vật báu.

Hai: Như mắt.

Ba: Như Ánh sáng.

Bốn: Như công đức của Quả lớn.

Năm: Tưởng không tội lỗi.

Nay nói "Pháp đăng" (đèn pháp) là kết hợp hai nghĩa Ánh sáng và Mắt. "Quả lớn" tức hỗ trợ cho Pháp thân. "Không tội lỗi" là nêu rõ chung về sự lìa lỗi lầm.

Sớ Từ câu: "Trên đây lược nêu ra" tiếp xuống: Là tóm kết phần nhận định, phân biệt về chỗ giải thích. Gồm bốn chi tiết:

Một: Biện minh tổng quát về danh, số.

Nói: "Dịch giả đã sắp đặt": Là do Tấn Kinh không có phần số.

Hai: Từ câu: "Đã chẳng nói tận cùng" tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ lập Lý, nhằm hợp cho đủ số một trăm.

Nói: "Đã chẳng nêu tận cùng": Tức vi trần trong mười Liên Hoa tạng là chẳng thể nói tận cùng.

Ba: Từ câu: "Huống chi trong đó, chỗ nêu bày" tiếp xuống: Là lần nữa dùng lý để xác nhận việc hợp thành nghĩa của một trăm.

Bốn: Từ câu: "Tấn Kinh có bỏ sót" tiếp xuống: Là nhằm ngăn chặn sự biện hộ giúp. Tức e có sự biện hộ: "Như một trăm lẻ tám câu hỏi của Bồ-tát Đại Tuệ- nơi Kinh Lăng Già- đâu cần trọn số?" Phàm lập danh số phần nhiều đều có chỗ được biểu thị. Cho nên nay thông tỏ chỗ vấn nạn ấy: Đây là chín mươi bảy Tướng tức có đối tượng được biểu thị. Tấn Kinh có chín mươi bốn Tướng lại do chỗ biểu thị nào? Xưa, biểu thị là hợp. Nay, biểu thị là trái. Vì thế chẳng nên sinh tình để phối hợp. Nếu biểu thị cũng nên thành chín mươi tám Tướng.

Phẩm 35: NHƯ LAI TÙY HẢO QUANG MINH CÔNG ĐỨC

Sớ câu: "Hai là giải thích tên gọi" : Gồm hai phần:

Một: Biện giải về việc được mang tên.

Nói "Tùy theo Tướng lớn": Tức là ý của Kinh Quán Phật, nơi phẩm trước đã dẫn.

Hai: Từ câu: Tùy hảo của Như Lai" tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi.

Sớ câu: "Soi chiếu về bảy địa": Tức:

Một là: Địa chủng tánh.

Hai là: Địa Thắng giải hành.

Ba là: Địa Tịnh Thắng Ý Lạc.

Tức là địa thứ nhất.

Bốn là: Địa Hành chánh Hạnh. (Từ địa thứ hai đến địa thứ bảy)

Năm là: Địa Quyết định. (Địa thứ tám)

Sáu là: Địa Quyết định Hành (địa thứ chín)

Bảy là: Địa đáo Cứu cánh (Từ địa thứ mười đến Như Lai địa)

Sớ câu: "Lần lượt mở ra như thế. Huống chi nơi các Tướng": Trên có năm lớp. Nay vượt hơn khoảng giữa nên gọi là "Lần lượt mở ra". Nhưng chỗ nêu lên để so sánh ấy cũng hợp với năm lớp.

Nghĩa là:

Thứ nhất: Dùng một Ánh sáng của Nhân so sánh với một Ánh sáng của Quả. Chỗ vượt hơn nên nêu ra.

Thứ hai: Một Ánh sáng của Quả đã như thế, so sánh với nhiều Ánh sáng của Quả.

Thứ ba: Vẻ đẹp dưới bàn chân với Ánh sáng như thế, so sánh với Ánh sáng nơi vẻ đẹp còn lại.

Thứ tư: Ánh sáng của vẻ đẹp như thế đối chiếu nơi một Tướng.

Thứ năm: Một Tướng đã như thế, đối chiếu với nhiều Tướng.

Văn nơi phần Sớ giải chỉ có nêu câu đầu cùng câu sau. Phần còn lại có thể dựa theo đấy để đối chiếu.

Nên lại có thêm hai lớp. Tức:

Thứ sáu: Tướng ngoài đã như thế, so sánh với đức bên trong.

Thứ bảy: Một đức đã như thế, đối chiếu với nhiều đức.

Nên Luận Du Già quyển thứ bốn mươi chín đã nói rộng về nhân của việc nêu lên, so sánh, nói về nhân của Tướng hảo, xong, viết: "Lại, ở trong đó, nói tóm gọn về lượng phước tụ của tất cả chúng sinh... Lại nữa, Tướng tùy hảo ấy, nói tóm lược là do ba Nhân, gọi là Vô lượng:

Một là: Thời Vô lượng, tức tu tập ba A-tăng-kỳ.

Hai là: Ý lạc vô lượng, tức duyên nơi vô lượng chúng sinh để tạo mọi lợi ích, an lạc.

Ba là: Phẩm loại Vô lượng, tức tạo vô lượng nghiệp thiện khác nhau. Cho nên gọi là Vô lượng phước tụ có thể dấy khởi các tướng tùy hảo của Như Lai".

Giải thích: Trong Kinh nêu tướng của đối tượng được cảm ứng. Luận thì dẫn nhân của chủ thể cảm ứng. Mà nhân quả cùng thành. Ở đây, văn đã minh chứng để nhận biết đức của Phật là khó nghĩ bàn...

Sớ câu: "Nghĩa là tuy tu theo Thừa giới mà hành mở rộng:"

Tức nơi địa thứ nhất nêu dẫn. Từ đây trở xuống có riêng một cách giải thích khác. Do ý hoàn toàn tỏ ngộ, vì từ xa xưa đã gần gũi các Thiện tri thức, gần gũi các Thiện tri thức của Kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, tâm không phóng dật, hiển bày chỗ từng tu hành, dựa nơi các Kinh để tu tập. Về sau nghe Kinh nầy nói Nhân bao quát cả biển Quả, Quả thấu triệt ngọn nguồn Nhân, liền sinh tâm hủy báng vì thế bị đoạ nơi địa ngục. Do nhân tạo từ đời trước, được diệu lực từ uy thần lớn của Phật Tỳ-lô-giá-na làm hiện duyên. Nhân duyên cùng hỗ trợ nên tức thì vượt lên đến thứ mười. Căn cứ đây tức chẳng phải tu giới trì hoãn mà đọa địa ngục. Phẩm Thập địa có đoạn: "Tuy chứng đây thanh tịnh, trí tuệ rộng, săn cơ lanh lợi sáng suốt, sâu xa thường hay quyết định chọn lựa, tâm bất động như núi chúa, không thể nghiêng đổ, vượt qua biển lớn có hành mà chứa lâu, có hiểu mà chưa đắc, tùy thức mà hành, không theo trí mà lãnh hội, chúng đây sinh nghi hà đọa ác đạo. Ta thương xót chúng nên không nói, chúng đây sinh nghi bèn đọa địa ngục

Lại như nơi Phẩm kệ tán viết:

"Như Lai thân rộng lớn
Rốt ráo nơi Pháp giới
Chẳng lìa khỏi toà nầy
Mà hiện bày khắp chốn
Như được nghe pháp ấy
Cung kính tin, vui thích
Lìa hẳn ba nẻo ác
Hết thảy mọi khổ nạn".

Giải thích: Quyết định biết rõ không là tu giới trì hoãn.

Thêm nữa, như nơi Phẩm Xuất Hiện nói:

"Như cỏ khô chất cao thành núi
Ném tí lửa vào ắt cháy hết

Cúng dường Như Lai công đức ít
Tất khiến diệt khổ đạt Niết-bàn".

Sớ từ câu: "Nhưng thiện căn nghiệp ác" tiếp xuống: Là nhằm ngăn chận vấn nạn về chỗ giải thích văn. Tức có vấn nạn: Địa ngục và thân đã do nơi ác nghiệp, tức từ trong ác nghiệp mà đến, nghiệp trước báo thành Phật tức từ trong thiện căn mà đến, tại sao đều nói không phải mười phương đến?

Nay giải thích để thông tỏ: Chính là do từ nghiệp. Tức từ duyên Vô tánh đến nơi là không đến. Nếu không từ duyên tức có tánh cố định, chẳng được "Không đến" Trung Luận viết:

"Như pháp từ duyên sinh
Tức không có định tánh
Nếu không có định tánh
Làm sao có pháp nầy!"

Tức nghĩa nhân duyên nên Không.

Sớ câu: "Nên nhân duyên tức là Trí Tuệ":

Tức nêu tóm lược, ngầm dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi mốt để chứng minh, phần Sớ giải ở trước đã dẫn. Kinh ấy nói: "Pháp của Trí Tuệ chẳng từ nhân duyên, vì sao lại hỏi về nhân duyên?" Nay dùng cách diễn đạt như trên.

Sớ câu: "Trước là chỉ giáo để nhận biết về sự thọ sinh, khiến bỏ kiến chấp sai lạc":

Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi mốt nói: "Nếu thấy Như Lai thật sự sinh nơi Vương cung, lấy vợ, sinh con v.v... rồi nơi rừng Sa La diệt độ là sự thấy lệch lạc của hàng nhị thừa".

Sớ câu: "Cho nên biết, Phật hóa hiện chỗ sinh chẳng phải chết đi rồi sinh ra": Tức nơi Kinh Tịnh Danh, Phẩm Quán chúng sinh. "Tôn giả Xá lợi phất hỏi Thiên nữ: Thiên nữ chết ở đây thì sẽ sinh ở đâu? Thiên nữ thưa: Phật hóa hiện chỗ sinh thì con cũng sinh như thế. Tôn giả Xá lợi phất nói: Phật hóa hiện chỗ sinh chẳng phải là chết đi, sinh ra. Thiên nữ thưa: Chúng sinh cũng vậy, chẳng phải chết đi sinh ra".

Sớ câu: "Trước nêu rõ Pháp thân không sinh, hiện hữu khắp mà chẳng thể thấy": "Phả" là chẳng thể. Phẩm Xuất Hiện viết:

"Ví như Pháp giới hiện khắp thảy
Chẳng thể thấy cho là tất cả
Cảnh giới chư Phật cũng như vậy
Hiện hữu khắp mà chẳng phải khắp".

Sớ câu: "Chẳng phải cho là được chọn nơi chốn sinh":

Kinh Bản Hạnh nói: "Như Lai sắp sửa hạ sanh, đã dùng thiên nhãn thanh tịnh quan sát cõi Diêm phù để có nơi chốn nào thích hợp với việc hạ sinh của mình". Cho đến đoạn nói: "Chỉ có Vương gia của Vua Tịnh Phạm là thích hợp, các gia tộc khác thì không thể". Tức giống như có sự lựa chọn nơi chốn sinh. Nhưng là Trí không phân biệt thật ra không có lựa chọn. Là Bi của Trí ứng hợp với vật, tức chọn lựa mà "Không có chỗ nào chọn lựa".

Sớ câu: "Sau là như pháp để chính thức giáo hóa": Trên đây là nêu lên chương.

Từ câu: "Phàm muốn hối lỗi" tiếp xuống: Là giải thích rộng về Tướng. Gồm hai:

Một: Nêu rõ bệnh của đối tượng được trị.

Hai: Hiển bày thuốc của chủ thể đối trị.

Đây tức là ý nơi sách Chỉ Quán của Tông Thiên Thai.

Nay nói về phần một, văn nơi bản Sớ giải chỉ lược nêu về tên gọi. Văn đầy đủ là:

Thứ nhất: Tự từ vô thỉ, do phần phiền não lôi cuốn nên tâm thức tối tăm mê muội vọng chấp ta người. Vì vọng chấp ta, người nên dấy khởi Thân kiến. Do Thân kiến nên có vọng tưởng điên đảo. Vì điên đảo mà khởi tham sân si. Do si mê tạo khắp các nghiệp, lưu chuyển trong sinh tử.

Thứ hai: Bên trong đã gồm đủ phiền não. Bên ngoài gặp bạn ác. Pháp tà lay động khiến cho Tâm ta càng thêm lầm lạc bội phần.

Thứ ba: Trong ngoài, duyên ác đã đủ, nên có thể trong thì diệt tâm thiện, ngoài thì diệt sự thiện. Lại, đối với điều thiện nơi người khác thì hoàn toàn chẳng tùy hỉ.

Thứ tư: Ba nghiệp được buông thả thì không điều ác nào mà chẳng làm.

Ba thứ năm, sáu, bảy hoàn toàn giống với phần Sớ giải đã nêu.

Chỉ nói thứ tám, nói "Lỗ Hỗ", cũng gọi là "Bạt Hỗ" tức đều chỉ cho dạng mạo chẳng tôn kính (bướng bỉnh, ương ngạnh).

Đoạn sau tóm kết viết:

"Đó là mười thứ thuận theo dòng chảy của sinh tử, mê mờ, điên đảo tạo tác, như trùng bọ trong hầm xí thích ở hầm xí, chẳng nhận thức, biết rõ, tích tập nhiều kiếp chẳng thể đếm kể. Các tội bốn trọng, ngũ nghịch cực điểm đến hạng Xiển đề, cứ thế trong dòng sinh tử cuộn chảy, không có bờ bến.

Sớ từ câu: "Tiếp theo, dấy khởi mười thứ tâm" tiếp xuống:

Là phần thứ hai, hiển bày về thuốc của Chủ thể đối trị.

Sách Chỉ Quán viết: "Nay muốn sám hối cần phải đi ngược lại dòng chảy tội lỗi ấy, dùng mười thứ Tâm để diệt trừ trở lại các pháp ác".

1) Tin tưởng đúng đắn vào thuyết nhân Quả, quyết định hiểu rõ nghiệp chủng tuy lâu đời nhưng không hoại mất, nên quyết không tự mình tạo, dạy người khác tạo tội để thọ quả Nhận biết chính xác về thiện ác, không sinh nghi hoặc. Đó là phát tâm tin tưởng sâu xa, phá trừ tội nhất xiển đề thứ nhất.

2) Tự hổ thẹn trách mình, hèn hạ. Người tội nặng nhất là không biết xấu hổ thẹn thùng. Tập theo lối sống của hạng súc sinh ruồng bỏ pháp trang nghiêm tốt nhất là sự trong sạch. Than ôi! Không có kiềm chế mà gây nên trọng tội, Trời thấy ta che dấu tội, thế nên xấu hổ với trời. Người thấy ta gây tội rõ ràng, nên thẹn với người. Dùng tâm này để phá trừ tâm không biết xấu hổ, thẹn thùng.

3) Phát khởi tâm sợ hãi nẻo ác, nghĩ đời người là Vô thượng, một hơi thở đi không trở lại, biền biệt đi rồi, đường đi xa tít mịt mù chẳng chút hành trang, biển khổ mênh mông sâu thẳm, chẳng có thuyền bè nương cậy. Đạo Thánh hiền thì mắng bỏ, không hề nhờ dựa, tuổi tác còn ít, gió đạo chẳng nhiều, nhưng há có thể điềm nhiên ngồi chờ cảnh đau đớn ê chề! Ví như con dả can mất tai, đuôi, răng, vờ ngủ yên mong cứu thoát, chợt nghe bị chặt đứt đầu tâm hoảng sợ vô cùng. Gặp cảnh sinh lão bệnh ở đời còn chẳng cho là gấp việc chết chẳng nhiều mong đợi há chẳng sợ ư! Khi dấy khởi tâm sợ này, thì như người dậm phải nước sôi, lửa nóng, sáu trần năm dục chẳng rãng để tham nhiễm. Như em vua A dục ngồi ở ngự sàng, mong làm Đại Đế vương, bỗng nghe kẻ Chiên-đà-la sáng sáng khua chiên, một ngày đã qua, sáu ngày sẽ chết. Tuy lúc ấy có đủ năm dục thọ hưởng mà tâm chẳng chút nghĩ đến hưởng thụ đắm yêu. Vì sợ hãi khổ dẫn đến việc sám hối chẳng tiếc thân mạng. Như con dã can kia, biết chắc rằng chết, tuyệt không nghĩ nhớ mông lung. Vì thế dùng tâm sợ này phá trừ tâm chẳng sợ đường ác.

4) Nên phát khởi, bày tỏ ra những lỗi lầm của mình mà không chê dấu. Giặc cướp, thuốc độc, cỏ dữ gấp mau trừ bỏ phải bày gốc ra, khô cành, nguồn cạn, dòng hết, nếu che dấu tội thì người chẳng thể hoàn lương. Ngài Ca diếp đầu đà thường khiến phát lồ tội lỗi trong đại chúng, Kinh Phương đẳng thì hướng đến một người, còn nhiều pháp thực hành khác nữa. Cốt chỉ tâm thành thật hướng trước tượng Phật, tự mình mong cầu sửa đổi. Như có ưng nhọt mà che dấu, kiêng kỵ chẳng chữa thì chỉ

còn chờ chết! Do đó, dùng tâm này sám hối, để trừ tâm che dấu tội lỗi.

5) Tâm đoạn sự nối tiếp. Như sám hối rồi sau lại làm tội lỗi. Đó gọi là nối tiếp. Ví như vương pháp, phạm lần đầu thì nhẹ, lần sau phải nặng. Cũng vậy người mới vào đạo tràng có tội thì dễ diệt, lại tái phạm thì khó trừ. Như đã có thể nhổ, mửa ra còn nuốt lại? Dùng tâm này đoạn trừ tâm luôn nghĩ đến việc ác.

6) Phát tâm Bồ đề: Xưa kia là tự mình an, người ta nguy, khắp phiền não tất cả cảnh. Nay mở rộng tâm đồng cứu giúp, khắp đến cõi hư không lợi ích tất cả ngoài mình. Dùng tâm này phá trừ, thay đổi tâm khởi ác đối với khắp mọi nơi.

7) Dùng tâm tu làm công bù đắp cho lỗi. Nghĩa là xưa kia dùng ba nghiệp tạo tội, bất kể ngày đêm, nay dùng ba nghiệp tu thiện, siêng gắng chẳng ngừng. Không có thể dời núi, sao lấp được biển, là ý nghĩa đó vậy. Dùng tâm này phá trừ, thay đổi tâm buông thả hành trong ba nghiệp.

8) Tâm gìn giữ bảo vệ chánh pháp: Xưa kia tự mình hủy mất thiện hủy luôn cả thiện của mọi người, chẳng biết tùy hỷ cho mình cho người. Nay phát tâm gìn giữ bảo vệ các Thiệm phương tiện làm cho thêm rộng chẳng để đoạn tuyệt. Kinh Thắng Man viết: “Tâm gìn giữ bảo vệ Chánh pháp, thâu nhiếp nhận lãnh chánh pháp là tâm bậc nhất. Dùng tâm này phá trừ tâm không tùy hỷ. Nay Sớ giải chỉ nói: Tùy hỷ việc thiện của người khác tức chọn lấy ý đổi với văn trên.

9) Tâm nghĩ đến Phật ở mười phương. Xưa gần gũi bạn ác xấu, tin nhận lời họ. Nay nghĩ đến Phật ở mười phương, nghĩ đến đức Từ, Bi, Hỷ, xả... nghĩ đến trí vô phân biệt... Không nhờ cậy đến bạn, mà tưởng đến bậc Đại Đạo sư. Dùng tâm này để phá tâm thuận theo bạn xấu.

10) Tâm quán tánh của tội là không. hiểu thấu rõ tâm tham dục, sân, si, đều là cửa đi vào sự vẳng lặng. Vì sao? Vì chúng khởi lên ở chỗ nào? Chúng dừng lại thì biết trụ ở vọng niệm, vọng niệm trụ ở điên đảo, điên đảo trụ ở thân kiến, thân kiến trụ ở ngã kiến. Ngã kiến thì không có chỗ trụ, mười phương tìm cầu ngã thật sự chẳng có được. Tâm của ngã tự là không thì tội phước không có chủ, hiểu rõ sâu về tướng tội phước, chiếu khắp mười phương, khiến cho không tuệ tương ưng với tâm. Như khi mặt trời hiện, sương sớm đều tan. Tất cả các tâm đều là cửa ngỏ tịch diệt; vui tịch tĩnh. Dùng tâm này phá trừ tâm vô minh hắc ám.

Phần tóm kết viết: “Đó là mười thứ sám hối, thuận hợp nẻo Niết-bàn, nghịch lại dòng chảy sinh tử. Có thể diệt trừ tội lỗi bốn trọng, năm

nghịch. Nếu chẳng thấu rõ về mười Tâm ấy thì hoàn toàn chẳng biết được phải trái còn nói làm gì đến sám hối? Giả như có vào đạo tràng chỉ uổng công chịu khó tu hành, rốt cuộc không được lợi ích gì. Kinh Niết-bàn nói: Nếu cho gắng tu khổ hạnh là nhân duyên gần của đại Niết-bàn thì không hề có điều ấy". Tức là ý nầy. Đó gọi là việc diệt trừ trọng tội trong pháp Sám hối về sự.

Sớ câu: "Vừa theo thứ lớp của việc dấy khởi Tâm":

Từ nhỏ nhiệm đến hiện rõ, nên sự phá trừ, thay đổi tức từ thô tới tế. Nghĩa là, trước dấy khởi tâm tin tưởng, tiếp sau sinh tâm hổ thẹn. Như chiếc áo bị cáu bẩn nhận lấy cáu bẩn thì trước là chưa rõ (ẩn giấu) sau thì hiện rõ. Nếu khi giặt giũ thì trước là tẩy trừ chỗ cáu bẩn thô, sau mới tẩy trừ chỗ cáu bẩn tế.

Nói: "Trong đó do nói hơn kém": Tức tâm Bồ đề là tối thắng v.v...

Sớ câu: "Một là phát tâm Bồ đề, là chỗ dựa của sự sám hối":

Dựa nơi Tâm Bồ đề để sám hối mới là sự sám hối chân thực. Sám hối mà chẳng phát tâm thì chẳng phải là chân thiện. Cho nên nơi quyển thứ năm mươi tám (Kinh Hoa Nghiêm) nói: "Quên mất tâm Bồ đề, tu tập các thiện căn, đó là nghiệp của ma".

Từ câu: "Là do gốc của Hành" tiếp xuống: Là phần thông tỏ chỗ vướng mắc về "Không thứ lớp". Nghĩa như ở trước đã nêu.

Sớ câu: "Phần còn lại như chỗ nêu bày riêng": Đây có hai sự việc:

Một: Nêu rõ về Thể của hai chướng, phần Sớ giải tiếp sau lại biện minh.

Hai: Biện minh về chỗ nêu bày riêng là thấy rõ chướng, như vừa dẫn sách Chỉ Quán để nói.

Sớ câu: "Mỗi mỗi trước Phật và trước chúng sinh": Phật là chủ của việc Sám hối, dựa nơi Phật là chủ thể dứt trừ. Chúng sinh là cảnh của đối tượng được đối trị, trước đã từng não hại.

Sớ câu: "Đã ở nơi người, trời, phàm, Thánh":

Tức trong mỗi mỗi chúng đều có "Trời", trước mỗi mỗi Phật có Thánh. Thánh, Trời thấy mình che giấu tội lỗi. Người thấy mình bày rõ tội lỗi, nên là hổ thẹn.

Nơi một đoạn nầy phần Sớ giải dùng một đoạn Kinh, nhưng có hai ý:

Một: Dùng sự đối trị khắp để đảo ngược lại chỗ không biết Hổ thẹn.

Hai: Từ câu: “Do ý vận hành khắp” tiếp xuống: cũng là dùng sự đối trị khắp để đảo ngược lại phần thứ tư: Ba nghiệp buông thả.

Sớ câu: “Gồm luôn việc hiển bày vọng chấp về Ta, Người”: Do quán tánh của tội là Không chính là phá trừ vọng chấp.

Nói: Gồm luôn việc hiển bày”: Do ở đây có hai ý:

Thứ nhất: Gồm luôn việc hiển bày về đối tượng được đối trị, nên ba sự sau đều là đối tượng được đối trị. Tiếp theo thì mỗi mỗi sự đều có Chủ thể đối trị. Tức là với “Thắng nghĩa không” đã phá trừ vọng chấp về Ta, người; Làm rõ chẳng phải là đoạn, thường, phá trừ sự phủ nhận cho là không có nhân quả, đối nơi Phật ở mười phương là để đảo ngược lại sự “Bên ngoài gặp duyên xấu ác.”.

Thứ hai: Quán Không chính là phá trừ chỗ chấp về Ta, người thgeo chiều ngang. (Không gian).

Nay thêm hai phần sau gọi là “Gồm luôn”. Chỉ một “Tánh Không” đã phá trừ ba lỗi lầm.

Sớ từ cầu: “Nay nói về phần một, Nghiệp là nhân của Báo, là đứng đầu của ba chướng” tiếp xuống: Là nêu ra sự sám hối riêng về Nghiệp cùng lý do phải sám hối trước. Ở nơi văn có thể nhận biết.

Từ câu: “Chẳng phải là trước có Thể tánh” tiếp xuống: Là giải thích Kinh. Gồm hai chi tiết:

Một: Giải thích: “Chẳng phải từ phương Đông đến”: Là do không có Thể tánh, tức là nghĩa Không.

Hai: Giải thích: “Từ điên đảo sinh”:

Nói: “Giải thích nguyên do của Không”: Từ nhân duyên sinh tức là nguyên do của Không.

Do từ điên đảo sinh, nên xác nhận nghĩa Không là không có Thể tánh.

Từ câu: “Do biển nghiệp chướng” tiếp xuống: Là văn của Kinh Phổ Hiền Quán. Dẫn văn nầy để xác nhận hai nghĩa nêu trên. Tức tất cả biển nghiệp chướng đều từ Vọng tưởng sinh. Như muốn Sám hối thì phải ngồi ngay thẳng quán niệm về Thật tướng.

Nói: “Khiến cho Không tuệ ấy cùng với Tâm tương ưng”:

Tức cũng văn của Kinh Phổ Hiền Quán. Dùng đoạn Kinh ấy để giải thích phần Kinh hiện tại, quyết định thấy rõ, không nghi hoặc.

“Không tuệ tương ưng” thì Tuệ ấy là sự quyết đoán. “Có thể nhận biết như thế” là trở lại giải thích chữ Bồ-tát. Do Khiến Thiên tử sám hối nên gọi là Bồ-tát. “Như thị”, là do thấy rõ lý của hai Không, tức là Bồ-tát.

Sớ câu: "Do dụ, Tục có Chân không": Tức là ý của Trung Luận duyên sinh là "Huyễn có" là Tục. Lý không của Vô tánh là Chân.

Sớ câu: "Có hai văn về Không thì ba chướng đều lược bớt": Tức trong phần nói Có, thì lược không nói về "Báo chướng". Nơi văn nói về không thì lược không nêu về Phiền não chướng". Từ câu "Đã là Vô ngã" tiếp xuống là lãnh hội mười tâm nêu trước.

Từ câu: "Như cho là Không, chư Phật chẳng hóa": Trung Luận viết:

"Chư Phật nói pháp Không
Là lìa nơi chấp Có
Nếu lại chấp có Không
Chỗ chư Phật chẳng hóa".

Sớ từ câu: "Nên nay hiển bày chẳng phải là không của đoạn" tiếp xuống: Là lãnh hội mười Tâm ở trên. Là do duyên nên thành không của Vô tánh, do đó chẳng phải là không của đoạn. Kinh nói: "Nhưng thọ nhận báo kia": Tức cũng giống với Kinh Tịnh Danh nói: "Không ngã, không tạo tác, không thọ nhận. Nghiệp của thiện ác cũng chẳng mất".

Sớ câu: "Quyết định có tức thường, Quyết định không tức đoạn": Cũng là kệ của Trung Luận. Kệ viết:

"Định Có tức chấp thường
Định ba Không tức chấp đoạn
Vì thế người có trí
Chẳng nên chấp có, Không".

Nói: "Đều có và cũng" là hai: Đều có cả Có và Không thì hai kiến chấp cùng trái nhau. Cũng chẳng lìa nhau, tức là nói cũng đoạn, cũng thường.

Cùng phá trừ hai kiến chấp, nên Kinh viết: "Chư Phật chẳng nói có pháp đoạn, thường".

Sớ từ câu: "Nên tuy Không mà chẳng là đoạn" tiếp xuống:

Cũng là kệ của Trung Luận. Kệ nêu:

"Tuy không, cũng chẳng đoạn
Tuy có mà chẳng thường
Tội phước cũng không mất
Đó là lời Phật nói".

Sớ câu: "Khiến cho nghĩ chân thật về phương chư Phật ở mười phương":

Tức nếu không rõ chính là "Tâm mà chấp thấy từ ngoài đưa đến, giữ lấy những gì thuộc về sắc thì đâu biết "Tức Tâm tức Phật". Như biết

Tâm ,Phật, Chúng sinh, ba thứ không sai biệt là sự niệm Phật chân thật. Thiện tri thức nói: “Niệm Phật tức là niệm Tâm. Niệm Tâm tức là niệm Phật. Phật không hình tướng. Tâm không sinh diệt. Tâm, cảnh hợp làm một nên gọi là niệm chân thật”.

Sớ câu: “Lại, nghiệp cũng như Huyễn”:

Tức nghĩa của hai lớp Huyễn như trước đã dẫn.

Từ câu: “Lại nữa, Huyễn chẳng phải là Có, Không” tiếp xuống: Trên là biện minh về Tánh Không. Từ đây trở xuống là nói về Trung đạo.

Sớ câu: “Do diệu lực của Tam muội nên âm thanh được nghe khắp”: Là giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc cho rằng: “Cõi nầy là Trời đâu Suất, Trống trời nói pháp. Vì sao nói lợi ích đến trăm ngàn ức còn ư?” Ý đáp lại có thể nhận biết.

Sớ câu: “Nay nói về phần một đều có chữ “Cố” v.v...”: Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Nhắc lại nghĩa của Kinh.

Nói: “Giống như nhắc lại phần trước làm nhân”: Tức giống việc do nghe, hồi hướng, đạt được thập Địa cùng Tam muội. Ba thứ ấy là nhân, thấy Phật là lợi ích.

Hai: Từ câu: “Nhưng trước đây chưa có” tiếp xuống: Là nêu ra lý do chẳng hợp với việc thêm chữ “Cố”.

Ba: Từ câu: “Là do Tấn Kinh” tiếp xuống: Là dẫn Kinh xưa để làm chứng.

Bốn: Từ câu: “Cho nên cho là nghe, nói” tiếp xuống: Là lãnh hội đúng đắn về văn của Kinh.

Năm: Từ câu: “Câu trên nói về đắc vị” tiếp xuống: Là giải thích văn. Vị tức là thập Địa.

Nói “Câu dưới là nói về thành hành”: Tức là các lực nơi phần Tam muội trang nghiêm.

Từ câu: “Đạt được mười lực” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa của lực. Tức mười lực là đức của quả vị Phật. Nay nói “Đạt được” tức đạt được phần ấy.

Sớ câu: “Hoặc mê nói thành đế”: Tức là nghĩa của mười đế trong địa thứ năm. Nói “Mười đế” tức mười thứ quan sát về bốn Thánh đế, gồm:

1) Nhận biết đúng về Tục đế

2) Nhận biết đúng về Đệ-nhất-nghĩa-đế.

3) Khéo nhận biết về Tướng đế.

4) Khéo nhận biết về Sai biệt đế.

5) Khéo nhận biết về Thành lập đế.

6) Nhận biết đúng về Sự đế.

7) Nhận biết đúng về Sinh đế.

8) Nhận biết đúng về Vô sinh đế.

9) Khéo nhận biết về Nhập đạo đế.

10) Khéo nhận biết về thứ lớp thành tựu của tất cả Bồ-tát địa, cho đến khéo nhận biết về đế của sự thành tựu Trí Như Lai.

Nay nói "Thành tựu" tức là phần thứ năm: "Thành lập tên gọi của đế" trong chỗ Luận giải thích Kinh. Do Quán thứ năm kia đối với sự tập thành duyên khởi của bốn đế, nên nêu riêng tùy theo ngôn từ mà hiển bày chỉ rõ. Trong Luận gọi là "Nói thành".

Sớ câu: "Nhưng cả hai đều có lý": Tức phần Sớ giải kết hợp để thông tỏ cùng với văn nói về chỗ chưa thấy, nên chưa thể lấy, bỏ. Chỉ dùng lý để thông tỏ. Nhưng chỗ giải thích ở trước giống như dụ cho phiền não, còn chỗ giải thích sau thì giống như căn cứ nơi nghiệp. Lại do mê nơi mười đế nên nghĩa "Hoặc" có nhiều.

Sớ câu: "Lại có cách giải thích khác như nơi Kinh Hiền Kiếp": Là kết hợp để thông tỏ về cách giải thích khác. Tức nơi chín địa đã dẫn.

Sớ câu: "Nay nói về phần một, dựa theo Tấn Kinh nói: gieo trồng một hằng hà sa" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Giải thích chung về "Kim Võng thanh tịnh".

Hai: Giải thích riêng về câu: "Một hằng hà sa".

Trong phần một có ba chi tiết:

Thứ nhất: Dẫn Tấn Kinh, bản tiếng Phạm để xác nhận về nghĩa "Bảo Võng".

Thứ hai: Nêu dẫn lần nữa về Kinh hiện tại.

Thứ ba: Dẫn Kinh Anh Lạc để xác nhận cho hai Kinh trên.

Nay nói về phần một:

Nói: "Nhiều loại Luân vương": Tức Bảo Võng là một. Chữ vân vân là chỉ cho Kim Võng, Lưu Ly. Nhiều nên có một hằng hà sa.

Nói: "Chẳng phải là chỗ nhiều thiện của một Luân vương": Tức dùng chỗ Kinh cũ để phê phán chỗ Kinh hiện tại, nói: "Gieo trồng một Hằng hà sa thiện căn của Chuyển Luân vương Kim Võng thanh tịnh". Tức một Luân vương có nhiều thiện.

Nói "Bản tiếng phạm cũng thế": Tức dùng bẳn tiếng phạm để xác nhận cho Tấn Kinh.

Sớ câu: "Mà nói Kim Võng thanh tịnh": Là chi tiết thứ hai, nêu

dẫn lần nữa về Kinh hiện tại.

Sớ từ câu: "Dựa theo Kinh Anh Lạc, quyển thượng" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, dẫn Kinh Anh Lạc để xác nhận cho hai Kinh trên. Gồm ba:

Một: Nêu dẫn Kinh.

Hai: Xác nhận cho Tấn Kinh.

Ba: Xác nhận cho Kinh hiện tại.

Một: Nói: "Đến địa thứ bảy có mười ba Bảo tướng luân": Do địa thứ nhất có bảy Bảo (Báu), địa thứ hai có tám, địa thứ ba có chín, địa thứ tư có mười, địa thứ năm có mười một, địa thứ sáu có mười hai Báu, địa thứ bảy có mười ba Báu. Địa thứ tám trở lên thì số lượng Báu không tăng, nên chỉ nói: "Phần lớn ứng hợp Bảo tướng luân".

Sớ từ câu: "Nếu thuận nơi Tấn Kinh" tiếp xuống: Là phần hai, Xác nhận cho Tấn Kinh. Nghĩa Là, nay đạt được địa thứ mười là thành tựu thiện căn của chín địa trở lên, nên: "Bạch tịnh" đồng với "Bạch Vân Bảo".

Từ câu: "Tức trước là Hương Tràng Vân" tiếp xuống: Là dẫn hàng Kinh trước để chứng minh xác nhận cho Tấn Kinh. Tấn Kinh có chữ Bạch, trước có chữ Vân. Hai Kinh hợp thành nghĩa "Bạch Vân Bảo" của Kinh Anh Lạc.

Sớ từ câu: "Nếu thế thì chỉ là đối tượng được so sánh, tức Kim Võng chẳng mất" tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp để lãnh hội Kinh hiện tại. Lại gồm hai chi tiết:

Một: Thuận theo Tấn Kinh để gồm thâu Kinh hiện tại.

Tức Tấn Kinh cho đạt được địa thứ mười thì có chín địa trở xuống với chỗ thiện của các Luân Vương Bạch Tịnh Bảo. Kinh ấy viết: "Bạch Tịnh Bảo Võng v.v...". Vân vân tức so sánh nơi Kim, Ngân Luân. Nếu chủ thể so sánh ấy là Kim Võng tức địa thứ mười chẳng phải là Kim. Như cho đối tượng được so sánh là Kim thì Kim v.v... đâu có mất. Tức Tấn Kinh cho từ chín địa hướng xuống, Kinh hiện tại chính trong thập Hồi Hướng hướng lên.

Nói: "Không mất": Tức cũng là có nhiều thứ thiện căn của Luân Vương. Nghĩa là đạt được một hằng hà sa thiện căn của Luân Vương Kim Võng v.v... nên nói là không mất.

Sớ từ câu: "Nếu cho địa thứ mười là Kim Võng thanh tịnh chính là địa thứ mười hiện có" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, thuận thẳng nơi nghĩa một Chuyển Luân Vương Kim Võng có nhiều thiện căn. Dùng ba nghĩa để chứng minh, xác nhận:

Thứ nhất: Dùng nghĩa ngọc Vô uý là thanh tịnh.

Thứ hai: Dùng nghĩa người giáo hóa, thâu tóm theo mức độ, hạn lượng đồng với địa thứ mười. Tức nơi hàng tiếp theo của Kinh viết: "Trụ nơi bậc Chuyển Luân Vương ấy, ở trong số thế giới nhiều như số vi trần nơi trăm ngàn ức na do tha cõi Phật, để giáo hóa chúng sinh, chính là đồng với mức độ giáo hóa, giới hạn thâu tóm quá trong địa thứ mười".

Thứ ba: Từ câu: "Cho nên phần sau, vị Vương ấy" tiếp xuống: Là dùng văn nó về ích lợi chuyển biến để chứng minh, xác nhận. Ích lợi chuyển biến của vị Vương ấy hầu như đều đạt được nơi địa thứ mười, nên biết vị Vương ấy tức chỉ địa thứ mười. Do vậy, Kinh viết: "Bồ-tát an trụ nơi bậc Kim Võng Chuyển Luân Vương cũng lại như thế". Tức Kim Võng chẳng phải là đối tượng được so sánh, mà chính là địa thứ mười . Song chữ "Kim" kia, nơi Kinh Anh Lạc tuy không có, mà các Kinh còn lại cũng có, nên Kinh Kim Cương Đỉnh đã nói rộng về Kim Luân nơi đỉnh đầu của Phật.

Sớ từ câu: "Nói một hằng hà sa" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng về câu "Một hằng hà sa thiện căn". (Phần một là giải thích chung về "Kim Võng thanh tịnh").

Tuy Kim luân là đối tượng được so sánh, nhưng có thể gồm đủ các nghĩa, tức chẳng đồng. Còn "Một hằng hà sa thiện căn" thì hai Kinh phải là một".

Nói "Chín địa trở lui": Chính là thuận nơi Tấn Kinh, từ Bạch tịnh nơi địa thứ chín hướng xuống.

Sớ câu: "Kinh hiện tại, tóm lược ở sau, trong phần hợp với dụ": Là nêu ra việc Kinh hiện tại thiếu phần nói về lý của Ánh sáng. Tức là phần Sơ thiền đạt được về sau, trong chỗ hợp với dụ. Kinh viết: "Bồ-tát Ma ha tát trụ nơi bậc Kim Võng thanh tịnh Chuyển Luân Vương, phóng ra Ánh sáng thanh tịnh của Ma ni kế".

Sớ từ câu: "Nếu nói trực tiếp là được gặp Ánh sáng ấy" tiếp xuống: Là dùng lý để thành lập.

Sớ câu: "Cũng là nhắc lại trong chỗ hợp ở trước": Tức là văn nói về chỗ kết hợp trong dụ "Thế giới nơi tấm gương", ở trước đã nêu rõ. Văn viết: "Bồ-tát an trụ nơi bậc Kim Võng thanh tịnh Chuyển Luân Vương, cũng lại như thế. Như vừa được ánh sáng kia, ắt đạt được quả vị địa thứ mười của Bồ-tát".

Từ câu: "Do đức dựa vào địa mà thành" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc nhắc lại lần nữa.

Từ câu: "Chẳng thế thì thành ra" tiếp xuống: Là nêu ngược lại để

xác lập.

Sớ câu: “Phần cuối của phần nầy, sự nối tiếp của Kinh chưa hết”: Do sự thuyết giảng lần lượt mở rộng nói về lợi ích xong thì phải nêu tóm kết để quy về Ánh sáng gốc cùng diệu lực của Tùy Hảo, và hiện điềm lành xác nhận lợi ích v.v... Nay đều không có những thứ ấy nên nêu rõ là chưa hết.

Phẩm 36: **PHỔ HIỀN HẠNH**

Sớ câu: "Chung, tức hai phẩm nêu rõ về nhân quả xuất hiện": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Nếu thế thì do đâu" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra chỗ vướng mắc, có ba.

Thứ hai: Từ câu: "Tức do nghĩa nầy hiển bày là kết hợp với trước" tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ. Phần nầy có hai chi tiết:

Một là: Nêu ra lý do đáp lại.

Hai là: Đáp lại về chỗ nối tiếp của Kinh chưa hết.

Nơi phần "Một là" cũng có hai:

Một: Hai câu trên đây là giải đáp chung.

Hai: Từ câu: "Như lại hỏi riêng về" tiếp xuống: Là đáp riêng về ba câu hỏi.

Thứ nhất: Là đáp lại vấn nạn về chỗ chẳng hỏi.

Thứ hai: Là đáp lại vấn nạn về chỗ "Muốn kết hợp với phần trước, nên không dùng điềm lành để ngăn cách", chung cho chỗ kết cuộc của quả sai biệt thứ hai ở trước, mà không có điềm lành.

Thứ ba: Từ câu: "Pháp của Phổ Hiền là hi hữu, đặc biệt" tiếp xuống: Là thông tỏ vấn nạn thứ ba về chỗ nói nhân bình đẳng xong thì liền có hiện điềm lành.

Sớ từ câu: "Lại nữa, trước nên có" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, đáp lại về chỗ "Nối tiếp của Kinh chưa hết".

Do quyển thứ bốn mươi tám của Kinh chung cuộc không có phần kết thúc, nên phần sau lại kết hợp có Kinh nêu tiếp. Nhưng ở đây chỉ nhằm thông tỏ về vấn nạn thứ hai: Trước không có hiện điềm lành.

Sớ câu: "Riêng, tức phẩm nầy v.v...": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Căn cứ trực tiếp nơi nhân quả bình đẳng để biện minh.

Hai: Từ câu: "Cũng nhằm đáp xa về" tiếp xuống: Là đối chiếu với câu hỏi ở trước để nêu bày. Phần nầy lại gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức đối chiếu với câu hỏi ở trước.

Thứ hai: Từ câu: Trước tuy đã giải đáp" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Văn gồm ba:

Một là: Chính thức đáp lại vấn nạn lần nữa.

Tức trước nếu chưa đáp thì cần phải giải đáp. Nhưng nơi Phẩm

"Bất Tư Nghì" đã đáp, thì sao cần đáp lại lần nữa? Nên vì đấy mà cần thông tỏ.

Hai là: Từ câu: "Cũng như" tiếp xuống: Là nêu lên sự so sánh.

Ba là: Từ câu: "Mà diệu của trong diệu" tiếp xuống: Là thông tỏ lần nữa về vấn nạn ngầm.

Tức có vấn nạn: "Nếu so sánh với "Tướng hải" (Biển tướng)v. v... thì chỉ là giải đáp lần nữa. Vì sao cho là nói riêng về nhân quả bình đẳng?". Cho nên vì đấy mà ở đây cần thông tỏ.

Câu: "Bậc cổ đức v.v...": Tức "Nhân quả bình đẳng" là ý của bậc cổ đức. Do muốn thuận theo điều ấy nên ở đây đã thông tỏ. Nếu là ý chính của phần Sớ giải thì nhằm đem năm phẩm cùng đáp lại câu hỏi về chỗ quả thành tựu, như phần đầu của phẩm Bất Tư Nghị đã nêu.

Sớ từ câu: "Một là hiển bày chung về danh, nghĩa của hai phẩm" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Căn cứ nơi sự bình đẳng để giải thích.

Hai: Dựa nơi sự xuất hiện để giải thích.

Thứ nhất: Căn cứ nơi chỗ cùng quy về một lý, do đó nên bình đẳng.

Dựa vào Tánh để dấy khởi tu tập là căn cứ nơi nhân. Dấy khởi dụng là căn cứ theo quả. Tận cùng của Tướng là đồng với Chân, do đó nên bình đẳng.

Thứ hai: Từ câu: "Lại, nhân là nhân của quả" tiếp xuống: Là căn cứ nơi tính chất kết hợp thấu triệt của hai sự, nên nói là Bình đẳng. Là do đạt được quả chẳng rời bỏ nơi nhân, nên viết: "Nhân là nhân của quả".

Dựa nơi quả để dấy khởi quả của quả, nên nói: "Quả là quả của quả". Như hai văn về Pháp giới Không đã tóm lược bổ sung cho nhau.

Sớ từ câu: "Nhân quả cùng dứt" tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi sự xuất hiện để giải thích.

Sớ từ câu: "Riêng, tức tên gọi của Phẩm" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Bàn về phần chung.

Hai: Nói về phần riêng.

Trong phần chung, nói: "Phẩm nêu rõ về đối tượng hành hóa, chẳng phải là nói về Thể của người":

Là ngầm phê phán cách giải thích của Đại sư Tuệ Uyển nơi sách "San định Ký". Đại sư giải thích: "Phổ là khắp. Hiền là thiện. Hành là con đường, là nhân. Tức là, hoặc y báo, hoặc chánh báo đều có tính chất

khắp. Hiện hữu khắp từ pháp giới đến hạt bụi, sợi lông là Phổ. Viên mãn trọn đủ các thiện nơi biển đức là Hiền, đạt được đạo mà chẳng rời bỏ nẻo hành của nhân...". Phần sau, tiện dẫn rộng nơi phẩm Phổ Hiền Tam Muội để giải thích nghĩa "biến hiện khắp của Thân Phổ Hiền". Nhưng đều không nói về Hành, về tướng của Hành. Lại cho Phổ là thuộc nơi người, Hiền là thuộc nơi đức".

Nên nay phê phán: "đây là dùng người để chọn lấy Hành, chẳng phải là nói về Thân của Phổ Hiền".

Sớ từ câu: "Nhưng Hạnh của Phổ Hiền" tiếp xuống: Là giải thích riêng về "Phổ hạnh". Gồm ba:

Một: Nêu lên.

Hai: Giải thích về tướng.

Ba: Nhận định, phân biệt.

Một: Câu: "Các Kinh phần nhiều có nói đến danh hiệu": Như nơi Kinh Pháp Hoa viết: "Như có người thọ trì đọc tụng, nhớ nghĩ đúng đắn, hiểu rõ về nghĩa lý sâu xa, như chỗ nêu bày mà tu tập, nên biết là người ấy đã hành trì Hạnh của Phổ Hiền".

Giải thích: Đây tức có danh hiệu mà Tướng còn ẩn. Thọ trì, đọc tụng là Hành của sự. Nhớ nghĩ đúng đắn là chung cho Hành của Trí và Hành của Lý.

Kinh Phổ Hiền Quán gọi đủ là Kinh Quán Phổ Hiền Hành Pháp, cũng cho thọ trì Kinh, lễ sám, ngồi Thiền, đều là Hành Trì, nên có nhiều tên gọi mà ít biện minh về Tướng của Hành. Do đó, nay biện giải.

Sớ câu: "Trong phẩm tuy đã diễn rộng":

Tức nơi phần văn xuôi cùng với kệ, mỗi mỗi đều là Hạnh của Phổ Hiền. Do còn tản mạn khó thấy nên cần thâu tóm lại.

Sớ từ câu: "Một chỗ cầu đạt là Phổ" tiếp xuống: Là phần hai giải thích về Tướng.

Sớ từ câu: "Thập Hạnh ở trên" tiếp xuống: Là phần ba, nhận định, phân biệt. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Dung thông. Tức là trước có Viên dung, Hành bố, sự, Lý dị biệt thì không thể dung hợp. Cho nên lược nêu ra mười thứ, sau mới dung hợp chung.

Thứ hai: Từ câu: "Lại, thập Hạnh trên" tiếp xuống: Là căn cứ nơi quả vị để phân biệt lần nữa. Gồm luôn việc lãnh hội sáu cách giải thích về quả vị của Phổ Hiền, đã thấy nơi văn ở trên.

Từ câu: "Nếu là quả vị riêng" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán các giải thích khác. Tức chỗ phá trừ trong phần bàn về ý nghĩa tổng quát

ở trước. Lại chia làm hai:

Một là: Phá trừ chỗ dùng riêng Phổ hiền là sau hết của quả vị sau Phổ Hiền, như phần văn Sớ đã dẫn ở trên.

Hai là: Từ câu: "Giải thích rộng về Phổ Hiền" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận chẳng phải là nói về Thể của người, gồm luôn việc chỉ rõ là nói về nơi chốn của người.

Sớ câu: "Tên gọi như Kiết, Phược v.v... như thường đã biện minh": Chẳng phải chỉ là dễ hiểu nên nói rõ là thường giải thích. Mà văn của Kinh ở trên cũng đã giải thích nhiều lần. Song e hàng hậu học khó tìm kiếm nên ở đây lại nêu đủ. Kinh viết:

Một là Vô trí , tức Vô minh. Đây là chung cho cả hai thứ độc đầu và Tương ưng.

Hai là Tạo ác, tức là các Triền, đây có tám thứ, mười thứ Triền.

Nói tám thứ Triền, tức:

1) Hôn trầm (chìm đắm trong sự tối tăm).

2) Thùy miên (Ngủ nghỉ)

Hai thứ nầy là chướng ngại đối với pháp chỉ. Luận Tạp Tập quyển thứ bảy nói: "Tức khi tu tập pháp chỉ thì Hôn trầm, Thùy miên là chướng ngại. Đối với bên trong dẫn khởi Hôn trầm".

3) Trạo cử (Lao chao, dao động).

4) Ố tác (Hối, Ghét việc làm đã qua).

Hai thứ nầy là chướng ngại đối với Quán. Luận viết: "Lúc tu Quán thì Trạo cử, Ố tác là chướng ngại. Đối với bên ngoài có thể dấy khởi Tán loạn".

5) Keo kiệt.

6) Ganh ghét.

Hai loại nầy gây chướng ngại cho hành Xả. Luận nêu: "Kẻ tu tập Xả thì keo kiệt, ganh ghét là chướng ngại. Do hai thứ nầy hiện hành, nên ở việc tự lợi và Lợi tha đều đối kỵ, tiếc lẫn, luôn khiến cho Tâm của hành giả bị dao động".

7) Không hổ.

8) Chẳng thẹn.

Hai loại nầy là chướng ngại đối với người tu Giới. Luận viết: "Lúc tu tập Tịnh giới thì không hổ, chẳng thẹn là chướng nhại. Do có đủ hai thứ nầy nên kẻ phạm các giới luật không cảm thấy xấu hổ".

Nói mười thứ Triền là thêm Phẫn (Giận dữ) và Phú (che đậy) Phần tụng của Luận Câu Xá nêu:

"Hoặc mười, thêm Phẫn Phú"

Luận Tạp Tập viết: "Luôn tăng trưởng mạnh sự trói buộc nơi thân tâm, nên gọi là Triền. Do các thứ Triền ấy thường thường tăng trưởng mạnh sự trói buộc nơi Tâm của tất cả người hành Quán, nên đối với phần tu thiện là chướng ngại".

Lại có năm Triền, tức: Tham ái, Giận dữ, Kiêu mạn, Ganh ghét và Keo kiệt. Kinh viết: "Gọi là Kiết, Luận Tạp Tập quyển thứ sáu nói:

"Hỏi: Kiết có bao nhiêu thứ? Thế nào là Kiết? Nơi chốn nào là Kiết? (đây có ba câu hỏi).

Đáp: Kiết có chín thứ, tức là: Kiết của Tham ái. Kiết củaGiận dữ. Kiết của Kiêu mạn. Kiết của vô minh. Kiết của Kiến giải. Kiết của Chấp giữ. Kiết của Nghi hoặc. Kiết của Ganh ghét. Kiết của Keo kiệt". Tụng viết:

"Ái, Nhuế, Mạn ,Vô minh
Kiến, Thủ, Nghi, Tật, Xan".

Luận viết:

"Kiết của Tham ái: Tức là sự tham đắm nơi cõi dục.

Kiết của Giận dữ: Tức ở nơi sự khổ của chúng sinh cùng thuận theo pháp khổ ấy, Tâm sinh tổn hại.

Kiết của Kiêu mạn: Tức là bảy thứ mạn.

Kiết của Vô minh: Tức Là không hiểu biết về ba cõi.

Kiết của Kiến giải: Tức là ba Kiến: Thân kiến, Biên chấp kiến và Tà kiến.

Kiết của Chấp giữ: Tức là Kiến thủ và Giới cấm thủ.

Kiết của Nghi hoặc: Nghĩa là đối với Chân lý sinh do dự.

Kiết của Ganh ghét: Tức tham đắm về lợi dưỡng, không thích người khác vinh hiển, dấy khởi tâm đố kỵ.

Kiết của Keo kiết: Là tham vướng lợi dưỡng, đối với các vật dụng gắn liền với đời sống, tâm luôn luyến tiếc.

Giải thích: Hai câu hỏi còn lại về Kiết được giải đáp rộng như Luận kia.

Sớ câu: "Nên Tấn Kinh nói: Dấy khởi một Tâm giận dữ...": Do nơi Kinh hiện tại, dịch giả vì thuận theo văn nên khiến người đọc hiểu lầm. Do đấy đã dẫn ba Kinh để hiểu đúng về nghĩa kia.

Tức nơi "Tập Thiền" nói: "Nghe Kinh, chẳng thấy các pháp là lỗi, ác lớn lao". Lại nói: "bản tánh của Ác là Không nên nói là chẳng thấy. Thấy tức là vọng tưởng". Tuy là lý đúng nhưng không hợp với Kinh hiện tại. Cho nên nêu dẫn ba đoạn Kinh để làm rõ nghĩa "Không có lỗi ác đấy", là "chẳng chấp thấy có thôi".

Kinh Quyết Định Tỳ Ni, chỉ có một quyển: “Tôn giả Ưu ba ly bạch Phật: Thế Tôn ! Như có tâm tương ưng với tham dục mà phạm giới, hoặc có tâm tương ưng với giận dữ mà phạm giới. Hoặc có tâm tương ưng với Si mà phạm giới thì trường hợp nào là nặng?

Phật dạy: Như có Bồ-tát, tâm tương ưng với tham dục nhiều như hằng hà sa mà phạm giới; Hoặc có Bồ-tát do một tâm sân hận mà phạm giới, nhân nơi sân hận mà phạm nên biết đó là hết sức nặng. Vì sao? Vì nhân nơi giận dữ nên có thể xả bỏ chúng sinh...” Cho đến nói: “Các thứ Kiết hiện có, có thể sinh khởi sự gần gũi, yêu thích. Bồ-tát đối với điều ấy chẳng nên sinh sợ hãi. Còn đối với các Kiết hiện có, có thể khiến xả bỏ chúng sinh, Bồ-tát đối với điều ấy nên sinh sự sợ hãi lớn”. Lại nói: “ Người tu tập pháp Đại thừa, nhân nơi tham dục mà phạm giới, Ta nói người ấy chẳng gọi là phạm. Người nhân nơi giận dữ mà phạm giới thì gọi là lỗi, ác lớn lao, gọi là sự đoạ lạc lớn, ở trong pháp Phật là trở ngại lớn”.

Sớ từ câu: “Là do trong Kinh đại Bát-nhã” tiếp xuống: Là để chứng minh, trong trường hợp Bồ-tát dấy khởi giận dữ là hết sức nặng. Kinh nói về việc Ma thấy chúng sinh cùng can dự với thị phi, cũng sinh vui mừng, nhưng chẳng phải là vui mừng lớn. Còn nếu thấy Bồ-tát cùng can dự với thị phi thì sinh vui mừng lớn, vượt hơn mức bình thường. Như hai cọp đánh nhau, con nhỏ chết thì con lớn cũng bị thương, cả hai đều vô ích. Bồ-tát cũng thế, Tự, Tha cùng tổn hại, đều mất cả hai lợi.

Sớ “Hai là do đâu tiếp xuống: Là nêu ra”: văn nơi phần Sớ giải có bốn:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: “Cổ nhân đã dựa nơi quả vị” tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích xưa. Sách “San định Ký” đồng với cách giải thích nầy.

Ba: Từ câu: “Cách giải thích ấy chẳng phải là không có lý” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ thuận, trái.

Bốn: Từ câu: “Lại, chỗ chướng ngại” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa chính. Cũng là cách giải thích xưa, nên có chữ “Lại”.

Ý của phần Sớ giải là cách giải thích đó, chẳng muốn phối hợp riêng, nên cho là nghĩa chính.

Sớ câu: “Cũng từ nơi mười thứ trước và mười thứ tiếp theo mà thành, nhưng có chia, hợp”:

Phần Sớ giải sợ dẫn nhiều văn, nay sẽ lược phối hợp, trong đó tên chữ có chỗ đồng với mười thứ đầu, có chỗ đồng với mười thứ tiếp theo. Ở đây lại như thứ lớp để phối hợp với mười thứ tiếp theo.

Một: Do nhận biết về pháp sâu xa, nên thấu tỏ nẻo hành nơi Tâm cảu chúng sinh. Nẻo hành ấy là hết sức thâm diệu.

Hai: Do gần gũi bạn lành, nên thành tựu được nghiệp báo thù thắng.

Ba: Do hộ trì giáo pháp nên nhận biết về pháp Phật.

Bốn: Do thấu đạt về cõi Không nên nhận biết về nghĩa lý sâu xa.

Năm: Do đi sâu vào pháp giới nên thành tựu được sự duy trì diệu nghĩa.

Sáu: Quán Tâm vô biên, tức là đối tượng được nêu giảng, nên đạt được chủ thể nêu giảng, với biện tài diễn đạt thông suốt.

Bảy: Gồm đủ Hạnh Bồ-tát, nên có thể tùy nơi Tâm mà giảng nói.

Tám: Đồng với chỗ thiện của Bồ-tát nên có thể hiện hữu khắp.

Chín: Không vướng mắc nơi các kiếp, luôn hiện rõ Ảnh, tượng.

Mười: Thuận với pháp của chư Phật, gồm đủ Nhất thiết Trí.

Từ mười thứ tiếp theo phát sinh thì đã như thứ lớp. Từ mười thứ đầu phát sinh thì nghĩa giống với chỗ nói ở trước.

Trên là dựa vào chỗ chẳng chia. Nếu là chia, hợp thì:

Hai pháp đầu đều là pháp thâm diệu, tức ở đây chia mà trước hợp.

Như nơi phần Tổng trì ấy, do gần gũi với bạn lành, hộ trì giáo pháp mà thành, tức ở đây hợp mà trước thì chia.

Căn cứ nơi lý khong giới hạn, nên gọi là chia, hợp. Thật sự thì như nơi nghĩa nối tiếp đã trọn vẹn. Như ba đối chiếu với hai ở trước đã như thế, thì bốn, năm nối theo ở trước cũng vậy. Có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: "Thứ hai là chính thức hiển bày về Tụng": Văn gồm ba:

Một: Phân định tổng quát.

Hai: Từ câu: "Đây là Già đà" tiếp xuống: Là tụng cô khởi, phân biệt chẳng phải là Kỳ dạ, chẳng phải là "Trùng tụng" đối với trước.

Ba: Từ câu: "Trước là nêu lược nêu rõ" tiếp xuống: Là phân biệt về chỗ riêng biệt của hai văn.

Sớ câu: "Trong ấy là huyền diệu nên phải suy xét kỹ": Văn, lý nơi phần chính của Kinh theo mọi nẻo hiện bày hầu hết là vi diệu. Chỉ riêng về lời văn dàn trãi đến mênh mông cũng chẳng thể giải thích đủ.

Lại nữa, lý huyền diệu mà văn dễ lãnh hội nên khiến phải suy xét. Đã gọi là Huyền diệu nên ở đây lại giải thích tóm lược.

Kệ thứ nhất là Pháp, dụ cùng nêu lên. Trí của Chủ thể quán nêu rõ về không gian thì hiện khắp, về thời gian thì vĩnh viễn.

Kệ tiếp theo thấu đạt hai Thế gian là giả danh, không thật, tức là Giả Quán.

Thứ ba, một kệ: Cùng lìa cả phân biệt, không phân biệt để thành Không quán.

Thứ tư: Có một kệ, giải thích về Niệm, không niệm, tức là Trung đạo quán. Lại, hai tức là Quán, ba tức là Chỉ, bốn là cả hai cùng vận hành.

Thứ năm: Chẳng động mà đi đến cỏi, tức ở nơi khí thế gian đạt tự tại.

Thứ sáu: Dung thông Niệm, Kiếp, tức ở nơi Thời đạt tự tại. Hai phần trên là Sự Lý cùng đạt đến.

Thứ bảy: Loại bỏ hai và chẳng hai, khéo hội nhập vào Trung đạo, thông hợp với hai thế gian.

Thứ tám: Tóm kết về ba thế gian cùng đồng với Pháp giới.

Thứ chín: Tóm kết về thân của Chủ thể biến hiện khắp.

Thứ mười: Tổng kết về chủ thể, đối tượng là không hai. Nữa trên là dùng không hai để loại trừ hai. Nữa dưới lại loại bỏ không hai. Vì nếu chấp vướng nơi không hai tức là ở nơi hai có chủ thể, đối tượng. Do đấy biết không hai chẳng phải là hai nên không có gì vướng mắc.

Sớ câu: "một kệ thứ chín nhận biết về bốn thứ Hành của thuyết pháp": Tức ba thế gian cùng với Thời là bốn. Nếu Thời phân ra theo ba Thế gian thì thành sáu thứ. Nếu ở nơi ba đời đều có ba thế gian, tức có chín thứ, cộng với "Nhứt thiết thuyết" tức là mười nghĩa.

Từ câu: "Mà thuyết giảng về cõi v.v..." tiếp xuống: Là giải thích nghĩa. Cõi cùng với ba đời, nghĩa nầy sâu kín, nên phần Sớ giải đã giải thích.

Nói: "Dung thông": Tức một vi trần thì thâu tóm tất cả. Sao có thể trong cõi lại không thuyết giảng?.

Nói: "Hiển bày Lý": Như về Sắc tức hiển bày tính chất ngăn ngại, hiển bày về duyên sinh, về Vô thường, về Vô tánh v.v...

Nói: "Tức tiếp xúc với các loại thành giáo": Là chứng minh cho nghĩa hiển bày Lý, như trong phần "Giáo Thể" ở trước đã biện minh.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 79

Phẩm 37: NHƯ LAI XUẤT HIỆN

Sớ câu: "Giải đáp câu hỏi về đối tượng hành hóa nơi Hội thứ hai": Do trong phẩm Bất Tư Nghị Pháp cho xuất hiện tức là đối tượng được hành hóa của Hội thứ hai.

Sớ câu: "Hai là giải thích tên gọi": Văn nơi phần Sớ gồm ba:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nếu chỉ căn cứ nơi Hóa thân" tiếp xuống: Là tóm kết phê phán cách giải thích xưa.

Ba: Từ câu: "Như đến tức là xuất hiện" tiếp xuống: Là lãnh hội về sáu cách giải thích.

Nơi phần một gồm bốn chi tiết:

Một là: Giải thích chung.

Hai là: Từ câu: "Như lai tuy là" tiếp xuống: Là kết thúc phần trước để dẫn đến phần sau.

Ba là: Từ câu: "Nếu dựa nơi Pháp thân" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Nhưng Pháp thân nếu căn cứ trên Báo thân mà luận về Pháp thân thì nên nói: "Chân như xuất triền" là "Pháp thân xuất hiện". Nay, cho "Xuất triền" là Báo thân tức căn cứ trực tiếp trên Thể nên gọi là: "Như lý thường hiện". Hai thứ còn lại có thể nhận biết.

Bốn là: Từ câu: "Nay do Phật mới" tiếp xuống: Là dung thông để kết hợp giải thích. Phần nầy gồm hai:

Thứ nhất: Lãnh hội về ba Thân, mười Thân.

Thứ hai: Lãnh hội về tên gọi của Phẩm để chứng minh, xác nhận về nghĩa trước.

Trong phần thứ nhất lại chia làm ba:

Một: Dùng Pháp thân, Báo thân cùng đối nhau.

Hai: Chân thân, Ứng thân cùng đối.

Ba: Tóm kết, dung hợp về ba Thân, mười Thân.

Một: Nói: "Phật mới, thành tựu cư,̃ từng không có hai Thể":

Do Báo thân dựa theo Pháp thân, như tượng xuất ra từ khuôn mẫu, thì gốc của hình tượng là thành tựu cũ, nên không có hai Thể.

Nói: "Thành tựu mới, Phật cũ thì Pháp thân, Báo thân tợ như phân cách": Do Pháp thân căn cứ theo Báo thân, như vàng đúc thành tượng. Vàng, Tượng tợ như phân ra, do có vàng chưa đúc thành Tượng. Nay thành Tượng rồi giống như phân hai. Đối trước tức "Chẳng phải là khác". Đối đây tức: "Chẳng phải là một". Chẳng phải là một tức chẳng phải là khác, nên nói: "Tợ như phân cách xong thì không có hai Thể".

Sớ từ câu: "Không đâu là không ứng hợp với thời" tiếp xuống: Là phần hai, Chân thân, Ứng thân cùng đối.

Do biện giải về dung thông, nên Pháp, Báo đều là Thể của Chân thân. Trên thể đó thường hoạt dụng tức Chân thành Ứng. Do Dụng chẳng lìa Thể, tức ứng thân mà là Chân thân.

Sớ từ câu: "Ba Phật viên dung" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, dung hợp về ba Thân, mười Thân. Nghĩa là dùng ba Phật để thâu tóm mười Phật, chẳng ra ngoài ba Thân. Ba Thân đã dung hợp thì mười Thân tức là ba Tự Thể không ngăn ngại.

Từ câu: "Biện giải về Ứng hiện" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa chính.

Sớ từ câu: "Là do Tán kinh gọi là" tiếp xuống: Là phần thứ hai, lãnh hội về tên gọi của Phẩm. Tên gọi của Phẩm nơi hai Kinh, tức là hai phần riêng.

Một: Lãnh hội về Tấn Kinh. Gồm hai chi tiết:

Một là: Hai câu đầu là nêu tổng quát. Do đem chỗ dùng của Tấn Kinh xác nhận cho nghĩa trước, nên có câu "Là do".

Câu: "Tuy là nghĩa thêm vào": Tức do bản tiếng Phạm không có.

Hai là: Từ câu: "Do Ứng thân tuy tùy theo duyên" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Tánh Khởi thuận theo nghĩa Ứng hiện. Trong ấy gồm có sáu nghĩa, chứng minh, xác nhận về Tánh khởi.

Thứ nhất: Lập lý, tức là "Môn chẳng mâu thuẫn". Nhưng nghĩa xuất hiện cũng gọi là duyên khởi, cũng gọi là Tánh khởi.

Nếu dùng tướng để nói, soi khắp về duyên mà xuất hiện, thì nên gọi là duyên khởi. Tức do nơi nghiệp cảm của chúng sinh, hợp với đại bi của Như Lai mà xuất hiện. Tám Tướng thành đạo từ nơi Pháp tánh sinh

nên gọi là Tánh khởi. Nay do theo duyên Vô tánh thành duyên khởi, tức gọi là Tánh khởi. Lại, duyên khởi thanh tịnh luôn thuận nơi Tánh, cũng gọi là Tánh khởi. Vì thế viết: “Ứng thân tuy tùy theo duyên nhưng không trái với Tánh”.

Sớ câu: “Không gì là không từ pháp giới ấy sinh ra”: Là nghĩa thứ hai, nêu dẫn Nhiếp Luận (bản dịch vào đời Lương) để chứng minh, xác nhận. Tức dùng “môn cùng thành” nêu rõ Tánh thành nơi duyên. Tánh khởi ấy tự có hai nghĩa:

Một là: Theo duyên Vô tánh mà làm Tánh khởi.

Hai là: Pháp tánh tuỳ duyên nên gọi là Tánh khởi. Đoạn trước là nghĩa đầu. Đoạn nầy tức là nghĩa sau. Cho nên cũng nói: “Không gì là không trở lại làm sáng rõ Pháp thân ấy”. Đây chính là duyên, Trí cùng thành, là duyên thành Tánh, tức nghĩa trước. Song, trước là không mâu thuẩn, nay là cùng thành. Do đó đây là “môn cùng thành”.

Sớ “Do tịnh xâm đoạt nhiễm nên Tánh tức khởi”: Là nghĩa thứ ba, nêu rõ về “môn cùng xâm đoạt”. Cũng là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: “Tánh khởi chỉ là tịnh, duyên khởi thì chung nơi nhiễm. Vì sao duyên khởi tức là Tánh khởi?” Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Duyên khởi có hai: Một là Nhiễm. Hai là Tịnh. Tịnh tức là đại bi của Như Lai, muôn hạnh của Bồ-tát. Nhiễm tức là Nghiệp Hoặc của chúng sinh. Nếu do nhiễm xâm đoạt tịnh, tức thuộc nơi chúng sinh, nên chỉ là duyên khởi. Nay do tịnh xâm đoạt nhiễm nên chỉ thuộc nơi chư Phật, vì vậy gọi là Tánh khởi.

Sớ câu: “Nếu lìa nơi duyên thì Tánh không thể nêu bày”: Tức là nghĩa thứ tư, là “môn Tương tức”. Cũng là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Duyên khởi căn cứ nơi Sự, Tánh khởi căn cứ nơi Lý. Như thế sao gọi là tương tức?” Nên ở đây cần thông tỏ. Theo duyên Vô tánh mới hiển bày Tánh khởi. Lại, do thấy duyên nên suy biết là Tánh khởi. Nếu lìa nơi duyên thì lại luận về Tánh gì? Lìa duyên mà có Tánh là cái Không của chấp đoạn.

Sớ câu: “Phần sau thêm Tánh khởi”: Là đoạn thứ năm, nêu dẫn Kinh hiện tại để chứng minh, tức môn “dùng người để biểu thị cho Pháp”.

Sớ từ câu: “Vọng tuy tức Chân” tiếp xuống: Là nghĩa thứ sáu, môn “dùng vọng ẩn giấu Chân”. Cũng là giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc rằng: “Nếu duyên tức Tánh, gốc của Vọng tự Không thì Thể hiện có tức Tánh. Do đâu chẳng thể cho nhiễm xâm đoạt Tịnh?” Do đấy mà cần thông tỏ. Duyên của Tịnh thuận với Tánh, còn duyên của Nhiễm thì

trái với Tánh. Cho nên Kinh Anh Lạc viết: “Khởi đầu là một Tưởng, trụ nơi duyên, thuận với Đệ-nhất-nghĩa-đế là Thiện, trái lại là Ác”.

Sớ từ câu: “Nay do nghĩa khởi bao hàm nhiều nên gọi thẳng là Xuất hiện” tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp để thông tỏ về Kinh hiện tại. (phần một là lãnh hội về Tấn Kinh). Tức Tánh khởi giới hạn nơi Tánh. Xuất hiện là khởi, thì khởi bao gồm cả Duyên, Tánh. Cho nên viết là: “Bao hàm nhiều”.

Nói: “Theo Tánh” là Tánh khởi tức Pháp thân. “Theo nhân” là Duyên khởi. Duyên khởi tức là Báo thân, Từ Chân thân từ sự cảm ứng tức là Hóa thân. Nhưng từ Chân thân là căn cứ nơi Phật, chung cho cả Duyên, Tánh. Nghĩa là dựa nơi Pháp thân, Báo thân mà khởi nơi Hóa thân, gọi là từ nơi Chân thân. Từ sự cảm ứng là căn cứ nơi chúng sinh, tức là Duyên khởi. Do các nghĩa trên, nên gọi là “bao hàm nhiều”.

Phần tóm kết, phê phán sáu cách giải thích đều hiển bày, có thể nhận biết.

Sớ câu: “Một là ngoài chúng sinh là nghiệp tăng thượng”: Là phân biệt chỗ khác với Nghiệp Dị thục bên trong.

Sớ câu: “Nghĩa là nhiều chúng sinh thích sinh nơi cõi ấy, là cộng nghiệp cùng biến”: Tức nơi Luận Duy Thức giải thích về một chữ Xứ trong phần “Năng biến thứ nhất”.

Luận viết: “Gọi là Xứ, tức là Thức Dị thục. Do chủng tử của cộng tướng với lực đã thành thục. Cho nên biến chuyển giống với Tướng của khí thế gian như Sắc, tức đại chủng bên ngoài cùng với Sắc được tạo ra. Tuy chỗ Biến của các chúng sinh đều riêng biệt, mà tướng tương tợ với nơi chốn nên không khác. Như các ngọn đèn thắp sáng, thì Ánh sáng có đều khắp giống như một”.

Giải thích: Ở đây là giải thích về nghĩa “cộng biến”. Tương tợ gọi là cộng.

Luận lại viết: “Thức Dị thục nào biến làm Tướng ấy? Có nghĩa là tất cả. Vì sao? Như nơi Khế Kinh nói: Đó là sức nghiệp tăng thượng của tất cả chúng sinh cùng chung dấy khởi, nên có nghĩa chẳng thuận hợp”. Cho đến nói; “Kinh dựa nơi phần ít để nói về tất cả”.

Nói “Các nghiệp đồng nhau”: Tức đều là “cộng biến”.

Giải thích: Đây là phân biệt về chung, riêng, tức văn nơi phần Sớ giải hiện có. Phần Sớ giải dựa nơi nghĩa nầy, nên nói: “Ứng thận sinh ở cõi này”. Do vậy phần tiếp sau của Kinh viết: “Đều tùy theo chỗ thích nghi mà được thọ dụng.” Nếu không ứng thuận sinh, thì há lại có chúng sinh hiện ở thế giới An lạc biến làm cõi uế trược của thế giới này ư?

Sớ câu: "trong đó có bốn câu, tức là cộng trong cộng": Tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ hai, nêu dẫn luận Du Già để nói về cộng và chẳng cộng. Mỗi loại có hai thứ:

Hai thứ trong cộng gồm:

Thứ nhất: Cộng trong cộng. Như núi, sông v.v... chẳng phải chỉ một loài (Thú) có thể Dụng riêng.

Thứ hai: Chẳng cộng trong cộng. Như ruộng, nhà của chính mình, cùng với chỗ thấy của Quỹ là nước, lửa v.v... Tức ở nơi cảnh giới kia chẳng phải là cùng Dụng.

Hai thứ trong Chẳng cộng gồm:

Thứ nhất: Chẳng cộng trong chẳng cộng. Như các căn là Mắt v.v... Chỉ thức của tự riêng mỗi căn dựa vào dùng căn đó duyên với cảnh, chẳng phải thứ khác dựa vào.

Thứ hai: Cộng trong chẳng cộng. Như phù trần căn của mình kẻ khác cũng thọ dụng.

Sớ câu: "Một là căn cứ nơi đồng cư":

Tức Bồ-tát trước địa chưa sinh biến hóa thọ dụng, đồng cư. Cũng do nghiệp thiện nên "cộng biến" nơi cõi nầy.

Sớ câu: "Hai là căn cứ nơ chủ thể biến hóa. Nghĩa là tùy nơi các chúng sinh v.v...": Tức ý nơi Kinh Tịnh Danh. Chủ thể biến hóa là Bồ-tát, chẳng phải từ nơi nghiệp mà thành, mà là do đại bi, nên chọn lấy cõi, thâu nhận,giáo hóa các loài chúng sinh. Đều là ý nơi Kinh Tịnh Danh, như đã dẫn ở Phẩm Thế giới thành tựu.

Sớ câu: "Trước là thành khí thế gian": Luận Câu Xá, quyển thứ mười hai viết:

"Hoại từ ngục chẳng sinh
Đến sau, cõi đều tận
Kiếp thành từ Gió khởi
Đến địa ngục mới sinh".

Luận giải thích: "Nghĩa là trong "Kiếp Thành" thì một kiếp đầu là dấy khởi khí thế gian. Mười chín kiếp sau là dấy khởi chúng sinh, dần dần an trụ. Trong kiếp Hoại thì một kiếp sau là hủy hoại nơi khí thế gian. Mười chín kiếp trước là chúng sinh dần dần rời bỏ. Hai hai trung kiếp thì kiếp đầu chỉ giảm, kiếp sau chỉ tăng. Nhưng ở giữa hai thời nầy là mười tám kiếp Thành, Hoại. Thời lượng là như thế. Trước thành ắt ở sau hoại".

Sớ từ câu: "Ở trong một phẩm" tiếp xuống: Là hiển bày chung về ý nghĩa của dụ.

Sớ câu: “Rộng lớn nên khó nhận biết khắp mười phương”: Là văn của phần tóm kết ở sau. Phần Sớ giải dùng mười câu, mỗi câu đều tóm kết về một dụ. Văn đều có dụng ý dùng ngầm, nên có thể theo ý để nhận biết.

Sớ câu: “Thể không sinh diệt”: Cũng là văn của phầm tóm kết ở sau, tóm kết phần thứ ba.

Sớ câu: “Dựa theo Kinh Đại Bi bộ năm quyển, thì quyển thứ ba nói: có ngàn cánh hoa”: Phần kết của đoạn Kinh viết: “A Nan! Vì sao gọi là Hiền Kiếp? Này A Nan! Tam thiên đại thiên thế giới nầy lúc kiếp sắp thành thì tận cùng là một lớp nước. Chư Thiên nơi cõi trời Tịnh Cư dùng thiên nhãn xem thấy nơi thế giới nầy, chỉ toàn là nước, thấy có ngàn đoá hoa sen tươi tốt. Nơi mỗi mỗi hoa sen đều có ngàn cánh hoa, rất đáng yêu thích. Chư Thiên nơi cõi trời Tịnh Cư kia nhân xem thấy Hoa đó, tâm vui mừng, vô cùng phấn khích, đều tán thán: Thật là Hy hữu! Hết sức kỳ lạ, ít có! Như thế là trong kiếp nầy sẽ có một ngàn vị Phật xuất hiện nơi thế gian. Do nhân duyên ấy, bèn gọi kiếp nầy là Hiền Kiếp. Sau Như Lai diệt độ, sẽ có chín trăm chín mươi sáu vi Phật nữa...”.

Sớ câu: “Thứ lớp hợp với trước”: Tức:

Một là: “Ánh sáng thanh tịnh không cấu nhiễm” hợp với Phong luân Thiện Tịnh Quang minh. Đây là căn cứ nơi chủ thể thành tựu. Nếu căn cứ theo đối tượng được thành tựu thì nghĩa loại cũng đồng với đây. Toàn bộ chủ thể thành tựu là Trí Vô tận, Vô lậu của Như lai hợp thành Sắc giới. Sắc giới lìa mọi lỗi lầm nơi cõi dục nên như vô lậu, tứ thiền bất hoại như vô tận.

Hai là: “Ánh sáng soi chiếu khắp” hợp với Phong luân Tịnh Trang Nghiêm.

Ba là: “Giữ vững chủng tánh của Phật” hợp với “dày chắc không thể hủy hoại được”.

Bốn là: “Vượt xa không thể bị hủy hoại” hợp với “ Thắng cao luân”.

Năm là: “Hết thảy thần thông” hợp với “Bất động luân”.

Sáu là: “Phát sinh biến hóa” hợp với “An trụ luân”.

Bảy là: “Tùy thuận khắp” hợp với “Trang nghiêm luân”.

Tám là: “Chẳng thể rốt ráo” hợp với “Vô tận tạng”.

Chín là: “Đủ loại trang nghiêm” hợp với “Phổ quang minh tạng”.

Mười là: “Chẳng thể hủy hoại” hợp với “Kiên cố căn”.

Về chỗ thành tựu nơi đức có thể dùng ý để thu nhận.

Sớ câu: "Đối tượng được thành tựu chỉ là đức của Quả":

Tức chỉ giải thích về pháp, như Trí Vô lậu, Vô tận, Lực chẳng nghiêng động v.v... đều là đức của Quả.

Câu: "Chủ thể thành tựu thì chung cả nhân quả": Như duy trì chủng tánh của Phật, Hết thảy thần thông v.v... đều chung cả nhân quả.

Sớ câu: "Do duyên xâm đoạt Nhân": Tức trong đó chúng sinh hóa sinh tự lực là nhân, diệu lực của Phật là duyên. Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: "Đại Nặc Kiện Na": Đây gọi là "Lộ rõ hình tướng".

Sớ câu: "Dung lượng rộng vô số, dày mười sáu Lạc xoa": Là phần tụng nơi Luận Câu Xá. Hai câu trước là:

"An lập Khí thế gian
Phong luân ở thấp nhất".

Sớ câu: "Cho nên Kinh Tịnh Danh viết: Tuệ Vô ngại ấy đâu có giới hạn": Tức nơi quyển thứ ba, phẩm Bồ-tát Hạnh, ở trước đã nhiều lần nêu dẫn, nay lại lược chỉ rõ. Nhân nói về "Cơm thơm" làm Phật sự xong, liền nêu rõ về công đức bình đẳng của chư Phật Kinh nói: A nan! Tôn giả thấy đó, cõi nước của chư Phật có giới hạn mà Hư không đâu có giới hạn. Sắc thân của chư Phật cũng vậy, Sắc thân ấy có giới hạn mà trí tuệ Vô ngại thì đâu có giới hạn".

Sớ từ câu: "Nếu đem mỗi mỗi thứ thông hợp với mười môn trước" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán cách giải thích xưa.

Sớ câu: "Ý thanh tịnh như hư không là dùng chung dụ để hiển bày": Trong đó có pháp Chỉ, Quán sâu xa, phải nên xét kỹ.

Thứ hai là Thân nghiệp:

Sớ câu: "Chỉ có năm cảnh giới":

Là tóm kết, chỉ rõ về nghĩa chính, chẳng phải là tóm lược. Cũng nhằm phê phán cách giải thích xưa, cho rằng: "Cho nên có mười câu, song văn đã tóm lược". Cho nên nay phê phán chỗ ấy.

Sớ câu: "Nêu rõ Như Lai xuất hiện có mười thứ Thân":

Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Chính thức phân định về văn của Kinh.

Hai: Từ câu: "đây tức mười Thân của tám địa": Là kết hợp để giải thích về mười Thân.

Ba: Từ câu: "Bốn là Bồ đề" tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích lần nữa.

Bốn: Từ câu: "Trong mỗi mỗi dụ" tiếp xuống: Là giải thích văn. Đây cũng là chỗ cùng lầm của bậc cổ đức, chẳng rõ mười dụ nầy tức là

mười Thân.

Sớ câu: "Hai câu đầu hợp với câu thứ nhất, nói về sự khác nhau của thế gian và xuất thế gian": Tức là hai câu đầu đều hợp với nghĩa phá trừ tối tăm, tạo ra nghĩa Ánh sáng của câu thứ nhất. Diệt ác, sinh thiện tức là sự phá trừ tối tăm, tạo ra Ánh sáng của thế gian. Ác tức tối tăm. Thiện tức Ánh sáng. Câu sau: Phá bỏ ngu là Trí, tức là phá trừ tối tăm, tạo ra Ánh sáng của xuất thế gian.

Sớ câu: "Ba cứu vớt sự khổ của bốn dòng chảy": Tức là đại từ cứu giúp, đại bi độ thoát, hợp với việc biến chỗ ẩm ướt thành khô ráo. Bốn dòng chảy là ẩm ướt. Xuất thế gian là khô ráo. Nước đọng là ẩm ướt. Bồ đề là khô ráo. Cho nên chẳng bị chìm nơi nước đọng.

Sớ từ câu: "Bốn là đạo phẩm chung cho sự sinh trưởng" tiếp xuống: Là kết hợp với "cây cỏ sinh trưởng" ở trên. "Cây cỏ của ba Thừa" tức nơi Kinh Pháp Hoa, nói về hai cây ba cỏ của Phẩm Dược Thảo Dụ. Ở hội thứ nhất đã dẫn.

"Cao nguyên dụ cho hàng Thanh văn chẳng sinh Hoa sen của Pháp Phật": Tức nơi Kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai. Kinh viết: Ví như đất liền nơi vùng cao chẳng sinh ra Hoa sen. Nơi bùn lầy thấp ướt mới sinh ra hoa ấy. Như thế, hàng Thanh văn đã đoạn trừ các thứ kiết thì ở trong Phật pháp không còn ích gì. Chính nơi bùn lầy phiền não mới có chúng sinh làm xuất hiện pháp Phật". Trước cũng đã dẫn. Cho nên ở Kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư, nói về việc "Xoi đào bên trong vùng đất cao" cũng so sánh với hàng Thanh văn.

Sớ câu: "Lại, đã căn cứ nơi căn cơ nên thuyết giảng khác nhau, tức chiếu nơi cao chưa thể gồm luôn chỗ thấp": Như soi chiếu núi Cao thì chưa soi chiếu núi đen. Nếu soi chiếu núi đen tức soi chiếu núi Cao. Nghĩa là, thuyết giảng Hoa Nghiêm là soi chiếu nơi núi Cao, hàng Nhị thừa không tham dự. Còn thuyết giảng A hàm v.v... thì hàng Bồ-tát luôn nghe. Phần còn lại đều dựa theo đấy có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Lại, nếu xả bỏ sự giáo hóa" tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ hợp Quyền quy về Thật. Nhưng nơi Kinh chỉ có câu: "Trước soi chiếu ở núi cao", không có câu: "Sau soi chiếu nơi núi cao". Nay do nghĩa cầu đạt nên ắt phải có.

"Hợp Quyền quy về Thật": Thì trước hết là bỏ qua Nhân, thiên thừachẳng phải là lìa bỏ ra ngoài tức, mà như đất bằng thù Ánh sáng chiếu loãng. Tiếp đến là xã bỏ hàng Thanh văn, khiến tự giác ngộ, như nơi cao nguyên không có Ánh sáng. Tiếp là xả bỏ hàng Duyên giác, khiến dấy khởi tâm Bi, như núi đen che lấp Ánh sáng mặt trời. Thứ nữa

là xả bỏ ba Thừa, quy về một Thừa, như núi gồm thâu cả ánh mặt trời chiều.

"Trước Đại sau Tiểu" tức từ gốc đi đến ngọn. "Ở nơi một Phật thừa phân biệt nói làm ba". Bỏ Tiểu quy về Đại, tức là thâu tóm ngọn quy về gốc. Chính là hai nghĩa đều gồm đủ.

Sớ câu: "Trong phần tóm lược, năm sự đều mù tối": Cũng nhằm thông tỏ vấn nạn từ bên ngoài. Tức có vấn nạn: "Năm sự đều mù tối, sao chẳng nói là mắt không lãnh hội v.v...?". Ý đáp lại có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "đây tức là Niết-bàn" tiếp xuống: Là lãnh hội về Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ chín. Gồm hai phần:

Một: Nêu rõ về ba tội nặng nhất có nhân của Niết-bàn, chẳng nói về Xiển đề.

Hai: Từ phẩm Thánh hạnh trở xuống: Là gồm thâu cả Xiển đề, nói: Một kẻ Xiển đề tuy đã đoạn trừ Thiện, vẫn còn có Phật tánh, nên gồm thâu chung. Bốn thứ ấy nêu rõ dù cực ác nhưng không bỏ.

Nói: "ba Tội": Tức một là hủy báng Kinh Phương đẳng. Hai là phạm bốn giới trọng. Ba là tạo năm tội ngũ nghịch. Ba tội nầy chưa hẳn đã bác bỏ không tin nhân quả. Bác bỏ nhân quả tức là một Xiển đề.

Sớ câu: "Khiến lìa khổ tập": Tức thân khổ hiện tại là quả của khổ. Cùng với các phiền não là nhân của khổ ở vị lai, nghĩa gồm luôn các Hoặc, Nghiệp. Hai thứ trên đều là Tập khởi của Khổ.

Thứ ba là Ngữ nghiệp:

Sớ từ câu: "Nghĩa của Viên âm" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Giải thích văn.

Ba: Phê phán cách giải thích xưa.

Nơi phần một:

Sớ câu: "Một là nêu ra cách giải thích đã có từ trước": Trước có ba nghĩa:

Thứ nhất nói: Chư Phật chính là Thân của Đệ nhất nghĩa, hoàn toàn dứt tuyệt muôn tượng, không hình, không tiếng. Tùy theo căn cơ mà hiện ra vô lượng hình sắc, âm thanh. Cũng như hang sâu không có tiếng, tùy theo tiếng gọi mà phát ra tiếng vang. Thế thì, căn cứ ở Phật mà nói về âm đó tức không có âm chính là một âm; căn cứ ở căn cơ mà luận về âm thì đủ mọi âm chẳng phải là một.

Mà nói: "một âm thanh, viên âm": Chính là do nơi một thời, một

Hội, khác loài, cùng lãnh hội, tùy theo căn tánh mà được một âm thanh, chẳng nghe âm thanh khác, chẳng lẫn lộn xen tạp, hiển bày sự đặc biệt, kỳ diệu ấy, nên gọi là một âm thanh. Âm thanh biến hiện khắp mười phương, tùy theo chỗ căn cơ đã thành thục, nên không gì là không nghe. Vì thế nên gọi là viên âm (Âm thanh viên mãn). Chẳng phải cho là như Hư không hiện hữu khắp, không có vận khúc riêng. Kinh viết: "Tùy theo loài mà âm thanh báo khắp chúng sinh" tức là nghĩa nầy.

Thứ hai nói: Căn cứ theo Phật mà nói thì thật có hình sắc, âm thanh. Âm thanh ấy biến hiện khắp, không đâu là không hiện hữu. Song không có chỗ dị biệt của năm âm, bốn thanh. Không có chỗ khác biệt, nên gọi là "Một âm thanh". Không đâu là không hiện hữu, nên gọi là Viên âm. Chính là Viêm âm làm Tăng thượng duyên, tùy theo căn cơ sai biệt mà hiện bày nhiều âm thanh. Cũng như mặt trăng tròn, chỉ một hình tướng tròn, tùy theo vật chứa đựng sai biệt mà hiện ra nhiều ảnh khác nhau. Lại như gió lớn, tùy theo các lỗ hổng mà âm thanh phát ra có nhiều thứ. Kinh viết:

"Phật dùng một âm diễn nói pháp
Chúng sinh tùy loại đều được hiểu".

Thứ ba: Như Lai, ở trong một ngữ nghiệp diễn xuất ra ngôn âm của tất cả chúng sinh. Vì thế khiến cho các chúng sinh kia đều được nghe ngôn ngữ của chính mình. Chẳng phải là Như Lai chỉ phát ra một âm thanh. Song do Ngữ nghiệp đồng nhau nên gọi làmột Âm thanh. Đối tượng được phát ra là nhiều nên gọi là Viên âm. Như tiếng nói của Xá Chi còn có nhiều âm cùng phát ra, huống hồ là Như Lai.

Phần hai là: Biện giải về chỗ trái: Ba cách giải thích nêu trên đều chọn lấy chỗ thiên lệch nên đều không đạt.

Thứ nhất: Đệ nhất nghĩa Không hình không tiếng, chẳng phải là nghĩa của một âm, chỉ tùy theo âm thanh khác, chăng phải là âm thanh của mình.

Thứ hai: Chỉ là một lời không có nhiều âm, nên một chẳng tức nhiều, há là Viên âm! Có thì nhiều nên cũng có. Không thì một cũng nên không, sao có thể một có mà nhiều không?

Thứ ba: Tuy chỉ là nhiều nhưng lại không một. Nếu Ngữ nghiệp đồng nơi tất cả chúng sinh thì há là một âm? Nên đều là giải thích chẳng đúng.

Phần ba là: Kết hợp để thông tỏ:

Trên chỉ phê phán chỗ thiên lệch, không cho là hoàn toàn sai. Hợp ba nghĩa trên mới là một nghĩa của Viên âm.

Nghĩa là, nhiều tức một. Nếu nhiều chẳng tức một thì chẳng phải là một Âm. Một lại tức nhiều. Nếu một chẳng tức nhiều thì chẳng phải là Viên âm.

Hai tức là không. Không tức là hai. Nếu hai chẳng tức là không thì là chỗ chấp, chẳng là Vô tánh, nên chẳng phải là Viên, chẳng phải là một. Không chẳng tức làhai thì chẳng phải là Âm, chẳng phải là Viên. Do vậy, dung thông vô ngại tức là Viên âm. Trong đó gồm có ba nghĩa. Nghĩa là, thứ nhất là nghĩa không sinh diệt. Một tiếp theo là nghĩa không tà vọng. Thứ ba là nghĩa đến khắp. Cho nên biết được nghĩa chính ấy thì nghĩa phụ được gồm thâu không sót. Nếu không đạt được ý chính thì đều trái với lý.

Sớ từ câu: "văn có mười Âm" tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích văn của Kinh. (Phần một là Biện minh tổng) Ở nơi văn có thể nhận thấy. Song, thứ nhất tức tùy âm thanh của từng loài, cũng đồng với Kinh Tịnh Danh:

"Phật dùng một âm diễn nói pháp
Chúng sinh theo loài đều được hiểu
Đều do Thế Tôn đồng ngữ mình
Đây tức thần lực pháp bất cộng".

Giải thích: Đây tức "Từ vô ngại giải" để làm rõ về một Âm. Phần ba, bốn đều dẫn lời của Bảo Tích, cũng tức là kinh Tịnh danh. Đồng tử Bảo Tích con Trưởng giả với kệ tán thán về một âm thanh. Tiếp theo chỗ nêu dẫn trên, kệ thứ hai viết:

"Phật dùng một âm diễn nói pháp
Chúng sinh mỗi mỗi tùy chỗ hiểu
Được khắp thọ hành, đạt lợi ích
Đây tức thần lực, pháp bất cộng".

Giải thích: Đây là "Pháp vô ngại giải", gọi là một Âm. Kệ thứ ba nói:

"Phật dùng một âm diễn nói pháp
Hoặc có sợ hãi, hoặc hoan hỷ
Hoặc sinh chán lìa, hoặc dứt nghi
Đây tức thần lực, pháp bất cộng".

Giải thích: Đây là "Nghĩa vô ngại giải", gọi là một Âm.

Sớ từ câu: "mười sự viên dung ấy" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa trên.

Sớ từ câu: "Cho nên biết, hoặc cho là không có âm thanh" tiếp xuống: Là phần ba, tổng kết, phê phán giải thích xưa, chỉ tóm kết hai

phần trước, do phần thứ ba ấy có thể hội nhập nẻo chính.

Nói: “Đều là một trần của đại địa”: Là căn cứ nơi chỗ gồm thâu để tóm kết. Tức một trần ấy chẳng lìa địa giới. Tích chứa nhiều trần nhỏ có thể thành đại địa. Tích chứa nhiều nghĩa kia dùng làm Viên âm.

Nếu căn cứ nơi sự đả phá chỗ kém của các giải thích khác, thì đâu có đồng với chỗ giải thích là “Trí địa rộng lớn”.

Sớ từ câu: “Nay thứ nhất là gồm thâu mười thanh trên” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích văn của Kinh.

Hai: Từ câu: “Lại dùng bốn câu” tiếp xuống: Là dùng nghĩa để thâu tóm, dung hợp. bốn câu có thể xét biết.

Ba: Từ câu: “Gọi là Viên âm của Như Lai” tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán.

Sớ câu: “Như âm thanh của Phật là có pháp, chẳng phải là phi pháp”:

Giải thích: Chữ “Phi pháp” ấy tức là Chân lý, được gọi là “Phi pháp”.

Sớ câu: “Một là sắp thành chánh giác thì Tướng của niệm cũng sắp dứt”: Tức là ý của Luận Khởi Tín. Văn của Luận trong vài đoạn, tham khảo mà dùng. Luận viết: “tận cùng của Bồ-tát địa, một niệm tương ưng với Tâm giác vừa khởi lên thì Tâm không có tướng ban đầu, do xa lìa niệm vi tế nên thấy được tánh của Tâm, Tâm liền thường trụ, gọi là Cứu cánh giác”.

Nay dùng ý để giải thích nên viết là: “Sắp thành chánh giác”.

Nói “Tướng của niệm sắp dứt”: Tức là niệnm vi tế. Niệm nầy cũng gọi là “Tướng sinh”. Tức là một của ba vi tế nơi Luận nói.

Luận nói: “Một là tướng của nghiệp vô minh. Do dựa vào Bất giác nên Tâm động, gọi là Nghiệp. Động thì có khổ, do quả chẳng lìa nhân”.

Giải thích: Niệm nầy tức Vi tế trong Vi tế. Nay không có tướng ấy, nên gọi là “Niệm vi tế đều mất”.

Nói: “Thấy được Tánh của Tâm”: Tức là văn của đoạn Luận nêu trên.

Nói: “ngang với cõi Hư không, một tướng pháp giới”: Tức văn của Luận giải thích về Bản giác. Luận viết: “Gọi các nghĩa Giác, tức là tướng lìa niện nơi Thể của Tâm. Tướng lìa niệm ấy là ngang bằng với cõi Hư không, không nơi chốn nào là không hiện khắp. Một tướng Pháp giới, tức là Pháp thân bình đẳng của Như Lai. Dựa vào Pháp thân

ấy gọi là Bản giác”.

Giải thích: Nay lược dùng hai câu để làm rõ chỗ hiển bày về Bản giác.

Nói “Thuỷ, Bản không hai”: Tức chỗ thành thủy giác. Luận ấy giải thích phần trước gọi là Bản giác xong, tiếp theo viết: “Vì sao? Nghĩa Bản giác là đối với nghĩa Thủy giác mà nói, do Thủy giác tức đồng với Bản giác. Nghĩa Thủy giác là dựa vào Bản giác mà có Bất giác. Nương nơi Bất giác nên nói có Thủy giác. Lại do biết rõ cội nguồn của Tâm, nên gọi là “Cứu cánh giác”. Chẳng biết rõ về cội nguồn của Tâm nên gọi “Chẳng phải là cứu cánh giác”.

Giải thích: Nay phần Sớ giải chỉ dùng ý, nên viết là: “Thủy, Bản không hai”.

Từ câu: “Khế hợp cùng với Pháp thân bình đẳng của chư Phật” tiếp xuống: Là tóm kết để xác nhận về nghĩa không hai được nêu từ trước đến giờ. Pháp thân bình đẳng tức Bản giác đã nói ở trước.

Từ câu: “Cho nên viết: Nói pháp giới không sai biệt” tiếp xuống: Là dùng Kinh để diễn đạt xác minh.

Sớ câu: “Niết-bàn với ba đức” Tức nơi chương Niết-bàn đã biện minh.

Sớ câu: “Nơi Kinh Pháp Hoa do Thể theo dụng nên gọi là Tri kiến của Như Lai”:

Niết-bàn căn cứ nơi Lý. Tri kiến căn cứ theo Trí. Tri kiến có Tánh chẳng phải là không có Lý. Niết-bàn cũng có đức của Bát-nhã chẳng phải là không có Trí. Niết-bàn chính là thâu tóm Dụng từ Thể. Chỉ gọi là Niết-bàn do là đối tượng được chứng đấc. Kinh Pháp Hoa dùng thể theo Dụng chỉ gọi là Tri kiến.

Nên Pháp Hoa luận giải thích về nghĩa mở bày, viết: “Mở bày là nghĩa Vô thượng”. Tức cùng chia ra Bồ đề, Niết-bàn. Chỉ rõ về Pháp thân đồng, tức chỉ dựa theo Lý mà tỏ ngộ. Căn cứ theo Bồ đề tức là ở nơi Trí nêu rõ trí của Lý kia. Huống chi rõ pháp là Vô tánh há chẳng phải là Lý? Nên Kinh hiện tại viết: Do Thể theo dụng v.v...”.

Sớ câu: “Sâu chắc nhiệm mầu rất xa”: Tức là văn nơi phẩm Pháp Sư, Kinh Pháp Hoa. Văn viết: “Tạng Kinh Pháp Hoa nầy sâu chắc, nhiệm mầu rất xa, không người nào có thể đạt đến. Nay Phật, vì để giáo hóa, tạo sự thành tựu cho Bồ-tát nên đã mở bày, chỉ rõ”.

Giải thích: “Sâu, chắc, nhiệm mầu, rất ra” nên gọi là Bí mật.

Sớ từ câu: “Tuy tâm ban đầu cùng thọ nhận” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: “Kinh Pháp Hoa, trừ các vị Bồ-

tát có tín lực kiên cố, thì hàng Thanh văn ba căn khi mới phát tâm lớn đều thọ nhận Tri kiến của Như Lai nơi Pháp Hoa, đâu cần đến quả vị nầy mới thuyết giảng?" Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Tức căn cứ theo cứu cánh, là để nêu bày bậc Đẳng giác, thật sự thì pháp ấy gồm chung cả đầu cuối.

Sớ câu: "Lại nói một đời sau":

Tức nơi phần đầu của Hội thứ hai đã nêu dẫn, phân biệt rộng.

Sớ câu: "Có thuyết nói địa thứ nhất tức chứng đạt": Nơi phần bàn về địa thứ sáu đã dẫn. Tức Kinh Nhân Vương viết: "Nếu có được Tín tâm tất chẳng thối chuyển, mà tiến tới nhập vào nẻo Vô sinh nơi địa thứ nhất".

Sớ câu: " Vì thuyết giảng về công đức như Tín v.v...": Tức là pháp của địa thứ nhất đối trị, làm thanh tịnh nơi địa: Tín, Từ, Bi, Xả, không mệt chán, hiểu biết về Kinh, Luận; thấu rõ pháp thế gian, sức kiên cố, biết hổ thẹn, trang nghiêm, cúng dường Phật.

Sớ câu: "Càng về sau thì viên mãn thanh tịnh":

Là giải thích chữ Bảo (Báu) nơi Kinh. Do mười pháp nầy đối trị làm thanh tịnh chướng ngại của địa, nên nơi các địa đều dần thanh tịnh. Vì thế viết là: "Càng về sau".

Sớ câu: "Trí địa của thập Địa mỗi mỗi đều phát huy": Là giải thích về Hoa trí tuệ nở rộ.

"Chẳng dứt bỏ hai lợi": Tức chẳng đoạn trừ các hạnh đại bi, vì trong mỗi mỗi địa đều gồm có hai lợi.

Sớ câu: "Trung đạo, gọi là Phật tánh": Tức ở trong hai Hội đầu, đã phân biệt, diễn rộng.

Nói: "Là sự quán của Trí không gì hơn": cũng là văn của Kinh đại Bát Niết-bàn, nơi sáu địa đã dẫn.

Câu: "Cho nên dùng trí của pháp không để đoạn trừ tất cả các Hoặc": Đây có hai ý:

Thứ nhất: Dùng pháp không để phân biệt với Người không. Soi chiếu về Hoặc vốn không có gốc, nên không đoạn trừ là đoạn trừ.

Thứ hai: Nói "Tất cả" tức gồm luôn việc đoạn trừ "đối tượng được nhận biết", cũng là phiền não.

Thứ tư là Xuất Hiện về ý nghiệp:

Sớ từ câu: "Căn cứ nơi Thể ngăn chặn sự diễn bày (già thuyên)" tiếp xuống; Là giải thích đoạn Kinh nầy. Văn gồm ba phần: Một: Giải thích tổng quát về ý của văn. Hai: Trình bày riêng sự giải thích khác. Ba: Lãnh hội giải thích trở về Tông chỉ.

Một: Tâm tức là Vua (Tâm Vương), căn cứ theo Vua để biện giải về Thể. Trí tức là sở hữu (Tâm sở), căn cứ nơi Sở hữu để biện minh về Dụng. Thể tức sự biểu hiện diễn bày không thể đạt tới được chỉ là ngăn chặn sự diễn bày. Dụng tức Tướng có thể chiếu rõ nên dựa vào sự biểu thị diễn bày . Nhưng Dụng cũng có Già thuyên do đồng với Thể, do không có phân lượng. Nếu toàn bộ ngăn chặn diễn bày thì không nhờ đâu để hiển bày chỗ vi diệu nên phải dựa vào sự biểu thị diễn bày để biện giải về chỗ mầu nhiệm.

Mà nói "dựa vào" là dựa vào "Sở" để hiển bày "Vương", dựa vào Dụng để làm rõ Thể. Lai, Dụng cùng với Tâm sở đều có nghĩa ngăn chận. Nay chỉ dựa vào sự biểu thị, để hiển bày chỗ thâm diệu.

Sớ từ câu: "Nhưng một đoạn văn nầy" tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra riêng về cách giải thích khác. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Từ câu: "một kiến giải cho rằng" tiếp xuống: Là nêu riêng. Lược có ba thuyết, chẳng lìa một Tông tức phân làm ba:

Một là:Kiến giải của hai Sư tức là Tông Pháp tướng.

Hai là: Tóm kết phần trước để dẫn đến phần sau.

Ba là: Nêu dẫn Tông Pháp tánh.

Dựa theo kiến giải của Sư thứ nhất thì có năm phần:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Giải thích về chỗ vướng mắc.

Thứ ba: Nêu ngược lại để xác nhận.

Thứ tư: Dẫn chứng.

Thứ năm: Trở lại giải thích chỗ vướng mắc.

Nay nói về phần thứ nhất:

Nói: "Phật địa không có Tâm, Tâm sở cấu nhiễm về Hữu lậu, mà có phần tịng": Tức chỉ có tám Thức là Tâm Vương và hai mươi mốtt Tâm sở gồm năm tân Biến Hành, năm Biệt cảnh, mười một Tâm Sở Thiện.

Sớ từ câu: "ở trong quả vị thì" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn:

"Nếu như vậy thì Vương, Sở cùng có, vì sao đối với Vương, ở trên nói là chẳng thể đạt được?". Do đấy mà ở đây cần giải thích: Trong quả vị thì Thức yếu, nên viết là: "Chẳng thể đạt được". Trí thì mạnh nên gọi là "Trí Vô lượng".

Nói "Thức yếu kém": Tức do trong hai phần chỉ có phân Tịnh, chẳng đồng với chúng sinh có sự phân biệt mạnh.

Nói "Trí mạnh mẽ": Tức không có phần Tuệ xấu ác, nên sự quyết đoán hơn hẳn.

Sớ từ câu: "Nếu chắc chắn không có Vương" tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu ngược lại để thành lập. Trí là Tâm Sở. Nếu không có Tâm Vương thì Trí đâu có chỗ nương tựa?

Sớ từ câu: "Cho nên Luận Thành Duy Thức" tiếp xuống: Là phần thứ tư, dẫn chứng.

Nói: "Là cảnh giới Vô lậu thanh tịnh": Lậu tức cấu nhiễm. Đã gọi là Thức vô cấu tức là có Thức. Lại cho là tương ưng với Viên cảnh Trí, tức biết rõ là có Tâm vương cùng Tâm sở tương ưng, chẳng phải là chỗ độc lập. Do đấy, tóm kết nói: "Rõ là có Tâm Vương".

Sớ Từ câu: "Gọi là Chuyển Thức" tiếp xuống: Là phần thứ năm, lại thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: "đã gọi là chuyển tám Thức thành bốn trí, là nêu rõ chỉ có Trí, không có Thức". Cho nên nay giải thích: Trí dựa vào Thức để chuyển.

Nói "Dựa vào Thức để chuyển": Tức Thức là chủ, Trí chẳng phải là chủ. Nhưng nói chỉ Thức chuyển có kiến giải của ba Sư, nay đều dẫn dụng. Đây là một Sư. Ở trên nói Trí mạnh Thức yếu cũng là kiến giải của một Sư.

Sớ từ câu: "một cho rằng, do không có nghĩa tích tập, tư lượng (suy lường)" tiếp xuống: Nghĩa nầy gồm ba:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Ngăn chận sự biện hộ giúp.

Một: Do tập khởi gọi là Tâm. Suy lường gọi là Ý. Phân biệt gọi là Thức. Nay, ở trong Quả vị thì Thức thứ tám không tích tập chủng tử mà khởi Hiện hành. Thức thứ bảy chẳng suy lường thức thứ tám làm Ngã.

Mà nói "vân vân" là chỉ cho sáu Thức trước. Lại chẳng phân biệt các Cảnh. Sở dĩ như thế là do đều cùng với bốn Trí tương ưng nên nói là không có. Chẳng phải là không có sự tích tập nơi thức thứ tám, không có sự lường xét nơi thức thứ bảy, không có sự phân biệt nơi thức thứ sáu. Vì vậy phần tóm kết viết: "Chẳng phải là không có Thể của Tâm".

Sớ từ câu: "Cho nên Nhiếp Luận quyển thứ tám viết" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng.

Câu: "Chẳng phải là nghĩa của Tâm, chẳng phải là nghĩa suy lường": Là nêu rõ thức thứ tám chẳng phải là tích tập, thức thứ bảy chẳng phải là suy lường.

Sớ câu: "Cũng chẳng phải là chẳng phải Tâm làm chỗ nương tựa":

Là phần ba ngăn chặn sự biện hộ giúp. Sợ có vấn nạn: "Nếu chẳng phải là nghĩa của Tâmthì Trí không phân biệt phải dựa vào Sắc". Cho nên nay cần làm rõ: Tâm vương của chỗ nương tựa chẳng phải là hoàn toàn không có Thể. Trên đây đã nêu tổng quát là có.

Từ câu: "Chủng loại của Tâm" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận về nghĩa có. Tức là chủng loại của Tâm ấy, đâu có thể cho chẳng phải là Tâm?

Từ câu: "Do Tâm làm nhân" tiếp xuống: Là lại giải thích phần văn ở trên: "Tâm là chủng loại".

Nói "Vị nầy": Tức là Quả vị. Nghĩa là do sự tập khởi nơi Tâm làm nhân, dẫn dắt nên đạt được Quả vị, tám Thức thanh tịnh, nên chẳng thể cho là "không phải Tâm". Như Vô biểu sắc dựa nơi Biểu sắc mà sinh, nên được gọi là Sắc. Căn cứ theo đấy thì cũng có thể gọi là "Tâm không tập khởi".

Sớ câu: "hai cách giải thích trên đều nêu rõ Tâm, Ý, Thức là có": Là phần "Hai là", tóm kết phần trước để dẫn đến phần sau (Một là: Nêukiến giải của hai Sư thuộc Tông Pháp tướng).

Tóm kết, nêu rõ hai kiến giải trước là Tông Pháp tướng. Dẫn đến một kiến giải sau là Tông Pháp tánh.

Hỏi: Cả hai đều cho là có, vậy thì có gì khác nhau?

Đáp: Trước giải thích có Tịnh không Nhiễm. Giải thích sau thì có Thể không Dụng, nên nghĩa chẳng giống nhau. Nhưng hai nghĩa cùng thành lập. Do không có suy lường nên nói là không nhiễm. Do không nhiễm nên cho chẳng phải là nghĩa tích tập, tư lượng v.v...

Sớ từ câu: "một kiến giải cho rằng quả vị của Phật" tiếp xuống: Tức kiến giải của Sư thứ ba là Tông Vô Tướng, cùng Tông Pháp tánh. Có ba phần:

Thứ nhất là chính thức biện minh, có thể nhận biết.

Từ câu: "Cho nên Kinh Kim Quang Minh" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn chứng.

Về "Lương Nhiếp Luận" tức nơi quyển thứ ba. Luận viết: "Trong đó, Tự Tánh thân tức là Pháp thân". Phần giải thích Luận viết: "Chỉ có Chân như cùng với Trí của Chân như là riêng tồn tại, gọi là Pháp thân:.

Sớ từ câu: "Hai Tông trên đều có sự thiên lệch nên đều vướng mắc" tiếp xuống: Là phần thứ ba, kết hợp giải thích để quy về Tông chỉ. Gồm hai chi tiết:

Một: Biện minh chẳng thể dùng sự thiên lệch.

Hai: Nêu rõ sự kết hợp để thành nghĩa chính.

Trong chi tiếtmột lại phân làm hai:

Một là: Hai câu trên là nêu lên.

Hai là: Từ câu: "Nếu dựa nơi nghĩa trước" tiếp xuống: Là giải thích. Gồm hai:

Thứ nhất: Chia ra để phá trừ.

Thứ hai: Hợp lại để phá bỏ.

Nơi phần thứ nhất - Chia ra để đả phá - thì trước hết là nêu rõ về chỗ vướng mắc của Tông Pháp tướng, văn nơi phần Sớ giải phân làm ba:

Một: Đã phá bằng sự xâm đoạt.

Hai: Đã phá bằng cách giả nêu.

Ba: Ngăn chặn sự biện hộ giúp.

Trong phần một gồm hai:

Một là: Nêu rõ nghĩa mâu thuẫn. Do không đạt được "Tức có tức không" nên thành tăng thêm.

Hai là: Từ câu: "Cũng chẳng thông tỏ câu "chẳng thể đạt được" tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ mâu thuẫn nơi văn. Do văn chỉ nói: "Tâm Ý Thức đều chẳng thể đạt được", không nói: "Nhiễm chẳng thể đạt được".

Sớ từ câu: "Lại, phần Tịnh ấy, ở đây sao không nói" tiếp xuống: Là phần hai, đả phá bằng cách giả nêu. Giả sử cho là Tịnh có Nhiễm không thì sao Kinh không nói có phần tịnh?

Sớ từ câu: "Thức vô cấu kia đâu được nói đến" tiếp xuống: Là phần thứ ba, ngăn chặn sự biện hộ giúp.

Hai câu văn nơi phần Sớ giải là nhằm ngăn chặn hai sự biện hộ. Câu trên, e có sự biện hộ: "Tướng tịnh khó nói nên không nêu ra". Do đó, ở đây ngăn chặn nói: "Kinh Trang Nghiêm kia sao có thể nói là có Thức vô lậu, há chẳng phải là Tịnh".

Câu dưới tức sợ có sự biện hộ: "Kinh nói không thể đạt được ý ở nơi nhiễm", nên cũng ngăn chặn: "Kinh sao chẳng nói Nhiễm chẳng thể đạt được".

Sớ từ câu: "Nếu dựa theo nghĩa sau" tiếp xuống: Là biện minh về chỗ vướng mắc của Tông Pháp tánh. Gồm hai:

Một: Đả phá bằng cách xâm đoạt.

Hai: Đả phá bằng cách giả nêu.

Trong phần một cũng gồm hai:

Một là: Nêu rõ về nghĩa mâu thuẩn. Do Không làm ngăn ngại Có

nên thành tổn giảm.

Hai là: Từ câu: "Cũng chẳng thể thông tỏ" tiếp xuống: Là biện minh chỗ mâu thuẩn nơi văn.

Nơi văn đã nói: "Trí vô lượng" nên biết về Tâm của Như Lai. Không nói: "Biết về Trí của Như Lai", tức rõ biết nhờ Trí mà biết Tâm, Tâm tức có, sao có thể nói là không?

Sớ từ câu: "Lại, Tâm đã là không" tiếp xuống: Là phần hai, đả phá bằng cách giả nêu. Giả như Tâm không, Trí có thì cũng có hai lỗi:

Thứ nhất là nghĩa mâu thuẩn. Tâm vương là tối thắng, hãy còn có chỗ là không. Trí không nói nương tựa há có thể đứng riêng một mình? Như không có vua chủ thì sao có quần thần?

Thứ hai Từ câu: "Chẳng phải chỉ là mâu thuẩn" tiếp xuống: Là nêu ra chỗ trái với văn.

Nói: "Hai Luận nêu trên": Tức Luận Duy Thức và Nhiếp Luận.

Nói: "Niết-bàn diệt Thức vô thường": Tức chỉ chung cho năm Uẩn. Kinh viết: "Này Kiều Trần Như! Nhân diệc Sắc vô thường mà đạt được Sắc thường. Thọ Tưởng Hành Thức cũng lại như thế". Đã có "Thức thường" tức có Tâm.

Sớ từ câu: "Nếu hai nghĩa cùng giữ lấy" tiếp xuống: Là phần thứ hai, hợp lại đả phá cả hai Tông. (Phần thứ nhất: chia ra để đả phá hai Tông) thành ra có bốn lượt đả phá. Đây cũng là nhằm ngăn chận sự biện hộ giúp: "Hai tông trên, đều dùng chỗ thiên lệch nên không thấu đạt. Vậy hợp lại thì có lỗi gì?" Nên ở đây nêu: Hợp lại thì cùng mâu thuẩn. Do sự quyết định cho là có, không, chẳng phải "Tức không của có, Tức có của không". Nếu thế thì cùng dứt bặt, cả hai chẳng phải được chăng? Nên giải đáp: "Đâu thể vượt qua mọi Hý luận cho rằng không có diễn bày phù hợp!".

Sớ từ câu: "Nếu vậy thì lấy cái gì làm chỉ nam" tiếp xuống: Là phần hai kết hợp để thành lập nghĩa chính. (Phần một: Biện minh chẳng thể dùng sự thiên lệch). Gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu dẫn phần trước để dấy khởi phần sau.

Hai: Từ câu: "Nay giải thích nghĩa nầy" tiếp xuống: Là cùng giải thích hai chương.

Ba: Từ câu: "Nay nói về phần một. Nếu Tông sau nói" tiếp xuống: Là giải thích riêng về hai môn.

Bốn: Từ câu: "Nhưng Phật hãy còn chẳng nói" tiếp xuống: Là bày tỏ sự khiêm cung để tổng kết.

Phần một, hai có thể nhận biết. Trong phần ba gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Lãnh hội riêng về hai Tông.

Thứ hai: Lãnh hội chung về hai Tông.

Nơi chi tiết thứ nhất được phân làm hai:

Một là: Lãnh hội về Tông Pháp tánh. Ý cho rằng: Tâm tức là Như. Trí tức là Trí của Như. Lìa Tâm không có như thì biết có Như là đã có Tâm. Huống chi, tức Dụng của Thể nên gọi là Trí của Như. Tức Thể của dụng chính là Chân như. Như một viên ngọc sáng: Thể của viên ngọc tức Như. Ánh sáng của viên ngọc là Trí của Như. Há có thể cho Như còn mà Tâm mất?

Sớ từ câu: "Tông trước cho thuần là Như" tiếp xuống: Là lãnh hội về Tông Pháp tướng. Ý nói: Tức cái có của Như thì cái có ấy đâu trái với Như? Cảnh của Như tức rỗng lặng nên cho có Tâm là không sai.

Sớ từ câu: "Là biết tức có của Chân" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai lãnh hội chung về hai Tông.

"Tức có của Chân" là Tông Pháp tướng. "Tức Chân của có" là Tông Pháp tánh. Cả hai chẳng cùng lìa nhau mới thành Tâm Phật chân thực, không ngăn ngại.

Sớ từ câu: "Sau là dung hợp ý của Kinh" tiếp xuống: Là giải thích văn của Kinh. Gồm ba phần:

Một: Biện minh tóm lược, tức cùng nêu lên cả hai phần ngăn chận và biểu đạt (Già, Biểu).

Hai: Từ câu: "Cho nên Tấn Kinh nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng, cùng chứng minh cho hai phần Già, Biểu.

Đã nói "biết Tâm vô lượng" tức có Tâm. Nói không là hết sức sai lạc.

Ba: Từ câu: "Thế nào là thâm diệu" tiếp xuống: Là giải thích rộng. Tức cùng giải thích cả hai phần Già, Biểu. Được phân làm hai:

Thứ nhất: Giải thích, nhờ vào sự ngăn chận để làm rõ sự thâm diệu.

Thứ hai: Giải thích, nhờ vào phần biểu đạt để làm rõ chỗ thâm diệu.

Nơi phần thứ nhất gồm bốn chi tiết:

Một là: Nêu rõ sự thiên lệch, chẳng thể thấu đạt hết lý.

Hai là: Tóm kết về hai môn Tánh Tướng là khó nghĩ bàn.

Ba là: Biện minh phải gồm đủ chung cả Tánh Tướng, chẳng nên làm rõ riêng một bên.

Bốn là: Nêu rõ về "Chẳng tức chẳng lìa" nên khó nêu bày.

Nay nói về chi tiết một là: Tóm lược có bốn đối:

Một: Có, không là đối riêng ở hai Tông.

Hai: Nhiễm, Tịnh tức là Tông Pháp tướng.

Ba: Một, khác, là đối chung về hai Tông.

Bốn: Tình, Phi tình, cũng là đối Tông.

Về nghĩa của đối thứ nhất: Sự tức Lý nên chẳng phải là có. Lý chẳng mất Sự nên chẳng phải là Không.

Hai: Nhiễm - Tịnh đối. Tịnh căn cứ chỗ dứt tuyệt Tướng. Nhiễm dựa nơi sự khế hợp với Tánh.

Nói "chẳng đoạn tánh ác": Tức ác cùng dùng Tánh của Tâm làm Tánh. Nếu đoạn tánh ác tức đoạn tánh của Tâm. Do Tánh chẳng thể đoạn. Cũng như Xiển đề chẳng đoạn tánh thiện.

Ba: Một - Khác đối, là đối chung ở hai Tông. Tức Tướng của Thể là chủ thể bao hàm. Tức Thể của Tướng là một vị.

Bốn: Tình, Phi tình đối nhau, cũng là đối ở hai Tông. Tức Thể của Dụng đồng với Sắc. Tức Dụng của Thể thì thấu triệt chỗ thâm diệu.

Nói: "Không khác với Tánh của Sắc": Tức nơi Luận Khởi Tín viết: "Do biết Tánh của Sắc tức là Tánh của Trí, nên gọi là Trí Thân. Do biết Tánh của Trí tức là Tướng của sắc nên gọi là Pháp thân, biến hiện khắp tất cả nơi chốn.

Lại như nơi Phẩm Phạm Hạnh viết: "Biết hết thảy pháp tức Tự Tánh của Tâm, nên Tánh của Tình, Phi tình đâu có Thể khác.

Sớ từ câu: "Miệng muốn biện giải" tiếp xuống: Là chi tiết hai tóm kết về Tánh, Tướng khó nghĩ bàn.

Sớ từ câu: "Là biết Tâm của Phật" tiếp xuống: Là chi tiết ba, nêu gồm đủ cả Tánh Tướng không thể nêu riêng. Đều nhằm cùng dung hợp pháp của hai Tông nêu trước.

Sớ từ câu: "Trong Tâm chẳng phải là có Ý" tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, nêu rõ về "Chẳng tức chẳng lìa" nên khó hiển bày. Gồm ba:

Một: Căn cứ nơi tám Thức là Tâm vương để biện giải.

Hai: Vương Sở đối chiếu để biện biệt.

Ba: Mỗi mỗi tóm kết, đối chiếu.

Nói "Chẳng phải là có" Là nghĩa "Chẳng tức", hai Tướng khác nhau.

"Cũng chẳng phải là chẳng có": Là nghĩa "Chẳng lìa", là không có hai Thể.

"Lại, chẳng phải là có": Là do không có hai Thể nên cùng thâu tóm trọn vẹn. "Cũng chẳng phải là chẳng có": Là cả hai đều chẳng bị hủy hoại do lực dụng kết hợp xuyên suốt.

Sớ từ câu: "Gọi là nhờ vào sự biểu đạt" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích, nhờ vào sự biểu đạt để hiển bày chỗ thâm diệu. Phần nầy có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Nhưng Phật hãy còn không nói" tiếp xuống: Là phần bốn, bày tỏ sự khiêm cung để tóm kết, xác nhận.

"Phật hãy còn chẳng nói": Tức nơi Kinh nầy viết: "Tâm Ý Thức đều chẳng thể đạt được" là chẳng nói. "Thích ca đóng cửa phòng nơi Ma Kiệt. Tịnh danh ngậm miệng ở Tỳ da" đều là "Phật chẳng nói". Biển quả lìa mọi nẻo ngôn từ, chỉ tương ưng với sự chứng đắc, đều là "Chẳng thể nêu bày".

"Cho nên có nhân duyên" tức là bốn Tất đàn. Nhân duyên tất đạt được sự thuyết giảng của chỗ không thuyết giảng.

Sớ từ câu: "Trong kết hợp tức Trí của các Thừa" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Từ câu: "Há chẳng dựa nơi Tâm" tiếp xuống: Là nêu ra Vấn nạn. Dựa nơi Tâm là căn cứ vào Tông Pháp tướng. Dựa vào Lý là căn cứ nơi Tông Pháp tánh.

Ba: Từ câu: "Há chẳng vừa nói Vương, Sở không hai" tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ. Giải thích ở đây là dựa nơi Tâm.

Câu sau: "Chính là do Trí của Phật" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa của dựa vào Lý. Gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Nêu dẫn để đối chiếu.

Thứ ba: Dẫn chứng.

Thứ bốn: Nêu lên sự so sánh.

Nay nói về chi tiết thứ nhất: Tức phần Kinh nói về Hồi Hướng viết: Không có Như ở ngoài Trí, là đối tượng hội nhập của Trí. Cũng không có Trí ở ngoài Như, là chủ thể chứng đắc nơi Như. Nay chỉ thông tỏ phần trên, há chẳng dựa nơi lý để vấn nạn? Do đó chỉ nêu dẫn câu trước. Tức vấn nạn nêu: "Trên nói chỉ có Như Như cùng với Trí của Như Như là riêng còn, là Trí dựa nơi Như, sao nói là không tựa?" Nên nay giải thích:

Ngoài Trí không có Như nên không có đối tượng được nương tựa. Nhưng đoạn Kinh nói về Hồi Hướng kia, văn tự có ba ý:

Một: Căn cứ vào Thể Tánh của Như là Không nên ngoài Trí không có Như. Thể Tánh của Trí là Không nên ngoài Như không có Trí.

Hai: Như, Trí là một vị, đồng một Chân Thể. Đâu có thể nói là

ngoài Trí lại có Như ?

Ba: Căn cứ nơi "Sự Sự vô ngại", nên nêu một là gồm thâu toàn bộ. Nay chỉ dùng hai ý đầu để đáp lại chỗ vấn nạn. Ý sau tức ở trong phần thứ tư: Nêu lên sự so sánh.

Sớ câu: "Cũng như Kinh Tịnh Danh nói: Pháp tùy nơi Như là không tùy theo gì cả": Là chi tiết thứ hai, nêu dẫn để đối chiếu. Tức nơi chương Tôn giả Mục kiền liên. Kia thì căn cứ nơi Tánh, Tướng cùng đối nhau. Còn đây là căn cứ nơi Như, Trí cùng đối chiếu. Nghĩa chẳng phải là hoàn toàn đồng, nhưng cách diễn đạt về nghĩa thì tương tợ, nên gọi là "Nêu dẫn để đối chiếu".

Nói "Pháp tùy nơi Như": Pháp tức là Tất cả. Tất cả Pháp tức Như, nên gọi là "Tùy nơi Như".

Nói "Không tùy theo gì cả": Kinh tự giải thích nghĩa của "Tùy Như", do pháp tức Như, ngoài pháp không có Như, nên gọi là "Không tùy theo gì cả". Cho nên nếu có đối tượng được tùy theo, thì chủ thể - đối tượng chưa dứt bặt, đâu có thể "Tuỳ Như". Lại, Nếu ngoài Pháp có Như thì Pháp chẳng phải là Như. Cho nên không có chỗ tùy theo mới gọi là "Tùy nơi Như". Ở đây cũng như vậy. Nếu có đối tượng được nương tựa thì ngoài Trí có Pháp, chủ thể- đối tượng chưa quên hẳn thì chẳng gọi là Trí Như. Ngoài Như có Trí thì Trí ấy cũng chẳng phải là Như. Cho nên được nêu dẫn để đối chiếu.

Sớ câu: "Văn Thù nơi Kinh Bát-nhã nói: Nếu không có cảnh giới tức không có chỗ nương tựa": Là chi tiết thứ ba, dẫn chứng. Văn nghĩa hoàn toàn đồng, nên được dẫn chứng. Tức nơi Kinh Đại Bát-nhã phần Mạn Thù Thất Lợi, ở phẩm Quang Minh Giác đã dẫn. Nay lại nêu dẫn. Kinh viết: "Nếu biết Tánh của Ngã tức biết không có pháp. Nếu biết không có pháp tức không có cảnh giới. Nếu không có cảnh giới tức không có chỗ nương tựa. Nếu không có chỗ nương tựa, tức là không có gì để trụ".

Giải thích: Nay chỉ dùng câu "Không có nương tựa" nên chỉ nêu dẫn một đối.

Sớ từ câu: "Huống chi, ngoài Trí của Phật không có pháp có thể đạt được" tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, nêu lên sự so sánh. Tức ở trên nêu dẫn hai Kinh, chỉ nêu rõ chỗ khế hợp với lý, không nương tựa.

Tâm Cảnh cùng vắng lặng, tức là nghĩa của Sự Lý Vô ngại. Đã thông tỏ chỗ vấn nạn ở trước, huống chi nay căn cứ nơi "Sự Sự Vô ngại" nêu lên một là gồm thâu toàn bộ, tức là ý thứ ba trong phần Hồi Hướng- Trí của Phật xứng hợp với Chân nên gồm thâu pháp giới trọn vẹn. Sự

của chỗ sai biệt đều tùy nơi Lý ở trong Trí Phật. Huống chi, đối tượng được chứng đắc là Như đâu ở ngoài Trí. Đây là căn cứ nơi môn Tương nhập, nên Câu sau viết: “Do hết thảy pháp là Trí của Phật” Giải thích câu: “Không pháp nào có thể đạt được” ở trên, là căn cứ nơi môn tương tức: “Trí của Phật là Tất cả. Tất cả là Trí của Phật”.

Sớ câu: “Tức chuyển giải thích phần nương tựa ở trước”

Tức ý của phần Sớ giải nêu rõ là dụ thứ nhất đã bao hàm chung nơi chín dụ sau, nên trong dụ sau, mỗi mỗi đoạn đều nêu rõ phần đầu. Nay do dụ thứ nhất nói: “Hư không là chỗ dựa của hết thảy Trí thể gian và xuất thế gian, nên nay đã giải thích: Đạt được là nương tựa. Nương tựa vào đấy để xuất sinh.

Sớ câu: “Tuy xuất sinh các Trí nhưng Trí của Phật không giảm. Bồ-tát thành Phật mà Trí của Phật không tăng”:

Như núi xuất sinh mây mà núi cũng chẳng giảm. Như hang sâu dung nạp mây nhưng hang sâu cũng chẳng tăng. Dụ về tấm ván trong biển tức đã gặp trong Phẩm thập Hạnh.

Sớ câu: “Trong phần nêu ra tên gọi, các đại sư Diễn, Anh đều nói”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu ra các giải thích đã có từ trước.

Hai: Từ câu: “Giải thích nầy cũng không có lỗi lầm lớn” tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích. Câu trên là biện minh tổng quát.

Từ câu: “Quả nơi địa đều gồm đủ ba đạo ấy” tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc kia. Tức e có vấn nạn nêu: “Hỗ trợ là nhân sao lại dùng để giải thích về quả?” Nên vì đấy mà cần thông tỏ.

Ba: Từ câu: “Nay lại nêu ra một cách giải thích” tiếp xuống: Là bàn rộng về cách giải thích chính theo hiện nay. Phần nầy gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh chung.

Thứ hai: Từ câu: “Một là Đại Viên cảnh Trí” tiếp xuống: Là biện giải riêng.

Rõ ràng là phần Sớ giải đã dùng văn của Luận Duy Thức. Tâm không nhiễm vướng, Trí phương tiện thiện xảo, vật báu là Đại Viên cảnh Trí. Luận viết: “Đại Viên Cảnh Trí tương ưng với phẩm Tâm. Nghĩa là phần Tâm ấy lìa mọi phân biệt, lìa hành tướng vi tế của đối tượng được duyên khó nhận biết. Chẳng quên mất, chẳng ngu tối nơi tướng của tất cả cảnh. Tánh tướng thanh tịnh lìa các thứ tạp nhiễm. Tịnh thuần, đức trọn, Hiện hành, chủng tử được nương tựa, giữ vững. Cho nên có thể hiện bày, có thể sinh khởi Thân, cõi, Trí, Ảnh, không gián đoạn cùng tận đến đời vị lai. Như tấm gương lớn hiện rõ các hình sắc”.

Giải thích: Xem phần văn của Luận được nêu dẫn trên, tự phân ra chủ khách.

Song nói: "Chẳng quên mất" là luôn hiện tiền. "Chẳng ngủ tối" là không mê ám. Các nghĩa khác có thể nhận biết.

Luận viết: "Hai là Bình đẳng Tánh Trí tương ưng với phẩm Tâm. Tức phẩm Tâm ấy quán xét tất cả các pháp, tự, tha, hữu tình, thảy đều bình đẳng, luôn cùng tương ưng với tâm đại bi, tùy chỗ ưa thích của các chúng sinh mà thị hiện thân, cõi thọ dụng với các hình tướng sai biệt, là chỗ kiến lập của đối tượng được nương tựa thuộc Diệu quan sát trí bất cộng và Niết-bàn Vô trụ, một vị tương tục, tận cùng đến đời vị lai".

Giải thích: Do trong nhân của đời trước đã chấp có Ngã, nên tự tha không như nhau. Nay do Ngã không nên đều bình đẳng.

Nói "Một vị" là một vị Vô lậu. Các nghĩa khác có thể nhận biết. Do Niết-bàn nên Thức ấy luôn cùng với Bi, Trí hiện hành.

Luận viết: "Ba là Diệu quán sát Trí tương ưng với phần Tâm. Nghĩa là phần Tâm ấy quán sát về tự tướng, cộng tướng của tất cả các pháp không bị ngăn ngại mà chuyển biến, thâu, nhiếp quán sát vô lượng môn Tổng trì, Tam ma địa từ đó phát sinh ra công đức quý báu, ở nơi các chúng hội lớn, có thể hiện bày vô biên tác dụng sai biệt đều được tự tại. Tuôn xuống cơn mưa pháp lớn, đoạn trừ hết thảy các nghi ngờ, khiến cho mọi chúng sinh đều đạt được lợi lạc".

Giải thích: Thâu nhiếp nghĩa là thâu giữ. Quán là quan sát. Công đức quý báu tức là sáu độ, các đạo phẩm v.v...

Luận viết: "Bốn là Thành sở tác Trí tương ưng với phẩm Tâm. Nghĩa là phẩm Tâm ấy vì muốn tạo lợi ích cho các chúng sinh, nên ở khắp mười phương thị hiện vô số sự biến hóa về ba nghiệp, thành tựu diệu lực của Bản nguyện là các sự việc cần thực hiện".

Giải thích: Nghĩa rộng của bốn Trí đã được biện minh nơi Hội thứ nhất. Nay do phần Sớ giải có nói đến, nên lại nêu dẫn lần nữa, khiến biết rõ về chủ - khách.

Sớ từ câu: "Giống với hạt minh châu trong búi tóc nơi Kinh Pháp Hoa" tiếp xuống: Tức trong bảy dụ thì đây là dụ thứ sáu, như nơi phẩm An Lạc Hạnh đã nêu rõ. Trí viên mãn của một Thừa ở nơi giữa đỉnh đầu Phật. Do Quyền che phủ Thật như viên ngọc còn ở trong búi tóc. Mở bày Quyền là mở búi tóc ra, phần trước cũng đã nêu dẫn.

Sớ từ câu: "Nhưng căn cứ nơi hàng hạ Trí thì chẳng hiểu được" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa bí mật ở trên. Cho nên Kinh Pháp Hoa viết: "Như Lai đã dùng vô số phương tiện, đủ loại nhân duyên,

ngôn từ thí dụ để diễn nói các pháp. Pháp ấy chẳng phải là chỗ có thể lãnh hội của sự phân biệt, suy lường. Chỉ có chư Phật mới có thể nhận biết. Vì sao? Vì chư Phật Thế Tôn chỉ vì một sự nhân duyên lớn nên xuất hiện ở thế gian".

Giải thích: Thuyết giảng pháp vô số thứ loại đều là một Thừa, do các chúng sinh chẳng thể nhận biết, nên gọi là Bí mật.

Từ câu: "Cho nên trong Kinh đại Bát Niết-bàn" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Cũng như ở trước đã dẫn.

Sớ từ câu: "Thể thù thắng dụng thâm diệu" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích kinh.

Hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Nay nói về phần một: Nói: "Tịnh thuần, đức trọn, Hiện hành, Chủng tử được nương tựa, giữ vững": Thuần tức không tạp loạn. Tịnh là lìa mọi cấu nhiễm. Trọn là nghĩ viên mãn. "Hiện hành, Chủng tử được nương tựa, giữ vững" tức chỗ nương tựa của công đức hiện hành, chỗ giữ vững của công đức chủng tử. Tự tánh hiện rõ sự thiện gọi là thanh tịnh. Hữu lậu vĩnh viễn dứt mất gọi là lìa các thứ tạp nhiễm. Phần còn lại như trước đã giải thích.

Sớ từ câu: "Nay do bốn Trí viên dung" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: "Vì sao lại dùng Tông Pháp tướng để giải thích về nghĩa của Pháp tánh?" Nên ở đây cần thông tỏ. Nghĩa là chỗ siêu vượt của bốn Trí kia chẳng đồng. Nay nêu một gồm đủ bốn, há có thể cho là đồng?

Trước hết, dùng bốn Báu để so sánh với bốn Trí. Đây tức là nghĩa riêng. Ở trên một Báu lại gồm đủ bốn đức, tức là nghĩa viên dung. Huống chi, bốn Trí viên dung là một trong mười Trí, há có thể gọi là đồng? Nhằm làm rõ chỗ bao dung nên dùng để giải thích.

Sớ câu: "Thứ năm là dụ về viên ngọc dung hợp với nước biển": Là nối tiếp phần trước để giải thích. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu rõ về Trí, Đoạn chẳng đồng.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, trước là" tiếp xuống: Là phân biệt về chiều ngang, dọc. Trong một quả vị Phật gồm đủ bốn Trí gọi là chiều ngang (Không gian). Bồ-tát trãi qua các Bậc, cũng có đủ bốn Trí gọi là chiều dọc (Thời gian).

Nói: "đều là giải thích về nghĩa làm chỗ nương tựa ở trên": Tức Hư không chẳng nương tựa là chỗ nương tựa, một nghĩa trong các dụ.

Sớ câu: "Khởi Thế, Bà Sa cùng nói..": Khởi Thế là Kinh. Bà Sa

là Luận, đều giống với Luận Câu Xá. Luận viết: "Từ đây trở xuống hơn hai vạn là Vô gián, sâu rộng đồng với bảy Nại lạc ca trên...".

Sớ câu: "Sách thế gian gọi là Ốc Tiêu thạch": Kinh Sơn Hải gọi là Vĩ Lư Hác. Lại nói: Phần chú giải ở sau cũng như sách kia đã nêu. Trang Tử nơi Thiên "Thu Thủy" của sách Nam Hoa Kinh cũng đã biện minh, từng gặp ở phẩm Hồi Hướng.

Sớ từ câu: "Kết hợp để hiển bày riêng về Tướng của dụng" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu ra các giải thích đã có.

Hai: Biện giải về chỗ thuận, trái.

Ba: Bàn rộng về nghĩa chính.

Nay nói về phần một: Tức kiến giải của Pháp sư Linh Biện. Tên của pháp Tam muội ấy, tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ chín đã nêu. Luận viết: "Một là định Đại thừa Quang Minh. Nghĩa là định ấy có thể phát ra trí tuệ, quang minh, soi chiếu thấu tỏ về Lý, Giáo, Hành quả của Đại thừa.

"Hai là định Tập Phước đức Vương... Là tự tại tích tập vô biên phước đức, như thế lực của Vua không ai bằng.

"Ba là định Hiền Thủ. Là có khả năng giữ lấy các pháp Hiền, Thiện của thế gian và xuất thế gian

"Bốn là định Kiện Hành, nghĩa là định ấy là chỗ hiện hành sức mạnh lớn của Phật, Bồ-tát đối với chúng sinh".

Nhiếp Luận quyển thứ tám ý cũng đồng với đây. "Thủ Lăng Nghiêm" là tên gọi của định theo Lương Nhiếp Luận, tức là nghĩa "Kiện Hành" Nhưng đấy là theo tiếng Phạm, đây gọi là "Hết thảy sự việc đạt cứu cánh".

Lại như Pháp sư Anh nói:

"Định thứ nhất với Trí "Không" diệt trừ chướng chẳng thiện. Hai là diệt trừ chướng tham vướng nơi Thiền. Ba là diệt trừ chướng phiền não. Bốn là diệt trừ chướng về đối tượng được nhận biết".

Đại sư Hiền Thủ cho rằng:

"Thứ nhất là có thể dứt trừ các nghiệp tạp nhiễm lưu chuyển phân tán.

Thứ hai, có thể dứt trừ chướng của vị tham đắm tịch tĩnh nơi định.

Thứ ba, có thể dứt trừ chướng của Vô minh căn bản.

Thứ tư, có thể dứt trừ tận cùng chướng của Trí thành tựu quả".

So với trước đại thể là giống.

Sớ từ câu: “Giải thích ấy phối kết với định nên có thể như thế” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về chỗ thuận, trái. Phần nầy có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Nay lại nêu ra một cách giải thích” tiếp xuống: Là phần ba, bàn rộng về nghĩa chính theo hiện nay. Gồm hai:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Một: Nêu tổng quát. “đối tượng được thành tựu tức là bốn định”: Theo như Luận Duy Thức thì định là chủ thể phát sinh, Trí là đối tượng được phát sinh. Bốn Trí tức là đối tượng được thành tựu. Nay nêu rõ Phật gồm bốn Trí, khiến các Bồ-tát có thể gồm đủ bốn định, nên Trí là chủ thể thành tựu, định là đối tượng được thành tựu.

Từ câu: “Tướng của sự phối kết theo chiều dọc” tiếp xuống: Là nêu riêng chỗ sẽ gồm đủ.

Sớ từ câu: “Nghĩa là một Phật, do tức sự mà là Chân trí” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng. Trong mỗi mỗi Trí. Văn đều gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên Trí của chủ thể thành tựu.

Thứ hai: Từ câu: “đối trị nơi trước địa” tiếp xuống: Là bệnh do đối trị đã phá bỏ.

Thứ ba: Từ câu: “Khiến đạt được” tiếp xuống: Là hiển bày về đức của đối tượng đượcthành tựu. Văn đều có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “đại sư Tăng Triệu cũng nói” tiếp xuống: Là dẫn kiến giải của đại sư Tăng Triệu. Tức nơi bài: “Niết-bàn Vô danh Luận”, văn trong phần thứ bảy: “Diệu đạo thường còn”.

Đại sư viết: “Thế thì đạo huyền ở nơi diệu ngộ, diệu ngộ ở nơi tức chân. Tức chân thì Có - Không cùng quán một lượt. Cùng quán một lượt thì người và mình chẳng phải là hai. Cho nên, đất trời với ta cùng gốc, muôn vật với ta đồng Thể. Đồng với ta thì chẳng còn nẻo Có, Không. Khác với ta thì chỗ dung thông chẳng hợp. Vì thế, chẳng ra ngoài, chẳng ở trong, mà ngay nơi ấy đạo diệu luôn còn. Vì sao? Là vì bậc Thánh nơi Tâm rỗng lặng mà âm thầm chiếu soi. Từ lý đạt sự nên chẳng nơi chốn nào mà chẳng gồm thâu...”.

Nay chỉ nêu dẫn hai đối là đủ để hiển bày ý của Kinh.

Sớ câu: “Bốn là Giới định dứt trừ mọi sự nóng bức”: Đây chính là định. Phần sau tóm kết để hiển bày riêng về tướng của Dụng, trong đó có Tịnh giới đầu đà.

Sớ câu: “Văn phần nhiều đã tóm lược”: Là phân ra chủ thể thành

tựu, đối tượng được thành tựu.

Chủ thể thành tựu là Tâm bi của Như Lai. Đối tượng được thành tựu tức tâm bi v.v... của Bồ-tát. Như ở nơi Phật là phương tiện, ở nơi Bồ-tát là Tâm sâu xa. Tại Phật thì Thiền định là lá. Tại Bồ-tát thì Tịnh giới đầu đà là lá. Nơi Phật, Bồ đề là quả. Nơi Bồ-tát tức là Nhẫn Vô sinh v.v...

Sớ câu: "Là biết, hiện bày ác nêu rõ là không, không có ác chắc chắn là có": Là ý của Đại sư Đạo Sinh. Đã diễn rộng như trong phần Huyền đàm, nay sẽ giải thích lần nữa.

Nói: "Hiện bày ác nêu rõ là không": Chính là làm Xiển đề, bác bỏ cho không có nhân quả, nên là không.

"Không có ác chắc chắn có": Do tạo ác là bác bỏ nhân quả, nên là không. Nay không có ác này thì tức là có (Phật tánh). Cho nên cần hỏi rằng: Phần nhiều có ở nơi làm một Xiển đề không? lại có đời sống sau của Xiển đề được tín tâm không? nếu có ở hạng mới làm Xiển đề, thì lúc chưa làm có Phật tánh không? nếu lúc chưa làm là có, lúc làm là không thì Phật tánh có thể đoạn. Nếu trước không có Phật tánh thì tức không do làm Xiển đề mà không có Phật tánh. Vì vốn tự nó không có. Đời sau có tín, tâm cũng lại như thế. Nếu có Phật tánh, Phật tánh là pháp có thể sinh ra, trước tức vốn có nay không, thì đây là vốn không nay có. Nếu phát tín tâm cũng không có tánh thì cũng chẳng can dự gì đến làm Xiển đề nên không có Phật tánh. Vì vậy biết, chỉ dựa vào một thời hạn dài chưa thành quả thiện, nhấn mạnh nói là không có Phật tánh. Nghĩa là nhấn mạnh khiến cho sợ hãi, để phát tâm lớn và chưa làm Xiển đề, thì khiến cho đừng nên làm. Cho nên đều là khéo dẫn dụ chúng sinh, đâu nhất định nói là không có Phật tánh.

Sớ từ câu: "Cho nên Kinh đại Bát Niết-bàn nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Ở đây đã nêu dẫn hai Kinh.

Thứ nhất: Là dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn, tự có hai văn, chính là để chứng minh "Xiển đề có Tánh", xác nhận nghĩa nêu trên.

- Ý đầu tức nơi quyển thứ chín, trong phần Huyền đàm đã dẫn.

- Nơi quyển thứ ba mươi lăm viết: "Người đoạn trừ thiện căn, nơi đời hiện tại, do nhân duyên phiền não của đời hiện tại có thể đoạn trừ thiện căn. Vào đời vị lai, nhờ diệu lực của Phật tánh làm nhân duyên nên thiện căn được phát sinh trở lại.." cũng là văn của nghĩa ấy.

- Kinh lại viết: "Như có thể phát tâm thì chẳng phải là Xiển đề". Tức nơi quyển thứ hai mươi sáu, phẩm Bồ-tát Cao Quý đức Vương. Kinh viết: "Này người thiện nam! Hạng Nhất Xiển đề nếu gặp được

bạn lành, chư Phật, Bồ-tát, nghe thuyết về pháp thâm diệu, và do không gặp nên đều không thể được lìa bỏ tâm Nhất Xiển đề. Vì sao? Vì đoạn mất thiện căn. Lại nữa, hạng Nhất Xiển đề cũng đắc quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vì sao? Vì nếu có thể phát tâm hướng về Bồ đề thì không gọi là Nhất Xiển đề?

Sớ từ câu: "Kinh Pháp Hoa viết" tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu dẫn Kinh Pháp Hoa, cũng gồm hai văn, để chứng minh nghĩa định tánh nơi Nhị Thừa đều thành Phật.

Một: Tức nơi Phẩm Pháp Sư. Kệ viết:

"Dược vương! Ông nên biết
Những người như thế đấy
Chẳng nghe Kinh Pháp Hoa
Cách Trí Phật rất xa
Nếu nghe Kinh sâu nầy
Quyết rõ pháp Thanh văn
Là vua của các Kinh
Nghe xong suy xét kỹ
Nên biết những người ấy
Gần với Trí tuệ Phật".

Giải thích: Đã nói: "Quyết định rõ biết pháp của Thanh văn" tức nêu rõ pháp trước đây. Cũng như kinh Tịnh danh nói các Thanh văn như người có căn hư hoại, chẳng có ích lợi gì đối với năm dục. Lại cũng như Kinh Phật Danh nói: Mầm giống bị thiêu chột. Tuy gặp được nắng xuân, mà chẳng mong được mùa thu gặt hái. Và cũng như Kinh Thâm Mật nói về định tánh Thanh văn, không được thành Phật. Thánh nhân của ba thừa trong tâm đều do dự hoang mang. Nay được nghe nói đều làm Phật nên gọi là "quyết định rõ biết".

Lại quyển thứ nhất viết:
"Bồ-tát nghe pháp nầy
Lưới nghi đều dứt trừ
Ngàn hai trăm La hán
Thảy cũng sẽ làm Phật".
Nên gọi là "Quyết định biết rõ".

Lại sợ có người cho rằng: Ngoài một ngàn hai trăm vị A-la-hán ấy ra, thì còn lại đều là hàng Thanh văn định tánh, tức chẳng làm Phật. Cho nên đã dẫn đoạn văn tiếp theo, thuộc phẩm "năm trăm đệ tử được thọ ký", phần đầu. Một ngàn hai trăm vị thảy đều cầu mong được thọ ký. Đức Như Lai trước hết thọ ký cho Tôn giả Kiều Trần Như, tiếp đến

là thọ ký cho năm trăm vị. Phần kệ áp chót viết:

“Năm trăm Tỳ kheo kia
Thứ lớp sẽ làm Phật
Cùng hiệu là Phổ Minh
Chuyển tiếp mà thọ ký.
Như Lai diệt độ rồi
Vị ấy sẽ làm Phật
Chỗ hóa độ thế gian
Cũng như ta hôm nay.
Cõi nước tịnh, trang nghiêm
Cùng diệu lực thần thông
Chúng Bồ-tát, Thanh văn
Chánh pháp và Tượng pháp.
Thọ mạng kiếp nhiều ít
Đều như trên đã nói
Ca diếp, ông đã rõ
Năm trăm vị tự tại.
Các chúngThanh văn khác
Cũng sẽ lại như thế
Chư vị vắng hội nầy
Nên vì họ giảng nói”

Giải thích: Căn cứ nơi đoạn Kinh nầy thì chẳng phải chỉ nêu ra một ngàn hai trăm vị Thanh văn. Tức nơi Hội Linh Sơn là một vạn hai ngàn người. Năm ngàn người đã rời bỏ chỗ ngồi, là hàng Tăng thượng mạn, nên là hạng Thanh văn chẳng được gần Thắng hội Pháp Hoa ở Linh Sơn, khiến trong Pháp Hội nầy, Thanh văn, Bồ-tát lần lượt thay nhau được thọ ký. Phần còn lại như đã bàn trong mục Huyền đàm.

Sớ từ câu: “Có chổ phân biệt được nêu dẫn từ trước đến đây” tiếp xuống: Tức nêu chỗ sai lạc để làm rõ phần đúng đắn. Nghĩa là các đại sư thuộc Tông Pháp tướng, dùng ý nghĩa trong “Thủy Luân” để chứng minh là có “Vô tánh”. “Hầm sâu của địa ngục” để chứng tỏ hạng Nhị thừa có định tánh hướng tới nẻo tịch diệt.

Từ câu: “Chẳng xem phần tiếp sau” tiếp xuống: Là phá trừ chỗ nêu dẫn sai lầm kia. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba đoạn:

Một: Nêu rõ về nghĩa được thâu tóm trở lại trong Kinh.

Hai: Nêu dẫn ý cùng có của dụ thứ mười.

Ba: Từ câu: “Phật tánh bị tổn giảm” tiếp xuống: Là dùng lý để tóm kết, khuyến khích.

Nói: “Phật tánh bị tổn giảm”: Tức do trong năm Tánh chỉ có một Tánh rưỡi là có Phật tánh. Nghĩa là, Tánh Bồ-tát cùng với một nữa của Tánh Bất định. Do Tánh Bất định dung nạp cả có- không.

Ba Tánh rưỡi còn lại, toàn bộ cho là không có. Tức là:

1) Người không chủng tánh.

2) Thanh văn định tánh.

3) Duyên giác định tánh.

Và một nữa là phần không trong Tánh bất định.

Nói: “Sợ hủy báng Nhất Thừa”: Là dùng Tội để tạo sự sợ hãi.

“Nhưng Kinh Pháp Hoa thì gọi riêng là vi diệu”: Do Phật trước giảng nói về năm Tánh, ba Thừa. Nay, với Kinh Pháp Hoa thì chỉ một Thừa một Tánh, tức hết thảy chúng sinh đều có Tri kiến của Như Lai, lại không có Tánh khác nên chỉ là một Thừa. Kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Phật Tánh, gọi là Nhất Thừa. Do phàm là có Tâm nhất định sẽ làm Phật”. Cho nên chỉ là một Thừa.

Kinh Pháp Hoa lại nêu:

“Chỉ một sự thật nầy
Hai khác tức chẳng thật
Trọn chẳng do Tiểu thừa
Tế độ nơi chúng sinh”.

Sớ câu: “Biện minh rộng về chỗ giữ lại các Hoặc, thấm nhuần đời sống, đầy đủ như chương trước”: Tức nơi phần “Nghĩa lý phân tề” đã nêu riêng một môn.

“Về pháp, dụ thứ mười”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Lược dung hợp văn của Kinh.

Hai: Từ câu: “Do trên nói sự lưu hành tiềm ẩn” tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để biện giải về chỗ khác biệt.

Ba: Từ câu: “Đây có ba ý” tiếp xuống: Là giải thích riêng về ý nghĩa sâu xa của văn. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích theo hướnh thuận.

Thứ hai: Giải thích chỗ nghi hoặc.

Thứ ba: Cùng dùng lý để thành lập.

Nơi chi tiết thứ nhất lại gồm có ba:

Một là: Nêu rõ về chúng sinh cùng có nhân.

Hai là: Biện minh trong nhân có Trí của Quả.

Ba là: Bàn về Tự, Tha kết hợp xuyên suốt.

Nay nói về phần Một là. Gồm hai:

Một: Chính thức xác lập.

Hai: Từ câu: "Tức biết Vô tánh" tiếp xuống: Nêu ngược lại để xác nhận nghĩa trên. Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn viết:

"Ngoại trừ tường vách ngói đá, còn lại đều có Phật tánh. Nếu không có Phật tánh tức chẳng phải là chúng sinh. Phàm là có Tâm quyết định sẽ làm Phật tức không một chúng sinh nào là chẳng có. Do hết thảy mọi người đều có Tâm, nên biết nói không có Phật tánh tức là không có Tâm. Không có Tâm thì đâu khác gì với ngói đá".

Đây là Tông chỉ của Niết-bàn một Tánh. Cho nên viết là "đã vượt quả năm Tánh".

Sớ câu: "Hai là chúng sinh ở nơi nhân của sự trói buộc":

Là phần "Hai là", biện minh trong Nhân có Trí của Quả, phân biệt chỗ hơn nghĩa trước chỉ có Phật tánh. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức xác lập.

Hai: Chính thức phân biệt.

Ba: Tóm kết, khuyến khích.

Một: Tức kiến giải của đại sư Tuệ Viễn về Kinh đại Bát Niết-bàn. Cho rằng Tánh của nhân là "vốn có", Tánh của Quả là sẽ thành. Nay nơi nhân có Trí của Phật. Trí của Phật chẳng phải là nhân, nên vượt hơn trước. Sở dĩ có như thế, là vì hai Tánh của Nhân Quả không có hai Thể. Nếu nhân không có Tánh của Quả, Quả là mới sinh, thì nên có khởi đầu. Mới sinh, có khởi đầu thì Phật tánh chẳng phải là thường trụ.

Sớ câu: "Chẳng phải chỉ là có Tánh rồi sau mới sẽ thành": Là phần hai, chính thức phân biệt với nghĩa trước. Gồm hai:

Thứ nhất: Phân biệt về nhân quả chẳng đồng. Tức là nghĩa trước, ý cho rằng như nơi cây có Tánh của lửa, cọ sát mới sinh lửa. Trong sữa có Tánh của Lạc, duyên hội đủ sẽ thành Lạc. Nay ở đây ý cho Quả hãy còn "Vốn có" huống hồ là nơi Tánh của Nhân, huống là hiện có?.

Sớ câu: "Cũng chẳng phải Lý trước Trí sau": Là phần thứ hai, phân biệt về Lý, Trí, cả hai cùng riêng.

"Nếu chỉ Tánh của Lý là trước có" thì Đệ nhất nghĩa Không chẳng gọi là Trí tuệ, vì Lý, Trí khác nhau. Tánh của Trí Vô lậu vốn tự có thì chẳng cần Lý. Cho nên Ánh sáng của đại trí chẳng phải là vốn có. Còn Trí sinh ra thì Quả là vô thường, nên chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc thành hai Thể.

Sớ từ câu: "Cho nên biết Niết-bàn" tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp để khuyến khích tin tưởng. Nghĩa là, Kinh đại Bát Niết-bàn, với phần thuyết giảng sau cùng, kết hợp xưa có hơn bốn mươi chín năm phần nhiều nêu giảng về giáo pháp của ba Thừa, năm Tánh, căn cơ tu

tập đã lâu, khó có thể chuyển đổi tức thì. Lại nói có Tâm đều có Phật tánh, một Kinh trước sau gồm đủ mở rộng, phủ nhận, chia ra, hợp lại, mà chỗ nhằm nêu rõ là câu nói: “Phàm là có Tâm quyết định sẽ làm Phật”.

Sớ câu: “Hậu học hãy còn cho là bàn về có, ẩn giấu không”: Tức ý của Pháp sư Đại thừa (đại sư Khuy Cơ) trong sách “Sớ giải Kinh Pháp Hoa”. Ý ấy, tức nơi Kinh Đại Bát Niết-bàn gọi là “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh”. Bàn chung đều cho là có tức nhằm khích lệ chúng sinh. Thật ra mà nói cũng có hạng không có. Tức bao gồm trong phần chung có nói loại chung riêng có khác biệt. Theo tướng chung thì đều có, theo tướng riêng chọn lọc có loại không có Phật tánh. Hai thứ khác nhau chẳng nên một loại.

Sớ câu: “Huống chi nghe cùng có Trí của Quả, thì ai sẽ tin”: Tức nêu lên Tông chỉ hiện tại, tóm kết xác nhận là khó tin, nhằm khuyến khích khiến tin tưởng.

Sớ từ câu: “Ba là Trí của Quả trong Nhân kia” tiếp xuống: Là phần “Ba là”, bàn về Tự, Tha kết hợp xuyên suốt. Nghĩa là, Trí của Quả trong Nhân nơi các phàm phu, tức Trí của Quả đã thành nơi chư Phật là Tha. Phật tánh của tự thân là một Thân bàn theo chiều dọc. Trí của Phật là Tha ở nơi phàm phu là Tự, Tha biện giải theo chiều ngang nên lại càng thêm huyền diệu.

Sớ từ câu: “Chẳng như thế, ở đây nói chúng sinh” tiếp xuống: Là dùng Lý để thành lập sự bình đẳng của Tự, Tha. Tức trong chương nầy nêu lên mười dụ để biện giải về Trí của Phật. Bỗng dưng nêu dẫn chúng sinh có Trí của Phật, thì sao gọi là nói về Tâm của chư Phật? Nên biết là nói về Tâm của chúng sinh là Phật.

Từ câu: “Đây tức là sự huyền diệu” tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán để quy về Tông chỉ.

Sớ câu: “Như Tráng sĩ lầm về hạt ngọc nơi trán mình, há cho là trong da không có vật báu”: Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ tám, phẩm Như Lai Tánh. Bắc bản là quyển thứ bảy. Kinh viết: Phật bảo Bồ-tát Ca Diếp: Này Thiện nam! Ví như nhà vua có một đại lực sĩ, nơi trán của người nầy có gắn viên ngọc Kim Cương. Anh ta cùng với một lực sĩ khác đánh vật. Viên ngọc Kim cương bị đầu của người lực sĩ kia húc mạnh vào nên lún sâu, khuất trong da, nhưng anh ta không hay biết là viên ngọc hiện ở đâu. Chỗ viên ngọc lún sâu vào ấy thành vết thương, phải nhờ y sĩ giỏi chữa trị. Bấy giờ, có Thầy thuốc giỏi khéo biết thuốc hay biết được nguyên nhân vết thương kia là do viên ngọc

lún sâu vào thân, nằm dưới lớp da. Bèn tìm đến hỏi lực sĩ ấy rằng: Hạt ngọc trên trán ông, ở đâu rồi? Lực sĩ ngạc nhiên đáp: Thưa Thầy thuốc: Hạt ngọc trên trán tôi không có sao? Vậy chúng ở đâu, há chẳng phải là huyễn hóa đó sao? Nên buồn rầu khóc lóc. Thầy thuốc kia liền khuyên nhủ bảo: Ông không nên quá rầu não, khi ông đấu vật... hạt ngọc đó đã chui vào trong thân, nằm dưới lớp da, ảnh hiện ra ngoài. Khi ông đánh nhau do khí độc sân giận sung mãn, hạt châu chìm vào trong thân nên chẳng tự biết. Lúc ấy, Lực sĩ không tin cho rằng nếu ở trong da, thì máu huyết không sạch duyên gì nó không ra. Nếu trong gân thì không nên phản ảnh ra có thể thấy. Ông nói dối tôi. Thầy thuốc bèn cầm gương chiếu vào mặt lực sĩ, hạt ngọc hiện rõ ràng trong gương. Lực sĩ thấy rồi, tâm đầy hoảng sợ, sinh nghĩ tưởng kỳ dị...

Trên đây dẫn đủ văn kinh, phần dưới là hợp dụ, rộng dùng ý dẫn nêu: Lương y là dụ cho Bạn lành. Phiền não là lớp da ngoài đã che lấp viên ngọc Kim Cương Phật tánh là viên ngọc quý, chẳng biết là làm mất Phật tánh. Phiền não dứt sạch nên được chứng biết, thấu tỏ. Như chàng lực sĩ kia thấy viên ngọc khi soi vào gương sáng. Ngài Tiến Phúc giải thích: Nói: Chung với thí dụ cô gái nghèo có kho vàng mà không biết, dụ cho phàm phu không biết có Phật tánh. Thí dụ trên dụ cho đứng đầu trong quán tâm Bồ-tát Nhị thừa ẩn giấu Phật tánh đã phát ra tâm ba thừa gọi là “Nhà vua”. Vì chưa bước vào nhà Phật nên có lực của quán tâm gọi là “Lực sĩ”. Hạt ngọc của trung đạo Phật tánh ở trong tâm tranh giành quyền lực với điên đảo quán sát cảnh thế tục gọi là “đấu với nhau” Quán tâm chấp lấy cảnh gọi là “bị đầu húc vào”. Giữ lấy tướng, ẩn giấu lý gọi là “chim trong lớp da”. Chấp tướng cầu lý không thể thấy được gọi là “không biết ở đâu”. Chấp tướng thấy không gọi là vết thương”. Hỏi thăm bạn là “bảo Thầy thuốc”. Đức Phật là “Thầy thuốc giỏi”. Biết hạt ngọc Phật tánh, dùng tướng không gọi là biết nguyên nhân của vết thương là hạt ngọc chui vào trong thân. Tánh nhất định được mà ở trong tướng trước đó gọi là “hạt ngọc nằm dưới lớp da”. Từ câu “Lúc ấy, vị Thầy thuốc... tiếp xuống là hỏi chỗ của Tánh ở vì tướng che lấp chân tánh. Lực sĩ không biết chỗ nào là trước nhân nơi phát tâm. Há chẳng phải nói dối là “há chẳng phải huyễn hóa”. Sợ không có tánh lưu chuyển gọi là “buồn rầu khóc lóc”.

Tiếp Phật an ủi nói: Nói tánh không mất là sự “tranh dành càn vọng của ông”. Tánh ẩn giấu trong Vô ngã gọi là hạt ngọc “chui vào trong thân nằm dưới lớp da” là nhân vốn có lý. Có tánh của Lý thì tướng gọi là “ảnh hiện bên ngoài” Ông quán không v.v... lúc ấy tâm mãnh liệt,

như “khí độc giận dữ sung mãn” Nhân đây hạt ngọc chui vào trong gọi là “Không tự biết”.

Trên đây, nói có tánh không thấy là dụ cho Nhị thừa. Lúc ấy. Lực sĩ chống cự lời bảo là dụ về không tin. Như ở dưới lớp da, khí độc dàng đầy...” là ở trong tướng khổ v.v... của phàm phu. Tịnh trong tánh hữu lậu bất tịnh phải ra ngoài là “duyên gì không thấy”. Như “trong gân v.v...”; Nếu là chân lý, thì chân lý không có tướng, không nên thấy được. “Ông nay sao nói dối tôi”... là dụ về chẳng tin. “Lúc ấy, Thầy thuốc”... là dụ về nương vào Giáo thấy Tánh. Hạt ngọc thấy rõ trong gương sáng là tánh quyết định có. Chỉ có giáo lý của Kinh Đại bát Niết-bàn có thể tỏ rõ, là như gương sáng thấy được rõ ràng. “Lực sĩ thấy rồi” thì phàm phu là nghe thấy, Thập trụ Bồ-tát là tận mắt thấy. Còn lại có thể biết.

Sớ câu: Như người nghèo có được viên ngọc, chẳng phải là nay mới trao cho”: Tức nơi Kinh Pháp Hoa, quyển thứ tư, Phẩm năm trăm đệ tử được Thọ ký, nói về dụ buộc viên ngọc bên trong áo. Kinh viết: “Ví như có người đi đến nhà bạn thân của mình, do bị say rượu nên nằm vùi nơi giường. Lúc này, người bạn thân vì có việc quan nên phải ra đi, bèn lấy viên nghọc báu Vô giá buộc vào phía trong áo của anh bạn say rồi ra đi. Anh chàng sau này hoàn toàn chẳng hay biết gì. Sau khi bèn lần hồi đi đến nước khác, vì chuyện cơm áo nên phải dốc hết sức lực để cầu tìm, rất là khó nhọc, nếu có được chút ít đã cho là đủ...” Về chỗ chẳng hợp có thể nhận biết. Nhưng nghĩa “cột buộc” có hai:

Một: Căn cứ nơi “Kết duyên”. Tức lý giải một cách Viên mãn là viên ngọc, vì đấy mà nêu bày là “cột, buộc”. Phiền não là say sưa, ít có sự hiểu biết, dù là nhỏ nhặt, nên gọi là “Cột buộc viên ngọc”. Năm nẻo cầu vui là “dốc sức cầu tìm, khó nhọc”, chứng đắc Niết-bàn nhỏ, chẳng cầu đạt quả vị lớn, gọi là “được chút ít đã cho là đủ”. Về sau, được nghe Kinh Pháp Hoa là gặp gỡ bạn thân, chỉ rõ do “Tri kiến” như được ngọc báu nơi áo. Dùng nhân đổi quả nên không lợi lạc nào là không đạt. Xưa đã “cột buộc” rồi nên viết: “Chẳng phải là nay mới trao cho”.

Hai: Căn cứ nơi Vô tánh. Rõ ràng là chỗ “cột buộc” từ xưa kia cũng chẳng phải là mới trao cho. Chưa biết khiến cho nhận biết nên gọi là “cột buộc”, tức chẳng hoàn toàn đồng với dụ.

Nay phần Sớ giải dùng “Vô tánh” để cột buộc ngọc báu nhằm xác nhận là “Vốn có”, nên viết: “Chẳng phải là nay mới trao cho”.

Sớ từ câu: “Là do Niết-bàn, e chẳng tu hành” tiếp xuống: Là dùng Kinh đại Bát Niết-bàn để tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trên.

Chấp trước là quá nhẹ thì sao có thể nói là có? Vọng ngữ thì quá

nặng nên chẳng thể nói không. Huống chi không chấp trước mà nhận biết thì quyết phải là có.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 80

Sớ câu: “Thủy giác, Bản giác không hai, dứt tuyệt hai nẻo ngăn ngại”: Đây có hai ý:

Một: Tức chúng sanh vốn có Trí của Phật. Đó chính là Bản giác chẳng ngăn ngại Thủy giác. Theo như đấy mà chứng đắc gọi là Trí Vô ngại.

Hai: Đoạn trừ chướng, hiển bày rõ, tức không còn hai thứ ngăn ngại của phiền não và Sở tri (Sở tri chướng).

Sớ câu: “Hợp với việc nêu ra Kinh tạo lợi ích cho muôn vật”:

Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Từ câu: “Nhưng Kinh Như Lai Tạng v.v...” tiếp xuống: Là nêu dẫn chỗ giống nhau để giải thích.

Nói: “Chín dụ”: Tức nơi Kinh Như Lai Tạng nêu đủ có tám dụ. Dụ thứ nhất, hai chẳng đồng. Các Kinh khác, hoặc có một, hai, ba, bốn dụ, nhiều ít chẳng định rõ nên đã dùng chữ vân vân.

Nói: “Kinh Như lai Tạng”: Tức đức Như Lai ở núi Kỳ Xà Quật thuộc thành Vương Xá, sau khi thành Phật đã mười năm mới thuyết giảng Kinh nầy cho chúng đại Tỳ kheo trăm ngàn vị, chư Bồ-tát sáu mươi hằng hà sa v.v... Bấy giờ đức Thế Tôn ở nơi lầu điện Chiên đàn đang ngồi nhập định, hiện bày thần biến, có những đoá hoa sen hàng ngàn cánh lớn như bánh xe, số lượng không thể tính kể, sắc hương gồm đủ, mà chưa nở rộ. Bên trong tất cả các đoá hoa ấy đều có hóa Phật. Hết thảy Hoa sen kia đều bay vút lên hư không giăng phủ khắp thế giới, giống như tấm màn báu. Mỗi mỗi Hoa sen phóng ra vô lượng Ánh sáng. Tất cả Hoa sen cùng lúc nở ra tươi đẹp. Do thần lực của Phật nên chỉ trong chốc lát những khô héothảy đều biến đổi. Bên trong các đoá hoa ấy, tất cả chư vị Hóa Phật đều ngồi kiết già, đều phóng ra vô số trăm ngàn hào quang. Ngay lúc nầy, nơi cõi ấy thật vô cùng trang nghiêm,

hết thảy đại chúng đều hết mực hoan hỉ v.v... Bồ-tát Kim Cang Tuệ thưa hỏi Phật. Tiếp sau là phần đáp lại: "Như Lai dùng Phật nhãn xem xét hết thảy chúng sanh tuy ở trong các thứ phiền não như tham dục, giận dữ v.v... nhưng đều có Trí của Như Lai, mắt của Như Lai, Thân của Như Lai đang ngồi kiết già, an nhiên, chẳng động. Thiện nam! Tất cả chúng sanh tuy ở trong thân phiền não nơi các cõi, nhưng đều có Như Lai Tạng thường không bị cấu nhiễm, tướng đức gồm đủ, như Ta không khác. Lại nữa, Thiện nam!

Một: Ví như người có thiên nhãn xem xét các đoá hoa chưa nở rộ thấy bên trong các hoa có Thân Như Lai đanh ngồi kiết già, loại trừ phần hoa héo kia nên được hiển hiện. Thiện nam! Cũng như thế, Phật nhận thấy Như Lai Tạng của chúng sanh rồi, muốn khiến được mở bày nên vì họ mà thuyết giảng kinh pháp, để diệt trừ phiền não làm cho Phật tánh hiển hiện.

Thiện nam! Pháp của chư Phật là như thế. Hoặc Phật xuất hiện ở thế gian hay không xuất hiện ở thế gian, thì Như Lai Tạng của chúng sanh vẫn thường trụ, bất biến. Chỉ vì các chúng sanh kia đã bị phiền não che phủ, nên Như Lai mới xuất hiện ở đời, vì họ mà thuyết giảng rộng về chánh pháp, nhằm diệt trừ phiền não cấu nhiễm, thành tựu Nhứt Thiết Trí v.v..."

Sau nơi mỗi dụ đều có văn của kệ.

Hai: "Lại nữa Thiện nam! Ví như mật thuần ở nơi cây to trong hang núi sâu, xung quanh có vô số bày ong bao vây giữ gìn. Bấy giờ có người mưu trí khéo léo dùng phương tiện, trước là trừ bỏ bày ong rồi mới lấy mật ngon tùy ý sử dụng cùng ban cho khắp chốn xa gần". Phần tiếp theo dùng ý để kết hợp: Mật là dụ cho Như Lai Tạng. Ong là dụ cho phiền não. Người là dụ cho Như Lai. Trừ bỏ bày ong là dụ cho việc thuyết pháp để diệt trừ phiền não.

Ba: "Lại nữa Thiện nam! Ví như lúa thóc dùng làm lương thực chưa lìa hết phần vỏ trấu bên ngoài, nhưng những người ngu hèn nghèo kém cho là thóc đã được giã sạch, có thể dâng lên cho Vua dùng". Kết hợp nói: Võ trấu là dụ cho phiền não. Hạt gạo trắng tinh là dụ cho Tri kiến của Như Lai, thuyết giảng chánh pháp diệt trừ phiền não, làm thanh tịnh Nhứt Thiết Trí, đối với thế gian là bậc Chánh giác tối thượng.

Bốn: "Lại nữa, Thiện nam! Ví như vàng ròng, bị rơi vào chỗ bất tịnh, chìm ẩn trong ấy, trải qua bao năm tháng nhưng vàng ròng chẳng bị hủy hoại mà cũng chẳng có ai hay biết. Bây giờ, người có thiên nhãn nhìn thấy mới nói với nhiều người: Trong chỗ nhơ nhớp nầy có vật báu

là vàng ròng, các ông có thể lấy ra, tùy ý thọ dụng".

Phần kết hợp với pháp có thể nhận biết.

Năm: "Lại nữa, Thiện nam! Ví như nơi nhà nghèo kia có kho châu báu. Nhưng kho châu báu ấy không thể tự nói: "Tôi ở nơi đây" đã chẳng tự biết, lại không có người chỉ bày, nên nhà nghèo nọ không thể tìm thấy để mở cửa kho báu. Hết thảy chúng sanh cũng lại như thế. Tri kiến Lực vô sở uý của Như Lai... chính là kho báu pháp lớn ở ngay trong tự thân mà chẳng hay chẳng biết, lại đam mê theo năm dục lưu chuyển nơi sanh tử, nhận lấy vô lượng khổ não. Vì thế, chư Phật xuất hiện ở đời là để mở bày kho pháp Như Lai ở trong thân của mỗi chúng sanh, với biện tài vô ngại là đại thí chủ."

Sáu: "Lại nữa, Thiện nam! Ví như hạt của quả Am La chẳng bị hư hoại, đem trồng nơi đất sẽ mọc lên thành cây lớn , là vua trong các loại cây. Thiện nam! Như Lai dùng Phật nhãn xem xét tất cả chúng sanh, đều thấy họ là kho báu Như Lai ở trong cái vỏ bọc vô minh, cũng như mầm giống của quả ở trong hạt. Thiện nam! Như Lai Tạng kia là hoàn toàn thanh tịnh, sự tụ hội của Trí tuệ lớn nơi Niết-bàn tịch tịnh vi diệu gọi là Như Lai ứng chánh đẳng Giác."

Bảy: "Lại nữa, Thiện nam! Ví như người mang theo một tượng báu bằng vàng ròng đi đến một nước khác, sắp trải qua một quãng đường nguy hiểm, vì sợ gặp phải cướp trộm, nên người ấy dùng cái bao bọc phủ vật báu lại, khiến không ai biết là vật gì. Người nầy tiếp tục đi chẳng may bị bạo bệnh nên qua đời nên cái bọc có tượng quý giá kia bị bỏ mặc ở đồng không mông quạnh. Những lượt người qua lại ai cũng cho là vật bất tịnh. Nhưng với người có thiên nhãn thì thấy rõ là trong cái bọc kia có một tượng báu bằng vàng ròng, bèn mở bọc ra để mọi người đều kính lễ." Phần kết hợp với pháp là có được kho báu vi diệu của Như Lai.

Tám: "Lại nữa, Thiện nam! Ví như một người nữ nghèo khó, xấu xí bị nhiều người ghét bỏ, nhưng có mang thai là quý tử, sẽ là Chuyển luân Thánh Vương thống lãnh bốn cõi thiên hạ. Người nữ nầy chẳng hề biết, trải qua bao thời gian hoàn cảnh luôn làm các công việc thấp kém, luôn nghĩ tưởng là sẽ sanh ra đứa con tầm thường mà thôi. Kết hợp với pháp là có được "Kho báu Như Lai".

Chín: "Lại nữa, Thiện nam! Ví như người thợ đúc lành nghề đã đúc pho tượng bằng vàng ròng, công việc xong xuôi lại đem đặt ngược nơi đất, bên ngoài hiện ra những vệt sạm đen nhưng tương bên trong thì vẫn y nguyên. Khi gỡ khuôn thì hiện ra pho tượng vàng ròng chói

lòa đẹp đẽ.” Phần kết với pháp tức được thân Như Lai các tướng gồm đủ. Đoạn tiếp sau là so sánh lượng công đức, tán thán việc thọ trì kinh này. Kinh viết: Như có người cúng dường chư Phật hiện tại và quá khứ số nhiều như cát sông hằng, đời đời kiếp kiếp tạo dựng những đài bằng bảy báu cao mười do tuần, số nhiều như số cát sông Hằng, cho đến mười lăm lần số nhiều như cát sông Hằng các đài bảy báu để cúng dường chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, cũng không bằng người có tâm vui thích đạo quả Bồ đề, thọ trì Kinh này. Công đức của họ không thể thí dụ, tính kể nói hết.

Chín dụ nêu trên, thì thứ nhứt là dụ Hoa sen có Hóa Phật là tương đương với du Hoa sen xanh ở nơi chốn bùn nước, đại thể là đồng chỉ có dị biệt nhỏ. Về dụ vàng ròng rơi vào chỗ bất tịnh so với dụ ngọc Ma ni rớt vào trong hầm dơ bẩn sâu, đại thể là giống nhau. So với kia thì ở đây thiếu dụ như vàng còn ở nơi quặng mỏ, như Mật ở trong núi, phần còn lại hầu hết trên đại thể là đồng. Nhưng không theo thứ lớp. Tức ở đây chọn lấy ý viên dung nên lược nêu lên mười dụ. Trong núi có mật lại so với Phật tánh trong vi trần thì có dị biệt nhỏ, nên đã lược bỏ không nêu. Hơn nữa, chỗ nêu dẫn ở đây là thuận theo tính chất viên dung. Từ phàm đến Thánh bao hàm đủ các nghĩa, nên có thể dẫn lẫn lộn. Nếu dựa theo Luận Phật tánh giải thích đầy đủ về chín dụ, tuy không dẫn kinh Như Lai Tạng, nhưng so với kinh nầy thì thứ lớp dụ là hoàn toàn giống nhau. Tức đều có ý riêng. Diễn rộng như nơi Luật Phật Tánh. Trong phần bàn riêng của Sớ sao cũng đã dẫn.

Nói: “Các kinh khác hoặc một, hai, ba dụ v.v...”: Tức như các kinh đại Bát Niết-bàn, Thắng Man đều có nói đến, chẳng thể nêu dẫn đủ. Về dụ vàng còn ở nơi quặng mỏ, kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười đã đề cập. Kinh viết: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như vàng còn ở nơi quặng mỏ, phải đải gạn lọc bỏ các thứ cặn uế tạp, sau đây mới nấu chảy thành vàng thuần có giá trị vô lượng. Này Thiện nam! Các hàng Thanh văn, Duyên Giác, Bồ-tát cũng thế, đều được thành tựu đồng một Phật tánh. Vì sao? Vì đã dứt trừ hết phiền não, như quặng vàng kia đã trừ hết các thứ cặn cấu bẩn. Do ý nghĩa nầy, nên tất cả chúng sanh đồng một Phật tánh không có sai khác. Vì họ từ trước đã nghe tạng bí mậtcủa Như Lai, thời gian sau thành Phật thì tự nhiên được biết, vì đã diệt trừ vô lượng phiền não. Như ông trưởng giả kia nhận biết sữa cùng một tướng”.

Giải thích: Là do dụ về ông Trưởng giả nuôi nhiều bò sữa, có màu lông khác nhau, nhưng sữa thì chỉ một màu, lại chuyển tiếp để hiển bày.

Trong quyển thứ năm của kinh trên có dụ về thuốc ngọt nơi núi Tuyết, hoàn toàn giống với dụ về mật thuần nơi cây to trong hang núi sâu (dụ thứ hai) ngoài ra còn có nhiều dụ chẳng thể nêu dẫn hết.

Câu: "Như ngọc báu Ma ni có giá trị lớn bị buộc nơi chiếc áo cấu bẩn: Tức nơi kinh Lăng Già quyển thứ hai, phần Sớ giải là quyển thứ năm. Kinh viết: "Bấy giờ, đại Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Thế Tôn! Trong kinh, đức Thế Tôn đã thuyết giảng, tự tánh của Như Lai Tạng vốn thanh tịnh, chuyển nhập ba mươi hai tướng ở trong thân của tất cả chúng sanh, như vật báu co giá trị lớn bị buộc trong tấm áo bẩn. Tạng của Như Lai thường trụ chẳng biến đổi cũng lại như vậy, mà bị trói buộc bởi áo cấu bẩn ấm, giới, nhập, bị vô nhiễm bởi vọng tưởng không thật, bởi tham, sân si. Đó là lời giảng nói của Chư Phật.

Giải thích: "Ở đây Bồ-tát đại Tuệ đã dẫn chỗ thuyết giảng của Phật từ trước để tiếp sau nên vấn nạn: "Giống với ngoại đạo đã nói về Ngã." Phật đáp lại: "Như Lai nói Như Lai Tạng chẳng giống với thuyết "chơn ngã" của ngoại đạo, vì đấy chỉ là hư vọng, không có chân thật. Như Lai nói về Như Lai Tạng, có lúc nói Không, Vô tướng Vô nguyện, Như, Thật Tế, Pháp tánh, Pháp thân, Niết-bàn, Tự Tánh chẳng sanh, chẳng diệt, Bản lai tịch tĩnh v.v... Dùng những từ như thế để nói về Như Lai Tạng". Phần kinh còn lại, chỗ có nói đến vấn đề nầy có thể nêu tóm lược.

Sớ câu: "Tổng kết phần nêu mười dụ từ trước đến đây": Văn nơi phần Sớ giải có hai:

Một: Tóm kết về mười môn trên để xác nhận là chưa tận cùng.

Hai: Từ câu: "nên phải lại dùng" tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn của kinh, do kinh nói: "dùng vô lượng tướng như thế v.v... Để nhận biết". "Như thế" là chỉ cho phần sau. Đây tóm kết có bốn: Nột là phần trước, chữ "vân vân" là chỉ cho phần vô lượng. Hai là vô ngại. Ba là chẳng thể nghĩ bàn. Bốn là rộng lớn, thảy đều hiện hữu khắp mười môn ở trên, cùng chỗ chẳng nói đến.

Thứ năm là xuất hiện cảnh giới:

Sớ từ câu: "Chính thức hiển bày giới hạn của cảnh giới" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu ra Thể.

Hai: Từ câu: "Dựa nơi nghĩa thứ nhứt" tiếp xuống: Là đối chiếu với hai nghĩa trước để biện giải về ý nối tiếp.

Ba: Từ câu: "Do đối tượng được duyên" tiếp xuống: Là dung hợp hai nghĩa trên.

Sớ từ câu: "Phần sau là chính thức hiển bày về đối tượng được duyên" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Theo văn để giải thích.

Hai: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi cảnh của hai đế" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về môn nghĩa.

Thứ sáu là xuất hiện về Hành.

Sớ từ câu: "Trước là nêu rõ về giới hạn mức độ" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Làm sáng tỏ về ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: "Tuy biển Trí đã" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: Hành ở trong nhân. Nay nơi quả viên mãn sao lại có Hành?

Giải thích: Hành tuy là vô lượng, nhưng nói chung là không ra ngoài hai thứ là Trí và Bi. Hành của Trí đã trọn, tự lợi đã đủ, mà vận dụng Bi ngay nơi Trí tức lợi tha không dứt.

Nếu thế thì sao phần văn sau nêu về Hành của Chân như?

Đáp: Đây tức là Hành của Quả. Sắp nói về Hành của Bi, Trí không ngăn ngại, nên nêu bày về gốc của Hành nơi Chân như.

Sớ câu: "Tên gọi của Chân như bao hàm cả Pháp, dụ": Tức nơi kinh nêu: "Như Chân như đời trước chẳng sanh..." tức dùng Chân như để dụ cho Hành của Phật. Nếu Hành của Phật khế hợp với Như, thì Hành tức là Như nên tức là Pháp.

Sớ câu: "Quá khứ, Vị lai chẳng phải là duyên": Tức duyên của Quá khứ đã dứt, duyên của vị lai chưa gặp, nên gọi "Chẳng phải là duyên". Vì chẳng phải là Duyên nên quá khứ không thể sanh, vị lai không thể động. Hiện tại tuy ở trong duyên nhưng chẳng hợp với duyên, do đấy gọi là " Lìa duyên". Vì thế, nơi phần Hồi hướng đã nêu rõ: Hiện khắp ba đời mà chẳng đồng với ba đời. Hiện hữu nơi tất cả mà chẳng phải là tất cả. Cho nên duyên tuy dấy khởi mà an nhiên không khởi.

Sớ câu: "Nếu cho vô lượng tức là lượng": Là lìa lượng thì có Vô lượng. Cho nên kinh Lăng Già nói: "Tâm lượng của không Tâm lượng, Như Lai gọi là Tâm lượng. Nghĩa là dùng không Tâm lượng làm Tâm lượng mà trở lại là Tâm lượng. Từ câu: "Nên Tâm bao trùm hư không" tiếp xuống: Câu trên là nêu rõ Vô lượng không ngăn ngại lượng".

Câu: "Trọn ngày hành hóa..." là biện minh lượng tức là vô lượng.

Từ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi quyển thứ mười một. Đại sư Tuệ Viễn có hai cách giải thích,

trong đó cách thứ nhất cho rằng: “Đây là biện giải về chỗ dựa của Hành. Nghĩa là đức Như Lai trước hết thành tựu là tu tập, hướng nhập cũng có thể năm Hành. Giáo Hành hiển bày về Tánh, thành tựu hành tức Như Lai. Hành hiển bày về Tánh của Như Lai để thành tựu nơi Hành”. Ý cho toàn bộ ở đây tức là chứng đắc Hành, chứng đắc Tánh mà thành tựu nơi Hành.

Thứ bảy là xuất hiện Bồ đề:

Sớ từ câu: “quả của Hành viên mãn” tiếp xuống: Là nêu rõ về ý nối tiếp. Gồm hai:

Một: Căn cứ nơi Bồ đề của Chân thân để biện giải về ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: “Đối chiếu với duyên để tạo tác, tu tập” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Bồ đề của ứng thân để biện giải về ý nối tiếp.

Sớ câu: “Hai là nêu rõ về Thể”: Ở đây nêu dẫn hai Luận, cả hai cùng hỗ tương để thành lập. Nhiếp Luận quyển thứ chín, Trí luận quyển thứ ba. Hai Trí tức Căn bản trí và Hậu Đắc Trí. Hai Đoạn tức là đoạn trừ phiền não và đoạn trừ Sở tri (đối tượng được nhận biết). Kinh nầy thuộc về Viên Tông nên dung thông tất cả. Phần sau nói: “Đạt được dung lượng của tất cả pháp cùng với ba Luân, tự tha bình đẳng, nhân quả kết hợp thấu triệt, do các nghĩa như thế nên dung thông hết thảy”.

Sớ câu: “Ba là biện giải về chủng loại”: Văn gồm hai:

Một: Chính thức biện giải

Hai: Nhận định, phân biệt.

Nay nói về phần một:

Nói: “Phàm là Như tức chẳng hai, chẳng khác”: Tức ở chương Bồ-tát Di Lặc, thuộc phẩm Bồ-tát nơi kinh Tịnh Danh. Phần tiếp sau sẽ biện giải về ý.

Từ câu: “Kinh đại Niết-bàn nói”: Là nơi về Quán, Trí, văn nơi địa thứ sáu đã nêu dẫn.

Sớ câu: “Hoặc phân làm năm như kinh Đại Phẩm, Trí Luận”: Trí Luận quyển thứ năm mươi tám viết: “Một là Bồ đề của sự phát tâm”. Tức ở trong vô lượng sinh tử phát tân cầu đạt đạo quả Vô thượng Bồ đề, nên gọi là Bồ đề. Là trong nhân nêu quả.

Hai: Là Bồ đề của Tâm hàng phục, tức đoạn trừ các thứ phiền não, hàng phục tâm vọng kia, hành hóa các pháp Ba-la-mật.

Ba: Là Bồ đề tâm sáng tỏ, quán về tướng chung, riêng, gốc, ngọn nơi pháp của chư Phật trong ba đời, phân biệt để đạt được thật tướng của các pháp, tức Bát-nhã Ba-la-mật.

Bốn: Là Bồ đề của xuất ly đạt đến tức ở trong Niết-bàn tạo được

diệu lực của phương tiện nên không tham vướng. Như diệt trừ tất cả phiền não, thấy hết thảy chư Phật, chứng đắc pháp nhẫn vô sanh, xuất ly khỏi cõi, đạt đến Nhất Thiết Trí.

Năm: Là Bồ đề của quả Vô thượng. Tức an tọa nơi đạo tràng, đoạn trừ hết mọi tập khí, chứng đắc đạo quả Chánh đẳng, Chánh giác Vô thượng.

Sớ câu: "Hoặc nêu đủ mười như nơi phẩm Ly Thế gian": Tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ năm mươi chín nói về mười thứ thành tựu diệu lực của Như Lai là mười Bồ đề. Kinh viết: "Phật tử! Đại Bồ-tát có mười thứ thành tựu diệu lực của Như Lai. Một là vượt quá các thứ Ma như phiền não, nghiệp, nên thành tựu diệu lực của Như Lai. Hai là đầy đủ tất cả công hạnh của Bồ-tát, vận dụng tự tại tất cả pháp môn Tam muội của Bồ-tát. Cho nên thành tựu diệu lực của Như Lai. Ba là đầy đủ tất cả, Thiền định của Bồ-tát. Bốn là trọn vẹn đầy đủ các pháp trợ đạo thanh tịnh. Năm là đạt được Ánh sáng trí tuệ, giỏi tư duy phân biệt cề tất cả pháp. Sáu là thân biến hiện khắp tất cả thế giới. Bảy là phát ra ngôn âm đều bình đẳng với tâm của tất cả chúng sinh. Tám là dùng thần lực gia hộ duy trì cho khắp chúng sinh. Chín là đồng đẳng với ba nghiệp thân khẩu ý của chư Phật trong ba đời, không có khác biệt, và trong một niệm có thể hiểu rõ pháp ở ba đời. Mười là đạt được Tam muội của trí tuệ giác ngộ thiện xảo. Đầy đủ mười lực của Như Lai đó gọi là: Thị xứ phi xứ trí lực... cho đến Lậu tận trí lực. Cho nên thành tựu diệu lực của Như Lai đó là mười. Nếu các Bồ-tát đầy đủ mười lực này thì gọi là Như Lai ứng chánh đẳng giác. Mười Bồ đề này phần nhiều giống như Kinh này.

Sớ từ câu: "Chính mười là viên mãn" tiếp xuống: Là phần hai, nhận định phân biệt. Gồm hai chi tiết.

Thứ nhất: Chỉ rõ về Biệt giáo.

Thứ hai: Từ câu: "Ba là trừ hai phần trước" tiếp xuống: Là căn cứ theo môn đồng giáo để phân biệt, thâu tóm.

Sớ câu: "Bốn là biện minh về nghiệp dụng": Do phần sau phân định về kinh có mười môn bao gồm cả Thể, Tướng, Dụng. Nay chỉ biện giải về Dụng có mười môn, nên chẳng ra ngoài phần văn tiếp sau.

Sớ câu: "Lìa các Duyên": Tức có Quán là có duyên. Không duyên thì Quán cũng dứt tuyệt.

Từ câu: "Như Biển" tiếp xuống: Là giải thích văn để xác nhận nghĩa trên.

Từ câu: "Chẳng phải là không có gì thấu tỏ" tiếp xuống: Là xác

nhận chỗ tận cùng của Quán ở trên đối với nghĩa không Quán. Tức tận cùng của Trí Quán gọi là không Quán. Là không có Quán của sự phân biệt chấp giữ tướng, chứ, chẳng phải là không có Quán "không phân biệt" rất sâu kia. Cho nên dẫn "Tấn kinh câu: "Hiểu tất cả nghĩa". Nếu kết hợp nêu rõ về hai kinh, phải nên nói: "Hiểu tất cả nghĩa là không có gì gọi là quán sát". Nếu thay đổi để giải thích thì nghĩa đầy đủ trọn vẹn hơn. Người dịch do thấy văn tiếp theo có câu "biết tâm của chúng sinh" nên đây chỉ nói về nghĩa "không quán" thôi.

Sớ từ câu: "Đã cho quán niệm ở đây là vắng lặng" tiếp xuống: Trên là biện minh về Trí thành tựu, tức Trí không phân biệt. Nay nêu rõ về Đoạn chướng tức là đoạn trừ phiền não.

Sớ từ câu: "Không quán là Thể" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận gồm đủ ba phần. "Không quán là Thể" tức Vô niệm là Thể. Trí soichiếu là Trí không phân biệt nêu trên, Đoạn tức là hướng tới chỗ không còn chủng tử, tập khí của Hoặc.

"Hợp là Tướng" tức tịch tĩnh, soi chiếu không hai, là Tướng của Bồ đề. Cũng như tấm gương sáng vô tâm (không dụng tâm, cố ý" là Thể. Soi chiếu là dụng. Kết hợp là Tướng. Đây cũng là kiến giải của Thiền tông. Dụng của tức (ngay ở) Thể là tự nhận biết. Thể của tức Dụng là thường tịch tĩnh. Nhận biết và Tịch tĩnh chẳng hai là Tướng của Tâm.

Sớ câu: "Cả hai đều đồng với muôn pháp": Là giải thích câu kinh: "Đối với pháp bình đẳng không có nghi hoặc". Tức là phần văn sau nói về ba Luân bình đẳng.

Sớ câu: "Hai thứ trên đã thâu tóm Thể của Nhiếp luận":

Thứ nhất: Là Thật Trí, đoạn trừ phiền não chướng.

Thứ hai: Là quyền Trí, đoạn trừ sở tri chướng.

Nên trong hai câu đã gồm đủ Thể của hai Trí, hai Đoạn.

Sớ câu: "Ba là, một thành, tất cả thành": Là giải thích từ "không hai" nơi kinh, tức phần văn sau nói về nhân quả kết hợp thông suốt. Văn gồm hai:

Một: Nêu rõ, chúng sanh và Phật chẳng hai. Tức một thành, tất cả thành. Cho nên phần sau đã giải thích: "Khi Như Lai thành bậc chánh giác, ở trong thân ấy nhận thấy khắp tất cả chúng sanh đều thành chánh giác". Cũng là ngầm dẫn kinh Tịnh Danh: "Tất cả chúng sanh tức là tướng của Bồ đề. Là tướng của Bồ đề nên không gì là không thành".

Hai: Biện minh chủ thể và đối tượng chẳng hai. Tức trong phần giải thích ở sau gọi là "Đều đồng một Tánh". Lại nêu dẫn kinh Tịnh

Danh: “Chẳng hai là Bồ đề, do lìa ý, pháp”. Pháp tức là đối tượng, ý là chủ thể. Bởi do Tâm, cảnh đồng một Tánh, nên chúng sanh và Phật cũng thế.

Chỗ nêu dẫn kinh Tịnh Danh ở đây đều thuộc chương Bồ-tát Di Lặc.

Sớ câu: “Bốn là chỉ rõ, Thể Tướng tịch diệt của ba phần nêu trước”: Là giải thích từ “Vô tướng” nơi kinh. Tức nơi phần văn sau nói Thể lìa mọi sự đầy vơi. Đoạn sau giải thích: “Thành cùng với chẳng thành thường không tăng giảm. Bồ đề là chẳng phải Tướng, là chẳng phải phi Tướng, do tịch diệt nên không có đầy vơi. Tịch diệt tức là nghĩa Vô tướng”. Cho nên dẫn kinh Tịnh Danh nói: “diệt các Tướng” là giải thích về tịch diệt.

Sớ câu: “Năm là nơi chốn Hành của Tâm hoàn toàn vắng lặng”: Là giải thích chữ “Vô hành” nơi kinh. Tức nơi phần văn sau nói tướng không tăng giảm, nên gọi là “An nhiên chẳng dời chuyển”. Phần giải thích viết: “Nếu không có tướng thì không tăng giảm”.

Sớ câu: “Sáu là, tuy nhận biết mà thường an tịnh”: Là giải thích tứ “Vô chỉ” (không dừng ở), do chẳng trụ mà là định. Tức nơi phần văn sau dùng bao quát cả nghĩa động, tĩnh. Phần giải thích nói: “Trụ nơi Tam muội của trí tuệ giác ngộ, thiện xảo mà hiện bày nhiều Thân”. Do chẳng trụ mà là dừng ở (chỉ) nên có thể tạo động nơi dụng.

Sớ câu: “Bảy là có hai nghĩa”: Là giải thích chữ “Vô lượng” nơi kinh. Tức nơi phần văn sau nói: “Hiển bày khắp pháp giới”, trong đó có hai nghĩa, đoạn tiếp sau giải thích cũng có hai nghĩa:

Một: Nêu rõ một sợi lông bao hàm nhiều Phật, biến hiện khắp pháp giới. Tức ở đây là nghĩa thứ nhất.

Hai: “Như Lai thành bậc Chánh giác với thân rốt ráo không sanh diệt”, tức là nghĩa thứ hai.

Sớ câu: “Tám là cũng có hai nghĩa”: Là giải thích chữ “Vô tế” (không giới hạn)” nơi kinh. Tức nơi phần văn sau gọi là hiện hữu tất cả Tâm. Đoạn sau giải thích cũng gồm hai:

Một: Bồ-tát nên biết nơi tự Tâm, niệm niệm luôn có” Phật thành chánh giác”, tức về chiều dọc là không có bờ bến.

Hai: Phần sau giải thích nêu: “Vì sao? Vì chư Phật Như Lai chẳng lìa Tâm ấy mà thành chánh giác”. Tức là ý thứ hai, niệm niệm ứng hợp là Hóa thân. Hoàn toàn thường hằng tức là Báo thân.

Từ câu: “Tâm không có tướng ban đầu” tiếp xuống: Là khế hợp cùng với Thân pháp giới.

Nhưng một câu nầy tức nơi Luận Khởi Tín. Luận viết: “Như các vị Bồ-tát ở địa cuối cùng, khi Tâm giác mới khởi lên, Tâm không có Tướng ban đầu, do đã xa lìa được niệm vi tế nên thấy được Tánh của Tâm, Tâm liền thường trụ, gọi là cứu cánh giác”. Phần sau nói: “Chẳng lìa Tâm ấy” tức nghĩa phù hợp một cách sâu xa với lý. Nhưng “Tâm giác mới khởi lên, Tâm không có Tướng ban đầu” tự có hai ý:

Thứ nhất: Giác là chủ thể giác, Tâm là đối tượng được giác. Tâm là Tướng ban đầu, tức Tướng của nghiệp là Niệm vi tế. Ban đầu mê chấp nơi Chân, chẳng giác nên Tâm động. Nay không có Tướng nầy.

Thứ hai: Nêu rõ Tâm, Giác ứng hợp. Nghĩa là Tâm chánh giác dấy khởi không có Tướng của chủ thể dấy khởi, nên cùng với lý khế hợp sâu xa. Nếu có Tướng dấy khởi thì chẳng hợp với Lý. Chính ở đây là chọn lấy ý, nên viết: “Tâm không có Tướng ban đầu nên phù hợp với Lý”. Nghĩa gồm cả phần trước, do không còn Niệm vi tế. Không có Tướng giác là do dựa nơi Tướng của pháp. Hóa thân có đầu có cuối. Báo thân có khởi đầu, không chung cuộc. Pháp thân thì không có khởi đầu không có chung cuộc. Nay phù hợp nơi Lý nên Báo thân cũng không có khởi đầu. Vì thế nói: “Thủy giác đồng với Bản giác”.

Lại không có chỗ khác nhau của Thủy, Bản, gọi là “Cứu cánh Giác”. Do đó nói: “Không có biên hạn về trước” tức không có khởi đầu. “Không chung cuộc” là đồng với câu trên: “Không có biên hạn về sau”. Pháp Thân, Báo thân đã dung thông, tức sự ứng hiện của Thể, niệm niệm không gián đoạn. Ba Thân dung thông.

Sớ từ câu: “Chín là lìa nhị biên, khế hợp với trung đạo” tiếp xuống: Là giải thích câu: “Lìa hai biên trụ nơi Trung đạo” của kinh. Tức nơi phần văn sau gọi là “Hiện hữu khắp các Tâm”. Đoạn tiếp sau giải thích: “Hiện hữu khắp, rộng lớn, không nơi chốn nào mà chẳng có, chẳng lìa, chẳng đoạn, không hề dừng nghỉ, hội nhập nơi pháp môn phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Văn Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích “Lìa hai Biên”.

Hai: Giải thích “Trụ nơi Trung đạo”.

Nay nói phần một: Kinh viết: “Lìa hai Biên” chưa rõ là thế nào, nên nêu Tấn kinh cùng dùng phần giải thích ở sau để lược dẫn bốn thứ, do cùng với tất cả. Nhiễm, Tịnh là căn cứ nơi Hoặc, Buộc, mở là chung cho cả Hoặc, Nghiệp. Có, Không là chung cho Sự, Lý. Một, khác là căn cứ nơi Tâm, Cảnh, do đâu mà có như thế? Nghĩa là thành tựu Bồ đề tức đã lìa các niệm vi tế, Hoặc vọng dứt sạch, hiển hiện, Pháp Thân ra Trí tuệ thuần tịnh. Nếu nhận thức như đây thì chưa vượt khỏi chấp Biên.

Cho nên phần kinh ở trên nói: “Nếu có sự nhận biết về chánh giác, giải thoát lìa dứt các Lậu, không tham vướng nơi tất cả đời, thì sự nhận biết ấy chẳng phải là chứng đắc đạo nhãn. Nay thấu tỏ nơi Hoặc, Thể Tánh của chúng vốn không, sau thì không còn có cả chỗ Tịnh nên lìa cả hai Biên”. Lại nữa, Nhiễm, Tịnh kết hợp xuyên suốt nên không có trụ chấp, đó gọi là “lìa Biên”.

Về Buộc, Mở: Tức xưa luôn bị các Hoặc Nghiệp trói buộc nên lưu chuyển vô cùng tận. Nay đạt được Bồ đề, giải thoát, tự tại. Nếu nhận thức như đây tức là Trụ nơi Biên. Trí Bồ đề thấu tỏ về gốc tự không có Buộc thì đối với cái gì để có mở? Không buộc không mở tức không ưa, chán, nên được gọi là Lìa.

Về Có, Không: Ở trên nói là “Chung cả Sự, Lý”: Như xưa cho Hoặc là Có. Nay thấu rõ Hoặc là Không. Xưa cho Tâm là Không, nay rõ là Có diệu. Lại nữa, cái vui đích thực vốn có, bị mất mà không biết. Cái khổ vọng vốn không, có được mà chẳng hay. Hôm nay mới rõ: Không là khổ vọng. Có là Niết-bàn. Nếu nhận biết như thế thì đều chưa lìa khỏi Biên. Lại nữa, phiền não nghiệp khổ xưa có nay không. Bồ đề, Thân Phật thì xưa không nay có v.v... Đều là ba đời có pháp. Tánh của Bồ đề thì chẳng thuộc về ba đời. Cho nên Có, Không của ba đời đều là sự thâu tóm của Biên. Chân Trí khế hợp với Lý dứt tuyệt nơi ba đời nên lìa hai Biên của Có, Không.

Một, khác thì có hai ý: Một là Tâm, Cảnh chẳng rõ tức là hai. Khế hợp thì là một. Cũng thành ra Biên. Hai là chúng sanh và Phật có khác nay rõ là một Tánh. Cũng gọi là Biên. Nay là chánh giác, thấu rõ trong ấy không có hai là. Không hai, cũng lại không có Trí lớn khéo nhận thức, như Lý khéo an trụ nên lìa Biên ấy. Mà nói “vân vân” tức chỉ cho đoạn, thường, đến, đi, sinh diệt, y báo, chánh báo. Lìa hai pháp ấy đều gọi là Biên.

Lại, Hai cùng với không hai cũng gọi là Biên. Nay một khế hợp với Bồ đề thì tất cả đều tịch tĩnh, nên gọi là “lìa Biên”.

Sớ từ câu: “Chẳng trụ chấp vào thiên lệch” tiếp xuống: Là phần hai giải thích: “Trụ nơi Trung đạo”.

Tuy nhiên, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn phát sinh trong phần khế hợp sau. Tức có vấn nạn: “Nếu lìa nơi Biên thì vẫn chưa tránh khỏi Biên, là do có lấy, bỏ”. Cho nên ở đây đã giải thích: “Chẳng trụ chấp thiên lệch, gọi là Lìa biên, chẳng phải là thấy có Biên mà có thể lìa”. Tức chẳng thiên lệch trụ nơi Nhiễm vì Tánh của Nhiễm là không. Tánh tức Tịnh nên chẳng thiên lệch để trụ nơi Tịnh. Nếu không nhiễm

thì không có tịnh vì Tướng của tịnh là Lìa, đồng với Tánh của nhiễm, nên Nhiễm Tịnh kết hợp xuyên suốt, thì đâu có thể trụ chấp? Trí khế hợp với Lý ấy nên gọi là Lìa biên. Vì vậy nói chẳng phải là thấy có Biên, vì Biên tức là giữa.

Lại có vấn nạn: Có Biên tức có giữa, Biên, đã tức là Giữa thì không có Biên, đã không có Biên thì đối với cái gì để nói về Giữa? Nên phần tiếp sau giải đáp: Không biên, không Giữa mới là Trụ nơi Trung đạo. Đây có hai ý:

Thứ nhất: Thuận theo chỗ đáp ở trên. Tức là đúng như chỗ nói: Không Biên, không giữa gọi là Trung đạo. Cho nên có Biên, Giữa thì chẳng phải là cái Giữa đích thực.

Thứ hai: Ngược lại chỗ đáp trên. Nghĩa là Trung đạo có hai: Một là cùng đối đãi, tức là lìa Biên trụ nơi Giữa. Hai là dứt tuyệt Tướng tức Biên mà Giữa. Cùng đối đãi mà Không tức có Biên, Giữa. Không có Biên không có Giữa là Trung đạo đích thực.

Vì thế, cùng đối đãi và dứt tuyệt đối đãi hãy còn là cùng đối đãi, được ý mất lời chẳng tận cùng.

Ở trên nêu về Nhiễm Tịnh so với mỗi mỗi thứ khác đều như vậy.

Sớ câu: "Mười là hiển bày chung về lìa ngôn từ": Là giải thích câu "Vượt qua tất cả văn tự ngôn thuyết", tức nơi phần văn sau nói " Thể Tướng rất sâu xa. Đây tức chín phần trên đã dựa nơi ngôn từ để hiển bày chỗ sâu xa. Nay thì Bồ đề lìa ngôn từ là hiển bày chỗ sâu xa.

Sớ câu: "Không có đối tượng được hiện bày, có ba nghĩa": Tức:

Một: Không Tâm hiện bày là căn cứ theo Chỉ.

Hai: Đối tượng được hiển bày là không, tức căn cứ nơi Quán.

Ba: Không có Thể riêng là căn cứ nơi Chỉ, Quán khế hợp.

Lại nữa, một là căn cứ nơi Tâm. Hai là căn cứ nơi Cảnh. Ba là Tâm Cảnh cả hai cùng khế hợp sâu xa.

Lại, một là căn cứ nơi Trí. hai là căn cứ nơi Lý. Ba là Lý Trí khế hợp sâu xa. Nay dựa theo nghĩa thứ ba để giải thích. Văn gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Từ câu: "Tự Thể hiển hiện nên gọi là Giác" tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: "Nếu không có Thể riêng thì cái gì có thể hiện khắp nơi Tâm hành của chúng sanh? Do đó mà giải đáp: Tự Thể hiển hiện, như viên ngọc có Ánh sáng tự soi chiếu về Thể của ngọc. Thể của ngọc dụ cho Tâm. Ánh sáng dụ cho Trí. Thể Tánh của Tâm tức là Tánh của các pháp. Lúc soi chiếu về các pháp là tự soi chiếu, do vậy, nêu dẫn văn Luận Khởi trí hết sức rõ ràng.

Luận nêu câu hỏi: "Hư không vô biên nên thế giới vô biên. thế giới vô biên nên chúng sanh vô biên. Chúng sanh vô biên nên Tâm Hành sai biệt, cũng lại là vô biên. Cảnh giới như thế là chẳng thể phân định, khó biết, khó lãnh hội. Nếu Vô minh được đoạn trừ, không có Tâm tưởng, vậy làm sao để có thể thấu tỏ, gọi là Nhứt Thiết Chủng Trí?" Đáp: "Tất cả Cảnh giới xưa nay là một Tâm, lìa mọi Tưởng, niệm, do các chúng sinh vọng chấp về cảnh giới, nên Tâm có phân hạn, mức độ. Vì vọng Khởi tưởng niệm chẳng xứng hợp với Tánh của pháp, nên không thể thấu đạt, thông tỏ. Chư Phật, Như Lai lìa nơi tưởng chấp, không nơi chốn nào là không hiện hữu, vì Tâm chân thật. Tức là Tự Thể nơi Tánh của các pháp hiển hiện, soi chiếu tất cả các pháp vọng, lại có diệu dụng của đại Trí với vô lượng phương tiện, nên tùy chỗ ứng hợp của các chúng sanh được lãnh hội, đều có thể mở bày, chỉ rõ về vô số nghĩa pháp, do đấy được gọi là Nhứt Thiết Chủng Trí".

Giải thích: Sớ chỉ nêu dẫn phần giữa để chứng minh về Tự Thể hiển bày, soi chiếu. Phần trước, sau đều có thể nhận biết, nên không nêu dẫn rộng.

Sớ câu: "Ý luân bình đẳng nên đâu còn có chỗ nghi hoặc": Tức Duyên nơi phần nêu chương ở trên gọi là : "Ở nơi các pháp bình đẳng không có nghi hoặc".

Sớ từ câu: Nay nói về phần một, có mười ba Thân" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích tóm tắt về văn.

Hai: Từ câu: "Đều gọi là lượng" tiếp xuống: Là giải thích riêng về chữ Lượng.

Ba: Từ câu: "Là do Thánh nhân" tiếp xuống: Là tóm kết để xác nhận về diệu chỉ. Đây tức là văn của đại sư Tăng Triệu nơi bài "Luận về Niết-bàn Vô danh", chương "dung thông xưa nay". Ở phần trước "Truy cứu về căn nguyên" đã nêu vấn nạn: "Chẳng phải là chúng sinh thì chẳng thể tiến vào ba Thừa. Chẳng phải là ba Thừa thì chẳng thể chứng đắc Niết-bàn. Như vậy trước tiên phải có chúng sinh, sau mới có Niết-bàn. Thế thì Niết-bàn có sự khởi đầu. Có khởi đầu tức có chung cuộc. Nhưng kinh nói: "Niết-bàn không khởi đầu, không chung cuộc, an nhiên như Hư không". Ở đây tức Niết-bàn có trước, chẳng phải do tu học rồi sau mới chứng đắc, tại sao lại nói chúng sinh chứng được Niết-bàn?"

Giải thích: Văn ở đây nói về "tu đắc", vấn nạn về nay Niết-bàn là có nghĩa khởi đầu, chung cuộc, do Niết-bàn là không đầu, cuối, nên

nêu vấn nạn về chỗ tu tập, chứng đắc, do đấy nơi phần "dung thông xưa nay" đã giải đáp: "Vô Hành gọi là Niết-bàn. Bậc chí nhân rỗng lặng, vô hình, mà muôn vật đều do Tâm tạo. Lãnh hội được chỗ muôn vật đều quy về nơi chính mình thì chỉ có bậc Thánh nhân mới làm được. Tại sao? Vì chẳng phải Lý nào không là Thánh, chẳng phải Thánh nào không là Lý. Hiểu rõ Lý mà làm Thánh thì Thánh không khác Lý. Cho nên Thiên Đế hỏi: "Bát-nhã nên tìm chỗ nào?" Tôn giả Tu Bồ đề đáp: "Bát-nhã chẳng thể tìm cầu ở nơi sắc, cũng chẳng thể lìa sắcđể tìm cầu". Lại nói: "Thấy duyên khởi Tánh không là thấy pháp. Thấy pháp tức là thấy Phật". Đây tức là cái lý Cảnh - Tâm chẳng khác, thế thì đâu còn có sự trước sau, khởi đầu chung cuộc nữa. Cho nên bậc chí nhân là ẩn giấu lẽ huyền diệu lúc chưa xuất hiện, chứa giữ vận sâu xa khi giáo hóa tức thì. Gom vũ trụ hiện rõ nơi gương Tâm, tóm khứ lai cùng thành một bản Thể, cổ kim dung thông đầu cuối, đồng thấu gốc tận ngọn, chẳng thể thành hai, mênh mông rỗng lặng mới gọi là Niết-bàn. Há có thể phân biệt trước sau, đầu cuối?".

Giải thích: Chỗ biện giải kia tuy nêu rõ về Niết-bàn cũng do chủ thể chứng đắc và đối tượng được chứng đắc hoàn toàn khế hợp, nên Cảnh Tâm là một Thể, nay tuy căn cứ vào Bồ đề nhưng cũng do chủ thể, đối tượng khế hợp làm một thể, nên được dùng văn kia để chứng minh.

Sớ từ câu: "Nay nói về phần một: Trong tám Tướng" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Dung hợp tóm lược về văn của kinh.

Hai: Kết hợp vơi Kinh Tịnh Danh.

Ba: Đối chiếu với phần trước để phân biệt chỗ khác nhau.

Bốn: Trưng dẫn rộng đề giải thích.

Sớ từ câu: "Văn ở đây chính là đồng với" tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp lãnh hội kinh Tịnh Danh. Văn gồm ba:

Một là: Chính thức hiển bày chỗ giống nhau.

Hai là: Nêu ra ý của kinh kia.

Ba là: Chính thức kết hợp để giải thích.

Nay nói về phần một là: Tức nơi phẩm Bồ-tát. Bồ-tát Di Lặc đã vì Thiên tử của cõi trời Đâu suất, thuyết giảng về công hạnh của địa Bất thoái chuyển. Trưởng giả Tịnh Danh nêu vấn nạn: "Vì từ như sinh ra mà được thọ ký chăng? Hay từ như diệt mà được thọ ký? Nếu do như sinh mà được thọ ký, thì như không có sinh. Nếu do như diệt mà được thọ ký, thì như cũng không có diệt. Hết thảy chúng sinh đều là Như. Tất cả

các pháp cũng là Như. Chư vị Hiền Thánh cũng là Như. Cho đến cả Di Lặc cũng là Như. Nếu Bồ-tát Di Lặc được thọ ký thì hết thảy cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì phàm là Như thì chẳng hai chẳng khác. Nếu Bồ đề Di Lặc chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác thì tất cả chúng sinh cũng đều phải được chứng đắc. Vì sao? Vì tất cả chúng sinh tức là Tướng của Bồ-tát. Nếu Bồ-tát Di Lặc được diệt độ thì hết thảy chúng sinh cũng phải được diệt độ. Vì sao? Vì chư Phật Thế Tôn nhận biết tất cả chúng sinh rốt ráo là vắng lặng, tức là Tướng của Niết-bàn, không trở lại diệt lần nữa!”.

Giải thích: Nay là chính thức giải thích nghĩa “Thành chánh giác” nên chỉ nêu dẫn về Bồ đề. Nếu căn cứ theo văn của kinh thì nói: “Cho đến nhập Niết-bàn” tức cũng có nghĩa của “cũng phải diệt độ” nên nay đã nêu dẫn đủ.

Sớ từ câu: “Di Lặc chỉ rõ chỗ mê chấp về diệu chỉ nầy” tiếp xuống: Là phần Hai là, nêu ra ý của kinh kia. Đã là Bồ-tát Bổ xứ thì diệu lý nào chẳng tận cùng? Chẳng qua tạm dựa vào sự khuất phục để tỏ ngộ cho chúng ở hội nghe lúc ấy.

Nói: “Chỉ có nghĩa là nêu sự cật vấn về lý”: Tức là Tướng của mê chấp. Nhưng mê chấp có hai ý:

Thứ nhất: Căn cứ vào việc Bồ-tát Di Lặc thọ nhận vấn nạn, nói: “Tất cả đồng với Như, mà ta riêng được thọ ký thì thật là trái với lý”. Cho nên viết: “Nói cật vấn về lý”.

Thứ hai: Bồ-tát Di Lặc không thọ nhận vấn nạn, nói: “Lý tuy là một Như, mà công hạnh viên mãn nên được thọ ký, đâu được dùng Lý để vấn nạn về Sự? Do vậyviết: “Cật vấn về Lý”.

Sớ câu: “Chẳng biết đạt được Bồ đề chân thật, đúng như chỗ cật vấn”: Là phần Ba là, chính thức kết hợp để giải thích Kinh Tịnh Danh. Chẳng phải gọi là cật vấn hư vọng. Bồ đề chân thật thì đúng là một đạt được là tất cả đạt được. Tức thọ nhận vấn nạn và không thọ nhận vấn nạn đều là mê chấp về lý nầy. Nếu hiển bày chỗ chẳng mê chấp thì nên đối hợp với Tịnh Danh. Thật như chỗ nói: “Ta đã thấy chúng sinh được thọ ký làm Phật, nhập Niết-bàn”.

Sớ Từ câu: “Lại nữa, chương trước” tiếp xuống: Là phần ba đối chiếu với phần trước đề phân biệt chỗ khác. (Phần hai là kết hợp với kinh Tịnh danh). Tức trước là “Biến hiện khắp”, còn đây là “dung nạp rộng”.

Nói: “Một Tánh bình đẳng, hỗ trợ để cùng thành”: Tức chương trước nêu rõ về bình đẳng. Chương nầy biện minh về một tánh. Cho nên

trong phần giải thích tiếp sau đều cùng một tánh, do Bình đẳng nên chỉ là một Tánh, do một Tánh nên có gì mà chẳng bình đẳng? Vì thế viết: “cùng thành”.

Sớ từ câu: “Thành tựu trong đó” tiếp xuống: Là phần bốn, trưng dẫn rộng để giải thích. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn.

Hai: Từ câu: “Đây là đoạn lớn của Kinh Hoa Nghiêm” tiếp xuống: Là giải thích. Phần nầy có hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên, chỉ rõ.

Thứ hai: Từ câu: “Nhưng các chúng sinh” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Tức ý nơi năm giáo, gồm luôn cả trời, người là sáu:

Một là: Nhân Thiên Thừa.

Hai là: Từ câu: “Tiểu thừa” tiếp xuống: Là nói về Tiểu thừa.

Ba là: Từ câu: “Đại thừa” tiếp xuống: Là nói về Thủy giáo.

Bốn là: Từ câu: “Hoặc nói chỉ mỗi Như Lai Tạng” tiếp xuống: Là nói về Chung giáo.

Năm là: Từ câu: “Lại có thuyết nói” tiếp xuống: Là nói về Đốn giáo.

Sáu là: Từ câu: “Nếu dựa vào tông nầy” tiếp xuống: Là Viên giáo. Phần nầy gồm bốn:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Ba: Tóm kết, đối chiếu.

Bốn: Giải thích lần nữa.

Sớ từ câu: “Nếu như thế thì” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Gồm năm:

Thứ nhất: Nói rộng về vấn nạn.

Thứ hai: Từ câu: “Nếu căn cứ theo chúng sinh” tiếp xuống: Là giải thích. Trong đó ý cho rằng: Dùng lý để dung thông, nên chẳng thể tạo sự giải thích riêng về Lý, Sự.

Thứ ba: Từ câu: “Như thế thì chư Phật” tiếp xuống: Là dùng chủ thể để vấn nạn đối tượng. Phật đã thấu đạt thì dùng gì để giáo hóa?

Thứ tư: Từ câu: “Chẳng nhận biết như thế” tiếp xuống: Là giải thích nguyên do của việc giáo hóa.

Thứ năm: Từ câu: “Giáo hóa như thế” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận sự giáo hóa đích thực.

Nói: “Không lúc nào là không giáo hóa”: Tức là giáo hóa thường xuyên. Cho nên dẫn từ “Tương tục” chính là để xác nhận sự thường

hằng.

Sớ từ câu: “Tùy theo môn chẳng đồng nên có vô số khác biệt” tiếp xuống: Là phần ba. Tóm kết, đối chiếu. Tức theo loại để tóm kết các môn khác. Môn tuy có nhiều, nhưng lược phân làm bốn:

Một: Căn cứ nơi Tánh. Tức một chân pháp giới.

Hai: Căn cứ nơi Tướng. Tức pháp của sự Vô tận.

Ba: Căn cứ nơi Tánh, tướng kết hợp thông suốt, hiển bày hai môn “chẳng tức chẳng lìa” ấy.

Bốn: Dùng Tánh dung thông Tướng, nên đức dụng trùng trùng.

Một: Căn cứ nơi môn Tánh.

Hỏi: Thể là Phật chăng?

Đáp: Là nếu Vô ngại nên thành bốn luận chứng:

Thứ nhất: Là Thân Pháp tánh của Phật, nên không nơi chốn nào là không đến. Kinh nói: “Tánh Không tức là Phật”.

Thứ hai: Chẳng phải là Phật dứt tuyệt chủ thể và đối tượng giác ngộ. Vì tánh bình đẳng kia là một Chân pháp giới, nên chẳng phải là Phật, chẳng phải là chúng sinh.

Thứ ba: Cũng là Phật, cũng chẳng phải là Phật, do Thân Pháp tánh nên không có tự tánh.

Thứ tư: Cả hai cùng phủ nhận. Tức Tánh cùng với Vô tánh đều dứt bặt. Kinh viết: “Trong không, không có hai. Không hai cũng lại không. Ba đời tất cả không. Là kiến giải chư Phật”.

Hai: Căn cứ theo môn Tướng thì có hai nghĩa:

Thứ nhất: Tình.

Thứ hai: Phi tình.

Chân Tâm theo duyên biến chuyển thành chủ thể, đối tượng. Nhưng hai môn nầy đều phân ra nhiễm, tịnh. Tức Vô minh huân tập Chân như thành Duyên khởi của Nhiễm. Chân như huân tập Vô minh thành duyên khởi của tịnh. Nhiễm thành ra muôn loại. Tịnh dẫn đến thành Phật. Do tu tập theo duyên Tịnh, đoạn trừ duyên Nhiễm kia, mới được thành Phật, dựa vào hai nghĩa này, tức chúng sanh và Phật chẳng đồng. Ở trong duyên Tịnh lại có nhân quả. Nhân có thuần, tạp. Quả có y báo, chánh báo. Nếu căn cứ nơi môn thuần thì tùy thuộc Bồ-tát, tận cùng đời vị lai chỉ tu tập một Hạnh. Mỗi mỗi đều như thế.

Nếu căn cứ theo môn Tạp thì muôn Hạnh cùng tu tập đến tận cùng đời vị lai. Nếu căn cứ nơi môn Nhân, thì tận cùng đời vị lai luôn là Bồ-tát. Nếu dựa theo môn Quả, thì tận cùng đời vị lai luôn là Như Lai.

Kinh viết: “Vì chúng sinh nên niệm niệm luôn đổi mới để thành

đẳng chánh giác. Như cùng biện giải về hai môn, thì tận cùng đời vị lai, tu nhân đạt quả. Nếu căn cứ nơi "cùng phủ nhận", thì tận cùng đời vị lai chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả, tức đồng với Chân tánh.

Hai môn trước cùng gồm đủ Bi, Trí, cùng dung thông Tâm, Cảnh.

Trong môn thứ ba là Tánh Tướng kết hợp xuyên suốt, chia ra có bốn môn:

Một: Do Tánh theo Tướng, nên đồng với môn thứ hai.

Hai: Hợp Tướng quy về Tánh, nên đồng với môn thứ nhất.

Ba: Cả hai cùng tồn tại không ngăn ngại, nên gồm đủ hai môn trên.

Dựa vào đấy, tức Bi Trí cùng vận dụng, Tánh Tướng cùng song hành. Tịch tĩnh, soi chiếu cùng lưu xuất, thành đại tự tại.

Bốn: Cùng xâm đoạt nên cùng mất, tức Tánh Tướng cùng dứt tuyệt, ẩn chìm cùng với biển Quả, không thành tựu nào là chẳng thành.

Thứ tư là môn dùng Tánh dung thông Tướng: Tướng tuy có muôn sai biệt mà không gì không tức làTánh. Đức của Tánh bao hàm, hoàn toàn ở trong Tướng, dùng Tánh dung thông Tướng thì Tướng như nơi Tánh, khiến các môn trên đều không chướng ngại. Nhân Quả thấu triệt, thuần tạp, dung hợp, sự sự đan xen trùng trùng vô tận.

Nay, dựa theo môn Tánh, nội dung của bốn câu là "môn Tức Phật", nên không chọn lấy ba môn còn lại.

Căn cứ trong môn Tướng thì dựa theo môn Hữu tình, là Tịnh chẳng phải là Nhiễm. Là Quả chẳng phải là Nhân. Là nghĩa của một phần, chẳng phải chỗ dùng ở đây. Dựa theo môn thấu triệt thì Phật tức Tánh Tướng cùng dung thông. Chúng sinh tức hợp Tướng quy về Tánh. Nay Kinh chính là căn cứ nơi môn thứ tư: Dùng Tánh tịnh của Phật dung hợp phần nhiễm của chúng sinh, dùng một Tánh dung thông Tướng, một thành tất cả đều thành. Nghĩa là dùng tánh tịnh của Phật dung thông với phần nhiều của chúng sinh, khiến chúng sinh của nhiều, nhiễm theo một chân tánh, đều như nơi Phật đã thành Phật, chẳng phải chỉ là chúng sinh. Hợp muôn loài cùng dung thông là Thể của Phật, nên đều thành tựu trọn vẹn. Đại sư Tăng Triệu viết: "Lãnh hội chỗ muôn vật quy về nơi chính mình thì chỉ có Thánh nhân mới làm được". Lại nói: "Nên bậc chí nhân rỗng lặng, không hình tượng muôn vật, mà không gì không phải tâm, do tánh của Phật dung thông với tánh của cảnh đồng với Phật nên đều thành, do Tánh của vật dung hợp nơi Tướng của Phật nên khiến cho ba nghiệp bình đẳng nơi muôn loại", tức là ý của kinh hiện nay, mà

chẳng phải là môn khác. Cho nên viết: "Tùy theo môn chẳng đồng". Nay chính là môn thành Phật.

Về Đốn giáo thì phần nhiều đồng với bốn môn căn cứ nơi Tánh. Chung giáo tức đồng với môn Tánh Tướng kết hợp thấu triệt. Thủy giáo thì có hai: Một là Huyễn Có tức Không, đồng với môn hợp Tướng quy về Tánh. Hai là, chỉ là Tâm hiện, đa phần đồng với môn thứ hai.

Về Tiểu thừa và Nhân Thiên thì đều đồng với môn căn cứ nơi Tướng, do đấy có chỗ cho rằng: "Vô tình thành Phật", là căn cứ theo Tánh Tướng tương dung, do Tánh của Hữu tình dung hợp nơi Tướng của Vô tình, do Tướng của Vô tình tùy theo Tánh dung thông, nên đồng với Tánh của Hữu tình. Vì thế, nói Vô tình có nghĩa thành Phật.

Nếu dùng nghĩa Vô tình chẳng thành Phật dung hợp với Tướng của Hữu tình, thì cũng có thể nói: "Các chúng sinh chẳng thành Phật" do thành cùng với chẳng thành, Tình cùng với Vô tình không có hai Tánh. Cho nên pháp giới không hạn lượng. Thể của Phật hiện hữu khắp. Sắc Không chẳng hai. Pháp không có Tánh cố định nên mười Thân viên dung,duyên khởi cùng dựa vào nhau. Cảnh giới của chúng sinh là Vô tận. Nhân Quả biến hiện khắp. Xa lìa mọi nẻo đoạn, thường. Muôn pháp rỗng lặng dung hợp. Cho nên nói một thành thì tất cả thành.

Chẳng phải là cho Vô tình cũng có Tánh giác, giống như Hữu tình thành Phật. Nếu thuận cho thành Phật, thì sự thành ấy tức chủ thể tu tập nơi nhân. Vô tình biến thành Hữu tình. Hữu tình biến thành Vô tình tức đồng với tà kiến. Các nghĩa còn lại nêu đủ như nơi phần trước sau đã nói rộng.

Sớ câu: "Lại, chúng sinh ấy chính là khuôn mẫu của hình tượng nêu trên": Là phần bốn, giải thích lần nữa. (Phần ba là tóm kết, đối chiếu), đây là một nghĩa.

Trước đồng với Tâm của Phật nơi quyển kinh trong chỗ bụi bặm. Sau thì đồng với phần thứ mười hiện hữu khắp các Tâm, do thấy Tự thành tức thấy Tha thành, đồng với phần sau là Tự tâm niệm niệm luôn có Phật thành chánh giác.

Sớ câu: "Hai là trong phần giải thích, trước giải thích tổng quát": Đây có ba ý:

Một: "Đồng nhất với Vô tánh nên được hiện hành": Nghĩa là đã không có hai Tánh thì Phật chứng đắc một tánh là được thành Phật. Chúng sinh tùy thuận nơi một Tánh nên đều thành Phật.

Hai: "Tánh vọng vốn là giả sinh nên gốc là Phật": Chúng sinh tự có vọng kiến nên chúng sinh chẳng phải là Phật. Phật thấu rõ vọng là

giả thì chúng sinh đâu chẳng phải là Phật?

Ba: "Chân tánh không thể thủ đắc, chẳng phải là nay mới thành": Như có thể thủ đắc, thì nay chứng đắc thành Phật, làm rõ Tánh không thể thủ đắc, Phật chẳng phải là mới thành. Phật chẳng phải là mới thành thì Phật vốn là Phật. Phật gốc của Phật đâu khác với Phật của chúng sinh, do đấy, một thành thì tất cả đều thành. Cũng có thể nói: Nếu một chẳng thành thì tất cả chẳng thành, vì đồng một Tánh.

Nay là môn thành Phật nên tất cả đều thành Phật.

Sớ từ câu: "Phần sau là giải thích về chỗ không, có mười hai câu" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dung hợp văn.

Hai: Tạo thành đối.

Nơi phần một, nói: "Chẳng phải là riêng vọng không, chân có": Là phân biệt về Tông để hiển bày chỗ riêng. "Vọng không, Chân có" là cách nói của Pháp tướng. Biến kế là không, Viên thành là có. Kinh đại Bát Niết-bàn nói: "Sinh tử là không, Niết-bàn là chẳng không".

Trong Tam Luận nêu: "Vọng nói là có, Chân đế là không".

Nay mười hai câu: Chúng sinh tức là vọng. Phật tức là Chân. Chân vọng đều bị phủ nhận thì chẳng nên nêu bày thiên lệch.

Sớ câu: "Do Tánh dung thông Tướng nên pháp giới hiện bày viên mãn": Là chỉ rõ về Lý chính kia: Chúng sinh, Phật, Chân - Vọng đều là khác nhau mà dung thông với cõi Chân, nên mới nói một thành, tất cả đều thành. Vì đấy, tóm kết nêu: "Do Vô tánh ấy gọi là thành chánh giác. Nếu có chấp giữ về sự thành thì chẳng phải là giác ngộ Chân, do đó, văn viết: "Cũng lại không có Tánh của Thành chánh giác".

Sớ từ câu: "Lại thâu tóm mười hai câu" tiếp xuống: Là phần hai, tạo thành đối.

Một là: Chủ thể Tướng, đối tượng Tướng đối nhau. Tướng là Tướng của đối tượng. Tận cùng là chủ thể Tướng. Thể của pháp nơi đối tượng Tướng tức là Hữu vi, không ra ngoài nhiễm, tịnh.

Nói: "Cùng đối đãi nên có": Là giải thích, tạo thành nghĩa không. Nhiễm đối đãi với Tịnh mà có nên không có Tướng nhiễm. Tịnh đối đãi với Nhiễm mà có nên không có Tướng Tịnh. Vì thế, kinh viết: "Không có tánh, Tướng".

Nói: "Tánh vô tận": Tận tức là chủ thể Tướng. Sinh , Diệt, Nhiễm, Tịnh toàn là Hữu vi. Nhưng bốn Tướng sinh diệt lược nêu có hai thứ :

Thứ nhất: "Sát na dứt" gọi là Niệm niệm diệt, do duyên diệt nên hiển bày Tánh không có diệt.

Thứ hai: "Một kỳ hạn diệt" như Tánh của phiền não dứt hết, do môn Tánh Không nên hiển bày nghĩa không diệt.

Hai là sinh, diệt đối nhau: "Phàm tức duyên sinh, nên vốn chẳng sinh. Niết-bàn tánh tịnh xưa nay vắng lặng nên không diệt lần nữa. Đối nầy đều là ý ở nơi kinh Tịnh Danh. Trước thì căn cứ nơi diệt trừ Hoặc, đây thì căn cứ nơi diệt khổ, do diệt trừ Hoặc, khổ, tức Bồ đề sinh, nên nay phân phát khắp.

Nói: "Căn cứ nơi Phật thì Bồ đề chẳng phải là mới sinh": Tức Bồ đề tánh tịnh chẳng phải là mới tu mà đạt được, thì sao có diệt?.

Ba là: Ngã, phi Ngã đối nhau, dùng duyên để phá trừ Ngã, dùng Ngã để loại trừ phi ngã.

Nói: "Ngã hãy còn chẳng thể thủ đắc" Thì phi ngã sao có thể thủ đắc? Tức là Pháp môn Bất nhị.

Từ câu: "Trong thật tướng của các pháp" tiếp xuống: Là dùng môn Thật tướng để cùng loại trừ cả hai. Hai câu trên là văn của Trung Luận, trước đã nhiều lần nêu dẫn.

Bốn là: Duyên, phi Duyên đối nhau.

Chúng sinh là Duyên, vì níu kéo duyên là không có tánh, nên không có chúng sinh. Chẳng phải là chúng sinh tức phi duyên. Duyên hãy còn chẳng thể thủ đắc thì phi Duyên sao có thể thủ đắc? Tức cùng đối đãi để đả phá.

Năm là: Chủ thể chứng, đối tượng được chứng đối nhau: Đều là dùng môn Nhân duyên để cùng đả phá cả chủ thể, đối tượng. Cho nên phần trên, kinh viết:

"Biết Tánh Bồ đề từ duyên khởi
Vào sâu pháp giới không trái nghịch"

Sáu là: Hợp, phi Hợp đối nhau.

Hư không không Thể, chẳng cùng với vật hợp. Cũng do nhân duyên nên hiển bày khong có Hư không. "Thành Chánh giác" thì chủ thể, đối tượng khế hợp. Cũng là môn Nhân duyên để giải thích không chánh giác, nên tướng Hợp nhất chẳng phải là Tướng Hợp nhất.

Sớ: Từ câu: "Vật vật không có Tánh" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải có hai ý:

Một: Do chứng đắc Vô tánh nên được thành Phật cũng Vô tánh. Tức là thể của đại Bi nên có thể dấy khởi đại Bi.

Hai: Từ câu: "Lại chỉ do" tiếp xuống: Là do chúng sinh chẳng biết Phật chứng đắc Vô tánh nên giáo hóa để khiến nhận biết.

Sớ câu: "Là do cao mà Vô thượng. Rộng nên chẳng thể tận cùng":

Là hiển bày nghĩa cao, rộng. Đây cùng với phần tiếp sau nói “lớn bao hàm cả trời đất”. Đều là văn của đại sư Tăng Triệu, nơi bài Luận về Niết-bàn Vô danh, phần nói về Vị Thể. Luận viết: “Kinh nói: Đạo của Bồ đề chẳng thể suy lường. Cao mà không gì hơn. Rộng nên chẳng thể tận cùng. Sâu màkhông đáy. Thâm diệu nên chẳng thể lượng tính. Lớn, nên bao gồm cả trời đất. Nhỏ nhập vào chốn cực nhỏ...”

Sớ câu: “Từ câu: “Thứ một là nêu rõ một sợi lông hàm chứa nhiều” tiếp xuống văn gồm hai:

Một: Phân định chung về chỗ thuộc về.

Hai: Từ câu: đây cùng với” tiếp xuống: Là phân biệt về chỗ khác.

Phần thứ tám có ba lớp phân biệt:

Thứ nhất: Căn cứ nơi chủ thể hiện. Trước thì Thân là phần của có. Ở đây sợi lông là phần của không.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, ở đây” tiếp xuống: Là căn cứ nơi đối tượng được hiện bày để phân biệt.

Trước thì chung cho nhiều loại, chỉ nói là Hiện thân. Ở đây gọi là hiện Phật.

Thứ ba: Từ câu: “Lại nữa, trước là” tiếp xuống: Là căn cứ nơi nghĩa để cùng phân biệt. Trước thì trụ nơi Thể, ứng hiện khắp, tức là môn “duyên khởi cùng tạo nên”, do trụ nơi duyên khởi, nên Thể của một Thân Phật ứng hợp với tất cả, thành nhiều loại.

Từ câu: “Một tức như lý” tiếp xuống: Là môn Pháp tánh dung thông. Tánh của pháp như Hư không, có hai nghĩa:

Một là: Tức rộng lớn nên không chỗ nào là không bao hàm. Ví như Hư không bao hàm đủ các hình tượng.

Hai là: Tức Thể Tánh hiện hữu khắp. Cho nên phần dụ nêu: Ví như Hư không hiện đến khắp tất cả xứ sắc, phi sắc. một sợi lông bao hàm nhiều là nghĩa dung nạp rộng. Sợi lông biến hiện khắp pháp giới tức là hiện hữu khắp.

“Đó gọi là lớn, bao hàm” tiếp xuống: Là một sợi lông dung nạp rộng, tức lớn, bao hàm cả trời đất. Nhiều Thân đi vào một sợi lông, tức là nhỏ, nhập vào chốn cực nhỏ.

Sớ từ câu: “Nên biết an tọa nơi cội Bồ đề” tiếp xuống: Là nêu lên sự so sánh để hiển bày chỗ thù thắng. Cõi Hữu đảnh tức trong Quyền giáo nói là nơi thật sự thành tựu. Vườn Nai tức là nơi chốn Chuyển Pháp luân của tám Tướng Hóa thân. Nay ở đây, thành tựu tức hiện khắp pháp giới. Chuyển Pháp luân của xứ nầy tức ở nơi Pháp giới vô tận mà

chuyển.

Sớ câu: "Văn ở đây chính là hiển bày về Bồ đề của Phật": Là xác nhận phần trên, chẳng phải là căn cứ nơi nhân theo người có Tánh là nghĩa Phật tánh. Nay nói là Bồ đề của Phật.

Nhưng nói: "Tâm của chúng sinh thì có": Tức là Phật của Quả là Tha tồn tại ở Nhân của chúng sinh (Ngã) là Tự tức trong tâm của người. Thứ tám là nêu rõ việc xuất hiện chuyển đại pháp luân:

Sớ câu: "Nay nói về phần một v.v..." Là biện minh về Chuyển pháp luân. Tuy nhiên, nghĩa của Chuyển pháp luân diễn rộng như nơi chương riêng. Nay tóm lược dùng ba môn để phân biệt:

Một là: Giải thích tên gọi.

Hai là: Nêu ra Thể.

Ba là: Nói về Tướng của Chuyển.

Nay nêu phần Một là:

Luận Câu-Xá cũng gọi là Phạm Luân, là chỗ chuyển động của bậc Như Lai Đại Phạm.

Gọi Pháp luân: Pháp tức duy trì lấy phép tắc. Luân tức như bánh xe của bậc đế Vương, là theo dụ mà được mang tên. Lược có bốn nghĩa:

Thứ nhất: Nghĩa viên mãn, tức gồm đủ các bộ phận nơi bánh xe nên Thể, Dụng hoàn bị.

Thứ hai: Nghĩa nghiền nát, phá hoại. Tức nghiền nát phá hoại phiền não.

Thứ ba: Nghĩa trấn giữ, ngăn chận, đã chế ngự phiền não khiến cho uy lực chuyển khắp gần xa, như ngăn giữ kẻ đã khuất phục.

Thứ tư: Nghĩa bất định. Từ kiến đến Tu từ tu đến Vô học. Từ Tự đến Tha. Tha tin đến hiểu đến Hành để đạt quả.

Nói Chuyển là nêu bày, thuyết giảng. Do đấy, giải thích tổng quát: "Lưu diễn viên thông gọi là chuyển. Từ ta đến kẻ kia nên gọi là Chuyển. Nếu nói riêng thì tóm lược có bốn nghĩa: Chuyển nghĩa là chuyển động, là Hiển bày, là Vận hành, là Dấy khởi.

Chuyển động là tuyên nói giáo pháp.

Hiển bày là hiển dương về diệu lý.

Vận hành là vận hành Thánh đạo ở trước âm thanh.

Dấy khởi là khởi Chân trí ở sau ngôn từ.

Chế ngự, diệt trừ chướng ngại, phiền não một cách viên mãn gọi là Chuyển Pháp Luân".

Giải thích: Bốn nghĩa nầy căn cứ nơi Giáo, Lý, Hành, Quả. Theo

như thứ tự ấy thì phần sau nêu ra Thể của Chuyển không ra ngoài bốn nghĩa trên. Cho nên phần nêu ra Thể, nói về Tướng của Chuyển, nơi văn đã gồm đủ.

Sớ câu: "Phàm Chuyển Pháp luân không ra ngoài năm thứ ấy": Năm thứ này tức là nêu ra Thể cũng là Tướng của Chuyển, là phần hai là nêu ra Thể: Do các giáo của Đại, Tiểu thừa có nhiều sai biệt, nên nay chỉ dùng giáo Đại thừa mà xuyên suốt các thuyết. Thể gồm có năm:

Một: Tự Tánh của Luân. Tức Giác chi Trạch pháp, Chánh kiến, Chánh tri v.v... chung cho Kiến, Tu Vô học. Hoặc dùng tám Thánh đạo, gồm đủ các bộ phận nơi Bánh xe (Luân): Chánh kiến, Chánh tư duy, như Bầu trục của Bánh xe, là phần căn bản. Chánh ngữ, nghiệp, mạng gọi là tăm xe, do Bầu trục mà có. Chánh tinh tấn, Niệm, định gọi là Vành bánh xe, thâu tóm các phần còn lại.

Hai: Nhân của Pháp Luân. Tức có thể sinh ra Thánh đạo về sau với các giáo pháp nơi văn, Tư, Tu v.v... Trong các Kinh, Luận hầu hết nói giáo pháp của Phật là Pháp Luân...

Ba: Quyến thuộc của Pháp Luân. Tức phần "Trợ bạn" của Thánh đạo với các pháp như năm uẩn v.v...

Bốn: Cảnh giới của Pháp Luân. Tức đối tượng được duyên của Thánh đạo như Lý về bốn đế, Nhân duyên, ba Tánh v.v...

Năm: quả của Pháp Luân. Tức chỗ chứng đắc nhân nơi đạo, như các quả Bồ đề, Niết-bàn Vô Vi v.v...

Pháp sư Đại thừa (Khuy Cơ) đã thâu tóm năm Thể trên không ra ngoài Giáo Lý Hành Quả. Ý nêu rõ: Thứ hai tức là Giáo. Thứ tư tức là Lý. Thứ một, và ba đều là Hành. Thứ năm tức là Quả.

Nay, năm câu nơi kinh tức thâu tóm năm Thể nầy:

Câu thứ nhất: Tâm của chủ thể Chuyển, tức là Quyến thuộc của Pháp thân.

Câu thứ hai: Tức là Tự Tánh của Pháp luân.

Câu thứ ba: Tức là thứ năm (quả của Pháp Luân).

Câu thứ tư: Tức là thứ hai (Nhân của Pháp Luân).

Câu thứ năm: Tức là thứ tư (Cảnh giới của Pháp Luân).

Nếu dùng giáo Lý Hành Quả để thâu tóm năm câu nơi Kinh thì ba phần sau có thể nhận biết. Thứ nhất là Hành. Thứ hai đối tượng được nêu giảng là Lý. Cũng là Hành thâu tóm. Thứ ba chuyển là căn cứ nơi Kiến, Tu v.v... Lại, năm câu ấy tức là Tướng của Chuyển.

Thứ ba nói về Tướng của Chuyển: "Luận Du Già quyển thứ chín mươi lăm nói: "Do năm thứ Tướng để Chuyển Pháp Luân, nên biết đó

là khéo Chuyển Pháp Luân:

Một là: Đức Thế Tôn lúc còn làm Bồ-tát, vì đạt được cảnh giới của đối tượng được duyên, được chứng đắc.

Hai là: Vì đạt được phương tiện của đối tượng được chứng đắc.

Ba là: Chứng đắc chỗ nên đạt được.

Bốn là: Đều từ đã đạt được rồi thì tạo sự tương tục nơi người khác, khiến đối với chỗ tự chứng sinh sự tin hiểu sâu xa.

Năm là: Khiến cho kẻ khác, ở nơi chỗ chứng của họ cũng phát sinh sự tin hiểu sâu xa.

Nay, năm câu nơi kinh tức thâu tóm năm thứ Tướng nầy:

Câu một tức là thứ tư : Khiến kẻ khác tin hiểu.

Câu hai tức là thứ hai

Câu ba tức là thứ ba.

Câu bốn tức là thứ năm.

Câu năm tức thứ nhất.

Phần lãnh hội để giải thích có thể nhận biết.

Song nói: "Phương tiện của chỗ đạt được": Tức dùng ba lượt để chính thức chuyển nơi Kiến, Tu, Vô học, tùy theo thứ lớp mà có Tri kiến nơi Hiện quán, gọi là đạt được Phương tiện.

Luận Du Già lại nói về Hành tướng của ba lượt, gọi là đạt được Phương tiện của chỗ chứng đắc.

Tuy nhiên, phần nêu ra Thể ở trên và phần nói về Tướng của Chuyển đều là ý của Đại thừa. Xem xét kỹ hai môn thì phần nhiều có sự tương tự. Hoặc nên cho là một. Vì đấy là kiến giải của đại sư thuộc Tông Pháp tướng.

Sớ câu: "Năm thứ ấy nay đều cho là tức Sự hợp Chân": Là phân biệt chỗ Thật khác với Quyền. Về danh, số thì đồng. Còn về ý nghĩa sâu xa thì cách biệt.

Sớ câu: "Hai là Thể của đối tượng được chuyển, tức chỉ rõ việc khuyến khích và chứng đắc": Văn gồm ba: Nói về:

Một: Chuyển của việc chỉ rõ Tướng.

Hai: Chuyển của việc khuyến khích tu.

Ba: Chuyển của sự tác chứng.

Một: Nói về Chuyển của việc chỉ rõ Tướng: Chư Phật Thế Tôn chính thức chứng đắc các pháp, tùy theo căn cơ như thế nào mà nêu bày chỉ rõ. Như chuyển pháp bốn Đế, nói thân nầy là Khổ. Nghiệp, Hoặc là Tập. Sự dứt trừ ấy là Diệt. Chủ thể diệt trừ là Đạo. Chỉ rõ các chân lý diệu trí như Nhân duyên... Chính vào lúc như thế phát sinh Tuệ nhãn

của bậc Thánh. Do chỉ rõ việc dựa vào ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai mà có sai biệt. Theo như thứ lớp ấy mà đạt được mắt pháp, trí tuệ, sáng suốt, giác ngộ (Nhãn Trí, Minh, Giác) Một thứ trong đây là trí tuệ. Gọi chung là mắt pháp có ba hành tướng gọi là trí tuệ sáng suốt giác ngộ. Chẳng phải ở nơi bốn Đế khởi riêng bốn Trí, do Kiến đạo đích thực chỉ trong một sát na, không giống như Tiểu thừa trên dưới có Biệt quán. Dựa theo giáo thuyết giảng chứng đắc Diệt nói chung cả ba đời, không phải là Diệt đế chung có ba đời.

Hai: Chuyển của việc khuyến tu: Như nói về bốn Đế: Đây là khổ, các vị nên biết, đây là Tập, các vị nên đoạn trừ, đây là Diệt, các vị nên chứng, đây là Đạo, các vị nên tu tập. Cũng phát sinh mắt pháp, trí tuệ, sáng suốt giác ngộ.

Như chuyển về Nhân duyên là pháp chân thật v.v... thì đối chiếu với phần nầy có thể nhận biết.

Ba: Chuyển của sự Tác chứng.

Như chuyển về bốn Đế, nói: "Đây là Khổ, Như Lai đã nhận biết. Đây là Tập, Như Lai đã đoạn, đây là Diệt, Như Lai đã chứng đắc. Đây là Đạo, Như Lai đã tu tập". Cũng phát sinh bốn thứ hiện hành là mắt pháp, trí tuệ, sáng suốt và giác ngộ.

Phần còn lại của Chuyển đối chiếu nơi đây với mười hai Hành ...

Nên trong Kinh hiện nay nói "Mới thành Chánh giác" đã diễn giảng về đại Hoa Nghiêm, chuyển pháp luân một Thừa cũng gồm đủ ba lượt. Kiến đạo của Đại thừa chỉ ở nơi địa thứ nhất, tức trước địa ấy chẳng phải là mới Chuyển pháp luân.

Nếu phối kết riêng hai đạo thì lần chuyển thứ hai là cho hàng Hữu học, dùng diệu Tuệ kia mà thông đạt như thật. Như Lai đối nơi phần sau cũng có chỗ tạo tác. Phải nên nhận biết đầy đủ về Khổ đế. Phải nên vĩnh viễn đoạn trừ Tập đế. Phải nên tác chứng Diệt đế. Phải nên tu tập Đạo đế chưa tu tập. Vậy là có bốn thứ Hành tướng như trước, nên biết.

Lượt chuyển thứ ba là cho hàng Vô Học, do đã đạt được Trí tận và Trí Vô sanh.

Nói: "Chỗ nên làm Như Lai đều đã làm": Tức Như Lai đã nhận biết đầy đủ về Khổ đế chưa biết, cho đến nói rộng: Như Lai đã tu tập về Đạo đế chưa tu tập. Cũng có bốn Hành tướng, đối chiếu với phần trước có thể nhận biết.

Giải thích: Đây tức là các sư thuộc Đại thừa phối hợp riêng về ba chuyển thuộc nơi ba đạo.

Mà nói "chứng" là người tu tập chứng, chẳng phải là Phật chứng.

Tuy nhiên, văn của Kinh hiện tại là nói về Pháp Luân trung đạo của ba chuyển, hoàn toàn lìa bỏ Biên kiến, cũng nêu đủ về nhận biết, đoạn trừ, tác chứng và tu tập. Tức là Đại thừa không có tạo ra bốn đế rồi bàn rộng về Thể của Chuyển, đạt được bốn Quả v.v... Đều có thể gắng cầu.

Sớ câu: "Là biết rõ Luân ấy xưa nay luôn thanh tịnh": Là ngầm dẫn kinh Tịnh Danh, Đồng tử Bảo Tích nói:

"Ba chuyển pháp luân nơi đại thiên
Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh".

Câu nầy trước nay có nhiều cách giải thích. Hiện tại dùng ý "tức Chân của Sự", lý của Tánh tịnh làmThể của Pháp luân. Cho nên bốn đoạn sau biện minh về chỗ sâu rộng của Tướng, Dụng, tức khác rất xa so với các Tông kia. Vì chẳng hủy hoại Tướng nên đã lượt dẫn các giải thích khác.

Sớ câu: "Há đồng với ba Thừa chỉ dùng âm thanh của Phật làm Pháp luân": Tức là phân biệt Thật khác với Quyền.

Nhưng nói "vân vân" là căn cứ trong âm thanh của Phật để phân biệt ngôn ngữ bình thường. Như hỏi: Mưa đã tạnh chưa là để an ưu các đệ tử v.v... cũng chẳng phải là Pháp luân, chỉ chọn lấy pháp được Chuyển. Lại phải khiến cho người khác đoạn trừ phiền não, thấy được chân lý mới gọi là Pháp Luân. Nay ở đây đã hết sức chú trọng về tính chất sâu xa, huyền diệu:

Một: Tức chẳng luận là đoạn, chẳng đoạn, đều gọi là Luân. Cho nên Kinh viết:

"Như Lai Chuyển Pháp luân vi diệu
Hết thảy đều là Bồ đề phần
Như có thể nghe, ngộ Pháp tánh
Những người như thế luôn thấy Phật".

Hai: Ngôn ngữ thông thường cũng là Pháp luân, vì âm thanh của Như Lai không có sự tán loạn, nên lời nói phát ra không có hư dối. Như Kinh đại Bát Niết-bàn viết: "Tất cả ngôn ngữ của Như Lai đều gọi là Chuyển Pháp luân".

Ba: Có thể khiến cho âm thanh hiện có trong ba cõi, người nghe đều là âm thanh của Như Lai.

Bốn: Không phân biệt âm thanh với chẳng phải âm thanh, mọi thứ hiện hữu khắp pháp giới đều là Thể của Phấp luân. Huống chi, một nhiều kết hợp thấu triệt, cùng phản ảnh, dung thông, tương tức, há đồng với Pháp luân của ba Thừa?

Thứ chín là xuất hiện về Niết-bàn:

Văn nơi phần Sớ giải phân làm ba:

Một: Nêu ý nối tiếp.

Hai: Làm rõ ý nghĩa chính.

Ba: Chia chương để giải thích riêng.

Một: Câu:“Chuyển hóa đã trọn”: Là nối tiếp phần trước, dấy khởi phần sau.

“An trụ nơi Tạng bí mật”: Là hiển bày về Niết-bàn đích thực.

“Vì vật thị hiện diệt độ”: Tức làm rõ chỗ ứng hợp nơi Niết-bàn. Văn đều nêu đủ cả hai.

Sớ từ câu: “Nhưng đại Niết-bàn” tiếp xuống: Là phần hai, nêu rõ tổng quát về ý nghĩa chính. Để hiển bày chỗ sâu xa, huyền diệu, phần Sớ giải đã sử dụng nhiều văn nơi bài “Luận về Niết-bàn Vô danh” của Đại Sư Tăng Triệu. Bài Luận gồm mười đoạn diễn tả. Chín đoạn vấn nạn. Mười đoạn diễn tả là:

1) Khai Tông

2) Nêu rõ Thể.

3) Siêu việt mọi Cảnh.

4) Diệu đạo thường còn.

5) Biện minh về sai biệt.

6) Dung hợp sự khác biệt.

7) Biện minh về Tiệm.

8) Bàn về động tĩnh.

9) Dung thông xưa nay.

10) Bàn về sự chứng đắc mầu nhiệm.

Chín đoạn vấn nạn: Một. Xét về Thể. Hai. Dẫn chứng. Ba. Sưu tầm về Huyền diệu. Bốn. Vấn nạn về Sai biệt. Năm. Trách cứ về dị biệt. Sáu. Cật vấn về Tiệm. Bảy. Chê về Tâm động. Tám. Truy cứu về cội nguồn. Chín. Khảo xét về Chứng đắc.

Khai Tông là phần mở đầu. Tiếp theo, cứ một vấn nạn là một đoạn diễn tả. Phần nêu vấn nạn là của Hữu danh. Phần diễn tả là sự đáp lại của Vô danh. Tất cả đều cùng nghiên cứu, nghiêm xét nhằm làm rõ diệu chỉ của Vô Danh. Nay ở đây sử dụng nhiều cũng là để hiển bày Đại sư Tăng Triệu đã dựa nơi kinh nầy.

Về phần thứ, làm rõ ý nghĩa chính phần nhiều dẫn văn nơi chương Khai Tông.

Câu: “Là Tông chỉ của các Thánh quy về, là nơi chốn của sự khế hợp sâu xa”: Là hiển bày chung về chỗ sâu rộng, bao hàm không gì ở ngoài. Luận viết: “Chín dòng ở đấy mà cùng quy về. Các Thánh ở đấy

mà cùng khế hợp sâu xa”. Tức là ba Hiền, mười Thánh ắt hợp trong ấy. Cũng như trăn dòng sông cùng đổ về Biển lớn.

“Vắng lặng, Vô vi”: Là hiển bày chỗ sâu xa.

“Mà rộng lớn thảy gồm đủ”: Là làm rõ chỗ rộng lớn.

Từ câu: “Hình tướng, Tên gọi” tiếp xuống: Là trở lại loại trừ dấu vết của sự sâu rộng. Chữ “Trẫm” có nghĩa là dấu vết.

Luận viết: “Phàm nói về Niết-bàn là tịch diệt rỗng lặng, chẳng thể dựa theo hình tướng, tên gọi mà tìm. Vi diệu, Vô tướng, nên chẳng thể dùng “Hữu tâm” mà nhận biết”. Cho nên Kinh Tịnh Danh viết: “Chẳng thể dùng Trí để biết chẳng thể dùng Thức để nhận thức”.

Sớ từ câu: “Nay dùng Vô danh để gượng gọi tên” tiếp xuống: Là phần ba, chia chương để giải thích riêng. Câu nầy là biện minh tổng quát về ý nêu bày. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi mốt viết: “Đê La Ba di gọi là Thực du trùng, không có danh tự mà gượng lập danh tự. Thiện nam! Đại Niết-bàn nầy cũng lại như thế, không có danh tự mà gượng lập danh tự”.

Nơi đoạn diễn tả “Nêu rõ về Thể” của luận Niết-bàn Vô danh, đã viết: “Hữu dư, Vô dư chỉ là tên gọi bên ngoài của Niết-bàn, là giả danh của sự ứng hợp cơ duyên để hóa độ. Mà người chạy theo tên gọi là chấp nơi danh. Kẻ ghi nhớ hình tượng là chấp nơi Tướng, danh hiệu bị hạn chế nơi đề mục. Hình tướng thì theo khuôn khổ nơi vuông tròn. Cũng có chỗ chẳng thể dùng vuông tròn để diễn tả, chẳng thể lấy đề mục để truyền đạt. Cho nên đâu thể lấy tên gọi gán vào nơi Vô danh, lấy hình tướng gán vào chỗ không hình tướng”. Tức Vô danh cũng là Giả.

Sớ Câu: “Một là giải thích tên gọi”: Niết-bàn, nếu gọi đủ theo tiếng Phạm là: Ma Ha Bát Niết-bàn Na, phiên dịch đủ là: “Nhập đại Viên tịch” Cho Na tức là nghĩa Nhập nên lại để ở trước.

Nói: “Chính gọi là Diệt”: Tức chọn lấy chỗ giống của nghĩa.

“Cho nên có nhiều hướng”: Là cách giải thích của đại sư Đạo Sanh. Đại sư Tuệ Viễn đồng với cách giải thích nầy.

Nói: “Nhiều hướng”: Tức hoặc gọi là chẳng sanh, không tạo tác, không dấy khởi. Cũng gọi là Vô vi, Vô tướng. Hoặc gọi là chẳng diệt, Tịch tĩnh, An ẩn. Hoặc cho là Giải thoát. Đều là dịch nghĩa. Phẩm Tự của kinh Pháp Hoa, nơi phần văn xuôi nói: “Vào nữa đêm hôm nay, Như Lai sẽ nhập Niết-bàn Vô dư”. Phần tiếp sau thì nói: “Phật diệt độ”, đoạn kệ sau viết:

“Đêm nay Phật diệt độ”.

Nên biết là bậc cổ đức đã chính thức dịch là Diệt, cũng gọi là Diệt

độ, tức là siêu vượt khỏi bốn dòng.

Sớ câu: “Tổng quát, dùng nghĩa để dịch gọi là Viên Tịch”: Tức Tam tạng Pháp sư Huyền Tráng cìng ở nơi các nghĩa đã thâu tóm trọn vẹn.

Sớ từ câu: “Mà nói là lớn” tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Là bàn về phần chung.

Hai: Bàn về phần riêng.

Phần chung thì dùng chiều ngang, dọc (Không gian, thời gian) để giải thích. Như trong phần nêu đề mục, quyển thứ hai mươi mốt kinh đại Bát Niết-bàn nói: “Ví như Hư không, chẳng nhờ nơi cái không nhỏ để gọi là chỗ không lớn. Niết-bàn cũng thế. Chẳng nhờ nơi tướng nhỏ để được gọi là đại Niết-bàn”.

Giải thích: Đây tức là dứt hẳn mọi đối đãi nên được mang tên về Thể.

Sớ từ câu: “Nếu căn cứ nơi nghĩa được chia ra” tiếp xuống: Là phần hai giải thích riêng, dựa vào ba cái Lớn để giải thích. Ba cá lớn (Thể, Tướng, Dụng) tuy chung cho Vốn có và Tu thành, nhưng nhằm phân rõ ba sự khác biệt. Tánh tịnh là căn cứ nơi Thể. Viên tịnh là căn cứ nơi Tướng, Dụng. Dựa theo Tu thành là bao gồm cả ba Thân, nên phần sau đối chiếu với ba cái lớn cũng có ba Nhập. Nếu có chữ Na thì ẩn giấu trong phần Viên tịch. Nay không có chữ Na thì dùng chữ Bát để giải thích về Nhập.

Tiếng Phạn, hơi thở ra gọi là An na, thở ra gọi là Bát na. Na là nghĩa Hơi thở, nhằm nêu rõ chương nầy gồm đủ Chân, Ứng nơi Niết-bàn ba, bốn do đó, đối chiếu với ba cái Lớn để giải thích riêng về ba Nhập thì:

Tánh nhập tức là Niết-bàn thanh tịnh.

Chân nhập tức là Niết-bàn Viên tịnh.

Thị nhập tức là Niết-bàn Phương tiện tịnh.

Đại sư Tuệ Viễn, nơi ba pháp trên là căn cứ theo chỗ đã chứng đắc mà nói:

Thứ nhất: Căn cứ nơi Thật để bàn về Nhập. Dứt vọng quy về Chân là từ Nhân hướng tới Quả.

Thứ hai: Chân, Ứng cùng đối nhau để biện giải về Nhập, dứt Hóa quy về Chân, gọi là Nhập.

Thứ ba: Chỉ căn cứ nơi Ứng hiện, xả bỏ nẻo Hữu vi để hội nhập vào Vô vi, gọi là Nhập.

Sớ câu: “Hoặc Viên dung Vô ngại tức là đại Niết-bàn”: Tức nếu

chẳng Viên dung, ba nhập đều riêng nhau thì chỉ là Tông Pháp tướng.

Sớ câu: “Hai là nêu ra Thể Tánh”: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Hiển bày tổng quát về chỗ sâu xa, huyền diệu.

Hai: Nêu ra riêng về Thể Tánh.

Nay nói về phần một: Gồm hai:

Thứ nhất: Hiển bày về chỗ sâu xa của Thể.

Thứ hai: Bàn về Thể, Dụng Vô ngại.

Nơi phần thứ nhất: Câu: “Dứt hẳn cả danh tướng số lượng”: Tức văn nơi đoạn mười chín: “Bàn về sự chứng đắc nhiệm mầu” của “Luận Niết-bàn vô danh”. Luận viết: Vì sao? Vì đạo của Niết-bàn là dứt tuyệt cả danh, tướng, số lượng, dung hóa cả đất trời, tẩy sạch muôn vật, trời người không khác, một nhiều vẫn đồng, do chẳng phải sắc, nên bên trong không tự thấy. Vì chẳng phải thanh, nên mọi vang vọng chẳng tự nghe, chưa từng có đắc chưa từng không đắc”. Nay dùng đoạn văn nầy để tán thán chung về diệu chỉ sâu xa.

Sớ câu: “Hòa hợp tĩnh lặng, vượt mọi thấy nghe”: Cũng là văn nơi đoạn” Khai Tông” trong Luận về Niết-bàn Vô danh. Luận viết: “Thế nên Có, Không dứt tuyệt bên trong, xưng gọi chìm bặt bên ngoài, mọi sự thấy nghe chẳng thể đạt đến, kể cả người ở cảnh giới bốn không (Vô sắc giới) cũng mờ tối chẳng hiểu biết. Bình đẳng là một mà Vô trụ. Rỗng lặng chiếu soi mà gồm khắp. Chín dòng ở nơi ấy cùng quy về. Các Thánh ở nơi ấy cùng khế hợp sâu xa, đó là cảnh giới vượt mọi thấy nghe, là xứ sở của sự nhiệm mầu rỗng lặng cùng tột. Mà muốn lấy sự có không để gán cho tên gọi, nêu bày về phạm vi, dùng ngôn từ để mô tả đạo thần diệu, há chẳng phải là càng xa vời sao?”.

Sớ từ câu: “Tuy vượt xa hẳn trăm nẻo phủ định” tiếp xuống: Là phần thứ hai nêu rõ về Thể Dụng không ngăn ngại. Cũng là văn nơi đoạn “Khai Tông” vừa dẫn. Văn viết: “Mờ mịt, thăm thẳm, ai thấy, ai hiểu? Bao gồm, trùm khắp, không chỗ nào là không tồn tại, mà lại siêu vượt mọi nẻo Có Không”. Ở đây đã nêu ngược lại để sử dụng.

Sớ từ câu: “Nay dùng nghĩa để xét tìm” tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra riêng về Thể Tánh. (Phần một là hiển bày tổng quát về chỗ sâu xa, gồm hai chi tiết), đại sư Tuệ Viễn cũng dùng ba pháp làm Thể, so với ba pháp ở đây (Bát-nhã, Giải Thoát, Pháp Thân) thì có một ít dị biệt:

Một là Sắc.

Hai là Tâm.

Ba là chẳng phải Sắc, chẳng phải Tâm.

Diệt bỏ sắc Vô thường để đạt được sắc thường hằng v.v... Cho nên là Trạch diệt Vô vi. Diễn rộng như phần trước đã nêu. Cũng chẳng phải là chỗ hoàn toàn cần thiết nên không muốn dẫn nhiều.

Nói: "Nay dùng nghĩa để xét tìm": Tức chọn lấy nghĩa sâu xa. Ba đức là Thể tức Thân, Trí thường trụ nên không gì là không bao hàm. Phần nầy gồm ba:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Từ câu: "Sở dĩ là ba đức" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của ba đức.

Thứ ba: Từ câu: "Nhưng ba thứ ấy" tiếp xuống: Là dung thông không ngăn ngại.

Nơi phần thứ hai gồm hai chi tiết:

Một là đối chiếu với sự chuyển hóa để nói về ba đức.

Hai là đối chiếu nơi Thể để biện giải về ba .

Nay nói về phần Một là: Trong phần Hồi hướng ở trước đã giải thích về ba Hồi Hướng, đối chiếu đủ về mười nghĩa. Nay lược nêu có ba sự chuyển hóa. Ba thứ Tạp nhiễm: Phiền não được chuyển hóa thành Bát-nhã. Phiền não tức là Bồ đề. Bồ đề tức là đức Bát-nhã trong Niết-bàn. Chuyển hóa nơi kiết nghiệp để thành Giải thoát. Chuyển hóa Thân với y báo khổ để thành Pháp thân. Thể của Tâm lìa niệm là gốc nơi Pháp thân. Cho nên ba tạp nhiễm tức là ba đức của Tánh tịnh.

Tiếp theo là thành lập ba đức: Bát-nhã là Trí đức. Giải thoát là Đoạn đức. Pháp thân là Ân đức. Pháp thân gồm luôn cả Ứng thân. Ứng hợp với muôn vật để tạo Ân đức.

Sau hết là thành ba Thân. Bát-nhã là Thân pháp môn, Pháp thân là Thân Pháp tánh. Giải thoát là Thân ứng hóa. Tác dụng nơi giải thoát cũng là Giải thoát. Nếu Chân và Ứng đối chiếu để biện giải tức có ba đức của Chân thật, ba đức của Ứng hóa. Ba đức của Ứng hóa thì mỗi mõi đềy tùy theo riêng nơi đức của Chân thật mà khởi. Nay theo nghĩa chung nên Ứng Thân chíng là chỗ thâu tóm của đức Giải thoát.

Sớ từ câu: "Có thể chứng đắc Trí lớn" tiếp xuống: Là chi tiết hai là, đối nơi Thể để biện minh về ba đức.

Theo Pháp sư Tiến Phúc thì tổng cộng có bốn cách giải thích. Trước hết là giải thích chung: Thân là Thân của Chủ thể chứng đắc. Bát-nhã là Lửa trí tuệ. Giải thoát tức diệt trừ các phiền não v.v... ba pháp nầy kết hợp gọi là Chứng đắc Niết-bàn.

Nói "bốn nghĩa": (bốn cách giải thích) Tức:

Thứ nhất: Thân là Thân tự thọ dụng. Hai thứ còn lại sau là Tâm Kim Cang với hai đức của Trí đức và Đoạn đức.

Thứ hai: Thân tức Pháp thân, pháp thân tức Như Như. Ma-ha-Bát-nhã tức là Trí của Như Như. Giải thoát tức là sự diệt tạn hoàn toàn về tất cả những gì còn lại. Cho nên Pháp Thân là đối tượng được chứng đắc. Bát-nhã là Chủ thể chứng đắc. Giải thoát là lìa chướng.

Thứ ba: Thân tức là Pháp tánh. Có nghĩa về Thân của Phật, tức tạo ra chỗ nương tựa cho hai thứ kia. Có nghĩa về Trí Tuệ tức Ánh sáng soi chiếu khắp Pháp giới. Có nghĩa về Giải thoát tức Tánh lìa hết thảy chướng ngại. Ba thứ ấy cũng chẳng cùng lìa nhau. Tác giả tự tóm kết: Trong ba cách giải thích nầy thì thứ nhất là thuận theo ý của kinh, nhằm biện minh về Báo thân là Thân bất diệt của Niết-bàn thường trụ.

Thứ tư: Thân là Sắc thân. bốn Trí là Bát-nhã, Giải thoát.

Dựa theo chỗ giải thích trước, nói: Bốn cách giải thích trên thì thứ nhất là căn cứ nơi Báo thân. Thứ hai căn cứ nơi Pháp thân. Hai phần nầy dựa nơi Chân thân. Thứ tư là chung cho Chân, Ứng thân. Thứ ba tức căn cứ nơi Lý là ba đức của Tánh Tịnh.

Nay phần Sớ giải chỉ nêu lên nghĩa thứ hai, là nhằm hiển bày chỗ viên dung, trọn đủ, thông hợp cả Nhân, Quả, Chân, Ứng. Ứng tức là Thân thường hằng, tức Pháp thân nên ứng tức là Pháp. Huống chi, Tự thọ dụng, Thể của Tự thọ dụng cũng hoàn toàn là Pháp tánh. Pháp thân chính là căn cứ ở chỗ bị ràng buộc. Ra khởi sự ràng buộc là khác hẳn. Cho nên chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc cùng với sự lìa chướng ngại là đắc từng phần của thập Địa, do thông hợp cả Nhân Quả nên nêu lên một nghĩa thì Lý không gì là không thâu tóm.

Sớ từ câu: "Tuy nhiên, ba thứ ấy" tiếp xuống: Là phần thứ ba, dung thông Vô ngại, có sự tóm kết của Pháp, dụ. Trong Pháp thì chung nơi Nhân, chung nơi Quả. Lý gồm đủ ba thứ ấy tức là ba đức của Tánh Tịnh Niết-bàn. Có thể nhận biết như thế tức là ba đức của Danh tự, dựa vào đấy để tu quán tức là ba đức của Quán hành. Từ Trụ thứ nhất chứng đắc từng phần đến Như Lai là trọn vẹn. Căn cứ trực tiếp nơi sự ra khỏi ràng buộc là Pháp thân tức gồm đủ ba đức, nên thành nghĩa không riêng biệt.

Sớ từ câu: "Nên ba pháp nầy" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Niết-bàn. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai viết: "Như Lai nay sẽ khiến cho tất cả chúng sinh cùng với bốn bộ chúng đệ tử của Như Lai thảy đều an trụ trong Tạng bí mật. Như Lai lại cũng sẽ trụ trong ấy để nhập Niết-bàn. Những gì gọi là Tạng bí mật? Cũng như chữ Y gồm

có ba chấm, nếu thẳng hàng thì chẳng thành chữ Y ba điểm hàng dọc chẳng thành chữ Y. Như ba mắt trên khuôn mặt của Ma hê thủ la thiên. Nếu ba điểm thẳng hằng cũng chẳng thành chữ Y, nếu riêng biệt ra cũng chẳng thành. Như Lai cũng vậy. Pháp của Giải thoát cũng chẳng phải là Niết-bàn. Thân của Như Lai cũng chẳng phải là Niết-bàn. Ma ha Bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn. Ba pháp đều khác nhau cũng chẳng phải là Niết-bàn. Như Lai nay an trụ nơi ba pháp như thế, vì chúng sinh nên gọi là nhập Niết-bàn".

Pháp sư Tiến Phúc đã giải thích: "Nếu cho dụ giống với Pháp thì văn của dụ chẳng phải nêu đủ, do Pháp nói: Pháp của Giải thoát cũng chẳng phải là Niết-bàn. Trong dụ nên nói: Chỉ với mỗi mỗi điểm thì chẳng thành chữ Y, do ba đức như Giải thoát v.v... nếu chỉ có mỗi mỗi đức thì chẳng thành. Phàm là chứng đức Niết-bàn thì cần có Thân của Chủ thể chứng đức, cần có Lửa Trí tuệ và sự diệt trừ các thứ phiền não v.v... ba Pháp ấy kết hợp gọi là chứng đắc Niết-bàn. Nếu chỉ là Thân cũng chẳng phải là Niết-bàn. Chỉ Bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn. Chỉ Giải thoát cũng chẳng phải là Niết-bàn. Ba pháp nầy đều riêng là là chưa có đoạn chứng cũng chẳng phải là Niết-bàn. Cho nên riêng dụ thì cũng chẳng thành".

Nếu là ý của đại sư Trí Giả thì bốn nghĩa đều khác.

Đông - Tây gọi là Hoành tức chiều ngang. Nam - Bắc gọi là Tung tức là chiều dọc. Tức là như Pháp thân vốn có, tiếp theo là tu tập về Bát-nhã, sau thì được Giải thoát, đó là nghĩa củaTung. Do trải qua sinh, vượt thế gian, bao trùm tịnh uế nên như ba điểm của chiều dọc.

Chẳng là Hoành. Ba pháp với Thể khác đồng thời như ba điểm giống như chữa Hỏa. Đều nhau thì làm một Thể, còn riêng thì chỉ là mỗi thứ đều ở riêng mỗi chỗ, tức chỉ dùng một pháp. Nay Ma-ha Bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn v.v... là hợp nghĩa đều nhau của Tung. Chiều dọc là nêu rõ về ba pháp ấy gọi là Tung . Cho nên lên một đã thâu tóm hai gọi là đều nhau . Cho nên viết: "Bát-nhã chẳng phải là..." Tức trong Bát-nhã đã thâu tóm hai pháp". Ba đức nếu riêng khác thì cũng chẳng phải là Niết-bàn, tức cùng hợp nghĩa riêng biệt của Hoành. Mỗi mỗi đều khác Thể tức hợp nơi Riêng. Khác Thể, đồng thời tức là hợp nơi Hoành. Cho nên trên đã nói: "Ba chấm nếu riêng thì chẳng thể thành chữ Y, đã kết hợp về Hoành, Riêng nên cũng có thể cho Hoành tức là đều, đối với Tung là Hoành, đối với Riêng là Đều. Cho nên kinh chỉ có ba câu nhưng nơi nghĩa thành bốn, mà giải thích tổng quát: Nay, cả ba đều chẳng thể nghĩ bàn nên có thể là Tung. Đều chẳng thể nghĩ

bàn nên có thể là Hoành, đều chẳng thể nghĩ bàn nên có thể là Đều. Đều chẳng thể nghĩ bàn nên có thể là Riêng”. Ý nói: Tức một mà ba. Tức ba mà một. Chẳng phải ba, chẳng phải một mà cùng soi chiếu về ba, một, nên có thể tạo sự tư duy về một, ba.

Nếu cho Thể là một dụng riêng mà biện minh thì hãy còn chưa tránh khỏi nơi Đều, Riêng.

Nhưng có chỗ cho rằng: Chữ Y như chữ Phẩm. Có chỗ nói như chữ Phẩm đảo ngược. Nghĩa sau là chính, do đấy nên nhận thức khác. Bậc cổ đức giải thích về nghĩa với sự lấy, bỏ chẳng đồng. Hoặc một đức ở trên, hai đức ở dưới. Hoặc hai đức ở trên một đức ở dưới. Đều chẳng đạt được ý. Ở Ấn Độ, chữ Y thì hai chấm ở trên, còn dụ cho Mắt trời thì chẳng thể hai mắt ở trên. Một mắt ở dưới. Như Lai sợ người nhận lầm về cách giải thích ấy, nên dùng mắt Trời để chuyển dụ về chữ Y. tức chẳng thể định về một, hai, trên dưới.

Nếu quyết định nói một trên, hai trên thì chẳng những chỉ nghĩa lý không thể viên diệu mà còn khiến cho hai dụ tự cùng mâu thuẫn.

Nói: “Bí mật” : Tức là do sâu xa, vi diệu.

Đại sư Tuệ Viễn giải thích: Xưa ẩn giấu không nêu giảng, nên gọi là Bí mật, do chỗ phủ che của Quyền giáo, nên gọi là Tạng. Vì thế phần văn tiếp sau viết: “Chỗ không nêu giảng trong mười một Bộ, gọi đó là Tạng”.

Pháp sư Tiến Phúc giải thích: “Đều chẳng phải là cảnh giới của hai Thừa, nên gọi là Bí mật. Hai Hiền giả đều là đối chiếu với xưa để hiển bày chỗ mật. Nay biện minh về chỗ sâu xa, vi diệu nên Thể Bí mật”.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 81

Sớ Câu: "Ba là hiển bày về chủng loại": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Biện minh tổng quát về sự sâu rộng.

Hai: Từ câu: "Nay từ chỗ rộng của hẹp" tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về chủng loại.

Ba: Từ câu: "Hữu dư, Vô dư" tiếp xuống: Là chính thức biện biệt, xác định.

Trong phần hai, nói: "Một là Hữu dư, Vô dư": Là giải thích có nhiều nghĩa. Dựa nơi Tiểu thừa thì tự có hai nghĩa:

Thứ nhất: Hữu Tông nói: "Thể của Niết-bàn là một. Căn cứ nơi thời gian chẳng đồng nên có hai tên gọi.

Nói "Thể là một": Theo như Tông ấy thì phiền não, nghiệp, dùng đạo lực để suy xét nên đáng dấy khởi cũng không dấy khởi. Trạch diệt Vô vi là Thể của Niết-bàn. Thể ấy là một, nhưng căn cứ nơi sự đối chiếu với Thân Trí được hai tên gọi. Thân Trí chưa diệt tận, gọi Niết-bàn trước là Hữu dư. Thân Trí tận diệt xong, hướng tới Niết-bàn trước là chuyển biến gọi là Vô dư. Chẳng phải là Thân Trí diệt tận gọi là Niết-bàn, do Thân Trí dấy khởi đã lùi diệt gọi là Vô thường. Hoặc do đoạn trừ Nhân khiến về sau không dấy khởi, thì chẳng phải là Trạch diệt nên chẳng phải là Niết-bàn.

Thứ hai: Dựa nơi Luận Thành Thật, thì Thể của Niết-bàn là hai. Nhân của sinh tử diệt tận gọi là Niết-bàn thứ nhất. Quả của sinh tử diệt tận gọi là Niết-bàn thứ hai.

Do trong Hữu Tông cho chính "đạo trực tiếp đoạn" mới gọi là Trạch diệt. Còn hai nghiệp của Thân, Khẩu cùng quả của sinh tử chẳng phải là "đạo trực tiếp đoạn" nên chẳng chọn lấy.

Luận Thành Thật nói do đoạn trừ phiền não nên các thứ còn lại không dấy khởi, là sự đoạn trừ của Kiến đạo, Tu đạo, nên cũng được

xem là Trạch diệt, do đấy gọi là Niết-bàn.

Nhưng đối chiếu với Đại thừa thì đều gọi là Hữu dư. Hữu dư nên biến dịch.

Nếu dựa nơi Đại thừa, theo Đại sư Tuệ Viễn thì có bốn cách giải thích riêng:

Một là: Nhân của hai Tử diệt tận gọi là Hữu dư. Quả của hai Tử diệt tận gọi là Vô dư.

Hai là: Nhân quả của Phần đoạn diệt tận gọi là Hữu dư. Nhân quả của biến dịch diệt tận thì gọi là Vô dư.

Ba là: Nhân quả của Phần đoạn cùng Nhân của Biến dịch diệt tận gọi là Hữu dư, quả của Biến dịch diệt tận thì gọi là Vô dư.

Bốn là: Chỉ căn cứ nơi Nhân quả của Biến dịch làm hai. Còn Nhân quả của phần đọan là thuộc nơi Tiểu thừa.

Nếu dựa nơi kinh Kim Quang Minh, căn cứ nơi ba Thân để nói. Nơi phẩm ba Thân, kinh viết: "Thiện nam! Dựa nơi hai Thân ấy, tất cả chư Phật gọi là Niết-bàn Hữu dư, dựa nơi Pháp thân gọi là Niết-bàn Vô dư. Vì sao? Vì tất cả diệt tận hoàn toàn, trọn vẹn. Cho nên dựa vào ba Thân ấy hết thảy chư Phật gọi là Niết-bàn vô trụ. Vì sao? Vì hai Thân nên chẳng trụ nơi Niết-bàn. Lìa nơi Pháp thân thì không có Phật riêng, do đâu chẳng trị nơi Niết-bàn? Vì hai Thân là giả danh, chẳng thật, niệm niệm sanh diệt chẳng dừng, nên luôn luôn xuất hiện do chẳng định. Pháp thân thì chẳng thế. Do đó, hai Thân nên chẳng trụ nơi Niết-bàn. Pháp thân thì chẳng hai, nên chẳng trụ nơi sinh tử. Dựa vào ba Thân nên gọi là Niết-bàn Vô trụ.

Căn cứ nơi văn của kinh dẫn trên thì Pháp thân tức là Thân Tự Thọ dụng, thường ở nơi cõi Phật Mật Nghiêm.

"Tất cả các thứ còn lại đều diệt tận" là phiền não, tập khí của chánh báo, Phần đoạn, Biến dịch đều diệt tận, Đại sư Tăng Triệu viết: "Sinh gọi là Hữu dư, Diệt gọi là Vô dư". Cũng tức là ý ở đây, phần Sớ giải tiếp theo xử dụng giải thích này. Nếu dựa theo Duy Thức thì nói.

Một: Niết-bàn Hữu dư y. Tức nơi Chân như xuất sinh phiền não chướng. Tuy có chỗ nương tựa của khổ nhỏ chưa diệt, mà chướng ngại thì vĩnh viễn vắng bặt, nên gọi là Niết-bàn.

Hai: Niết-bàn Vô dư y. Tức Chân như ra ngoài khổ về sinh tử. Phiền não giờ đã diệt tận. Chỗ dựa còn lại cũng diệt. Mọi thứ khổ đã hoàn toàn vắng bặt.

Giải thích: Đây là chung cho cả Đại, Tiểu thừa. Nhưng cho Chân như là Thể tức kkác với Tiểu thừa.

Phần tiếp sau của Luận nhận định viết: Vì sao bậc Thiện Thệ có Hữu dư y? Là câu hỏi. Tuy là sự nương tựa không thật mà hiện bày giống như có. Chỗ dựa của Hoặc, Khổ diệt tận gọi là Vô dư y. Chẳng phải chỗ dựa của khổ còn, gọi là Hữu dư y, do vậy, đức Thế Tôn có thể nói là gồm đủ bốn loại:

Giải thích: Phần giải đáp có hai ý: Thứ nhất Là biện minh, chỉ rõ chỗ có đồng nơi hai Thừa. Thứ hai dùng Uẩn Vô lậu làm Hữu dư y nên nói: "Chẳng phải là chỗ sựa của khổ còn...".

Sớ câu: "Hai là Tánh tịnh, Phương tiện tịnh": Cũng gọi là hai đức. Cũng gọi là hai Tịch tĩnh. Cũng gọi là đồng tướng, chẳng đồng tướng. Đều như nơi địa thứ nhất đã chỉ rõ, trong phần nói về "Phân tề" đã biện giải. Tánh vốn thanh tịnh nên theo nhân nơi chốn của phương tiện để hiển bày, tạo tác dụng khéo léo, cũng là diệu dụng của Thể. Phần còn lại như nơi chương riêng đã nêu.

Sớ câu: "Hai tức là Chân, Ứng của Tự tánh": Ở trên là nên rõ về Chân thân, Ứng thân. Tự Tánh kết hợp cả hai Phật ấy căn cứ nơi Tịnh. Nay chia ra nên Tự Tánh chung cho Tịnh, Nhiễm.

Sớ câu: "Hoặc phân làm bốn": Tức Nơi Luận Duy Thức. Luận viết:

Một là: Niết-bàn Tự Tánh xưa nay thanh tịnh. Nghĩa là Chân như của tất cả các pháp, lý tuy có khách trần mà bản tánh thanh tịnh, gồm đủ vô lượng công đức vi diệu, không sinh, không diệt, trong lặng như Hư không. Hết thảy chúng sanh bình đẳng cùng có, cùng với tất cả các pháp chẳng một chẳng khác, lìa mọi hình tướng, mọi thứ phân biệt. Nẻo suy xét đều dứt, đường ngôn từ đều diệt. Chỉ có bậc Thánh chân thật tự tâm chứng đắc. Tánh ấy vốn tịch tĩnh, nên gọi là Niết-bàn.

Hai là Hữu dư y.

Ba là Vô dư y. Đều nêu đủ như trên đã nói.

Bốn là Niết-bàn Vô trụ xứ. Tức nơi Chân như ra ngoài Sở Tri chướng, đại bi, trí tuệ là chỗ dựa phụ trợ, do đấy chẳng trụ nơi sinh tử, Niết-bàn, mà tạo mọi lợi lạc cho chúng sinh đến tận cùng đời vị lai. Diệu dụng mà luôn tịch tĩnh, nên gọi là Niết-bàn. Tất cả chúng sinh đều có loại thứ nhất. Hàng nhị Thừa Vô học dung hợp có ba thứ trước. Chỉ mỗi Như Lai Thế Tôn riêng nói là gồm đủ bốn thứ. Phần Sớ giải sau, văn tóm kết đã dùng bốn thứ ấy.

Sớ từ câu: "Hữu dư và Vô dư" tiếp xuống: Là phần ba, nhận định phân biệt về Tướng chung.

Câu: "Chẳng phải là riêng nơi ứng thân diệt" là phân biệt cánh

giải thích khác.

Sớ câu: “Bốn là làm rõ về Nghiệp dụng”:

Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Chính thức biện minh. Cũng tức văn nơi “Luận Niết-bàn Vô danh” của đại sư Tăng Triệu, đoạn diễn tả thứ mười: Bàn về sự chứng đắc mầu nhiệm. Luận viết: “Nên Thể Tánh của Niết-bàn rộng lớn mênh mông, bao gồm xưa nay, dẫn dắt muôn loài, giáp hóa chúng sinh khắp chốn. Tuy xa mà không thiếu sót, đâu có gì chẳng do đấy mà được ư! Cho nên Phạm Chí nói: “Tôi nghe đạo Phật thật là sâu rộng mênh mông không bờ nhưng chẳng có việc gì không thành tựu, chẳng gì ngoài mục đích cứu độ chúng sinh” ... Thế thì con đường của ba Thừa được mở rộng, nẻo đi của Chân giả được biện minh, đạo của bậc Hiền Thánh thường còn, diệu nghĩa của Vô danh được hiển bày”.

Giải thích: Phần sau của đoạn diễn tả kia thán tán về Vô danh, nên phần Sớ giải đã lược, không dẫn.

Hai: Từ câu: “Nên kinh Niết-bàn viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi phần Sớ giải trước đã dẫn.

Ba: Từ câu: “Tức Xuất hiện” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về sự sâu rộng.

Nay do Xuất hiện là môn chung, tức Niết-bàn chính là một đức trong ấy. Nếu Niết-bàn là Môn thì chín môn Xuất hiện đều từ Niết-bàn mà xuất sinh.

Bốn: Từ câu: “Nhưng các môn” tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ diễn rộng ở phần còn lại. Đã thâu tóm các phần vi diệu nên viết: “Tóm lược đủ nơi văn”.

Sớ câu: “Nay nói về phần một: Tự tánh căn bản”: ba Hành ấy phần Sớ giải đã nêu nơi mục dẫn ra một, hai, ba, bốn thứ Niết-bàn. Suy xét thì có thể thấy.

Sớ câu: “Hai là chỉ rõ Lý đồng với Sự”: Sự tức là Niết-bàn của Ứng, Chân. Phần nầy gồm ba:

Một: Giải thích tóm lược về văn của Kinh.

Hai: Từ câu: “Chân, Ứng không gốc” tiếp xuống: Là hiển bày chung về ý của văn.

Ba: Từ câu: “Sở dĩ nêu ra mười tên gọi” tiếp xuống: Là giải thích về nguyên do nêu ra.

Trong phần hai gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Trở lại hiển bày Niết-bàn của Chân, Ứng.

Nếu không có Niết-bàn của Tự Tánh làm gốc, thì đều chẳng phải

là Bất sinh. Nhưng Niết-bàn của Chân là do Tánh tịnh, hiển bày chỗ cùng thuận là bất sinh, mà Niết-bàn của Ứng thân đều có nghĩa sinh diệt. Nay nói riêng về Ứng thì không có Tánh tịnh sao được gọi là bất sinh?

Thứ hai: Từ câu: "Nên dùng gốc" tiếp xuống: Là hiển bày thuận theo việc dùng gốc của Tánh tịnh để thâu gồm ngọn của Chân Ứng. Chân, Ứng đối chiếu với Tánh tịnh nên gọi là ngọn. Chân với Tánh Tịnh, cả hai đều là Thể, bao quát cả dụng của Ứng Hóa, đều là ba đức nơi Niết-bàn Vô trụ.

Trong phần ba giải thích về nguyên do nêu ra mười, nói: "diệu đạo rốt ráo": Tức văn nơi "Luận Niết-bàn Vô danh", trong đoạn "Vấn nạn về sai biệt".

Luận viết: "Hữu danh nêu: Nếu Niết-bàn kà đã dứt tuyệt nẻo suy lường thì siêu việt đối với sáu Căn, sáu Trần, chẳng ra ngoài, chẳng ở trong, mà đạo Huyền diệu riêng tồn tại. Thế thì cái đạo cứu cánh Lý cùng, Tánh tận, mầu nhiệm hợp nhất, không sai biệt là lẽ dĩ nhiên...". Nay chỉ chọn lấy ý để nêu dẫn.

Sớ từ câu: "Nên biết đạo vi diệu" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa chính.

Nói "diệu ngộ": Tức là chủ thể khế hợp. Là do chủ thể khế hợp tức Chân mới thành tựu được đối tượng khế hợp ấy. Tức Chân tức là Tánh Tịnh. Tức Vọng tức Chân, thì Sinh, là Vô sinh. Há chẳng phải là quán về bình đẳng? quán về bình đẳng một vị thì chủ thể, đối tượng cả hai cùng vắng bặt. Vì thế toàn bộ Chân tánh dùng làm Thể của Ngã. Chân đã như nhiên, vì thế biết nơi Song lâm ứng hiện diệt độ, chẳng phải là diệt, do thường trụ.

Nói: "Không diệt": Là vốn vắng lặng. Nhưng ở đây cũng tức là văn trong đoạn diễn tả: "Diệu đạo thường còn" (Luận Niết-bàn Vô danh). Nơi phần bàn về Ý nghiệp ở trên đã nêu dẫn. Nay lại dùng riêng về hai câu. Tức văn nơi Luận viết: "Trời đất với ta cùng một gốc. Muôn vật với ta cùng một Thể". Ở đây, do thuận theo văn của Kinh, nên dùng Chân như v.v... (thay cho Trời đất, Muôn vật) là gốc của Niết-bàn.

Sớ câu: "Niết-bàn chẳng không, tức là có sắc thiện": Đại sư Tuệ Viễn đã dẫn câu nầy để chứng minh Sắc là Thể. Nay cũng một nghĩa. Thân thường trụ, Pháp thân, Tòa tháp Chiên đàn, nghĩa của đoạn kinh Lăng Già, phần trước đã nêu dẫn.

Sớ câu: "Diệu sắc an nhiên": Kinh Nê Hoàn gồm sáu quyển nói đến việc Thuần đà tán dương Phật:

"Diệu sắc trạm nhiên thường an ổn
Chẳng bị hoàn cảnh, kiếp số chuyển
Đại Thánh nhiều kiếp hành từ bi
Đạt được Thể Kim cương chẳng hoại".

Phần còn lại có thể nhận biết.

Sớ câu: "Thứ ba, đến câu: Xuất hiện, ẩn giấu luôn trạm nhiên (tự tại, hiển nhiên)": Do văn của Kinh nơi đoạn nầy gồm hai: Một là nêu rõ dấu vết của sự Hiện, Ẩn. Hai là: Từ câu: "Mà thật Như Lai" tiếp xuống: Là nêu rõ về gốc của sự luôn trạm nhiên, phần Sớ giải gồm năm:

Một: Xác lập Lý.

Hai: Từ câu: "Không gì là không làm" tiếp xuống: Là dung hợp trực tiếp về văn.

Ba: Từ câu: "Chẳng ngăn ngại Hiện, Ẩn" tiếp xuống: Là lặp lại phần Sớ giải để hiển bày ý.

Bốn: Từ câu: "Là biết vắng lặng chẳng động: Tiếp xuống: Là tóm kết để xác nhận nghĩa cùng dung thông. Câu trên là Thể chẳng ngăn ngại dụng. Câu dưới là dụng không ngăn ngại Thể.

Năm: Từ câu: "Há có thể tuỳ theo" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán chỗ mê lầm của Tình.

Tuy nhiên, nơi năm đọan nầy đa phần dùng văn nơi đoạn diễn tả thứ ba: "Nêu rõ về Thể" (Luận Niết-bàn Vô Danh). Luận viết: "Phàm Tên gọi là do ứng hợp với cơ duyên mà tạo ra. Hiển bày dấu xết là sinh. Ngưng nghỉ sự tích là diệt. Sinh gọi là Hữu dư. Diệt gọi là Vô dư. Vậy thì tên gọi của Hữu Vô, gốc là không có tên gọi, nên cái đạo Vô danh thì chỗ nào mà chẳng phải danh? Cho nên bậc chí nhân ở nơi Vuông thì Vuông dừng ở tròn thì tròn, ở nơi Trời thì trời, nơi người thì người. Người có các gốc với khả năng tạo như trời, như người, thì há là chỗ Trời, người có thể kịp! Quả do chẳng phải Trời chẳng phải người nên có khả năng tạo ra như trời như người, đó là chủ thể sửa trị. Vì vậy, là ứng khắp mà chẳng là làm, là nhân tố mà chẳng thiết lập, nên là thiết lập chẳng gì rộng bằng ứng khắp mà không là làm nên chẳng làm nào lớn bằng. Là lớn chẳng gì bằng, nên trở lại thành tựu cái nhỏ. Là thiết lập chẳng gì rộng bằng nên bèn trở về cái không có tên gọi. Lại tiếp nói: Ý cho là bậc chí nhân tịch diệt, rỗng lặng, không có dấu vết, ẩn hiện cùng một nguồn gốc. Còn chẳng gọi là có, mất chẳng bảo là không. Vì sao? Đức Phật nói: "Ta không sinh chẳng sinh. Tuy sinh mà chẳng sinh. Không hình, chẳng hình, dù hiện hình tướng mà chẳng thấy hình tướng", nên biết tồn tại mà chẳng cho là có Kinh nói: Bồ-tát nhập tam

muội Vô tận gặp các Phật diệt độ ở quá khứ. “Lại kinh nói: Nhập ở Niết-bàn mà không là Niết-bàn do biết mất chẳng là không, mất chẳng là không, nên tuy không mà là có. Tồn tại chẳng là có, nên tuy có mà là không. Tuy có mà là không đó tức gọi là chẳng phải có. Tuy không mà là có đó tức gọi là chẳng phải không. Vậy thì cái đạo của Niết-bàn quả thực là vượt ra ngoài lãnh vực có không, dứt hẳn nẻo chuyển dịch của ngôn ngữ hình tượng... Cho nên Tử Nãi nói: Thánh nhân lo về cái có ở thân nên diệt trừ cái có ở thân, trở về không. Trí thức vất vả, siêng năng chẳng gì ở cái có là trước tiên nên dứt tuyệt trí để chìm vào cái hư vô. Đó gọi là trái với lý tột cùng của thần, thương tổn ý chỉ huyền diệu”.

Một đoạn văn của Luận được dẫn trên nghĩa lý liên hoàn, chỉ xem qua phần nêu dẫn tự thấy ý của phần Sớ giải. Về chỗ tóm kết, phê phán, văn cũng thuộc chương ấy. Phần cuối viết: “Mà kẻ mê lầm ở nơi cảnh giới của thấy nghe, tìm kiếm dấu vết của khác biệt của ứng hợp chấp theo đó là vuông, là tròn mà toan tính cho là phương pháp lớn. Lại muốn cho rằng bậc chí nhân nhọc sức về trí, đại Thánh lo lắng về hình tượng là bỏ Có vào Không, nhân đấy mà đặt tên. Há đó là biểu thị cho việc nghe lời vi diệu, là nhấc lên gốc rễ nhiệm mầu ở cây mục nát ư?

Sớ câu: “Sau là kết hợp. Nhưng Pháp thân là không hình tượng”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Phân biệt, định rõ.

Nay nói về phần một: Cũng có ý sau của chương trước. Phần tiếp sau nơi Luận viết: (Luận Niết-bàn Vô Danh): “Kinh nói: Pháp thân không hình tượng, ứng cơ mà hiện hình. Bát-nhã vô tri, đối duyên mà soi chiếu. Muôn căn cơ ứng phó tức thời mà chẳng rối loạn, ở khó khăn vẫn đối diện mà chẳng lo lắng. Động như mây bay. Tĩnh như cốc thần, đâu có Tâm nơi đây, kia Tình vướng bận nơi động tĩnh? Đã vô tâm nơi động tĩnh thì cũng không có hình tướng nơi đến đi. Vì đến đi không dùng hình tượng nên không vật nào mà chẳng hiện hình. Vì động tĩnh chẳng do Tâm, nên chẳng có cảm thông nào mà không ứng hợp. Vậy thì tâm sinh ra ở tâm Có, hình tượng xuất sinh ở hình tượng có. Hình tượng đã chẳng phải Ngã mà ra, nên vàng đá chảy ra mà chẳng là đốt cháy. Tâm chẳng phải Ngã sinh ra, nên Dụng mà chẳng động. Nhộn nhịp từ chỗ kia mà ở Ngã có làm gì? Vì thế, trí khắp muôn vật mà chẳng nhọc, hình đầy bát cực mà không lo, tăng không thể đầy, giảm không thể thiếu. Đâu thể lại còn bệnh ở giữa đường, thọ hết ở Song lâm, linh thần cạn ở

Thiên quan, Thể dứt nơi hỏa táng vậy ư!

Sớ từ câu: "Nên Nhiếp Luận" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng gồm hai:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Là do kinh nói": Tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích văn của Kinh. Luận nói: Tụng này là chỉ rõ sự hiển hiện rất sâu xa của Phật. Ở thí dụ có thể biết. Kết hợp giải thích, luận nói: Vì trong tâm chúng sinh không có nước Định, suối trong của Xa ma tha, nên hình ảnh Phật không hiện, đó không phải là lỗi của Như Lai. Như nói Như Lai là tạo nhiệm mầu chân thật, tức hình ảnh vô lậu có cảm ứng ở đây, do chúng sinh đời hiện tại mắt mù không thấy.

Giải thích phần nữa Tụng dưới, luận nói: Pháp Phật như mặt trời phóng ra Ánh sáng khế kinh v.v... chiếu soi khắp thế gian hữu tình. Có duyên với giáo pháp, thì Ánh sáng hiện rõ đây. Như mặt trời xuất ra sÁnh sáng mà người mù không thể thấy.

Sớ từ câu: "Nhưng trong đây: Tiếp xuống: Là phần ba, phân biệt định rõ. Cũng là lần lượt thông tỏ chỗ vướng mắc. Phần nầy gồm ba:

Thứ nhất: Chính thức phân biệt, định rõ. Tức e có vấn nạn: "Nay nói về Pháp thân, vì sao gọi là Niết-bàn? Phần giải thích ý nói: Niết-bàn ắt gồm đủ ba đức. Đây tức là Pháp thân. Hai đức còn lại đều từ Pháp thân lưu xuất nên tức là Pháp thân.

Thứ hai: Từ câu: "Như thế thì" tiếp xuống: Là đối chiếu với Thân trước để phân biệt. Gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu câu hỏi.

Hai là: Từ câu: "Thân xuất hiện" tiếp xuống: Là giải đáp.

Thứ ba: Từ câu: "đây có Bát-nhã" tiếp xuống: Là đối chiếu với Bồ đề để phân biệt, do Giải thoát không lẫn lộn nên không phân biệt. Phần nầy gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu câu hỏi.

Hai là: Từ câu: "Nếu phân tướng" tiếp xuống: Là giải thích. Gồm hai:

Một: Nêu rõ về phân Tướng. Tức ý của Luận Duy Thức.

Luận duy Thức quyển thức mười giải thích về Quả chuyển y, viết:

"Bốn là Sở chuyển đắc. Đây lại có hai: Một là sở hiển đắc. Tức là đại Niết-bàn. Ở đây tuy tự tánh xưa nay thanh tịnh nhưng có chướng ngại của khách trần che phủ khiến chẳng hiển bày, đạo của Chân Thánh phát sinh đoạn trừ chướng ngại ấy, khiến tướng kia hiển hiện, gọi là

"Đắc Niết-bàn", đây là dựa nơi Chân Như lìa chướng ngại mà nêu bày, nên Thể tức là Pháp giới thanh tịnh.

Hai: Là Sở sinh đắc. Tức là đại Bồ đề, đây tuy xưa nay có khả năng sinh ra chủng tử nhưng bị Sở tri chướng ngăn ngại nên chẳng thể sinh, do diệu lực của đạo Chân Thánh diệt trừ chướng ngại kia, nên khiến từ chủng tử đấy khởi, gọi là "Đắc Bồ đề". Sự dấy khởi do đấy được nối tiếp đến tận cùng đời vị lai".

Đây tức là bốn Trí tương ưng với phần Tâm. Pháp sư Đại thừa (Khuy Cơ) nói: "Lý ngưng tụ vốn có, lìa trói buộc mà gọi là Niết-bàn. Trí soi chiếu mới sinh quả viên mãn mà gọi là Chánh giác. Cho nên cội nguồn lớn của bốn đức là gốc vi diệu của ba minh".

Sớ từ câu: "Nếu thâu tóm tướng mà nói" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Căn cứ với Lý, Trí để cùng thâu tóm. Do lìa Lý không có Trí, lìa Trí không có Lý. Như Ánh sáng của viên ngọc, như viên ngọc của Ánh sáng. Cho nên Kinh Bát-nhã nói: "Giác ngộ Tự tánh của pháp, lìa mọi phân biệt là Bồ đề", tức có Lý. Trong Niết-bàn có đức Bát-nhã tức là Trí

Hai: Từ câu: "Tánh của Trí vốn có" tiếp xuống: Là Vốn có và Tu sinh đều thu tóm. Tức Tánh Tịnh chỉ gọi là Niết-bàn. Phương tiện tịnh mới là Bồ đề. Nay nêu rõ hai Tịnh cùng chung nơi hai pháp trên. Hiện tại Sớ giải chỉ hiển bày về chỗ riêng kia không có, cho nên ở nơi Bồ đề nói Tánh tịnh v.v...

Ở trên nói Bồ đề như Hư không nên thế giới thành hoại, Bồ đề cũng không tăng giảm. Kinh Niết-bàn nói: "Người tu tập hai từ thường trụ, làm tướng diệt. Ta đối với họ làm Bát Niết-bàn. Trong đó tuyên nói gốc ẩn nay hiển hiện Pháp thường hằng gọi là Thường. Theo phương tiện tu sinh, báo thường gọi là Trụ. Tu tập hai từ ấy là Tướng tịch diệt của đại Niết-bàn. Đại Bát Niết-bàn cũng còn hiển bày về Tâm, Phật chứng đắc tâm ấy là Bát Niết-bàn. Cho nên biết đều gồm đủ Phương tiện tịnh và Tánh tịnh.

Ba: Từ câu: "Tuỳ theo một làm môn" tiếp xuống: Là cùng tóm kết về hai phần trước.

Bốn: Từ câu: "Nay dùng Niết-bàn để thâu tóm" tiếp xuống: Là tóm kết quy về Niết-bàn.

Sớ Câu: "Thứ năm, thị hiện diệt độ nên diệu đạo luôn tồn tại": diệt độ đã là thị hiện diệt tức là không diệt, nên diệu đạo luôn còn. Câu: "Diệu đạo thường còn" là nơi "luận Niết-bàn Vô danh", đoạn diễn tả

về "diệu đạo thường còn", Luận viết: "Thánh nhân ở nơi có mà chẳng có. Trụ nơi không mà chẳng không. Trụ nơi không mà chẳng không nên chẳng kẹt với không. Ở nơi có mà chẳng có nên chẳng chấp với có. Như thế có thể chẳng ra ngoài có không, cũng chẳng ở trong có không. tịch tĩnh như nhiên, không dấu vết, đây chính là diệu đạo thường còn". Nhưng hiện bày ẩn giấu luôn trong lặng là gồm luôn việc biện minh về xuất hiện. Nay chỉ nói về không diệt nên chẳng đồng.

Sớ câu: "Thứ sáu, cho đến câu: Tuỳ theo duyên khởi, dứt": Nơi phần kết hợp gồm bốn:

Một: Chính thức giải thích văn. Dẫn Kinh Pháp Hoa, là do trong Kinh Pháp Hoa, các sư đã giải thích khác nhau. Nay đem câu văn ấy để xác định về nghĩa kia.

Hai: Từ câu: "Nhưng hiện bày diệt, sanh" tiếp xuống: Là làm sáng tỏ về ý chính. Biện minh sinh, diệt đều là Niết-bàn.

Ba: Từ câu: "Nên Nhiếp Luận" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Bốn: Từ câu: "Đã cho khởi, diệt ở nơi duyên": Là tóm kết, xác nhận tính chất thường trụ. Cũng là nghĩa trong đoạn diễn tả: "Xét về Thể" nơi Luận Niết-bànVô danh, phần thứ tư dã dẫn.

Sớ câu: "Thứ bảy là còn mất cùng hiện": Y nói tuỳ theo chỗ nhận biết nơi căn cơ.

Sớ câu: "Thứ tám... Dụng lớn không bến bờ": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích văn.

Hai: Phân biệt chỗ khác nhau.

Nay nói về phần một: Tức cũng văn nơi Luận Niết-bàn Vô danh. Đoạn thứ mười lăm: "Bàn về động, tịch là một". Luận viết: "Bậc Thánh nhân không tạo tác mà không đối tượng nào là không tác động. Không tạo tác nên tuy động mà luôn vắng lặng. Không đối tượng nào không tác động nên tuy vắng lặng mà luôn động. Tuy vắng lặng mà luôn động nên Tâm và Cảnh chẳng thể là một. Dù động mà luôn vắng lặng nên Tâm và Cảnh chẳng thể thành hai. Tâm - Cảnh chẳng thể thành hai nên càng động càng vắng lặng. Tâm - Cảnh chẳng thể là một nên càng vắng lặng thì càng động, do đấy, tạo tác tức không tạo tác, động, vắng lặng tuy khác nhau mà chẳng thể cho là khác được".

Sớ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn nêu việc thọ nhận sự cúng dường của Thuần đà": Tức nêu lên chỗ đồng để phân biệt về chỗ khác. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười, Phẩm Đại chúng nêu câu hỏi, viết: "Bấy giờ, tất cả các đại Bồ-tát, các chúng Trời, Người v.v... Đều cùng

nhau nói lớn: Thật kỳ diệu! Thuần đà đã thành tựu dược phước đức lớn, nên có thể khiến cho đức Như Lai thọ nhận sự cúng dường sau cùng, không gì hơn. Còn số đông chúng ta thì không có được phước đức như thế, nên mọi sự bày biện các vật dụng để cúng dường quả là uổng công! Lúc nầy, đức Thế Tôn, vì muốn khiến cho hy vọng của tất cả đại chúng được viên mãn, nên nơi mỗi mỗi lỗ chân lông trên tự Thân đều hóa ravô lượng Phật. Mỗi mỗi chư Phật đều có vô lượng các vị Tỳ kheo Tăng. Chư vị Thế Tôn ấy cùng vô lượng chúng Tăng thảy đều hiện thân thọ nhận sự cúng dường kia. Còn đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai thì thọ nhận chỗ hiến cúng của Thuần đà... Bấy giờ, Thuần Đà thấy sự việc diễn ra như thế, nên hết sức vui mừng. Tất cả đại chúng cũng lại như vậy".

Sớ câu: "Thứ chín, đến câu: Thể lìa hai Biên": Cũng là ý trong đoạn diễn tả "Siêu việt mọi Cảnh" nơi "Luận Niết-bàn Vô danh". Nhưng nay chỉ nói: "Thể lìa hai Biên" tức chẳng phải chỉ là lìa Có lìa Không mà như là thật hoặc hư, hoặc xứ chẳng phải xứ v.v... Đều là hai Biên.

Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích theo hướng ngược: Thân là Thể nên biện minh trước.

Hai: Từ câu: "Do chẳng phải là Thật" tiếp xuống: Là giải thích theo hướng thuận.

Sớ câu: "Thứ mười, đến câu: Tóm kết quy về Vô trụ": Là tóm kết về chín môn trên, đều quy về Niết-bàn Vô trụ. Gồm hai:

Một: Giải thích văn của Kinh.

Hai: Tóm kết để quy về Vô trụ.

Nay nói về phần một: Tức là tóm kết nghĩa của phần trước. Nói: "Riêng ai chẳng phải Niết-bàn mà muốn xả bo chăng?": Tức dùng một phần văn trong đoạn "Bàn về sự chứng đắc nhiệm mầu" (Luận Niết-bàn Vô danh). Luận ấy, do phần chín là "Xét về sự chứng đắc", Hữu danh nên vấn nạn: "Kinh nói: Tánh của chúng sinh, tận cùng là ở nơi năm Ấm. Lại nói: Chứng đắc Niết-bàn thì năm Ấm đều diệt tận, ví như ngọn đèn tắt v.v... "Phần sau tóm kết ý nói: "Nếu Niết-bàn có thể chứng đắc thì năm Ấm chẳng đều diệt tận. Năm Ấm nếu cùng diệt tận thì ai chứng đắc Niết-bàn?".

Phần "Bàn về sự chứng đắc nhiệm mầu" đáp lại, viết:

"Vả chăng, theo sự lập luận, trước phải xác định nơi gốc. Nay đã luận về Niết-bàn thì chẳng thể lìa Niết-bàn mà nói Niết-bàn. Nhưng nếu ngay nơi Niết-bàn mà dấy khởi sự bàn luận thì đâu còn riêng ai

chẳng là Niết-bàn mà muốn đạt được?" Ý cho rằng: "Chúng sinh tức là Niết-bàn".

Từ câu: "Lại chẳng thể đạt đến được" tiếp xuống: Là dẫn kinh Tịnh Danh: "Chúng sinh tức là Tướng của Niết-bàn". Ở đây biện minh về một Thể nên nói "Không thể đạt được". Nay nói về một Thể nên nói "Không thể xả bỏ". Chúng sinh tức Niết-bàn. Nếu xả bỏ chúng sinh tức là xả bỏ Niết-bàn.

Sớ từ câu: "Thế thì, thứ nhất, trụ nơi Thật tế" tiếp xuống: Là phần hai tóm kết để quy về Vô trụ. Gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức quy về Vô trụ. Niết-bàn Vô trụ trước đã nêu dẫn đủ.

Thứ hai: Từ câu: "Do cùng trụ" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của Vô trụ. Trong kinh là Trụ. Nay chính là "Tóm kết để quy về Vô trụ", Tức do nếu chẳng trụ nơi Thật tế thì đâu có thể chẳng trụ nơi sinh tử? Nếu chẳng an trụ nơi đại bi thì sao có thể chẳng trụ nơi Niết-bàn? Thế nên, cũng do đều chẳng trụ mà có thể đều trụ. Nay ở đây thuận theo văn nơi kinh là "Đều trụ", tóm kết quy về Vô trụ, nên chỉ dùng Trụ để xác nhận Vô trụ.

Thứ ba: Từ câu: "Trước tức là đại trí" tiếp xuống: Là nêu riêng để xác nhận về nhân của Vô trụ. Tức văn của Luận Duy Thức.

Thứ tư: Từ câu: "Niết-bàn của tự tánh, chúng sinh cùng có" tiếp xuống: Là giải thích ý nghĩa của sự quy về Vô trụ.

"Niết-bàn có bốn, vì sao chỉ quy về Vô trụ? Vì Niết-bàn Vô trụ chỉ có Phật mới đạt được". Đều là văn của Luận, như phần trên đã nêu dẫn đầy đủ.

Từ câu: "Tức an trụ nơi" tiếp xuống: Là văn của Kinh đại Bát Niết-bàn.

Sớ câu: "Câu thứ nhất là Sinh của Vô sinh": Như tánh của Vô sinh là Vô sinh. Phật xuất hiện ở đời gọi là sinh. Câu tiếp sau theo đấy mà nhận biết. Câu sau, tất cả nghĩa đều thành nên là Dụng lớn. Ba câu trên là nói về Thể. Câu thứ tư là Dụng. Cho nên viết: "Phần còn lại chẳng tụng vì bao hàm trong ấy không ra ngoài Thể, Dụng.

Thứ mười là xuất hiện về kiến, văn (thấy, nghe):

Sớ câu: "Chẳng ra ngoài Trí, Đoạn, Ân: Tức ba câu đầu nêu về quả của ba đức: Câu đầu là Trí đức tức Bát-nhã viên mãn. Câu tiếp theo là Đoạn đức tức Giải thoát viên mãn. Câu ba là Ân đức tức Pháp thân rốt ráo.

Hai câu tiếp theo là xác nhận chung về ba đức nêu trên. Ba đức

đều có nguyện viên mãn dều chẳng hư dối.

Sáu câu sau là trở lại giải thích ba phần trên: Ba câu đầu giải thích " Giác Tuệ vô tận" ở trên. "Hữu vi chẳng tận cùng" thì ở đây thành Trí của sự. "Tuỳ thuận vô vi" thì ở đây sinh Trí của Lý. Hai nhân nầy viên mãn tức sinh Trí của Chư Phật, là Quả viên mãn. Hai câu tiếp theo giải thích "Đại bi trọn vẹn" ở trên. Ân đức tận cùng nơi đời vị lai, nên sự hành hóa của Chủng trí thành tựu, đạt được Pháp thân. Một câu sau giải thích "Đoạn đức đạt đến Phật địa" ở trên, không chướng ngại nào có thể làm cho gián đoạn, giải thoát khỏi mọi dụng công. Cho nên trong phần bàn về "Xuất hiện ý nghiệp" ở trên, đã nói: "Đạt được địa của Như Lai tức dứt tất cả dụng công".

Sớ câu: "Luận Bảo Tánh cũng nêu rõ Như Lai làm cảnh giới, sáu căn cho Bồ-tát": Luận có bốn quyển, đây là quyển thứ nhất. Là nói về sự thành tựu của tự lợi, lợi tha. Kệ viết:

"Thân chư Phật, Như Lai
Như Hư không vô tướng
Vì các bậc Thắng Trí
Tạo cảnh giới sáu căn
Thị hiện sắc vi diệu
Phát ra âm thanh diệu
Khiến ngửi hương Giới Phật
Cùng vị pháp diệu Phật
Nên rõ các Tam muội
Khiến đạt pháp thâm diệu".

Sớ câu: "Cũng đồng với Kinh Pháp Hoa, cho đến đoạn nói "nhấc một tay...": Tức nơi quyển thứ nhất, phần trước đã dẫn.

Sớ câu: "Kinh Như Lai Bí Mật Tạng nêu rõ việc chê mắng thuốc v.v...": Kinh gọi đầy đủ là: "Kinh Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng". Đây tức là quyển Hạ. Tôn giả Đại Ca Diếp hỏi: "Kính mong đức Thế Tôn giảng nói về Pháp Tạng bí mật của Như Lai. Phật bảo: Ca diếp, ý của Tôn giả thế nào, Tôn giả cho Như Lai lúc hành đạo Bồ-tát, chỗ xả bỏ về thân mạng cùng vợ con v.v... cho đến tất cả các thứ tài sản, hoặc chốn chốn có sự bức não đối với Bồ-tát, thì các chúng sinh ấy chẳng bị đọa nơi địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, cùng các cõi ác. Vì sao? Vì bản hạnh khi hành đạo Bồ-tát, tâm ý luôn thanh tịnh, cùng thệ nguyện lớn tích tụ Giới tịnh; đối với các chúng sinh, Bồ-tát thực hiện tâm đại bi thuần nhất đến mức kiên cố, nhẫn chịu; thực hiện tâm đại từ nên đối các pháp cộng đức lớn, luôn bền bỉ gắng sức tinh tiến

hướng đến Đại thừa, vì thế, tâm dừng nghĩ được thanh tịnh, nguyện lớn lợi ích khắp, chẳng vui với sự an lạc của bản thân. Cho nên, các chúng sinh tạo sự quấy nhiễu, hủy báng đối với Bồ-tát, nhưng do đức của Bồ-tát nên họ không bị đọa nơi các cõi ác. Tôn giả Ca diếp! Như Lai nay sẽ nêu ví dụ để biện minh về nghĩa nầy. Cũng như có người bệnh, được lương y cho thuốc mà người bệnh nầy chê, mắng thuốc cùng lương y. Trước thì cố chê nắng, nhưng sau đấy lại dùng thuốc ấy. Này Tôn giả Ca diếp, ý của Tôn giả thế nào. Thuốc ấy có do bị chê mắng mà chẳng còn là thuốc, bệnh chẳng được dứt trừ chăng? Chẳng phải, thưa Thế Tôn. Tuy bị chê bai, mắng nhiếc, nhưng thuốc không hề mất công dụng trị bệnh. Như vậy, Ca diếp! Bồ-tát cũng như thuốc cùng vị lương y kia...” Lại nêu dẫn dụ về Viên ngọc báu lớn với uy lực lớn, dù có người hủy báng, chê mắng cũng không làm mất diệu lực của ngọc báu. Lại dẫn dụ về việc chê mắng ngọn đèn sáng, nhưng đèn được thắp lên là có thể diệt trừ tối tăm.

Nói: “Chê mắng, trầm hương”: Là nêu dẫn nghĩa. Kinh viết: “Chê mắng về xích chiên đàn, dùng tay đánh đập, đốt rồi bỏ đi, thế thì hiện có mùi hương gì? Tôn giả Ca diếp thưa: Là mùi hương Chiên đàn” Lại nói: Như có người cầm lấy phẩn nhơ uế bỏ đi, dùng hương hoa cúng dường người ấy có mùi gì? Đáp: Có mùi ô uế Phật nói: Cúng dường ngoại đạo chỉ có thấy gặp, sợ hãi những nỗi sợ của cảnh định ngục, ngạ quỷ, súc sinh v.v...

Sớ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn nêu thí dụ dùng thuốc độc xoa lên mặt trống”: Tức nơi quyển thứ chín, phẩm Như lai Tánh. Nam bản cũng là quyển thứ chín, phẩm Bồ-tát. Kinh viết: “Ví như có người dùng thuốc độc pha trộn xoa lên mặt trống lớn, ở trong chỗ đông người, đánh trống phát ra âm thanh, những người nghe trống ấy, dù vô tâm, đều trúng thuốc độc mà chết, chỉ trừ một người không bị chết oan. Người không bị chết oan ấy tức là hạng Nhất xiển đề”.

Giải thích: Kinh ấy vẫn còn phân biệt về Xiển đề. Ở đây, ý dùng việc chẳng muốn nghe để dụ cho việc dù chẳng tin mà vẫn được lợi ích. Về Bồ-tát Thường Bất Khinh của Kinh Pháp Hoa có thể nhận biết.

Câu: “Nên tên của Bồ-tát khởi từ việc nghe hủy báng về Ánh sáng mặt trời:” Cũng tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ chín, đáp lại câu hỏi: “Thế nào là chưa phát tâm mà gọi là Bồ-tát?” Phật nói: “Như Ánh sáng của mặt trời là hơn hết trong các thứ Ánh sáng, Ánh sáng của đại Bát Niết-bàn có thể chiếu vào các lỗ chân lông của chúng sinh tuy không có Tâm Bồ đề, nhưng có thể tạo nhân duyên Bồ đề cho họ”. Bồ-

tát Ca diếp hỏi: Vì sao chưa phát tâm mà tạo được nhân duyên cho Bồ đề?... Phần tiếp theo, Như Lai nêu dụ về người trong mộng thấy La Sát. Lúc đầu nghe chẳng tin, sau trong mộng thấy La sát bảo phải phát tâm Bồ đề: "Ông nếu chẳng phát tâm Bồ đề thì ta sẽ giết ông ngay!" Người ấy tỉnh dậy liền phát tâm. Hoặc ở nơi ba đường ác, nhớ nghĩ lại mà phát tâm Bồ đề. Cho nên biết người ấy là đại Bồ-tát, đại sư Đạo Sanh nói: " Tên của Bồ-tát khởi từ việc nghe hủy báng về Ánh sáng mặt trời".

Sớ câu: "Há ngôn từ, hình tượng có thể đạt tới": Tức ý trong sách Chu dịch, nên tóm lược. Sách viết: "Ngôn từ là dùng để giữ lấy hình tượng. Đạt được hình tượng mà quên ngôn từ. Hình tượng là để diễn đạt về ý nghĩa. Đạt được ý nghĩa mà quên đi hình tượng". Nơi Hội thứ hai đã dẫn.

Sớ câu: "Tức Thứ cơ là ý nghĩa sâu xa của sự xuất hiện":

Thứ Cơ (Chỉ cho khả năng trở thành người hữu dụng) là của xủa sách Chu Dịch, phần Hệ Từ Hạ. Sách viết: Người con của Họ Nhan - tức Nhan Hồi đã gần với Thức cơ. Nếu anh ấy có lỗi lầm gì thì biết ngay. Biết rồi thì không mắc lần thứ hai nữa!" (Nhan thị chi tử kỳ đãi thứ cơ. Hữu bất thiện vị thường bất tri. Tri nhi vị thường phục hành). Phần chú thích ghi: Chữ "Đãi" là gần.

Là gần. Thứ là Nhiều, đông. Cơ là chỗ ẩn giấu vi tế của vật khởi động. Tức Thánh nhân là Kiến cơ hiền nhân là Thứ cơ. Nay dốc khiến cho hàng hậu học tiếp cận con đường của Thánh Hiền.

Sớ câu: "Kinh Pháp Tập nói": Kinh có sáu quyển. Đây là quyển thứ sáu, phần cuối. Kinh viết: "Thiện nam! Pháp môn ấy phần nhiều hành hóa ở thế giới của Long Vương Bà Già La. Phần nhiều được hành hóa nơi trú xứ của Đế thích. Phần nhiều được hành hóa nơi trú xứ của Long Vương A Na Bà Đạt Đa. Sau đấy, được hành hóa trong cõi Diêm Phù đề, thường hành hóa ở trong chúng sinh được chư Phật hộ niệm hành hóa, ở trong chúng sinh có tâm ngay thẳng, không tà vạy, dua nịnh, trong người có thể tin tưởng pháp thâm diệu, luôn ở nơi Tâm của các chúng sinh như thế để tạo sự hành hóa".

Sớ câu: "Luận Bát-nhã viết: Lúc chánh pháp sắp bị diệt": Tức là Luận Kim Cương Bát-nhã của Bồ-tát Vô Trước, quyển thượng, giải thích đoạn kinh: "Tu-Bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Như có chúng sinh được nghe giảng nói, câu văn, chương đoạn như vậy mà sinh tin tưởng thực sự chăng? Phật bảo Tôn giả Tu Bồ đề: Tôn giả chớ nên nói như thế. Sau khi Như Lai diệt độ chừng năm trăm năm, có người trì giới, tu phước, đối với câu văn, chương đoạn nầy, có thể phát sinh Tâm tin

tưởng, cho đấy là thật, thì nên biết người ấy, chẳng phải chỉ ở một nơi một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật gieo trồng thiện căn, mà đã ở nơi Vô lượng ngàn vạn chỗ Phật gieo trồng thiện căn". Luận viết: "Vì nhằm có được chỗ giảng nói về trú xứ của Pháp thân, nên Kinh nói: "Lúc chánh pháp sắp diệt". Tức là lúc sự tu hành dần diệt". Cho nên biết như thế!

Sớ câu: "Nếu căn cứ nơi nẻo giáo pháp thì ba A-tăng-kỳ cũng chưa hội nhập chỗ Huyền diệu": Tức ý nơi mười Huyền môn xưa. Nhưng trãi qua ba A-tăng-kỳ, giả như chưa rốt ráo thì cũng đã đi vào quả vị, vì sao có thể nói là chưa hội nhập chỗ huyền diệu? Do đấy nên phần trên viết: "Nếu căn cứ nơi nẻo giáo pháp". Nêu bày ba A-tăng-kỳ giáo pháp vẫn chưa được gọi là Chân, tức nghĩa thành tựu Phật cũng chẳng phải là Chân vì giáo pháp chẳng thật. Nếu căn cứ nơi nẻo chứng đắc, thì ba A-tăng-kỳ tu hành tức đã thực chứng. Tu về Quyền đã sâu xa tức hội nhập nơi nẻo thật.

Sớ câu: "Vô tánh với Nhiếp Luận v.v...”; Tức Luận Thích về Nhiếp Luận của Bồ-tát Vô tánh, quyển thứ sáu. Nếu là Bồ-tát Thế Thân giải thích thì: "Do đấy có thể khiến cho chủng tánh của Phật không bị đoạn tuyệt".

Sớ câu: "Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa v.v...": Tức đây là quyển thứ hai, giải thích về địa thứ nhất thường sinh nơi nhà của Như Lai. Văn viết: "Địa thứ nhất Tâm sinh tất có thể thường tích tập các thiện căn chẳng dừng nghỉ, nên gọi là luôn sinh nơi nhà của Như Lai. Nhà của Như Lai tức là Nhà của Phật". Phần tiếp sau giải thích rộng về nghĩa của Như Lai, "Do Thật tướng của Niết-bàn, bốn đế, ba Không v.v... Đều gọi là Như. Trí Tuệ đạt đến bờ giác ngộ, nên gọa là Lai". Phần kết nói: "Như Lai, gọi chư Phật trong mười phương. Nhà của chư Phật ấy gọi là Nhà của Như Lai". Nay là Bồ-tát hành hóa theo con đường của Như Lai luôn nối tiếp, không gián đoạn, gọi là sinh nơi Nhà của Như Lai.

Giải thích: Gồm đủ đạo Như Lai tức là sự hành hóa của Phật.

Phẩm 38: **LY THẾ GIAN**

Sớ câu: "Căn cứ theo xứ gọi là ba Hội, Hội của điện Phổ Quang Minh":

Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Giải đáp chỗ vướng mắc.

Nơi phần một lại gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Từ câu: "Hội trùng thứ bảy" tiếp xuống: Là giải thích, ý nhằm nêu rõ thứ bảy đã từng là Hội trùng, nên gọi là ba Hội, nhân tiện biện minh bảy, tám cùng Hội nơi điện Phổ Quang mà có sai biệt.

Sớ từ câu: "Nhưng phần trước sinh Giải sai biệt" tiếp xuống: Là phần hai giải đáp chỗ vướng mắc. Văn nêu hai vướng mắc:

Một là: Vướng mắc ngầm.

Hai là: Vướng mắc rõ.

Phần Một là có vướng mắc ngầm, tức vướng mắc về chỗ chẳng đồng của Hội trùng. Vấn nạn nêu: "Là một loại Hội trùng, vì sao trước thì trãi qua nhiều Hội, còn ở đây chỉ có một Hội?"

Phần giải đáp có hai ý:

Thứ nhất: Trước căn cứ nơi Giải (lãnh hội) nên cần có nhiều Hội. Nay căn cứ nơi Hành nên chỉ một Hội, do sự dấy khởi tức thì.

Thứ hai: Trước căn cứ theo nẻo Hành bố nên trải qua nhiều quả vị chẳng đồng. Nay căn cứ nơi Viên dung nên nơi một Hội dấy khởi ngay. Ở nơi văn có thể xét, biết.

Sớ câu: "Trong đó chẳng cách biệt với Hội khác, vì sao có nghĩa của Hội trùng?": Tức vấn nạn thứ hai về Hội trùng chẳng thành. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu vấn nạn.

Hai: Từ câu: "Nếu căn cứ theo thứ lớp" tiếp xuống: Là giải đáp. Có hai ý:

Thứ nhất: Là căn cứ nẻo Hành bố chẳng hủy hoại tướng, biên vực, dựa nơi thời gian để nêu rõ về sự trùng. Như người, trước ở nơi giảng đường nầy, tiếp tục như trước, lại ở giảng đường ấy há chẳng phải là trùng?.

Thứ hai: Từ câu: "Như căn cứ theo viên dung" tiếp xuống: Là dựa theo nẻo Viên dung, căn cứ nơi nghĩa để biện minh về Trùng. Gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu lên.

Hai là: Từ câu: "Nên chẳng động hai nơi trước" tiếp xuống: Là nêu vấn nạn ngược lại để xác nhận.

Ba là: Dùng dụ để hiển bày riêng. Trong "hai là" nói: Ý ông vừa hỏi: Hội hai đến hội bảy có bốn hội ở giữa cách khoảng nên được gọi là trùng. Hội bảy, hội tám không có cách khoảng sao gọi là trùng? Nay nói: Hội hai so với hội bảy cũng không là vượt qua khoảng cách. Vì sao? Vì chẳng khởi thân ở cây Bồ đền (Giác thọ) mà lên bốn cõi trời. Bốn cõi Trời và cây Bồ đề quyết định là cùng lúc. Hội sáu ở trời Tha hóa sau tức liền nói hội thứ bảy, chẳng từng vượt qua khoảng cách. Vậy thì hội hai và bảy chẳng là cách cũng được gọi là trùng, nay bảy, tám không là cách sao chẳng được gọi là trùng? Rõ ràng biết căn cứ theo nghĩa, kết luận mới thành. Hội bảy tám trùng đều căn cứ nơi nghĩa. Nhưng nói: Chẳng động hai trước, tuy trong văn nói là chẳng khởi thân ở cây bồ đề, cho Điện Phổ Quang là gần đó, nên không nói riêng. Thật ra, thì không khởi thân nơi hai trước mà nhanh chóng lên bốn cõi trời. Tức là nghĩa đó.

Sớ từ câu: "Cũng giống như Ánh sáng của ngọn đèn" tiếp xuống: Là phần "ba là" dùng dụ để hiển bày. Ánh sáng tuy hòa nhập nhưng tuỳ nơi đèn mà có sai khác. Thời gian, nơi chốn tuy là một nhưng căn cứ nơi nghĩa chẳng đồng, do căn cứ theo Viên dung, trong một thời gian đã diễn nói tức thì, nên vì đấy mà cần thông tỏ.

Từ câu: "Cũng tương tợ như tim của ngọn đèn" tiếp xuống: Là lại dùng dụ để làm rõ thêm, dụ trước thì đèn khác, Ánh sáng là trùng. Ở đây thì đèn là một, Ánh sáng thì khác. Đèn là một dụ ở hai Xứ. Ánh sáng trùng hợp dụ nơi ba Hội chẳng đồng.

Câu: "Đáp lại vấn nạn về hai ngàn nơi Kinh": Tức dựa nơi Kinh "Độ Thế Phẩm" (Tương đương với Phẩm Ly Thế Gian), Bồ-tát Phổ Trí bạch Phật Thế Tôn! Chư vị Bồ-tát đến với chúng hội, người thông đạt thì không bị trở ngại gì. Còn hàng trung, hạ, thì đều ôm lòng do dự, đều có tâm niệm cho rằng: sự vật rất nhiều, phức tạp, chẳng rõ sự việc nào có thể xả bỏ hay phụng trì. Kinh xin Phật phân giải. Phật tán thán: Lành thay! Như Lai sẽ vì ông mà giảng nói. Này Bồ-tát Phổ Trí! Dụng có hai thứ, nên hỏi hai thì đáp lại dùng đến hai ngàn": Hỏi về hai trăm, tức là có thần ngã, tham thân chấp có Tôi Ta, có trong, có ngoài, nơi có nơi không, mọi đối tượng có thể nêu vấn nạn, đều nhằm dứt trừ về Tôi, Ta, trong ngài, có, không, tức có Quyền tuệ để mở bày, giáo hóa không biên vực. "Đáp lại là hai ngàn": Tức mười phương, tất cả đều vân tập

đến Pháp hội, tâm niệm đều khác, ý hành chẳng đồng. “Các vị thông đạt” tức nghe pháp quan trọng thì do đấy mà thấu tỏ về đạo. “Người không hể thông đạt” là phải giảng diễn nhiều lời, dùng văn từ dẫn dụ chỉ bày về nghĩa lý sâu xa, từ chỗ thấy hình sắc để dụ về ý nghĩa, mới có được sự trí tuệ, lãnh hội. Kinh nầy gồm sáu quyển (Kinh độ Thế Phẩm) hết phần văn xuôi thì có hai trăm ba mươi hai Tụng, Ý nghĩa ết sức phong phú, sâu xa.

Sớ câu: “Trong phần được mang tên, nói: Tánh không của thế gian tức là xuất thế gian”: Tức nơi Kinh Tịnh Danh, Phẩm Pháp môn Bất Nhị, tức nay đã nêu dẫn, là kiến giải của Bồ-tát Na La Diên.

Từ câu: “Hai là biện minh về chỗ lìa của Sự” tiếp xuống: Là nêu dẫn kệ nơi phẩm thập Hạnh, về nghĩa tức có thể nhận biết. Kinh Độ Thế Phẩm viết: “Tên của Phẩm gọi là độ (Vượt qua) tức tất cả chúng sinh bị giới hạn nơi thế gian, luôn bị năm Ấm, sáu Trần che phủ, trôi lăn triền miên trong sinh tử, chẳng thể tự vượt khỏi. Phải nhờ nơi phương tiện quyền xảo nơi Trí Tuệ Ba-la-mật để diệt trừ năm Ấm, Trần, dứt mọi chấp về Tôi, Ta, chẳng ở nơi sinh tử, chẳng trụ nơi diệt độ. Ví như mặt trời, mặt trăng ngày đêm phát ra Ánh sáng, trí tuệ phương tiện cũng như thế. Hốt nhiên không có dấu vết, đức như Hư không”.

Sớ câu: “Kinh viết: Phật thường tại thế gian”: Tức là Kinh Pháp thân. Nửa sau kệ ấy viết:

“Chẳng phân biệt thế gian
Kính lễ không chốn Quán”

Sớ câu: “Nhưng nay trong văn v.v...”: Là căn cứ riêng nơi phần được mang tên. Gồm hai:

Một: Hiển bày riêng về ba nghĩa ở trên.

Hai: Phần tiếp theo là kết hợp để giải thích văn của Kinh, biện minh đủ về ba nghĩa.

Từ câu: “Hoặc Sự, Hoặc Lý” tiếp xuống: Là tổng kết.

Tuy nhiên, “Hoặc Sự” tức chỗ lìa của sự ở trước. “Hoặc Lý” tức chỗ lìa của Tánh ở trước. Ở đây, chính thức căn cứ nơi nhân quả của pháp, tức gồm luôn việc tóm kết về Hành, Vị ở trước. Về phần “Giải thích tên gọi của Phẩm”, văn nơi phần Sớ giải dễ lãnh hội nên không giải thích thêm.

Sớ từ câu: “Trong phần hai nêu rõ Phật có hai mươi mốt thứ công đức thù thắng” tiếp xuống: Tức đã chỉ rõ chỗ giải thích ở phần trước. (Nơi phẩm Lên cõi trời Đâu Suất) Phần Sớ sao chẳng phiền nêu lại.

Sớ câu: “Trước tức nhiều người gồm đủ đức”:

Là do nêu lên số nhiều. Tiếp theo là Tán thán. Phần sau dẫn Bồ-tát Phổ Hiền với các bậc Hiền thiện hơn hết để tán thán về đức.

Sớ câu: “Chín câu còn lại, như thứ lớp, trước đã phối hợp giải thích”: Như trước nói:

Một là: Khế hợp với lý, nguyện viên mãn, tức là giảii thích về đức. “Phổ Nhãn viên mãn” tức là thuộc về người.

Hai là: Thâu tóm pháp là đứng đầu, tức hiển bày về đức.

Nói: “Là Phổ Hóa” tức Bồ-tát Phổ Hóa.

Ba là: Thọ trì chánh pháp, tức hiển bày về đức. “Có Phổ Tuệ” tức là Bồ-tát v.v...

Sớ câu: “Phật Hoa Nghiêm, tức muôn hạnh được bày rõ, trang nghiêm nơi Pháp thân”: Tức giải thích Tam muội Phật Hoa Nghiêm. Hoa là muôn hạnh của Bồ-tát, do Nhân có thể tạo cảm ứng nơi Quả.

Nói: “Như Hoa Nghiêm”: Tức Hành thành tựu, Quả viên mãn, khế hợp tương ưng. Mọi thứ cấu uế, chướng ngại bên ngoài đều tiêu trừ. Chứng đắc lý viên mãn, trong sạch, theo dụng mà tán thán đức, nên gọi là Nghiêm. “Tam muội” là Lý, Trí không hai, dung thông thấu triệt. Đây, kia cùng bặt, chủ khách cùng dứt. Cũng có thể cho Hoa tức là Nghiêm, vì Lý, Trí không ngăn ngại. Hoa Nghiêm tức Tam muội, do Hành dung thông, lìa mọi kiến giải. Hoa tức là Nghiêm, vì một Hành liền tu tất cảHành. Hoa Nghiêm Tam muội là một Hành tức nhiều Hành, nhưng không ngăn ngại một. Hoa Nghiêm tức Tam muội, là do định, loạn cùng dung thông. Tam muội tức Hoa Nghiêm, vì Lý, Trí là Như Như. Tấn Kinh viết:

“Hết thảy tự tại, khó nghĩ bàn
Diệu lực của Tam muội Hoa Nghiêm”.

Đây tức căn cứ nơi Hành để nêu bày, gọi là Tam muội Hoa Nghiêm như nơi Phẩm Hiền Thủ.

Sớ từ câu: “Trước đều có sự gia hộ” tiếp xuống: Trên là giải thích tóm lược về văn. Từ đây trở xuống là đối chiếu với trước để nhận xét, phân biệt. Nhưng có hai ý:

1) Tự, Tha đối chiếu để hiển bày.

2) Cũng nhằm thông tỏ vấn nạn ngầm. Vấn nạn nêu: Trước giải thích về nhập định, gọi là thọ nhận sự gia hộ của Phật. Nay không có sự việc ấy thì đâu phải là nhập định? Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Phần tóm kết Nói: Có nhiều nguyên do, không thể đối chiếu để nêu vấn nạn”.

Sớ câu: “Do dụng vô ngại nên một câu là nêu chung cho các câu

kia": Phần tiếp sau là nêu câu hỏi riêng gồm mười câu hỏi về dụng vô ngại của chgúng sinh. Văn của phần sau đều dùng mười câu để đáp lại. Câu nói về dụng vô ngại tức dùng mười câu như dụng vô ngại của chúng sinh để giải thích, nêu rõ là câu giả đặt.

Sớ câu: "Kinh nầy tổng cộng có ba lượt nói sáu quả vị": Ở trên là phân định trực tiếp để giải thích. Nay nêu ra làm sáu nguyên do. Phần nầy gồm năm:

Một: Chính thức biện minh.

Nói: "Ba lượt thuyết giảng": Tức: Một là nhân quả sai biệt, là lượt thứ nhất. Nơi phẩm Pháp Giới ở sau dựa vào quả vị tu hành là lượt thứ ba. Cho nên đây là lượt thứ hai. Đã cho đây là căn cứ theo Hành mà nói tức biết trước là căn cứ theo Giải (Lãnh hội), sau là căn cứ nơi Chứng .

Hai: Từ câu: "Nên Kinh Độ Thế" tiếp xuống: Là dẫn chứng, để làm sáng tỏ hai nghĩa ấy: Một là chứng minh căn cứ nơi Hành, gọi là Hành của các Bồ-tát. Hai là chứng minh về sáu Quả vị, gọi là từ đầu đến cuối.

Ba: Từ câu: "Kinh kia (Kinh độ Thế Phẩm) tuy chẳng phối hợp" tiếp xuống: Là nhằm ngăn chặn vấn nạn ngầm. Tức sợ có vấn nạn: Đã gọi là đầu cuối, thì đâu cần phải phối hợp với Tín v.v...? Nên vì đấy mà cần thông tỏ.

Bốn: Từ câu: "Kinh nầy sở dĩ" tiếp xuống: Là kết hợp với Kinh hiện tại (Kinh Hoa Nghiêm), cũng là để thông tỏ chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: Trong Kinh kia có hỏi đáp từng phần riêng giả như thuận phối kết với quả vị thì trong đó là câu hỏi chung, sao có thể đối chiếu với phần ấy? Nên ở đây cần thông tỏ.

Năm: Từ câu: "Kinh nầy trên dưới cùng với Kinh Bản Nghiệp":

Là lãnh hội cách giải thích khác. Tức đả phá kiến giải của sách San định Ký. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra chỗ vấn nạn kia.

Thứ hai: Kết hợp để giải thích. Nay nói chi tiết thứ nhất tức vấn nạn của San định ký. Nhưng ý hỏi trong đây không vấn nạn về mười Tín mà vấn nạn về mười trụ cũng làm sáu đoạn. Nghĩa là bốn đoạn trước là ba hiền mười Thánh, hai đoạn sau tức Đẳng giác, Diệu giác, tức biết sáu đoạn hết thảy đều chẳng đồng. Cho rằng Tín là Trụ, Trụ là Hành, Hành là Hướng, Hướng là Địa, Địa là Đẳng giác, cho nhân quả viên mãn là Diệu giác. Sự phân định này đã sai trái khiến cho Ngài Tuệ Uyển không hiểu một câu trong một phẩm nơi Kinh, nên phân định sáu đoạn đều lầm.

Sớ Từ câu: "Đây có ý sâu xa" tiếp xuống: Là phần Sớ giải công việc kết hợp, giải thích. Tức đáp lại chỗ vấn nạn kia. Gồm năm phần:

Một: Biện minh tổng quát là Hành, trước hết là có mười Tín.

Hai: Từ câu: "Quả vị Đẳng giác" tiếp xuống: Là giải thích nguyên do không nêu bày về Đẳng Giác. Tuy nêu lên ba nghĩa nhưng chọn lấy nghĩa thứ ba để nêu bày riêng, song thâu tóm ở trong phần thứ sáu là Nhân viên mãn.

Ba: Từ câu: "Như thế, trong đó dựa nơi ngôn từ": Tiếp xuống: Là nêu ra nghĩa biện hộ của sách San định Ký, muốn cho phần đầu là hỏi về mười Trụ.

Bốn: Từ câu: "Chỗ vấn nạnnầy càng trái" tiếp xuống: Là phần Sớ giải đả phá chỗ văn nêu dẫn kia chẳng hiểu được ý của văn.

Năm: Từ câu: " Chẳng cứu xét về ý nghĩa sâu xa ấy" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán. Chữ Viện là viện dẫn. Tức nêu dẫn văn chẳng thích hợp với nghĩa lý sâu xa nên hoàn toàn sai trái.

Ở trên đã phân định Ngài chẳng hiểu một câu, cho Tín là Trụ, rõ ràng là chẳng hiểu Tín mà cũng chẳng rõ về Trụ. Cho Trụ là Hành chứng tỏ chẳng hiểu về Hành cũng chẳng rõ nơi Trụ. Cho nên nơi một phẩm kinh mà chẳng lãnh hội đúng một câu.

Sớ câu: "Đại sư Anh nói: Mây hưng khởi hai trăm câu hỏi v.v... câu v.v...": Tức phần viết kia có sự lễ tán về chín Hội. Hội thứ tám viết:

"Pháp môn lại hiện bày
Mưa pháp lại tuôn chảy
Sông Huyền hai trăm hỏi
Bình viết hai ngàn đáp
Nhất tâm tận biển tánh
Muôn hạnh sáng cùng tu
Năm bậc nhân thành đủ
Tám tướng quả tròn đầy".

Nay đã lược dẫn hai câu, lại đổi chữ "sông Huyền" thành chữ "Mây hưng".

Sớ Câu: "Hành, Vị của Phổ Hiền chỉ rõ sự thành Phật": Tức chung hướng về bốn môn, là nghĩa của Quả.

Sớ câu: "Như thế thì riêng, khắp đều gồm đủ": Trên là chính thức giải thích về riêng, khắp. Từ đây trở xuống là thông tỏ chỗ vướng mắc.

Từ câu: "Chẳng phải cho là giữ lấy khắp" tiếp xuống: Là phần giải thích. Giải thích có hai ý:

Thứ nhất: Riêng chẳng làm mất khắp (chung) nên gọi là Phổ Hiền, không gọi là Biệt Hiền.

Thứ hai: Từ câu: "Lại, khắp ắt có riêng" tiếp xuống: Là nêu rõ riêng thì không hẳn là khắp. Còn nêu khắp thì có thể thâu tóm riêng, nên gọi là Phổ Hiền.

Từ câu: "Như một sợi tơ" tiếp xuống: Là nêu ra chỗ Riêng không có Khắp, do sợi tơ của bên ngoài tấm Gấm nên không hẳn là Khắp. Tức có sợi tơ thì chưa hẳn là có tấm Gấm. Nhưng có tấm Gấm thì ắt có sợi Tơ. Cũng gồm luôn việc xác nhận về nghĩa trước là Riêng chẳng làm mất Khắp, là Riêng trong Khắp.

Sớ từ câu: "Đây chính là ngang bằng với Pháp giới vô cực": Là phần tóm kết, tán thán.

Sớ từ câu: "Nay nói về phần một. Một môn một loại" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Đầu tiên là nêu rõ về chỗ dựa" tiếp xuống: Là biện biệt về ý nối tiếp của môn thứ nhất.

Ba: Từ câu: "Nhưng hai trăm môn" tiếp xuống: Là phân định chung về các đoạn.

Bốn: Từ câu: "Nay, văn nơi chỗ nương tựa ấy" tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn của kinh.

Sớ từ câu: "Quên mất Tâm Bồ đề" tiếp xuống: Là văn nơi quyển thứ năm mươi tám.

Sớ câu: "Một chút Thiện nhỏ nhoi v.v...": Tức nơi Phẩm Hồi Hướng đã giải thích.

Từ câu: "Văn Thù nói: Ta chẳng thấy một pháp nào" tiếp xuống: Tức nơi Kinh đại Bát-nhã, Phần Mạn Thù Thất Lợi, trước cũng đã dẫn.

Sớ câu: "Kinh Niết-bàn nói Pháp của ngoại đạo v.v...": Tức trong phần chính của quyển thứ nhất, cũng đã nêu dẫn về ý của văn.

Sớ câu: "Ba là nhập vào lợi ích. Tức sự chê bai có hai nghĩa": Do có thể chứng đắc nẻo Thật mới không còn sự chê bai nhỏ nhặt. Tức là lợi ích.

Sớ câu: "Chẳng phải là hiển bày sự thọ ký cùng khác. Như Luận du Già v.v...": Như Kinh, quyển thứ năm mươi lăm tiếp sau nói không hủy hoại trong phần nêu về mười thứ Thọ ký nơi phẩm Hồi Hướng. Luận Du Già tức thuộc phần Bồ-tát địa, do sáu Tướng nên được xem là Phật thọ ký:

Một: An trụ nơi Chủng tánh, chưa phải hàng phát tâm.

Hai: Đã là hàng phát tâm.

Ba: Trụ nơi Hiện tiền.

Bốn: Chẳng trụ nơi Hiện tiền.

Năm: Có định về thời hạn. Tức là vào thời ấy sẽ chứng đắc Bồ đề.

Sáu: Không định về thời hạn. Tức chẳng nói về thời hạn được thọ ký.

Lại như Kinh Thiện Giới nói chẳng phải là người của Chủng tánh cũng được thọ ký. Như Bồ-tát Thường Bất Khinh thọ ký cho bốn chúng. Chủng tánh là như mười Tín được thọ ký.

Sớ từ câu: “Lại, ở đây căn cứ nơi mười Tín” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa trên. Tức được thọ ký. Luận Du Già căn cứ theo chiều dọc để nói về thọ ký nên cùng khác.

Sớ câu: “Thứ sáu là nói về ba đời”: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích về tên gọi chung.

Hai: Từ câu: “Trong mười đời” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Nơi phần giải thích, văn gồm hai:

Thứ nhất: Lược bớt văn của Kinh, do trong văn nói về ba đời không đồng.

Thứ hai: Từ câu: “Nhưng ba đời ấy” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa của mười đời. Gồm bốn chi tiết:

Một là: Trình bày ra

Hai là: Từ câu: “Cổ nhân” tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích từ trước.

Ba là: Từ câu: “Nếu dựa vào đấy” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái.

Bốn là: Từ câu: “Nay cho là” tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa chính. Phần nầy gồm ba cách giải thích :

Một: Căn cứ đủ nơi chín đời là duyên khởi cùng tạo để giải thích. Xưa nêu ra dùng chín ngày mà làm chín đời, đối với Lý không mâu thuẩn.

Hai: Từ câu: “Chỉ dùng ba đời” tiếp xuống: Là dùng ba đời là duyên khởi cùng tạo để giải thích.

Ba: Là chỉ căn cứ theo một niệm để giải thích.

Trong cách giải thích thứ hai, gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ về chín đời.

Thứ hai: Xác nhận về mười đời.

Nơi chi tiết thứ nhất lại gồm ba.

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Giải thích chỗ vướng mắc.

Nay nói về phần một: Là chính thức biện minh. Tức ý nơi Trung Luận "phẩm phá chấp về Thời". Nghĩa là Tiểu thừa cho là có Thời gian thật. Bồ-tát dùng môn "Cùng đối đãi" để đả phá:

"Nếu nhân thời quá khứ
Có hiện tại, vị lai
Thời hiện tại, vị lai
Nên gọi là quá khứ
Nếu trong thời quá khứ
Không hiện tại, vị lai
Thời hiện tại, vị lai
Làm sao nhân quá khứ?"

Giải thích: Ý của Trung Luận đây là dùng quá khứ làm nhân, hiện tại, vị lai là quả. Quả do Nhân có nên không có hai thời. Kệ trước là giả sử để xác nhận, tức Quả nên gọi là Nhân, cũng là trong Nhân có Quả. Kệ sau là phủ nhận về Nhân kia, đã chẳng gọi là Quả thì Quả chẳng từ nơi Nhân. Cho nên cũng cho hiện tại là Nhân, quá khứ, vị lai là Quả. Vị lai là Nhân. quá khứ, Hiện tại là Quả. Chỉ dùng phần văn xuôi để đối chiếu.

Nay phần Sớ giải biện minh đủ. Nhưng dùng một làm Quả, dùng hailàm Nhân. Trước hết là dùng quá khứ làm Quả. Hiện tại, vị lai là Nhân. Tức là trong quả của quá khứ phải có Nhân dấy khởi, do vậy phần dẫn chứng ở sau viết: "Nếu chỗ nhân của Pháp xuất thì Pháp chẳng khác nhân, Tức Quả chẳng khác Nhân, là trong Quả có Nhân.

Tiếp theo: Từ câu: "Hiện tại, vị lai" tiếp xuống: Là đối chiếu để giải thích về hai đời là Quả. Cũng đều dùng hai đời làm Nhân. Tức quả của hiện tại Nhân nơi quá khứ, vị lai. quả của vị lai, Nhân nơi quá khứ, hiện tại.

Từ câu: "Là do ba đời đều có ba" tiếp xuống: Là tổng kết.

Sớ từ câu: "Trung Quán viết" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng. Tức là nơi quyển thứ hai, phẩm "quán về Hợp". Văn đầy đủ là:

"Nhân khác, khác có khác
Khác lìa khác, không khác
Nếu Pháp từ nhân xuất
Pháp ấy chẳng khác nhân".

Nơi phẩm mười Thông đã dẫn. Ở đây chỉ chọn lấy một nghĩa "Quả chẳng khác nhân". Như nhân nơi cột, kèo v.v... để thành ngôi nhà. Cho nên cột, kèo v.v... nếu bị hư hoại thì nhàcũng bị hư hoại. Là Quả chẳng khác Nhân. Nếu Quả chẳng khác Nhân thì quá khứ là Quả tức nên gọi là hiện tại, vị lai. Hiện tại, vị lai tức là nhân của quá khứ.

Sớ từ câu: "Trung Luận phá chấp" tiếp xuống: Là phần ba, giải đáp chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: Ở đây là Trung Luận đả phá về thời gian, tức trong Quả có Nhân, trong Nhân có Quả, đã thành lẫn lộn, đã cho chẳng cùng có, tức rõ là không định về thời. Nay vì sao đem lỗi lầm cho là đức? Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Loại trừ chấp và thành đức là hai nghĩa hoàn tòan khác nhau. Nếu chấp ba thời có tánh cố định thì hãy còn chẳng thể thấy lý của Vô tánh, sao biết được trong một gồm đủ ba. Nay, do Vô tánh mới hỗ tương, do đấy thành Vô tận.

Sớ từ câu: "Do Bệnh thành thuốc" tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán về công năng kia.

Sớ từ câu: "Nói chung" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận về mười đời, có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Tức một Niệm nầy" tiếp xuống: Là xác nhận về chín, mười đời. Trước tiên là xác nhận về chín đời. Một Niệm ấy trên tuy n hân nơi trước sau, nhưng ba đời kia hoàn toàn ở trong một Niệm. Ba của trong một lại hỗ tương làm nhân, nên là chín đời. một Niệm của gốc nên là mười.

Sớ từ câu: "Nên dùng một dung thông" tiếp xuống: Là dùng một đối chiếu với chín cùng dung thông, cùng thành, tóm kết, xác nhận về nghĩa trên. Chín là căn cứ theo nghĩa. Một là căn cứ nơi Thể thật. Thể dụng cùng dung thông, nên luôn là chín, luôn là một không có chướng ngại. Thể Dụng cùng xâm đoạt thì lìa tướng của chín, một nên đồng với Biển quả.

Sớ từ câu: "Nhờ đủ làm mười" tiếp xuống: Là thâu gồm chung về nghĩa chính ở trước. Cũng là giải thích chỗ nghi vấn. Nghi vấn nêu: "đã cho là dứt tuyệt ngôn từ mà là biển quả thì đâu cần phải là mười?" Nên ở đây giải thích: Nhờ vào đấy làm môn, tức là sự thuyết giảng lớn. Đồng với quả, dứt tuyệt ngôn từ tức nghĩa lớn. Thứ nhất tức là nghĩa của Viên giáo.

Thứ hai: Từ câu: "Huống chi tích chứa các Niệm" tiếp xuống: Là nghĩa của Thủy giáo.

Thứ ba: Câu: "Lại, Vô niệm v.v...": Là nghĩa của Đốn giáo.

Thứ tư: Câu: "Lại, Pháp tánh đồng" Tức là nghĩa của Chung giáo.

Cho nên phần tóm kết viết: "Có bốn, ba nghĩa sau của bốn nghĩa là chung cho các Tông còn lại". Tức là các Tông Đại thừa như Tông Pháp tướng, Vô Tướng.

Trên là chọn lấy nghĩa đồng. Nếu chọn nghĩa riêng thì nghĩa thứ tư Pháp tánh đồng tức là môn của Lý, Tánh dung thông, chính là nghĩa của Viên giáo. Cho nên nói: "Ba nghĩa sau là chung cho các Tông còn lại", Chẳng phải là hoàn toàn đồng với các Tông còn lại. Tức hiển bày nghĩa hai, ba cũng là Nhất Thừa đồng giáo với Tông này.

Nếu dùng Pháp tánh dung thông để giải thích, thì rõ ràng chín đời ấy không có Thể riêng, chỉ dựa nơi duyên khởi. Duyên khởi Vô tánh tức Lý Tánh dung thông một cách đích thực. Nay, về Thời dung thông tự tại, Vô ngại, lược có bốn lớp:

Một: Cùng dứt bặt, là đều tận.

Hai: Cùng đem cho, tức cả hai tồn tại.

Ba: Cùng tùy thuộc, cùng thâu tóm.

Bốn: Cùng là cùng tức.

Trong lớp thứ nhất, do gốc theo ngọn nên chỉ có Sự, không có Lý, do ngọn theo gốc nên chỉ có Lý, không có Sự.

Nơi lớp thứ hai: Toàn Lý của Sự nên chẳng phải là Sự, là một Tướng không có Thời. Toàn Sự của Lý nên chẳng phải là Lý, là chín đời không lẫn lộn.

Trong lớp thứ ba: Do tùy theo Lý của Sự, nên khiến một Thời có thể dung nạp tất cả Thời, do tùy theo Sự của Lý, nên khiến tất cả Thời theo Lý nhập trong một Thời

Nhiều, một thì ngược lại trên, cùng hội nhập có thể nhận biết.

Trong lớp thứ tư: Do tức Sự của Lý, nên khiến một Thời tức tất cả Thời, do tức Lý của Sự nên khiến tất cả Thời tức là một Thời.

Chỉ có Lý không vật thì có thể tương tức tương nhập. Chỉ có Sự cùng ngăn ngại thì chẳng thể tức, nhập. Suy xét thì có thể thấy rõ.

Sớ câu: "Thứ nhất là thị hiện thành Chánh giác, tức trước là Thân Bồ đề": Chỉ là do sự sai khác giữa tiếng Phạn tiếng Hoa (Đường).

Sớ từ câu: "Chín là thấu tỏ về Bản tánh": Tức chẳng phải là căn cứ nơi đối tượng được thấu tỏ. Đối tượng được thấu tỏ tức là Pháp giới

Từ câu: "Nhưng Phật là" tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích về hai môn. Là tên gọi tổng. Rộng nói như trong chương riêng, tức trong phần "giáo nghĩa phân tề" của chương môn Sớ giải Hoa nghiêm.

Sớ từ câu: "Phần văn chính thứ hai, phát tâm của Phổ Hiền": Tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm sáu:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: “Bậc cổ đức” tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích đã có từ trước.

Ba: Từ câu: “Chẳng phải là không có lý” tiếp xuống: Là mở rộng để xác nhận.

Bốn: Từ câu: “Nay do thuận theo” tiếp xuống: Là chính thức giải thích.

Năm: Từ câu: “Nếu dựa theo Viên dung” tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc.

Sáu: Từ câu: “Bốn môn đầu” tiếp xuống: Là chính thức dựa vào Quả vị đẻ nhận định. Phần văn tiếp sau là giải thích.

Sớ câu: “Nay nói về phần một. Phát khởi chung gọi là tâm của Phổ Hiền”: Nơi phần nêu ra, văn gồm ba:

Một: Căn cứ nơi ba Tâm Bồ đề để giải thích.

Hai: Từ câu: “Lại, bảy thức trước là” tiếp xuống: Là căn cứ nơi hai sự cứu giúp để giải thích.

Ba: Từ câu: “Lại nữa, ba loại đầu” tiếp xuống: Là căn cứ theo bốn thệ nguyện lớn để giải thích.

Sớ câu: “Cũng tức là Hành của phần Thắng tiến ở trước”: Phần Sớ giải chỉ nêu lên hai so với tám Hành còn lại. Mười Hành là:

Một: Siêng năng cúng dường Phật.

Hai: Vui thích trụ nơi sinh tử.

Ba: Làm chủ việc dẫn dắt thế gian, khiến trừ bỏ nghiệp ác.

Bốn: Dùng giáo pháp thù thắng, vi diệu, luôn thực hiện chỉ dạy.

Năm: Tán dương pháp vô thượng.

Sáu: Tu học theo công đức của Phật.

Bảy: Sinh trước chư Phật luôn mong được thâu nhận, trao truyền.

Tám: Dùng phương tiện để giảng nói vè Tam muội tịch tĩnh.

Chín: Tán thán sự xa lìa luân hồi, sinh tử.

Mười: Vì các chúng sinh khổ não, làm nơi chốn trở về nương tựa cho họ.

Sớ câu: “Văn, tướng phần nhiều giống nhau, sợ nhiều nên không kết hợp:” Nay sẽ thực hiện sự kết hợp:

Một tức thứ hai.

Hai tức thứ nhất.

Ba, bốn, năm, sáu thì như thứ lớp kia.

Bảy tức là thứ chín.

Tám tức là thứ bảy.

Chín tức là thứ tám.

Mười thành đại Bồ đề, mới có khả năng làm chỗ nương tựa cho chúng sinh khổ não.

Trong chỗ kết hợp có một vài sự sai khác nhỏ. Nhưng sự kết hợp về ý thì đồng.

Sớ câu: “Đây so với, trong phần Hành Tự phần, ở trước thì nhân duyên phát tâm cùng có tóm lược”: Tức mười Hành nơi Kinh kia là:

Một: Thấy dung mạo đoan nghiêm của Phật Thế Tôn.

Hai: Sắc tướng viên mãn.

Ba: Là chỗ ưa thích trông thấy của mọi người.

Bốn: Khó có thể gặp gỡ.

Năm: Có uy lực lớn

Sáu: Hoặc thấy thần túc.

Bảy: Hoặc nghe sự thọ ký.

Tám: Hoặc lắng nghe sự chỉ dạy.

Chín: Hoặc thấy các chúng sinh phải chịu khổ não dữ dội.

Mười: Hoặc nghe Như Lai nói về pháp Phật rộng lớn thì phát tâm Bồ đề cầu đạt Nhất Thiết Trí.

Nay nói “Tóm lược” tức năm Hành trước là “dưới thì hóa độ chúng sinh” đối với trước là Hành thứ chín.

“Hoặc thấy chúng sinh phải chịu khổ não dữ dội”, tức chính là Hành thứ hai, tức phần kia tóm lược mà ở đây là diễn rộng. Một nghĩa kia bao hàm năm nghĩa nầy tức ở đây là tóm lược.

Năm Hành sau, tức trên cầu Phật đạo, thì Hành thứ sáu, thứ tám tức thâu tóm sáu Hành trước của phần kia, nên ở đây tóm lược mà kia thì diễn rộng. Hành thứ bảy tức trước là hành bảy, tám, (Thọ ký, chỉ dạy). Hành chín, mười tức hành thứ mười của phần kia (Pháp Phật rộng lớn). Cho nên nói là “Tóm lược”.

Sớ câu: “Năm câu sau tức đây, kia cùng thiếu”: nămcâu của phần kia tức thâu nhận, gìn giữ, đồng với Tâm của bậc Thầy nơi mình, Tâm của bậc Thầy dẫn dắt. Phần kia thiếu năm câu nầy, có thể nhận biết.

Sớ câu: “Môn nầy nêu rõ trong phần Thắng tiến đã gần gũi với Thiện tri thức”: Phần kia gồm đủ mười câu, đó là: Tụng tập, thấy nghe nhiều, trú nơi vắng vẻ tịch tĩnh, gần gũi bậc Thiện tri thức, lời nói hòa hợp, vui vẻ, ngôn từ ắt biết đúng lúc, Tâm không sợ hãi, thấu đạt nơi nghĩa, như pháp tu hành, xa lìa sự ngu tối mê lầm, an trụ nơi bất động.

Giải thích: Bốn câu sau ở trong phần thanh tịnh sau. Nay nói: “Gần gũi bậc Thiện tri thức” tức là câu thứ ba kia. Câu thứ ba là nêu

chung. Ba câu bốn, năm, sáu tiếp sau đều là đức của sự Phát tâm. Tức trong đó có ý riêng. Hai cau đầu của phần kia trong văn đã lược, không nêu.

Sớ câu: "Tiếng Phạm gọi: Ba Lợi Tuất đề": Chữ Tuất ( ) phát âm là Suất. "Suất đề" đây gọi là thanh tinh. "Ba Lợi" là khắp, tận cùng.

Sớ câu: "Phần kinh kia chia một Tuệ làm mười quán sát":

Kinh viết: "Bồ-tát nầy dùng mười thứ Hành để quán sát về tất cả các pháp. Những gì là mười? Đó là, quán tất cả các pháp là:

Một: Vô thường.

Hai: Khổ.

Ba: Không.

Bốn: Vô ngã.

Năm: Không tạo tác.

Sáu: Không vị (không mùi)

Bảy: Chẳng như tên gọi.

Tám: Không nơi chốn.

Chín: Lìa phân biệt.

Mười: Không chắc thật.

Sớ câu: "Tức mười pháp quán sát về cảnh giới của chúng sinh nơi phần Thắng tiến ở trước": Kinh kia viết: "đó là quán sát về cảnh giới của chúng s inh, về thế giới. Quan sát về địa giới, thủy giới. Quan sát về cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc". Phần tóm lược có thể nhận biết.

Sớ câu: "Thứ tư là một môn chứng tri, nêu rõ sinh nơi cao quý an trụ v.v...?"

Trong hành của Tự phần, kinh kia nêu: "Bồ-tát nầy, ở trong Thánh giáo thành tựu mười pháp. Những gì là mười? Đó là vĩnh viễn không thối chuyển. Ở chỗ chư Phật sinh khởi sự tin tưởng thanh tịnh, sâu xa. Khéo quán sát các pháp. Thấu tỏ về chúng sinh thế giới, quốc độ với các Hành nghiệp, Quả báo, Sinh tử, Niết-bàn. Phần kết hợp đồng dị của Sớ có thể nhận biết.

Sớ câu: "Chỉ nói: Chỗ tu tập các Hành đều vì chúng sinh": Là chỉ tóm lược về nghĩa. Văn đầy đủ là:

Một: Đều vì việc cứu giúp hết thảy chúng sinh.

Hai: Tạo lợi ích.

Ba: Tạo an lạc.

Bốn: Thương xót.

Năm: Độ thoát. Bốn phần trên đều giống với câu đầu, có cụm từ:

"Hết thảy chúng sinh"

Sáu: Khiến cho hết thảy chúng sinh lìa mọi tai nạn.

Bảy: Ra khỏi nẻo khổ sinh tử.

Tám: Phát sinh sự tin tưởng thanh tịnh.

Chín: Thảy được chế ngự, hàng phục.

Mười: Cùng chứng đắc Niết-bàn.

Năm câu sau phần trước đều có cụm từ: "Khiến cho hết thảy chúng sinh".

Sớ câu: "Gồm luôn việc hiểu rõ về chúng sinh nơi phần Thắng tiến kia": Kinh kia viết: Bồ-tát nên khuyến khích tu học mười pháp. Những gì là mười? Đó là:

Một: Biết rõ về chúng sinh lìa mọi tai nạn.

Hai: Vô lượng.

Ba: Vô số.

Bốn: Chẳng thể nghĩ bàn.

Năm: Vô lượng sắc.

Sáu: Chẳng thể tính kể.

Bảy: Không.

Tám: Không chốn tạo tác.

Chín: Không có thực.

Mười: Không tự tánh.

Tất cả đều như câu đầu: "Biết rõ về chúng sinh".

Sớ câu: "Nên nghe khen, chê, Tâm an định, không dao động": Kinh kia viết: "Bồ-tát nầy nghe mười thứ pháp, Tâm an định, không động. Những gì là mười? Đó là:

Một: Nghe khen, chê Phật, ở trong pháp Phật, Tâm an định, không động.

Hai: Pháp.

Ba: Bồ-tát.

Bốn: Chỗ Hành hóa.

Năm: Nghe chúng sinh là Hữu lượng, Vô lượng.

Sáu: Chúng sinh có cấu nhiễm, không cấu nhiễm.

Bảy: Chúng sinh dễ hóa độ, khó hóa độ.

Tám: Pháp giới là Hữu lượng, Vô lượng.

Chín: Pháp giới hoặc có hoặc không.

Mười: Pháp giới có thành, có hoại.

Tất cả đều như câu đầu.

Sớ câu: "Tức Hành trong phần Thắng tiến kia": Kinh kia nêu:

“Bồ-tát nên khuyến khích tu học mười pháp. Những gì là mười? Đó là:

Một: Tất cả pháp là vô tướng.

Hai: Không có Thể.

Ba: Không thể tu.

Bốn: Không sở hữu.

Năm: Không chân thật.

Sáu: Không.

Bảy: Không tự tánh.

Tám: Như huyễn hóa.

Chín: Như mộng.

Mười: Không phân biệt.

Đều như câu đầu, có cụm từ: “Tất cả các pháp là”. Trở lại như trước có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: “Cho nên nghe nói, Tâm không thối chuyển”: Phần lớn là đồng với bậc trước. Cũng có mười câu:

Một: Nghe có Phật, không Phật, ở trong pháp Phật, tâm không thối chuyển.

Hai: Có pháp không pháp.

Ba: Có Bồ-tát không Bồ-tát.

Bốn: Có Hạnh Bồ-tát, không Hạnh Bồ-tát.

Năm: Bồ-tát tu hành xuất ly, tu hành không xuất ly.

Sáu: quá khứ có Phật, quá khứ không có Phật.

Bảy: Vị lai.

Tám: Hiện tại (Giống với quá khứ).

Chín: Nghe Trí của Phật là Hữu tận,Vô tận.

Mười: Nghe ba đời là một Tướng, ba đời chẳng phải là một Tướng. Đều như câu đầu.

Sớ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám đã biện minh rộng về Tướng thối chuyển, chẳng thối chuyển”: văn của kinh viết: “Có sáu thứ pháp hủy hoại Tâm Bồ đề. Những gì là sáu? Đó là:

Một: Tiếc lẫn đối với pháp.

Hai: Đối với các chúng sinh khởi Tâm bất thiện.

Ba: Gần gũi bạn ác.

Bốn: Chẳng siêng năng, tinh tấn.

Năm: Tự đại, kiêu mạn.

Sáu: Kinh doanh các sự nghiệp thế tục.

Giải thích: Không có sáu thứ nầy tức là “không thối chuyển”.

Sớ câu: “Môn nầy tức thành của Tự phần, do ba nghiệp không lỗi

lầm, nên có, không rõ ràng rõ": Văn đầy đủ là:

"Đó là Thân hành không lỗi lầm. Ngữ hành không lỗi lầm. Ý hành không lỗi lầm. Tùy ý thọ sanh. Biết rõ chúng sinh với vô số sự hiểu biết. Biết rõ về vô số cảnh giới của chúng sinh. Biết rõ về vô số nghiệp của chúng sinh. Biết rõ về thế giới thành hoại. thần túc tự tại, mọi nẻo hành hóa đều vô ngại".

Nay phần Sớ giải phối hợp để dùng, có thể nhận biết.

Sớ câu: "Môn sau tức hiện bày sự biến hóa nơi phần Thắng tiến kia": Kinh viết: "Bồ-tát ấy nên khuyến khích tu học mười pháp: Đó là:

Một: Biết về tất cả cõi Phật.

Hai: Tạo chuyển động.

Ba: Giữ vững.

Bốn: Quan sát.

Năm: Đi đến.

Sáu: Du hóa.

Các câu trên đều có cụm từ: "Tất cả cõi Phật".

Bảy: Đi tới vô số thế giới.

Tám: Thọ nhận vô số pháp Phật.

Chín: Hiện bày sự biến hóa tự tại. Thân phát ra âm thanh hiện hữu khắp mọi nơi chốn.

Mười: Trong một sát na, cúng dường phụng sự vô số chư Phật. Nay phần Sớ giải chỉ nêu lên một, dùng chữ vân vân chỉ cho phần còn lại.

Sớ câu: "Nên có thể khéo nhận biết về mười pháp".

Kinh kia nói: "Bồ-tát nầy khéo nhận biết về mười thứ pháp, đó là:

Một: Khéo nhận biết về sự thọ sinh của các chúng sinh.

Hai: Các thứ phiền não hiện khởi.

Ba: Các thứ Tập khí nối tiếp.

Bốn: Những phương tiện vốn thực hành.

Năm: Vô lượng pháp.

Sáu; Các oai nghi.

Bảy: Sự sai biệt của thế giới.

Tám: Các sự việc của đời trước, đời sau.

Chín: Giảng nói về Thế đế.

Mười: Giảng nói về Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Mỗi mỗi câu đều có cụm từ: "Khéo nhận biết về".

Sớ câu: "Môn sau tức học về trú xứ của Pháp vương nơi phần

Thắng Tiến": Kinh viết: "Phật tử! Bồ-tát nên khuyến khích tu học mười pháp. Những gì là mười? Đó là:

Một: Sự khéo léo nơi trú xứ của Pháp Vương.

Hai: Phép tắc.

Ba: Cung điện.

Bốn: Hướng nhập.

Năm: Quan sát.

Sáu: Pháp Quán đảnh.

Bảy: Diệu lực giữ vững.

Tám: Không sợ hãi.

Chín: Ngủ nghỉ.

Mười: Tán thán.

Phần Thắng tiến của Kinh kia viết: "Bồ-tát nầy nên khuyến khích tu học mười thứ Trí của chư Phật. Những gì là mười? Đó là:

Một: Trí về ba đời.

Hai: Trí về pháp Phật.

Ba: Trí về pháp giới Vô ngại.

Bốn: Trí về pháp giới vô biên.

Năm: Trí về pháp giới vô tận.

Sáu: Trí sung mãn về hết thảy thế giới.

Bảy: Trí soi chiếu khắp về tất cả thế giới.

Tám: Trí nhận biết về hết thảy chúng sinh.

Chín: Trí nhận biết về tất cả các pháp.

Mười: Trí nhận biết về vô biên chư Phật.

Sớ câu: "Sau, là mười thứ biến hóa, nên có thể tạo sự biến động nơi các cõi": Tức mười pháp nơi phần Tự phần của Kinh kia. Kinh nói: "Bồ-tát nầy có thể thành tựu mười thứ Trí. Những gì là mười? Đó là:

Một: Làm chấn động vô số thế giới.

Hai: Chiếu sáng.

Ba: An trụ, giữ vững.

Bốn: Đi đến.

Năm: Làm nghiêm tịnh.

Năm phần trên đều có cụm từ: "Vô số thế giới".

Sáu: Mở bày, chỉ rõ cho vô số chúng sinh.

Bảy: Quan sát vô số chúng sinh.

Tám: Nhận biết về căn tánh của Vô số chúng sinh.

Chín: Khiến vô số chúng sinh hướng nhập.

Mười: Khiến cho vô số chúng sinh được điều phục.

Sớ câu: “Nhưng sự biến hóa nầy tức thật như hóa, chẳng phải cần hóa tác”. Nghĩa là duyên sinh như Hóa. Nếu là biến hóa là tạo từ không hốt nhiên có. Luận Phật Địa quyển thứ ba viết: “Hóa Thân có ba loại: Một là Biến hóa tương ưng với Tự thân. Như Tự thân hóa làm Luân Vương. Hai là Biến hóa tương ưng với Thân khác. Như biến hóa Vua là thân Phật. Ba là Biến hóa tương ưng với chẳng phải Thân. Như hóa đại địa thành châu báu. Nay đều chẳng phải như thế.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 82

Phần văn chính thứ ba: Mười Hành.

Sớ câu: "Từ câu: "Trong mười, ba Hành đầu nói về Tam Bảo" tiếp xuống" văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Dùng ý của Luận để giải thích.

Hai: Từ câu: "Nhưng địa thứ mười" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ đồng, dị của Luận.

Ba: Từ câu: "Đã cho tên gọi" tiếp xuống: Là kết hợp chỗ đồng của Luận để giải thích.

Bốn: Từ câu: "Trên là biện biệt về Đà-la-ni" tiếp xuống: Là kết hợp về chữ Trì của ba nơi. Phần nầy có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Phàm là thuyết pháp" tiếp xuống: Tức của văn Kinh Tịnh Danh, trong chương Mục Liên (Phẩm Thanh văn). Lúc nầy, Tôn giả Mục Liên đang ở trong một ngõ tắt của phường xóm, thuyết pháp cho các cư sĩ. Trưởng giả Duy ma cật đã đến thưa với Tôn giả Mục-kiền-liên: Kính bạch Tôn giả Đại Mục-kiền-liên! Thuyết pháp cho các cư sĩ thì đừng nói như Tôn giả đã nói. Vì sao? Vì phàm là thuyết pháp là phải thuyết đúng như pháp. Pháp không chúng sinh vì lìa cấu nhiễm của chúng sinh. Pháp không có ngã vì lìa mọi cấu nhiễm của Ngã..."

Từ câu: "Thuyết pháp đã cùng dung thông cả Quyền, Thật" tiếp xuống" Là nêu dẫn nghĩa từ ý của Kinh Tịnh danh.

Sớ Câu: "Chẳng phải hỉ dựa nơi Giới": Tôn giả A-nan bốn lượt thưa hỏi, đức Phật khiến dựa vào Giới làm thầy. Các vị Tỳ kheo đã dùng giới để tạo lợi ích rộng, tức là nghĩa nương tựa.

Sớ câu: "Há sợ hãi về chúng sinh cùng sự não hại!": Do nẻo hành không trái nghịch, hầu hết đều dựa nơi sự nhẫn nại đối với mọi sự oan hại.

Sớ câu: "Trong phần tám, mười câu thành năm đối": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu lên chỗ dựa là Tướng của các pháp. Nhưng có hai ý.

Hai: Từ câu: “Nhưng đều có hai ý” tiếp xuống: Là cùng giải thích về hai ý trên.

Nói “Đều có hai ý”: Tức nơi năm đối của mười câu đều có đủ hai ý trên. Phần sau, dựa nơi hai ý để giải thích. Gồm hai:

Thứ nhất: Căn cứ trực tiếp theo Thể của pháp, tức chỉ dựa nơi hai Đế để biện minh. Tức giải thích phần trước, căn cứ theo Tâm cảnh nơi năm đối.

Thứ hai: Từ câu: “Hai là căn cứ nơi mê, ngộ” tiếp xuống: Tức giải thích phần trên: Căn cứ nơi năm pháp để biện minh chung.

Dựa theo mê ngộ để giải thích, trên tức căn cứ nơi Cảnh chẳng ra ngoài hai Đế. Nay ở đây, căn cứ nơi Tâm, chẳng ra ngoài mê ngộ. Ngộ tức là Chánh trí. Mê tức là Vọng tưởng, do thứ nầy nên nói thành năm pháp, năm pháp tức phân làm năm:

Một: Căn cứ nơi Tướng. Ở trên dùng Như để đối hợp, nên Vô tướng là Như.

Hai: Dựa theo vọng tưởng. Trên đã dùng Chánh trí để đối hợp.

Ba: Dựa theo Như Như. Trên chỉ căn cứ nơi chỗ được mất của Như Như để biện minh.

Bốn: Căn cứ nơi Chánh trí. Trên cũng căn cứ nơi chỗ được mất của Chánh trí để biện minh.

Năm: Dựa theo tên gọi. Trên cũng chỉ dựa nơ chỗ được mất của Tên gọi để biện minh.

Trong năm pháp đều chung cho mê, ngộ. Nhưng mê tức có vọng tưởng về danh, tướng. Ngộ thì chỉ là Chánh Trí, Như Như. Trí khế hợp với Như, bình đẳng một vị. Phần còn lại như ở trước sau đã nêu.

Sớ câu: “Trong chín phần, thứ nhất là dung hợp ba sự”: Tức Tâm, Phật, Chúng sinh, cả ba không sai biệt.

Thứ hai là lìa tướng dung thông nên giải thích về chẳng dung thông. “Chẳng dung thông” có hai nghĩa:

Một: Chẳng hủy hoại Tướng.

Hai: Lìa tướng dung thông.

Lìa tướng dung thông là căn cứ nơi Lý không có thể dung thông. Căn cứ nơi Tâm là không có tưởng niệm. Chẳng hủy hoại Tướng là căn cứ nơi gốc, tự dung thông mà không thể dung thông.

Từ câu: “Ba Sự tức” tiếp xuống: Là nêu văn để dẫn chứng.

Sớ câu: “Cũng như bốn Thật của Tiên đà”: Tức là muối, nước, đồ đựng và ngựa. Phần trước đã giải thích diễn rộng.

"Chín nghĩa nơi cù thanh" Tức ý nơi Luận Câu Xá: Luận nói: Người trí lập chín loại như: Phương, Thú, Địa, Quang, ngôn, Kim Cương, Nhãn Thiên, Thủy là Cù thanh. Sớ câu: Câu: "Như lạnh được lửa nóng" tức trong Kinh Niết-bàn nói.

Sớ câu: "Năm là dùng ngôn từ khác lạ để giảng nói về pháp khác lạ": Tức nơi Nhiếp Luận, phần nói về Bí mật thứ tư là Bí mật chuyển biến trong bốn thứ Bí mật, Luận viết: "Lại có bốn thứ ý nghĩa sâu xa và bốn thứ Bí mật, đối với tất cả Phật ngữ nên tùy theo đấy mà quyết định rõ". Về Nghĩa của bốn thứ ý nghĩa sâu xa đã gặp nơi phẩm Phổ Hiền Tam muội.

Bốn thứ Bí mật là: Một: Bí mật khiến hội nhập, nghĩa là trong ba Thừa dựa theo lý của Tục đế để giảng nói có người, có pháp, khiến hội nhập nơi Tục đế. Hai: Bí mật về tướng. Là nói về tướng của pháp như nói về ba Tự tánh. Ba: Bí mật đối trị. Tức đối trị tám vạn bốn ngàn thứ phiền não. Bốn: Bí mật chuyển biến. Tức nhằm khiến tỏ ngộ, hội nhập nơi tên gọi chung về Bí mật.

Luận giải thích về Bí mật thứ tư (Bí mật chuyển biến): "Nghĩa là ở đây, với nghĩa riêng kia, dùng các lời các chữ để hiển bày nghĩa riêng ấy. Như có bài Tụng viết:

"Biết chẳng chắc, là chắc
Khéo trụ nơi điên đảo
Tột cùng phiền não quấy
Đạt Bồ đề tối thượng".

Bồ-tát Vô tánh giải thích về Bí mật thứ tư: "Tức ở nơi nghĩa chuyển biến sai biệt". Luận Tạp Tập viết: "Tức nói về nghĩa rốt ráo với danh, cú, văn thân ẩn mật, chuyển biến lại hiển bày về nghĩa khác".

Về ý nghĩa của Bài tụng trên, (sách đã dẫn cách giải thích của Bồ-tát Vô tánh, Bồ-tát Thế Thân theo từng câu, có kèm phần giải thích thêm. Người dịch ở đây xin dẫn phần chú giải của H. th. Trí Quang trong bản dịch Nhiếp Luận (bản in 1995, trang 189-190): Nghĩa của bài Tụng trên như sau: Chắc (kiên) là cứng chắc, khó điều phục. Không chắc là không còn sự cứng chắc nói trên, tức là định. Biết được định mới là bền chắc thật sự. Sự điên đảo - đảo ngược - là Thường Lạc Ngã tịnh (đảo ngược Vô thường, Bất lạc, vô ngã, Bất tịnh) khéo trụ trong sự đảo ngược là sống trong sự đảo ngược mà không đảo ngược (vẫn sống bằng Vô thường, Bất lạc, Vô ngã, Bất tịnh). Tột cùng nơi sự não loạn của phiền não là những khổ hạnh, khó nhẫn, khó làm. Mà nhẫn và làm được cả nên đạt được giác ngộ Vô thượng".

Sớ câu: "Cũng như Tiểu thừa nói về mười Biến xứ":

Đại thừa cũng có diễn rộng, lược không đồng. Nay thuận nơi định là mười nên nêu dẫn Tiểu thừa. Đến Phẩm Pháp giới sẽ phân biệt rộng.

Sớ câu: "Cũng như dựa nơi Thiền thành tám Giải thoát": Cũng như nơi Phẩm Pháp Giới.

Sớ câu: "Niệm tưởng, Quán đã dứt trừ": Tức văn nơi Trí Luận. Luận viết:

"Bát-nhã Ba-la-mật
Pháp thật chẳng điên đảo
Niệm tưởng, Quán đã trừ
Pháp ngôn ngữ cũng diệt
Dứt vô lượng các tội
Tâm thanh tịnh luôn một
Người tôn diệu như thế
Tức thấy được Bát-nhã".

"Niệm tưởng, Quán dứt trừ" là căn cứ nơi Trí bên trong, tức chẳng thọ nhận ngọai cảnh, thấy hình sắc như mù v.v...

Mà nói "Thiện xảo": Tức chẳng phải là thiện xảo của chỗ thực hiện sự việc. Chẳng niệm, chẳng thọ nhận là nhập nơi lý thiện xảo.

Sớ câu: "Thứ nhất có tám câu, tức nhận biết về Tướng của duyên": Là tướng của mười hai nhân duyên.

Từ câu: "Hai là nhận biết về mê tiếp xuống, gồm mười hai câu, nhận biết chung về Nhiễm, Tịnh": Tức cùng nhận biết về Tánh, Tướng, Mê, Ngộ, Nhiễm, Tịnh đều căn cứ nơi Tướng, diễn rộng như nơi văn sớ nói địa thứ sáu.

"Trong Đệ nhất nghĩa, cả hai đều chẳng thể thủ đắc": Là căn cứ nơi Tánh mà nói.

Từ câu: "Ba là nhận biết về trụ tiếp xuống là nhận biết rõ về Tâm hành": Tức có thể nhận biết về Tâm của sự quán chiếu Tánh, Tướng. Trong đó, có thể dùng sự rộng lớn của tịch tĩnh, soi chiếu mà thấu tỏ. Cũng như biện minh về nơi chốn của Tâm quán.

Sớ câu: "Cũng như ba Pháp ấn v.v...": Thì chữ "vân vân" là chỉ cho bốn ấn, năm ấn, đều như nơi Phẩm Minh Pháp đã nêu.

Sớ câu: Như giỏi chèo thuyền thì chẳng sợ những khó khăn nơi biển": Tức ý của Kinh Đại Phẩm Bát-nhã. Nơi phần nói về địa thứ bảy đã dẫn.

Sớ Câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn nói về ao nước mùa Xuân, có

thể ở trong ấy thuyết giảng": Nhưng phần dụ của đoạn kinh nầy chính là có hai ý:

Một: Căn cứ nơi giáo pháp mà nói.

Hai: Căn cứ nơi lý mà nêu bày.

Nay dẫn kinh đại Bát Niết-bàn là căn cứ nơi giáo pháp. Tức nơi quyển thứ hai, gọi là dụ về ao nước mùa Xuân. Kinh viết: "Ví như vào mùa Xuân có số đông người đến nơi ao nước lớn bơi thuyền vui chơi làm rớt viên ngọc báu lưu ly chìm sâu trong nước. Lúc ấy, mọi người đều nhảy xuống ao nước tìm kiếm, đua nhau nắm lấy cỏ cây, sỏi đá cát sạn, mỗi người tự cho đó là ngọc báu lưu ly; rồi vui mừng đem ra khỏi nước, mới biết đó chẳng phải là ngọc thật. Bấy giờ, ngọc báu vẫn còn ở dưới ao nước, do công lực của hạt ngọc làm cho nước ao thảy đều lắng sạch, trong suốt, mọi người nhìn thấy được hạt ngọc hiển hiện dưới nước, rõ rệt như ngắm Trăng trên bầu trời. Lúc đó, có một người trí tuệ, dùng sức phương tiện thong thả đi vào trong ao nước lấy hạt ngọc lên".

Đại sư Tuệ Viễn giải thích: "đây tức là đối chiếu với phần trước: Các Tỳ kheo tán thán chỗ giải thích trước kia về Vô thường, khổ, không, vô ngã, với sự phân biệt, lượng tính về giáo pháp chân thật. Trong đó, một là nêu dụ. Hai là căn cứ nơi dụ để chỉ dạy khuyến khích.

Phần nêu dẫn dụ gồm ba:

Một: Phần dụ cầu đạt Chân mà chọn lấy Giả.

Hai: Từ câu: "Vui mừng đem ra khỏi nước" tiếp xuống: Là phần dụ biết rõ Giả, chẳng phải là Chân. Ba: Từ câu "ngọc báu vẫn ở dưới nước" là bỏ giả lấy chân.

Trên đây mới là ý của dụ. Phần tiếp sau là căn cứ nơi dụ để chỉ dạy, khuyên bảo các Tỳ kheo. Văn có bốn chi tiết:

Thứ nhất: Căn cứ nơi phần dụ thứ nhất để chê trách việc chọn lấy Giả. Kinh viết: "Chư vị Tỳ kheo chớ nên cho việc tu tập, quán tưởng về Vô thường, khổ, không, Vô ngã, bất tịnh như thế là nghĩa thật. Như nhóm người kia đã cho sỏi đá cát sạn là ngọc báu..."

Thứ hai: Căn cứ nơi phần dụ thứ ba để chỉ dạy các Tỳ kheo chọn lấy Chân. Kinh viết: "Các vị phải nên khéo tu học theo phương tiện, nơi nơi chốn chốn luôn tu tập quán tưởng về Ngã, Thường, Lạc, Tịnh".

Thứ ba: Căn cứ nơi phần dụ thứ hai để khuyên bảo các Tỳ kheo nhận biết trước kia là Giả. Kinh viết: "Lại phải nên biết chỗ tu tập ngày trước về hình tướng của bốn pháp đều là điên đảo".

Thứ tư: Lại căn cứ nơi phần dụ thứ ba để khuyên bảo tu tập, đạt được Chân. Kinh viết: "Tu tập các quán, muốn đạt được chân thật, thì

phải như người Trí kia đã khéo léo lấy được viên ngọc báu. Tức là quán về Ngã, Thường, Lạc, Tịnh”...

Trên là căn cứ theo “ý chỉ giáo pháp của Quyền thật” nên dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn. Nếu dựa thẳng nơi Kinh thì nên dùng chỗ Quán của Tâm căn cứ nơi lý để nêu bày. Trong Kinh thì gồm ba: Một là nêu Pháp. Hai là dẫn dụ. Ba là kết hợp.

Do Nhất Thiết Trí là pháp vi diệu thanh tịnh, mà là ngọc báu nên gồm đủ ba đức. Sự sáng tỏ là Bát-nhã. Thanh tịnh là Giải thoát. Vi diệu là Pháp thân. Tức Trí của Thể là sáng tỏ. Tức tĩnh lặng của soi chiếu là thanh tịnh. Hai thứ nầy chẳng là hai là Pháp thân với Thể hết mực vi diệu.

Phàm phu tức như bùn. Hai Thừa có Trí cạn như nước đọng vũng. Áng sáng, hình sắc không đổi, không hoại tự Tâm, khiến nước đục thành trong tức là lợi tha. Thấy phiền não từ xa là chỗ khác với hàng phàm phu. Cầu đạt Nhất Thiết Trí là chỗ khác với hàng Nhị thừa. Cho nên chẳng phải là Hạnh của hàng phàm phu, chẳng phải là Hạnh của bậc Hiền Thánh mà là Hạnh của Bồ-tát.

Sớ câu: “Thứ nhất, môn nầy nêu rõ về sự đối trị của thanh tịnh”: Đoạn Kinh kia có bốn phần. Nay nêu dẫn ba phần, chỉ lược phần quả, vì quả chẳng phải là địa chính thức. Nhưng các môn, mỗi mỗi đều cùng với phần gốc kia tương ưng.

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một là ba địa trước” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu rõ lý do dùng môn nầy để giải thích về bốn địa.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là lìa Hành hữu vi” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi tổng quát.

Ba: Từ câu: “Địa Kinh có mười pháp môn nêu rõ” tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ về kinh kia.

Bốn: Từ câu: Phần tóm kết viết” tiếp xuống: Là phân biệt Đại khác với Tiểu.

Nhưng trong hàng Nhị Thừa, nói “Lìa, sinh” có hai:

Thứ nhất: Lìa việc sinh trở lại.

Thứ hai: Lìa mọi sự ràng buộc của sinh.

Sinh ra: cũng có hai nghĩa:

Thứ nhất: Từ có của không gọi là sinh.

Thứ hai: Sinh trưởng gọi là sinh.

Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: “Luận Du Già quyển thứ bốn mươi sáu nêu rõ Bồ-tát tùy

theo đức mà mang tên": Luận viết: "Tất cả Bồ-tát nên biết. Lại có các loại như thế, tuy không sai biệt, tùy nơi đức mà có tên, đó gọi là Bồ đề Tát-đoả, Ma-ha Tát-đoả, thành tựu trí tuệ giác ngộ sáng tỏ tối thượng, đệ tử chân thật tối thắng, trụ trì tối thắng, khắp có thể hàng phục là mầm giống tối thắng cũng gọi là Dõng kiện, cũng gọi là tối Thánh. Cũng gọi là Thương chủ. Cũng gọi là đại danh xưng. Cũng gọi là bậc luôn thương xót. Cũng gọi là đại phước. Cũng gọi là Tự Tại. Cũng gọi là Pháp sư ..." Như thế, mười phương không tận cùng biên hạn, vô biên trong các thế giới. Bồ-tát nên biết, cho đến đức hạnh bên trong đều riêng khác, vô lượng, vô biên giả thiết lập tướng trạng, danh hiệu.

Giải thích: Phần típ sau nêu dẫn hai Luận (Luận Hiển dương và Luận Trang Nghiêm) so với đây hoàn toàn đồng. Một hai chỗ dị biệt nhỏ, nghĩa không do đấy mà khác.

Sớ câu: "Lại, Kinh Thiên tử Thương chủ nói có năm nghĩa": Năm nghĩa gồm:

Một: Ở nơi Bồ đề phần đã hội nhập để an trụ, giữ vững. Cho nên gọi là Bồ đề Tát đoả. (Hữu tình giác ngộ)

Hai: Hội nhập nơi Đại thừa, Trí Đại thừa viên mãn, nên gọi là Ma Ha Tát đoả (Hữu tình lớn lao)

Ba: Hội nhập nơi Pháp Trí đức của Pháp chẳng thể cầu đạt, nên gọi là Tối Thắng Tát đoả. (Hữu tình tối thắng)

Bốn: Chẳng cùng trụ với phiền não. Vì các chgúng sinh diệt trừ phiền não, phát khởi tinh tấn, nên gọi là Tịnh Tát đoả. (Hữu tình thanh tịnh)

Năm: Khiến cho các chúng sinh thực hành đạo thanh tịnh, nên gọi là cực Tịnh Tát đoả. (Hữu tình thanh tịnh tột bực)

Sớ câu: "Nói nghĩa chính là thật giáo": Là nêu tổng quát về sáu đoạn tiếp sau, tức:

Bốn: Do Hồi Hướng không dừng nghỉ là Thật.

Năm: Do định biết việc xuất nhập Tam muội là Thật.

Sáu: Về Thiên nhãn thông chỉ thấy ba ngàn thế giới, ba Minh, mười Lực mới thấy về quá khứ, hiện tại, vị lai. Thấy chết ở đây, sinh nơi kia nên đồng với nghĩa của Lực, chẳng phải là Thật giáo, vì không có nghĩa nầy.

Bảy: Do tăng tâm Bi, nhớ nghĩ đến chúng sinh là Thật.

Lại nói: "Cũng là diễn giải rộng một Niệm giác trong bảy Giác chi tức là Địa Kinh căn cứ nơi đạo phẩm v.v... để nêu rõ về sự đối trị. Nay năm căn, tám chánh đạo tức là Đạo phẩm, nên đây diễn rộng về

Niệm giác gồm luôn cả bảy Giác, tức cùng với văn ở trước tóm lược, bổ sung để biện minh.

Tám: Trong Chánh tư duy, do thuận với Nhất Thiết Trí, nên khác với hai Thừa, là thật.

Chín: Định rõ Quyền, Thật cùng hành là Thật. Như nơi Thiền thứ nhất, lìa Dục, Sân, Hại là Thật. Nhưng có thể chuyển hóa theo hướng nghịch, là trải qua Quyền, nên khác với Quyền nơi chín định của Tiểu thừa. Phần sau đều có thể suy xét. Đối chiếu với chín định thứ đệ nơi ba địa ở trước tức biết trong đó Quyền Thật cùng hành, do định của Thật giáo nên phần sau chỉ rõ văn của phần trước.

Sớ từ câu: "Do bốn môn nầy đồng hiển bày về nghĩa đạo": Tiếp xuống: Là nêu ra lý do việc nêu tổng quát về Kinh.

Từ câu: "Căn cứ nơi nghĩa nên phải phân" tiếp xuống: Là nêu ra lý do khiến phần Sớ giải đã phối hợp riêng.

Trong bốn phần, hai phần trước là địa thứ năm. Tu đạo là địa thứ sáu. Trang nghiêm đạo là địa thứ bảy. Cho nên viết: "Căn cứ nơi nghĩa nên phải phân ra". Hai phần sau thuộc nơi địa sau.

Sớ Câu: "Trong mười phần thì bốn phần trước đều có một vô lượng": Là lãnh hội về năm cảnh giới vô lượng.

Sớ từ câu: "Hai là trợ đạo Vô lượng" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Làm rõ chỗ đồng với văn phần trước.

Nhưng văn kia có ba phần. Một là đối trị mạn vượt trội. Hai là sự thù thắng của Hành không trụ đạo. Ba là sự thù thắng của Quả.

Mười Bình đẳng trên là đối trị nơi Mạn của Địa khác. Tùy nơi như đạo tức đối trị Mạn của địa mình. Đều là phần thứ nhất. Nay ở đây tức hai phần hai và ba.

Hai: Từ câu: "Do trí khế hợp với Như" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận nghĩa "Chẳng trụ đạo". Cũng chính là giải thích về Chánh đạo ở trước.

Ba: Từ câu: "Nay do tu tập theo Viên dung" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn để giải thích, xác nhận.

Vấn nạn nêu: "Nay là Trợ đạo há là Hành trong sự thù thắng của Hành chẳng trụ đạo?" Giải đáp: Đều là Chánh đạo, cùng là Trợ đạo. Tức trong Trợ đạo có Chánh đạo, nên có thể kết hợp là "Chẳng trụ đạo".

Bốn: Từ câu: "Nhưng chánh đạo chẳng theo sự mà chuyển biến" tiếp xuống: Là lại giải đáp vấn nạn. Tức có vấn nạn: "đã cho là cùng

chung vì sao trong Kinh vẫn phân thành hai tên gọi?" Phần giải đáp nêu: Tuy là chung, nhưng phần mật trong văn đã phân biệt chỗ khác nhau. Tức trong phần văn hiển bày thì chỗ mật đã cùng dùng các Không để làm rõ nghĩa cùng chung. Tùy theo sự không ẩn giấu là làm rõ hai nghĩa riêng.

Sớ từ câu: "Vô lượng thứ sáu là một môn Tu đạo" tiếp xuống: Văn gồm bốn:

Một: Hiển bày Tu đạo là chỗ tạo thành của địa thứ sáu.

Hai: Từ câu: "Không đến đi" tiếp xuống: Là làm rõ về tướng đồng. Trên là làm rõ về nghĩa đồng. Đây là làm rõ về văn đồng.

Ba: Từ câu: "Trong mười Bình đẳng thì bốn thứ trước" tiếp xuống: Là phân định rõ để phối kết.

Bốn: Từ câu: "Trong bốn loại thì ba thứ trước" tiếp xuống: Là theo văn để giải thích riêng. Phần nầy gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích về mười Bình đẳng.

Nói: "Chỗ kia từ nghĩa riêng chia thành tám thứ trước": Tức là:

Một là: Vô tướng. Hai là: Vô Thể. Ba là: Vô sinh. Bốn là: Vô thành. Năm là: Xưa nay thanh tịnh. Sáu là: Dứt mọi hý luận. Bảy là: Không lấy, bỏ. Tám là: Tịch tĩnh.

Thứ hai: Giải thích chữ "Bình đẳng". Nay sẽ nêu rõ tổng quát. Phần tiếp sau lược nêu có ba nghĩa:

Một là: Tâm không dấy khởi, là căn cứ nơi định. Kinh giải thích: "Không tạo động".

Hai là: Xứng hợp với bản tánh. Là căn cứ nơi Trí của Quán thấu rõ bản tánh, nên Tâm - Cảnh khế hợp sâu xa. Kinh giải thích: "Như bản tánh".

Ba là: Loại trừ tướng của sự tu tập. Tức hai sự tu tập trên cũng không lập. Cho nên giải thích: "Là không tự tánh".

Sớ câu: "Bốn là nêu lên bảy dụ để hiển bày chung về không chấp vướng": Bảy dụ hoàn toàn đồng với văn kia. Luận giải thích: "Chỗ biện minh nầy là loại trừ ngã chẳng phải là Hữu tướng". Có hai giải thích:

Một: Bảy câu trước là dùng Không phá bỏ Có. Bảy dụ thì dùng Có để loại trừ Không, khiến chẳng chấp vướng nơi Không.

Hai: So sánh đồng với trước. Cũng dùng Không để loại bỏ Có, nên viết: " Ngã chẳng phải là Hữu tướng". Huyễn, Mộng, Ảnh tượng, chẳng hủy hoại tướng giả, là do "Chẳng thể thủ đắc".

Sớ câu: "Nay, biện rõ về năm Tạng" Tức là năm bộ phận trong cơ thể: Lá lách, Thận, Tim, Phổi, Gan. Ở trên, nêu lên chung về sở hữu

của một Bụng.

Từ câu: "Ở đây chính là năm Tạng nầy" tiếp xuống: Là chỉ một Tâm căn cứ nơi Sự đã rõ. Căn cứ theo Pháp thì đều là mười dung thông Vô tận.

Sớ câu: "Thứ nhất là nêu rõ về mười Mắt": Tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải có năm:

Một: Chỉ rõ văn của kinh ở trước để giải thích xác nhận về nghĩa Mắt. "Tri kiến như thật" là nghĩa của Mắt.

Hai: Từ câu: "Trong mười thì năm phần trước" tiếp xuống: Là theo văn để kết hợp giải thích.

Ba: Nêu ra Thể.

Bốn: Biện minh về thứ lớp.

Năm: Phần còn lại như nơi chương riêng đã chỉ rõ về gốc. Nhưng nơi các giáo, nhằm nêu rõ các môn, phần nhiều phân làm bảy:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi, giải thích chỗ được mang tên.

Thứ hai: Biện minh về Thể.

Thứ ba: Nói về thứ lớp tu hành.

Thứ tư: Chủng loại sai biệt.

Thứ năm: chỗ nhận biết về Cảnh chẳng đồng.

Thứ sáu: Căn cứ nơi người để biện biệt chỗ khác nhau.

Thứ bảy: Hỏi đáp để phân biệt.

Nay chỉ dùng nghĩa để hợp trong năm đoạn.

Một: Nghĩa tương đương với phần giải thích tên gọi. Xem xét rõ gọi là Mắt, nên gọi tên riêng tùy theo trong phần giải thích để biện minh.

Hai: Trong phần theo văn để kết hợp giải thích sẽ đối chiếu với năm Mắt còn lại để biện biệt về chỗ chia, hợp, đồng, dị. Trước hết là giải thích năm Mắt trước, chỉ nêu rõ về chỗ đồng dị của nghiệp dụng, năm Mắt sau tức là chỗ đồng dị của chia, hợp.

Nơi phần trước giải thích năm Mắt trước. Gồm hai: Một là Biện minh tổng quát về chỗ đồng dị. Hai là Giải thích riêng, được phân chia làm năm:

Một: Mắt thường (Nhục nhãn) Nêu rõ về chỗ thấy, chẳng thấy lược có năm nghĩa:

1) Thấy vật thô, chẳng thấy vật vi tế.

2) Thấy gần chẳng thấy xa.

3) Thấy chỗ sáng chẳng thấy chỗ tối.

4) Thấy trước chẳng thấy sau.

5) Thấy bên trong của chướng ngại, chẳng thấy bên ngoài của chướng ngại.

Đây tức cũng là chỗ “Thấy Cảnh chẳng đồng”.

Phần Sớ giải thích cùng dẫn Luận bổ sung nêu ra ba nghĩa trên.

Mà nói “Vân Vân” (Câu: Thấy trước thấy sau v.v...) tức chỉ cho thô, tế, sáng, tối.

Nói: “Mắt trời mới thấy xa v.v...” thì chữ “vân vân” là chỉ cho bốn nghĩa còn lại.

Đây mới là xác nhận về chỗ “chẳng thấy xa” nơi Mắt thường, chẳng phải là giải thích Mắt trời (Thiên nhãn).

Từ câu: “Nay, Mắt thường thấy” tiếp xuống: Là nêu lên đặc điểm Mắt thường để hiển bày chỗ hơn của Mắt trời.

Từ câu: “Trí Luận quyển thứ bốn mươi bốn” tiếp xuống: Là dẫn Luận để chỉ rõ về đặc điểm của Mắt thường. Chữ “Ứng” ở câu kia kết hợp với chữ “môn thuyết”: “Trong ấy chẳng nói” tức Trí Luận chỉ về Kinh Ma ha Bát-nhã.

Sớ từ câu: “Nhưng Mắt trời” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về Mắt trời. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra năm Mắt.

Nói: “Giả hòa hợp”: Tức là nêu ra Thể, do Mắt thường, Mắt trời, hai thứ đều là bốn đại thanh tịnh, chẳng thể nhận biết, Sắc Hữu đối là Thể. Chỉ do nơi cõi người, trời mà khác nhau.

Nói: “Chẳng thấy thật tướng”: Tức là Cảnh của đối tượng được nhận thức. Chỉ chuyển hóa ngược các đặc điểm “Thấy gần chẳng Thấy xa v.v...” ở trước. Tức năm đặc điểm chẳng thấy của Mắt thường ở trước, Mắt trời đều thấy, nhưng chẳng thấy được Thật tướng. Thật tướng là cảnh giới của Mắt Tuệ (Tuệ nhãn).

Từ câu: “Nay nêu rõ về thấy Tâm” tiếp xuống: Là hiển bày về mười Mắt ấy.

Nói: “Tương tợ cùng với chỗ thấy kia”: Tức Tâm, nếu căn cứ nơi Tướng thì chẳng phải là Tướng thật. Nay nêu đủ cả Tánh, Tướng nên cũng chẳng đồng .

Sớ từ câu: “Trong đó, Mắt tuệ” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích về Mắt tuệ.

Nói: “Tợ như Mắt pháp”: Tức căn cứ chỗ khác nhau nơi Cảnh của đối tượng được nhận thức, do Mắt pháp kia thấy sự vật cùng căn, dục v.v... Nay nói Mắt Tuệ thấy các căn, cảnh của chúng sinh khác nhau, nên đồng với Mắt Pháp.

Câu: "Trong ấy, Mắt Pháp giống như Mắt Tuệ kia": Tức trong phần giải thích nói Mắt Tuệ thấy được Cảnh của Lý, tức như là Tướng thật.

Từ câu: "Sở dĩ hỗ tương" tiếp xuống: Tức nêu ra nguyên do của sự chẳng đồng. Vì Mắt Tuệ chỉ thấy lý, chẳng thấy chỗ dứt hết một khác. Nay nêu lên chỗ Mắt Tuệ chẳng thấy nên viết: "Vượt hơn chỗ kia". Tức làm rõ là Mắt Tuệ cũng có thể thấy. Nhưng lý chỉ đồng nên không nêu ra.

Sớ từ câu: Ở đây, Mắt Pháp" tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích về Mắt. Cũng nêu lên chỗ Mắt trước chẳng thể hiển bày như công năng của Mắt nầy, tức tướng như thật của tất cả các pháp.

Nói: "Chung cả thật của Sự, Lý". Nếu thế thì sao phải phân ra Mắt Tuệ, Mắt Pháp? Rõ ràng là hai Mắt Pháp, Mắt Tuệ đều dùng dung lượng của Tuệ làm Thể. Trong năm Mắt, phần Trí Tuệ tự có hai nghĩa:

Thứ nhất: Mắt Tuệ dùng Trí Chánh thể làm Thể. Mắt Pháp thì dùng Hậu Đắc Trí làm Tánh.

Thứ hai: Mắt Pháp theo pháp của đối tượng được nhận thức để mang tên, đối tượng được nhận thức cũng chung nơi Lý. Còn Mắt Tuệ thì theo Trí của chủ thể nhận thức để mang tên. Nay chính thức dùng nghĩa sau. Tức hiển bày Mắt Tuệ cũng chung nơi hai Tuệ.

Sớ từ câu: "Mắt Phật kia" tiếp xuống: Là phần năm giải thích về Mắt Phật. Gồm hai:

Một: Nêu lên Tông khác, cũng căn cứ nơi Cảnh của đối tượng được nhận thức.

Hai: Từ câu: "Nay nêu lên chỗ thù thắng" tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích văn hiện nay. Nhưng có hai ý:

Thứ nhất: Xét thẳng nơi văn thì mười Lực hẹp hơn so với tất cả pháp. Cho nên viết: "Nêu lên chỗ thù thắng".

Tiếp sau, nói: "Lại, mười Lực" tiếp xuống: Là hiển bày riêng về chỗ đồng. Phần kia chẳng nêu ra đối tượng được nhận thức của mười Lực, nên chỗ hiển bày chỉ thuộc về Phật. Để phân biệt chỗ khác với Mắt Pháp, Mắt Tuệ, nên đã nêu lên mười Lực. Nhưng trong phần giải thích tên gọi có ba nghĩa:

Một: Bốn Mắt ở nơi Phật đều gọi là mắt Phật, đây tức là Mắt của Thân Phật, theo chủ mà gọi tên.

Hai: Phật là nghĩa giác ngộ. Giác tức là Mắt, xứng hợp với Thể mà được mang tên.

Ba: "Cũng có thể cho thấu đạt rõ về Phật tánh, gọi là Mắt Phật". Kinh Niết-bàn nói: "Nếu người có thể thấy được Phật tánh ở trong Thân, tuy là Mắt thường, tức gọi là Mắt Phật". Do mười Lực chính là sự thấu rõ về Thể, nên gọi là Mắt.

Phần nêu ra Thể viết: "Mắt Phật tức dùng Trí không dụng công làm Tánh. Hoặc dùng bốn Trí như Viên cảnh v.v... làm Thể. Đều là nghĩa của mười Lực.

Sớ từ câu: "Trong năm Mắt sau" tiếp xuống: Là giải thích về năm Mắt sau.

Nói: "Nghĩa gồm cả Pháp, Tuệ": Căn bản trí tức là chỗ thâu tóm của Mắt Tuệ. Hậu Đắc Trí thì gồm luôn Mắt Pháp, Mắt Tuệ. Lại, Chủ thể nhận biết tức Tuệ , đối tượng được nhận biết tức là Pháp.

Về "Mắt ra khỏi sinh tử": Cũng như Mắt Tuệ ở trước, Mắt Tuệ thấy Lý.

Giải thích về Mắt Vô ngại gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Từ câu: "Vì chẳng hủy hoại Tướng" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: "Như thế thì một Mắt là đủ sao phải nói đến mười thứ?" Nên vì đấy mà cần thông tỏ.

Giải thích: "Về Mắt của Nhất Thiết Trí": Nói: "Tức là Phổ nhãn" là tên gọi khác mà Thể là một. Tấn kinh gọi là "Phổ Nhãn" tức nghĩa chung của Mắt Phật. Nhưng Phổ Nhãn lược có ba nghĩa:

Thứ nhất: Thấy pháp hiện hữu khắp.

Thứ hai: Thấy khắp các pháp.

Thứ ba: Đối tượng được thấy tức là Mắt, do hai nghĩa trước đối chiếu để nêu ra nghĩa thứ ba. Đầy đủ như nơi phẩm Tỳ-lô-giá-na.

Nếu nói theo Tông Pháp tướng thì sau Mắt Phật năm Mắt tiếp theo đều do Mắt Phật thâu tóm. Vì Mắt Nhất Thiết Trí tức là Mắt Phật.

Sớ từ câu: "Nên biết mười Mắt" tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu ra Thể (Phần thứ hai là theo văn để kết hợp giải thích). Theo Tướng nơi Thể riêng để nhận thức, đối với phần trước thì đây tức là Thể của Tổng tướng Viên dung.

Sớ từ câu: "Nếu biện giải về thứ lớp" tiếp xuống: Là phần thứ tư, làm rõ về thứ lớp. Tức chỉ căn cứ nơi mười Mắt để biện minh về thứ lớp.

Câu: "Tiếp theo là nhận biết về Căn, Cảnh": Tức là Mắt Tuệ.

Câu: "Thứ đến là dẫn nhập vào như thật": Tức là Mắt Pháp.

Câu: "Tiếp đến là khiến đạt được diệu lực của Phật": Tức là Mắt

Phật.

Câu: "Thứ đến, tìm nơi Ánh sáng mà thấy": Tức chung cho Mắt Trí và Mắt Quang minh. Ánh sáng (Quang)có Ánh sáng của Trí tức đồng với Trí.

Câu: "Tiếp nữa, cùng quy về nẻo tịch diệt": Tức là Mắt ra khỏi sinh tử.

Câu: "Sau là cùng đồng với Pháp giới": Tức Mắt Nhất Thiết Trí. Về "Mắt Vô ngại" do là tổng quát nên chung nơi trước, sau.

Nếu ở trong Pháp tướng biện minh về thứ lớp, căn cứ theo sự Tu tập để biện minh: Vì dẫn dắt cho việc nuôi dưỡng Thân, nên trước là tu tập về Mắt thường. Mắt thường thấy vật thô, chẳng thấy vật vi tế. Tiếp theo là Tu tập về Mắt trời. Mắt trời thấy Sắc, nhưng chưa thấy Cảnh thật. Vì thế nên Tu tập Mắt Tuệ. Mắt Tuệ thấy Lý nhưng chẳng thể thấy Sự, do đấy cần tu tập Mắt Pháp. Mắt Pháp chưa viên mãn nên tu tập Mắt Phật.

Sớ câu: "Phần còn lại như nơi chương riêng": Tức trong các Chương Môn đều đã diễn rộng. Nhưng về ý chính là chỗ vi diệu thì ở trên đã lược nêu đủ. Nay lại dẫn ra chỗ thấy cảnh rộng hẹp. Về đói tượng được nhận thức có bốn: Sự, Pháp, Lý, Thật. Chỗ sai biệt của Ấm, Giới, Nhập v.v... là Sự. Khổ, Vô thường v.v... Với căn tánh của chúng sinh là Pháp. Chân như của hai không là Lý. Phật tánh chân thường trong Như Lai Tạng là Thật, bốn pháp ấy là đối tượng được nhận thức của năm Mắt.

Thứ nhất: Mắt thường với chỗ thấy là thấy bên trong của chướng ngại v.v... Nhưng Mắt thường của phàm phu thấy được một trăm do tuần. Mắt thường của hàng Nhị Thừa giống với hàng Phàm phu. Mắt thường của Bồ-tát, như Kinh Đại Phẩm đã nói: Thấy xa nhất là ba ngàn cõi. Mắt thường của Như Lai cùng đồng với Bồ-tát thấy Cảnh rõ ràng.

Thứ hai: Mắt Trời có hai: Một là do quả báo đạt được. Tùy ở nơi các địa so với địa dưới, tức địa dưới chẳng thể thấy địa trên. Hai là Hoặc do tu đạt được. Trí Luận viết: Mắt Trời của hàng phàm phu thấy được một trong bốn thiên hạ. Hàng Tiểu Thanh văn thấy Cảnh giới Tiểu thiên. Hàng đại Thanh văn thấy Cảnh giới Trung thiên. Tôn giả A Nan thấy cảnh giới Đại thiên. Hàng Duyên giác, bậc nhỏ thấy Trung thiên, bậc lớn thấy Đại thiên. Bồ-tát tu đạt được thì tùy theo bậc lớn, nhỏ mà chỗ thấy chẳng định. Xa thì thấy hết thảy thế giới. Cho nên Luận Địa Trì viết: "Bồ-tát dùng tất cả thế giới làm cảnh giới của Mắt Trời". Nếu là do quả báo đạt được, như Kinh Đại Phẩm nói: Bậc Cực Hỉ thấy ba

ngàn cõi, bậc Như Lai thấy tất cả.

Thứ ba: Ba Mắt sau (Tuệ, Pháp, Phật) không thể dùng nơi chốn để định luận, chỉ căn cứ nơi chỗ chứng đắc pháp sâu cạn để biện giải. Mắt Tuệ của hàng Nhị Thừa chỉ thấy Người “không”. Mắt Tuệ của Bồ-tát thấy đủ cả hai “không”, nhưng chẳng tận cùng. Mắt Tuệ của Như Lai thì rốt ráo.

Mắt Pháp của hàng Nhị Thừa chỉ thấy tướng chung nơi các Pháp như Khổ, Vô thường v.v... quán về cảnh thô, chẳng thể đạt chỗ Vi tế. Nếu căn cứ theo chỗ chẳng nhận biết về Căn, Dục, tức không có Mắt Pháp.

Mắt Pháp của Bồ-tát thấu rõ Tánh của Căn, Dục cùng tất cả Pháp, hoặc chung hoặc riêng, hoặc thô hoặc tế, thảy đều tận cùng.

Mắt Pháp của Như Lai so với Bồ-tát là đồng, thảy đều tận cùng.

Mắt Phật nơi Nhị Thừa hoàn toàn không. Trong hàng Bồ-tát tiến lùi chẳng định. Bồ-tát tốc địa nghe thấy Phật tánh, chưa có Mắt Phật. Nếu dựa theo Kinh đại Bát Niết-bàn thì từ địa thứ chín trở lui nghe thấy Phật tánh. Địa thứ mười thì Mắt thấy nhưng chưa thấu đạt, chỉ thấy chỗ có Phật tánh của Tự thân, chưa thấy chỗ có Phật tánh nơi chúng sinh. Ở trong Tự thân, mười phần chỉ thấy một.

Mắt Phật của Như Lai thì đạt tới chỗ tận cùng, đây là biện minh về chỗ “Thấy Thật”. Nếu căn cứ nơi người để biện minh thì phần còn lại có thể nhận biết.

Nơi ba Thân của Phật thì Hóa thân gồm đủ năm Mắt. Báo thân không có Mắt thường. Pháp thân không có năm Mắt.

Sớ câu: “Cùng với ba Thí, chín Thí”: ba Thí tức: Tài, Pháp và Vô uý.

Chín Thí gồm: Tự Tánh - Hết thảy - Khó Hành - Tất cả môn - Thiện sĩ - Tất cả loại - Cầu đạt được - hai đời an lạc - Thanh tịnh.

Cho đến sáu Độ, bốn Nhiếp pháp đều có chín Thí nầy. Nơi phần đầu của Phẩm thập Hạnh đã nói rộng. “Cho nên tuỳ chỗ hiển bày mà giải thích trực tiếp”: Như Tài thí: Nếu hiển bày, tức gọi là tài sản so với khó hành v.v... Khỏi phải nêu dẫn rộng vì nghĩa riêng trong chín thứ cũng là nghĩa riêng trong ba loại.

Sớ câu: “Nay, thứ nhất nói về mười Thí”:

Nói: “Một là Thí không hướng về chỗ chống trái”: Tức là nghĩa riêng trong Thanh tịnh, Thanh tịnh có mười, nay chỉ nêu lên một: “Không hướng về chỗ chống trái”.

Hai là: Thí cầu đạt được: “Cầu đạt được đều có tám, nay chỉ nêu

lên một”.

Ba là: Thí hai đời an lạc: “Hai đời an lạc có chín, nay cũng nêu có một”.

Sớ câu: “Bảy Thí còn lại đều là Nhất thiết Thí”: Bố thí hết thảy (Nhất thiết Thí) tức là ba Thí, nhưng cũng là một trong chín Thí. Hết thảy có hai:

Một: Hai của cả trong ngoài. (Nội thí, ngoại thí).

Hai: Có đủ cả ba. Tức Tài, Pháp và Vô uý. Cho nên trong phần tóm kết tiếp sau nói: Mười Thí đều chung nơi ba.

Nay ba Thí trước có Tướng riêng. Bảy Thí sau thì hoàn toàn không có riêng của Thí. Cho nên viết: “Tức là Hết thảy”.

Năm là: (Lược không nói về Thí thứ tư) Tuy gồm luôn nghĩa thanh tịnh, nhưng chẳng cầu quả dị thục, tức là loại thứ hai trong mười.

Sáu là: “Cũng tức là khó hành”, do gồm luôn “Thí hết thảy” nên gọi là “Cũng”. Khó hành đều có ba, tức loại thứ hai trong ba.

Bảy là: “Tài sản v.v... của trong ngoài” - “Trong ngoài” tức là nghĩa đầu của “Hết thảy”. Tài sản v.v... chung cho ba trong “Hết thảy”.

“Tám, chín” tiếp xuống: Là giải thích chung cho ba Thí sau (tám, chín, mười: Thí với Tuệ thiện xảo).

Trước hết là nêu tổng quát. “Chỗ thiện xảo của Hồi Hướng ấy” tức là giải thích riêng về Thí thứ tám, đối trị lỗi lầm thứ nhất, tức trong Kinh nói “xa lìa nẻo Hữu vi”, đối trị lỗi lầm thứ nhất, tức là “xa lìa nẻo Vô vi”.

Trên là giải thích câu: “Hành chẳng trụ đạo”. Phần dưới là tóm kết xác nhận về câu đã nêu.

Sớ câu: “Nhưng mười loại Thí độ kia đều có ba Luân”: Tức nơi Phẩm Phạm Hạnh đã nêu. Luân tức ba Luân của thuộc về Bố thí.

Sớ từ câu: “Lại, bốn Nhẫn khó hành”: Tiếp xuống: Trên là căn cứ nơ ba Nhẫn. Nay thì căn cứ nơi chín Nhẫn. Khó hành có ba, nay nêu là loại thứ nhất, đối với hạng dưới có thể Nhẫn là một Khó hành, đối chiếu với hạng trên hiện bày sinh Nhẫn thì dễ. Con cái, trẻ nhỏ, sinh Nhẫn thì khó. Kia thì hợp sự kính thuận, còn đối với mình thì hợp sự trách phạt.

Nói “Dung thứ đối với người kém hiểu biết”: Tức ý nơi Tấn Thư... Để giải thích trong Kinh là ở bậc trên nên rộng lượng. Đây cũng là ý nơi sách ngoài. Nghĩa là ở bậc trên thì nên rộng lượng. Ở hạng dưới thì nên cung kính, là Hành của người quân tử.

Sớ câu: “Lại nữa, năm Tuệ trước đối với chỗ nhận biết”: Trên là căn cứ nơi ba Tuệ của Nhiếp Luận để biện minh. Nay, từ đây trở xuống,

là văn của Luận Du già nói ba tướng để giải thích nghĩa năm, sáu, bảy. Sớ câu: Từ câu "Thứ hai là hai môn nói rõ về Phước trí", tiếp xuống: Văn nơi Sớ giải có hai:

Một: Nếu tổng về hai môn.

Hai: "Từ câu: Phước Trí tức đạo" Tiếp xuống là giải thích câu "hai vật dụng trợ đạo" Có ba nghĩa: Là giải thích:

1) Riêng Phước là đạo. Riêng về Trí cũng thế.

2) Kết hợp cả hai là đạo.

3) Cả hai cùng dứt bặc là chánh đạo.

"Vật dụng Trợ đạo" cũng gồm ba. Có thể nhận biết.

Sớ câu: "Sáu Kiên thuận vị v.v...":

Phần đầu nơi Phẩm mười Nhẫn đã nêu dẫn rộng Kinh Anh Lạc để biện minh. (Sáu kiên: Tín kiên, Tu kiên, Đức kiên, Hạng kiên và Giác kiên). Mười Trí tức nơi Trí Luận quyển thứ hai mươi sáu đã nêu.

Sớ câu: "Luận Câu Xá nói: Đại chủng nghĩa là bốn giới": Câu tiếp theo là nói về Đất, Nước, Lửa, Gió tức nơi Phẩm Giới. Văn đầy đủ là:

"Đại chủng, là bốn Giới
Tức Đất, Nước, Gió, Lửa
Nên thành nghiệp giữ vững
Tánh chắc, ướt, nóng, động".

Giải thích: Hai câu đầu nêu lên ba nghĩa để gọi là đại:

Một là: Thể rộng lớn. Tức bốn đại chủng là chỗ tạo sắc khắp với thể rộng lớn.

Hai là: Trong chỗ tích tụ, tăng trưởng với hình tướng lớn, như đại địa v.v...

Ba là: Có thể dấy khởi đủ loại dụng của sự việc lớn. Như đất có thể nâng giữ v.v...

Một nghĩa giải thích về chủng cùng với chỗ tạo sắc là đối tượng được nương tựa, nên đại tức là chủng, có khả năng duy trì tự tánh, nên gọi là Giới.

Câu tiếp theo là biện biệt về nghiệp, đất có thể giữ vững, sử dụng. Chữ vân vân là chỉ cho Nước có thể thành Tướng, Lửa có thể tạo chín. Gió có thể thành lớn.câu sau là nêu ra Thể, có thể nhận biết.

Nay chỉ cần nêu câu đầu để chứng minh Giới (Uẩn Xứ Giới) là Rắn độc

Sớ từ câu: "Hai là thấu rõ về pháp" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: “Dùng tổng quát về Trí thù thắng của Phổ Hiền”: Tiếp xuống: Là hiển bày trí của Chủ thể thấu tỏ, tức là Trí Viên mãn thấu tỏ pháp không pháp nào là không viên mãn. Nay chỉ căn cứ nơi Tướng tức đối tượng được thấu tỏ, chung cho Tiểu thừa.

Ba: Từ câu: “Một là hạnh phàm phu” tiếp xuống: Là theo văn để giải thích, dùng chữ Trĩ (trẻ con) để giải thích chữ đồng (đứa bé) nơi Kinh, dùng chữ Muội (Tối tăm) để giải thích chữ Mông (Mờ tối) trong kinh. Sách Chu dịch, Quả Mông viết: “Mông, Hanh. Phỉ ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã. Sơ phệ cáo. Tái tam độc, độc tắc bất cáo. Lợi trinh” (Trẻ thơ được hanh thông. Không phải ta tìm trẻ thơ mà trẻ thơ tìm ta. Hỏi một lần thì bảo cho. Hỏi hai lần, ba lần là nhàm. Nhàm thì không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi - thành công. Theo bản dịch của NHL)...

Giải thích: Nay chính là dùng chữ “Mông muội” với nghĩa chưa biết rõ chỗ ứng hợp.

Nói: “Nuôi lớn bốn thiện căn”: Tức bốn bậc Noãn, đảnh, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp. Nơi địa thứ nhất đã diễn rộng.

Sớ câu: “Hai, nghĩa là tùy theo chỗ giảng nói của người khác mà tin tưởng rồi hành đạo, nên gọi là Tùy tín hành”: Tức nơi Luận Câu Xá, phẩm Hiền Thánh. Luận viết: “Lại ở nơi vị mộtnăm Tâm, kiến lập Hiền Thánh có sự sai biệt”. Tụng nêu:

“Gọi Tùy tín pháp hành
Do thiện căn, chậm khác”.

Giải thích: Bậc Thánh trong quả vị Kiến đạo gồm hai: Một là Tùy Tín Hành. Hai là Tùy Pháp Hành , do căn tánh lanh, chậm nên lập riêng hai bậc. Tức nơi hạng căn tánh chậm thì gọi là Tùy Tín Hành. Nghĩa là người ấy nơi khi trước, tùy chỗ tin nơi lời giảng nói của người khác mà hành đạo.

Nếu là người có căn tánh lanh lợi thì gọi là Tùy Pháp hành. Nghĩa là người ấy, lúc trước, do tự mình đọc xem giáo pháp nơi Kinh, Luận, theo đấy mà hành đạo. Hai bậc nầy nếu đạt đến “Tu đạo” thì thứ nhất là “Trụ Tín Giải” Thứ hai gọi là “Kiến chí”.

Sớ từ câu: “Nhưng nay đã cho” tiếp xuống: Là phân biệt Thật khác với Quyền. Trước hết là chính thức nêu rõ về Tiểu thừa, chỉ nhận biết về Ngã không, hãy còn cho là Pháp có, sao có thể “biết đúng tự tánh v.v...?”

Mà nói “vân vân”: Tức Thấy Đế chân thật là Tu-đà-hoàn. Biết

rõ về “ Không đến đi” là hàng Tư-đà-hàm, A-na-hàm. Chẳng còn nhớ nghĩ về pháp thọ sinh là hàng A-la-hán. Thành tựu bốn nghĩa là hàng Phật Bích Chi.

Duyên khởi một vị, ngôn từ, ý nghĩa đều chung nơi Đại thừa, nên có chữ v.v...

Sớ từ câu “Là do nơi Trí Luận” tiếp xuống: Là dẫn Luận để xác nhận về nghĩa “chung nơi Đại thừa” nêu trước. Tông Thiên Thai đã dẫn phần nầy để lập “ Thông giáo”. Tức chung nơi Đại, Tiểu, sâu, cạn. Nay, trước là nêu ra tên gọi về thập Địa (theo Trí Luận), sau là giải thích về nghĩa.

Một: Nêu ra tên gọi. Thập Địa là:

1) Địa Can Tuệ.

2) Địa Tánh.

3) Địa Bát nhân.

4) Địa Kiến.

5) Địa Bạc.

6) Địa Ly dục.

7) Địa Dĩ biện.

8) Địa Bích chi Phật.

9) Địa Bồ-tát.

10) Địa Phật Tánh.

Kinh Đại Phẩm viết: “Bồ-tát từ địa thứ nhất là địa Can Tuệ đến địa Bồ-tát, đều tu học mà không chọn lấy sự chứng đắc”. Nơi địa Phật tánh cũng tu học, cũng chứng đắc, nên gọi là “chung nơi pháp của ba Thừa”.

Hai: Là giải thích.

Thứ nhất: Địa Can Tuệ: Tức tâm đầu của ba Thừa gọi chung là Can Tuệ. Tức là quả vị của ba Hiền nơi Đại thừa. Tiểu thừa tức là Ngũ đình Tâm v.v... Nghĩa là: Một là Quán Ngũ đình Tâm. Hai là Quán Biệt tướng niệm. Ba là Quán Tổng tướng niệm. Quán chung về Lý vô sinh nơi bốn Chân đế, nên gọi là Can Tuệ. Ý nói: Chưa đạt được “Nước định”.

Thứ hai: Địa Tánh. Như dùng niệm về tướng chung thành ba mươi bảy Phẩm, thì đầu tiên phát khởi về thiện hữu lậu, hội nhập nơi pháp Noãn, pháp Đảnh, pháp Nhẫn và pháp Thế đệ nhất, đều gọi là địa Tánh.

Thứ ba: Địa Bát nhân: Nghĩa là hai bậc Tín hành, Pháp hành lý giải giả của rõ về Kiến đạo phát khởi chân thật đoạn kiến Hoặc ở trong

đạo vô gián tức là nhập địa Bát nhân.

Thứ tư: Địa Kiến. Tức là ba Thừa cùng thấy rõ về Lý của Đệ-nhất-nghĩa-đế, cùng đoạn trừ sạch tám mươi tám thứ sử.

Thứ năm: Địa Bạc: Phát khởi sáu Vô ngại, đoạn trừ sáu phẩm Hoặc của cõi Dục, chứng đắc giải thoát thứ sáu nên phiền não nơi Dục giới giảm thiểu, mỏng đi.

Thứ sáu: Địa Ly dục: Tức đoạn trừ sạch năm thứ Kiết thuận hạ phần, lìa mọi phiền não của cõi dục.

Giải thích: Năm thứ kiết thuận hạ phần là: Thân kiến, Giới cấm thủ, nghi, Tham dục và sân hận.

Thứ bảy: Địa Dĩ biện: Tức phát khởi phần vô lậu đích thực, đoạn trừ sạch năm thứ kiết thuận thượng phần, tám mươi tám phẩm Tu Hoặc, đoạn trừ mọi sự việc nơi ba cõi một cách rốt ráo, nên gọi là "dĩ biện" (đã xong).

Giải thích: Năm thứ kiết thuận thượng phần gồm: Ái nơi cõi Sắc. Ái nơi cõi Vô sắc. Trạo cử của hai cõi. Mạn của hai cõi trên. Vô minh của hai cõi ấy. Do tham ái rất nặng nên hai cõi phải nêu riêng. Lỗi lầm của ba thứ còn lại nhỏ hơn nên kết hợp hai cõi để nêu . Có năm thứ kiết nầy thì không thể vượt lên cảnh giới trên, nên có tên là Kiết thuận thượng phần.

Thứ tám: Địa Phật Bích chi: Công năng của hàng Duyên Giác với diệu lực lớn, nên có thể loại trừ tập khí còn lại.

Thứ chín: Địa Bồ-tát: Từ Không nhập Giả, quán về đạo cùng xuất phát từ sự quán chiếu sâu xa về hai đế, đoạn trừ tập khí cùng vô minh của Sắc, Tâm, đạt được Đạo chủng Trí của Pháp giới ngoài ba cõi, với thần thông diệu dụng, tu học mười Lực của Phật.

Thứ mười: Địa của Phật: Công đức lớn với diệu lực hỗ trợ cho Trí Tuệ, nên một niệm tương ưng, Tuệ quán về Chân đế rốt ráo, mọi tập khí còn lại đều diệt sạch trọn vẹn. Trí Luận viết: "Lực Trí Tuệ của hàng Thanh văn còn yếu, như ngọn lửa nhỏ đốt cháy cây, tuy cây cháy mà vẫn còn có than. Ở hàng Duyên giác, lực của Trí mạnh hơn, như ngọn lửa đốt cháy cây, cây cháy, than hết nhưng còn lại Tro. Với chư Phật thì diệu lực của Trí lớn, như lửa kiếp nên mọi thứ Than, Tro đều cháy sạch. Cũng như dụ về Thỏ, Ngựa v.v... (ba Thú qua sông)...

Sớ từ câu: "Hai Hạng trên đây" tiếp xuống: Là tóm kết. Hạng thứ hai, thứ ba, tức chỗ dẫn về ý của Luận Câu Xá ở trên.

Sớ câu: "Bốn là người thứ tám": Luận Câu Xá, quyển thứ hai mươi ba, Phẩm Hiền Thánh có kệ giải thích về chỗ tột bậc của "Trụ

quả ”, bảy lần sinh trở lại cõi Dục là người thứ tám. Luận trước tiên hỏi: Đây gọi là Dự lưu có nghĩa gì? Nếu đầu tiên đắc đạo gọi là Dự lưu, thì Dự Lưu nên đặt gọi cho người thứ tám. Nếu đầu tiên được quả gọi là Dự Lưu thì những lìa dục nhiều, hoàn toàn lìa dục cho đến hạng Đạo Loại trí nêu gọi là Dự Lựu? Phần tiếp theo trả lời: Ý nói rõ đầu tiên được quả nên gọi là Dự Lưu. Vì người đoạn trừ siêu việt không nhất định là đầu tiên được quả. Bộ Sớ giải lớn của Luận câu xá do Đại sư Bảo chỉ nói: Nếu đặt tên Dự Lưu để chỉ cho đầu tiên được đạo, thì tức người thứ tám bắt đầu thấy đạo (Kiến đạo) nên gọi là Dự lưu. Cũng không giải thích lý do đặt tên gọi là người thứ tám và câu nói “lìa dục v.v...” Phần chú giải nói: Khổ pháp Nhẫn đó tức là người thứ tám. Tức ở trong tám nhẫn đếm từ sau cuối, Sớ giải gọi là thứ tám. Như Bộ Sớ sao lớn của Pháp sư nghĩa Lâm nói: Địa Bát nhân tức là Hướng của Dự Lưu. Bốn Hướng, bố Quả đếm từ sau đến trước gọi là người thứ tám. Luận Bà sa quyển ba mươi sáu thì nói Thánh thứ tám là Tùy Tín, Hành, Tùy Pháp Hành, theo hướng tiến hơn đếm là thứ tám. Lại có một giải thíchh cùng đồng với chú giải. Bộ Thám Huyền đã dẫn kinh Đại Bát-nhã cũng là Hướng của Sơ quả đồng với kiến giải của giải nghĩa lâm, tức đếm từ phía sau cuối. Ngoài Tuệ Viễn ở Trạch Châu thì dẫn luận Bà Sa cổ, gọi là Hướng của Tu-đà-hoàn, cho là thứ tám, nhưng đối với bảy phương tiện trước của Kiến đạo, nên gọi đây là thứ tám. Trong luận ấy hỏi: Thế nào là người thứ tám? Đó gọi là Tin kiên cố, Pháp kiên cố. Người căn trí ám độn, thấy đạo gọi là Tin kiên cố. Người căn trí thông minh thấy đạo gọi là Pháp kiên cố.

Giải thích: Đây hoàn toàn đồng với văn được nêu dẫn của ngài nghĩa lâm, nhưng dùng nghĩa có thuận nghịch làm riêng khác, đều chưa thấy văn nói rõ. Dùng nghĩa phân định người thì kiến giải của ngài Tuệ Viễn về Lý là mạnh. Tên gọi thứ tám cho nên thuận. Ngài Tuệ Viễn lại nói: Ngoại quốc tương truyền rằng: Lại có tám người. 1) Người bắt đầu phát tâm mà chưa có tu hành. 2) Người tu hành tướng Có, chán ghét sinh tử thích tu Thiện pháp. 3) Người tu hành tướng không học tập quán về lý không, phá trừ lìa bỏ sự chán ghét ưa thích. Thấy người hành ác tâm không phẫn nộ, thấy người tu thiện cũng chẳng vui mừng. 4) Người tu hành phương tiện, tuy thấy được pháp không mà thường thuận theo Có, dấy khởi các hành thiện. Bốn người này ở trong địa của cõi Thiện. 5) Tập chủng. 6) Tánh chủng. 7) Giải hành. 8) Thánh chủng.

Thứ nhất y cứ vào hạng trước địa, chưa đồng với Thánh chủng nên không phải thứ tám, người thứ tám thì không gọi là phàm phu tức rõ

ràng khác với ở trước khác với chỗ dựa đầu tiên, gọi là Bồ-tát nên cùng với phần sau của luận nói không gọi là Phật, vì riêng khác.

Giải thích: Trước giải thích thuận theo văn hiện tại, sau không phải ý của Sớ giải đây. Nhân tiện dẫn ra một lỗi giải thích khác đó thôi! Nay ý chính của phần Sớ giải cho là "Hướng của Quả thứ nhất". Phần chú dẫn của Luận Câu Xá cũng cho là "Hướng thứ nhất" nhưng giới hạn nơi Khổ Nhẫn.

Sớ câu: "Nên trong Trí Luận có nói đến địa Bát nhân": Tức chứng minh văn ở trước là "Hướng của Quả thứ nhất". Xét về thập Địa nêu trước thì địa thứ ba (địa Bát nhân) là ở nơi đạo Vô gián của Kiến đạo. Cho nên Trí Luận quyển thứ năm mươi chín viết: "Địa Bát nhân là Tín hành trong Kiến đế đạo, gồm:

Một là: Pháp Hành.

Hai là: Tu-đà-hoàn với tận cùng là sáu, bảy đời sinh.

Ba là: Có Tu-đà-hoàn đời hiện tại dứt hết phiền não, đắc A-la-hán.

Bốn là: Có Tu-đà-hoàn của Gia Gia, ba đời sinh đã nhập Niết-bàn.

Năm là: Có Tu-đà-hoàn của trung gian.

Sáu là: Trừ ba thứ, Trung gian còn lại nhập Niết-bàn.

Bảy là: Trụ nơi năm giải thoát trong sáu vô ngại.

Tám là: Đều là Hướng của Tu-đà-hoàn."

Giải thích: Đây tức là trong Hướng của Quả thứ nhất có tám loại người, nên gọi là địa tám người (địa Bát nhân), do đó phần Sớ giải đã nêu dẫn tiếp để chứng minh, xác nhận là "Hướng thứ nhất" đối chiếu cới phần thứ năm sau bốn Hướng đã là Quả thứ nhất, nên đây Hướng thứ nhất, thứ lớp phân minh. Nếu chỉ cho nơi "Khổ pháp nhẫn" thì bảy Nhẫn còn lại dùng gì để phân biệt? Còn mười bốn Tâm sao không chọn lấy? Lại nữa, mười lăm tâm đều chưa đắc Quả, Luận chủ sao lại riêng đem Khổ pháp nhẫn cho là khó dứt bỏ?.

Sớ câu: "Nếu căn cứ nơi chỗ đoạn vượt lên": Từ đây trở xuống là phân biệt để tránh sự lẫn lộn, chính là dùng Hướng của Quả thứ nhất, chẳng dùng Hướng của Quả thứ hai, ba. Do người đoạn trừ vượt lên chẳng định rõ quả thứ nhất nên trong Kinh lược qua, không nói. Vì nghĩa hợp có nên ở đây lại nêu ra. Tức nơi Luận Câu Xá viết:

"Gồm Tu hoặc đoạn một
Đến năm Hướng quả đầu
Đoạn tiếp ba Hướng hai

Lìa ba Hướng tám địa
Đến Tâm thứ mười sáu
Theo ba Hướng trụ Quả
Gọi Tín, Giải, Kiến chí
Cũng do lợi, độn khác?".

Giải thích: Nay phần Sớ giải dùng ý để khai triển văn của Tụng nầy thành văn xuôi, lý đều đã gồm đủ.

Ở trên, văn của Trí Luận gọi là "Gia Gia" cũng là nghĩa nơi Luận Câu Xá, Tụng nói:

"Đoạn dục ba, bốn phẩm
ba, hai sinh Gia Gia
Đoạn đến năm, hai Hướng
Đoạn sáu, quả Nhất Lai".

Giải thích: Hai câu đầu nêu rõ về Gia Gia. Hai câu sau biện minh về Hướng quả. Tức là Dự Lưu, tiến tới đoạn trừ Tu Hoặc. Nếu ba duyên chuyển biến đủ thì gọi là Gia Gia. Một là do đoạn ba, bốn phẩm của Tu Hoặc. Hai là do thành tựu đức của căn nên có thể tu sửa căn Vô lậu kia. Ba là do thọ sinh, tức lại thọ nhận ba, hai đời nơi cõi Dục.

Trong Tụng chỉ nói hai duyên đầu, sau, không nói căn thành tựu, tức sau Quả Dự Lưu tiến tới đoạn trừ Tu hoặc, với các căn Vô lậu, về lý ắt hợp có, nghĩa do dựa theo chỗ đã thành, nên Tụng không nêu.

Nói: "Đoạn trừ ba, bốn phẩm, thọ ba, hai đời": Tức, nếu đoạn trừ ba phẩm gọi là thọ nhận ba đời, nếu đoạn trừ bốn phẩm thì gọi là thọ hai đời. Nghĩa là chín phẩm Hoặc có thể thấm nhuần trong bảy đời. Vả lại, thượng thượng phẩm có thể thấm nhuần hai đời, Thượng trung, Thượng hạ và Trung thượng mỗi thứ thấm nhuần một đời. Trung trung, trung hạ kết hợp thấm nhuần một đời. Ba phẩm hoặc hạ (Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ) cùng thấm nhuần một đời. Ba phẩm Hoặc thượng đã có thể thấm nhuần bốn đời nên đoạn trừ ba phẩm Hoặc thượng thì bốn đời liền tổn giảm nên gọi là thọ nhận ba đời. Đã nói Trung Thượng cũng đoạn phẩm Hoặc Trung thượng lại tổn giảm một đời, bao gồm cả tổn giảm bốn đời của phẩm thượng, tức tổng đều tổn giảm năm đời, thọ nhận hai đời vậy. Hỏi: Vì có gì không đoạn một phẩm, hai phẩm, năm phẩm để gọi là Gia gia? Đáp: Chắc chắn không có việc đoạn một phẩm hai phẩm, không đoạn ba phẩm mà trung gian có tử sinh và không có việc đoạn năm phẩm, không đoạn, sáu phẩm mà có tử sinh. Nghĩa là do Thánh quả đắc Sơ quả đã đoạn Tu hoặc ở cõi Dục, khởi Gia hạnh lớn, chắc chắn không có việc chưa đoạn một phẩm lớn mà có tử sinh. (Ba phẩm

gọi là một phẩm lớn). Vì thế, đoạn một phẩm, hai phẩm ắt phải đoạn ba phẩm đoạn phẩm thứ năm, không đoạn phẩm thứ sáu, là do phẩm thứ sáu chứng quả Nhất lai. Do không có một phẩm có thể chướng ngại việc đắc quả, nên đoạn năm phẩm, tất nhiên đoạn trừ phẩm thứ sáu. Còn lại như Luận kia nói.

Câu "Sở dĩ dẫn văn này tức là tiếp theo nói quả Nhất Lai, bất hoàn với sự đoạn trừ Hoặc nhiều ít đều phải như đây.

Sớ câu: "Năm là Quả thứ nhất": Tức là đồng với địa Kiến trong thập Địa nêu trước. Nhưng nơi Luận Câu xá v.v... cho Tâm thứ mười sáu, trước đã thấy Lý nhưng chẳng rõ về Kiến đạo. Kiến đạo cần phải là trước chưa thấy, nay thấy. Nay thì đạo đã trước thấy rồi, lại tư duy để tu tập, do đấy gọi là Tu đạo. Ý của Luận Trí độ cho đến thứ mười sáu là đạo giải thoát thì đoạn trừ Hoặc mới trọn, Kiến đế mới viên mãn, nên gọi là "Địa Kiến".

Sớ Câu: "Đoạn trừ các Kiết": Có hai ý:

Một: Nêu chung.

Hai: Giải thích riêng.

Phần nêu chung có ba Chính, ba Tùy.

Ba Chính tức nơi kinh Niết-bàn nói: Thân kiến, Giới cấm thủ và Nghi. Luận Câu Xá nói đoạn trừ sáu thứ Kiết kia nên thêm ba Tuỳ:

Biên kiến Tuỳ nơi Thân kiến: Người Chấp về đoạn, thường ắt dựa vào Thân.

Kiến thủ tùy nơi Giới cấm thủ: Chẳng phải là Nhân cho là Nhân, ắt chấp cho là hơn.

Tà kiến tùy nơi Nghi: Tâm nghi là không có, nên đoạn trừ thiện căn.

Từ câu: "Cũng có thể là " tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng. Nêu rõ về tám mươi tám sử, ở trước trong Luận Câu Xá cùng dẫn. Tụng viết:

"Khổ hạ đủ tất cả
Tập, Diệt lìa ba Kiến
Đạo trừ nơi hai Kiến
Cõi trên không hành sân".

Khổ nơi cõi Dục có mười. Tập, Diệt đều có bảy là mười bốn, đạo có tám thành ba mươi hai. Bốn Đế nơi hai cõi trên đều trừ một sân, nên hai cõi đều có hai mươi tám, cộng thành tám mươi tám.

Chỗ đoạn của Kiến đạo nầy, nếu nói về Tu đạo thì cõi Dục đoạn bốn nghĩa là sáu thứ căn bản trừ Kiến, Nghi tức chỉ có Tham, Sân, Si,

Mạn. Hai cõi trên đều chỉ trừ Sân; hai cõi đều có ba nên là sáu. Hợp với bốn của cõi Dục cộng thành mười Sử. Tức ba quả về sau đoạn trừ.

Lại hợp với trước thành chín mươi tám sử thêm mười Triền thành một trăm lẻ tám phiền não.

Sớ câu: "Do thấy lý của Đế nên đoạn trừ Vô minh lậu": Vô minh lậu cũng gọi là Vô minh lưu, là một trong bốn Lưu.

Sớ câu: "Sáu là Quả Nhất Lai":

Tức lại một lần đến cõi Trời, một lần sinh nơi cõi Dục.

Câu: "Mà nhận biết không còn vãng lai": Tức là ý nơi kinh Bát-nhã. Là trụ xứ không kiêu mạn trong sự thù thắng thứ năm nơi mười tám trụ xứ của Kinh Kim Cương. Kinh từ đoạn: "Tu Bồ đề! Ý của Tôn giả thế nào? Bậc Tu-đà-hoàn có thể suy nghĩ cho rằng: Ta đã đạt được quả Tu-đà-hoàn chăng?" tiếp xuống: Ý nầy nêu rõ bốn quả của Tiểu thừa hãy còn có thể lìa Mạn, há là đối với Bồ-tát cầu đại Bồ đề, nơi Hồi Hướng thứ nhất, lại chẳng lìa Mạn sao? Nên phán định về phần văn nầy là phần đầu của thập Hồi Hướng, là Hồi Hướng cứu giúp chúng sinh lìa tướng chúng sinh.

Nói "Lìa Mạn" là lìa Ngã mạn. Trong văn, bốn Quả đều có ba đoạn. Trong phần nói Quả thứ nhất này, thì đoạn một tức Như Lai lại nêu câu hỏi ngược lại đoạn hai: Tu Bồ đề thưa: "Bạch Thế Tôn không!" Là đáp lại. Ý nêu rõ là không suy nghĩ như thế.

Đoạn ba: Là giải thích lý do. Kinh viết: "Vì sao? Tu-đà-hoàn gọ là Nhập lưu, nhưng không có chỗ nhập, chẳng nhập nơi Sắc, Thanh, Hương, Vị Xúc, Pháp, đó là Tu-đà-hoàn".

Giải thích: Ý nói: Tu-đà-hoàn là tiếng Phạn, đây dịch là Nhập lưu, tức nhập nơi dòng Thánh. Nghĩa là đạt đến Tâm của Đạo loại trí thứ mười sáu, là nhập vào dòng Thánh. Sở dĩ đi vào dòng Thánh là do thấu tỏ về Đệ-nhất-nghĩa-đế là không có gì gọi là nhập thì chẳng khởi tâm niệm cho là mình đã nhập vào dòng. Nếu có tâm niệmnhư trên thì chẳng khế hợp với lý thật tức chẳng nhập vào dòng Thánh. Mà sự không niệm, không nhập này tức Thánh trí vô lậu, do vậy chẳng nhập nơi cảnh giới của sáu Trần...

Hai là: Quả Nhất lai: Kinh viết: "Tu Bồ đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị Tư-đà-hàm có thể suy nghĩ cho rằng: Ta đã đạt được quả Tư-đà-hàm chăng? (Nêu câu hỏi) Tôn giả Tu Bồ đề thưa: Bạch Thế Tôn không! (đáp lại, tiếp sau là giải thích) Vì sao? Tư-đà-hàm gọi là Nhất lai mà thật không có vãng lai. Đó là Tư-đà-hàm".

Giải thích: Đoạn trừ sáu phẩm Hoặc, trong đạo giải thoát khế hợp

với lý của đế. Lại không sinh khởi tâm niệm về một sự vãng lai. Nếu có tâm niệm như thế tức có Ngã mạn, há đạt được quả Thánh. Cho nên nay phần Sớ giải gọi là: "Biết rõ không có vãng lai".

Ba là: Quả Bất hoàn. Kinh viết: "Tu Bồ đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị A na-hàm có thể suy nghĩ rằng: Ta đã đạt được quả A-na-hàm chăng? Tôn giả Tu Bồ Đề thưa: Bạch Thế tôn, không. Vì sao? Vì A-na-hàm gọi là Bất lai mà thật ra không có "lai", ấy gọi là A-na-hàm. Giải thích: Ý chính giống như trước, cũng là không có chấp tâm niệm đoạn trừ năm kiết thuận hạ phần, nên gọi là Bất hoàn.

Sớ còn nói cho đến Bát địa, các Hoặc đều đoạn. Nghĩa là chẳng phải chỉ đoạn. Tu Hoặc của cõi Dục mà còn tiến đến đoạn trừ Hoặc của Bốn cõi Thiền; ba cõi không và các phần của cõi Dục trước. Cho nên nói là Bát địa, đương ở ngôi vị Bất hoàn. Lại do đoạn trừ hết Hoặc của cõi Phi tưởng, thì thành tựu A-la-hán. Bát địa tức đã đoạn trừ bao trùm cả Hoặc của ba cõi, vì thế nói: Không vui thích ở ba cõi, hai cõi trên cũng không yêu thích, nên nói: "Mà thật ra không có hai là vậy.

Bốn là Quả Vô học (A-la-hán): Kinh viết: "Tu Bồ Đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị A-la-hán có thể suy nghĩ rằng: "Ta đã đạt được đạo A -la-hán chăng? Tu Bồ Đề thưa? Bạch Thế Tôn không! thật sự không có pháp nào gọi là A-la-hán. Bạch Thế Tôn! Nếu vị A-la-hán suy nghĩ cho rằng Ta đạt được đạo A-la-hán, thì còn bị đắm đuối ở Ngã, Nhân, chúng sinh, Thọ làm chủ thể.

Giải thích: Đoạn trừ năm Kiết thuận hạ phần gọi là Bất Hoàn.

- A-la-hán đoạn trừ năm Kiết thuận thượng phần.

Nói chung về số Hoặc được đoạn trừ là tám mươi chín thứ. Nếu là chỗ đọan trừ của Kiến đạo thì gồm có tám phẩm, tức tám đế trên, dưới. Nếu là chỗ đoạn trừ của Tu đạo nơi chín địa của ba cõi thì mỗi địa đều có chín, thành tám mươi mốt phẩm. Vô vi là Thể của Ứng Quả.

Nói: "Ứng Quả" tức ứng hợp với việc thọ nhận tất cả sự cúng dường của hàng Trời, người. Nếu có Tâm niệm về điều ấy thì chẳng khế hợp với Vô vi, tức là Ngã mạn, chấp về Ngã, Nhân v.v... Do không có tâm niệm như thế nên gọi là Ứng quả. Kinh hiện tại đã lược, không nói về nghĩa Vô niệm.

Từ câu: "Tám là Quả Vô Học" tiếp xuống: Là biện giải về pháp của A-la-hán. Về nghĩa của sáu Thông v.v... trước đã nêu đủ. Nay chọn lấy phần trước sau chưa từng nêu, tức tám Giải thoát, ở đây lược chỉ rõ về tên gọi, hình tướng. Phần tụng nơi Luận Câu Xá viết:

"Giải thoát có tám thứ

Ba trước, Vô tham, Tánh
Hai, hai một một định
Bốn định vô sắc thiện
Diệt thọ tưởng Giải thoát
Vi vi, vô gián sinh
Do tâm tịnh tự địa
Cùng dưới xuất Vô lậu
Ba cảnh, dục được thấy
Bốn cảnh loại phẩm đạo
Từ trên, khổ tập diệt
Phi trạch diệt, hư không"

Giải thích:

Câu đầu là nêu tổng quát.

Hai câu tiếp theo là là biện minh riêng về ba Giải thoát trước.

Câu thứ tư là nêu riêng về bốn Giải thoát tiếp theo.

Tụng thứ hai nêu rõ về Giải thoát thứ tám.

Một Tụng sau là biện minh chung về đối tượng được duyên

Nói: "Giải thoát có tám thứ": Tức gồm:

Một là: "Trong có sắc, quán sắc ngoài, Giải thoát": Nghĩa là, ở trong Thân có sắc tưởng về Tham. Vì nhằm dứt trừ Tham, nên quán về bên ngoài với các sắc bất ttịnh như xanh, máu bầm v.v... khiến Tham không khởi, nên gọi là Giải thoát. Hai là: "Trong không sắc, tưởng, quán về sắc bên ngoài. Giải thoát": Nghĩa là, nơi nội Thân không có sắc tưởng về Tham. Tuy đã dứt trừ Tham, là hoàn toàn chắc chắn, nên quán về bên ngoài với các sắc bất tịnh như xanh bầm v.v... khiến Tham không dấy, gọi là Giải thoát.

Ba là: "Tịnh giải thoát. Thân tác chứng, an trụ đầy đủ": Nghĩa là quán về sắc thanh tịnh, khiến Tham không dấy khởi, gọi là Tịnh giải thoát.

"Quán về sắc thanh tịnh" Tức hiển bày quán chuyển đến chỗ thù thắng. Tịnh giải thoát nầy, nơi thân chứng đắc được gọi là Thân tác chứng, được trụ đầy đủ, viên mãn nơi định nầy, gọi là Cụ túc Trụ.

Bốn định Vô sắc là bốn Giải thoát tiếp theo (bốn, năm, sáu, bảy).

Bốn Giải thoát nầy đều là có thể trừ bỏ chỗ Tham của địa dưới, nên gọi là Giải thoát. Tám là Giải thoát của Diệt thọ tưởng định tức thân tác chứng cụ tác trụ, rũ bỏ mọi thọ v.v... gọi là giải thoát.

"Dựa nơi Luận Bà sa, ở đây gọi là Giải thoát" tức là nghĩa trừ

bỏ.

Câu tiếp theo: "Ba trước, Vô tham, Tánh".

Tức ba Giải thoát đầu, Vô Tham là thể tánh, đối trị gần là Tham.

Trong ba thứ, thì hai thứ đầu từ tướng bất tịnh chuyển, tức tạo các hành tướng như màu xanh bầm v.v... Giải thoát thứ ba là từ thanh tịnh chuyển, tạo các hành tướng tươi sáng để chuyển. ba thứ nầy phần trợ bạnđều là năm Uẩn làm tánh.

Câu: "Hai hai, một một định":

Hai trên là hai giải thoát đầu, hai dưới là Sơ Thiền và Nhị Thiền, do hai giải thoát đầu dựa vào nơi Sơ, Nhị Thiền để dấy khởi, nên gọi là hai, hai. "Một một định": Một trên là Giải thoát thứ ba chỉ dựa nơi Thiền thứ tư để dấy khởi, gọi là một, một định", do Thiền thứ tư lìa tám thứ tai họa Tâm của Tuệ trong lặng nên có "Tịnh Giải thoát".

Câu: "Bốn định Vô sắc thiện": bốn định Vô sắc giải thoát dùng định thiện làm Thể, chẳng phải là nhiễm, Vô ký tức chẳng phải là Giải thoát. Cũng không phải là Thiện tán loạn, tánh yếu kém.

"Thiện không tán loạn": Như tâm lúc mạng chung.

Hai câu: "Diệt thọ tưởng giải thoát

Vi vi, Vô gián sinh".

"Diệt thọ tưởng giải thoát": Tức có giải thoát do từ bỏ thọ tưởng. Có giải thoát do từ bỏ tất cả chỗ duyên hiện có. Có chỗ cho rằng: Giải thoátkhỏi chướng ngại của định, nên gọi là Giải thoát.

"Vi vi" là Tâm, sau định ấy được hiện tiền, nhập định diệt, Tâm gồm có ba thứ: 1) Tâm của Tưởng. 2) Tâm củaVi tế. Thứ ba là Tâm Vi vi, đối chiếu với trước đã gọi là tâm Vi tế, hơn ở đây lại càng Vi tế, nên gọi là Vi vi.

Từ "Tâm Vi vi" nhập định Diệt Tận.

Hai câu: "Do Tâm tịnh tự địa, cùng dưới xuất Vô lậu":

Là nêu rõ xuất Tâm ra khỏi định diệt. Tâm đã ra khỏi định nầy, hoặc là Tâm tịnh của cõi Hữu đảnh, hoặc dấy khởi là Tâm Vô lậu của cõi Vô sở hữu xứ bên dưới. Như thế nhập Tâm chỉ là Hữu lậu, xuất thì chung từ Hữu lậu, Vô lậu.

Câu: "Ba Cảnh, dục được thấy":

Tức ba Giải thoát đầu chỉ dùng Sắc xứ của Dục giới làm cảnh. Có sai biệt", tức nơi hai cảnh đầu là đáng ghét bỏ, cảnh thứ ba thì đáng yêu thích.

Hai câu: "Bốn Cảnh, loại phẩm đạo, Từ Khổ Tập Diệt trên":

Tức bốn giải thoát ở cõi Vô sắc mỗi giải thoát đều duyên nơi địa

của mình, và Khổ Tập Diệt nơi địa trên, cùng duyên nơi phẩm đạo của Loại Trí nơi chín địa làm cảnh của đối tượng được duyên.

Câu "Phi trạch diệt, Hư không":

Tức Giải thoát ở cõi Vô sắc cũng duyên nơi địa của mình và Khổ, Tập đế của địa trên, cùng duyên nơi với Phi trạch diệt cùng Hư không trên phẩm loại trí của chín địa làm cảnh của đối tượng được duyên.

Hỏi: Tĩnh lự thứ ba không phải là giải thoát sao?

Đáp: Trong định thứ ba không có Nhãn thức là chỗ dẫn khởi Tham của cõi dục, cõi sắc, nên là chỗ động loạn của diệu lạc nơi địa mình, do vậy không giải thoát.

Hỏi: Hành giả duyên nơi cái gì để tu Tịnh giải thoát?

Đáp: Vì nhằm khiến được vui thích nên tu Tịnh giải thoát. Trước, quán bất tịnh làm cho tâm trầm lắng, ở đây khiến tu quán về tịnh là thúc đẩy, phát khởi vui vẻ. Hoặc là xét kỹ để nhận biết tự mình có thể gắng thọ nhận. Cho nên cho chỗ tu ở trước về bất tịnh để giải thoát là thành, chẳng thành? Nếu quán về tướng Tịnh, mà phiền não không dấy khởi thì mới gọi là thành tựu.

Hỏi: Do đâu trong Kinh nói Giải thoát thứ ba và thứ tám được gọi là Thân chứng mà chẳng phải là sáu thứ kia?

Đáp: Do trong tám Giải thoát thì hai thứ nầy thù thắng, lại do biên vực của cõi nên được mang tên là Thân chứng. Giải thoát thứ ba chỉ dùng tưởng thanh tịnh, khiến Hoặc không dấy khởi, nên là thù thắng. Giải thoát thứ tám do Tâm "không" nên là thù thắng.

Giải thoát thứ ba ở nơi biên vực của cõi Sắc. Giải thoát thứ tám thì ở nơi biên vực của cõi Vô sắc. Văn của phần Sớ giải đã đối hợp, có thể nhận biết.

Nói: "Các nghĩa còn lại đã gặp nơi văn ở trên": Nghĩa là sáu Thông thì nơi địa thứ ba cùng nơi phẩm mười Thông đã nêu. Chín định tức là Phẩm nầy, Định diệt cũng như nơi văn nói địa thứ sáu, thứ bảy đã biện minh, hoặc nói rộng nơi địa thứ chín.

"Các Luận" tức như Luận Du Già, Trí Luận. Luận Duy Thức đã nói. Nhưng nơi Kinh Tát Già Ni Kiền Tử, quyển thứ năm, cũng nói rộng về sáu Thông v.v...

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 83

Sớ từ câu: "Thứ nhất là mười Ma" tiếp xuống" Là nói về tác hại của một Ma. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích tổng quát về nghĩa của Ma.

Hai: Từ câu: "Nhưng bốn Ma" tiếp xuống: Là đối chiếu với bốn Ma để biện giải về chỗ khác nhau.

Ba: Từ câu: "Như muốn thâu tóm" tiếp xuống: Là dùng bốn Tướng để thâu tóm.

Sớ từ câu: "Hai là có mười nghiệp của Ma" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Giải thích chung về Tướng của Nghiệp.

Hai: Từ câu: "Trong một thì một là do" tiếp xuống: Là giải thích văn.

Sớ từ câu: "Hai là ở nơi chỗ ngăn chặn, hóa độ" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ hai. Gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích tổng quát về ý của văn.

Thứ hai: Từ câu: "Phàm là đạo đích thực" tiếp xuống: Là nêu lý. Gồm hai chi tiết:

Một là: Căn cứ nơi Trí để nêu bày. Tức sự ngăn chặn và Hóa độ cả hai cùng mất.

Hai là: Từ câu: "Lại, do Bi giáo hóa Ác" tiếp xuống: Là căn cứ nơi đại bi để thuyết minh. Gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Huống chi Ác là sự hỗ trợ cho Thiện" tiếp xuống: Tức mượn ý của Lão Tử để giải thích, xác nhận về nghĩa trên. Ý nầy tức nơi sách Đạo đức Kinh, chương ba mươi bảy, Thiên Thượng. Văn đầy đủ là: "Khéo đi thì không để lại dấu xe, vết chân. Khéo nói thì không có lỗi lầm. Khéo tính toán thì không dùng thẻ. Khéo đóng thì không dùng then cài mà mở không được. Khéo buộc thì không dùng dây mà

cởi không ra”.

Giải thích: Vô Tâm ở nơi năm thứ ấy thì sao có dấu vết, vết chân? Tiếp theo, viết: “Cho nên Thánh nhân giỏi cứu người mà không ai bị bỏ. Giỏi cứu vật mà không vật nào bị bỏ. Như vậy là đức của mình, của người và vật cùng nhau sáng tỏ. Giải thích: “Tâm đã không có hệ thuộc ở chỗ có thể và không thể thì đâu có chỗ nào bỏ!” Tiếp nói: Cho nên người Thiện là Thầy của người chẳng Thiện. Người chẳng Thiện là trợ giúp của người thiện chẳng quý trọng đó là Thầy, chẳng yêu thích đó là trợ giúp, mặc dù biết mà mê lớn. Đó là vi diệu chính yếu. Giải thích: Câu này có hai ý: 1) Mật ý: Tuy người thiện mẫu mực là Thầy, người Ác là trợ giúp mà đều chẳng quý, chẳng yêu, cả hai đều bặt dứt đó là đức của sự huyền diệu. Người phàm tục tuy biết mà mê nhiều. Đối với Đạo thì gọi đó là sự vi diệu chính yếu. 2) Ý hiển lộ: Thiện là pháp để theo, Ác là trợ giúp của ta, mà chẳng yêu chẳng quý thì tức tuy biết Thiện ác mà chính là mê lầm lớn. Thiện, ác đều là Thiện đó gọi là sự vi diệu chính yếu.

Nay phần Sớ giải dùng ý nầy để nói về việc khiến giáo hóa đối tượng xấu ác.

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một tức là Quả hiện” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm sáu:

Một: Lãnh hội chỗ đồng với văn ở trước.

Hai: Giải thích nghĩa thấy Phật.

Ba: Theo văn để giải thích.

Bốn: Tổng kết về sự Viên dung.

Năm: Thâu tóm thành đối.

Sáu: Hiển bày chung về sự bao hàm.

Một: Câu: “Trong đó, chỗ nhận thấy tức là một Phật đã nêu ở trước”: Là nơi quyển thứ năm mươi ba, phần cuối Phẩm một Tín.

Nhưng sách “Thám Huyền Ký” (của đại sư Hiền Thủ) đã dẫn Kinh Pháp tập nói Bồ-tát hội nhập mười thứ pháp thì có thể nhận biết về chư Phật. Những gì là mười phật? Đó là:

1) Phật tập khí.

2) Phật Tam muội.

3) Phật tâm.

4) Phật đồng.

5) Phật cúng dường.

6) Phật Quả báo.

7) Phật Nguyện.

8) Phật thật.

9) Phật Hóa.

10) Phật hình tượng.

Cho đến nói rộng. Nếu muốn kết hợp để lãnh hội thì Tập khí tức nghĩa tương đương với Phật Tùy lạc. Quả báo tức là Phật nghiệp báo. Ba loại tiếp theo hoàn toàn đồng với Phật thật, nghĩa chính là Pháp giới. Phật đồng Phật tức là Bản tánh, Bản tánh đồng. Hóa tức là Niết-bàn Phật. Cúng dường tức là Chánh. Phật hình tượng tức là Phật trụ trì.

Từ câu: "Nhưng trong đó nêu rõ về thấy" tiếp xuống: Là phần hai giải thích về nghĩa thấy Phật. Cũng gồm ba:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Nếu Bồ-tát" tiếp xuống: Là nêu ngược lại để hiển bày.

Ba: Từ câu: "Cũng chẳng thể đạt được" tiếp xuống: Là ngăn chặn sự biện hộ giúp.

Tức e có sự biện hộ: Một nữa căn cứ nơi chủ thể nhận thấy, như không chấp trước về Phật v.v... Một nữa thì căn cứ nơi đối tượng được nhận thấy, như xuất sinh v.v... há chẳng là chung? Nên ở đây đã ngăn chận: Chẳng thể cho một nữa căn cứ nơi chủ thể, đối tượng khiến người bị lầm, dùng sự giải thoát không căn do, nên mười thứ nghĩa của việc thấy trở nên lẫn lộn.

Sớ từ câu: "Một là không chấp trước" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Giải thích một câu nầy, văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một là: Chính thức giải thích về Chánh giác, nêu lên đối tượng được thấy kia.

Không chấp trước tức là Tướng của Chánh giác.

Hai là: Từ câu: "Lại, không có Tuệ tà" tiếp xuống: Là nói về hai nghĩa Chánh giác, không chấp trước, chẳng đồng, đối tượng được thấy, chủ thể thấy đều phải gồm đủ cả hai. Nay, đối tượng được thấy có đức Chánh giác viên mãn, nên lược câu: "Không có Tuệ tà nào mà chẳng lìa". Chủ thể thấy tức có Trí không tà mà chẳng lìa, lược bớt câu: "Không có Chánh đức nào mà chẳng viên mãn".

Nay trong Phật lấy thêm nghĩa không chấp trước. Trong chủ thể thấy lấy thêm nghĩa Chánh giác. Vì thế, văn nơi phần Sớ giải nói: Tức Phật và sự thấy tóm lược, bổ sung.

Ba là: Từ câu: "Đây tức là" tiếp xuống: Là phần ba tóm kết, xác nhận về nghĩa chung riêng.

Sớ từ câu: "Hai Thừa nguyện xuất sinh, văn ở đây nói" tiếp xuống:

Là dẫn chứng. Tức văn nơi phẩm Hoa Tạng.

Từ câu: “Lại, nhân nơi nguyện nầy” tiếp xuống: Trên là căn cứ nơi sinh thân, đây thì căn cứ nơi sinh đức.

Sớ Câu: “Nên phần sau, đồng tử Thiện Tài v.v...”: Là dẫn chứng. Tức nơi quyển thứ bảy mươi bảy nói về Thiện Tài tu quán, ở đây căn cứ nơi Chân Thân. Lại nói: “Tất cả Hóa Phật từ tâm tôn kính phát sinh”, nên biết rõ tôn kính thuộc nơi căn cơ, có thể thấy Hóa thân. Còn Tín thuộc nơi Phật, nhân tín mà thành quả.

Sớ câu: “Cũng có thể khiến người nhận thấy, tin”:

Trên là căn cứ nơi Chân thân, Tín tự thuộc về Phật. Nay dựa theo Chân thân thì Tín cũng thuộc về căn cơ, vì tướng hảo trang nghiêm hiển bày do đấy thành tựu nên khiến đối tượng tin tưởng.

Sớ câu: “Bốn là tùy thuận chúng sinh”: Tức là ý trong Luận.

Từ câu: “Lại, tùy thuận chúng sinh, dùng âm thanh viên mãn” tiếp xuống: Là ý của đại sư Hải Đông. Trong phần “Bàn về chỗ Huyền diệu” đã hiển bày, do chẳng trái với lý chính nên cùng nêu ra.

Sớ câu: “Hội nhập sâu xa về Niết-bàn, nên có thể thị hiện diệt độ”: Tức đạt được Niết-bàn Vô trụ thì có thể kiến tạo sự việc lớn.

Nói: “Đi sâu nơi sinh tử nên thị hiện diệt độ chẳng phải là Chân”: Tỏ ngộ về Tánh của sinh tử tức Niết-bàn Tánh tịnh, nên biết thị hiện diệt độ chẳng phải là diệt độ đích thực, do xứng hợp với tánh thường trụ.

“Sáu là Pháp thân”: Tức trước hết do Như, Trí khế hợp, gồm đủ các đức là Pháp thân. Cho nên viết: “Viên mãn nơi Pháp giới”. Pháp giới là đối tượng được viên mãn, nên phần sau căn cứ nơi Thân Pháp tánh gọi là Thể của Phật.

Sớ câu: “Bảy là an trụ trạm nhiên” (vẳng lặng, an nhiên): Là giải thích về sự nhận thấy an trụ. Tánh của Chân duy thức tức là Phật tâm.

Sớ câu: “Tám là tịch tĩnh, không nương dựa”: Là giải thích về nghĩa nhận thấy một.

Tiếp theo, dùng “Không nương dựa” để giải thích Phật Tam muội. Sau, Từ câu: “Tiếp xúc với các loại” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa Vô lượng.

Sớ câu: “ Chín là bình đẳng”: Cũng giải thích hai nghĩa:

Một: Chủ thể, đối tượng kết hợp biện minh.

Hai: Từ câu: “Bản giác” tiếp xuống: Là chỉ căn cứ nơi Lý để nêu bày.

Sớ từ câu: “Mười là tùy theo ý của Tự, Tha” tiếp xuống: Là nói

về Ý sinh Thân. Có ba nghĩa:

Một: Nhanh chóng như ý.

Hai: Tùy theo tự ý nên thành.

Ba: Tùy chỗ ưa thích nơi ý của người khác.

Nay dùng hai nghĩa sau để giải thích chữ "Tùy chỗ ưa thích". Tùy chỗ ưa thích của mình, nên thọ nhận khắp nơi Pháp thân. Tùy chỗ ưa thích của người khác, nên muốn thọ nhận về loại nào đều được.

Sớ từ câu: "Dựa nơi một sự nhận thấy nêu trên" tiếp xuống: Là phần bốn, tổng kết về sáu Tướng viên dung (Phần ba là Giải thích văn). Tức:

Tổng tướng là một Phật

Biệt tướng là phần làm mười.

Đồng tướng là gắn liền nơi Phật.

Dị tướng tức là thành Chánh giác với tướng hảo v.v... sai biệt.

Thành tướng tức bao quát cả một cùng thành nghĩa của Chân Phật.

Hoại tướng tức một Thân đều trụ nơi tự tánh.

Sớ từ câu: "Lại, một loại ấy" tiếp xuống: Là phần năm, thâu gọn thành đối.

Sớ từ câu: "Lại, mười sự nhận thấy nầy đều có mười nghĩa" tiếp xuống: Là phần sáu, tóm kết xác nhận sự bao hàm. Tức ý của đại sư Hải Đông. Đại sư Hải Đông đã thuận theo Tấn kinh, nên tên gọi có mấy chỗ khác biệt. Nay chọn lấy nghĩa cũng có những sai khác nhỏ. Ở đây căn cứ trực tiếp nơi chỗ tương ưng của kinh nầy để dẫn chứng.

Một: "Phật Chánh giác, chỗ nhận thấy không chấp trước": Có mười thứ không chấp trước. Tức nơi Phẩm nầy nêu: "Đó là, ở nơi tất cả thế gian không chấp trước. Ở nơi tất cả chúng sinh không chấp trước. Ở nơi tất cả các pháp không chấp trước. Ở nơi tất cả chỗ tạo tác không chấp trước. Ở nơi tất cả thiện căn không chấp trước. Ở nơi tất cả chúng sinh không chấp trước, đối với tất cả các nguyện không chấp trước. Ở nơi tất cả Hành không chấp trước. Ở nơi tất cả Bồ-tát không chấp trước. Ở nơi tất cả Phật không chấp trước. Mười thứ nầy tuy nhân thấu triệt nơi quả vị, nên tất cả không chấp trước. Nhưng nơi phẩm Bất Tư Nghì thì mười thứ thanh tịnh của Quả lìa cũng là Quả không chấp trước.

Hai: "Phật nguyện, chỗ nhận thấy là xuất sinh": Cũng có mười thứ xuất sinh. Phẩm Bát Tư Nghị viết: "Chư Phật Thế Tôn có mười thứ niệm niệm xuất sinh Trí. Những gì là mười? Một là, Tất cả chư Phật ở trong một niệm, đều có thể thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi Trời hạ

sinh. Hai là: Bồ-tát thọ sinh. Ba là: Xuất gia học đạo. Bốn là: Nơi cội Bồ đề thành đẳng Chánh giác. Năm là: Chuyển pháp luân vi diệu. Sáu là: Giáo hóa chúng snh, cúng dường chư Phật. Bảy là: Chẳng thể nêu, nói về đủ loại Thân Phật. Tám là: Đủ loại trang nghiêm. Vô số trang nghiêm nơi Tạng Nhất Thiết Trí tự tại của Như Lai. Chín là: Vô lượng, vô số chúng sinh thanh tịnh. Mười là: Chư Phật trong ba đời, với vô số căn tánh, vô số sự tinh tấn, vô số sự hành hóa, lãnh hội ở nơi ba đời thành đẳng Chánh giác".

Giải thích: Về các số từ số hai là trở đi, câu câu đều như câu một, có câu: "Tất cả chư Phật" cho đến "Thế giới". Tức là từ Hậu Đắc Trí, nguyện sinh tám Tướng.

Ba: "Phật Nghiệp báo, sự nhận thấy là tin tưởng sâu xa".

Nếu căn cứ theo sự trang nghiêm thì phải như Phẩm Bất Tư Nghị nói về mười thứ trang nghiêm vô thượng, tối thắng. Nay chọn lấy Hành của Nhân, tức nơi Phẩm Bất Tư Nghị, trong Quả không nói đến. Ở đây là căn cứ nơi Phẩm mười Tạng: Tin tất cả Pháp là Vô tướng. Tin tất cả Pháp là Vô nguyện. Tin tất cả Pháp là không tạo tác. Tin tất cả Pháp là không phân biệt. Tin tất cả Pháp là không có chỗ dựa. Tin tất cả Pháp là chẳng thể lường tính. Tin tất cả Pháp là không có gì hơn. Tin tất cả Pháp là khó siêu vượt. Tin tất cả Pháp là không sinh".

Giải thích: Do những thứ ấy làm nhân nên thành Quả. Cũng có thể xem như mười thứ tin tưởng trong mười địa.

Bốn: "Phật trụ trì, chỗ nhận thấy là tùy thuận": Nếu căn cứ mỗi chỗ tùy thuận chúng sinh để pháp Phật được an trụ, duy trì, thì tức là mười thứ vì chúng sinh mà làm Phật sự. Phẩm Bất Tư Nghị viết: "Chư Phật Thế Tôn có mười thứ vì chúng sinh mà làm Phật sự. Những gì là mười? Một là: Tất cả chư Phật thị hiện sắc thân, vì chúng sinh làm Phật sự. Hai là: Phát ra âm thanh vi diệu. Ba là: Có chỗ thọ nhận. Bốn là: Không có đố tượng được thọ nhận. Năm là: Dùng bốn đại chủng (đất, nước, gió, lửa). Sáu là: thần lực tự tại, thị hiện tất cả cảnh giới của đối tượng được duyên. Bảy là: Vô số danh hiệu. Tám là: Dùng cảnh giơi của cõi Phật. Chín là: Làm nghiêm tịnh cõi Phật. Mười là: Vắng lặng không ngôn từ.

Giải thích: Phần trên của câu đều có cụm từ: "Tất cả chư Phật". Phần dưới cả của câu thì có: "Làm Phật sự", giống như nơi câu một. "Vắng lặng, không ngôn từ" tức xá lợi của tự thân được an trụ duy trì tự tại. Nếu căn cứ nơi "Viên âm trụ trì" tức như phần văn tiếp sau: "Như Lai Ứng Chánh đẳng Giác, khi chuyển pháp luân đã dùng mười sự việc,

nên ở nơi Tâm của chúng sinh đã gieo trồng pháp thanh tịnh, không có bỏ uổng qua", tức là nghĩa tùy thuận. Những gì là mười? Đó là:

Nguyện lực của quá khứ.
Duy trì tâm đại bi.
Chẳng lìa bỏ chúng sinh.
Trí tuệ tự tại.

Tùy chỗ ưa thích của họ mà giảng chánh pháp.

Quyết định đúng thời, chưa từng để mất.

Tùy chỗ thích nghi, không thuyết viễn vông (vọng thuyết).

Thân tướng thù thắng tối thượng không gì sánh kịp.

Ngôn từ tự tại không ai có thể chỉnh sửa

Trí tuệ tự tại, theo lời nói ra thảy nhằm khai ngộ.

Năm là: "Phật Niết-bàn, chỗ nhận thấy là hội nhập sâu xa".

Tức nơi Phẩm Xuất Hiện viết: "Muốn nhận biết về đại Niết-bàn của Như Lai thì phải thấu tỏ về tự tánh căn bản".

Giải thích: Thấu tỏ tức là nghĩa "Hội nhập sâu xa"

Kinh viết: "Như Niết-bàn của Chân như, Niết-bàn của Như Lai cũng thế. Hai là Thật tế. Ba là: Pháp giới. Bốn là: Hư không. Năm là: Pháp tánh. Sáu là: Lìa biên vực của dục. Bảy là: Biên vực Vô tướng. Tám là: Biên vực của Tánh Ngã. Chín là: Biên vực của Tánh nơi tất cả pháp. Mười là: Biên vực của Chân như.

Giải thích: Văn đầy đủ đều như câu đầu. Thấu tỏ như thế gọi là "Hội nhập sâu xa".

Sáu là: "Phật Pháp giới, chỗ nhận thấy là đi đến khắp".

Nếu căn cứ thẳng nơi Pháp giới mà nói, thì như "Phần Hồi Hướng đến tất cả nơi chốn" viết:

"Ví như Thật tế, không nơi chốn nào là không đến".

Đến tất cả đối tượng.

Đến tất cả thế gian.

Đến tất cả chúng sinh.

Đến tất cả quốc độ.

Đến tất cả Pháp.

Đến tất cả Hư không.

Đến tất cả ba đời.

Đến tất cả pháp Hữu vi, Vô vi.

Đến tất cả ngôn ngữ, âm thanh.

Nhưng nơi văn nay chỉ có chín nên phần "Hữu vi, Vô vi" được phân làm hai. Nếu dựa theo Phật nêu trên để biện minh về chỗ "đi đến

khắp", tức nơi Phẩm Bất Tư Nghị viết: "Phật tử! Chư Phật Thế Tôn có mười thứ pháp hiện hữu khắp Pháp giới. Những gì là mười? Đó là:

1) Tất cả chư Phật có Thân tướng không giới hạn với sắc tướng thanh tịnh, đi vào khắp các cõi mà không nhiễm, vướng.

2) Có Mắt không bị chướng ngại, đối với hết thảy các pháp đều có thể thấy rõ.

3) Có Tai Vô ngại, đều có thể hiểu rõ về mọi thứ âm thanh.

4) Có Mũi có thể dẫn đến bờ giác ngộ tự tại của chư Phật.

5) Có Lưỡi dài rộng phát ra âm thanh vi diệu hiện khắp Pháp giới.

6) Có Thân tướng ứng hợp với Tâm của chúng sinh cùng khiến họ được thấy.

7) Có Ý trụ nơi Pháp thân bình đẳng, không ngăn ngại.

8) Có sự giải thoát Vô ngại thị hiện về diệu lực của thần thông lớn vô tận.

9) Có thế giới thanh tịnh, tùy chỗ ưa thích của chúng sinh hiện bày các cõi Phật với vô số thứ trang nghiêm, nhưng ở trong ấy không sinh nhiễm, vướng.

10) Có Hạnh nguyện của Bồ-tát, đạt được Trí viên mãn, với diệu dụng tự tại, đều có thể thông đạt tất cả pháp Phật.

Giải thích: Trong mười câu trên, đều như câu đầu, có câu: "Tất cả chư Phật có ... không giới hạn". Riêng nơi phần nói về Lưỡi (câu năm) đã có tướng dài rộng nên không có các từ "Không giới hạn".

Bảy là: "Phật Tâm, chỗ nhận thấy là an trụ":

Phẩm Bất Tư Nghị viết: "Chư Phật Thế Tôn có mười thứ an trụ Vô lượng. Đó là:

Thường trụ nơi đại bi.

Trụ nơi vô số các loại Thân làm các Phật sự.

Trụ nơi ý bình đẳng, chuyển pháp luân thanh tịnh.

Trụ nơi bốn biện tài thuyết giảng vô lượng pháp.

Trụ nơi tất cả pháp Phật chẳng thể nghĩ bàn.

Trụ nơi âm thanh thanh tịnh hiện khắp vô lượng cõi.

Trụ nơi pháp giới thâm diệu chẳng thể nêu bày, hiện rõ tất cả thần thông tối thắng.

Trụ nơi chỗ có thể mở bày, chỉ rõ về pháp rốt ráo không có chướng ngại.

Giải thích: Đây là chỗ an trụ của Tâm Phật. Kinh chỉ có chín câu (ở trên chỉ có tám câu?) nên phải chia phần "Âm thanh thanh tịnh, hiện

khắp vô lượng cõi” ra làm hai.

Tám là: “Phật Tam muội, chỗ nhận thấy là Vô lượng, không nương tựa”: Phẩm Bất Tư Nghị viết: “Chư Phật Thế Tôn có mười thứ Tam muội Phật Vô lượng, chẳng thể nghĩ bàn. Những gì là mười ? Đó là:

1) Tất cả chư Phật thường ở nơi Chánh định, trong một niệm biến hiện khắp tất cả nơi chốn, vì chúng sinh giảng nói rộng về Pháp vi diệu.

2) Khắp vì chúng sinh thuyết giảng về Biên vực Vô ngã.

3) Hội nhập khắp ba đời.

4) Hội nhập khắp cõi Phật rộng lớn trong mười phương.

5) Hiện bày khắp Vô lượng các loại Thân Phật.

6) Tùy nơi vô số tâm lãnh hội của các chúng sinh, hiện bày về Thân, Ngữ, Ý.

7) Thuyết giảng tất cả Pháp lìa dục, đạt cõi Chân.

8) Diễn nói về tự tánh của tất cả duyên khởi.

9) Thị hiện vô lượng thứ trang nghiêm rộng lớn thuộc thế gian, xuất thế gian, khiến các chúng sinh luôn được thấy Phật.

10) Khiến cho các chúng sinh thảy đều thông suốt tất cả pháp Phật vô lượng giải thoát rốt ráo, đạt tới bờ giác ngộ vô thượng.

Giải thích: Văn nơi các câu đầy đủ đều như câu đầu, có câu: “Tất cả chư Phật ở nơi chánh định, trong một niệm biến hiện khắp tất cả nơi chốn...” tuy có vô lượng các pháp trên mà nhưng Tâm không có chỗ nương tựa.

Chín là: “Phật bản tánh, chỗ nhận thấy là thấu tỏ”.

Thấu tỏ tức là Trí Thân. Nơi quyển thứ bốn mươi bảy, kinh viết: “Chư Phật Thế Tôn có mười thứ nhận biết về chỗ tận cùng, rốt ráo của tất cả các pháp”. Những gì là mười? Đó là:

1) Nhận biết về chỗ tận cùng, rốt ráo của tất cả các pháp quá khứ.

2) Nhận biết về tất cả pháp vị lai.

3) Nhận biết về tất cả pháp hiện tại.

4) Nhận biết về tất cả về pháp ngôn ngữ.

5) Nhận biết về Tâm của tất cả chúng sinh.

6) Nhận biết về thiện căn của tất cả Bồ-tát với đủ loại phần vị thượng, trung, hạ.

7) Nhận biết về Trí viên mãn của tất cả Phật cùng các thiện căn không tăng giảm.

8) Nhận biết tất cả các pháp đều từ duyên khởi.

9) Nhận biết về chủng loại cuả tất cả thế giới.

10) Nhận biết về các sự sai biệt như Lưới báu Nhân đà La trong tất cả pháp giới.

Giải thích: Mười câu trên đều có câu: “Tận cùng, rốt ráo”.

Mười là: Phật tùy lạc, chỗ nhận thấy là thọ nhận khắp”:

Có thể thọ nhận khắp, tùy chỗ ưa thích để hiển bày. Tức nơi quyển thứ bốn mươi sáu. Kinh viết: “Chư Phật Thế Tôn, ở nơi tất cả thế giới, tất cả thời, có một thứ Phật sự. Những gì là mười?

1) Nếu có chúng sinh chuyên tâm nhớ nghĩ, tức thì hiện tiền.

2) Nếu có chúng sinh tâm chẳng thuận hợp, tức vì họ mà thuyết pháp.

3) Nếu có chúng sinh có thể sinh sự tin tưởng thanh tịnh, ắt khiến họ đạt được Vô lượng thiện căn.

4) Nếu có chúng sinh có thể dự vào thứ bậc nơi các pháp, thì thảy đều làm cho họ có thể hiện chứng, không gì là không thấu tỏ.

5) Giáo hóa chúng sinh không hề chán mệt.

6) Đi đến các cõi Phật.

7) Tâm đại bi chẳng lìa bỏ chúng sinh.

8) Hiện thân biến hóa, luôn không đoạn tuyệt.

9) thần thông tự tại, chưa từng dừng nghỉ.

10) An trụ nơi pháp giới, có thể quán sát khắp.

Giải thích: Đây tức là tùy thuận khắp về chỗ thọ nhận của chúng sinh.

Sớ từ câu: “Lại như Luận Du Già quyển thứ chín mươi chín” tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về Tịnh giới. Gồm hai:

Một: Nêu lên đối tượng được đối trị.

Hai: Từ câu: “Cũng có năm Tướng” tiếp xuống: Là nêu rõ về Chủ thể đối trị. Năm thứ nầy có thể đối chiếu với năm phần trước để làm rõ. Chỉ có tướng thứ ba, bốn không đúng thứ tự. 1) Do Phật chấp thuận được hoàn phục thanh tịnh nên không tự trách mình. 2) Do chấm dứt sự vô tri, nên không sợ Trời khiển trách. 3) Đã sinh ý niệm không phạm thì không sợ danh tiếng xấu. 4) Có ăn năn với bạn đồng tu, nên không sợ trách cứ. 5) Phật thuận cho sám hối trừ tội nên không sợ ác đạo. Nhưng nghĩa thật năm tướng này là chung cho phần chủ thể đối trị ở năm thứ đã nói ở trước.

Sớ câu: “Luận Câu Xá quyển Thứ mười chín nói: Một là mạn”: văn nơi Luận đã nêu đủ. Phần Sớ giải dẫn Luận ấy để giải thích đoạn kinh hiện tại. Sợ không rõ về chủ, khách nên nay lại nêu dẫn đủ. Luận

Câu Xá viết:

“Mạn bảy, chín, từ ba
Đều chung Kiến Tu đoạn”.

Luận Du Già, Tạp Tập, đại thể là đồng với Luận Câu Xá. Nay dựa nơi Luận Câu Xá, văn nơi phần Sớ giải gồm ba”

Một: Dựa vào Luận để nêu ra tên gọi.

Hai: Từ câu: “Nay văn chia ra” tiếp xuống: Là đối chiếu với văn để chia, hợp.

Ba: Từ câu: “Ba thứ trước tức là Mạn” tiếp xuống: Là giải thích văn. Trước hết là giải thích riêng về ba thứ đầu. Trong đó gồm hai ý:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Từ câu: “Nên Luận kia viết” tiếp xuống: Là hoàn toàn dẫn văn của Luận để chính thức giải thích về nghĩa của Mạn.

Từ câu: “Thứ nhất là khinh người” tiếp xuống: Là giải thích riêng về ba câu.

Sớ từ câu: “Trong bốn, tự cao” tiếp xuống: Là giải thích về Quá Mạn.

Từ câu: “Là đối với người khác” tiếp xuống: Đều là văn của Luận.

Trong phần năm (Mạn quá Mạn) gồm hai:

Một là: Chỉ ra chỗ đồng để kết hợp giải thích.

Hai là: Từ câu: “Có đức thì nên” tiếp xuống: Là dùng Kinh dựa Luận để giải thích văn đầy đủ nói: “Người khác hơn, lại cho rằng mình hơn, đó gọi là Mạn quá mạn.

Sáu là Tà mạn. Luận nói đầy đủ: “Ở trong chỗ thực sự không có đức mà cho là mình có đức, gọi là Tà mạn”. Phần trên đều là văn của Luận. Phần tiếp sau tức Luận giải thích.

Từ câu: “Tự dấy khởi sự phỉ báng” tiếp xuống: Là phần Sớ giải nhắc lại Kinh hiện tại để kết hợp thông tỏ về văn của Luận. Bảy là Ty mạn: Trong đó phần Sớ giải đã dùng Kinh, dựa theo Luận để giải thích.

Từ câu: “Tức tự cầu tòa cao” tiếp xuống: Là văn của Luận. Văn đầy đủ là: Ở chỗ phần nhiều hơn mà cho là mình ít, kém, gọi là Ty mạn”. Phần còn lại đều là Sớ giải thích.

“Tám cũng là Tà mạn” Tức Từ câu: “Thấy người có đức” tiếp xuống: Dè bỉu, nói lời thô ác tức là Hành ác, đây tức đem phần “tạo tác hành ác” trong Luận ở trước để thâu tóm.

“Chín, nói: chỗ thâu tóm của Ngã mạn”: Tức dùng kinh giải thích,

xác nhận, biết là Ngã mạn. Như văn của Luận đầy đủ là: "Chấp Ngã, Ngã sở, khiến Tâm, cao ngạo, gọi là Ngã mạn, là cậy vào Ngã để dấy khởi".

Giải thích: Phần sớ, vì dễ lãnh hội, nên không dẫn Luận để giải thích.

Từ câu: "Mười tức Tăng thượng mạn" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Dùng kinh để lãnh hội Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Phần kia chỉ cho" tiếp xuống: Là tùy chỗ khó để giải thích lần nữa.

Nơi phần Thứ nhất, văn của Luận đầy đủ là: "Chưa chứng đắc mà cho là chứng đắc, gọi là tăng thượng mạn".

Luận Du Già viết: "Mình thật sự không có đức mà cho là mình có đức". Luận Tạp Tập giải thích: "Nghĩa là ở chỗ chưa chứng đắc pháp thù thắng mà cho là mình đã chứng đắc pháp ấy". Phần sớ đã kết hợp để giải thích. Văn của Luận dễ lãnh hội, có thể nhận biết.

Phần trên đã nêu kệ của Luận Câu Xá: "Mạn bảy, chín từ ba: "Tức chín mạn đã từ ba mạn của bảy mạn trước mà sinh.

Nói: "Chín Mạn": Luận Phát Trí viết:

1) Mạn cho mình hơn.
2) Mạn cho mình bằng.
3) Mạn cho mình kém.
4) Mạn có hơn mình.
5) Mạn có bằng mình.
6) Mạn có kém mình.
7) Mạn không hơn mình.
8) Mạn không bằng mình
9) Mạn không kém mình.

Nói: "Từ ba": Tức là: Mạn, Quá mạn và Ty mạn.

Trong ba thứ đầu trong chín thứ nêu trên thì 1) "Loại Mạn cho mình hơn" đã từ "Quá mạn" ở trước sinh ra. 2) "Loại Mạn cho mình là bằng" đã từ "Mạn" ở trước sinh ra. 3) "Loại Mạn cho mình kém" đã từ "Ty mạn" mà ra.

Ba thứ bốn, năm, sáu, như thứ lớp, đã từ Ty mạn, Mạn và Quá mạn mà ra. Ba loại bảy, tám, chín, như thứ lớp, đã từ Mạn, Quá mạn và Ty mạn mà ra.

Giải thích: Chín Mạn nên trên đã từ ba Mạn sinh ra, tức thành ba- ba, đều có Tướng riêng, Luận không giải thích, nhưng xét kỹ thì có

thể nhận thấy.

Nói: “Đều chung Kiến Tu Đạo”: Tức bảy. chín giống nhau nên gọi là “đều chung”. Duyên nơi chỗ đoạn của Kiến đạo dấy khởi, nên gọi là Kiến Sở đoạn”, duyên nơi sự để khởi, gọi là “Tu Sở đoạn”.

Sớ câu: “Nếu căn cứ nơi tám Mạn”: Tức ý nơi sách “San định Ký”. Kinh Niết-bàn, Luận Thành Thật đều có nói đến tám Mạn, Đại sư Trí Giả của Tông Thiên Thai đã dẫn kinh Văn Thù Vấn để giải thích tám thứ chim nơi Kinh Pháp Hoa, nêu rõ về tám Mạn. Tức là:

Một: Mạn về sự cường tráng như chim Cú tai mèo.

Hai: Mạn về Tánh như chim Kiêu.

Ba: Mạn về sự giàu có như chim Điêu.

Bốn: Mạn về sự tự tại như chim Thứu.

Năm: Mạn về thọ mạng như chim Quạ.

Sáu: Mạn về sự thông minh như chim Thước.

Bảy: Mạn về sự hành thiện như chim Cưu.

Tám: Mạn về sắc như chim Bồ câu.

(Quyển thứ năm mươi chín).

Sớ câu: “Trong các Kinh Luận phần nhiều dùng duyên Thứ nhất”: Tức nay Bồ-tát ấy tự nhiên hóa sinh. Trí Luận đều ghi như thế. Sách Thám Huyền Ký có nêu câu hỏi. Căn cứ Kinh này nói Phật ở Đâu suất mạng chung liền nhập vào thai... Vì cớ gì Nhiếp Luận (đời Lương) nói Phật Hóa thân ở trung ấm trong hai mươi năm. Nơi sách Kim Quang Minh Sớ, Tam Tạng Chân đế đã giải thích: “Có bộ phái riêng của Tiểu thừa nói: Thuận cho đợi Cha mẹ thọ sinh xong lên có hai mươi năm ở thân trung ấm”.

Giải thích: Đây do kiến giải, căn cứ bất đồng. Nói hai mươi năm... chứng tỏ kiến giải kia thấp kém.

Sớ câu: “Năm thứ nguyện Hóa sinh”: Tức nêu rõ chẳng phải là mất đi rồi sinh.

Sớ câu: “Ai có thể đối với Phật ỷ thị về chủng tộc?”.

Kinh Thụy Ứng viết: “Từ kiếp sơ trở đi đời đời truyền thừa làm Chuyển Luân Thánh Vương. Bốn đời gần đây nhất, tuy không làm Chuyển Luân Thánh Vương mà làm Vua nơi thế gian, nên rõ là muôn đời là chủng tộc Kim luân, nên chủng tộc là Vô thượng.

Sớ câu: “Nói Tạng Trí Tuệ là Thai Tạng”: Là hiển bày về Trí tuệ đức sinh ra Phật, do lìa bỏ “Cấu tạng” là Đoạn đức, do Pháp giới tạng là một trong năm Tạng, chính là Pháp thân. Tám tức là Bát-nhã. Chín tức là Giải thoát. Tức là dùng ba đức làm Thai tạng. Cho nên phần sau,

Sớ giải đã hợp làm Chủ thể, đối tượng. Trí của sự chứng đắc cùng với sự đoạn trừ đều là Chủ thể chứng đắc.

Sớ câu: "Mười phương đều đi bảy bước": Tức nơi Knh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ tư, Phẩm Như Lai Tánh đã nói về sự kiện Phật thị hiện đản sinh nơi vườn Lâm Vi Ni, nơi mười phương đều đi bảy bước. Kinh viết: Này Thiện nam! Nơi vườn Lâm Tỳ Ni ở cõi Diêm phù đề này, Như Lai thị hiện từ mẫu là Ma gia phu nhân mà sinh ta. Sinh rồi liền có thể đứng lên bước đi bảy bước về phía Đông, xướng lời nói như thế này: Ta là bậc tôn quý nhất, cao thượng nhất trong người, trời, A-tu-la. Lúc ấy, Cha mẹ của Ta và Trời người thấy lấy làm kinh ngạc, vui mừng sinh tâm chưa từng có. Nhưng mọi người v.v... nói Ta là đứa bé thân này của Như Lai từ lâu xa vô lượng kiếp xa lìa pháp cấu nhiễm, thân như thế tức là Pháp thân chẳng phải là cái thân từ máu thịt xương tủy hình thành. Vì tùy thuận theo chúng sinh ở thế gian nên Như Lai thị hiện là thân đứa bé ấy. Lại bước về phía Nam bảy bước thị hiện muốn vì chúng sinh vô lượng tạo ruộng phước tối thắng. Lại bước về phía Tây bảy bước thị hiện đời sống này là thân cuối cùng vĩnh viễn đoạn dứt sự già chết. Phía Bắc đi bảy bước là thị hiện đã vượt qua các sinh tữ trong cõi hữu. Còn phía Đông là thị hiện làm bậc Đạo sư đứng đầu dẫn dắt cho chúng sinh. Bảy bước đi ở bốn phương bằng (Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc) là thị hiện đoạn trừ các loại phiền não, bốn chủng tánh Ma, thành tựu quả Như Lai Ứng cúng Chánh Biến Tri, bảy bước ở phương trên thị hiện không bị các vật bất tịnh làm chỗ nhiễm ô, cũng như hư không, bảy bước ở phương dưới là thị hiện như đám mưa pháp dập tắt lửa địa ngục, khiến cho chúng sinh kia thọ nhận sự an lạc bình ổn, đồng thời cũng là thị hiện như sương, bão cho những người hủy phạm cấm giới.

Sớ câu: "Hiển bày sự tự tại hi hữu kỳ lạ": Là hiển bày tổng quát về ý chính.

Sớ câu: "Như Cù Ba" Tức nơi quyển thứ bảy mươi lăm đã nói rộng về nhân dấy khởi.

Sớ câu: "Ba là, một lời mắng Phật, sáu năm thọ nhận sự đói khổ, sự việc như nơi Kinh Đại thừa Phương Tiện đã nêu":

Kinh nầy gồm ba quyển, cũng được đưa vào Bộ Bảo Tích, chính là phần Thứ nhất trăm sáu mươi tám, đấy là Kinh một trăm lẻ bảy...

Sớ câu: Bốn là chúng sinh của năm thứ ô trược đều có tội nặng ... cho đến câu "Cũng như Kinh kia nói": Tức phần sau của Kinh đại Phương Tiện...

Sớ câu: "đều nêu bày chỉ rõ là từ lâu đã được hàng phục": Tức nơi Kinh đại Bát Niết Nàn, quyển thứ hai, Phật thuận thọ nhận sự cúng dường của Thuần đà, nói: "Thí thực có hai trường hợp, quả báo không sai biệt". Những gì là hai?

Một là thọ nhận xong lền chứng đắc đạo quả Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Hai là thọ nhận xong thì nhập Niết-bàn.

Thuần đà đã nêu câu hỏi, cho rằng: "Vị thọ thí trước là Thân tạp thực, thân còn phiền não. Vị thọ thí sau là Thân Kim cương, là Pháp thân thường hằng, há có thể cho là đồng". Phật đáp lại: "Lúc thành đạo, Bồ-tát phá diệt bốn Ma. Nay nhập Niết-bàn cũng phá trừ bốn Ma. Cho nên Như Lai nói quả báo của sự thí thực bình đẳng không sai khác". Phần sau cùng nói: "Thân của Như Lai đã từ Vô lượng A-tăng-kỳ kiếp chẳng thọ nhận sự ăn, uống"...

Giải thích: Thân ấy không thọ nhận sự ăn uống, tức hiển bày thân ấy từ lâu đã hàng phục các Ma.

Sớ câu: "Ma vương phần nhiều là đại Bồ-tát": Tức nơi Kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai, Phẩm Bất Tư Nghị. Tôn giả đại Ca Diếp tán thán. "Bấy giờ, trưởng giả Duy ma thưa với Trưởng giả đại Ca Diếp: Thưa nhân giả! Ma vương nơi vô lượng A-tăng-kỳ thế giới trong mười phương, đa số là Bồ-tát trụ nơi pháp giải thoát không thể nghĩ bàn, dùng diệu lực của phương tiện giáo hóa chúng sinh nên hiện làm Ma vương..."

Sớ từ câu: "Không có Ma ác" tiếp xuống: Tức cũng là ý của Kinh Đại thừa Phương Tiện. Văn của Kinh đầy đủ là: "Bồ-tát an toạ nơi cội Bồ đề khiến Ma Vương Ba Tuần đến nơi cội Bồ đề ấy, Ma chẳng muốn khiến cho Bồ-tát thành tựu đạo quả Vô thượng Chánh đẳng, chánh giác. Này Thiện nam! Ma vốn chẳng thể đến nơi cội Bồ đề. Nếu Như Lai không gọi mà có thể đến thì không có điều ấy. Này Thiện nam! Bấy giờ Bồ-tát ngồi dưới cội Bồ đề suy niệm thế này: "Bốn thiên hạ này, ai là người tôn kính bậc nhất? Bốn thiên hạ này, nay thuộc về ai? Suy niệm xong, Bồ-tát liền biết ác Ma Ba Tuần là bậc tôn kính nhất của cõi Dục. Nay Ta với Ma cùng tranh đấu. Nếu Ma không bằng ta thì tất cả chúng sinh hiện có ở cõi Dục này cũng không bằng Ta.

Lúc ấy, Trời, người thấy đều tụ tập hòa hợp mà đến dưới cội Bồ đề, thảy đều phát tâm tin thuận thanh tịnh". Tiếp theo dẫn ý: "Chúng Ma, Chúng trời, bát bộ thấy Bồ-tát thi thố thần thông tự tại phát tâm Bồ đề, thảy đều được giải thoát.

Sớ câu: "Một là chỉ rõ việc dùng đức để tranh biện": Tức đối với

hàng "tiểu nhân" thì dùng sức để tranh biện.

"Hai là đã phá trừ Ma thì Phật còn ai hơn?" Chữ dũ (hơn) cũng như là thắng. Văn của Kinh tự hiển bày, cũng là ý của Kinh Đại thừa Phương Tiện. Nhân duyên sự việc tức văn kinh tiếp nói: "Này Thiện nam! Bồ-tát suy nghĩ như thế rồi, phóng hào quang ở tướng lông trắng giữa chân mày, làm cho cung điện ma ba tuần bị át sáng, trở nên tối tăm, ba ngàn đại thiên thế giới nhờ ánh hào quang chiếu đến, bừng sáng hẳn lên, trong sáng ấy vang lên tiếng nói: "Người họ Thích kia xuất gia học đạo nay sẽ thành đạo vô thượng cháng đẳng chánh giác, vượt qua cảnh giới ma, vượt qua ngoài chúng ma, giảm tổn tất cả Chúng ma sau này... Khiến cho Bồ-tát kia cùng tranh đấu với Ma". Này thiện nam! Lúc đó Ma ba Tuần nghe tiếng ấy, tâm thật buồn rầu, như tên đâm vài tim, bèn huy động bốn loại binh lính tinh nhuệ, dẫn đầy khắp ba mươi sáu do tuần, muốn làm trở ngại Bồ-tát. Bồ-tát bấy giờ an trụ trong Đại Từ Bi, Đại Trí tuệ; bằng trí tuệ vận dụng cánh tay sắc vàng chỉ xuống dưới đất, thì tất cả chúng ma tìm đền, liền hủy hoại tiêu tan. Dẹp tan chúng ma xong, chúng Bát bộ thấy thân tướng Bồ-tát thật là uy đức, nhiệm mầu khác lạ, dung mạo đoan nghiêm, uy lực dõng mạnh, bèn phát tâm Bồ đề, vô thượng Chánh đẳng, chánh giác. Đó gọi là bậc Bồ-tát thực hành phương tiện.

Sớ câu: "Cùng với Kinh Bản Hạnh tập": Ý chính thì đồng, chỉ có văn nơi Kinh nầy thì diễn rộng.

Câu: "Bảy là một lần bị hàng phục, cho đến cuối đời trở lại hộ pháp": Cũng nơi Kinh đại Bát Niết-bàn.Kinh viết: "Bấy giờ, chủ cõi Dục là Ma vương Ba Tuần cùng vô lượng vô biên A-tăng-kỳ các chúng gái đẹp và các chúng trời quyến thuộc mở cửa địa ngục ban cho nước thanh tịnh. Nhân đây Phật bảo: Các ông không hề có khả năng làm được, chỉ nên chuyên niệm đến Như Lai Chánh biến tri để tạo dựng sự cúng dường tùy hỷ cuối cùng, khiến cho các ông được vui sướng an ổn lâu dài. Lúc ấy, Ma ba tuần ở địa ngục dứt hẳn các đạo kiếm... Tiếp nói: "Cầm các vật dụng để cúng dường, hơn cả hết thảy lễ vật của trời người, đầy cả trung thiên thế giới, đến chỗ Phật, cúi đầu lạy Phật, bạch rằng: Chúng sinh nay rất yêu thích pháp Đại thừa, xin nguyện bảo vệ gìn giữ pháp ấy". Bạch đức Thế tôn! Nếu có thiện nam! Thiện nữ nào vì cúng dường vì sợ hại, vì lừa dối người khác, vì tài lợi, vì theo người khác nhập pháp Đại thừa ấy. Hoặc là giả là thật, chúng con lúc đó sẽ vì họ tuyên nói chú như thế này.

"Trác chỉ trá, trá la trác, chỉ lô ha, lệ ma ha, lô ha lê, ha la giá, la

đa la sa ha".

Sớ câu: "Tiểu thừa do Nhãn Minh giác lệ thuộc nơi bốn đế": Tức đã gặp nơi Phẩm xuất Hiện, trong chương nói về Pháp Luân.

Sớ câu: "Bốn Trí tiếp theo gồm đủ tức bốn Tất đàn": Tức nơi Phẩm Vấn Minh đã diễn rộng. Là Trí Luận, quyển Thứ nhất có phần giải thích riêng. Gọi chung là Tất đàn, các vị Tam tạng dịch Kinh đều cho là Tông chỉ của ý nghĩa. Gọi đủ là "Tất Đàn" đa, có chỗ cho là "Thí khắp" nên dùng ý để giải thích.

Sớ từ câu: "Thứ mười là Niết-bàn" tiếp xuống: Gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: "Hai ý đầu" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Trong phần nầy tức dùng nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai, nhân các Tỳ kheo nói về việc tu ba pháp, tán thán về Vô thường v.v...

Phần sau là chính thức thuyết giảng. Kinh viết: "Chư vị nếu nói rằng mình cũng tu tập pháp quán về Vô thường, Khổ, Vô ngã, thì ba môn tu tập nầy không có thật nghĩa. Như Lai nay sẽ nói về ba pháp tu thù thắng. Khổ cho là Vui, Vui cho là Khổ, là pháp điên đảo. Vô thường cho là thường, Thường cho là Vô thường, là pháp điên đảo. Vô ngã cho là Ngã, Ngã cho là Vô ngã, là pháp điên đảo. Bất tịnh cho là Tịnh, Tịnh cho là Bất tịnh, là pháp điên đảo. Có bốn pháp điên đảo như tức là là người chẳng rõ các pháp tu chân chính. Tỳ kheo các vị, ở trong pháp Khổ sinh tưởng về Vui, ở trong Vô thường sinh trưởng về Thường, ở trong Vô ngã sinh trưởng về Ngã, ở trong Bất tịnh sinh trưởng về Tịnh.

Thế gian cũng có Thường, Lạc, Ngã, tịnh. Xuất thế gian cũng có Thường, Lạc, Ngã,Tịnh. Pháp thế giân có văn tự mà không có thật nghĩa. Pháp xuất thế gian có văn tự có thật nghĩa. Vì sao? Vì pháp của thế gian có bốn điên đảo nên không biết thật nghĩa. Vì sao? Vì có Tưởng điên đảo, Tâm điên đảo, kiến điên đảo, do ba thứ điên đảo nầy nên người thế gian ở trong vui thấy Khổ, trong Thường thấy Vô thường, trong Ngã thấy Vô ngã, trong Tịnh thấy Bất Tịnh, đó gọi là điên đảo. Cho nên thế gian biết văn tự mà không biết thật nghĩa. Những gì gọi là Thật nghĩa: Vô ngã gọi là sinh tử. Ngã gọi là Như Lai. Vô thường là Thinh văn, duyên giác. Thường là Pháp thân Như lai. Khổ là tát cả ngoại đạo. Vui tức là Niết-bàn. Bất tịnh là pháp Hữu vi. Tịnh là chánh pháp của chư Phật, Bồ-tát. Đây gọi là chẳng điên đảo, do chẳng điên đảo nên biết về văn tự biết về thật nghĩa. Nếu muốn xa lìa bốn điên đảo thì phải biết về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh như thế".

Giải thích: Trên đây là dẫn đầy đủ văn của Kinh, do một câu ấy đa phần được dùng.

Câu: "Ba là biện minh Niết-bàn là Lạc (vui), là chuyển ngược phần Vô lạc (Không vui) ở trên": Là phần thứ hai:

Nói: "Do Niết-bàn" tiếp xuống: Là nêu ra lý do được mang tên là Lạc.

Câu: "Bốn là chuyển ngược Sắc thân Vô thường v.v...": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích: Tức ở trên, kinh viết: "Thường là Pháp thân Như Lai".

Hai: Từ câu: "Nên Tấn Kinh nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng để xác nhận về nghĩa Thường, do văn của Kinh hiện tại thiếu chữ Thường, sợ có người lầm cho đây là hiển bày đức Tịnh, nên tiếp theo là dẫn chứng.

Ba: Từ câu: "Do Pháp thân" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận lý do Pháp thân riêng được gọi là Thường. Cũng gồm luôn việc hiển bày chỗ dùng chữ Pháp thân ở đây, là do ba đức nơi đại Niết-bàn.

Từ câu: "Nay đã ra khỏi Triền phược" tiếp xuống: Là làm rõ so với Kinh đại Bát Niết-bàn có chỗ khác nhỏ về Tướng.

Sớ câu: "Ba câu tiếp theo là nêu rõ về sinh tử, Vô ngã": Tức nơi phần kinh ở trên viết: "Vô ngã, đó gọi là sinh tử".

Sớ câu: "Tám là nêu rõ Niết-bàn là chắc thật, tức Ngã, tự tại":

Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy viết: "Ngã tức là đại Niết-bàn". Phần đã dẫn ở trên thuộc quyển thứ hai nói: "Ngã, tức là Như Lai".

Tự căn cứ nơi nghĩa riêng đến phần sau sẽ giải thích. Nay, nêu rõ về Niết-bàn là nghĩa Ngã.

Nói: "Cũng gồm luôn cả nghĩa Thường": Do có từ "chắc thật". Nhưng Thường đã phối kết với Pháp thân, nên ở đây là thuộc về Ngã.

Sớ câu: "Chín là chuyển ngược Hữu vi v.v...": Văn gồm ba:

Một: Chính thức giải thích. Tức ở phần Kinh Niết-bàn đã dẫn trên, viết: "Tịnh là chánh pháp của chư Phật, Bồ-tát, không sinh, không khởi". Thể của Bát-nhã nên cũng gọi là Chánh pháp. Đại sư Tuệ Viễn nói: "Chánh pháp gọi riêng về Tịnh, là do đối trị chướng ngại". Tức ấy là căn cứ nơi pháp bảo trong Tam bảo để nêu.

Hai: Từ câu: "Nhưng là Niết-bàn tánh tịnh" tiếp xuống: Là chính thức hiển bày về Thể của Pháp tịnh nơi Kinh hiện tại. Niết-bàn tánh tịnh, ba đức vốn gồm đủ, chẳng do đối trị Tịnh, theo duyên sinh tử. Tức

Kinh nêu: “Nhưng có tụ tập, tán hoại, là Tánh của Tướng, tức không sinh, không khởi. Như thế mới là Chánh pháp của Niết-bàn”. Do căn cứ nơi Niết-bàn để nói về đức Tịnh, chẳng đồng với Kinh Niết-bàn quyển thứ hai căn cứ riêng nơi Chánh pháp.

Ba: Từ câu: “Nhưng Niết-bàn quyển thứ hai” tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ về Niết-bàn.

Niết-bàn quyển thứ hai căn cứ nơi nghĩa Như Lai là Ngã. Nay thì nói về Niết-bàn nên chẳng đồng với phần ấy.

Sớ từ câu: “Rõ là bốn đức như Thường v.v...” tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích văn trên, về lý do chẳng đồng so với Kinh đại Bát Niết-bàn. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy viết: “Không” đó là sinh tử. Chẳng không đó là đại Niết-bàn. Vô thường đó là sinh tử. Thường tức là đại Niết-bàn. Vô ngã, đó là sinh tử. Ngã tức là đại Niết-bàn. Khổ, đó là sinh tử. Lạc là đại Niết Bàn”. Tức gồm đủ bốn đức.

Chánh pháp của Như Lai cũng gồm đủ bốn đức.

Nói: “Từ nghĩa riêng đều hiển bày chỗ chẳng đồng”: Tức ý nơi kinh Niết-bàn quyển thứ hai, Đại sư Tuệ Viễn cũng nói: “Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là Lý, mà chung khắp cho tất cả pháp Phật. Nhưng nay ẩn, hiển về Ngã nên dựa riêng nơi người. Ba đức kia là căn cứ ở Pháp. “Ngã là Phật”: Tự tại gọi là Ngã, diệu dụng của tự tại ở nơi người của Phật, nên nói là Ngã. Lại nữa, Ngã là cách gọi riêng của con người, nên dựa theo con người của Phật mà nói là Ngã. “Thường là Pháp thân”: Thể của Phật hiển bày tức pháp của gốc thành tựu. Tánh xuất hiện từ xưa, Thể không biến đổi. Thuận theo nghĩa Thường để hiển bày nên gọi là Thường.

“Lạc gọi là Niết-bàn”: Niết-bàn là diệt, diệt lìa các khổ, hiển bày nghĩa tịch diệt, nên gọi là Lạc.

“Tịnh là pháp” tức Thể của Pháp bảo trong Tam bảo. Có thể đối trị, vượt hơn, nên gọi là Tịnh.

Giải thích: Phần nêu dẫn trên, trong Sớ giải phần nhiều đã dùng dựa theo nghĩa ẩn giấu nên có cải đổi nhỏ.

Sớ từ câu: “Trên là dùng bốn sự tươi tốt” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận việc phá trừ điên đảo. Diễn rộng như văn nói địa thứ tư. Tóm lược thì như trong phần kệ nơi văn Kinh Niết-bàn đã dẫn ở trên.

Sớ từ câu: “Bốn là Ca lâu la” tiếp xuống: Có sáu kệ, trong đó, kệ thứ năm viết:

“Trí Bồ-tát trăng sáng” v.v...

Luận giải thích kinh nói:

“Bồ-tát trăng trong mát
Đến nơi Rốt ráo không
Ánh sáng chiếu ba cõi
Tâm pháp đều hiện khắp”.

Phần còn lại có thể nhận biết.

Phẩm 39: NHẬP PHÁP GIỚI

Sớ câu: "Thứ nhất là ý nối tiếp": Phẩm nối tiếp của phần nối tiếp có hai ý:

Một: Căn cứ nơi bốn phần để nêu rõ về ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: "Cũng là nhằm giải đáp xa về" tiếp xuống: Là căn cứ theo phần chung, riêng ở trước để biện minh về ý nối tiếp. Tức chín Hội cùng đáp các câu hỏi về mười Hải.

Sớ Từ câu: "Hợp phẩm nơi ý" tiếp xuống: Trong ấy cũng kết hợp có ba ý nối tiếp. Nhưng nơi phẩm Ly Thế Gian, tuy cũng là một Hội, một Phần, một Phẩm, nhưng nó đối chiếu về Phần, Hội, Phẩm, sai biệt nên có ba ý nối tiếp. Ở đây, trước không có Phần Hội, Phẩm riêng để đối chiếu, nên chỉ là một.

Sớ câu: "Ba là nói về tên của Phẩm": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Biện minh chung.

Hai: Nói về việc được mang tên.

Ba: Giải thích tên gọi.

Sớ từ câu: "Nhưng Pháp bao hàm sự duy trì phép tắc" tiếp xuống: Là phần hai, nói về việc được mang tên của Phẩm. Gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích về Pháp.

Thứ hai: Từ câu: "Giới có" tiếp xuống: Là giải thích về Giới. Phần nầy cũng gồm hai:

Một là: Căn cứ nơi pháp giới của Lý.

Hai là: Cùng căn cứ nơi pháp giới của Lý, Sự.

Nơi phần một là, nói: "Lương Luậnphần Thứ mười lăm nêu": Tức Bản Luận ấy viết: "Lại nữa! Pháp giới của chư Phật với thời gian thường hằng nên có đủ năm nghiệp". Phần Thích Luận nói: "Trong đó, nêu rõ về Nghiệp Pháp thân".

Mà nói: "Pháp giới của chư Phật": Là nhằm hiển bày về Pháp thân bao hàm năm nghĩa của Pháp giới.

Sớ từ câu: "Luận" tiếp xuống: Là tóm kết, nói: Do Pháp thân bao hàm năm nghĩa của Pháp giới, các Bồ-tát nên thấy Pháp thân luôn cùng với năm nghiệp tương ưng, không lúc nào rời, lìa năm nghiệp ấy. Tức là dứt trừ các nghiệp tạo tai họa cho chúng sinh".

Ở trên là nêu dẫn văn. Nếu là Luận thích của Bồ-tátThế Thân thì không có năm nghĩa ấy, chỉ nói về năm Nghiệp. Năm nghĩa thì có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Lại có nghĩa duy trì" tiếp xuống: Là phần Hai là cùng căn cứ nơi Lý, Sự để giải thích về Pháp giới. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên ba nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: "Nhưng duy trì phân tích thì có ba" tiếp xuống: Là giải thích riêng về nghĩa duy trì, cùng dùng nghĩa duy trì tự Thể của pháp. hai nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Trong đó, Tánh chung nơi" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích về tên gọi của Phẩm.

Nhưng, nêu thẳng về một pháp tức không có sáu cách giải thích. Cho nên hợp sáu cách giải thích chỉ là giải thích chữ Giới. Ở trong năm nghĩa trước thì trừ hai nghĩa đầu, gồm luôn ba nghĩa sau nên có sáu nghĩa, đều chỉ là "Trì nghiệp".

Từ câu: "Tâm cảnh hợp xem" tiếp xuống: Là lãnh Hội sáu cách giải thích để thông tỏ tên gọi của Phẩm.

Sớ câu: "Thứ ba là nói về Tông, Thú":

Câu: "Giới thì từ Vô thủy đến giờ": Tức đã thấy nơi Phẩm Vấn Minh.

Sớ câu: "Cùng năm thứ sắc và tám Vô vi":

Năm thứ sắc tức nơi Luận TạpTập quyển Thứ nhất, viết: "Chỗ thâu tóm Sắc của Xứ Pháp giới lược có năm thứ:

Cực lược sắc.

Cực huýnh sắc.

Thọ sở dẫn sắc.

Biến kế sở khởi sắc.

Định tự tại sở sinh sắc.

- Cực lược sắc: Tức là sắc hết sức nhỏ.
- Cực huýnh sắc: Là sắc lìa mọi xúc phạm, ngăn ngại khác.
- Thọ sở dẫn sắc: Là sắc vô biểu.
- Biến kế sở khởi sắc: Là sắc của ảnh tượng.
- Định tự tại Sở sinh sắc: Là cảnh sắc của giải thoát tĩnh lự đã hiện hành.

Ở phần trước, giải thích về "Huýnh sắc, viết": "Là lìa mọi nơi chốn ngăn ngại, xúc chạm có thể đạt đến được".

Lại giải thích về "Không, một Hiển sắc"; là những sắc tỏ rõ như màu xanh vàng v.v... mà trên vốn thấy.

Dựa nơi hai thứ sắc nầy phân tích đến cực thiểu, gọi là Huýnh sắc. Nghĩa của các Sắc còn lại đã thấy nơi văn ở trên.

Nói: "Tám Vô vi": Tức đã gặp nơi Phẩm một Tạng. Nghĩa là

trong sáu Vô vi thì chia Chân như ra làm ba Tánh.

Về “Môn Vô ngại” cũng đã gặp nơi Phẩm Vấn Minh.

“Chẳng hợp chẳng tan” tức là nghĩa “Chẳng một chẳng khác”.

Sớ câu: “Hai là môn không nhờ, dựa”:

Nhưng hiện bày, xâm đoạt chủ yếu là cả hai đều nhờ vào nhau. Vô ký (không nhờ dựa) thì chính là pháp tự lìa, nên chẳng đồng. Tướng cùng với Tục đế đều là Hữu vi. Tánh cùng với Chân đế đều là Vô vi.

Nói: “Chẳng phải là chỗ có thể đạt đến của hai thứ tên gọi, ngôn từ”: Tức là nẻo ngôn từ đã dứt, nên mọi nghĩa biểu thị về tên gọi, ngôn từ chẳng thể đạt tới, do mọi nẻo hành của Tâm đều bặt, nên chỗ hiện bày về cảnh nơi tên gọi, ngôn từ không thể đạt được.

Từ câu: “Kinh Giải Thâm Mật” tiếp xuống: Là dẫn chứng về chỗ “Cùng chẳng phải”.

Sớ câu: “Một là môn thâu tóm khắp”:

Tức chẳng hoại Tướng của bốn môn trước, mà là hợp làm một, nên dẫn việc đồng tử Thiện Tài tùy theo Sự có sai biệt, mà đều là Nhập pháp giới.

“Hai là Môn Viên dung”: Tức vừa nêu lên một môn thì dung thông các môn khác. Rõ ràng là dùng Lý dung thông Sự, khiến Sự như Lý, dùng Sự để hiển bày Lý khiến Lý như Sự, do đó viết: “Lý chẳng phải là không phần”. Nghĩa là Lý tức Sự. Sự đã có phần thì Lý cũng có phần. Không thế, thì Lý chân chẳng tức là Sự. Lý đã như Sự nên theo đấy nêu lên một pháp tức một Pháp giới. Cho nên nêu lên nhiều pháp tức nhiều pháp giới.

Từ câu: “Nhưng do một chẳng phải là một” tiếp xuống: Là lại dung hợp một khác ở trên. Một nếu cố định là một thì chẳng thể tức nhiều, do một tức Lý nên tức chẳng phải là một, do chẳng phải là một nên có thể tức là nhiều. Do chẳng phải là một nên cùng với nhiều không khác.

Câu sau chuyển ngược đây, dựa theo Sự hiển bày Lý đã cùng tương tức. Cho nên hội nhập trùng trùng mới thành nghĩa không chướng ngại. Dẫn đồng tử Thiện Tài để chứng minh. “Tạm thời nắm tay” là nêu rõ về Thời Viên dung. “Vừa vào lầu gác” là biện minh về Xứ Viên dung.

Sớ từ câu: “Năm môn đã nêu ở trên” tiếp xuống: Là tổng kết về Viên dung:

Tổng tướng là Pháp giới.

Biệt tướng là có năm thứ.

Đồng tướng tức mười môn đều đồng với Pháp giới.

Dị tướng tức Hữu vi cùng Vô vi đối chiếu có sai khác.

Thành tướng tức năm nghĩa cùng thành Pháp giới.

Hoại tướng tức Hữu vi tự trụ nơi Hữu vi. Bốn thứ còn lại cũng thế.

Sớ từ câu: "Hai là nêu rõ về Chủ thể nhập" tiếp xuống: Gồm hai:

Một: Nêu riêng về năm môn.

Hai: Từ câu: "Năm môn nầy" tiếp xuống: Là đối chiếu trước để phân biệt, nhận định.

Nói: "Như thứ lớp ấy đều nhập nơi một môn": Tức:

Thứ nhất: Pháp giới Hữu vi vốn có pháp của chủng tử sai biệt, chính là ở chỗ Tín rõ.

Thứ hai: Tánh nơi lý của Vô vi với đức thanh tịnh, vi diệu đều phải hiểu rõ.

Thứ ba: Pháp giới cũng Hữu vi cũng Vô vi, do Lý Sự có khác tất cần song hành.

Thứ tư: Pháp giới chẳng phải là Hữu vi, chẳng phải là Vô vi. Cùng loại trừ cả nẻo huyền diệu, tịch diệt, thì chỉ có chứng đắc mới khế hợp.

Thứ năm: Pháp giới không chướng ngại. Tức thảy đều viên mãn, tận cùng, hiển bày nghĩa về nhiều môn. Vì đấy mà cần phối hợp riêng, dùng nghĩa viên dung, hoàn bị là cùng hiện hữu tròn, khắp. Nếu không có tâm tin tưởng thì sao có thể thấy Lý? Huống chi không chướng ngại, nếu không tin thì sao đạt tới tận cùng?

Sớ câu: "Thứ hai là loại, biệt của Pháp giới":

Trên đây tuy có năm Pháp giới bao quát chung các pháp, nhưng nay ở nơi pháp chung chia ra theo loại riêng. Loại riêng chia thành năm môn, tức năm môn đều có năm. Hai phần đầu là văn hiển bày. Ba phần sau là văn ẩn giấu.

Sớ câu: "Năm là Pháp Giới không chướng ngại": Trong đó cũng có năm nghĩa:

Một: bốn thứ trước dung thông làm một vị.

Hai: bốn Tướng hiện rõ, nên nói một khác không chướng ngại.

Ba: Một - khác cùng tồn tại.

Bốn: Một - khác cùng xâm đoạt, cả hai cùng dứt bặt, nên gọi là: "Còn mất không ngăn ngại".

Năm: Viên dung tự tại. Tức muốn một thì một, muốn khác thì khác. Muốn còn tức còn, muốn mất tức mất. Khác chẳng ngăn ngại một.

Mất chẳng ngăn ngại Còn, mới là Tự tại. Luôn một luôn khác, luôn còn luôn mất gọi là Viên dung.

Sớ câu: Năm lớp chủ thể - đối tượng ấy như thứ tự cùng thông hợp, có thể dùng ý để đạt được:

Thông hợp tức tùy một chủ thể nhập là hội nhập khắp năm đối tượng được nhập. Theo một đối tượng được nhập đều dùng năm chủ thể nhập. Đây là ý chính .

Nói: "Như thứ tự":

Một là: Thân hội nhập Pháp giới của pháp.

Hai là: Trí hội nhập pháp giới của Người.

Ba là: Thân, Trí cùng tồn tại, hội nhập vào pháp giới của không hai.

Bốn là: Thân, Trí cùng dứt bặt, hội nhập nơi pháp giới của Người Pháp cùng mất.

Năm là: Người, Pháp Viên dung, hội nhập Pháp giới của không chướng ngại.

Đây là năm câu trong phần thứ ba, chủ thể, đối tượng cùng dung thông, không hai.

Sớ câu: "Bốn là Chủ thể, đối tượng Viên dung, hiện bày, xâm đoạt cùng dứt": Đây cũng có năm:

Thứ nhất: Do đối tượng xâm đoạt chủ thể nên chỉ là Pháp giới.

Thứ hai: Do chủ thể xâm đoạt đối tượng nên chỉ là chủ thể hội nhập.

Thứ ba: Chủ thể, đối tượng cùng tồn tại.

Thứ tư: Chủ thể, đối tượng cùng dứt bặt.

Thứ năm: Bốn thứ ấy Viên dung không có trước sau.

Sớ câu: "Năm là một - khác, còn mất hoàn toàn không ngăn ngại": Cũng có năm câu:

Thứ nhất: Chủ thể, đối tượng là một Vị.

Thứ hai: Chủ thể, đối tượng hiện rõ.

Thứ ba: Một - khác cùng tồn tại.

Thứ tư: Một - khác cùng mất.

Thứ năm: Bốn câu trên hoàn toàn không ngăn ngại. Cho nên khiến theo như lý mà suy xét.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 84

Sớ câu: "Thứ ba là căn cứ nơi Bậc để nêu rõ về Nhập Pháp Giới": Câu nầy là nêu lên. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Căn cứ nơi đối tượng được nhập, có nhân có quả.

Hai: Nêu rõ về chủ thể nhập chỉ là Tiệm (dần dần) và Đốn (Tức khắc).

Ba: Từ câu: "Nhân quả đã không ngăn ngại" tiếp xuống: Là cùng tóm kết về chủ thể, đối tượng.

Sớ câu: "Tiếp theo là chính thức giải thích văn": Nhưng phân định về hai Hội gồm có bốn nghĩa.

Từ câu: "Tổng, Biệt viên dung" tiếp xuống: Là dung hợp bốn nghĩa trên.

Thứ nhất: "Tổng, Biệt viên dung" là dung thông phần chung, riêng thứ tư.

"Gốc, Ngọn không ngăn ngại" là dung hợp phần Gốc ngọn thứ một.

Thứ hai: Là "Nhân Quả tương tức".

Thứ ba: Là "Tiệm, đốn bao gồm". Đến đầu của hội cuối cùng ở sau lại kết hợp để giải thích.

Từ câu: "Lại trước tức là không tu, đốn chứng" tiếp xuống; Là thong tỏ phần Viên dung chính, gồm luôn năm đối trước, nhưng bốn đối đầu chỉ đối nơi Hội gốc nên trong một lúc cùng nêu lên. Một đối sau thì đối chung về tông chỉ chính của các Hội nên đã biện minh riêng.

Sớ câu: "Sách Tây Vực Ký nói; xưa có Tiên nhân Cổ Lão..." Tức nơi quyển thứ sáu. Nhưng Thất La Phiệt tức là nước Xá Vệ, do cách phát âm của tiếng Phạm ở miền nầy miền nọ không giống nhau.

Sớ câu: "Do thành ấy phần nhiều đã sản sinh ra những nhân vật thông tuệ, bác lãm": Là nói về Tướng chung. Nhưng nói về thành ấy thì có bốn đức:

Một: Đức về cảnh giới bên ngoài. Tức cảnh của năm Trần hầu hết đều đẹp đẽ.

Hai: Đức về tài vật. Tức là bảy thứ báu, các loại châu ngọc quý lạ không gì là không có.

Ba: Đức về Thánh pháp. Tức ba Tạng Thánh Pháp đều có đầy đủ.

Bốn: Đức về giải thoát. Người người đều có phần giải thoát.

Người khéo đạt được giải thoát là thực sự, nhiều và rộng khắp. Gồm đủ bốn đức ấy nên tiếng tăm vang xa nơi các nước, nên người vật được gọi là đạo tướng. Cũng là biểu thị cho kinh nầy có đủ bốn đức:

Một: Năm thứ pháp giới đều là Cảnh giới của Phật.

Hai: Bảy Thánh tài báu không gì là không hoàn bị.

Ba: Nhân quả có thể chứng đắc đều là Thánh pháp.

Bốn: Hội nhập thích hợp nơi Pháp giới và giải thoát đích thực, nên nói rộng về Biển giải thoát của Như Lai.

Sớ câu: "Thệ đa là tiếng Phạm, Trung Hoa gọi là Chiến Thắng": Tức việc sinh Thái tử của Vua Ba Tư Nặc. Thái tử mới sinh là lúc nhà Vua đánh trận được thắng lợi, nên dùng sự chiến thắng ấy để đặt tên. Biểu thị cho việc dựa vào bạn lành thì thắng, vượt quân Ma cùng hàng phàm phu v.v... Cho nên phần văn ở trên nói: "Do biểu thị là dựa vào người".

Sớ câu: "Cấp Cô độc, tiếng Phạm là Tu đạt đa": Kinh nêu ra tên tiếng Phạm của Thái tử. Sớ thì nêu tên vị Trưởng giả theo âm của Tây Vực, cùng là nêu lên đức của vị Trưởng giả, biêu thị cho việc gồm đủ "Pháp tài" có thể khiến tất cả đều chứng đắc pháp giới.

Từ câu: "Trưởng giả dốc xuất vàng để mua đất" tiếp xuống: Là dẫn ra nguyên do của việc cùng nêu lên hai tên của người. Sách Tây Vực Ký Luận Đại Trí Độ, Luận Trang Nghiêm đều nói về Tinh xá Kỳ Hoàn, sử ký được ghi rất rộng.

Sớ câu: "Một là được hiện quán": Luận Duy Thức của Đại thừa nói có sáu Hiện quán:

Một: Tư duy. Hai: Tin tưởng. Ba: Giới luật. Bốn: Trí đế. Năm: Trí đế của Biên vực. Sáu: Hiện quán cứu cánh. Nơi địa thứ mười đã biện giải.

Luận Câu Xá của Tiểu thừa nói có ba Hiện quán:

Một: Hiện quán về nhận thức (kiến).

Hai: Hiện quán về duyên.

Ba: Hiện quán về Sự.

Nay ở đây chính là Hiện quán về nhận thức, nghĩa gồm luôn hai Hiện quán sau.

Sớ câu: "Hai là nhập Chánh tánh ly sanh": Tức đã nói ở địa thứ tư. Phần "Không có Tuệ phương tiện" đã thấy nơi địa thứ bảy. Nếu có được phương tiện thì không chứng đắc Thật tế.

Sớ câu: "Ba là chỗ tu học đã tận cùng": Tức nơi pháp của tự mình nương vào đó để tu học gọi là "Hội nhập sâu xa". Chẳng phải cho là thâm nhập nơi Pháp tánh hết mực sâu rộng. Cho nên đã dẫn Kinh Pháp Hoa, tức ba Thừa cùng nhập nơi Pháp tánh.

Về "Ba con thú qua sông" đã gặp nơi phần bàn về địa thứ tám.

Sớ câu: "Cổ nhân cũng đem ba pháp trên..." Ý của phần Sớ giải cho rằng: Kiến đạo, Tu đạo là ba Quả trước. Nay là A-la-hán chính là bậc Vô Học. Sau ắt gồm đủ trước về lý tức có thể thông tỏ, nên không nói là "chẳng phải".

Sớ Câu: "Bốn là phần sanh đã hết..." Trên tức là nói: "Sự sinh của Ta đã hết". Nếu có đủ tâm đại bi, thì lưu lại "Hoặc" để thấm nhuần sự mình ở nơi cõi Hữu giáo hóa các loài. Nay do thiếu tâm Bi, nên chỉ tự mau xuất ly, như con chương chạy vút qua vườn.

Sớ câu: "Tức đã đạt được lợi mình": Lợi mình tức là chứng đắc Niết-bàn. "Hữu dư y" gọi là Hữu vi. "Vô dư y" tức là Vô vi.

Sớ câu: "Sáu là đã dứt sạch mọi Kiết của Hữu": Kinh viết: "Lìa mọi trói buộc của Kiết, Sử". Cho nên dùng chín Kiết để giải thích chữ Kiết trong Kinh. Cũng đã gặp ở phần trên, nay lược nêu ra tên.

Một là Kiết của Ái.

Hai là Kiết của Sân.

Ba là Kiết của Mạn.

Bốn là Kiết của Vô minh.

Năm là Kiết của Nghi.

Sáu là Kiết của Kiến chấp.

Bảy là Kiết của Thủ.

Tám là Kiết của Ganh ghét.

Chín là Kiết của Bỏn sẻn.

Do chín thứ nầy luôn luôn hiện khởi gây tổn hại cho mình, người, tạo cho sự khổ hiện có tăng thêm nên gọi riêng là Kiết.

Mười Sử tức sáu thứ phiền não căn bản đã chia Kiến ra thành năm.

Những thứ nầy do là nhân của sinh tử, nên gọi là Kiết của Hữu.

Nói "Nơi hiện Hành đều lìa": Luận Kinh Pháp Hoa cho câu nầy

là các lậu đã dứt sạch, cho hiện Hành khác với chủng tử là chỗ có các phiền não.

Sớ câu: "Tám là Tâm hoàn toàn giải thoát": Hai thứ giải thoát cũng đã gặp nơi văn ở trên. Nay lược giải thích: Lìa chướng ngại của định nên gọi là Tâm giải thoát. Lìa chướng ngại nơi Tánh nên gọi là Tuệ giải thoát.

Lại nữa, lìa Thể của Vô minh Tham Ái, v.v... gọi là Tuệ giải thoát. Chúng tương ưng với Tâm đã được lìa mọi trói buộc, nên gọi là Tâm giải thoát. Do chứng đắc hai thứ ấy nên đạt được phần thứ năm là hai thứ công đức Hữu vi, Vô vi.

Sớ câu: "Mười là nêu rõ chẳng phải là định tánh": Định tánh nơi hai Thừa chẳng phải là Tông chỉ của Kinh nầy.

Nói: "Tín là nhập nơi Trí của Phật": Tức nơi Kinh Pháp Hoa, quyển thứ hai nêu:

"Này Xá-lợi-phất
Tin lời Phật dạy
Tùy thuận Kinh nầy
Chẳng trí lực mình".

Kinh nầy tức trí Tuệ của Phật.

Sớ câu: "Kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới": Đây là nơi phần thứ nhất nêu dẫn về chúng hội. Kinh viết: "Lúc nầy, có chư Phật nơi các phương khác, vì muốn làm trang nghiêm cho chúng hội nơi đạo tràng của Phật Tỳ-lô-giá-na, nên đã thị hiện hình tướng Bồ-tát, đi đến nhập Hội an tọa. Lại có Vô lượng trăm ngàn ức Bồ-tát..." Phần tiếp sau là hoàn toàn giống với phần Sớ giải đã dẫn.

Dẫn đoạn kinh nầy là biện minh chỗ thật sự làm rõ về dấu vết của định ở trước.

Sớ câu: "Khéo nhập vào biên vực của cõi không biên vực": Là nhập sâu nơi Thật tế của cõi không biên vực. Nhưng đều là ngược lại với đức của hàng Thanh văn nêu trên. Về sự đối chiếu chỗ giống nhau có thể như thế mà nhận biết.

Sớ câu: "Chín là đức bất cộng của Phật": Nơi phẩm Phát Tâm nói: "Bồ-tát ở trong mười lực của Phật, tuy chưa chứng đắc nhưng cũng không có nghi ngại".

Sớ câu: "Mười là Nhứt Thiết Chủng Trí chứng tín nhập": "Chứng tín" tức là từ địa thứ nhất trở lên, phân biệt khác với hàng Thanh văn chưa đạt Tín ấy. Mười chín địa đều dựa nơi biển Trí của Phật.

Sớ câu: "Phần văn chính thứ hai" Phần thỉnh cầu tiếp sau:

Sớ câu: "Cũng như diệp công ưa thích Rồng": sự việc xuất xứ từ sách của Trang Tử. Diệp công họ Thẩm, tên là Chư Lương. Sách Xuân Thu chú giải, nói: "Diệp công Thẩm Chư Lương tự là Tử Cao". Ăn uống chỉ chọn nơi lá. Tiếm để xưng là công. Cũng có chỗ nói: Cùng họ với Sở. Họ của Sở là Nhị. Tức chuyện Tử Trương Yết kiến Vua nước Vệ. Vua tỏ ra không hậu đãi. Tử Trương nói: Ngài ưa thích kẻ sĩ cũng như Diệp công ưa thích về Rồng, do ưa thích Rồng nên ở cạnh giếng nước đều cho vẽ hình Rồng. Rồng thật biết kia ưa thích nên đã hiện ra nơi sân. Diệp công quá sợ, té lăn không dám nhìn. Cái ưa thích của Diệp công chỉ là ưa thích về Rồng vẽ, chẳng phải là ưa Rồng thật. Nay, Vua ưa thích kẻ sĩ cũng chỉ là ưa bóng dáng của kẻ sĩ chứ chẳng phải là ưa thích ưa thích kẻ sĩ đích thực".

Nay chỗ thỉnh pháp của hàng Thanh văn, cũng như chỗ ưa thích về rồng mà chẳng muốn thấy được sự kỳ lạ, hoặc chẳng biết về vật thật.

Sớ Từ câu: "Dùng mười câu đầu để biện minh về Tự Thể viên dung hiện rõ": Là nêu ra lý do của hai đoạn hỏi về Pháp. Do ba mươi câu trước, trong đó chỉ mười câu đầu là chỗ thỉnh pháp. Tức cảnh giới của Phật v.v... là Tự Thể của Phật viên mãn, hiện rõ, nên giống với Biển quả dứt tuyệt mọi ngôn từ.

Mười câu sau cùng là nói về diệu dụng của sự giáo hóa hiện khắp. Nhưng nơi ba mươi câu sau, việc thỉnh câu đã tùy theo căn cơ để diễn nói, có hai mươi câu là chỗ thỉnh pháp, do mười câu trước là thỉnh nói về nhân của việc đến, nên đã nêu riêng, mười câu sau là diệu dụng của sự giáo hóa, chính là chia hợp để giáo hóa.

Sớ từ câu: "Nên Tấn Kinh vốn đã phân biệt" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Tu ở trước Tư". Theo Tấn Kinh thì văn, Tư, Tu không mất thứ lớp.

Sớ câu: "Lại nữa, mười câu nầy thông hợp có hai ý": Tức đã cho chỉ có chư Phật gia hộ v.v... thì mới nhận biết, nên rõ ràng là "hiển bày chỗ sâu xa", đã nhận biết về Phật gia hộ, nên thỉnh Phật gia hộ mà diễn nói.

Sớ câu: "Một là do của cải v.v... có khác": Tức nói về mười Tự Tại:

Một: Của cải. Hai: Thọ mạng. Ba: Tâm. Bốn: Nghiệp. Năm: Sinh. Sáu: Hiểu biết. Bảy: Nguyện. Tám: Thông tỏ. Chín: Trí. Mười: Pháp.

Diễn rộng như nơi địa thứ tám, Phẩm Ly Thế Gian.

Sớ câu: "Bảy câu cùng với Hội thứ nhất, danh nghĩa hoàn toàn đồng": Tức có hai sự, danh khác mà nghĩa đồng. Có một sự thì đây kia

cùng không, nên có ba loại. Loại thứ ba có hai ý: Ý sau cũng là danh khác mà nghĩa đồng.

Sớ từ câu: “Một là nhân tròn quả thành tức biển Phật” tiếp xuống: Ở trên là biện minh chung. Từ đây trở xuống là giải thích riêng. Trong mỗi một câu đều có hai ý:

Một: Ứng hợp theo câu để giải thích. Như nói: “Nhân quả thành tựu”. Tức nơi Kinh viết: “Từ xa xưa, Tâm hướng cầu Nhứt Thiết Trí”. Nhứt Thiết Trí tức quả. Tâm hướng cầu là nhân.

Hai: “Nói tức Biển Phật”. Là hai tức Hội đồng với mười Biển của Hội thứ nhất. Các câu tiếp sau cũng đều như thế. Nhưng ứng hợp theo câu để giải thích đều nối tiếp phần trước để khởi. Như phần hai nói: “Thành tựu ắt phải diễn nói pháp”, thì hai câu “thành tựu ắt phải” là nối tiếp phần thành tựu của quả mà dấy khởi. Phần còn lại có thể nhận biết.

Phần văn chính thứ ba: Phần Tam-muội.

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một: Dụng lớn được mở rộng” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu rõ nguyên do của việc nhập định.

Hai: Từ câu: “Tức dùng nghĩa nầy” tiếp xuống: Là biện giải về thứ lớp.

Ba: Từ câu: “Phật tự nhập” tiếp xuống: Là biện giải về người là chủ thể nhập.

Bốn: Từ câu: “Chẳng nêu lời đáp” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

Sớ câu: “Căn cứ trong nhân của sự nhập”: Tức bốn Bi là nhân.

Sớ câu: “Lại, bốn Bi ấy cũng là thứ tự từ chỗ Phật hường tới căn cơ”: Tức dựa nơi Thể của Tuệ để nhập vào cửa của Bi. Do Bi hướng tới trước là phương tiện của việc giáo hóa chúng sinh.

Sớ câu: “Thứ ba là chính thức biện minh về nhập định”: Văn nơi bản Sớ giải có ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Gọi là Tần Thân” tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi.

Ba: Từ câu: “Nên dựa vào bậc cổ đức” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa. Trong phần hai, có hai chi tiết:

Một là; Nêu ra cách giải thích đã có từ trước. Tức là ý của Sách San định ký.

Hai là: Từ câu: “Nhưng kinh cũ” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ

thuận trái. Phần nầy gồm ba:

Thứ nhất: Biện minh chỗ không giống nhau của Hán, Phạm. Như nói: Tu đa la, Tu đố lộ, Tố đát lãm, tuy chẳng cùng thanh âm nhưng cách diễn đạt là một loại. Còn chữ "Phấn tấn", "Tỳ thật" thì lối diễn đạt hòan tòan cách biệt.

Thứ hai; Từ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi lăm" tiếp xuống: Là nêu dẫn hai văn để chứng minh cho lời ấy là đúng.

Thứ ba: Từ câu: "Song, đối chiếu" tiếp xuống: Là mở rộng để xác nhận việc dẫn tiếng Phạm là nghĩa tự tại.

Sớ từ câu: "Nên dựa vào bậc cổ đức" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích nghĩa. Gồm hai:

Một: Nêu tóm lược.

Hai: Diễn rộng.

Nơi phần nêu tóm lược gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Hai câu đầu là tóm kết phần trước để phát sinh phần sau.

Thứ hai: Từ câu: "Tần thân, Phấn tấn" tiếp xuống: Là dựa theo dụ để biện giải về Tướng.

Thứ ba: Từ câu: "Theo tướng chung để giải thích" tiếp xuống: Là căn cứ nơi pháp để biện giải về Tướng.

Sớ từ câu: "Như giải thích riêng" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích rộng. Gồm hai:

Một: Biện minh chung về chỗ căn cứ.

Hai: Chia chương để chính thức giải thích.

Nơi phần một, nêu dẫn hai văn nhằm giải thích về "Sư tử".

Thứ nhất: Là Kinh đại Bát Niết-bàn, Phẩm Sư tử Hống, tức Nam bản là quyển thứ hai mươi lăm, Bắc bản tức quyển thứ hai mươi bảy.

Nói "Diễn rộng có dụ, Hợp": Nay sẽ nêu dẫn đủ. Đây là phần Bồ-tát Sư tử Hống thưa hỏi đức Như Lai. Phật đã ở trước chúng hội khen ngợi, khiến nên tôn kính Bồ-tát, tức nói về nguyên do của tên đức vì thế nói: "Nay ở trước Như Lai muốn gầm lên tiếng Sư tử!" Kinh viết tiếp: "Thiện nam! Như Sư tử chúa tự biết về sức mạnh nơi thân với răng nanh nhọn bén, bốn chân đứng thẳng nơi đất, ở trong hang sâu vẫy đuôi, gầm phát ra tiếng. Nếu có ai hội đủ các tướng như thế thì nên biết là có thể gầm lên tiếng của Sư tử".

Giải thích: Từ đây trở xuống là nói về mười một sự. Kinh đã hợp trong một lúc. Nay ở đây trước hết là kết hợp về Sư tử. Kinh viết: "Thiện nam! Như Lai chánh đẳng giác, với trí tuệ là móng vuốt, bốn Như ý túc

là Chân, đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật là Thân, mười trí lực hùng mạnh là Sức. Đại Bi là đuôi, an trụ nơi bốn Thiền là hang sâu thanh tịnh...”

Giải thích: Đây tức có đủ về dụ, hợp để kết hợp với Sư tử.

Sớ từ câu: “Lại, nơi phẩm Ly Thế Gian” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn văn nơi kinh hiện tại.

Nói: “Làm thân v.v... Thì chữ vân vân là chỉ cho phần kinh tiếp theo. Kinh viết: “Bốn đế là Chân. Chánh niệm là Cổ. Từ bi là Mắt. Trí tuệ là Đầu, búi tóc trên đỉnh đầu là vẻ dẹp của sự giải thoát, Thắng nghĩa không là ở trong hang gầm lên tiếng pháp khiến quân Ma đều kinh sợ...”

Nói: “Chưa hẳn có khuôn mẫu cố định”: Tức chỗ sinh ra dụ hợp tiếp sau không hòan toàn dựa nơi văn của hai Kinh trên. Lại như kinh Bảo Vân, quyển thứ ba cũng nói: “Thiện nam! Lại có mười pháp ví như Sư tử. Những gì là mười pháp? Đó là không hề sợ hãi...”. Cho nên Sư tử ấy, so với văn nơi hai kinh đã nêu dẫn trên rõ là chẳng đồng. Vì thế biết chưa hẳn có khuôn mẫu nhất định về dụ - hợp, chỉ chọn lấy nghĩa thích hợp.

Sớ từ câu: “Nay hợp dùng các văn” tiếp xuống: Là phần hai, chia chương để chính thức giải thích. (Phần một là Biện minh chung về chỗ căn cứ, nêu dẫn hai Kinh...). gồm hai:

Một: Nêu lên hai chương.

Hai: Từ câu: “Nay nói về phần một” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Trong đó, chỉ dùng lấy nghĩa thích hợp, nên dùng chung các ý hợp thành một thuyết. Phần tóm kết viết: “Như thế là Sư tử, tùy theo nơi mỗ mỗi sợi lông đều gọi là Pháp giới”, tức ý nơi sách “Kim Sư tử Chương”...

Sớ từ câu: “Tiếp theo là nói về mười một Sự” tiếp xuống: Là giải thích về chương thứ hai. Gồm hai:

Một: Kết hợp về mười một sự, trong đó, Pháp, Dụ cùng biện giải. Nhưng chính là dùng ý của Kinh đại Bát Niết-bàn để căn cứ theo kinh hiện tại. Nay trước hết là nêu dẫn đủ văn của Kinh đại bát Niết-bàn. Chưa thấy văn của kinh ấy thì có thể hiểu chỗ kết hợp. Kinh ấy nêu dụ, nói: “Sư tử chúa đích thực là, sáng sớm ra khỏi hang, vươn mình (Tần thân) gáp dài (khiếm khư) ngó nhìn bốn hướng, cất tiếng gầm lớn, là vì mười một sự việc. Những gì là mười một” Một là muốn phá trừ những loài chẳng phải là Sư tử thất mà dối làm Sư tử. Hai là muốn thử sức lực nơi thân mình. Ba là muốn khiến cho chỗ ở được thanh tịnh. Bốn

là muốn cho các Sư tử biết rõ nơi chốn. Năm là muốn cho đám Sư tử không có tâm kinh sợ. Sáu là muốn cho kẻ đang ngủ dược thức tỉnh. Bảy là muốn cho tất cả các loài thú buông lung không còn buông lung nữa. Tám là muốn các loài thú khác tìm đến nhờ dựa. Chín là muốn điều phục loài Hương Tượng lớn. Mười là nhằm dạy bảo hàng con cái. Mười một là nhằm làm trang nghiêm quyến thuộc mình. Tất cả loài cầm thú nghe tiếng gầm của Sư tử, loài ở dưới nước liền lặn xuống vực sâu. Loài chạy trên đất liền thì ẩn núp trong hang. Loài bay trên cao phải rơi rớt. Các Hương tượng lớn đều kinh hải chạy dài. Này các Thiện nam! Như loài chồn cáo kia tuy đi theo Sư tử đến hàng trăm năm nhưng rốt cuộc chẳng có được tiếng gầm như Sư tử. Nếu là Sư tử con thì chỉ tròn ba năm tức có thể gầm rống như Sư tử chúa”.

Giải thích: Từ đây trở xuống là Kinh kết hợp với dụ.

Trước là Hợp với Sư tử như đã dẫn ở trên.

Tiếp theo là Hợp về mười một sự. Kinh viết: “Một là vì các chúng sinh mà gầm lên như Sư tử để phá dẹp các Ma quân. Hai là chỉ rõ về mười lực. Ba là mở bày chốn hành hóa của Phật. Bốn là vì hàng tà kiến tạo chỗ quy về nương tựa. Năm là an ủi, vỗ về những hạng sợ hãi về sinh tử. Sáu là giác ngộ các chúng sinh còn đắm trong giấc ngủ vô minh. Bảy là khiến cho kẻ tạo ác sinh tâm hối cải. Tám là mở bày chỉ rõ về tà kiến cho tất cả chúng sinh, khiến họ nhận biết đám “lục sư” chẳng phải là Sư tử. Chín là phá trừ tâm kiêu mạn của nhóm ngoại đạo Phú lan na. Mười là khiến cho hàng Nhị thừa sinh tâm hối tiếc, dạy bảo hàng Bồ-tát nơi năm bậc phát sinh đại lực. Mười một là khiến cho bốn Bộ chúng chánh kiến đối với các đồ chúng tà kiến không sinh sợ sệt. Cho nên từ nơi hang sâu Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh vươn mình mà ra là muốn khiến cho các chúng sinh phá bỏ tâm kiêu mạn. Ngáp dài là nhằm khiến cho các chúng sinh phát khởi pháp hành. nhìn ngó về bốn hướng là khiến cho chúng sinh đạt được bốn vô ngại. Bốn chân đứng thẳng nơi đất là nhằm khiến cho chúng sinh an trụ đầy đủ nơi Thi Ba-la-mật. Sư tử gầm rống là quyết định giảng nói; Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Như Lai thường trụ không có biến đổi.

Thiện nam! Hàng Thanh văn, Duyên giác tuy luôn theo bên Như Lai, Thế Tôn Vô lượng trăm ngàn A-tăng-kỳ kiếp, nhưng cũng không thể tạo được tiếng gầm rống của Sư tử. Bồ-tát mười Trụ nếu có thể tu tập ba Hành xứ như trên, nên biết đó có thể là Sư tử gầm rống”.

Giải thích: Hai phần nêu dẫn Kinh ở trên với dụ - hợp một đoạn về nghĩa đã trọn vẹn. Đã rõ về ý kia nên nay sẽ chính thức kết hợp. Văn

nơi phần Sớ giải phân hai:

Một: Hợp mười một sự.

Hai: Hợp về việc luôn theo bên cạnh. Lược không hợp về chỗ vươn mình, Ngáp dài, do có thể dùng văn của kinh kia đối chiếu để xem. Nay nơi phần Sớ giải thì chủ khách đã tự phân.

Như nơi phần đầu nói: "Phá trừ loài giả dối tạo tiếng gầm rống Sư tử", tức là văn dụ. Như nói: "Diệt phá các quân Ma" tức là văn hợp. Ở đây hoàn toàn đồng với văn của Kinh kia (Kinh đại Bát Niết-bàn) nên không nêu nghĩa riêng.

Ở phần hai: chỉ rõ cho chúng biết như nói: Chỉ rõ về sức mạnh của Thân, tức Kinh kia nêu dụ. Hoặc nói: Chỉ rõ cho chúng sinh về mười Lực. Nơi Kinh hiện tại (Kinh Hoa Nghiêm) là đối chiếu với kinh kia, chẳng phải là giống với văn kinh kia. Trong đó chính là nêu rõ việc Như Lai nhập đinh pháp giới, hiện bày thần lực, nên thêm phần thần lực.

Mà nói "Các Lực": Tức mười Lực chỉ nêu rõ về mười thứ Trí lực, nay nói các Lực, tức pháp giới Lực, hoặc Tam muội lực, Công đức lực. Chỉ có nghĩa Lực là Thân lực. Phần tiếp sau nêu ra chỗ dựa vào, trong đó tức là Tướng của Lực.

Phần ba: Kinh kia chỉ dùng việc mở bày nơi chốn hành hóa của Phật kết hợp là khiến cho trụ xứ thanh tịnh. Kinh này tức cho là cõi Pháp giới thanh tịnh, nên pháp hợp có dị biệt nhỏ.

Chỗ đồng, dị của bảy phần còn lại có thể dùng ý để đạt được.

Sớ từ câu: "Lại như loại chồn cáo" tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp về việc luôn theo bên cạnh Sư tử. Phần nầy có thể nhận biết.

Sớ câu: "Trong quyển thứ năm mươi bảy đã nói đến mười nghĩa "phấn tấn" (chồm tới): Kinh viết: " Phật tử! Bồ-tát Ma ha tát có mười thứ Phấn tấn. Những gì là mười? Đó là:

Sự phấn tấn của Ngưu vương: Vì đã che chắn các đại chúng của Trời, Rồng, Dạ xoa, Càn-thát-bà v.v...

Sự phấn tấn của Tượng vương: Vì tâm khéo điều hợp, gánh vác tất cả chúng sinh.

Sự phấn tấn của Long vương: Vì đã nổi mây dày của pháp lớn, tỏa chiếu ánh chớp giải thoát, dậy tiếng sấm nghĩa như thật, tuôn xuống trận mưa cam lồ về Căn, Lực, Giác phần, Thiền định, Giải thoát Tam muội.

Sự phấn tấn của đại Kim Sí điểu vương: Làm khô cạn vũng nước tham ái, phá bỏ vỏ ngu si, vồ bắt những loài Rồng độc ác, phiền não, khiến ra khỏi biển khổ lớn sinh tử.

Sự phấn tấn của đại Sư tử vương: An trụ nơi đại trí tuệ bình đẳng dùng làm binh khí để phá trừ các ma cùng ngoại đạo.

Năm thứ Phấn tấn nầy cùng đều có dụ. Phần tiếp sau chỉ căn cứ nơi Pháp.

Sáu là sự Phấn tấn dũng mãnh.

Bảy là sự Phấn tấn của Đại trí.

Tám là sự Phấn tấn của Đà-la-ni.

Chín là sự Phấn tấn của Biện tài.

Mười là sự phán tấn của Như Lai với Nhất Thiết trí thảy thành tựu viên mãn. Diễn rộng như ở đoạn kinh đã nêu.

Sớ câu: " Nghĩa là lầu gác trang nghiêm hiển bày duyên khởi của Tự Thể: Muôn đức của duyên khởi trên Thể của Pháp giới là dựa trong Vô vi, Hữu vi của tự Thể, này nên ba thứ duyên khởi đó (Tự thể , Hữu vi, Vô vi) là ý của đại sư Quang Thống. Tức phá bỏ tình, hiển bày pháp căn cứ nơi Tâm tức sự hợp với Chân căn cứ nơi Cảnh.

Sớ câu: " ba đoạn sau cũng gồm luôn việc giải đáp riêng về hai mươi câu sau trong phần hỏi trước nay": Bảy phương trên đây chỉ giải đáp chung một câu trong mười câu trước của hai mươi câu. Từ đây trở xuống, ba phương là đáp chung về ba câu trong hai mươi câu. Nhưng hai phương trên đây, dưới đã bao gồm việc giải đáp riêng.

Sớ) Câu: " chín là phương dưới, gồm mười câu trong phần nói về lỗ chân lông, giải đáp chín câu hỏi trước": Tức do một câu hỏi về thần thông trong mười câu trước, bảy phương trước đã đáp xong, nên căn cứ trong chỗ giải thích tiếp sau, đã có năm câu hỏi về Nhân, bốn câu giải đáp năm câu hỏi về Quả. Sao gọi giải đáp có chín? Do câu hỏi về thần thông là trùng, nên đã hiển bày riêng, thế thì trước đã giải đáp rộng, nên ở đây chỉ nói chín.

Sớ câu: "Câu nầy chính là hiển bày chỗ hướng cầu": Do văn viết: "Nêu ra biển phương tiện hành hóa của tất cả Bồ-tát trong ba đời, với vô số âm thanh, nên làm rõ là giải đáp về Hành, do cùng chính thức giải đáp về Hành, nên nghĩa của một câu nầy hiển bày Tâm hướng cầu Nhất Thiết Trí. Là do Hành nên mới gọi là Tu Hành.

Sớ câu: "Nhưng nêu câuy hỏi là căn cứ trong nhân của Như Lai": Là quán xuyến chung, trong đó đối chiếu với câu hỏi để biện giải về chỗ khác biệt.

Sớ từ câu: "Về phần Trợ đạo kia" tiếp xuống: Là nêu ra tướng chẳng đáp câu hỏi về nhân khác. Trên là đáp chung về phương tiện, lại thêm phần Trợ đạo, Xuất ly ấy, tức từ đây trở xuống mới giải đáp chung

về ba Nhân, giải đáp riêng về năm Nhân, gồm luôn phần Phương tiện ở trên. Lại giải đáp chung về hai câu hỏi:

Một là nhân duyên của Bản sự.

Hai là Các địa đã hội nhập.

Nên đã giải đáp đủ về mười nhân.

Ở trong phương trên, câu hỏi về Ba-la-mật do nghĩa thích hợp nên được chú trọng.

Sớ câu: " Căn cứ riêng nơi câu đầu, giải đáp về chỗ hội nhập trú xứ của tất cả chúng sinh":

Trên là biện minh chỗ giải đáp chung về hai câu trong nhân. Từ đây trở xuống là giải đáp riêng về ba câu trong Quả. Trước sau mới có năm câu Hỏi đáp. Ở đây có ba câu cùng câu hỏi thứ tám giải đáp về phần Ảnh tượng thứ mười, cùng Hiện tướng là giải đáp về quốc độ nên gồm đủ mười câu hỏi.

Sớ từ câu: "Trong chỗ Hỏi đáp kia hoặc chẳng theo thứ tự" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về thứ lớp.

Sớ từ câu: "Lại đều gọi là Bản sự" tiếp xuống: Là giải thích chung về chữ Bản sự. Đây là dựa nơi Tông Pháp tánh để giải thích. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích, do Tánh của Pháp là thường trụ. Tướng tức là Tánh, nên Tướng cũng thường trụ. Ở đây tức cùng với Thể chẳng phải là khác. Không hủy hoại ba đời nên cùng với Thể chẳng phải là một. Tánh, Tướng gốc là như thế, tức môn đức tướng. Tùy theo chỗ khiến thấy kia, tức là môn Nghiệp dụng. Cho nên cùng tóm kết cả hai đều được tự tại. Phàm chỉ là Lý thì rõ là chẳng được đức tướng thành Nghiệp dụng.

Hai: Từ câu: "Nên Kinh Mật Nghiêm nói" tiếp xuống: Là dẫ chứng. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Là dẫn chứng về môn Nghiệp dụng.

Thứ hai: Từ câu: "Cho đến nói làm chỗ nương tựa" của thanh tịnh tiếp xuống: Là chứng minh về môn đức tướng.

Ba: Từ câu: "Nếu lý sự tu tập riêng" tiếp xuống: Là phân biệt chỗ khác với Tông khác. Thể, Dụng của hiện pháp cùng có, tức là nghĩa của Đại thừa. So sánh vơi Tiểu thừa tức là nghĩa của Hữu tông câu: "Do kiến giải kia cho Quá khứ, vị lai có Thể mà không Dụng": Là nêu ra lý do của sự khác biệt. Hữu tông cho Quá khứ là có còn ẩn tàng, Vị lai thì Tánh có nên có Thể, chẳng giống với hiện pháp là sự có nên không có dụng.

Nay do Thể Tánh dung thông, nên Thể, Dụng cùng có, đây chính là có tức chẳng phải là có, chẳng phải là có của có.

Sớ câu: "Cũng gọi là ba thứ nghiệp": Tức:

Một là ba nghiệp thân cận Phật.

Hai là ba nghiệp của việc thâu tóm, giáo hóa.

Ba là ba nghiệp của thần thông.

Sớ câu: "Bốn câu sau là biện minh riêng về bốn Biện tài":

Tức câu đầu là "Nhạo thuyết vô ngại".

Hai: Từ câu: "Đạt dược tất cả" tiếp xuống: Là "Từ Vô Ngại".

Ba: Từ câu: "Ở nơi pháp giới hư không" tiếp xuống: Là "Nghĩa Vô Ngại".

Bốn: Từ câu: "Nhận biết về tất cả pháp" tiếp xuống: Là "Pháp Vô Ngại"

Phần văn chính thứ năm: Nêu lên chỗ mất, hiển bày chỗ được.

Sớ câu: "Nay thứ nhất là Tôn giả Xá-lợi-phất":

Nhưng về quả vị đệ tử của Phật xưa nay dịch không giống nhau. Ở đây phần nhiều dựa theo Tam tạng Cưu ma la thập.

Nói "Thu Lộ": Pháp sư Đại thừa nói: Là loại chim trăm lưỡi. Cũng gọi là Xuân Anh. Bậc Cổ đức nêu dẫn Kinh cũng cho rằng: Người mẹ có biện tài như loài chim kia.

Ở đấy là tiếng Phạm cũ. Mới gọi là "Xá lợi phất đát la". Phất đát La tức là con.

Lại, Xá Lợi cũng được phân dịch là Thân, tức phần thân của người mẹ đẹp đẽ. Hoặc Xá lợi gọi là Ngọc. Tướng thông tuệ của người mẹ ở nơi "Mắt ngọc". Tức đều được gọi theo mẹ. Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: "Trong Pháp Phật của Ta, Trí tuệ vô cùng, quyết đoán về các nghi hoặc, Xá-lợi-phất là bậc nhất". Trí Luận quyển thứ bốn mươi mốt gọi là "đệ tử phía bên trái của Như Lai". Cha tên là Ưu bà đề xá.

Sớ câu: "Mục kiền liên v.v...": Tiếng Phạm tức là cách dịch xưa, nhgĩa tức theo dịch mới. Tiếng Phạm mới gọi là Ma ha Một Đặc-già-la. Nhưng phần Sớ giải nơi căn cứ theo mẹ được mang tên. Nếu theo cha mà gọi thì đấy gọi là Câu-lợi-ca. Cũng gọi là Câu lộ đa, Câu Luật đà, đây dịch là Cát Chiêm. Trí luận viết: "Xá-lợi-phất do tài năng thấy rõ nên quý. Mục Kiền Liên thì tài hoa hết mực. Trí tuệ, tài nghệ cùng sánh , đức hạnh cùng đồng". Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: "Trong các đệ tử của Như Lai, có người thần thông khinh thân bay cao đến mười phương, đại Mục Kiền Liên là bậc nhất".

Trí Luận quyển thứ bốn mươi mốt, gọi là "đệ tử phía bên phải của

Phật". Thiêu cung điện của đức Thắng. Đuổi theo lăn xe của Kỳ vực. Chận năm trăm môn đồ của Điều đạt. Tìm âm thanh của Phật qua Hằng hà sa cõi. Đức khó xưng lường".

Sớ câu: "Đây gọi là đại Ẩm Quang": Đại sư Chân Đế v.v... cùng dịch là Ẩm Quang. Ở trên nói cách dịch xưa là Quy Thị, do trước học đạo, có con rùa linh, đội bản đồ đến cảm ứng, nhân đấy mà vâng mệnh theo dòng họ. Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: "Trưởng giả Đại Phú ở thành La Duyệt kỳ tên là Ca Tỳ La. Vợ tên là Đàn Na. Con tên là Thất Bát La. Vợ của con tên là Bà Đà. Gia sản ngàn lần hơn vua Bình Sa. Mười sáu nước lớn không ai có thể sánh kịp. Tất Bát La tức là Tên của Ca Diếp, do người cha đã cầu đảo nơi cây ấy mà sinh con". Phó Ca Diếp Tạng Truyện viết: "Sau thời đức Phật Tỳ Bà Thi diệt độ, nơi Tháp kia, Tượng sắc vàng ròng nơi lớp thiếp bên ngoài bị hư hoại. Bấy giờ, có người nữ, nhân có được vàng ngọc nên đã tìm thợ giỏi làm công việc sơn thiếp lại pho tượng nọ. Người thợ hoan hỷ thực hiện xong công việc nầy lập nguyện kết làm vợ chồng với người nữ kia. Chín mươi mốt kiếp sinh trong cõi người, cõi trời, thân luôn có sắc vàng, thọ nhận mọi an lạc, đời sau cùng chính là vợ chồng Ca Diếp. Sợ hơn Vua phải tội nên đã giảm bớt một trâu cày, chỉ dùng chín trăm chín mươi chín cặp trâu, là trâu cày bằng vàng".

Lại như kinh viết: "Gia sản của Ca Diếp có tấm nệm loại thấp nhất trị giá một trăm ngàn lượng vàng. Dùng loại đinh đóng xuống đất sâu mười thước để đóng vào nệm, nệm không bị thủng vẫn như cũ không khác. Có sáu mươi kho chứa vàng thẻ, mỗi kho gồm ba trăm bốn mươi Hộc.

Lại nữa, kinh viết: "Dùng cơm gạo ngon cúng dường Phật Bích Chi, luôn đi tới cõi Đao Lợi, đều có hàng ngàn lượt, thọ thân an lạc với ba mươi hai tướng, song chỉ nói về sắc vàng. Loại vàng diệm Phù Na đà ở nơi đáy của vùng nước đục, Ánh sáng của vàng đều xuyên thấu lên mặt nước, xua trừ hết mọi thứ tối tăm. Ánh sáng nơi thân Ca Diếp còn hơn thứ vàng ấy, toả chiếu đến một do tuần".

Kinh Tăng Nhất A Hàm nói: "Trong Pháp Phật, thực hành mười hai Hạnh đầu đà là hạnh khổ khó làm, đại Ca Diếp là bậc nhất".

Nói: "Để phân biệt với Ca Diếp khác": Tức các vị như Thập Lực Ca Diếp, Ưu lâu Tần Loa Ca Diếp v.v...

Sớ câu: "Ly Ba Đa, đây gọi là Thất Tinh":

Cách gọi ấy là xưa. Nay cùng giải thích. Kinh Pháp Hoa gọi là Ly Bà Đa theo mới gọi là Hiệt Ly Phạt đa, đều là do cách đọc nặng nhẹ

của tiếng Phạm.

"Hoặc gọi là chỗ cúng dường": Tức cách giải thích của sách Âm Nghĩa.

"Hoặc gọi là Giả Hòa hợp": Thì xưa nay đều giống nhau.

Sớ câu: "Tức Trí Luận nói về việc hai Quỷ ăn xác người":

Tức người ấy đi ngang qua một ngôi đình vắng, bèn ghé vào để nghỉ đêm. Thấy hai Quỷ đang tranh nhau một xác chết. Cả hai đều bảo mình là kẻ mang tới trước. Hai Quỷ cùng lấy điều kiện ấy để phân chia. Người nầy thật sự là thấy Quỷ nhỏ mang đến. Kịp đến bị Quỷ hỏi nên tự suy nghĩ: "Ta theo đấy mà nói kẻ mang tới thì Quỷ chẳng được kia tất sẽ hại ta. Nhưng thà nói thật mà chết, chứ trọn không dối trá!" Rốt cuộc, cứ như thật mà nói là quỷ nhỏ đã mang đến, nên bị Quỷ lớn xé bứt cả tay chân để ăn. Quỷ nhỏ được xác kia liền dùng tay chân của thây chết thế vào, nên được an toàn. Quỷ lớn ăn xong thì chùi miệng rồi bỏ đi, đến sáng, người ấy ưu phiền, nhưng không xót xa, vì cho thân nầy là của ai, gọi là giả hòa hợp. Lúc đầu luôn luôn nghi hoặc, nói: "Nếu thân nầy vốn là của ta, thì chính mắt đã thấy bị xé vứt bỏ đi. Nếu là thân của người khác thì sao lại theo ta đi, đứng? Nghi ngờ, do dự, nên gặp người liền hỏi: "Ông có thấy thân tôi chăng? Các vị Tăng thấy, cho rằng người nầy dễ hóa độ nên bảo: "Thân ông vốn là di thể của kẻ khác, chẳng phải là do mình có!" Người nầy đã tỏ ngộ về chỗ giả hợp ấy, liền đắc đạo. "Do thường hỏi nên gọi là "Thường tạo ra âm thanh".

Sớ câu: "Sinh mà nơi nhà không": Là nói về Tôn giả Tu Bồ Đề. Thầy xem tướng nói: "Là tướng Thiện" nên cũng gọi là Thiện Cát. Cũng gọi là "Không sinh", về nghĩa là một. "Lý giải về Không là bậc nhất được Tam Muội Vô Tránh, có cúng dường" là hiện rõ về phước trước kia nên gọi là Thiện Cát.

Sớ câu: "A Nậu Đà La v.v..": Cũng gọi là A Nậu Đà La, hoặc gọi là A Na Luật, A Nê Lỗ Đa, đều là do cách đọc của tiếng Phạm theo từng địa phương. Đều gọi là "Không diệt", cũng gọi là "Không nghèo".

Nói: "Bố thí một bữa ăn": Tức nơi Kinh Hiền Ngu: "Vào thời kỳ mạt pháp của Phật Phất Sa, xảy ra nạn đói kém, có một vị Phật Bích Chi tên là Lợi Tra, đi khất thực, nhưng chỉ là bát không, chẳng được gì. Có một người nghèo trông thấy, động lòng thương xót, bèn thưa: "Bậc Thắng sĩ có thể thọ nhận thứ cơm hẩm, xấu nầy chăng". Rồi đem phần ăn của mình dâng cúng cho vị Phật kia..." Chính nhờ tạo nhân nầy mà được phước báo lớn...

A Na Luật tức là em con nhà chú của đức Thế Tôn, con thứ của

Hộc Phạm Vương.

Sớ câu: “Nan Đà, đây gọi là Hoan hỉ”: Tức là Nan Đà chăn trâu (bò). (Nan Đà kia là Tôn đà La Nan Đà).

Sớ câu: “Kiếp Tân Na”: Phần giải thích của Sớ tức cách giải thích của đại sư Đại thừa, Thiên Thai, trong Âm Nghĩa. Cũ, dịch là “Phòng Túc”, có hai nghĩa:

Một: Do cha mẹ cầu khẩn nơi các Tinh tú, cảm ứng mà sinh ra con.

Hai: cùng với Phật, nghỉ đêm nơi một phòng. Tức lúc mới xuất gia, chưa được thấy Phật, mới hướng tới chỗ Phật. Gặp đêm trời mưa, nên vào tá túc nơi phòng của nhà người thợ gốm, dùng cỏ làm tòa ngồi. Sau đấy, lại có một vị Tỳ kheo, ghé vào xin nghỉ đêm. Kiếp Tân Na oliền nhường tòa ngồi bằng cỏ cho vị kia, mình thì ngồi nơi đất. Nữa đêm, cùng hỏi là nhằm đi đến đâu, đáp là đi tìm Phật. Vị Tỳ kheo đến sau liền thuyết pháp, rồi từ giả ra đi. Kiếp Tân Na hóat nhiên đạt đạo. Vị Tỳ kheo đến sau ấy tức là Phật.

Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: “Trong pháp Phật của Như Lai, người giỏi hiểu biết về tinh tú, nhật, nguyệt, Kiếp Tân Na là bậc nhất. Tức cũng từ chỗ tri thức mà được mang tên.

Sớ câu: “Ca Chiên Diên”: Tức chỗ giải thích của Đại sư Đại thừa. Tức ở đời thượng cổ, có nhiều vị Tiên tu trong núi sâu, trải qua nhiều năm tháng, râu tóc cứ mọc ra dài, mà không ai biết công việc cắt, cạo, vì pháp chính của Bà-la-môn là phải cạo râu tóc. Một vị Tiên có con, hai anh em cùng vào núi thăm cha. Người em mới vì các vị Tiên kia mà làm công việc cạo tóc. Chư Tiên cùng nguyện hộ trì cho người em ấy sau thành tựu nơi đạo Tiên. Từ đấy trở đi, tộc họ ấy đều được gọi là “Hớt tóc”.

Sớ câu: “Phú Lâu na... gọi đủ là Mãn Từ Tử”:

Tiếng Phạm gọi là: Di đa La ni tử. Mãn Nguyện là tên cha. Người cha, ở nơi bờ sông, cầu khấn Phạm Thiên để có được con, chính gặp lúc sông đầy nước. Lại nằm mộng thấy bảy thứ báu đựng đầy trong cái bát. Báu lại nhập nơi bụng người mẹ, mẹ liền mang thai con. Do nguyện của người cha được viên mãn, nên theo đấy mà gọi tên. Người mẹ tên là Di đa la ni, đây gọi là Từ Hạnh. Cũng cho là trong bốn Bộ Vệ Đà, có tên của phẩm ấy. Người mẹ thường đọc, tụng, vì đấy mà được mang tên. Chữ Ni là tiếng của người nữ, dùng tên mẹ nên tên con là Từ Tử. Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: “Khéo có thể diễn rộng, giảng nói, phân biệt về nghĩa lý, Mãn Nguyệt Tử là bậc nhất”.

Sớ Câu: "Như Trí Luận cùng Âm Nghĩa nêu":

"Âm Nghĩa" lược nêu như đã dẫn ở trên. Trí Luận phần nhiều nói về Duyên khởi, tức dẫn các Kinh trong bốn Bộ A Hàm. Nhưng việc nêu ra tên, thì hoặc theo đức hạnh hơn kém, hoặc theo chỗ xuất gia trước sau. Như Kinh Pháp Hoa nói A Nhã Kiều Trần Như là được hóa độ đầu tiên. Kinh Báo Ân thì nói:

Đầu tiên hóa độ năm người. Tiếp đến là hóa độ môn đồ của Da Xá là năm mươi người. Tiếp theo, hóa độ năm trăm môn đồ của Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp. Sau đấy là hóa độ đám môn đồ của Già da gồm ba trăm người. Thứ đến là hóa độ môn đồ của Na Đề gồm hai trăm người. Tiếp sau là hóa độ đám môn đồ của Thân Tử gồm một trăm, môn đồ của Mục kiền liên cũng một trăm". Nay nêu lên số lớn thành một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Hoặc như Kinh Thập Nhị Du gồm luôn việc nêu ra về năm:

"Phật thành đạo, năm thứ nhất hóa độ năm người. Năm thứ hai hóa độ ba anh em ông Ca Diếp. Năm thứ năm hóa độ Thân Tử, Mục kiền liên..." Như thế tức về sau thì lại nhiều. Như Kinh Pháp Hoa nói: "Lúc đầu có một vạn hai ngàn A-la-hán, sau có thêm hai ngàn vị ở bậc Hữu học, Vô học".

Nay ở đây chỉ nêu lên năm trăm, do từ chỗ hơn kém mà dẫn ra. Tức như Kinh Pháp Hoa, lượt thứ ba được Thọ Ký thứ nhất, do đức của Thể là đại đồng nên thành Phật với danh hiệu cũng đều dồng. Đối chiếu với nay thì "Bản môn" tức đều là đại Bồ-tát, nên nêu lên riêng.

Sớ câu: "Đa phần đồng với mười câu của phần đầu trong phần niệm thỉnh về Quả":

Thần lực, tức trước là lực của Như Lai. Nghiêm trang đẹp đẽ tức trước là Thân Như Lai. Cảnh giới thì hoàn tòan đồng, diệu dụng tức trước là thần biến tự tại, cũng là Tam muội, hiện bày Tam muội. Tôn thắng tức là Trí của Như Lai. Trí của Như Lai tức là Tối thắng. Diệu hạnh tức trước là Trí hành. Uy đức trước là Vô uý. Trụ trì tức là Gia trì. Cho nên đều giống nhau.

Trước nay tâm niệm về Phật luôn hướng tới để xem nhưng đều chẳng thấy.

Từ câu: "Lầu gác cùng không" tiếp xuống: Là lược chỉ rõ về thân biến cùng tướng của diệu dụng vừa xảy ra.

Sớ câu: "Kinh Pháp Hoa nói về thần thông diệu dụng": Là nêu dẫn kinh Pháp Hoa để phân biệt về chỗ khác nhau. Cũng là để thông tỏ chỗ vướng mắc.

Nay nói: “Phân biệt chỗ khác nhau”: Tức nơi Kinh Pháp Hoa, Phẩm Tín Giải, bốn vị Thanh văn (Tu Bồ đề, Ca Chiên diên, đại Ca Diếp, đại Mục Kền Liên) đã tự nêu bày: “Đức Thế Tôn từ thuở trước giảng nói giáo pháp đã lâu, lúc ấy chúng con ngồi nơi tòa, thân thể mỏi mệt chỉ nhớ nghĩ về ba pháp: Không, Vô tướng, Vô tác, đối với các pháp như thần thông diệu dụng, làm thanh tịnh quốc độ của Phật, thành tựu cho chúng sinh của Bồ-tát, tâm không ưa thích...”

Tức nghe mà chẳng vui. Phần kệ tiếp sau gồm luôn việc nêu ra lý do chẳng vui:

“Tất cả các pháp, thảy đều vắng lặng.
Không sinh không diệt, chẳng lớn chẳng nhỏ.
Vô lậu, Vô vi. Suy xét như thế.
Chẳng sinh mừng vui”...

Giải thích: Đã là không sinh nên không mừng vui. Do đấy phần tóm kết nói: “Chớ vướng không tịch”. Cho nên ở Tám địa đã viết:

“Các pháp chân thường lìa tâm niệm
Hai Thừa nơi ấy cũng đạt được!”

Nói: “Thông tỏ chỗ vướng mắc”: Tức ở đây vì sao khiến các vị chẳng nghe. Còn ở kia thì do đâu khiến chư vị được nghe? Nghĩa nầy đến phần sau sẽ giải thích.

Từ câu: “Đã cho trong nhân gốc” tiếp xuống: Là tóm kết, khuyến khích tu tập nẻo Thật.

Sớ câu: “Chỗ không có ở phần trước”: Tức ở trước không có: Thiện căn như thế! Trí nhãn như thế.

Sớ câu: “Đoạn nầy cũng đồng với chỗ tự giải thích nơi Kinh Pháp Hoa”: Tức cũng nơi Phẩm Tín Giải.

Nói: “Tự giải thích về sự chẳng vui mừng”: Tức nơi đoạn Kinh kia, văn trước nêu Tâm chẳng vui thích. Sau thì nói: Vì sao? v.v... Như ý của phần Sớ giải cho rằng: Đức Thế Tôn ngày trước nói hàng Thanh văn có quả vị rốt ráo tột cùng. Mình nay đã chứng đắc, nên đối với các pháp của Bồ-tát chẳng phải là chỗ học của mình, do vậy mà không vui thích. Đã cho là mình đã chứng đắc, tức trụ nơi Thừa của mình. Cho nên tuy là hàng thượng căn như Thân Tử, ưa thích mười Lực v.v... mà lại tự than thở là mình không có vật ấy.

Sớ câu: “Một đạo”: Tức giải thích chỗ Kinh nói về đạo Thanh văn thành tựu.

Nói: “Kiến, Tu v.v...”: Thì chữ “vân vân” là chỉ cho Phương tiện cùng bậc Vô học.

Nói: “Đoạn trừ mọi tập khởi của Hoặc”: Thì chữ Tập khởi tức là Tập đế, chung nơi Nghiệp Hoặc.

Bồ-tát Vô trụ v.v...: Thì chữ vân vân là chỉ cho Giáo đạo, Chứng đạo, một đạo, hai đạo, cho đến vô lượng đạo. Nhưng hai loại Giáo, Chứng thì nơi hai Thừa cũng có, đặc biệt cùng với chỗ khác tức là đạo Vô trụ. Nếu căn cứ nơi nghĩa thì Giáo, Chứng cũng khác. Cho nên dùng chữ vân vân.

Thứ hai, trong phần hiển bày dụ, gồm ba:

Một: Nhận định, phân biệt tổng quát.

Hai: Theo văn để giải thích.

Ba: Phối kết ngược về chỗ thiếu nhân nơi mười câu.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu ra chỗ chấp nhận chung đã có từ trước.

Hai là: Từ câu: “Nay giải thích có hai” tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa chính theo hiện tại. Nhân tiện cũng phê phán về nghĩa xưa, do chỗ nêu lên nghĩa chính theo hiện nay tức phân biệt nghĩa trước thành không thích hợp.

Ở đây, trước tiên là nêu phần chung. Gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh tổng quát về chỗ nêu chung kia. Chung có hai nghĩa:

Một là: Chung nơi Nhân Quả.

Hai là: Dụ chung nơi các câu.

Thứ hai: Từ câu: “Do trong phần văn hợp” tiếp xuống: Là dẫn chứng biện minh về chỗ chung. Văn có ba đoạn:

Một: Chính thức dẫn văn để chứng minh chỗ chung nơi Bồ-tát.

Hai: Từ câu: “Lại chẳng dụ cho” tiếp xuống: Trái lại dùng nghĩa để chứng minh chỗ hợp, chung nơi Bồ-tát.

Ba: Từ câu: “Lại nữa, trong phần hợp văn” tiếp xuống: Là chính thức dẫn văn chứng minh cho chỗ dụ chung về các đức.

Sớ câu: “Hai là về dụ riêng: Cũng nêu lên chỗ đúng để phân biệt với chỗ sai theo kiến giải từ trước. Gồm tám chi tiết:

Một là: Nêu tổng quát về lý do của dụ riêng. Tức hiển bày theo lối nêu ngược lại.

Hai là: Từ câu: “Nhưng, tuy là dụ riêng” tiếp xuống: Là phân biệt chỗ khác với phần sai theo kiến giải cũ.

Ba là: Từ câu: “Mà chín dụ trước” tiếp xuống: Là biện minh chung về dị tướng của mười dụ.

Bốn là: Từ câu: “Ở trong chín dụ trước” tiếp xuống: Là chỉ rõ tổng

quát về đức tướng của dụ riêng.

Năm là: Từ câu: “Lại, năm mươi dụ ở trong phần một” tiếp xuống: Là căn cứ nơi người mê, ngộ để phân biệt về tướng của dụ.

Sáu là: Từ câu: “Lại nữa, chỉ căn cứ nơi Thanh văn” tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về dị tướng của sự Mê.

Bảy là: Từ câu: “Vả lại, dựa theo chín dụ trước” tiếp xuống: Là nhằm giải thích văn để phân biệt lần nữa về tướng riêng của các dụ thứ ba.

Tám là: Từ câu: “Trong chín đức ở trước” tiếp xuống: Là thâu gồm chung về hai ý chung, riêng.

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một, dụ về Quỷ đối với sông Hằng” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Hiển bày tổng quát về ý của dụ.

Hai: Từ câu: “Nói Ngạ Quỷ v.v...” tiếp xuống: Là lập lại để giải thích văn của Kinh. Mười dụ đều như thế.

Nói: “Phần sinh đã hết là Quỷ”: Tức như Quỷ đã lìa bỏ người sống.

Sớ câu: “Tức là tàn dư của Nghiệp”:

Về nghĩa của tàn dư đã gặp nơi văn ở phần trên. Nhưng theo Tổng tướng mà nói, do Vô lậu có sự tạo tác phân biệt, gọi là Tàn dư của nghiệp. Nay chưa đạt được Vô sinh, chưa đạt được Pháp giới, chưa chứng đắc Giải thoát đích thực đều là phân biệt.

“Chỗ dời đổi của Hành khổ” là tàn dư của khổ, tức ý sinh thân của biến dịch sinh tử, đây là căn cứ ở chỗ đã nhập Vô dư. Nay căn cứ chỗ chưa nhập Vô dư, đã đạt Hữu dư. Tàn dư nơi khổ dựa nơi Thân tức là Hành của Khổ.

Sớ từ câu: Chấp “không” là loài chim Quạ chim Thứu” tiếp xuống: Đều là tàn dư của Phiền não. Nhưng chỗ chung của tàn dư ấy là Vô minh trụ địa, tức là chướng ngại của Trí. Chướng của Trí có hai:

Một: Chướng của đối tượng được nhận thức. Tức dùng chướng của Nghiệp để dụ cho chướng của đối tượng được nhận thức. Cho nên nói: “Che lấp nơi mắt”.

Hai: Đối tượng được nhận thức là Chướng. Kinh viết: “ Chướng của Trí hết sức mù tối, tức phân biệt chấp về Chân, Tục. Nay ở nơi Có, Không tạo sự lãnh hội quyết định chính là phân biệt chấp về Chân, Tục, nên là Chướng của trí”.

Chim bay quy về Hư không, nên dụ cho chấp “Không”. thú chạy dựa nơi đất nên dụ cho chấp “Có”. Chẳng giống với Kinh Pháp Hoa nói

về các chim cú, điêu, kiêu, Thứu để dụ cho phiền não bên trong Giới.

Sớ từ câu: “Tuy thấy đức Thế Tôn” tiếp xuống: Ở đây nêu rõ về hai Thừa chỉ thấy Cảnh giới của Tự phần. Như năm vị của nhóm Câu Lân (Kiều Trần Như) là những người thọ đạo đầu tiên há thấy đức Thế Tôn mới thành chánh giác, Thân hiện khắp mười phương, Trí hội nhập nơi ba đời.

Sớ câu: “Chẳng từng tiếp xuống, hợp với hàng Loã hình”: Mặc áo Vô sinh nhẫn hành khất thực nơi Pháp giới, đều là các thiện căn của Nhứt Thiết Trí.

Sớ câu: “Cùng vơi Bồ-tát nơi hội lớn tiếp xuống gồm mười một câu”: Tức là:

Một: Bồ-tát nơi Hội lớn.

Hai: Bồ-tát Hội nhập khắp.

Ba: Bồ-tát đạt đến khắp.

Bốn: Bồ-tát đi tới khắp.

Năm: thần biến.

Sáu: Diệu dụng.

Bảy: Quyến thuộc.

Tám: Nơi chốn.

Chín: Trang nghiêm tòa Sư tử.

Mười: Cung điện.

Mười một: Trụ xứ của Bồ-tát.

Nay văn nói về mộng đi đến núi Tu di, tức đạt đến khắp, đi tới khắp. Hội nhập khắp cung điện như thành lớn Thiện Kiến v.v... tức là cung điện của Bồ-tát. Thành, ao, vườn rừng tức là Trụ xứ. Thiên tử, Thiên nữ là quyến thuộc. Bày biện hoa, hòa tấu nhạc tức là thần biến. Ca, vịnh vui chơi tức là diệu dụng, đi, đứng, dừng, vòng khắp tức là Tòa ngồi.

Sớ câu: “Nhưng từ đây trở xuống gồm tám dụ, cũng căn cứ nơi hai Thừa”: Là phân biệt, nhận định, do một dụ đầu là dụ cho Thanh văn, song chẳng có được một đức của Pháp hỉ. Cho nên từ đây trở xuống tám dụ đều nêu chung riêng đầy đủ.

Sớ câu: “Dụ cho chỗ nhập Tam muội của Bồ-tát, cùng quán sát về Tần thân, Dũng mãnh, Cúng dường, như dụ mà xét”:

Rõ là văn hợp đã tự nêu đủ. Nếu căn cứ theo dụ thì nghĩa “cất giấu” cũng như Tam muội. Thông tuệ phân biệt tức là Quán sát. Tùy chỗ muốn mà chọn lấy ức là Tần thân (Vươn mình). Có diệu lực của phước tức chính là dũng mãnh. Phụng dưỡng cha mẹ tức là cúng dường.

Sớ câu: "Dụ cho Bồ-tát được thọ ký v.v..." Chẳng thể chọn lấy tức không dũng mãnh. Chẳng được thọ dụng tức không có nghĩa thọ ký thành tựu.

Sớ câu: "Dụ cho Pháp thân của Bồ-tát tiếp xuống gồm năm câu": Tức Bồ-tát với Pháp thân thanh tịnh. Bồ-tát với Trí thân viên mãn, với Nguyện thân thị hiện, với Sắc thân thành tựu, Bồ-tát với các tướng gồm đủ.

Giải thích: Năm câu không ra ngoài Hình tướng, uy nghi của Bồ-tát.

Sớ câu: "Nói Biến Xứ": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Kết hợp để giải thích.

Ba: Kết hợp để thông tỏ ý của Kinh.

Nay nói về phần một: Luận Câu Xá, Tụng viết:

"Biến xứ có mười thứ
Tám như tịnh giải thoát
Hai sau tịnh vô sắc
Duyên bốn uẩn tự địa"

Luận viết: "Tức là tự tánh của tám thứ đều là Vô tham, như cùng với năm Uẩn trợ bạn làm Tánh". Lại nói: "Có Sự khác cho rằng: "Chỉ Gió là Biến xứ, duyên trong chỗ tiếp xúc lấy "Giới gió" làm tánh".

Nói tám thứ: Tức Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng và Đất, Nước, Gió, Lửa như Kinh hiện tại đã biện giải. Luận viết: "Dựa nơi Tĩnh lự thứ tư, duyên nơi cõi Dục có thể thấy cõi Sắc, như Tịnh giải thoát".

Hai thứ sau như theo thứ lớp là hai xứ Không, Thức, như Vô sắc là Tự tánh. Phàm duyên nơi tự tánh thì đều duyên nơi bốn Uẩn của Tự địa làm tánh. Cho nên biết, trong đó sự tu tập, là từ các Giải thoát hội nhập nơi các Thắng xứ. Từ các Thắng xứ hội nhập nơi Biến xứ nầy, do đó, càng về sau thì Trí hơn hẳn trước. Cho nên gọi là tu Giải thoát. Song, ở nơi đối tượng duyên chỉ thâu tóm chung về tướng tịnh, mà chưa có thể phân biệt về các sắc xanh vàng đỏ trắng, bốn thắng xứ sau tuy có thể phân biệt xanh vàng đỏ trắng, nhưng chưa thể tạo ra Hành tướng vô biên. Tức bốn Biến xứ trước, tức là quán về các thứ Xanh Vàng v.v... nơi mỗi mỗi thứ đều Vô biên. Phần còn lại như nơi Sớ đã biện giải.

Nói: "Thắng xứ": Tụng viết:

"Thắng xứ có tám thứ
Hai như Giải thoát đầu
Hai tiếp như thứ hai

Bốn sau như thứ ba”.

Tức hai Giải thoát trước mỗi thứ đều phân ra nhiều, ít nên có bốn, bốn thứ sau tức Xanh Vàng Đỏ Trắng. Có thể chế ngự, hàng phục tâm duyên nơi Xứ Cảnh nên gọi là Thắng xứ.

Sớ từ câu: “Nhưng các Luận Du Già, Trí Luận” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để kết hợp giải thích. Gồm năm:

Thứ nhất: Cùng nêu ra cả kinh, Luận.

Thứ hai: Từ câu: “Trước là quán về” tiếp xuống: Là dựa nơi Luận Câu Xá để giải thích về Tướng.

Thứ ba: Từ câu: “Tám thứ trước dựa nơi Tĩnh lự thứ tư” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ dựa là định, như đã nêu dẫn ở trên.

Thứ tư: Từ câu: “Luận Du Già quyển thứ mười hai viết” tiếp xuống: Là nêu rõ về sự kiến lập. Phần nầy gồm hai:

Một là: Nêu câu hỏi.

Hai là: Từ câu: “Do hai thứ ấy” tiếp xuống: Là đáp lại.

Nói “Sắc, xúc”: Tức ý của câu hỏi: Vì sao trong mười hai xứ chỉ dựa nơi hai xứ? Nghĩa là Xanh Vàng Đỏ Trắng là Sắc Xứ. Đất Nước Gió Lửa là Xúc Xứ, do chắc, ướt, nóng, động là chỗ tiếp xúc của Thân. Nơi phần đáp lại có hai:

Một là: Biện minh về lý do của việc lập hai. Ở đây có ba nghĩa, phần tiếp sau sẽ biết.

Hai là: Từ câu: “Mắt v.v...” tiếp xuống: Là nêu rõ về lý do mười xứ không lập làm Biến xứ. Phần nầy có ba chi tiết, thứ lớp đối lại phần trên:

Một: “Sắc của căn như Mắt v.v... chỉ thuộc nơi Tự thân”; đối lại với trên là chung cả thân tự, tha.

Hai: “Hai trần là Hương, Vị chẳng hiện khắp tất cả”: Đối lại với trên là biến hiện khắp cõi Sắc, do Nhị Thiền trở lên là không có tỷ thiệt thức, nên cũng không có hai trần là Hương, Vị.

Ba: “Thanh Trần có gián đoạn”: Đối lại với trên là luôn tương tục, do tiếng có phát ra thì nghe, không phát ra thì không nghe nên có gián đoạn.

Nói: “Do đó chẳng nêu”: Là tóm kết chung về ba chi tiết trên. Ở trong mười sắc xứ , không nêu tám sắc xứ là Biến xứ.

Thứ năm: Từ câu: “Trong Vô sắc giới” tiếp xuống; Là giải thích về hai thứ sau. Phần nầy có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Nay do Tông riêng” tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp để thông tỏ ý của Kinh. Gồm hai:

Một là: Dùng Kinh để lãnh hội Luận.

Hai là: Từ câu: "So sánh với đây" tiếp xuống: Là dùng Luận để đối chiếu với Kinh, trở lại giải thích về Biến xứ của Trời ở trước. Tức chỗ phân biệt của Luận ở trên nay đều dùng để đối chiếu với Biến xứ của Trời. Cũng có thể chung nơi đối tượng được phân biệt.

Sớ câu: "Thứ chín là dụ về hai cõi Trời tùy theo người": Phần nầy có thể nhận biết.

Sớ câu: "Thứ mười là dụ về diệt định chẳng hành":

Về nghĩa của diệt định thì nơi địa thứ sáu đã biện minh tóm lược, nay sẽ nói lại. Tông Tát Bà đa cho định nầy chỉ dựa nơi địa Hữu đảnh để khởi, do các địa dưới đều gọi là Hữu tưởng. Hành tướng thô, nặng nên khó có thể dừng nghỉ. Còn địa Hữu đảnh đây gọi là Phi tưởng, hành tướng vi tế dễ có thể dừng nghỉ, nên chỉ Hữu đảnh là có định Diệt tận. Câu Xá Tụng viết:

"Diệt tận định gọi Thể
Là tịnh trụ Hữu đảnh".

Tức định diệt Tận dùng hai mươi hai pháp làm Thể. Nghĩa là Tu định, trước có hai mươi mốt Tâm sở và một Tâm vương.

Nói "hai mươi mốt Tâm Sở": Tức đại địa có mười, đại địa Thiện có mười. Vui, chán tuỳ theo một làm định diệt. Cho nên có hai mươi hai pháp bất tương hành thay thế xứ, gọi là định diệt. Tùy theo chỗ diệt trừ từng ấy tâm tâm sở pháp mà làm Thể của định.

Như nơi Luận Thành Thật quyển thứ mười sáu, phẩm Diệt Định, nói: "Hỏi: Như trong đó ý cho Nê Hoàn là diệt, là lời ông nói trước, thì trong chín định thứ đệ, Tâm, Tâm sở của diệt định diệt, tức là mâu thuẫn? Đáp: Diệt định có hai: Một là các phiền não dứt sạch. Hai là phiền não chưa diệt hết. Phiền não diệt hết tức ở trong Giải thoát. Phiền não chưa diệt hết thì ở trong "thứ đệ".

Một là diệt phiền não nên gọi là định diệt.

Hai là diệt pháp của Tâm, Tâm sở, nên gọi là diệt định.

Diệt phiền não là Giải thoát thứ tám. Cũng gọi là Quả A-la-hán.

Luận Duy Thức quyển thứ bảy, Luận Hiển Dương quyển thứ nhất cũng đều có giải thích về tận định diệt. Luận Duy Thức nói: Định Diệt tận nghĩa là Hữu học, Vô học tức A-la-hán và Độc giác Bích chi, hoặc Hữu học đã hàng phục các chướng Hoặc, không còn có tham (nghĩa là từ Vô sở hữu xứ trở xuống, các Tham đã diệt), nhưng Tham ở cõi trên không quyết định (chưa diệt), do lấy việc dừng nghĩa tác ý, tưởng làm lần đầu tiên, khiến chi sáu Thức không thường hiện hành, thức thứ

bảy luôn hiện hành nhiễm ô và các tâm tâm sở đều diệt trừ, tạo thành thân an ổn điều hòa, nên cũng gọi là định. Do nghiêng về sự chán ghét "Trưởng, Thọ" nên cũng gọi là định diệt Tưởng, Thọ.

Luận Hiển Dương nói: Định diệt tận là đã lìa tham dục của cõi Vô sở hữu xứ, hoặc tiến vào định của cõi Phi tưởng, hoặc lại tiến lên nữa, hội nhập định của Vô tưởng. Hoặc lại tiến lên nữa do dấy khởi, những phương tiện trước đó là tạm dừng tưởng và tác ý. Dừng nghĩ chỗ duyên tức không luôn hiện hành các tâm, tâm pháp, mà luôn hiện hành một phần nơi các tâm tâm pháp diệt.

Sớ câu: "Lại, mười dụ nêu trên từ chỗ ngược với thứ lớp ở sau phối kết với phần thiếu nhân ở trước, nơi mười câu sau":

Phần Sớ giải chỉ nêu ra ba câu, gồm:

Một: "Dụ về Quỷ đối diện nơi sông Hằng": Để dụ cho việc không có Pháp hỉ. Pháp Hỉ là Thức ăn.

Hai: "Dụ về mộng đi đến Thiên cung": Để dụ cho việc chẳng biết Bồ-tát như mộng huyễn. Hình tướng ở đây là rất rõ.

Ba: "Dụ về người ngu đói diện với núi Tuyết": Dụ cho chỗ chẳng từ sự gia bị của Như Lai sinh ra.

Phần kết hợp nơi Kinh viết: "Do các Bồ-tát hội nhập nơi Cảnh giới của Trí tuệ, nên có đủ diệu lực tự tại, được thấy thần biến tự tại của Như Lai, tức diệu lực của sự gia bị nơi Như Lai".

Về sự "Săn bắt" tức là không có gia bị. Các dụ tiếp theo là:

Bốn: "Dụ về chỗ cất giấu khó biết": Dụ cho Gốc chẳng phát khởi diệu lực nơi các đại nguyện của tất cả Bồ-tát. Tức không có Phước lực là thiếu nguyện lớn.

Năm: "Dụ về kẻ mù chẳng thấy châu báu": dụ cho gốc chẳng cầu vượt khỏi thế gian, là các thiện căn của Bồ đề bất cộng, nên không mắt, không thấy được châu báu. Tức thiếu "Thiện căn bất cộng".

Sáu: "Dụ về mắt tịnh không chướng ngại": Dụ cho gốc chẳng đạt được cảnh giới của mắt các Bồ-tát đã nhận biết. Dụ này lại hiển bày về những cgười chẳng thấy, là dụ cho cả hai Thừa chẳng thấy được cảnh giới của Mắt tịnh.

Bảy: "Dụ về Cảnh của định Biến xứ": Dụ cho gốc chẳng được, thần thông Trí tuệ để có thể làm nghiêm tịnh cõi Phật. Cho nên Biến xứ Tịnh như xanh vàng v.v... tức là cõi tịnh.

Tám: " Dụ về chỗ thuốc hay bị che lấp hình tướng": Dụ cho gốc chẳng thành tựu được các thiện căn xuất thế của Như Lai. Thuốc bị che lấp hình tướng là Thiện căn xuất thế gian.

Chín: "Dụ về hai Trời theo người": Dụ cho gốc chẳng tu tập để phát sinh thiện căn của Nhất Thiết Trí.

Mười: "Dụ về diệt định chẳng hành": Là dụ cho gốc, lúc ở nẻo lưu chuyển theo sinh tử, chẳng khuyên chúng sinh cầu đạt về Trí nhãn lớn lao, tối thắng. Các Thức chẳng hành há có thể có Mắt? Nên đối với sáu cảnh đều chẳng thấy, biết. Do đấy, mười dụ đối chiếu với mười nhân ở trước, văn đều hiện rất rõ, khiến theo như lý mà xét.

Sớ câu: "Mười câu trước kia chỉ có chỗ chung là nhân của sự chẳng thấy".

Tức trước căn bản là chẳng tu tập về thiện căn tự tại để thấy Phật, nên gốc chẳng tán dương việc nói về tướng riêng của các công đức thanh tịnh nơi tất cả cõi Phật trong mười phương thế giới. Chẳng hiển bày chỗ phối kết thuận nghịch, đều chẳng hoàn toàn tương tợ, cho nên chỉ chung nơi chỗ chẳng thấy nhân, nhằm hiển bày đủ nơi nghĩa chung riêng.

Sớ câu: "Thứ ba là vì sao, tiếp xuống: Là nêu dẫn để tóm kết xác nhận": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Nay nói về phần một:

Nói: "Phần còn lại đều như thứ lớp": Tức:

Một là: Cảnh giới của Như Lai hết sức sâu xa, tóm kết về dụ Quỷ đối diện nơi sông Hằng.

Hai là: Rộng lớn. Tóm kết về dụ mộng đi đến Thiên cung.

Ba là: Khó thấy. Tóm kết về dụ kẻ ngu đối nơi núi Tuyết.

Bốn là: Khó nhận biết. Tóm kết về dụ chỗ cất giấu khó tìm.

Năm là: Khó lường. Tóm kết về dụ người mù chẳng thấy châu báu.

Sáu là: Khó tính toán. Tóm kết về dụ Mắt tịnh không chướng ngại.

Bảy là: Vượt các thế gian. Tóm kết về dụ Cảnh giới của định biến xứ.

Tám là: Chẳng thể nghĩ bàn. Tóm kết về dụ thuốc hay bị che lấp hình tướng.

Chín là: Không thể hủy hoại. Tóm kết về dụ hai Trời tùy theo người.

Mười là: Chẳng phải là tất cả cảnh giới của hàng Nhị Thừa. Tóm kết về dụ diệt định chẳng hành. Sáu căn tạo nghiệp đều chẳng hành nên

trong ấy văn ý hết mực thuận hợp.

Sớ từ câu: “Trên đây, về pháp dụ” tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Gồm ba:

Một: Tóm kết phần văn ở trước dùng làm gốc của vấn nạn.

Hai: Nêu vấn nạn.

Ba: Giải thích.

Trong phần hai, nêu dẫn ba kinh, nhưng có hai vấn nạn:

Thứ nhất: Dẫn kinh Đại Phẩm, vấn nạn về không có Hiện duyên.

Nói: “Hoặc Trí, hoặc Đoạn”: Tức nơi Kinh Đại Phẩm, văn đầy đủ là: “Tu Đà Hoàn, hoặc Trí hoặc Đoạn đều là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn ... A-la-hán, Phật Bích Chi đều riêng, hoặc Trí hoặc Đoạn đều là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn”.

Phần sau tóm kết về vấn nạn có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Lại, Kinh Văn Thù Tuần Hành” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn hai kinh nêu vấn nạn về chỗ “Chẳng khiến nghe”.

Nay một kinh nầy đã lược dùng nghĩa đã dẫn. Tên kinh gọi đủ là: Kinh Văn Thù Sư Lợi Tuần Hành, do Kinh nói về việc Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi đi tuần nơi phòng ốc của năm trăm vị Tỳ kheo, đều thấy thảy nhập định, vắng lặng, nhân đấy gọi tên kinh. Sau cùng là hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất để hiển bày về Bát-nhã thâm diệu. Hỏi: “Lúc tôi thấy Tôn giả ngồi kiết già nơi phòng một mình như thế, đang chế ngự thân mình, là Tôn giả đang tọa Thiền chăng, hay chẳng tọa Thiền? Đáp: Tọa Thiền. Vấn nạn: Vì nhằm khiến những gì chưa đoạn được đoạn trừ nên tọa Thiền chăng? Nhân đấy đã hiển bày rộng về Tánh Không, về lý của Vô đắc. Lúc nầy, năm trăm vị Tỳ kheo đều ra khởi định, rời tòa ngồi, đi đến trước chỗ đức Thế Tôn, cùng nhau nói lớn: Từ nay trở đi, chẳng cần thấy gặp Bồ-tát Văn Thù, chẳng cần nghe đến tên, hiệu, ngay cả nơi chốn cũng nên mau chóng lìa bỏ. Tất cả trú xứ hiện có của Văn Thù cũng chớ có đi đến! Vì sao? Vì Văn Thù đã nói Phiền não, Giải thoát là cùng một tướng. Tôn giả Xá-lợi-phất khiến Văn Thù phải giảng nói rõ. Văn Thù nói: “Thật sự không có Văn Thù để có thể đạt được. Nếu thật sự không có Văn Thù để có thể đạt được, thì chư vị cũng chẳng thể thấy...” Lại rộng vì họ mà thuyết pháp. Bốn trăm Tỳ kheo dứt sạch các lậu, chứng đắc quả vị. Một trăm Tỳ kheo hủy báng nên bị đọa vào địa ngục, sau trở lại đạt đạo. Diễn rộng như phần kinh đã nêu. Cho nên viết: “Năm trăm Tỳ kheo nghe mà chẳng tin”. Ý cho rằng: Vì sao ở Hội nầy chẳng khiến cho chư vị nghe mà không tin?

Sớ "Kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh cũng khiến chư vị nghe": Là nêu dẫn ý giống như trước. Tức nơi Kinh Pháp Hoa quyển thứ sáu, phẩm Bồ-tát Thường Bất Khinh. Bồ-tát lễ khắp bốn chúng, nói: "Tôi chẳng dám khinh chư vị. Chư vị hành đạo Bồ-tát đều sẽ làm Phật". Tức nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều có lý bình đẳng nơi Tri kiến của Như Lai. Vì khiến được nghe, nên nhiều người hoặc dùng cây, gậy, ngói đá ném, đánh Bồ-tát. Các kẻ nầy lại ở nơi địa ngục A Tỳ trong ngàn kiếp chịu mọi khổ não lớn. Ra khỏi địa ngục, lại gặp Bồ-tát Thường Bất Khinh giáo hóa. Tức như Bồ-tát Bạt đà Bà La v.v...

Đã nêu hai Kinh, trong đó đều khiến được nghe, những kẻ một thời hủy báng về sau đều thành tựu lợi ích. Nay vì sao chẳng như thế?

Sớ từ câu: "Đáp lại là để hiển bày chỗ Bất cộng": Tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp để giải thích. Gồm năm chi tiết:

Thứ nhất: Hiển bày chỗ Bất cộng nơi Bát-nhã.

Thứ hai: Hiển bày phương thức giáo hóa chẳng giống nhau.

Thứ ba: Nêu rõ về chung riêng có khác.

Thứ tư: Căn cứ nơi chỗ mở bày, hiển lộ có khác biệt.

Thứ năm: Tóm kết, xác nhận về duyên khởi.

Nay nói về phần thứ nhất:

Chỗ "Bất cộng" nơi Bát-nhã như đã dẫn trước. Nếu dựa theo ý của Tông Thiên Thai thì trước dùng Thông giáo để vấn nạn về Viên, Biệt. Nay thì dùng Viên, Biệt để phân biệt chỗ khác với Thông giáo.

Sớ từ câu: "Lại, phương thức giáo hóa của bậc đại Thánh" tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu bày về phương thức giáo hóa chẳng đồng. Phần nầy gồm bốn:

Một là: Thông tỏ chỗ vấn nạn nơi Kinh Tuần Hành, Pháp Hoa nêu trên.

Hai là: Từ câu: "Hoặc dùng uy lực" tiếp xuống: Là phân biệt, làm rõ chỗ hủy báng bên ngoài.

Kinh kia viết:

"Hàng trấu lép trong chúng
Uy đức Phật nên lùi!".

Ba là: Từ câu: "Hoặc khiến ở nơi Hội" tiếp xuống: Tức thông tỏ chỗ vấn nạn ở trước.

Bốn là: Từ câu: "Nhưng Kinh Pháp Hoa" tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích hai kinh. Ở đây là dựa nơi phương thức giáo hóa, với hai giáo Tiệm, Đốn để giải thích thông tỏ về ý của Kinh.

"Pháp Hoa là Tiệm": Tức phương thức giáo hóa là Tiệm. Trước

giảng nói về ba Thừa dẫn dắt chúng sinh. Về sau, chỉ dùng Đại thừa mà độ thoát. Cho nên gọi là Tiệm. Chẳng phải pháp môn là tiệm.

Nói: "Sắp thâu gồm chủng loại kém": Tức nghĩa như trước đã dẫn. Tức hàng Nhị Thừa đoạn trừ kiết như hạng người căn yếu kém không được lợi lạc nơi năm dục. Như hạt thóc khô cháy chẳng thể nẩy mầm. Tưc là ý của giáo ngày trước. Nay đến Kinh Pháp Hoa hàng Thanh văn ba căn dều được thọ ký, chẳng ở nơi Hội nầy thì cũng vì họ mà nêu rõ. Tức hạt thóc khô sinh mầm, kẻ mù đều được thấy nghe, xác chết được sống lại, tro lạnh nóng trở lại...

Mà nói: "Sắp gồm thâu": Tức hãy còn chưa nói rộng. Trước hết nêu ra lời chê trách khiến người ở nơi Hội tự vui mừng, có nhiều may mắn. Cho nên viết là: "Dốc sức khuyên".

Là do Kinh nói: "Chúng hội nầy không có hạng cành lá, chỉ có thuần là chắc thật".

Nhóm Quan Trung viết: "Cành rậm đã mất tức chỉ thuần là gốc tốt". Nói rộng nên về sau mới là thâu tóm, do vậy, chẳng ở nơi Hội cũng kết hợp để nêu.

Nói: "Kinh nầy là khởi đầu của Đốn giáo": Tức mới thành Chánh giác liền thuyết giảng nên chưa có vướng mắc nơi nẻo Quyền, chẳng cần phải nêu ra để chê trách. Trực tiếp làm sáng rõ chỗ "Bất cộng" là hiển bày về pháp khó nghĩ bàn. Tại nơi Hội chẳng nghe là do không gieo trồng nhân. Nếu tu tập gieo nhân thì sao lại chẳng nghe? Do đó đã viết: Khiến tu tập gieo trồng về nhân thấy, nghe.

Sớ từ câu: "Lại, Đại thừa bao gồm cả Tiểu thừa" tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu ra chỗ chung riêng có khác nhau.

Tiểu thừa cũng như trăm sông, không thể gồm thâu Biển lớn, Đại thừa cũng như Biển lớn ắt có thể thâu tóm trăm sông.

Nói: "Trí lực nhỏ không thể biết về Trí lực lớn": Tức ý nơi sách của Trang Tử. Thiên Tiêu Dao Du nơi sách Nam Hoa Kinh viết: "Trí lực nhỏ không thể sánh với Trí lực lớn. Cuộc đời ngắn ngủi không thể sánh với cuộc đời lâu dài. Như cây nấm sống vào buổi sáng không thể biết trọn một ngày. Con Tuệ cô - (loại ve sầu) có đời sống ngắn - chẳng thể biết về một năm". Tiểu thừa là Ánh sáng của đôm đốm há biết được Ánh sáng rực rỡ của mặt trời!.

Sớ từ câu: "Lại nữa, nếu đã mở bày, hiển lộ" tiếp xuống: Là phần thứ tư, nêu rõ về chỗ mở bày, hiển lộ có khác biệt. Kinh Pháp Hoa thì đối với ngày trước, dùng Quyền che phủ Thật. Nay mở bày, hiển lộ về vạn hạnh cùng quy về Hoa Nghiêm, hiển bày trực tiếp về một chỗ thật

sâu xa vi diệu, Những người cần dựa nơi Quyền để nhận biết, thì như câm điếc. Văn gồm ba:

Một: Dùng pháp để nêu.

Hai: Từ câu: "Kia cũng như" tiếp xuống: Là dùng dụ để so sánh.

Ba: Từ câu: "Là do nếu căn cứ nơi" tiếp xuống: Là kết hợp với pháp.

Sớ từ câu: "Đã chẳng phải là vật dụng" tiếp xuống: Là phần thứ năm, tóm kết, xác nhận về duyên khởi. Tức là ý đặc biệt của Hoa Nghiêm Viên giáo.

Đoạn văn chính thứ sáu: Phần kệ tụng có thể nhận biết.

Đoạn văn chính thứ bảy: Phần nói về khai phát.

Sớ câu: "Câu pháp nầy so với trước là phương tiện, tức là chỗ dụng hiện bày": Ở đây có ba lớp chủ thể - đối tượng.

Một: Phổ Hiền là Chủ thể có. Phương tiện là đối tượng được có.

Hai: Phương tiện là Chủ thể dụng. Câu pháp là đối tượng được dụng.

Ba: Câu pháp là Chủ thể mở bày. Cảnh của Tam muội là đối tượng được mở bày.

Đoạn văn chính thứ tám: Phần nói về hào quang thị hiện lợi ích".

Sớ câu: "Tức chủ Thể nhập nầy cũng là đối tượng được lợi ích": Đây có hai lớp chủ thể, đối tượng:

Một: Ánh sáng toả chiếu của Giá Na là chủ thể tạo lợi ích. Mười thứ được lãnh hội tức là đối tượng được lợi ích.

Hai: Ở đây lãnh hội Tam muội là chủ thể hội nhập. Pháp thân, Sắc thân v.v... là đối tượng được hội nhập.

Chẳng nhờ nơi Ánh sáng của Phật thì chẳng có được chủ thể hội nhập. Chẳng có được chủ thể hội nhập thì sao có được đối tượng được hội nhập? Do đó, chủ thể - đối tượng nhập đều là sự thành tựu lợi ích.

Sớ câu: "Câu chung tức trong phần kết về Tam muội ở trước": Tức ở trước biện minh chung về đối tượng về đối tượng được hội nhập có mười một câu. Câu thứ nhất là chung. Nay chẳng diễn rộng riêng, tức trong phần tóm kết về Tam muội ở trước, là bàn rộng về phần chung ở trên.

Phần nầy viết: "Do đó, đều được hội nhập nơi Tam muội sâu xa, chẳng thể nghĩ bàn của Như Lai, với diệu lực của thần thông lớn, đạt đến tận cùng pháp giới Hư không giới". Nay, trong phần diễn rộng về Tam muội đã tóm kết: "Bồ-tát đã dùng các pháp Tam muội nhiều như số vi trần trong các cõi Phật chẳng thể nêu bày, để hội nhập nơi Như Lai

Tỳ-lô-giá-na niệm niệm sung mãn nơi biển Tam muội thần biến của tất cả Pháp giới”. Vì thế, phần tóm kết về Tam muội tức câu chung ở trước. Từ đây trở xuống chỉ diễn rộng mười câu riêng nêu trước.

Mà nói “không theo thứ tự”: Tức:

Ở đây câu một tức trước là câu sáu.

Ở đây câu hai tức trước là câu năm.

Ở đây câu ba tức trước là câu bốn.

Bốn tức trước là chín.

Năm tức trước là ba.

Sáu tức trứơc là một.

Bảy tức trước là hai.

Tám tức trướclà mười.

Chín tức trước là tám.

Mười tức trước là bảy.

Văn đều có thể nhận biết.

Phần văn chính thứ mười: Phần nói về dụng lớn không bờ.

Sớ câu: “Nên biết, các Thiện hữu của đồng tử Thiện Tài tức là Bồ-tát của Hội nầy”:

Như riêng một không bạn tức Đức Vân.

Hai là: Sa Môn, tức như Hải Vân, Thiện Trụ.

Ba là: Bà-la-môn, tức như Tối Thắng, Tịch Tĩnh.

Bốn là: Khổ hạnh tức như Thắng Nhiệt.

Năm là: Sức lực như Thiện Kiến, Hưu Xả.

Sáu là: Hàng Y Vương như Phổ Nhãn, Di Già.

Bảy là: Thương chủ tức như Vô Thượng Thắng.

Tám là: Tịnh mạng cũng là Bà-la-môn như Bất động, Cụ Túc.

Tám là: Kỹ nhạc như Bà Tu.

Chín là: Phụng sự Thiên thân tức Đại Thiên.

Mười là: Công xảo kỹ thuật tức đồng tử Tự Tại chủ v.v... Cho nên đều đồng.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 85

Phần thứ hai: Hội ngọn.

Sớ từ câu: "Phàm Biển giáo pháp viên mãn" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: "Nên chẳng phải là đốn" tiếp xuống: Là giải thích. Nơi phần một nêu lên có ba đối. Nay phần giải thích của sớ có hai:

Thứ nhất: Nêu ra nguyên do của ba đối.

Thứ hai: Biện minh về nghĩa bao quát.

Nay nói về phần thứ nhất: Nếu không có chứng đắc thì (đốn chứng) về pháp giới thì há hiển bày được chỗ vi diệu viên mãn của Kinh nầy. Nếu không có đồng tử Thiện Tài tiến dần (tiệm tiến) thì chúng sinh làm sao hướng nhập? Nếu chẳng có Hội gốc Phật là chủ, thì sao có Hội ngọn đều được thành Kinh? Nếu chẳng có Hội ngọn Thiện Tài thành tựu mọi lợi ích, thì há hiển bày được chỗ chứng đắc tức thì về nẻo Thật của Hội gốc?

Nhưng một đối nầy, lời vốn xuất từ đại sư Tăng Triệu nơi bài Tựa của sách Chú giải Kinh Duy Ma. Ở đấy, người viết đã dùng trong phần "Bất tư nghị" để phân ra Gốc-Ngọn và nêu: "Chỗ biện minh của kinh nầy là tóm thâu muôn hạnh tức dùng Quyền trí làm chủ. Gốc đức của cây tức dùng sáu độ làm rễ. Cứu vớt kẻ mê tối tức dùng từ bi làm đầu. Nêu chỗ tột cùng của tông chỉ tức dùng Bất nhị làm lời. Phàm các điều nêu bày ở đây đều là gốc của Bất tư nghị. Đến như mượn toà ngồi nơi đăng vương, thỉnh cõi Phạn hương, tay tiếp xúc nơi đại thiên, phòng bao trùm cả vũ trụ, là dấu vết của Bất tư nghì! Nhưng nẻo u huyền khó biện giải, chỗ ứng hợp của bậc Thánh chẳng đồng. Chẳng phải là Bản thì không dùng để thể hiện nơi Tích. Chẳng phải là Tích thì không dùng để hiển bày về Bản. Bản, Tích tuy khác mà đều là một Bất tư nghị".

Nay chỉ mượn về lời, chẳng dùng nghĩa, tự cho hai Hội là Gốc,

Ngọn. "Chẳng phải là người thì không dùng để chứng đắc pháp": Tức pháp chẳng có phế hưng, hoằng dương là do nơi người. "Chẳng phải là pháp thì không dùng để thành tựu cho người": Tức chẳng chứng đắc gốc của Tánh thì há gọi là Bồ-tát! Nên Trung Luận viết:

"Do pháp biết có người
Do người biết có pháp
Lìa pháp đâu có người
Lìa người sao có pháp?.

Sớ từ câu: "Nên trước biện minh chẳng khác đốn của tiệm" tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu rõ về nghĩa bao quát. Ba đối chia làm ba:

Một: Biện minh về Tiệm Đốn bao quát. Cả hai cùng chẳng khác, tức là nghĩa "bao quát".

"Nhiều môn mà nhiều người cùng khế hợp" tức chẳng khác với tướng Đốn của Tiệm. Trên chẳng hủy hoại nhiều môn là hội nhập Pháp thân. Mười thứ riêng, tức là nghĩa của Tiệm. "Nhiều người cùng khế hợp" tức là nghĩa của đốn. Hoặc một người chứng đắc nhiều. Hoặc nhiều người cùng chứng đắc, tức là Đốn. Một người trải qua nhiều bậc, tức là Tướng của Tiệm. Mà tu tập viên mãn nên chẳng khác với Đốn.

Hai: Câu: "Trước tức chẳng khác gốc của ngọn": Tức Gốc Ngọn kết hợp, hỗ tương.

"Tuy thân gọn mà luô luôn mở rộng" tức chẳng khác tướng gốc của ngọn.

"Thâu gọn" nghĩa là chẳng rời Kỳ viên. "Mà luôn mở rộng" tức hiện bày vô số thân nơi Pháp giới.

Nói: "Tuy mở rộng mà thường thâu gọn": Tức tuy hiện bày hình tướng nơi Pháp giới mà chưa từng cất bước ra khỏi Kỳ viên. Là chẳng khác ngọn của gốc.

Từ câu: "Gốc, Ngọn không ngăn ngại" tiếp xuống: Là tóm kết về môn thứ hai.

Ba: Từ câu: "Nay nhờ nơi người để tiến tu" tiếp xuống: Là giải thích về Người, Pháp dung hợp.

Lời tức là giống với hai phần trước, song chỗ tóm kết, xác nhận thì tương tợ. Nay ý dung hợp cũng nêu đủ.

"Nghĩa là nhờ nơi người để tiến tu" là Người dung hợp Pháp.

"Khiến cho giáo pháp lớn được truyền bá rộng khắp" là Pháp thành tựu nơi người.

Nói: "Đây tức là ý của Gốc": Lời thì chính thức tóm kết về ý thứ ba.

Tức tóm kết chung về phần trên để xác nhận chỗ hiển bày chung về ý dung hợp.

Sớ câu: “Hai là số lượng của Hội chía, hợp”: Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu phần riêng.

Hai: Từ câu: “Hai là người của các Thừa”: Tức từ đầu đến Hội nơi phía đông thành Phước.

Là biện minh về phần chung. Gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu lên số lượng,dưa theo Hội thứ ba, chia năm mươi ba thành năm mươi lăm.

Hai là: Từ câu: “Tuy người có năm mươi bốn” tiếp xuống: Là giải thích tiếp để xác nhận nghĩa trên.

Nói: “Năm mươi bốn”: Tức Thiện Tài đầu tiên gặp Văn Thù. Từ đức Vân đến Cù Ba có bốn mươi người nhờ nơi ba Hiền mười Thánh.

Từ Ma Da trở xuống đến Thiên Chủ Quang cùng có mười một người, tức thành năm mươi hai, cùng với Di Lặc, Phổ Hiền nên là năm mươi bốn.

“Nêu lên số năm mươi bốn nầy” nên thành trái với Hội. Toàn bộ đều đối chiếu với người là năm mươi bốn, gồm luôn Tỳ kheo nơi hai Hội của các Thừa, tức hợp có năm mươi sáu Hội. Nếu so sánh với Thiện Tài cùng thấy năm mươi bốn người, tức hợp tự có năm mươi bốn Hội. Vì sao chỉ nói nămba? Nên phần sau giải thích: Văn Thù là một người mà nêu bày nơi bốn Hội. Cho nên tuy năm mươi bốn người mà có năm mươi lăm Hội. Nếu thế, một người bốn Hội, tức trong năm mươi bốn, thêm ba thành nămbảy, vì sao nói năm mươi lăm? Do đó. Phần tiếp sau nói: Đức sinh, Hữu đức cùng một Hội, nên lại giảm một. Biến Hữu chẳng thành Hội, là lại giảm một người, nên thành năm mươi lăm.

Nếu cho Biến Hữu thành một Hội, thì Thiện Tài có năm mươi sáu, gồm luôn năm mươi sáu ở trước. Vì biến Hữu chẳng thành Chủ, Bạn, nên chỉ nêu năm mươi lăm.

Sớ từ câu: “Là do chỉ dựa theo chủ thể giáo hóa” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa chung.

Sớ từ câu: “Nếu căn cứ nơi Chủ Bạn” tiếp xuống: Là chia thành một trăm mười. Phần tiếp sau có ba cách giải thích về nghĩa chính. Một người tương ứng với hai, nên trước đã xác định là năm mươi lăm.

Từ câu: “Nếu căn cứ nơi sự phân tán mà nói: Tiếp xuống: Là phần ba là, căn cứ nơi giáo để tóm kết, xác nhận.

Sớ câu: “Ba là Hội chủ nhiều ít”: Như phần chia, hợp ở trên, nên tự nhận biết.

Sớ câu: "Bốn là định rõ về nghĩa của tên Hội":

Tức là, không Phật thuyết giảng mà gọi là Hội của Kinh, là do gốc thâu gồm ngọn.

Nói "Lạm Thương" (Nguồn xuất phát ban đầu): Lạm là tràn trề. Thương là chén uống rượu. Tức sông xuất phát từ núi Mân. Nguồn của chỗ xuất phát ban đầu, chỉ có thể làm tràn đầy một chén uống rượu mà thôi. Chỗ xuất phát tuy ít, nhưng nguồn ở nơi đây. Cho nên tuy đã chảy xa đến ngàn dặm vạn dặm mà vẫn gọi là sông xuất phát nơi núi Mân. Do vậy, tuy phân tán nơi các phương mà vẫn gọi là Hội của Kinh.

Sớ từ câu: "Nếu thế" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Có thể nhận biết.

Sớ câu: "Năm là hai bậc gồm thâu": Riêng có ba Thánh quán viên dung. Ý chính ở đây đã tận cùng. Song Phổ Hiền với chỗ tin, chỗ chứng đắc tuy là một lý, nhưng căn cứ nơi chúng sinh, nơi Phật, phần vị nhiễm tịnh khác nhau nên phân ra thành hai.

Sớ câu: "Lại, Lý chia ra Thể, Dụng...": Đây tức là ba Thánh trong quán hợp quy về đề mục của Kinh. Lý chia ra Thể, Dụng tức đại Phương Quảng là sự biến hiện khắp của Nghiệp dụng. Cho nên Trí phân thành nhân quả tức là Phật Hoa Nghiêm. Phật là Trí của Quả. Hoa tức là nhân.

Sớ câu: "Trước hết dùng hai môn đều tự Viên dung": Gồm hai:

Thứ nhất: Dung hợp ba thứ Tín, Giải, Trí nơi Văn Thù.

Thứ hai: Từ câu: "Dựa nơi Thể dấy khởi Hành" tiếp xuống: Là dung hợp ba thứ nơi Phổ Hiền: Chỗ Tin, Hành cùng chỗ chứng đắc.

Sớ từ câu: "Là do ba sự của Văn Thù" tiếp xuống: Là tổng kết về ba sự trên. Tuy chia ra hai đoạn mà nghĩa có ba lớp:

Một: Ba sự của hai Thánh đều tự viên dung.

Hai: Ba sự của hai Thánh đều đối nhau để viên dung.

Ba: Dung thông chung hai Thánh.

Tức là, thứ nhất: ba sự đã tự viên dung. Tiếp theo, do ba sự đều đối nhau viên dung nên sáu pháp ấy chỉ thành một vị.

Mà nói: "Ba sự của Văn Thù dung thông ẩn kín": Tức sự viên dung của Tín, Trí không hủy hoại tướng.

"Ba sự của Phổ Hiền hội nhập trùng trùng": Dùng Lý dung thông Sự, thì Sự chẳng mất. Như hai chẳng hai thành Tỳ-lô-giá-na, tức Văn Thù là Hoa Nghiêm, Phổ Hiền là Đại Phương Quảng. Khế hợp sâu xa là Phật. Vì Phật đã trọn vẹn nên không có hai vị.

Từ câu: "Nên Hội gốc ở trước" tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng

minh, xác nhận, chẳng phải là chỗ nhận thức của tình.

Sớ câu: "Sáu là phân năm Tướng": Gồm ba:

Một: Cùng nêu lên cả hai.

Hai: Từ câu: "Cả hai đều có lý" tiếp xuống: Là cùng lãnh hội.

Ba: Từ câu: "Lại dựa nơi bậc cổ đức" tiếp xuống: Là chính thức giải thích.

Sớ câu: "Soi chiếu phần Hành v.v... ở trước chỉ một Trí viên mãn": Hành tức dựa vào quả vị để tu hành. Chữ "vân vân" là chỉ cho hai thứ tiếp theo.

Từ câu: "Về bốn tướng sau kia" tiếp xuống: Là ở đây lập lý riêng, tức chẳng họai. Trong phần dựa vào năm Tướng có ba:

Thứ nhất: Dùng chung chỗ nhờ vào quả vị để tu hành.

Thứ hai: Từ câu: "Nay từ nghĩa riêng" tiếp xuống: Lại vì năm Tướng trở lại quy về chỗ giải thích ở trước.

Thứ ba: Từ câu: "Năm Tướng nầy cũng là" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về nghĩa riêng.

Nói: "Năm Hành". Tức:

Một là: Trải qua các thứ bậc, dần lên cao, nên gọi là Hành cao.

Hai là: Cùng nhập vào một nẻo Thật, nên là Hành lớn.

Ba là: Gồm đủ hai thứ cao, lớn trên, tức thành nhân của bậc Bổ xứ nên gọi là Hành thù thắng.

Bốn là: Bát-nhã dứt tuyệt tướng nên gọi là sâu xa.

Năm là: Mỗi mỗi đều xứng hợp với Tánh nên gọi là rộng lớn.

Sớ câu: "Chẳng ra ngoài hai mươi loại": Hai mươi loại này thâu tóm năm mươi bốn người.

1) Bồ-tát gồm năm:

- Văn Thù.
- Quán Tự Tại.
- Chánh Thú.
- Di Lặc.
- Phổ Hiền.

2) Tỳ kheo gồm năm:

- Đức Vân.
- Hải Vân.
- Thiện Trụ.
- Hải Tràng.
- Thiện Kiến.

3) Tỳ kheo Ni chỉ có một: Sư Tử Tần Thân.

4) Ưu Bà Tắc chỉ có một: Cư Sĩ Minh Trí.

5) Ưu Bà Di gồm năm:
- Hưu Xả.
- Cụ Túc.
- Bất động.
- Bà Tu Mật.
- Hiền Thánh.

6) Đồng nam gồm ba:
- Tự Tại Chủ.
- Thiện Tri Chúng Nghệ.
- Đức Sinh.

7) Đồng nữ gồm hai:
- Từ Hành.
- Hữu đức.

8) Trời chỉ có một: Đại Thiên.

9) Thiên nữ cũng có một: Thiên Chủ Quang.

10) Ngoại đạo cũng chỉ một: Biến Hành.

11) Bà-la-môn gồm hai:
- Thắng Nhiệt.
- Tối Tịch Tĩnh.

12) Trưởng giả gồm chín:
- Giải Thoát.
- Pháp Bảo Kế.
- Phổ Nhãn.
- Ưu Bát La Hoa.
- Vô Thượng Thắng.
- Bì Sắt Chi La.
- Kiên Cố Giải thoát.
- Diệu Nguyệt.
- Vô Thắng Quân.

13) Tiên sinh có một: Biến Hữu.

14) Thầy thuốc cũng có một: Di Già.

15) Thuyền trưởng có một: Bà Thi La.

16) Quốc Vương gồm hai:
- Vô Yếm Túc.
- Đại Quang.

17) Tiên nhân có một: Tỳ Mục Cù Sa.

18) Phật Mẫu có một: Ma Da Phu Nhân.

19) Phật Ghi có một: Cù Ba.

20) Chủ thần gồm mười:

Địa thần An Trụ.

- Dạ thần Bà San Bà Diễn Để.
- Dạ thần Phổ Đức Tịnh Quang.
- Dạ thần Hỷ Mục Quan Sát.
- Dạ thần Phổ Cứu Chúng sinh Diệu đức.
- Dạ thần Tịch Tĩnh Âm Hải.
- Dạ thần Thủ Hộ Nhất Thiết Thành, Tăng Trưởng Uy Lực.
- Dạ thần Khai Phu Nhất Thiết Thọ Hoa.
- Dạ thần Đại Nguyện Tinh Tấn Lực, Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh.
- Dạ thần Lam Tỳ Ni. Tức Viên Mãn Quang.

Hai mươi loại thâu tóm năm mươi bốn vị.

Sớ câu: "Bốn là căn cứ nơi Tướng để biện giải về chỗ khác nhau, không ra ngoài năm sự thọ sinh của Bồ-tát": Tức chỗ biện biệt của Luận Du Già, Phẩm thứ bốn mươi tám: Năm sự thọ sinh là:

Một: Thọ sinh nhằm dứt trừ khổ. Cũng gọi là Trừ tai họa. Như hiện làm than Cá lớn, vào đời đói kém, cứu khổ cho chúng sinh nơi biển khổ.

Hai: Thọ sinh tùy loại. Tức tùy theo tất cả loài.

Ba: Thọ sinh thù thắng. Cũng gọi là Thọ sinh với uy thế lớn. Tức về hình sắc, tộc họ đều phú quý.

Bốn: Thọ sinh tăng thượng. Tức từ địa thứ nhất đến địa thứ mười các Quốc Vương v.v...

Năm: Thọ sinh với thân sau cùng. Tức Bồ-tát của thân sau cùng. Nhiếp Luận, phần thứ sáu nêu rõ về sự thọ sinh thù thắng cũng gọi là "Thọ sinh tối thắng". Tức nơi sinh là các thế gian an lạc. Cho nên biết công đức của thuyết pháp là như thế.

Sớ câu: "Chung tức bốn loại trước đều gồm đủ năm cách thọ sinh": Vừa dựa theo phần thứ tư, căn cứ nơi Tướng có năm. Nay, chung nơi Nhân Quả ở trước cùng nghĩa cũng đều gồm đủ năm.

Sớ câu: "Trong đó, Bồ-tát có sáu" Tức trong hai mươi loại, dựa theo chỗ sau cùng để biện biệt về chỗ khác nhau. Chữ vân vân (trong câu: Tức Di Lặc v.v...) là chỉ cho Văn Thù, Phổ Hiền.

Sớ câu: "Ba là Hiện tướng": Như Đại Thiên v.v...

Bốn là biểu thị nghĩa: Như núi biểu thị cho quả vị. Biển biểu thị cho tâm bi.

Sớ câu: "Lại, trước dựa nơi Pháp giới của Phật để xuất phát":

Là căn cứ nơi biểu thị để nói về pháp.

Sớ câu: "Nghĩa của Tỳ kheo như thường gặp": Xưa có năm nghĩa:

Một: Bố Ma: Khiến Ma sợ hải. Tức lúc mới xuất gia đã khiến cho cung điện của ma chấn động.

Hai: Khất sĩ. Dưới thì nhờ vào hàng cư sĩ để khất thực, nuôi sống thân. Trên là theo chư Phật để xin pháp nhằm tu tập về Tâm Trí.

Ba: Là Tịnh giới. Giữ giới để dẫn nhập vàp số lượng Tăng chúng, nên giữ giới.

Bốn: Là Tịnh Mạng. Đã thọ giới là chỗ dấy khởi nơi ba nghiệp không còn tham, nên không dựa vào tham lam, tà vạy để sinh sống.

Năm: Là Phá Ác. Tức dựa dần vào Thánh đạo để diệt trừ phiền não.

Theo cách dịch mới gọi là Bí sô. Tên của có Bí Sô gồm đủ năm đức.

Sớ câu: "Ở nơi Ngã, Vô Ngã đạt được lý giải bất nhị v.v...":

Tức giải thích phần kinh nói: "Chủ các thế gian tuôn như mưa vô số các vật cúng dường". Do chủ tức là nghĩa tự tại. Đã xem Ngã, Vô Ngã là "Bất nhị" mới là tự tại. Đây tức nơi kinh Tịnh Danh, chương Tôn giả Ca Chiên Diên. Về năm nghĩa "phi thường" thì nơi địa thứ ba ở trước đã dẫn. Tức nơi Ngã, Vô ngã mà "chẳng hai" là nghĩa Vô ngã. Trong pháp Vô ngã có Ngã chân thật.

Sớ câu: "Hai là căn cứ nơi Biểu thị. Chư Phật hiển bày rõ đều dựa nơi Bát-nhã": Văn Thù biểu thị Bát-nhã. Nếu không có Bát-nhã thì chẳng thể thuyết giảng.

Từ câu: "Rốt ráo" tiếp xuống: Là biểu thị về đối tượng được thuyết giảng. Tuy với nghìn thứ sai biệt, nhưng cứu cánh là đạt đến Nhất Thiết Chủng Trí. Cho nên hào quang phóng ra đã nhập trở lại nơi đỉnh đầu của Trí. Câu sau là ý nơi Kinh Pháp Hoa.

Sớ câu: "Nếu không còn Ái kiến mà tu tập, thì không chán mệt": Tức ý nơi Kinh Tịnh Danh, Phẩm Thăm bệnh. Văn nơi trước đã dẫn.

Sớ câu: "Một Mắt gồm đủ bốn dụng ấy nên gọi là Vô ngại": Chính là nghĩa thứ ba ở trên.

Sớ câu: "Biểu thị chỗ thuận theo nẻo thiện của phần phước": Mười Tín là thuận theo nẻo Thiện của phần phước. Ba Hiền là thuận theo nẻo Thiện của phần Giải thoát. Tức tu tập thiện căn thuận hướng tới giải thoát. Bốn quả vị Gia hạnh gọi là thuận theo nẻo thiện của phần Quyết Trạch, tức thuận hướng tới phần quyết Trạch chân thật. Quyết trạch tức là nghĩa đạo. Như thập Địa. Nay, biểu thị về mười Tín nên là

thuận theo phần Phước.

Sớ câu: “Chẳng diễn thuyết riêng nên chẳng phải là Hội riêng”: Do sách “San Định Ký đã chia Hội” Người của các Thừa” nầy ra làm hai Hội. Tức là ba thâu tóm Hội của các Rồng. Bốn là thâu tóm Hội nơi người của các Thừa. Nay, nơi phần Sớ giải đã ngăn chận chỗ giải thích sai lầm ấy.

Từ đây trở xuống là phần thứ ba, thâu tóm Hội của đồng tử Thiện Tài.

Sớ câu: “Chỉ trong phần Tín thứ nhất có ba Hội”: Gồm hai:

Một: Nêu câu hỏi. Ở đây là thuộc về đồng tử Thiện Tài. Vì sao lại cho hai Hội trước là thuộc về chúng Rồng?

Hai: Đáp lại: Do thông hợp Hội ngọn là năm Tướng nên hai Hội đầu là thuộc về mười Tín. Nhưng trong phần của Thiện Tài đã tự gồm đủ năm Tướng, đầu tiên là quả vị Tín nghĩa bao gồm hai phần trước, nên theo đấy mà nêu ra.

Sớ Câu: “Ba là chỉ rõ về nơi chốn chẳng đồng”: Đoạn nầy gồm bốn phần:

Một: Biện minh tổng quát về loại khác nhau.

Hai: Giải thích riêng về nghĩa “Nam” (Phương Nam).

Ba: Đối chiếu nơi loại để nhận định, phân biệt.

Bốn: Nêu ra chỗ thuận, trái của kiến giải đã có từ trước.

Nay nói về phần một: Tức gồm thâu chung các bậc Thiện hữu làm ba loại:

Nói: “Hành Trước địa, các Thiện hữu phần nhiều ở phương Nam”: Do một là vị Chánh Thú từ phương Đông đến nên không nói hoàn toàn là phương Nam.

Nói: “Trong địa không nói về phương”: Tức từ Bà san bà để trở xuống có mười Thiện hữu đều không nói đến phương Nam.

Nói: “Hành Sau địa, gồm luôn cả hai”: Tức nơi Cù Ba giới thiệu về Ma Da chỉ nói: “Trong thế giới nầy có Phật mẫu”, không nói về phương Nam. Ma Da giới thiệu về Thiên Chủ Quang, nói: “Thế giới Tam thập tam thiên nầy”. Thiên Chủ Quang giới thiệu về Biến Hữu, nói: “Thành Ca tỳ la có đồng tử sư”. Biến Hữu giới thiệu về Chúng Nghệ, nói: “Đây có đồng tử”. Chúng Nghệ giới thiệu về Hiền Thánh, nói: “Nước Ma kiệt đà nầy vị Ưu bà di”.

Năm Hội trên đây đều không nói đến phương Nam.

Hiền Thánh giới thiệu về Trưởng giả Kiên Cố Giải Thoát, nói: “Phương Nam có thành tên là Ốc điền, ở đấy có vi Trưởng giả”. Kiên

Cố giới thiệu về Diệu Nguyệt, chỉ nói: "Tức ở trong thành ấy có một vị Trưởng giả.

Diệu Nguyệt giới thiệu về Vô Thắng Quân, nêu: " Ở đây đi về phương Nam, có thành tên là Xuất Sinh, nơi thành ấy có vị Trưởng giả". Vô Thắng Quân giới thiệu về Tối Tịch Tĩnh cũng nói: " Về phương Nam của thành nầy có một thôn xóm tên là Pháp, ở đấy có vị Bà-la-môn".

Tối Tịch Tĩnh giới thiệu về Đức Sinh, Hữu Đức cũng nêu: "Ở đây đi về Phương Nam có thành tên là Diệu Ý Hoa Môn".

Đức Sinh giới thiệu về Từ Thị, nói: "Về phương Nam nơi này có quốc độ tên là Hải Ngạn".

Văn Thù, Phổ Hiền, cả hai đều không nói đến phương, chốn. Ba Tướng sau có mười ba Hội: Năm Hội có nói đến phương Nam. Tám Hội thì không, nên gọi là gồm cả hai.

Sớ từ câu: "Nhưng phương Nam" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng về nghĩa "Nam".

Sớ câu: "Ánh sáng của phương Nam, muôn vật cùng gặp gỡ": Tức nghĩa trog phần thuyết quái của Sách Chu Dịch. Dịch viết: "Quẻ Ly là sáng. Muôn vật đều cùng gặp gỡ, là Quẻ của phương Nam. Thánh nhân quay mặt về phương Nam để lắng nghe âm vang của thiên hạ, theo Ánh sáng ấy mà tự trị".

Sớ câu: "Phương Bắc chủ về Âm hiển bày về nghĩa diệt":

Cũng là ý nơi Sách Chu Dịch. Thuyết Quái nói: "Khảm là nước. Quẻ của phương chính Bắc là Khảm. Là chỗ quy về của muôn vật".

Từ câu: "Kim quan của Thế Tôn Niết-bàn" tiếp xuống: Là dẫn nội giáo để chứng minh cho nghĩa vừa nêu. Như trước đã dẫn. Phần còn lại có thể nhận biết.

Sớ Từ câu: "Trong năm nghĩa nầy" tiếp xuống: Là phần ba, đối chiếu nơi loại để nhận xét, phân biệt. Tức đối chiếu với ba loại trước, cũng có thể theo đấy mà xét.

Sớ từ câu: "Có người chỉ dùng" tiếp xuống: Là phần bốn, nêu ra chỗ thuận, trái nơi kiến giải đã có từ trước. Tức kiến giải của đại sư Tuệ Uyển. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra chỗ lập luận.

Thứ hai: Từ câu: "Chẳng phải là các giải thích trước" tiếp xuống: Là nêu dẫn chỗ đả phá kiến giải của cổ nhân nơi Sách San định ký.

Thứ ba: Từ câu: " Giá như biết về Tây Vực" tiếp xuống: Là chỗ đả phá của phần Sớ giải hiện tại. Ở đây có hai ý:

Một: Tức chính thức bài bác chỗ đả phá kia.

Hai: Từ câu: “Huống chi nói về phương chung” tiếp xuống: Là vì kiến giải ấy mà xác lập lý.

Sớ câu: “Không có hai duyên ấy thì không tán thán, là lược nêu”: Như Ưu bà di Hưu Xả cùng với Thiên Chủ Quang, là các Thiện trí thức phần sau.

Sớ câu: “Bà Tu Đạt Đa”: Do trong văn ở đây lại có Trưởng giả Tu Đạt, nên giải thích về một vị nầy để phân biệt chỗ khác với Hội đầu là chủ của Tinh Xá.

Sớ câu: “Tài sản phần nhiều thuộc y báo”: Do cũng có “pháp tài” nên viết là “ Phần nhiều”.

Sớ Từ câu: “Nay nói về phần một, do đã phát tâm” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải có ba:

Một: Nêu tổng quát về chỗ nói về nhân.

Hai: Từ câu: “Tâm Bồ đề ấy” tiếp xuống: Là nêu câu hỏi.

Ba: Từ câu: “Cổ nhân có nhiều cách giải thích” tiếp xuống: Là giải thích. Phần nầy có bốn chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra các giải thích của cổ nhân đã nói ở trên.

Thứ hai: Từ câu: “Có chỗ cho rằng: cổ nhân chẳng dựa đủ nơi” tiếp xuống: Là dẫn ra chỗ phê phán về cổ nhân, đả phá kiến giải đã có để tự lập.

Thứ ba: Từ câu: “Nhưng kiến giải của vị sư nầy” tiếp xuống: Là đả phá chỗ phê phán về cổ nhân.

Ở đây có hai ý:

Một là: Đả phá theo lối giả đặt, hiển bày chỗ chẳng khác so với kiến giải đã có từ trước. Phê phán cổ nhân tức nơi Sách San Định Ký.

Hai là: Từ câu: “Lại dùng văn ấy để chứng minh” tiếp xuống: Là đả phá theo lối phủ định để hiển bày chỗ dẫn chứng kia là khó dựa vào, do trái với phần văn còn lại.

Thứ tư: Từ câu: “Đại sư Hiền Thủ cho rằng” tiếp xuống: Là nêu kiến giải của cổ nhân, được xem là nghĩa chính. Phần nầy cũng gồm bốn chi tiết:

Một là: Chính thức nêu dẫn nghĩa đã có từ trước.

Hai là: Từ câu: “Như thế thì” tiếp xuống: Là nêu ra chỗ thành lập của kiến giải đã có từ trước. Ở đây trong ba sinh nêu trên, đều đã làm rõ. Nay thì Giải, Hành sinh ra, vậy là quả vị nào? Nên trước là tự nêu câu hỏi. Từ câu: “Nghĩa là do ở nơi Tín” tiếp xuống: Là tự giải đáp.

Ba là: Từ câu: “Một cách giải thích nầy” tiếp xuống: Là sự biện giải về thuận, trái của phần Sớ giải. Trong đây trước là chính thức chấp

nhận thuận lý, sau từ câu: "Nhưng lại có" tiếp xuống là Sớ chính thức giải thích. Do người xưa giải thích giống như mâu thuẫn với nghĩa trước. Tức trước định rõ ba sinh, nay thì sinh chỉ là Giải hành, không phải chứng nhập. Nhưng cho đến sau giải thích tức nói là: "Dựa vào địa vị thì há địa vị không phải là chứng ư? Cho nên nay phủ chính lại: Tức một lúc (đến) nhanh chóng gồm đủ tức là sinh chứng nhập thứ ba nên cũng trở thành tiệm đốn thông suốt nhau thôi.

Bốn là: Từ câu: "Thiên tử Địa Ngục" tiếp xuống: Là phần Sớ giải nêu dẫn văn của Kinh để chứng minh, xác nhận về nghĩa chính. Tóm kết phê phán sách San Định Ký. Gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức chứng minh.

Thứ hai: Từ câu: "Do đâu Thiện tài" tiếp xuống: Là phê phán kiến giải đã có. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Một: Chính thức phê phán cách giải thích kia.

Hai: Từ câu: "Lại định rõ nơi địa thứ nhất" tiếp xuống: Là thẩm định về chỗ giải thích kia.

Ba: Từ câu: "Không được dùng kiến thức hẹp nhỏ" tiếp xuống: Là tóm kết về sự sai trái nơi kiến giải kia.

Sớ câu: Phần còn lại đều là chỗ dấy khởi nơi Hoặc": Phần nêu trên là giải thích lần đầu về câu thứ nhất.

Từ câu: "Ngu mê nơi ba đời" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ năm.

Từ câu: "Ma vương tức là" tiếp xuống: Là giải thich câu thứ bảy.

Từ câu: "Chỗ mịt mờ về Sự, Lý" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tám.

Nay phần còn lại là các câu: Hai, ba, bốn, sáu.

Từ câu: "Nhưng ba cõi" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ hai, ba. Lược bớt không giải thích hai câu bốn và sáu.

Câu bốn đối chiếu với câu năm thì câu năm là Gốc của sự phát nghiệp. câu bốn là Ái của nhuận nghiệp (hỗ trợ cho nghiệp phát triển). Câu sáu là chung cho cả Phát nghiệp và Nhuận nghiệp. Tức trong sáu địa, là chỗ che phủ của Vô minh. Nước Ái là sự hỗ trợ. Ngã mạn là sự tưới tấm để làm phát sinh mầm danh, sắc.

Nói: "Khổ Tập": Tức ba Tụng đầu và Tụng thứ tám là nói về quả của khổ. Năm Tụng còn lại đều là Tập. Lược không nói về Nghiệp vì đã bao hàm nơi phần Ma Vương cùng hai kệ sau nói về Hành theo tà.

Sớ câu: "Mất chánh, hành theo tà": Tức do Vô minh ở trước mà dấy khởi Hành. Lại nữa, ba câu trước là nói về Hoặc của sự dấy khởi

nghiệp. Cũng là Hoặc kết hợp với Nghiệp. Câu thứ tư là nghiệp của đối tượng được dấy khởi.

Kệ sau, câu đầu tức là phiền não nơi Nghiệp che phủ, do nơi hai mê chấp ở trước là Ngã, Ngã sở.

Vì Ngã đối nơi Sở mà sinh ra ba Hoặc:

Một: Ở chỗ chưa đạt được mà sinh ra Siểm, Cuống, (dối, nịnh).

Hai: Ở nơi chẳng thể đạt được mà sinh Ganh ghét.

Ba: Ở chỗ đã đạt được thì sinh ra tham tiếc, kiêu mạn.

Ba lỗi lầm sau, ở trong chỗ che phủ của Nghiệp thì nghi hoặc đã che lấp mắt. Tức chính thức là chủ thể tạo nghiệp. Nghi nơi có Quả không Quả, chẳng thấy vị lai nên tạo nghiệp ác, chẳng thấy hiện khổ nên tạo nghiệp thiện, do đó, ba Ác sau tức là quả của nghiệp Ác. Các cõi tức chung cho cả nghiệp Thiện.

Sớ câu: "Huống chi dong ruổi nơi ba cõi": Tức nơi sách Thượng Thư viết: " Nghiêu, Thuấn đi xe ngựa kéo. Hạ, Ân thì vừa đi vừa chạy". Là nói về chỗ đạo không bằng trước. Nay cho Nhất Thừa là xe ngựa kéo. Xe ngựa, xe bò hãy còn khác với xe dê, xe nai của ba Thừa, há có thể so sánh với việc đi, chạy nơi ba cõi?

Sớ câu: "Bốn Tụng đầu cầu đạt Bi Trí Định, thâu tóm thừa lợi tha": Tức giải thích về Tổng tướng. Kệ thứ nhất là Bi. Kệ thứ hai là Trí. Kệ thứ ba là Định. Thứ tư là bốn Nhiếp pháp.

Nhưng bốn đoạn sau đều nêu rõ về nghĩa Thừa. Nay sẽ phối kết riêng.

Kệ thứ nhất có năm:

Một: Nguyện, Hành cùng hỗ trợ, như bánh xe giúp cho xe đi đến nơi xa.

Hai: Hết thảy pháp Phật đều dựa nơi đại bi. Cũng như các nan hoa xe châu vào nơi Bầu xe hỗ trợ cho trục xe quay.

Ba: Tâm tin tưởng không thối chuyển, như trục xe ở nơi trung tâm.

Bốn: Kiên nhẫn, chẳng động như cái chốt sắt đầu trục xe, thông suốt nơi định.

Năm: Các báu công đức, nhân đấy làm rõ sự trang nghiêm. Tức gồm chung cả năm độ. Câu cuối là tóm kết, cầu đạt, có thể nhận biết.

Kệ thứ hai có ba nghĩa:

Một: Tổng trì thâu tóm các pháp, như thùng xe thâu chứa các vật.

Hai: Lòng từ bi thương xót bao trùm, như trương tấm màn vải phủ

xe để che nắng.

Ba: Bốn Biện tài diễn nói giáo pháp, như tiếng chuông rung nơi xe loan của Vua ngự.

Kệ thứ ba có ba nghĩa:

Một: Phạm hạnh trang nghiêm, thanh tịnh, như đệm của xe sạch sẽ.

Hai: Tam muội thích ứng với Tâm thức, như Thể nữ theo hầu.

Ba: Pháp âm cảnh tỉnh muôn loài như tiếng trống được gióng lên.

Kệ thứ tư có ba nghĩa:

Một: Bốn Nhiếp pháp tạo lợi ích cho mọi vật, như kho tàng Vô tận.

Hai: Công đức thanh tịnh viên mãn, như sự trang nghiêm của các báu.

Ba: Trâu, Bò có bộ phận chế ngự để lìa tránh đường xấu dẫn xe qua. Người thì có Hổ, thẹn để chống lại cái ác, đề cao cái thiện.

Sớ câu: "Ba kệ tiếp theo cầu đạt mười độ theo Thừa tự hành":

Kệ thứ nhất với bốn độ:

Một: Bố thí là sự dẫn đầu của Hành, như Bánh xe là gốc của xe.

Hai: Giới có thể ngăn chận sự sai trái, khiến các Hành đều thanh tịnh, nên như Hương xoa.

Ba: Trong thì Nhẫn đối với Tham. Sân. Ngoài thì nhẫn đối với thuận, trái. Tức muôn hạnh đoan nghiêm.

Bốn: Tinh tiến, bền chắc luôn thúc giục muôn hạnh.

Ba độ của kệ tiếp theo:

Độ thứ nhất: Thiền định có thể thâu tóm mọi tán loạn, như Hùng xe giữ lấy các vật. Cũng có thể làm cho Tâm rỗng lặng, như khoảng trống giữa của bốn chung quanh thùng xe là chỗ sử dụng.

Độ thứ hai và ba cùng là Ách xe. Bát-nhã quán không. Phương tiện thì gắn liền với Có. Có sự lãnh hội của Phương tiện Tuệ. Có sự lý giải của Tuệ Phương tiện, hai thứ ấy hỗ trợ để cùng thành một Quán. Cũng như một cái Ách, hai đầu cùng kết hợp, có thể nhân đấy kéo xe đi. Ở chỗ khác thì gọi phương tiện là Cha, Trí tuệ là Mẹ. Gồm đủ ba độ trên là sư điều phục không thối chuyển.

Kệ sau gồm ba độ:

Một: Nguyện khiến Hành viên mãn, nên dụ cho Bánh xe. Nhưng "Bánh xe" của độ thứ nhất là Thí tức là chỗ đứng đầu của Hành. còn "Bánh xe" của Nguyện ở đây là dùng để dẫn dắt nơi Hành. Cho nên có

hai Bánh xe.

Hai: Tức là Lực độ. Lực có hai thứ:

Thứ nhất: Lực xét chọn, nên có Tổng trì.

Thứ hai: Lực tu tập, nên có sự kiên cố.

Như chiếc xe vững chắc có thể giữ vững, là nghĩa có Lực.

Ba: Trí độ quyết đoán, nên không hành nào là chẳng thành. Như có Trí khéo léo khiến xe thành tựu. Cho nên nói: "Đóng cửa tạo xe. Ra khỏi cửa hợp với dấu vết xe đi qua".

Sớ câu: "Bốn kệ tiếp theo cầu đạt hai lợi theo Thừa diệt trừ chướng ngại":

Kệ thứ nhất gồm ba nghĩa:

Một: Hạnh của Phổ Hiền hiện bày trọn khắp, làm trang nghiêm cho Thể của Nhất Thừa.

Hai: Tâm bi không gây tổn hại nơi vật, nên gọi là "Di chuyển thong thả".

Ba: Hai nghĩa trên là Vô duyên từ bi, nên chỗ hướng tới không khiếp nhược. Chẳng sợ việc chúng sinh khó hóa độ, muôn hạnh khó tu tập.

Ba nghĩa của kệ thứ hai:

Một: Bát-nhã chứng đắc về Lý. Như Kim Cương bền chắc, đoạn trừ Hoặc của mê chấp nơi Lý, như sự sắc bén của Kim Cương.

Hai: Phương tiện thiện xảo dựa nơi căn bản để thành tựu. Cũng như Huyễn hóa đoạn trừ Hoặc của mê chấp nơi Sự. Như sự khéo léo của xe.

Ba: Gồm đủ hai nghĩa nầy thì hai chướng đều mất. Cho nên gọi là "Tất cả không ngăn ngại".

Kệ tiếp theo tức "Vô Duyên Từ", ban vui tức sự trùm khắp của Từ. Xứng hợp với tính chất "Không duyên dựa" rộng lớn nên thanh tịnh. Như chỗ rỗng trong xe tức có thể chuyên chở các vật. Cho nên như Pháp giới Hư Không v.v...

Kệ sau, đoạn trừ ba Tạp nhiễm, hàng phục các Ma, chế ngự ngoại đạo, đều dùng nghĩa của hai Bánh xe để phá trừ, hủy hoại.

Sớ câu: "Bốn kệ sau cầu đạt sự chuyên chở theo Thừa rộng lớn":

Kệ thứ nhất dùng nghĩa xe vơi Thể đầy đủ, trang nghiêm.

Kệ thứ hai dùng nghĩa nơi chỗ rỗng ở giữa tạo lợi ích khắp.

Kệ thứ ba dùng nghĩa chóng đạt đến một cách an ổn.

Kệ thứ tư dùng nghĩa chẳng động tạo lợi ích khắp.

Sớ câu: "Bốn đoạn trên tức đồng với ba Hiền mười Thánh": Văn

phối kết đã hết sức rõ ràng.

Sớ câu: “Pháp không có người hoằng dương thì tuy có trí tuệ cũng không thấu tỏ”: Tức ngầm dùng Kinh đã nêu trước. Phần kệ tán nơi đỉnh Tu Di viết:

“Ví như Báu trong tối
Không đèn chẳng thể thấy
Pháp Phật không người nêu
Tuy Trí tuệ, không tỏ”.

Sớ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn quyển hai mươi nói”: Đây là Vua A Xà Thế tìm đường mà tới chỗ Như Lai, từ xa tán thán. Kinh viết: “Bấy giờ, Phật bảo đại chúng: Tất cả chúng sinh là nhân duyên gần của đạo quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không gì bằng bạn lành. Vì sao? Như Vua A Xà Thế, nếu không thuận theo lời nói của Kỳ Bà, thì vào ngày bảy của tháng sau ắt sẽ mạng chung bị đọa nơi địa ngục A Tỳ, do đó, nhân gần không gì bằng bạn lành”.

Sớ câu: “Cho đến nói rộng, dùng làm toàn phần”:

Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi sáu, nói về công đức thứ tư là gần gũi bạn lành, nêu dẫn rộng về Tôn giả Xá Lợi Phất v.v... Chẳng phải chúng sinh là Thiện tri thức chân thực. Mà Như Lai là Thiện tri thức chân thực của chúng sinh. Nêu dẫn rộng về sự việc xưa gặp Phật thành tựu lợi ích. Phần sau cùng viết:

“Thường tu tập theo nghiệp ác, do thấy Như Lai tức liền lìa bỏ, như Tỳ kheo Xiển Đề. Nhân thấy Như Lai, mà thà xả bỏ thân mạng chứ không hủy phạm giới cấm, như Tỳ kheo Thảo Hệ. Do từ nghĩa nầy, nên Tôn giả A Nan nói: Một nữa phạm hạnh mới gọi là Thiện Tri thức”. Như Lai nói không như vậy. Phải đầy đủ Phạm hạnh mới gọi là Thiện tri thức. Vì vậy, Bồ-tát tu tập đại Niết-bàn phải gồm đủ công đức thứ tư là gần gũi thiện tri thức.

Sớ từ câu: “Văn có hai cách diễn đạt” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Đối chiếu vơi trước để nhận xét, phân biệt.

Hai: Từ câu: “Dựa theo các câu nầy” tiếp xuống: Là theo văn để giải thích riêng. Trong đó gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích câu tổng quát.

Thứ hai: Từ câu: “Chín câu còn lại” tiếp xuống: Là giải thích vê câu riêng. Phần nầy gồm ba:

Một là: Giải thích theo chiều ngang.

Hai là: Giải thích theo chiều dọc.

Ba là: Cùng tóm kết về cả hai.

Sớ câu: "Tức thâu tóm các Ma làm kẻ hầu":

Là ý nơi Kinh Tịnh Danh, phẩm Thăm Bệnh. Đại sĩ Văn Thù hỏi: Phòng nầy vì sao trống không, không có kẻ hầu? Trưởng giả Duy Ma giải đáp rộng về Không, xong nói: "Nhân giả hỏi vì sao không có kẻ hầu? Thì tất cả các Ma cùng ngoại đạo đều là kẻ hầu của tôi. Vì sao? Vì các Ma ưa thích nơi sinh tử mà Bồ-tát thì không từ bỏ sinh tử. Ngoại đạo thì ưa thích các kiến chấp mà Bồ-tát thì không dao động vì kiến chấp".

Nói: "Chẳng chìm đắm nơi Biển thật tế": Là đối chiếu nơi Tiểu thừa đã thấy bảy địa.

Sớ từ câu: "Đại Thánh trong ấy" tiếp xuống: Là hiển bày tổng quát về ý của văn.

Sớ câu: "Người có thể hành hóa thì đấy là người bạn lành": Nhưng theo đai sư Hiền Thủ thì có ba nghĩa:

Một: Người là Thiện tri thức.

Hai: Pháp là Thiện tri thức.

Ba: Kết hợp biện giải.

Chỗ nêu dẫn năm nghĩa ở trên của phần Sớ giải đều là Người. Cho nên đoạn tóm kết nói: "Người có thể hành hóa, thì đấy tức Người là bạn lành".

Hai: Pháp là bạn lành. Kinh kia nêu có sáu Bậc:

Thứ nhất: Pháp của người, trời.

Thứ hai: Pháp của hàng Tiểu thừa.

Bốn Bậc sau tưc là bốn giáo pháp. Nay sớ gọi chung "Giáo, Lý, Hành, Quả đều là bạn lành".

Ba: Kết hợp để biện giải. Cũng có sáu bậc: Tức ở nơi sáu pháp trên đều nói về một môn mà trao cho chỗ chính yếu. Ý của phần Sớ giải không giữ lại môn thứ ba. Môn thứ ba chẳng khác với môn đầu.

Sớ câu: "Ví như có lỗi lầm thật sự thì hãy còn dùng pháp mà bỏ đi sự sai trái": Đại sư La Thập thường nói kệ:

"Ví như trong bùn nước
Mà sinh Hoa sen xanh
Người trí dùng Hoa sen
Chớ xem nơi bùn nước!"

Tức là sự việc nầy.

Sớ câu: "Huống chi Quyền Thật nhiều mối, sống chín khó lường":

Tức cũng nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ sáu, phẩm Tứ y.

Kinh viết: "Như quả Am La sống, chín khó nhận biết". Tức như bên trong là sự hư nát, bên ngoài thì hiện đủ luật nghi, đây là, "Ngoài chín mà trong thì sống". Bên trong hội đủ các pháp thâm diệu, bên ngoài thì hiện đủ hình tướng hủy phạm giới cấm, tức "Trong chín mà ngoài sống", đó là theo dạng mạo để chọn người... Lại nói có quả Ca sa ca và quả Trấn đầu ca. Hai thứ quả nầy giống nhau. Quả ca sa Ca là thứ thuốc độc đối với con người. Còn Quả Trấn đầu ca thì đem lại lợi ích tốt đẹp cho con người, để dụ cho bạn lành và bạn ác, hình tướng bên ngoài giống nhau nên khó nhận biết.

Về ý nghĩa "Quyền Thật nhiều mối" là chung nơi các Kinh, Kinh nầy thì chư vị như Tu Bà, Thắng Nhiệt, Vô Yếm v.v... Với sự hành hóa trái ngược, thì đấy là thị hiện về Quyền, há có thể cho là sai trái nên khó lường tính. Kinh Thi viết:

"Hái rau Phong rau Phỉ
Không do thể thấp
Mà do đại hiền
Thâu đức, bày viết
Ngăn sáng, giấu soi
Chẳng thể biết hết!"

Sớ câu: "Nhưng, nghĩa của đức ấy dựa theo sự, dựa theo chỗ biểu hiện thông hợp đều gồm đủ":

Dựa theo Sự tức căn cứ nơi thân của Đức Vân, dựa theo chỗ biểu hiện tức căn cứ nơi pháp môn trụ thứ nhất, cũng gồm đủ bốn nghĩa về định v.v...

Sớ câu: "Thiện Tài cầu pháp không biếng trễ":

Tức ngầm dùng Kinh Tịnh Danh, quyển thứ ba, Phẩm Bồ-tát Hạnh, đức Như Lai vì các Bồ-tát của thế giới Chúng Hương mà thuyết pháp, trong đó có nói về nghĩa của "Bất tận Hữu vi". Kinh viết: "Thế nào là Bất tận Hữu Vi? Đó là chẳng lìa đại từ, chẳng bỏ đại bi. Phát khởi sâu xa tâm cầu đạt Nhất Thiết Trí mà không bỗng chốc quên mất. Giáo hóa chúng sinh không hề mỏi mệt, đối với bốn Nhiếp pháp luôn nhớ nghĩ và hành hóa thuận hợp. Hộ trì chánh pháp chẳng tiếc thân mạng. Vun trồng các thiện căn không biết chán mệt. Chí luôn an trụ nơi phương tiện hồi hướng. Cầu pháp không biếng trễ. Thuyết pháp không tiếc lẫn..."

Sớ câu: "Như Vua A Xà Thế gặp Kỳ Vực v.v...": Tức như vừa nêu dẫn ở trên.

"Tịnh Tạng giáo hóa Diệu Nghiêm": Tức nơi Kinh Pháp Hoa,

Phẩm "Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự". Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn vì vua mà hiện bày thần biến khiến vua phát tâm đi đến chỗ Phật, đạt được lợi ích. Vua tự thuật, nói: "Thế Tôn! Thiện tri thức là nhân duyên lớn, đó là giáo hóa, dẫn dắt khiến được thấy Phật, phát tâm cầu đạo quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác".

Sớ câu: "Nghĩa là khiến không xem xét về chủng tánh": Tức nơi Bồ-tát giới, chẳng được xem xét về chủng tánh của Pháp sư. Kinh nói: Như Phật tử! Mới đầu phát tâm Bồ-tát, chưa có hiểu biết gì, mà cậy mình thông minh tài trí, cậy mình lớn tuổi, sang trọng, cậy mình dòng họ cao, lớn, nhiều hiểu biết, gia môn giàu có, phước báo đầy đủ của cải bảy báu; do tự mình kiêu mạn, không hỏi han, thọ nhận kinh luật của pháp sư trước mình. Vì pháp sư kia là người thông tỏ pháp, nhưng hoặc tuổi nhỏ dòng họ kém, gia đình nghèo, các căn chẳng đủ mà thật sự có đức hạnh, tất cả kinh Luật đều hiểu trọn vẹn. Vị Bồ-tát mới phát tâm học đây không được dò xét lai lịch, dòng họ của Pháp sư, mà không đến hỏi han thọ nhận Đệ-nhất-nghĩa-đế của pháp sư trước mình. Nếu không vậy, thì phạm tội khinh cấu".

Sớ câu: "Không hổ thẹn khi hỏi người kém mình": Tức nơi sách Luận Ngữ, Thiên năm chương mười bốn: "Khổng văn Tử do đâu được đặt tên thụy là văn? Là do không thẹn khi hỏi người kém mình".

Sớ câu: "Thà có thể ít nghe mà đạt được chứng nhập": Là ngầm dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn, Phẩm Bồ-tát Cao Quý Đức Vương. Văn của Kinh đầy đủ là: "Thà nguyện ít nghe mà hiểu nhiều về nghĩa ltý, chẳng mong nghe nhiều mà nơi nghĩa lý chẳng thấu tỏ".

Sớ câu: "Phần văn chính thứ hai... Bậc cổ đức phân định từ một đến mười": Phần chung thứ nhất là một. Tức đều là một quả vị.

Hai: Dựa nơi Đại sư Tuệ Viễn, phân làm hai:

Thứ nhất: Thân cận các bậc Thiện tri thức

Thứ hai: Từ câu: "Nên cho biết" tiếp xuống: Là lắng nghe, lãnh hội chánh pháp.

Về "Sự buộc niệm tư duy" cùng "Như chỗ thuyết giảng mà tu tập" đều ở trong văn. Theo đấy thì:

Thứ nhất: Thân cận các bậc Thiện tri thức gồm bốn:

Một là: Nghe tên bậc Thiện tri thức.

Hai là: Cầu được gặp.

Ba là: Gặp bậc Thiện trí thức.

Bốn là: Thỉnh hỏi pháp chính yếu.

Nơi phần "Một là": "Nghe tên bậc Thiện tri thức" cũng gồm

bốn:

Một : Nêu ra tên nước, là nơi chốn chung.

Hai: Tên núi v.v... là nơi chốn riêng.

Ba: Tên của vị Thiện tri thức.

Bốn: Chỉ dẫn đi tới nơi.

Hai là: “Cầu được gặp Thiện tri thức” gồm ba:

Một: Nghe, tâm hoan hỉ.

Hai: Lễ bái nơi chân, tạ từ ra đi.

Ba: Đi dần dần, hỏi thăm về bậc Thiện tri thức.

Ba là: “Gặp bậc Thiện tri thức gồm hai:

Một: Đi đến, gặp.

Hai: Bày lễ, lui ra đứng một bên.

Bốn là: “Thỉnh hỏi pháp chính yếu” gồm ba:

Một: Bạch là đã phát tâm, nêu rõ là đã có cơ duyên.

Hai: Nhưng chưa biết v.v... Cho nên chính là hỏi về pháp hành hóa.

Ba: Xin nghe cùng tán thán về đức để thỉnh thuyết giảng.

Thứ hai: Là lãnh hội chánh pháp, có hai:

Một là: Tán thán sự phát tâm.

Hai là: Chính thức vì đấy mà thuyết pháp.

Trong phần thuyết pháp gồm hai:

Một: Nói về pháp môn “chứng lượng”.

Hai: Ngưỡng mong suy xét v.v... nói về pháp môn “Giáo lượng”.

Trên đây là “Khoa văn” về các vị, đa phần là giống nhau, ít có chỗ bất đồng.

Ba: Dựa theo Pháp sư biện phân làm ba phần, đầy đủ như nơi phần Sớ giải đã dẫn.

Trong đây có người cho là nêu bày riêng thì có ba:

Thứ nhất: Căn cứ nơi người.

Thứ hai: Căn cứ nơi pháp.

Thứ ba: Kết hợp để biện giải.

Thứ nhất: Căn cứ nơi người gồm ba:

Một: Nghe danh hiệu cùng là phương tiện.

Hai: Chính kiến nơi người là Pháp giới.

Ba: Hỏi pháp v.v... làm rõ về đức thù thắng ấy.

Thứ hai: Căn cứ nơi pháp gồm ba:

Một: Ngôn giáo là phương tiện.

Hai: Chỗ đạt được của Mắt Trí là Pháp giới.

Ba: Biện minh chung về Nghiệp dụng để hiển bày về đức.

Thứ ba: Người, Pháp kết hợp biện giải cũng gồm đủ ba pháp:

Một: Nghe danh hiệu, đến nơi, là Phương tiện.

Hai: Gặp người, đạt được pháp là Pháp giới.

Ba: Nói về nhân của sự đi đến cùng đề cao chỗ hơn để, làm rõ về đức.

Bốn: Dựa theo pháp sư Diễn phân làm bốn Lượng:

Một: Nghe danh hiệu v.v... là “Giáo lượng”.

Hai: Dựa nơi giáo để cầu tìm là “Tín lượng”.

Ba: Thấy vị ấy với y báo, chánh báo là “Tỷ lượng”.

Bốn: Nghe vị ấy thuyết giảng là “Hiện lượng”.

Bốn lượng nầy tức là văn, Tư, Tu, Chứng.

Lại có chỗ chia ra làm năm:

Tức ở trong phần thứ tư là Hiện lượng nêu trên chia ra hai vị là Tự phần và Thắng tiến. Phần còn lại giống như trước đã biện giải.

Lại có chỗ phân làm năm, cũng như nơi phần Sớ giải đã dẫn.

Dựa theo Pháp sư Ý phân làm sáu phần:

Một: Nêu rõ tâm hành, tìm cầu, đi đến.

Hai: Biện minh về sự gặp gỡ, kính lễ, thưa hỏi.

Ba: Tán thán, nói về chỗ đã biết để trao truyền cho Thiện Tài.

Bốn: Nói chỗ mình chưa biết.

Năm: Lại chỉ rõ về người biết, khuyến khích khiến đi đến nơi.

Sáu: Từ tạ, xin lui, phụng hành.

Nếu dựa nơi “Ngũ Đài Luận” cũng tạo cách giải thích như thế. Hoặc có một sư phân làm bảy:

Tức ở nơi sáu phần trước, trong phần hai chia ra hai: Một là nêu bày sự tôn kính. Hai là thưa hỏi về pháp chính yếu.

Hoặc phân làm tám: Nơi bảy phần trước, phần thứ ba chia ra làm hai: Một là Tán thán sự phát tâm. Hai là giảng nói về pháp của mình.

Hoặc phân làm chín: Tức nơi tám phần nêu trên, phần thứ năm phân làm hai: Một là chỉ rõ đã khuyến khích đi đến. Hai là hỏi về giáo pháp để tán thán về đức.

Hoặc phân làm mười: Nơi chín phần trên, phần thứ sáu phân làm hai: Một là bày tỏ sự tôn kính. Hai là từ tạ ra đi.

Trong mười thứ phân định nêu trên, năm thứ trước là căn cứ nơi quả vị để phân định. năm thứ sau là căn cứ nơi Hội để nhận xét. Văn đều chung nơi phần Sớ giải hiện có. Theo chỗ chính yếu, nên giữ lại ba cách giải thích kia, dùng sáu đoạn để giải thích văn.

"Nhưng tên gọi có khác biệt nhỏ": Tùy chỗ ẩn giấu thuận hợp nên đem sáu đoạn trong phần "Sao" đối chiếu với phần Sớ giải, có thể tự nhận biết. Dựa nơi sáu đoạn trong phần Sớ giải thì bốn đoạn trước đều có thể phân làm hai.

Hai phần trong đoạn một:

Thứ nhất: Nhớ nghĩ về lời dạy của bậc Thiện tri thức trước.

Thứ hai: Hướng cầu về bậc Thiện tri thức sau.

Hai phần trong đoạn hai:

Thứ nhất: Gặp gỡ, Tôn kính.

Thứ hai: Thưa hỏi.

Hai phần trong đoạn ba:

Thứ nhất: Xưng tán.

Thứ hai: Trao truyền giáo pháp.

Hai phần trong doạn bốn:

Thứ nhất: Khiêm tốn, cho điều mình biết chỉ là một.

Thứ hai: Đề cao bậc hơn, cho vị ấy là biết nhiều.

Phần tiếp sau phân định riêng hầu hết đều như thế.

Hai đoạn sau không chia ra, nên trở lại thành mười đoạn, để biểu thị cho sự vô tận.

Sớ câu: "Nay ở đây, chính là biện minh về trụ sơ phát tâm":

Như nhập nơi cảnh giới Không, Tuệ trụ nơi Tánh Không, đạt được quả vị Bất thối nên gọi là Trụ.

Sớ câu: "Nếu Thiện Tài lược không nói thì Thiện tri thức làm sao lãnh hội?"

Trước hết là nhà chép Kinh đã lược cùng xem bản dịch mới về phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện thì nơi bản tiếng Phạm cũng gồm đủ. Vậy chính là người dịch đã lược.

Sớ câu: "Hai là từ câu: Chỗ gọi là tiếp xuống: Là nhắc lại riêng về câu hỏi nêu trước":

Thiện Tài, nếu không hỏi đầy đủ thì ở đây làm sao nhắc lại. Cho nên phần Sớ giải ở trước đã nói: "Thiện tri thức làm sao lãnh hội?"

Sớ câu: "Cũng tức là viên mãn": Trên là giải thích do thấu rõ Hữu vi, Vô vi chẳng phải là một, chẳng phải là khác, mới có thể gọi là viên mãn. Nay ý cho rằng: Thấu rõ chẳng phải là một, khác, tức là đã xét đến tận cùng, nên gọi là "Tức viên mãn".

Sớ câu: "Nay do Thắng giải, nên đối với Cảnh, Nhẫn có thể thực hiện được": Nghĩa là chính nhận biết, lý giải, tin tưởng, cho rằng, ở nơi đức thật có thể tạo sự nhẫn sâu xa, với Tâm ưa thích thanh tịnh là Tánh.

Trước đã nhiều lần nêu dẫn. Nay lìa dụng nên nói như thế.

Sớ câu: "Kinh Văn Thù Bát-nhã nêu rõ về Tam muội Nhất Hành": Nhưng Văn Thù có Kinh Văn Thù vấn và Văn Thù thuyết giảng. Nay chỗ sử dụng là Kinh đại Bát-nhã, phần Mạn Thù Thất Lợi. Thâu gồm chung hai kinh ấy đều nhập vào đại Bộ. Lại, ý của đoạn Kinh kia cho rằng, muốn nhập nơi Tam muội Nhất Hành, trước hết phải thân cận với người lý giải Bát-nhã, lắng nghe, thưa hỏi, thọ nhận sau đấy mới có thể hội nhập.

Nói: "Nhất Hành": Tức Hành của một Pháp giới cũng là không một. Lại nói: Pháp giới một tướng, Pháp giới buộc duyên, Pháp giới bất động.

Sớ câu: "Do gốc đã lý giải về Tánh, lãnh hội diệu lực của sự huân tập": Phẩm Tịnh Hạnh đã noí mười Tín viên mãn, Tâm nhập nơi Trụ thứ nhất ấy, do Tín viên mãn nên nêu rõ quyết định trụ nơi Tâm Bồ đề, Tâm giải trong ba Tâm tăng trưởng, tức là Thể của Trụ.

Nói: "Khai phát": Tức Phát tâm có hai: Một là phát khởi chung nơi mười Tín. Hai là mở bày, phát khởi ở nơi Trụ thứ nhất. Cũng như trước đã giải thích. Lại Hòa thượng Cao Tề Đại Hành tôn sùng pháp môn Niệm Phật nói: Có bốn chữ luân nêu văn nhắc: "Tin, nhớ" không lìa nơi tâm; và "xưng kinh" không rời thân miệng. Luận ấy nói: Muốn sinh sang cõi Tịnh cần phải có Tin, Tin ngàn tức ngàn lần sinh tin vạn tức vạn lần sinh. Tin danh tự, Phật không rời tâm, miệng chư Phật tức liền cứu, Chư Phật tức liền hộ trì, tâm thường nhớ Phật, miệng thường xưng danh tự, thân luôn cung kính mới gọi là Tin sâu. Giữ ý sớm tối, quyết không muốn ở cõi Diêm phù, thì đây là pháp cần thiết để vãng sinh.

Sớ câu: "Do như là Phật, tức không cảnh giới nào chẳng phải là Như": Nơi Kinh Đại Phẩm, Pháp Thượng đáp lại Thường Đề: "Chân như của các pháp tức là Phật". Kinh Kim Cương viết: "Như Lai, tức là nghĩa Như của các Pháp". Đã cho Như là Phật, thì tất cả các pháp đều là Như, pháp nào chẳng phải là Phật?

Sớ từ câu: "Lại, hoặc Báo thân, hoặc Hóa thân" tiếp xuống: Tuy nhiên tu Niệm Phật Tam muội đa phần căn cứ nơi Tiệm tu. Tức trước tiên là quán về Hóa Thân, tiếp đến là Báo thân, sau là Pháp thân. Nay thì cùng một lúc.

Sớ câu: "Các Cái, các Thủ": Cái tức là năm cái (năm thứ che lấp chân tánh). Thủ là hai Thủ. Cho nên ở trên, kinh viết: "Chẳng thấy mười Lực, Không, như huyễn thì tuy thấy mà chẳng phải là thấy, như

kẻ mù. Thấy mà phân biệt, chấp giữ lấy Tướng, là chẳng thấy Phật. Rốt ráo lìa chấp trước thì mới có thể thấy”.

Sớ từ câu: “Thiện hữu đầu tiên là trước nêu rõ về pháp môn niệm Phật” tiếp xuống: Đây là nêu rõ về thứ lớp nơi câu hỏi ở trên. Năm mươi lăm bậc Thiện tri thức với các pháp môn chẳng đồng. Nhưng sự thuyết giảng đầu tiên là gì? Từ “Do đấy” tiếp xuống: Là giải đáp ý của chỗ nêu giảng trước. Lược nêu có hai ý, nơi văn có thể nhận biết. Nếu lại bàn rộng thêm thì có mười nghĩa:

Một: Như phần Sớ giải đã dẫn Trí Luận.

Hai: Dựa nơi Phật mới có thể thành tựu thắng hạnh.

Ba: Công đức cao dễ tiến tới do luôn tưởng lệ các đối tượng.

Bốn: Xem xét thông tỏ về chỗ cạn sâu để có thể thâu tóm khắp.

Năm: Diệt trừ các chướng ngại lớn là duyên thù thắng.

Sáu: Cùng gồm luôn người pháp nên dễ được gia hộ.

Bảy: Bồ-tát thập Địa đều niệm Phật.

Tám: Kinh Tam Bảo Cát Tường, phần đầu đã nói, việc niệm Phật ấy, thứ nhất là Hải Vân lãnh hội pháp, Thiện Trụ dựa nơi Tăng làm thứ lớp.

Chín: Tức Tâm tức Phật là một Cảnh.

Mười: Biểu thị cho Trụ thứ nhất, duyên nơi Phật mà phát tâm, vui thích cúng dường.

Nghĩa thứ mười tức là ý thứ hai trong phần Sớ giải.

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một. Trí tuệ vô biên” tiếp xuống: Rõ ràng là chỗ đề cao sự thù thắng kia lược có hai ý:

Một: Chỉ chung cho Hạnh của các Bồ-tát. Như nay trong phần chung chỉ nói: “Bồ-tát với Trí tuệ Vô biên”.

Hai: Căn cứ nơi một môn chỉ biết một phần ít. Như đoạn sau nói riêng về hai mươi mốt môn, Ta chỉ đạt được một môn v.v... Các Thiện tri thức sau phần nhiều đều căn cứ theo nghĩa thứ hai. Sớ giải thích phần chung ấy bao gồm hai nghĩa:

Thứ nhất: Tức các môn tiếp sau là ý căn cứ riêng nơi một môn, nhận biết phần ít.

Thứ hai: Cùng chỗ không nói tức ý có sự bao quát chung các đức.

Sớ từ câu: “Hai là trong phần riêng có hai mươi mốt môn” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Giải thích chung về ý của văn.

Hai: Từ câu: “Bậc cổ đức” tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích

xưa.

Ba: Từ câu: "Thật sự xét kỹ" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận trái.

Bốn: Từ câu: "Lại, các môn ấy" tiếp xuống: Là giải thích riêng về nguyên do đạt đến.

Năm: Từ câu: "Nhưng về pháp Tam muội Niệm Phật kia" tiếp xuống: Là chia chương để giải thích riêng. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên đối tượng được Niệm.

Thứ hai: Từ câu: "Lại dựa nơi ba Thân" tiếp xuống: Là căn cứ nơi ba Thân để biện minh.

Thứ ba: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi mười Thân" tiếp xuống: Là căn cứ nơi mười Thân để giải thích.

Trong phần thứ hai gồm ba:

Một là: Nêu rõ về chỗ sai biệt của đối tượng được Niệm.

Hai là: Kết hợp để giải thích văn của Kinh.

Ba là: Dùng chủ thể niệm để thâu gọn.

Nay nói về phần "Một là" có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Nay, hai mươi mốt môn nầy" tiếp xuống: Là phần "Hai là" kết hợp để giải thích văn của Kinh. Gồm ba:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: "Môn trí quang soi chiếu khắp" tiếp xuống: Là kết hợp riêng.

Ba: Từ câu: "Nhưng ở trên là căn cứ theo đối tượng được niệm" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận.

Sớ từ câu: "Tuy nhiên, căn cứ nơi chủ thể niệm" tiếp xuống: Là phần ba là, căn cứ nơi chủ thể niệm để thâu gọn.

Nhưng người xưa đã nêu ra năm môn:

Một: Môn Niệm Phật xưng danh vãng sinh.

Hai: Môn Niệm Phật Quán hình tượng diệt trừ tội.

Ba: Môn Niệm Phật Nhiếp cảnh duy Tâm.

Bốn: Môn Niệm Phật Tâm - Cảnh không ngăn ngại.

Năm: Môn Niệm Phật duyên khởi viên thông.

Về năm môn ấy, thì hai môn đầu tên gọi có giới hạn. Lại chỉ xưng danh thì cũng thiếu nghĩa về Niệm. một môn thứ năm thì tên gọi cùng chỗ giải thích là hoàn toàn tốt đẹp. Song Sự Lý không ngăn ngại nên nay đã đổi lại, do vậy, một môn đầu đã gồm thâu luôn hai mnôn trước. Trong đó, môn thứ năm mới là nghĩa Tánh khởi viên thông, sự sự Vô ngại.

Sớ từ câu: “Nếu căn cứ nơi mười Thân” tiếp xuống: Là phần thứ ba căn cứ riêng nơi mười Thân.

Nói: “Mỗi Thân đều có hai môn”: Tức:

Hai môn một, hai tức Nguyện Thân: Môn một là nguyện sinh nơi Thiên cung Đâu Suất. Môn hai là nguyện đến khắp Pháp giới.

Hai môn ba, bốn tức Trí Thân. Môn một là Trí của mười Lực. Môn hai là Trí thấu tỏ về Pháp.

Hai môn năm, sáu tức Pháp thân. Môn một là pháp hiện hữu khắp tất cả bình đẳng không sai biệt. Môn hai là Thể chẳng thể thấy, không phương hại đến dụng lớn.

Hai môn bảy, tám tức Lực Trì Thân. Môn một là giữ vững khiến trãi qua nhiều kiếp. Môn hai là duy trì khiến luôn được thấy.

Hai môn chín, mười tức Ý Sinh Thân. Môn một là Tùy ý sinh nơi cõi. Môn hai là Tùy ý sinh nơi đời.

Hai môn mười một, mười hai tức Hóa Thân. Môn một là Hóa hiên khắp các Cảnh. Môn hai là ứng hóa nên thị hiện diệt độ.

Hai môn mười ba, mười bốn tức Uy Thế Thân. Môn một là Vô trụ. Môn hai là hiện bày khắp, đều là tính chất uy thế.

Hai môn mười lăm, mười sáu tức Bồ đề Thân. Môn một là nơi một sợi lông có nhiều Phật thành tựu đạo quả Bồ đề. Môn hai là một niệm biến hiện khắp các cõi thành tựu đạo quả Bồ đề.

Hai môn mười bảy, mười tám tức là Phước Đức Thân. Môn một là phóng hào quang diễn nói giáo pháp. Môn hai là tùy chỗ ưa thích mà hiện hình.

Hai môn mười chín, hai mươi tức Tướng hảo trang nghiêm thân. Môn một là ứng hóa tướng tốt. Môn hai là hiện tướng tốt trong cõi Hoa Tạng.

Một môn hai mươi mốt là bao quát nơi mười Thân nên bằng với Pháp giới Hư không. So với mười Phật nơi phẩm Ly Thế Gian là tương đương, đều như đã kết hợp ở trước.

Sớ câu: “Thứ hai là Tỳ kheo Hải Vân: Nhờ vào Tự địa trụ”: Tức luôn tùy theo Tâm không để đối trị, làm thanh tịnh tám vạn bốn ngàn pháp môn, đối trị cõi Tâm được thanh tịnh, trong lành.

Sớ từ câu: “Thứ nhất là dựa nơi giáo pháp để chánh quán” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải phân làm hai:

Một: Hiển bày về ý.

Hai: Giải thích văn.

Trong phần hai gồm hai chi tiết:

Một là: Đối chiếu về văn để giải thích.

Hai là: Đối chiếu với phần trước để giải thích.

Nơi phần Một là gồm hai: Đều là ý trong sách ngoài.

Thứ nhất: Sách Luận Ngữ viết: "Ôn lại những điều cũ mà biết được điều mới, như vậy là có thể làm Thầy được!"

Thứ hai: Từ câu: "Lại, trước tức là học" tiếp xuống: Tức cũng nơi sách Luận Ngữ: "Học mà không suy nghĩ thì mờ tối. Suy nghĩ mà không học thì hao tâm lực". Chữ đãi (Tư nhi bất học tắc đãi) nghĩa là mệt mỏi, biếng trễ. Võng (Học nhi bất tư tắc Võng) tức là không đạt được gì. Nay đều ngược lại ý trên. Cho nên học mà có thể suy xét. Suy xét mà có thể học.

Sớ từ câu: "Nhưng suy xét về trước" tiếp xuống: Là phần hai là, đối chiếu với trước để giải thích.

Tức ý nơi Kinh đại Bát Niết-bàn. Gồm hai:

Một: Chính thức xác lập Lý, nghĩa hợp thuộc phần trước, do bốn sự của Niết-bàn là nhân gần của Niết-bàn. Tức:

Thứ nhất: Thân cận Thiện tri thức.

Thứ hai: Lãnh hội chánh pháp.

Thứ ba: Buộc niệm để tư duy.

Thứ tư: Như chỗ nêu giảng mà tu tập.

Nên biết hai sự sau tức thuộc hai sự trước. Đây tức lấy ý của đại sư Tuệ Viễn phân làm hai:

Sớ từ câu: "Nay cho nghĩa trước" tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về ý của phần Sớ giải hiện tại đem hai nghĩa sau cho thuộc về Hội sau. Nghĩa là hai môn Tư, Tu tức nghĩa của Hội trước. Nay cho là phần tiến tới của Hội sau, nên dựa vào giáo pháp để hướng cầu.

Nói: "Nghĩa sau thuộc nơi Thiện tri thức trước giới thiệu đến":

Tức hội trước ấy nêu rõ về Thiện tri thức sau. Thiện tri thức sau tức y báo, chánh báo của sau kết hợp thuộc nơi Hội sau, do Thiện tri thức trước giới thiệu đến nên thuộc Hội trước, gọi là dung hợp, đối tượng được nêu lên là Chủ. Chủ thể nêu lên là Bạn.

Lại, Tư, Tu thuộc nơi trước, đấy là căn cứ nơi quả vị mà phân định. Nay theo Hội mà nhận xét nên thuộc về sau.

Sớ câu: "Lại, mười Tâm ấy đa phần đồng với đối trị mười tâm của phần tự địa. Sợ dẫn nhiều nên không kết hợp":

Mười Tâm nêu kia là:

Tâm lợi ích. Tâm đại bi. Tâm An lạc. Tâm An trụ. Tâm thương xót. Tâm thâu nhận. Tâm giữ gìn. Tâm đồng với mình. Tâm bậc Thầy.

Tâm đạo sư.

Nay trong đây:

Một tức Tâm đại bi.

Hai tức Tâm Lợi ích.

Ba tức Tâm An lạc.

Bốn tức Tâm An trụ. Lìa pháp ác, trụ nơi pháp Thiện.

Năm tức Tâm thương xót.

Sáu tức Tâm giữ gìn, khiến lìa mọi trở ngại.

Bảy tức Tâm đồng với mình, hiện hữu khắp pháp giới.

Tám tức Tâm thâu nhận. Pháp giới Hư không đều đến thâu tóm.

Chín tức Tâm bậc Thầy, được thấy chư Phật.

Mười tức Tâm đạo sư, hội nhập nơi Chủng trí.

Sớ từ câu: "Nối tiếp phần Niệm Phật trước"tiếp xuống: Là sinh nkhởi về thứ lớp.

Sớ câu: "Một kỷ đã trọn": Mười hai năm là một kỷ, trọn mười hai thần.

"Vượt quá mười ngàn kiếp": Tức mười Tín đầy đủ mười ngàn kiếp hội nhập nơi Chánh định.

"Mười hai Trụ" Tức đã thấy nơi phẩm mười Trụ.

Sớ câu: " mười nghĩa của Biển Trí như nơi địa thứ mười đã nêu": Biển có mười đức, biểu thị cho thập Địa.

Nói: "Nay là Biển Bi": Mười đức nầy so với thập Địa thì có khác biệt nhỏ. Là dùng chỗ xứng hợp với pháp, tức mười thứ Tâm bi nêu trước:

Một: Tức tâm lợi ích, tạo lợi ích rộng lớn.

Hai: Tức Tâm đại bi, đại bi sâu xa không thể lượng tính.

Ba: Tức Tâm An lạc, khởi đầu nơi sự an lạc của thế gian ban cho đủ thứ loại.

Bốn: Tức Tâm an trụ, nghĩa là khiến cho những chúng sinh hành ác trụ nơi hành Thiện, tức là các thứ báu.

Năm: Tức Tâm thương xót, tức bao dung hết thảy.

Sáu: Tức Tâm thâu nhận, là đối với vô số ngoại đạo, thâu tóm khiến trở về với Chánh tín. Như nước có nhiều màu sắc cùng ở nơi Biển cả.

Bảy: Là Tâm gìn giữ. Người đã phát tâm đều nên giữ gìn, do đấy chính là chỗ dựa cậy của Vô lượng chúng sinh.

Tám là Tâm đồng với mình, tức thâu tóm nguyện lớn giác ngộ, xem chúng sinh như thân mình có là Thân lớn.

Chín là Tâm bậc Thầy. Tức ở nơi nẻo Đại thừa, người gắng tu tập, tiến tới được tôn xưng xem như bậc Thầy. Bậc Thầy tức thọ nhận sự thưa hỏi, mưa xuống trận mưa pháp lớn.

Mười là Tâm đạo sư. Tức người gồm đủ các công đức được tôn kính như Phật, nên trong lặng không tăng giảm.

Đem mười Bi nầy đối chiếu nơi mười dụ có chỗ phù hợp. Cho nên ở trên tán thán về mười Tâm tức là theo pháp mà nói. Nay ở đây, dụ về Biển là dụ cho mười Tâm nêu trước lại được mở rộng nên tương đương.

Sớ câu: "Hai là quên sự giảng giải để cầu đạt diệu chỉ là nhân gần của việc thấy Phật": Trong đó chỉ có bốn câu: rộng nhiều, sâu, hơn.

Hai câu đầu (một, hai) tức từ nơi câu thứ nhất ở trước chia ra.

Câu thứ ba tức câu thứ hai.

Câu thứ tư tức câu thứ sáu. Một biển với nhiều màu sắc nên là đặc thù.

Sáu câu còn lại không ra ngoài sâu, rộng nên chỉ nêu lên bốn câu. Lại nữa, sáu câu còn lại thì ở nơi khác đã có sự dung nạp, nên nhắc lại bốn câu nầy là nhằm hiển bày chỗ đặc thù kia.

Hỏi: Đã tán thán về chỗ đặc thù, vì sao gọi là quên sự giảng giải? Lìa mười tướng ở trước, lại cầu vượt qua ở đây, tức là ý "quên sự nêu giảng để cầu đạt diệu chỉ". Do chỗ quên để cầu đạt ấy nên được thấy Phật.

Sớ: "Do quán sâu xa về biển Tâm, biển Pháp": biển pháp tức là Biển bi. Nhưng pháp gọi là đối chung với tự Tâm quán Tâm ở trên. Tức Tâm hoa nở rộ quán pháp đại bi, là hai lợi hành được phát khởi.

Sớ câu: "Giảng giải khắp các pháp": Ở đây có ba nghĩa:

Một: Ở đây là căn cứ nơi sự sâu xa.

Hai: Giảng giải khắp về các pháp là căn cứ nơi sự rộng lớn. Hai nghĩa trên là dựa trực tiếp nơi đối tượng được giảng giải.

Ba: Tức từ sự tăng trưởng để xác lạp, xưng gọi, đã ở trong một pháp thấy tất cả pháp, tức nơi một Mắt nhận thấy cảnh giới của mười Mắt. Ở trong đối tượng được nhận thức đã có chủ thể nhận thức. Ở trong chủ thể nhận thức đã có đối tượng được nhận thức, do trong một pháp đã có tất cả. Diễn rộng như nơi Phẩm Tỳ-lô-giá-na.

Sớ câu: "Một là hiển bày tổng quát về chỗ nhiều của pháp thuộc đối tượng được duy trì":

Tức Biển là mực, sách vở mà không cạn.

Nhưng Luận Nhập Đại thừa dẫn văn của Kinh nầy viết: "Là Hải

Tràng tiếp sau nói về các pháp môn hoàn tòan đồng với đây". Về tướng của dụ có khác biệt nhỏ.

"Nước nơi biển cả dùng mài mực. Tích chứa khối lượng giấy lớn như núi Tu Di. Mọi thứ cây cỏ trong bốn cõi thiên hạ dùng để làm Bút. Chúng sinh sống nơi nước, đất liền trong ba ngàn thế giới thảy là pháp sư. Ở nơi một sát na, chỗ thọ nhận các pháp môn cũng chẳng thể diễn đạt hết".

Đây là căn cứ nơi văn chương chẳng tận cùng. Còn kia là căn cứ nơi sự lãnh nhận nhiều chẳng cùng tận.

Sớ câu: "Xoay chuyển đến vô lượng": Như nơi phần sau, nói về Di Già. Nhưng nơi mười câu ấy văn đều có thể nhận biết. Cũng tức là mười pháp thắng tiến trong phần Trị địa. Nghĩa là tụng tập, nghe nhiều, rỗng vắng, tịch tĩnh v.v... Song có sự chia hợp, có thể dùng ý để đạt được.

Sớ câu: "Gồm đủ bốn nghĩa nầy gọi là Báu Vô thượng, do giữ lấy câu tiếng Phạm":

Do gồm đủ âm tiếng Phạm, đề của Kinh là: Kinh Lăng Già A Bạt Đa La Bảo. A là không. Bạt Đa La là Báu trên hết tức chữ của phương nầy. Lại, Đa La cũng là nghĩa Báu. Tức người dịch đã giữ lại cả hai. Lăng Già chính là nghĩa "khó đi đến". Bốn nghĩa trên thì hai nghĩa trước tức Báu Vô thượng. Hai nghĩa sau nêu rõ chỗ cao lớn, hiển bày, khó đi đến. Chỗ ở của Già vương nên tức được thông hợp là chẳng còn khó đến.

Sớ câu: "Biểu thị trong Trụ ấy quán tất cả pháp như Hư không chẳng có nơi chốn": Văn của đoạn nầy đầy đủ là: "Bồ-tát nầy dùng mười thứ Hành quán tất cả pháp, đó là: Một quán tất cả pháp là vô thường. Hai: Tất cả pháp là khổ. Ba : Không. Bốn: Vô ngã. Năm: Không tạo tác. Sáu: Không có vị. Bảy: Chẳng như tên gọi. Tám: Không nơi chốn. Chín: Lìa mọi phân biệt. Mười: Không chắc thật.

Giải thích: Các câu đều có "Tất cả pháp". Nay chỉ nêu lên hai câu ba, tám, do thuận nơi không trụ. Nhưng tám câu còn lạicũng là nghĩa không.

Sớ câu: "Thứ ba là Tỳ kheo Thiện Trụ, dựa nơi Trụ để tu hành": Tức là khéo quán về không, có để tăng trưởng sự tu tập hạnh chánh.

Sớ câu: "Hiển bày trong Trụ ấy khéo quán về chúng sinh cùng với mười thứ cảnh giới": Đoạn kinh kia viết:

Phật tử! Bồ-tát nầy nên khuyến khích học mười pháp. Những gì là mười? Đó là Chúng sinh giới, Pháp giới, Thế giới, Quan sát về địa

giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới. Quan sát về dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Sớ câu: "Nay nói về phần một, có mười hai câu, một câu là nói về Tha Tâm": Là lại thuận nơi văn để phối hợp.

Nếu căn cứ nơi sự chia, hợp để chọn lất tức là gồm đủ mười Thông:

Một: Tha Tâm.

Hai, ba: Đều là Túc trụ thông, do câu: "Mất rồi sinh ra" nên nơi phần Sớ giải viết: Gồm luôn ba Minh, mười Thông, biết về quá khứ mất rồi sinh ra, cũng là Túc trụ thông.

Bốn: Trí thông nhận biết về kiếp của đời vị lai.

Năm: Tức Thiên nhãn.

Sáu: Hợp hai Thông về ngôn ngữ, tức Trí thông phân biệt về ngôn âm của tất cả chúng sinh. Âm thanh tức là Thiên nhĩ thông, cùng một Thiên nhĩ chia ra, nên nay hợp lại.

Bảy, Tám, Chín: Đều là Trí thông về tất cả các pháp. Bảy là Trí đoạn trừ nghi. Tám là Trí nhận biết về gốc. Chín là Trí nhận biết về Thời.

Mười, mười một: Cùng là Trí thông diệt tận các pháp. Câu trước là sự diệt tận nơi sát na. Câu sau là sự diệt tận của thời gian lưu chuyển dài.

Mười hai: thần túc tức thần thông không Thể Tánh cùng Vô lượng sắc thân, cũng đều từ thần cảnh chia ra, nên trong văn ở đây nêu chung về nghĩa của mười Thông.

Sớ mười Câu: "Một trăm hai mươi sát na v.v...": Đây là diễn rộng văn nơi Câu Xá Tụng. Tụng viết:

"Một trăm hai mươi sát na
Là lượng đát sát na
Lạp phược đấy sáu mươi
Đấy ba mươi Tu du
Đó ba mươi ngày đêm".

Sớ câu: "Cũng có chỗ nói: Thời gian phần đầu của ngày đêm": Là văn của Trí Luận v.v... Kinh Di Lặc Hạ Sinh cũng nói: Tức đức THích Ca tu hành khổ hạnh, được thành đạo quả Bồ đề, đức Di Lặc tu hành an lạc mà đạt được Bồ đề. Nghĩa là ba thời trong ngày đêm lễ bái sám hối. Tức thời gian nơi ba phần của một ngày (đầu, giữa, sau), thời gian nơi ba phần cỉa một đêm (đầu, giữa, sau) hợp làm sáu thời.

"Hắc phần, Bạch phần" tức sự phân chia ra Hắc, Bạch của Tây

Vực. Hắc trước, Bạch sau. Ngày mười sáu tháng giêng là Chánh triêu. Một Thời tức hai tháng. Hai tháng là một Thời (mùa). Bốn Thời cũng đồng với phương nầy là Xuân, Hạ, Thu, Đông. Chữ "vân vân" là chỉ cho ba sự nối tiếp nơi các mùa, đều như nơi phẩm Kệ tán đã nêu. Tức nơi sách Tây Vực Ký quyển thứ hai:

Nói: "Kinh Nhân Vương nói chín chín trăm sinh diệt": Tức nơi quyển thứ hai.

Sớ câu: "Nói mười tám Biến hiện":

Tức văn nơi Luận Du Già quyển thứ ba mươi bảy. Tụng viết:

"Chấn động cùng sáng rực
Bày khắp cùng thị hiện
Chuyển biến và đến đi
Thâu, giãn các tượng nhập
Mười đồng loại đến cõi
Ẩn hiển tạo tự tại
Chế ngự, giúp biện tài
Nhớ nghĩ cùng an lạc
Phóng ra Ánh sáng lớn
Chuyển Hữu tình, vật khác
Khiến thành các vật khác
Gọi hay biến thần thông".

Nghĩa là:

Một: Chấn động.

Hai: Sáng rực.

Ba: Bày khắp. Cũng gọi là đầy khắp.

Bốn: Thị hiện. Cũng gọi là Hiển bày rõ.

Năm: Chuyển biến.

Sáu: Đi đến.

Bảy: Thu gọn.

Tám: Mở rộng.

Chín: Tất cả hình, sắc nhập nơi Thân.

Mười: Chỗ đến đồng loại.

Mười một: Ẩn giấu.

Mười hai: Hiển bày.

Mười ba: Chỗ tạo tác tự tại.

Mười bốn: Hàng phục thần thông của kẻ khác.

Mười năm: Giúp biện tài cho kẻ khác.

Mười sáu: Giúp sự nhớ nghĩ cho kẻ khác.

Mười bảy: Tạo sự an lạc cho kẻ khác.

Mười tám: Phóng ra Ánh sáng lớn.

Mười tám thứ nầy gọi là chuyển biến. Ba câu sau nêu rõ về chủ thể chuyển biến. Nay văn biện giải về Tướng, Nghĩa đều có thể nhận biết.

Sớ câu: "Chẳng phải là Giới thì chẳng thể tu tập, đối trị cõi Tâm": Trên là căn cứ nơi Pháp môn để giải thích.

Câu nầy là căn cứ chỗ biểu hiện về quả vị để giải thích. Nhưng Đức Vân là định. Hải Vân là Tuệ. Trong đó nêu rõ Giới để hiển bày là đầu trong ba Học làm đầu.

Sớ từ câu: "Có hai trăm câu" tiếp xuống: Là xét theo văn để giải thích. Ở nơi Tướng có thể nhận biết.

Hai mươi Giới nầy cũng tức là hai mươi Phạm hạnh của Hồi hướng thứ mười. Song phần Hồi hướng là căn cứ nơi tự mình có thể thanh tịnh mới có thể giúp ích cho người khác, trước hết là giữ gìn phần đầu, quan trọng, làm rõ chỗ hành hóa không phá bỏ, không thiếu sót. Còn ở đây thì làm sáng tỏ việc Bồ-tát gốc vì lợi tha, nên trước tiên biện minh về đại bi, sau hiển bày về sự không cấu nhiễm. Tên gọi hoặc chỗ dị biệt nhỏ, nay sẽ tóm lược kết hợp.

Một: "Giới đại bi", tức nơi phần Hồi Hướng là Phạm hạnh thứ hai mươi: Không sân hận. Sân hận là chướng của Bi. Có Bi nên không còn sân hận.

Hai: "Giới Ba-la-mật". Tức kia là Phạm hạnh thứ mười một, là nẻo hành hóa phạm hạnh của chư Phật trong ba đời.

Ba: "Giới Đại thừa". Tức là Phạm Hạnh thứ mười bảy. Không gì có thể so sánh. Các Thừa khác không thể đối chiếu.

Bốn: "Giới tương ưng với đạo Bồ-tát". Tức Phạm Hạnh thứ mười tám: Vô động, chẳng dao động nơi hai lợi.

Năm: "Giới không chướng ngại". Tức Phạm Hạnh thứ mười ba: Không vướng mắc, do thấy chân như, thành tựu Thánh đạo nên không còn chướng ngại.

Sáu: "Giới không thối chuyển". Tức Phạm Hạnh thứ mười năm: Không diệt. Thuận theo lý mà giữ vững nên luôn chẳng thối chuyển, dứt mất.

Bảy: "Giới không rời bỏ Tâm Bồ đề". Tức Phạm Hạnh thứ mười sáu: An trụ. Tâm luôn khế hợp với Lý.

Tám: "Giới luôn dùng pháp Phật làm chỗ duyên". Tức Phạm Hạnh thứ mười bốn: Không tranh cãi. Sự Lý gồm đủ không gì không

là Phật pháp nên đâu còn chỗ nào để tranh cải? Tức tánh luôn duyên nơi pháp Phật.

Chín: “Giới luôn tác ý đối với Nhất Thiết Trí”. Tức Phạm Hạnh thứ bảy: Chỗ tán thán của chư Phật. Giữ giới xứng hợp với lý, luôn khế hợp với Thánh tâm, là duyên nơi Trí Phật nên Phật sao chẳng khen ngợi?

Mười “Giới như Hư không”. tức Phạm hạnh thứ chín: Không thủ đắc. Chẳng chấp giữ nơi chủ thể, đối tượng, tự tại duy trì.

Mười một “Giới về tất cả thế gian không chỗ dựa”. Tức Phạm hạnh thứ tám: Không chỗ nương tựa. Không dựa nơi chỗ danh tiếng lợi dưỡng của đời hiện tại. Chẳng cần phước báo nơi cõi Trời, Người ở đời vị lai.

Mười hai “Giới không lỗi lầm”. Tức Phạm hạnh thứ năm: Không lỗi lầm. Trì giới với Tâm định nên việc tốt được nêu bày, không phạm lỗi lầm.

Mười ba “Giới không tổn giảm”. Tức Phạm hạnh thứ sáu: Không gì có thể che lấp, ngăn chận, dù là “Ngỗng nuốt hạt ngọc” hoặc “dùng cỏ trói chặt” cũng không thể ngăn che khiến bị tổn hại. Cũng không gây tổn hại cho kẻ khác.

Mười bốn “Giới không thiếu sót”. Tức Phạm hạnh thứ mười hai: Không thiếu sót. Chẳng phạm mười ba giới kia nên chẳng hề thiếu sót.

Mười lăm “Giới không lẫn lộn”. Tức Phạm hạnh thứ ba: Chẳng xen tạp. Chẳng nhớ nghĩ về các thứ nhân duyên phá giới. Cả khi nghe âm thanh của vòng vàng, xuyến ngọc cũng chẳng nhiễm.

Mười sáu “Giới không ô trược”. Tức Phạm hạnh thứ mười chín: Không tạp loạn. Cùng tương ưng với định nên không tạp loạn.

Mười bảy “Giới không hối hận”. Tức Phạm hạnh thứ mười hai: Không ngăn ngại. phạm tội khiến ray rứt hối hận là chướng ngại.

Mười tám “Giới thanh tịnh”. Tức Phạm hạnh thứ mười: Tăng trưởng nẻo thanh tịnh của Bồ-tát. Chẳng đồng với Tiểu thừa chỉ thanh tịnh nơi sự.

Mười chín “Giới lìa mọi trần cảnh”. Tức Phạm hạnh thứ tư: Không tì vết. Chẳng phạm tội Đọa nên không chút bợn của trần cấu.

Hai mươi “Giới lìa mọi cấu uế”. Tức Phạm hạnh thứ nhất: Không phá vỡ. Nếu phạm bốn trọng, mười trọng, cũng như vật chứa đựng bị vỡ, không thể dùng lại được, là hết sức cấu uế.

Nếu dựa nơi sự giải thích trên tức chỗ y cứ, cũng giống với Trí Luận nói về mười Giới như nơi Phẩm Hồi Hướng đã kết hợp.

Sớ câu: “Nước tên là Đạt Lý Ty Trà”. Cách dịch mới là Đạt La Tỷ Trá, đời đường gọi là Trì Phú Nhiêu. Cũng thuận nơi nghĩa sinh nơi tôn quý.

Sớ câu: “Do ba đời Thánh giáo là “mây pháp” mưa xuống tất cả”:

Là căn cứ nơi chỗ biểu thị về quả vị để nói. Tức đoạn kinh kia đã viết: “Bồ-tát nầy nên khuyến khích tu học mười pháp, đó là thấu tỏ tất cả pháp Phật nơi ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai”. Hai là tu tập ba viên mãn, mỗi thứ đều ba đời là chín. Mười là thấu tỏ về sự bình đẳng của tất cả chư Phật.

Sớ câu: “Thứ tư là Di Già nhờ nơi sinh quý trụ”: Tức sinh noi nhà Phật pháp với chủng tánh tôn quý.

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một. Sở dĩ Thầy lễ trò” tiếp xuống: Là nêu ra lý do phải giải thích. Trên là dẫn ra câu hỏi:

Từ câu: “Do Tâm Bồ đề” tiếp xuống: Là phần giải đáp. Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích, do kính pháp trọng người.

Hai: Từ câu: “Nên Pháp giới không sai biệt” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, phát tâm rốt ráo” tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh. Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi bảy, đến đoạn Bồ-tát Ca Diếp tán thán Phật, trước nay đã dẫn. Nay sẽ nêu dẫn lại. Văn đầy đủ là:

“Phát tâm rốt ráo, hai chẳng khác
Hai Tâm như thế, Tâm trước khó
Tự chưa được độ, trước độ người
Do đó, tôi lễ “mới phát Tâm”
Mới phát tâm là Thầy, Trời, người
Vượt Thanh văn cùng với Duyên giác
Vượt tâm như vậy, vượt ba cõi
Vì đấy được gọi là “tối Vô thượng”.

Nay chỉ lược dẫn ba câu.

Ở trên là nêu dẫn kinh khác. Nếu là Kinh hiện tại (Kinh Hoa Nghiêm) thì văn diễn rộng nhiều bao quát như trong phần sau nói về Từ Thị. Phẩm Phát tâm công đức trên dưới, các thiện hữu cũng xưng tán rộng.

Sớ từ câu: “Huống chi chưa nói pháp” tiếp xuống: Là lập riêng

về lý do của việc kính lễ.

Nói: “Chẳng trái với pháp quan trọng”: Do sự việc Thầy lễ trò nghĩa giống như tự hạ mình. Lên toà mới giảng nói chẳng trái với pháp trọng.

Nói: “Pháp quan trọng”: Tức nơi kinh Niết-bàn quyển thứ sáu viết: “Đối với người biết pháp, hoặc già hoặc trẻ, phải nên cung kính cúng dường, lễ bái. Cũng như hàng Bà-la-môn thờ lửa. Như nơi cõi Trời thứ hai phụng sự đế Thích”. Phật dạy: “Như Lai, ở trong kinh lại càng giảng nói, là chẳng vì người học pháp Thanh văn, mà chỉ vì hàng Bồ-tát”.

Giải thích: Do nghĩa sau, nên phần tiếp dưới, thông tỏ về vấn nạn, viết: “Vì sự việc Tăng kính Tục là chẳng thuận tiện”. Tức căn cứ nơi Thanh văn chẳng xem nhẹ pháp Phật. Nếu là Bồ-tát Thường Bất Khinh thì nơi bốn chúng đều kính lễ, nên là pháp trọng.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 86

Sớ từ câu: "Nay nói về phần một. Gọi là phẩm Luân Tự" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu rõ về tướng của nghĩa.

Hai: Biện giải về thứ lớp.

Nơi phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra kiến giải đã có từ trước.

Thứ hai: Từ câu: "Nay lại dựa nơi Kinh Tỳ-lô-giá-na" tiếp xuống: Là bàn rộng về kiến giải hiện tại. Phần nầy gồm ba:

Một là: Nêu ý.

Hai là: Từ câu: "Như khởi đầu" tiếp xuống: Là biện giải về tướng của chữ.

Ba là: Từ câu: "Chữ ấy, phần sau với nghĩa sâu xa" tiếp xuống: Là biện giải về nghĩa của chữ. Văn đều có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Sở dĩ nối tiếp phần trước mà biện giải như thế" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về thứ lớp.

Trước là nêu câu hỏi. Sau là giải đáp. Tức ngầm dùng ý nơi kinh Tỳ-lô-giá-na. Đoạn kinh ấy có kệ viết:

"Tướng thâm diệu: Vô tướng
Tuệ kém, chẳng kham nổi.
Vì giáo hóa các loài.
Gồm giữ nói Có, Không".

Giải thích: "Nhờ nơi chữ" (để biểu thị nghĩa) tức giữ lấy có. Trí Vô tướng tức giữ lấy không. Như có kệ viết:

"Tám cánh sen trắng một thời nở
Hiện rõ chữ A sắc sáng trắng".

Tức là giữ lấy Có. Chữ A biểu thị cho nghĩa Vô sinh, tức giữ lấy Không Lãnh hội cả hai là chẳng hai tức là Trung đạo.

Sớ câu: "Lại vì Tổng trì nên khiến chẳng mất":

Tức vào nẻoTục, giáo hóa, dẫn dắt với sự sai biệt của Tổng trì.

Từ câu: "Đã là người biết về thuốc" tiếp xuống: Là căn cứ trực tiếp nơi Có mà nói.

Từ câu: "Trong Thánh giáo sinh ra" tiếp xuống: Là căn cứ nơi sự biểu thị về quả vị mà nêu bày.

Sớ câu: "Nhưng chữ tức bốn mươi hai chữ": Tức như chỗ nói về các tài nghệ đã nêu. Mười bốn âm thì nơi địa thứ nhất đã biện minh.

Sớ câu: "Năm là giảng giải về chỗ sâu xa bí mật": Lược có ba nghĩa: Một: Giảng giải về lý trí. Tức Sự mà là Chân như. ba đức nơi Niết-bàn gọi là Tạng Bí mật.

Hai: Ý bí mật

Ba: Gồm đủ ba mật.

Sớ câu: "Tuổi lớn đức cao" (Niên kỳ đức ngải): Kỳ tức là lớn. Ngải là Già, lớn.

Nói: "Sự lớn nơi người": Tức tuổi và đức cùng cao.

Sớ câu: "Đều là độ thoát v.v...": Văn nơi kinh đầy đủ là: "Thế nào là Bồ-tát gồm đủ phương tiện Trụ? Bồ-tát ấy tu tập các thiện căn đều nhằm: Một là để cứu giúp tất cả chúng sinh.

Hai là: Tạo lợi ích.

Ba là: An lạc.

Bốn là: Thương xót.

Năm là: Độ thoát.

Bốn câu trên (hai-năm) đều giống với câu đầu có cụm từ "Tất cả chúng sinh".

Sáu là: Khiến tất cả chúng sinh lìa các tai nạn.

Bảy là: Ra khỏi nẻo khổ của sinh tử.

Tám là: Phát sinh tin tưởng thanh tịnh.

Chín là: Thảy đựoc điều phục.

Mười là: Đều chứng đắc Niết-bàn.

Từ câu bảy - mười đều giống với câu thứ sáu có: "Khiến tất cả chúng sinh".

Nay phần Sớ giải tùy chỗ thuận hợp mà nêu dẫn hai câu.

Sớ câu: "Thứ năm là Trưởng giả Giải thoát dựa nơi phương tiện trụ đầy đủ": Tức mang Chân tùy thuận Tục, học tập Vô lượng thiện xảo giáo hóa mà không chấp trụ.

Sớ câu: "Tức tóm kết tướng của sự phát tâm ở trước để làm đầu mối của sự thỉnh hỏi"; Như phần trước của Kinh đã nói: "Vì nhằm hội nhập trong Tạng thanh tịnh, dùng tất cả Tướng để trang nghiêm". Tức

để thỉnh hỏi: "Làm thế nào để có thể hội nhập nơi Tạng thanh tịnh?". Phần còn lại đều phỏng theo đấy.

Sớ câu: "Gọi là sự trang nghiêm vô ngại của Như Lai gồm có năm nghĩa": Nhưng trong văn đều bao hàm như nghĩa thứ nhất: "Như Lai gồm đủ sự trang nghiêm vô ngại". Tức nơi phần kinh ở trên viết: "Vô số thứ Ánh sáng các sự trang nghiêm. Hoặc nhân hoặc quả, hoặc chánh báo hoặc y báo. Tức là sự trang nghiêm vô ngại.

Hai: Mỗi mỗi Như Lai cùng biến hiện khắp một cách vô ngại, do trong Thân hiện bày mười phương, mỗ phương đều có số lượng Phật nhiều như số vi trần nơi mười cõi Phật, tất cả đều không lẫn lộn.

Ba: cùng với Thân của Trưởng giả không ngăn ngại, do Thân chẳng lớn mà cõi chẳng nhỏ, cũng không có đến, đi, cùng biến hiện vô ngại. Tức dùng Thân bao hàm cõi nhập nơi cõi của trong Thân, nên không gì là không đủ khắp, là trong, ngoài, một, nhiều vô ngại. Kinh với bản dịch mới, nói: " Thân cùng với cõi Phật hỗ tương, hội nhập không tạo chướng ngại nhau". Tức ở đây nên có nghĩa "trùng trùng". Nghĩa là: Thâm bao hàm cõi hội nhập nơi cõi trong Thân. Thân của trong cõi nơi Thân cũng là chủ thể dung nạp cõi. Cõi của đối tượng được dung nạp cũng là chủ thể của Thân. Cho nên Thân Thân vô cùng, cõi cõi vô tận.

Bốn: "Trưởng giả nhận thấy thấu suốt". Kinh viết: "Cũng thấy chư Phật thành chánh giác v.v... Hãy còn khiến cho đồng tử Thiện Tài thấy nghe, huống chi là Trưởng giả! Nên phần sau, ra khỏi định nói: "Ta nhập, xuất định nầy tức thấy thế giới Diêm Phù Đàn Kim Quang Minh ở phương Đông có đức Như Lai Long Tự Tại Vương. Cũng như thế, mười phương chư Phật, muốn thấy liền thấy..."

Năm: Trưởng giả với Trí giữ gìn không ngăn ngại, do là diệu lực của Tam muội duy Tâm, do đó, ra khỏi định đã có thể giữ gìn, có thể thuyết giảng.

Sớ câu: "Nên nói Vô ngại là gồm luôn việc đạt được pháp Toàn Tổng Trì": Tức nơi nghĩa thứ năm không trái với trước: "Thâu tóm khắp vô biên Toàn Đà-la-ni nơi tất cả cõi Phật". Là cùng hiển bày trong định với nghĩa thâu tóm khắp cõi Phật, mà chỗ giữ gìn của Trí ấy không trái với pháp Tổng Trì.

Sớ câu: "Đã thấu tỏ cảnh chính là Tâm v.v...": Phần kinh ở trên viết:

"Như người muốn thấu rõ
Tất cả Phật ba đời
Nên quán tánh Pháp giới

Hết thảy chính Tâm tạo".

Nói: "Thấu tỏ Tâm tức Phật": Kinh viết: "Như Tâm, Phật cũng thế. Như Phật, chúng sinh cũng vậy. Cho nên biết Phật cùng Tâm, Thể Tánh đều Vô tận". Đã biết Cảnh tức Tâm, Tâm tức là Phật, nên không Cảnh nào chẳng phải là Phật. Huống chi là Tâm -Tâm? Thêm nữa, chí chuyên nhất không loạn, tinh thần đạt tới chỗ vi diệu. Phật ứng hợp tấm lòng thành thì cái gì mà chẳng thấy!

Sớ câu: "Thứ nhất là biện minh chung về Tướng không đến đi": Tức là Thể Tánh tịch diệt.

Sớ câu: "Thấu rõ Tướng ấy rỗng lặng, chỉ là Tâm hiện bày": Do ngã tức là Tâm vắng lặng. Tác động vào đấy, là diệu dụng của Thể, nên chủ thể niệm, đối tượng được niệm sao có tướng động tĩnh?

Sớ từ câu: "Một, như mộng đối" tiếp xuống: Bốn dụ ở đây chỉ có Ảnh là dụ riêng. Ba dụ còn lại đều là dụ chung. Nếu dựa theo bản dịch mới thì hai dụ về Mộng, Tiếng vang gồm đủ chung và riêng. Hai dụ về Ảnh, Huyễn chỉ là riêng không có chung. Nay nói về thứ nhất là dụ về Mộng, nơi kinh kia là dụ riêng, viết: "Như chỗ thấy trong mộng, từ phân biệt mà sinh. Thấy tất cả Phật, từ tự Tâm khởi": Hai câu trên là dụ. Hai câu dưới là Hợp. Tức Cảnh nơi Mộng dụ cho Phật. Phân biệt về nhân của Mộng dụ cho Tâm của Chủ thể Niệm. Cho nên kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói: "Tâm ấy là Phật. Tâm ấy làm Phật. Chư Phật chánh biến tri từ Tâm tưởng sinh, duyên sinh chẳng phải là thật nên chủ thể nhận thức, đối tượng được nhận thức đều rỗng lặng, không đến đi".

Sớ từ câu: "Kinh Ban Châu Tam muội nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Kinh nầy có ba quyển, tên kinh là: "Kinh Thập Phương Hiện tại Phật Tất tại tiền lập định", do Sa môn Chi Lâu Ca Sấm dịch vào đời Hậu Hán. Kinh được thuyết giảng nơi vườn Trúc Ca Lân thuộc thành La Duyệt Kỳ (Vương Xá), Bồ-tát Bạt Đà Hòa thưa hỏi. Phẩm thứ nhất, là Vấn sự. Nay nơi phần Sớ giải nêu dẫn cũng là quyển thứ nhất phẩm Hành. Quyển thứ hai, Phật trước hết khiến xa Ác, gần Thiện, tu tập pháp Tam muội Niệm Phật ấy, nên nêu lên các dụ để chỉ rõ về Tướng của việc Niệm Phật. Văn của Kinh diễn rộng, bao quát, nay phần Sớ giải chỉ lược dẫn...

Sớ câu: "Hai là trong đối của Nước, Ảnh...": Đây chính là dụ riêng. Tâm chỉ dụ cho nước, là duyên của Ảnh. Nếu chọn lấy ý chung thì Tâm, Phật đều là Ảnh. Nhưng nơi kinh bản dịch mới cũng là dụ riêng, mà thêm về đồ vật chứa đựng để dụ cho thân thanh tịnh. Nước

ở vật chứa dựa nơi sông suối v.v... Đều có thể xem là vật chứa đựng. Nhưng nơi Kinh Ban Châu cũng có dụ về Ảnh, gồm đủ Trăng của Nước, hình tượng nơi Gương để dụ cho chỗ tự thấy chẳng phải là từ bên ngoài vào, chẳng phải từ bên trong ra. Chính là so với phần Sớ giải tức đồng, nêu rõ chẳng phải là vào ra, gồm luôn nghĩa duy Tâm.

Sớ câu: "Chỗ định tán của Tâm dựa theo dụ để xét, chọn": Nhưng Nước có bốn loại: Trong, đục, động, tĩnh.

Phần Sớ giải, trong sự kết hợp, chỗ đục của Nước đối với trước là sạch trong. Sóng vọt lên đối nơi đầm nước trong lặng. Dùng pháp theo dụ chung cho hai nghĩa:

Một: Có phiền não (Hoặc), không tin tưởng, là đục.

Hai: Có tin tưởng, không phiền não là trong.

Tán loạn là động. Có định là tĩnh. Bốn sự kết hợp, liên hệ tạo thành nhiều câu số:

Thứ nhất: Nước đục mà động. Như sông Hoàng Hà chảy cuồn cuộn. Đây là dụ có phiền não, không tin tưởng, lại nhều loạn tưởng.

Thứ hai: Đục mà không động. Như sông Hy Nê không có sóng. Dụ như có phiền não, không tin, cùng không duyên dựa. Nhưng một câu này về chi tiết gồm có nhiều nghĩa: 1) Có phiền não Hoặc mà tĩnh. 2) Không có tin tưởng mà tĩnh, mà là định trong ngu si. 3) Thanh tịnh mà động là dụ cho không có phiền não Hoặc, có tin tưởng mà nhiều giác quan. Đối với nghĩa thứ hai ở trên cũng có ba nghĩa: 1) Không phiền não Hoặc mà loạn. 2) Có tin tưởng mà loạn. 3) Hiểu thấu suốt mà loạn. 4) Thanh tịnh mà tĩnh, dụ cho không có phiền não Hoặc có tin tưởng mà định. Tóm lược nêu ra định và loạn thật sự bao hàm cả trong và đục. Nhưng như nghĩa thứ nhất tức là người giả sử có niệm Phật, mà thấy Phật như bóng đèn bước đi, hay sáng rõ chẳng định. Nghĩa thứ hai như người niệm Phật thấy Phật như một khối sắc màu tro than, đứng yên bất động. Nghĩa thứ ba như người niệm Phật, thấy thân tướng tốt đẹp của Phật, mà chợt có chợt không, thoạt gần, thoạt xa. Nghĩa thứ tư như người niệm Phật thấy thân sắc tướng đoan nghiêm của Phật, trụ lại chẳng loạn, càng thấy tâm càng tịnh, càng quán càng sáng. Nay đồng với nghĩa thứ tư niệm thấy. Vì vậy kinh Pháp Hoa nói: "Nhập sâu trong thiền định thấy Phật ở mười phương? Cho nên Sớ nói: "Chỗ định tán của tâm dựa theo dụ để xét chọn" Song về ý chính thì Phật đã như hình bóng, làm gì còn có, không, một, nhiều, hơn, kém, đến, đi, ra, vào v.v... các tướng trạng. Như thế tức là thành tựu quán Trung đạo, chẳng phải có, chẳng phải không; Nếu nước dụ cho tâm tánh, thì Phật là bóng

trăng, đều là vật hiển hiện trong chân tâm của chúng sinh, tâm, Phật thông suốt chân thật là tâm (duy tâm).

Sớ câu: "Ba là đối "như Huyễn": Chỉ có thí dụ chung. Kinh bản dịch mới có thí dụ riêng nói: "Lại biết tâm của mình cũng như trò huyễn thuật, biết rõ những việc làm như huyễn ảo của tất cả chư Phật. Nghĩa là có pháp là chủ thể huyễn thì mới có sự việc huyễn. Như vậy, không có tâm là chủ thể niệm, tức không có Phật là đối tượng niệm. Trong Sớ giải nêu đầy đủ ba pháp Quán: Đầu tiên là quán không. tiếp từ câu: "Nhưng không thể có tướng huyễn" là nói về quán giả. Câu "Chính là thí dụ": Tức nói về Trung đạo.

Sớ câu: Bốn là đối "như tiếng vang" cũng chỉ là thí dụ chung Kinh bản dịch mới có thí dụ riêng nói: Ví như hang trống tùy theo âm thanh phát ra tiếng vang. Hiểu rõ được tâm cũng mình tùy thuận niệm mà thấy Phật.

Giải thích: Đây chỉ có một nghĩ tức pháp thân Phật như hang trống, tâm của mình như âm thanh phát ra, thấy Phật như tiếng vang vọng lại, tương ưng.

Nhưng phần Sớ giải thích về dụ của Tướng chung nơi kinh, Tâm Phật đều là tiếng vang nên dùng hai câu để giải thích.

Thứ nhất: Dụ Phật như tiếng vang, tức Hang v.v... giống như trên.

Thứ hai: Từ câu: "Do Phật làm duyên" tiếp xuống: Là dụ cho Tâm như tiếng vang tức cho Tâm thanh tịnh của tự tánh là hang rỗng, Phật ứng hợp là âm thanh phát khởi, thấy tâm Phật tức như tiếng vang, do đó, phần Sớ giải tóm kết viết: "Đây chính là tổng quát thí dụ nghĩa duyên thành tựu".

Tuy nhiên, Âm thanh, Hang rỗng cũng đều dụ cho nghĩa duyên thành tựu. Âm thanh, Hang rỗng đều là duyên để dụ cho hai Tâm làm duyên mà có Phật là tiếng vang. hai Phật là duyên mà Tâm được thấy, nên cả hai Phật trên đều là tiếng vang.

"Nhưng bốn dụ trên gọi là đối": Tuy dụ có ba pháp, nhưng gốc chỉ dụ nơi hai là Tâm, Phật, do vậy, bốn dụ trên đều gồm đủ bốn quán:

Thứ nhất: Dụ chính chỉ là Tâm.

Thứ hai: Chỉ là Tâm nên Không.

Thứ ba: Chỉ là Tâm nên Giả.

Thứ tư: Chỉ là Tâm nên Trung.

Dung thông chẳng ngăn ngại là ý của Hoa Nghiêm. Nhưng nếu đều gồm đủ bốn Quán trên thì sao phải dùng bốn dụ? Là vì gồm luôn

cả nghĩa riêng:

Một là: Nhằm diễn rộng về duy Tâm Vô tánh v.v...

Hai là: Từ chỗ trội hơn nói về bốn nghĩa chẳng đồng. Nghĩa là Mộng dụ cho chẳng đến, chẳng đi. Ảnh dụ cho không ra, không vào. Huyễn dụ cho chẳng phải là có, chẳng phải là không. Tiếng vang dụ cho chẳng phải là hợp chẳng phải là tan.

Lại nữa, Mộng dụ cho Tâm ý tán loạn, lời nói phân biệt. Nước dụ cho Tâm định đồng với nước tĩnh lặng. Huyễn dụ cho Tâm khởi dụng, như Huyễn thuật. Tiếng vang dụ cho Tâm hơn kém, theo niệm mà thấy.

Lại, ba dụ trước là dụ cho việc thấy thân Phật. Một dụ sau gồm luôn dụ cho việc nghe pháp. Trong ba dụ thì Mộng dụ cho Pháp thân, chỉ có tưởng tháy nên rốt cuộc là không thấy. Ảnh dụ cho Báo thân, tướng sáng, tĩnh. Huyễn dụ cho Hóa thân, theo ý mà thành.

Lại nữa, Huyễn dụ cho Tâm ấy làm Phật. Ảnh dụ cho Tâm ấy là Phật. Mộng dụ cho Biển Chánh biến tri của chư Phật, từ Tâm tưởng mà sinh tiếng vang dụ cho tùy thuộc tâm hơn kém nên thấy Phật có khác.

Gồm đủ các ý trên nên bốn dụ chẳng đồng, do vậy, phần Sớ giải ở trên đã viết: "Dụ riêng về duy Tâm, gồm luôn việc nêu rõ chẳng ra vào".

Sớ câu: "Phần sau tóm kết xác nhận về duy tâm": Tức giải thích Kinh, câu: "Ta như thế là nhớ nghĩ về chỗ thấy chư Phật đều do tự Tâm". Nhà viết Sớ giải liền dẫn kinh để chứng minh:

Thứ nhất: Là dẫn kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật, tóm lược như vừa nêu.

Thứ hai: Là dẫn kinh Ban Chu, dựa nơi Chỉ, Quán, trong đó văn có ít, lại tóm lược. Nay sẽ theo thứ lớp để nêu dẫn đủ. Kinh viết: "Cho nên suy niệm: Phật từ nơi nào đến? Đi tới chốn nào? Tự nghĩ Phật không từ chỗ nào đến. Ta cũng không có chỗ tới. Tự suy niệm về ba cõi: Cõi dục, Cõi Sắc, Cõi Vô tưởng. Ba cõi ấy là chỗ tạo tác của ý. Chỗ suy niệm của Ta tức thấy Tâm làm Phật. Tự thấy Tâm là Tâm của Phật, là tâm Đát-tát-a-kiệt. Trung hoa dịch là Như Lai. Tâm ta ấy thấu Phật, thì tâm chẳng tự biết tâm, tâm chẳng tự thấy tâm, tâm có tưởng là si mê, tâm không tưởng là Niết-bàn, pháp ấy không chỉ nêu bày, là đều do suy niệm tạo ra, giả sử niệm ấy là không đó thôi! Giả như có niệm thì cũng thấu rõ không có gì là có. Như thế này Bồ-tát Bạt-đà-hòa! Chỗ thấy trong Tam muội như thế! Bấy giờ Phật nêu kệ tụng rằng: "Tâm chẳng tự biết tâm, tâm chẳng tự thấy tân, tâm có tưởng là si, không tưởng tức

Niết-bàn, pháp ấy không bền chắc thường lập niệm ở trước, để hiểu rõ thấy không, tất cả không tưởng niệm”

Giải thích: Đối chiếu với phần Sớ giải thì rộng, tóm có thể nhận biết.

Tiếp theo là văn của phần Sớ giải thích.

Một là: Nêu rõ Phật không có đến, đi. Tùy theo niệm tức thấy Phật.

Hai là: Từ câu: “Tâm làm Phật” tiếp xuống: Là biện minh chỉ là Tâm niệm Phật, do Quán thành. Trước hết nhận biết về Tâm của Ta ấy làm Phật, vì ngoài Tâm không Phật, nên chỗ thấy Phật tức là thấy tự Tâm.

Nói: “Là Tâm của Phật”: Tức Tâm Ta và Tâm Phật, Tâm ấy không hai. Nếu thấy Tự Tâm tức là thấy Tâm Phật. Như như tức Phật, nên lược không nêu ra.

Nói: “Là Tâm Ta thấy Phật”: Tức tóm kết, xác nhận chỉ là Tâm. Quyết định là Tâm Ta, thấy ngoài Tâm không có Phật riêng. Cho nên phần Sớ giải tóm kết viết: “Ở trên mới là thâu tóm Cảnh quy về Tâm”. Phần tiếp sau là loại trừ:

Thứ nhất: Loại trừ Tâm tự thấy Tâm ở trên. Tâm là chủ thể thấy. Phật là đối tượng được thấy... Chủ thể đối tượng không phân Tướng kiến ở đây cũng dứt tuyệt.

Thứ hai: Là loại trừ chỗ biết là Tâm ta ở trên, đã biết Chủ thể, đối tượng, nên không còn chỗ nhận biết. Vì thế, phần tóm kết viết: Có Tưởng tức si mê”.

Nhưng kinh Ban Chu Tam muội bản Biệt dịch, do Sa môn Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, tức nơi Kinh đại Tập, phần Hiền Hộ có văn, gồm năm quyển, trong đó, phẩm đầu gọi là Tư duy, phẩm thứ hai gọi là Tam muội hành. Nghĩa ở trong đây ở phẩm đầu, phần còn lại có thể nhận biết.

Sớ câu: “Thứ sáu là Tỳ kheo Hải Tràng dựa nơi Chánh Tâm trụ”:

Do thành tựu về Bát-nhã, thấu rõ Tánh của pháp là Không, nên không trụ, không dựa, không tà, không chánh. Nghe khen chê chân chánh, thì Tâm niệm kia chẳng động.

Sớ câu: “Một là định diệt thọ tưởng”: Như nơi phần đầu ủa Phẩm nầy cùng địa thứ bảy đã nêu.

Chỗ dẫn kinh Tịnh Danh cũng như trước đã nói.

Sớ câu: “Ban bố mười Thiện khiến hướng về pháp Phật”: Văn nơi

kinh tự gồm đủ. Suy xét kỹ có thể nhận biết.

Sớ câu: "Mười mưa pháp tức mười Trụ": Xem nơi kinh dễ thông tỏ.

Sớ câu: "Hiển bày phương tiện hành hóa chẳng lìa Bát-nhã": Đã rõ Tục do chứng Chân nên nói phần đạt được về sau nêu rõ là chẳng lìa.

Sớ câu: "Có thể nhận biết về biển pháp Phật của ba đời":

Trên là căn cứ nơi Thiện tri thức để giải thích. Còn đây là căn cứ nơi chỗ biểu thị về quả vị. Kinh viết: "Phật tử! Bồ-tát nầy nên khuyến khích tu học mười thứ pháp rộng lớn. Những gì là mười? Đó là nói một tức nhiều. Nói nhiều tức một. Văn tùy nơi nghĩa, nghĩa tùy nơi văn. Chẳng phải là có tức có. Có tức chẳng phải là có. Vô tướng tức tướng. Tướng tức vô tướng Vô tánh tức Tánh, Tánh tức Vô tánh, đó tức là Biển pháp rộng lớn". Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: "Thứ bảy là Ưu bà di Hưu Xả dựa nơi Bất thối Trụ": Là hội nhập nơi lý Không rốt ráo của Vô sinh, nên Tâm Tâm luôn hành theo nẻo Không, Vô tướng, Vô Nguyện, Chỉ - Quán cùng vận dụng nên các duyên có thể hủy hoại. An nhiên cũng như Biển trong lặng.

Sớ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn cũng có số lượng nầy": Tức nơi quyển thứ sáu, phẩm Như Lai Tánh, nói về nghĩa của bốn nương dựa. Phần sau của đoạn kinh ấy viết: "Bồ-tát Ca Diếp bạch Phật: Thế Tôn! Lúc chánh pháp suy diệt, chánh giới bị hủy hoại, phi pháp tăng trưởng, chúng sinh không theo đúng như pháp, thì ai là người có thể nghe hiểu thọ trì, đọc tụng được thông suốt, cùng cúng dường, cung kính, biên chép, giảng giải về kinh điển Đại thừa nầy?" Phần sau chỉ dùng ý để nêu dẫn. Bấy giờ Phật khen Bồ-tát Ca diếp: Lành thay! Lành thay! Thiện nam! Ông có thể hỏi về ý nghĩa như thế!

Thiện nam! Như có chung sinh, ở nơi chỗ một hằng hà sa Phật phát tâm Bồ đề mới có thể ở nơi đời xấu ác chẳng hủy báng kinh nầy. Nhưng chẳng thể vì người khác phân biệt giảng nói rộng. Hoặc ở nơi hai hằng hà sa Phật phát tâm Bồ đề, mới có thể ở đời xấu ác chẳng hủy báng mà vui thích tin tưởng, thọ trì đọc tụng, cũng như không thể vì người khác giảng nói rộng. Hoặc ở chỗ ba hằng hà sa Phật phát tâm Bồ đề, gồm đủ đức của người thứ hai, tuy đã vì người khác giảng nói nhưng chưa hiểu được ý nghĩa sâu xa. Hoặc ở chỗ bốn hằng hà sa Phật phát tâm Bồ đề, cũng gồm đủ các đức ở trước vì người khác giảng nói rộng về ý nghĩa của một phần trong mười sáu phần tuy lại diễn nói nhưng cũng chưa đầy đủ. Hoặc ở nơi năm hằng hà sa Phật phát tâm Bồ đề, có thể vì người

khác giảng nói rộng về ý nghĩa của tám phần trong một sáu sáu phần. Hoặc ở nơi bảy hằng hà sa Phật phát tâm Bồ đề, vì người khác thuyết giảng rộng về ý nghĩa của mười bốn phần trong mười sáu phần. Như có người ở nơi tám hằng hà sa Phật phát tâm Bồ đề, sau đấy mới có thể ở trong cõi đời xấu ác chẳng hủy báng pháp nầy, lại thọ trì đọc tụng, biên chép kinh thành quyển, cũng khuyến khích người khác được biên chép, tự mình có thể lãnh hội, thọ trì thông suốt v.v...".

Nhưng kinh chỉ có tích chứa từ một đến tám. Nói ba mươi sáu chính là chọn lấy nghĩa: Một trên thêm hai là ba, ba trên thêm ba là sáu, sáu trên thêm bốn là mười, mười trên mười thêm năm là mười lăm, mười lăm trên thêm sáu là hai mươi mốt, hai mươi mốt trên thêm bảy là hai mươi tám, hai mươi tám trên thêm tám là ba mươi sáu, đó là phần tích chứa tám người, hai, ba, bốn lần cộng là ba mươi sáu. Tuy là chọn lấy nghĩa nhưng lý ắt ứng hợp.

Sớ câu: "Thiên nữ nói": Tức nơi kinh Tịnh Danh, phần trước đã dẫn.

Sớ câu: "Nên văn nói về Trụ kia viết": Phát ra âm thanh biến hiện khắp chốn rộng lớn: Tức là một câu trong mười pháp thắng tiến.

Sớ câu: "Thứ tám là Tiên nhân Tỳ Mục dựa nơi Đồng chân trụ": Tức tâm không sinh điên đảo, không dấy khởi tà quỷ phá hoại Tâm Bồ đề.

Sớ câu: "Chính như phương nầy gọi là câu Thu. Cho đến câu: Phần còn lại như nơisách Âm Nghĩa": Sách Âm Nghĩa viết đầy đủ là: "Cây Thu, phần sau nói: Nhưng cây ấy có hơi thơm, hoa sắc tím, trái như trái Tỳ Bà". Nêu đủ là: "Lá như lá cây Liễu ở phương nầy. Quả giống như quả Tỳ Bà, về chủng loại là giống cây sống lâu, có thể xem là loại cao lớn nhất trong các thứ cây!"

Sớ câu: "Chấp tay là biểu thị về nghĩa trao cho": Là căn cứ nơi giáo tướng mà nói.

Nói: "Cùng thâu tóm có lực": Tức căn cứ nơi lý của nghĩa mà nêu. Trên là chung cho các Giáo. Ở đây nơi kinh Hoa Nghiêm, thì Tri thức có lực, Thiện Tài không lực. Có Lực thâu tóm không Lực. Cho nên nhờ nơi Thiện tri thức khiến Thiện Tài được thấy. Nếu Thiện Tài có lực, thì Tiên nhân không lực, Lực thâu tóm không Lực, nên chỗ chứng đắc cuat Tiên nhân, Thiện Tài đều đạt được, do đó, cùng thâu tóm lẫn nhau.

Sớ từ câu: "Văn có mười câu đối với năm đối" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải có ba:

Một: Biện minh tổng quát về tướng chung.

Hai: Từ câu: "Nhưng đối thứ nhất" tiếp xuống: Là giải thích mở rộng. Tức không có phần tổng quát của Thắng Tràng, là chủ thể tăng trưởng thứ nhất. Bốn thứ còn lại đều là lần lượt, đều do đối tượng được tăng trưởng chuyển làm chủ thể tăng trưởng.

Ba: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi chủ thể soi chiếu" tiếp xuống: Là dựa theo chỗ chung riêng để giải thích phần tổng quát của không có Thắng Tràng, bao hàm nơi năm nghĩa. Chủ thể của một nghĩa thứ nhất, tuy nêu lên một cách gọi chung, tức thọ nhận tên riêng. Vì thế nói: Chủ thể soi chiếu đều là nghĩa riêng trong phần chung. Xét kỹ có thể nhận thấy.

Sớ câu: "Là do Thiện Tài trong một đời có thể hoàn thành việc hành hóa của nhiều kiếp":

Tức diệu lực của Thiện tri thức, chỉ trong thời gian chớp mắt, hoặc chỗ thấy có Phật, trải qua số lượng kiếp nhiều như số vi trần nơi cõi Phật chẳng thể nói chẳng thể nêu, tu hành không mệt mỏi, thì sao có thể một đời mà chẳng trải qua nhiều kiếp. Diệu lực của Tiên nhân dài ngắn tự tại... Đã có thể cho dài là ngắn thì cũng có thể cho ngắn là dài. Như Chu Mục tùy nơi người huyễn, tuy trải qua nhiều năm mà thật sự chỉ trong chớp mắt, do vậy, phần tóm kết nói: Chẳng nên dùng thời gian ngắn dài, nơi chốn rộng hẹp để xác định về diệu chỉ.

Sớ câu: "Biểu thị việc khéo nhận biết về ba đời nên dài, khéo nhận biết về thắng nghĩa nên thẳng": Tức nêu dẫn về nghĩa nơi Trụ thứ chín. Lại như kinh viết: "Bồ-tát nầy khéo nhận biết về mười thứ pháp. Những gì là mười? Đó là khéo nhận biết về sự thọ sinh của các chúng sinh. Khéo nhận biết về phiền não hiện khởi của các nghiệp. Khéo nhận biết về Tập khí tương tục. Khéo nhận biết về phương tiện hành hóa. Khéo nhận biết về thế giới sai biệt. Khéo nhận biết về các sự việc của đời trước đời sau. Khéo nhận biết về chỗ diễn nói về Thế đế. Khéo nhận biết chỗ giảng nói về Đệ nhất nghĩa".

Giải thích: Nếu dựa theo sự thật thì chỉ chọn lấy câu thứ tám và câu thứ mười. Nếu theo tướng chung mà nói thì từ câu thứ mười, phần còn lại đều là pháp của ba đời.

Sớ câu: "Thứ chín là Thiện tri thức Thắng Nhiệt, dựa nơi Vương tử trụ": Tức từ nơi giáo pháp của Pháp Vương phát sinh lãnh hội chân chính, có thể nối tiếp quả vị Phật.

Sớ câu: Nên Trí Luận nói: "Bát-nhã Ba-la-mật như khối lửa lớn": Tức nơi quyển thứ hai mươi.

Sớ câu: "Lại giải thích đạo là Đoạn đức v.v...": Trên chỉ căn cứ nơi

Bát-nhã nên nói trước hết. Từ đây trở xuống tức ba đức nơi Niết-bàn. Núi đao là đức giải thoát. Lửa là đức Bát-nhã, lý tức là Pháp Thân.

Sớ từ câu: "Nay nói về phần một. Nhưng núi đao chẳng có thể cầm lấy" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Trực tiếp dung hợp ý cuả văn. Tức dựa theo phần trước, căn cứ nơi Bát-nhã đã nói ở trên. Bát-nhã có thể thành tựu các Hạnh.

Hai: Từ câu: "Trong đó, chỉ rõ về" tiếp xuống: Là nêu chung về ý nghĩa thâm diệu của ba độc.

Ba: Từ câu: "Nhưng có năm nghĩa" tiếp xuống: Là chia môn để giải thích riêng.

Thứ nhất: Nói: "Các bộ Bát-nhã, về văn chẳng phải là một"; Trong văn đã nói rộng về ba độc, bốn điên đảo thảy đều thanh tịnh. Nói rộng về Tham, Sân, Si, tánh đều vắng lặng.

Thứ hai: "Như kinh Tịnh Danh nói: Hành nơi chẳng phải là đạo": Tức nơi quyển thứ hai, Phẩm Phật đạo. Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: Bồ-tát làm thế nào để thông đạt nẻo hành hóa. Trưởng giả Duy Ma thưa: Bồ-tát hành hóa nơi chẳng phải đạo là thông đạt nẻo hành hóa của Phật. Lại hỏi: Thế nào là hành hóa nơi chẳng phải đạo là thông đạt nẻo hành hóa của Phật? Đáp: Bồ-tát hành hóa nơi năm tội Vô gián mà không não hại giận dữ, đến nơi địa ngục mà không có các cấu uế của những tội ác. Đến súc sinh mà không có Vô minh, đến A-tu-la mà không có kiêu mạn, đến Ngạ quỷ mà vẫn đủ pháp Phật. Cho đến thị hiện sự giận dữ mà luôn thương xót..." đều nói thị hiện sự hành hóa tức huyễn dụng để nhiếp phục chúng sinh.

Lại nói: "Thế nào là hạt giống của Như Lai?" Bồ-tát Văn Thù đáp: Thân thể hiện hữu là hạt giống của Như Lai. Vô minh với Ái là hạt giống của Như Lai. Tham, sân, Si là hạt giống của Như Lai v.v...". Phần kết nói: "Sáu mươi hai thứ kiến chấp, tất cả phiền não đều là hạt giống của Phật. Hỏi: Đại sĩ nói như vậy là thế nào? Đáp: Nếu thấy Vô vi, nhập nơi chánh vị, thì không còn có thể phát tâm vô thượng Bồ đề được nữa. Ví như đất liền nơi vùng cao không thể mọc lên hoa sen v.v... Đều là Bồ-tát huyễn dụng để hóa độ chúng sinh.

Nói: "Trước dùng dụ để dẫn dắt": Cũng là kinh Tịnh Danh, phẩm ấy. Trưởng giả Duy Ma đáp lại câu hỏi quan trọng của Bồ-tát Phổ Hiện Sắc Thân. Kinh viết:

"Thị hiện hưởng năm dục
Cũng lại hiện tu Thiền
Khiến tâm Ma bối rối

Chẳng thể tạo cơ hội
Hoa sen sinh trong lửa
Đáng gọi là ít có
Tại dục mà hành Thiền
Cũng ít có như thế!
Hoặc hiện làm dâm nữ
Dẫn dụ kẻ háo sắc
Trước dùng dục móc kéo
Sau khiến vào đường Phật".

Đã nói "Thị hiện tạo ra" tức nêu rõ là Huyễn dụng.

Thứ ba: "Ba là ở nơi hoặc dụng tâm": Là do thói Tục mang vợ ẵm con, nghiệp thường là thế. Chưa có thể xả bỏ sự việc ấy, nên trước là dụng Tâm, khiến thấu rõ Tánh Không, chỉ là vọng niệm của ngã, chưa được tự tại, chẳng phải cho là phải. Khiến hoặc giảm dần nên có thể xa lìa. Phần trên, kinh cũng nói: "Bồ-tát nơi nhà, cùng với vợ con, chưa từng lìa bỏ, Tâm Nhất Thiết Trí".

Thứ tư: "Giữ lấy Hoặc làm tăng trưởng đời sống": Trước nơi phẩm Xuất Hiện đã giải thích.

Câu: "Như Kinh Tịnh Danh nói: Chẳng vào biển lớn sinh tử:" Trớc đấy, là phần dụ nêu: "Ví như chẳng vào biển lớn thì chẳng có được châu báu vô giá". Phần Sớ giải chỉ hợp văn.

Thứ năm: "Tướng trạng hiện có tức là đạo": Là Thể của đạo nên Lý không hai vị, không có một pháp nào không phải là pháp Phật.

Nói: "Chẳng thể nghĩ bàn": Là tán thán về Tướng chung. Chẳng thể tạo dục cùng tư duy nên dẫn văn của kinh Vô Hành. Trước từng sử dụng một lần, chọn lấy Tánh không của dục tức dùng nghĩa thứ nhất. Nay chọn lấy "tức đạo", cũng như Trí Luận quyển thứ bảy: Bồ-tát Hỷ Căn vì Bồ-tát Thắng Ý mà nói kệ:

"Dâm dục tức là đạo
Giận, Si cũng lại thế
Trong ba sự như vậy
Vô lượng các Phật đạo
Nếu có người phân biệt
Dâm, Giận, Si cùng đạo
Người ấy cách xa Phật
Ví như trời cùng đất
Đạo cùng dâm, Giận, Si
Là một pháp bình đẳng

Nếu người nghe sợ hãi
Cách Phật đạo rất xa
Pháp dâm chẳng sinh diệt
Chẳng thể khiến tâm loạn
Nếu người chấp tôi ta
Dâm liền vào nẻo Ác
Thấy có không khác hành
Là chẳng lìa không, có
Rõ có, không bình đẳng
Vượt hơn thành Phật đạo”.

Cùng nói hơn bảy mươi kệ đều là nghĩa: “Tức đạo”. Bồ-tát Hỷ Căn hiện tại ở nơi phương Đông, vượt quá mười ức cõi Phật, làm Phật, quốc độ cũng hiệu là Bảo Tạng, Phật hiệu là Quang Dụ Nhật Nguyệt Vương. Bồ-tát Văn Thù nói: Tỳ kheo Thắng Ý chính là thân ta. Bấy giờ do không tin nên thọ nhận vô lượng khổ. Phật hỏi: Nghe kệ đac đạt được lợi ích gì? Đáp: Có thể dứt hết mọi thứ khổ, đời đời căn trí lanh lợi, lãnh hội được pháp thâm diệu”.

Sớ từ câu: “Ở trên nói nghi là phân biệt về chân giả” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Giải thích trực tiếp về ý của kinh.

Hai: Từ câu: “Ma cũng có thể làm” tiếp xuống: Là nêu bày nghi ngờ, vấn nạn.

Ba: Từ câu: “Do Thiện tri thức ấy” tiếp xuống: Là giải thích.

Bốn: Từ câu: “Nếu thế thì do đâu” tiếp xuống: Là nối tiếp để phát sinh nghi.

Năm: Từ câu: “Là để hiển bày pháp” tiếp xuống: Là giải thích , làm rõ về ý nghi ngờ.

Sớ câu: “Nên kinh Tịnh Danh nói: Thọ nhận các xúc như Trí chứng”: Tức nơi quyển một, chương Tôn giả Ca Diếp. Nghĩa là Trí chứng thật tướng, là xúc mà chẳng phải là xúc. Xúc mà chẳng phải là xúc. Thọ cũng như thế. Tâm Cảnh cùng khế hợp sâu xa là sự chứng đắc đích thực.

Sớ câu: “Biểu thị cho sự chấn động”: Đoạn kinh kia viết: “Phật tử! Thế nào là Bồ-tát Quán đỉnh trụ? Bồ-tát nầy thành tựu mười thứ Trí. Những gì là mười? Một là làm chấn động vô số thế giới. Hai là chiếu sáng. Ba là giữ vững. Bốn là đi đến. Năm là làm nghiêm tịnh. Bốn câu trên đều giống với câu một. (Có câu: Vô số thế giới)

Sáu là: Mở bày, chỉ rõ cho vô số chúng sinh.

Bảy là: Quán xét vô số chúng sinh.

Tám là: Biết rõ về căn trí của vô số chúng sinh.

Chín là: Khiến cho vô số chúng sinh hướng nhập.

Mười là: Khiến cho vô lượng chúng sinh được điều phục.

Nay dùng "Vô uý" là xuyên suốt mười câu ấy.

Sớ câu: "Thứ mười là đồng nữ Từ Hạnh dựa nơi Quán đỉnh trụ": Từ trước quán Không, đạt được Tâm vô sinh, là đứng đầu, hơn hết. Nước pháp của chư Phật rưới lên đỉnh đầu.

Sớ câu: "Trong kinh Bát-nhã nói: Thấu rõ sắc là Bát-nhã":

Tức ý nơi kinh Đại Phẩm. Trải qua đầy đủ các pháp thì thứ nhất là trải quá nơi năm Ấm. Cho nên nói thấu rõ Sắc là Bát-nhã. Hết thảy pháp đều hướng đến sắc. Sắc hãy còn chẳng có thể đạt được, thì làm sao có được việc hướng đến, chẳng phải là hướng đến? Như thế, trải qua đủ các pháp đều vậy. Như ý của Bát-nhã giống như cho Tánh của các pháp nchẳng khác với Tánh của sắc, nên đều hướng đến sắc: Sắc còn chẳng có thể đạt được, chính vì Tánh của các pháp là Không, đã Không có đối tượng để hướng đến thì sao có Chủ thể hướng tới? Nếu là ý của đại sư Trí Giả thì "Hết thảy pháp hướng tới sắc" là Giả quán. "Sắc hãy còn chẳng thể nắm bắt" là Không quán. "Làm sao có thể hướng đến, chẳng phải là hướng đến" là trung đạo quán. Nay, phần Sớ giải dùng ý nên chỉ cần câu đầu, do cho Tánh của sắc là chỗ dựa của các pháp, do Tánh thâu gồm khắp nên đều hướng đến sắc. Tức trong một sắc đã gồm đủ tất cả pháp. Là ý của sự sự vô ngại. Cho nên, tùy nơi một pháp đều gồm thâu cả pháp giới, do đó, có thể dựa nơi quả trong mỗi mỗi Cảnh đã có đủ các sự trang nghiêm. Tức trang nghiêm thuộc về Quả, dùng Quả để biện minh về Nhân, gọi là trang nghiêm khắp.

Ý thứ hai tức Nhân tự trang nghiêm.

Sớ từ câu: "Nói ba mươi sáu hằng sa" tiếp xuống: Tức chỉ căn cứ chỗ biểu thị về nghĩa. Nếu căn cứ nơi sự để giải thích thì như nơi văn nói Ưu bà di Hưu xả ở trước.

Sớ câu: "Lại, kia là chung đây là riêng": Tức trong địa kinh chỉ nói: "Vô lượng trăm ngàn A-tăng-kỳ môn Đà-la-ni. Môn Giải thoát, môn Tam muội cũng thế". Nếu như có nêu ra thì chỉ nêu ra mười. Nay có mộ trăm mười tám môn Tổng trì, nên gọi là riêng.

Sớ từ câu: "Dùng ba Mắt nêu trên" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi ấy.

Phần văn chính thứ ba nói về mười Hành vị.

Sớ câu: "Một là Tỳ kheo Thiện Kiến dựa nơi Hoan hỉ hành": Bố

thí, tạo sự vui thích nơi mình và người khác, nên gọi là Hoan Hỉ.

Sớ câu: "Hai thứ đầu căn cứ nói Bồ-tát là một đối về Lý trí.

Thứ nhất: Chỗ giống của Báo Thân khó nhận biết, như nơi phẩm Hồi Hướng đã nêu.

Thứ hai: "Vọng tưởng là nhân, tức Vô tánh". Vọng tưởng là nhân giải thích trụ dựa nơi Tưởng. Tức chữ Vô tánh là giải thích về sự thâm diệu. Cho nên kinh Lăng Già viết: "Trước là đối tượng được nhận biết của Thánh nhân chuyển biến, cùng truyền trao vọng tưởng Vô tánh". Đây là cảnh giới của Thánh trí tự giác ngộ, nên hết mực thâm diệu.

Sớ câu: "Ba là hành nghiệp của phần nhiễm" là căn cứ ở chúng sinh. Như một sợi lông chim khổng tước, là tướng nhân của tất cả loại.

Sớ câu: "Bốn là Cảm nơi Thức dị Thục": Hành tướng sâu xa, vi tế nên kinh nói: Thức A-đà-na là hết mực sâu xa, vi tế. Cũng như kinh Lăng Già đã nêu trên. Phần tiếp sau nói tu tập, chiếu thấy tự tâm với sự sinh dịet nối tiếp không dừng. Kinh viết: "Các thức có hai thứ sinh: Là Lưu chú sinh và tương sinh. Có hai thứ Trụ: Là Lưu chú trụ và Tương trụ. Có hai thứ diệt: Là Lưu chú diệt và Cùng diệt. Các bậc cổ đức đồng giải thích: "Lưu chú" là tám Thức tương tục. Nhưng về Tướng có ba thứ, như trước đã dẫn. Nay ở đây tức "Lưu chú" của Sát na, so với trên là "chiếu thấy tự Tâm với sinh diệt lưu chú" thì nghĩa phù hợp. Nếu luôn soi chiếu để nhận thấy về nẻo Vô tánh kia, tức là Thánh trí tự giác ngộ.

Sớ câu: "Năm là Ảnh, Tượng vốn được chỗ biến hiện": Tướng phần tức là Ảnh, Tượng. Thức thứ tám duyên nơi ba thứ Cảnh. Cảnh tức là Tướng phần. Nghĩa là chủng tử, căn thân tức Cảnh bên trong, khí thế gian tức cảnh bên ngoài. Tâm sở biến hiện đều là bên trong. Sắc là chỗ hiện bày cả hai. Ảnh cũng chung cho trong, ngoài. Ngoài tức có năm Trần. Trong tức có năm Căn.

Sớ câu: "Sáu là tên gọi không đạt được công dụng của vật": Đã thấy nơi văn ở phần trước.

Sớ câu: "Bảy là văn tự, ngôn thuyết đều là giải thoát": Là nơi kinh Tịnh Danh, Thiên nữ biện luận với Tôn giả Xá lợi phất, như đã dẫn ở phần trước.

Sớ câu: "Đều là trang nghiêm pháp giới mà không có trang nghiêm": Tức nơi kinh Kim Cương viết: Trang nghiêm quốc độ của Phật, tức chẳng phải là trang nghiêm, đó gọi là trang nghiêm". Nghĩa là tuy lại trang nghiêm mà không có Tâm của chủ thể trang nghiêm, nên xứng hợp với thật lý. Sự, Lý không ngăn ngại mới là trang nghiêm đích thực. Hai câu còn lại có thể nhận biết.

Nói: Gồm chung hai phần trên” tiếp xuống: Là tóm kết chỗ tùy thuộc của pháp.

Sớ câu: “Đây tức chỉ là một Tướng”: Do Tấn kinh hợp chỗ thù thắng, vi diệu của Thân kia thuộc nơi cây Ni Câu Đà ở sau, nên kinh hiện tại có hai tướng kinh kia chỉ thành một.

“Nhưng như Ni Câu đà”: Tức cành nhánh toả rộng, so với sự cao vút ở trên là tương xứng...

Sớ câu: “Nêu rõ về Tướng của Tâm”: Về Tướng của thế gian cũng có ba loại:

Một: Tướng của Sắc.

Hai: Tướng của Âm thanh.

Ba: Tướng của Tâm.

Tướng cuả Tâm là hơn hết. Nhưng có thể tu hành, bao hàm chỗ mở rộng về nhân ái, thi ân, là Tướng thù thắng.

Nay ở đây chính là biện minh về tướng nơi Tâm của Bồ-tát.

Nói: “Tức Chỉ, Quán cùng vận hành”: Tức hai câu đầu của kinh nêu lên, chỉ rõ về Chỉ, Quán. Thứ một Trí Tuệ là Quán. Thứ hai: Từ câu: “Ở nơi các cảnh” tiếp xuống: Tức là Chỉ.

Từ câu: “Chỉ quá mức” tiếp xuống: Là giải thích.

Từ câu: “Hoặc Trầm, hoặc Cử” tiếp xuống: Là văn của kinh. Nhưng Trầm, Cử lược có hai thứ:

Một là Hôn trầm, Trạo cử. Tướng ấy tức thô. Nay không bàn về chỗ nầy.

Hai là Trầm, Cử vi tế. Tức như phần Sớ giải đã biện giải.

Hoặc Tĩnh không bỏ sót soi chiếu, Động mà chẳng lìa tịch. Tức là cùng vận hành, chẳng trầm, chẳng cử, nên gọi là Chánh thọ hiện tiền. Tuy nhiên, kinh nói: “Tất cả đều dứt bặc” là bao quát chung cả bốn đối trên. Mà Sớ giải thích về bốn đối là hiển bày riêng. Trên là giải thích đối thứ nhất: “Hoặc Trầm hoặc Cử”.

Hai là: Chẳng Trí chẳng Ngu tức cùng khế hợp với Trung đạo”; Là dùng phần sau “đều dứt bặt”, “bao hàm” đây gọi là “Chẳng Trí chẳng Ngu”. “Hoặc Trí”, là nhắc lạ phần Quán ở trước. Chẳng phải Trí là nhắc lại phần Chỉ ở trước. “Nay do đều dứt bặt”, tức Chỉ, Quán cả hai cùng mất, là Chỉ Quán đích thực mới khế hợp với Trung đạo.

Ba là: Từ câu: “Dấy khởi niệm” tiếp xuống: Là giải thích động chuyển đều dứt. Như có Chỉ, Quán tức là động, chuyển. Nay do cả hai cùng mất nên không có động chuyển.

Bốn là: Từ câu: “Cùng chẳng phải là” tiếp xuống: Là giải thích

chữ “Hý Luận”.

Nói: “Cùng chẳng phải”: Tức chẳng phải là Chỉ, chẳng phải là Quán. Đây chính là lần thứ tư bài bác về Hý luận.

“Loại trừ lần nữa”: Là lại dứt bặt cả phần “Cùng chẳng phải”. Nghĩa là chẳng phải, chẳng phải là Chỉ, Quán, do dấu vết chẳng mất như lấy vật nầy kéo vật kia ra, nên cùng là Hý luận. Nay do đều dứt bặt nên Hý luận tự mất.

Trên chỉ là ngăn chận lỗi lầm. Từ câu: “Đạt được Phật” tiếp xuống: Là hiển bày về sự thành tựu của đức, do đó, phần Sớ giải viết: “Tuy Chỉ, Quán cùng vận hành mà không Tâm, tịch tĩnh, soi chiếu. Cùng vận hành tức là cùng soi chiếu. “Không Tâm” tức là cùng ngăn chận. Ngăn chận, soi chiếu đồng thời dung thông bình đẳng tức là Cảnh giới của Như Như bình đẳng.

Thứ hai là Tự Tại Chủ (đồng tử) dựa nơi Hành tạo lợi ích”: Ba Tụ tịnh giới có thể tạo lợi ích cho mình và người nên gọi là “Tạo lợi ích”.

Sớ câu: “Trì giới là quả của đời hiện tại”: Giới kinh viết:

“Người sáng hay giữ giới
Nên được ba thứ vui
Danh, tiếng cùng lợi dưỡng
Chết được sinh cõi Trời”.

Sớ câu: “Sông phước đức luôn tuôn chảy”.

Người chẳng giữ giới, ở nơi Cảnh có thể phạm đều có phần phạm, do giữ giới nên ở cảnh vô tận đều phát sinh phước đức thù thắng.

Sớ câu: “Bậc có Trí có thể hộ trì giới pháp”: Văn Thù chủ về Trí. Câu nầy cũng là nơi Giới Kinh. Kinh viết:

“Cho nên quán xứ như thế
Có trí siêng hộ giới
Giới tịnh có trí tuệ
Nên đạt đạo đệ nhất”.

Giải thích: Hai câu trên là dùng Trí làm nhân. Hai câu dưới là quả của Trí.

Sớ câu: “Biểu thị về bốn trọng, mười trọng”:

Bốn Trọng là chung nơi hai Thừa là Giới Biệt giải thoát. mười Trọng trở xuống là Đại thừa. Chỗ chung của bốn Trọng cũng chính là Đại thừa. Di Lặc thọ giới Yết Ma chỉ thọ bốn, chẳng thể hơn, tức bốn giứoi sau cùng trong mười trọng. Nghĩa là Keo kiệt, Giận dữ, Khen chê cùng hủy báng Tam bảo.

Sớ câu: “Thành năm Minh”:

Năm Minh ở đoạn sau trong phần nói về Nghiệp. Các tên gọi và thể trên chỉ là Thanh minh, trong đó nghĩa cùng như địa thứ năm đã nêu. Nay sẽ lược giải thích.

Sớ câu: "Hai là biện minh về nghiệp dụng, trong ấy gồm có ba phần. Thứ nhất là biện minh tổng quát":

Văn của phần nêu tổng quát nầy cũng tức là sách vở của Thanh minh. Tức pháp trong Thanh minh được nêu bày, tạo lập "Danh Cú văn Thân". Về toán số v.v... tức trong Thanh minh thường xuyên nêu bày, tạo lập, đối trị chung sự chấp giữ, trong ấy phát sinh nghi hoặc, tạo chướng ngại nơi Giới, Xứ. Pháp tức là Nhân minh. Kinh theo bản dịch mới, nói? "Đủ các thứ luận là Thể của Luận" tức Ngôn luận, Tránh luận v.v...

Sớ câu: "Biện giải xen lẫn về các Minh": Tức nói về ba Minh còn lại.

Một: Y phương minh, đối với các thứ bệnh tật v.v... là tướng của Bệnh. Chỗ vướng mắc nơi quỷ mị cũng là tướng của bệnh, cũng là nhân của bệnh, nhân nơi Quỷ mà sinh bệnh. Về khả năng chữa trị tức là dứt trừ. Chữ "Năng" (khả năng) cũng là đoạn trừ rồi thì chẳng sinh nữa.

Hai: Từ câu: "Cũng có thể tạo lập" tiếp xuống: Là Công xảo minh. Luận Du Già quyển thứ mười lăm đã nói đến mười hai thư Công xảo. Nay lược nêu ra năm thứ:

Một là: Kinh doanh về công nghiệp.

Hai là: Do khéo luyện chế các thứ thuốc Tiên, tức công nghiệp điều chế hoà hợp.

Ba là: Khéo kinh doanh về ruộng đất, tức công nghiệp kinh doanh ngành nông.

Bốn là: Buôn bán, tức công nghiệp về mua bán giao dịch.

Năm là: Lại khéo nhận biết riêng về thân tướng của chúng, tức công nghiệp về xem tướng.

Còn bảy thứ công xảo không nói đến tức: Âm nhạc tính toán, thành tựu, nơi chốn, phụng sự vua, biến hóa, chú thuật.

Ba: Từ câu: "Tạo Thiện tạo Ác" tiếp xuống: Tức là Nội minh. Luận Du Già đề cập đến bốn thứ nêu bày tạo lập:

Thứ nhất: Sự.

Thứ hai: Lý.

Thứ ba: Thâu nhận Thánh giáo.

Thứ tư: Chỗ nên biết của bậc Thánh.

Nay văn chỉ nêu rõ về Lý, trong đó gồm hai:

Một là: Nhận biết về nhân quả của sáu cõi.

Hai là: Từ câu: "Người nầy" tiếp xuống: Là nhận biết về nhân quả ba của Thừa.

Từ câu: "Như thế v.v..." tiếp xuống: Là tổng kết về bốn Minh còn lại. Nghĩa là Học tập, quyết định hoàn toàn tức là thâu nhận Thánh giáo. Chỗ nhận biết nơi Thánh giáo nên biện minh là Sự. Lý, Sự tức ba Tạng nên phần sau nhận biết về Toán số cũng thuộc về Thanh minh.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 87

Sớ câu: "Thứ ba là Ưu bà di Cụ Túc dựa nơi Hành không trái nghịch": Nhẫn thuận hợp với lý của vật, gọi là không trái nghịch.

Sớ từ câu: "Lại, biểu thị về Nhẫn ắt tự hạ mình" tiếp xuống: Trên là căn cứ trực tiếp nơi y báo của thiện tri thức để giải thích. Từ đây trở xuống là căn cứ chỗ biểu thị về quả vị để giải thích. Nhẫn ắt khiêm nhường, hạ mình. Hạ thấp nhưng không gì có thể vượt hơn, nên nhỏ mà sự dung nạp lớn.

Trên là chung nơi ba Nhẫn. Pháp nhẫn đồng với Như, tức quán xét kỹ về pháp nhẫn. "Trong là Không, ngoài là Giả" là dùng đất thích hợp để làm vật chứa đựng, tương đương cái Dụng của vật chứa đựng không có thì tức Giả là chủ thể dụng; tức Không là chủ thể tạo lớn. Không có cái có chẳng thành nơi Không, nên nhân cái giải bên ngoài mà trong có chỗ dùng. Lão Tử nói: "Cho nên ta tưởng cái có là có lợi cho mình, nhưng chính cái không mới làm cho cái có hữu dụng".(Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Không có cái "Không thì chẳng thành nơi Giả, nên Không có thể dung nạp nhiều. Hai thứ ấy không hai là vật chứa đựng trung đạo.

Sớ: "Hai Thừa tuy không lập tên Nhẫn": Nghĩa như nơi phần Huyền đàm đã nêu.

Sớ câu: "Căn cứ nơi Sự như việc thọ nhận cháo sữa": Tức đức Thế Tôn khi mới thành đạo đã thọ nhận cháo sữa nơi hai người nữ chăn nuôi bò, sự việc nầy cũng như phần trước đã dẫn. "Căn cứ nơi pháp là bữa ăn, là nhẫn tịch diệt thượng phẩm": Thượng phẩm thuộc về Phật nên như nơi phẩm mười Nhẫn đã nói.

Sớ Câu: "Kinh Tịnh Danh nói về Phật Hương Tích, so với đây, đại thể là giống nhau": Nghĩa là thọ thực đã đạt được quả Thánh. Nhưng kinh Tịnh Danh có hai chỗ văn nói về sự việc nầy:

Một: Nơi phẩm "Hương Tích": Lấy cơm đem về xong, Trưởng

giả Duy Ma nói với Tôn giả Xá-lợi-phất và các vị Đại Thanh văn: "Xin chư vị có thể thọ thực. Cơm với hương vị cam lồ nầy của Như Lai là do đại bi xông ướp, vậy xin đừng dùng tâm ý hữu hạn mà thọ thực, khiến không thọ được."

Đại sư Đạo Sanh giải thích: "Do chỗ vừa nhớ nghĩ kia nên chỉ dạy việc thọ thực. Cũng muốn nhân đấy để nêu rõ về thọ thực là lý. Nê hoàn là pháp cam lồ, nhưng thọ thực thì việc thọ thực nầy ắt do đấy mà đạt được, nên trong cơm có vị cam lồ".

- Nói: "Do đại bi xông ướp": Tức khiến người được giác ngộ là nghĩa xông ướp từ bên ngoài. Há cho rằng thọ thực là có thể đạt diệu lực của đại bi? Thế thì cơm là hơi, đại bi là sự xông ướp.

- "Không dùng tâm ý hữu hạn": Cơm xuất sinh từ đại bi tức là vô hạn. "Nhưng nói hạn là ít," tức chẳng tiêu.

Giải thích: Đây chính là do bi xông ướp việc ăn, nên được quả Niết-bàn. Dùng quả để biện minh về nhân là vị cam lồ. Chưa nói việc ắn tức tiêu biểu nơi Niết-bàn. Nếu tức ăn là lý của Niết-bàn thì nghĩa ấy khéo thành tựu hơn.

Hai: Nơi phẩm "Bồ-tát hành". Nhân Tịnh Danh, Văn Thù yết kiến, lễ bái đức Thế Tôn. Tôn giả A Nan cho là lạ, hỏi Phật: Con nghe có mùi thơm mà trước đây chưa từng có. Vậy hương thơm ấy là gì? Phật bảo: Đó là hơi thơm xuất phát từ những lỗ chân lông của Bồ-tát. Tôn giả Xá-lợi-phất cũng nói: Nơi những lỗ chân lông của chúng tôi cũng phát ra hơi thơm ấy. Hỏi: Hơi thơm ấy từ đâu mà có? Đáp: Việc thọ thực là cơm thơm. Tôn giả A Nan hỏi Trưởng giả Duy Ma: Hơi thơm ấy trụ được bao lâu? Trưởng giả Duy Ma nói: Trụ cho đến khi cơm ấy tiêu hết. Cơm nầy tồn tại bao lâu mới tiêu? Cơm nầy tồn tại đến bảy ngày mới tiêu. Lại nữa, thưa Tôn giả A Nan! Nếu là người của hàng Thanh văn chưa nhập chánh vị, thì ăn cơm nầy tới khi nhập chánh vị mới tiêu. Đã nhập chánh vị, thì đến khi đạt tâm giải thoát mới tiêu. Nếu chưa phát tâm Đại thừa, ăn cơm nầy thì đến khi phát tâm mới tiêu. Đã phát tâm rồi, ăn cơm nầy thì đến lúc đạt Pháp nhẫn Vô sinh mới tiêu. Đã được Pháp nhẫn Vô sinh rồi, ăn cơm nầy thì đến khi đạt quả vị Nhất sinh Bổ xứ mới tiêu. Ví như có thần dược tên là Thượng Vị, người uống vào thì các chất độc trong người diệt hết, thần dược ấy mới tiêu. Cơm nầy cũng vậy, diệt trừ hết chất độc của tất cả phiền não rồi mới tiêu."

Phần Sớ giải kia đã giải thích rộng về tướng xong, nêu câu hỏi: "Cơm thơm là sắc pháp, vì sao có thể đoạn trừ phiền não?"

Đại sư Tuệ Viễn giải thích: "Do đại bi nên cơm thơm có diệu lực

chẳng thể nghĩ bàn, nên có thể đoạn trừ phiền não. Như Chuyển Luân vương có một chiếc giường báu, khi Thánh vương ngự nơi giường ấy tức có thể lìa dục đạt đến Tứ Thiền. Ngọc nữ tuy nhìn thấy nhưng như xem tượng Phật, tâm dục chẳng sinh. Huống chi là cảnh giới được thọ nhận của Bồ-tát, Phật. Như kinh Hoa Thủ nói: Bồ-tát có một cái mũ soi chiếu Pháp tánh. Khi đội mũ ấy lên thì tất cả các pháp thảy đều hiện nơi tâm. Các sự việc cũng thế." Đại sư Khải nói: "Tuy có giải thích như thế mà đạo lý không phải vậy. Há có tánh của sắc pháp có thể đoạn trừ hoặc. Chỉ do cơm thơm trợ giúp phát sinh ra quán trí, có thể đoạn trừ phiền não, chứ chẳng phải là Thể của việc ăn cơm ấy là chủ thể đoạn trừ.

Giải thích: Đây cũng là ý của các bậc Cổ đức, đều chưa thỏa đáng lắm. Vả lại, căn cứ vào Thắng duyên để giải thích về cơm thơm, chẳng biết đó là để tiêu biểu pháp môn. Đại sư Đạo Sanh giải thích hơi gần đến Lý vì vậy nói bảy ngày tiêu hóa tức chẳng quá bảy ngày là nói Nhất sinh Bổ xứ, tức nội trong bảy ngày ắt có chỗ chứng đắc. Tuy nhiên tỏ ngộ của một việc ăn, cũng không được có hai bước tiến. Nay chỉ dừng ở lại Nhất sinh bổ xứ tức hiển bày Phật không nhân đó mà đắc. Bồ-tát vô sinh và người nhập Chánh vị há có nhờ vả bên ngoài mới được bên trong thăng tiến ư? Mà kinh nói như vậy, là để nói rõ cơm này là chổ tột cùng của việc tuyên bày về Lý, hoàn bị có nghĩa như thế.

Giải thích: Đây cho là ý biểu thị về Lý. Tuy nhiên ý của việc ăn trong Kinh Tịnh Danh nói là chung cho Lý Trí và Đại bi. Cơm vị cam lộ tức ba đức Niết-bàn. Nơi kinh Niết-bàn cũng dùng Niết-bàn để dụ cho cam lộ hơn cơm thơm ấy tức biểu thị Đại bi Từ thể dấy khởi Dụng xông ướp chúng sinh. Cho nên nay ở đây dựa vào quả vị tiêu biểu nơi Nhẫn. Nhẫn chung cả năm Nhẫn, không pháp nào là không thu nhiếp, chủ thể nhẫn là Trí, đối tượng Nhẫn là Lý, rộng thuyết lợi tha là Đại bi xông ướp. Rõ ràng là kinh Tịnh Danh nói: Đắc Nhẫn thi tiêu hóa", tức cũng là ý bao gồm năm Nhẫn. Nếu không giải thích như đây, thì vẫn là thiển cận vậy

Sớ câu: "Thứ tư là cư sĩ Minh Trí dựa nơi hành không chịu khuất phục quấy nhiễm": Tức siêng năng, không biếng trễ, thối chuyển.

Sớ câu: "Cùng trong bốn Trụ sinh ra": Bốn trụ phát sinh ngôi nhà của Thánh giáo. Do ba Hiền, mười Thánh đại loại là giống nhau, nên trước đồng với bốn trụ, sau đồng với bốn địa.

Sớ câu: "Ăn có năm quả": Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai, đức Như Lai nói với Thuần Đà: "Như Lai hôm nay ban cho ông về thọ mạng, sắc, lực, an lạc, biện tài vô ngại. Do dâng cúng thức ăn

nên thọ mạng tăng trưởng, sắc tướng tăng trưởng lực dụng tăng trưởng, an lạc tăng trưởng, biện tài tăng trưởng, nên gần đạt được năm thứ ấy.” Do là vô thường nên chung cuộc được năm thứ Thường đều như nơi phẩm Hồi Hướng đã giải thích. Nay ở đây đã phối hợp đủ.

Sớ câu: “Thứ năm là Trưởng giả Pháp Bảo Kế dựa nơi hành không si loạn”: Do tuệ hỗ trợ cho định, nên tĩnh mà soi chiếu không sót. Động mà không lìa tịch gọi là “Không si loạn”.

Sớ câu: “Tìm xem giáo pháp, hiểu được tức bốn môn của giáo”: Chỉ căn cứ nơi sự giảng giải về diệu chỉ để chia làm hai thứ bốn môn. Tức căn cứ nơi giáo là tín hành. Căn cứ nơi lý là pháp hành. Nếu dựa theo kinh với bản dịch mới thì ngôn từ, sắc diện đều là hai môn nên có tám môn, thì cũng có thể. Tức dựa nơi bốn môn với chỗ còn mất chẳng đồng thành ra tám.

Một là Hữu môn, thấy tâm là diệu hữu mà nhập pháp giới tức là “Hữu môn”. Nếu chọn lấy nơi Có, tức loại bỏ tướng Có, gọi là “Phi Hữu môn”. Trong hữu ấy là có hai.

Hai là Không môn, tức nhận biết chỗ không tịch của pháp, đó là “Không môn”. Do Không là Không môn, nên theo phương tiện nói: “ Phi Không môn”.

Ba là, nếu cho vọng hoặc gốc là Không, chân trí là chẳng không, tức là “Môn cũng Có cũng Không”. Nghĩa là có hai Thể, môn nầy cũng là quyền. Cho nên nói vọng nhân nơi chân mà lập. Vọng không có nguồn của vọng. Chân đối với vọng để nêu chân chứ chẳng phải là chân. Tức cả hai cùng tồn tại, cùng dứt mất, là môn “Cũng Có, cũng chẳng phải là Có; cũng Không, cũng chẳng phải là không”.

Bốn là, như muốn nêu về Có kia là vô tướng, vô danh. Muốn nói về Không ấy là chỗ linh diệu của bậc Thánh, tức môn: “Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không”.

Nếu vướng mắc nơi chỗ “cùng phủ nhận cả hai” thì chưa vượt khỏi hý luận, nên lại loại trừ. Môn “cùng phủ nhận cả hai” ấy, vì chỉ là ngăn chận làm chỗ biểu thị của nó. Chỉ ngăn chận nên đồng với không. Có biểu thị đồng với có tức trở lại thành Có, Không. Chỗ cùng phủ nhận ấy, ngôn ngữ, tư duy cũng dứt tuyệt, gọi là môn: “Chẳng phải chẳng phải là Không”. Cho nên có tám môn. Đạt được ý là môn. Mất ý thì tám thứ ấy cũng chẳng phải là môn.

Sớ câu: “Thứ sáu là Trưởng giả Phổ Nhãn dựa nơi Hành thiện hiện”: Tuệ có thể hiển bày, phát sinh lý của ba đế, tức Bát-nhã hiện tiền.

Sớ từ câu: “Vô lượng có hai” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích về vô lượng.

Hai: Từ câu: “Tri kiến” tiếp xuống: Là giải thích về tri kiến. Phần nầy cũng gồm hai :

- Thứ nhất: Bàn về phần riêng, dựa nơi Luận Pháp Hoa

- Thứ hai: Bàn về phần chung, tức Luận Bát-nhã.

Luận viết: “Như Lai thảy đều biết (Tri) các chúng sinh ấy, là đủ rồi. Vì sao còn nói Như Lai thảy đều thấy (Kiến) các chúng sinh ấy. Vì nếu chẳng nói Như Lai thảy đều thấy (Kiến) các chúng sinh ấy, thì hoặc có người cho là Như Lai đã dùng trí so sánh để biết (Tri) tức sợ sanh tâm như thế. Nếu vậy thì chỉ nói Như Lai thảy đều thấy (Kiến) các chúng sinh ấy, là đủ rồi đủ. Do đâu còn nói Như Lai thảy đều biết (Tri) các chúng sinh ấy? Vì nếu không nói Như Lai thảy đều biết (Tri) các chúng sinh ấy, thì hoặc có người cho là Như Lai đã dùng nhục nhãn... để thấy (Kiến). Nhằm ngăn chận ý đó, vì thế đã nói hai chữ tri, kiến”.

- Luận Công Đức Thí, quyển thượng, viết: “Do đâu tri, kiến cùng được nói đến? Vì nhằm mở bày làm rõ về Nhất thiết trí. Ở đây lại là nghĩa thế nào? Là do chú trọng về các cảnh giới chăng? Nhưng hiện giác chẳng phải như trí so sánh, thấy khói thì biết là có lửa. Như vậy là chẳng thể soi chiếu, thấu tỏ về chỗ sai biệt của các tướng. Cũng chẳng phải như nhục nhãn thấy các vật thô, gần. Các thứ vi tế, nơi xa tức chẳng thể nhận biết, chỉ tùy theo người khác nói, hoặc như trường hợp kia.

- Trí luận, quyển thứ hai mươi chín, trong phần nêu rõ về mười tám pháp bất cộng, giải thoát không giảm. Luận hỏi: Giải thoát tri kiến, chỉ nên nói tri, vì sao lại nói kiến? Đáp: Nói tri, nói kiến tức về sự là đạt được lời nói chắc chắn. Như sợi dây được gấp đôi tức là chắc. Lại nữa, nếu chỉ nói tri tức không thâu tóm tất cả tuệ. Như nơi A Tỳ Đàm đã nói, tuệ có ba thứ :

Có Tri, chẳng phải là Kiến.

Có Kiến, chẳng phải là Tri.

Có cũng Tri cũng Kiến.

- “Có Tri, chẳng phải là Kiến”: Tức nhận biết (Tri) tận cùng về trí vô sanh, nhận biết về năm thức tương ưng.

- “Có Kiến, chẳng phải là Tri”: Là tám nhẫn, chánh kiến của thế gian năm tà kiến.

- “Có cũng Tri cũng Kiến”: Các sư khác cho các tuệ, hoặc nói tri nghĩa là chẳng thâu tóm kiến. Nếu nói kiến tức thâu tóm tri. Do đó, nói

tri, kiến tức gồm đủ. Lại nữa, như theo người để đọc tụng, phân biệt, trù tính, đó gọi là tri. Tự thân có thể chứng đắc, đó gọi là kiến. Ví như tai nghe sự việc hãy còn có sự nghi ngờ, gọi là tri. Đích thân tự nhìn thấy, thấu rõ, không còn nghi ngại, gọi là kiến. Trong giải thoát, tri kiến cũng có những sai biệt như thế.

- Luận Du Già, quyển thứ tám mươi sáu viết: "Hỏi: Tri, kiến có những sai biệt gì? Đáp: Soi chiếu về quá khứ cùng vị lai, chẳng phải là cảnh giới về hiện kiến, tuệ ấy gọi là tri. Soi chiếu về cảnh giới hiện tại, tuệ ấy gọi là kiến. Lại, đối tượng được chọn lấy làm duyên, tuệ ấy gọi là tri. Chủ thể chọn lấy làm duyên, tuệ ấy gọi là kiến. Lại, chỗ thành tựu của Văn, Tư; Tuệ ấy gọi là tri. Chỗ thành tựu của Tu, tuệ ấy gọi là kiến. Lại nữa, có thể đoạn trừ phiền não, tuệ ấy gọi là tri. Đoạn trừ phiền não rồi, có thể chứng đắc giải thoát, tuệ ấy gọi là kiến. Lại nữa, duyên nơi cảnh của tự tướng, tuệ ấy gọi là tri. Duyên nơi cảnh của cộng tướng, tuệ ấy gọi là kiến. Lại nữa, tìm cầu các pháp, tuệ ấy gọi là tri. Đã tìm cầu rồi thì quán xét các pháp, tuệ ấy gọi là kiến. Lại nữa, duyên nơi ảnh tượng không phân biệt, tuệ ấy gọi là tri. Duyên nơi ảnh tượng có phân biệt làm cảnh, tuệ ấy gọi là kiến. Lại, có sắc với ảnh tượng "nhĩ diệm" làm duyên, tuệ ấy gọi là kiến. Không sắc với ảnh tượng "nhĩ diện" làm duyên, tuệ ấy gọi là tri."

Giải thích: "Nhĩ diện" là đối tượng được duyên.

- Luận Thành Thật, quyển thứ mười chín, phẩm Tri, Kiến viết: Hỏi: Chánh kiến với chánh tri có sai biệt gì? Đáp: Tức là một thể, không có sai biệt. Chánh kiến có hai thứ : Thế gian và Xuất thế gian. "Thế gian" tức là có tội, phước... Xuất thế gian tức là có thể tạo sự bình đẳng toàn diện. Chánh trí của các đế cũng vậy. Cho đến hỏi: Trong kinh nói về tri, kiến tức đồng với dứt sạch lậu. Vậy chúng có những sai biệt gì? Đáp: Như trí, đầu tiên phá trừ hoặc gọi là tri. Hội nhập trọn vẹn nơi các quả vị, gọi là kiến. Mới quán, gọi là tri. Thấu đạt, gọi là kiến. Tức có những sai biệt về sâu cạn như thế.

- Luận Câu Xá, quyển thứ hai mươi sáu biện minh chung về nhẫn, trí, kiến có khác biệt. Luận viết: "Nơi phần đầu của phẩm trước nơi dựa, nơi pháp nhẫn, pháp trí. Phần sau lại nói chánh kiến, chánh tri. Là có nhẫn chẳng phải là trí chăng? Là có trí chẳng phải là kiến chăng? Tụng viết:

"Nhẫn Thánh tuệ, phi Trí
Tận, Vô sanh, không kiến
Hai khác, Tuệ hữu lậu

Đều Trí, sáu Kiến tánh.”

Giải thích: Câu đầu, câu thứ ba, chữ “Hai khác” là biện minh về tuệ vô lậu. Từ chữ “Hữu lậu” trở xuống là nêu rõ về tuệ hữu lậu.

“Nhẫn Thánh tuệ phi Trí”: Nhẫn của Thánh tuệ tức là tám nhẫn trong kiến đạo. Nhẫn chẳng phải là tánh của trí. Quyết đoán gọi là trí. Khi nhẫn dấy khởi thì cùng với “chẳng phải đạt được” kết hợp, chưa thành quyết đoán nên chẳng gọi là trí.

“Tận, Vô sanh, chẳng phải là Kiến”: Tận trí và Vô sinh trí chẳng gọi là kiến. Suy xét, lường tính gọi là kiến. Hai trí ấy, đã dứt mọi tâm cầu đạt, chẳng phải là suy lường, nên chẳng gọi là kiến.

“Hai khác”: Tức tuệ vô lậu khác đều chung nơi hai tánh của tri, kiến. Đã đoạn trừ nghi hoặc nên cho là tánh của suy xét, lường tính.

“Tuệ Hữu lậu đều Trí, sáu kiến tánh”: Các tuệ hữu lậu đều thâu tóm nơi tánh của trí, trong đó chỉ có sáu cũng là tánh của kiến. Nghĩa là năm thứ kiến như Thân kiến cùng với chánh kiến của thế gian. Như trên nói Thánh tuệ cùng tuệ hữu lậu đều là trạch pháp nên cùng chung nơi chỗ thâu tóm của tánh.

- Luận Đại Bà Sa, quyển thứ chín mươi lăm, viết: “Cho nên phân biệt đầy đủ về chỗ sai khác nơi ba tự tánh của kiến, trí, tuệ”. Thế nào là kiến? Đáp: Năm kiến của nhãn căn chánh kiến của thế tục, kiến của bậc hữu học, vô học. Hỏi: Do đâu nhãn căn được gọi là kiến? Đáp: Do bốn sự:

Một là Hiền Thánh nói.

Hai là Thế tục nói.

Ba là khế kinh nói.

Bốn là Hiện thấy ở đời.

Hỏi: Do đâu năm thứ ấy gọi là kiến? Đáp: Do bốn sự:

Một là xem thấy. Tức chủ thể xem thấy cảnh giới được chọn ứng hợp.

Hai là quyết định. Nghĩa là có thể quyết định chỗ ứng hợp nơi cảnh giới được chọn.

Ba là chấp giữ vững chắc. Tức ở nơi cảnh giới của mình chấp giữ hết sức vững chắc. Chẳng phải là quán của Thánh đạo thì chẳng thể khiến xả bỏ.

Bốn là vào sâu. Tức nơi đối tượng được duyên thâm nhập thông suốt như cây kim găm xuống đất bùn.

Gọi là “Chánh kiến của thế gian”: Tức là ý thức thiện tương ưng với tuệ, là tánh của kiến, nên gọi là kiến.

"Kiến của bậc hữu học": Nghĩa là học về tuệ hữu lậu.

"Kiến của bậc vô học": Tức chánh kiến của bậc vô học.

Hai thứ ấy cùng là tánh của kiến nên gọi là kiến.

Năm kiến là cảnh như đêm tối thấy sắc. Chánh kiến của thế gian đối với cảnh cũng như đêm trời trong, thấy sắc. Kiến của bậc hữu học ở nơi cảnh cũng như ban ngày âm u, thấy sắc. Kiến của bậc vô học, đối với cảnh cũng như ban ngày trời trong, thấy sắc.

Thế nào là trí? Đáp: Năm thức tương ưng với tuệ, ngoại trừ tuệ vô lậu. Ý thức còn lại tương ưng với tuệ.

Năm thức tương ưng với tuệ có ba thứ: Một là thiện. Hai là nhiễm ô. Ba là vô phú vô ký."

Các luận khác nói các kiến là trí đoạn, nên tạo ra bốn luận chứng:

Một: "Có Kiến chẳng phải là Trí". Nghĩa là nhãn căn cùng với nhẫn của tuệ vô lậu.

Hai: "Có Trí chẳng phải là Kiến". Tức năm thức thân tương ưng với tuệ, với tận, vô sinh trí. Năm kiến còn lại cùng với chánh kiến của thế gian. Ý thức còn lại tương ưng với tuệ hữu lậu.

Ba: "Có kiến cũng có trí". Nghĩa là năm kiến, chánh kiến của thế gian, trừ nhẫn vô lậu cùng với tận trí, vô sanh trí. Tuệ hữu lậu còn lại tức tám trí của bậc hữu học cùng chánh kiến của bậc vô học. Tuệ vô lậu nầy, cùng với năm kiến trước, chánh kiến của thế gian đều có đủ hai thứ tướng của kiến, trí, nên thuộc luận chứng thứ ba.

Bốn: "Có, chẳng phải là kiến, chẳng phải là trí": Tức là loại trừ tướng ở trước. Tướng là chỗ có. Chỗ có, hoặc là tên gọi, hoặc là pháp. Chỗ biểu thị của ba luận chứng trước ấy đều gọi là tướng. Trừ đây, còn pháp khác là luận chứng thứ tư. Nghĩa tiếp theo là diễn rộng. Trước giờ nơi một kinh nhiều lần có nói đến, không ngại văn được nêu dẫn nhiều.

Sớ câu: "Quyển thuộc Bát-nhã": Bát-nhã có năm:

Một: Thật tướng Bát-nhã, tức lý của đối tượng được chứng đắc.

Hai: Quán chiếu Bát-nhã, tức trí của chủ thể chứng đắc.

Ba: Văn tự Bát-nhã, tức giáo pháp của chủ thể giảng giải. Xưa chỉ nói có ba thứ. Theo mới thì nói có năm, tức thêm:

Bốn: Cảnh giới Bát-nhã. Thật tướng chỉ tỏ ngộ về cảnh chân thật gồm luôn Thể của Hậu Đắc Trí. Nay thì cảnh giới là chung cả sự, tức cảnh của sáu trần đều là cảnh giới.

Năm: Quyến thuộc Bát-nhã: Tức các tâm, tâm sở đồng thời tương

ưng với tuệ. Nay ở đây, gồm đủ năm thành trì là thật tướng. Trưởng giả (Phổ Nhãn) là quán chiếu. Trong chỗ giải thích về vô lượng đã có cảnh giới. Nay có quyến thuộc, văn tự chung cho bốn thứ.

Sớ câu: "Mười câu tiếp theo là biện minh riêng về nhân của mười độ, cảm ứng nơi quả của mười thân": Trong phần Sớ giải chỉ xét nơi văn để giải thích trực tiếp, mười độ nầy cũng tức là mười thân của Như Lai như Bồ đề, Nguyện...

Một: Bố thí Ba-la-mật (Thí độ) tức thân tướng hảo trang nghiêm.

Hai: Trì giới Ba-la-mật, đạt được ý sanh thân do đến khắp.

Ba: Nhẫn nên đạt được thân uy thế.

Bốn: Tinh tấn nơi muôn hành nên thành tựu thân Bồ đề.

Năm: Thiền định đạt được phuớc đức không gì hơn.

Sáu: Hiển bày Pháp thân.

Bảy: Thành tựu hóa thân.

Tám: Cũng thành Nguyện thân.

Chín: Trở lại thành lực trì thân.

Mười: Cũng thành Trí thân.

Một câu sau cùng là làm thanh tịnh chung nơi mười thân.

Sớ câu: "Thứ bảy là vua Vô Yểm Túc dựa nơi Hành không chấp trước": Theo phương tiện để tiếp cận với Có. Chẳng mê chấp nơi Không; sự, lý không vướng mắc, chẳng bỏ chẳng nhận, nên gọi là "Không chấp trước".

Sớ câu: "Trước là nhớ nghĩ về giáo pháp, thành tựu lợi ích": Có mười bảy tâm. Thứ nhất, Hoan hỉ là chung, mười sáu tâm còn lại là riêng.

Một: Tin tưởng thanh tịnh, tức tin, vui thích nghe pháp.

Hai: Trên cầu đạt đạo, dưới hóa độ chúng sanh.

Ba: Pháp lạc là vui nơi Thiền

Bốn: Dũng mãnh cầu tiến tới.

Năm: Mừng vui với chỗ đạt được.

Sáu: Bi, trí cùng thể hiện.

Bảy: Chẳng giữ lấy, chẳng sinh khởi.

Tám: Dùng đức để trang nghiêm.

Chín: Chẳng vướng mắc nơi muôn cảnh.

Mười: Chẳng ngăn ngạiviệc dấy khởi tu tập.

Mười một: Ta, vật bằng nhau.

Mười hai: Không bị tâm sai khiến.

Mười ba: Không trụ mà trụ.

Mười bốn: Xứng hợp với lý, hiện hữu khắp.

Mười lăm: Thấy tướng Phật uy nghiêm.

Mười sáu: Chẳng rời bỏ trí Phật.

Sớ câu: "Biện minh về phần sau: Hành hóa nẻo sâu xa vi diệu": Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Nêu chung để khiến tin tưởng.

Hai: Từ câu: "Nhưng Đồng tử Thiện tài" tiếp xuống: Là nêu ra tâm nghi ngờ.

Ba: Từ câu: "Hành theo hướng trái nghịch khó nhận biết" tiếp xuống: Dẫn ra ý nghi hoặc kia.

Bốn: Từ câu: "Tham lợi ích" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn ngầm.

Năm: Từ câu: "Gọi là sâu xa, huyền diệu" tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ sâu xa, huyền diệu kia. Phần nầy gồm hai: Thứ nhất: Nêu lên. Thứ hai: Nói về sự chứng đắc. Có thể nhận biết.

Sớ câu: "Thứ tám là vua Đại Quang dựa nơi Hành khó đạt được": Nguyện lực không chướng ngại nên có thể đạt được.

Sớ câu: "Hai mươi tám Tướng tức Nhân chưa viên mãn": Chưa thấy Kinh Luận nên thiếu tướng Vô Kiến và tướng lông trắng giữa mày, tướng lưỡi dài rộng phát ra phạm âm. Do Kinh Thiện Sanh v.v... so sánh về mức độ thù thắng nhất. Nghĩa là nói ba mươi tướng không bằng một tướng lông trắng, ba mươi mốt tướng không bằng một tướng Ô-sất-ni-sa. Tổng hợp thì không bằng tướng giữa ngực của Như Lai xuất ra nghĩa âm Phạm, hợp với việc đem hai mươi chín tướng để so sánh với tướng lông trắng. Trong ba mươi mươi tướng thì một là phạm âm, lưỡi dài rộng không có văn nêu...

Sớ câu: "Thứ chín là Ưu bà di Bất Động dựa nơi hành pháp thiện": Thuyết pháp, trao truyền cho người. Hành động trở thành khuôn phép cho mọi vật, xét chọn, tu tập về tất cả pháp.

Câu: "Trong năm pháp thì hai pháp đầu là đức bên trong được giữ vững": Nhưng năm pháp ấy tức là năm sự được nhớ nghĩ trong phần nói về phần ở sau. Nghĩa là tư duy về phước đức, trí tuệ của Như Lai thảy đều thanh tịnh. Các pháp tổng trì, Tam muội chẳng thể nghĩ bàn. thần thông tự tại, biện tài vô ngại. Nghĩa là suy nghĩ, do nhân gì mà được năm đức ấy? Đức Phật kia bèn chỉ dạy phát mười thứ tâm:

Một: Nên phát tâm chẳng thể hủy hoại, để diệt trừ các thứ phiền não.

Hai: Nên phát tâm không gì có thể hơn, để phá bỏ mọi thứ chấp

trước.

Ba: Nên phát tâm không thoái sợ để hội nhập nơi pháp môn sâu xa.

Bốn: Nên phát tâm có thể gắng sức chịu đựng để cứu độ chúng sinh xấu ác.

Năm: Nên phát tâm không mê lầm để thọ sinh nơi khắp tất cả cõi.

Sáu: Nên phát tâm không hề chán đủ để mong cầu thấy Phật không chút dừng nghỉ.

Bảy: Nên phát tâm không biết đủ, thảy đều thọ nhận mọi mưa pháp của Như Lai.

Tám: Nên phát tâm suy nghĩ chân chính, làm phát sinh Ánh sáng của hết thảy pháp Phật.

Chín: Nên phát tâm an trụ, duy trì lớn để chuyển khắp pháp luân của tất cả chư Phật.

Mười: Nên phát tâm lưu thông rộng lớn, tùy theo chỗ mong muốn của chúng sinh mà ban cho họ các thứ pháp bảo.

Giải thích: Trong mười thứ tâm thì: Hai thứ đầu là xác nhận chỗ nhớ nghĩ về phước trí. Nay đạt được môn giải thoát, thứ nhất là: Tạng trí tuệ khó có thể làm cho khuất phục. Phần Sớ giải đã dùng chỗ Phật chỉ dạy ở sau để giải thích về tướng. Bốn thứ tâm tiếp theo cũng thế. Hai là: Dùng tâm thứ ba là không thoái sợ để đối lại chỗ nhớ nghĩ về các pháp tổng trì. Nay đạt được môn tổng trì thứ ba là tất cả pháp bình đẳng. Ba là: Dùng tâm thứ tư là cứu độ chúng sinh xấu ác cùng tâm thứ năm là thọ sinh nơi các cõi để chỉ rõ về nhân của thần thông. Nay đạt được môn hành thứ hai là Bồ-tát thọ trì kiên cố. Thọ sinh khắp năm cõi để cứu độ các chúng sinh xấu ác là thần thông lớn, là nẻo hành hóa của Bồ-tát. Bốn là: Dùng tâm thứ sáu là cầu Phật không biết chán, tâm thứ bảy là thọ nhận pháp không biết đủ để đối lại với phần Tam muội kia. Nay đạt được môn Tam muội thứ năm là tâm cầu tất cả các pháp không hề chán, mệt. Năm là: Dùng ba thứ tâm sau (tám, chín, mười) để chỉ rõ về nhân của biện tài vô ngại. Nay đạt được môn biện tài thứ tư là chiếu sáng về hết thảy các pháp. Ở nơi văn có thể nhận biết. Cho nên phần Sớ giải đã dùng mười câu sau chỉ rõ về nhân để giải thích của năm pháp nay đạt được quả. Nhưng nhớ nghĩ về phước đức hàm chứa ở trong trí tuệ, nên nơi phần tiếp sau giải thích về mười pháp mới nói: "Trên đây đã dùng mười câu để giải thích về năm pháp môn, chính là cùng với phần sau suy niệm về năm pháp, chẳng theo thứ lớp để hiển bày chỗ

không hơn kém.

Sớ "Chính là nêu rõ về sự phát tâm vững chắc": Tức nói về nhân của năm quả trước:

Một: Cầu đạt trí tuệ của Phật, tức cầu pháp Tam muội.

Hai: Cầu đạt mười lực của Phật, tức cầu trí tuệ.

Ba: Cầu đạt biện tài của Phật.

Bốn: Cầu đạt Ánh sáng của Phật. Tức là Tổng trì. Tổng trì dùng tuệ làm thể, nên gọi là Ánh sáng. Phần còn lại đều là hạnh nguyện thọ trì vững chắc.

Từ câu: "Phát tâm ấy" tiếp xuống: Là tổng kết về sự vững chắc.

Sớ câu: "Thứ mười là ngoại đạo Biến Hành, dựa nơi hành chân thật".

- Phần văn chính thứ tư.

Sớ câu: "Nay, thứ nhất là Trưởng giả Thanh Liên Hoa, dựa nơi sự cứu giúp...": Đại bi tăng trưởng để cứu giúp chúng sinh. Đại trí không vướng mắc nên lìa tướng của chúng sinh. Bi, trí không trụ chấp nên được mang tên ấy.

Sớ câu: "Hồi hướng về thật tế, nghĩa chung nơi rộng lớn": Cảnh giới của Phật với phương hướng tận cùng, trải rộng khắp pháp giới, chúng sinh giới.

Sớ câu: "Bốn phần trên đều có Sự, Lý, theo đấy mà xét": Như nơi phần một: Nhận biết về chỗ dị biệt nơi thể của hương. Căn cứ nơi sự có thể nhận biết. Căn cứ nơi lý, như đốt hương, nghĩa là dùng lửa của trí để phát huy muôn hành tạo sự hiện hữu khắp. Hương xoa là dùng nước tánh tịnh hòa để tô điểm nơi Pháp thân. Hương bột là dùng trí kim cương để làm vỡ nát khiến không thật. Tức dùng trí cùng với tánh tịnh làm nơi chốn sinh khởi. Như phần hai, căn cứ nơi loại để biện minh về chỗ khác nhau. Nói: "Căn cứ nơi Lý": Hương tức hành của tập khí. Nhân của cõi trời là tập khí của cõi trời xông đốt thành quả. Cho nên cũng là đạo, tập, từ cõi trời mà đến, ưa thích Ánh sáng, sự thanh tịnh... Các loại còn lại theo đấy mà xét "Nhưng ba là nhận biết về lực dụng": Hai phần trên dựa theo văn, chỉ căn cứ nơi hương của thế gian, nhưng bao hàm phần căn cứ nơi lý. Còn đây thì văn tự gồm đủ cả hai. Như chán pháp hữu vi v.v... là căn cứ nơi sự... Căn cứ nơi lý tức các hành đối trị. "Chỗ gọi là từ bi, quán bất định, là cùng đoạn trừ các thứ ác": Như hương an tức có thể phá hủy tà ác. Trí tuệ của chánh kiến nên không ác gì mà chẳng đoạn trừ. Lại nữa, hành mười thiện v.v... sinh hương hoan hỉ. Như chiên đàn trầm thủy v.v... tức xứng hợp với căn khí, hành bố thí, tạo sự an vui cho

mình, người v.v... Hương tăng trưởng phiền não như lan xạ v.v... Tức hành của ái nhiễm như hữu lậu, nhất định gia tăng vị ái. Hương diệt trừ phiền não, như Ngưu đầu chiên đàn. Tiên đà bà v.v... tức các trí nhẫn v.v... khiến ở nơi pháp hữu vi sinh tham đắm theo ái v.v... là chỉ căn cứ nơi lý mà nói. Đây tức nhân thù thắng của cõi trời, người, chán lìa nẻo hữu vi, tức vô thường v.v... Hương từ bỏ kiêu mạn, phóng dật là nhẫn nhục vô ngã, không buông lung v.v... Hương phát tâm niệm Phật tức tán thán về công đức của Phật, nói về nẻo hành tịnh độ v.v... hành quán sâu xa, chứng, giải pháp môn. "Chỗ thọ dụng của bậc Thánh" tức quán chân như không phân biệt. "Chỗ sai biệt của tất cả Bồ-tát": Tức chỗ tu tập hơn kém của ba Hiền nơi thập Địa. "Hương nơi quả vị của tất cả Bồ-tát địa": Là chỗ chứng đắc về Như, Trí có cạn sâu.

Sớ từ câu: "Hai là cõi người" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích về hương "Tượng tạng".

Hai: Giải thích chín thứ hương còn lại. Nơi phần một gồm hai chi tiết:

- Thứ nhất: Dựa theo sự để giải thích. Có thể nhận biết.

- Thứ hai: Từ câu: "Nếu dựa theo tâm Bồ đề..." tiếp xuống: Là căn cứ nơi pháp để hiển bày mười nghĩa:

Một là: "Giống Như Lai Tạng" tức là hiện bày về tướng. Hương của tâm Bồ đề tợ như Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là chân tâm của bản giác, tánh đức tròn đủ nên xứng hợp với lý. Phát tâm nên tương tợ.

Hai là: "Nhân nơi thiện ác cùng tranh mà sinh": Tức cùng nhân nơi Rồng tranh đấu đến mà sinh. Kinh Sáu Ba-la-mật nói:

"Thiện ác cùng huân tập
Giống như hai voi đấu
Con yếu phải bỏ chạy
Vọng dứt, không đến đi."

- Luận Khởi Tín viết:" Chân như huân tập vô minh, nên có thể phát tâm chán lìa sinh tử, cầu đạt Niết-bàn".

Ba là: Từ câu: "Như một sự phát tâm" tiếp xuống: Là nói về sự xuất hiện.

Bốn là: "Tuôn xuống trận mưa pháp": Là nói về sự thành tựu.

Năm là: Từ câu: "Chỗ tâm đạt được" tiếp xuống: Là nói về sự thanh tịnh.

Sáu là: Đạt được pháp hỷ lạc tức an nổn.

Bảy là: Lìa mọi khổ của nghiệp hoặc, tức là phương tiện.

Tám là: Lần lượt dấy khởi tâm Từ tức là cảnh giới.

Chín là: Chí nguyện hoàn toàn thanh tịnh, tức là uy đức. Cũng là dụng của nghiệp chung cho bảy thứ trước.

Sớ từ câu: “Chín thứ hương còn lại” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chín thứ hương còn lại. Nói: “Năm thứ tiếp theo, như thứ lớp là hương của năm phần Pháp thân: Tức về giới, định có thể nhận biết. Ba là: “Vua cùng bốn binh đều vọt lên không”: Tức tuệ chứng đắc về Không. Bốn là: “Tâm niệm nơi Phật để thoát khỏi năm dục”. Năm là: “Tập hợp nghe pháp là tri kiến. Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: “Thứ hai là Thuyền trưởng Bà thi la dựa nơi hồi hướng chẳng hủy hoại”: Do đạt được mười thứ thiện căn của sự tin tưởng không hủy hoại, nên gọi là “chẳng hoại”.

Sớ từ câu: “Phật đạo là cao” tiếp xuống: Đoạn kinh theo bản dịch mới thì ở đây có mười sự, năm đối. Nay kinh chỉ có bốn đối, thiếu đối thứ tư là An, Nguy. Phần Sớ giải chỉ lược nêu rõ về tướng. Nhưng nói “vân vân” là chỉ cho các nghĩa còn lại. Nói đủ về tướng của quán nên có nhiều ý:

Một: Chẳng hủy hoại tướng. Tức năm là có thể nương dựa. Năm là chẳng thể nương dựa.

Hai: Chẳng hủy hoại tánh. Tức chẳng thấy cao, thấp, không có bằng phẳng, hiểm trở. Phần này gồm:

- Thứ nhất: Không cao thấp. Do đó kinh nói: “Chẳng thấy một pháp nào là pháp Phật. Chẳng thấy một pháp nào chẳng phải là pháp Phật”. Kinh Kim Cương viết: “Là pháp bình đẳng, không có cao thấp”

- Thứ hai: “Trụ nơi chánh đạo”: Tức không phân biệt là tà, là chánh.

- Thứ ba: Chẳng thấy nghiệp hoặc cho là đối tượng được đoạn trừ. Chẳng thấy trí tuệ dùng làm chủ thể đoạn trừ. Chẳng phải là có phiền não, chẳng phải là lìa phiền não.

- Thứ tư: Chẳng thấy sinh tử là tạp loạn. Chẳng thấy Niết-bàn là tịch tĩnh. Sinh tử, Niết-bàn, hai cảnh giới không sai biệt nên không có An, Nguy.

- Thứ năm: Không có lớn nhỏ. Ba thừa cùng một thừa chẳng phải là thừa...Nên ba tánh cùng với tướng, cả hai cùng kết hợp, chẳng hủy hoại.. Tức tuy không cao thấp mà không hủy hoại cao, thấp. Không cao không thấp là sự cao đích thực. Mỗi mỗi đều khế hợp nơi ba nghĩa trên, tức là ý của ba quán. Bốn là dùng “Vô sở đắc” làm phương tiện, một lúc quán đủ, tức một gồm đủ tất cả mới là quán chân thật.

Sớ câu: "Như biển Phật pháp": Dựa theo phần tiếp sau đề cao chỗ hơn nên có nhiều biển. Chỉ lược nêu hai thứ, phần còn lại theo đấy có thể nhận biết.

Sớ câu: "Sắc, Vô sắc cùng dựa nơi Định của Tâm thức. Kiếp số cạn sâu": Chìm nơi Không, vướng nơi tịch tức là nghĩa trôi nổi quanh co. Vô sắc, thứ nhất là hai vạn, càng về sau thì tăng hai hai. Phi tưởng tám vạn kiếp là sâu, hai vạn tức cạn. Cõi Sắc không có sự khác nhau của ngày đêm. Kiếp số bằng thân lượng, tức Sơ thiền là cạn nhất, càng lên trên thì dần dần sâu. Chưa có vô tướng, đều là định của tâm thức, nên là tướng của tâm thức.

Sớ câu: "Có phương tiện là vững chắc": Tức nơi địa thứ bảy đã nêu.

Sớ câu: "Lại cho tu hành có trụ, không trụ": Trên là căn cứ nơi ngoại cảnh, là tám thứ gió của thế gian. Còn đây là căn cứ theo chỗ tu hành chính đáng. Không trụ là thuận với nẻo xuất ly, có trụ là ngược lại. Lại nữa, có trụ là thuận theo dòng chảy sinh tử. Không trụ là ngược lại.

Sớ câu: "Nếu chia phần thứ ba, thứ năm, thì mỗi phần đều có ba sự": Ba sự trong phần thứ ba là:

Một: Chỗ cạn sâu trong sự trôi nổi quanh quẩn.

Hai: Chỗ xa gần của sóng dậy.

Ba: Chỗ tốt xấu của sắc nước.

Ba sự trong phần thứ năm là:

Một: Nhận biết về chỗ chắc chắn, dễ vỡ nơi gỗ, sắt của thuyền kia, các bộ phận chính bị trục trặc hay thuận hợp.

Hai: Chỗ lớn nhỏ của vùng nước.

Ba: Chiều thuận, nghịch của gió.

Hai phần nầy mỗi phần đều có ba là sáu, cộng với ba thứ còn lại là chín. Từ câu: "Như thế" tiếp xuống: Là tổng kết, tức mười. Có thể đi tức đi. Có thể dừng tức dừng. Tuy là tổng kết mà nghĩa chính là một.

Sớ câu: "Thứ ba là Trưởng giả Vô Thượng Thắng dựa nơi pháp Hồi hướng cùng với tất cả Phật": Nghĩa là cùng đồng với tất cả Như Lai của ba đời. Chủ thể hồi hướng là đạo. Đối tượng được hồi hướng là Thiện. Từ câu: "Do đạt được sự thông hợp thù thắng" tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi. Đây là căn cứ nơi chỗ chứng đạt pháp để giải thích. Nơi phần sau là căn cứ theo chỗ dựa vào quả vị để giải thích.

Sớ câu: "Do cùng với chư Phật hồi hướng, chẳng thấy tốt xấu": Đoạn kinh kia viết: "Như thế là lúc tu học, hồi hướng về đạo, nhận thấy

tất cả sắc cho đến xúc pháp, hoặc đẹp hoặc xấu chẳng sinh yêu ghét. Tâm được tự tại, không có các lầm lỗi, thanh tịnh rộng lớn, hoan hỉ, vui thích, lìa mọi thứ sầu lo, thân tâm điều hòa nhẹ nhàng, các căn thanh tịnh”.

Sớ câu: “Thứ tư là Hồi hướng đến tất cả nơi chốn. Bậc thiện hữu là Tỳ kheo ni Sư Tử Tần Thân”: Tức do diệu lực của đại nguyện nên khiến gồm đủ thiện căn, chỗ thành tựu về cúng dường cùng hiện hữu khắp tất cả.

Sớ câu: “Một là cây rừng vô lậu”: Phần nhiều là dựa theo kinh Tịnh Danh, phẩm Phật đạo, Kệ viết:

“Tổng trì là Hoa viên
Cây rừng: pháp vô lậu
Giác ý: Hoa tịnh diệu
Quả: Trí tuệ, Giải thoát
Tám giải thoát: Ao tắm
Nước định, trong và đầy
Phủ bảy thứ hoa tịnh
Tắm cho người không bẩn”.

Sớ “Đây gọi là Thủy Thiên”: Trong giáo pháp tổng trì có cõi trời nầy.

Sớ câu: “Địa thứ nhất chứng phát tâm”: Trong phần Sớ giải, tùy chỗ khó chỉ giải thích hai câu. Nay sẽ giải thích tóm lược. Địa thứ hai là ba tụ viên mãn địa thứ ba tu tám thiền. Địa thứ tư là vô hành, hành vô sinh nên có Ánh sáng của trí tuệ. Địa thứ năm như nơi phần Sớ giải. Địa thứ sáu là Bát-nhã hiện tiền, soi chiếu khắp nên thảy đều đạt được. Địa thứ bảy hành thù thắng nơi trung đạo, tu tập tất cả pháp Bồ đề phần, nên gọi là “Trang nghiêm khắp”. Địa thứ tám đạt pháp nhẫn vô sinh, ở nơi ba thế gian thảy đều tự tại. Đạt được nhẫn như hư không, niệm niệm hội nhập vào dòng chảy của pháp. Địa thứ chín dùng “Vô sở đắc” làm phương tiện, Lực độ riêng tăng trưởng, gồm đủ biện tài, diễn giảng tất cả pháp làm trang nghiêm. Địa thứ mười thì mười chướng ngại đã được phá bỏ, mười độ đã tròn, ba A-tăng-kỳ đã đủ.

Sớ câu: “Trí luận quyển thứ tám viết: Tất cả Tam muội đều hội nhập”: Luận có dụ, nêu: “Ví như biển lớn”. Nghĩa là như trăm sông đổ về biển lớn. Lại nói: “Có người cho: Vương Tam muội là ở nơi Thiền thứ tư. Có người nói: Tam muội của Phật thì ai có thể nhận biết về tướng? Tất cả pháp Phật là một tướng, vô tướng. Vô lượng, vô số chẳng thể nhận biết, chỉ có Phật mới có thể thấu tỏ. Chỗ thần túc, trì giới của

Phật hãy còn không thể nhận biết, huống chi là tất cả Tam muội.” Giải thích: Đây chính là tán thán về sự thù thắng.

Sớ câu: “Thứ năm là Hồi hướng vô tận công đức tạng. Bậc Thiện hữu tên là Bà-tu-mật-đa”: Do diệu lực của hồi hướng, nên có thể thành tựu tạng công đức vô tận.

Sớ câu: “Thứ sáu là Hồi hướng nhập nơi tất cả thiện căn bình đẳng bậc Thiện hữu tên là Tỳ-sắt-chi-la”: Sự, lý không trái nên đều hội nhập nơi lý bình đẳng.

Sớ câu: “Kinh Lăng Già cũng nói: Không có Niết-bàn - Phật. Không có Phật - Niết-bàn”: Tức nơi phần đầu của kinh, Bồ-tát Đại Tuệ tán thán Như Lai nhận biết đầy đủ về ba tánh để thành ba thân. Phần thứ nhất có bốn kệ nêu rõ chỗ thấu tỏ về Biến kế, Y tha, nghĩa là lìa mọi sinh diệt nơi thế gian như nơi phẩm Mười Nhẫn đã dẫn. Nay, ở đây tức tán thán chỗ gồm đủ về Viên thành. Kệ viết:

“Tất cả không Niết-bàn
Không có Phật - Niết-bàn
Chẳng có Niết-bàn - Phật
Xa lìa Giác, Sở giác.
Hoặc có hoặc không có
Hai ấy thảy cùng lìa
Mâu ni: quán tịch tĩnh
Vốn lìa mọi sanh khởi
Đời nầy đời sau tịnh
Gọi là chẳng chấp giữ.”

Đoạn nầy có hai kệ rưỡi. Đại Vân giải thích: “Một kệ đầu khiến thấu tỏ về nhất như. Tức ở đây căn cứ nơi quán Vô nguyện để hiển bày về Viên thành. “Không Phật của Niết-bàn” nên là Vô nguyện. Câu đầu tức sắc, tâm cùng tất cả các pháp, trong đó không có Niết-bàn có thể nắm bắt, do hết thảy các pháp bản tính là Như. Nếu có được Niết-bàn là kiến chấp về thường, đoạn. Pháp diệt là đoạn. Chứng đắc là thường. Hai câu tiếp theo, đã không Niết-bàn thì làm sao có Phật? Nên phần tiếp sau của kinh viết: “Thấy đoạn trừ phiền não mà được thành Phật, đây tức là hủy hoại pháp Phật.” Vì phiền não cùng với Phật tánh vốn tịnh diệt, ba là trong câu bốn, đối tượng được giác là Như nên không có Niết-bàn. Chủ thể giác ngộ là Như nên không có được thành Phật. Lìa chủ thể giác, đối tượng được giác tức cùng đồng với một Như.”

Giải thích: Chỗ giải thích như trên, về lý là trọn vẹn. Nhưng văn dung hợp chưa khéo léo. Nay cho là: Câu đầu là loại trừ Niết-bàn tức

đối tượng được chứng đắc. Câu tiếp theo là loại trừ Phật tức chủ thể chứng đắc. Câu thứ ba là không có chỗ khế hợp của chủ thể, đối tượng. Câu thứ tư là tổng kết về nguyên do. Do lìa chủ thể, đối tượng nên đều không có. Không có tức nghĩa Không, đồng với một Như. Tiếp theo, từ câu: "Hoặc có" tiếp xuống: Hai câu, nêu rõ về chỗ chẳng sinh khởi hai kiến, chính là hiển bày về Viên thành, xa lìa lỗi lầm của kiến chấp. Kệ trước phá chấp, ở đây là hiển bày về chỗ không vướng mắc. Câu đầu, người - pháp là có, vô ngã là không, hai chướng là có, vô tướng là không. Niết-bàn cùng Phật, ở đây tức là có. Lìa chủ thể giác, đối tượng được giác, đấy tức là không. Đều thành lỗi của kiến chấp, nghĩa là cần phải lìa, nên viết: "Hai ấy thảy cùng lìa." Một kệ sau nêu rõ về chánh quán của Mâu ni. Đây là tán thán về công đức tịch tĩnh của đức Thế Tôn, thấu tỏ hết thảy các pháp xưa nay đều tịch tĩnh. Không có một pháp mà cho là sinh. Kiến chấp về sinh đã mất là chẳng sinh, há có không sinh, không diệt? Nên không thể lấy cũng không thể bỏ. Chẳng phải là nhiễm, chẳng phải là tịnh, nên hai đời đều tịnh. Nay thứ nhất chỉ nêu dẫn hai câu đủ để chứng minh "Chẳng Bát Niết-bàn".

Sớ câu: "Phật chủng từ duyên khởi. Phật duyên nơi lý sinh": Câu trên là nơi kinh Pháp Hoa. Câu dưới là chỗ giải thích của Đại sư Đạo Sanh. Xưa có hai cách giải thích, đều như đã dẫn ở trước. Nay dẫn kiến giải của Đạo sư Đạo Sanh, chính là thuận theo câu: "Phật chủng vô tận" trong kinh. "Hóa thân của Phật cũng là thân thường trụ, Pháp thân" cũng là văn của kinh Đại Bát Niết-bàn. Quyển thứ hai mươi ba nơi kinh ấy nói: "Lại nữa, Thiện nam! Đoạn trừ phiền não chẳng gọi là Niết-bàn. Chẳng sinh phiền não mới gọi là Niết-bàn. Chư Phật, Như Lai, phiền não không dấy khởi, gọi là Niết-bàn. Trí Tuệ, vốn có, đối với pháp không bị ngăn ngại là Như Lai. Chẳng phải là phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, đó gọi là Phật tánh. Trí tuệ nơi thân tâm của Như Lai hiện hữu khắp vô lượng vô biên A-tăng-kỳ cõi, không hề bị chướng ngại, gọi là hư không. Như như thường trụ, không có biến đổi, gọi là Thật tướng. Do ý nghĩa nầy nên Như Lai thật sự hoàn toàn chẳng Niết-bàn".

Giải thích: Đây đều nhằm nêu rõ về chỗ không có Niết-bàn vĩnh viễn diệt, tức là "Niết-bàn thường trụ chân thật".

Sớ câu: "Thứ bảy là Hồi hướng cùng tùy thuận tất cả chúng sinh, bậc thiện tri thức tên là Quán Tự Tại": Nghĩa là do thiện căn cùng với tâm thuận hợp tạo lợi ích cho các chúng sinh. Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích tóm lược về tên gọi.

Hai: Từ câu: "Tại núi Bổ-đát-lạc-ca" tiếp xuống: Là lược giải thích về nơi chốn.

Ba: Từ câu: "Lại, Quán Tự Tại" tiếp xuống: Là giải thích rộng về tên của bậc Thiện tri thức.

Bốn: Từ câu: "Trong văn chỉ có" tiếp xuống: Là giải thích văn. Nay nói về phần một: Là chỗ quy hướng của ba nghiệp. "Như nơi đoạn sau, trong phần giải thích riêng, nói sáu thần thông luôn ứng phó với mọi duyên": Tức thiên nhãn xem xa. Thiên nhĩ nghe xa. Tha tâm không nhận biết xa. thần túc đi tới nhanh. Túc mạng thông biết rõ về trường hợp có thể hóa độ. Lậu tận thông phiến cho đối tượng được giải thoát. "Thâu tóm" nghĩa là thâu nhận. "Lợi" tức là lợi lạc. Đều như phần tiếp sau của kinh. Từ câu: "Do đây" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi dựa nơi quả vị.

Sớ từ câu: "Lại, Quán Tự Tại" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích rộng về tên gọi của bậc thiện hữu. Có ba chi tiết:

Một là: Cùng nêu lên hai tên gọi.

Hai là: Từ câu: "Tiếng Phạm gọi là" tiếp xuống: Là cùng giải thích về hai tên gọi.

Ba là: Tùy theo chữ mà giải thích riêng. Nơi chi tiết "hai là" gồm năm:

- Thứ nhất: Do chỗ nặng nhẹ của tiếng Phạn mà phân thành hai tên gọi.

- Thứ hai: Từ câu: "Mà kinh Pháp Hoa" tiếp xuống: Là xác nhận về nghĩa Quán Âm. Tức nơi kinh kia, phần mở đầu của phẩm, đáp lại câu hỏi của Bồ-tát Vô Tận Ý. Phật bảo Bồ-tát Vô Tận Ý: "Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sinh chịu các thứ khổ não, được nghe danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm nầy, một lòng xưng niệm danh hiệu, thì Bồ-tát Quán Thế Âm tức thì quán xét về âm thanh kia, khiến đều được giải thoát."

Giải thích: Ở trên tức là ý chung, cũng gồm luôn tâm, lời.

- Thứ ba: Từ câu: "Nếu gồm đủ ba nghiệp" tiếp xuống: Là xác nhận về nghĩa tự tại. Cũng là văn nơi kinh Pháp Hoa, nơi phần đầu nêu lên. Đoạn tiếp sau dẫn ra tướng của ba nghiệp:

Một: Ngữ nghiệp: Xưng niệm danh hiệu tức dứt trừ bảy thứ tai họa. Kinh viết: "Nếu có người trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm nầy, cho dù vào nơi lửa lớn, lửa cũng chẳng thể thiêu đốt, vì do diệu lực nơi uy thần của Bồ-tát ấy" (thứ nhất). Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng

niệm danh hiệu của Bồ-tát nầy liền vào được chỗ cạn (thứ hai). Hoặc có trăm ngàn vạn ức chúng sinh vì tìm kiếm các thứ báu như vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, ngọc trai, mà đi vào chốn biển cả, giả sử bị gió dữ thổi dạt thuyền bè họ trôi tấp nơi nước của quỷ La sát, trong số những người nầy nếu có dù chỉ một người xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, thì tất cả đám người kia đều được giải thoát khỏi nạn quỷ La sát. Do nhân duyên ấy nên tên là Quán Thế Âm (thứ ba). Nếu lại có người sắp sửa bị hại, xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, thì đao gậy của người cầm để hãm hại liền gãy từng đoạn, và người sắp bị hại kia được giải thoát". (Thứ tư). Phần tiếp sau dùng ý để dẫn. Ở trên là:

- Lửa chẳng thể thiêu đốt.
- Nước chẳng thể cuốn trôi.
- Gió dữ chẳng thổi...
- Đao gậy bị gãy từng đoạn.
- Quỷ ác không thể trông thấy.
- Gông cùm đều lìa khỏi thân.
- Giải thoát khỏi oán tặc.

Hai: Thân nghiệp. Lễ bái thì hai nguyện được viên mãn. Tức, ví như có người nữ muốn cầu con trai, liền sinh con trai phước đức, trí tuệ. Ví như muốn cầu con gái, liền sinh con gái có tướng xinh đẹp.

Ba: Ý nghiệp. "Giữ lấy niệm, làm thanh tịnh ba độc": "Như có chúng sinh nặng về dâm dục, thường cung kính xưng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm, liền được lìa dục. Nếu người nặng về giận dữ, có nhiều ngu si... cũng dựa theo như trên." Đây tức là chỗ quy hướng của ba nghiệp. Kinh kia đã lược nêu lên. Nếu dựa theo phần sau của kinh cùng văn nơi kệ thì đối với chúng sinh nguy khổ, hầu hết đều ứng hiện kịp thời, theo phương tiện mà cứu độ. Đấy là tự tại.

- Thứ tư: Từ câu: "Nhưng nay phần nhiều đều niệm" tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận về tên gọi Quan Âm.

- Thứ năm: Từ câu: "Nay dùng nghĩa" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về tên gọi tự tại. Trên là theo tướng chung mà giải thích.

Sớ từ câu: "Nhưng Quan tức là" tiếp xuống: Là chi tiết "Ba là" tùy theo chữ mà giải thích riêng. (Chi tiết "Hai là": Tức cùng giải thích về hai tên gọi).

Sớ câu: "Quan tức chủ thể quán xét, hiển bày chỗ thuộc về Bồ-tát, chung cho tất cả sự quán xét": Đây tức ý của Đại sư Trí Giả. Nhưng văn nơi phần diễn đạt ấy thì nhiều, rộng. Nay chỉ chọn lấy ý để giải

thích. Nghĩa là ba nghiệp quy về nương dựa nơi quán là thông suốt nơi tâm. Mắt thấy rõ các tướng mà không bị vướng mắc, làthấu triệt thể tánh là Không, chẳng có chướng ngại. Nhất thiết chủng trí quán xét về viên, đốn. Cho nên kinh Pháp Hoa viết:

“Quán đúng, quán thanh tịnh
Quán trí tuệ rộng lớn
Quán Bi cùng quán Từ
Luôn nguyện, luôn chiêm ngưỡng
Sáng thanh tịnh, dứt cấu
Tuệ nhật diệt mọi ám
Trừ tai họa gió, lửa
Chiếu sáng khắp thế gian”.

Đều là nghĩa của quán xét. Nói: “Thế gian là đối tượng được quán xét, chung cho tất cả thế gian”: Thế gian lược có ba loại, tức là ba thế gian: Như núi sông dốc cao, hang sâu, các nơi chốn hiểm nạn v.v... là “Khi thế gian”.Vô lượng chúng sinh tức là “Chúng sinh thế gian.” Cũng quán về Phật kết hợp chúng sinh hiện có thường ở nơi trú xứ của tất cả Như Lai, tức là “Thế gian của trí quan sát chánh giác”.

Từ câu: “Nếu gọi là tự tại” tiếp xuống: Là xét văn theo nghĩa. Tự tại tức là rộng, thẳng. Theo tên gọi nói tự tại thì trở lại có giới hạn, thiếu về đối tượng quán xét. Nhưng có chủ thể quán xét ắt có đối tượng được quán xét. Không như thế thì ở nơi cái gì mà được tự tại? Chủ thể, đối tượng không hai, chẳng hủy hoại chủ thể, đối tượng. Một quán xét thì tất cả quán xét... là sự quán xét đích thực.

Sớ câu: “Lại khiến quy hướng về chỗ sự việc gốc”: Sự việc gốc tức là Phật A-di-đà. Người niệm, tụng trước danh hiệu Bổn sư (thầy gốc), trên đỉnh đầu của Bồ-tát Quán Tự tại có vị Hóa Phật tức là Phật A-di-đà.

Sớ câu: “Lại nữa, môn tức là Phổ môn. Phổ môn thị hiện sự tế độ khắp, không hề sót”: Tức dùng chữ Phổ môn để giải thích chữ “Hành môn” trong kinh. Tên gọi Phổ môn, là nơi kinh Pháp Hoa, phẩm Quán Âm. “Quán xét, tế độ khắp, không hề sót” là phần giải thích của Đại sư Đạo Sinh. Văn đầy đủ là: “Tế độ khắp, không hề sót, tức là phổ - toàn bộ - Từ chỗ tỏ ngộ thông hợp với nẻo thần diệu, đó là môn”. Theo Đại sư Trí Giả của Tông Thiên Thai thì có mười thứ phổ, toàn bộ:

Một: Toàn bộ về từ bi.

Hai: Toàn bộ về thệ nguyện rộng lớn.

Ba: Toàn bộ về tu hành.

Bốn: Toàn bộ về chỗ lìa bỏ phiền não.

Năm: Toàn bộ về sự hội nhập pháp môn.

Sáu: Toàn bộ về thần thông.

Bảy: Toàn bộ về phương tiện.

Tám: Toàn bộ về thuyết pháp.

Chín: Toàn bộ về sự thành tựu cho chúng sinh.

Mười: Toàn bộ về sự cúng dường chư Phật.

Mười nghĩa nầy, mỗi mỗi nghĩa đều xứng hợp với sự hiện hữu khắp về nẻo thật. Nay kinh hiện tại, phần văn sau nói về nghiệp dụng đã nêu tóm lược về mười một môn tức là mười một thứ toàn bộ (phổ).

Sớ câu: “Nhưng bậc Đại Thánh thành chánh giác đã lâu”: Tức nơi kinh Thiên thủ Thiên Nhãn Đà-la-ni, dựa vào kinh Vô Lượng Thọ để nói về việc kế tục Phật Vô Lượng Thọ sẽ được làm Phật, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương. Cũng là “Tích môn”.

Sớ câu: “Theo kinh Pháp Hoa thì có ba mươi lăm sự ứng hiện”: Tức đoạn Bồ tát Vô Tận Ý hỏi đức Thế Tôn: “Bồ-tát Quán Thế Âm đã du hóa nơi thế giới Ta Bà nầy như thế nào? Thuyết pháp cho chúng sinh như thế nào? Diệu lực của phương tiện, sự việc ấy được thể hiện ra sao? Đức Thế Tôn nói với Bồ-tát Vô Tận Ý: Nếu có chúng sinh nơi cõi nước nào nên dùng thân Phật để có thể hóa độ thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân Phật, vì những chúng sinh ấy mà thuyết pháp” (thứ nhất).

Thứ hai: Thân Phật Bích Chi.

Thứ ba: Thân Thanh văn.

Thứ bốn: Thân Phạm Vương.

Thứ năm: Thân Đế Thích.

Thứ sáu: Thân Tự Tại Thiên Vương.

Thứ bảy: Thân Đại Tự Tại Thiên Vương.

Thứ tám: Thân Thiên Đại Tướng quân.

Thứ chín: Thân Tỳ Sa Môn.

Thứ mười: Thân Tiểu Vương.

Thứ mười một: Thân Trưởng giả.

Thứ mười hai: Thân Cư sĩ.

Thứ mười ba: Thân quan Tể tướng.

Thứ mười bốn: Thân Bà-la-môn.

Thứ mười năm: Thân Tỳ kheo.

Thứ mười sáu: Thân Tỳ kheo ni.

Thứ mười bảy: Thân Ưu bà tắc.

Thứ mười tám: Thân Ưu bà di.

Thứ mười chín: Thân phụ nữ của Trưởng giả.
Thứ hai mươi: Thân phụ nữ của Cư sĩ.
Thứ hai mươi mốt: Thân phụ nữ của Quan Tể tướng.
Thứ hai mươi hai: Thân phụ nữ của Bà-la-môn.
Thứ hai mươi ba: Thân Đồng nam.
Thứ hai mươi bốn: Thân Đồng nữ.
Thứ hai mươi năm: Thân hàng Trời.
Thứ hai mươi sáu: Thân loài Rồng.
Thứ hai mươi bảy: Thân Dạ-xoa.
Thứ hai mươi tám: Thân Càn-thát-bà.
Thứ hai mươi chín: Thân A-tu-la.
Thứ ba mươi: Thân Ca-lâu-la.
Thứ ba mươi mốt: Thân-khẩn-na-la.
Thứ ba mươi hai: Thân Ma-hầu-la-già.
Thứ ba mươi ba: Thân người.
Thứ ba mươi bốn: Thân hàng phi nhân.
Thứ ba mươi năm: Thân thần Chấp Kim cang.
Tất cả đều như câu thứ nhất.

Về thứ lớp nơi nghĩa đã thêm. Do nơi Trưởng giả, Cư sĩ, quan Tể tướng, Bà-la-môn cùng là một, tức hiện thân Phụ nữ để vì các chúng sinh ấy mà thuyết pháp, nên về người gồm có ba mươi hai sự ứng hiện. Về lý thật rơi bốn loại, mỗi loại đều chẳng đồng. Trong phẩm Diệu Âm có đoạn: "Hoặc hiện thân phụ nữ của Trưởng giả, Cư sĩ. Hoặc hiện thân phụ nữ của quan Tể tướng, hoặc hiện thân phụ nữ của Bà-la-môn", nên biết rõ về bốn loại có bốn phụ nữ. Huống chi trong phẩm Diệu Âm còn có Thân Chuyển Luân Vương, Thân Bồ-tát. Lại thêm các cõi địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh cùng các Xứ nạn, đều nên cứu độ, há không có sự hiện thân nơi các cõi kia? Tức ba mươi năm sự ứng hiện cũng chưa là tận cùng. Nếu chia bốn phụ nữ đều thành hai người, cho thê, nữ riêng, thì ở đây đã có ba mươi chín. Cho nên biết rõ việc quán xét về âm thanh nơi các Đại Bồ-tát đều có thể hóa hiện thành vạn loại. Do đấy, về số lượng đều chỉ là lược nêu lên.

Sớ câu: "Chính là trong đó hoặc hiện sắc thân và thuyết pháp": Do nơi ba mươi lăm sự ưng hiện kia đều nói: "Liền hiện thân ấy để vì họ mà thuyết pháp". Đầy đủ như nơi câu thứ nhất. Cho nên biết chỗ chung là hai nghĩa ấy.

Sớ câu: "Đều là sự việc trong nămsự sợ hãi": Dựa theo Luận Thập Địa thì năm sự sợ hãi thâu tóm các sự sợ hãi. Nếu là kinh với bản

dịch mới thì nơi phần văn sau có Tụng, mỗi mỗi đều tụng đủ về mười tám thứ sợ hãi ấy. Kinh Pháp Hoa, phần kệ nơi phẩm Quán Âm cũng không tách rời các sự sợ hãi ấy. Do sợ văn nhiều nên không dẫn. Nay sẽ lược nêu rõ về năm thứ thâu tóm. Năm thứ ấy phần nhiều căn cứ nơi quả, lược do hai nhân:

Một: Tà trí, vọng chấp về ngã kiến, sinh tham đắm nơi ái. Tức nhân của các sự sợ hãi về chết, về tiếng xấu, về chẳng sống.

Hai: Thiện căn kém, ít. Tức nhân của các sự sợ hãi về cõi ác về đại chúng. "Nay, mười tám thứ ấy có chung nhân": Nhưng về "đường hiểm" có hai:

- Nếu là đường hiểm của thế gian, thì thuộc sự sợ hãi về chết, về chẳng sống.

- Nếu nhân của cõi ác là hiểm, tức là tà trí.

+ "Nhiệt não" có ba:

- Một là nhiệt não do mất tài sản, thuộc sợ hãi về chẳng sống .

- Hai là nhiệt não do ở nơi đông đảo. Tức thuộc sự sợ hãi về đại chúng về tiếng xấu.

- Ba là nhiệt não độc hại, tức là nhân của sự sợ hãi.

+ "Mê lầm" có hai:

- Hoặc mê lầm có tính chất một phần tức thuộc sợ hãi về chẳng sống, về nhiệt não do ở nơi đông đảo.

- Hoặc tâm mê lầm. Là nhân của sự sợ hãi về đại chúng.

"Trói buộc" cũng thuộc sợ hãi về chẳng sống.

"Sát hại" thì thuộc sợ hãi về chết.

"Tối tăm", "dời đổi" thì có hai ý:

- Tối tăm, dời đổi của hiện tại đều thuộc sợ hãi về chẳng sống.

- Tối tăm của cõi ác, dời đổi của ba đường dữ, tức thuộc sợ hãi về cõi ác.

- Sự sợ hãi về yêu thương phải biệt ly chính chỉ thuộc sợ hãi về chết bao gồm sự sợ hãi về chẳng sống.

- Sự sợ hãi về oán thù gặp nhau chính chỉ thuộc sợ hãi về cõi ác cũng gồm luôn sự sợ hãi về chẳng sống.

- Sự sợ hãi về thân bị bức bách là thuộc sợ hãi về chết và chẳng sống.

- Sự sợ hãi về tâm bị bức bách thì sự sợ hãi về đại chúng cùng sự sợ hãi về tiếng xấu.

- Sự sợ hãi về lo buồn là tướng trạng của hai sự sợ hãi chẳng sống và chết. Cũng chung cho ba thứ còn lại.

Sớ câu: "Tức nhân của chủ thể lìa": Tức là ba nghiệp trở về, nương tựa nơi nghiệp của bậc Thiện tri thức, thì có thể khiến giải thoát, trụ nơi chánh niệm. Tức không có Ngã, Ngã sở, tà trí.

Sớ câu: "Thứ tám là Bồ-tát Chánh Thú, dựa nơi hồi hướng chân như tướng": Tức là thiện căn hòa hợp với Như thành hồi hướng.

Sớ câu: "Thứ chín là hồi hướng giải thoát không buộc, không vướng, bậc thiện hữu tên là thần Đại Thiên": Chẳng bị trói buộc nơi tướng, chẳng bị vướng mắc nơi kiến giải, tác dụng tư tại, nên gọi là giải thoát.

Sớ câu: "Thứ mười là hồi hướng nhập vô lượng pháp giới. Bậc thiện hữu tên là Địa thần An Trụ": Tức cùng dùng thiện căn của pháp giới hồi hướng về pháp giới.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 88

Sớ câu: "Phần văn chính thứ năm: Có mười bậc thiện tri thức dựa nơi địa thứ mười. Thứ nhất là Dạ thần Bà san Bà diễn để, dựa nơi địa hoan hỉ": Trước hết là đạt được tánh của bậc Thánh, chứng đắc đầy đủ về hai không, có thể tạo lợi ích cho mình và người phát sinh Hoan hỉ lớn.

Câu: "Do nơi mùa xuân chính là bậc chủ v.v...": Đức thịnh mãn như mùa xuân, hòa hợp phát sinh thông suốt.

"Biểu thị cho sự phân biệt, thấy mặt trời đều đã lặn": Địa thứ nhất đoạn trừ kiến hoặc tức phiền não phân biệt.

Sớ câu: "Tông, thuyết gồm thông": Phần trước đã dẫn, tức ý nơi kinh Lăng Già. Kinh ấy, nơi quyển thứ ba (bản dịch của Đại sư Cầu Na Bạt Đà La gồm bốn quyển) viết: Phật nói với Bồ-tát Đại Tuệ: "Ba đời Như Lai có hai thứ pháp thông: Đó là Thuyết thông và Tuệ tông thông. Thuyết thông là tùy nơi chỗ ứng hợp của tâm chúng sinh để thuyết giảng vô số khế kinh. Đấy gọi là thuyết thông. Tự tông thông, nghĩa là người tu tập, lìa sự hiện bày vô số vọng tưởng của tự tâm, không rơi vào chỗ phân biệt một - khác, cùng - chẳng cùng, siêu vượt tất cả tâm ý, ý thức, tự biết về cảnh giới của bậc Thánh, lìa nhân tạo thành tướng của kiến chấp. Hết thảy ngoại đạo, hàng Thanh văn, Duyên giác đã rơi vào hai nẻo, là chỗ không thể nhận biết. Như Lai nói đó là Tự tông pháp thông".

Giải thích: Tức thứ nhất thấu rõ chính là tâm.

Từ câu: "Nghĩa là không rơi vào chỗ" tiếp xuống: Nói về cảnh giới tức vắng lặng.

Từ câu: "Siêu vượt tất cả" tiếp xuống: Là chủ thể chọn lấy cũng không.

Từ câu: "Tự biết về" tiếp xuống: Là tỏ ngộ đúng về tự tâm, chẳng phải do người khác tỏ ngộ. Lìa ba lượng để thành, nên gọi là "Lìa nhân

tạo thành”.

Từ câu: “Hết thảy ngoại đạo” tiếp xuống: Là đối chiếu với người khác để hiển bày chỗ thù thắng. Kinh đã tóm kết, khuyến khích: “Đó gọi là Tự tông thông cùng Thuyết thông. Bồ-tát, và chư vị, Đại Bồ-tát khác cần phải tu học”.

Kệ viết:

“Ta nói hai thứ thông
Tông thông và ngôn thuyết
Thuyết thông trao kẻ mới
Tông vì người tu hành”.

Giải thích: Ở trước đã dẫn rồi, nay lại nêu ra lần nữa. Trước là căn cứ nơi người chứng đắc, là chủ thể thuyết giảng, nên trước tiên là nêu rõ về tông thông. Nay thì từ nơi giáo pháp tu tập chứng đắc, nên trước hết là biện minh về thuyết thông. Cũng như trước từ nơi căn bản dấy khởi hậu đắc. Nay thì từ Gia hạnh đi vào căn bản. Văn có chỗ dị biệt nhỏ. Cho nên trong phần thứ nhất, Sớ giải đã dẫn văn của phần trước, nay lại dẫn phần sau. Cổ nhân nói:

“Thuyết thông, tông chẳng tthông
Như nhật bị mây che
Tông thông, thuyết cũng thông
Như nhật nơi hư không”.

Sớ câu: “Pháp môn như các sao vận hành”: Ở đây, pháp, dụ cùng được biện giải. Một thân là để biểu hiện cho thể của như. Sự vận hành của các sao là dùng biểu hiện cho pháp môn. Sự vận hành của các sao không lìa một thân, cũng như pháp môn không lìa thể của Như. Đối sau cũng vậy, giáo hóa biểu thị về dụng lớn. Lỗ chân lông là để so sánh với chân tánh. Về hai ngu, hai vô ngã thì đều như nơi phẩm Địa thứ mười đã nêu.

Sớ câu: “Thứ hai là Dạ thần Phổ Đức Tịnh Quang, dựa nơi địa Ly Cấu”: Nghĩa là gồm đủ giới thanh tịnh, lìa mọi khả năng dấy khởi những hủy phạm vi tế về phiền não cấu uế.

Sớ câu: “Trong phần giải thích riêng có ba, là Ánh sáng, trí, pháp”: Phần Sớ giải chỉ theo chỗ khó mà giải thích ba câu. Nay sẽ lại giải thích, lược có hai ý:

Một: Tách ra phần chung riêng để giải thích. Câu một là chung, chín câu còn lại là riêng. Nơi phần riêng thì: Một là xem tướng bên ngoài. Hai là nhớ nghĩ về đức bên trong. Ba là nhận biết về đối tượng được chứng đắc. Bốn là phóng Ánh sáng. Năm là Ánh sáng luôn có. Sáu

là biến hóa. Bảy là âm thanh viên mãn. Tám là danh hiệu. Chín là điều phục chúng sinh.

Hai: Căn cứ nơi mười thân để giải thích.

- Một là: Thân Bồ đề.
- Hai là: Thân tướng hảo.
- Ba là: Thân trí tuệ.
- Bốn là: Thân pháp giới.
- Năm là: Thân nguyện.

Như nơi phẩm Hiền Thủ, từ nơi lỗ chân lông phóng hào quang, đều là nguyện từ trước.

- Sáu là: Thân phước đức.
- Bảy là: Thân ứng hóa.
- Tám là: Thân lực trì. Âm thanh viên mãn duy trì chánh pháp tận cùng đời vị lai.
- Chín là: Thân ý sinh. Theo ý mà gọi tên.
- Mười là: Thân uy thế. Tóm kết về uy lực.

Mười thân cùng làm sáng tỏ về trong ngoài đều đầy đủ. Nếu chuyên niệm thì ở đây hành nào mà chẳng thành tựu?.

Sớ câu: "Thứ nhất là nêu rõ về Thiền Phan Duyên Như Thật, đồng với Thiền Như Lai Thanh Tịnh": Kinh Lăng Già, quyển thứ hai, nói có bốn thứ Thiền. Đó là:

Phàm phu sở hành Thiền.

Quan sát nghĩa Thiền.

Phan duyên như thật Thiền.

Như Lai Thiền.

Kinh giải thích: "Thế nào là Thiền phàm phu sở hành? Nghĩa là có hàng Thanh văn, Duyên giác, ngoại đạo tu hành, quán về người tự tánh là vô ngã, cộng tướng như xương liền nhau là tướng vô thường, khổ, bất tịnh, do chấp trước cho là gốc. Chỉ quán về các tướng như thế, không quán về cái khác, trước sau chuyển biến, tiến tới, nhưng chẳng diệt trừ tướng. Đó gọi là Thiền phàm phu sở hành. Thế nào là Thiền quan sát nghĩa? Tức là quán về người, tự tánh là vô ngã. Cộng tướng, tự tha, ngoại đạo đều Vô tánh. Xong thì quán về pháp vô ngã. Nghĩa tướng của địa kia dần dần tăng tiến, đó gọi là Thiền quan sát nghĩa. Thế nào là Thiền phan duyên như thật? Là nói về vọng tưởng. Hai vô ngã là vọng tưởng. Chỗ như thật thì chẳng sinh vọng tưởng. Ấy gọi làThiền phan duyên như thật. Thế nào là Thiền Như Lai? Tức nhập nơi địa Như Lai, hành theo nẻo Thánh trí tự giác với ba thứ lạc trụ thành tựu đầy đủ

các sự việc bất tư nghị của chúng sinh. Đó là Thiền Như Lai. Kệ viết:

"Thiền phàm phu sở hành
Thiền quan sát tướng nghĩa
Thiền phan duyên như thật
Thiền Như Lai thanh tịnh..."

Giải thích: Cổ nhân đều phối hợp với quả vị có hai kiến giải:

Một: Cho thứ nhất là phàm phu, Tiểu thừa. Thứ hai là đến địa thứ bảy. Thứ ba là địa thứ tám trở lên. Thứ tư tức là Phật địa.

Hai: Là kiến giải của Đại Vân, cho thứ nhất là phàm phu, Tiểu thừa. Thứ hai là mười tín đến hồi hướng. Thứ ba tức Gia hạnh. Thứ tư tức từ địa thứ nhất đến Phật địa. Do chứng đắc như nên đều gọi là Như Lai. Hoặc tu về quán thì hàng phàm phu đã sử dụng trực tiếp về Thiền Như Lai thanh tịnh. Nay, trong văn nêu ở đây tức cho loại thứ ba đồng với loại thứ tư, không dùng hai loại đầu. Hai loại đầu là phàm phu, Tiểu thừa còn chưa quên pháp là vô ngã, nên chỉ lấy nhân quả của loại ba bốn thông suốt nhau. Nghĩa là thấy pháp giới của Phật tức là nghĩa duyên Như; không chấp lấy không hội nhập tức là nghĩa Thiền Như Lai thanh tịnh.

Từ câu: "Lại nữa, Thiền Như Lai không ngăn ngại" tiếp xuống: Văn diễn rộng về lợi lạc nên văn của phần Sớ giải có mười phủ nhận (phi), đại thể là giống với tám bất của Trung Luận. Do chẳng hoàn toàn đồng nên gọi là "Đại thể là đồng". Nhưng nơi kinh Niết-bàn v.v... thì đa phần là hoàn toàn đồng. Do tám bất ấy thâu tóm về lý là tận cùng nên cho là hoàn toàn đồng. Bốn phi đầu là hoàn toàn giống. Sáu phi sau hợp làm bốn.

Nói: "Phi thật phi vọng là bất thường": Thường có hai nghĩa: Một là hư vọng mà chấp cho sinh tử là có thường. Nay nói phi vọng tức là phi thường. Hai là pháp thật xuất thế gian gọi là thường. Nay nói phi thật tức cũng vô thường.

Trong thật tướng của các pháp thì không thật, không phi thật.

"Phi thiên phi hoại, chẳng đời chẳng hoại tức là chẳng đoạn": Đoạn cũng có hai nghĩa: Một là pháp thế gian đổi dời tức có đoạn diệt. Hai là hủy diệt phiền não thành nơi Đoạn đức. Nay đều là "Phi", nên là "Bất đoạn". Lại, mười câu nầy, nêu lên đa phần căn cứ nơi Thể . Còn giải thích thì đa phần căn cứ nơi Dụng. Ý đã nêu rõ Thể Dụng đều không hai, nên cũng có thể gộp chung làm năm đối về Thể Dụng:

Một: "Bất lai bất khứ" là tự thể của Thể Dụng.

Hai: "Bất sinh bất diệt" là tướng của Thể Dụng.

Ba: "Phi thật phi hư" là lực của Thể Dụng.

Bốn: "Phi thiên phi hoại" là tánh của Thể Dụng.

Năm: "Một tướng. Vô tướng là đức của Thể Dụng.

Như nơi thập Hạnh đã biện giải.

Sớ câu: "Phần sau từ câu "Tư duy" tiếp xuống chính là hiển bày về bốn Thiền": Đây tức dùng Thiền Như Lai dẫn dắt về bốn Thiền, chẳng giống với ba địa dựa nơi quả vị để nói về bốn Thiền. Bốn Thiền chẳng đồng nên là bốn phần riêng. Nhưng Đại, Tiểu tuy khác mà chi phần, chỗ tích tụ về công đức, danh số đều cùng có mười tám chi, nêu đủ như nơi ba địa. Địa luận đều thâu tóm vào bốn loại:

Một: Chỗ lìa chướng ngại.

Hai: Chi đối trị.

Ba: Chi lợi ích.

Bốn: Hai thứ kia nương tựa nơi Tam muội.

Trong bốn loại, thì ba loại sau là chi. Loại một chẳng phải là chi, đều như trước đã nói.

Sớ câu: "Lìa chỗ lo của chính mình": Tức căn cứ nơi năm thọ để nói. Thiền thứ nhất đã lìa ưu thọ. Nay do đại bi nhằm cứu giúp tức lo (ưu) về nỗi lo của chúng sinh. Lìa chỗ kết hợp của lo là đối tượng được lìa. Nay nhớ nghĩ về nỗi lo của người khác, trở lại sinh hoan hỉ nên là lợi ích.

Sớ câu: "Trong nhị thiền v.v... Nhưng Nhị thiền gồm đủ bốn chi là định của hỷ, lạc thanh tịnh bên trong. Đầu tiên nói rõ diệt trừ giác quán là chướng ngại của đối tượng được lìa.

Sớ câu: "Tiếp theo, thâu tóm tất cả chúng sinh là nhất tâm": Tức nhất tâm thâu tóm. Nhưng chữ "Nhất tâm" là nơi đoạn kinh nói về ba địa đã có. Kinh viết: "Diệt giác quán là định của nhất tâm không giác quán, thanh tịnh bên trong sinh hỷ lạc trụ nơi Thiền thứ hai". Rõ ràng chữ nhất tâm ấy là giải thích nghĩa "Nội tâm". Không giác, không quán tức là nghĩa thanh tịnh. Gồm đủ hai pháp nầy thì gọi là sự thanh tịnh bên trong. Lại, sự thanh tịnh bên trong của Tiểu thừa chỉ là tín tâm. Còn sự thanh tịnh bên trong theo Đại thừa tức là kết hợp ba chi của Nhị Thiền mà thành. Nghĩa là xả niệm chánh tri về ba tâm này còn là hỷ, lực dụng che lấp chưa thù thắng chỉ có thể lìa bỏ Sơ tâm từ bên ngoài mà kết hợp làm nội tịnh. Nay thâu tóm tất cả chúng sinh thuộc về nhất tâm, tức đã có nghĩa kết hợp.

Sớ từ câu: "Trong Tam Thiền" tiếp xuống: Rõ là gồm đủ năm chi: Xả, Niệm, Hỷ, Lạc, Định. Phần còn lại như trước đã nêu.

Sớ câu: "Trong tứ Thiền": Thiền thứ tư có bốn chi: Xả, Niệm, Trung thọ, Định. Nay, bốn chi cùng dứt bặt, chướng của đối tượng được lìa ấy. Tức xả, niệm thanh tịnh là chi đối trị. Đã không còn khổ, lạc tức là trung thọ, là chi lợi ích. Nhưng chỗ xả thọ kia, thế gian là lợi ích. Đối chiếu với xuất thế gian cũng là nhiệt não. Nay, nơi phần Sớ giải viết: "Ở trong hạ khổ lại còn sinh ra tưởng lạc". Đã cho hết thảy đều dứt diệt thì xả cũng xả, mới là xả đích thực, chân chính. Phần còn lại như nơi ba địa đã biện giải.

Sớ câu: "Tu quán về bốn niệm xứ": "Quán niệm xứ" tức là vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã. Chữ vân vân là chỉ cho mười tưởng, so với mười tưởng nơi Luận Đại Trí Độ, quyển thứ hai mươi sáu thì đại thể là giống nhau.

Nói "Mười tưởng": Luận viết: "Một là tưởng về vô thường. Hai là tưởng về khổ. Ba là tưởng về vô ngã. Bốn là tưởng về sự ăn uống bất tịnh. Năm là tưởng về tất cả thế gian chẳng thể an lạc. Sáu là tưởng về chết. Bảy là tưởng về bất tinh. Tám là tưởng về sự đoạn. Chín là tưởng về sự lìa. Mười là tưởng về sự tận cùng". Nay có mười ba nên gọi là "Đại thể là giống".

Sớ Câu: "Thứ ba là Chủ Dạ thần Hỷ Mục Quan Sát chúng sinh dựa nơi địa Phát quang": Nghĩa là thành tựu pháp tổng trì lớn của định thù thắng, có thể phát ra vô biên Ánh sáng của trí tuệ vi diệu.

Sớ câu: "Thần thông độ sinh là Bồ đề phần v.v...": Do nơi Luận Du Già có nói đến bốn hành của Bồ-tát: Một là hành Ba-la-mật, ở trên đã diễn rộng nên chỉ nêu ba hành sau.

Sớ câu: "Loại sau chung nơi các hành còn lại, trong đó gồm đủ bốn hành của Bồ-tát": Tức:

Một: Hành về Bồ đề phần pháp. Do từ lúc mới phát tâm đã tích tập công đức đều là sự hỗ trợ cho Bồ đề, là Bồ đề phần.

Hai: "Nhập các pháp Tam muội" tiếp xuống: Tức là hành về Tam muội.

Ba: "Đạt được thiên nhĩ thanh tịnh" tiếp xuống: Tức là hành về thần thông.

Bốn: "Đạt nẻo giải thoát của Bồ-tát" tiếp xuống: Là hành tạo mọi thành tựu đầy đủ cho chúng sinh.

Do đó, phần sau là tóm kết, viết: "Phân biệt, hiển bày chỗ thành tựu đầy đủ cho chúng sinh".

Sớ câu: "Chưa lãnh hội tự tánh của tức tâm": Kiếp trước chưa đạt được tự phần của mười trụ thì kiếp nầy chưa đạt được phần thắng tiến

của mười trụ.

Sớ câu: "Chưa đạt được nhẫn của phần thuận nơi duyên sinh thâm diệu của địa thứ sáu": Địa thứ sáu đạt được thuận nhẫn thượng phẩm.

Từ câu: "Tám là kiếp diệu thắng chủ" tiếp xuống: Là không tóm kết phần nói về chỗ đạt được, kết hợp nói chưa đạt địa thứ bảy. Nhưng kiếp trước chỉ nói tu hành đạo tối thắng, tức là đã đạt được địa thứ sáu.

Sớ câu: "Cho nên tên gọi về kiếp ấy cũng thuận theo nghĩa của địa": Đây là nhà viết Sớ giải lại nêu ra một cách giải thích. Do kiếp thứ nhất tên là Tịch Tĩnh Âm, đã đạt được địa thứ nhất.

Hai là kiếp Thiên Thắng. Thiên là nghĩa thanh tịnh, cũng thuận hợp với địa Ly cấu.

Ba là kiếp Phạm Quang Minh thuận với địa Phát Quang.

Bốn là kiếp Công Đức Nguyệt thuận với địa Diệm tuệ. Nguyệt có Ánh sáng nên phát ra ngọn lửa sáng.

Năm là kiếp Tịch Tĩnh Tuệ thuận với chỗ tăng trưởng của Thiền.

Sáu là kiếp Thiện Xuất Hiện thuận với địa Thiện Hiện.

Bảy là kiếp Tập Kiên Cố Vương thuận với công dụng viên mãn nên đã đạt phương tiện chẳng thể hủy hoại.

Tám là kiếp Thắng Diệu Chủ, thuận nơi địa Bất động, nên không còn dụng công.

Chín là kiếp Thiên Công Đức thuận với quả vị pháp sư.

Mười là kiếp Vô Trước Trang Nghiêm, thuận với trí tuệ không vướng chấp nơi hai nẻo trang nghiêm, viên mãn.

Sớ câu: "Thứ tư là Chủ Dạ thần Phổ Cứu Chúng Sinh Diệu Đức, dựa nơi địa Diệm tuệ": Nghĩa là an trụ nơi pháp Bồ đề phần tối thắng, thiêu đốt mọi thứ củi phiền não, nên ánh lửa sáng rực của trí tuệ luôn tăng trưởng.

Sớ câu: "Hai câu sau là nói về quả vị Đẳng giác": Là chẳng nói về địa thứ mười. Hai câu trên, văn về địa thứ mười đã hiển bày. Nghĩa nơi các quả vị còn lại thì ẩn giấu nên phải nêu riêng.

Sớ câu: "Biểu thị cho sự tinh tấn đích thực, trở lại từ định sinh": Tinh tấn đích thực lìa mọi hạn chế của thân tâm, nên không định nào là không có điều ấy.

Sớ câu: "Thứ năm là Chủ Dạ thần Tịch Tĩnh Âm Hải, dựa nơi địa Nan thắng": Nghĩa là hành tướng của hai trí chân tục cùng trái, hợp, khiến tương ứng với chỗ "Nan thắng" tột bực.

Sớ từ câu: "Hai là trong phần đáp lại, tức phân làm bốn" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nhận định tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trong câu hỏi là nhầm” tiếp xuống: Là xét đoán, phân biệt.

Ba: Từ câu: “Nay nói về phần một” tiếp xuống: Là giải thích văn. Nơi phần hai, do chỗ đáp lại câu hỏi không theo thứ lớp, nên trong ấy có bốn chi tiết:

- Thứ nhất: “Chính thức thông tỏ chỗ vướng mắc về việc không theo thứ lớp”.

Một là đáp lại phần ba.

Hai là đáp lại phần một.

Ba là đáp lại phần bốn.

Bốn là đáp lại phần hai.

Nên viết là “Không theo thứ lớp”. Nay, giải thích, ý cho rằng: Trong các câu hỏi thì hai câu đầu là đối tượng được thành, hai câu ba, bốn đều là chủ thể thành tựu. Câu ba thành nơi câu một. Câu bốn thành nơi câu hai. Cho nên nay, trong phần đáp lại, đã dùng chủ thể thành của câu ba thành nơi đối tượng được thành của câu một, nên trước là đáp lại câu thứ ba, tiếp theo là đáp lại câu một. Dùng chủ thể thành của câu bốn để thành nơi đối tượng được thành của câu thứ hai, nên sau là đáp lại câu bốn, hai.

- Thứ hai: Từ câu: “Lại, do chủ thể dấy khởi đối tượng” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn ngầm. Vấn nạn cho rằng: Câu cách cùng đối nơi lý là hết sức rõ. Nhưng trong phần hỏi của hai đối ấy, vì sao trước nêu rõ về đối tượng được thành, trong phần đáp vì sao trước đáp về chủ thể thành? Nên nay cần được giải thích: Do chủ thể thành nơi đối tượng nên trước đáp về chủ thể. Lại có thể nêu câu hỏi tiếp: Trong phần hỏi, vì sao không trước hỏi về chủ thể? Nên đáp: Hỏi nhận thấy về đối tượng được thành thì cầu tìm về chủ thể thành. Như thấy quả thì suy về nhân, cũng như nơi bốn đế. Phần Sớ giải không biện minh là do ý dễ nhận ra.

- Thứ ba: Từ câu: “Lại, trong quan sát” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn cho là có sự lẫn lộn. Tức có vấn nạn: Nếu cho quán là chủ thể thành thì vì sao trong phần giải đáp có đối tượng được quán? Cảnh của đối tượng được hành là đối tượng được thành, thì vì sao trong cảnh có hành của chủ thể thành? Do đấy, nay giải đáp: Trong quan sát tuy có đối tượng được quán nhưng đã làm thành chủ thể quán. Như trong Bát-nhã tuy có thật tướng nhưng đã làm thành trí tuệ. Trong cảnh của đối tượng được hành, hoặc chủ thể hoặc đối tượng đều là đối tượng được

hành. Như các vị Bồ-tát hành Bát-nhã thâm diệu thì chủ thể quán, đối tượng được quán đều là đối tượng được hành.

- Thứ tư: Từ câu: "Cho nên bốn câu hỏi đều hoàn toàn riêng biệt" tiếp xuống: Là tóm kết, dẫn chứng, gồm luôn việc tóm kết, phê phán kiến giải của người xưa. Tức xưa cho câu thứ nhất về chỗ khởi phương tiện, câu thứ hai về sự nghiệp thì đều trả lời câu hỏi thứ nhất về sự nghiệp. Cho câu thứ ba trả lời về quán sát, cùng trả lời hai câu hỏi thứ hai và bốn. Do cảnh giới và quán sát chẳng rời nhau. Vì trả lời câu thứ tư hành cảnh giới nào là trở lại giải đáp câu ba hỏi về chỗ dấy khởi phương tiện. Nếu giải thích như đây, không những nội dung giải đáp không rõ ràng, mà trái lại còn lẫn lộn thứ tự. Như thế là nơi phần Sớ giải thích xong, nay mới tóm kết: "Bốn câu hỏi hoàn toàn riêng".

Từ câu: "Là do trong Tấn kinh" tiếp xuống: Là dẫn kinh để chính thức chứng minh, trong cảnh của đối tượng được hành có nghĩa của chủ thể hành. Nghĩa là, nếu cảnh của đối tượng được nhận biết thì chỉ là đối tượng được hành. Còn nếu cảnh của chỗ sai biệt tức có chủ thể hành. Do vậy, phần Sớ giải viết: "Chẳng phải chỉ là đối tượng được quán. Vì cảnh giới theo Tấn kinh đã bao hàm chủ thể quán".

Sớ câu: "Hai văn có tóm lược, bổ sung": Trước có tên gọi của đại kiếp, nên lược không nói đến số lượng của tiểu kiếp. Vì thế đã dẫn lại văn nói về tiểu kiếp ở sau, trong đó chỉ nêu rõ về số lượng của tiểu kiếp, lược không nói về tên gọi của đại kiếp. Do đấy, đã dẫn lại phần văn nói về đại kiếp ở trước, tức cùng có số lượng kiếp nhiều như vi trần nơi hai cõi Phật.

Sớ câu: "Nếu cho kiếp Phổ Quang Minh là một của sát trần": Trên cho Phổ Quang tức là đại kiếp, trong đó đã có tiểu kiếp của sát trần. Nay là tên gọi của tiểu kiếp, nên tích tập số lượng của tiểu kiếp như Phổ Quang v.v... câu: Trải qua sát trần Phật" thiếu chữ "hai". Kết hợp phải nói: Từ đây mệnh chung rồi trở lại tức ở trong thế giới này sinh ra, trải qua hai lần số kiếp vi trần sát của Phật, cho nên dẫn Tấn kinh nhất định có chữ "hai". Nói Phật càng nhiều là trước cho Phổ Quang là đại kiếp trong Đại kiếp có Phật của sát trần. Nay Phổ Quang là tiểu kiếp, trong tiểu kiếp đã có sát trần; trải qua hai lần Phật của tiểu kiếp sát trần nên Phật càng nhiều.

Sớ câu: "Chính do bốn qcâu hỏi trước đều là nghiệp dụng": Đối chiếu nơi môn giải thoát của Bồ-tát, nên nghiệp của sự chỉ là một của bốn phần.

Sớ câu: "Ba là tùy nơi một pháp thâm diệu có nhiều phẩm loại":

Như một pháp bố thí Ba-la-mật có chín môn.

"Bốn là trong mỗi loại có nhiều pháp sự": Như một việc bố thí bên ngoài có nhiều của cải, vật báu.

"Năm, như một trường hợp thí thực có nhiều chi phái.

Sớ câu: "Thứ sáu là Chủ Dạ thần Thủ Hộ Nhất Thiết Thành tăng trưởng uy lực, dựa nơi địa Hiện tiền": Tức là an trụ nơi trí duyên khởi dẫn phát Bát-nhã tối thắng không phân biệt, khiến luôn hiện tiền.

Sớ câu: "Hai mươi lăm hữu, lý không hai": Kệ viết:

"Bốn châu bốn cõi ác
Phạm vương, Lục dục Thiên
Vô tưởng, năm Na hàm
Bốn không cùng bốn Thiền"

Nghĩa như trước đã giải thích.

Sớ câu: "Thứ bảy là Chủ Dạ thần Khai Phu Nhất Thiết Thọ Hoa, dựa nơi địa Viễn hành": Tức là đạt tới vô tướng, trụ nơi biên vực sau của công đức, vượt quá nẻo hai thừa, thế gian.

Sớ câu: "Năm thứ ô trược làm nhân chiêu cảm quả là ba tai họa": Ba tai họa có hai thứ:

Một là ba tai họa nhỏ, là đói khát, bệnh tật và binh đao. Tức bảy năm bảy tháng bảy ngày mới dứt. Nghĩa là mỗi thứ đều một lần bảy.

Hai là ba tai họa lớn, là tai họa về nước, lửa, gió hủy hoại nơi khí thế giới.

Nay ở đây là văn của kinh nơi phần trước, văn đầy đủ là: "Một là nêu về sự đói khát, do trời không ban xuống ân trạch. Hai là nhiều thứ dịch bệnh tức bệnh tật. Ba là dong ruổi khắp bốn phương mà không nơi chốn nương cậy, nghĩa gồm cả binh đao". Nhưng ba tai họa lại có hai nghĩa:

Thứ nhất: Căn cứ nơi lúc kiếp sắp dứt, thọ mạng của con người chỉ còn mười tuổi v.v...

Thứ hai: Một phần ít thường xuyên dấy khởi nhiều.

Nay ở đây nêu rõ là căn cứ theo tai họa của phần ít.

Sớ câu: "Trước là dấy khởi tâm đại bi sâu xa": Phần "Sao giảng" đã dung hợp nơi văn của kinh thì tâm bi nầy so với sự tích tập quả trong địa thứ hai hầu hết là đồng.

Câu thứ nhất là biện minh chung. Nghĩa là các chúng sinh với ba thứ cầu đạt đều rơi vào hầm sâu sinh tử không đáy, khó có thể ra khỏi. Chín câu còn lại là giải thích riêng. Lại phân làm hai:

- Thứ nhất: Câu một giải thích về lý tà. Suy cầu về bên ngoài gọi

chung là tà. Ngang bướng chấp thế gian là thường lạc ngã tịnh, dấy khởi các hoặc như tham v.v... nên khiến họ trụ nơi nghiệp thiện.

- Thứ hai: Tám câu còn lại nói về hành tà, trong đó làm rõ riêng về các chúng sinh với ba thứ cầu đạt. Tức phân làm ba:

Một là: Năm bi đối với các chúng sinh cầu dục.

Hai là: Hai bi đối với chúng sinh cầu hữu.

Ba là: Một bi đối với chúng sinh cầu phạm hạnh tà vạy.

Nơi phần một là, lại chia làm hai:

Ba bi trước là đối với chúng sinh hiện hành đạt được năm dục, thọ dụng, sinh lỗi lầm.

Hai bi sau là đối với chúng sinh chưa đạt được năm dục, truy tìm sinh lỗi lầm.

Trong phần trước tức là ba phần riêng:

Một: Bi đối với các chúng sinh chẳng cùng có tài sản để nhằm nuôi sống thân mạng là chỗ bị bức bách của bao khổ về sinh, lão v.v... mà chẳng được an ổn. Cho nên khiến họ không tham vướng nơi tài sản, tức tâm an định.

Hai: Bi đối với các chúng sinh thọ nhận không biết chán, nội tâm khó thỏa mãn, sợ mang tiếng xấu, sợ mất tài lợi. Cho nên khiến họ tạo nhân theo Phật.

Ba: Bi đối với các chúng sinh tích trữ tài sản, chẳng thể hiểu rõ của cải nhiều thì tai họa nhiều, gọi là không có "Mắt trí tuệ". Làm sáng tỏ chỗ nghi kiến tức là phương tiện.

Từ câu: "Thứ hai là cho mê chấp của si ám" tiếp xuống: Là nói về hai môn bi đối với các chúng sinh chưa đạt được năm dục, dốc tìm cầu, sinh lỗi lầm.

Ba bi trước là đối với chỗ dấy khởi hoặc. Hai bi nầy là đối với chỗ tạo nghiệp.

Bi của môn trước là đối với chúng sinh cầu quả báo về sau, tạo thiện hữu lậu. Như đi trong đêm tối tăm bị lạc đường, nên cần chỉ rõ về đuốc tuệ.

Bi của môn sau là đối với chúng sinh cầu quả báo hiện tại tạo các hành ác, sẻn tiếc những gì của mình, ganh ghét người khác hơn mình lừa dối cầu tiền của, các hoặc mê lầm, nhiễu loạn ô trược. Hoặc tuyệt dứt các ác thì pháp thân thanh tịnh.

Từ câu: "Thứ hai là trong thời gian dài bị chìm nổi" tiếp xuống: Là nói về hai môn bi đối với chúng sinh tham cầu về hữu.

Môn trước, tức chỗ sai biệt của cõi. Nghĩa là quanh quẩn nơi năm

cõi, tạng thức chìm nổi nơi biển lớn khổ, hoặc. Cho nên khiến họ vươn lên bờ giác.

Môn sau, tức chỗ sai biệt của giới. Nghĩa là các căn như mắt v.v... bị sáu trần lôi kéo, không được tự tại, không có kỳ hạn để ra khỏi. Phải nhờ vào uy thần của Phật để dẫn dắt khiến xuất ly.

Từ câu: "Thứ ba là dùng bi của môn thứ mười đối với các chúng sinh cầu phạm hạnh tà vạy, đi theo con đường sai lạc, mê lầm đối với lý vô ngã, đuổi theo tà kiến, cho đến chín mươi lăm thứ kiến chấp khác nhau. Cho nên dẫn dắt họ đi vào cửa trí. Trong mười bi nêu trên đều có đối tượng được đối trị và chủ thể đối trị. Phần Sớ giải đã lược nêu để hiển bày. Phần còn lại như nơi hai địa đã bàn.

Sớ câu: "Thứ tám là Chủ Dạ thần Đại Nguyện Tinh Tấn Lực dựa nơi địa Bất động": Tức là trí không phân biệt tự nhiên tương tục, phiền não của tướng, dụng chẳng thể làm cho lay động.

Sớ câu: "Nay nói về phần một. Do chỗ dấy khởi ở trước đồng với mười tâm nơi mình": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nói về nhân của chỗ được đồng.

Hai: Từ câu: "Đồng có bốn nghĩa" tiếp xuống: Là chỉ rõ về tướng của sự đồng nhau ấy.

Nói: "Do nhận thấy phần một, tức chẳng khác với hai phần còn lại": Nghĩa là, do chứng đắc "Thấy pháp giới" nên thể như nhau. Do đấy, trên thì đồng với chư Phật, dưới thì đồng với chúng sinh.

Nói: "Chẳng khác với hai phần còn lại": Tức đối với Bồ-tát là chỗ đồng của cứu cánh.

Ba: Từ câu: "Chính do tám địa" tiếp xuống: Là nêu bày riêng, văn ở đây nêu rõ về nguyên do của chỗ đồng.

Sớ câu: "Đối tượng được cứu độ nơi ngàn Phật": Kinh Pháp Hoa, phẩm Như Lai Thọ Lượng, viết: "Như Lai thật sự thành Phật từ đó đến nay trải qua vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp chẳng thể nghĩ bàn".

Sớ câu: "Thứ nhất là nêu rõ bên trong khế hợp với lý, sự": Nghĩa nầy hoàn toàn đồng với "Nhất thiết sắc thân trí thông" trong mười thông, do trước đã nói rộng, nên chỉ nhận định tóm lược để nêu ra tổng quát về ý. Nay sẽ nói lần nữa: Do bên trong chứng thật nên bên ngoài hiện ra hình sắc. Vì thế, Luận Khởi Tín viết: "Hỏi: Nếu Pháp thân của chư Phật lìa nơi sắc tướng thì vì sao có thể hiện bày sắc tướng? Đáp: Tức Pháp thân ấy là thể của sắc, nên có thể hiện bày nơi sắc. Nghĩa là xưa nay sắc, tâm vốn không hai. Do tánh của sắc tức là tánh của trí nên thể của sắc vô hình gọi là trí thân. Do tánh của trí tức là tánh của sắc, nên gọi là

pháp thân hiện hữu khắp tất cả nơi chốn. Sắc của đối tượng được hiện bày không có phần loại, tùy tâm có thể thị hiện nơi mười phương thế giới vô lượng Bồ-tát, vô lượng báo thân, vô lượng sự trang nghiêm, mỗi mỗi sai biệt, nhưng đều không phân loại, hạn định, lại chẳng ngăn ngại nhau. Đây chẳng phải là tâm thức phân biệt có thể nhận biết, vì là cái nghĩa diệu dụng tự tại của chân như". Tiếp theo là giải thích văn của kinh, lại là ba đoạn ấy:

Một: Làm rõ bên trong khế hợp với lý, sự, biện minh sắc tức Không.

Hai: Nêu rõ dụng lớn hiện bày rộng về sắc thân, là Không tức sắc.

Ba: Tóm kết về chỗ sâu rộng chẳng ngăn ngại bi.

Nay nói về phần một: Do thấu tỏ pháp giới không có sắc thật cố định, nên nêu thể tức không, nhưng chẳng phải là Không của đoạn. Trong Không, không có sắc, chẳng ngăn ngại sắc. Sắc, Không chẳng ngăn ngại thì còn - mất, ẩn - hiện đều tự tại Như thế, mới có thể tùy theo chỗ ưa thích mà hiện vô số sắc. Cho nên phần Sớ giải trước nêu rõ bên trong khế hợp với lý, sự. Trong kinh thì trước nêu rõ việc chứng thật, lìa tướng; sau là cùng thấu rõ về tánh, tướng.

Nơi phần trước, tỏ ngộ về tự tánh bình đẳng của các pháp. Câu nầy nêu rõ tổng quát thế nào là bình đẳng.

Tiếp theo nói: "Hội nhập nơi tánh chân thật của các pháp. Tức là trong tánh chân thật không có tướng sai biệt, không có vô số các thứ tướng, không có vô lượng tướng. Muôn pháp là một Như thì sao có chẳng bình đẳng? Tánh chân thật ấy dựa vào gì mà lập? Do vậy, phần tiếp lại biện minh về sự chứng đắc "pháp không nương tựa". Đó là chẳng dựa nơi sắc, chẳng dựa nơi Không. Nếu muôn pháp dựa nơi Không thì Không là "không có chỗ dựa". Nay muôn pháp dựa nơi chân thật là không chỗ dựa, tức pháp môn "không chỗ nương tựa", nên xả lìa thế gian, vì thế gian tức có vô số sai biệt. Đây tức tánh hãy còn chẳng lập, huống hồ là nơi tướng. Cũng chẳng dựa nơi Không để lập sắc. Cũng chẳng dựa nơi sắc để lập Không. Cũng không khác, không chẳng khác; không tức, không chẳng tức. Nhận thức ấy cũng dứt bặt, miễn cưỡng gọi là nội chứng.

Từ câu: "Sắc tướng của các pháp sai biệt" tiếp xuống: Là phần sau cùng thấu tỏ về tánh tướng. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ thấu tỏ về tướng tức Không, Không tức sắc.

Thứ hai: "Cũng có thể thấu đạt" tiếp xuống: Là biện minh sự thấu

tỏ về tánh, là sắc tức Không.

Lại, câu trên là trong sắc không có Không. Câu dưới là trong Không Không có sắc.

Lại nữa, câu trên là sắc có thể dung hợp Không. Câu dưới là Không có thể dung hợp sắc.

Lại, câu trên là Không có thể hiển bày sắc. Câu dưới là sắc có thể hiển bày Không, chẳng chướng chẳng ngại.

Sớ từ câu: "Hai là từ câu: "Nhưng luôn" tiếp xuống: Là nêu rõ về dụng lớn không bến bờ": Trong kinh thì câu đầu nói: "Mà có thể thị hiện vô lượng sắc thân", tức nhắc lại phần trước để dẫn đến phần sau, nên viết: "Mà có thể". Do ở trên nói "Không chẳng ngăn ngại sắc" nên có thể hiện bày sắc.

Lại, nếu cho sắc là sắc chẳng thể hiện bày sắc. Nay, tức sắc chẳng phải là sắc nên không gì là không hiện bày.

Lại nữa, tức sắc của không mới là diệu sắc. Do đó, tiếp theo phần trên nêu rõ sắc. Không chẳng hai, xác nhận chân không nêu trên chẳng hai mà hai. Đấy là diệu sắc. Sắc, không dung hợp là chân pháp giới. Duyên khởi vô tận tức là một hiện bày nhiều.

Câu: "Luận Khởi Tín v.v... nêu rõ địa thứ tám chính là sắc tự tại": Luận viết: "Bốn là hiện bày sắc chẳng tương ưng với nhiễm, dựa nơi địa của sắc tự tại thì có thể lìa được!"

Giải thích: Do đâu có thể biết là Luận nói đến địa thứ tám? Vì trước có nói về địa thứ bảy, sau thì có nói về địa thứ chín.

Nói "vân vân" là chỉ cho Luận Du Già. Tức địa thứ tám nói trên do chứng đắc "vô sinh", dứt tuyệt mọi hệ lụy của sắc, nên đạt được mười tự tại nơi mười thân, cùng hỗ tương, như ảnh hiện khắp, đều là sắc tự tại.

Sớ câu: "Các vị Dạ thần nêu trên tán thán về chỗ sâu xa đều phỏng theo pháp, dụ ấy": Rõ ràng là phần nhiều hỏi về chỗ lâu, gần của lúc phát tâm mà đáp lại về trí luân, tức là dung của thể. Nhưng, năm dụ nầy chẳng phải là không có nghĩa. Do trước đều đã có nói nên phần Sớ giải không giải thích.

Sớ câu: "Tẫn nghĩa là hình phạt chặt chân": Về hình phạt của thế gian có năm thứ: Cắt mũi (Tị); Thích chữ vào mặt (Mặc); Cung (Hình phạt kẻ phạm tội dâm: Nam thì cắt bộ phận dịch hoàn. Nữ thì giam vào cung); Chặt chân (Cát tẫn) và Xử tử (Đại tịch).

Sớ câu: "Nghĩa chính là thời ấy đã được bốn địa": Tức địa thứ nhất là trăm. Hai địa là ngàn. Ba địa là vạn. Bốn địa là trăm vạn.

Sớ câu: "Chín là Lâm thần Lam Tỳ Ni dựa nơi địa Thiện tuệ": Tức là thành tựu bốn biện tài vô ngại vi diệu, nên có thể hiện hữu khắp mười phương, khéo giảng nói chánh pháp.

Sớ từ câu: "Mười thông nầy ở nơi sáu quả vị" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Căn cứ nơi quả vị để phối kết theo chiều dọc, cũng gọi là giải thích theo hướng hành bố (Thứ tự trước sau).

Hai: Từ câu: "Nhưng dựa nơi hành bố" tiếp xuống: Là tóm kết phần trước để dẫn tới phần sau. Phát sinh phần sau là viên dung.

Ba: Từ câu: "Nếu căn cứ theo viên dung" tiếp xuống: Là thông hợp nơi các quả vị để giải thích. Cũng gọi là giải thích theo hướng viên dung

Bốn: Từ câu: "Nếu định cần gồm đủ mười" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận chỗ phối hợp theo chiều dọc ở trên.

Năm: Từ câu: "Nếu là chiều dọc của định" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận cần phải phối kết theo chiều ngang. Thật thì ngang, dọc không ngăn ngại, là ý ở đây, nên đã giữ lại hai cách giải thích. Văn nghĩa đều rõ ràng.

Sớ câu: "Thứ nhất là sanh gia của trụ": Sợ người nhầm là "sinh gia" của địa thứ nhất. Nhưng "sinh gia" lược nêu có sáu bậc:

Một: Trụ thứ nhất sinh nơi gia (nhà) là tâm Bồ đề.

Hai: Trụ thứ tư sinh nơi gia là Thánh giáo.

Ba: Địa thứ nhất sinh nơi gia là Chân như.

Bốn: Địa thứ tư, căn cứ chỗ dựa nơi quả vị, sinh nơi gia là xuất thế gian.

Năm: Địa thứ tám sinh nơi gia là vô sinh pháp nhẫn .

Sáu: Địa Như Lai sinh nơi gia là cứu cánh.

Nay là trụ thứ nhất, tức bậc thứ nhất, sinh nơi gia là tâm Bồ đề.

Sớ câu: "Tức địa của tâm tịnh": Phần Sớ giải đã tùy theo chỗ khó mà giải thích. Nay lại giải thích lần nữa.

Nói: "Đạt được Ánh sáng giác ngộ của Như Lai": Tức nêu rõ chỗ giác ngộ của tâm.

"Cho nên nhập nơi biển phương tiện của Bồ-tát": Tức chứng chân, tỏ tục nên xả bỏ các cõi sinh tử. Cũng do đã đoạn tánh của hàng phàm phu.

"Thành tựu tự tại": Tức phân thân nơi trăm cõi.

"Tu tập hạnh thù thắng của Bồ-tát": Tức thường tu tập thập Hạnh nơi pháp của địa Tịnh trị.

"Gồm đủ căn của Bồ-tát": Do chứng Tín nên còn lại đều thành tựu căn. Lại Đại bi làm đầu nên Bi làm căn. Đã đoạn trừ sở tri chướng, nên tâm sáng tỏ, trong lành; mười nguyện thành tựu trọn vẹn, nên nguyện chẳng động. Cùng Phật chứng Như nên được Phật gia hộ. Mọi phân biệt tức thì dứt sạch, gọi là hủy hoại các chướng. Gồm đủ những đức ở trên là chỗ dựa của muôn vật.

Sớ câu: "Giới, Nhẫn, Tấn v.v...": Chữ vân vân là chỉ cho Thiền định, Trí tuệ, mỗi thứ đều tăng trưởng. Hai câu sau cuối, câu trên nói chỗ khéo nhận biết của ba nghiệp, ắt vui thích. Câu dưới là nói về hành của sự dụng công viên mãn. Lại do không còn dụng công nên đạt được các hành.

Sớ từ câu: "Trong câu sáu, do đạt được" tiếp xuống: Từ đầu cho đến câu: "Là sinh nơi nhà của Phật": Đây có hai câu: Một là chính thức nêu lên chỗ giải thích. Hai là giải thích. Hai câu của phần một nói "Đạt được vô sanh nhẫn" là giải thích về "sinh gia".

"Khế hợp cùng với Pháp tánh" là giải thích tùy theo chỗ an trụ của chư Phật. Chỗ an trụ của Phật hết sức thâm diệu là chân Pháp tánh. Trên tức là phần tịnh nhẫn thành tựu. Từ câu: "Hết thảy pháp môn sâu xa" tiếp xuống: Là đều được phần thắng hạnh. Câu nầy nêu tổng quát nên phần Sớ giải không giải thích. Từ đây trở xuống đều là pháp môn thâm diệu. "Cho nên chỗ nguyện độ kia đã tăng trưởng" là giải thích.

"Gồm đủ ba đời" tiếp xuống: Là văn của kinh. "Thiện căn cùng một thể" là giải thích. "Đạt được tất cả Phật" tiếp xuống: Là văn của kinh. Nghĩa là đồng với thiện căn của chỗ không dụng công, đồng với chỗ khế hợp nơi thể của pháp nhẫn vô sinh.

"Hoặc v.v... chẳng dấy động" tiếp xuống là giải thích về chỗ gồm đủ pháp bạch tịnh xuất thế gian.

Trên đều là phần kinh ở trước nói về nghĩa chẳng thể nghĩ bàn. Nơi kinh, từ câu: "An trụ" tiếp xuống: Tức là phần kinh trước nói về chánh hạnh rộng lớn.

"Hội nhập các pháp Tam muội" tiếp xuống: Là lìa chướng, đạt được tịch diệt. Ba câu sau là ba luân giáo hóa tạo lợi ích, đều dễ lãnh hội nên không giải thích.

Sớ từ câu: "Trong câu bảy, nhân nơi Phật lực": Tiếp xuống: Cả kinh, Sớ giải cùng dễ hiểu. Nếu muốn giải thích, tức do Phật bảy lần khuyến khích, gọi là hội nhập nơi diệu lực của chư Phật. Đây là câu tổng quát. Từ câu: "Đi đến cõi" tiếp xuống: Là hai câu riêng nói về khởi hành mau chóng. Từ câu: "Thấu rõ tất cả" tiếp xuống: Là sự việc

trong phần tịnh độ, đối với ba thế gian đạt được tự tại.

Hai câu đầu là nói về sự tự tại nơi khí thế gian.

Hai câu tiếp theo là nói về bậc chánh giác.

Ba câu sau là nói vì chúng sinh thuyết pháp để hóa độ họ.

Sớ câu: "Tám là quán về môn phổ trí, gọi là đức của Pháp sư": Cũng là sự thành tựu nơi phương tiện của Pháp sư. Nói: "Ở nơi ba tánh v.v...": Ba tánh tức là hóa pháp, là sự thành tựu của trí. Chữ "vân vân" (Đẳng) là chỉ cho việc hội nhập hành, thành tựu trí với mười một thứ "Trù lâm". Nơi kinh, từ câu: "Mỗi mỗi môn" tiếp xuống: Tức là chỗ thành tựu của khẩu nghiệp, gồm đủ bốn mươi thứ vô ngại, nên có thể diễn nói rộng về phần còn lại, đều là sự thành tựu về tự tại của Pháp sư.

Thứ nhất: Tam muội tự tại, tùy nơi tâm diễn đạt tức thì.

Thứ hai: Thọ sinh tự tại.

Thứ ba: Từ câu: "Ở chỗ có cảnh giới sai biệt" tiếp xuống: Tức ở nơi pháp tự tại, sự, lý kết hợp thông suốt.

Sớ từ câu: "Tức sự nhận biết lý" tiếp xuống: Là giải thích, đối thứ nhất nầy là thấu rõ. Tức sự nhập lý, tức lý nhập sự. Cũng câu trước là sự có thể hiển bày lý. Câu sau là dựa nơi lý mà thành sự. Lại nữa, trước là chẳng hủy hoại giả danh mà nói về thật tướng. Sau là không khởi động nơi cõi chân mà tạo lập các pháp. Lại, trước là động chẳng lìa tịnh. Sau là tĩnh không bỏ sót soi chiếu.

Từ câu: "Ở nơi vô lượng" tiếp xuống: Là có, không tự tại.

"Đối với cảnh giới ít ỏi" tiếp xuống: Là rộng hẹp tự tại.

"Thông đạt" tiếp xuống: Là chân, tục cùng soi chiếu.

Do văn hiện rõ nên nói là "Có thể dựa theo đấy mà xét".

Sớ câu: "Trong câu chín là trang nghiêm hiện khắp": Gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Từ câu: "Đã đạt được" tiếp xuống: Là giải thích tổng quát về đại ý. Nếu nêu bày riêng thì câu đầu là y báo trang nghiêm. Các câu còn lại đều là chánh báo trang nghiêm. Trong chánh báo đều là trí bí mật. Ba câu đầu là bí mật của thân.

Từ câu: "Diễn nói thanh tịnh" tiếp xuống: Là bí mật của khẩu.

Từ câu: "Tùy nơi tâm ấy" tiếp xuống: Đều là bí mật của ý.

Sớ câu: "Thứ mười là Thích nữ Cù Ba, dựa nơi địa Pháp Vân": Nghĩa là mây trí của pháp lớn đã bao hàm các thứ nước công đức, phủ trùm như hư không đối với các vật thô trọng như pháp thân sung mãn.

Sớ câu: "Bi, trí nghịch thuận, quyền, thật tịch dụng vô ngại, là

hành của cùng hành": Ở đây, phần Sớ giải đã nói đến bốn thứ vô ngại, cũng gọi là bốn thứ song hành.

Nơi mười câu kia, các câu đều là song hành. Căn cứ nơi song hành, về sự có mười sai biệt, trong đó song hành chỉ có bốn sai biệt.

Như nơi câu một nói: "Vì sao ở trong sinh tử mà không bị bao thứ lỗi lầm, hệ lụy của sinh tử làm cho cấu nhiễm?". Tức là bi, trí vô ngại. Nghĩa là, ở trong sinh tử tức có đại bi. Chẳng bị bao thứ lỗi lầm, hệ lụy của sinh tử làm cho cấu nhiễm tức gồm đủ đại trí.

Hai: Thấu rõ về tự tánh của pháp, nhưng chẳng trụ nơi địa Thanh Văn, địa Phật Bích Chi, tức là tịch, dụng song hành.

Ba: Tức thật mà quyền song hành.

Bốn: Tức quyền mà thật song hành.

Năm: Tức thuận, nghịch song hành.

Sáu: Tức tịch, dụng song hành.

Bảy, tám: Tức thật mà quyền.

Chín, mười: Đều là quyền, thật song hành. Chín là căn cứ nơi sự hóa độ chúng sinh. Mười là căn cứ nơi cúng dường Phật.

Mười một: Chân, tục song hành, đều có tướng riêng.

Sớ câu: "Nhưng phần văn xuôi ở trước chỉ gọi là đế võng": Ở đây tức là hiển bày về nghĩa của đế võng (Lưới báu của Đế Thích).

Sớ câu: "Trước là nêu đủ về tướng": Kinh có nói đến ba mươi hai tướng, văn ở trước đã nêu lên, ở đây sẽ biện minh rộng. Do văn gồm đủ nên nay sẽ lược nêu. Dựa theo luận Du Già quyển thứ bốn mươi chín cùng kinh Đại Bát-nhã quyển thứ ba trăm tám mươi mốt mà nói. Nhưng về thứ lớp nơi kinh ấy so với kinh ở đây thì chẳng đồng. Nay, dựa nơi thứ lớp theo kinh Đại Bát-nhã để nêu ra tên gọi,dùng văn của kinh hiện tại (kinh Hoa Nghiêm) ghi chú ở dưới. Kinh viết: "Phật nói với Tôn giả Thiện Hiện: Thế nào là ba mươi hai tướng của Như Lai?... (Lược bớt)

Giải thích: Trên là dựa nơi thứ lớp của kinh ấy để nêu dẫn đủ. Nay, dùng kinh Hoa Nghiêm đối chiếu thì thấy thiếu phần ánh hào quang tỏa ra thành vòng tròn một tầm, bao hàm trong chỗ mọi người ưa thích được trông thấy...

Sớ câu: "Ba là bảo nữ cầu quy": Người nữ cho việc lập gia đình là "Quy", nên trong sách Chu Dịch có quẻ "Lôi Trạch Quy Muội".

Sớ câu: "Phần văn chính thứ hai: Hợp duyên hội nhập nơi thật tướng": Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Phân định tổng quát để giải thích.

Hai: Từ câu: "Nhưng về người tuy là" tiếp xuống: Là nhận xét,

phân biệt.

Ba: Từ câu: “Cho nên Phật mẫu Ma Da đã hợp duyên” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Gồm hai chi tiết:

- Thứ nhất: Nêu vấn nạn.
- Thứ hai: “Há chẳng vừa nói” tiếp xuống: Là giải thích.

Bốn: Từ câu: “Lại, nghĩa của một tướng ấy” tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về môn nghĩa.

Năm: Từ câu: “Thứ nhất là Thiên chủ quang” tiếp xuống: Là giải thích chung về các hội. Nhưng có hai ý:

Thứ nhất: Tức ý bậc Đẳng giác hội nhập nơi thế tục.

Thứ hai: Tức là ở trước biện minh riêng về hợp duyên, sau mới quy về ý thứ nầy.

Từ câu: “Nay nói về phần một. Trong phần chung” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Trong năm phần trước đều nhắc lại chỗ đạt được kia.

Thứ nhất: “Thiên Chủ Quang lại luôn có chánh niệm, không mất”: Tức vị ấy đã đạt được pháp giải thoát của Bồ-tát gọi là “Niệm thanh tịnh trang nghiêm vô ngại”.

Thứ hai: “Có thể làm thầy ở thế gian”: Tức đồng tử sư Biến Hữu với pháp môn “chẳng đạt được”.

Thứ ba: Từ câu: “Hiện hữu tận cùng khắp” tiếp xuống: Tức đồng tử Thiện Tri Chúng Nghệ đạt được pháp giải thoát của Bồ-tát tên là “Thiện tri chúng nghệ” mà giảng nói rộng về tự mẫu.

Thứ tư: “Không nương tựa, không tận cùng” tức là Ưu bà di Hiền Thắng, đạt được pháp giải thoát của Bồ-tát tên là “Đạo tràng không nơi chốn nương tựa”. Lại được pháp Tam muội tên là vô tận.

Thứ năm: “Thanh tịnh, không vướng mắc”: Tức là Trưởng giả Kiên Cố Giải Thoát, đạt được pháp giải thoát của Bồ-tát tên là “Niệm thanh tịnh trang nghiêm không vướng mắc”.

Thứ sáu: “Thanh tịnh tức trí thanh tịnh phát ra Ánh sáng”: Tức nói về Trưởng giả Diệu Nguyệt, đạt được pháp giải thoát của Bồ-tát tên là Tịnh Trí Quang Minh.

Thứ bảy: “Phát ra Ánh sáng tức tướng vô tận của trí”: Là nói về Trưởng giả Vô Thắng Quân đạt được pháp giải thoát của Bồ-tát tên là Vô Tận Tướng.

Thứ tám: “Vô tận tức nguyện chân thành không trái”: Là nói về Bà-la-môn Tối Tịch Tĩnh, đạt được pháp giải thoát của Bồ-tát tên là Thành Nguyện Ngữ.

Thứ chín: “Mới có thể trở lại quy về nơi huyền trụ”: Tức nói về đồng tử Đức Sanh, Hữu Đức, đạt được pháp môn giải thoát của Bồ-tát tên là Huyền Trụ.

Từ câu: “Cho nên tuy là” tiếp xuống: Là tổng kết.

Sớ câu: “Thứ nhất Ma Da xưa gọi là Thiên hậu”: Do cách dịch mới là Huyễn thuật, nên gọi là “xưa”. Cũng gọi là Huyễn sinh, đạt được môn trí huyễn.

Sớ câu: “Đã có thể kết hợp ngầm môn nguyện trí huyễn”: Do văn hiện tại viết: “Gồm đủ pháp thân thanh tịnh. Dùng nghiệp như huyễn mà hiện bày hóa thân. Dùng trí như huyễn mà quán xét về thế gian.

Sớ câu: “Khế hợp sâu xa với phần văn sau nói về chỗ hiện bày của Thiên hậu”: Phần sau thấy chánh báo hiện bày vô lượng “Thân mây”. Nay ở đây chưa nhận thấy mà đã biết về hiện thân, nên gọi là khế hợp sâu xa. Phần Sớ giải chỉ nêu ý chung. Nếu phối kết riêng thì mười bảy thân ấy đã thâu tóm bốn mươi thân trong phần kinh ở đoạn sau. Bốn mươi thân, mỗi thân đều có hai câu: Câu trên là nêu lên, câu dưới là giải thích.

Một: Thân tùy ý sinh tức hiển bày tổng quát về tùy nguyện.

Hai: Thân không sinh diệt, tức phần văn sau là hai sắc thân: Là sắc thân chẳng sinh, không sinh khởi và sắc thân chẳng diệt, luôn vắng lặng.

Ba: Thân không đến đi, tức hai thân ở phần sau là sắc thân không đi, ở nơi tất cả cõi không chỗ diệt và sắc thân không đến, ở nơi các thế gian không chỗ xuất hiện.

Bốn: Thân chẳng phải hư, thật, cũng thâu tóm hai thân. Tức phần kinh ở đoạn sau viết: “Sắc thân chẳng phải thật đạt được như thật. Sắc thân chẳng phải hư tùy theo thế gian mà hiện bày”.

Năm: Thân chẳng biến hoại, tức phần sau là sắc thân chẳng hoại Pháp tánh không bị hủy hoại.

Sáu: Thân không khởi tận, tức sắc thân chẳng sinh, tùy nơi thân của chúng sinh, tùy theo nghiệp của chúng sinh mà xuất hiện. Sắc thân luôn thị hiện tận cùng nơi cảnh giới của chúng sinh mà vô tận. Hai câu trên đều nêu rõ việc dùng tánh để giải thích tướng, khác với phần trước là hoàn toàn không sinh diệt.

Bảy: Các tướng vốn có đều là thân một tướng, tức phần sau gọi là sắc thân một tướng, vô tướng là tướng.

Tám: Thân lìa hai biên, tức là ý chung, đều là sự, lý không vướng mắc. Nếu phối hợp riêng, như phần sau nói: “Sắc thân Pháp tánh với

tánh tịnh như hư không. Sắc thân đại bi luôn hộ trì chúng sinh. Câu trên là lìa biên hữu (chấp có), câu dưới là biên không (chấp không). Lại nữa, câu trên là có trí, nên chẳng trụ nơi sinh tử. Câu dưới là có bi nên chẳng trụ nơi Niết-bàn.

Chín: Thân không chốn nương tựa, tức phần sau nói sắc thân không nơi chốn luôn hóa độ chúng sinh chẳng đoạn tuyệt.

Mười: Thân không cùng tận, tức sắc thân vô tận, tận cùng nơi biên vực sinh tử của chúng sinh.

Mười một: Thân lìa mọi phân biệt như ảnh hiện, tức phần sau nói là sắc thân không phân biệt, chỉ tùy theo chỗ phân biệt của chúng sinh mà dấy khởi. Lại, tức sắc thân như ảnh, theo nguyện mà hiện bày thọ sinh.

Mười hai: Thân nhận biết như mộng, tức sắc thân như mộng, theo tâm mà hiện.

Mười ba: Thân thấu rõ như hình tượng, tức sắc thân đối chiếu khắp để hiện bày. Do chỗ tự tại lớn mà thị hiện. Cũng như nơi gương sáng, đối nơi vật thật sinh ra hình tượng.

Mười bốn: Thân như mặt trời thanh tịnh, tức là sắc thân thanh tịnh, đồng nơi Như như không phân biệt, nên mặt trời sáng tỏa không riêng tư.

Mười lăm: Thân hóa hiện khắp mười phương, tức ở phần sau gọi là sắc thân hóa hiện nơi tất cả, tùy theo tâm của chúng sinh mà hiện tiền.

Mười sáu: Thân trụ nơi ba đời không biến đổi, tức phần sau nói là sắc thân không động, vĩnh viễn lìa nẻo sinh diệt.

Mười bảy: Thân chẳng phải là thân tâm, tức phần sau hiển bày chung về thể. Gọi là thân như thị, tức chẳng phải là sắc tướng cũng như ảnh hiện có của sắc, cho đến lìa thức. Bồ-tát hiển bày trí Không, Vô tánh, do đã dứt mọi thứ ngôn ngữ của chúng sinh, nên đã đạt được sự thành tựu thân tịch diệt. Cho nên nay tóm kết: Cũng như chỗ hành hóa không ngăn ngại của hư không, vượt mọi mắt của thế gian, chỉ là chỗ nhận thấy nơi mắt thanh tịnh của Bồ-tát Phổ Hiền. Ở đây đã lược không phối kết. Phần còn lại mở rộng đến bất tận, có thể dùng loại để thâu tóm.

Sớ câu: “Tức mười thứ hành thù thắng nơi pháp tịnh trị địa của địa thứ nhất, văn có một ít không theo thứ lớp”: Thứ lớp của đoạn kinh kia viết: “Phật tử ! Bồ-tát như thế là thành tựu mười thứ pháp tịnh trị địa. Đó là Tín, Bi, Từ, Xả, không có mệt chán, nhận biết các kinh luận, khéo

lãnh hội các pháp thế gian, hổ thẹn, sức kiên cố, cúng dường chư Phật, dựa nơi giáo pháp tu hành. Giải thích cúng dường chư Phật, dựa nơi giáo pháp mà tu hành tức một hành của như chỗ giảng nói mà hành.

Sớ câu: "Cho nên kinh Ương Quật v.v...": Sự việc về Ương Quật, trong phần Huyền đàm đã nêu dẫn. Nay, giải thích thẳng về nghĩa đã được dẫn.

Nơi quyển thứ hai, phần sau, đức Thế Tôn khiến Ương Quật thọ ba quy y, đã đáp lại: "Con chỉ thọ một, dựa nơi Phật, Phật tức là Pháp, Pháp tức là tăng". Ý nêu rõ: Học về một. Đến quyển thứ ba, Phật hỏi: Thế nào là: Học một? Kệ đáp:

"Mạng tất cả chúng sinh
Đều do ăn uống trụ
Đó tức Thanh văn thừa
Chẳng phải Ma ha diễn
Gọi là Ma ha diễn
Lìa ăn, luôn kiên cố
Vì sao gọi là một?
Tức tất cả chúng sinh
Đều do Như Lai tạng
Rốt ráo luôn an trụ".

Tiếp theo, hai tức là danh sắc. Ba là ba thứ thọ. Bốn tức bốn đế v.v... đều như thế.

Những gì gọi là năm? Đó là năm căn. Đó tức Thanh văn thừa, chẳng phải Ma ha diễn. Gọi là nhãn căn tức, ở nơi các Như Lai, luôn quyết định phân minh, nhận thức, đầy đủ, tu tập không giảm. Tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân tiếp xúc, toàn bộ đều giống nơi mắt. Nhưng có hai bản: Một bản chép là "Thấu tỏ phân minh", một bản chép là "Quyết định phân minh".

Tiếp theo nêu: Thế nào gọi là sáu? Đó là sáu nhập xứ, đấy tức thừa Thanh văn, chẳng phải Ma ha diễn. Gọi là nhãn nhập xứ, nơi các Như Lai luôn, thấy rõ nẻo sáu nhập, đầy đủ tu tập không giảm. Nghe, ngửi, nếm, tiếp xúc đều giống nơi mắt. Ý nhập xứ viết: "Gọi ý là nhập xứ, ấy nêu rõ Như Lai luôn, chẳng nghe tâm trái nghịch, tin tịnh nẻo đến nhập". Nghĩa như phần Sớ giải thích.

Cho đến bảy giác chi, tám chánh đạo, chín định, mười lực, đều đề cao đại, hạ thấp tiểu. Nói về Như Lai tạng với bốn tính chất thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai là không thiếu giảm. Do đấy, phần Sớ giải viết: "Chỗ còn lại có thể nhận biết".

"Có thể nhận biết" gồm hai: Một: Đối chiếu với Ương Quật. Hai: Đối chiếu pháp Tam muội còn lại trong ấy.

Sớ câu: "Hoa của Phổ Hiền": Ở đây, tuy chẳng nêu lên số lượng của hoa, nhưng nơi phẩm mười định nói: "Không có biên vực".

Sớ câu: "Hai phần trên đều là trụ nơi thể để ứng hợp khắp": Nhưng ở đây tức là "Môn duyên khởi tương do", trong đó có ba nghĩa:

Một: Nghĩa các duyên đều dị biệt.

Hai: Nghĩa cùng hiện hữu khắp, cùng hỗ trợ.

Ba: Nghĩa Thể Dụng không ngăn ngại.

Nay nói: "Trụ nơi Thể", tức các duyên đều dị biệt.

Nói: "Ứng hợp khắp": Tức cùng hiện hữu khắp, cùng hỗ trợ. Tức trụ nơi thể mà ứng hợp khắp là nghĩa thứ ba: Thể Dụng không ngăn ngại.

Nhưng ở trên nói: Ma da nơi muôn loài ứng hiện khác nhau, tức trong dị thể là nhiều. Nay, ở đây, Thiện Tài là thân của một loại ứng hợp khắp đối với Ma da tức số nhiều trong đồng thể. Nếu căn cứ nơi Ma da, Thiện Tài cùng chẳng phân mà hiện hữu khắp thì đồng, dị, tuy khác, mà trụ nơi thể để ứng hợp khắp, nghĩa không khác. Ma da cũng là đồng thể, một tức nhiều, do tùy chỗ ứng hiện khác, mà không hai thể. Cho nên phần sau tự nói: "Chẳng phải trụ nơi một xứ. Chẳng phải trụ nơi nhiều xứ". Thiện Tài cũng là đồng thể. Nhiều tức một. Các xứ nơi Thiện Tài, tức một thân nơi Thiện Tài của phần trước. Lại nữa, hai Thánh cùng đối chiếu đều bao hàm đồng thể, dị thể. Do một Ma da ứng hợp nhiều Thiện Tài. Đây tức Ma da là đồng thể. Do nhiều Thiện Tài đối hợp với Ma da tức Thiện Tài là dị thể.

Sớ câu: "Chẳng hủy hoại nhỏ mà dung nạp rộng": Tức là môn rộng hẹp không ngăn ngại. "Không sinh khởi mà sinh khởi" tức môn sự, lý vô ngại. "Lại, nguyện gồm thâu nơi Phổ Hiền": Trên là căn cứ nơi nguyện riêng. Nay là nguyện chung. Không nguyện nào là không thâu, chẳng trí nào là chẳng tóm. Nguyện trí bình đẳng dung thông đều là đại huyễn, thành Bát-nhã bất cộng nên sinh ra Phật.

Sớ câu: "Xưa nay không hai, gọi là một tánh": Sớ giải do nối tiếp phần trên tức ở đây là nhiều thân, nên gọi là xưa nay không hai là nhiều mà đều xứng hợp với tánh. Nếu căn cứ nơi sự mà nói cũng có thể cho gốc chỉ là một. Phần tiếp sau nói "Chẳng phải là trụ nơi một xứ. Chẳng phải là trụ nơi nhiều xứ" tổng cộng có bốn cách giải thích.

Một: Chỉ dựa trên Thể để biện giải. Cùng phủ nhận nên chẳng phải là nhiều. Nói "chẳng như sự" tức lý chỉ là một vị, chẳng như sự thì

nhiều

Hai: Đối thứ hai, căn cứ nơi chỗ chẳng hủy hoại tánh tướng mà nói. Câu trên là chẳng hoại tướng. Câu dưới là chẳng hoại tánh. Cũng là theo chỗ chẳng hủy hoại một, nhiều mà nêu. Một ở đây là đối nơi một của sự, căn cứ riêng.

Ba: Đối thứ ba, căn cứ nơi sự, lý cùng như mà nói. Cùng như tức là nghĩa của vô ngại. Cũng là sự lý cùng biến hiện khắp.

Bốn: Đối thứ tư, chỉ căn cứ nơi sự hỗ tương dung hợp mà nói, tức nghĩa sự sự vô ngại.

Nhưng gồm đủ hai môn tức - nhập là thông hợp nơi tướng duyên khởi, do lý tánh dung thông cả đồng thể, dị thể.

Nói: "Đều là nghĩa của trí huyễn trong phần giải thích": Do nơi chỗ tên gọi nói "Trí huyễn của nguyện lớn". Trên là nêu dẫn rộng về nguyện là mẹ của chư Phật. Cho nên trong phần tóm kết ở đây là giải thích về nghĩa của trí huyễn nơi chỗ tên gọi ở trên.

Sớ câu: "Cha của Thiên Chủ Quang tên là Chánh Niệm": Tức nơi hội thứ ba hỏi về vua của phạm hạnh. Lại nói: "Đến nơi cõi trời ba mươi ba", là cõi trời được sinh đến của Ma da đã xả bỏ sự giáo hóa. Tức biết Ma da chẳng phải riêng ở nơi cõi trời. Do đó, Tấn kinh nói là ở nơi thành Ca tỳ la.

Thứ hai là đồng tử sư Biến Hữu có thể nhận biết.

Thứ ba là đồng tử Chúng Nghệ, câu: "Hai là ta thường..." tiếp xuống: Là hiển bày về nghiệp dụng": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu chương để lập ý.

Hai: Phân định chung.

Ba: Giải thích văn.

Nay nói về phần một.

Nói: "Tự mẫu là gốc của sự thuyết giảng nơi sách vở hơn hết của các nghề" (tài năng, học vấn, kỹ thuật): Là nêu ra lý do của việc chỉ rõ, nhấn mạnh. Do nêu dẫn "Biết mọi nghề nghiệp" mà giải thích riêng. Cho nên Trí Luận viết: "Các pháp Đà-la-ni đều từ chỗ phân biệt về ngôn ngữ sinh ra. Bốn mươi hai chữ là chỗ căn bản của tất cả chữ. Nhân nơi chữ có ngôn ngữ, nhân nơi ngôn ngữ có tên gọi, nhân nơi tên gọi có ý nghĩa. Bồ-tát hoặc nghe về chữ kia, cho đến có thể thấu rõ về ý nghĩa...". Lại như kinh Bản Hạnh Tập nói: "Bấy giờ Bồ-tát, vì các đồng tử, mỗi mỗi phân biệt về gốc ngọn của chữ, cho đến dẫn dạy ba vạn hai ngàn đồng tử, khuyên phát tâm vô thượng Bồ đề". Cho nên biết chữ là gốc của các nghề. Trong địa thứ mười dùng dụ, cho địa thứ mười là gốc

của các pháp.

Hai: Từ câu: "Có sự nêu lên, dẫn ra tóm kết" tiếp xuống: Là đối chiếu chung.

Ba: Từ câu: "Đều gọi là môn Bát-nhã Ba-la-mật" tiếp xuống: Là giải thích văn. Trước hết là nêu tổng quát để giải thích. Gồm ba:

Thứ nhất: Ngầm dẫn kinh Tỳ-lô-giá-na.

Thứ hai: Nêu dẫn rõ ràng về kinh ấy.

Thứ ba: Dẫn kinh Văn Thù Ngũ Tự.

Nay nói về phần thứ nhất: Phần kinh kia có kệ:

"Vô tướng: Tướng thâm diệu
Tuệ kém, không kham nổi
Vì hóa độ bình đẳng
Gồm giữ nói có, không".

Giải thích: Nhân nơi chữ là tướng có không.

Trí là không, nên người niệm tụng Du Già thì trước là quán về tướng của chữ. Sau mới hội nhập nơi nghĩa của chữ. quán về tướng của chữ A, nói:

"Tám cánh sen trắng một lúc nở
Hiện rõ chữ A sắc sáng trắng".

Đây tức là tướng của chữ. Nhưng trí biểu thị cho tâm Bồ đề. Tỏ ngộ về gốc chẳng sinh, viên mãn, đầy đủ cũng như vầng trăng, tức là nghĩa của chữ. Tướng có nghĩa không, nên gọi là "gồm luôn". Là do kinh hiện tại lúc xướng lên chữ A, tức là tướng. Hội nhập nơi môn Bát-nhã Ba-la-mật, tức là trí vô tướng. Trí Luận viết: "Chữ nầy là môn thật tướng, tức hiện bày ba thứ Bát-nhã:

Chẳng cùng lìa bỏ nơi chữ, tức Danh tự Bát-nhã.

Hội nhập nơi môn Bát-nhã Ba-la-mật, tức Quán chiếu Bát-nhã.

Tỏ ngõ về nẻo chẳng sinh tức Thật tướng Bát-nhã.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 89

Sớ từ câu: "Cho nên trong kinh Tỳ-lô-giá-na" tiếp xuống: Là phần hai, nêu dẫn rõ ràng về kinh Giá Na. Lại, ở trên dùng nghĩa để chứng minh. Nay tức dùng văn để làm sáng tỏ.

Câu: "Chẳng thể nắm bắt" (Bất khả đắc) tức là tướng của Bát-nhã. Cho nên trong Bát-nhã đã giảng nói rộng về "vô đắc" là Bát-nhã.

Sớ từ câu: "Lại, kinh Văn Thù Ngũ Tự" tiếp xuống: Là phần thứ ba, dẫn kinh Văn Thù Ngũ Tự để chứng minh về môn Bát-nhã.

Sớ từ câu: "Tuy nhiên, năm chữ đầu" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích phần nêu dẫn riêng, trong đó hợp làm bốn mươi hai đoạn. Nay văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích riêng về năm chữ.

Hai: Giải thích chỗ còn lại.

Ba: Tổng kết, chỉ rõ.

Nay nói về phần một: Năm Chữ Là căn cứ nơi kinh Ngũ Tự Đà-la-ni, mà dẫn bản dịch của Đại sư Bất Không, kết hợp thông tỏ về tự âm. Nhưng các bậc cổ đức đối với kinh nầy chẳng có giải thích nhiều. Đại sư Tĩnh Pháp có chương gọi là "Tuyền phục", dùng sáu môn để phân biệt:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi.

Thứ hai: Nói về thể tánh.

Thứ ba: Bàn về sự kiến lập.

Thứ tư: Giải thích về tướng.

Thứ năm: Nói về lợi ích.

Thứ sáu: Nêu hỏi, đáp.

Về chỗ giải thích tướng ấy cũng nêu dẫn rộng các kinh nhưng chẳng hoàn toàn đủ. Vả lại, trong các Kinh về phần âm chữ có xen tạp lẫn lộn, do âm chữ Phạm có rằng nhẹ, ngài Tam Tạng giải thích không xem nghĩa dưới, chỉ dùng phần chữ đồng, nên nhiều sai trái. Như Kinh

Niết-bàn cho chữ A là Á, trong đây thì Chữ La là đa. Những thứ này không thể dùng nghĩa cố định nên phần nhiều sai lầm.

Nay cũng có riêng một chương, nêu dẫn tổng cộng mười Kinh, một luận.

Một là: Hưng Thiện dịch bốn mươi hai tự môn Hoa Nghiêm.

Hai là: Kinh đại Bát-nhã quyển thứ bốn trăm chín mươi ba.

Ba là: Dẫn kinh Đại Phẩm Bát-nhã, quyển tám.

Bốn là: Kinh Phóng Quang Bát-nhã, quyển sáu.

Năm là: Kinh Quang Tán Bát-nhã, quyển mười.

Sáu là: Kinh Phổ Diệu, quyển ba.

Bảy là: Tam Tạng Hưng Thiện với bản Biệt dịch Văn Thù Vấn Bát-nhã tự mẫu.

Tám là: Bản Biệt dịch Kim Cương Đỉnh Du Già Tự Mẫu.

Chín là: Kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển tám.

Mười là: Kinh hiện nay (Kinh Hoa Nghiêm).

Nói một luận, tức là Luận Trí Độ.

Về kinh Ngũ Tự ấy chỉ giải thích năm chữ đầu, mỗi mỗi đều nêu dẫn đủ, đối chiếu để lãnh hội chỗ dị đồng. Nay phần Sớ giải chỉ dùng kinh Đại Bát-nhã cùng bản Biệt dịch về bốn mươi hai tự mẫu của Hưng Thiện, do hai bản phần nhiều giống nhau. Năm chữ đầu dùng kinh Ngũ Tự. Mười kinh nêu trên thì năm kinh trước giải thích về bốn mươi hai tự mẫu. Bốn kinh tiếp theo tức giải thích năm mươi hai tự mẫu. Thứ lớp không đồng, nhưng về nghĩa thì phần nhiều giống nhau. Trong kinh Ngũ Tự chỉ giải thích năm chữ. Các kinh Đại Phẩm, Phóng Quang, Quang Tán, chỉ là chỗ khác nhau về sự tóm lược, diễn rộng của kinh Đại Bát-nhã, về nghĩa của chữ cùng đồng. Thứ lớp chẳng giống nhau, nhưng về nghĩa thì hầu hết là đồng. Trí Luận lại giải thích kinh Đại Phẩm, nghĩa cùng đồng. Cho nên phần Sớ giải chỉ dùng hai kinh để giải thích đủ về ba mươi bảy chữ. Nay xét định về năm chữ, văn nơi phần Sớ giải phân làm hai:

Một: Giải thích riêng về năm chữ.

Hai: Thâu tóm theo hướng viên dung.

Nay nói về phần một: Phần Sao trở lại nêu dẫn rộng về năm chữ, phân làm năm đoạn. Văn đều có ba:

- Thứ nhất: Lặp lại Tự mẫu của kinh gốc.
- Thứ hai: Dùng nghĩa của kinh kia để giải thích.
- Thứ ba: Lãnh hội ý của kinh hiện nay.

Thứ nhất: "Một là chữ A". Là thứ nhất, nhắc lại tự mẫu của kinh.

Tức kinh hiện nay viết: “Lúc xướng chữ A”. Ở đây chỉ lược dùng chữ của chỗ được nhắc lại. Bốn mươi mốt Chữ Sau cũng đều như thế.

Thứ hai: Là nghĩa vô sinh. Tức chỗ giải thích nghĩa của kinh Ngũ Tự.

Thứ ba: Từ câu: “Do lý của vô sinh” tiếp xuống: Là lãnh hội sự giải thích của kinh hiện nay. Ý nói: Các pháp thảy đều vô sinh nên không sai biệt. Phần trên của kinh viết:

“Tất cả pháp không sinh
Tất cả pháp không diệt
Nếu hiểu được như thế
Người ấy thấy Như Lai”.

Nhưng kinh Đại Bát-nhã, Kim Cương Đỉnh hoàn toàn đồng với chỗ giải thích trên. Kinh Đại Phẩm viết: “Môn của chữ A, là tất cả pháp thứ nhất là chẳng sinh”. Trí Luận giải thích: “Nếu Bồ-tát, ở trong pháp của tất cả ngôn ngữ lúc nghe chữ A tức thì tùy theo nghĩa. Đó là hết thảy các pháp từ đầu đến nay, với tướng chẳng sinh. Do chữ A đề, đây gọi là đầu tiên. A nậu ba đà đây gọi là chẳng sinh”.

Giải thích: Văn của luận gồm hai đoạn: Một là theo kinh giải thích nghĩa. Hai là: Từ câu: “A đề, đây gọi là đầu tiên” tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ giải thích về ngôn ngữ của từng nơi chốn. Bốn mươi mốt Chữ Sau đều như thế. Xem văn của luận ở đây tức biết bốn mươi hai chữ đều là tướng của đối tượng được nương tựa. Từ đấy, nhập nẻo “vô đắc” nơi Bát-nhã, nên gọi là môn của Bát-nhã. Kinh Phóng Quang nói: “Chữ A tức các pháp đến nhập nơi chỗ chẳng thấy có dấy khởi”. Kinh Quang Tán giải thích: “Chữ A, là môn của nhân duyên . Các pháp đã là quá khứ nên cũng không có chỗ dấy khởi”.

Giải thích: Chữ khởi nơi hai kinh trên tức là nghĩa sinh. Môn của nhân duyên là từ nơi duyên sinh. Kinh Văn Thù Vấn nói: “Chữ A, là âm thanh của vô thường”. Kinh Phổ Diệu viết: “Ở đây gọi là không là nêu rõ về âm thanh vô thường, khổ, không, vô ngã”. Hai kinh trên tợ đồng như chữ Vô (không) của Tiểu thừa. Nếu chọn lấy nghĩa vô thường... kia tức đồng với nghĩa vô sinh. Âm thanh chữ A đây, phát ra ngắn nên người dịch Kinh Niết-bàn cho là chữ Á, tương đương chữ đầu tiên. Tuy cách gọi hơi khác mà nghĩa cũng giống nhau. Vì vậy nói: Á là nghĩa Không thể phá hoại, tức gọi ba ngôi báu, dụ cho Kim cương, cũng giống như nghĩa vô sinh vậy.

Sớ câu: “Hai là chữ Đa”: Đây là nhắc lại kinh.

Từ câu: “Kinh kia, quyển thứ hai” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ

giải có năm:

Thứ nhất: Dựa nơi kinh Ngũ Tự để giải thích.

Thứ hai: Từ câu: "Nay gọi là Đa" tiếp xuống: Là xét chữ Đa theo hiện nay để giải thích.

Thứ ba: Từ câu: "Như tức vô biên sai biệt" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Thứ tư: Từ câu: "Chính là người dịch" tiếp xuống: Là lãnh hội phần giải thích thiên lệch và chính xác. Nói: "Hình tướng của chữ cùng gần nhau": Là nay chỉ rõ về hình tướng của hai chữ Phạm.

Thứ năm: Từ câu: "Nếu thuận theo chỗ không trần cấu" tiếp xuống: Là chính thức dùng Chữ La để kết hợp giải thích văn của kinh. Do nghĩa chữ của các kinh ở nơi phần thứ hai, đa số là giống nhau.

Kinh Đại Phẩm nêu: "Chữ La là nói sự tỏ ngộ về chỗ lìa mọi trần cấu của tất cả các pháp".

Kinh Phóng Quang nói: "Hai là Chữ La, ở nơi các pháp, dạng mạo cấu uế không còn".

Kinh Quang Tán giải thích: "Môn của Chữ La là chỗ lìa mọi trần cấu của các pháp".

Kinh Kim Cương Đỉnh viết: "Chữ La là chỗ lìa của tất cả pháp".

Kinh Đại Bát Niết-bàn: "Chữ La có thể hủy trừ tham, sân, si, nêu bày pháp chân thật, cũng có nghĩa là hủy trừ các thứ trần cấu".

Trí Luận viết: "Nếu nghe Chữ La, tức tùy theo nghĩa, nhận biết tất cả pháp lìa mọi tướng cấu uế, do Chữ La xà, đây gọi là cấu uế". Do các kinh trên đều là Chữ La ở phần thứ hai, đồng với nghĩa Lý cấu nên không nghi ngờ gì.

Sớ câu: "Ba là chữ Ba": Bản Biệt dịch cùng các kinh khác pnần nhiều ghi là Chữ Bả. Nay dựa nơi Chữ Bả của "Kinh ngũ tư" để giải thích nghĩa.

Kinh Đại Bát-nhã nói: "Chữ Bả là giáo pháp thắng nghĩa của tất cả pháp".

Kinh Đại Phẩm viết: "Chữ Bả là Đệ nhất nghĩa".

Kinh Phóng Quang nêu: "Chữ Bả là Đệ nhất nghĩa tột bậc của các pháp Nê hoàn".

Kinh Văn Thù Vấn giải thích: "Là âm thanh phát ra nghĩa thù thắng".

Giải thích: Các kinh trên đều nêu rõ chỉ một về Đệ nhất nghĩa, chính là chỗ cần được loại trừ. Chỉ có kinh Kim Cương Đỉnh viết: "Chữ Bả, là tính chất chẳng thể nắm bắt của Đệ nhất nghĩa" tức gồm đủ

tướng của Bát-nhã.

Sớ từ câu: "Nghĩa là chân tục cùng dứt bặt" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh. Về hai chữ trước, đã dùng Đệ nhất nghĩa để loại trừ tục. Nay thì cũng không còn Đệ nhất nghĩa, tức lại loại trừ chân. Là cùng dứt bặt cả chân tục mới là chân pháp giới. Trên là đối tượng được soi chiếu. Từ câu: "Các pháp đều bình đẳng" tiếp xuống: Là bao hàm sự soi chiếu khắp.

Trí Luận viết: "Nếu nghe Chữ Bả tức nhận biết tất cả pháp hội nhập nơi Đệ nhất nghĩa. Do chữ Ba la mạt đà, đây gọi là Đệ nhất nghĩa".

Giải thích: Ở đây cũng chỉ nói đến "nhập nơi Đệ nhất nghĩa".

Sớ câu: "Bốn là Chữ Già": Hưng Thiện dịch là Chữ Tả, nghĩa thì hoàn toàn giống với kinh Ngũ Tự. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích nghĩa.

Hai: Từ câu: "Các hành đã là không" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh. Kinh Đại Bát-nhã viết: "Hội nhập nơi môn Chữ Già là tỏ ngộ về chỗ xa lìa sinh tử nơi các pháp. Hoặc sinh hoặc tử đều là "vô sở đắc".

Giải thích: Các hành tức là thể của sinh tử. Nhưng các kinh đa phần biện minh về hành của sinh tử.

- Kinh Đại Phẩm, Đại Bát Niết-bàn giải thích về nghĩa chính là Chữ Già, đều nêu rõ về môn xuất thế.

- Kinh Đại Phẩm viết: "Chữ Già là chỗ chẳng thể nắm bắt của sự tu tập".

- Kinh Đại Bát Niết-bàn nói: "Chữ Già nghĩa là tu tập, điều phục tất cả các chúng sinh". Nhưng hành xuất thế cũng chẳng thể nắm bắt, mới là môn của Bát-nhã.

- Trí Luận viết: "Nếu nghe chữ Già, tức thì nhận biết về tất cả các pháp với các hành thảy đều chẳng phải là hành. Do chữ Già lợi dạ, đây gọi là hành.

Sớ câu: "Năm là chữ Na": Bản Biệt dịch ghi là chữ Nẵng, nghĩa cũng hoàn toàn đồng. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi kinh Ngũ Tự để giải thích nghĩa.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là tánh tướng cũng dứt bặt" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ giải thích nơi văn của kinh. Các kinh đa phần ghi là chữ Na.

- Kinh Đại Bát-nhã viết: "Nghe về môn của chữ Na, là hội nhập chỗ xa lìa danh, tướng của tất cả các pháp. Hoặc danh, hoặc tướng đều dùng "vô sở đắc" làm phương tiện".

- Kinh Đại Phẩm nói: “Môn của chữ Na là chỗ lìa bỏ danh, tánh tướng của các pháp, chẳng đồng, chẳng mất”.

- Kinh Phóng Quang giải thích: “Chữ Na, nghĩa là đối với bản tánh của chữ nơi các pháp cũng chẳng được, chẳng mất”.

- Kinh Quang Tán nêu: “Môn của Chữ Na là chỗ lìa mọi danh tự của tất cả các pháp, cho phần gốc kia là thanh tịnh, nhưng chẳng thể thủ đắc”.

- Kinh Phổ Diệu nói: “Chữ ấy gọi là Bất (chẳng) ra khỏi, “chẳng” thuận theo chúng sinh, là âm thanh của lìa bỏ danh, sắc”.

- Kinh Văn Thù Vấn viết: “Chữ Nẵng là âm thanh nhận biết khắp về danh sắc”.

- Kinh Kim Cương Đỉnh giải thích: “Danh sắc cũng chẳng thể thủ đắc”.

Ba kinh trên đều gọi là danh sắc. Danh tức là danh tự. Dùng chung hai Chữ Là chỉ cho tự tánh của sinh tử.

- Kinh Đại Bát Niết-bàn nêu: “Chữ Na là chỗ an trụ của Tam bảo không có lay động, dụ cho “cổng thành ngoài” của cửa như”.

Giải thích: Tam bảo chân thật vĩnh viễn lìa mọi danh, tướng.

Trí Luận nêu: Nếu nghe Chữ Na tức nhận biết về tất cả các pháp là chẳng được chẳng mất chẳng đến, chẳng đi. Do Chữ Na tố, đây gọi là bất tức nghĩa là chẳng.

-Sớ từ câu: “Lại nói, do chữ Na” tiếp xuống: Là phần hai, thâu tóm theo nẻo viên dung. (Phần một là giải thích riêng về năm chữ). Gồm bốn: Một: Từ phần sau thâu tóm ngược lại. Tức do phần năm cùng không có tánh tướng thì sao có phần bốn là các hành. Các hành tức là tướng nên có tướng, thì có phần ba là Đệ-nhất-nghĩa-đế Đã không có hành thì đâu có Đệ-nhất-nghĩa-đế? Do Đệ nhất nghĩa không nên có phần hai là bản lai thanh tịnh. Đã không có phần ba thì sao có phần hai? Do phần hai là gốc thanh tịnh nên mới nói về “chẳng sinh”. Đã không có phần hai thì sao có “chẳng sinh”?

Sớ câu: “Do chữ A là pháp vốn chẳng sinh. Chữ Na là không có tánh tướng”: Là xoay chuyển để cùng thâu tóm. Do thứ nhất là chữ A, sinh ra thứ năm là Chữ Na, tức xoay vòng như vòng ngọc. Nghĩa là trong chẳng sinh thì đâu có tánh tướng? Nên khiến cho năm chữ hỗ tương sinh khởi, xoay chuyển không ngăn ngại.

Sớ từ câu: “Ông biết chỗ chính yếu ấy” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về hành quán, tỏ ngộ về gốc thanh tịnh thành ba quán không. Gọi là lìa ngã, ngã sở. Ngã sở tức là pháp. Ba đoạn trên đều là văn của

kinh Ngũ Tự.

Sớ từ câu: “Trong kinh Giá Na” tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ giải thích của hai văn. Cũng là tóm kết phần trước, làm phát sinh phần sau. Tóm kết về năm chữ ở trước, phát sinh phần sau là ba mươi bảy chữ còn lại.

Nói: “Đa phần dựa nơi kinh kia”: Tức là kinh Tỳ-lô-giá-na. “Cùng chỗ dịch của A Mục Khư” tức bản Biệt dịch về bốn mươi hai tự mẫu của Hoa Nghiêm. Đây là bản Biệt dịch về nghĩa đã đồng với kinh Đại Bát-nhã. Tức dựa theo phần kinh Đại Bát-nhã thì có hai, ba chữ về âm có chỗ dị biệt nhỏ, nên không nêu là dựa vào. Tuy nhiên, bản Biệt dịch của A Mục Khư đều trước là nhắc lại tên gọi nơi kinh Đại Bát-nhã, gọi riêng là phần trước, sau mới giải thích về nghĩa.

Sớ câu: “Sáu là chữ La”: Kinh kia thì ghi là chữ La (có bộ thủ), viết: “Lúc xướng lên chữ La là hội nhập nơi môn Bát-nhã Ba-la-mật, không có cấu uế tỏ ngộ về tính chất xuất thế gian nơi tất cả các pháp. Chi ái nơi nhân duyên vĩnh viễn không còn hiện bày”.

Giải thích: Nay phần Sớ giải chỉ dẫn chỗ nghĩa được giải thích, lại không nêu kinh. Kinh kia so với kinh hiện tại hoàn toàn đồng. Song, kinh nầy thì phần tên gọi riêng ở dưới, còn kinh kia thì phần ấy ở trên. Nhưng dựa theo kinh Ngũ Tự cùng bản Biệt dịch bốn mươi hai tự mẫu kia, thì nơi mười hai chữ đầu, chỉ có chữ thứ năm có câu “Chẳng thể thủ đắc”. Mười một chữ còn lại tức dùng “chẳng sinh”, “thanh tịnh”, cũng không “có - không”v.v... là tướng của Bát-nhã. Ba mươi chữ còn lại đều có câu: “Chẳng thể thủ đắc”. “Chẳng thể thủ đắc” là tướng của Bát-nhã. Mà “chẳng sinh”v.v... kia cũng là tướng của Bát-nhã. Vì thế có câu “chẳng sinh” thì không cần câu “chẳng thể thủ đắc”. Nếu trong các chữ không có câu “chẳng sinh và chẳng thể thủ đắc” thì chỉ là pháp của đối tượng được nương tựa. Như chữ Già trước không có các hành nếu không có câu “không có các hành” chỉ nói về nghĩa Già, già tức là hành thì chỉ là chỗ nương tựa. Như câu “Sắc tức là không” đó là tướng của Bát-nhã. Nếu chỉ nói Sắc thì chỉ là đối tượng không” các chữ cũng như vậy. Lại như Chữ Ca thứ mười lăm nói là tác giả chẳng thể thủ đắc. Nếu không có câu “chẳng thể thủ đắc” thì chỉ là tác giả thôi. Ca tức là Tác giả nên những chữ khác cũng đều theo vậy, nhắc lại tự mẫu. Hai là dẫn giải thích. Ba là lãnh hội văn kinh, phần một Sao không nhận định. Hai phần sau đều nhận định mà Kinh hoặc dễ, nên chỉ nêu dẫn về nghĩa thôi.

Sớ câu: “Bảy là chữ Đà”: Bản Biệt dịch ghi là Chữ Na. Kinh Đại

Phẩm, kinh Phóng Quang đều ghi là chữ Đà, nghĩa giống nhau. Văn nơi phần Sớ giải, trước là giải thích nghĩa. Sau, từ câu: "Mới là phương tiện chẳng thối chuyển" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Trí Luận viết: "Nếu nghe chữ Đà thì nhận biết về tướng thiện nơi tất cả các pháp, do chữ Đà ma, đây gọi là thiện".

Giải thích: Chế ngự, điều phục, đạt được tịch tĩnh, tỏ rõ về chân như bình đẳng là sự tột cùng của thiện.

Sớ câu: "Tám là chữ Bà" (Thượng thanh): Bản Biệt dịch cùng kinh Đại Bát-nhã đều ghi là chữ Ma, so với "Phổ ngã" thiết (đọc là phả) nghĩa đại thể là như nhau. Văn nơi phần Sớ giải thì một là giải thích nghĩa. Hai là: Từ câu: "Mới nhập vào Kim cang tràng" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh. Như Phật nhập nơi pháp Tam muội Kim cang. Đoạn trừ như Kim cang. Hoặc ở nơi Kim cang tràng thì không còn buộc, mở là sự đoạn trừ đích thực.

Trí Luận viết: "Nếu nghe chữ bà tức nhận biết các pháp là không buộc, mở, do chữ Bà tha đây gọi là trói buộc".

Sớ câu: "Chín là chữ Trà": Bản Biệt dịch ghi là chữ Noa, hai chữ đều là thượng thanh. Kinh Đại Phẩm, kinh Phóng Quang cũng là chữ Trà. Văn nơi phần Sớ giải:

Một là giải thích nghĩa.

Hai là, câu: "Là nghĩa diệt trừ khắp" tức là lãnh hội kinh.

Trí Luận nói: "Nếu nghe chữ Trà tức nhận biết về pháp giả dối không nóng giận. Do chữ Trà xà đà đây gọi là Bất nhiệt tức chẳng nóng giận.

Sớ câu: "Mười là chữ Sa" (Sử ngã thiết, đọc là sả).

Bản biệt dịch ghi là Chữ Sái. Kinh Đại Phẩm, Phóng Quang đều ghi là Chữ Sa. Văn trong phần Sớ giải thì:

Một là giải thích nghĩa.

Hai là, câu: "Như biển hàm chứa các hình tượng": Là lãnh hội kinh. Hình tượng cùng với nước chẳng ngăn ngại nhau.

Trí Luận viết: "Như nghe Chữ Sa tức nhận biết về sáu thứ tướng nơi thân người, do Chữ Sa đây gọi là dục tức là sáu.

Giải thích: Do kinh Đại Phẩm nói: "Môn của chữ Sa, là sáu vua tự tại của các pháp, tánh thanh tịnh", tức sáu xứ bên trong là sáu vua tự tại. Biển tâm trong lặng, chẳng ngăn ngại sự thấy nghe hiểu biết. Cũng như biển yên lặng thì chẳng ngăn ngại các hình tượng.

Sớ câu: "Mười một là chữ Phả": Từ đây trở xuống, văn nơi phần Sớ giải, do sợ nhiều quá nên không nêu tiếp số thứ tự. Còn phần sao

diễn thì nhắc lại phần Sớ giải nhằm khiến không lẫn lộn, nên đều theo như thứ lớp mà ghi. Nếu có chỗ lãnh hội kinh thì sẽ nhận xét và nêu ra. Còn về phần giải thích nghĩa, thì văn hoặc lược bớt không nêu. Như trong văn nơi phần Sớ giải, câu: "Có thể an trụ khắp" là lãnh hội kinh. Đây chính là dựa vào chỗ giải thích nghĩa ở trên nên lãnh hội văn của kinh.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ phả thì nhận biết chỗ lìa tướng ngôn ngữ của tất cả các pháp, do chữ phả bà tha, đây gọi là ngôn ngữ".

Sớ câu: "Mười hai là chữ Đá": Từ câu: "Chẳng động tức phát ra Ánh sáng viên mãn" là lãnh hội kinh. Như ngọn đèn đặt yên nơi phòng kín. Như nước dừng lặng thì hình ảnh hiện rõ. Khế hợp nơi như như, nên biết là không động.

Trí Luận nói: "Như nghe chữ Đá tức nhận biết các pháp ở trong như, chẳng động. Do chữ Đá tha, đây gọi là như.

Sớ câu: "Mười ba là chữ giã":

Câu: "Tỏ ngộ về như thật là chẳng sinh": Là giải thích nghĩa.

Từ câu: "Tức các thừa" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Dạ tức nhận biết các pháp hội nhập nơi thật tướng, chẳng sinh chẳng diệt, do chữ Dạ-tha-bạt, đây gọi là thật".

Giải thích: Lãnh hội chỗ luận giải thích nầy tức nhận biết khác với chữ thứ nhất là A. Ở chữ ấy nói: "Đầu tiên là chẳng sinh". Đây thì gọi là: "Như thật chẳng sinh", tức đối tượng được nương tựa của chẳng sinh, là thể của pháp nên khác.

Sớ câu: "Mười bốn là chữ Sắt trá":

Câu: "Ánh sáng tỏa khắp" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Trí Luận chỉ nêu mỗi chữ Trá và viết: "Như nghe chữ Trá tức nhận biết tất cả các pháp không có tướng chướng ngại, do chữ Trá bà, đây gọi là chướng ngại".

Giải thích: Chướng ngại tức là các thứ phiền não hiện hành cần được chế ngự.

Sớ câu: "Mười lăm là chữ Ca, tỏ ngộ về sự tạo tác chẳng thể thủ đắc": Về chữ Nầy, phần trên thì lược bớt từ "Tất cả các pháp", phần dưới cũng có từ "Chẳng thể thủ đắc". Từ đây về sau, các chữ đều có, phần trên là "Tỏ ngộ về tất cả các pháp", phần dưới là "Chẳng thể thủ đắc". Văn nơi phần Sớ giải do tóm gọn nên đều lược bớt, đến phần sau mới nêu chung.

Từ câu: "Tức tạo nghiệp như mây" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Ca tức nhận biết trong các pháp không có kẻ tạo tác. Do chữ Ca là ca la ca, đây gọi là kẻ tạo tác.

Giải thích: Đã không có người tạo tác thì sao có tạo nghiệp? Nghiệp đã cho là như mây thì chẳng thể dựa theo đấy để thâu tóm. Không ngã, không tạo tác nên không sai biệt.

Sớ câu: "Mười sáu là Chữ Ta" (đọc là tã): Chỉ có phần giải thích nghĩa. Văn đầy đủ là: "Tỏ ngộ về tất cả các pháp. Tánh bình đẳng chẳng thể thủ đắc".

Trí Luận viết: "Như nghe Chữ Ta tức nhận biết về tất cả các pháp với nhất thiết chủng chẳng thể thủ đắc, do chữ Tát ta đây gọi là tất cả".

Giải thích: Luận viết: "Nhất thiết chủng" là nhất thiết chủng trí. Kinh Phổ Diệu nói: "Gọi là trí tức âm thanh nêu xuất ra trí tuệ chẳng thể hủy hoại". Kinh Kim Cương Đỉnh nêu: "Sự thật của tất cả pháp là chẳng thể thủ đắc". Kinh Đại Bát Niết-bàn giải thích: "Chữ Ta là vì các chúng sinh giảng nói chánh pháp, ý nêu rõ bậc chủng trí ứng thời mà nói, cũng chẳng thể thủ đắc". Nay kinh hiện tại gọi là "Tuôn xuống trận mưa pháp lớn".

Sớ câu: "Mười bảy là chữ Ma": Bản Biệt dịch ghi là chữ Mãng, chữ Ma thì ở vào thứ mười tám. Kinh Đại Phẩm nói: "Ma, tức tỏ ngộ về tất cả các pháp với chỗ chấp về ngã sở là chẳng thể thủ đắc".

Từ câu: "Ngã mạn là cao ngạo" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Ma tức nhận biết tất cả các pháp với nghĩa lìa ngã, ngã sở, do chữ Ma ca đây gọi là ngã sở".

Sớ câu: "Mười tám là Chữ Già": Bản Biệt dịch ghi là chữ Già, nghĩa cũng hoàn toàn giống nhau. Do dễ hiểu nên không có phần lãnh hội kinh. Như nhằm lãnh hội, tức do hành, thủ mà có thể an lập.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Già tức nhận biết về tất cả pháp chỗ sâu thẳm là chẳng thể nắm bắt. Do chữ Già đà, đây gọi là đáy".

Giải thích: Hành, thủ tức chỗ hết sức sâu của "đáy sinh tử".

Sớ câu: "Mười chín là chữ Tha": Phần Sớ giải chỉ giải thích nghĩa, do dễ hiểu nên không có phần lãnh hội kinh. Nếu lãnh hội, thì chân như bình đẳng là nơi chốn của đối được nương tựa, sinh ra tất cả, chung cuộc đều quy về đấy.

Trí Luận nêu: "Như nghe chữ Tha tức nhận biết về bốn câu "như khứ" là chẳng thể thủ đắc. Do chữ Đa tha A già độ, đây gọi là Như lai khứ". "Như khứ" tức là xứ sở lúc khứ của Như Lai.

Sớ câu: "Hai mươi là chữ Xã": Bản Biệt dịch ghi là chữ Nhạ,

chỉ nêu lên về nghĩa. Nếu lãnh hội kinh thì “có chủ thể, có đối tượng, là biển thế gian”. Cho nên nơi phẩm Hiền Thủ gọi là lực của chủ thể duyên, đối tượng được duyên. Hết thảy pháp sinh ra đều chóng diệt không chút dừng nghỉ, niệm niệm thảy như thế. Nay nói “Chẳng thể thủ đắc” mới thành Bát-nhã.

Trí Luận viết: “Như nghe chữ Xà tức nhận biết về chỗ sinh tử của các pháp là chẳng thể thủ đắc, do chữ Xà đề xà la, đây gọi là sinh tử”.

Sớ câu: “Hai mươi mốt là chữ tỏa”: Bản Biệt dịch ghi là Chữ Sa phạ. Nếu lãnh hội kinh, tức niệm Phật trang nghiêm là sự an ổn hơn hết.

Trí Luận viết: “Như nghe chữ Thấp ba tức nhận biết về tất cả pháp là không thể thủ đắc”. Luận nói: “Chữ Thấp ba không có nghĩa riêng”. Nhưng trong kinh Quang Tán nói: “Không có chỗ dấy khởi”. “Không có chỗ dấy khởi” tức là nghĩa an ổn.

Sớ câu: “Hai mươi hai là chữ Đà”: Bản Biệt dịch ghi là chữ Đà. Về nghĩa tất nhiên nghĩa là do chữ thứ bảy cũng gọi là Đà. Cho nên chú giải nói: Như trên Nhưng kinh nói: Luận chọn tụ pháp tức chủ thể duy trì tánh của giới. Tu pháp sai biệt tức là nghĩa giới, đều duy trì tự tánh của nó.

Trí Luận viết: “Như nghe chữ Đà tức nhận biết tánh của tất cả các pháp là chẳng thể nắm bắt, do chữ đà ma đây gọi là pháp”.

Sớ câu: “Hai mươi ba là chữ Xa”: Bản Biệt dịch ghi là chữ Xả.

Kinh Đại Bát-nhã ghi là chữ Xả. Kinh Đại Bát Niết-bàn ghi là chữ Xa. Nếu lãnh hội kinh thì “Tịch tĩnh tức thuận hợp với giáo pháp của Phật”.

Trí Luận viết: “Nếu nghe chữ Xa tức nhận biết về tướng tịch tĩnh của chư Phật, do chữ Xa đạ đây gọi là tịch diệt”.

Sớ câu: “Hai mươi bốn là chữ Khứ”: Nếu lãnh hội kinh thì trí tuệ như hư không nên có thể hàm chứa.

Trí Luận nêu: “Như nghe chữ Khứ tức nhận biết về nghĩa tất cả pháp ngang bằng như hư không chẳng thể thủ đắc. Do chữ Khứ già, đây gọi là hư không”.

Sớ câu: “Hai mươi lăm là chữ Xoa” (đọc là xả)

Bản Biệt dịch ghi là chữ “toàn phục”. Nếu lãnh hội kinh, tức biển nghiệp sâu rộng, nên không gì là không bao hàm. Chẳng phải là pháp vô vị nên rốt cuộc cũng phải cùng tận.

Trí Luận viết: “Như nghe chữ Xoa tức nhận biết về tất cả pháp tận cùng là chẳng thể thủ đắc, do chữ Xoa na đây gọi là tận cùng”.

Sớ câu: "Hai mươi sáu là Chữ Sa-đa (sạ đá)": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một là giải thích nghĩa.

Hai là, từ câu: "Hoặc chướng là phi xứ" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Sạ đá tức nhận biết về biên vực của tất cả pháp là chẳng thể thủ đắc, do chữ A lợi ca đá độ cầu na, đây gọi là "Biên vực của sự việc chẳng thể nắm bắt".

Giải thích: Do kinh Đại Phẩm nói: "Môn của chữ Đá là chỗ có của các pháp tức chẳng thể thủ đắc". Luận vì đấy mà giải thích. Do có tức là có biên vực, đối với không. Có là vọng hoặc nên là phi xứ, do là có biên vực. Không là chân không, gọi là xứ nên là không biên vực. Hoặc và trí cùng dứt tuyệt, tức chẳng thể thủ đắc.

Sớ câu: "Hai mươi bảy là chữ Hoại": Bản Biệt dịch ghi là chữ Nương.

Nếu lãnh hội kinh, thì chủ thể, đối tượng nhận biết về tánh là cửa trí tuệ. Chủ thể nhận biết là trí tuệ, trí tuệ là cửa .

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Nhạ tức nhận biết trong tất cả các pháp không có tướng của trí, do chữ Nhạ na đây gọi là trí".

Sớ câu: "Hai mươi tám là chữ Hạt la đá": Bản Biệt dịch ghi là chữ La tha.

Từ câu: "Chấp trước là cảnh giới của sinh tử" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Nói: "Nghĩa của cảnh giới" Tức gồm có bốn nghĩa:

Thứ nhất: Nghĩa của văn tức nghĩa của đối tượng được giảng giải.

Thứ hai: Nghĩa của cảnh là cảnh của đối tượng được duyên.

Thứ ba: Nghĩa về đạo lý, tức như khổ, vô thường v.v...

Thứ tư: Nghĩa về tánh, tức Đệ nhất nghĩa không.

Nay là nghĩa thứ hai, sinh tử là quả, chấp trước là nhân. Đều là nghĩa về cảnh giới nơi đối tượng được quán xét của trí tuệ.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Hạt la đá tức nhận biết về nghĩa của hết thảy pháp đều chẳng thể nắm bắt, do chữ A lợi tha đây gọi là nghĩa".

Sớ câu: "Hai mươi chín là chữ Bà":

Từ câu: "Chỗ nói về viên mãn" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh. "Đại sư Hưng Thiện dịch là đạo tràng", nên phần Biệt dịch kia nói: "Gọi chữ bà tức đi vào tất cả cung điện là đạo tràng trang nghiêm là cửa

Bát-nhã Ba-la-mật. Do tiếng Phạm là Mạn trà la, chung cả hai nghĩa là đạo tràng, viên mãn".

Trí Luận nói: "Như nghe chữ Bà, tức nhận biết rõ về tất cả pháp với tướng có thể bị hủy hoại là chẳng thể thủ đắc. Do chữ Bà già, đây gọi là phá hủy.

Giải thích: Trong kinh nói "Cung điện trang nghiêm là do theo duyên nên cũng có thể bị hủy hoại. Do chẳng thể thủ đắc tức chẳng phải trang nghiêm mới là viên mãn thành Bát-nhã.

Từ câu: "Nhưng chữ Bà ấy" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ văn kia, tức thuận nơi các kinh thì phần nhiều là "khứ thanh".

Sớ câu: "Ba mươi là chữ Xa": Bản Biệt dịch là chữ Soa. Nếu lãnh hội kinh thì văn đã gọi là phương tiện, tùy theo chỗ vui thích nên đều có sự viên mãn riêng.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Xa tức nhận biết về tất cả các pháp là không chỗ loại bỏ, do Chữ Già xa đây gọi là loại bỏ". Kinh Đại Phẩm cũng nói: "Lúc nghe chữ Xa tức hội nhập nẻo dục của các pháp, không thể thủ đắc". Nhưng luận nói: "Loại bỏ" tức do nơi kinh Phóng Quang viết: "Xa nghĩa là không thể trừ bỏ". Tức chỗ loại bỏ của ưa muốn.

Sớ câu: "Ba mươi mốt là Chữ Sa ma": Phần lãnh hội kinh có thể nhận biết.

Trí Luận nói: "Như nghe chữ thấp miểu tức nhận biết về nghĩa vững chắc của các pháp, như đá Kim Cương, do chữ A thấp miểu, đây gọi là đá".

Giải thích: Ý nêu rõ về chuyên niệm kiên cố, tâm ta thì không một thứ đá nào có thể làm cho lay chuyển, cũng không thể thủ đắc.

Sớ câu: "Ba mươi hai là chữ Ha bà": Bản Biệt dịch là chữ Ha phả. Văn nơi phần Sớ giải có giải thích nghĩa.

Câu: "Không duyên mời gọi khiến có duyên" tức là lãnh hội kinh.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Hỏa tức nhận biết về tất cả các pháp là không âm thanh, do chữ Hỏa dạ đây gọi là "gọi đến".

Sớ câu: "Ba mươi ba là chữ Soa": Bản Biệt dịch ghi là chữ Đá bà. Nếu lãnh hội kinh tức dũng mãnh mới có thể tu tập, hội nhập các công đức.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Soa tức nhận biết về tất cả pháp là không keo kiệt, không bố thí, do chữ Mạt Soa la đây gọi là keo kiệt".

Giải thích: Không keo kiệt, dũng mãnh bố thí tột bậc là chỗ đứng đầu của hành. Dũng mà có thể hành nên được nêu riêng.

Sớ câu: "Ba mươi bốn là chữ Già": Nếu lãnh hội kinh tức như phần mặt bằng dày của đất nên có thể giữ vững, có thể hàm chứa. Như chỗ bình đẳng của biển có thể giữ vững, có thể bao hàm mây mưa, là nói về pháp.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Già tức nhận biết về các pháp không dày, không mỏng, do chữ Già na đây gọi là dày".

Sớ câu: "Ba mươi lăm là chữ Trá": Bản Biệt dịch ghi là chữ Sá. Nếu lãnh hội kinh tức tích tập niệm Phật nên có thể được thấy khắp.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ tha tức nhận biết về tất cả pháp là không có trú xứ, do chữ Tha na, đây gọi là xứ".

Giải thích: Niệm tức là xứ.

Sớ câu: "Ba mươi sáu là chữ Noa": Bản Biệt dịch ghi là chữ Ninh. Văn nơi phần Sớ giải gồm:

Thứ nhất: Là giải thích nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: "Tức là do thường quán xét" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Noa tức nhận biết về tất cả pháp cùng chúng sinh chẳng đi chẳng đến, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng ngồi chẳng nằm, chẳng đứng chẳng dậy, chúng sinh không, pháp không, do chữ Noa đây gọi là chẳng".

Giải thích: Đến, đi v.v... tức là ồn ào, tranh cãi. Không tức là chẳng. Hai thứ trên đều chẳng thể thủ đắc mới là Bát-nhã.

Sớ câu: "Ba mươi bảy là chữ Sa phả": Bản Biệt dịch chỉ ghi mỗi chữ phả. Nếu lãnh hội kinh tức hóa độ chúng sinh rốt ráo mới là quả báo đầy khắp.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Phả tức nhận biết về tất cả các pháp nhân quả đều không, do chữ Phả la đây gọi là không".

Giải thích: Nhân quả đều Không mới là viên mãn, cũng không thể thủ đắc.

Sớ câu: "Ba mươi tám là chữ Sa ca": Bản Biệt dịch ghi là chữ Tắc ca. Nếu lãnh hội kinh thì tích tụ là kho chứa rộng lớn, là chỗ tích tụ của vầng Ánh sáng không bị ngăn ngại.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Ca tức nhận biết về tất cả pháp với năm chúng chẳng thể thủ đắc, do chữ Ca đại đây gọi là chúng".

Giải thích: Năm chúng tức là năm uẩn. Ở đây lược nêu một uẩn.

Sớ câu: "Ba mươi chín là chữ Giã sa": Nếu lãnh hội kinh tức tánh già yếu là cảnh giới của pháp Phật, gồm luôn cả phần già chết còn lại, Bồ-tát dũng mãnh quán xét về cảnh giới.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Ta tức nhận biết về chữ Ta là không, các pháp cũng vậy".

Giải thích: Do là tướng chung, lại không có giải thích riêng nhưng tánh già suy là nghĩa riêng.

Sớ câu: "Bốn mươi là chữ Thất giả": Bản Biệt dịch ghi là Thất tả. Văn nơi phần Sớ giải trước là giải thích nghĩa. Từ câu: "Nghĩa là tích tập tức" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh. "Các xứ tức là dấu chân": Tức dấu vết nơi chỗ hành hóa của Phật.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Già tức nhận biết về tất cả pháp với tướng chẳng động. Do chữ Già la đây gọi là động.

Giải thích: Do kinh Đại Phẩm nói: "Môn của chữ Già là Hành của các pháp chẳng thể thủ đắc". Hành tức nghĩa động. Chân là chủ thể hành, tức nhân nơi hành mà có dấu vết. Dấu vết là đối tượng được hành. Nếu dựa vào nghĩa nầy thì tiếng sấm pháp được vang dội khắp tức pháp được hành hóa.

Sớ câu: "Bốn mươi mốt là chữ Sả": Bản Biệt dịch ghi là Trá. Văn nơi phần Sớ giải gồm giải thích nghĩa. Từ câu: "Nghĩa là do vô ngã nêu rõ" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Trá tức nhận biết về tất cả pháp với bờ nầy bờ kia đều chẳng thể thủ đắc. Do chữ Trá la đây gọi là bờ".

Giải thích: Tức do vô ngã thúc đẩy khiến đến "bờ kia", cũng không thể thủ đắc. Nếu căn cứ nơi chỗ biểu thị về quả vị thì đây chính là Đẳng giác, nên pháp thân vừa viên mãn, ngọn - gốc vừa như nhau nên cùng dứt bặt cả hai bờ.

Sớ câu: "Bốn mươi hai là chữ Đà": Văn nơi phần Sớ giải cũng gồm phần giải thích nghĩa. Từ câu: "Chỗ gọi là cứu cánh ấy" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh. Từ câu: "Nhưng bản dịch mới" tiếp xuống: Là lãnh hội về tự âm nơi kinh. Tức nơi bản Biệt dịch của Đại sư Hưng Thiện.

Trí Luận viết: "Như nghe chữ Trà tức nhận biết về tất cả pháp ắt chẳng thể thủ đắc, do chữ Trà kia, đây gọi là tất". (Ắt phải)

Giải thích: Chỉ đạt đến cứu cánh là ắt chẳng thể thủ đắc. Cho nên trong kinh Đại Bát-nhã đã do "vô sở đắc" mà đạt được Bồ đề. Lại, căn cứ nơi chỗ biểu thị về quả vị thì bậc bốn mươi hai nầy chính là Diệu giác. Cho nên kinh Đại Phẩm viết: "Môn của chữ Trà là hội nhập, nhận biết về nơi chốn, cảnh giới nơi biên vực của các pháp". Kinh Quang Tán nói: "Môn của chữ Trá nầy là nơi chốn tận cùng của biên vực rốt ráo nơi tất cả các pháp". Không sinh không tử, không có sự tạo ra đều là ý Bồ đề. Nếu căn cứ nơi lúc mới phát tâm liền thành chánh giác, tức đầu

tiên là chữ A, sau cùng là chữ Trà.

Sớ câu: “Trên đây, từ chữ Sa” tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết về tướng chung. Gồm ba:

Một: Lãnh hội chỗ giải thích về văn ở trên. Do phần Sớ giải sợ nhiều nên văn đã tóm lược.

Hai: Từ câu: “Trong đó, chỗ khó” tiếp xuống: Là lãnh hội phần nghĩa ở trên.

Ba: Từ câu: “Lại có đối hợp” tiếp xuống: Là nêu phần rộng ở chỗ còn lại. Phần nầy gồm ba chi tiết:

- Thứ nhất: Đối hợp về chỗ đồng, dị, trước đã hợp với cảnh.
- Thứ hai: Nói về nghi thức tu quán.
- Thứ ba: Nói về công đức đạt được.

Hai môn sau đều dựa nơi bản Biệt dịch của Đại sư Hưng Thiện. Nay sẽ nêu ra.

Trước hết là nêu rõ về công đức đạt được. Văn của đoạn kinh kia tóm kết viết: “Lại nữa, Thiện nam! Môn của chữ như thế biểu thị cho các pháp môn, lại không thể thủ đắc. Vì sao? Vì nghĩa của chữ như thế là chẳng thể nêu giảng, chẳng thể hiển bày, chẳng thể chấp giữ, chẳng thể thấu tỏ, chẳng thể qaán xét, đều lìa các tướng. Thiện nam! Ví như hư không, là chỗ quy hướng của hết thảy các vật, các tự môn nầy cũng lại như vậy. Nghĩa không của các pháp đều nhập nơi môn nầy mới có thể hiển bày rõ. Nếu các Đại Bồ-tát, ở chỗ hội nhập vào các tự môn như thế, đạt được trí thiện xảo, đối với các ngôn âm để giảng giải, biểu thị đều không bị trở ngại, ở nơi “tánh không” bình đẳng của tất cả các pháp, có thể hoàn toàn chứng đắc, giữ vững, đối với các thứ ngôn từ, âm thanh đều được khéo léo; nếu các Đại Bồ-tát, có thể lắng nghe, hội nhập nơi các tự môn như thế, tức hiển bày dấu ấn của chữ. Nghe rồi thì thọ trì, đọc tụng thông suốt, vì người khác giảng nói, chẳng tham danh lợi, do nhân duyên ấy nên đạt được hai mươi thứ công đức. Đó là:

Đạt được sự nhớ nghĩ mạnh mẽ, lâu bền.

Đạt được sự xấu hổ trội bật.

Đạt được diệu lực kiên cố.

Đạt được chỗ sâu xa của các pháp.

Đạt được sự hiểu biết tăng trưởng.

Đạt được tuệ thù thắng.

Đạt được biện tài vô ngại.

Đạt được các môn tổng trì.

Đạt được chỗ không còn nghi hoặc.

Đạt được chỗ gặp thuận trái không giận dữ hay yêu thích.

Đạt được sự an trụ bình đẳng không có cao thấp.

Đạt được mọi ngôn âm thiện xảo nơi các chúng sinh.

Đạt được chỗ thiện xảo nơi uẩn, xứ, giới.

Đạt được chỗ thiện xảo của duyên khởi, nhân thiện xảo, duyên thiện xảo.

Đạt được pháp thiện xảo.

Đạt được trí thiện xảo, nhận biết về căn trí hơn kém.

Đạt được tha tâm trí thiện xảo.

Đạt được sự quán xét thiện xảo về tinh tú.

Đạt được trí thiện xảo nơi thiên nhĩ.

Đạt được trí túc trụ tùy niệm thiện xảo. Trí thần cảnh thiện xảo. Trí sanh tử thiện xảo. Trí lậu tận thiện xảo.

Đạt được trí thiện xảo nêu bày về xứ, phi xứ.

Đạt được sự thiện xảo nơi các oai nghi qua lại, thể hiện.

Đấy là hai mươi thứ công đức thù thắng.

Các kinh Đại Bát-nhã, kinh Phóng Quang, Quang Tán đại thể là giống ở đây.

Phần hai là nói về nghi thức tu quán. Văn nơi kinh kia nêu lên tên gọi. Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp giới nói về việc chứng đắc tức thì tự luân pháp thân nơi Phật Tỳ-lô-giá-na.

"Du Già Nghi Quỹ" giải thích: "Phàm muốn hội nhập tức thì nơi một thừa tu tập pháp quán về pháp thân của Như Lai Tỳ-lô-giá-na, thì trước hết nên phát khởi hạnh nguyện vi diệu của Bồ-tát Phổ Hiền. Lại nên dùng ba mật gia trì nơi thân, tâm, tức có thể tỏ ngộ, hội nhập nơi biển trí tuệ lớn của Văn Thù Sư Lợi.

Như có thể tu hành, đầu tiên ở nơi chốn vắng vẻ thâu giữ niệm, khiến tâm an, ngăn mắt, thân ngay ngắn, ngồi theo thế kiết già, vận dụng tâm để duyên khắp nơi vô biên biển cõi, qaán xét kỹ về hết thảy chư Như Lai nơi ba đời. Ở trước khắp mỗi mỗi Phật, Bồ-tát, ân cần cung kính lễ bái nhiễu quanh. Lại dùng vô số vật cúng dường như biển mây để dâng cúng hết thảy các Thánh chúng như thế. Cúng dường rộng lớn xong, lại phải quán xét về tự tâm, tâm vốn chẳng sinh, tự tánh thành tựu, Ánh sáng tỏa chiếu khắp, cũng như hư không. Lại nên dấy khởi sâu xa tâm bi thương xót chúng sinh, do chẳng giác ngộ về tự tâm nên bị luân hồi nơi các cõi. Ta sẽ hóa độ khắp, cứu giúp, dẫn dắt, khiến họ được khai ngộ rốt ráo, trọn vẹn. Lại phải qaán xét về tự tâm, tâm của các chúng sinh cùng tâm của chư Phật vốn không có khác, đều bình

đẳng một tướng, thành tâm đại Bồ đề thanh tịnh, trong suốt, rộng mở, hiện hữu khắp, tròn sáng trắng trong, thành vầng trăng lớn, lượng bằng hư không, chẳng còn biên vực. Lại, ở trong vầng trăng, xoay theo bên phải, bày biện bốn mươi hai chữ Phạm, thảy đều sắc vàng ròng, phóng ra Ánh sáng lớn tỏa chiếu khắp mười phương, hiển hiện phân minh. Trong mỗi mỗi luồng sáng gồm đủ vô lượng biển cõi, nơi mỗi mỗi biển cõi có vô lượng chư Phật. Nơi mỗi mỗi chư Phật có vô lượng Thánh chúng trước sau vây quanh, an tọa nơi Bồ đề tràng thành bậc đẳng chánh giác, trí hội nhập ba đời, thân hiện khắp mười phương, chuyển pháp luân lớn, độ thoát muôn loài, thảy khiến hiện chứng Niết-bàn vô trụ. Lại quán xét để tỏ ngộ, hội nhập nơi bốn mươi hai tự môn của Bát-nhã Ba-la-mật, thấu tỏ hết thảy pháp đều "vô sở đắc", có thể quán về pháp giới thảy đều bình đẳng không khác không riêng. Người tu tập Du Già, nếu có thể cùng với pháp Toàn Đà-la-ni, hành quán tương ưng, tức có thể hiện chứng về trí thân của Như Lai Tỳ-lô-giá-na, ở trong các pháp đạt không chướng ngại.

"Thứ tư là Ưu Bà Di Hiền Thánh", có thể nhận biết.

"Thứ năm là trưởng giả Kiên Cố. Vô niệm căn cứ nơi tâm": Tức cho chữ vô có hai cách dùng: Nếu ba chữ " vô trước niệm" được giải thích có sự liên hệ thì không chấp trước (vô trước) là căn cứ nơi chỉ, nhưng không ngăn ngại niệm. Niệm ghi nhớ rõ, tức chỉ quán cùng hành. Cũng lìa hai chướng, tức dùng trí đoạn mà trang nghiêm pháp thân, khiến ba đức được gồm đủ.

"Thứ sáu là Trưởng giả Diệu Nguyệt", có thể nhận biết.

"Thứ bảy là Trưởng giả Vô Thắng Quân": Giải thoát có hai giải thích:

- Thứ nhất: Căn cứ nơi dụng vô tận.
- Thứ hai: Từ câu: "Lại, các tâm - cảnh" tiếp xuống: Là căn cứ nơi thể vô tận. Từ câu: "Đã thấy Phật" tiếp xuống: Là dùng pháp để giải thích tên gọi.

Thứ tám là Bà-la-môn Tối Tịch Tĩnh: "Tức như thứ lớp giải thích hai nghĩa trước":

Một là giải thích về khởi đầu, chung cuộc không có vọng.

Hai là: Từ câu: "Thiện nam! Ta do an trụ" tiếp xuống: Là giải thích về tùy hành chẳng hư dối tâm. Hành xứng hợp với lời nói nên chỗ tạo tác thành tựu viên mãn, chung nơi hai lợi cũng viên mãn. Từ câu: "Lời dối trá dứt" tiếp xuống: Là dùng pháp để giải thích tên gọi. Gồm ba:

Thứ nhất: Giải thích chữ “ Tối tịch tĩnh”.

Thứ hai: Câu: “Tịch tĩnh tức là tịnh hạnh”: Là giải thích chữ Bà -la-môn.

Thứ ba: Từ câu: “Lời nói, việc làm của người quân tử cũng như cái máy cái chốt” tiếp xuống: Là giải thích về tên của thành. Nhưng một câu nầy tức văn nơi phần hệ từ của sách Chu Dịch. Sách nêu: “Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử ở trong nhà, mà nói ra, nếu lời nói hay thì người ngoài nghìn dặm cũng hưởng ứng, huống chi là người ở gần. Ở trong nhà mà nói ra, nếu lời nói không hay thì người ngoài nghìn dặm cũng phản đối, huống chi là người ở gần... Lời nói, việc làm của người quân tử cũng như cái máy, cái chốt. Cái máy, cái chốt đó phát ra rồi là cái gốc của điều vinh nhục. Do lời nói và việc làm mà người quân tử cảm động được trời đất. Như vậy sao chẳng nên thận trọng!”

Tuy là sách ngoài, nhưng về ý so với đây thì thích hợp. Song, trong ngoài của chỗ nói năng, hành động thì khác.

Sớ câu: “Chung cuộc của duyên hợp, ở đây hai thứ được viên mãn”: Tức bi, trí viên mãn.

Nói: “Sắp thấy Từ Thị nối tiếp quả vị Phật”: Từ Thị là bi viên mãn. Quả vị Phật là trí viên mãn.

“Thứ chín là đức sanh, hữu đức”:

“Ba là căn cứ trong năm loại pháp”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Thứ nhất: Giải thích tất cả pháp tức hữu vi.

Thứ hai: Từ câu: “Hết thảy do vô vi” tiếp xuống: Là nêu ra lý do đã chọn vô vi. Đồng với chân tánh theo luận Chưởng Trân. Hữu vi là không. Từ câu: “Thức dị thục v.v...” tiếp xuống: Là nêu ra quả của bốn loại còn lại. Dị thục là tâm. Vân vân là chỉ cho bảy thức còn lại cùng với tâm sở, sắc pháp và bất tương ưng hành. Từ câu: “Từ vô thủy” tiếp xuống: Là giải thích về ngã kiến cùng với nhân có thể tạo thành. Nhưng ngã kiến có hai:

Một là cùng với bảy thức tương ưng. Tức chấp thức thứ tám cho là nội ngã, nên gọi là ngã sở cùng với bốn Hoặc tương ưng. Nay nói ngã kiến v.v... thì chữ vân vân là chỉ cho ngã ái, ngã mạn.

Hai là cùng với sáu thức tương ưng là ngã chấp, gồm luôn bên ngòai giữ lấy cảnh vọng cho là ngã sở, cùng dấy khởi các Hoặc khác, nên gọi là “vô số”.

Từ câu: “Cho nên cảm ứng nơi tâm” tiếp xuống: Là biện biệt về nhân. Phần cảm ứng nơi quả có thể nhận biết.

Sớ câu: "Hai câu bốn, năm, nêu riêng về bất tương ưng hành": Nhưng bất tương ưng hành có hai mươi bốn. Nay trong hai môn tóm lược còn lại bốn chữ vân vân là những tương ưng còn lại. Trong bốn nói "tức thời ấy" là giải thích trải qua ba đời. Ba đời là một thời của trong hai mươi bốn bất tương ứng hành.

Sớ câu: "Tức dựa nơi hành" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do cho ba đời như huyễn. Hành tức năm uẩn, sinh diệt trong từng sát na, trước sau tương tục. Đã qua rồi là quá khứ. Chưa dấy khởi là vị lai. Sinh rồi mà chưa dứt gọi là hiện tại. Lìa ngoài hành thì sao có phần vị mà có ba đời? Huống chi, hành của đối tượng được nương tựa là không thì chủ thể nương tựa sao có?

Sớ câu: "Câu năm tức vô thường, sanh lão v.v...": Tức là ba pháp trong hai mươi bốn pháp: Một là vô thường. Hai là sanh. Ba là lão. So với phần kinh trên nói là sinh - diệt cùng chết, đều được thâu tóm nơi vô thường. Hai Chữ Sanh, lão tức là haipháp, chỉ lược không nói đến trụ. Lại, các Thánh giáo đa phần kết hợp sanh diệt gọi là vô thường. Sở dĩ như thế, vì sanh gọi là có. Có, chẳng phải là luôn có, chẳng như vô vi. Diệt gọi là không. Không, chẳng phải là luôn không, chẳng như là "sừng thỏ". Do chẳng đồng với vô vi, sừng thỏ kia là tướng của hai thường nên gọi là vô thường.

Sớ từ câu: "Nghĩa là dựa nơi sanh đã hoại diệt" tiếp xuống: Là hiển bày nguyên do của như huyễn. Cho nên luận Duy Thức quyển thứ hai viết: "Nhưng do lực nhân duyên của pháp hữu vi nên xưa không nay có. Tạm thời có trở lại không tiêu biểu cho sự. Vô vi giả lập làm bốn tướng: Xưa không nay có. Có vị gọi là sanh. Vị sanh tạm dừng tức gọi là trụ. Trụ khác với trước, sau, nên lại lập tên gọi là dị. Tạm có rồi trở lại không, lúc không ấy gọi là diệt. Đây tức dựa nơi phần vị sanh rồi hoại diệt để kiến lập.

Nói: "Đều là vọng phân biệt": Tức chính thức hiển bày về nhân của huyễn. Nhưng chỗ ưu bi khổ não tức sự việc trong sinh, lão. Thể chẳng phải là bất tương ưng hành.

Lại, câu bốn, năm ở trên cũng là nghĩa riêng trong mười hai nhân nêu trước. Câu bốn là nêu rõ về sinh, lão, tử của ba đời.

Sớ câu: "Đã có vọng tưởng nên chỗ nhận thức của tâm đều điên đảo": Tức nêu ra ba thứ điên đảo:

Một là: Tướng điên đảo.

Hai là: Tâm điên đảo.

Ba là: Nhận thức điên đảo.

Nơi phẩm thập Hạnh đã phân biệt diễn rộng. Ở đấy nêu có nhiều nghĩa. Nay là một nghĩa. Do chỗ nhận thức của tâm chẳng phải là nhận thức điên đảo. Do tưởng loạn nên khiến hai thứ còn lại đều điên đảo.

Sớ câu: "Pháp huyễn chẳng phải là có": Trong ấy lại căn cứ nơi có không, một - khác, gồm luôn phần sau là trung đạo, để làm ba quán...

Sớ từ câu: "Căn cứ nơi sự tức trong đó" tiếp xuống: Trước hết là giải thích về rộng lớn.

Từ câu: "Có nhiều Ánh sáng" tiếp xuống: Là giải thích về Phật Tỳ-lô-giá-na.

Từ câu: "A-tăng-kỳ v.v...": Là giải thích về sự trang nghiêm.

Từ câu: "Tích tụ nhiều lầu gác" tiếp xuống: Là giải thích về sự cất chứa.

Sớ từ câu: "Gọi đủ là Mê Đế Lệ" tiếp xuống: Sách Tây Vực Ký cũng đã phiên dịch là Mai Đát Lệ, đều do tính chất nặng nhẹ của tiếng Phạm. Nhưng có ba duyên do: Ba duyên do nầy lần lượt cùng sinh. Nghĩa là do gặp Như Lai Từ Thị nên được pháp Tam muội Từ tâm. Được pháp Tam muội nên mẹ cũng là Từ. "Từ là dựa nơi trí mà trụ": Trên là dùng lầu gác làm hai trí.

Sớ câu: "Câu đều gồm bốn sự có thể nhận biết": Bốn sự nầy cũng tức là bốn nhân duyên gần của Niết-bàn, trước đã nhiều lần giải thích, nên viết là "Có thể nhận biết".

Hai câu đầu tức gần gũi các bậc thiện tri thức.

Câu thứ ba tức lắng nghe chánh pháp.

Câu thứ tư tức theo như chỗ giảng nói mà tu tập.

Chánh niệm tư duy thì hiện khắp nơi bốn câu, nên câu câu đều khiến dấy khởi tưởng như thế. Cũng có thể cho câu thứ tư hợp với chánh niệm tư duy. Lại, câu thứ nhất là gồm đủ người của bốn sự việc. Ba câu còn lại có thể nhận biết.

Sớ câu: "Từ đây trở xuống, phần văn chính thứ ba nói về một người là Từ Thị": Văn gồm hai:

Một: Nói về ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: "Cho nên hoàn thành bậc Nhất sanh bổ xứ" tiếp xuống: Là giải thích phần thâu tóm đức để thành tên gọi của nhân.

Sớ từ câu: "Khế hợp với nguồn chân của Pháp tánh" tiếp xuống: Văn gồm mười câu:

Bốn câu đầu nói pháp được thuyết giảng hoàn toàn khế hợp với sự thật:

Ba câu trước là căn cứ nơi pháp.

Một câu sau là căn cứ nơi người. Người cũng được gọi là viên thành thật.

Bốn câu tiếp theo là dùng dụ để làm rõ. Dựa theo tướng khế hợp với thật, tức pháp mà giả, đồng với lý thật, nên đều có: câu trên là nêu về tướng, câu dưới là giải thích, xác nhận.

Hai câu sau là căn cứ nơi pháp để tóm kết về tánh tướng. Kinh nói: "Không có sanh, lần lượt hưng khởi, tàn tạ": Do lại hưng khởi, tàn tạ nên không có sanh cố định. Câu sau, đã cho từ duyên sinh, nên nêu rõ là không định tánh. Vô tánh tức là pháp giới.

Sớ câu: "Ba vô ngại nầy, tức ba quán nơi một tâm": Tức trước là Giả, tiếp theo là Không, sau là Trung, là nói có trước, sau. Nhưng Thiện Tài quán tâm, một niệm tức thì gồm đủ, chẳng phải từ Giả nhập Không v.v...

"Nay nói về phần một là đáp lại chỗ thiện ác": Văn có mười câu: Nhưng chỉ giải thích về bốn sự, do cùng lẫn lộn. Nghiệp là tăng thượng duyên, tức tập khí của các nghiệp. Quả tức là dị thục do danh ngôn là chủng tử. Từ tín dấy khởi về Phật là thông hợp nơi chân nên tín là nguồn của đạo ắt dẫn đến Phật địa. Hóa Phật ứng hiện, tâm tôn kính nên có cảm ứng. Căn cơ cảm ứng nơi Phật gọi là cảm ứng nơi thân tha hóa. Tâm tín thành Phật chính là tự Phật. Phần còn lại dễ, có thể nhận biết nên sớ không giải thích.

Sớ từ câu: "Hai là khế hợp với Vô tánh" tiếp xuống: Văn có mười một câu, lược bớt không giải thích ba câu đầu, câu tám và câu mười một. Nếu giải thích đủ tức đã hồi hướng về Bồ đề há cho là hậu thân mà không có quả? Hai là tức lý nên chẳng phải là thường. Do chấp có cố định tức vướng mắc nơi thường. Đã nhận biết về nhân chính nên chẳng phải là không nhân. Chấp đoạn không quả thì kiến chấp ấy là không nhân. Trong phần giải thích câu thứ tư, thì thường chấp là vô thường đây là chỗ điên đảo của hai thừa, tức chẳng thấy lý thật là diệu hữu của Niết-bàn. Vô thường chấp cho là thường, là chỗ điên đảo của hàng phàm phu, tức không rõ về lý như thật của hai không.

Sớ câu: "Kiến chấp về trời tự tại": Tức câu thứ năm. Vọng cho là đại tự tại có thể sinh ra muôn vật. Nay rõ là từ nghiệp nên không còn theo kiến chấp ấy. Tự tu tập về nghiệp của người hãy còn chẳng được sanh nơi cõi trời, sao có thể cho là do trời khiến mình khổ vui.

Phần giải thích hai câu tiếp theo, văn nơi bản Sớ giải có thể nhận biết chỗ kiến chấp về sự qua lại dễ lãnh hội nên không giải thích. Ảnh tượng theo thân nên đến đi không thật. Theo nghiệp nơi sáu đường thật

không có đến, đi. Trung luận viết:

"Các hành chổ qua lại
Thường chẳng hợp qua lại
Vô thường cũng chẳng hợp
Chúng sinh cũng như thế".

Về có - không có thể nhận biết.

"Lìa kiến chấp nơi tất cả pháp", phần giải thích có ba câu:

Một là dùng lý để loại trừ. Trong Pháp tánh là không nên pháp tức chẳng phải là pháp.

Hai là duyên hợp thì chẳng thể chẳng sinh. Duyên lìa thì chẳng thể chẳng diệt. Do đấy, hết thảy pháp chẳng được tự tại.

Ba là dùng nguyện làm nhân sinh ra các pháp, nhân thành không tánh nên pháp tịnh cũng không.

Câu cuối dễ nhận thấy.

Sớ câu: "Ba là hợp quy về trung đạo": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Nơi phần một, nói: "Tùy nơi một câu đều lìa các lỗi lầm trên": Như tùy theo hạt giống sinh ra mầm cây, tức lìa mọi điên đảo về, đoạn, thường, không nhân. "Nay lại nêu bày chung" tức chẳng đối chiếu với các lỗi lầm, chỉ theo tướng chung mà nói về nghĩa trung đạo.

Sớ từ câu: "Như hạt giống sinh mầm" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng. Chính là dựa nơi hạt giống, mầm cây để chỉ rõ về tướng của trung đạo. Phần còn lại đều lược bớt. Nói: "Trung quán ấy nên thâu tóm hai phần trước", tức hiển bày về Không, Giả là Không, Giả của trung đạo, chẳng phải là từ Không, Giả nhập vào trung nầy. "Như thế là lìa đoạn, thường": Là đối chiếu để giải thích văn ở trên nói lìa chung các thứ lỗi lầm.

Sớ câu: "Hạt giống, mầm cây là dụ theo chiều rộng về muôn pháp": Là nói về sự nhận biết tất cả các pháp. Tức các Pháp Hoặc thiện hoặc ác, hoặc trong hoặc ngoài đều từ nơi hạt giống của chính mình, nhờ vào duyên mà sinh.

"Như dấu ấn sinh ra hoa văn là dụ theo chiều dọc về các pháp": Ấm nầy cũng diệt tức ấm hiện tại diệt. Ấm kia tiếp tục sinh, ba đời cùng đối chiếu, tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, phẩm Tu Di sơn đảnh đã dẫn. Nay lại lược chỉ rõ.

"Nghĩa là ấm nầy cũng diệt" là trung ấm sinh mà năm ấm nầy

chẳng đến nơi trung ấm. Năm ấm của trung ấm chẳng phải là từ nơi khác tới. Nhân nơi ấm hiện tại mà có ấm của trung ấm. "Như dấu ấn bằng sáp in lên đất mềm": Ấn bằng sáp so sánh nơi ấm hiện tại. Trên mặt đất mềm có hoa văn hiện ra là dụ cho ấm của trung ấm. "Dấu ấn bị vỡ" là dụ cho ấm hiện tại diệt. Hoa văn thành hình là dụ cho ấm của trung ấm sinh. Ấn chẳng đến nơi đất mềm như ấm hiện tại chẳng đến nơi ấm sau. Do ấn là nhân duyên mà sinh ra hoa văn kia, tức như nhân nơi ấm hiện tại mà có ấm của trung ấm. Ấm hiện tại chẳng đến nơi ấm sau, tức là chẳng thường. Ấm sau chẳng phải là từ nơi khác tới, chỉ nhân nơi hiện tại mà có, tức chẳng đoạn. Chẳng đoạn chẳng thường là nghĩa trung đạo. Phần còn lại như trước đã nêu.

Sớ câu: "Thấu tỏ về thế gian nơi tâm hiện bày cũng chính là tâm quán": Chính là trung đạo nên nêu ra chữ "cũng". Tức dựa theo Duy Tâm để biện minh về ba quán: Nhờ nơi tâm duyên hiện tức là Giả quán. Hiện mà Không tánh tức là không quán. Hai quán trên chẳng hai tức là Trung đạo quán. Phần tiếp sau là câu gồm pháp, dụ, đối chiếu với trước có thể nhận biết...

Sớ câu: "Nhĩ diệm, đây gọi là đối tượng được nhận biết": Văn nơi phần Sớ giải đã lược dẫn luận Nhập Đại thừa. Luận viết: "Bồ-tát có vô lượng vô biên A-tăng-kỳ công đức, đạt tới Nhĩ Diệm Địa hướng đến Niết-bàn, do thương xót chúng sinh nên trở lại vào nơi sinh tử, A-tăng-kỳ kiếp thị hiện thọ nhận mọi khổ cực, vượt hơn tất cả hàng Thanh văn, Duyên giác, gồm đủ mọi công đức, trí tuệ, do đấy vượt qua địa Nhĩ Diệm..." Cho đến viết: "Bồ-tát ở trong biển sinh tử, với A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất, tu tập hành hóa tịnh trị địa, cầu giải thoát thanh tịnh. A-tăng-kỳ kiếp thứ hai, tu tập, hành hóa tịnh thiền định. A-tăng-kỳ kiếp thứ ba tu tập, hành hóa về trí tuệ thanh tịnh, dứt trừ chướng ngại của địa Nhĩ Diệm. Vì thế, Bồ-tát gọi là hành hóa theo thừa tự tại, gồm đủ thập Địa, đạt không chướng không ngại, hết thảy đều viên mãn nên chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác. Do đó, dùng trí nhĩ diệm nên thành tựu được quả vị lớn".

Giải thích: Nhĩ Diệm là tiếng Phạm, đây gọi là trí mẫu (Mẹ của trí tuệ), cũng gọi là trí độ (Trí tuệ vượt bờ), cũng gọi là cảnh giới, cũng gọi là sở tri (Đối tượng nhận biết), tức sở tri chướng cũng gọi là Nhĩ Diệm. Do kinh nói: "Khiến vượt qua biển Nhĩ Diệm". Cho nên nơi phần Sớ giải chỉ dùng một nghĩa là đối tượng được nhận biết, tức ở trong luận nói về A-tăng-kỳ kiếp thứ ba vượt quá biển sinh tử. Trong luận (Luận Nhập Đại thừa) lại nói: "Lúc hội nhập nơi thập Địa liền có thể vĩnh

viễn đoạn trừ, do thập Địa ấy nêu rõ việc đoạn trừ hai ngu cùng mọi sự thô trọng của chúng đều dùng Nhĩ Diệm làm đối tượng được nhận thức. Nếu căn cứ nơi phần đầu nói: “Đạt đến địa Nhĩ Diệm” cùng phần sau tóm kết: “Do trí nhĩ diệm mà thành tựu được quả lớn” tức bao hàm các nghĩa còn lại. Nay, theo ý của kinh chỉ nêu lên một nghĩa.

Sớ câu: “Mười một thiện tri thức, từ xưa có nhiều giải thích”: Lược nêu ra ba:

Một: Cách giải thích từ xa xưa.

Hai: Cách giải thích của Đại sư Hiền Thủ. Phần nầy gồm hai:

- Thứ nhất: Nêu lên.

- Thứ hai: Từ câu: “Nếu dựa theo cách giải thích nầy” tiếp xuống: Là nêu kiến giải của sách San Định Ký đả phá thầy mình.

Ba: Từ câu: “Có chỗ cho rằng” tiếp xuống: Là nêu cách giải thích của sách San Định Ký. Phần nầy lại gồm hai:

- Thứ nhất: Nêu ra cách giải thích ấy.

- Thứ hai: Từ câu: “Nếu thế tức” tiếp xuống: Là phần Sớ giải đả phá cách giải thích của sách San Định Ký. Trên đều là nêu ra các giải thích đã có từ trước.

Sớ từ câu: “Nếu kết hợp để thông tỏ” tiếp xuống: Là phần Sớ giải làm công việc kết hợp để giải thích. Kết hợp chung ba cách giải thích, từ sau kết hợp ngược lên trước.

Từ câu: “Nhưng phần sau lại nói” tiếp xuống: Là lãnh hội ý của Đại sư Hiền Thủ, cho một trăm mười vị biểu thị cho pháp là diệu.

Nói: “Ví như có ba Hiền cũng chỉ gồm đủ mười”: Thập Địa, mỗi mỗi địa đều thâu tóm ba bậc. Một bậc hãy còn có thể thâu tóm chung nơi mười huống chi là ba Hiền hướng về địa, so sánh về loại thì tương tợ, thâu tóm về thiện mà thành.

Trong thập Địa đều tu tập một độ. Quả vị của thập Hạnh cũng đều là một độ. Quả vị của mười Trụ thì thứ nhất là phát tâm, sau cùng là Quán đảnh. Quả vị của thập Địa thì khởi đầu là chứng đắc Phát tâm, sau cũng là quán đảnh mà thọ nhận quả vị. Cho nên dựa vào việc chia Đẳng giác, hợp Tín thuộc trụ. Nếu hợp Đẳng giác tức chia ra mười Tín. Chia ra Tín là lùi. Chia đẳng giác là tiến. Do đấy khiến mười một thành một trăm mười.

Sớ câu: “Thành giới tức là mười tám giới”: Mười tám giới là tướng nhân của sinh tử. Tấn kinh gọi là ba cõi. Ba cõi là thành quách, là căn cứ nơi tướng của quả.

Nói: “Giới địa tức là bốn giới như địa v.v...”: Luận Câu Xá viết:

"Đại chủng là bốn giới
Tức đất, nước, lửa, gió
Thành tựu, giữ các nghiệp
Tánh cứng, ướt, nóng, động".

Cùng với sáu xứ đều như nơi hai địa đã nêu.

Sớ câu: "Tức thân phàm phu nơi một đời": Là căn cứ theo tính chất viên dung mà nói, cũng sinh giải, hành.

"Một đời" là căn cứ theo tính chất "hành bố" mà nêu.

Từ câu: "Cho nên chim thường của ngàn năm" tiếp xuống: Là xác nhận nghĩa thứ nhất là "Một đời của thân phàm phu".

Từ câu: "Dựa vào thật để tu tập" tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn ngầm: Căn cứ nơi pháp viên dung thì tức có thể như vậy, há có thể thân phàm phu một đời mà thành tựu được trọn vẹn? Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Chẳng phải một mình Thiện Tài hành hóa mà có thể đạt được. Phần còn lại như nơi phẩm Phát Tâm công đức đã nói.

Câu: "Ba là nhập nơi mười Trụ": Mười câu trong đó, văn có ba tiết: Hai câu đầu nêu tổng quát về hành vị. Bốn câu sau cũng chung cho bốn câu giữa nên có ba nghĩa:

Thứ nhất: Chỉ thâu tóm ba Hiền. Do câu ba là nghĩa trí tuệ nhập nơi pháp giới cùng trụ. Câu bốn, năm đều là hành. Câu sáu là nguyện.

Thứ hai: Từ câu: "Lại, bốn câu trên" tiếp xuống: Là trở lại dùng bốn câu nầy để thâu tóm thập Địa.

Câu ba tức trí chứng đắc của thập Địa chứng đắc mười pháp giới.

Câu bốn tức hành của địa riêng.

Câu năm tức xứng hợp với lý nên tu tập gồm đủ.

Câu sáu tức đại nguyện dẫn dắt các hành.

Thứ ba: Từ câu: "Lại, bốn nghĩa trên nghĩa gồm cả chung riêng": Riêng như chỗ phối hợp thứ nhất. Chung tức là quả vị.

Sớ từ câu: "văn có hai trăm hai mươi mốt câu" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải phân làm hai:

Một: Phân định tổng quát.

Hai: Giải thích riêng. Nơi phần môt, tổng cộng có bốn ý:

Thứ nhất: Nêu rõ chỗ phát khởi chung vê ba tâm.

Thứ hai: Lại phân làm hai.

Thứ ba: Từ câu: "Lại, trước đa phần nêu rõ về" tiếp xuống: Là dựa nơi ba thứ phát tâm để phân ra làm hai.

Thứ tư: Từ câu: "Lại nữa, trước biện minh về công đức thù thắng của tâm Bồ đề" tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ cao rộng để phân. Tức

ý của Đại sư Quang Thống nên dựa vào đấy để giải thích văn.

Nếu thuận theo ý thứ ba thì đoạn trước chỉ là ba Hiền. Tức phân làm ba thâu tóm mười hai đoạn trên:

Ba đoạn đầu là mười Trụ.

Năm đoạn tiếp theo là thập Hạnh.

Bốn đoạn sau là thập Hồi Hướng.

Hai ý đều thông tỏ.

Lại pháp sư Hữu tông, ở nơi hai trăm hai mươi mốt dụ đều lập tên gọi riêng. Cũng chẳng phân biệt, nhận xét, cũng không có lý riêng.

Sớ câu: "Do trí kim cương nên chung cuộc là thành tựu Bồ đề": Đã khởi đầu từ chủng tánh, chung cuộc là đạt đến trí kim cương nơi Bồ đề. Phối hợp theo chiều dọc thì lý hiện rõ. Tâm ban đầu tức thì gồm đủ công đức của các bậc, chính là thuận với tông chỉ của kinh. Cho nên nơi phẩm Tỳ-lô-giá-na nói: "Tất cả công đức đều ở nơi phần đầu tiên, trụ trong tâm Bồ đề", tức là nghĩa nầy.

Lại, một trăm lẻ ba câu sau, trong phần nói về đức tự tại, nếu chỉ phối hợp với thập Địa thì cũng có thể tóm gọn: Mười Trụ là địa thứ nhất. Thập Hạnh là địa thứ hai. Thập Hồi Hướng là ba địa. Một, hai, ba địa cùng là bốn địa. Bốn, năm là năm địa. Năm thứ sau dựa nơi trước, theo thứ lớp mà phân định, cũng thuận nơi văn gốc, e nhiều quá nên không phối hợp với hành tướng của phần kia.

Sớ câu: "Trong khoảng ấy, tiếng Phạm gồm đủ như nơi sách Âm Nghĩa": Sợ dẫn văn quá nhiều nên trong phần Sớ giải, tùy theo chỗ khó đã giải thích hai từ, tức Tỳ cấp ma, Bà lâu na. Phần còn lại chưa giải thích, nay sẽ nêu đủ.

Nói: "Đại Ứng già": Ứng già gọi là thân. Nhưng thân có bốn tên gọi: Già da. Thiết lý la. Đệ ha. Ứng già. Tuy nhiên, Ứng già cũng gọi là phần, tức chi phần.

Tiếp theo nói: "Cây tên là San-đà-na, đây gọi là "hòa hợp". Hoặc gọi là "đoạn tục". Tức vị thuốc nầy có thể khiến cho người đã bị thương, chặt đứt, trở lại nối tiếp, hòa hợp.

Tiếp nữa, thuốc gọi là A-lam-bà, đây gọi là "dược trấp" (thuốc nước). Thuốc nầy tìm thấy trong Hương sơn cùng Tuyết sơn, trời sinh ở trong chiếc cối đá. Hoặc gọi là "đắc hỷ", tức đạt được thuốc ấy thì sinh hoan hỷ.

Từ câu: "Bốn là Tu di" tiếp xuống: Tức trong phần nêu công đức của bốn địa, cây Ba lợi chất đa la: Ba lợi, đây gọi là khắp, cũng gọi là giáp vòng. Chất đa la đây gọi là "xen lẫn trang nghiêm". Ý nói cây nầy

hoa có nhiều màu sắc xen lẫn, giáp vòng để tạo nên vẻ đẹp đẽ. Hoặc gọi là viên diệu trang nghiêm (Trọn đủ sự trang nghiêm, đẹp đẽ).

Tiếp theo, nói: "Hoa Ba sư ca" gọi đủ là Bà lợi sử ca. Bà lợi sử đây gọi là mưa. Ca là ca la, đây gọi là thời gian, tức lúc mưa thì sinh. "Hoa Chim bặc ca" đây gọi là hoa sắc vàng. Hoa ấy có hương thơm mà hình dạng giống với hoa chi tử. "Hoa Tô ma na" đây gọi là hoa duyệt ý. Hoa nầy về hình, sắc đều có đủ sự đẹp đẽ khiến người xem thấy đều vui thích.

"Năm là Da tử" tiếp xuống: Là nêu rõ về công đức của năm địa. Thuốc nước tên Ha trạch ca, đây gọi là nước có sắc vàng ròng. Chim Ca lăng tần già trước đã giải thích. Đây gọi là mỹ âm, hoặc gọi là diệu thanh. Chim nầy xuất xứ nơi Tuyết sơn, còn ở trong vỏ trứng đã có thể hót được. Âm thanh ấy hòa nhã, người nghe không chán. "Ma ha na già" đây gọi là rồng lớn, cũng gọi là voi lớn. Nay, ở đây nói sức mạnh của lực sĩ như voi lớn.

"Tám như người" tiếp xuống: Tức trong phần nói về công đức của tám địa. "Cá Ma kiệt", đây gọi là hình dạng to lớn, tức ở phương nầy thuộc loại Ba ba hết sức lớn. Hai mắt như mặt trời, miệng há ra như là hang sâu, tối, có thể nuốt cả chiếc thuyền lớn. Khi phun nước ra như thể thủy triều lên, hút nước vào thì như vực sâu, cao thấp như núi. Con lớn có thể dài tới hơn hai trăm dặm. "An thiện na" là thuốc có sắc xanh.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 90

Sớ câu: "Nhưng sáu thứ ấy đều là chỗ có trong bi trí": Tức lầu gác biểu thị cho bi, trí.

Sớ câu: "Sáu là dụ về Càn thành dựa nơi hư không": Nhưng trong mười dụ thì sáu dụ trước có kết hợp. Ba dụ bảy, tám, chín thì không. Về dụ thứ mười, trong phần nói về huyễn, một lúc đã tổng hợp từ sau kết hợp ngược lên trước, do uy thần của Bồ-tát Di Lặc nên hợp nơi huyễn sư.

Hai là cùng với diệu lực của trí huyễn chẳng thể nghĩ bàn, dùng để kết hợp với biển lớn, nghĩa của pháp Tam muội hải ấn tức là biển trí.

Ba là có thể dùng trí huyễn nhận biết các pháp, tức hợp với Dạ xoa cùng với người đều chẳng cùng thấy nhau, do như huyễn.

Bốn là đạt được diệu lực tự tại của các Bồ-tát, hợp nơi Càn thành dựa vào hư không vô ngại, hiện bày sự tự tại. Do ở nơi huyễn nên phần sau đều gắn liền với chữ huyễn. Vì có hai lớp ý nghĩa, nên có mười dụ sai biệt không đồng. Nếu không vì đấy mà giải thích tức sẽ cho văn của kinh nêu nhiều mà chẳng cần thiết.

Sớ câu: "Trước giờ chỗ đạt được diệu chỉ": Tức trước thì dùng định làm môn. Ở đây thì lấy dụng làm môn. Động, tịch không hai mới là sự hội nhập đích thực nơi pháp giới.

Sớ câu: "Từ pháp trí duyên sinh": Trong phần Sớ giải dùng thứ nhất "pháp trí là duyên" để giải thích. Từ câu: "Như thế là tự tánh" tiếp xuống: Là văn của kinh nêu rõ tự tánh như huyễn, là tướng của đối tượng được hiện bày. Do phần sau thảy chẳng thành tựu, nên tóm kết xác nhận tự tánh như huyễn mộng v.v...

Một đối thứ nhất là căn cứ nơi Y tha, tức ý của Tam luận tông. Duyên sinh nên Vô tánh. Vô tánh nên theo duyên.

Từ câu: "Do không chấp giữ lấy tự tánh" tiếp xuống: Là một đối

căn cứ nơi tánh chân thật để biện biệt, tức tông Pháp tánh. Nghĩa bất biến, tùy duyên của Chân như ở trên đã giải thích. “Thảy đều chẳng thành tựu” là nêu rõ về tánh tướng cùng vắng lặng.

Nay nói: “Cũng là tánh tự gồm đủ” tức hằng sa tánh đức xưa nay vốn đầy đủ, chẳng phải là nay mới thành, nên viết là “chẳng thành tựu”.

Sớ câu: “Tạng trang nghiêm có hai nghĩa”: Nghĩa trước là căn cứ nơi lý dung thông sự nên đã là sự sự vô ngại. Nghĩa sau lại nêu rõ tâm - cảnh cùng dung hợp.

Từ câu: “Do đó trong môn nầy” tiếp xuống: Là lại dựa theo môn chủ ở trên để giải thích về quyến thuộc.

Sớ từ câu: “Nếu trước khẳng định có nơi chốn đến” tiếp xuống: Ở trên là căn cứ theo hướng thuận để biện minh. Từ đây trở xuống là giải thích theo hướng nghịch. Nói môn Có môn Không đều kết hợp để quy về trung đạo.

Từ câu: “Đã lìa đoạn, thường” tiếp xuống: Là tóm kết phần giải thích văn của kinh.

Sớ từ câu: “Ba nghĩa nầy tức là Pháp thân, Báo thân, Hóa thân” tiếp xuống: Là tóm kết để xác nhận nghĩa trên, đều có bốn lớp. Nhưng ba lớp trước, thì trong ba đoạn nơi phần Sớ giải, mỗi mỗi đoạn đều gồm đủ. Như nơi đoạn một nói:

Một là căn cứ nơi thể là nghĩa thứ nhất.

Hai là Pháp thân đích thật là nghĩa thứ hai.

Ba là đến tức không đến, là nghĩa thứ ba, căn cứ nơi lý.

Hai đoạn tiếp theo, đối với ba nghĩa cũng thế.

Lớp thứ tư, nói: Lại nữa, phần một chỉ là lý, do nghĩa bao hàm.

Nói: “Trong một gồm đủ cả sự, lý”: Tức theo đại bi, đại từ là căn cứ nơi sự. Theo không dao động, không lấy bỏ tức căn cứ nơi lý.

Sớ câu: “Ma la đề, gọi đủ là”: Phần Sớ giải đã tùy theo chỗ khó mà giải thích, tức trong phần nói về diệu dụng của sự hóa độ.

Sớ câu: “Phần còn lại có thể theo đấy mà xét”: Phần sớ chỉ giải thích năm câu, do khó nhận thấy, năm câu còn lại do dễ lãnh hội nên chỉ nêu ra. Nhưng mười câu nầy thì:

Một là nhân của hành.

Hai là duyên của hành.

Ba là tướng của hành, ba câu nầy phần sớ đã giải thích xong.

Bốn là dùng nguyện để hỗ trợ cho hành. Cho nên nói: “Nếu phát khởi nguyện lớn tức sinh hành vi diệu”.

Năm là hóa độ kẻ khác tức như có tâm bi thì hành hóa bốn nhiếp pháp.

Sáu là quán xét về lý, nghĩa là như quán về diệu lý tức thành Bát-nhã.

Bảy là tùy thuận sự, lý, nghĩa là nếu sự lý cùng được tiếp cận, đạt đến thì đấy gọi là Đại thừa, tức là phương tiện thiện xảo.

Tám là tạo lợi ích cho mọi loài. Cho nên phần Sớ giải viết: "Giáo hóa chúng sinh, tức là giúp cho kẻ khác được giác ngộ".

Chín là an trụ nơi quả, nghĩa là quyền, thật cùng hiện bày, tức chứng vô sanh nhẫn.

Từ câu: "Có trí huệ nên" tiếp xuống: Là nói về điều ấy.

Mười là thuận hợp với các điều trên, nghĩa là tu tập đủ vạn hạnh hợp với trú xứ của chư Phật trong ba đời. Lại, câu trên cũng thông hợp nơi đối tượng được sinh, chuyển ngược nơi câu sau là hành của chủ thể sinh. Nghĩa là, trên thì cầu đạt, dưới thì hóa độ, gọi là Bồ-tát, tức được sinh nơi trú xứ là tâm Bồ đề, nên phần sau của kinh đã cho tâm Bồ đề là nhà. Tức bảy câu trước có thể chung cho hai cách giải thích. Ba câu sau ắt cần phải dựa nơi chỗ giải thích ở trước. Do đó, phần Sớ giải, trước là nêu rõ về câu trên là hành của chủ thể sinh, sau mới chuyển ngược lại.

Sớ câu: "Một là trí thật rỗng, đọng cùng với âm đều tĩnh": Câu nầy vốn xuất xứ từ sách Nam Hoa kinh của Trang Tử, nơi chương Thiên Đạo, Ngoại Thiên. Sách viết: "Ai biết được cái vui của trời thì sống là hành động thuận với trời, chết là biến hóa cũng như mọi vật. Tĩnh thì cũng tịch mịch với khí âm. Động thì cũng xô đẩy, biến thiên với khí dưỡng. Cho nên ai biết được cái vui của trời thì không bị trời giận, không bị người chê, không bị lụy vì vật, không bị qủy thần trách.

Cho nên bảo: "Người đó động thì như trời, tĩnh thì như đất. Nhất tâm định mà làm vua trong thiên hạ. Quỷ thần không gây họa được, tâm hồn không bao giờ mệt mỏi. Nhất tâm định thì muôn vật phải quy phục. Nghĩa là đem cái hư tĩnh truyền khắp vũ trụ thông nơi muôn vật. Như vậy gọi là cái vui của trời". Nay mượn câu ấy để so sánh với cha mẹ là mẫu mực của âm dương . Cho nên kinh Dịch có câu: "Trước có trời đất, sau đấy mới có cha mẹ".

Sớ câu: "Một là làm sáng tỏ thật báo cùng khắp pháp giới": Cũng giống như nơi phẩm Xuất hiện nói về ba luân vô lượng.

Sớ câu: "Tụ lạc Câu trá, đây gọi là lầu gác": Chính là một nghĩa, hoặc gọi là nhà nhỏ, hoặc gọi là nhiều nhà. Cho nên phần kinh ở trên đã tự dịch là phòng xá, làng xóm. Nay phần Sớ giải chỉ chọn lấy một

nghĩa.

Sớ câu: "Như hoa sen có ba nghĩa": Tức:

Một: Phát sinh hành, giải.

Hai: Thành quả.

Ba: Thấy lý, đều nhân đấy mà lãnh hội giáo pháp.

Tức giáo, lý, hành, quả, bốn Pháp Hoàn bị. Nhưng phần Sớ giải chỉ giải thích chữ hoa sen. Nhưng kinh nói: "Vì nhằm giáo hóa những người mà đức Thích Ca Như Lai khiến cho nối tiếp".

Nay sẽ dựa vào hai kinh: "Kinh Quán Di Lặc Bồ-tát Thượng Sinh Đâu Suất Thiên" và "Kinh Di Lặc Ha Sinh" để nói về sự việc. Kinh nói: "Một thời, Phật ở nước Xá vệ, sau khi Ưu ba ly hỏi, Phật bèn trả lời, nói: Người này, sau mười hai năm. Kể từ đây, vào ngày mười lăm tháng hai sẽ sinh lên cõi trời, Đâu suất, hưởng thọ lượng năm mươi sáu ức vạn tuổi rồi sinh ở cõi Diêm phù đề. Sau khi Phật diệt độ, có các đệ tử siêng năng tu các công đức, uy nghi chẳng thiếu sót, quét dọn Tháp chùa, dùng các hoa hương thượng diệu để cúng dường, thực hành các thứ Tam muội, hội nhập sâu vào chánh thọ, đọc tụng kinh điển. Những người như thế phải nên chí tâm, thì dù không đoạn được kiết sử như đắc sáu thần thông, cũng nên buộc niệm nhớ nghĩ về hình tượng Phật, xưng danh hiệu Di lặc. Những người như thế, hoặc trong khoảng một niệm, hoặc, hoặc thọ trì tám trai giới, tu các tịnh nghiệp, phát nguyện rộng lớn, thì sau khi mạng chung, chỉ trong khoảng thời gian bằng người lực sĩ co duỗi cánh tay, tức liền được sinh lên cõi trời Đâu Suất. Nơi đó, ngồi kết già phu trên tòa hoa sen, có trăm ngàn Thiên tử trổi các nhạc hay, dùng các hoa sen Mạn đà la, đại Mạn đà la tung rãi lên thân người đó đồng cất tiếng khen: Lành thay! Lành thay!

Lại các chúng sinh thanh tịnh tu hành các nghiệp với sáu pháp về sự, quyết chẳng nghi ngờ về được sinh lên cung Trời Đâu Suất gặp Phật Di lặc, cũng được theo Phật xuống cõi Diêm phù đề, nghe được pháp đầu tiên, ở đời vị lai còn được gặp tất cả chư Phật của đời Hiền kiếp. Lại nói người được nghe danh hiệu Di Lặc, nghe rồi hoan hỷ cung kính lễ bái, thì khi mạng chung trong khoảng khảy ngón tay liền được vãng sinh.

Lại nói: Nếu có người thiện nam thiện nữ phạm các giới cấm, tạo các nghiệp ác, được nghe danh tự đại bi của Bồ-tát, năm thể gieo xuống đất thành tâm sám hối, thì các nghiệp ác sẽ được thanh tịnh. Trong đời vị lai, có các chúng sinh nghe danh tự đại bi của Bồ-tát, rồi tạo lập hình tượng dùng hương hoa y phục tràng phan bảo cái cúng dường lễ bái, nhớ

nghĩ xưng niệm thì khi mạng chung chung Bồ-tát Di Lặc sẽ phóng hào quang từ lông trắng giữa mày và các Thiên tử cầm hoa đến rước người ấy, trong thoáng chốc liền được vãng sinh lên trời Đâu Suất gặp Phật Di Lặc. Gặp rồi dập đầu kính lạy, chưa ngẩng đầu lên đã được nghe pháp, đắc bất thoái chuyển nơi đạo vô thượng, ở đời vị lai được gặp hằng hà sa số chư phật Như Lai.

Giải thích: Đây cũng là người kế tục sau Phật Thích ca để thực hành giáo pháp của Phật Thích ca.

Kinh Đâu Suất Hạ sanh do Pháp Sư Cưu ma la thập dịch viết: (Không có câu "Tôi nghe như vậy" chỉ nói "Đại trí Xá lợi Phất hỏi Phật"). Kinh ấy viết: "Phật nói cho Ngài Xá lợi phất, khi nước bốn biển giảm bớt dần đến ba ngàn do tuần đất ở cõi Diêm phù đề dài mười ngàn do tuần, rộng tám ngàn do tuần, đất phẳng như tấm gương, các hoa thơm cỏ lạ phủ đầy mặt đất... (Như phẩm Hoa tạng đã nêu dẫn các sự trang nghiêm...)

Tiếp nói: "Trong thành có chủ Đại Bà-la-môn tên là Diệu Phạm, cùng phu nhân là Phạm ma Ba đề, Bồ-tát Di Lặc nương vào họ làm cha mẹ mà sinh ra thân sắc vàng tía, đủ ba mươi hai tướng. Thân cao ngàn thước, ngực rộng ba mươi trượng, mặt lớn hai trượng bốn thước, mắt thịt mà thanh tịnh thấy xa hàng ngàn do tuần, Ánh sáng thường tỏa chiếu bốn phía, chiếu mỗi mặt phải xa đến trăm do tuần. Vua Nhương Khư nghe đến bèn dâng cúng đài bảy báu, Di lặc nhận rồi cho các Bà-la-môn. Nhân thấy sự hủy hoại quán tưởng vô thường mà xuất gia học đạo, Bồ-tát Di lặc tu tập dưới gốc cây Long Hoa Bồ đề với cành lá cao năm mươi dặm, ngay ngày xuất gia liền được thành tựu quả vị Phật. Có vô lượng người phát tâm xuất gia học đạo. Lúc ấy, Phật Di lặc quán sát tâm niệm đại chúng suy nghĩ thế này: Những người kia không vì đạt được sự an lạc của Trời, của thế gian mà đến chỗ Ta, chỉ vì nhân duyên thường lạc của Niết-bàn. Họ đều đã gieo trồng thiện căn trong pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni, kế tục đến đây giao phó cho Ta, Ta nay nên nhận lấy. Hoặc vì để đọc tụng kinh, luật, luận mà phân biệt quyết định: Tu các công đức để chỗ ta, để rộng trình bày các độ Bố thí trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn v.v... Tóm lại, thật lành thay Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài đã khéo giáo hóa trăm ngàn vạn ức chúng sinh như thế, nay đến chỗ Ta, xưng tán như vậy ba lần, rồi sau nói pháp. Nói rằng: Các ông là những chúng sinh đã làm được, những việc khó làm, ở đời ác xấu trong bao người vấn số, đầy tham sân si mê hoặc có thể trì giới, thực hành các công đức quả là hiếm có. Lành thay! Phật Thích ca Mâu ni dùng đại bi,

có thể vì các chúng sinh khổ não, nói lời thành thật, chỉ dạy cho ta ở đời vị lai độ thoát cho các ông. Bậc thầy của các ông rất là khó gặp, lòng thương xót chúng sinh ở đời xấu ác, cứu giúp mọi khổ não khiến cho an ổn. Phật Thích Ca vì các ông bố thí đầu mắt thân thể... thọ các khổ não, để đem lợi ích cho các ông.

Phật Di lặc rộng an ủi rồi thuyết pháp. Trong vườn cây Long Hoa cao rộng một trăm do tuần đều đầy ắp người nghe. Hội đầu thuyết pháp, chín mươi sáu ức người đắc quả A-la-hán. Hội thứ hai thuyết pháp, chín mươi bốn ức người, tiếp hội thứ ba chín mươi hai ức người.

Còn có nhiều kinh đa phần đều giống, một ít khác thôi, có thể dùng ý hiểu được. Kinh này chính là nói rõ sự kế tục sau Phật thích Ca.

Sớ câu: "Phần văn chính thứ tư: Trí chiếu tỏa không hai tướng, dứt tuyệt cảnh trí": Nghĩa là:

Một: Cảnh, trí không hai.

Hai: Đầu, cuối không hai. Cũng là tín, trí không hai.

Ba: Nhiễm, tịnh không hai.

Bốn: Trí, đoạn không hai.

Năm: Lý, sự không hai.

Do chứng đắc về lý, sự nghĩa không hai nên nhiễm, tịnh cũng dứt bặt. Tánh của hoặc, tánh của trí là một tánh bình đẳng. Đầu, cuối không sai biệt, nên chủ thể, đối tượng cũng dung thông, cũng chẳng sanh phân biệt về hai, chẳng hai. Kinh nơi phần trước viết:

"Tâm không lường, xứng những hai pháp
Chỉ luôn thấu đạt pháp không hai
Các Pháp Hoặc hai, hoặc chẳng hai
Trong ấy rốt ráo không chỗ chấp".

Đấy mới là pháp "không hai" chân thật.

Sớ câu: "Hoặc ở nơi một thành được gặp nhiều bậc thiện tri thức": Như các Dạ thần số nhiều ở hội Phật. Như nơi chốn giải thoát trải qua mười hai năm cầu nơi Phổ Nhãn, các thành trải qua nhiều, nghĩa nầy hơn hẳn phần trước.

Sớ câu: "Một câu đầu nêu tổng quát, tám câu còn lại là giải thích riêng": Phần chung là thị, giáo, lợi, hỷ.

Thị (chỉ rõ) là hiển thị pháp môn. Giáo là khuyến khích khiến tu tập. Lợi tức là giác ngộ, thành tựu lợi ích. Hỷ là xứng hợp với căn cơ khiến vui thích.

Văn của kinh, từ câu: "Đầy đủ vô lượng" tiếp xuống: Là câu riêng.

Phần Sớ giải tùy theo chỗ khó để giải thích.

Một: Nêu ra câu thứ nhất khác với câu thứ sáu. Các câu hai, ba, bốn, năm đều không giải thích.

Hai: Giải thích hai câu bảy, tám. Nhưng có hai ý:

Thứ nhất: Dựa vào câu để giải thích thuộc nơi hai người.

Thứ hai: Cùng kết hợp để giải thích về Văn Thù là chủ thể an trụ, đạo tràng của Phổ Hiền là đối tượng được an trụ. "Cho nên ở đây cũng là nghĩa đồng, chỉ rõ nơi bậc thiện hữu sau": Tức cũng an trụ nơi đạo tràng của hạnh Phổ Hiền. Văn không chính thức chỉ rõ nên gọi là "Nghĩa đồng".

Sớ câu: "Chuyển gặp duyên thù thắng, tu hành kính sự": Văn nơi phần Sớ giải phân làm ba:

Một: Nêu lên hai chương.

Hai: Từ câu: "Nhưng các bậc thiện hữu ấy" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt.

Ba: Từ câu: "Lại, chỗ đạt được của các thiện hữu ấy" tiếp xuống: Là nêu rõ phần diễn rộng ở nơi còn lại.

Trong phần hai, gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Là đối chiếu gần với phần trước, sau để giải thích.

Thứ hai: Từ câu: "Lại, luận chung về các bậc thiện hữu" tiếp xuống: Là đối chiếu chung về các bậc thiện hữu để giải thích.

Thứ ba: Từ câu: "Lại nữa, các bậc thiện hữu trước" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa lý của huyền môn.

Phần văn chính thứ năm: "Hiển bày về tướng rộng lớn của nhân": Gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi.

Nói: "Tùy nơi mỗi mỗi nhân đều xứng hợp với Pháp tánh": Là giải thích về nghĩa rộng lớn, khác với trước là thâu tóm đức thành tựu nhân, chưa nói về mỗi mỗi xứng hợp với pháp giới. Lại nữa, trước chỉ là nhân. Nay thì nêu rõ nhân thấu triệt nơi biển quả.

Từ câu: "Văn Thù Bát-nhã" tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để biện biệt về chỗ khác nhau. Thâu tóm tướng quy về tánh là sự, lý không ngăn ngại. Bí mật trùng trùng là sự, sự không ngăn ngại.

Hai: Từ câu: "Nếu đem hai Thánh" tiếp xuống: Là ba Thánh cùng đối chiếu để biện minh về chủ thể, đối tượng.

Sớ từ câu: "Trong văn phân làm ba. Thứ nhất là dựa nơi" tiếp xuống: Là giải thích văn. Từ câu: "Là do hiển bày về tướng rộng lớn của nhân" tiếp xuống: Là biện giải chung về ý của văn.

Sớ câu: "Nay nói về phần một. Thứ nhất là lãnh hội về người, pháp ở trước": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Phát sinh lòng khao khát ngưỡng mộ.

Hai: Nêu rõ về nơi chốn tu tập.

Ba: Chính thức tu quán.

Trong phần hai được phân làm ba:

Thứ nhất: Căn cứ nơi chỗ biểu thị để giải thích.

Thứ hai: Căn cứ theo sự để giải thích.

Thứ ba: Từ câu: "Nhưng kinh nầy" tiếp xuống: Là giải thích chung về ý của văn. Nghĩa là, sở dĩ trở lại dựa theo kim cang tràng để khởi quán, là vì trong ấy có hai chi tiết:

- Một là: Nêu ra ý có nhiều sự biểu thị. Tức nơi kinh Hoa Nghiêm, tất cả thảy đều gồm đủ. Mười hội cũng như thế. Hợp thì có hội thứ mười, thâu tóm ngọn quy về gốc là hội trùng. Giác tràng tức Bồ đề tràng tức chỗ dấy khởi của hội căn bản. Tám hội giữa gọi là hội ngọn, nghĩa là hội thứ mười thâu tóm tám hội trước quy về nơi hội thứ nhất. Không gì là không từ nơi pháp giới ấy để xuất phát. Không gì là không trở lại quy về nơi pháp giới ấy.

- Hai là: Từ câu: "Nay lại dựa vào văn" tiếp xuống: Là để nêu rõ không có mười, nên dựa theo hội thứ chín để biện minh về ba hội nầy.

Thứ nhất: Hội gốc.

Thứ hai: Hội ngọn.

Thứ ba: Từ Phổ Hiền, được cho là hội thâu tóm ngọn quy về gốc. Gốc có hai thứ: Rừng Thệ đa chính là gốc của hội nầy. Nay quy về giác tràng là gốc của các hội.

Sớ câu: "Một là thấy tướng lành, gồm mười câu - năm đối, đều trước là nói về chỗ dựa nơi tịnh độ": Rõ ràng là nơi mười câu ấy đều là nói về tịnh độ. Nhưng về câu sau thì ý ở nơi chúng sinh, như đối thứ nhất câu đầu nói: "Thấy tất cả cõi Phật thanh tịnh, tất cả Như Lai thành bậc chánh giác", tức thuộc về tịnh độ. Câu thứ hai, nêu: "Thấy tất cả cõi Phật thanh tịnh, không có nẻo ác". Không có các nẻo ác tức là chúng sinh của trú xứ. Năm đối đều như thế.

Sớ câu: "Lại, trước thô còn đây thì tế": Tức trước chỉ nói: "Thấy tất cả cõi Phật". Nay thì trong mỗi mỗi vi trần xuất hiện tất cả thế giới, nên đây là vi tế.

Nói: "Trước là thể, tướng, đây là nghiệp dụng": Trước chỉ nói là thấy. Nay thì trong vi trần đã xuất hiện. Nhưng từ nơi lỗ chân lông xuất phát cùng rộng lớn như trong phần huyền môn đã nêu. Nay lại lược chỉ

rõ. Nghĩa là Bồ-tát Phổ Hiền du hóa, hội nhập nơi mười phương, lược có mười môn:

Một: Hội nhập thế giới, là pháp giới duyên khởi, cùng tức, nhập.

Hai: Hội nhập nơi cảnh giới của chúng sinh. Cảnh giới chúng sinh, cảnh giới Phật là không có hai Thể.

Ba: Nêu rõ về việc cúng dường. Mỗi mỗi vật dụng cúng dường đều xứng hợp với sự thật.

Bốn: Nêu rõ về việc thỉnh pháp. Trí đạt tận cùng về pháp giới, không lúc nào là không thỉnh. Chư Phật không lúc nào là không tuôn mưa giáo pháp.

Năm: Trí huệ lớn thâu tóm chúng sinh, thấu rõ chỗ mê lầm, điên đảo nơi chúng sinh. Nhưng không chúng sinh thì chẳng ngăn ngại sự giáo hóa.

Sáu: Nêu rõ việc hiện bày thần thông nơi mười phương với vô số cõi cùng hội nhập. Hiện tướng chấn động trùng trùng mà không dừng dứt.

Bảy: Luôn ở trong định tịch tĩnh, chưa từng một niệm có sự dấy khởi động.

Tám: Làm phát sinh rộng khắp, nơi niệm niệm, trong lỗ chân lông xuất hiện các cảnh giới vô cùng tận.

Chín: Thuyết giảng chánh pháp, niệm niệm thường tuôn xuống vô biên trận mưa pháp, nhuần thấm tất cả.

Mười: Làm rõ chỗ nêu bày chung.

Chín nghĩa dẫn trên, chỉ nêu lên một là thâu tóm hoàn toàn, không có trước sau nên nói rộng khó hết. Phần còn lại diễn rộng như nơi văn.

Sớ câu: "Ở trong đó có ba thế gian": Nghĩa là Bồ-tát cũng là chúng sinh cũng là bậc Chánh giác. Hai thế gian còn lại có thể biết.

Sớ câu: "Do tướng ẩn giấu, hiện bày như Pháp tánh": Đấy tức ẩn giấu mà không ẩn giấu, hiện bày mà không hiện bày. Tức trong Pháp tánh chân thật không có ẩn hiện. Đây là căn cứ nơi sự lý vô ngại. Câu sau nói: "Tướng đây kia là tương tức" tức là pháp giới sự sự vô ngại. Nhưng tương tức có ba trường hợp:

Thứ nhất: Căn cứ nơi cõi. Cõi đây tức là cõi kia. Một cõi tức nhiều cõi.

Thứ hai: Căn cứ nơi người. Thân đây tức là thân kia. Một bước tức là nhiều bước.

Thứ ba: Căn cứ nơi kiếp. Một niệm tức là vô lượng kiếp.

Lại nữa, tướng đây kia rõ ràng gồm đủ, nên bí mật, ẩn, hiển cùng

thời thành tựu. Thời xứ đây kia cùng tương tại, nên lưới báu của Đế thích trùng trùng đồng thời gồm đủ đều chẳng động.

Sớ câu: “Cho nên văn xuôi, văn kệ, nhân quả dựa vào nhau”: Văn xuôi hiển bày về nhân của Phổ Hiền. Kệ tụng hiện bày về quả của Thiện Tài. Cho nên gọi là “Dựa vào nhau”.

Sớ câu: “Nhưng tán thán chung về mười thân của đức Tỳ-lô-giá-na viên mãn hai mươi mốt thứ công đức thù thắng”: Phần chung có hai lớp”

Một: Chung gần, chung cả pháp, dụ nêu trước.

Hai: Chung xa, dùng chung phần cuối của quyển nầy tóm kết về đức vô tận.

Về hai mươi mốt thứ công đức nơi một kinh với số lượng tiết mục đã nêu ra tên gọi, ý nghĩa, văn có chỗ ẩn giấu, hiển bày, nhằm làm rõ đức vô tận của Như Lai, đại thể không khác nên lại nêu ra. Nơi phẩm Thăng Đâu suất đã phân biệt, diễn rộng, nay đều lược chỉ rõ.

Hai kệ đầu: Tức công đức ở nơi đối tượng được nhận thức toàn bộ không bị chướng ngại, chuyển đổi. Nhưng hai kệ nầy bao hàm ở câu tổng nói về diệu ngộ đều viên mãn. Diệu ngộ tức là trí của bậc Diệu giác. Do phần luận sau, Bồ-tát Vô Trước không giải thích về câu tổng nên phần Sớ giải đã lược bớt, không biện minh. Nếu muốn biện minh thì căn cứ nơi kệ thứ nhất. Nay chỉ hiển bày về phần riêng, tức chính là phần thứ nhất. Nhưng dựa theo văn nêu trên thì hai mươi mốt đức đều có ba phần:

Một: Nêu lên tên gọi theo kinh. Như đức nầy tức hai hành vĩnh viễn dứt tuyệt.

Hai: Bồ-tát Vô Trước nêu tên các công đức. Tức như nơi phần Sớ giải hiện tại viết: “Công đức ở nơi đối tượng được nhận biết hoàn toàn không chướng ngại, chuyển đổi”.

Ba: Dẫn hai Thích Luận để giải thích về luận gốc. Tức nay phần Sớ giải viết: “Trí vô ngại của Phật” tiếp xuống. Là ý của Bồ-tát Vô tánh tức là Trí đức. Phần kệ của kinh nói: “Trí Phật rộng lớn”. Hai câu đầu là thể của đức. Câu thứ ba cùng kệ sau tức ở nơi đối tượng được nhận biết không bị chướng ngại, chuyển đổi. Nghĩa là đối với thời, xứ, phẩm loại đều nhận biết, không có hai tướng biết cùng chẳng biết.

Câu thứ tư là thấu rõ về tục do nơi chứng đắc chân nên không dấy khởi phân biệt, cũng là sự lìa bỏ đích thực về chướng ngại của trí. Nếu theo cách giải thích của Đại sư Thân Quang là không hai hiện hành. Nói nghĩa là phàm phu, Nhị thừa hiện hành hai chướng, đức Thế Tôn thì

không. Nghĩa là hàng phàm phu với hiện hành về sinh tử, dấy khởi các tạp nhiễm; Nhị thừa hiện hành. Niết-bàn loại bỏ các sự việc lợi lạc. Nay thì kệ trước chính là thấu rõ sinh tử tạp nhiễm, kệ sau chính là chứng đắc Niết-bàn với lợi lạc rộng lớn.

Sớ câu: "Đoạn hai có một kệ": Căn cứ nơi kinh tức thấu đạt pháp vô tướng. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dẫn chỗ lập tên của Bồ-tát Vô Trước.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là thấu tỏ về chân như" tiếp xuống: Tức giải thích theo ý của Bồ-tát Vô tánh. Cho nên "không động niệm" là sớ dùng kinh để làm rõ nghĩa. Nhưng Bồ-tát Vô tánh biện giải đấy là Niết-bàn vô trụ. Đã tự nhập nơi chân như nên không trụ nơi Niết-bàn. Cũng khiến cho tha nhập nên không trụ Niết-bàn. Nay, ba câu của kinh hiện tại tức chẳng trụ nơi Niết-bàn, câu thứ tư là chẳng trụ nơi sinh tử.

Sớ từ câu: "Đoạn ba có ba kệ" tiếp xuống: Căn cứ theo kinh tức trụ nơi trú xứ của Phật. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi chỗ nêu tên về công đức của Bồ-tát Vô Trước.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là trụ nơi vô trụ xứ của Phật" tiếp xuống: Là cách giải thích của Bồ-tát Vô tánh. Vô tánh giải thích về sinh khởi nói: "Vì nhằm đạt được Niết-bàn vô trụ nêu trên, nên phần tiếp theo đã biện minh, tức là Ân đức". Nghĩa là Phật tuy là bậc Thánh hiện hữu khắp thiên phạm trụ mà không, đại bi riêng khéo an trụ. Do trụ nơi không nên chẳng trụ nơi sinh tử, do trụ nơi bi nên không trụ nơi Niết-bàn. Trong tất cả thời, luôn quán về chỗ cần điều phục, nên tùy theo chỗ ưa muốn của đối tượng mà việc nhận thấy không giống nhau.

Sớ từ câu: "Đoạn bốn có mười năm kệ" tiếp xuống: Căn cứ theo kinh tức đạt được sự bình đẳng của Phật. Văn nơi phần Sớ giải phân làm bốn:

Một: Dựa theo chỗ nêu tên về công đức của Bồ-tát Vô Trước.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là do chư Phật" tiếp xuống: Là chỗ giải thích của luận ấy về chư Phật có ba sự bình đẳng, tức chỗ nêu dẫn của phần Sớ giải về hai thứ đồng.

Ba: Từ câu: "Cho nên phần trước nơi kinh nói" tiếp xuống: Là nêu rõ về kinh, tức phần đầu của phẩm Ly thế gian. Do nơi phẩm ấy đã gồm đủ tên gọi của hai mươi mốt thứ công đức.

Bốn: Từ câu: "Cũng đồng với Nhiếp Luận" tiếp xuống: Là dẫn luận khác để kết hợp giải thích.

Phần tóm kết viết: "Chỗ giải thích ấy đã vi diệu". Xưa nay các bậc tôn đức không rõ về phần nầy tức hai mươi mốt đức. Cũng không rõ

đây là sự bình đẳng của chư Phật, chỉ nói: “Như Lai tùy theo căn cơ mà ẩn giấu, hiển bày, chỉ vội nêu ra chư Phật mà chẳng rõ nguyên do. Nay nói: “Hiển bày chỗ bình đẳng của chư Phật, nên đã nêu dẫn rộng về chư Phật đều dùng biến hiện khắp”, há chẳng phải là vi diệu?

Sớ từ câu: “Nay lại dùng” tiếp xuống: Tức căn cứ trong chỗ bình đẳng của chư Phật để hiển bày sự thật là đức bổn sư cùng hiện hữu khắp, lại vượt quá ý nghĩa sâu xa của sự bình đẳng. Văn gồm tám phần:

Một: Nêu tổng quát về ý chính.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là phần văn nầy nói” tiếp xuống: Là dẫn văn của kinh nầy, nêu câu hỏi để xác nhận về nghĩa chính.

Ba: Từ câu: “Nếu cho tán dương riêng” tiếp xuống: Là nhằm ngăn chận phần biện hộ giúp để làm rõ chỗ giải thích nhầm lẫn.

Bốn: Từ câu: “Huống chi biển cõi của thế giới Hoa Tạng” tiếp xuống: Là nêu dẫn văn của kinh ở phần trước để xác nhận thuộc về thầy của mình.

Năm: Từ câu: “Các kinh Pháp Hoa, Ương Quật” tiếp xuống: Là nêu dẫn văn của kinh khác để xác lập nghĩa hiện nay.

Sáu: Từ câu: “Cho nên biết Pháp Tạng” tiếp xuống: Là nhằm ngăn chận chỗ nêu vấn nạn để lý giải về kinh khác.

Bảy: Từ câu: “Dùng lý để suy xét” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa chính, bác lại chỗ chất vấn, khiến thấy rõ vấn đề.

Tám: Từ câu: “Nhưng văn của đoạn nầy” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ bao hàm kia, lần nữa xác nhận về nghĩa gốc.

- Nơi phần hai tự có ba ý:

Thứ nhất: “Phật của phương Đông gọi là ở đây”: Nêu rõ Phật A-súc tức là Bổn sư.

Thứ hai: Phật A-di-đà đầy khắp mười phương, cũng hợp với sự hiện hữu khắp ở đây, đồng nơi phương gốc tức là đức Thích Ca.

Thứ ba: Chung cả phần chọn lấy hoặc nhận thấy để nêu rõ là đức bổn sư, hoặc có chỗ thấy là A-súc, Di-đà, các Phật khác nhau.

- Nơi phần thứ ba, ngăn chận sự biện hộ giúp, e bên ngoài có sự biện hộ: “Nay biện minh về Di-đà, A-súc là hiện hữu khắp, cũng tự là tán thán riêng về Di-đà, A-súc, vậy sao có thể nêu dẫn cho là Phật Bổn sư ?” Do đó, nay ngăn chận: “Nếu như thế thì Phổ Hiền gốc tán thán về Bổn sư Thích Ca Như Lai. Nay nói: chư Phật nơi phương Đông Tây đều hiện hữu khắp ở đây, sao thành là tán thán về Bổn sư của mình?”

- Nơi phần bốn, dẫn thế giới Hoa Tạng. Thế giới Sa-bà chính là ở trong tầng thứ mười ba nơi chủng loại của biển cõi, mà có số lượng thế

giới vây quanh nhiều như số vi trần nơi mười ba cõi Phật.

Về quốc độ của Phật Vô Lượng Thọ, chỉ nói: "Từ đây đi về phương Tây, trải qua mười vạn ức cõi Phật" hãy còn chưa thể sánh bằng số vi trần của một kết hợp, huống là đối với số vi trần nơi vô số cõi huống là số vi trần nơi mười ba cõi Phật. Nhưng trong mười ba lớp kia đều là cảnh hóa hiện. Huống chi biển cõi nơi thế giới Hoa Tạng có chủng loại thế giới nhiều như số lượng vi trần trong số cõi Phật mười lần không thể nêu bày. Trong mỗi mỗi chủng loại có số lượng thế giới nhiều như số vi trần nơi cõi Phật chẳng thể nói, đều là chỗ trang nghiêm, thanh tịnh của đức Bổn sư, ở đấy đều là sự phân thân hóa hiện của Như Lai Tỳ-lô-giá-na. Cõi An Dưỡng gần ở trong mười lớp sao được không phải là của đức Bổn sư Thích Ca, cho nên nói: Há không phải là Phật này sao?

- Phần thứ năm, nêu dẫn kinh khác để thành lập, hai kinh nói về phân thân như ở trước đã dẫn. Đã cho trong mười phương đều là phân thân của Phật Thích Ca, sao có thể cho Phật A-súc, Di-đà v.v... là gần mà chẳng phải?

- Nơi phần sáu, ngăn chận chỗ nêu dẫn về vấn nạn: Tức người ngoài đã nêu dẫn hai kinh:

Một là dẫn kinh Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác nói về Tỳ kheo Pháp Tạng. Nhưng nơi kinh Đại Bảo Tích, quyển thứ mười bảy, Hội Vô Lượng Thọ Như Lai thì gọi là Tỳ kheo Pháp Xứ. Pháp hội nầy được thuyết giảng tại núi Kỳ Xà Quật, do Tôn giả A Nan nêu câu hỏi. Bạch Đại Đức Thế tôn! Sắc thân các căn thảy đều thanh tịnh, uy nghiêm sáng rực như khối vàng rồng, lại như mắt nhìn thấy tấm gương ngưng tụ Ánh sáng phát ra chói lòa, từ xưa đến nay, mới nhìn thấy thì vui mừng được chiêm ngưỡng, sinh tâm chưa từng có. Thưa Thế Tôn! Nay Phật ấy nhập định Đại tịch, hành hạnh Như Lai thảy đều viên mãn, khéo có thể kiến lập tư duy của bậc đại trượng phu. Thưa Thế Tôn! Các Phật quá khứ, hiện tại vị lai sao thường an trụ niệm như thế? Phật khen ngợi A nan là khéo nhận biết về bậc Thánh, liền vì nói: Xưa kia qua vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp, vô số đại kiếp, có Phật xuất hiện hiệu là Nhiên đăng, trước Phật này lần lượt lại nêu ra các Phật, cho đến cuối cùng là Phật Thí chủ. Trước đây vô biên vô số kiếp có Phật ra đời hiệu là Thế gian Tự tại vương. Ở trong pháp, Phật kia có một Tỳ kheo tên là Pháp xứ, có nguyện thù thắng đến chỗ Như Lai kia dùng kệ tán thán, Phật vì Tỳ kheo ấy thuyết về một ức cõi Phật thanh tịnh, đầy đủ trang nghiêm, thảy đều do Tỳ kheo ấy nhận giữ. Nhận giữ đầy đủ trải qua năm kiếp, tư duy tu tập rồi hướng đến Đức Phật kia phát bốn tám nguyện lớn, trở về

sau kiếp tu hành thành tựu công đức, cho đến thành quả vị Phật. Đoạn sau, Tôn giả A Nan lại hỏi: Tỳ kheo Pháp Xứ ấy thành Phật là thuộc về quá khứ hay về vị lai hoặc hiện tại? Phật nói với Tôn giả A Nan: "Về phương Tây cách đây mười vạn ức cõi Phật, ở đấy có thế giới tên là Cực Lạc. Tỳ kheo Pháp Xứ ở nơi thế giới ấy thành Phật hiệu là Vô Lượng Thọ, hiện tại đang thuyết pháp". Phần sau đã nói rộng về sự trang nghiêm của quốc độ ấy.

Giải thích: Đã cho Như Lai giảng nói về một trường hợp khác, xưa là nhân, nay là quả sao có thể cho đấy tức là đức Bổn sư?

Hai là dẫn kinh Pháp Hoa nói về mười sáu vị vương tử, tức nơi quyển thứ ba, đề cập tới Phật Đại Thông Trí Thắng. Kinh viết: "Mười sáu vị Sa di đệ tử của đức Phật ấy, nay đều chứng đắc quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, ở nơi các quốc độ trong mười phương, hiện tại đang thuyết pháp, có vô lượng trăm ngàn vạn ức các vị Bồ-tát, Thanh văn làm quyến thuộc.

Hai vị Sa di thành Phật ở phương Đông: Một là Phật A-súc ở cõi nước Hoan Hỷ. Hai là Phật Tu Di Đảnh.

Hai vị Phật ở phương Đông Nam: Một là Sư Tử Âm. Hai là Sư Tử Tướng.

Hai vị Phật ở phương Nam: Một là Hư Không Trụ. Hai là Thường Diệt.

Hai vị Phật ở phương Tây Nam: Một là Đế Tướng. Hai là Phạm Tướng.

Hai vị Phật ở phương Tây: Một là A-di-đà. Hai là Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não.

Hai vị Phật ở phương Tây Bắc: Một là Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương. Hai làTu Di Tướng.

Hai vị Phật ở phương Bắc: Một là Vân Tự Tại. Hai là Vân Tự Tại Vương.

Vị Phật ở phương Đông Bắc là Hoại Nhất Thiết Thế Gian Bố Úy.

Vị Phật thứ mười sáu là Ta, Thích Ca Mâu Ni nơi quốc độ Sa-bà chứng đắc đạo quả vô thượng Bồ đề.

Giải thích: Đã rõ vị Phật thứ nhất là A-súc. Vị vương tử thứ chín tức Phật A-di-đà. Vị thứ mười sáu là Phật Thích Ca. Nhân gốc đã khác, đạt được quả vị Phật lại riêng, vì sao lại lẫn lộn cho đều là Bổn sư? Nên phần Sớ giải đã giải thích: Đều là phương tiện". Lại nên hỏi: Há kinh Pháp Hoa phán xét là phương tiện? Nên nay sẽ dẫn lại kinh Pháp Hoa

để trả lời. Kinh Pháp Hoa phẩm thọ lượng nói. Trong thời gian ấy Như lai nói về Phật Nhiên đăng v.v... Lại nói Phật ấy nhập Niết-bàn. Như thế đều là do phương tiện phân biệt. Nói v.v...(vân vân) là đã bao gồm mười sáu vị vương tử. Lại hỏi: Từ Phật Nhiên Đăng đến nay mới một A-tăng-kỳ, thì có thể gọi là phương tiện, đức Phật Tự Tại vương Đại Thông Trí Thắng đã trải qua vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp chẳng thể nghĩ bàn, sao có thể là phương tiện? Cho đến nay giải đáp: Phật Nhiên Đăng tuy đã lâu nhưng so với kiếp số thọ lượng thì không nhiều. Nghĩa là nói về Phật Đại Thông chỉ là mãi tam thiên đại thiên địa chủng lấy làm mực, rồi đi qua phương Đông cứ ngàn quốc độ chấm xuống một điểm mực làm dấu để tính lượng. Đức Phật kia diệt độ chỉ là vượt qua số ấy, vô lượng trăm ngàn A-tăng-kỳ kiếp, đâu thể đồng với thọ lượng nói sự lâu xa của việc thành Phật? Không nói: Ví như. Giả sử có người nghiền nhỏ năm trăm vạn ức na do tha A-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới làm bụi nhỏ li ti, rồi đi qua phương Đông cứ năm trăm ngàn vạn ức na do tha A-tăng-kỳ cõi nước thả xuống một hạt bụi, đi hết số bụi nhỏ li ti ấy là các thế giới tương ưng. Hoặc thế giới có thả xuống một hạt bụi, hoặc không thả, hết thảy được kể tính một hạt bụi là một kiếp thì Như Lai thành Phật đến nay còn vượt qua số lượng này trăm ngàn vạn ức na do tha A-tăng-kỳ kiếp. Giải thích: Dùng thí dụ này mới đúng là chỉ Phật đại Thông, còn điểm mực ở tam thiên không được cho là giống loại. Từ kiếp này trở đi đều là phương tiện. Cho nên nói "Nhiên đăng v.v... là đều bao gồm tất cả. Tức biết Phật A di đà, A súc đều là sự việc sau khi Đức Bổn sư thành Phật, nghĩa không còn nghi ngờ gì nữa.

Sớ từ câu: "Dùng lý mà suy xét" tiếp xuống: Là phần bảy, tóm kết, xác nhận về nghĩa chính.

Nói: "Phật Hiền Thủ": Tức trong phẩm Thọ Lượng nói: Trải qua trăm vạn A-tăng-kỳ cõi, là đức Như Lai của thế giới Thắng Liên Hoa được nói đến sau cùng. Phần kệ nơi kinh viết:

"Hoặc thấy hoa sen cõi thắng diệu
Như Lai Hiền Thủ ngồi trong ấy".

Lại như trong giáo pháp Tổng trì cũng nói về ba mươi bảy tôn, đều là chỗ hóa hiện của một Phật Tỳ-lô-giá-na. Nghĩa là đức Như Lai Tỳ-lô-giá-na, nội tâm chứng tự thọ dụng, thành tựu về năm trí, từ bốn trí lưu xuất các Như Lai trong bốn phương. Tức là:

- Trí đại viên cảnh lưu xuất Như Lai A-súc ở phương Đông.
- Bình đẳng Tánh trí lưu xuất Như Lai Bảo Sanh ở phương Nam.
- Trí diệu quán sát lưu xuất Như Lai Vô Lượng Thọ ở phương

Tây.

- Trí thành sở tác lưu xuất Như Lai Bất Không Thành Tựu ở phương Bắc.

- Trí pháp giới thanh tịnh chính là Như Lai Tỳ-lô-giá-na.

- Nói ba mươi bảy tôn: Tức năm phương Như Lai mỗi phương đều có bốn đại Bồ-tát ở nơi hai bên nên thành hai mươi.

- Phương giữa của Như Lai Tỳ-lô-giá-na, bốn vị đại Bồ-tát là:

Bồ-tát Kim Cang Ba-la-mật.

Bồ-tát Bảo Ba-la-mật.

Bồ-tát Pháp Ba-la-mật.

Bồ-tát Yết Ma Ba-la-mật.

- Phương Đông của Như Lai A-súc, bốn vị đại Bồ-tát là:

Kim Cang Tát Đỏa.

Kim Cang Vương.

Kim Cang Ái.

Kim Cang Thiện Tai.

- Phương Nam của Như Lai Bảo Sanh, bốn vị đại Bồ-tát là:

Kim Cang Bảo.

Kim Cang Uy Quang.

Kim Cang Tràng.

Kim Cang Tiếu.

- Phương Tây với Như Lai Vô Lượng Thọ cũng gọi là Như Lai Quan Tự Tại Vương, bốn vị đại Bồ-tát là:

Kim Cang Pháp.

Kim Cang Lợi.

Kim Cang Nhân.

Kim Cang Ngữ.

- Phương Bắc với Như Lai Bất Không Thành Tựu, bốn vị đại Bồ-tát là:

Kim Cang Nghiệp.

Kim Cang Pháp.

Kim Cang Dược Xoa.

Kim Cang Quyền.

Trên đây tổng cộng có hai mươi lăm (20 Bồ-tát + 5 Như Lai) cùng với bốn nhiếp và tám cúng dường thành ba mươi bảy.

- Nói bốn nhiếp: Tức:

Câu (Móc sắt).

Tác (Dây tơ).

Tỏa (Khóa).
Linh (Chuông).
- Tám cúng dường: Tức
Hương (Hương).
Hoa (Hoa).
Đăng (Đèn).
Đồ (Xoa, Thếp).
Hý (Vui).
Man (Chuỗi).
Ca (Ca).
Vũ (Múa).

Đều trên có Kim Cang, dưới có Bồ-tát. Nhưng ba mươi bảy Tôn ấy đều có chủng tử. Đều là trí dụng của Bổn sư lưu xuất. So với kinh hiện tại là "Hải ấn hiện bày tức thì", ý chính thì như nhau. Hỏi: Nếu dựa theo nghĩa này thì há không là trái với ý nghĩa bình đẳng? Ý nghĩa bình đẳng nói tức là Như Lai nghĩa là theo ý nghĩa bình đẳng mà nói chứ đâu phải tức là thân của Như Lai. Thế thì làm sao đều nói là của đức Bổn sư được? Đáp: Nói bình đẳng chính là một nghĩa. Duy Thức còn nêu bày trong tất cả chúng sinh, có thuộc về nhiều Phật; nhiều Phật cùng hóa hiện để làm một Phật. Nếu thuộc về một Phật, thì một Phật có thể thị hiện nhiều thân, mười phương Như Lai mỗi mỗi cũng đều như vậy. Nay chính là một Phật có thể làm nhiều thân. Nay dựa vào đây mà tán thán, mới chính là tán thán đức Bổn sư.

Sớ từ câu: "Nhưng văn của đoạn nầy" tiếp xuống: Là phần tám, biện biệt về chỗ bao hàm. Ở đây bao hàm đức thứ mười bảy nên đến phần văn sau nói về tướng thì ít.

Sở dĩ trong đó gồm luôn đức nầy là có hai ý:

Thứ nhất: So sánh về loại thì nghĩa tương tự, chẳng muốn nêu dẫn văn nhiều nên chỉ hiện bày các cõi diệu hỉ, cực lạc.

Thứ hai: Do đức thứ mười bảy thành ra đoạn nầy, hoàn toàn là sư hiện tại, do sai biệt về quốc độ, vì đều là Bổn sư nơi một Phật hiện ra. Chẳng thấy ý nầy thì há rõ được diệu chỉ của kinh. Chớ nên xem thường.

Sớ câu: "Trong văn có ba đoạn. Hai đoạn trước gọi là đồng": Là thuận theo đức bình đẳng trong các công đức.

Sớ từ câu: "Năm hoặc thấy đức Thích Ca" tiếp xuống: Căn cứ theo kinh tức đạt đến nơi chốn không chướng ngại. Văn trong phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Dẫn việc nêu tên về công đức của Bồ-tát Vô Trước.

Thứ hai: Từ câu: "Nghĩa là nơi tất cả thời" tiếp xuống: Là dùng ý của Thích Luận để lãnh hội văn của kinh. Văn nơi luận đầy đủ là: "Nghĩa là đã thấu rõ về tất cả phiền não cùng sở tri chướng, đối trị nơi Thánh đạo là nhất thiết trí, cùng định rõ tự tánh dùng làm chủ thể đối trị". Luận của Bồ-tát Vô Trước đã làm rõ là tu trị.

Lại, đã đạt đến nơi chốn vĩnh viễn xa lìa tất cả chướng ngại, nên kinh gọi là "Đến nơi chốn không chướng ngại".

Trong kinh, phần thuyết giảng riêng chỉ biện minh về mười độ, nhưng nêu chung thì nói: "Cúng dường chư Phật, tu hành đạo", tức không có chỗ nào là không gồm đủ. Cho nên phần Sớ giải đã có chữ vân vân.

Sớ câu: "Đã cho là đã trải qua nhiều kiếp, tức chẳng định rõ là mới thành": Tức nơi đoạn nầy, nửa kệ đầu kinh viết:

"Hoặc thấy Thích Ca thành Phật đạo
Đã trải số kiếp chẳng nghĩ bàn".

Sở dĩ nơi phần Sớ giải đã nhắc lại câu nầy là nhằm ngăn chận chỗ giải thích nhầm lẫn của các sư thuộc Tông Thiên Thai. Nghĩa là các học giả của tông ấy phần nhiều cho rằng: Kinh Hoa Nghiêm tuy là huyền diệu, mà có hai sự không như kinh Pháp Hoa:

Một là gồm luôn cả nghĩa riêng, do đó không nói việc hàng Thanh văn làm Phật.

Hai là, nói Như Lai mới thành chánh giác không nói về thọ lượng của đức Bổn sư đã thành tựu từ lâu. Cho nên trong phần Sớ giải đã nêu văn của đoạn kinh nầy, tức là kinh nầy đã nói về nơi chốn thành tựu từ lâu...

Sớ từ câu: "Đoạn sáu có ba kệ" tiếp xuống: Tức nơi kinh nói về pháp chẳng thể chuyển đổi. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dẫn chỗ nêu tên của luận.

Hai: Từ câu: "Trong đó" tiếp xuống: Là dùng ý của luận để giải thích kinh. Văn của luận đầy đủ là: "Do có đức trên nên kẻ khác chẳng thể làm cho chuyển đổi, tạo sự lợi lạc cho chúng sinh, nên phần tiếp theo đã biện minh. Nghĩa là hai pháp giáo, chứng đều không bị kẻ khác làm cho chuyển đổi, nên không có pháp nào khác vượt hơn pháp ấy".

Nói: "Hai kệ đầu tức nói về hai đạo: giáo, chứng": Trong hai kệ đều bao hàm giáo, chứng. Câu một là nói về chứng đạo. Tiếp theo, câu nói về các địa bao hàm nơi giáo đạo. Nửa kệ tiếp chỉ là giáo đạo. Trong kệ sau nói về kham nhẫn không thối chuyển đều là chứng đạo, phần

còn lại tức giáo đạo.

Sớ từ câu: "Bảy, hoặc hiện bày" tiếp xuống: Căn cứ theo kinh tức chỗ hành hóa không bị ngăn ngại. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu ra tên gọi của công đức.

Hai: Từ câu: "Trong đó, năm kệ đầu" tiếp xuống: Là phân định về văn để giải thích. Văn nơi luận đầy đủ là "Hiển bày, chỉ rõ trong chỗ hành hóa của Như Lai, không có ngăn ngại về cao thấp, nên phần tiếp theo đã biện minh. Nghĩa là tám thứ gió nơi các pháp thế gian đều chẳng thể gây trở ngại". Tám thứ gió tức: Lợi, Suy kém, Chê, Khen, Xưng tán, Trách cứ, Khổ, Vui. Giáng thần ở vương cung tức là lợi, rũ bỏ vinh hoa, xa lìa thế tục là Suy, hoặc sinh hoặc diệt là có khổ, vui. Khổ hạnh học đạo kỳ dị bao gồm khổ vui, phần nhiều là khổ ngồi dưới cây Bồ đề thị hiện hàng phục Ma là Hủy, thành Chánh giác là khen Niết-bàn rồi khởi Tháp cũng là suy. Ba lần ở trên trời phần nhiều nói lên bốn thứ thuận sáu loại nghi thức giáo hóa khéo léo bao gồm cả thuận nghịch.

Sớ từ câu: "Tám, Như Lai trụ" tiếp xuống: Tức nơi kinh là xác lập chỗ chẳng thể nghĩ bàn. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa theo chỗ nêu tên gọi của luận.

Hai: Phân định về văn để giải thích nghĩa.

Luận viết: "Do dựa nơi phương tiện ở trước, có thể tạo các sự việc lợi ích, nên phần tiếp theo đã biện minh". Nghĩa là mười hai phần giáo gọi là đối tượng được an lập. Do sâu rộng nên chẳng thể nghĩ bàn". Phần giải thích kinh có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Đoạn chín gồm đủ" tiếp xuống: Tức theo kinh là thấy khắp ba đời. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi chỗ nêu tên gọi của luận.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là thọ ký" tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ giải thích của luận. Luận viết: "Do chỗ Gia hạnh nêu trên tạo sự lợi ích cho chúng sinh, chư Phật nơi ba đời thảy đều bình đẳng, nên phần tiếp theo đã biện minh. Nghĩa là ở trong tánh bình đẳng của ba đời, có thể theo đấy thấu rõ về quá khứ vị lai từng thích ứng với sự chuyển biến, đều như hiện tại mà thọ ký.

Từ câu: "Cho nên nói: Thảy đều thấy rõ": Là nêu lên chỗ lập lại của kinh.

Sớ câu: "Đoạn thứ mười có bốn kệ v.v..." Căn cứ theo kinh tức nói về thân luôn sung mãn nơi hết thảy thế gian. Văn nơi phần Sớ giải chỉ nêu ra tên gọi của công đức. Bồ-tát Vô tánh giải thích: "Hiển bày lợi ích nêu trên, hết thảy đều hiện hữu khắp tức thì, chẳng phải là sự tạo

tác theo thứ lớp, nên phần tiếp theo đã biện minh". Trong kinh đa phần nói về thân biến hóa, lược không nói về thân thọ dụng.

Sớ câu: "Đoạn thứ mười một v.v..." Căn cứ theo kinh tức trí hằng thấu đạt rõ về tất cả các pháp. Bồ-tát Vô tánh giải thích: "Do nơi mười sáu thứ đức nêu trên, nơi mỗi mỗi xứ ấy đều đoạn trừ mọi sự nghi hoặc, nên phần tiếp theo đã biện minh". Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra tên gọi của công đức.

Thứ hai: Từ câu: "Nghĩa là ở nơi tất cả cảnh" tiếp xuống: Là chỗ giải thích của luận. "Ở nơi tất cả cảnh khéo quyết định" nên nhằm đoạn trừ nghi ngờ nơi kẻ khác cần phải tự đoạn trừ, mới có thể đoạn trừ cho kẻ khác. Trong kinh nói đã là thầy của thế gian thì nội ngoại gồm rõ nên có thể đoạn trừ nghi.

Sớ câu: "Đoạn mười hai có chín kệ v.v...": Căn cứ theo kinh tức thấu tỏ về tất cả hành. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra tên gọi của công đức.

Thứ hai: Từ câu: "Nghĩa là thấu rõ khắp về tất cả" tiếp xuống: Là phần luận giải thích. Bồ-tát Vô tánh bàn về sinh khởi nói: "Do chỗ hóa độ chúng sinh tánh có sai biệt, nên phần tiếp theo đã biện minh". Nơi phẩm Ly Thế Gian chỉ gọi là "Thấu rõ về tất cả hành". Nếu là kinh Giải Thâm Mật v.v... thì cho rằng: "Ở nơi tất cả hành thành tựu sự giác ngộ lớn".

Bồ-tát Vô tánh viết: "Hội nhập nơi vô số pháp hành, thành tựu bậc Đại giác". Trong văn của kinh nói tùy chỗ tâm hành ấy mà hiện bày vô số hình tướng, thuyết giảng vô số pháp, cho đến nói về các công đức của bậc Thánh, các thứ hoa báu của giác phần, tức đều là nghĩa thành tựu sự giác ngộ lớn.

Sớ từ câu: "Đoạn thứ mười ba, Như Lai với" tiếp xuống: Căn cứ theo kinh là dứt hết tất cả các nghi. Đoạn thứ mười một là dứt trừ nghi của chính mình. Đây là đoạn trừ nghi nơi người khác. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu ra tên gọi của công đức.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là sự nhận biết của Phật" tiếp xuống: Là giải thích. Văn của luận đầy đủ là: "Do chỗ hóa độ ở trước, có khả năng dùng phương tiện khéo léo để nhận biết riêng, nên phần tiếp theo đã biện minh". Tức hàng Thánh Thanh văn cho rằng người nầy hoàn toàn không có một phần ít thiện căn, còn đức Như Lai nhận biết về pháp thiện ấy sẽ phát khởi hiện chứng, tùy theo chỗ tạo chủng tử thiện căn ít ỏi từ quá khứ. Cho nên trong văn của kinh nói là trí vô ngại thấy rõ tất

cả chúng sinh, dùng vô biên pháp môn đều khiến họ thành tựu đầy đủ.

Sớ từ câu: "Đoạn thứ mười bốn có năm kệ" tiếp xuống: Tức nơi kinh nói về thân không thể lường tính. Văn của phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Nêu tên gọi của công đức.

Thứ hai: Từ câu: "Nghĩa là tùy chỗ hiểu rõ" tiếp xuống: Tức là phần giải thích của luận.

Như kinh Giải Thâm Mật viết: "Phàm chỗ hiện thân chẳng thể phân biệt". Chẳng thể phân biệt tức là "Không thể lường tính". Bồ-tát Vô tánh bàn về sinh khởi, nói: "Do ở trên nói về phương tiện khéo léo nhận biết riêng, nên ở đây, phần tiếp theo viết: "Đối với chỗ giáo hóa nêu trước về tà chánh cùng hành, trong đó không có phân biệt". Cho nên trong kinh hiện tại nêu rõ: "Tình và phi tình, muôn loài đều hiện bày". Cho đến nói: "Biển công đức nơi thân Phật cũng như thế, không cấu, không đục, không có biên vực, bờ bến".

Sớ từ câu: "Đoạn thứ mười lăm có ba kệ" tiếp xuống: Tức chỗ cầu đạt trí huệ của tất cả Bồ-tát. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Nêu tên gọi của công đức.

Thứ hai: Từ câu: "Ý cho rằng" tiếp xuống: Là dùng ý của luận đểgiải thích. Luận viết đầy đủ là: "Vì nhằm dẫn dắt hàng Thanh văn thuộc chủng bất định, Bồ-tát chỉ tán thán Đại thừa, nên phần tiếp theo đã biện minh".

Nói: "Cùng chỗ cầu đạt": Tức không gì là không cầu đạt.

Sớ từ câu: "Đoạn thứ mười sáu, Như Lai thanh tịnh" tiếp xuống: Căn cứ theo kinh là đạt đến bờ giác rốt ráo không hai của Phật. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu tên gọi theo luận.

Hai: Giải thích kinh nói về tướng của Pháp thân.

Nay nói về phần một. Bồ-tát Vô tánh giải thích: "Nhằm ngăn chận chỗ nghi ngờ về sự giáo hóa nơi bậc đại sư: Nhất thiết trí chẳng phải là Nhất thiết trí, nên phần tiếp theo đã biện minh". Do viên mãn các độ là Nhất thiết trí, luận gọi là bình đẳng. Phần giải thích kinh gọi là không hai. Bình đẳng có hai nghĩa:

Thứ nhất: Bình đẳng của Pháp thân, tức ở trong Pháp thân đã viên mãn các độ.

Thứ hai: Các độ nơi quả vị không tăng giảm nên gọi là bình đẳng. Theo Đại Sư Thân Quang thì do trụ nơi Pháp thân tức là bờ giác. Đại Sư Vô Trước thì cho bờ giác là chỗ có của Pháp thân. Hai nghĩa đều thông hợp.

Sớ từ câu: "Nhưng đồng với Nhiếp Luận" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về tướng của Pháp thân. Tức nơi Nhiếp Luận quyển thứ chín, trong phần nói về quả. Luận viết: "Pháp thân của chư Phật lấy những gì làm tướng? Nên biết Pháp thân tóm lược có năm tướng":

Một: Chuyển y là tướng. Nghĩa là chuyển diệt tất cả chướng ngại, lìa phần nhiễm nơi tánh Y tha khởi. Chuyển đạt được sự giải thoát khỏi mọi chướng ngại, ở nơi pháp tự tại, chuyển thành phần thanh tịnh hiện tiền nơi tánh Y tha khởi. Kinh viết: "Tuy không chỗ dựa mà thành lìa chỗ dựa nơi nhiễm, nên không gì là không an trụ, đạt được phần thanh tịnh".

Hai: Pháp bạch thành tựu là tướng. Nghĩa là sáu Ba-la-mật viên mãn mà đạt được mười thứ tự tại. Cho nên phần Sớ giải nói: "Viên mãn tự tại".

Ba: Vô nhị (không hai) là tướng. Nghĩa là có, không, không hai là tướng. Do tất cả các pháp là không thực có, nhưng chỗ hiển bày tướng của không là thật có. Là hữu vi, vô vi, không hai là tướng, do dứt hết các nghiệp, phiền não, chẳng phải là chỗ tạo tác, nhưng tự tại thị hiện là vẫn có làm. Là một - khác , tánh không hai là tướng. Do chỗ dựa của tất cả Phật là không sai biệt, nên vô lượng tương tục hiện thành đẳng giác. Kinh viết: "Tánh ấy chẳng phải là có, chẳng phải là không", chính là ý thứ nhất.

Bốn: Thường trụ là tướng. Nghĩa là tướng thanh tịnh của chân như, theo chỗ nêu dẫn của bản nguyện, nên sự việc cần làm thì không có kỳ hạn kết thúc.

Đây có ba thân với nghĩa thường hằng, nên chỗ trải qua không gì là không đạt đến. Tức ứng, hóa cùng khắp, thọ dụng hiện bày rộng lớn là hai thân với nghĩa thường hằng.

"Mà không đi" tức thân tự tánh thường hằng chẳng đi, tức bất biến, thường hằng. "Không gì là không đến" tức tương tục, chẳng đoạn, thường.

Năm: Chẳng thể nghĩ bàn là tướng. Nghĩa là chân như thanh tịnh, tự chứng đắc từ bên trong, không có sự thí dụ nào của thế gian có thể ví dụ được, nên chẳng phải là nơi chốn mà mọi tầm tư có thể đạt tới. Kinh viết: "Hết thảy nơi ba cõi không gì có thể sánh", tức không có thí dụ nào có thể ví dụ được. Do vượt ra mọi nẻo ngôn ngữ của thế gian, nên chẳng phải là đối tượng vận hành của tầm, tư.

Nhưng năm tướng cùng dung thông là thể của Pháp thân, phần Sớ giải chỉ phối hợp tóm lược nên phần Sao phải lần lượt nêu ra.

Sớ câu: “Hoặc lược bớt không nêu dụ”: Do dựa theo văn để giải thích về nét vẽ trong hư không. Nếu theo kinh với bản dịch mới thì có ba dụ. Nghĩa là như hư không, như Ánh sáng mặt trời, như mộng. Tức hư không có thể dụ cho hai: Là không chỗ nương tựa cùng tướng thường trụ. Dụ như Ánh sáng mặt trời dụ cho bạch pháp là tướng. Một dụ như mộng là dụ cho tướng không hai. Muốn nói là có thì sự nhận biết rốt cuộc là không thật. Muốn cho là không thì cảnh trong mộng lại hiện rõ. Cho nên chẳng phải là có, không là tướng không hai. Chỗ chẳng thể nghĩ bàn kia thì kệ sau đãhiển bày.

Sớ câu: “Đoạn thứ mười bảy có một kệ”: Căn cứ theo kinh tức là gồm đủ sự giải thoát, bình đẳng của Như Lai. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu tên gọi.

Hai: Từ câu: “Đã tùy theo chỗ hiểu rõ” tiếp xuống: Là giải thích kinh. Luận viết: “Do người ngoài nghe về chỗ bình đẳng nêu trên cho là đồng một tánh, nên phần tiếp theo nói chẳng cùng xen lẫn. Tức thể dụng nơi mười thân của chư Như Lai, mỗi mỗi đều riêng, cũng như nơi ngôi nhà kín với hàng ngàn ngọn đèn sáng. Tóm kết về một đoạn nầy là cõi Phật sai biệt. Môn thứ tư ở trên đã biện minh chung xong, nên ở đây chỉ hiển bày tóm lược về chỗ chẳng thể nghĩ bàn, do đó, không thể nêu ví dụ.

Sớ từ câu: “Đoạn thứ mười tám có một kệ” tiếp xuống: Tức theo kinh là chứng đắc địa bình đẳng của Phật không có trung, biên. Văn nơi phần Sớ giải chỉ nêu ra tên của công đức. Bồ-tát Vô tánh viết: “Do nghi ngờ về diệu trí rốt ráo ở trên chẳng phải là một, chẳng phải là khác, tướng ấy như thế nào, nên phần tiếp theo đã biện minh. Ở đây không có trung (giữa) biên (một bên). Thường, vô thường đều là tướng của nhị biên (hai bên).

Trong phần luận nêu tên gọi, nói “Phương xứ” tức là các thế giới.

“Không phân chia giới hạn” là giải thích chữ “không trung, biên”. “Không trung, biên” lược có bốn nghĩa:

Thứ nhất: Hư không không trung, biên. Đức của Phật như hư không, nên không có phân hạn.

Thứ hai: Thế giới không trung, biên. Mười thân của chư Phật tức ở trong ấy xứng hợp với dung lượng của thế giới, biến hiện viên mãn, bình đẳng.

Thứ ba: Pháp thân ấy cùng ở trong Phật địa, bình đẳng, hiện hữu

viên mãn, không giữa, không bên, không có phân hạn.

Thứ tư: Pháp thân ấy cùng biến hiện khắp tất cả nơi chốn, vì các chúng sinh hiện tạo mọi lợi ích.

Nhưng chẳng phải là tự tánh không trung biên. Cho nên ở trong kinh nêu rõ thân như ngọc Ma ni gồm đủ vô lượng màu sắc. Tức nghĩa thứ hai biến hiện sung mãn khắp thảy. Nhưng chẳng phải là sắc, chẳng phải là phi sắc là không trung, biên, tức nghĩa thứ ba, tư. Tùy chỗ hiện bày, không trụ, cũng là nghĩa thứ ba và nghĩa thứ nhất, không có phân hạn. Ngài Thân Quang biện minh đây là công đức thù thắng của tướng chân như, nghĩa cũng hoàn toàn đồng, do chỗ cùng phủ nhận lại không trụ.

Sớ câu: "Đoạn thứ mười chín có một kệ thâu tóm ba thứ công đức": Căn cứ theo kinh tức là tột bậc nơi pháp giới cùng hư không giới tận cùng biên vực đời vị lai phối kết với ba tên gọi về công đức. Văn nơi phần Sớ giải đã nêu đủ, tức dùng thật tế phối hợp với tận cùng đời vị lai trong kinh. Về công đức thứ mười chín, Bồ-tát Vô tánh viết: "Do ở trên nói không có tướng trung, biên, thế nào là vô tướng, nên phần tiếp theo đã biện minh. Tột bậc nơi pháp giới tức là pháp giới ấy hết mực thanh tịnh, Lìa các hý luận là tướng hết sức thanh tịnh của pháp giới, có thể dấy khởi các sự việc lợi ích nối tiếp liên tục. Tận cùng nơi pháp giới nầy tức không có hạn lượng.

Đoạn thứ hai mươi là công đức vô tận ngang bằng với hư không giới. Bồ-tát Vô tánh viết: "Nghĩa là ở trên tạo mọi lợi lạc đều là vô tận. Ở đây là căn cứ nơi tự lợi vô tận". Cho nên luận viết: "Nghĩa là như hư không, trải qua kiếp thành hoại, tánh luôn vô tận. Tất cả công đức chân thật của Như Lai cũng lại như thế". Về chỗ tận cùng đời vị lai kia gọi là công đức rốt ráo. Luận viết: "Như đời vị lai không có giới hạn tận cùng, công đức lợi tha của Như Lai cũng như vậy, tức rốt ráo, vô tận.

Nhưng hai câu trên, Bồ-tát Vô Trước chỉ nói: "Công đức vô tận", không nói về chia, hợp.

Bồ-tát Vô tánh chia ra làm hai, nên chỉ nói công đức thứ hai mươi, phần đầu có một sinh khởi. Trên đây lại muốn dùng hai kệ sau để làm tổng kết nên phối hợp với ba đức. Theo lý thật thì hai kệ sau chính là công đức vô tận bằng với hư không giới, tận cùng đời vị lai. Do đấy, phần Sớ giải viết: "Cũng là hiển bày riêng về công đức vô tận".

Sớ từ câu: "Pháp tánh sâu rộng" tiếp xuống: Tức là phần văn chính thứ tư, khiêm tốn tán thán để hồi hướng. Nửa trên là khiêm tốn tán thán: Câu trên là tán thán. Câu dưới là bày tỏ sự khiêm tốn. Nửa

dưới là hồi hướng về ba nơi:

Thứ nhất là hồi hướng về thật tế.

Hai nơi sau là hồi hướng về chúng sinh, cùng hồi hướng về Bồ đề. Nhưng hồi hướng về Bồ đề lại có hai ý:

Một là Bồ đề của tự mình thành Phật.

Hai là khiến cho người khác được thành.

Khiến cho người khác được thành, nghĩa đồng với hồi hướng về chúng sinh. Bồ-tát phát tâm không giới hạn nơi mình, tức do hướng tới người khác chính là đem lại lợi ích cho chính mình, nên khiến cho muôn loài cùng chứng Bồ đề.

Pháp sư Hiền Thủ phát nguyện với kệ:

"Thệ nguyện thấy nghe tu tập nầy
Pháp Phổ Hiền viên dung vô ngại
Dẫu đến mất mạng, trọn chẳng lìa
Tận đời vị lai, nguyện tương ưng
Do thiện căn nầy cùng Pháp tánh
Thấm khắp cõi chúng sinh vô tận
Một niệm nhiều kiếp tu hành khắp
Trọn thành Bồ đề Phật vô thượng".

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 129

ĐẠI HOA NGHIÊM KINH
LƯỢC SÁCH

SỐ 1737

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1737

ĐẠI HOA NGHIÊM KINH LƯỢC SÁCH

Tác giả: Sa Môn Trừng Quán chùa Đại Hoa Nghiêm núi Thanh Lương (đời Đường).

1. Giải thích tên Kinh:

Hỏi: Tên của các Kinh thường được đặt theo người pháp, nhân, quả: có nhiều cách. Không biết Kinh này đặt tên bằng cách nào? Xin phân tích chỉ rõ.

Đáp: Tôi nghe nói: nếu đạt đến chỗ "không còn nói năng" mà không dùng ngôn ngữ thì không thể chỉ rõ. Vì vậy muốn thấu đạt diệu lý phải dùng ngôn ngữ, nên từ trong chỗ không tên tạm đặt tên. Đại phương quảng là pháp tu chứng; Phật Hoa Nghiêm là người tu chứng. Đại: bao gồm cả thể tánh; Phương quảng là công dụng cùng khắp; Phật là giác ngộ hoàn toàn; Hoa như muôn hạnh đều phô diễn; Nghiêm là trang sức pháp, thành tựu người; Kinh là xuyên suốt các pháp. Một Kinh mà đầy đủ thể, dụng, gồm năm nhân quả đều được gọi là Phật Hoa Nghiêm. Kinh này nêu cả người, pháp, dụ, pháp, tóm thâu thể, nhân, quả, nghĩa lý, gom nghĩa lý khó lường thành một mối rộng lớn.

2. Nêu rõ tôn chỉ ý hướng của Kinh:

Hỏi: Thông thường ngôn ngữ phải có nguồn, nghĩa lý phải có chỗ quy kết. Không biết tôn chỉ của kinh này là gì? Y hướng ở đâu? Xin chỉ rõ chỗ quy kết để qua lời văn ngắn gọn mà hiểu được lý mầu.

Đáp: Thông thường nêu phần cốt yếu để tự hiểu, tìm nguồn gốc để tự rõ, từ chỗ không tôn chỉ mà nói về tôn chỉ. Tôn chỉ của Kinh này là nói về thật lý duyên sanh của pháp giới và sự sâu mầu của nhân quả. Pháp giới là tướng chung, bao gồm cả sự lý và giữ gìn tánh không ngăn ngại; Duyên sanh là côn dụng lớn lao của thể; thật lý là nói riêng về

lý; Nhân quả là nói riêng về sự. Tôn chỉ của Kinh này là nói rõ việc tu đầy đủ nhân của sáu vị, khế hợp quả tròn đầy của mười thân. Tất cả đều cùng thật lý, đều là tướng chung do duyên sanh. Nói về thật lý thì vắng lặng hư tịch, cho nên trong Kinh có câu: Tánh của pháp vốn vắng lặng, không có các tướng, giống như hư không, chẳng phân biệt, không thể nắm bắt, không thể nói năng, chơn thật bình đẳng, luôn thanh tịnh. Nói về duyên sanh tức là đưa ra cả muôn đức, nên trong Kinh nêu rõ: từ trong thật nghĩa đệ nhất chỉ rõ tất cả các hạnh. Vì thật lý và duyên sanh không ngăn ngại nhau nên tóm thâu cả sự lý rõ ràng. Đem thật lý phối hợp nhân quả thì lớp lớp đan cài, hợp cả hai đưa về tướng chung thì dung thông chặt chẽ, nên trong Kinh nêu: đứng về phương diện hữu vi chỉ rõ pháp vô vi nhưng không làm mất tướng hữu vi. Từ phương diện vô vi chỉ rõ pháp hữu vi mà không phân biệt tánh vô vi. Nhờ sự uyển chuyển ấy nên thông đạt tất cả. Chỉ hợp với sự tu chứng nên không thể nói năng suy nghĩ. Tóm thâu hết tông chỉ của Kinh, bàn về ý hướng, xem xét tất cả mà sớm đạt quả Thật.

3. Giải thích danh hiệu của Phật:

Hỏi: phần lớn các Kinh đều nó về Phật Thích Ca hoặc Phật Giá Na. Đó chính là tên khác của ba thân. Kinh này nói về Thích Ca hay Tỳ-lô-giá-na? Xin nêu nguyên nhân và giải thích.

Đáp: Giáo pháp tùy căn tánh chúng sanh mà có quyền, thật chia ra ra thân là gom trong giáo pháp của ba Thừa. Ở đây chỉ có một thừa mầu nhiệm, một thể không phân chia. Ngay trong thật có nguồn thì nêu đức Thích Ca, ngay trong quyền đủ thật thì nêu đức Tỳ-lô-giá-na. Cho nên trong Kinh có chỗ nêu đức Thích Ca, có chỗ nêu đức Tỳ-lô-giá-na, nhưng thật không có hai tên. Thích Ca Trung Hoa dịch là Năng nhân; Mâu ni dịch là Tịch mặc. Tỳ-lô-giá-na là Ánh sáng chiếu khắp, thân trí đều sáng, sự lý cùng soi, riêng biệt soi sáng. Tất cả đều là mượn tạm để gọi tên. Thật ra thì một cõi Ta bà có trăm ức mười ngàn tên. Khắp cả pháp giới thì không thể nói hết. Tùy sự thích nghi mà có một hay nhiều. Đó cũng chỉ là mượn tên không cùng mà làm sáng đức khôn lường.

4. Nêu nơi chốn và số lần thuyết pháp:

Hỏi: Lúc thuyết pháp phải có nơi chốn và người tin nghe. Pháp thân tuy cùng khắp nhưng thuyết giảng phải có nơi chốn. Không biết Kinh này được giảng ở đâu và mấy lần? Do đức Phật tự thuyết hay do ai thuyết? Xin nói rõ nguyên nhân để khỏi lầm lạc.

Đáp: Pháp thân không dừng trụ, cũng không phải không dừng trụ. Từ thể có dụng nên cũng phải có nơi chốn. Nói lược thì có bảy nơi, thật

ra thì cùng khắp mọi nơi. Bảy nơi:

1) Bồ đề đạo tràng.

2) Điện Phổ quang minh.

3) Cõi trời Đao lợi.

4) Cõi trời Dạ ma.

5) Cõi trời Đâu suất.

6) Cõi trời tha hóa tự tại.

7) Rừng Thộ đa.

- Song có tới ba lần ở Điện Phổ quang minh nên thành chín lần.

1) Ở Bồ đề đạo tràng nói về nhân quả y báo của Như Lai.

2) Ở Pháp đường Phổ quang minh nói về mười tín.

3) Ở cõi trời Đao lợi nói về mười trụ.

4) Ở cõi trời Đạt ma nói về mười hạnh.

5) Ở cõi trời Đâu suất nói về mười trụ.

6) Vì giữa Hiền và Thánh có khoảng cách nên bỏ qua cõi Hóa lạc.

7) Ở Pháp đường phổ quang nói về nhân quả viên mãn; có mười một phẩm, sáu phẩm trước nói về nhân viên mãn, năm phẩm sau nói về quả viên mãn.

8) Ở pháp đường Phổ quang nói về sự thành tựu nhanh chóng sáu quả vị về hạnh nguyên lớn lao của Phổ Hiền; 9) Ở rừng Thệ Đa thành Thất la phiệt nói về Bồ đề đạo tràng thành mười lần nói về đầy đủ rõ ràng về sự tu tập nhanh chóng. Do Phật hay ai nói? Kinh này do tất cả các đức Phật cùng nói. Trong những lần thuyết giảng phần lớn là do các đức Phật, các Bồ-tát thuyết. Đó là muốn nêu rõ lý: một người nói tất cả đều nói. Lần thứ nhứt các đức Phật ở mười phương và Bồ-tát Phổ Hiền. Phổ Hiền là người chủ của hội Hoa Nghiêm, tức là hiển hiện pháp rộng lớn. Lần thứ hai Văn Thù là người chủ, nên nói chung về mười tín, tức là nói về muôn đức của mười tín. Lần thứ ba Bồ-tát Pháp Huệ nói về mười trụ, huệ tâm tăng trưởng. Lần thứ tư Bồ-tát Công Đức Lâm nói về mười hạnh, sự rộng lớn sâu mầu của hạnh nguyện. Lần thứ năm Bồ-tát Kim Cang Tràng nói về mười hồi hướng, đưa ra thật nghĩa hướng về. Lần thứ sáu Bồ-tát Kim Cang Tạng nói về mười địa, đưa ra việc thọ sanh không hoại diệt. Lần thứ bảy Bồ-tát Phổ Hiền nói rõ nhân quả viên mãn bao quát tất cả hạnh đức. Lần thứ tám Bồ-tát Phổ Hiền nói tên của sáu vị, tóm thâu hạnh của sáu vị thành hai ngàn hạnh, nêu ra một mà gom hết thảy từ lúc mới phát tâm đến Đẳng giác đều tu tập, cho tới khi thành Phật cũng không bỏ nhân này. Lần thứ chín đức Phật

nhập định Sư tử tần thân, làm cho mọi người sớm chứng pháp giới nên hiện tượng thuyết giảng. Phổ Hiền, Văn Thù khai mở, tất cả các thiện trí thức cùng nói nên một hội chưa thành hai: a) Như Lai hiện tướng, hai Bồ-tát chỉ rõ cách tu sớm chứng nhập pháp giới; b) Cuối sáu mươi mốt Kinh, tám mươi vị thiện tri thức nói rõ cách tu từng bước chứng nhập pháp giới cho Thiện tài. Nhanh chậm bao gồm, gốc ngọn chiếu rọi, đều chứng nhập pháp giới. Lược nói nơi chốn và số lần là như vậy. Nếu chia theo Văn Kinh thì có mười nơi: 1) Cõi Diêm phù; 2) Khắp trăm ức cõi; 3) Bao quát mười phương; 4) Cùng tột các cõi; 5) Thông suốt mọi nơi; 6) Đủ mọi chốn; 7) Gom tất cả; 8) Tóm thâu hết thảy; 9) Như lưới của Đế Thích; 10) Các đức Phật đều như vậy. Về số lần, mới gọn có ba ngàn, bao quát tất cả, không thể nói hết, thông cả ba cõi, không gì không nói đến. Gom chín lần thành bốn phần: 1) Từ phẩm sự trang nghiêm vi diệu của Thế tôn đến phẩm Tỳ-lô-giá-na; 2) (Lần thứ hai) từ phẩm danh hiệu của Như Lai đến phẩm Như Lai ra đời, có ba mươi mốt phẩm, bốn mươi mốt quyển, tu nhân hợp quả nên thông tỏ, thấu đạt; 3) (Lần thứ tám) một phẩm xa lìa thế gian, có bảy quyển, mượn pháp tu tập thành tựu hạnh nguyện; 4) (Lần thứ chín) một phẩm nhập pháp giới, có hai mươi mốt quyển, nương tựa người để chứng nhập và thành tựu đức. Nếu triển khai chín lần thì có ba mươi chín phẩm.

Lần thứ nhứt có sáu phẩm: 1) Sự trang nghiêm vi diệu của Thế tôn; 2) Như Lai hiện tướng; 3) Định Phổ Hiền; 4) Sự thành tựu của thế giới; 5) Thế giới Hoa Tạng; 6) Tỳ-lô-giá-na.

Lần thứ hai cũng có sáu phẩm: 1) Danh hiệu của Như Lai; 20 Bốn Thánh đế; 3) Sự giác ngộ sáng suốt; 4) Bồ-tát hỏi rõ; 5) Hạnh thanh tịnh; 6) Hiền thủ.

Lần thứ ba cũng có sáu phẩm: 1) Lên cõi trời Đao Lợi; 2) Ở trong cõi Đao Lợi nói kệ khen ngợi; 3) Mười trụ; 4) Phạm hạnh; 5) Công đức của hàng phát tâm thứ nhứt; 6) Nói rõ pháp.

Lần thứ tư có bốn phẩm: 1) Lên cõi Dạ ma; 2) Ở cõi Dạ ma nói kệ khen ngợi; 3) Mười hạnh; 4) Mười tạng.

Lần thứ năm có ba phẩm: 1) Lên cõi trời Đâu suất; 2) Ở cõi Đâu suất nói kệ khen ngợi; 3) Mười hồi hướng.

Lần thứ sáu có một phẩm: mười địa. Lần thứ bảy có mười một: 1) Mười định; 2) Mười thông; 3) Mười nhẫn; 4) A-tăng-kỳ; 5) Sự tồn tại của Như Lai; 6) Trụ xứ của Bồ-tát; Sáu phẩm này nói về nhân viên mãn của vị Đẳng giác; 7) Pháp cao tột của Phật; 8) Mười thân tướng rộng lớn của Phật; 9) Công đức của tướng tốt; 10) Hạnh nguyện của Phổ Hiền;

11) Như Lai ra đời. Lần thứ tám chỉ có một phẩm: Xa lìa thế gian. Lần thứ chín cũng có một phẩm: nhập pháp giới. Ba lần đầu mỗi lần có sáu phẩm, cộng thành mười tám phẩm, hai lần bốn, năm gồm bảy phẩm, cộng năm lần thành hai mươi lăm phẩm, lần thứ bảy có mười một phẩm, cộng sáu lần thành ba mươi sáu phẩm. Lần thứ sáu, tám, chín mỗi lần có một phẩm, cộng chín lần thành ba mươi chín phẩm. Gom ba mươi chín phẩm thành ba phần: 1) Sự trang nghiêm vi diệu của Thế tôn là phần tựa; 2) Từ phầm hiện tướng trở đi là phần chính yếu; 3) Từ câu: lúc bấy giờ Bồ-tát Văn Thù xuất hiện ở gác Thiên trụ trong Kinh sáu mươi mốt phẩm Nhập pháp giới đến cuối Kinh là phần kết. Xuyên suốt ba mươi chín phẩm đều nói về tôn chỉ chơn thật, chín lần bốn phần đều làm rõ cách thức. Văn mạnh như vậy thì khó rõ ràng, phải xét tên mục mới biết được chỗ cốt yếu.

5. An tọa lên cõi trời:

Hỏi: đi, dừng không giống nhau, trời người khác biệt, cớ sao trong Kinh chép: không rời cây Bồ đề, bay lên cõi trời, lại cho rằng: về mặt thật lý, việc không rời khỏi chỗ ngồi cùng xảy ra với việc bay lên. Vì sao chỉ trong hội ba bậc hiền mới có câu này? Vì thế trong phẩm "lên cõi trời Đao Lợi" có câu: Lúc bấy giờ đức Phật không rời cây Bồ đề, bay lên núi Tu di, cung điện Đế Thích, vì sao chỉ phẩm lên cõi trời Dạ ma thứ hai, lên cõi trời Đâu suất thứ ba có câu này?

Đáp: Pháp tánh rộng lớn, khó biết được nhơn duyên sanh khởi. Đức Thế tôn của chúng ta dung hợp pháp giới Thành thân, tóm thâu nhơn duyên thành công dụng. Thể, dụng không ngăn ngại nhau, vừa là một vừa là nhiều. Không phân chia nhưng có khắp tất cả, không đi mà đến. Khi cảm nhận được thì thông kết, thấy có trước sau. Cõi Diêm Phù cảm nhận được thì thấy có ở cõi Diêm phù, cõi trời cảm nhận được thì thấy lên cõi trời, chẳng phải đức Phật rời cây Bồ đề lên cõi trời kia, nên Bồ-tát Pháp Huệ nói: Phật tử! Các người hãy quán sát diệu lực tự tại của Như Lai. Tất cả người ở cõi Diêm phù đều cho rằng đức Phật ở cõi Diêm phù. Hiện giờ chúng ta thấy đức Phật ở trên núi Tu di thì khắp mười phương đều như vậy. Với sức tự tại Như Lai biết rõ sự đi đường đều là sự thấy biết của vật. Xin lấy ví dụ để rõ. Ví dụ như một mặt trăng chiếu soi trong dòng sộng lặng yên, có ba chiếc thuyền cùng xem trăng, một chiếc dừng yên, hai chiếc đi về phíc nam bắc. Chiếc đi về phía nam thì thấy mặt trăng theo về phía nam. Chiếc đi về phía bắc thì thấy mặt trăng theo về phía bắc. Chiếc đứng yên thì thấy mặt trăng không di chuyển. Kỳ thật mặt trăng không hề rời dòng nước để đi về

phía nam bắc. Giả như có trăm ngàn chiếc thuyền đi về tám hướng, họ sẽ thấy có trăm ngàn mặt trăng di chuyển và dừng yên đều khác nhau. Người có trí tự hiểu được tôn chỉ mầu nhiệm.

Hỏi: Đó là do chỉ bày nghĩa khác, nghĩa là hai hội đầu gần kề nhau, lần sau không cần liên kết lần trước. Còn ở ba bậc hiền trời người khác biệt nên phải liên kết nhau. Lại nữa, ba lần này đều nói về địa vị của bậc hiền. Lần thứ sáu đã chứng nhập nên không cần liên kết lần trước. Lần thứ bảy đã ở trong vị Phổ Hiền diệu giác nên không cần liên kết. Lần thứ tám thể dụng đã dung hợp. Lần thứ chín chỉ nói rõ về việc chứng nhập thể dụng nên tất cả đều không cần liên kết chỉ có ba lần trước nên phải kết hợp chặt chẽ với hội trong pháp giới.

6. Thời gian thuyết Kinh:

Hỏi: Đức Như Lai thành đạo thuyết pháp độ sinh trong gần năm mươi năm, giáo hóa trước sau có ba thời, năm thời khác nhau, không biết Kinh này thuyết vào lúc nào? Xin giảng rõ để trừ nghi.

Đáp: Thông thường người đến với đạo bằng tâm ngu tối, thì nhầm lẫn có xưa nay. Còn pháp giới vốn không sanh khởi, không có thời gian, huống gì kiếp số, tâm niệm, ngôn ngữ không bờ bến, dung hợp nhau? Kỳ thật, đạo giác ngộ mà đức Phật thành tựu phân chia từ hẹp đến rộng có mười: 1) Một niệm; 2) Hết bảy ngày; 3) Gồm ba thời; 4) Tóm thâu những loại giống nhau; 5) Bao quát những loại khác nhau; 6) Bao quát bằng tâm niệm; 7) Tóm thâu bằng niệm niệm; 8) Gom những loại khác nhau vào một thời; 9) Đan xen tất cả; 10) Dùng gốc tóm thâu ngọn, tức là không phải kiếp số làm thành kiếp số. Tóm gọn mười lớp này, chỉ nêu một là gom tất cả, không phải dài, không phải ngắn, vừa dài vừa ngắn.

7. Bộ loại của Kinh:

Hỏi: Pháp Phật được thuyết giảng rộng hẹp khác nhau, không biết Kinh này thuộc loại rộng, hẹp, đủ, thiếu?

Đáp: bàn về việc không thể bàn thì cùng khắp pháp giới. Nói về cái không thể nói thì không gì không nói đến. Nếu nói gọn thì có mười: 1) Lược nêu Kinh này tức là ba mươi chín phẩm, tám mươi quyển được truyền dạy. Vì bản tiếng Phạn có một trăm ngàn bài kệ nhưng dịch thành bốn mươi lăm ngàn bài; 2) Bản Kinh sau có bốn mươi tám phẩm một trăm ngàn bài kệ, tức là theo Kinh Bồ-tát Long Thọ ở cung rồng gồm ba bản, bản này là bản sau; 3) Bản giữa tức là tám trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bài kệ, một ngàn hai phẩm; 4) Bản đầu, số bài kệ bằng số bụi trong mười ngàn Tam thiên đại thiên cảnh giới, số phẩm

bằng số bụi trong một cõi. Hai bản đầu, giữa thì người đời không thể biết được; 5) Kinh Phổ Nhãn tức là vị thiên tri thức thứ ba. Hải Vân sở trì mà thiện tài đồng tử tham kiến. Nghĩa là dù dùng nướcbiển mà mực, dùng bút bằng núi Tu di để viết một môn trong một phẩm, một pháp trong một môn, một nghĩa trong một pháp, một câu trong một nghĩa của pháp Phổ Nhãn cũng không thể được một phần, huống gì hết? Chỉ có Bồ-tát đạt tổng trì mới lãnh thọ được; 6) Kinh đồng thuyết, cho dù dùng lời lẽ để nói về hình tướng của một thế giới, cùng tận pháp giới, cảnh giới hư không cũng không thể nói hết; 7) Kinh dị thuyết nghĩa là chúng sanh cảnh giới đã khác thì hành động cũng khác, khó có thể dựa trên hình sắc, ngôn ngữ mà phân loại được. 8) Kinh chủ bạn, nghĩa là nếu đức Phật Giá na thuyết giảng thì các đức Phật ở mười phương làm người nghe. Nếu các đức Phật ở mười phương thuyết giảng thì đức Giá na làm người nghe. 9) Kinh quyến thuộc, nghĩa là những nơi khác không nghe hiểu ngôn ngữ của nơi này nhưng tùy sự thích nghi mà nơi nào chẳng giảng Kinh này nên gọi là Kinh quyến thuộc. 10) Kinh Viên mãn nghĩa là các bản Kinh luận đều dung hợp thành biển pháp không cùng tận. Chỉ một lời một câu cũng tóm thâu không sót. Vì khó nói năng nên khó dẫn dụ. Tạm đưa ra mười loại để chỉ rõ pháp mầu, nhưng dù nói sơ lược vẫn tóm thâu nghĩa lý, ví như nước biển chỉ một tánh ướt.

8. Phiên dịch và truyền bá:

Hỏi: Pháp Phật được truyền từ Tây trúc sanh Trung Hoa phần nhiều đều bằng tiếng Ấn. Muốn phiên dịch truyền bá phải nhờ ân đức của vua và sự biện luận của các hiền giả. Chẳng biết Kinh này ai dịch? Dịch vào triều đại nào? Vì có sự giống nhau giữa bản mới bản cũ, xin nói rõ để hiểu nguồn gốc.

Đáp: Sau khi Phật Niết-bàn, đại chúng kiết lập ở Tây trúc, đến đời Hán Minh đế, pháp Phật mới được truyền sang Trung Hoa. Kinh mầu nhiệm này vào đời Tấn đã được truyền sang có bốn bản khác nhau.

1) Năm thứ mười bốn đời vua Tấn Nghĩa Hy, tam tạng Phật độ Trạt đà la, người bắc Ấn (nhà đường gọi là Giác Hiền) ở chùa Tư không Dương châu (nay là chùa Hương nghiêm Thượng Khánh) dịch ba mươi sáu ngàn bài kệ tiếng Phạn thành sáu mươi quyển tiếng Tấn. Sa môn Pháp Nghiệp Viết, ngài Huệ Nghiêm, Huệ Quán nhuận sắc.

2) Năm Vĩnh Long thứ nhứt đời Đường, Địa Bà Ha La, người Trung Ấn (Trung Hoa gọi là Nhự chiếu) ở chùa Đại nghiêm Tây lương (nay là chùa Sùng phúc Trường An) dịch hai chỗ thiếu của phẩm nhập pháp giới. 1) Từ Ma Da phu nhân đến Bồ-tát Di lặc gồm mười thiện tri

thức như Thiên Thủ Quang... 2) Từ Bồ-tát Di lặc đến vô số thiện tri thức. Trong đó Bồ-tát Văn Thù là người đầu tiên, đưa tay xoa đầu Thiện Tài. (Kinh mười lăm hành) chính là quyển đầu trong tám mươi quyển. Luật sư Đạo Thành, Pháp sư Bạt Trần, Đại thừa cùng dịch, pháp sư phục lễ nhuận văn.

3) Năm chứng Thánh thứ nhứt đời Chu (Vũ Tắc Thiên), Tam tạng Thật Xoa Nan Đà, người Vu Điền (Trung Hoa gọi là Hỷ học) ở chùa Phật Thọ Ký Đông Đô (nay là chùa Kính Ái) vừa dịch bản tiếng Phạn, còn bổ sung những chỗ thiếu có chín ngàn bài tụng, bản cũ có bốn mươi lăm ngàn bài, hợp thành tám mươi quyển của nhà Đường. Bản tiếng Phạn này do Hoàng hậu Tắc Thiên đại Thánh cho người qua nước Vu điền thỉnh về. Tam tạng Nghĩa Tịnh, thiền sư Hoằng Cảnh, pháp sư Viên Trắc, Thần Anh, Pháp Bảo, Hiền Thủ cùng dịch, pháp sư Phục Lễ nhuận văn.

4) Ba bản khác tuy thiếu nhiều, ngài Nhựt Chiếu đã bổ sung (Kinh mười lăm hành) Bồ-tát Văn Thù xoa đầu Thiên Tài. Pháp sư Hiền Thủ đem ra hai bản cũ mới so sánh với bản tiếng Phạn, đem phần bổ sung của ngài Nhựt Chiếu nối tiếp với phần thiếu sót. Quyển được lưu truyền đến bây giờ chính là quyển thứ tư này. Kinh tám mươi quyển thiếu phần Bồ-tát Văn Thù xoa đầu Thiện Tài chính là quyển thứ ba. Song giáo pháp Như Lai giảng thuyết tùy theo ngôn ngữ mỗi nơi mà kiết tập thành Kinh. Theo chuẩn mực Văn Ấn các ngài truyền dịch thì ngôn ngữ hai nơi khácbiệt, nên phải hết sức cẩn thận.

9. Thể tướng Hoa Tạng:

Hỏi: Trong cõi Hoa Tạng, y báo của Như Lai là do tu pháp tịnh độ tạo thành, không biết hình tướng của nói ra sao? Những người trang nghiêm bằng cách thuyết pháp giáo hóa có được nghe chăng? Tu tập những nhân gì để thành tựu cõi này? Xin chỉ rõ để biết đường đi.

Đáp: Cõi Phật thì y báo chánh báo đều dung hợp. Thể của nó là chơn như, cùng khắp pháp giới. Nói về sự trang nghiêm cõi nước bằng pháp thì ngang dọc cùng khắp, không thể tính toán đo lường được. Phải là người có trình độ viên mãn, tu tập đầy đủ mới tạo nên cảnh ấy. Song, tùy căn tánh nơi có tịnh, uế, ẩn, hiện, thiếu, đủ vẫn có sạch nhơ, dù lớn, nhỏ nhưng dung hợp tất cả. Dù người tài trí cũng khó nói hết được. Vì thế, dựa vào Kinh nêu sơ lược về hình trạng của nó. Cõi Hoa tạng này có hai mươi lớp. Khoảng cách từ lớp thấp nhất thứ nhất đến lớp thứ hai là vô số cõi nước bằng số bụi trong một cõi Phật. Từ lớp thứ hai đến lớp thứ ba, thứ tư ... lớp thứ hai mươi cũng đều có khoảng cách như vậy.

Cỏi Ta bà này là lớp thứ mười ba. Lớp cuối cùng của cõi Hoa tạng bao quanh núi Tu di, có vô số phong luân. Trên phong luân có biển ngọc sáng, nước thơm, trong biển có hoa sen tên Chủng Chủng quang minh tảo hương tràng, trong hoa có đài, tên đài có núi Kim cang luân vi vây quanh, bên trong là mặt đất, bốn bên cân đối, trong sạch bền vững, trong đó có vô số biển nước thơm, mặt biển có một loại nước. Trong mỗi loại nước có vô số cảnh giới. Giữa mỗi biển có vô số sông bao quanh. Mặt đất toàn bằng kim cương, trang sức xen lẫn các loại báu khác. Mỗi cảnh giới được trang nghiêm bằng vô số công đức than tịnh. Trong Kinh có câu: qua Ánh sáng báu, trong mỗi hạt bụi của số bụi trong cõi Hoa tạng hiện thân vô số Như Lai. Cảnh giới tự tại của Như Lai này là do sự tu tập nhiều kiếp của đức Phật tạo nên. Vì thế, trong Kinh nêu rõ: Đức Phật ở trong vô số cõi Phật tu tập công đức tịnh nghiệp nên có thế giới trang nghiêm tốt đẹp đó. Lại vừa trong cõi Hoa tạng ấy không có gì sai khác, tất cả đều thanh tịnh, ở trong hư không. Vì vậy nên biết, tuy có vô số sự trang nghiêm nhưng mỗi sự trang nghiêm đều hợp với pháp giới. Những ai quán sát thành thục là được sanh ở đó, nhân của muôn hạnh đều đi vào đường này. Song về mặt chung thì dù là báo ứng vẫn không chướng ngại. Xin đưa ra mười việc không chướng ngại để chứng minh sự khó suy lường đó: 1) Sự lý. 2) Thành hoại. 3) Rộng hẹp. 4) Tương nhập. 5) Tương tức. 6) Vi tế, 7. Ẩn. 8) Hiện lại. 9) Chủ bạn. 10) Thời xứ. Hễ một việc không chướng ngại thì tất cả không chướng ngại. Khi quán sát thành tựu thì tự rõ.

10. Sự hòa hợp giữa chúng sanh và Phật:

Hỏi: Chúng sanh và Phật mê ngộ khác nhau. Chúng sanh thì qua lại trong sáu đường, Phật thì đủ muôn đức. Cớ sao có người nói rằng chúng sanh và Phật dung hòa nhau? Đó thật là lẫn lộn nhân quả, trái với lý pháp.

Đáp: Chơn như không có hai, tông chỉ sâu mầu giống nhau, chỉ vì mê ngộ khác nhau nên có chúng sanh và Phật. Vì mê mờ chơn như, sanh khởi vọng tưởng nên tạm gọi là chúng sanh. Ngay trong vọng tưởng thấy được chơn như nên gọi là Phật. Mê là mê mờ của lý chơn như. Ngoài chơn như không có mê ngộ, nghĩa là vọng tưởng vốn là chơn như, chẳng phải mới có. Mê mờ là do vô minh. Ví như gọi hướng đông là hướng tây. Ngộ là hiểu lý chơn như. Ví như gọi hướng đông là hướng đông. Căn cứ trên hình tướng tạm gọi là chúng sanh, Phật. Về mặt thể thì tóm thâu cả hai. Không thấy chơn như là di mê mờ chưa tỉnh ngộ. Khi hiểu lý nhiệm mầu lập tức thành Phật. Trong Kinh có câu: Pháp giới, chúng

sanh giới cuối cùng không sai khác, tất cả đều rõ ràng, đó là cảnh giới Như Lai. Lúc Như Lai mới thành chánh giác, thấy chúng sanh đã thành chánh giác. Chúng sanh đang ở trong sự mê mờ hướng về tâm Phật nên chịu khổ, mong rằng chúng ta nên bỏ vọng tìm chơn.

11. Sự mầu nhiệm tròn đầy cả mười tín:

Hỏi: Tín là giai đoạn đầu, đầy đủ trì là giai đoạn sau, nói chung thì nhân tuy vi tế nhưng chưa vượt ngoài thế tục. Diệu giác tuy do lòng tin thành tựu, nhưng chỉ có lòng đã có thể xếp vào hàng Bồ-tát sao? Ở đây lại bảo tín được xếp vào hàng đốn ngộ viên mãn. Tuy nghe lời này nhưng chưa biết được yếu chỉ, xin nói nguyên nhân để trừ nghi ngờ.

Đáp: Giáo pháp có sâu cạn, căn tánh có giỏi dở. Về tiệm giáo chỉ dạy từ cái nhỏ nhặt, thuộc căn tánh kém cõi. Về viên giáo háng mới phát tâm liễu ngộ nhanh chóng được gọi là Bồ-tát. Nghĩa là đã có lòng tin, sự hiểu biết, hạnh nghiệp viên mãn, giác ngộ nhanh chóng, thành tựu nhanh, đầy đủ muôn đức. Ví như buổi sáng là tỳ nữ nước Việt, buổi chiều là cung phi nước Ngô. Buổi tối sinh trong cung vua, buổi sáng được gọi là Thái tử, há phải bước lên ngai vàng mới gọi là vua sao?

12. Chướng, hoặc khác biệt:

Hỏi: Hai chướng và trần sa hoặc dù trải qua vô số kiếp vẫn chưa đoạn được. Hàng Bồ-tát thập địa mới đoạn trừ từng phần, cớ sao ở đây nói đoạn một thì đoạn tất cả? Đã vượt những qui định thường thì khó làm cho người khác tin được.

Đáp: Hoặc vốn không có, chỉ vì mê chơn như nên có. Vì mê mờ không phản tỉnh nên phiền loạn quá nhiều. Ví dụ vật mây nhỏ bay qua hư không. Lúc đầu vốn không có nhưng bỗng chốc trời đất đen nghịt. Bất chợt cơn gió thổi qua, mây tan hết, không còn vết tích, mọi hiện tượng hiển hiện. Cũng thế, một khi gió phương tiện thổi vào xua tan hoặc nghiệp, tánh không hiển hiện, đầy đủ công đức, tám vạn phiền não đều là Ba-la-mật, vô số hoặc chướng đều là chơn như. Vì mắt bị bệnh nên có hoa đốm. Khi dùng mắt pháp thanh tịnh để nhìn thì hoặc nào không mất? Chỉ vì chấp chặt nên phải trải qua nhiều kiếp.

13. Mười thân của Như Lai:

Hỏi: Các Kinh luận đều nói Phật có ba thân, chia ra thì không ngoài thọ dụng tự thân, hợp lại thì chỉ có chơn ứng thân. Ở đây căn cứ vào lý gì nói Phật có mười thân? Xin trình bày tên và thể tướng của mười thân.

Đáp: Thân chơn như thì rộng lớn. Thể của nó là pháp giới, bao trùm tất cả, công dụng của thân thì cùng khắp. Trên phương diện chơn

như thì không có hai, còn về hình tích thì có nhiều. Các đức Phật tùy theo căn tánh của chúng sanh mà nói có một, nhiều. Căn cứ trên thể tướng dụng thì nói có ba thân, còn về mặt tự tha thì phân hai thọ dụng thân, chơn ứng thân. Về mặt lý thì có đủ mười thân. Mười thân chia gọn có hai: a) Dung hợp ba đời làm thành mười thân; b) Một thân của Như Lai vốn đã có mười thân: 1) Bồ đề; 2) Nguyện; 3. Hóa; 4) Lực trì; 5. Trang nghiêm bằng tướng tốt; 6. Uy thế; 7) Tùy ý thọ sanh; 8) Phước đức; 9) Pháp; 10) Trí. Song mười thân này chính là mười trí của Phật, đầy đủ thể dụng, chơn như ứng hiện, dung hợp tất cả, không có hai loại nên gọi là Viên diệu. Mười đức là gì? 1) Ngồi bên gốc cây Bồ đề thành tựu chánh giác; 2) Hạnh nguyện rộng lớn khắp pháp giới, lên cõi Đâu suất; 3) Ứng hóa khôn lường như trăng trong những dòng nước; 4) Oai lực tồn tại mãi nên có thân to lớn nhỏ bé; 5) Vô số tướng tốt không thể đếm được; 6) Uy thế sáng rõ như ánh trăng che lấp ánh sao; 7) Có cảm có ứng nhanh lẹ vừa ý; 8) Phước đức sâu dày như biển lớn; 9) Tánh pháp chơn thật vắng lặng cùng khắp; 10) Trí huệ kiên định, hiểu thông viên mãn. Mười đức này không ngoài một thân, cũng không riêng Phật nào. Song thể dụng của ba thân, bốn trí khác nhau.

Mười thân mà dung hợp cả ba đời là: 1) Chúng sanh; 2) Đất nước; 3) Nghiệp báo; 4) Thanh văn; 5) Duyên giác; 6) Bồ-tát; 7) Như lai; 8) Trí; 9) Pháp; 10) Hư không. Chỉ một thân Như Lai đã có đủ mười thân, chín thân kia cũng vậy. Vì thế có một trăm thân. Lại do sự tác động qua lại của chúng sanh nên thành ngàn thân. Từ đó có sự dung hợp của thân chơn ứng một-nhiều. Một khi đã tin tưởng thì không còn ngăn ngại.

14. Thứ bậc của Thánh hiền:

Hỏi: Kinh Đại thừa Tiểu thừa đều là thứ bậc, chưa biết thứ bậc của Kinh này ra sao?

Đáp: Về mặt thật lý thì không có cạn sâu nhưng về mặt tu chứng phải có thứ lớp. Vì về mặt tu chứng pháp vô vi, hiền Thánh khác nhau. Có chỗ thì phân chia thứ lớp rõ ràng, có Kinh thì không phân thứ lớp. Vì mỗi Kinh đều đứng trên một nghĩa lý nào đó mà phân tích chứ chưa đi hết nguồn gốc của nó. Nay từ chỗ không có thứ bậc, không sai khác, không ngăn ngại mà phân thứ bậc sai khác, có hai: 1) Phân thứ bậc; 2) Dung hợp cả. Hai tướng này giúp đỡ lẫn nhau không hề ngăn ngại. Nói thứ bậc tức là phân thứ bậc rõ ràng, nên lần thứ nhất qua bốn cõi trời có sáu vị; lần thứ hai tu mười tín biểu hiện mười vị sâu xa; lần thứ ba ở cung trời Đao lợi nói mười trụ; lần thứ tư ở cõi trời Dạ ma nói mười hạnh; lần thứ năm ở cõi trời Đâu suất nói mười hồi hướng; lần thứ sáu

ở cõi trời Tha hóa nói mười địa; lần thứ bảy ở Pháp đường Phổ quang nói Đẳng giác Diệu giác; lần thứ tám lúc đầu nói về mười tín: 1) Tín; 2) Tấn; 3) Niệm; 4) Định; 5) Huệ; 6) Giới; 7) Không thối chuyển; 8) Ủng hộ pháp; 9) Nguyện; 10) Hồi hướng. Tuy đủ mười tâm nhưng chưa thành thứ bậc nên không phân thứ bậc. Chỉ khi nào hiển hiện mười pháp sâu xa tùy duyên thực hành hạnh nguyện mới được xếp thứ bậc. Song phước đức, công dụng đã bao quát tất cả như đã nói ở trên.

Mười tín là: 1) Phát tâm; 2) An trụ; 3) Tu hành; 4) Sanh vào dòng tôn quí; 5) Đầy đủ phương tiện; 6) Tâm chơn thật; 7) Không thối chuyển; 8) Xuất gia từ lúc bé; 9) Làm pháp vương; 10) Được tưới nước đỉnh đầu (chịu phép Quán đỉnh) Văn nghĩa rộng lớn sâu xa đầy đủ.

Mười hạnh là: 1) Hoan hỷ; 2) Lợi ích; 3) Không trái ngược; 4) Không khuất phục; 5) Không nghi ngờ; 6) Hiển hiện hạnh lành; 7) Không chấp trước; 8) Khó đạt; 9) Pháp lành; 10) Chơn thật. Đó chính là các hạnh bố thí... của mười Ba-la-mật. Tuy có nhiều nhưng Ba-la-mật là cốt yếu.

Mười hồi hướng là: 1) Cứu độ chúng sanh nhưng không thấy tướng chúng sanh; 2) Không hoại diệt; 3) Giống như tất cả các đức Phật ; 4) Đi khắp mọi nơi; 5) Tạng công đức khôn lường; 6) Bền vững tùy thuận tất cả căn lành; 7) Bình đẳng tùy thuận tất cả chúng sanh; 8) Tướng chơn thật; 9) Không bị ràng buộc, được giải thoát; 10) Nhập pháp giới rộng lớn. Mỗi vị đều hồi hướng bằng cách tu tập các Ba-la-mật, mỗi mỗi đều hồi hướng về ba nơi: đạo vô thượng Bồ đề, tất cả chúng sanh, thật thể chơn như. Hai nơi hồi hướng trước là Tùy tướng hồi hướng; Hồi hướng sau là Lìa tướng hồi hướng. Song Tùy tướng hay Lìa tướng đều không phải là hai, tu tập cả sự lẫn lý, vận dụng cả bi trí thì tự chứng nhập.

Mười địa: 1) Hoan hỷ; 2) Ly cấu; 3) Phát quang; 4) Diệm động; 5) Nam thắng; 6) Hiện tiền; 7) Viễn hành; 8) Bất động; 9) Thiện huệ; 10) Pháp vân. Mười địa này do tu mười chơn như nên chia ra mười địa. Mỗi một địa đều có bốn đạo: 1) Phương tiện; 2) Chứng; 3) Trợ; 4) Vô trụ, nghĩa là mỗi địa đều tu tập hạnh nguyện là phương tiện đạo, chứng nhập chơn như là chứng đạo, tu tập các hạnh là trợ đạo, đủ cả quyền thật, không ở trong sanh tử Niết-bàn là không trụ đạo. Lần thứ bảy nói về Đẳng giác diệu giác có mười một phẩm, sáu phẩm trước nói về Đẳng giác. 1) Mười định; 2) Mười thông; 3) Mười nhẫn; 4) A-tăng-kỳ; 5) Tuổi thọ Như Lai; 6) Trụ xứ của Bồ-tát. Đẳng giác nghĩa là vượt hơn mười địa, ngang bằng với giác ngộ vi diệu. Song Đẳng giác, Diệu giác cũng gọi là Như Lai. Tuy ngang bằng nhưng phải tu tập nên gọi là Bồ-tát,

hiển hiện các tướng. Diệu giác gồm có năm phẩm: 1) Pháp mầu nhiệm của Như Lai, nói về đức của Phật; 2) Mười thân, nói riêng về tướng lớn lao; 3) Công đức sáng chói của tướng tốt, nói riêng về tướng tốt; 4) Hạnh nguyện của Phổ Hiền, nói nhân viên mãn; 5) Xuất hiện, nói về công dụng của quả. Hiểu rõ tất cả, sự hiểu biết ngoài hiểu biết nên gọi là Diệu giác.

Phần trên nói về hạnh cùng khắp. Song thứ lớp sâu cạn sai khác không lẫn lộn.

Kế là, đứng về mặt viên dung tức là dung hợp tánh tướng. Trong một vị đã có đủ tất cả vị, hoặc là vị sau bao gồm vị trước, vị trước bao gồm vị sau, vị sau, trước ở trong vị giữa, vị giữa bao gồm trong vị sau, trước.

Bốn mươi hai vị gom thành bốn mươi thứ lớp là nghĩa dung nhiếp nên trong lần thứ tám nói rõ hành pháp của sáu vị nhưng không có vị nào được gọi là nói rõ các hạnh đốn ngộ. Tâm giác ngộ nhanh lẹ ban đầu cũng là tu tập nhanh lẹ nên Bồ-tát Phổ Huệ đưa ra hai trăm câu hỏi, Bồ-tát Phổ Hiền đưa ra hai ngàn câu trả lời, đó là hai ngàn hạnh. Mỗi mỗi tóm thâu hết nghĩa là một hạnh bao gồm hai ngàn hạnh. Hạnh nào cũng như vậy nên gọi là viên dụng. Hạnh tuy dung hợp cùng khắp nhưng giảng nói có trước sau, nghĩa lý chỉ một. Nếu không trải khắp bốn cõi thì không làm rõ nghĩa hạnh cùng khắp. Nếu không hợp lại để giảng thì làm sao hiển bày sự viên dung? Hạnh cùng khắp là đứng trên giáo tướng phân tích. Viên dung là công dụng của ly tánh. Tướng là tướng của tánh, cho nên tuy hành cùng khắp nhưng không ngăn ngại sự dung hợp hết thảy. Tánh là tánh của tướng nên sự dung hợp không ngăn ngại hạnh cùng khắp. Vì sự dung hợp không ngăn ngại hạnh cùng khắp nên một là vô số hạnh cùng khắp không ngăn ngại sự dung hợp, nên vô số là một. Vô số là một thì dung thông kín đáo, một là vô số thì lớp lớp hòa nhập. Vì vậy chỉ có bậc trí mới hiểu được còn kẻ phàm phu thì khó lường.

15. Mười Ba-la-mật:

Hỏi: Phần nhiều các Kinh đều nói sáu bộ, vì sao Kinh này nói mười bộ?

Đáp: Muốn lên chỗ cao tột, không đi thì không lên đến. Hạnh nghiệp tuy có ngàn nhưng không ngoài mười độ. Vì đối trị sáu điều xấu nên nói sáu độ. Vì muốn hiển bày sự dung hợp và đối trị mười chướng ngại nên nói mười độ. Song mỗi bậc đều tóm thâu hết thảy, tùy theo sự nhỏ lớn mà có mười bậc. Mười độ là: 1) Bố thí; 2) Giới; 3) Nhẫn nhục;

4. Tinh tấn; 5) Thiền định; 6) Bát-nhã; 7) Phương tiện; 8) Nguyện; 9) Lực; 10) Trí. Thí là ban cho tất cả bằng tài, vật, pháp, sự không sợ. Giới là ngừa lỗi lầm, chấm dứt pháp ác, trong ngoài không vết nhơ. Nhẫn là đối thức cảnh thuận nghịch, không thuận nghĩa đều xét kỹ và chịu đựng được. Tinh tấn là siêng tu tất cả các hạnh nghiệp nhưng vượt ngoài chấp tướng thân tâm. Thiền định là dứt hết mọi suy nghĩ, tâm yên nơi thật lý. Bát-nhã là tâm không phân biệt, thông đạt tánh không. Phương tiện là làm nhưng không trở ngại (ở trong pháp hữu luôn quán trống không). Nguyện là luôn luôn: trên cầu pháp Phật, dưới độ chúng sanh. Lực là tu tập suy xét thành tựu, không loạn động trước mọi cảnh. Trí là đoán định không nhầm lẫn, chứng nhập an vui. Có lúc trong một niệm tu tập cả mười độ nên trong Kinh có câu: không nắm lấy hình tướng để bố thí dứt trừ các điều ác, kiên trì giữ giới, biết pháp không tổn hại luôn kham nhẫn, biết tánh pháp là không luôn siêng năng chấm dứt hết phiền não chứng đạt thiền định, thông đạt tánh không, phân biệt pháp, đầy đủ trí lực cứu độ chúng sanh, đoạn dứt pháp ác, được gọi là Bồ-tát. Nghĩa rộng của mười độ đã được giải thích đủ trong đại sớ.

16. Nguyên nhân nói số mười:

Hỏi: Trong các Kinh, tướng của các pháp tùy nghĩa lý có ba thân, bốn trí, năm huệ nhãn, sáu thông... tùy theo số lượng mà thêm bớt, không có chuẩn mực chung. Cớ sao Kinh này phần nhiều nói về số mười.

Đáp: Lý chơn thật thì dung thông tất cả, nếu không có hình tướng thì không thể hiển hiện. Vì muốn làm rõ sự dung hợp mầu nhiệm nên mượn số mười để nói. Mười là sự tròn đủ của một đơn vị số, nếu nhiều thì khó nói hết còn ít thì không hiển hiện đủ. Lại nữa, nói về lý cùng tận thì mười phương đều đủ, cho nên năm huệ nhãn triển khai thành mười, ba thân thành mười. Vì muốn tận mắt thấy sự dung hợp tất cả, mỗi mỗi đều hòa nhập pháp giới nên phần nhiều nói về số mười. Việc này có thể biết được.

17. Địa ngục đạt đạo nhanh chóng:

Hỏi: Tội có nặng, nhẹ, địa vị có thứ lớp. Chúng sanh ở ngục A-tỳ tội ác nặng nhứt, làm sao sớm đạt thập địa? Nếu bảo là nhờ oai lực của Kinh và Ánh sáng của Phật thì sao không thuyết Kinh ở địa ngục? Nhờ Ánh sáng nào chiếu soi? Xin nói rõ nguyên nhân để trừ nghi.

Đáp: Công dụng của giáo pháp tròn đầy khó lường, oai thần lợi ích của Phật khó suy. Song sự giáo hóa đều phải có nhân duyên. Chúng sanh tuy ở địa ngục nhưng vì từ xưa đã nghe pháp viên mãn, đủ hạt giống Kim cang, được gặp Ánh sáng Phật. Lúc Ánh sáng thành đạo

chiếu soi thì căn tánh đã chín mùi. Kẻ ngu tối gặp được sự giao cảm của Phật ví như mầm cây từ lâu đã đầy đủ khí dương, khi gió xuân thổi đến, mầm cây liền nhú lên. Nhanh chóng đạt địa vị, nhân đầy đủ đều do chứa nhóm pháp lành. Nếu không thì không thấy được Ánh sáng. Còn tuần tự tu tập thì không nhanh chóng đạt quả. Đó là do bóng tùy hình, vang theo tiếng. Nghĩa lý rõ ràng cớ sao mê hoặc!

18. Nhị thừa là kẻ đui điếc:

Hỏi: Chúng sanh độc ác ở địa ngục còn gặp được Ánh sáng Phật, Thanh văn cớ sao là hạng đui điếc trong pháp Phật. Lại nữa, trong Kinh Pháp Hoa còn đuổi đi không cho nghe. Chỉ hạng không khinh thường mới được nghe, dần dần sẽ được lợi ích. Cớ sao Kinh này không giống với những Kinh khác? Xin nói rõ nguyên nhân để trừ nghi.

Đáp: Vì nhân duyên có nhiều nên pháp Phật có nhiều loại, trình độ có cao thấp, lợi ích có ít nhiều. Dù ở địa ngục nhưng khi đủ điều kiện vẫn sớm siêu vượt. Hàng nhị thừa không đủ điều kiện nên tuy đối diện vẫn không thấy được. Giống như sấm chớp vang trời mà kẻ điếc không nghe, mặt trăng mặt trời chiếu sáng khắp nơi mà kẻ mù không thấy. Lý đã rõ ràng sao còn nghi hoặc. Lại nữa pháp luật không theo một chuẩn mực nào. Trong Kinh Pháp Hoa đuổi đi là để khuyến khích đại chúng. Hạng không khinh thường được nghe là biết có lợi ích từ lâu. Hàng Thanh văn không phỉ báng nhưng không tu tập, giữ họ lại mà họ không nghe thì biết là họ không có phần đó. Đấy là nói rõ pháp cao sâu và pháp nhị thừa đều có tôn chỉ riêng biệt, nghĩa không trái ngược.

19. Hạnh nguyện của Phổ Hiền:

Hỏi: Vì sao Kinh này và các Kinh phần nhiều nói về hạnh nguyện của Phổ Hiền? Xin phân tích rõ.

Đáp: Tôn chỉ của giáo nhứt thừa được truyền ở núi cao, nhân mầu của mười thân đều nhờ ở hạnh lớn, hạnh lý hợp nhau, khắp nơi đều đủ. Trong một hạnh bao quát tất cả hạnh. Tất cả hạnh đều có trong một hạt bụi. Vì muôn hạnh cao vút mà đạo hoàn toàn chơn thật, thể của nó hợp với hạnh Phổ Hiền, lại từ hạnh này thành tựu hạnh Phổ Hiền. Tướng của người, pháp đều giả nên có tên đó, không phải hạnh của thứ tự thực hành. Đức lan khắp pháp giới là Phổ, tùy thuận điều lành là hiền. Tóm thâu mười hạnh để hiển bày sự không cùng tận. 1) Sự cầu nguyện cùng khắp là cầu mong tất cả Như Lai bình đẳng chứng minh; 2) Sự hóa độ cùng khắp là hóa độ vô số chúng sanh; 3) Đoạn trừ tất cả là đoạn trừ vô số phiền não; 4) Sự cùng khắp là thực hành tất cả mọi hạnh; 5) Lý cùng khắp là mỗi sự thấu suốt chơn tánh; 6) Hạnh không ngăn ngại là lý sự

dung hợp; 7) Hạnh dung thông cùng khắp nghĩa là mỗi mỗi hạnh tóm thâu không cùng tận; 8) Công dụng rộng lớn là công dụng dung nhập tất cả; 9) Đi khắp mọi nơi là nơi nào cũng có tám hạnh trên; 10) Cùng khắp thời gian là thông suốt ba đời, dung hợp không kết thúc. Mười hạnh này đan xen nhau nhưng không tạp loạn, đó là hạnh Phổ Hiền, có trong mọi Kinh điển.

20. Tổ sư Văn Thù:

Hỏi: Bồ-tát Văn Thù thị hiện là nhân, được gọi là Phật mẫu. Đã là Bồ-tát pháp thân cớ sao chỉ có nơi thanh tịnh. Có chỗ nói Ngài là đệ tử của Phật Thích Ca, Ngài đến từ sắc vàng, là tổ của các đức Phật, thầy của Bồ-tát. Xin nói rõ nguồn gốc để làm chuẩn mực cho người nghiên cứu lý u huyền không còn nghi ngờ.

Đáp: Bậc Thánh cao tột khó nói được nguồn gốc. Dựa trên giáo lý, nói sơ về việc thấy nghe, chỉ rõ người đã thành chánh giác từ lâu, thể của nó cùng khắp pháp giới, nhưng sự ứng hợp thì có nơi chốn, đạt quả mà không bỏ nhân, là đệ tử của Thích Ca, là Bồ-tát Diệu Quang, là bậc thầy chín đời, huống chi tất cả đều từ tâm phát khởi nên là tổ sư của các đức Phật, đứng đầu về trí sáng, lại là Phật mẫu. Về mặt chơn như bất động thì đến từ thế giới sắc vàng. Người Trung Hoa cho rằng ứng hiện ở núi Thanh lương, trong Kinh Thủ lăng nghiêm nói sơ về nguồn gốc của Ngài, là Phật Long Chủng Thượng Tôn. Kinh Ương Quật nói, Ngài thị hiện thành Phật hiện là Ma Ni Bảo Tích. Kinh xử thai nói mười phương đều chứng Bồ đề, vượt hơn vô số Thánh, không ai tính đếm được, cùng với sự biến hóa của muôn loài, vào trong các cõi, lặng trong một nguồn chơn, không thành không hoại, muốn nói cũng không nói được, tâm tin dựa nhưng không thể suy nghĩ, không hình tướng, hiện tướng trong lành, ứng hiện nhiều phương diện, ngay thân này không có thân sắc vàng, nhìn mà không thấy. Kẻ chấp hình tướng thì không biết hướng đi, người tu pháp quán không thì hiểu biết về sự nhầm lẫn ấy. Người hiểu biết nhầm lẫn thì tìm cái không ở bên ngoài. Kẻ không biết hướng đi thì cho rằng mặt trăng dưới nước là châu báu. Vì thế người bậc trung thì thích hình tướng hoặc kẹt giữa hai đường, kẻ bậc hạ xem tướng giả dối là quái lạ. Sự quái lạ chợt hiện ra trong lúc tối tăm há là lẽ thường của ngàn năm muôn thuở sao? Tuyên Công (Nam Sơn luật sư) thưa chuyện với thần tăng cõi trời là hiển hiện cảnh linh diệu. Cao Tề với bổng lộc của tám châu là thể hiện Ánh sáng phản chiếu của mười vua nhà Đường. Vị Thánh ở Thanh lương thì rõ ràng không mê hoặc. Nguồn chơn cùng khắp còn nghi ngờ gì? Chúng ta chỉ ngưỡng vọng sự linh hiển

của vị Thánh ấy chứ không thể suy lường được sự sâu cạn.

21. Bi trí song hành:

Hỏi: Trí sáng sâu mầu chỉ thẳng nguồn tâm cần gì phải hành động bằng tâm bi?

Đáp: Biển lớn Phật pháp chủ yếu là hai pháp này. Trí tạo ra cảnh chơn thật, bi để cứu độ. Có bi không trí là tình yêu thiên vị. Có trí không bi là hàng nhị thừa. Nay dùng trí quên tướng dắt dẫn bi không điều kiện, không kẹt vào có không, không ở trong sanh tử Niết-bàn, nên tuy ở trong pháp hữu hóa độ chúng sanh mà chưa hề mê mờ pháp không. Tuy quán xét: trong cái vắng lặng không có tâm nhưng hóa độ bốn loài chín cõi ví như khoảng cách hai bánh xe. Đầy đủ bi trí thì quả viên mãn.

22. Chỉ quán song tu:

Hỏi: Trong pháp Phật trí là pháp cao nhất nên phải tu trí, sáu độ muôn hạnh đều chứng đạt Bồ đề. Cớ sao Kinh này nói riêng về định huệ, hoặc nói tu cả hai? Làm sao thấy được tướng trạng của việc tu tập cả hai?

Đáp: Trí bi tuy quí nhưng nếu không có định thì không hiểu sâu. Muôn hạnh tuy rộng nhưng chỉ hai pháp này là trên hết. Hai pháp này cũng như càn khôn trong Kinh dịch, mặt trời mặt trăng trên trời. Thiền mà không trí thì không đạt tới nẻo cùng tột của sự vắng lặng. Trí không thiền thì không chiếu sâu. Vì thế phải tu tập cả thiền trí mới thành tựu quả Phật. Trong Kinh có câu: Đức Phật an trụ Đại thừa dùng sức định huệ hóa độ chúng sanh.

23. Tự tại trước động tĩnh:

Hỏi: Khế hợp lý tịch tĩnh thì trong ngoài đều sâu kín làm sao phát khởi công dụng to lớn?

Đáp: Tìm lý ngoài sự là thiên chấp của nhị thừa, ngay sự thấy lý là sự hiểu biết của Bồ-tát. Ngoài hình sắc không có pháp trống rỗng, ngay sắc là không, ngoài không chẳng có sắc. Ngay không là sắc. Sắc là pháp do nhân duyên sanh không là lý của tính không. Do duyên sanh nên ngay tính không là sắc, ngay sự là chơn không. Vì tính không nên ngay duyên sanh là không. Lý là sự của sắc, một thể hai nghĩa nên có tên sự lý. Hai nghĩa một thể nên hòa hợp nhau.

25. Nói về mười sự huyền diệu:

Hỏi: Nghe nói nghĩa sâu xa của Kinh Hoa Nghiêm là mười sự huyền diệu. Xin nêu tên và nghĩa.

Đáp: Mười sự không cùng tận, mỗi mỗi tạo nên sự huyền diệu. Chỉ nêu một pháp là đủ mười sự huyền diệu này. 1) Đồng thời cụ túc

tương ưng môn: như một giọt nước biển đã đủ vị của trăm sông; 2) Quảng hiệp tại tại vô ngại môn: như gương phẳng soi thấy cảnh tượng ngàn dặm; 3) Nhứt đa tương dung bất đồng môn: như ngàn ngọn đèn trong một phòng, Ánh sáng đan xen lẫn nhau; 4) Chư pháp tương tức tự tại môn: như vàng và màu vàng không khác nhau (về màu); 5) Bí mật ẩn hiển câu thành môn: như mảnh trăng soi trong hư không có đủ tối sáng; 6) Vi tế tương dung an lập môn: như vô số hạt cải đựng trong bình thủy tinh; 7) Nhân đà la võng cảnh giới môn: như hai cái gương cùng soi, Ánh sáng giao nhau không cùng; 8) Thác sự hiển pháp sanh giải môn: như đặt hình tượng đưa cánh tay, mất thấy đều là đạo; 9) Thập thế cách pháp dị thành môn: như nằm mơ trong đêm thấy rong chơi trăm năm; 10) Chủ bạn viên minh cụ đức môn: như các ngôi sao đều hướng về sao Bắc đẩu. Mười pháp này không có trước sau. Nêu một là đủ mười. Đây là tông chỉ huyền diệu của Kinh Hoa Nghiêm mà các Kinh khác không có.

26. Nói về nhân quả của sự huyền diệu:

Hỏi: Sự lý sai khác, một nhiều chẳng giống, cớ sao lớp lớp hòa nhập không ngăn ngại?

Đáp: Nguyên nhân rộng lớn khó lường. Kể sơ thì có một, hai. 1. Pháp không có tính cố định. Vì một không phải là một nên có thể là nhiều. Nhiều không phải là nhiều nên có thể là một. Trong Kinh có câu: vô số núi Kim cương có thể đặt trên đều một sợi lông khiến biết được chỗ rất lớn có tướng nhỏ. Bồ-tát nhờ đấy mà phát tâm ban đầu. 2. Pháp tánh dung thông nghĩa là đứng về sự thì ngăn ngại, không dung hợp nhau, về lý thì dung hợp. Ở đây, trong một sự không khác lý, bao gồm lý tánh, nhiều sự không khác lý, tùy lý y cứ đều hiển hiện trong một sự. Nếu một sự không bao hàm hết lý thì lý bị hạn chế. Nếu một sự bao hàm hết lý mà nhiều sự không hiện khởi theo lý thì sự ở ngoài lý. Một sự đã bao hàm hết lý thì nhiều sự lại không hiển hiện trong đó sao? Vì thế trong Kinh nói: tất cả pháp môn rộng lớn đều có trong một đạo tràng.

27. Thể danh của pháp giới:

Hỏi: Pháp giới là gì? Nghĩa của nói ra sao?

Đáp: Pháp là giữ gìn. Giới là hai nghĩa: 1. Nói theo sự nghĩa là tùy sự mà phân biệt. 2. Nói theo lý nghĩa là tánh pháp không thay đổi. Hai mặt này kết chặt nhau tạo thành pháp giới sự lý không ngại, sự do lý tạo thành. Lý nhờ sự hiển hiện. Cả hai đều mất thì sự lý không còn. Cả hai thành tựu thì sự lý luôn hiện khởi. Pháp giới sự sự không ngại (ở phần

thứ tư) tức là do lý dung hợp sự nên nghĩa giống như phần trước.

28. Chứng nhập sâu cạn:

Hỏi: Thấy có chứng đắc là tăng thượng mạn, cớ sao ở đây nói có chứng nhập nhanh chậm?

Đáp: Thấy có chứng đắc là chấp tướng nên sai, không thấy có chứng đắc là chứng đắc chân thật. Vì vậy trong Tân Kinh Bát-nhã có câu: Vì không thấy có nơi chứng đắc nên tâm Bồ-tát không bị ngăn ngại. Các đức Phật đạt Bồ đề về lý thì không có sâu cạn. Các đức Phật đạt Bồ đề về lý thì không có sâu cạn, làm sao có nhanh chậm? Vì mượn cái cạn để chỉ bày lý dần đạt chỗ sâu xa, gọi là chậm. Ngay nơi thể, hiển hiện lý thì không thể phân biệt nên gọi là nhanh. Nhanh chậm đan cài, không phải một không phải khác. Song ở đây, sự chứng ngộ phải quên cả nhanh chậm. Vì mượn lời lẽ để trình bày nên tạm phân nhanh chậm.

29. Thiện Tài đi về phía nam cầu đạo:

Hỏi: Đạo có khắp mọi nơi, các bậc thiện tri thức cũng ở khắp nơi. Trong mười nhà phải có người trung tín, cớ sao tìm thiện tri thức phải đi về phía nam?

Đáp: Lý không có phương hướng, người nơi nào cũng có, vì muốn chỉ bày nên mượn một phương. Xét về sự lý có năm nguyên nhân: 1) Đưa ra một để so sánh cái khác một phương đã thế, các phương khác cũng thế. 2) Nhà ở của người Ấn phần nhiều xoay về hướng đông, từ đông đi về nam là thuận theo sự di chuyển của mặt trời mặt trăng biểu hiện Thiện tài tùy thuận người pháp. 3) Phía nam tượng trưng cho sự đứng đắn tức là bỏ hai bên đông tây lệch lạc. 4) Phía nam là sáng vì sáng là phát sinh ra mọi vật. Vua xoay mặt trời về phía nam cũng là ý này. 5) Phía nam là sanh khởi, phía bắc được tiêu biểu cho âm tức là pháp bị diệt mất, phía nam được tiêu biểu cho dưỡng sanh khởi muôn đức. Vì biểu trưng cho giáo pháp nên nói đi về phía nam. Cũng có nơi không phải về phía nam như các thần ban đêm biểu hiện sự chứng đắc không còn phương hướng. Vừa đạt Thánh vị, phát huy nguồn tâm, không pháp nào là không hiển hiện.

30. Sự chứng đắc riêng biệt của các thiện tri thức:

Hỏi: Đã là thiện tri thức thì sự hiểu biết và hạnh nguyện phải cùng khắp. Cớ sao mỗi người chỉ thông đạt một pháp môn, bảo rằng pháp khác không phải là phận sự mình? Há chỉ biết một câu văn một nghĩa lý đã làm thầy sao?

Đáp: Pháp môn thì vô số, con đường đi có sai khác vì muốn biểu

hiện pháp chủ yếu, khó suy nghĩ, không cùng tận của mỗi người nên nói chỉ biết một, nhưng phái khác không phải là phận sự của mình. Vì thế trong Kinh nói: cảnh giới của các đức Phật không giới hạn, tùy sự giải thoát của mỗi người mà quán sát thấy được. Ví như trăm sông đều chảy về biển. Lại muốn cho Thiện Tài trải qua nhiều việc không nản chí. Nếu chỉ một thiện tri thức đã nói hết thì không đến nhiều nơi, Thiện tài không đi khắp nơi, không cần tìm mọi việc. Một ở đây chính là một của nhiều, nên khi đến ngài Phổ Hiền thì đồng thời viên mãn nhanh chóng. Nhiều chính là nhiều của một, nhiều một không ngăn ngại nên khó suy xét.

31. Hạnh dung hợp cùng khắp:

Với nghĩa này ta đã thấy trong hạnh vị đầy đủ tất cả.

32. Quả vị ngoài của ngôn ngữ:

Hỏi: Tu nhân đạt quả các pháp đều thế. Trong Hoa Nghiêm chỉ nói có năm nhân quả. Y báo chánh báo rõ ràng dễ thấy, mười thân dung hợp, trước sau có thứ tự. Cớ sao nói quả vị vốn ngoài ngôn ngữ. Nếu không dùng ngôn ngữ thì do đâu để chứng nhập?

Đáp: Pháp Phật tuy rộng nhưng lại có hai môn: 1) Tông thông; 2) Thuyết thông. Tông cũng gọi là chứng. Thuyết cũng gọi là giáo, tức là hai con đường giáo, chứng. Tông thông là tu hành. Thuyết tông là chưa ngộ. Từ lời lẽ khế hợp nghĩa lý phải dùng giáo là chủ. Đạt ý quên lời thì ở nơi tâm trống rỗng, thể cùng tột. Nay nói quả vị là nói theo chứng. Những cái gì mà mượn lời lẽ để giảng giải đều thuộc về nhân. Nhân thì có thể tu tập nói năng. Quả thì không còn tu tập nói năng. Song quả do nhân mà thành, chứng nhờ tu tập. Tu nhân thành tựu chứng, chứng rồi tâm mênh mông. Cảnh trí còn quên, ngôn ngữ làm sao có? Vì muốn quên ngôn ngữ để đạt tôn chỉ nên nói quả vị ngoài ngôn ngữ, được ý quên lời, nhân quả vốn không năng sở (người thực hành, pháp chứng đắc).

33. Tên của mười định:

Hỏi: Mười định là gì?

Đáp: Định là tâm chuyên nhứt nói tánh cảnh. Thể của nói vốn không phải một, nhiều, nhưng tùy cảnh nên công dụng có trăm ngàn thứ sai khác. Ở đây mượn mười cảnh viên mãn để hiển hiện sự khó lường. Tất cả đều từ thể và dụng, dung hợp không ngăn ngại. 1) Ánh sáng chiếu khắp; 2) Ánh sáng vi diệu; 3) Tuần tự đi khắp các cõi; 4) Tâm hạnh sâu xa thanh tịnh; 5) Biết tự trang nghiêm của quá khứ; 6) Tạng trí sáng suốt; 7) Biết tất cả cõi Phật trang nghiêm; 8) Biết thân sai khác

của chúng sanh, pháp giới tự tại; 10) Luân chuyển không ngại.

34. Sự khác biệt của mười thông:

Hỏi: Mười thông là gì? Xin nêu tên và thể dụng.

Đáp: Thông là không ngăn, trệ, đạt thần thông thì công dụng tự tại. Lại cũng mượn số mười để chỉ bày sự viên mãn. Mười thông: 1) Biết tâm người khác; 2) Thấy xa; 3) Biết đời sống thời quá khứ; 4) Biết đời vị lai; 5) Tai thanh tịnh nghe xe; 6) Thể tánh không ngăn ngại, đi khắp các cõi Phật; 7) Biết rõ tất cả các ngôn ngữ; 8) Vô số thân hình; 9) Nhập tất cả pháp; 10) Chứng nhập định diệt tận. Tất cả đều dùng trí không chướng ngại làm Thể. Vì có mười công dụng như vậy nên đặt mười tên.

35. Mười thông - sáu thông:

Hỏi: Mười thông và sáu thông khác nhau như thế nào? Xin đưa ra chỗ giống và khác nhau để trừ nghi.

Đáp: Mười thông, sáu thông phần lớn là giống nhau, chỉ khác chút ít. Vì muốn hiển bày sự viên mãn cùng tột nên triển khai sáu thông thành mười thông. Sáu thông: 1) Đi khắp mọi nơi; 2) Thấy xa; 3) Nghe xa; 4) Biết tâm người khác; 5) Biết đời trước; 6) Không còn sanh tử.

Hỏi: Triển khai ra sao?

Đáp: Hai thông: biết tâm người khác và biết đời trước thì không triển khai. Bốn thông kia mỗi thông phân thành hai nên có mười thông. Nghĩa là Thấy xa chỉ nói thấy hiện tại vị lai. Trong mười thông nó chính là thông thứ hai và thứ tư. Thông thứ hai: thấy xa là thấy lở hiện tại, thông thứ tư biết đời vị lai là thấy vị lai. Nghe xa là nghe âm thanh ngôn ngữ. Trong mười thông nó là thông thứ năm, thứ bảy. Thông thứ năm: nghe xa tức là nghe âm thanh. Thông thứ bảy: phân biệt là phân biệt ngôn ngữ. Đi khắp nơi tức là công dụng và sắc thân. Trong mười thông nó là thông thứ sáu và thứ tám. Thông thứ sáu thể tánh trống rỗng, không tạo tác, đi khắp các cõi Phật là công dụng. Thông thứ tám: vô số sắc thân là nói riêng về thân ứng hiện. Không còn sanh tử là định huệ sai khác. Trong mười thông nó là thông thứ chín, thứ mười. Thông thứ chín nói về sự vô lậu của trí - trí nhứt thiết pháp. Thông thứ mười nói về sự vô lậu của định, định diệt tận. Vì vậy sáu thông triển khai thành mười thông. Song công dụng của nó cùng khắp pháp giới, bao gồm tất cả, khó suy xét, hoàn toàn khác với sáu thông.

36. Tên - Thể của mười nhẫn:

Hỏi: Mười nhẫn là gì? Xin nêu tên và thể.

Đáp: Nhẫn là chịu đựng. Thể của nó là trí huệ. Vì pháp dụ có sâu

cạn nên mượn mười để hiển bày sự viên mãn. 1) Âm thinh nhẫn là nghe tiếng pháp sâu xa không kinh sợ; 2) Thuận nhẫn là tùy thuận xử lý; 3) Vô sanh nhẫn là hiểu rõ pháp vốn không sanh nên vọng niệm không khởi; 4) Như huyễn nhẫn là hiểu rõ các pháp do duyên sanh, huyễn ảo không thật; 5) Như diệm nhẫn là hiểu rõ caảnh giới như dợn nắng không thể nắm bắt được; 6) Như mộng nhẫn là hiểu rõ tâm như giấc mộng, do suy xét nên có; 7) Như hưởng nhẫn là biết âm thanh như tiếng vang, do duyên hợp hư dối; 8) Như cảnh nhẫn làbiết thân như bóng, do chuyên nghiệp mà có thân; 9) Như hóa nhẫn là biết vốn không, chợt có, không thật; 10) Như không nhẫn là biết cuối cùng trống không, không thể nắm bắt.

37. Pháp không thể nghĩ bàn của Phật:

Hỏi: Pháp không thể nghĩ bàn của Phật là gì?

Đáp: Quả pháp của Phật được gọi là pháp. Pháp ấy không có hình tướng, dung thông tất cả nên không thể nghĩ bàn. Dứt cả tâm hạnh nên không thể suy xét, đoạn trừ ngôn ngữ nên không thể bàn. Không đề cập đến tâm, ngôn ngữ, là không thể nghĩ bàn. Trong Kinh có câu: Bồ-tát an trụ nơi không thể nghĩ bàn. Ở trong cảnh ấy mà suy xét thì không cùng tận. Chứng nhập cảnh giới không thể nghĩ bàn này thì sự suy xét và không suy xét đều vắng lặng. Như thế mới gọi là thật không thể nghĩ bàn.

38. Mười thân tướng rộng lớn:

Hỏi: Mười thân tướng rộng lớn là gì?

Đáp: Mười thân chính là Bồ đề, hạnh nguyện, sự giáo hóa (đã nói ở trước). Tướng hải (tướng rộng lớn), xét trong Kinh: Quán Phật tam muội có câu: tướng của Như Lai lược có ba: 1) Loại thấp nhứt là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; 2) Loại trung bình là tám mươi bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám mươi bốn ngàn tướng tốt, mỗi tướng có tám mươi bốn ngàn Ánh sáng; 3) Loại cao nhất là đầy đủ tướng không cùng tận, như trong Kinh Tạp Hoa nói cho Bồ-tát Phổ Hiền. Tạp Hoa chính là Hoa nghiêm. Trong Kinh này đưa ra chín mươi bảy tướng tốt, ở đoạn kết có câu: có vô số hình tướng bằng số bụi trong mười thế giới Liên Hoa tạng mỗi một hình thể được trang sức bằng báu vật, công dụng rộng lớn sâu xa khó lường nên gọi là Hải (biển), nói rộng như trong Kinh.

39. Công dụng và vô công dụng:

Hỏi: Trong ba giáo, công đức đều giống nhau, vì sao Kinh này khen ngợi vô công dụng?

Đáp: Nhờ tu tập chứa nhóm nên nói là lập công. Nhưng tu tập về

thể cùng tột thì phải quên công dụng, vô công thì công đức lưu truyền muôn đời, vô dụng thì công dụng cùng khắp mười phương. Công vô công chính là công chơn như. Ví như thuyền vào biển, phải nhanh chóng bỏ chèo, sào, căng buồm hứng gió thì thuyền đi xa muôn dặm, công dụng đoạn đứt chính là bỏ chèo sào. Trí vô tướng tròn đầy chính là căng buồm gấm. Không nương tựa không trụ là nương gió vô công dụng, ở mãi trong dòng pháp, dạo hoài trong biển trí.

40. Nguyên nhân thuyết Kinh:

Hỏi: Các đức Phật thuyết pháp đều có nguyên nhân. Nguyên nhân nào Phật nói Kinh Hoa Nghiêm?

Đáp: Nhân duyên thì vô số, nói gọn có mười: 1) Qui luật thông thường là vậy, như con đường lớn ngàn vị Thánh cùng đi; 2) Đền đáp hạnh nguyện xưa phát nguyện cứu độ tất cả. Nếu không dùng pháp này thì không sao độ được; 3) Tất cả sinh vật đều cảm ứng, mọi loài đều sẵn sàng có trí Phật. Nếu không có sự cảm ứng của Phật thì không phát khởi. Ví như dòng nước phải lặng trong mới soi thấy ánh trăng, phải cầu khẩn Thánh hiền mới thuyết Kinh pháp; 4) Chỉ rõ nẻo chơn chính, nghĩa là không biết ngọc báu thì không có được công dụng của nó, không biết pháp mầu làm sao cầu được? 6) Mở nguồn chơn của mọi vật, bản tánh của chúng sanh vốn sẵn có biển trí, thức thông suốt chơn không, ví như áo the ngọc sáng, nhà lấp báu vật. Chỉ vì chạy theo vọng cảnh, thể thay đổi theo tướng. Nếu đánh thức chơn thì mênh mông không giới hạn. Nay vì muốn chúng sanh biết tâm hợp thể, đạt gốc, quên tình, làm sáng vàng trong quặng mỏ, lấy Kinh sách ra khỏi bụi trần, khiến cho người chỉ dùng một ít công sức đã sớm đạt Bồ đề, vì thế nói Kinh này là để hiển bày; 6) Hạnh thù thắng là hạnh nguyện cùng khắp; 7) Làm cho chúng sanh biết vị thứ (cũng có hai như trước đã nói); 8) Nói rõ sự trang nghiêm của quả vị, là y báo Thánh báo. Y báo như thế giới Hoa tạng, Chánh báo như mười thân; 9) Chỉ rõ nguồn gốc để trở về pháp giới. (Nghĩa của pháp giới như ở trước). 10) Lợi ích cho đời này, đời sau, những ai đọc tụng một lần là đạt quả Bồ đề, vừa nghe một ít đã thành tựu hạt giống Kim cang.

41. Ba tạng - Hai tạng:

Hỏi: Trong Kinh có chỗ nói ba tạng, có chỗ nói hai tạng. Kinh này mấy tạng?

Đáp: Trong ba tạng, một tạng Kinh bao gồm hai tạng kia. 1) Tu đa la, Trung hoa dịch là Khế Kinh; 2) Tỳ nại da, Trung hoa dịch là điều phục; 3) A-tỳ-đạt-ma, Trung hoa dịch là đối pháp. Đó chính là ba tạng

Kinh, Luật, Luận. Hai tạng: 1) Thanh văn; 2) Bồ-tát. Nghĩa là ba tạng trên tùy theo Đại thừa Tiểu thừa mà gom lại, phân ra khác nhau. Kinh này thuộc về tạng Bồ-tát Đại thừa.

42. Mười hai phần giáo:

Hỏi: Mười hai bộ Kinh là gì?

Đáp: Mười hai phần giáo xưa gọi là mười hai bộ Kinh. Vì sợ lẫn lộn với bộ quyển nên đổi thành phần giáo. 1) Tu đa la, Trung hoa dịch là Khế Kinh có ba tướng: a) tướng chung, b) tướng riêng, c) tướng vốn có. Tướng chung: từ câu: "Tôi nghe như vầy" đến "vui vẻ vâng làm" là Tu-đa-la. Tướng riêng: trong tướng chung chia mười hai bộ. Tướng vốn có: trong tướng riêng phần đầu nói lược, sau nói rộng. 2) Kỳ dạ, Trung hoa dịch là ứng tụng như phần kệ tụng của phẩm mười trụ, phát tâm. 3) Hòa già la na, Trung hoa dịch là Thọ ký như phẩm phát tâm, xuất hiện. 4) Già đà, Trung hoa dịch là phúng tụng như kệ khen ngợi của ba cõi trời. 5) Ni-đà-na Trung hoa dịch là nhân duyên như ba nhà, năm lần mời, quán Thiện Tài. 6) Ưu đà na Trung hoa dịch là Tự thuyết như phần đầu, cuối của mười địa, và phẩm Phổ Hiền. 7) Y đế mục đa già Trung hoa dịch là bổn sự như Kinh Đại oai quang. 8) Xà đà già Trung hoa dịch là bổn sanh như nói về việc thọ sanh xưa kia của các thiện tri thức. 9) Tỳ Phật lược, Trung hoa dịch là Phương quảng, toàn bộ Kinh Hoa nghiêm này thuộc loại này. Kinh Niết-bàn có câu: Kinh Đại thừa Phương quảng là nghĩa lý rộng lớn như hư không. Lại nữa trong luận Tạp Tập chia thành năm nghĩa: Phương quảng là thuyết giảng cho hàng Bồ-tát thích hợp, cũng gọi là trừ hết chướng ngại, là pháp vô tỷ: không pháp nào sánh được, là chỗ nương tựa đem lại lợi ích an lạc cho tất cả chúng sanh, diễn nghĩa rộng lớn sâu xa. 10) Phù đạt ma Trung hoa dịch là vị tằng hữu, như nói Phật không rời chỗ ngồi mà lên đến bốn cõi trời, thị hiện đi bảy bước. 11) A ba đà na Trung hoa dịch là thí dụ như phẩm xuất hiện. 12) Ưu bà đề xá Trung hoa dịch là Luận nghĩa như phẩm Vấn minh.

Hỏi: Vì sao có mười hai phẩm giáo này?

Đáp: Trong Lương Nhiếp Luận có câu: Từ chơn như có trí thể chơn chánh. Từ trí thể chơn chánh có trí hậu đắc. Từ trí hậu đắc có tâm đại bi. Từ tâm đại bi có mười hai phần giáo.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 129

TÂN DỊCH HOA NGHIÊM KINH THẤT XỨ CỬU HỘI TỤNG THÍCH CHƯƠNG

SỐ 1738

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1738

GIẢI THÍCH KỆ CHÍN LẦN BẢY NƠI KINH HOA NGHIÊM

Tác giả: Sa Môn Trừng Quán chùa Đại Hoa Nghiêm núi Thanh Lương (đời Đường).

Cúi đầu kính lạy khắp pháp giới
Pháp giải thoát, thanh tịnh, lìa cấu
Và mười thân Phật ở mọi nơi
Các vị Thánh hiền trong pháp hội
Con bị trói buộc, nhờ pháp mầu
Xin Phật xót thương thêm trí huệ
Lược giải kệ tụng lợi mình, người
Mong sao thông suốt, vượt biển nghi.
Kinh này tám mươi quyển
Bốn vạn năm ngàn kệ
Nói chín lần bảy nơi
Gồm ba mươi chín phẩm
Cõi người có ba nơi
Đạo tràng-Phổ-Độc Viên
Cõi trời có bốn chốn
Đạo, Dạ, Đâu, Tha Hóa
Thứ nhứt Bồ đề tràng
Thứ hai điện Phổ quang
Thứ ba trời Đao lợi
Thứ tư trời Dạ Ma
Thứ năm trời Đâu suất

Thứ sáu trời Tha Hóa
Bảy, tám ở Phổ quang
Thứ chín Cấp-Cô-Độc
Thứ nhứt mười thế giới
Thứ hai mười cõi Phật
Thứ ba là mười trụ
Thứ tư nói mười hạnh
Thứ năm mười hồi hướng
Thứ sáu hạnh mười địa
Thứ bảy Đẳng-Diệu giác
Thứ tám hai ngàn hạnh
Thứ chín cảnh pháp giới
Là pháp môn chín lần
Một, hai, ba: sáu phẩm
Bốn: bốn, năm có ba
Sáu: một, bảy: mười một
Tám, chín đều có một
Thứ nhứt: Thế-Như-Phổ
Thế-Hoa và Xá na
Thứ hai: Như-Tứ-Quang
Bồ-tát, Tịnh và Thủ
Thứ ba: Thăng, Tu, Thập
Phạm, Sơ cùng Minh pháp
Thứ tư: Thăng, Dạ, Thập
Cùng phẩm Vô tận tạng
Thứ năm: Thăng, Đâu, Thập
Thứ sáu: phẩm Thập địa
Thứ bảy: Định, thông, nhẫn
A-Thọ cùng trụ xứ
Phật, Như, Như Phổ Hiền
Và Như Lai xuất hiện
Thứ tám: lý thế gian
Thứ chín: Phẩm pháp giới
Vô, Nguyện, Nghiệp, Trụ, Niết
Pháp, Tâm, Tam, Tánh, Như
An, Xuất, Tín, Tùy, Vĩnh
Vô, An, Vô, Quyết, Phổ
Sơ, Trị, Tu, Sanh, Cụ

Chánh, Bất, Đồng, Ương, Quán
Hoen, Nhiêu, Vô, Vô, Vô
Thiện, Vô, Tôn, Thiện, Chơn
Tín, Giới, Tàm, Quí, Đa
Thí, Huệ, Niệm, Trì, Biện
Cứu, Bất, Đẳng, Chí, Vô
Tùy, Đẳng, Như, Vô, Nhập
Cựu, Ly, Phát, Nhiệm, Cực
Hiện, Viễn, Niệm, Trừ, Biện
Cứu, Bất, Đẳng, Chí, Vô
Tùy, Đẳng, Như, Vô, Nhập
Cựu, Ly, Phát, Diệm, Cực
Hiện, Viễn, Bất, Thiện, Pháp
Phổ, Diệu, Thứ, Thanh, Tri
Trí, Liễu, Chúng, Pháp, Vô
Tha, Thiên, Trúc, Tri, Thành
Trụ, Thiện, Xuất, Nhứt, Nhứt
Ấm, Thuận, Vô, Như Như
Như, Như, Như, Như, Như
Đồng, Nhân, Bí, Vi, Thập
Chư, Nhứt, Chư, Tùy, Thác.

Luận này có hai phần: đã nói phần tụng, phần giải thích ra sao? Tụng:

Kinh này tám mươi quyển
Bốn vạn năm ngàn kệ
Nói chín lần bảy nơi
Gồm ba mươi chín phẩm.

Giải thích: Thử là đại từ (từ thay thế), thay thế cho Kinh Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm và bản Kinh cũ. Bản Kinh đời Tấn gốm sáu mươi quyển. Ở đây nói: "Kinh này". Kinh này được dịch trước, sau, bổ sung gồm bốn bản khác nhau. Bản thứ ba này được dịch vào năm chứng Thánh thứ nhứt, Tam tạng Thật xoa Nan đà, người Vu-điền (Trung hoa dịch là Hỷ học) ở chùa Phật Thọ Ký Đông Đô dịch lại bản cũ và bổ sung thêm những phần bị thiếu thêm chín ngàn bài tụng thêm chín ngàn bài tụng, gộp bốn vạn năm ngàn bài tụng của bản cũ thành tám mươi bản Hán. Sáu pháp sư: Nghĩa Tịnh... cùng dịch, Pháp sư Phục Lễ nhuận văn.

Lại còn có những cách giải thích khác như trong sách Lâm chép:

bốn vạn năm ngàn bài tụng, nghĩa là bản dịch đời Tấn có ba vạn sáu ngàn bài tụng, thêm chín ngàn bài tụng nữa. Nếu nói chung, Kinh này có sáu bản: 1) Hằng; 2) Đại; 3) Thượng; 4) Trung; 5) Hạ; 6) Lược. Bản Hằng, xét trong quyển thứ nhứt phần sớ của Tạng pháp sư có câu: Kinh này được thuyết giảng cho tất cả chúng sanh ở khắp mọi nơi, trong mọi lúc. Kinh này không thể ghi chép, không thể hạn lược bao nhiêu phẩm, kẻ kém cõi không thể thọ trì được. Nói rõ như trong phẩm "Bất tư nghì". Bản Đại, như nói: đến chỗ Tỳ kheo Hảo Vân thọ trì pháp Phổ nhẫn. Dùng bút to bằng núi Tu di, dùng nước bốn biển làm mực để ghi chép một phẩm Kinh cũng không thể ghi hết được. Bản Thượng, đây là bản đầu được ghi chép trong Kinh văn. Vì thể ở Tây trúc tương truyền rằng: Bồ-tát Long Thọ đến long cung thấy Kinh giải thoát không thể nghĩ bàn gồm ba bản: bản Thượng có số bài tụng bằng số bụi trong mười tam thiên đại thiên cõi nước, số phẩm bằng số bụi trong mười cõi nước. Bản Trung, gồm bốn trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bài tụng, một ngàn hai trăm phẩm. Vì bản Thượng, bản Trung được truyền dạy riêng ở Long cung, người cõi Diêm phù đề không thọ trì được nên không truyền dạy. Bán Hạ, có một trăm ngàn bài tụng, ba mươi tám phẩm. Ngài Long Thọ truyền dạy bản này ở Tây trúc. Theo "Tây Vứt Ký" chép: Trong núi nước Già Câu Ban phía nam nước Vu điền co bản Kinh này. Bản Lược chính là bản sáu mươi quyển được lưu truyền ở Trung hoa. Đó chính là bản rút ba mươi sáu ngàn bài tụng trước trong một trăm ngàn bài tụng. Bốn mươi lăm ngàn bài tụng cũng chính là bản Lược thứ sáu. (rõ như đã nói ở trước)

Hỏi: Kệ là bài tụng nói tóm lại ý của Văn xuôi phải không?

Đáp: Kệ là bắt đầu "Tôi nghe như vầy" đến "Tâm hoài nghi".

Hỏi: Một bài kệ có bao nhiêu chữ?

Đáp: Một bài kệ có ba mươi hai chữ. Nhưng vì bản chữ Phạn số chữ ít hơn, bản chữ Hán số chữ nhiều hơn nên bản chữ Phạn có bốn mươi mốt ngàn chín trăm tám mươi bài tụng (dư mười chữ), bản nhà Đường có bốn mươi lăm ngàn bài tụng.

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Xét theo Tạp Khổng của Pháp sư Nghiễm có chép: theo bản chữ Phạn Kinh Hoa Nghiêm ở chùa Từ Ấn có năm trăm bốn mươi mốt trang giấy. Mỗi hàng có năm mươi bảy chữ. Mỗi trang có hai mươi hàng. Hai mặt của một trang giấy có hai ngàn hai trăm tám mươi chữ. Mười trang có hai trăm hai mươi hai tám ngàn chữ. Ba trăm hai chục ngàn chữ là mười ngàn bài tụng. Năm trăm bốn mươi mốt trang có một

triệu hai trăm ba mươi ba bốn trăm tám mươi chữ. Nếu một bài tụng có ba mươi hai chữ thì sẽ có bốn mươi mốt ngàn chín trăm tám mươi bài tụng (dư mười chữ). Vì thế biết được bản chữ Phạn số chữ ít hơn bản nhà Đường cho nên theo bản chữ Phạn gồm có bốn mươi mốt ngàn chín trăm tám mươi bài tụng (dư mười chữ) bản chữ Hán gồm bốn mươi lăm ngàn bài tụng. Tương truyền bản Kinh "Kim cang Bát-nhã" bằng chữ Phạn chỉ có một trang, bản nhà Đường dịch thành nhiều trang và nhiều chữ hơn. Hiện nay bản Kinh chữ Phạn không phải của ngài Chi Pháp Lĩnh có ba mươi sáu ngàn bài tụng, mà là bản của ngài Thật Xoa Nan Đà nên có bốn mươi lăm ngàn bài tụng.

Hỏi: Trường Hàng là Khế Kinh trong mười hai phần giáo. Vì sao ở đây hợp cả Trường hàng - Tạng thành bốn mươi lăm ngàn bài kệ?

Đáp: Xét quyển thứ hai phần sớ của Pháp sư Tạng có chép: Tụng có bốn loại: 1) Sổ tự tức là theo bản chữ Phạn, một bài tụng có ba mươi hai chữ, không kể là văn xuôi hay kệ. 2) Già tha, Trung hoa dịch là phúng tụng hoặc Trực tụng nghĩa là không tụng Văn xuôi. 3) Kỳ dạ, Trung hoa dịch là ứng tụng nghĩa là tụng tóm gọn Văn xuôi. 4) Ốt đà nam, Trung hoa dịch là Tập thi, nghĩa là ít lời nhưng nhiều nghĩa là Tập, để người dễ đọc thọ trì là Thi. Ba loại tụng trước hoặc là bảy chữ, hoặc năm, bốn, ba chữ nhưng đều qui định bốn câu là một bài tụng. Ở đây, "hợp cả Văn xuôi gọi là tụng" chính là nói theo Sổ tự tụng trong bốn loại.

Tên khác của nơi chốn, số lần được nói ở phần sau. "Gồm ba mươi chín phẩm" bản Kinh đời Tấn có ba mươi bốn phẩm,sau thêm năm phẩm nên thành ba mươi chín phẩm. Đó là những phẩm: Như lai hiện tướng, Định Phổ Hiền, Sự thành tựu của thế giới, Thế giới Hoa tạng, mười định. Trong bản Kinh đời Tấn gom bốn phẩm trước thành phẩm Thật Lô Xá Na, lại không có phẩm mười định nên chỉ có ba mươi bốn phẩm. Tên các phẩm ở hai bản khác nhau, nếu xét kỹ sẽ thấy được. Đã nói trong phẩm-Kệ. Nơi chốn là gì? Tụng:

Cõi người có ba nơi
Đạo tràng-Phổ-Độc Viên
Cõi trời có bốn chốn
Đao-Dạ-Đâu-Tha Hóa.

Giải thích: Vùng đất phía nam có bốn châu được gọi là cõi người có ba nơi. Ba nơi đó là gì? Đó là: Bồ đề đạo tràng, diện Phổ Quang Minh, vườn Kỳ thọ Cấp Cô độc. Trong cõi dục có sáu cõi trời. Bốn cõi ở đây được gọi là cõi trời, vì trên núi Tu di có bốn nơi thù thắng nên nói

cõi trời có bốn nơi. Ở đây nói "trên đỉnh núi" chính là phía trên của đỉnh núi. Bốn nơi đó là gì? Đó là: cõi Đao lợi trên đỉnh núi Tu di, cõi Dạ ma phía trên đỉnh núi, cõi Đâu Suất Đà và cõi Tha Hóa tự tại. Bốn cõi này, cõi thứ nhứt ở trên mặt đất, ba cõi sau ở trong hư không. Ở cõi người, phương hướng có thể biết được, ở cõi trời, phương hướng khó biết được. Vì vậy ở đây căn cứ trên sự khó khăn mà nói về hình tướng của sáu cõi trời. Sáu cõi trời đó là gì? Đó là: Cõi Tứ Thiên Vương, Đao Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất Đà, Lạc biến hóa tha hóa tự tại. Cõi Tứ Thiên Vương là nơi ở của bốn đại thiên vương và quyến thuộc của họ, thuộc tầng thứ tư trong núi Tu di. Vì mỗi vị ở một phương nên gọi là tứ thiên vương. Về tuổi thọ, y phục... đã nói trong các Kinh. Cõi Đao Lợi, Trung hoa dịch là cõi trời ba mươi ba, bốn mặt của núi Diệu Cao, mỗi mặt đều có tám đại thiên Vương, Đế Thích ở giữa nên gọi là cõi ba mươi ba. Cõi này, người cao một do tuần, y phục dài hai do tuần, rộng một do tuần, nặng sáu thù (hai mươi bốn thù bằng một lạng (xưa) bằng nửalạng (nay) tuổi thọ: Một ngàn dặm. Cõi Dạ Ma, Trung hoa dịch là Thời Thiên. Nghĩa là đêm ngày ở cõi này được tính theo thời gian hoa nở khép. Lại vì họ hưởng thụ diệu lạc theo thời gian nên gọi là thời phần. Cõi này, người cao hai do tuần, y phục dài bốn do tuần, nặng ba thù, sống hai ngàn năm. Cõi Đâu Suất Đà, Trung hoa dịch là Hỷ túc. Trong luận Phật địa có chép: Bồ-tát thọ thiên cuối cùng ở cõi này giáo hóa, phần nhiều tu hạnh hỷ túc (vui biết đủ) nên gọi là Hỷ túc. Trong Kinh Trường A Hàm chép: thân cao bốn do tuần, áo dài bốn do tuần, rộng bốn do tuần, nặng một thù, phần nhiều uống nước cưởi, sống bốn ngàn năm. Cõi Lạc biến hóa vì thích biến hóa ra các vật dụng vui thích để thọ dụng nên gọi là Lạc biến hóa. Cõi này, người cao tám do tuần, áo dài mười sáu do tuần, rộng tám do tuần, nặng một thù, uống nước cưởi, sống tám ngàn năm. Cõi Tha hóa tự tại, cõi này, thân hình, y phục, tuổi thọ gấp hai cõi Lạc biến hóa. Những cõi trời này đã trình bày rõ trong các Kinh Du Già Phật địa, Tam pháp độ, Trường A hàm, các Luận Bà sa Câu xá.

Hỏi: Vì sao từ cõi người lên cõi trời lại bỏ cõi Tứ thiên vương? Từ cõi Đâu Suất đến cõi Tha hóa lại bỏ cõi Hóa lạc?

Đáp: Xưa nay có nhiều cách giải thích, nay xin nói rõ. Sở dĩ ba cõi Tứ thiên vương là vì mười tín là Bồ-tát vượt ngoài phàm phu, mười trụ là bậc Hiền không thoái chuyển. Vì hiển bày sự cách biệt mầu nhiệm của hiền-ngu nên vượt thứ lớp để lên cõi trời. Sở dĩ bỏ cõi Hóa lạc là vì mười hồi hướng là hạnh thế gian, mười địa là hạnh xuất thế gian. Lại, hồi hướng làhữu lậu, mười địa là vô lậu. Vì hiển bày sự sai khác mầu

nhiệm của thế gian, xuất thế gian, hữu lậu, vô lậu nên vượt thứ lớp lên trên. Đã nói về nơi chốn, số lần ra sao? Tụng:

Thứ nhứt Bồ đề tràng
Thứ hai điện Phổ quang
Thứ ba cõi Đao lợi
Thứ tư cõi Dạ Ma
Thứ năm Đâu Suất Đà
Thứ sáu cõi Tha hóa
Bảy, tám ở Phổ quang

Chín vường Cấp cô độc.

Giải thích: Pháp hội Xá Na có khắp nơi khó lường biên giới. Xét theo trướng trạng để giải thích về số lần nói Kinh thì có bốn: 1) Định nơi thuyết giảng. 2) Dung thông gồm thâu không ngăn ngại. 3) Hiển bày nơi chốn sai khác. 4) Chỉ rõ sự thù thắng của pháp.

- Định nơi giảng thuyết:

Hỏi: Nơi thuyết Kinh là nơi thanh tịnh hay ô nhiễm? Nếu là nơi thanh tịnh, sao trong Kinh chép nước Ma Kiệt Đà... Nếu là nơi ô nhiễm sao trong Kinh chép thế giới Liên Hoa tạng?

Đáp: Nơi thuyết Kinh này gồm cả nhẫn, tịnh, tóm thâu trong bốn môn: 1) Gốc theo ngọn, chỉ nói về Ta bà; 2) Ngọn theo gốc, chỉ nói về Hoa tạng; 3) Hiển bày cả gốc lẫn ngọn, như trong Kinh chép: thế giới Ta bà trong thế giới Hoa tạng; 4) Gốc ngọn đều không vì căn cứ trên quả vị thì không thể nói năng. Bốn môn này hợp thành một cõi, dung thông gồm thâu không ngăn ngại, tùy sự thuyết pháp nơi nào cũng được nghe.

- Dung thông gồm thâu không ngăn ngại lại có ba lớp: 1) Bên cây Bồ đề này có đủ cả cõi trời, cõi người, bảy nơi, chín lần, vì thế nên nói: Không cõi nào ngoài cây này. 2) Bên cây Bồ đề này có vô số cõi nước ở mười phương, không cõi nào ngoài cây này. 3) Bên cây Bồ đề này có vô số cõi nước như lưới của Đế Thích không cùng tận, tất cả đều tóm thâu trong thế giới Hoa tạng.

- Hiển bày nơi chốn sai khác: Nơi đức Phật giảng Kinh gồm có ba: 1) Thuộc mười sáu cõi Ấn độ, thuyết giảng bằng thân biến hóa. Thuyết này chung cả Tiểu thừa giáo và ba thừa giáo. 2) Ở cõi thanh tịnh ngoài nước Ấn độ, thuyết giảng bằng báo thân. Thuyết này chung cả ba thừa và nhứt thừa. 3) Trong thế giới Hoa tạng đủ cả nhiễm tịnh, dung hợp không cùng, như lưới Đế Thích, thuyết giảng bằng mười thân, đủ cả y báo chánh báo (vũ trụ, con người) và ba cõi. Chỉ có giáo nhứt thừa. Ở

đây chỉ nói về một loại sau, bao hàm hai loại trước. Vì gốc ngọn không cách nhau.

- Chỉ rõ sự thù thắng của pháp: Mượn nơi thù thắng để hiển bày pháp thù thắng. Như trong Địa luận chép: vì đây là pháp thù thắng nên phải thuyết giảng ở nơi thù thắng. Từ thô đến tế có ba lớp: 1) Khi đạt quả giác ngộ bên cây Bồ đề, không rời cây, thuyết giảng Kinh này. Đó là biểu hiện những gì thuyết giảng giống như những gì chứng đạt nên không đến nơi khác. Vì có sự đi lại nên có việc thuyết giảng ở vườn Nai. 2) Mượn thế giới Liên hoa viên dung biểu thị biểu thị những gì nói ra đều viên mãn, khai diễn tánh thù thắng. 3) Mượn nơi có vô số cõi như lưới Đế Thích biểu thị những gì nói ra cũng vô số, không cùng tận, như sự giải thoát không thể nghĩ bàn... Chín lần trong Kinh đều đủ cả ba lớp ý nghĩa đó, to nhỏ dung hợp vì không ngăn ngại. Tùy căn tánh thuyết giảng nên có chín lần. Chín lần đó là gì? Đó là: 1) Bên cội cây Bồ đề nước Ma Kiệt Đề, vì biểu hiện quả Phật có vô số công đức nên mượn nơi đắc quả để chỉ rõ. 2) Pháp đường Phổ quang nước Ma kiệt đề. Ở Tây Vức, tương truyền rằng pháp đường này cách Bồ đề đạo tràng về phía nam khoảng hai, ba dặm trong sông Ni liên thiền. Đó là do loài rồng làm ra để cúng dường Phật. Đức Như Lai ở nơi này phát Ánh sáng tròn soi chiếu vô số cõi nước ở mười phương nên nơi này được gọi là pháp đường Phổ quang. Nó biểu hiện tính hạnh thấm nhuần khắp mọi nơi, che mát hàng sơ cơ. 3) Ở điện Thù thắng trong cung Đế Thích trên đỉnh núi Tu di. Tu di Trung hoa dịch là Tô Mê Lô, Diệu Cao. Vì núi này được tạo thành từ bốn thứ báu nên gọi là Diệu. Vì cao hơn các núi khác nên gọi là cao. Ở đây biểu hiện mười trụ không còn thối chuyển, đạt đến nơi cùng tận, vượt cõi nhỏ bé phàm phu đến điện Thù thắng này. 4) Ở điện Bảo Trang Nghiêm cõi Dạ Ma. Dạ Ma dịch là Thời (như đã nói ở trước), biểu hiện mười hạnh tùy thời tu tiến, trang sức bằng đức thù thắng nên mượn điện này. 5) Ở điện Nhứt Thiết Bảo cõi Đâu Suất Đà. Đâu Suất, Trung hoa dịch là Hỷ Túc, biểu hiện hàng đạt quả hồi hướng ở thế gian đã thành tựu đầy đủ hạnh biết đủ vui vẻ, tích lũy công đức bằng nhiều cách nên mượn điện này. 6) Ở điện Ma Ni bảo tạng cõi Tha hóa tự tại, biểu hiện chơn như mà không thập địa chứng nhập không phải tự làm ra. Lại biểu hiện nhân viên mãn tột đỉnh của cõi Dục, chứng đạt trí sáng suốt, phóng Ánh sáng qui nạp nên mượn điện này. 7) Ở pháp đường Phổ quang biểu hiện pháp của sáu vị được thuyết giảng đây là dựa theo mười tín... ở trước, tóm thâu tất cả nên lại đến nơi này. 8) Ở pháp đường Phổ quang biểu thị hai ngàn hạnh pháp được thuyết giảng ở đây

là dựa theo mười tín ở trước, tóm thâu tất cả nên lại đến nơi này. 9) Ở giảng đường Trúng Các, vường Cấp cô độc thuộc nước Xá Vệ, biểu thị đương thể của pháp giới kỳ diệu, công dụng của nó là cứu giúp muôn loài. Công dụng phát sanh từ thể ví như tầng hai của một ngôi nhà nên mượn điện này.

Hỏi: Vì sao bản Kinh đời Tấn chỉ có tám lần, bản nhà Đường lại có chín lần?

Đáp: Vì Tam tạng Giác Hiền không có bản chữ Phạn về phẩm mười định, nên cuối cùng không biết nơi thuyết giảng mười phẩm như: thập minh... Vì vậy mười phẩm này được nhập vào lần thứ sáu ở cõi Tha hóa tự tại, do vậy chỉ có tám lần. Tam tạng Hỷ học có được phẩm mười định nên biết rõ phẩm mười địa được thuyết ở cõi Tha hóa. Còn mười một phẩm như phẩm mười định... được thuyết giảng ở điện Phổ quang nên có chín lần. Phần đầu của phẩm mười định có chép: khi ở đạo tràng Bồ đề, rừng yên tịnh, thuộc nước Ma kiệt đề nhập định trong khoảng tích tắc của chư Phật, dùng trí nhứt thiết và diệu lực của thần thông hiện thân Như Lai thanh tịnh không ngăn ngại. Cứ thế nói rõ về việc khen ngợi công đức của Phật, Bồ-tát và nêu danh hiệu của ngài, như Đại Bồ-tát Phổ nhãn...

Hỏi: Nơi Phật Lô xá na thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm cùng khắp pháp giới, vậy khi ở cõi Đao lợi nói mười trụ thì ở cõi Dạ ma... các nơi khác có nói mười trụ không? Nếu những nơi đó không nói mười trụ thì việc thuyết giảng không cùng khắp. Còn nếu có thì vì sao nói rằng: ở cõi Đao lợi nói mười trụ, cõi Dạ ma nói mười hạnh...?

Đáp: ở đây nói: "Ở cõi Đao lợi nói mười trụ" là đã cùng khắp các nơi trong mười phương. Vì thế ở những nơi như Dạ ma... đều có cõi Đao lợi, tức là ở tất cả các nơi đều như cõi Đao lợi được thuyết giảng mười trụ. Song, cõi Đao lợi tuy có khắp mọi nơi nhưng không phải là cõi Dạ ma... ở cõi Dạ ma... nói về mười hạnh... tuy cùng khắp mọi nơi như Đao lợi nhưng vẫn không phải là Đao lợi. (Theo đó biết được)

Hỏi: Vì sao có sự lặp lại về nơi thuyết giảng. Hơn nữa, ở ba cõi có ba nơi thuyết giảng, vì sao chỉ lặp lại ở điện Phổ quang?

Đáp: Phổ quang là bước đầu của mười tín, trải qua các quả vị lên đến cõi Tha hóa. Ở đây, xin nói rõ về hạnh của các quả vị. Về hạnh, phải tu tập từ đầu. Về lý, phải dung hợp cả. Nhưng mượn hình tướng của vị để nói về sự là nói lên sự thăng trầm. Căn cứ trên lý huyền diệu, hạnh chỉ một vị đã bao gồm hết nên chỉ mượn nơi này.

Hỏi: lần thứ hai, sau khi qua bốn nơi như Đao lợi... rồi trở về điện

Phổ quang là có thể lặp lại. Còn lần thứ bảy, tám chưa hề rời khỏi nơi đó sao lặp lại?

Đáp: Lặp lại gồm nhiều phương tiện. Không gian, thời gian, người, pháp đều có nghĩa lặp lại. Trước nói rõ về nơi chốn là nói theo pháp, nghĩa là sáu lần trước đều rõ ràng là để hiểu về nhân quả, nay bàn luận lại là để hiểu về hạnh thành tựu, nên có lặp lại. Trong phần tụng chỉ nêu cái cốt yếu mà không bàn về phụ thuộc, nên chỉ nói Phật là người chủ trong hội này, mà không nói về Bồ-tát cầu pháp. Về lý cũng có thể nói. Ví như Thiện Tài đồng tử ở tháp miếu lớn rừng Sa La phía đông thành Giác, Văn Thù Sư Lợi lần đầu tiên thuyết pháp cho đại chúng và Thiện Tài đồng tử. Cứ tuần tự như thế đến lần cuối cùng Bồ-tát Phổ Hiền ở đạo tràng Kim cương vì đại chúng và Thiện Tài đồng tử hóa vô số thân hình. (Đó là lần bốn mươi lăm). Vì vậy gom cả những lần trước thành sáu mươi ba lần. Đây là căn cứ một phương để thuyết giảng nếu căn cứ cả mười phương thì có vô số nơi, vô số lần.

Hỏi: Lần thứ nhứt, đồng tử Thiện tài cầu pháp ở vị nào?

Đáp: Xét Hoa Nghiêm quan mạch nghĩa của pháp sư Nguyên Hiểu (người Tân La) có chép: Đầu tiên, gặp Văn Thù là nói rõ sự tín tâm thứ nhứt của Thiện Tài, cho đến sau cùng không còn thấy là nói rõ vị trí huệ viên mãn của Thiện Tài. Theo đó chúng ta biết được, phải ở vị thứ nhứt của mười tín mới cầu pháp. Đã nói xong chín lần. Pháp được giảng ở chín lần đó là gì?

Tụng:

Thứ nhất, mười thế giới
Thứ hai, mười cõi Phật
Thứ ba là mười trụ
Thứ tư nói mười hạnh
Thứ năm, mười hồi hướng
Thứ sáu là mười địa
Thứ bảy, Đẳng-Diệu giác
Thứ tám, hai ngàn hạnh
Thứ chín nói pháp giới
Là pháp môn chín lần.

Giải thích: chín câu đầu trong bài tụng là nói về pháp môn của chín lần. Câu cuối tổng quát chín lần trước. Trừ lần thứ năm ra, pháp môn của những lần khác có lúc nói chung, có lúc nói riêng, có lúc nói rộng, có lúa nói gọn. Song trong bài tụng này đưa ra cái chung bao gồm cái riêng, cái rộng tóm thâu cái gọn. Nên phải biết, lần thứ nhứt, cái

chung là mười loại thế giới, riêng là biểu hiện thế giới Hoa tạng. Lần thứ hai, chung là nói về hình tướng mười cõi Phật, riêng là bàn về danh hiệu Phật, tên của pháp Thánh đế. Lần thứ ba, chung là bàn về hạnh vị của mười trụ, riêng là bàn về công đức của sự phát tâm phạm hạnh. Lần thứ tư, chung là nói về mười hạnh, riêng là nói về mười nghĩa kín mầu không cùng tận. Lần thứ năm, nói rộng về mười hạnh nguyện hồi hướng. Vì nói rộng nên không nói chung. Lần thứ sáu nói cả rộng, gọn. Gom là bàn về nhân hạnh nguyện của mười địa, rộng là bàn về nhân quả của vô số hạnh vị. Lần thứ bảy, có rộng có gọn. Gom là nói về hai vị Đẳng giác, Diệu giác. Rộng là nói về mười thông, mười nhẫn. Lần thứ tám chỉ nói rộng không nói gọn. Rộng là nói về hai ngàn hạnh đức của Bồ-tát. Lần thứ chín chỉ nói gọn không nói rộng, nói gọn về cảnh pháp giới Như Lai an nhập. Trong chín lần này, thứ lớp nhập định đã được nói ở phần cương mục. Đã nói về pháp môn, mỗi pháp môn có bao nhiêu phẩm? Tụng:

Một, hai, ba có sáu
Bốn: bốn, năm có ba
Sáu: một, bảy: mười một
Tám, chín đều có một
Lần đầu: Thế, Như, Thổ
Thế, Hoa và Xá Na
Thứ hai: Như, Tứ, Quang
Bồ-tát, Tịnh và Thủ
Thứ ba: Thăng, Tu, Thập
Phạm, Sơ cùng minh pháp.
Thứ tư: Thăng, Dạ, Thập
Và bốn phẩm
Thứ năm: Thăng, Đâu, Thập
Thứ sáu: phẩm mười địa
Thứ bảy: Định, Thông, Nhẫn
A, Thọ và Trụ xứ
Phật, Như, Như, Phổ Hiền
Và Như Lai xuất hiện
Thứ tám: lìa thế gian
Thứ chín là pháp giới.

Giải thích: Trong phần tụng, hai hàng đầu nêu chung số phẩm, số còn lại nêu tên từng phẩm. Trong phần tụng vì nói gọn nên không nêu số quyển. Lần thứ nhứt có sáu phẩm, mười một quyển. Lần thứ hai

có sáu phẩm, bốn quyển. Lần thứ ba có sáu phẩm, ba quyển. Lần thứ tư có bốn phẩm, ba quyển. Lần thứ năm có ba phẩm, mười hai quyển. Lần thứ sáu có một phẩm, sáu quyển. Lần thứ bảy có mười một phẩm, mười ba quyển. Lần thứ tám có một phẩm, bảy quyển. Lần thứ chín có một phẩm, hai mươi mốt quyển. Sáu phẩm của sáu lần thứ nhứt là: 1) Sự trang nghiêm vi diệu của Thế tôn (Thế chủ diệu nghiêm), có năm quyển. Bản Kinh đời Tấn gọi đây là phẩm: Đôi mắt thanh tịnh của thế gian (Thế gian tịnh nhãn); 2) Như Lai hiện tướng, một quyển (quyển thứ sáu), bản Kinh đã không có phẩm này; 3) Định Phổ Hiền (Phổ Hiền tam muội) (phần đầu của quyển thứ bảy), bản Kinh cũ không có phẩm này. 4) Sự thành tựu của thế giới (Thế giới thành tựu) (phần sau của quyển thứ bảy), bản Kinh cũ không có phẩm này. 5) Thế giới Hoa tạng (Hoa tạng thế giới) (ba quyển tám, chín, mười), bản Kinh cũ không có phẩm này. Bản Kinh đời Tấn nhập chung bốn phẩm trên thành phẩm Lô Xá Na; 6) Tỳ-lô-giá-na (quyển mười một), bản Kinh cũ không có chữ Tỳ. (Lô xá na). Sáu phẩm của lần thứ hai là: 1) Danh hiệu Như lai (Như Lai danh hiệu), (phần đầu của quyển mười hai). Phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên; 2) Bốn Thánh đế (Tứ Thánh đế), (phần sau của quyển mười hai), bản Kinh cũ không có chữ Thánh (Tứ đế); 3) Giác ngộ sáng suốt (Quang minh giác) (Phần đầu quyển mười ba), bản Kinh cũ thêm hai chữ Như Lai; 4) Sự vấn đáp của Bồ-tát (Bồ-tát vấn minh) (phần sau của quyển mười ba), bản Kinh cũ gọi là phẩm Bồ-tát minh nạn); 5) Tịnh hạnh (phần đầu của quyển mười bốn và nguyên quyển mười lăm), phẩm này bản Kinh cũ mới giống tên. Sáu phẩm của lần thứ ba: 1) Lên núi Tu di (Thăng Tu di sơn đỉnh) (phần đầu của quyển mười sáu), bản Kinh cũ thêm chữ Phật; 2) Trên núi Tu di nói kệ khen ngợi (Tu di đỉnh thượng kệ tán) (phần tiếp theo của quyển mười sáu), bản Kinh cũ có tên: Bồ-tát vân tập diệu thắng điện thượng thuyết kệ); 3) Mười trụ (thập trụ) (phần cuối quyển mười sáu), bản Kinh cũ có tên: Bồ-tát thập trụ; 4) Phạm hạnh (phần đầu của quyển mười bảy), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên; 5) Công đức của hàng mới phát tâm (sơ phát tâm công đức) (phần sau của quyển mười bảy) bản Kinh cũ có tên: sơ phát tâm Bồ-tát công đức; 6) Minh pháp (trọn quyển mười tám), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên. Bốn phẩm của lần thứ tư: 1) Lên cung trời Dạ ma (Thăng Dạ ma thiên cung) (phần đầu của quyển mười chín), bản Kinh cũ có tên: Phật thăng Dạ ma thiên cung tự tại; 2) Trên cung trời Dạ ma nói kệ khen ngợi (Dạ ma cung trungkệ tán) (phần tiếp theo của quyển mười chín), bản Kinh cũ có tên: Dạ ma thiên cung

Bồ-tát thuyết kệ; 3) Mười hạnh (thập hạnh) (phần cuối của quyển mười chín và trọn quyển hai mươi), bản Kinh cũ có tên: công đức Hoa tụ Bồ-tát thập hạnh; 4) Sự vô tận của mười tạng (thập vô tận tạng) (quyển hai mươi mốt), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên. Ba phẩm của lần thứ năm: 1) Lên cung trời Đâu Suất (Thăng Đâu Suất thiên cung) (quyển hai mươi hai), bản Kinh cũ có tên: Như Lai thăng Đâu Suất thiên cung nhứt thiết bản điện; 2) Trên cung trời Đâu Suất nói kệ khen ngợi (Đâu Suất thiên cung trung kệ tán) (phần đầu của quyển hai mươi ba); 3) Mười hồi hướng (Thập hồi hướng) (phần cuối của quyển hai mươi ba trọn quyển hai mươi bốn), bản Kinh cũ có tên: Kim cang tràng Bồ-tát hồi hướng. Một phẩm của lần thứ sáu: mười địa (Thập địa phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên. Bắt đầu từ quyển ba mươi bốn đến quyển ba mươi chín, bản Kinh đời Tấn gồm mười một phẩm từ phẩm: Thập địa đến phẩm Bảo vương Như Lai tánh khởi vào lần thứ sáu. Bản nhà Đường có phẩm thập địa và Thập định nên phân thành hai lần (như đã nói ở trước). Mười một phẩm của lần thứ bảy: 1) Mười định (Thập định) (Từ quyển bốn mươi đến bốn mươi ba), bản Kinh cũ không có phẩm này; 2) Mười thông (Thập thông) (phần đầu của quyển bốn mươi bốn), bản Kinh cũ có tên: Thập minh; 3) Mười nhẫn (Thập nhẫn) (phần sau của quyển bốn mươi bốn) phẩm này bản Kinh cũ và mới giống nhau; 4) A-tăng-kỳ (phần đầu của quyển bốn mươi lăm), bản Kinh cũ có tên: Tâm vương Bồ-tát vấn A-tăng-kỳ; 5) Tuổi thọ (Thọ lượng) (phần tiếp theo của quyển bốn mươi lăm), bản Kinh cũ có tên: Thọ mạng; 6) Trụ xứ của Bồ-tát (chư Bồ-tát trụ xứ) (phần cuối của quyển bốn mươi lăm), bản Kinh cũ có tên: Bồ-tát trụ xứ; 7) Pháp không thể nghĩ bàn của Phật) (Phật bất tư nghì pháp) (quyển bốn mươi sáu, bốn mươi bảy), bản Kinh cũ có tên: Phật bất tư nghì; 8) Mười thân tướng rộng lớn của Phật (Như Lai thập thân tướng hải) (phần đầu của quyển bốn mươi tám), bản Kinh cũ có tên: Như Lai tướng hải; 9) Công đức sáng rỡ nơi tướng tốt của Như Lai (Như Lai tùy hảo quang minh công đức) (phần sau của quyển bốn mươi tám), bản Kinh cũ có tên: Phật tiểu tướng quanh minh công đức; 10) Hạnh nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền (Phổ Hiền Bồ-tát hạnh) (quyển bốn mươi chín), bản Kinh cũ và mới giống tên; 11) Như lai ra đời (Như lai xuất hiện) (từ quyển năm mươi, năm hai), bản Kinh cũ có tên: Bảo vương Như Lai tánh khởi. Một phẩm của lần thứ tám: Lìa thế gian (ly thế gian) (từ quyển năm mươi ba đến năm năm mươi chín), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống nhau. Một phẩm lần thứ chín: Nhập pháp giới (từ quyển sáu mươi đến tám mươi), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống

nhau. Đã nói vô số phẩm. Hình tướng của Phật ra sao? Tụng:

Vô, nguyện, nghiệp, trụ, niết
Pháp, tâm, tam, tánh, như
An, xuất, tính, tùy, vĩnh
Vô, an, vô, quyết, phổ.

Giải thích: trong bài tụng, phần đầu nêu danh hiệu mười Phật, phần sau tuần tự giải thích nguyên nhân. Đấng giáo chủ giảng Kinh có mười: 1) Vô trước Phật an trụ thế gian thành chánh giác; 2) Nguyện Phật xuất sanh; 3) Nghiệp báo Phật tín; 4) Trụ trì Phật tùy thuận; 5) Niết-bàn Phật vĩnh độ; 6) Pháp giới Phật vô xứ bất chí; 7) Tâm Phật an trụ; 8) Tam muội Phật vô lượng vô trước; 9) Tánh Phật quyết định; 10) Như ý Phật phổ phú.

- Vô trước Phật an trụ thế gian thành chánh giác, còn gọi là Phật chánh giác. Chấp trước là gốc của tai họa, giác ngộ là nguồn của công đức. Không họa hoạn tà vạy cũng không rời xa nên gọi là không chấp trước. Không một đức chơn chánh nào mà không viên mãn nên gọi là chánh giác. Đây là đức Phật tổng thể. Chín đức Phật sau là đức Phật riêng biệt, nên từ cái chung đưa ra cái riêng.

- Nguyện Phật xuất sanh: Hiểu đúng cùng tột sự không sanh mới có thể làm được vô số việc Phật, đó là nguyện lớn.

- Nguyện báo Phật tín: Sắc thân Phật với vô số tướng tốt chính là báo ứng của vô số nghiệp lành nên gọi là nghiệp báo. Sở dĩ có sắc thân tốt đẹp là vì làm cho người thấy được phát lòng tin. Đưa ra nguyên nhân để hiển bày thân Phật bằng nghiệp báo nên gọi là tín.

- Trụ trì Phật tùy thuận: Tiếng nói vi diệu của Phật vang khắp ba đời, giữ gìn pháp Phật không cùng tận, tùy thuận nhứt nhứt trí không cùng tận.

- Niết-bàn Phật vĩnh độ: Người thuyết pháp là hóa Phật, hóa hiện việc nhập diệt, kỳ thật không phải nhập diệt. Niết-bàn kỳ thật không phải là diệt độ. Vì vĩnh viễn vượt khỏi sanh tử và pháp sanh diệt.

- Pháp giới Phật vô xứ bất chí: Pháp giới không ngăn ngại chính là thể tánh Phật nên gọi là pháp giới Phật. Ánh sáng trí huệ cũng như pháp giới, không nơi nào không soi đến.

- Tâm Phật an trụ: An trụ nơi cảnh thuộc đối tượng duyên bằng tâm chơn thật.

- Tam muội Phật vô lượng vô trước: Định của Phật đủ vô số vô biên sự giải thoát cao cả.

- Tánh Phật quyết định: Tánh Như Lai chính là sự giác ngộ sẵn

có. Nghĩa là do sự giác ngộ sẵn có, không phải do tu tập thành tựu nên gọi là Phật tánh, dù ở trong nhiễm ô hay thanh tịnh đều bền chắc không đổi, lại có khả năng phát sinh mười pháp chắc thật nên gọi là quyết định.

- Như ý Phật phổ phú: Thần lực tự tại là như ý Phật, có ở khắp nơi là phổ phú.

Mười đức Phật trên mỗi Phật đều có mười nghĩa (trong Kinh đã nói rõ). Trong Kinh Pháp tập cũng có mười Phật. Kinh này dạy: Bồ-tát an nhập pháp biết được mười Phật. Mười Phật đó là gì? Đó là: Chủng tử, quả báo, tam muội, nguyện, tâm, thật, đồng, hóa, cúng dường, hình tượng.

Kinh này và Kinh Hoa Nghiêm nói về mười Phật chỉ giống nhau về số lượng, còn thể tướng thì khác xa. Song, căn cứ sáu tướng để phân biệt mười Phật. Như trong Luận chép: tất cả "thập cú" đều có sáu tướng. Sáu tướng đó là gì? Đó là: chung, riêng, giống, khác, thành, hoại. Ở đây căn cứ nơi mười Phật để chỉ rõ sáu tướng. Một đức Phật đầu đã bao gồm tất cả các đức Phật, đó là tướng chung. Chín đức Phật sau được khai triển từ đức Phật trên, đó là tướng riêng. Mười đức Phật đều trừ bỏ chấp trước, đó là tướng giống. Công dụng của mười đức Phật khác nhau, đó là tướng khác. nhập chín đức Phật thành một đức Phật, một đức Phật đã viên mãn, đó là tướng thành. Phân một đức Phật thành chín đức Phật, ngoài chín đức Phật không có một đức Phật, đó là tướng hoại. Đã nói xong một đức Phật, vậy pháp số ra sao? Tụng:

Sơ, trị, tu, sanh, cụ
Chánh, bất, đồng, vương, quán
Hoan, nhiêu, vô, vô, vô
Thiện, vô, tôn, thiện, chơn.

Giải thích: trong bài tụng, nửa bài đầu là pháp mười trụ, nửa bài sau là pháp mười hạnh. Pháp số trong các phẩm có nhiều, nay xin theo danh từ để nói rõ số. Pháp của Bồ-tát tu tập tuy có nhiều nhưng xét về phần cốt yếu thì không ngoài tám loại: mười trụ, mười hạnh, mười tạng, mười hướng, mười địa, mười định, mười thông, mười nhẫn. Mười trụ là gì? Đó là: 1) Sơ phát tâm; 2) Trí địa; 3) Tu hành; 4) Sanh quí; 5) Cụ túc phương tiện; 6) Chánh tâm; 7) Bất thoái; 8) Đồng chơn; 9) Pháp vương tử; 10) Quán đỉnh. Tên của mười trụ phần lớn chia làm hai cách: chung, riêng. Cách chung, hàng Bồ-tát này vừa an trụ tâm trong sáu pháp vượt bờ, công dụng chưa thù thắng, chỉ được tên thôi. Cách riêng: Bồ-tát trụ thứ nhứt phát tâm Bồ đề rộng lớn, được gọi là Phát tâm trụ. Bồ-tát trụ

thứ hai thanh tịnh ba nghiệp, thương yêu chúng sanh, được gọi là Trị địa trụ. Bồ-tát trụ thứ ba tu tập quán xét lý thù thắng, phát khởi hạnh cao cả, được gọi là Tu hành trụ. Bồ-tát trụ thứ tư được sanh trong giáo pháp chơn chánh, được gọi là Sanh quí trụ. Bồ-tát trụ thứ năm tu tập pháp lành đều là vì cứu chúng sanh, được gọi là Cụ túc phương tiện trụ. Bồ-tát trụ thứ sáu nghe lời khen chê tâm không loạn động, được gọi là Chánh tâm trụ. Bồ-tát trụ thứ bảy dù nghe nói Tam bảo, ba đời có hay không tâm vẫn vững chãi không lay chuyển, được gọi là Bất thoái trụ. Bồ-tát trụ thứ tám, ba nghiệp thanh tịnh, hiểu rõ thế gian, Niết-bàn quả thật là hư dối, như hành động của em bé không có lỗi lầm, được gọi là Đồng chơn trụ. Bồ-tát trụ thứ chín hiểu rõ chơn đế, tục đế, biết pháp, pháp vương sẽ có truyền thừa, được gọi là Pháp vương tử trụ. Bồ-tát trụ thứ mười như thái tử có khả năng thừa kế ngôi vua, đức hạnh dẫn thù thắng, được gọi là Quản định trụ.

Hỏi: Phát tâm có ba: tín thành tựu, giải hạnh, chứng. Ở đây nói "sơ phát tâm" thuộc phát tâm nào trong ba phát tâm trên?

Đáp: Trong ba phát tâm, đây thuộc tín thành tựu. Vì sao? Vì tín thành tựu là "Chánh định trụ" trong mười giải. Giải hạnh chính là "Tăng kỳ tướng mãn vị" trong mười hạnh và trong mười hồi hướng. Chứng chính là "Chứng chơn như" trong địa thứ nhứt. Nghĩa này đã được nói rõ ràng trong Luận Khởi tín. Đã nói về mười trụ. Mười hạnh là gì? Đó là: 1) Hoan hỷ; 2) Nhiêu ích; 3) Vô nhuế hận; 4) Vô tận; 5) Vô si; 6) Thiện hạnh; 7) Vô trước; 8) Tôn trọng; 9) Thiện pháp; 10) Chơn thật. Tên của mười hạnh cũng chia làm hai cách: chung, riêng. Cách chung, hạnh của Bồ-tát này chính là hạnh thù thắng của sáu độ nên gọi là hạnh. Cách riêng: Bồ-tát hạnh thứ nhứt là vị thí chủ lớn, ban bố tất cả, không hối hận, chẳng mong tiếng khen, thương yêu chúng sanh, ngưỡng mộ giáo pháp, ai thấy cũng vui mừng. Kính trong nên gọi là Hoan hỷ hạnh. Bồ-tát thứ hai luôn giữ giới thanh tịnh, không ham năm dục, hàng phục ma oán, làm cho chúng sanh an trụ trong giới cao tột, đạt vị không thối chuyển, được gọi là nhiêu ích hạnh. Bồ-tát thứ ba tu hạnh nhẫn nhục, khiêm nhường, cung kính, nét mặt nhu hòa, lời lẽ dịu dàng, không hại mình người, biết thân là không, nhẫn nhịn trước oán thù được gọi là Vô nhuế hận hạnh. Bồ-tát hạnh thứ tư dù trải qua nhiều kiếp chịu mọi khổ đau vẫn luôn dốc cầu pháp Phật, cứu thoát chúng sanh, không ngừng nghỉ, được gọi là Vô tận hạnh. Bồ-tát hạnh thứ năm luôn an trụ trong chánh niệm, không tán loạn, hiểu rõ tất cả, kể cả việc sống chết, vào thai, ra đời đều không mê mờ, được gọi là Vô si hạnh. Bồ-tát hạnh thứ

sáu biết rõ người pháp đều không tánh tướng, ba nghiệp vắng lặng nên tâm không chấp trước bất cứ cái gì, được gọi là Vô trước hạnh. Bồ-tát hạnh thứ tám tôn trọng căn lành, thành tựu tất cả pháp như trí huệ... Nhờ đạt pháp tôn trọng nên siêng năng tu tập hạnh lợi ích cho mình người, được gọi là tôn trọng hạnh. Bồ-tát hạnh thứ chín đạt bốn pháp không ngăn ngại và các pháp trí huệ thiền định, luôn là dòng nước mát cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, nối tiếp dòng Phật được gọi là Thiện pháp hạnh. Bồ-tát hạnh thứ mười thành tựu lời chân thật chắc chắn, học lời nói chơn thật, lời nói kiên định của ba đời Phật, thực hành đúng lời nói, nói năng đúng hành động, nói làm tương xứng, tâm cảnh đều thuận, được gọi là chơn thật hạnh. Đã nói xong mười trụ, mười hạnh, vậy mười tạng, mười hướng là gì? Tụng:

Tín, giới, tàm, quí, đa
Thí, huệ, niệm, trì, biện
Cứu, bất, đẳng, chí, vô
Tùy, đẳng, như, vô, nhập.

Giải thích: trong bài tụng, nửa bài tụng trước là mười tạng, nửa bài tụng sau là mười hướng. Người hành hạnh Bồ-tát đã tu tập mười hạnh, tiến tu mười hướng. Vì thế sau mười hạnh, mới nói về mười tạng. Lại nữa, mười trụ là hiền bậc hạ, mười hạnh là hiền bậc trung, mười hướng là hiền bậc thượng. Vì đi từ cạn đến sâu, từ thô đến tế nên sau mười hạnh mới nói về mười tạng. Mười tạng là gì? Đó là: Tín, giới, tàm, quí, đa, thí, huệ, niệm, trì, biện. Giải thích tên tạng cũng có hai cách: chung, riêng. Cách chung, mười hạnh như tín... thể của mỗi hạnh đều bao hàm tất cả pháp giới, sanh khởi quả không cùng tận nên gọi là tạng. Cách riêng, Bồ-tát tạng thứ nhứt tùy thuận và tin sâu nơi ba không, ba tánh, nghe pháp khó lường mà tâm không khiếp sợ, giữ vững lòng tin nơi Phật, biết rộng về trí Phật, tâm không lay chuyển, giữ hạt giống Phật, tăng thêm lòng tin và sự hiểu biết, tùy thuận căn lành, tạo đủ phương tiện, tùy thời gian, không gian, trình độ mà khai ngộ cho tất cả. Nghiệp dụng đó không phải là một mà là nhiều, đó là Bồ-tát tín tạng. Bồ-tát tạng thứ hai thọ trì đầy đủ ba loại tịnh giới, lợi ích cho tất cả, không thọ trì giới tà vạy, không bám víu ba cõi, tâm an trụ không hối hận. Không trái những qui định từ xưa nhưng không học việc của ngoại đạo, không chấp chặt sự hiểu biết, không phô trương đức mình, không cao ngạo, vĩnh viễn đoạn trừ sát sanh... thương yêu chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Giới tạng. Bồ-tát tạng thứ ba đoạn dứt hạnh không hổ thẹn, đối với pháp ba đời luôn hổ thẹn, nói

rõ pháp chơn thật cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Tàm tạng. Bồ-tát tạng thứ tư thẹn với lỗi lầm của mình ngày xưa, luôn chán ghét thân, tu tập hạnh hổ thẹn, ở trong pháp Phật ba đời, nói rõ pháp chơn thật cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Quí tạng. Bồ-tát tạng thứ năm luôn học rộng hiểu sâu tất cả pháp như mười hai duyên sanh, lậu, vô lậu uẩn, hữu vi, vô vi, ký, vô ký. Hiểu rõ rồi thuyết giảng pháp chơn thật cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Đa văn tạng. Bồ-tát tạng thứ sáu được thực hành mười cách bố thí: thí một ít, thí hết, thí thân, thí tài vật, thí cả thân lẫn tài vật, thí mọi vật, quá khứ, hiện tại, vị lai đều bố thí, thó rốt ráo. Bố thí tất cả mà tâm không tham tiếc, không thấy có người thí, vật thí và người nhận, luôn bố thí, bố thí tất cả làm cho chúng sanh vui vẻ. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Thí tạng. Bồ-tát tạng thứ bảy nghiên cứu tận nguồn gốc của nhân quả sống chết, đạt trí huệ không cùng tận, thuyết pháp cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Huệ tạng. Bồ-tát tạng thứ tám đầy đủ chánh niệm, nhớ rõ đời sống trước kia, đạt niệm không cùng tận, nhớ vô số kiếp, nhớ kỹ các pháp. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Niệm tụng. Bồ-tát tạng thứ chín nhớ rõ nghĩa lý văn mạch Kinh điển mà Phật đã giảng, dù trải qua một đời hay vô số đời đều nhớ rõ không quên, thường giảng thuyết một danh hiệu Phật hay vô số danh hiệu Phật, một tam muội hay vô số tam muội. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Trì tạng. Bồ-tát tạng thứ mười có trí huệ sâu xa hiểu rõ tướng chơn thật, giảng pháp cho chúng sanh, không trái giáo lý của Phật, nói rõ một phẩm, vô số phẩm, một tam muội hay vô số tam muội, giảng pháp cho chúng sanh trong một ngày cho đến vô số kiếp. Kiếp số tuy cùng nhưng nghĩa lý của một câu văn kệ không bao giờ hết, đạt vô số tài hùng biện như vậy, giảng pháp chơn thật cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một mà là nhiều, đó là Bồ-tát biện tạng. Đã nói về mười tạng, vậy mười hướng là gì? Đó 1à: 1) Cứu hộ chúng sanh ly chúng sanh tưởng; 2) Bất hoại; 3) Đẳng chư Phật; 4) Chí nhứt thiết trí; 5) Vô tận công đức tạng; 6) Tùy thuận nhứt thiết kiên cố thiện căn; 7) Đẳng tâm tùy thuận nhứt thiết chúng sanh; 8) Như tướng; 9) Vô phược vô trước giải thoát tâm; 10) Nhập pháp giới vô lượng. Giải thích tên hồi hướng cũng theo hai cách: cách chung, đến địa vị này, hồi hướng tất cả hạnh tu lên vô thượng giác nên gọi là hồi hướng. Cách riêng: Bồ-tát hồi hướng thứ nhứt thực hành các pháp như sáu độ, bốn nhiếp đều vì độ thoát chúng sanh, làm cho chúng sanh thoát khỏi sống chết, được vui

Niết-bàn, đó là cứu hộ chúng sanh. Nhập pháp quán bình đẳng, không thấy người thân kẻ oán... các tướng chúng sanh, đó là lìa tướng chúng sanh. Bồ-tát hồi hướng thứ hai đạt lòng tin không hư hoại đối với Tam bảo, làm các việc lành hồi hướng cho chúng sanh, làm cho chúng sanh được lợi ích tốt đẹp, đó là Bất hoại hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ ba học hành của ba đời Phật, không bám víu sanh tử, không rời Bồ đề, tu tập hồi hướng, đó là Đẳng chư Phật hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ tư tu tập căn lành, hồi hướng căn lành ấy, làm cho diệu lực từ công đức hồi hướng ấy lan đến Niết-bàn, và các cõi chúng sanh để cúng dường lợi ích. Ví như chân lý không nơi nào không có, đó là Chí nhứt thiết xứ hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ năm biết tu hạnh sám hối tội lỗi, trừ bỏ mọi nghiệp chướng, luôn vui vẻ với việc lành của chúng sanh, Như Lai, hồi hướng căn lành ấy cho việc làm trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh, thường làm việc Phật, đủ mọi phương tiện quyền biến thành tựu viên mãn các công đức, trừ bỏ mọi sự hư dối, không chấp trước. Nhờ hồi hướng nên căn lành có được ấy không cùng tận, đó là Vô tận công đức tạng hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ sáu bố thí tài vật, thân hình, thỏa mãn ý nguyện của chúng sanh, tự thân chịu khổ thay nỗi khổ của chúng sanh, an trụ vững chãi nơi công đức tự tại. Hồi hướng công đức căn lành ấy mong cho chúng sanh đạt trí huệ lớn, đoạn trừ khổ lớn, đó là Tùy thuận nhứt thiết kiên cố thiện căn hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ bảy nuôi lớn căn lành, tu tập rốt ráo, an trụ trong sức nhẫn nhục, đóng cửa đường ác, vĩnh viiễn đoạn trừ điên đảo, không chấp trước các hạnh, hồi hướng tất cả căn lành, tạo kho công đức cho chúng sanh, che chở tất cả, cứu chúng sanh ra khỏi sống chết để chúng đạt pháp tánh không sai khác, đó là Đẳng tâm tùy thuận nhứt thiết chúng sanh hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ tám thành tựu trí ghi nhớ, an trụ không lay động, tâm không bám víu nơi nào, yên tịnh không tán loạn, không trái pháp bình đẳng chơn chánh, trang nghiêm cõi nước, cứu độ chúng sanh, hồi hướng căn lành bằng cách tùy thuận tướng chơn như, đó là Như tướng hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ chín tu tập căn lành, trử bỏ cao ngạo và những sự trói buộc, đạt tâm giải thoát, hành hạnh Phổ Hiền, tu tập căn lành nhưng không chấp trước là của mình, đem cho người khác, hồi hướng bằng tâm giải thoát không trói buộc, lợi ích cho cả, đó là Vô phược vô trước giải thoát tâm hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ mười trừ bỏ nhiễm ô ràng buộc, được thọ ký làm pháp sư giỏi, hóa độ chúng sanh bằng cách nhiễm ô ràng buộc, được thọ ký làm pháp sư giỏi, hóa độ chúng sanh bằng cách thuyết pháp, trang nghiêm cõi nước, phát khởi trí huệ như hư không

chẳng hạn lượng được, ồi hướng căn lành ngang bằng pháp giới, đó là Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Hỏi: Vị đầu tiên của hàng hồi hướng đã có mười tín: Tín, tấn, niệm, định, huệ, thí, giới, hộ, nguyện, hồi hướng. Xét về tâm thì có bốn mươi, vì sao nói chỉ có ba mươi?

Đáp: Đó là ngoài trụ thứ nhứt trong mười trụ. Vì đối với hàng mới phát tâm thì rất khó khăn nên ngoài phạm vi của họ. Giả như có Kinh nào đó nói về bốn mươi tâm thì nên biết đó là nói theo tướng chung và riêng nhưng đúng lý thì chỉ có ba mươi. Ví như bốn căn lành là ngoài phạm vi của Bồ-tát hồi hướng thứ mười. Bồ-tát nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Đã nói về mười tạng, mười hồi hướng. Vậy mười địa là gì? Tụng:

Cực, ly, phát, diệm, cực
Hiện, viễn, bất, thiện, pháp.

Giải thích: Bồ-tát thập địa tu mười hạnh thù thắng, đoạn mười chướng, chứng mười như. Vô số hạnh nguyện của Bồ-tát đều tóm thâu trong mười địa. Mười hạnh, mười chướng, mười như đã được nói rõ trong Duy thức luận. Mười địa là gì? Đó là: Cực hỷ, Ly cấu, Phát quang, Diệm huệ, Cực nan thắng, Hiện tiền, Viễn hành, Bất động, Thiện huệ, Pháp vân. Giải thích tên mười địa cũng có hai cách: chung, riêng. Cách chung, giữ gìn và phát triển những hạnh nghiệp thù thắng mà mình đã tu nên gọi là địa. Cách riêng, Bồ-tát địa thứ nhứt vừa vào hàng Thánh, chứng lý nhị không, lợi ích mình người, rất vui vẻ, đó là Cực hỷ địa. Bồ-tát địa thứ hai đầy đủ giới thanh tịnh, trừ tội lỗi phá giới. Người phá giới, không hiểu pháp, hạnh ô nhiễm là cấu, Bồ-tát địa này trừ cấu, đó là Ly cấu địa. Bồ-tát địa thứ ba nhờ đạt định thù thắng, pháp vi diệu, bốn tổng trì nên phát khởi ba huệ. Nhờ ba huệ chiếu soi hiển hiện pháp mầu nên gọi là quang. Những pháp như: định... của Bồ-tát này có khả năng phát khởi trí sáng nên gọi là Phát quang địa. Bồ-tát địa thứ tư dùng trí huệ vi diệu đoạn trừ phiền não ví như lửa đốt củi, đó là Diệm huệ địa. Bồ-tát địa thứ năm có khả năng phát khởi cả trí phân biệt tục đế lẫn trí không phân biệt của chơn đế, làm cho hai pháp trái ngược nhau không còn trái ngược nhau và phát sanh cùng một lúc. Hạnh này hơn những hạnh trước, đó là Cực nan thắng địa. Bồ-tát địa thứ sáu dùng trí huệ thù thắng quán mười hai nhơn duyên, không thấy có sự sai khác giữa hai hạnh nhiễm ô thanh tịnh. Vì phát khởi trí thù thắng này nên được gọi là Hiện tiền địa. Bồ-tát địa thứ bảy chỉ tu pháp không tướng nên không dụng công, Bồ-tát địa này đã đoạn trừ hạnh dụng công. Vì hạnh không tướng của

địa này hơn hẳn các hạnh của nhị thừa và thế gian nên được gọi là Viễn hành địa. Bồ-tát địa thứ tám đủ trí không tướng vi diệu, không bị tất cả dụng công có tướng và phiền não khuấy động, được gọi là Bất động địa. Bồ-tát địa thứ chín đạt trí thù thắng vi diệu, giỏi thuyết giảng giáo pháp, lợi ích chúng sanh, được gọi là Thiện huệ địa. Bồ-tát địa thứ mười với trí huệ thù thắng ẩn chứa vô số công đức, có khả năng đoạn trừ chướng, hoặc lại hòa nhập với pháp thân. Ví như đám mây có khả năng che kín hư không, lại còn mang theo trước, đó là Pháp vân địa. Nghĩa lý của mười địa đã được nói rõ trong Duy thức, Du già...

Hỏi: Mười địa như Càn huệ... ba thừa đều thực hành. Mười địa này chỉ có Bồ-tát thực hành. Mười địa kia là gì? Đó là: 1) Càn huệ là vị hoán tiền; 2) Tánh là vị hoán đẳng; 3) Bát nhơn là mười tâm thấy đạo; 4) Kiến là tâm thứ mười sáu; 5) Bạc là Tư đà hàm; 6) Ly dục là A na hàm; 7) Dĩ biện là vô học; 8) Độc giác; 9) Bồ-tát; 10) Như lai.

Hỏi: mười địa Bồ-tát ở trên, những vị nào ở trong bao nhiêu cõi Phật, làm vua nước nào, tu bao nhiêu pháp môn?

Đáp: Bồ-tát địa thứ nhứt ở trong một trăm cõi Phật, làm vua cõi Diêm phù đề, tu một trăm pháp môn, nhị đế, hóa độ chúng sanh bằng bình đẳng. Bồ-tát địa thứ hai ở trong cõi Phật, làm vua cõi Đao lợi, tu ngàn pháp môn. Bồ-tát địa thứ ba ở trong mười địa cõi Phật, làm vua Diệm thiên, tu mười vạn pháp môn. Bồ-tát địa thứ tư ở trong năm cõi ức Phật, làm vua cõi Đâu Suất, tu trăm ức pháp môn. Bồ-tát địa thứ năm ở trong ngàn ức cõi Phật, làm vua cõi trời Hóa lạc, tu ngàn ức pháp môn. Bồ-tát địa thứ sáu ở trong mười vạn ức cõi Phật, làm vua cõi trời Tha hóa tự tại tu mười vạn ức pháp môn. Bồ-tát trụ thứ bảy ở trong trăm vạn ức cõi Phật, làm vua cõi sơ thiền, tu trăm vạn ức pháp môn. Bồ-tát trụ thứ tám ở trong vô số cõi Phật, làm Phạm vương cõi nhị thiền, tu vô số pháp môn. Bồ-tát trụ thứ chín ở trong vô số trăm ngàn ức cõi Phật, làm Đại phạm vương cõi tam thiền, tu vô số trăm ngàn ức pháp môn. Bồ-tát địa thứ mười ở trong trăm vạn ức cõi Phật, làm Đại tịnh thiên vương, coi trị cả ba cõi, hóa độ tất cả chúng sanh. Nghĩa này đã nói rõ trong Kinh Nhân Vương và Bát-nhã ...

Hỏi: Địa thứ năm quán sát cả tục-chơn nên gọi là Nan thắng. Cớ sao phẩm Bồ-tát giáo hóa trong Kinh Nhân Vương có câu: Bồ-tát Thiện giác-Tứ thiên vương chiếu soi đạo bình đẳng của hai đế, quyền biến hóa độ chúng sanh, đi khắp trăm miền mới lên đạo không tướng nhứt thừa. Ở đây lại chép: Bồ-tát địa thứ nhứt chiếu soi đạo bình đẳng của hai đế? Như thế trái ngược nhau làm sao hiểu được?

Đáp: song chiếu (chiếu soi cả đạo tục đế chơn đế) có hai nghĩa: 1) Trước sau cùng soi chiếu; 2) Cùng lúc chiếu soi. Ở đây theo nghĩa thứ hai nên gọi là Nan thắng, điều đó không lỗi lầm.

Hỏi: Xét theo vị chỉ có sáu: 1) Tư lương; 2) Gia hạnh; 3) Kiến đạo; 4) Tu đạo; 5) Đẳng giác; 6) Diệu giác. Những địa ở trên thuộc vị nào trong sáu vị?

Đáp: Trong ba mươi tâm, những vị đủ hai mươi chín tâm thuộc vị Tư lương. Ba mươi tâm thuộc vị gia hạnh. Trong địa thứ mười có nhập, trụ mãn. Nhập thuộc vị Kiến đạo, trụ mãn thuộc vị Tu đạo. Trong tâm Kim cang có hai sát na: 1) Vô gián đạo thuộc vị Đẳng giác; 2) Giải thoát thuộc vị Diệu giác.

Hỏi: sáu vị tên là thể, tướng của sáu vị ra sao?

Đáp: Tư lương: Hàng trang lợi mình, muốn đạt Bồ đề phải chuẩn bị hành trang. Vị này trước hết tu nhân nhập học vị, được gọi là tư lương, còn gọi là thuận phần giải thoát, chính là quả tìm cầu. Nhân của quả này là phần giải thoát. Gia hạnh: thêm sức lực để đến nơi thấy đạo, còn gọi là thuận phần quyết trạch. Quyết trạch: thể của nó là trí. Quyết là quyết hóa nghi ngờ, nghi ngờ thì không quyết đoán. Trạch là biện biệt hiểu biết, hiểu biết thì không còn biện biệt. Trí huệ khác hẳn, nên gọi là quyết trạch. Phần là từng phần. Thể của quyết trạch là thấy đạo. Nó là một phần trong bảy phần giác nên gọi là phần. Thuận là hướng đến, vui vẻ, tìm cầu. Vị gia hạnh, vị hoán đẳng vui vẻ tìm cầu hướng đến phần quyết trạch nên gọi là thuận quyết trạch. Hai vị này chế phục tánh bằng cách dùng trí gia hạnh hữu lậu làm thể tánh. Song vị gia hạnh có bốn: hoán, đảnh, nhẫn, thế đệ nhứt. Hoán: Bồ-tát này trước hết đạt tướng thứ nhứt của ngọn lửa thấy đạo. Thể của thấy đạo là đoạn trừ phiền não như lửa đốt củi, nên dụ như lửa. Bồ-tát này chưa đạt thể của lửa, chỉ đạt tướng của lửa nên gọi là hoán. Đảnh: Bồ-tát này thường dùng trí hay xét tìm tòi, quan sát những vật mình nắm bắt vốn là không. Công dụng của vị này đã cùng tột nên gọi là Đảnh. Đảnh là cùng tột, như phần trên cùng của núi. Nhẫn: đạt ngộ Bồ-tát này biết thể của thức vọng chấp và ngoại cảnh đều trống rỗng nên gọi là nhẫn. Thế đệ nhứt: trí mù Bồ-tát này đạt được thế gian không ai hơn nên gọi là Thế đệ nhứt kiến đạo: cũng còn gọi là thông đạt, trí vô lậu của Bồ-tát hiểu biết và chứng đạt chơn như nên gọi là thông đạt, là bước đầu soi chiếu thật lý nên gọi là kiến đạo. Đạo là đường đi, người đi trên đường này đạt quả rốt ráo. Đạo còn là chuyên chở, chuyên chở người tu hành đạt quả cùng tột. Song, kiến đạo có hai: 1) Chơn kiến đạo, thể của nó là lừa hư dối, đích thân

chứng thật lý, đoạn trừ hoặc chướng nên gọi là chơn. Hơn nữa, chơn là thật lý, kiến là trí. Trí chứng chơn lý là kiến đạo. 2) Tương kiến đạo. Tương là tương tợ sau khi thấy chơn lý rồi phát sanh kiến đạo này. Sự hiểu biết và hạnh nghiệp đều mô phỏng theo công năng thấy chơn lý nhưng không thể chứng chơn lý và đoạn trừ chướng hoặc. Vì gần giống chơn kiến đạo nên gọi là tương kiến đạo. Tu đạo: nói đủ là tu tập, mười địa: cực hỷ... là vị tu tập. Chơn kiến đạo và tướng kiến đạo ở trước là khắc phục tính, phát xuất thể, dùng hai trí vô lậu: căn bản và hậu đắc làm thể tánh. Vị này lấy công đức tu tập hữu vi vô vi làm tự thể. Đẳng giác: Đẳng là ngang bằng quả Phật nên gọi là Đẳng giác. Giác là trí thù thắng của quả Phật. Diệu giác: diệu là tối thắng. Niết-bàn giác ngộ mà hàng nhị thừa chứng đạt không phải tối thắng vi diệu. Chỉ có công đức "mọi thứ cần làm đã làm" của Phật mới là tối thắng nên gọi là Diệu giác. Vị đẳng giác dùng trí thù thắng của Bồ-tát làm thể. Vị Diệu giác dùng bốn trí của quả Phật làm thể. Đưa ra người tu để bao quát pháp chứng nên bàn về trí. Niết-bàn thật lý cũng chính là thể của hai vị này. Đã nói xong mười địa, tướng của mười định, vậy mười thông, mười nhẫn ra sao? Tụng:

Phổ, diệu, thứ, thanh, tri
Trí, liễu, chúng, pháp, vô
Tha, thiên, túc, tri, thành
Trụ, thiện, xuất, nhứt, nhứt
Âm, thuận, vô, như, như
Như, như, như, như, như.

Giải thích: Trong bài tụng, hai câu đầu là mười định, hai câu giữa là mười thông, hai câu cuối là mười nhẫn. Mười định này là pháp hàng Bồ-tát mười địa hướng đến, nên sau mười địa mới nói về mười định. Đây là vị thứ năm trong sáu vị. Sáu vị: mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, Vô cấu địa, Diệu giác địa. Nghĩa của những pháp này đã được nói rõ trong Kinh Bổn nghiệp. Mười định là gì? Đó là: 1) Ánh sáng chiếu khắp; 2) Ánh sáng vi diệu; 3) Tuần tự đi khắp các cõi Phật; 4) Thanh tịnh tâm hạnh sâu xa; 5) Biết sự trang nghiêm của quá khứ; 6) Trí sáng suốt; 7) Biết sự trang nghiêm của tất cả cõi Phật; 8) Biết thân chúng sanh sai khác; 9) Biết pháp giới tự tại; 10) Đi lại không bị ngăn ngại. Mười thông là gì? Đó là: 1) Biết tâm chúng sanh ; 2) Thấy xa; 3) Biết đời sống quá khứ; 4) Biết đời sống vị lai; 5) Tai thanh tịnh nghe xa; 6) An trụ trong thần thông không thể tánh; 7) Phân biệt ngôn ngữ sai khác của chúng sanh; 8) Hóa vô số thân hình; 9) Biết tất cả pháp;

10) Biết sự chấm dứt của tất cả pháp. Mười nhẫn là gì? Đó là: 1) Âm thanh; 2) Thuận; 3) Vô sanh pháp; 4) Như huyễn; 5) Như dợn nắng; 6) Như mộng; 7) Như tiếng vang; 8) Như ảnh; 9) Như hóa; 10) Như không. Trong ba pháp trên, Định: tiếng Phạn là tam muội, Trung hoa dịch là Đẳng trì, không còn hôn trầm, hạo cử, chuyên chú vào một cảnh, giữ tâm không tán loạn. Định là dừng trụ, nên gọi đẳng trì là định. Thông cũng gọi là thần thông. Công dụng vi diệu khó lường là thần, tự tại không ngại là thông, còn gọi là trí, tức là tiếp xúc mọi cảnh vật không bị chướng ngại là thông. Thông là công dụng của trí nên gọi là trí thông. Nhẫn: nghe pháp hiểu được. Thể của nhẫn là trí. Nghĩa của những pháp này đã được nói rõ trong Kinh, vì sợ phiền nên không ghi đủ. Các pháp môn trên là pháp để tu chứng. Làm sao để chứng nhập pháp đó? Có mười cách, tụng:

Đồng, nhân, bí, vi, nhập
Chư, nhứt, chư, tùy, thác.

Giải thích: Nửa bài tụng là cách chứng nhập. Những pháp được nói ở chín lần trong bảy nơi đều lấy mười môn làm cách ứng nhập. Vì thế sau khi nói về pháp môn mới nói về mười môn. Mười môn đó là gì? Đó là: 1) Đồng thời cụ túc tương ưng; 2) Nhân đà la võng cảnh giới; 3) Bí mật ẩn hiển câu thành; 4) Vi tế tương dung an lập; 5) Thập thế cách pháp di thành; 6) Chư tạng thuần lập cụ túc; 7) Nhứt đa tương dung bất đồng; 8) Chư pháp tương tức tự tại; 9) Tùy tâm hồi chuyển thiện thành; 10) Thác sự hiển pháp sanh giải; giải thích mười môn này cũng có hai cách: 1) Lập nghĩa; 2) Giải thích. Lập nghĩa: Tạm đưa ra mười nghĩa để hiển bày sự không cùng tận. Mười nghĩa là gì? 1) Gián: tóm thâu tất cả giáo nghĩa của một thừa, ba thừa, năm thừa, những pháp khác đều chuẩn theo đây; 2) Lý sự: tóm thâu tất cả lý sự; 3) Giải hạnh: bao gồm tất cả sự hiểu biết và hạnh nghiệp; 4) Nhân quả: tóm thâu tất cả nhân quả; 5) Nhơn pháp: tóm thâu tất cả người, pháp; 6) Phân tề cảnh vị: tóm thâu tất cả cảnh vị rõ ràng; 7) Sư đệ pháp trí: tóm thâu tất cả pháp trí của thầy trò; 8) Chủ bạn y chánh: tóm thâu tất cả y báo chánh báo của mình người; 9) Tùy sanh căn dục thị hiện: tóm thâu tất cả sự thị hiện tùy căn tánh và ý muốn của chúng sanh; 10) Nghịch thuận thể dụng tự tại nghiệp đẳng: tóm thâu tất cả hạnh nghiệp tự tại của thể dụng nghịch thuận. Mười môn này là pháp môn cao tột. Mỗi môn đều tóm thâu tất cả pháp tạo thành sự không cùng tận. Lại có mười nghĩa: 1) Sắc; 2.) Tâm; 3) Thời; 4) Xứ; 5) Thân; 6) Phương; 7) Giáo; 8) Nghĩa; 9) Hạnh; 10) Vị. Sắc là cảnh vật con người của thế gian, từ hạt bụi nhỏ đến cõi

nước rộng lớn và tất cả những sự vật có trong đó. Tâm: tâm, tâm pháp tịnh nhiễm của Phật, Bồ-tát, chúng sanh. Thời là Ca la thời, Tam-ma Dạ thời, Kiếp dài, Kiếp ngắn, chín đời, mười đời... một tích tắc. Xứ: những hình ảnh lớn nhỏ được hiển hiện từ sắc trong cõi nước mười phương. Từ cõi nước đến một hạt bụi, sợi công. Thân: tất cả thân hình của Phật, Bồ-tát, nhị thừa, con người, chúng sanh, từ một lỗ chân lông đến toàn thể thân hình. Phương: phương động, nam... đến phương trên, từ cõi hư không trong mười phương đến cõi nước bằng bầu một sợi lông. Giáo: có đủ khả năng thuyết giảng Kinh văn để người nghe thông hiểu tất cả. Từ một danh từ, một câu, một tiếng nói, một Ánh sáng, một hương thơm đến vô số văn mạch. Nghĩa: pháp môn được truyền giảng, từ một nghĩa đến tất cả nghĩa. Hạnh: tất cả hạnh nghiệp mà Bồ-tát tu hành, từ một hạnh nghiệp đến vô số hạnh nghiệp. Vị: ba hiền, mười địa, từ hàng mới phát tâm của mười trụ đến vị cuối cùng của Bồ-tát. Mười nghĩa của hai cách giải thích trên văn tuy có khác nhưng nghĩa giống nhau. Giải thích môn: cũng mượn mười môn giải thích mười nghĩa trên để hiển bày sự không cùng tận.

Hỏi: Vì sao biết được mười môn tượng trưng cho sự không cùng tận?

Đáp: Theo Kinh Hoa Nghiêm, mượn mười môn để hiển bày nghĩa không cùng tận.

1) Đồng thời cụ túc tương ưng môn: mười nghĩa trên cùng lúc hòa hợp tạo thành, không có trước sau đầu cuối, đầy đủ tất cả thuận nghịch tự tại, hòa hợp nhưng không tạp loạn, tạo thành điểm khởi nguyên, ở trong định Hải ấn, cùng lúc hiển hiện rõ ràng. Trong phẩm Phổ Hiền tam muội quyển thứ bảy của Kinh này có chép: có khả năng làm cho một hạt bụi của vô số cõi nước dung nạp được vô số pháp giới. Giải thích: đó chính là một thân của ngài Phổ Hiền biến hóa khắp vô số thế giới, trong vô số hội thuyết pháp của Phật. Mỗi một sợi lông cùng lúc hiện đủ vô số pháp trong pháp giới hiện tại. Đây là nói theo công dụng của nghiệp. Lại nữa, trong phẩm Hoa tạng quyển thứ tám có chép: có thể nhìn thấy pháp giới trong một hạt bụi, tất cả các hạt bụi trong thế giới hoa tạng đều như thế. Giải thích đây là giải thích theo đức tướng.

2) Nhân đà la võng cảnh giới môn: Đây chỉ có ví dụ khác thôi, các nghĩa trên thể tướng tự tại, ẩn hiển hiện khởi, lớp lớp không cùng tận. Trong phẩm Phổ Hiền tam muội quyển thứ bảy Kinh này chép: Trong mỗi thân Phật có vô số cõi Phật. Trong mỗi cõi Phật có vô số Phật. Trong mỗi hạt bụi có vô số cõi nước có vô số cõi Phật, trước mỗi

vị Phật có vô số Bồ-tát Phổ Hiền nhập định. Giải thích: đây là nói theo công dụng của nghiệp.

3) Bí mật ẩn hiển câu thành môn: Những nghĩa trên đồng thời thành tựu cả nghĩa ẩn lẫn hiển. Trong phẩm Dạ ma cung trung kệ tán quyển thứ chín Kinh này có đoạn: chúng sanh ở tất cả cõi nước mười phương đều cho rằng đức Phật ở cõi mình, hoặc thấy Phật ở cõi người, hoặc thấy Phật ở cõi trời. Giải thích: đây là nói theo đức tướng, giống như nghĩa thân Phật ẩn hiển. Đã cho rằng: tiếng nói theo quả thì tất cả những giáo nghĩa hạnh vị cũng đều như thế. Như vậy, đức tướng thể sự pháp giới mà Bồ-tát thành tựu cũng y theo đây mà biết.

4) Vi tế tương dung an lập môn: các nghĩa trên trong nháy mắt đầy đủ trước sau, cùng lúc, đầu mối, thuận nghịch và tất cả đều hiện khởi rõ ràng giống như bó tên cùng lúc bắn ra. Trong phẩm mười hồi hướng quyển ba mươi mốt Kinh này nói: Bồ-tát này trong một tâm niệm hiện tất cả chúng sanh, kiếp số, tâm ý... Lại trong phẩm Nhập pháp giới quyển sáu mươi tám, chép: trong mỗi lỗ chân lông hiện khởi vô số thân, vô số cõi nước. Giải thích: đây là nói theo công dụng của nghiệp.

5) Thập thế cách pháp dị thành môn: các nghĩa trên trong mười đời cùng lúa hiện khởi đầy đủ sự sai khác nhưng thời gian và pháp không cách xa. Mười đời: ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, mỗi đời có quá khứ, hiện tại vị lai, thành chín đời. Chín đời nhập thành một niệm, có tướng chung riêng, hợp thành mười đời. Vì mười đời này đầy đủ sự sai khác, cùng lúc hiển hiện tạo thành nên hòa nhập nhau. Trong phẩm ly thế gian quyển năm mươi ba Kinh này nêu: Phật tử! Đại Bồ-tát có mười cách nói về ba đời. Mười cách đó là gì? Đó là: đời quá khứ nói về đời quá khứ, đời quá khứ nói về đời vị lai, đời quá khứ nói về đời hiện tại. Đời vị lai nói đời quá khứ, đời vị lai nói đời hiện tại, đời vị lai nói sự không cùng tận. Đời hiện tại nói đời quá khứ, đời hiện tại nói đời vị lai, đời hiện tại nói sự bình đẳng. Đời hiện tại nói ba đời trong một niệm. Bồ-tát theo cách này để nói về ba đời. Lại cũng trong phẩm đó có đoạn: nhập kiếp đến được vào kiếp không đếm được, nhập kiếp không đếm được vào kiếp đếm được, nhập tất cả kiếp thành không phải kiếp, nhập không phải kiếp thành không phải kiếp, nhập không phải kiếp thành tất cả kiếp, nhập tất cả kiếp thành một niệm.

6) Chư tạng thuần tạp cụ đức môn: các nghĩa trên hoặc thuần nhứt hoặc xen tạp ví như người và pháp, nếu đứng về phương diện người thì tất cả đều là người, nên gọi là thuần. Lại nữa, cũng từ phương tiện người bao hàm đủ sự lý... tất cả pháp sai khác, nên gọi là tạp. Trong

phẩm Diệu Nghiêm quyển thứ hai Kinh này nêu: Tất cả chúng sanh cùng loại hay khác loại đều đạt một pháp giải thoát, đó là thuần. Cũng trong phẩm ấy quyển thứ năm có chép: Bồ-tát Phổ Hiền đạt pháp giải thoát không thể suy lường, đó là tạp. Trong phẩm Nhập pháp giới quyển năm mươi sáu nói: Đồng nữ Từ hành thấy vô số Phật nhiều bằng số cát trong ba mươi sáu sông Hằng. Mỗi đức Phật đều dùng một cách khác nhau làm cho Từ Hành nhập pháp Bát-nhã Ba-la-mật phổ trang nghiêm. Đây là chung cả thuần tạp.

7) Nhứt đa tương dung bất đồng môn: các nghĩa trên, bất cứ một pháp nào đều bao hàm đủ nhân quả sự lý của tất cả pháp môn. Song, một pháp đó tuy có đủ nhiều pháp nhưng một không phải là nhiều. Các pháp khác đều như vậy, lớp lớp không cùng tận. Trong phẩm Thập hạnh quyển hai mươi chép: trong mỗi tam muội hòa nhập vô số tam muội, hoặc vô số cõi nước ở trong một hạt bụi.

8) Chư pháp tăng tức tự tại môn: các nghĩa trên, một là tất cả, tất cả là một, dung hòa tự tại không ngăn ngại. Vì sao? Vì dung hòa pháp giới không cùng tận. Nếu không có một thì không có tất cả. Nếu có một thì có tất cả. Nhân quả cùng lúc, không có sự khác biệt trước sau. Trong phẩm Phát tâm công đức quyển mười bảy có đoạn: Bồ-tát mới phát tâm này cũng chính là Phật. Trong phẩm Phạm hạnh quyển thứ chín bản Kinh cũ chép: lúc vừa phát tâm đã thành chánh giác, biết tánh chơn thật của tất cả pháp đầy đủ trí huệ không do người khác giác ngộ. Bản Kinh mới văn có khác, hãy xem xét sẽ thấy rõ.

9) Tùy tâm hồi chuyển thiện thành môn: các nghĩa trên chỉ từ tâm thanh tịnh, tánh Như Lai tạng chuyển đổi mà thôi. Nhưng vì tánh tạo đủ các công đức nên có ba thừa khác nhau. Trong phẩm Dạ ma cung trung kệ tán quyển mười chín nêu: Ví như họa sĩ phân biệt các màu sắc, tạm phân chia sắc màu khác nhau, nhưng về đại thể thì không khác nhau, kể cả câu: "Nếu người muốn biết rõ, các đức Phật ba đời, hãy quán tánh pháp giới, tất cả đều từ tâm". Lại trong phẩm Thập địa quyển ba mươi bảy chép: Phật tử! Đại Bồ-tát lại nghĩ: tất cả những gì trong ba cõi đều từ một tâm. Đức Như Lai căn cứ trên tâm này phân biệt thuyết giảng mười hai chi. Ngài Thế Nhân giải thích: "Chỉ từ một tâm" nghĩa là tất cả những gì trong ba cõi đều do tâm chuyển. Vì sao có sự sai khác của thế tục đế? Vì tùy thuận, quán thế tục đế để hòa nhập đệ nhứt nghĩa đế.

10) Thác sự hiển pháp sanh giải môn: các nghĩa trên do sự sai khác nên hiển pháp sai khác. Đó chính là lý sự của tất cả pháp môn. Ví

như thấy hoa lá là thấy pháp giới không cùng tận. Trong phẩm Thăng Đâu Suất thiên cung quyển hai mươi hai nói: có trăm vạn ức Bồ-tát mới phát tâm vừa thấy pháp tòa này đã tăng trưởng nhứt thiết trí tâm. Cũng trong phẩm này có câu: tất cả y phục... có từ vô sanh pháp nhẫn. Giải thích: tất cả vật cúng dường đều có từ pháp không cùng tận. Vì thế chỉ thấy một pháp là thông đạt tất cả pháp. Đó chỉ là cảnh giới của Bồ-tát Phổ Nhãn, không phải cảnh giới của những vị khác. Mười môn trên mỗi môn bao hàm đủ các môn.

Hỏi: Mười môn trên, sáu tướng dung hòa là gì?

Đáp: Mười môn trên, mỗi môn đều có sáu tướng nên dung hòa được. tướng có sáu: chung, riêng, giống, khác, thành, hoại. Mỗi môn dung nhiếp tất cả, là tướng chung. Chín môn sau được khai triển từ một môn trước, là tướng riêng. Mười môn tác động lẫn nhau, không trái ngược nhau, đều tạo thành một tướng chung, là tướng giống. Về nghĩa, mười môn đều khác nhau, là tướng khác. Nhập chín môn thành một môn, một môn đã bao hàm đủ, là tướng thành. Chia một thành chín, ngoài chín môn không có một môn, là tướng hoại.

Hỏi: nguyên nhân nào phân thành mười môn?

Đáp: Mười môn trên mỗi môn đều có mười nghĩa: 1) Người pháp; 2. Giáo; 3) Nhân quả; 4) Lý sự; 5) Giải hạnh; 6) Phân tể cảnh vị; 7) Sư đệ pháp trí; 8) Chủ ban của chánh; 9) Nghịch thuận thể dụng; 10) Tùy sanh căn dục thị hiện. Mười nghĩa này đều cùng lúc hòa hợp thành tựu nên có "Đồng thời cụ túc tương ưng môn". Các nghĩa trên tùy duyên sanh khởi, lớp lớp không cùng nên có "Nhân đà la võng cảnh giới môn". Các nghĩa trên do duyên sanh, có không đều chẳng khác nên có "Bí mật ẩn hiển câu thành môn". Thể của các nghĩa trên bao hàm tất cả pháp nên có "Vi tế tương dung an lập môn". Các nghĩa trên đều chưa ba thời nên có "Thập thế cách pháp dị thành môn". Thể dụng các nghĩa trên khác nhau nên có thuần tạp, do đó có "Chư tạng thuần tạp cụ đức môn". Các nghĩa trên đủ lực, không đủ lực nên có "Nhứt đa tương dung bất đồng môn". Các nghĩa trên đều có nghĩa là không nên có "Chư pháp tương tức tự tại môn". Các nghĩa được phát sanh từ tự tánh nên có "Tùy tâm hồi chuyển thiện thành môn". Các nghĩa trên đều mượn sự để hiểu lý nên có "Thác sự hiển pháp sanh giải môn".

Nay đã tạo lập
Ốt đà nam tụng
Muốn kẻ sơ học
Dễ ngộ biển tánh

Những ai nghe hiểu
Đều nhờ quyền lực
Đạt vô sư trí
Lên đạo Phổ Hiền.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 129

TÂN HOAGHIÊM KINH LUẬN

SỐ 1739
(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1739

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

Cư Sĩ Lý Thông Huyền (Đời Đường).

QUYỂN 1

Tất cả chúng sanh đều bắt nguồn từ trí rộng lớn, sự luân chuyển của mọi loài đều từ thể của pháp thân. Chỉ vì vọng tình sanh khởi nên trí tuệ bị ngăn cách, ảo tưởng biến dời nên bản thể sai biệt. Khi thông đạt nguồn gốc, thì vọng tình mất, biết tâm trí, hợp thể tánh. Kinh Đại-phương quảng - Phật Hoa-nghiêm này nói về nguồn gốc của chúng sanh, chỉ rõ căn cội của quả Phật. Nguồn gốc ấy không do công lực thành tựu, căn cội kia không do hạnh nguyện có được. Một khi không còn công lực thì nguồn gốc thành tựu dứt hết hạnh nguyện thì căn cội hiển hiện. Cội nguồn ấy không do công năng tạo nên. Những ai tùy thuận nhơn duyên, tự tại trước mọi hiện tượng là Tỳ-lô giá-na. Vì bản tánh ví như Ánh sáng, với bi trí lớn, tuỳ căn tánh ứng hiện, cứu độ chúng sanh. từ nguồn gốc như vậy thiết lập giáo pháp rộng rãi, thấm nhuần khắp muôn loài. Về địa vị có bốn cõi trời, tám tướng. Ở đạo tràng thì hiện việc thành Phật. Pháp đường Phổ quang là nhà lớn của báo thân. Trưởng tử Phổ Hiền là thân chưa quả đức, Văn Thù là người dẫn khởi thân Phật. Dùn g Tam muội Hải ấn bao dung khắp pháp giới để hàng phục chúng sanh, dùng Phổ nhãn hiển hiện vô số cõi nước. Ybáo chánh báo tác động qua lại; thể dụng nhân quả đan xen lẫn nhau. Mượn lưới báo của Đế Thích để hiển hiện vô số cõi nước; dùng ngọc ma ni làm sạch cấu bụi làm lộ rõ mười thân. Vô số cõi nước mình người đều không cách biệt; mười đời xưa nay, trước sau không ngoài hiện

tại; lớn thì ngang bằng hư không; nhỏ thì chẳng khác hạt bụi, đủ mười phương không thiếu một mảy may, bao hàm mười phương nhưng không ngăn ngại, luôn ở trong biển trí. Về quả đức chia làm năm vị, thường ở pháp đường chỉ dạy sự tu tiến cuả chín cõi trời, một phương là vậy, mười phương đều như thế. Vô số Thánh đệ tử ra vào đạo tràng, trí ngu không ngăn ngại, như gương sáng chiếu soi mọi hiện tượng, như ngàn ngọn đèn để trong một phòng. Kinh này gồm có 40 phẩm chỉ dạy pháp môn đạt quả đức, gồm trăm vạn ức lời hay, bao hàm hạnh nguyện lớn lao của các đức Phật; mười thân, mười hội hiểnn bày 100 pháp môn, mười cõi, mười phương chỉ dạy mười thông, mười biện tài. Phẩm Xuất Hiện nói về nhơn quả, dúc kết toàn bộ Kinh. Ở vườn Cấp Cô Độc đem lợi ích cho người, với Mục Liên, Xá Lợi Phất, chỉ dạy pháp bằng cách đối diện; trên đường đi chỉ dạy mười minh cho sáu ngàn Tỳ kheo. Ở phía đông thành Giác đạo lợi ích cho năm chúng , ở trước tháp Phật đạt mười trí. Việc chỉ dạy cho Thiện Tài là tiêu biểu cho việc chúng sanh sau này dều như vậy, thành tựu pháp năm vị, đầy đủ đức hạnh. Những pháp ấy gợi nhắc chúng sanh dễ dàng thông đạt hạnh nguyện mà không nghi ngờ. Do vậy, trước tiên gặp Văn Thù, thành tựu tín ở dỉnh núi Diệu Phong, trải qua năm chúng, thành tựu 1mười pháp, đến vườn Từ Thị là kết thúc quả một vị, đời thành Phật. Trở lại phần trên, Văn Thù Sư Lợi - thiện tri thức đầu tiên - tiêu biểu cho quả giống nhân, về sau nhập thân Phổ Hiền là thành tựu viên mãn thể - dụng. Kinh Đại-phương quảng-Phật Hoa-Nghiêm, Đại là không nơi chốn, Phương hướng; phương là công dụng của lý trí; Quảng là bao hàm tất cả; Phật là thể dụng không tạo tác; Hoa như niềm vui của hạnh nguyện có khả năng hiển hiện của công dụng lý sự; Nghiêm là trang nghiêm của y báo, chánh báo. Kinh là xuyên suốt. Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm, tất cả Bồ-tát thị hiện thọ sanh đều là thế chủ, cùng đến đạo tràng là Diệu Nghiêm; Phẩm là sự phân chia giáo pháp để giảng giải đều đặn trong mỗi lần thuyết. Kinh này gồm có 40 phẩm. Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm được giảng đầu tiên nên là phẩm thứ nhứt. Do vậy nói đầy đủ là phẩm thứ nhứt - Thế Chủ Diệu Nghiêm của Kinh Đại- Phương quảng - Phật Hoa-Nghiêm.

Giải thích Kinh này gồm mười môn:

I. Lập tông theo giáo.

II. Sự khác biệt của giáo pháp theo tông.

III. Sự khác biệt của giáo nghĩa.

IV. Sự giống-khác của việc thành Phật;

V. sự sai khác về việc thấy Phật.

VI. Thời gian giảng pháp.
VII. Quyền thật của cõi Tịnh.
VIII. Cảnh giới giáo hóa.
IX. Sự nhanh chậm của nhân quả.
X. Tổng kết về toàn bộ giáo pháp.

I. Lập tông theo giáo: Thông thường đức Như-lai thành đạo, thể tánh hợp với chân như, dung nhiếp lý-sự, một-nhiều. Một khi trí cảnh trọn vẹn tịch tĩnh thì pháp nào không hợp? Chỉ vì căn tánh sai khác nên giáo pháp có sự phân chia, thời gian của nhân quả có nhanh chậm, sự ứng thân hóa độ của Phật cũng khác, cõi nước có sạch, nhơ, nhân quả, địa vị có thứ lớp. Kẻ sơ cơ chưa hiểu giáo pháp, chấp quyền là thật nên mê mờ không tiến tu. Do vậy nên không nêu lên ưu khuyết của các tông, làm sao kẻ ngu hiểu được? Ở đây, lược phân mười pháp để biện giải mong người học biết tông chỉ, bỏ quyền thành tựu thật, không vướng mắc nơi hạnh nguyện, sớm chứng Bồ đề. Mười pháp: 1) Giới Tiểu thừa, tông vọng kiến; 2) Giới Bồ-tát, tông vọng-chơn; 3) Bát-nhã: thuyết không hiển thật; 4) Kinh Giải-thâm-mật: tông có không đều không; 5) Kinh Lăng- già: tông năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã; 6) Kinh Duy-ma: Dung nhiếp nhị kiến tịnh nhiễm, hiển hiện sự cao sâu; 7) Kinh Pháp-hoa: hợp quyền thành thật; 8) Kinh Đại-tập: ủng hộ chánh pháp; 9) Kinh Niết-bàn: phật tánh; 10) Kinh Hoa-nghiêm: trí bi căn bản của hết thảy các đức Phật, nhân quả trọn vẹn, dung nhiếp một-nhiều, lý sự pháp giới tự tại, duyên sanh không ngăn ngại.

Sự phân tông trên đây là y theo sự phân tông của các bậc tiên đức. Nếu có sự khác biệt ít nhiều nào đó là do sự hiểu biết khác nhau. Song về ý nghĩa của tên gọi phần lớn là giống nhau, như sự thiết lập tông giáo của các bậc tôn đức Ấn-Hoa sẽ xin nói sau.

1) Giới pháp của Tiểu thừa: Tông vọng kiến: Đức Như Laichỉ dạy cho hàng phàm phu về chỗ tạo nghiệp, những gì nên làm, những gì không nên làm, đây là thiện; đây là bất thiện, nhưng pháp ấy không thật. Đối với phàm phu sống trong hư vọng, đức Phật nói nhiều về pháp ác để hạn chế họ, để họ được sanh vào cõi trời cõi người. Vì thế phần tựa của giới chép: Nếu ai muốn sanh vào cõi trời cõi người, phải luôn giữ tịnh giới, đừng phạm phải. Chúng sanh tạo nghiệp hư dối không thật, chưa đạt pháp trí thân nên đây không phải là tông thật có. Hơn nữa vì vọng kiến nên chia tông. Việc thọ trì giáo giới của Tiểu thừa này khác với Hoa-nghiêm. Kinh dạy: thân là hạnh thanh tịnh, thân có 4 oai nghi, Phật, Pháp, Tăng, mười chúng, thất giá, Hòa thượng Yết-ma đàn

đầu đều là hạnh thanh tịnh. Nếu vậy, suy xét kỹ người cầu hạnh thanh tịnh hiểu pháp là không thể nắm bắt được. Như phẩm Phạm hạnh dạy: Người sống hạnh thanh tịnh là giữ tính giới Phật, đạt pháp thân, kể cả người vừa phát tâm thành tựu chánh giác. Vì giữ tính giới Phật, ngang bằngthể của Phật, lý sự bình đẳng, dung hợp pháp giới chơn như. Đó là giữ giới. Người giữ giới kông thấy ình giữ giới, thấy người khác phá giới, không thấy phàm phu Thánh hiền, không thấy mình phát tâm Bồ đề, các đức Phật thành tựu chánh giác. Nếu thấy có tốt xấu, có pháp để đạt thì không phải là hạnh thanh tịnh. Tính giới chính là pháp thân, pháp thân là trí tuệ của Như Lai; trí tuệ của Như lai la sự hiểu biết đúng đắn, khác với sự giữ, bỏ của Tiểu thừa.

2) Như giới Bồ-tát trong kinh Phạm-võng là tông vọng-chơn. Đức Như Lai vì chúng sanh có tâm rộng lớn trong hàng phàm phu, vui tu hạnh từ bi, mong cầu quả Phật nện dạy Tỳ-lô giá-na là thân căn bản, trăm ngàn thân khác là hóa thân, để kẻ mê hiểu được, bỏ ngọn về gốc. Do vậy Kinh chép: Cứ mỗi thân trong trăm ngàn ức hóa thân độ thoát vô số chúng sanh đạt chánh giác. Lại dạy: Người thọ giới Phật là vào vị Phật, ngang bậc đại giác, là đệ tử Phật . đó là tịnh giới cũng là tông chơn như. Đây là chỉ dạy về tính giới pháp thân cho chúng sanh có tâm rộng lớn. Với kẻ kém cõi, Như Lai giáo pháp ứng hợp hai hạng. Như thế, việc mỗi thân trong trăm ngàn ức hóa thân độ thoát vô số chúng sanh đạt chánh giác là bỏ quyền thành thật. Đây là giáo thật có. Trong pháp này chỉ dạy cả quyền thật nên khác với Tiểu thừa ở phần một và khác với pháp thường ở phần sau, vì chỉ sanh vào cõi trời cõi người. Tuy là tông thật nhưng khác với giáo pháp mà đức Tỳ-lô giá-na thuyết trong Kinh Hoa Nghiêm. Kinh này vẫn tuỳ thuận hóa thân độ sanh đạt thân căn bản. Tông Viên giáo vừa thị hiện thân căn bản là sự lý nhân quả của báo thân, trí lớn pháp giới đều hiển hiện. Hơn nữa dung lượng của thế giới trong Kinh Hoa-nghiêm khác với dung lượng hoa sen trong kinh Phạm-võng (sự lớn nhỏ sẽ được nói ở phần sau).

3) Bát-nhã: Tông thuyết không hiển thật. Trước tiên, đức Như Lai giảng pháp nhị thừa cho phàm phu trời, người, với hạng chấp lý sự đều thật,không đọan hoặc chướng, Như Lai nói pháp không để đoạn trừ chấp trước. Kinh Bát-nhã giảng 18 pháp, Tam-bảo thế gian, bốn đế, ba đời...tất cả đều không, ngay cái không ấy cũng không (rõ như trong Kinh). Nghĩa là vô minh, hoặc chướng... đều không. Vô minh không, hoặc chướng cũng không, tự tánh Niết-bàn tự nhiên hiển hiện. Đó là thật có, không phải tông không. Tuy thật có nhưng giáo pháp thuyết

giảng phần nhiều có thành, hoại nên chưa viên mãn. Kinh Hoa - nghiêm đủ tướng tốt thật báo, vừa là hư, vừa là thật. Tuy trong Kinh này tự tướng của mười Bồ-tát trước sau xuyên suốt, không thiên về có không; lý sự đan cài, Phổ Hiền Văn Thù hòa nhập, mỗi phẩm trong bộ Kinh này ảnh hiện lẫn nhau. 40 phẩm tóm thâu trong một lời, mười vạn bài kệ như nhau, một cái thành, tất cả đều thành; một cái hoại tất cả đều hoại, bản tính thời gian như nhau, mọi thứ như nhau thì sự thuyết giảng cũng như nhau. Cho nên sự thành Phật hiện tại như sự thành Phật của các đức Phật trong ba đời. Vì không có sự phân biệt ba đời. Trong Kinh Bát-nhã nhân quả có trước sau, thành hoại khác nhau.

4) Kinh Giải-thâm-mật: Tông có không đều không. Những pháp có không mà đức Như Lai thuyết giảng đủ hai cách nhìn nhận: không phải có, không phải không. Đưa ra thức thứ chín: thức thuần tịnh, không tạp nhiễm, như dòng thác có vô số đợt sóng, nhưng những đợt sóng ấy đều cùng một thể nước. Các thức một, hai... tám đều có từ thức A-đà-na. Kinh Giải-thâm-mật dạy: Nếu trước gương sáng có một hình tượng thì chỉ có một ảnh hiển hiện. Nếu có hai hoặc nhiều hình tượng thì cũng có hai hoặc nhiều ảnh hiển hiện. Chẳng phải gương trở thành ảnh tượng, cũng không có sự thọ nhận hay đoạn diệt. Đó là nói các thức một, hai... tám đều từ thức thứ chín. Lại dạy: Bồ-tát tuy an trụ bằng pháp nhưng trí là chỗ nương tựa, là nơi kiến lập, ý Kinh này dạy chúng sanh ngay thức hiểu rõ thể của thức vốn không ngoài trí chơn như. Ví như dòng thác, sóng có từ nước, lại như gương nhờ sáng sạch, hoàn toàn không phân biệt nhận nhiều ảnh tượng không ngăn ngại, có nhưng luôn không. Như vậy thức tướng thấy được kia không ngoài trí thanh tịnh, bản thể không tạo tác. Ảnh tượng hiển hiện hoàn toàn không chấp mình-người, trong-ngoài, tuỳ trí có công dụng, không phân biệt. Vì phá trừ hai chấp có, không nên nói không phải có không phải không. Do vậy Kinh Giải-thâm-mật dạy: Thức A-đà-na thật sâu xa, tất cả chủng tử như dòng thác, ta không thuyết giảng cho phàm ngu, sợ chúng phân biệt chấp làm ngã. Câu đầu là chỉ dạy phàm phu căn cứ nơi thức thành tựu trí, khác với nhị thừa và Bồ-tát sơ học, phá tướng chấp không, và khác với chấp thật có của phàm phu. Do vậy không phải có, không phải không. Vì sao không phải không? Vì chỉ dùng trí tuỳ thuận nhơn duyên, biết căn tánh tạo lợi ích cho mọi loài. Vì sao không phải có? Vì lúc trí tuỳ duyên không có không có tánh tướng, nên không có sanh, trụ, dị, diệt. Kinh này uty nói: từ tâm thức biết có không đều không, nhưng khác với Kinh Hoa-nghiêm, chỉ cần hiển hiện thể dụng của Phật, trí căn bản nơi

nhứt chơn pháp giới thì hòa nhập cả pháp thân, báo thân, tánh tướng. Với người thông đạt chỉ ngay quả Phật , trí căn bản nhứt chơn pháp giới. Đó là pháp khai tị ngộ nhập, không nói thức phát sanh do vọng... Kinh Pháp-hoa dùng trí Phật khai ngộ chúng sanh khiến họ đạt được thanh tịnh nên xuất hiện ở đời, không có hai thừa, ba thừa. Với ba thừa, Như Lai không nói về tánh tướng Phật . do vậy Kinh Pháp-hoa dạy: chỉ ta và mười phương Phật mới biết nghĩa tánh tướng. Xá Lợi Phất, Bích-chi-phật, Bồ-tát bất thoái không thể biết được. Vì Kinh Pháp-hoa nhập ba thừa thành pháp giới chơn thật của Phật thừa. Ba xe ở ngoài cửa là quyền thừa, trâu trắng trên đường mới là thật đức. Vì thế có một phần ý nghĩa. Kinh này giống Kinh Hoa Nghiêm. Long nữ cỡi trâu trắng giống sự chứng đắc của Thiện Tài. về giáo môn. Kinh Hoa - nghiêm nói thể dụng pháp giới quả Phật là dạy cho hàng phàm phu liễu ngộ. Khác với quyền môn khác với một, hai... bảy, tám của Kinh-thâm-mật. Việc lập thức A-đà-na thứ chín trong Kinh-Thâm-Mật có dụng ý khác, là muốn hàng nhị thức-những kẻ chán ghét sanh tử, tu pháp không-diệt vọng thức, đạt sự vắng lặng tịch diệt. Còn Bát-nhã-phần thuyết giảng thứ hai là chuyển tân nhị thừa và Bồ-tát sơ học, phần nhiều tu pháp không phá trừ chấp có, tu tập sáu pháp Ba-la-mật. Trong đó hàng nhị thừa ít chuyển tâm, Bồ-tát sơ học vui thích pháp không-là pháp đối trị ban đầu của ba thừa, giống với pháp đối trị của Tiểu thừa. Có diều là tâm từ bi của ba thừa lớn hơn nhung chưa đạt pháp thân, Phật tánh, trí căn bản, tu tập pháp không, sáu Ba-la-mật là hành tướng. Pháp đối trị đầu tiên giống với nhị thừa như quán vô thường, xương trắng, bụi trần... sau mới nhập pháp quán không. Hàng nhị thừa hướng đến tịch diệt, Bồ-tát thọ sanh trở lại, dùng pháp quán không, vô ngã... để chế phục ngã, pháp vốn chưa phải là trí căn bản, Phật tánh, pháp thân. Vì sự thấy biết chưa đúng nên vui thích pháp không. Do đó Kinh Giải-thâm-mật theo phương tiện lập ra thức thứ chín; cho rằng tám thức đều có từ thức thứ chín là nhắc kẻ chấp thức thứ tám - chủng tử thức là Như Lai tạng. Vì sợ khổ nên nói chủng tử nghiệp vốn là chơn như. Song sợ họ khó tin nên lập ra thức thứ chín A-đà-na là tịnh thức. Nhờ đó chủng không đoạn đức tánh thức, tăng trưởng Bồ-đề. Vì vậy Kinh Duy-ma chép: Khi chưa đầy đủ pháp Phật thì cũng không đoạn diệt sự chứng đắc thọ dụng. Thọ dụng không diệt thì tưởng, thức cũng không diệt. Kinh Lăng-già, với người đã thành thục giảng nghiệp chủng nơi thức thứ tám là Như Lai tạng. (Phần sau sẽ rõ). Kinh Duy-ma dạy: Nhiều thứ trần lao là hạt giống của Như Lai. Người tu đạo có nhiều hạng và nhiều cách tu, sự hiểu biết hạnh nguyện

hòan toàn sai khác, ngoài hàng nhị thừa ra, hàng Bồ-tát đã riêng có bốn bậc: 1) Bồ-tát tu không, vô ngã; 2) Bồ-tát dần thấy Phật tính; 3) Bồ-tát thấy ngay Phật tính; 4) Bồ-tát dùng trí tự tánh thanh tịnh của Như Lai, trí sai biệt của năm vị gia hạnh làm viên mãn hạnh Phổ Hiền, thành tựu tâm từ bi rộng lớn. Cuối cùng ngay giây phút hiện tại, đạt được trọn vẹn quả Phật (phần này lược nêu tên phần sau sẽ nói rõ). Như Kinh Hoa-nghiêm dạy: Bồ-tát trải qua vô số kiếp tu sáu ba-la-mật mà không sanh trong nhà Phật vẫn là Bồ-tát giả danh (phần sau sẽ rõ). Vì tuy thấy Phật tính nhưng chưa biết chướng, hoặc nên là Bồ-tát giả danh.

5) Kinh Lăng-già: Tông năm pháp, ba tự tánh, tám thức, ngã pháp đều không. Kinh này được thuyết trên núi Lăng-già, biển phía Nam. Đức Như Lai đến đây. Vua Dạ xoa La Bà Na và Bồ-tát Ma Đế ngồi trên cung biến hóa, đến thỉnh Như Lai thuyết pháp. Núi này cao vút, nhìn xuống biển lớn, không có cửa vào, người đạt thần thông mới lên được. Nghĩa là người đạt tâm không chấp trước, không chứng đắc mới lên được. Nhìn xuống biển lớn hiển hiện tâm rộng lớn vốn thanh tịnh, do gió cảnh giới làm nổi sóng thức. Ai liễu đạt cảnh vốn không, tâm sẽ tịch tịnh. tam cảnh tịch tịnh soi rõ tất cả. Như biển không gió, mặt trăng, mặt trời, mọi hiện tượng biểu hiện rõ ràng. Kinh này dạy thức chủng tử chính là Như Lai tạng cho hàng căn trí lớn, khác với hàng nhị thừa đoạn thức, chấp tịnh và khác với hàng tu tập pháp không của Bát-nhã. Ở đây nói rõ thể của thức vốn chân thật. Hiểu rõ thể của thức sẽ thành tựu công dụng của trí. Như biển không gió, mọi cảnh tượng đều hiện rõ, Pháp tâm cũng vậy. Khi hiểu rõ chơn như, thức sẽ thành trí. Kinh này khác với Kinh Thâm-mật . Vì Kinh Thâm-mật lập ra thức thứ chín để chỉ dạy kẻ sơ cơ, tạm thời còn hoặc chướng nhưng nuôi lớn tâm bồ đề, không để chúng sống trong pháp không, cũng chẳng như hạt giống hư. Kinh Thâm-mật là pháp đầu của việc thâm nhập nơi hoặc chướng. Lăng-gia, Duy-ma chỉ thẳng thật thể của hoặc chướng. Lăng-già xem thức thứ là Như Lai tạng. Kinh Tịnh-danh dạy quán thật tướng của thân mình và Phật. kinh Tịnh-danh giống Kinh Lăng-già, Kinh Thâm-mật khác với Phật bộ Kinh này. Kinh Hoa- nghiêm cũng không như thế, thân Phật, cảnh giới, pháp môn, hành tướng đều khác. Người giảng Lăng-già là hóa thân; cảnh giới là núi, nơi ô uế. Pháp môn được thuyết là cảnh giới thức chân thật; người hỏi là Bồ-tát Đại Huệ, hóa thân thuyết pháp là quyền giáo, người trí hãy xem xét chọn lọc. Kinh Hoa - nghiêm thân Phật là pháp thân, báo thân chơn thật cảnh giới là cõi Hoa Tạng; pháp môn là pháp giới quả Phật; người hỏi người đáp là Văn Thù, Phổ Hiền-

diệu dụng của trí lý, sự, nhân quả hành tướng năm vị dung nhiếp lẫn nhau, năm thân, năm cõi đan cài nên không thể nói giống-khác. (Phần sau sẽ rõ).

6) Kinh Duy-ma: Tông mầu nhiệm. Kinh Duy-ma và Kinh Hoa-nghiêm khác nhau mười thứ, giống nhau một thứ. Mười thứ khác nhau: 1) Cõi nước trang nghiêm; 2) Tướng của báo thân hóa thân; 3) Thần thông biến hóa; 4) Pháp đối trị; 5) Người nghe pháp; 6) Cách lập pháp; 7) Sự tu hành của Bồ-tát Tịnh Danh; 8) Nơi thuyết pháp; 9) Đệ tử thường theo Phật; 10) Nơi di chúc một phương tiện nhập đạo giống nhau.

- Cõi nước trang nghiêm khác. Kinh Duy-ma, Như Lai dùng ngón chân ấn vào mặt đất lập tức ba ngàn cõi nước được trang trí bằng vô số báu vật. Như đức Phật Bảo Trang Nghiêm; cõi vô lượng công đức bảo trang nghiêm. Tất cả đều khen: thật hy hữu, lại thấy mình ngồi trên hoa sen báu. Nhưng không nói vô số cõi nước trang nghiêm... mọi ảnh tượng đều trong một hạt bụi như. Kinh Hoa - nghiêm mười Phật Tỳ-lô-Giá-Na, mười cảnh giới Liên Hoa Tạng. Trong mỗi cõi nước có vô số cõi nước với đủ vô số Phật, chúng sanh đan xen nhau nhưng không ngăn ngại. Báu vật trang trí như bóng, như Ánh sáng (rõ như trong Kinh), không phải chỉ nói ba ngàn cõi nước thanh tịnh.

- Tướng báo thân hóa thân khác: Người thuyết Kinh Duy-ma là hóa Phật với 32 tướng tốt. Người thuyết Kinh Hoa - nghiêm là thật báu Phật với 97 tướng tốt và vô số tướng đẹp.

Thần thông biến hóa khác: Thần thông của Bồ-tát được thuyết trong Kinh Duy-ma là đem núi Tu di cao lớn nhập vào hạt cải, đem nướ nơi bốn biển chứa trong một lỗ chân lông. Trong nhà nhỏ để ba vạn hai ngàn tòa sư tử, mỗi tòa cao tám vạn bốn ngàn do tuần, 500 Thanh-văn, năm ngàn trời người Duy Ma Cật dùng tay phải đưa tất cả đến vườn Am-la, đem cõi Phật Diệu Hỷ ở phương đông đến cõi này cho mọi người xem rồi đưa về chỗ cũ. Thần biến ấy chỉ là sự hiển hiện cho Bồ-tát Thanh-văn, kẻ sơ học của ba thừa. Vì sao?. Vì quyền biến chỉ dạy Bồ-tát, Thanh-văn, những kẻ chưa thấy đạo chơn thật, chưa quên mình, người. Thần biến ấy lại tùy theo khả năng sai khác mà phân lượng. Hơn nữa, đức Phật dùng thần biến ấy chỉ để nhắc hàng yếu kém tiến tu, chẳng phải thật. Kinh Hoa - nghiêm, dùng pháp lực vốn có, chỉ một hạt bụi chứa được vô số cõi Phật. chúng sanh, nhưng cõi nước không nhỏ đi, hạt bụi chẳng lớn thêm. Tất cả hạt bụi trong cõi nước khắp mười phương đều như vậy. Như Kinh giảng: Bồ-tát từ thân chúng sanh nhỏ nhoi này thành tựu quả Phật, độ thoát quần mê, nhưng chúng sanh nhỏ nhoi ấy

không hay biết. Nên biết rằng đức Phật dùng pháp quyền biến chỉ dạy hạng yếu kém. Những kẻ thấy Phật khác mình. Phật hiện thần thông đến đi. Về thật pháp, tự tánh vốn tỏ ngộ, táng tướng thân tâm giống Phật, không có trong ngoài qua lại. Vì vậy, Phật Tỳ-lô-giá-na không rời chỗ ngồi nhưng hiện có trong tất cả đọa tràng. Đại chúng ở mười phương không rời chỗ ngồi nhưng tuỳ thuận biến hóa qua lại, kỳ thật không có đến đi. Đó là do sức thần biến. vì thế Kinh dạy: pháp vốn vậy. Tất cả câu: "Do thần lực Phật pháp vốn vậy trong Kinh đều có nghĩa là do sức thần của Phật. Phật là hơn hết. Pháp phật vốn vậy nghĩa là công đức không do biến hóa. Tất cả tánh tướng thân tâm đều vốn có, không do vọng tình sanh, mọi cảnh động đều như bóng, như Ánh sáng đan xen nhau, có khắp mười phương, hoàn toàn không qua lại, phân biệt. Nghĩa là trên mỗi lỗ chân lông của chúng sanh chứa đủ mười phương. Khác với quyền giáo phân biệt qua lại,đemdến đưa đi. Do vọng kiến trái với pháp thân, làm chướng ngại trí căn bản bồ đề chơn thật. Vì thế hiển hiện thần biến xong, Bồ-tát Tịnh Danh trình bày thật pháp, Kinh Duy-ma giảng: quán thật tướng của thân mình và Phật như nhau. Ta xét Như Lai không đến đi, chẳng dừng trụ (như phẩm Phật A Súc đã nói). Bởi thế hàng kém cõi ham thích sự kỳ lạ nên Bồ-tát tùy thuận hiển hiện chỉ dạy, để chúng vui tu, sau mới nói thật pháp. không nên chấp quyền là thật, mê mờ tí cảnh. Từ thức quyền biến thành tựu chơn như, dần nhập pháp giới. Pháp có tạo tác thì khó thành tựu tùy duyên, pháp không tạo tác thì dễ biện biệt. Tạo tác thì mệt nhọc uổng công, không tạo tác thì tuỳ duyên tự nhiên thành tựu. Công không dụng công mới là thật, công có dụng công là công biến đổi, dù tu nhiều kiếp, cuối cùng vẫn luống uổng. Chi bằng trong sát na không khởi vọng niệm sẽ vượt trên sự thấy biết của ba thừa.

Pháp đối trị khác: Kinh Duy-ma là pháp đối trị hàng nhị thừa, chuyển sang tâm bồ đề của Bồ-tát, nhập pháp Đại thừa, khiến cho Bồ-tát Đại thừa, những người vướng trong pháp tịnh, bi trí chưa trọn vẹn-tiến tu. Như các Bồ-tát ở cõi chúng Hương muốn trở về cõi nước mình, xin Phật chỉ dạy pháp nhỏ. Biết họ vướng nơi cõi tịnh, tâm bi trí kém, đức Phật giảng pháp, dạy họ học pháp giải thoát, có đoạn tận, không đoạn tận. Văn sao chép: Chẳng lìa từ tâm từ, bi, xả rộng lớn dốc phát tâm của nhứt thiết trí sâu xa, giáo hóa chúng sanh không mõi mệt, luôn nghĩ nhớ tu tập bốn nhiếp pháp, xem thiền định như địa ngục, xem sanh tử như vườn cảnh, người đến cầu xin như thầy giỏi (rõ như trong Kinh). Kinh này đối trị hàng nhị thừa, ba thừa-trí, bi chưa trọn vẹn. Khuyên họ

tiến tu bi trí, chưa chỉ ngay quả Phật, không nói bậc mới phát tâm của Thập hiền thành tựu chánh giác và nhữ việc kỳ lạ khác, tất cả đều rõ ràng.

- Người nghe pháp khác: Kinh Duy-ma, người nghe pháp, ngoài các Bồ-tát Văn Thù, từ Thị, Thanh-văn. Xá Lợi Phất ra, tất cả đều là hạng học pháp quyền biến của ba thừa. Dù có các loại khác do Bồ-tát hóa hiện đến nghe pháp đều là tu tập thành tựu pháp quyền biến của ba thừa, chưa nói Phật thừa. Kinh Hoa - nghiêm, người nghe pháp đều là người tu Phật thừa, đủ trí Phật, công đức Phật, pháp thân, đủ hạnh Phổ Hiền nhưng tuỳ thuận hiện đạo tràng trong cõi nước khắp mười phương, thành tựu pháp Như Lai, không có hàng ba thừa, dù có,cũng như kẻ mù điếc không hay biết. Như người mù nhìn mặt trời, mặt trăng, người điếc nghe âm nhạc cõi trời, người nghèo với vật báu cõi trời, người phước lớn trong địa ngục, quỉ đói đến bờ sông hàng ba thừa, đạo lực chưa đủ và hàng chưa chuyển tâm không tin là thường ở trong pháp giới, cảnh giới Phật, thân đức như như Phật, nên tìm Phật ngoài thân. Kinh Hoa-nghiêm dạy: Phật tử! Như có Bồ - tát trải qua vô số kiếp tu sáu Ba-la-mật và các pháp bồ đề, mà không nghe được pháp công đức sâu xa mầu nhiệm của Phật hoặc nếu có nghe nhưng không tin hiểu để tuỳ thuận ngộ nhập thì không thể gọi là Bồ-tát chơn thật, vì không sanh vào nhà Như Lai. Do vậy người nghe pháp hoàn toàn sai khác. Kinh Duy-ma, chúng nghe pháp thuộc thế giới Ta-bà chưa bỏ ngã nhơn, chúng nghe pháp của các Hương tích đủ cả cấu tịnh. tất cả đều vì sự hiểu biết chưa đúng đắn. Người ở cõi tịnh tuy gọi là Bồ-tát nhưng xét kỹ, chưa trọn vẹn đạo hạnh, chưa hiểu ý Phật. Tuy có người nuôi chí nguyện giác ngộ nhưng vướng nơi cõi tịnh, cách xa với tứ thân pháp thân. Vì vậy Kinh Pháp-hoa chép: Dù là vô số Bồ- tát bất thoái vẫn không thể biết được. Như Kinh Hoa- nghiêm, niềm vui của người tu tập là biết mình và Phật không khác, trí tuệ như Phật, đủ tánh tướng, một - nhiều như nhau. Ở trong nước trí của biển pháp giới thị hiện làm cá rồng, sống trong nhà lớn Niết-bàn, hiển hiện âm dương hóa độ, đủ cả khách thể chủ thể, thầy trò nhân quả dung nhiếp như chúng hội này.

- Cách lập pháp khác: Kinh Duy-ma, Cư sĩ Tịnh Danh hiển hiện một số thần thông biến hóa chuyển tâm nhị thừa, ở trong sanh tử, hiện thân bệnh để họ không biết nhiễm tịnh không khác. Lại thị hiện Bồ-tát vì lòng đại bi nên thọ bệnh, thuyết pháp không hai, kiến lập trí đủ định, tuệ để chỉ rõ pháp không mong cầu được. Vì vậy có câu: Người cầu pháp phải thấy pháp không htể mong cầu. Nhưng khác với nhân quả

hành tướng của mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, đẳng giác, năm vị sáu vị của Kinh Hoa - nghiêm .

- Bồ-tát Tịnh Danh thị hiện hạnh sai khác: Tịnh Danh tiêu biểu cho từ bi, thị hiện vào sanh tử thọ bệnh. Kinh Hoa - nghiêm đức Tỳ-lô-giá-na dùng tâm từ bi thị hiện vào cõi sanh tử, thành tựu chánh giác, nói rõ bậc đại trí vượt lên trên thế gian.

- Nơi thuyết pháp khác: Kinh Duy-ma được thuyết trong vườn Am-la thành Tỳ Gia Ly và Nhà của Tịnh Danh. Kinh Hoa - nghiêm được thuyết ở đạo tràng bồ đề nước Ma Kiệt Đà và ở khắp mọi nơi.

- Đệ tử thường theo Phật khác: Lúc thuyết Kinh Duy-ma, đệ tử thường hteo Phật là 500 Thanh-văn. Lúc thuyết Kinh Hoa-nghiêm vô số Bồ-tát toàn là Bồ-tát nhứt thừa đủ thể dụng Văn Thù, Phổ Hiền.

- Người được di chúc khác: Phẩm Chúc-lụy của Kinh Duy-ma đức Phật bảo Bồ-tát Di Lặc: Di Lặc! Nay ta đem pháp vô thượng bồ đề đã tu tập từ vô số kiếp truyền lại cho ông. Vì thế, theo sự di chúc này, người được di chúc là Bồ- tát đã thành tựu, sanh vào nhà Phật. Phẩm Như Lai xuất hiện của Kinh Hoa-nghiêm, Như Lai di chúc Kinh này cho phàm phu những người sơ học, vừa thấy đạo, sanh trong nhà Phật. Vì sao? Vì Kinh này khó hội nhập đối với người có khả năng chứng ngộ mới có khả năng thuyết giảng. Điều đó thể hiện ba thừa là quyền pháp, nhờ Phật khuyên nhắc tu chứng pháp nhưng chưa thật chứng, nên pháp được thuyết giảng cũng không thật. Kinh Hoa-nghiêm dạy: Chúng sanh không thể hiểu được Kinh quí báu này, chỉ người có căn lành, tu tập tướng tốt của Như Lai, sanh trong nhà Như Lai, là đệ tử chơn thật mới hiểu được. Phật tử! Nếu không có đệ tử chơn thật ấy, pháp môn này chẳng bao lâu sẽ bị mai một.

Hỏi: Nếu là đệ tử chơn thật của Phật thì nhiều vô kể ở khắp mọi nơi, cần gì lo nếu không có họ Kinh này sẽ bị mai một?

Đáp: Ý Kinh này là giao phó cho phàm phu, để họ giác ngộ, tu nhập pháp này, sanh trong nhà Như Lai, lưu truyền Phật pháp, hạt giống Phật không mất tức là muốn phàm phu nhập cảnh chơn thật. Các đức Phật vốn biết điều ấy, nếu di chúc cho đại Bồ-tát, hàng phàm phu sẽ không có cơ hội. Nếu phàm phu không tu học, hạt giống Phật không có trong cõi phàm nên Kinh này mai một. Do vậy, giao phó cho phàm phu mà không giao phó cho Bồ-tát. Những người đã thấy đạo.

- Phương tiện vào đạo giống nhau: Kinh Duy-ma chép: Người cầu pháp không thấy pháp có thể cầu được, quán thật tướng của mình và Phật . ta xét Như Lai không đến từ quá khứ, không đi về tương lai, hiện

tại không dừng trụ. Đó là tóm lược sự giống nhau của pháp quán đầu tiên. Nhưng thứ tự hành tướng, pháp tắc vào đạo hoàn toàn khác nhau.

7) Kinh Pháp-hoa: Hợp quyền thành thật. Kinh này nhập ba thừa vào nhứt thừa cũng như đưa các dòng sông về biển. Các bậc tôn đức trước như pháp sư Tạng... nhập Pháp-hoa là cộng giáo, một thừa, ba thừa đều được nghe. Hoa-nghiêm là Biệt-một thừa, ba thừa không cùng nghe. Xét lý đó nên nhập hai môn này. Kinh Pháp-hoa nhập quyền vào thật. Kinh Hoa-nghiêm, người căn trí lanh lợi trực tiếp lãnh thọ tuy tên và pháp sự giống nhau nhưng về cách tu tập lại khác nhau. Ở đây, khó nêu hết sự rộng lớn ấy nên tạm đưa ra mười thứ khác nhau để nắm được phần cương yếu. Mười thứ ấy là: 1) Bậc giáo chủ; 2) Sự phóng Ánh sáng; 3) Cõi nước; 4) Người thỉnh pháp; 5) Sự thật hư của đạo trành; 6) Các đệ tử ở phần tựa; 7) Long nữ chuyển thân thành Phật ; 8) Cõi nước Long nữ thành Phật an trụ; 9) Sáu ngàn đệ tử phát tâm; 10) Thọ ký cho hàng Thanh-văn.

- Bậc giáo chủ khác: Người thuyết Kinh Pháp-hoa là hóa thân Phật, kể việc tu chứng, thành tựu Kinh này của đức Phật quá khứ: Đa Bảo, các đức Phật ra đời đề giảng Kinh này. Kinh Hoa-nghiêm lại khác, bậc giáo chủ là đức Tỳ-lô-giá-na, là chơn thân lý trí của pháp thân, báo thân đủ vô số công đức tướng tốt, ba đời các đức Phật đều từ một sát na, một pháp giới với vô số tướng tốt mà không ngăn ngại nhau, xưa nay chỉ trong một khoảnh khắc vì không có ba đời. Đức Phật trước không phải là Phật quá khứ. Đức Phật hiện tại không phải vừa xuất hiện ở đời. Vì tánh tướng lý sự của trí căn bản không khác. Như vậy Kinh Hoa-nghiêm do đức Phật thật thuyết, bậc căn trí thông lợi lãnh thọ, không phải Phật biến hoa. Pháp-hoa lại có Phật diệt độ trong quá khứ. Đa Bảo, đức Phật hiện tại ra đời thuyết Kinh Pháp-hoa.

- Sự phóng Ánh sáng khác: Thuyết Kinh Pháp-hoa, tuy Ánh sáng được phóng từ lông trắng giữa chặn mày soi chiếu các cõi nước nhưng chỉ có một vạn tám ngàn cõi nước đều như sắc vàng. Dó vẫn còn giới hạn, không phải là vô biên, chỉ nói về quả, không nói về nhân. Kinh Hoa-nghiêm, mười lần phóng Ánh sáng nói đủ giáo hạnh nhân quả. (phần sau sẽ nói).

- Cõi nước khác: Thuyết Kinh Pháp-hoa ba lần biến cõi nước thành cõi thanh tịnh, đưa trời người qua cõi khác. Sau lại biến cõi uế được thành cõi thanh tịnh, an trí đệ tử từ nơi khác đến. Lúc nói Kinh Hoa- nghiêm, cõi Ta-bà là cõi Hoa Tạng, các cõi nước đan cài nhau. Kinh dạy mỗi cõi nước hiện có đủ cõi nước trong mười phương, mười

phương cõi nước hiện trong một cõi nước, nhưng cõi nước không thêm bớt. Đó là do công đức lớn. Hơn nữa đức Phật thành đạo, ngay nơi thân chúng sanh nhỏ nhoi này hóa độ vô số chúng sanh nhỏ nhoi ấy không hay biết. Vì phàm-Thánh đồng một thể, không có tướng thay đổi, trong một hạt bụi nhỏ, mình người đồng một thể. Khác với Pháp-hoa phải đưa trời người đến cõi khac, hiển hiện cõi tịnh. Đó là pháp đối trị những kẻ vướng mắc, còn phân biệt mình-người.

- Người thỉnh pháp khác: Lúc thuyết Kinh Pháp-hoa, người thỉnh pháp là Xá Lợi Phất. Lúc thuyết Kinh Hoa-nghiêm Phật dạy Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền, mỗi vị tự nnói pháp môn. Đức Phật là quả pháp. Nêu quả làm nhân hành hạnh từ bi, thành tựu trí căn bản, tự nhiên thành tựu quả thể. nên đề cập đến tất cả. Vì hạnh từ bi có từ trí không tạo tác. Văn Thù, Phổ Hiền là nhân, thuyết quá Phật chỉ dạy chúng sanh, với vô số phẩm Kinh thế gian không tính biết được. Chỉ Phật là cứu cánh, không thuộc nhân quả của năm vị nên pháp của Phật do Phật thuyết. Phẩm Công đức tướng tốt là nhân quả thành tựu củ Như Lai, pháp môn sáng suốt, phước trí thường hằng mà Phật nói không thuộc nhân quả của năm vị nên cũng do Phật nói. Điều đó cho ta biết: quả Phật không có hai thứ ngu. Ngoài hai phẩm này ra, 3sáu phẩm kia đều là pháp môn hành tướng của năm vị nên Phật không nói mà là Bồ-tát mười tín, mười trụ, mười hạnh... nói; đức Phật chỉ phóng Ánh sáng biểu hiện (tướng Ánh sáng tiêu biểu cho pháp sẽ nói ở phần sau). Lúc nói Kinh Hoa-nghiêm, không có Thanh văn hay Bồ-tát yếu kém thỉnh thuyết, mà toàn là Bồ-tát thuộc quả vị Phật cùng nhau hỏi đáp, an lập hành tướng nơi pháp môn quả Phật để giác ngộ bậc thượng căn. Dùng quả Phật làm nhân trực tiếp, nhân dùng từ quả, quả có từ nhân như gieo hạt giống. Hãy dùng sức định tuệ soi xét sẽ biết.

- Sự thật hư của đạo tràng: Kinh Pháp-hoa biến ba ngàn đại thiên cõi nướcthành cõi thanh tịnh với vô số đệ tử biến hóa, các đức Phật đến dự cũng đều là biến hóa. Kinh Hoa-nghiêm lại khác, mười cõi mười lần thuyết pháp, đi khắp mười phương nhưng không rời chỗ cũ. Ngay mỗi lỗ chân lông của thân có đủ vô số cõi nước, Bồ-tát, Phật, chúng sanh mà không ngăn ngại nhau, như bóng. Người đến đó không mất pháp thân, nhưng đủ tướng tốt, pháp thân tướng tốt không hề sai khác, tướng ấy đều là chơn thật, không do biến hóa, khác với những Kinh khác đủ cả chơn, hóa.

- Đại chúng ở phần tựa khác: Kinh Pháp-hoa, trước nêu một vạn hai ngàn Thanh-văn, kế đến có Tỳ-kheo-ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề và sáu

ngàn Tỳ-kheo-ni(bà là di mẫu của Phật). Tỳ-kheo-ni Da Thâu Đà La (phu nhân của Phật lúc còn là Thái tử. Lúc còn là Thái tử đức Phật có ba người vợ: 1) Cù Di; 2) Da Thâu; 3) Ma Nô Xá. Cù Di là thiện tri thức ở địa Pháp Vân trong mười địa củaa htiện Tài, thể hiện việc vui tu pháp mười địa, thực hành từ bi lợi ích chúng sanh. Thân tâm vui với pháp là vợ), kế đó có tám vạn Bồ-tát, trời rồng quỉ thần. Kinh Hoa-nghiêm, trước nêu hàng Bồ-tát nhiều như số bụi trong cõi Phật (không kể người theo hầu), kế đó là thần Chấp Kim Cang, trời rồng, tám bộ gồm 55 chúng. Mỗi bộ đều có đám tùy tùng sai khác, có bộ số tuy tùng bằng số bụi của cõi Phật, có bộ số tuỳ tùngkhông thể đếm được. Ngay lần thuyết thứ nhứt, ở đạo tràng Bồ đề có 55 bộ chúng. Về mặt tổng quát, thân Phật rộng lớn không cùng với vô số thân hình, mỗi thân ngang bằng pháp giới, cảnh giới mình người đều là pháp giới. Nghĩa là thân mình đủ vọng tình thấy biết chủ thể, khách thể. Về phương diện tinh tế, bảy lần thuyết pháp trước hoàn toàn không có Thanh-văn, lần thuyết pháp thứ tám mới có chúng Tỳ-kheo, đến địa vị mới rõ hành tướng.

- Long nữ chuyển thân thành Phật: Kinh Pháp-hoa, Long nữ thoất biến nữ thân, đủ hạnh Bồ-tát, đi về phía Nam thành Phật. Kinh Hoa-nghiêm khác, chỉ cần đoạn trừ vọng kiến, trí lớn hiển hiện thì thể vạn pháp là chơn thật, không có tướng biến đổi. Như Kinh Duy-ma, Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ: Vì sao không chuyển thân nữ? Thiên nữ đáp: 12 năm qua ta không tìm thấy tướng nữ làm sao chuyển được? Lại như cô Am Đề Giá nói với Xá Lợi Phất: Từ thân nam có thân nữ, nên biết thể của vạn pháp chơn như, có gì chuyển được? Như phẩm Nhập-pháp-giới của Kinh Hoa-nghiêm, thiện tri thức của Thiện Tài Đồng Tử có 53 vị, Văn Thù, Phổ Hiền, tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, đồng tử, đồng nữ, cư sĩ, tiên nhơn, ngoại đạo, trưởng giả... mỗi vị đều có hạnh Bồ-tát và pháp Phật tuỳ khả năng của chúng sanh nên thấy sai khác, không thể nói là chuyển đổi. Nếu quán sát bằng mắt thường thì mọi cõi chơn như đều là cõi thế tục. Kinh Pháp-hoa đối trị ba thừa-những kẻ chưa đọan trừ vọng kiến, để họ tạo lòng tin. Hơn nữa, việc biến nữ thân thành Phật là muốn cho họ ngạc nhiên, phát tâm Tự mình đầy đủ hướng đến chơn như, vì không thể phát tâm lành bằng pháp chơn thật. Đó là nhập quyền về thật. Lại phá trừ chấp trước “Trải qua ba-tăng-kỳ tu tập” để họ chứng đạt thành ba đời từ một sát na, không trước sau, xứng pháp bình đẳng, xé rách lưới vọng kiến của ba thừa, đốt chòi tranh của Bồ-tát, vào cửa pháp, về nhà thật của Phật, nên Long nữ thành Phật là tiêu biểu cho việc không phải từng tu tập nhiều đời, mà chỉ mới tám tuổi đã thành.

Lại tiêu biểu cho sự chứng đạt hiện tại, không phải là sự học từ xưa. Thời gian chuyển thân nữ nhanh như chớp, đầy đủ quả Phật, không thiếu một hạnh gì. Hàng ba thừa thấy có khoảng cách là không hiểu pháp chơn thật, sống trong ảo hóa, kông biết mình vốn vậy, ở trong nhà thế tục, luôn chấp vào vọng kiến, làm sao thấy được việc gì bên ngoài? Nếu không bỏ vọng kiến sẽ luôn đi ngược, chỉ khi chuyển tâm, bỏ vọng kiến mới về chốn cũ. Cớ sao lúc này không đoạn trừ vọng nghiệp, phải lao nhọc nhiều đời mới biến đổi nhân khổ? Kinh Hoa-nghiêm nói về pháp giới Duyên khởi, phàm Thánh là chơn như, do vọng kiến nên có cách biệt. Còn vọng kiến là phàm phu, hết vọng là Phật. Khi hòa nhập tánh duyên sanh thì mọi việc tới lui, cúi ngước, kính lạy... đều là hạnh Bồ-tát, không có pháp nào có chuyển đổi, có sanh, trụ, dị, diệt nên khác với Long nữ chuyển thân thành Phật.

- Cõi nước Long nữ thành Phật an trụ khác: Nghĩa là cõi Vô cấu ở phương Nam không phải cõi Ta-bà này. Giải thích Tâm hợp với chơn như là Vô cấu là phương Nam. Vì nam bắc la phương chính. Phương nam là sáng, là hư, là ly. Quẻ ly ở giữa rỗng trong tám quẻ thì hướng của quả ly là chỉ cho hết thảy mọi tư tưởng tâm niệm. Vì hư giả không thật khuyến khích người khác ên mượn tám quẻ của thế gian để biểu hiện. Các phương khác tuy không có tên của tám quẻ, nhưng mỗi phương là một pháp, lý đã như vậy. Có lý phải có sự nên có cõi nước, nơi mọi loài nương ở. Nếu thấy có một cõi nước phương nam riêng biệt thì còn có phân biệt mình người, kia-đây. Đây vẫn là tuỳ thuận của ba thừa phân biệt để dắt dẫn họ phát lòng tin hiểu, chuyển tâm để thành tựu Phật thừa nên nói: khó đoạn trừ kiến chấp của ba thừa. Song vì vẫn còn một phần chuyển tâm, chưa đoạn trừ vọng kiến mình người, khác với Hoa-nghiêm, trong thể pháp giới đủ cả mình người, trong một hạt bụi đủ mọi hiện tượng như ảnh tượng hiện trong lưới Đế Thích.

- Sáu ngàn đệ tử phát tâm khác: Kinh Pháp-hoa chép: Lúc Long nữ thành Phật, Thanh-văn, Bồ-tát, đại chúng ở Ta-bà đều nhìn thấy nên vui vẻ kính lạy. Văn sau lại chép: Ở cõi Ta-bà có ba ngàn chúng sanh an trụ nơi địa Bất thoái ba ngà chúng sanh đạt tâm bồ đề, được thọ ký. Bồ-tát Trí Tích, Xá Lợi Phất... tất cả mọi người đều yên lặng tin hiểu. Bồ-tát Trí Tích và Xá Lợi Phất tuy được xem là bậc trí nhưng vẫn còn ở trong dòng mê mờ, vì đem lại lợi ích cho chúng sanh nên thuyết pháp để huân tập. Sáu ngàn người kính lạy phát tâm nhưng chưa đọan vọng chấp kia đây. Tất cả đều tuỳ thuận ba thừa hạng phát tâm bồ đề hữu vi, chưa đạt bồ đề bản giác của pháp giới rộng lớn, mình người đồng một

thể nên có sự kính lạy. Kinh Hoa-nghiêm khác, cùng lúc đạt pháp môn. Thấy khắp tạng thân Như Lai, cảnh định, đủ mọi cảnh tượng như lưới Đế Thích, vô Bồ-tát số cõi nước, trí lớn mầu nhiệm. Vì đạt một pháp là đạt tất cả pháp, đoạn một vọng kiến là đoạn tất cả vọng kiến, ngay tự thân đủ vô số cõi Phật trong mười phương, ngay thân Phật là cảnh tự nhiên, ẩn hiện không lường. Mọi hiện tượng trong cõi nước khắp mười phương đều như vậy. Ví như các dòng sông chảy về biển, tuy chưa ra đến biển vẫn cùng một tánh ướt. Nếu vào đến biển thì cùng một vị mặn. Tất cả chúng sanh đều như vậy, mê mờ tuy có khác nhưng vốn cùng một Phật tánh. Vì sao trong Pháp-hoa có chúng nơi cõi Ta-bà kính lạy? Việc này hoàn toàn khác với Kinh Hoa-nghiêm. Riêng phẩm Pháp-giới, sáu ngàn chúng chỉ trong tích tắc đủ mười mắt trí, 500 tiểu đồng trong một đời thành tựu mười thân, các đệ tử khác đều như vậy. Thiện Tài đi về phương nam cầu học bậc thiện tri thức thành tựu viên mãn quả Phật như Từ Thị. Lại nhập thân Phổ Hiền, đầy đủ pháp môn lý sự rõ ràng, pháp giới có trong một hạt bụi, làm sao có hướng về lễ lạy?

- Sự thọ ký cho hàng Thanh văn khác: Kinh Pháp-hoa. Long nữ tuy chứng pháp giới, thấu triệt quả Phật, nhưng ba thừa những người có tâm tin thuận, chưa diệt gió vọng, chưa được chứng nhập, mà phải trải qua nhiều kiếp mới chứng đạt, nên thọ ký lâu xa. Kinh Hoa-nghiêm, mê la phàm phu, ngộ là Phật. Dù còn tập khí nhưng nhờ sự hiểu biết của Phật điều phục. Nếu không đều phục bằng trí Phật thì không vào dòng Phật, phải trải qua nhiều kiếpmới chứng nhập. Hàng sơ cơ của ba thừa, lòng tin còn yếu, không cắt đứt mọi sự ràng buộc, luôn bị phiền khuyến khích người khác não giam cầm, tham đắm trong sanh tử, tuy cầu xuất thế nhưng căn tánh kém cõi luôn vướng mắc, thoái lui. Nên Như Lai thuyết giảng về sanh, già, bệnh, chết, vô thường, bất tịnh thay đổi từng sát na, vọng niệm liên tục sanh khởi, nhờ vậy họ quán sát, chán ghét sanh tử, thành tựu tâm chán ghét, tâm lại sống trong phân biệt sạch nhơ. Lúc giáo hóa, vì khả của họ như vậy, Như Lai tuy chuyên tu bi trí, thành tựu quả Phật nhưng lạu để cõi tịnh ở nơi khác. Vì ba thừa chưa đoạn vọng kiến, thấy cõi Ta-bà là nhơ uế, đủ nhân quả, nên đoạn trừ tâm nghi, dần được thanh tịnh. Nhưng Như Lai thâu thần, cõi ấy lại nhơ uế. Giáo hóa ba thừa phải có văn tự rõ ràng, nghĩa là dùng trí quán vô thường, tập tánh khó chuyển. Long nữ tuy chứng ngay Phật thừa, chúng sanh tuy tin nhưng chưa chứng đạt. Vì thế, lúc thuyết Kinh Pháp-hoa, những người được thọ ký đều phải trải qua nhiều kiếp tu tập. Ở Pháp-hoa chỉ dạy dần dần, ở Hoa-nghiêm ngay lúc phát tâm là thành Phật. Do vậy hạnh

nguyện căn tánh khác nhau, có hai pháp giống nhau: nhứt thừa Như Lai thừa, thẳng đếm đạo tràng. Như Lai thừa là nhứt thừa. Phẩm Hiền-thủ của Kinh Hoa-nghiêm chép: tất cả chúng sanh ít ai cầu Thanh-văn thừa, cầu Duyên-giác thừa càng ít hơn, cầu Đại thừa thật hy hữu. Người cầu Đại thừa còn dễ, người tin pháp này thật khó. Hơn nữa Kinh dạy: Với chúng sanh có tâm chán ghét, thuyết pháp Thanh-văn để trừ đau khổ, với chúng sanh nhanh nhẹn hơn, thuyết pháp Duyên-giác để đạt Bích-chi-phật, với chúng sanh tu tâm từ bi đem lợi ích cho chúng sanh, thuyết pháp Bồ-tát. Với chúng sanh thích việc lớn, hiện thân Phật thuyết pháp không cùng tận. Đó là bốn thừa của Kinh Hoa-nghiêm. Như ba xe trước của trong Kinh Pháp-hoa là quyền giáo, trâu trắng trên đường là Thật giáo. Chỉ một thừa huống có hai ba thừa. Ngoài quyền giáo nơi hai thừa ba thừa ra là Thật giáo. Bốn thừa hợp với hai giáo, nhưng việc giáo hóa khác nhau. Hơn nữa Kinh Pháp-hoa dạy: Chỉ một thừa là thật, ngoài ra là quyền. Từ một văn này chia ra ba thừa, sự hợp nhứt của pháp là thành bốn thừa. Chỉ một pháp thật là Phật thừa. Hai giáo là Bồ-tát Đại thừa và Duyên-giác Thanh-văn. Vì Thanh-văn Duyên-giác đều chán khổ. Song, như gương sáng soi thấy mọi ảnh tượng cùng lúc thấy hai Long nữ, lấy tánh ba đời. Hơn nữa, từ phàm phu đến Thánh vị không biến khác. Đây gần giống pháp môn nhập đạo hạnh giải của Thiện Tài. Thiện Tài còn một đời thành Phật nghĩa là ngay phút giây hiện tại, thấy tánh ba đời xưa nay là một, đủ cả việc Long nữ chuyển thânn thành Phật, trọn vẹn hạnh Phật. Đó là pháp căn bản vì pháp vốn vậy. Trí phân biệt, kiếp số là vận tình thế gian. Thiện Tài chứng đạt pháp này nên nói một đời thành Phật. Đã không có thời gian ba đoòi, làm gì có sự thọ sanh? Đó là mười thứ khác nhau. Long nữ chuyển thân nhưng Thiện Tài không thay đổi, là khác nhau về chuyển hay không chuyển.

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 2

8) Kinh Đại Tập: Lấy sự gìn giữ Phật pháp làm tông chỉ. Vì Kinh này xây dựng làng báu ngay khoảng giữa cõi dục và cõi sắc, trời, người, ma, phạm ,quỷ, thần, Bồ-tát ở nơi khác đều đến đây. Các loài quỷ thần có loài không đến, Tứ-thiên-vương phóng bánh xe sắt nóng, khuyến chúng đến chỗ Phật, Như Lai dạy chúng giữ gìn Phật pháp. Trong các loại ma, có một loài không nghe lời Phật, tự nói: Đợi khi chúng sanh thành Phật hết ta sẽ phát tâm bồ đề.

9) Kinh Niết-bàn: Tông Phật tính. Ở đây có mười thứ khác và một thứ giống Kinh Hoa-nghiêm. Mười thứ khác: 1) Nơi thuyết pháp; 2) Cảnh giới trang nghiêm; 3) Đệ tử nghe pháp; 4) Người thuuết người nghe; 5) Pháp được nghe; 6) Cõi nước; 7) Thân; 8) Hiện tướng thọ sanh diệt độ; 9) Giáo hạnh tướng; 10) Thiện tri thức. Một thứ giống như trên núi tuyết có cỏ phì nị, bò ăn cỏ này cho sữa thuần là đề hồ, không có các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

- Nơi thuyết pháp: Kinh Niết-bàn được thuyết ở rừng Ta-la-song-thọ, bên bờ sông A-lợi-la-bạt-đề thuộc nước Câu-thi-na. Kinh Hoa-nghiêm được thuyết ở cây bồ đề trong đạo tràng bồ đề thuộc nước Ma-kiệt-đề.

- Cõi nước trang nghiêm: Lúc thuyết Kinh Niết-bàn, Ta-la-song-thọ, nơi phước đức tốt lành, rộng 32 do tuần, vô số chúng sanh ở đó, vô số Bồ-tát trong mười phương đều đến. Kinh dạy: Lúc ấy nhờ thần lực của Phật, mặt đất của ba ngàn đại thiên cõi nước đều mềm mịn, không có cỏ, gai, cát, đá, gò đống, trang trí các thứ báu như cõi Cực-lạc của Phật Vô-lượng-thọ ở phương Tây. Ai nấy đều thấy vô số cõi nước trong mười phương rõ như soi gương. Văn sau lại dạy: Ta-la-song-thọ, bỗng nhiên biến thành màu trắng (rõ như trong kinh). Lúc nói Kinh Hoa-nghiêm, mười cõi nước Liên-hoa-tạng gồm 20 tầng, tầng dưới nhứt có số cõi nước bằng số bụi trong mười cõi Phật. Mỗi nước lại có vô số nước nhỏ nhiều như số bụi trong 20 cõi Phật. Các tầng trên nhiều hơn

nữa. Trong mười cõi Liên-hoa-tạng mặt đất bằng kim cương, cây cối, lầu gác ao vườn đều được trang trí bằng báu vật. Kinh dạy: Ta nghe: Một thuở nọ lúc đức Phật thành chánh giác ở đạo tràng bồ đề thanh tịnh, thuộc nước Ma-kiệt-đề, mặt đất bằng kim cương bền chắc, được trang trí bằng các báu tốt, hiển hiện đủ vô số hình sắc, kể cả cõi nước của vô số Phật thành đạo trong nhiều kiếp. Đó là ca ngợi sự trang nghiêm của cõi Phật (phẩm Hoa-tạng thế giới ở phần sau chính là sự trang nghiêm của thật báu thân Như Lai). Khác với kinh Niết-bàn, Phật dùng thần lực, vì chúng sanh hóa hiện cõi thanh tịnh. vì sao? Vì ba thừa căn tính khác nhau. Nếu không nhờ thần lực Phật thì không thể tự thấy được. kinh Hoa-nghiêm, hàng nhứt thừa căn tính thuần tịnh. Hàng Thanh-văn vì căn tính khác nhau nên dù ở trong đạo tràng vẫn không thấy được nên phải nhờ Phật lực. Pháp vốn như vậy. Thần lực Phật, hợp với chơn như là thần, không thật nhưng vì giúp cho hàng phàm phu thấy nên là thần. Nên biết rằng cõi Hoa-tạng vốn là thật báu, thần lực trong kinh Niết-bàn là quyền biến. Hơn nữa, kinh Niết-bàn nói cõi tịnh cách cõi này vô số, cõi nước bằng số cát trong 32 sông hằng về phía Tây, không phải ở cõi này, nên là ảo hóa, không phải thật.

- Đệ tử đến nghe khác: Thuyết kinh Niết-bàn, đệ tử đến nghe pháp đều thuộc trời, người, hàng ba thừa thương nhớ Như Lai khóc than thảm thiết, dâng củi quí hương thơm, than thở sầu đau quyến luyến Phật. Chỉ hàng Bồ-tát nhứt thừa mới có khả năng nghe pháp diệt độ của Phật, ngoài ra đều không thể nghe được, thuyết Kinh Hoa-nghiêm, đệ tử nghe pháp đều là hàng Bồ-tát nhứt thừa đạt quả vị Phật, đủ trí lớn, không có hạng khác, trời, người, quỉ, thần đều vào dòng trí Phật, đủ sự hiểu biết của Phật. Ngay lần thuyết pháp thứ nhứt, vô số Bồ-tát nhiều như số bụi trong mười cõi Phật đều từ biển căn lành của Phật, biển căn lành chính là pháp thân, trí lớn của Phật. Các đức Phật đều có từ trí căn bản, từ pháp thân. Nếu không, tất cả hạnh nguyện đều thuộc hữu vi. Đại chúng ấy từ lúc mới phát tâmnhập biển trí Phật đã đủ hành tướng sai biệt sâu cạn của mười tín, mười trụ, mười hồi hướng, mười địa đẳng giác. Đủ cả hạnh ba thừa trong Niết-bàn, trời người đều đến đạo tràng. Trong Hoa-nghiêm không có chúng ba thừa dù có vẫn không nghe được. Do vậy chúng Thanh-văn, Bồ-tát, trời, người trong Niết-bàn khác với trong Hoa-nghiêm, ở đây toàn là Bồ-tát nhứt thừa, vị mới phát tâm cũng đồng quả vị Phật, vào dòng trí Phật, có sụ hiểu biết như Phật, là đệ tử chơn thật của Phật.

- Người thỉnh pháp khác: kinh Niết-bàn người thỉnh pháp là các

Bồ-tát, Ca Diếp, Văn Thù Sư Lợi, Sư Tử Hống, tôn giả Xá Lợi Phất, Ma vương ba tuần thỉnh Như Lai nhập Niết-bàn. Kinh Hoa-nghiêm, người thỉnh pháp là Phổ Hiền, Văn Thù, Giác Thủ, Pháp Huệ, Công Đức Lâm, Kim Cang Tràng, Kim Cang Tạng. Cứ thế có mười Bồ-tát tên Giác Thủ, mười Bồ-tát tên Pháp Huệ, mười Bồ-tát tên Công Đức Lâm, mười Bồ-tát tên Kim Cang Tràng, mười Bồ-tát tên Kim Cang Tạng... đều là Bồ-tát đạt quả vị Phật, đủ pháp môn hành tướng của quả Phật và năm vị. Trong các vị đều có quả vị Phật. Do vậy người hỏi đáp kinh Hoa-nghiêm đều là Bồ-tát ở cõi này trong mười phương, đủ thần thông pháp giới, trí tuệ chơn thật, ứng hiện khắp mười phương không đi mà đến, làm mọi việc hợp với tánh pháp, chẳng phải do việc đời trước. Nay trong một hạt bụi có vô số thân, trong một mảy trần hiện vô số ảnh tượng, pháp giới mười phương đều như vậy, mọi nơi đều tự nhiên, có nhưng không từ đâu đến, tự nhiên mất nhưng chẳng đi về đâu. Mọi nơi mọi lúc, đủ mọi ảng tượng, thân cảnh sông núi, hư không, có không tự tại, lớp lớp đan cài. Do vậy khác với kinh Niết-bàn, Ca Diếp, Xá Lợi Phất sanh trong nhà thế tục, thị hiện đồng với phàm phu chỉ dẫn hàng ba thừa, thấy Phật Niết-bàn lại buồn thương khóc than, kinh Hoa-nghiêm

- Pháp được thuyết khác: kinh Niết-bàn đức Như Lai và hàng nhị thừa, Thanh-văn, Bồ-tát quyền học, thực hành các pháp quán, chưa trừ chướng hoặc chấp ngã, tham đắm các hạnh, chấp giữ hành tướng, nên không biết tự thể vốn có của pháp thân không tạo tác, không chứng đắc, không tu tập. Nhờ việc tu tập hiển hiện người tu và pháp chứng đắc Niết-bàn bồ đề: "Các hành vô thường là pháp sanh diệt, không còn sanh diệt, tịch diệt là vui". Pháp tu người chứng đều là đều là pháp sanh, Niết-bàn là pháp diệt. Nếu tâm còn thấy có người tu và pháp chứng thì không đoạn trừ sanh diệt. Vì không đoạn trừ sanh diệt nên không hiểu chơn lý. Khi đoạn trừ việc thấy người tu và pháp chứng mợi hợp thấy chơn lý. Vì thế Như Lai ẩn thân không hiện, đoạn trừ tâm năng-sở, đó là đại Niết-bàn. Niết-bàn của nhị thừa còn năng-sở nên là hữu vi vô lậu. Niết-bàn của Như Lai không còn năng-sở. Bởi vậy kinh Niết-bàn, Thuần Đà nói với Văn Thù Sư Lợi chớ cho rằng Như Lai như các hiện tượng khác. Hơn nữ Văn Thù Sư Lợi! Vì hàng biết mà nói, không biết mà nói nên nói Như Lai như các hiện khác. Nếu vậy Như Lai không phải là vua pháp, tự tại trong trời người. Thế nên kinh Niết-bàn dạy hàng ba thừa biết người tu và pháp chứng đều là vô thường, không có sanh, Niết-bàn chứng đắc cũng không, không hành,

không tu là đại Niết-bàn. Đó là tịch diệt viên mãn. Do vậy kinh Niết-bàn muốn hàng ba thừa-những kẻ tham đắm các hành, đoạn trừ hành và sự tu tập. Với người thấy có chứng đắc dạy họ pháp quán hkông chứng không tu. Kinh Hoa-nghiêm tất cả đệ tử đến nghe pháp, trời người... đều đồng quả vị Phật, vừa phát tâm đạt lý sự tự tại, lý hạnh không ngại, lập tức chứng đắc lý Văn Thù hạnh-Phổ Hiền như dấu in trên đất, cùng lúc chứng nhập không có trước giữa sau. Tất cả đều có từ pháp căn bản, vì pháp vốn vậy. Nếu còn thấy có trước sau, nhân quả, đầu cuối thì là hàng phàm phu, là sanh diệt. Có thành hoại là tuỳ căn cơ phá bỏ sự ràng buộc, không chỉ cho pháp thành Phật. Giáo pháp của các kinh khác đều từ biển quả lý-trí của Hoa-nghiêm, mới là khế hợp. Từ nẻo giáo pháp chỉ rõ vật như ở trước gương dần dần sáng tỏ, hãy xem toàn bộ văn kinh, dùng trí quán sát tuỳ thuận chiếu soi, tự bừng ngộ, mặt trời trí tuệ ra khỏi đám mây mù, lên thẳng núi mầu, vào sâu biển trí, dùng nước định trù sạch kiến chấp Thánh phàm. Bi-trí hai nẻo phải nhờ pháp thân mới hiển hiện. Kinh Hoa-nghiêm dược thuyết cho người liễu ngộ, như đem tòa báu cho kẻ phàm tình, khi tỉnh, giấc mộng ngàn năm tan biến. Kinh Niết-bàn giảng: trên núi tuyết cỏ Phì Nị, bò ăn cỏ ấy cho sữa thuần là đề hồ, không có sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Người có tâm trí lớn cũng thế, vừa thấy Phật tánh sẽ thành chánh giác, không cần phải đi từ thấp đến cao. Do vậy người nghe pháp khác nhau. Kinh Niết-bàn đưa ngọn về gốc, chưa nói về thể dụng vô ngại của trí bi.

- Cõi nước thanh tịnh, uế khác nhau: Kinh Niết-bàn nêu cõi báo thân của Phật ở phương tây, cách vô số cõi nước bằng số cát trong 32 sông Hằng. Đó là về hàng quyền học của ba thừa chưa đoạn trừ sự phân biệt về tịnh uế, thấy cõi Ta-bà này là cõi xấu ác, nên Như Lai tạm đưa cõi thật báo ở phương tây. Kinh Hoa-nghiêm cõi Ta-bà vốn tịnh, cõi nước trong mười phương cũng tịnh. Vì Bồ-tát thật giáo đoạn trừ sự phân biệt về nhơ sạch, cảnh giới dưới mắt họ là thanh tịnh. Bồ-tát quyền giáo thấy cảnh giới không cấu nhiễm nên Phật chỉ cõi thật báo ở phương tây.

- Báo thân, hóa thân khác nhau: Kinh Niết-bàn dạy: Thân 32 tướng tốt là hóa thân Niết-bàn là tịch tịnh viên mãn, là chơn thật. Vì tất cả tướng tốt đều có từ thật tướng. Kinh Hoa-nghiêm nêu thân Tỳ-lô-giá-na là lý sự không ngại, pháp thân không mất nhưng tùy thuận hóa thân, htân ấy không thể hạn lượng, bao la rộng lớn ngay tướng là tánh, ngay báo là lý, như Ánh sáng như bóng tự tại không ngại. (Phần sau sẽ nói rõ về hóa thân và báo thân).

- Hiện tướng thọ, sanh, diệt độ khác: Kinh Niết-bàn nêu đức Như Lai vì trời người, Thanh-văn, Duyên-giác... hiện tám tướng thành đạo như: Từ Đâu suất giáng thần vào thai mà là thường, lạc, ngã, tịnh, không trước sau, không sanh, diệt nhưng vẫn ẩn thân không hiện, cõi báo thân ở phương tây cách vô số cõi nước bằng số cát trong 32 sông Hằng. Ngòai cõi ấy có cõi thật báo của đức Thích Ca. Cõi Ta-bà này là cõi uế trược. Đó là để chỉ dạy hàng quyền học. Kinh Niết-bàn khác, chỉ rõ pháp thân căn bản vượt ngòai sự hiểu biết của chúng sanh, không có trước sau ba đời, là báo thân chơn thật viên mãn, không sanh diệt, chẳng còn mất, tánh tướng không ngại, pháp môn tự tại, phân biệt chỉ dạy hành tướng cho hàng thượng căn, khác với hàng quyền học phải tuần tự thành tựu. Như lên núi cao chín nhận mà không lên đến đỉnh, người lên nhà mười tầng không mất vết chân. Người ta thường cho rằng: Quan nhứt phẩm mới là đại thần. Nay bỗng nhiên nghe xưa có sĩ phu thân vào ngay ngôi nhà thì ngạc nhiên. Song một khi thấy rõ, không còn phân biệt phương hướng, eo chằm sông biển tràn đầy, ngay một hạt bụi dủ tánh không, pháp giới nào khác biệt! Chúng sanh luôn bị trói buộc, căn tánh khác nhau nên có Quyền giáo, Thật giáo. Vì pháp môn có vô số nên phải biết pháp nào là quyền, pháp nào là thật, bỏ giả tu chơn, không nên vướng mắc mãi trong quyền giáo, chẳng biết pháp thật.

- Hành tướng giáo pháp khác: Phẩm Tánh Như Lai đối với Bồ-tát Thập địa của kinh Niết-bàn dạy: Bồ-tát mười địa còn chưa hiểu rõ Phật tánh, mười tín phàm phu, mười trụ... thấy được một phần Như Lai táng nên có việc tuần tự tu tập mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa đến vị. Đẳng giác mới hiểu hạnh quả, trọn vẹn vi Diệu giác là Như Lai nên có câu: Như núi tuyết có cỏ Phì Nị bò ăn cỏ thuần là đề hồ, không có sắc xanh, vàng, đỏ, trắng. Tuy có thuyết Đốn giáo nhưng phải biết rằng Kinh này còn có pháp môn của năm thừa, sáu thừa, bảy, tám, chín, mười thừa. Ngoài Thanh-văn và Duyên giác thừa Kinh này còn có ba bậc Bồ-tát, kể cả hai thừa trên là năm thừa, cộng thêm người, trời tu năm giới, mười thiện thành sáu, bảy, thừa và hàng ba thừa nghe pháp đạt pháp thành chín thừa. Hành động của ba bậc Bồ-tát ra sao? 1) Tu pháp vô ngã. 2) Từ mười trụ đến mười địa dần thấy Phật tánh; 3) Như cỏ Phì Nị trên núi Tuyết, bò cho sữa thuần là đề hồ mà không cần tu các giai đoạn sữa, váng sữa sanh tô, thục tô. Phẩm Như Lai tánh có dạy: Đại Bồ-tát khi đã thấy tánh đều nói: Hy hữu thay! Đức Thế Tôn! Chúng con trôi lăn mãi trong dòng sanh tử, luôn bị vô ngã mê hoặc trong kinh Pháp-hoa, Hoa-nghiêm nói: Đó chính là có các vị Bồ-tát

trải qua vô số kiếp tu tập sáu ba-la-mật, đạt sáu thần thông đọc tụng thông hiểu tám vạn bốn ngàn pháp vẫn còn không tin kinh sâu mầu ấy. Thần thông đạt được ấy không có từ nơi tánh mà là do tu pháp lành và quán vô ngã. Quả báo hơn chư thiên. Lại như người ở cõi Uất Đơn Việt phương bắc là do đời trước tu pháp quán vô ngã, sống lâu ngàn tuổi, y phục thức ăn tự nhiên có, hạt cơm nấu bằng ngọc châu, hương tỏa mọi nơi, không có pháp Phật, không đạt giải thoát. Đó là do hiểu biết sai lầm của quá khứ nên nhớ mãi không quên. Như thế kinh Niết-bàn có đủ trời người, ngọai đạo, ba thừa, tất cả đều trở về Phật tánh, Niết-bàn viên tịch, chơn lý không tánh, nhưng chưa đề cập đến thật báu tướng, không có mình người, gồm đủ lý sự, trí dụng không ngại, vẫn còn lập ra mình người, tịnh-uế nên cõi thật báo của đức Thích Ca ở phía tây cách vô số cõi nước bằng số cát trong 32 sông Hằng. vì căn tánh chưa trọn vẹn nên tuỳ theo khả năng lập giáo. Hàng ba thừa vướng nơi Phật tánh, viên tịch chơn như nên chưa chỉ rõ báo tướng đan xen; sợ kẻ vọng kiến, sanh mê hoặc chấp trước, trở ngại cho sự thấy biết pháp thân. Vì thế pháp của quả Phật sau mười địa trong kinh Niết-bàn chính là sự thấy biết của hàng sơ tâm mười trụ trong kinh Hoa-nghiêm, Bồ-tát Thập trụ phát tâm thứ nhứt thấy đạo là thấy không có mình người, không trước sau, xưa nay, thân tâm, tánh tướng vốn là Phật. Pháp đó là pháp giải thoát, đi xe Như Lai thẳng đến đạo tràng, Đồng tử Thiện Tài, một vạn rồng, sáu ngàn Tỳ-kheo, 500 Cư sĩ nam, 500 Cư sĩ nữ, 500 đồng tử, 500 đồng nữ đầu thông năm vị, đủ pháp lý trí nơi quả Phật, Trụ thứ nhứt là địa thứ mười, trụ thứ nhứt là quả Phật. Nếu trụ thứ nhứt không phải là quả Phật thì hàng quan lại ở thế gian, cửu phẩm đến nhứt phẩm chỉ được gọi là quan mà không được gọi là vua. Nên biết, về quyền giáo lập ra năm vị, tuần tự chứng nhập, trải qua ba tăng kỳ kiếp, nhưng chỉ được gọi là Bồ-tát mà không được gọi là Phật, không gọi là đi xe Như Lai đến thẳng đạo tràng, chỉ là tu quán vô ngã, lòng từ hơn nhị thừa nhưng chưa thấy Phật tánh nên là Bồ-tát . nếu thấy một phần Phật tánh cũng đạt Phật thừa như mỗi giọt nước trong sông suối đều như nước biển. Vì thế năm vị Bồ-tát mười trụ, mười địa đều có quả Phật. Tu tập các hạnh bằng Phật tánh vì Phật tánh ấy có đủ sự tu tập. Kinh Hoa-nghiêm nêu mười trí của Như Lai nên bất động trí... để hàng phàm phu tin tưởng tu tập. Như người tự nhiên được ngôi báu, làm vua biết mọi việc triều chính và các phẩm vật quan lại. Hành tướng pháp môn của Bồ-tát kinh Hoa-nghiêm cũng vậy. Ngay trụ phát tâm thứ nhứt đã thấy được pháp thân Phật tánh, trí không tạo tác, tu tập các hạnh nguyện của Phổ Hiền,

tuỳ thuận nhơn duyên không vướng mắc, đều là không tạo tác. Kinh Niết-bàn dạy Phật tánh không do tạo tác, chỉ vì bụi phiền não che lấp. Ở đây trụ phát tâm thứ nhứt dùng định không tạo tác hợp với chơn như, khách trần phiền não hoàn toàn không thật mà là dụng của chơn thể. Tự tại không tham si là Phật, một niệm tương ưng là thành Phật một niệm, một ngày tương ưng là thành Phật một ngày, cần gì phải trải qua nhiều kiếp tuần tự tu tập? Quả vị đạt được do tu tập ba A-tăng-kỳ kiếp nhưng tâm còn thấy có kiếp số thì đến bao giờ hết chướng? Pháp của Phật ốn không có thời gian. Nếu tính thời gian thì không phải là Phật thừa.

- Thiện tri thức khác: Kinh Niết-bàn dạy, Đồng tử tuyết sơn gặp La sát phát tâm tu tập, chỉ nghe nữa câu kệ mà xem thường thân mạng, nghe: "Các hành vô thường, là pháp sanh diệt, đọa từ sanh diệt tịch tịnh là vui", Phật tánh-Niết-bàn không do tu hành nên các hành là hữu vi, vô thường, không do tu chứng vì nêu vậy là còn thấy người tu, pháp chứng. Vì thế không thể đạt tánh bằng các hạnh, không thể ngộ lý bằng tâm chứng. Tâm là tánh, hoàn toàn không có người tu pháp chứng. Do vậy Thuần Đà nói: Chớ cho rằng Như Lai là các hành. Như đồng tử Thiện Tài cầu học với 53 thiện tri thức, từ Văn Thù đến Phổ Hiền đều nói: Tôi đã phát tâm vô thượng bồ đề, sao còn dạy tôi học đạo Bồ-tát, hành hạnh Bồ-tát mà không nói các hành vô thường... Vì sao? Vì kinh Hoa-nghiêm nói về pháp giới duyên sanh, lý sự không hai, tất cả đều tịch tĩnh, chơn như. Cõi nước mười phương là tánh chơn như. Trí viên mãn là cõi nước, là biển tánh, là nhút htiết chơn pháp giới, chẳng do hữu tình vô tình-những kẻ theo nghiệp báo nói: Cảnh giới chơn như trong kinh Hoa-nghiêm là trí. Cõi nước của Bồ-tát mười trụ là tuệ. Cõi nước của Bồ-tát mười hạnh là trí, cõi nước của Bồ-tát mười hồi hướng, mười địa là diệu, không có vọng kiến sai biệt của hữu tình, vô tình. Vì kinh Hoa-nghiêm khác với ba thừa. Ba thừa có hữu tình và vô tình, sanh diệt nên đồng tử Tuyết sơn trong Niết-bàn nói các hành vô thường. Vì căn trí tánh hạnh của Bồ-tát thừa yếu kém, đức Phật khuyên họ dùng hạnh để điều phục pháp ác mới có thể nhập đạo. Họ lại cho rằng các hành là thật nên làm chướng ngại tánh không tạo tác, không hợp chơn lý. Vì thế nói các hành vô thường, người tu pháp chứng đều là pháp sanh diệt. Khác với Thiện Tài vừa phát tâm là không còn phân biệt chủ thể-đối tượng, hiểu rõ tánh ba đời vốn không, biết tâm mình la Phật, không thành chánh giác, không chứng bồ đề. Thân tâm tánh tướng không tu chứng, không thành hoại, từ xưa đến nay vốn vậy, tuỳ thuận nhơn duyên hành động, không chấp có không, làm mọi việc đều bằng trí nên không

nói các hành vô thường.

- Một điểm giống nhau như dụ cỏ Phì Nị trên núi Tuyết của kinh Niết-bàn: Lại như phẩm Ánh sáng chiếu thân Bồ-tát Cao Quí Đức Vương dạy: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Phật, Pháp, Tăng không sai khác, tánh tướng Tam bảo là thường, lạc, ngã, tịnh, tất cả các đức Phật không nhập Niết-bàn. Kinh Hoa-nghiêm dạy: Như Lai không ra đời, cũng không nhập Niết-bàn, kinh Niết-bàn đức Phật chê trách kiến chấp của hàng nhị thừa, cho rằng Như Lai từ cõi Đâu Suất giáng thần vào thai... là tám tướng thành đạo. Kinh Hoa-nghiêm dạy: Trí nhập ba đời nhưng không đến đi. Các đức Phật trong mười phương vì không chấp có ba đời xưa nay nên thành đạo bồ đề. Khoảnh khắc thấy đạo, kiến chấp xưa nay đoạn trừ, mới cũ dều không, lại không thể nói có vô số Phật trong trăm ngàn ức kiếp quá khứ hay vị lai mà là cùng lúc thành Phật. Vì càc đức Phật không thấy có ba đời, vì không có thời hạn nên không có đến đi. Cho dù chúng sanh không thấy mình vốn là chánh giác thì bản giác ấy không mất. Ngược lại, dù chúng sanh thấy mình vốn là chánh giác thì bản giác ấy cũng không sanh, xưa nay vốn vậy, nào có người giác và pháp được giác? Nếu có giác cũng là bản giác, vì không có chủ thể-đối tượng. Như vậy cảnh giới bản giác của Phật, không có phàm Thánh, chẳng định loạn, không tu chứng, không trí ngu, sanh diệt. Quyền giáo ba thừa là dắt dẫn kẻ yếu kém đạt đến thật giáo Hoa-nghiêm, lãnh pháp quả Phật. Về lý, pháp thân Phật tánh của kinh Hoa-nghiêm và Niết-bàn tuy giống nhau nhưng về thân Phật, cõi thật báo, trí dụng hoàn toàn khác nhau. Pháp của kinh Pháp-hoa, Niết-bàn tuy là ứng hóa của Phật nhưng đều dạy nhị thừa trời người thành tựu pháp nhứt thừa. Vì thế kinh Pháp-hoa là phá trừ sự trói buộc của ba thừa, nên nói Long nữ nhờ bản giác chỉ trong tích tắc đạt bồ đề. Kinh Niết-bàn phá trừ kiến chấp "Xiển đề không có Phật tánh" nên nói đồ tể thành chánh giác. Lại nói bò ăn cỏ Phì Nị núi Tuyết là cho ra đề hồ mà không cần qua giai đoạn sữa, váng sữa... mới thành đề hồ. Ngay tức khắc là đề hồ mà không biến đối thể tánh như quả vị chứng đạt. Về mặt tổng quát, Niết-bàn, Pháp-hoa đều có mục đích làm cho ba thừa bỏ quyền tu thật, thành tựu pháp giới chơn như. Các pháp ấy đều là phương tiện chỉ dạy nhưng chỉ nói về một phần sự lý chứ chưa nói hết. Chỉ có pháp căn bản Tỳ-lô-gía-na của pháp giới Hoa-nghiêm mới đầy đủ tánh tướng. Các học thuyết quyền biến khác được qui về một mối. Tuy sự tu tập của các học giả có nhanh chậm, sự chấp chặt nhiều kiếp về quyền giáo nên thấy có ngu muội, khổ đau, không phải do pháp Phật.

Hỏi: Như kinh Niết-bàn dạy: Trong đời hiện tại đồ tể thành Phật. Lại như Phật nói: Trong đời hiện tại có một ngàn đức Phật ra đời, con số đó đã nói rõ trong kinh. Nếu có một đồ tể thành Phật thì hơn một ngàn vị, vì sao?

Đáp: Hàng ba thừa quyền giáo chưa đoạn trừ mọi sự ràng buộc nên không thành Phật. Nhưng về mặt thể tánh, ba đời các đức Phật đều cùng lúc thành cháng giác, không trước sau, không ngăn ngại. Vì thể tánh của pháp vốn không có thời gian. Phàm phu vì bị trói buộc nên thấy có thời gian. Từ lưới vọng kiến thấy Phật ra đời, kỳ thật các đức Phật ứng hợp chơn như không ra đời hay nhập Niết-bàn. Vì vậy kinh Hoa-nghiêm dạy: Các đức Phật không ra đời cũng không nhập Niết-bàn, đức Phật ứng hợp vơí chơn như, luôn tịch tĩnh, tuỳ thuận duyên sanh hiện thân độ sanh nhưng không đến đi, không tạo tác.

10) Kinh đại phương quảng Phật Hoa nghiêm: Tông Phật thừa căn bản, nhân quả viên mãn, pháp giới sự lý tự tại, duyên sanh không chướng ngại. Kinh này lấy Phật thừa làm tông, thuyết về tự thể trí bi, quả đức Tỳ Lô giá Na chỉ dạy chúng sanh những kẻ có căn trí lớn, nhờ nhân tin quả đức của Phật mà thành tựu các vị. khi đã tin tu tập lý trí, các hạnh, công dụng của đại bi quả đức là chứng đạt đầu tiên, vừa phát tâm là thành tựu chánh giác, tu tập cả lý hạnh, thể dụng tự tại hkông phải một. Nếu hạnh không đúng thì lý thêm lớn thiên kiến. Kinh này có mười pháp rộng lớn sâu xa khác với những kinh khác.

1) Phật thừa, tự thể căn bản, trí trí, đại bi pháp giới viên mãn không hạn lượng, chẳng phải pháp chỉ dạy cho ba thừa.

2) Thân Phật và báo thân và pháp thân với vô số tướng tốt, mỗi lỗ chân lông bao hàmcả pháp giới, tất cả cõi nước đan cài không cùng.

3) Kinh này nói về mười cõi thật báo của Phật trong đó có một cõi tên Liên Hoa Tạng. Cõi Hoa Tạng thấp nhứt có vô số bụi trong mười cõi Phật. Trong mỗi cõi nước đó lại có vô số cõi nước nhỏ bao quanh càng lên cao, số lượng cõi nước càng nhiều. Mỗi cõi Hoa Tạng rộng bằng hư không, đan xen nhau không cùng.

4) Kinh này nói cây bồ đề cao lớn lạ thường, thân cây bằng kim cương, nhánh cây bằng lưu ly, lá hoa bằng các báo xen tạp, trái bằng ma ni xen kẻ giữa các hoa như cây bồ đề hiện trong thân Bồ-tát Kim Cang Tạng. Chu vi thân bằng mười vạn tam thiên đại thiên cõi nước, cao trăm vạn trăm thiên đại thiên cõi nước. Cành nhánh tương xứng với thân cây.

5) Kinh này nói điện Phổ Quang được trang trí bằng vô số báu vật,

lầu gác, thềm thang, cây cối đều rực sáng, ngang bằng pháp giới.

6) Trong kinh này, Văn Thù Sư Lợi có khắp mọi nơi, thể dụng của Phổ Hiền cũng cùng khắp pháp giới, lý sự không ngại, trong một hạt bụi gồm đủ vô số hạnh.

7) Kinh này nói chỉ trong tích tắc, Như Lai từ cõi trời Đâu suất xuống trần vào thai mẹ, thành Phật thuyết pháp, nhập Niết-bàn nhưng không bỏ báo thân. Vô số Bồ-tát khắp mười phương đề là thân sắc vàng, mắt xanh, sáng rực. Nơi nào cũng có Bồ-tát, đan xen nhau không ngăn ngại, tuỳ theo khả năng của chúng sanh mà hiện thân để dạy họ phát tâm bồ đề, không để mất thời cơ.

8) Kinh này dạy: Nếu chúng sanh những kẻ căn trí lớn-tin kinh sâu xa này, không đọc kinh khác, hiểu rõ thể dụng dùng phương tiện nhỏ, sớm đạt bồ đề, trụ phát tâm thứ nhứt là quả Phật. Phẩm Như Lai ra đời chép: Bồ-tát dù trải qua vô số kiếp tu tập sáu ba-la-mật và các pháp bồ đề mà chưa nghe pháp môn này, hoặc nghe mà không tin hiểu, không tùy thuận chứng nhập thì vẫn là Bồ-tát giả danh. Vì không sanh vào nhà Như Lai, đi khắp cõi nước Như Lai. Lại dạy: Phật tử! Đại Bồ-tát thành tựu công đức như vậy, chỉ dùng công sức nhỏ cũng đạt trí vô sư. Bồ-tát Phổ Hiền nói: Dù thấy Phật nghe pháp mà không tin nhưng đã tạo hạt giống trí tuệ giải thoát (như dụ làm cơm kim cang trong kinh). Kinh này là pháp môn oai đức rộng lớn khôn lường siêu việt cả ba thừa.

9) Phần đầu của pháp biểu hiện nói đồng tử Thiện Tài trải qua một đời không ngoài một niệm, đi khắp mười phương không ngoài một cõi, học hỏi 53 thiện tri thức đạt 1mười pháp môn. Thân tướng hạnh nguyện của mỗi pháp nơi Bồ-tát đều ngang bằng pháp giới, chỉ một đời tu tập mọi hạnh rộng lớn, thành tựu chánh giác, không trước sau đầu cuối, rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không.

10) Kinh này có mười cõi Phật, mười pháp không cùng tận, mười trí, mười địa, mười thân, mười mắt, mười tai, mười mũi, mười biện tài, mười báu vật, mười thần núi, mười long vương, mười cõi nước, mười biển, mỗi thứ đều đủ pháp môn không cùng tận, mười cõi nước rộng lớn.

Kinh này có mười đức:

1) Như biển lớn, tất cả sông suối đều đổ về hòa nhập với biển. Cũng vậy, nếu chúng sanh tin hiểu, chứng nhập kinh này thì đồng biển trí, biển tánh và quả đức của Phật.

2) Như tất cả dòng sông đều có từ biển, ai uống cũng đều thấy một vị như biển, nhưng do nghiệp lực nên không thấy vị mặn. Cũng vậy,

nếu chúng sanh-những kẻ căn trí lớn, nghe hiểu tin nhập kinh này sẽ đạt pháp thân Phật tánh, bi trí lớn của Như Lai. Hạng xiển đề không thể đạt được, nhưng trí tánh của Như Lai luôn là nhân thọ sanh.

3) Như biển lớn có bốn loại ngọc quí: a) tích tập; b) vô tận; 3) Viễn ly xí nhiên; d) cụ túc trang nghiêm. Phàm phu trời rồng không thể thấy được bốn loại báu này. Cũng thế tất cả các hàng nhị thừa, Bồ-tát quyền học tu sáu pháp Ba-la-mật, nhưng chưa chuyển tâm, không thể hiểu được kinh này. Chỉ những chúng sanh có căn trí lớn tu theo Phật thừa mới thấy nghe tin nhập kinh này, thấy mình cũ có ngọc trí lớn, sự hiểu biết như Phật. Phẩm Như Lai xuất hiện dạy: Vì sao chúng sanh không đủ trí tuệ của Như Lai lại không thấy biết? Ta dùnh đạo chỉ dạy cho chúng sanh họ đoạn trừ vọng tưởng, chấp trước, thấy mình vốn có trí tuệ rộng lớn như Phật.

4) Như biển lớn, tất cả loài rồng cá... đều sống ở đó. Cũng vậy, tất cả chúng sanh trong khoảnh khắc có vô số các đức Phật từ tâm chúng sanh ra đời, thành Phật. Phẩm Như Lai xuất hiện dạy: Phật tử! Đại Bồ-tát biết tâm mình là Phật. Vì sao? Các đức Phật đều từ tâm ấy thành tựu chánh giác. Tâm Bồ-tát như vậy, tâm của tất cả chúng sanh cũng vậy.

5) Như biển lớn chứa nước mưa, vô số hạt mưa rơi vào biển lớn đều có cùng vị mặn không có trước sau. Cũng thế kinh này dạy: trụ phát tâm thứ nhứt là cháng đẳng giác, đều đạt nhứt thiết trí như Phật. Dùng phương tiện nhỏ sớm đạt bồ đề như Thiện Tài, Long nữ...

6) Như biển lớn là nơi ở của những loài lớn. Cũng thế. Kinh này là nơi an trụ của chúng sanh có căn trí lớn. Những con rồng ở ao chằn không thích ở biển lớn.

7) Như biển lớn không dung nạp thây chết. Cũng thế ai thấy nghe, tin hiểu, tu tập, ngộ nhập kinh này, vĩnh viễn vứt bỏ xác chết. Xiển đề, phàm phu, quyền học, đồng pháp thân, trí lớn của Như Lai.

Như thủy triều lên xuống có chừng mực. Cũng thế, chúng sanh nào có khả năng tinnhận sẽ được nghe kinh này. Dù chỉ vui thích cũng được nghe, tuy có phân năm thừa pháp nhưng chỉ là một pháp vị. phẩm Như Lai xuất hiện chép: Phật tử! Tiếng nói của Như Lai cũng vậy, không chủ thể, không tạo tác, không phân biệt, không nói năng, không im lặng, tuỳ pháp lực của Như Lai mà có bốn loại tiếng: a) Các vị nên biết, các hành là khổ, như nỗi khổ của địa ngục, ngạ qủi, súc sanh, kẻ không có phước đức, chấp ngã, sở hữu của ngã, làm việc ác, muốn sanh vào cõi trời người phải tu tập pháp lành, sanh vào chỗ trời người không ở nơi hiểm nạn, nghe vậy chúng sanh từ bỏ điên đảo, tu tập pháp lành,

không ở nơi hiểm nạn, sanh vào chỗ trời người. Đây là nhơn thiên thừa. b) Các vị nên biết, lửa của các hành đang hừng hực thiêu đốt. Nghe vậy, chúng sanh không siêng năng tu tập đạt tùy thuận âm thinh nhẫn của bậc Thanh-văn, đây là Thanh-văn thừa. c) Các vị nên biết, Thanh-văn nhờ người khác giác ngộ cho mình trí tuệ yếu kém, còn có thừa cao hơn là Độc-giác. Người này tự giác ngộ, các vị hãy tu học, người thích tu tập, nghe pháp này, bỏ pháp Thanh-văn, tu hạnh Độc-giác. Đây là độc giác thừa. d) Các vị nên biết, ngoài nhị thừa còn có đạo thù thắng là Đại thừa, là hạnh của Bồ-tát tu sáu ba-la-mật, không đoạn hạnh Bồ-tát, không bỏ tâm bồ đề, sống trong sanh tử nhưng không chán ghét, vượt hơn nhị thừa. Đây là Đại thừa Bồ-tát, còn gọi là nhứt thừa, thắng thừa, tối thượng thừa, thượng thừa, vô thượng thừa, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh thừa. Ai tin hiểu là căn trí nhanh nhẹn, từng trồng căn lành, được Như Lai ủng hộ, vui thích cần tu đạt quả Phật. Nghe vậy, cần phát tâ bồ đề. Đây là Phật thừa. Phật tử! Tiếng nói của Như Lai không không phải là từ miệng nói ra, cũng không phải từ tâm im lặng, nhưng có khả năng tạo lợi ích cho vô số chúng Sanh. Phật tử! Đó là tướng thứ nhứt về âm thanh của Như Lai. Nên biết tiếng nói của Như Lai luôn tùy thuận sự nghe hiểu của năm thừa như thủy triều lên xuống chừng mực.

9) Như thể của biển không tạo tác nhưng có bốn loại châu báu. Bốn loại báu này tạo ra vô số báu khác. nếu không có bốn loại báu này thì không có các loại báu khác. cũng thế Như Lai có tánh thanh tịnh rộng lớn, tất cả chúng sanh cũng có tánh ấy. Tánh ấy không thể nói năng, nhưng vì tùy thuận duyên sanh. Như lại phát bốn trí, bốn tâm rộng lớn. Từ đó có vô số pháp môn quí báu, tạo mọi lợi ích an lạc cho chúng sanh . từ tánh rộng lớn ấy nếu không phát bốn trí, bốn tâm rộng lớn, dù có quả Thánh vẫn chỉ tùy thuận nhị thừa. tánh ấy tuy có bốn trí, bốn tâm rộng lớn, nhưng không có người tạo tác vì pháp không thể chứng đắc.

10) Như biển lớn, nhờ nước lặng trong mới soi thấy núi Tuyết Kim, Tu Di, Tứ thiên vương... tất cả đều hiển hiện rõ ràng trong đó. Cũng thế, kinh nàycó đủ tánh rộng lớn, pháp thân, công đức, mười thân, mười cõi Liên Hoa tạng, mười trí, mười vị, mười Ba-la-mật, mười định, mười nhẫn và nhân quả... Nói chung hinh này từ tánh phát trí lớn, giới pháp là thể dụng, từ đó lập ra các địa pháp để hóa độ chúng sanh. Vì vậy ngay trụ phát tâm thứ nhứt đã thấy tánh, phát khởi pháp thân trí tuệ, thành bậc chánh giác. Từ tánh phát trí tuệ, thực hành hạnh nguyện hóa độ chúng sanh. Đó là giác hạnh viên mãn của Phật. Khác với quyền giáo, trước phải hành hạnh Bồ-tát, học pháp chứng chơn như hư giả. Vì

quán chúng sanh chúng sanh gây chướng ngại cho chơn như, làm mọi việc đều là hữu vi. Tuy phát tâm bồ đề nhưng chưa đoạn sanh diệt, quán sát, điều phục vô minh, vọng chấp, hàng mười địa mới thấy tánh, trải qua ba kỳ kiếp mới thành Phật. 100 kiếp siêng tu tướng tốt. Nếu so với bản thừa của kinh Hoa-nghiêm thì sự hóa thân chỉ dạy ba thừa quyền học hoàn toàn không phải tin hiểu, cách Phật quá xa, chưa hiểu ý kinh Phật. Nếu người có căn trí lớn tin hiểu đúng kinh này là người đi xe Phật thẳng đến đạo tràng. Ngay lúc ngồi vào xe Phật đã là đạo tràng, không có đến đi. Kinh Pháp-hoa cũng là Phật thừa, nhưng là hóa Phật chỉ dạy ba thừa nhận biết pháp chơn thật. Vì thế có ba xe thượng trung hạ ở trước cửa nhà lửa: Dê, hưu, bò. Vì người thượng căn có một phần từ bi nên vượt hơn hai thừa. quán pháp giả, nhưng chưa có sự hiểu biết đúng nên là Bồ-tát giả danh. Ba hạng thượng trung hạ có đủ khổ đau của ba ác. Hạng trung hạ, Thanh-văn, Duyên giác vì sợ khổ ấy nên mong ra khỏi. Bồ-tát với căn tánh lớn chán ghét nhưng không rời khỏi. Vì lòng từ bi hơn hàng nhị thừa, có tâm tạo lợi ích cho chúng sanh. Ba hạng này hoàn toàn không thông đạt về thể tướng của ba cõi là một cảnh giới chân thật của Phật. Không biết thể tướng của ba cõi vốn là cảnh Phật (rõ như trong phẩm xuất hiện). Vì căn tánh của ba htừa yếu kém nên Phật dạy công đức báo tướng của Phật do tu tập, hạng quyền học dù trải qua ba tăng kỳ kiếp tu tập vẫn không thành Phật. Vì thế Bồ-tát ba xe trước cửa là quyền, xe bò trắng ở đất trống mới là thật. Tất cả đều là trí chơn như. Kinh Pháp-hoa dạy: Chỉ ta và các đức Phật mới hiểu rõ tánh tướng các pháp, Thanh văn,Duyên giác, Bồ-tát bất thoái đều không thể biết. Đó là quyền pháp, chưa phải là tánh thường trụ của các pháp. Vì ba thừa ghét khổ và nguyên nhân gây khổ, thích tu pháp lạc, nên Phật không nói khổ và nguyên nhân gây khổ cũng từ trí chơn như, pháp lạcấy không do tu tập. Vì nhằm giáo hóa chúng sanh nên Phật thị hiện vào đời. Đoạn trừ vô minh là Phật. Một phút sống với chơn pháp là một ngày thành Phật cần gì phải trải qua ba tăng kỳ kiếp? Chỉ cần hiểu rõ ba cõi trống không, tùy thuận độ sanh là Phật. Cần gì chuyển thân mới thành Phật? Trời rồng biến hóa đâu phải là Phật. Ba thừa cũng đạt thần thông biến hóa, sao phải trải qua ba tăng kỳ kiếp, mười địa mới thấy tánh? Phần kệ chép: "Nếu từ sắc tướng, sức thần thông. Tìm gặp Như Lai là đấng điều ngự; thật kẻ ngu si không có mắt, không hiểu thật tánh của các pháp". Phật là người giác ngộ, hiểu rõ tánh nghiệp là chơn như không sanh diệt, không chứnng đạt, chẳng ra khỏi hay chìm đắm, không thay đổi. Chỉ vì nghiệp lự của chúng sanh và để hành hạnh

của Bồ-tát, Phật dùng thần thông biến hóa chỉ dạy. Kinh Tịnh Danh có câu: “Tuy thành chánh giác, thuyết giảng giáo pháp, Phật không quên đạo Bồ-tát”. Vì thế Thiện Tài đạt pháp nghĩ nhớ chúng sanh của Phật trụ thứ nhứt. Với Tỳ-kheo Đức Vân núi Diệu Phong. Nghĩa là sau khi thấy rõ tánh chơn như, cầu đạo Bồ-tát, hành hạnh Bồ-tát. Nên hiểu rằng chơn tánh từ tâm, không do tu tập, xưa nay không thay đổi, những cuộc cạo tóc, nhuộm áo, khổ hạnh ép xác của đức Phật chỉ là sự biến hóa để độ ngoại đạo và những kẻ buông lung. Theo kinh Hoa-nghiêm, đức Phật vốn là chơn như, không cần hành những hạnh ấy. Người không có tâm cao ngạo mới làm như thế. Một sát na sống không tạo tác là trí Phật hiển hiện. Không chứng đắc là Phật. Vì sao sau khi thấy rõ chơn tánh, Thiện Tài mới học đạo Bồ-tát? Vì thấy rõ chơn tánh mới vào đời, ở trong sự trói buộc nhưng không bị buộc ràng mới có thể đưa chúng sanh ra khỏi sự trói buộc. Nếu mình bị trói mà muốn cởi trói cho người khác htì không thể được. Việc Thiện Tài đạt pháp, nghĩ nhớ về chúng sanh của Phật với Tỳ-kheo Đức Vân núi Diệu Phong chỉ là biểu trưng cho sự thông đạt tánh pháp vốn không hình tướng như lên đến đỉnh núi. Từ không hình tướng hiện sắc thân, tự tại trong tánh không, tùy căn độ sanh là Diệu. Đoạn trừ phiền não là Phong. Trí cao xa, vượt trên vọng tình, vững chải là núi. Nghĩ nhớ là không vọng niệm. Cảnh giới Phật là sự không phân biệt trong ngoài... Tùy thuận căn tánh của chúng sanh là trí, hiểu rõ quyền thật là tuệ; tùy căn đoạn hoặc là quang; tâm không nhơ uế là minh. Niết-bàn ắt thấy rõ cõi chúng sanh là phổ; không chứng đắc là Kiến, hiểu rõ thật lý là pháp môn. Vị này đủ bi trí, vào đời độ sanh bằng trí sai biệt. Có khi là Thiện Tài tu tập đạt pháp quả Phật ngay trụ thứ nhứt, có khi là đồng nam, đồng nữ hủy báng pháp Phật (sau khi đạt vị Đẳng Giác), nhưng tâm cảnh vốn từ thể tánh, rõ ràng như mọi hình tượng trước gương.

Hỏi: Ba trước cửa và xe bò trắng ở đất trống trong kinh Pháp-hoa khác nhau như thế nào?

Đáp: Ba xe trước cửa là đối trị khổ của ba cõi khiến chúng sanh ra khỏi nhà lửa, không giải pháp thành Phật. Đó là hạnh độ sanh của Bồ-tát quyền giáo, nhằm ra khỏi nhà lửa, không ra khỏi ba cõi, vượt lên tâm tự lợi của nhị thừa. đạt một phần tâm độ sanh là xe bò trước cửa, dạy hàng nhị thừa tu tập pháp Đại thừa, mười địa thấy tánh mới thành Phật, nhưng phải trải qua nhiều kiếp tu tập. Đó là Bồ-tát Đại thừa, không phải là Phật. Kinh Pháp-hoa dạy: “Chỉ có một thừa không có hai hay ba thừa” là đưa ba về một. Hàng Tiểu thừa được thọ ký thành Phật sau khi

trải qua vô số kiếp tu tập là vì uty tin quả Phật, nhưng khó chuyển tâm. Long nữ tích tắc thành Phật là vì hiểu rõ ngay khổ là chơn. Vì thế xe trước cửa là tùy thuận ba thừa. Xe bò trắng ở đất trống là biểu hiện cho pháp không nương tựa. Đất trống là cảnh giới Phật. Vì thế Phật là không nương tựa. xe bò trắng là pháp thân bi trí. Pháp thân không hình tướng là trắng; trí tùy căn độ sanh là xe bò (vì bò chuyên chở). Xe bò trước cửa biểu hiện cho Bồ-tát tu pháp không, đoạn khổ ba cõi, chỉ có một phần từ bi, đoạn một phần khổ của ba cõi, chưa tu tập đủ ba tăng kỳ kiếp, chưa thấy tánh Phật, chưa chứng trí căn bản, chỉ đạt chơn như giả, còn mượn phap tu tập. Những người con ra ngoài chỉ đòi ba xe là biểu hiện cho ba thừa thoát khổ ba cõi không bị thiêu đốt, dù tin pháp nhứt thừa nhưng chưa đoạn tập nhiễm nơi ba thừa (tuy đạt địa thứ nhứt). Chỉ tin lời Phật dạy nhưng lòng tiin chưa kiên cố, vẫn thích pháp ba thừa, không thích pháp nhứt thừa. Để tạo lòng tin vững chắc, đức Phật chỉ dạy pháp nhứt thừa (xe bò trắng) nên có câu: “Không mong cầu mà được”. Ba xe trước cửa không có vật trang sức, không phải màu trắng vì là pháp hữu vi, đạt một phần pháp lạc, chưa đạt pháp lạc của trí không tạo tác. Đó là sự khác nhau của ba xe trước cửa và xe bò trắng ở đất trống (những ý khác phần sau sẽ rõ). Vì thế kinh Pháp-hoa đưa quyền về thật. Kinh Pháp-hoa tiêu biểu là Long nữ. Kinh Hoa-nghiêm tiêu biểu là Thiện Tài, hòa hợp cả hành tướng của Thiện Tài-Long nữ. Phần sau nói về ý Phật hóa độ ba thừa trở về pháp thật nên kinh Hoa-nghiêm được gọi là nhứt thiết trí căn bản Phật thừa.

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 3

II. Sự khác biệt của giáo pháp theo tông: Thông thường bậc đại giác xuất thế, tự tại hợp với chơn trí, pháp thân rộng lớn, tùy thuận chúng sanh, tự tại hiện thân thuyết giáo như tiếng vọng trong hang. Tiếng vọng ấy không có chủ ý, cũng chẳng có nơi dừng, chỉ tùy duyên vang khắp. Như Lai thuyết giáo cũng vậy, xứng cơ hợp pháp, nuôi lớn dần, đem lại mọi thành đậu cho chúng sanh. Lập giáo nhưng vẫn là vô thường. Vì đối bệnh cho thuốc, bệnh khỏi htì bỏ thuốc. Chỉ trong nháy mắt ban bố vô số pháp, hiện thân khắp pháp giới. Pháp đã khôn cùng thì giáo pháp theo tôn chỉ cũng khôn lường. Không trước sau nhưng hợp với mọi loài. Chúng sanh lại thấy có trước sau. Như pháp Tỳ-lô-giá-na khô có trước sau, hợp với tánh, theo phương hướng, không đoạn tuyệt. Tùy khả năng, chúng sanh thấy có vào thai, xuất gia, thuyết pháp, nhập Niết-bàn. Kỳ thật Như Lai vốn không như vậy. Kinh Pháp-hoa cũng nói việc này: Từ lúc ta thàng Phật đến nay đã vô số kiếp. Vì một niệm của trí viên mãn rộng lớn và vô số kiếp. Trí viên mãn đó nào có trước sau? Kinh ấy dạy: nhập định sát na tế hiện việc ra đời, nhập Niết-bàn. Lại nói, thiên tử cõi Đâu suất ba lần thọ thân mười địa. Lần thứ hai sanh lên cõi trời như từ cõi ác tới, nhờ Ánh sáng chiếu đến thân sanh lên cõi trời Đâu suất, đạt tam muội ly cấu, thấy Như Lai, trụ địa kim cang bảo của đại Bồ-tát, trong khi ở Diêm phù đề mới vào thai mẹ, vả lại, kinh Pháp-hoa dạy: chúng sanh thấy kiếp số hết, lửa lớn thiêu đốt. Ta ở đây an ổn, làm gì có sự sai biệt trước sau của giáo pháp? Song tùy theo sự giống nhau nhưng lại khác nhau nên đưa ra mười cách lập giáo của các bậc tiên đức làm mẫu. Ngoài ra y theo đây có thể biết được: 1) Hậu ngụy, Bồ Đề Lưu Chi lập một giáo; 2) Đời Trần, Tam Tạng Chơn Đế lập hai giáo; 3) Hậu Ngụy, Luật Sư Quang Thống lập ba giáo; 4) Đời Tề Pháp sư Đại Diễn lập bốn giáo; 5) Pháp sư Hộ Thân lập năm giáo; 6) Đời Tần, các thiền sư Nam Nhạc Tuệ Tư, Trí Giả lập bốn giáo; 7) Pháp sư Nguyên Hiểu nước Tân La chú sớ kinh này lập bốn giáo; 8) Đời Đường

pháp sư Cát Tạng lập ba giáo; 9) Đời Lương, pháp sư Vân Chùa Quang Trạch lập bốn giáo; 10) Đời Đường, pháp sư Ấn người Gian Nam lập hai giáo.

1) Đời Hậu Ngụy. Bồ Đề Lưu Chi lập một giáo Ngài cho rằng tất cả giáo phápcủa Phật đều được Như Lai dùng một thứ âm thanh viên mãn thuyết giảng. Chỉ vì trình độ sai khác nên có sự khác biệt của giáo pháp. Việc này như một trận mưa. Kinh dạy: Đức Phật dùng một âm thanh diễn thuyết giáo pháp, tùy khả năng, chúng sanh ai nấy đều hiểu rõ.

2) Đời Trần Tam tạng Chơn Đế lập hai giáo: Đốn giáo, tiệm giáo. Bồ-tát tuần tự từ Như Lai nhỏ đến lớn ngộ nhập đủ tất cả ba thừa, là tiệm giáo như kinh Niết-bàn. Bồ-tát trực ngộ pháp, không cần đi từ thấp đến cao, chỉ có Bồ-tát thừa, là đốn giáo, như kinh Pháp-hoa. Pháp như đại viễn, cùng đưa ra quan điểm như đây.

3) Đời Hậu Ngụy, luật sư Quang Thống theo sự chỉ dạy của tam tạng Phật Đà lập ba giáo: Tiệm, đốn, viên. Ngài giải thích vì trình độ yếu kém chưa thuần thục nên trước nói về vô thường, sau mới nói thường, trước nói không, sau nói bất không, cứ tuần tự theo thứ lớp như vậy là tiệm giáo. Với hàng có căn trí lớn, từ một pháp diễn giảng tất cả pháp như thường, vô thường, không bất không, nói hết thảy nhưng không thứ lớp, là đốn giáo. Với người thông đạt, phần nào khế hợp với cảnh Phật nên nói về giải thoát không ngại, quả đức rốt ráo, viên mãn bí mật, tự tại, là viên giáo.

4) Đời Tề, pháp sư Đại Diễn lập bốn giáo. a) Nhân duyên giáo như Tát bà đa bộ của Tiểu thừa; b) Giả danh giáo như luận Thành Thật và Kinh bộ; c) bất chơn giáo như Bát-nhã thuyết giảng về lý không để biện minh tất cả đều không thật; d) Chơn tông giáo như Phật tánh, chơn như, pháp giới, được thuyết giảng nơi các kinh Niết-bàn, Hoa-nghiêm.

5) Pháp Sư Hộ Thân lập năm giáo: Từ trong bốn giáo trước Ngài chia chơn như, Phật at1nh là chơn giáo, như kinh Niết-bàn. Năm pháp giới giáo như kinh Hoa-nghiêm nói về pháp giới tự tại không ngại.

6) Đời Trần, các thiền sư Nam Nhạc Tuệ Tư, Trí Giả lập bốn giáo: a) Tam tạng giáo cũng gọi là Tiểu thừa giáo. Như kinh Pháp-hoa dạy: "Cũng không gần gũi nơi kẻ tham vướng nơi ba tạng của Tiểu thừa". Trong Trí luận, Tiểu htừa là ba tạng, Đại thừa là Ma ha diễn tạng; b) Thông giáo cũng gọi là Tiệm giáo như trong kinh Đại thừa nói ba Thừa đủ ba hạng. Như kinh Đại-phẩm, địa Càn Huệ... chung cả ba thừa; c) Biệt giáo cũng gọi là Đốn giáo, chỉ nói về pháp môn đạo lý của kinh

Đại thừa, không có Tiểu thừa; d) Viên giáo cũng gọi là Bí mật giáo, nói về pháp giới tự tại gồm đủ tất cả, một là tất cả, tất cả là một, không hề ngăn ngại như kinh Hoa-nghiêm, Pháp-hoa.

7) Đời Đường, pháp sư Nguyên Hiểu nước Tân La chú sớ kinh này, lập bốn giáo: a) Tam thừa biệt giáo như bốn đế duyên sanh; 3) Tam thừa thông giáo như kinh Bát-nhã, Giải-thâm-mật; chúng sanh. Nhứt thừa phần giáo: Như kinh An-lạc, Phạm-võng; d) Nhứt thừa mãn giáo như pháp Phổ Hiền trong kinh Hoa-nghiêm. (Sự khác biệt bốn giáo này rõ như phần sớ)

8) Đời Đường, pháp sư Cát Tạng lập ba giáo là Tam pháp luân giảng đầu tiên; b) Chi mạt pháp luân như ba thừa... được nói sau đó; c) Nhiếp mạt như bổn pháp luân như kinh Pháp-hoa nói sau khi thành đạo 40 năm, chuyển ba về một.

9) Đời Lương, pháp sư Vân chùa Quang Trạch lập bốn giáo: Như kinh Pháp-hoa dạy: Ba xe trước cửa là ba thừa, xe bò để ở đường lớn là thừa thứ tư. Song dù là xe bò trắng vẫn như xe dê, hươu đều không thể nắm bắt được. Nếu không như thế, lúc trưởng giả bảo các con ở trong nhà cháy là ba loại xe để ở ngoài cửa, các người con ra khỏi nhà đã được xe, cớ sao lại xin? Nên biết đó là quyền biến như xe dê, xe hươu, là pháp phương tiện trong kinh Đại thừa.

10) Đời Đường, pháp sư Ấn người Giang Nam lập hai giáo: a) Kinh của đức Thích Ca giảng là khuất khúc giáo vì tùy thuận căn trí mà tuyết giảng; b) Kinh Hoa-nghiêm mười thân bình đẳng giáo của đức Tỳ-lô-giá-na. Pháp sư này lập hai giáo có bốn sự khác biệt: a) Người thuyết pháp kinh kia được thuyết trên tòa cỏ, dưới cây bồ đề ở cõi Ta bà. b) Kinh này được thuyết ở tòa Kim cang dưới cây báu nơi cõi Liên Hoa Tạng; c) Người nghe pháp: kinh kia được thuyết cho hàng Bồ-tát; d) Pháp được thuyết: kinh kia chỉ một nơi thuyết, kinh này mười phương đều thuyết.

Chỗ giải thích của mười vị kể trên hiện nay đều căn cứ theo sự tập hợp của pháp sư Cát Tạng đời Đường. Họ đều là bậc tài trí lúc bấy giờ, sự hiểu biết hơn người đều là vị tướng thông nhiếp các pháp huyền nhiệm, đốt đèn sáng để mở ra trí Phật, chúng ta không thể nói là sai hay đúng, chỉ biết tín ngưỡng. Các vị căn cứ hai đức từ, trí lập pháp, giảng pháp, đang đêm hiểu rõ kinh pháp ở Linh Sơn, mắt pháp càng sáng, hôm sau đạt quả vị, đạt các quả cao lớn như các cổ đức. Ngay lúc Phật thuyết pháp, nhập định, 500 La hán thông hiểu pháp, sau khi Phật xuất định, đều hỏi: ai hiểu ý Phật? Phật dạy: hoàn toàn không phải ý ta.

Nói: đã không hiểu ý Phật thì không có lỗi. Phật dạy: tuy không phải ý ta nhưng đều chính lý, có thể nhận là Thánh giáo, có phước không tội, huống gì giáo pháp các vị ấy lập ra đều có căn cứ? Song nay pháp sư Cát Tạng, đời Đường, phụng thừa pháp sư Nghiễm, lập giáo có lý đạo sâu xa, xin trình bày tông chỉ của Ngài: a) Tiểu thừa giáo; b) Đại thừa thủy giáo; c) Chung giáo; d) Đốn giáo; đ) Viên giáo. (Tiểu thừa giáo đã biết rồi); b) Thủy giáo: Trong kinh Thâm-mật lập thời giáo thứ ba đều cho rằng hàng nhị thừa không thành Phật. Ở đây gom thành nhứt giáo, nhưng chưa nói chưa hết lý của pháp Đại thừa nên lập Đại thừa Thủy giáo; c) Chung giáo: Hàng nhị thừa, xiển đề đều sẽ thành Phật mới nói hết ý nghĩa của Đại thừa nên lập chung giáo. Song thủy giáo và chung giáo đều căn cứ vào quả vị của các bậc tu hành theo thứ lớp nên đều là Tiệm giáo; d) Đốn giáo: Chỉ cần không sanh vọng niệm là thành Phật, khỏi phải tuần tự tu tập. Như kinh Tư-ích dạy: Người đạt tánh đúng của pháp, không cần từ địa này đến địa khác. kinh Lăng-già nêu: Địa thứ nhứt chính là địa thứ tám, không có gì là sở hữu, làm sao có thứ lớp? Lại nữa, mười địa trong phẩm Thập địa như bóng chim trong hư không, sao có sự khác biệt. Như các kinh nêu giảng về các pháp không tạo tác sao có sự khác biệt? đ) Viên giáo: Đạt một vị là đạt tất cả vị, tất cả vị là một vị, hàng mười tín cũng đủ pháp của sáu vị, thành bậc chánh giác, nương pháp Phổ Hiền, pháp giới ảnh hiện đầy đủ như mọi hiện tượng trong lưới Đế Thích như kinh Hoa-nghiêm đã thuyết giảng. Lại có đó là tiên giáo, ngoài Giới Hir62Như Lai (Người Ấn), căn cứ theo pháp của Di Lặc, Vô Trước, Hộ Pháp, Nan Đà và kinh Thâm-mật, luận Du già... lập ra ba giáo. đầu tiên đức Phật ở vườn Nai thuyết pháp Tiểu thừa, tuy có nói ngã không nhưng chưa nói về pháp không, không phải là nghĩa trọn vẹn, như bốn bộ A-hàm. Lần thứ hai, tuy tùy tánh biến kế sở chấp của tự tánh thuyết các pháp không nhưng chưa nói về đạo lý Duy thức theo tánh y tha khởi và viên thành thật, nên cũng không phải là nghĩa tuyệt đối, như các bộ Bát-nhã... Lần thứ ba mới nói về chánh lý Đại thừa, đủ cả hai đế, ba tánh, ba vô tánh của Duy thức. đây mới là nghĩa tuyệt đối như kinh Giải Thâm-mật. Có ba nghĩa để giải thích về ba giáo trên: a) Nhiếp cơ; b) Thuyết giáo; c) Hiển lý. Như lần đầu tiên chỉ để nhiếp phục hàng Thanh văn, hiển bày pháp Tiểu thừa, nêu giảng về ngã không; Lần thứ hai nhiếp phục hàng Bồ-tát giảng nói pháp Đại thừa trình bày ngã pháp đều không; Lần thứ ba tóm thâu nhiếp phục tất cả, thuyết giảng các thừa, trình bày cả có không. Hai lần thuyết tùy căn cơ thuyết đều thiếu sót không phải là nghĩa tuyệt đối. Lần sau nhiếp phục

mọi căn cơ, trình bày đủ các pháp, trọn vẹn chơn lý, là nghĩa tuyệt đối.

Pháp sư Trí Quang căn cư theo Văn Thù, Long Thọ, Đề Bà, Thanh Biện và các kinh Bát-nhã, luận Trung Quán... lập ba giáo như: Lúc đầu Phật ở vườn Nai thuyết pháp Tiểu thừa cho hàng căn trí kém cỏi, nói tâm cảng đều có. Lần thứ hai Phật nói pháp tướng Đại thừa cho hạng căn trí vừa, nói cảnh không tâm có tức đạo lý Duy thức. Vì căn trí còn kém chưa thâm nhập pháp không bình đẳng. Lần thứ ba Phật nói pháp vô tướng Đại thừa cho hàng căn trí lớn, nói tâm cảnh đều không, bình đẳng một vị, là nghĩa tuyệt đối. Ba giáo này cũng có ba ý: a) Đối với việc nhiếp phục: Lần thứ nhứt nhiếp phục hàng nhị thừa; lần thứ hai nhiếp phục cả Đại thừa, Tiểu thừa, vì tông này còn một số hàng nhị thừa không hướng tu quả Phật; lần thứ ba nhiếp phục hàng Bồ-tát thuộc đốn giáo, Tiệm giáo. Vì ở đây kể cả hàng nhị thừa, đều hướng tu quả Phật, không tu pháp khác; b) Về giáo pháp, lần thứ nhứt nói pháp Tiểu thừa; lần thứ hai thuyết cả ba thừa; lần thứ ba thuyết thừa; c) về hiển bày lý: lần thứ nhứt phá tự tánh ngoại đạo nói pháp duyên sanh thật có; lần thứ hai tuần tự phá chấp pháp duyên sanh thật có của hàng nhị thừa nên nói duyên sanh la` giả có, vì hàng nhị thừa sợ chơn không nên nói giả có để chỉ dạy họ; lần thứ ba nói về Đại thừa cứu cánh, nói pháp duyên sanh tức là tánh không bình đẳng một vị, hai đế không ngại. Vì thế, về pháp tướng: Đại thừa, có đối tượng được chứng đắc, thuộc về giáo thứ hai, chẳng phải là nghĩa tuyệt đối. Thứ tự về ba giáo như pháp sư Trí Quang nêu ra giống với giáo pháp tướng của Ấn Độ, đều giảng nói về Thánh giáo. Đó là một cách nhìn nhận. Chúng ta chỉ cung kính chứ không đánh gía. Với sự tham học Thánh giáo Thông Huyền. Tôi xin mạo muội trình bày kiến giải của mình, đại khái lập ra mười giáo, tóm thâu toàn bộ giáo pháp mà đức Phật htuyết giảng suốt thời gian từ thành đạo đến Niết-bàn. Mười giáo đó là: 1) Tiểu thừa giáo: tất cả thật có; 2) Bát-nhã giáo nói không có chấp có; 3) Kinh GiảiThâm-mật nói cả không, có để kết luận không, có đều không; 4) Kinh Lăng-già nói giả chính là chơn; 5) Kinh Duy-ma nói ngay tục là chơn; 6) Kinh Pháp-hoa nhập quyền vào thật để phát khởi lòng tin; 7) Kinh Niết-bàn dạy ba thừa bỏ quyền tu thật; 8) Kinh Hoa-nghiêm; Mười đời trong một phút không có trước sau đầu cuối; 9) Giáo pháp cộng bất cộng; 10) Giáo pháp bất cộng, cộng.

1) Thời thứ nhất thuyết về giáo pháp Tiểu thừa: tất cả thật có. Vì phàm phu chấp mọi hiện tượng đầu thật có, chạy theo cảnh sắc, làm việc bất thiện. Vì thế sanh trong cõi khổ nên dùng pháp để buộc tâm,

dùng giới để ngăn ngừa việc ác. Với hàng Tiểu thừa, thuyết giảng tổng quát về tánh giới vô biểu nhưng vì khả năng sai khác nên công dụng không đều. Như nghĩa nhị thừa và Bồ-tát. Kinh dạy: Người tho giới Phật, là vào vị Phật, đó là bàn về phương diện giới tánh. Lại dạy: Cứ thế có vô số trăm ngàn chúng sanh đến với ta, ta dùng hóa thân để chỉ dạy, sau mới đưa chúng về thật báo pháp thân, đối với hàng trí lớn, thì nói sự lý pháp thân cùng một nguồn gốc.

2) Thời thứ hai thuyết giảng kinh Bát-nhã nói không, phá trừ chấp có. Đã nói pháp Tiểu thừa thật có để tạo mẫu mực nhằm kiềm chế thân, ngữ, ý được trụ nơi pháp hiện, nên dạy pháp quán ngã không, sau lại dạy pháp Không để phá trừ chấp trước dần đạt Pháp thân.

3) Thời thứ ba thuyết giảng kinh Thâm-mật nói cả có không, nghĩa là dung hòa hai giáo có, không ở trước để kẻ thiên kiến không vướng mắc có, không nên nói chẳng có cũng chẳng không. Để chuyển tâm hàng nhị thừa-những kẻ diệt vọng thức, chứng tịch diệt, an trụ nơi tịch diệt, không hay biết, nên nói thức thứ chín là A Đà Na là thức thuần tịnh. các thức 5, 6, 7, 8 đều có từ thức A Đầu Na. Vì hàng phàm phu ngu si chấp nó là ngã, như dòng thác không ngoài thể là nước, tất cả các đợt sóng đều có từ nước. Nhờ đó dần chuyển tâm nhị thừa thông đạt thức, thành tựu trí. Vì sao lập thức thứ chín là tịnh thức? Vì hàng nhị thừa luôn sợ các thức 1, 2... 8 là thức tạo nghiệp sanh tử triền miên, không tin vào phương tiện nên lập một thức thuần tịnh ngoài sanh tử để dần chỉ dẫn họ, dù còn hoặc chướng, nhưng tâm bi trí thêm lớn. Kinh Thâm-mật dạy: Bồ-tát dùng trí an trụ pháp để những kẻ thấy không dần thông đạt thúc, thành tựu trí.

4) Thời thứ tư nêu giảng kinh Lăng-già: ngay giả là chơn. Kinh này dạy thức nghiệp chủng thứ tám là Như Lai tạng, cho hàng Đại thừa. lại dạy: Hiểu tướng là thức, không chấp tướng là trí. Biển tạng thức thường trụ, gió cảnh giới lay động. Vô minhh nghiệp chướng chính là trí. Tánh của vô minh và vô minh là một. Luận Khởi Tín cũng nói như vậy. Ở đây tuy nói chủng trí vô minh nhưng vẫn mong ra khỏi tục, chưa hiển hiện trí, còn bị trói buộc.

5) Thời thứ năm thuyết kinh Duy-ma chỉ rõ ngay tục là chơn. Kinh này không thuyết cho hàng nhị thừa và Bồ-tát thừa mà thuyết cho người biết pháp, nên nói mười đệ tử lớn của Phật đã phải im lặng ở Tỳ Đa Ly, Bồ-tát Di Lặc, đồng tử Quang Nghiêm đã dứt hết những lời hay nơi đêm ban về giáo pháp. Kinh này phá trừ chấp trước chưa đoạn trừ sự phân biệt nhiễm tịnh, còn có tâm mong cầu ra khỏi thế tục của Bồ-

tát, Thanh văn trong bốn giáo trước, nên mượn Tịnh Danh là một cư sĩ - nói rõ ngay tục là chơn; như phá trừ về tịnh nhiễm, nên nói vô minh hữu ái là hạt giống Như Lai để đoạn trừ chấp tịnh của ba thừa. Ra khỏi thế tục hay vào cõi ràng buộc đều bình đẳng không ngăn ngại. Đó là thật đức và tông thực có. Hiện cõi tịnh thật báo như cõi nước hiện ra do Phật dùng chân ấn vào đất. Vì ba thừa căn trí còn yếu kém nên phải nhờ thần thông Phật, lòng tin cạn cợt nên nói không hiển hiện, chẳng phải tự chứng đạt. Kinh Duy-ma nói ngay tục là chơn, mượn Văn Thù là pháp thân; Duy ma thông tuệ là hạnh vào đời. Nghĩa là pháp thân là thể, hạnh là dụng nên có hỏi đáp về thể dụng. Vì ba thừa thích học lý không như như, bỏ giả tu chơn, trải qua nhiều kiếp tu tập mới thành quả Phật nên cùng lúc dạy nêu ra tánh tướng sự lý nhân quả-pháp giới.

6) Thời thứ sáu thuyết giảng kinh Pháp-hoa nhập quyền vào thật. Vì A-la-hán chấp không, an trụ nơi tịch tĩnh; Duyên giác thấy tánh của 12 duyên là không, tự tánh của sáu căn, thức danh sắc là không sanh. Hai hạng này đều diệt tâm thức, diệt nghiệp ba cõi, trí bi không sanh, lại nói pháp không, dùng không phá hoặc chướng, thích sống nơi cõi tịnh. kể cả Bồ-tát còn hoặc chướng cũng không hiểu rõ vô minh nghiệp chướng của chúng sanh đều có từ trí thanh tịnh của Như Lai, không ở giữa hay một bên. Họ đều hiểu sai về cõi tịnh uế, thấy Phật ở cõi này cõi kia, đủ tâm thương ghét và chứng hoặc, không hợp chơn như. Vì nhằm chỉ dẫn họ trở về bản trí nên nói kinh Pháp-hoa để họ Bồ-tát iết rằng tánh của vô minh sanh tử vốn là tánh của trí, không nhiễm ô, chỉ vì mê ngộ khác nhau chứ không có hai tánh. Vì thế mượn hình ảnh hoa sen để chỉ dạy họ trở về bản trí. Kinh Pháp-hoa dạy: Tướng thế gian là thường trụ.

7) Thời thứ bảy thuyết kinh Niết-bàn, chỉ dạy ba thừa bỏ quyền tu thật. Vì giáo pháp của ba thừa nơi các kinh khác đều dạy: chúng sanh vì nghiệp chướng không có niềm tin nên không thành Phật. Để chúng sanh phát khởi lòng tin tu tập. Kinh này nêu rõ: Tất cà chúng sanh đều có Phật tánh, đều như Phật, chỉ vì vô minh che lấp nên không thấy được. Trước là ba quyền, sau mới là thật. Việc tu tập chơn như giả có trong ba thừa và sự trọn vẹn hạnh nghiệp qua ba tăng kỳ kiếp của không giáo là pháp thức giáo ban đầu. Trong đó việc hỏi đáp giữa Phật và Bồ-tát Ca Diếp cũng chỉ là dung hòa chơn lý giữa những pháp thuyết lúc mới thành chánh giác và pháp, pháp giới thuyết cho Đại Bồ-tát. Kinh Niết-bàn nói ba thừa bỏ quyền tu thật, đoạn tướng thấy tánh. Kinh Pháp-hoa cũng nói bỏ quyền tu thật, tánh tướng, sự lý, duyên sanh pháp giới,

nhưng vì là tướng biến hóa, còn có trước sau nên có kinh Niết-bàn. Trí-cảnh ở đây không có trước sau, xưa nay.

8) Thời thứ tám thuyết kinh Hoa-nghiêm. Ba đời, mười đời đều có trong một sát na. Như Kinh dạy: Hòa nhập tám tướng: giáng trần, thọ sanh, thành đạo, Niết-bàn vào một sát na không có trước sau, vì bản trí tánh lý vốn không có dự phân chia thời gian. Chẳng phải quyền có từ thật nên là nhập, chẳng phải từ tánh pháp có nhập định xuất định. Tất cả là mượn pháp giáo hóa, phương tiện thuyết pháp, không nên thuyết pháp, không nên chấp pháp và sự biến hóa ấy. Nếu thế, làm cho chúng sanh không có nơi về, nên người có trí không căn cứ vào đó để nói Thế-tôn, như một người nhập định sát na. Các đức Phật luôn sống trong biển trí, pháp thân đủ các tam muội như chúng sanh. Để chúng sanh không thấy tướng xuất nhập nên hiện tướng nhập định xuất định của Như Lai là thế. Kinh này dạy không có trước sau, là tánh tướng, viên mãn cùng khắp, là quả đức thật báo của Phật, không thể tìm thấy có đầu mối trước sau, dài ngắn, bao quát mọi giáo pháp, mọi hạnh nguyện, tất cả cõi nước, sự hiểu biết, hạnh nguyện của thế gian vốn cùng một thời gian, cùng một khoảnh khắc nên nói ba đời đều có trong một sát na, như các dòng sông đều chảy về biển. Những sự phân biệt ngoài pháp này đều là quyền pháp, chẳng phải là pháp cứu cánh. Như pháp này, đức Phật không ra đời, cũng không Niết-bàn, vì là pháp căn bản, không phải pháp của chúng sanh, là pháp căn bản nên không có ra vào, tùy thuận quyền pháp có phân biệt ra đời và nhập Niết-bàn. Ngay trụ phát tâm thứ nhứt dùng sức Tam muội thông cả ba cõi, biết ba đời có trong một sát na, các pháp chỉ có một vị là vị giải thoát, Niết-bàn thường tịch không có trước sau, trong nhân có quả, các tánh là một tánh, các trí là một trí, các tướng là một tướng, các hạnh là một hạnh, ba đời trong một niệm, một niệm đủ ba đời, kể cả mười đời cũng vậy. Các pháp ấy tự tại không bị ngăn ngại. Pháp này không có trước sau nên là pháp luân thường chuyển. Vì thế pháp ấy được lập từ trí căn bản, đủ căn trí lớn. Từ trí căn bản nên là một, không có trước sau, chẳng phải là sự thấy bết sai lầm. Một là tất cả, vì pháp giới là một, khác với hàng quyền học chưa đoạn vọng kiến. Tất cả là một vì thể của pháp giới không bị ngăn ngại như ngọc tròn không cạnh gốc, gương sáng chiếu soi tất cả, hư không chẳng trở ngại, tiếng vang không nắm bắt được, bóng không ngại vật, như người ảo hóa. Pháp môn ấy bao quát tất cả không ngăn ngại, không thành hoại, không ra vào, pháp luân thường chuyển, người hiểu được pháp này, Phật trí, tự nhiên trí, vô sư trí đều hiển hiện. Vì pháp

không sanh diệt nên hiển hiện trí tự nhiên, chẳng do sự tính toán so đo của vọng tình, tất cả pháp quyền biến đều thuộc pháp này. Tất cả đều thuyết giảng cùng lúc. Vì các quyền pháp không ngoài pháp giới, không có ba đời. Chỉ vì sự thấy biết sai khác nên có khác biệt. Giáo nhứt thừa này được thuyết lúc Phật thành đạo, nếu căn cứ vọng tình thì pháp này được thuyết đầu tiên. Nếu dựa trên thể tánh thì không có trước sau.

9) Thứ chín cộng bất cộng giáo thuyết các kinh Đại thừa, trời người ba thừa đều được nghe và được lợi ích riêng. Kinh Hoa-nghiêm dạy: Từ mỗi lỗ chân lông, từ một hạt bụi nhỏ Như Lai thuyết pháp, chúng sanh hiểu khác nhau. Hơn nữa ngay nơi thân chúng sanh nhỏ nhoi này, Bồ-tát thành chánh giác, thuyết pháp độ vô số chúng sanh, nhưng chúng sanh ấy không hay biết. Nghĩa là cùng chúng sanh Đại thừa, Tiểu thừa sống trong biển Phật, thân tâm vốn không sai khác, nhưng lại có sự khác biết về thấy Phật, không thấy Phật, nghe pháp, không nghe pháp, trí hiểu biết, giải thoát lớn nhỏ, khổ vui... nên là cộng bất cộng. Kinh lại dạy: nhập định sát na thị hiện việc từ cõi trời Đâu suất xuống trần, vào thai, thành đạo, thuyết pháp, nhập Niết-bàn đó là chúng sanh từ chỗ, không có thời gian phân biệt, thời gian trước sau. Từ một âm thanh thuyết pháp, chúng sanh phân thành trời người, Tiểu thừa, Đại thừa, Phật thừa. Lại thấy thọ mạng của phật nhiều ít, kỳ tánh Như Lai không tạo tác, không sanh diệt pháp giới không tạo tác, trí thanh tịnh không nhơ, giữa chúng sanh và Phật giống nhau nên tùy thuận sự nghe hiểu của chúng sanh, không trái nghịch. Vì trí pháp tánh không tạo tác, vốn tự tại. Như vậy là cùng Phật, pháp, trí, thời, thân, tâm, thừa, chỉ có sự hiểu biết khác nhau. Cộng bất cộng giáo này giống như 500 Thanh văn tuy ở trong hội nhưng như kẻ đui điếc của kinh Hoa-nghiêm.

10) Bất cộng, cộng giáo: Như kinh Hoa-nghiêm nói các Bồ-tát từ các cõi nước khác nhau đến đây, từ một tiếng pháp, cùng nghe pháp, nhưng đạt được lợi ích khác nhau. Hơn nữa trong đạo tràng ấy trời người, quỉ thần... khác nhau nhưng đều nghe pháp quả đức của Tỳ-lô-giá-na, giống khác tự tại. (Ba thừa cũng có bất cộng, cộng giáo dựa theo đây sẽ rõ).

Như vậy mười giáo trên đều do Như Lai từ một pháp giới, một thời gian, một tiếng nói hiển hiện ra như tiếng vang, nhưng vì căn trí nhanh chậm của chúng sanh thấy chúng sanh có sai khác. Vì thế ở đây mượn số tròn đưa ra mười giáo để nói rõ sự khác nhau giữa tu tập và hiểu biết. Mười giới trên được Phật thuyết từ trí không phân biệt ba đời nhưng vì trình độ khác nhau nên có đại, Tiểu thừa...

III. Sự khác biệt của nghĩa: Ba cõi rộng lớn hợp với chơn như tịch diệt, thân tâm tánh tướng đều là không. Song từ tánh phát khởi từ bi, hợp pháp, đồng thể; từ trí không tạo tác tùy thuận giáo hóa chúng sanh. Cùng một trận mưa từ bi, nhưng chúng sanh lãnh thọ sai khác nên nói giáo pháp giống nhưng nghĩa khác. Như mười địa của Tiệm giáo và mười địa của Viên giáo. Hoặc giáo pháp khác nhưng nghĩa giống như nói vô số pháp môn đều là bốn đế. Hoặc nói lý sự khác nhau, thể dụng dung hợp. Hoặc nói tiệm, đốn, viên, sở pháp vốn không tạo tác, nhưng tùy căn cơ lập tông. Căn trí lớn, pháp cốt yếu, khí lớn đạo viên, hợp với mọi vật, nhưng có lớn nhỏ là do sự thấy biết. Hoặc cùng một pháp, nhưng sự hiểu biết khác nhau. Hoặc pháp khác nhưng cùng một hiểu biết, tùy khả năng lãnh thọ thuyết giảng. Hoặc có kẻ thích xe cửa mà bỏ xe ở đường lớn. Vì thế có mười pháp khác nhau để dạy kẻ sơ cơ không vướng mắc nơi quyền pháp, bị trở ngại chỗ thật pháp. Mười pháp ấy là: 1) Người thyết pháp; 2) Tướng Ánh sáng tiêu biểu cho pháp; 3) Người hỏi đáp; 4) Nhân quả; 5) Hành tướng tu tập; 6) Pháp Thiện Tài chứng đạt; 7) Bồ-tát nghe pháp quả vị; 8) Sự lý các pháp; 9) Chứng đắc khác của ba thừa;10) Di chúc pháp.

1) Người thuyết pháp. Kinh này, đức Tỳ Lô Giá Na thuyết. Tỳ Trung Hoa dịch là chủng chủng, Lô Giá Na là Ánh sáng chiếu khắp. Lại nữa, Tỳ là cùng khắp, vì vô số Ánh sáng trí lớn chiếu soi tất cả chúng sanh. đây là đặt tên theo pháp thân bi trí khác với quyền giáo, đặt tên theo họ. Mâu Ni Trung Hoa dịch là Tịch-mặc, nghĩa là thể của pháp không nói năng. Không nói về bi trí, chỉ có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, không đủ vô số tướng tốt. Đó là việc cạo râu tóc, chẳng phải việc Phật trang sức vòng hoa. Việc đó giống với ba thừa xuất tục. Kinh này chỉ ngay tục là chơn không có xuất nhập. Như Phật Tỳ-lô-giá-na có 97 tướng tốt, 32 thứ báu làm thành vô số đồ trang sức, tay mang vòng hoa, cổ mang anh lạc... (rõ như trong kinh).

2) Tướng Ánh sáng tiêu biểu cho pháp. Trừ Ánh sáng được phóng từ 97 tướng tốt trang nghiêm mười thân tướng rộng lớn của Như Lai và Ánh sáng của trời Dạ Ma, Ánh sáng tiêu biểu cho pháp có mười. Mỗi Ánh sáng tiêu biểu cho nhân quả theo thứ tự từ mười tín, mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa. Trong đó hành tướng không tạm loạn. Khác với Ánh sáng của đức Phật biến hóa phóng ra ở các kinh khác, hoặc chỉ phóng một Ánh sáng, hoặc toàn thân cùng phóng Ánh sáng không thứ tự, hoặc phóng Ánh sáng quả không nhân, hoặc phóng Ánh sáng nhân, không quả. Như kinh Pháp-hoa từ giữa chặng lông mày,

phóng ánh sáng quả tướng, không phóng Ánh sáng nhân từ tướng bánh xe dưới bàn chân. Như kinh Đại phẩm Phật phóng Ánh sáng từ tướng bánh xe dưới bàn chân và vô số Ánh sáng từ toàn thân cùng lúc phóng ra đủ cả nhân ba thừa. Ánh sáng được phóng từ dưới lên trên không có tuần tự, phải trải qua nhiều kiếp từ phàm đến Thánh, tu tập đầy đủ hạnh nguyện mới thành quả đức. Khác với kinh này, Ánh sáng phóng từ quả thành nhân, từ nhân thành quả, nhân quả cùng một thể, không gây trở ngại cho sự tiến tu.

- Từ răng phóng ra mười loại Ánh sáng trang nghiêm cho tất cả đạo tràng trong pháp giới, là lúc mới thành chánh giác, bảo cho chúng sanh sanh khắp mười phương cùng tập hợp (rõ như trong kinh).

- Từ giữa chặng chân mày phóng Ánh sáng về quả, nhập vào tướng bánh xe dưới chân. Nhờ quả tạo nhân phát lòng tin.

- Ánh sáng ấy chiếu đến thân Phật Bất Động Trí, đó là quả Phật, là nguồn gốc, thể của kim cang. Văn Thù là mẹ của tâm đầu tiên và trí quả, pháp thân căn bản. Vì Ánh sáng từ giữa chặng mày nhập vào tướng bánh xe dưới chân là biểu hiện từ quả có nhân. Từ dưới tướng bánh xe chiếu lên thân Phật Bất Động Trí là từ nhân thành quả. Vì quả là pháp thành tựu từ lòng tin ban đầu nên có mười Bồ-tát Trí Thủ... thành tựu tín vị (hành tướng của vị này sẽ được nói ở sau).

- Như Lai lên núi Tu Di, phóng Ánh sáng từ đầu ngón chân nói phẩm mười trụ. Đó là nguồn gốc phát tâm, thấy đạo, dùng sức định an trụ nơi pháp, từ tín vị nhập quả Phật. Núi Tu Di là nhân định phát tuệ. Vì phải từ định nhập vị mười trụ mới phát tuệ chơn thật nên mười Bồ-tát, mười trụ, đều có tên bắt đầu là Tuệ.

- Như Lai lên cõi trời Dạ Ma phóng Ánh sáng từ gót chân nói mười hạnh (vì cõi này cách xa mặt đất) tiêu biểu từ trống không phát khởi hạnh nguyện, nghĩa là trước phải đạt trí tuệ căn bản và pháp thân mới thực hành các hạnh.

- Như Lai lên cõi trời Đâu Suất, phóng Ánh sáng từ đầu nói mười hồi hướng, biểu hiện vị này ở trong cõi dục, nhưng lý sự không ngăn ngại. Ngay trụ phát tâm thứ nhứt đã đạt lý sự không ngăn ngại, chẳng phải chỉ có cõi này mới là hồi hướng. Song vì phải theo thứ tự nên lập ra như vậy. Về thật thể, mỗi vị đều đủ các vị. Đầu gối là thể hiện sự co duỗi đi lại dễ dàng, vị hồi hướng tự tại trong chơn tục, sanh tử, Niết-bàn, vì thành tựu trí bi.

- Ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại phóng Ánh sáng quả đức từ giữa chặng lông mày nói mười địa. Vì Bồ-tát mười thành tựu trọn vẹn nhân

quả như cõi Tha Hóa không phải tự hóa, nghĩa là Bồ-tát mười địa vì chúng sanh mà biến hóa chứ không có nghiệp đó. Dù ở cõi dục nhưng không nhiễm như bốn thiền là pháp ra ba cõi, nhưng khác với Tiểu thừa tu tập đạt Niết-bàn, vượt khỏi hoặc hướng ba cõi, khác với Bồ-tát quyền giáo từ bốn thiền thành tựu mười địa. Hơn nữa từ cõi Đâu suất, bỏ cõi Hóa Lạc, thẳng đến cõi Tha Hóa tiêu biểu cho pháp mười địa cùng khắp pháp giới, không thứ lớp, đủ cả bốn thiền không đi mà đến, không động nhưng thấy. Các cõi trời trên dưới đều ở trong đó. Cõi nước khắp mười phương ở trong một lỗ chân lông vì tiêu biểu cho pháp nên có thứ lớp. Kỳ thật không có trên dưới, đây kia, qua lại. Địa thứ 11 Phổ Hiền Phật hoa Tam muội được thuyết ở cõi trời thiền thứ ba (chưa nói đủ).

- Ở điện Phổ Quang Minh thuyết phẩm Như Lai xuất thế, từ giữa chặng lông mày, phóng Ánh sáng chiếu đến đỉnh đầu Phổ Hiền. Nghĩa là thành tựu mười địa, ba thiền, đẳng giác ở cõi Tha Hóa, thuyết pháp xong trình bày hành tướng bản giác, trọn vẹn nhân quả, lập giáo mới xuất hiện. Chưa nói pháp sao gọi là xuất hiện? Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm chép: lúc thành chánh giác, xuất hiện, dẫn dắt người có lòng tin tu tập năm vị, thành tựu năm vị quả Phật tự nhiên hiện. Phẩm Xuất Hiện ở sau là nói tự mình tu chứng quả Phật, hợp pháp xuất hiện, lại từ thể pháp giới của Phật trước sau lập ra thứ tự của các địa, xuất hiện trước sau nhưng kỳ thật là cùng một lúc, không có trước sau. Ánh sáng chiếu đến đỉnh đầv Văn Thù là Ánh sáng quả chiếu soi của pháp. Vì Văn Thù là trí căn bản của pháp, là pháp thân của Phật. Vì muốn Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền cùng hỏi đáp để kết thúc thể dụng nhân quả từ đầu đến cuối. Bồ-tát Văn Thù biết nhưng vẫn hỏi: Ai là trưởng tử của Phật, tôi phải hỏi ai? Lúc đó từ kim khẩu Phật phóng Ánh sáng chiếu đến kim khẩu Phổ Hiền.

- Từ kim khẩu Như Lai chiếu đến kim khẩu Phổ Hiền. Đó là Ánh sáng giáo pháp, muốn Bồ-tát Phổ Hiền dùng trí sai biệt thuyết pháp môn quả Phật nhờ đó Văn Thù mới biết đối tượng để hỏi. Thông thường, các bậc Thánh vốn hiểu nhau, ở đây mượn pháp Phật làm qui tắc chung cho tương lai. Đó là chín lần phóng Ánh sáng hình thành một bộ kinh này, qui kết nhân quả thể dụng của năm vị, ba vị này từ đầu đến cuối không tách rời, tiêu biểu cho Như Lai là quả của Văn Thù, Phổ Hiền.

- Ở vườn Cấp Cô Độc phóng Ánh sáng từ giữa chặng lông mày nghĩa là thành tựu nhân quả của các vị rồi, dùng pháp đó đem cho ích cho chúng sanh. Phẩm Nhập-pháp-giới dạy: Làm cho trời, người, sáu ngàn Tỳ kheo, 500 cư sĩ nam, 500 cư sĩ nữ, 500 đồng nam, 500 đồng

nữ tu tập pháp này thành tựu quả Phật (ngoài ra sẽ nói ở phần sau). Ý nghĩa của mười lần phóng Ánh sáng trên có thứ tự như vậy. Ánh sáng tiêu biểu cho quả đức đầy đủ, cùng khắp pháp giới, khác với hóa Phật phóng Ánh sáng thuyết kinh, hoặc phóng một lần, hoặc toàn thân này phóng, chưa có kinh nào đầy đủ như đây. Nói mười nhưng đủ vô số công đức, vì số mười là số tròn.

3) Người hỏi đáp. Đại ý về thể dụng kinh này có ba: Văn Thù, Phật, Phổ Hiền. Phật tiêu biểu cho quả đức không nói năng tu tập chứng đắc, khi đầy đủ nhân quả tự có. Văn Thù là nhân có thể nói được. Vì giảng pháp thân quả đức là để khuyến khích tu tập. Phổ Hiền là hạnh tu tập được, thực hành hạnh rộng lớn khắp pháp giới. Với ba đức này đem lại lợi ích cho chúng sanh. Văn Thù là pháp, thân trí căn bản. Phổ Hiền là hạnh của trí sai biệt. Các đức Phật đều nương hai pháp trên mà thành tựu đạo quả bồ đề. Vì thế có thể nói Phổ Hiền là trưởng tử lập hạnh độ sanh. Văn Thù là út, là điều kiện đầu tiên để phát tâm, thành tựu pháp thân, trí Phật Lô Giá Na và sanh vào nhà Phật. Trí tuệ Phật dắt dẫn chúng. Quẻ chủ phương đông bắc là quẻ cấn. Cấn là trai út, là núi, là đá, ở vào giữa giờ sửu, dần là lúc gần sáng, đêm tối đã qua nhưng mặt trời hcưa mọc. Như Lai dẫn mười trụ phát tâm thấy đạo nên nói Văn Thù ở núi Thanh Lương phía đông bắc lại cõi Diêm Phù. Đó là mượn pháp thế gian để chỉ dạy chúng sanh. Kinh nói: Nơi nào cũng có Văn Thù, tức là pháp thân cùng khắp. Qua vô số cõi nước bằng số bụi của mười cõi Phật về phía đông có cõi nước tên Kim Sắc, có Văn Thù Sư Lợi. Mười phương cõi nước dều có Văn Thù Sư Lợi từ cõi Kim Sắc đến. Kim thuộc sắc trắng, tướng vàng, tiêu biểu cho trí tánh và pháp thân Phật, tể trắng là thuần tịnh, thân tâm trong sạch, khác với màu trắng thế gian. Phật tánh, pháp thân không thân, không tâm, tự tại, không tạo tác, tùy duyên nhưng luôn thuần tịnh, mọi vật đều không tâm, chỉ là trí không nương tựa nên là bạch tịnh. Nếu Bồ-tát đạt trí thân như vậy thì mọi sắc đều là vàng, là màu phước đức vui vẻ, không tham sân, đủ đức vui hòa bi trí lợi sanh. Kinh dạy: Bồ-tát hợp chơn như đều có thân kim sắc, nên nói Văn Thù từ cõi sắc đến, tiêu biểu cho pháp mọi nơi đều chơn như, là pháp giới chơn như Phổ Hiền, là con lớn ở phương đông, thuộc vị mão, quẻ chấn. Chấn là con trai lớn, là đầu, là rồng xanh, là vui vẻ, trẻ khỏe, là tạo lập. Pháp Phật ở thế gian là bắt nguồn từ phương đông như mặt trời mọc chiếu soi mọi vật, là tùy thuận nhơn duyên vận dụng hóa độ. Phổ Hiền tiêu biểu cho hạnh nên là trai lớn. Quan Âm tiêu biểu cho bi nên ở phương Tây núi Kim Cang thuyết kinh Từ bi. Tây thuộc vị dậu, quẻ

Đoái. Đoái là vàng, là cọp trắng, là hiểm ác, là mùa thu. Vì lòng từ để thể hiện ở nơi hiểm ác. Ba pháp Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm là pháp các đức Phật đều tu, là thiện tri thức thứ bảy trong mười hồi hướng củ Thiện Tài (ngoài ra sẽ nói ở sau). Pháp Phật vốn không thể nói năng, chỉ mượn pháp thế gian để hiển hiện. Nói năng là pháp thế gian, nếu không nói năng thì làm sao dạy kẻ sơ cơ? Vì thế có người hỏi đáp: Phật, Văn Thù, Phổ Hiền để tạo thành phép tắc lợi sanh. phật là quả, Văn Thù Văn Thù Sư Lợi là pháp thân, nhân quả, trí căn bản. Phổ Hiền là trí sai biệt, hành thân nhân quả. Vì thế có thuyết nói Văn Thù, Phổ Hiền là mẹ của chư Phật. hoặc cho rằng Văn Thù, Phổ Hiền là trai lớn, trai út. Ba vị này hợp thành thể dụng của pháp giới. Văn Thù là pháp thân, trí căn bản thấy đạo. Phổ Hiền là hạnh nguyện tu hành sau khi thấy đạo. Phật là thể không tạo tác của hai việc. Vì thế mượn pháp thân của Văn Thù bao quát thâu tóm trí căn bản pháp thân của toàn bộ kinh, gồm đủ việc thấy đạo của chúng sanh. Phổ Hiền là trí sai biệt đủ muôn hạnh và hạnh nghiệp của chúng sanh . đầy đủ pháp hạnh là Phật. trong pháp mà đức hóa Phật thuyết giảng không có việc này. Kinh Niết-bàn Phật ẩn thân không hiện. Việc Đồng tử Tuyết Sơn đại pháp: "Các hành vô thường là pháp sanh diệt" chỉ tiêu biểu cho pháp thân Niết-bàn không có hạnh nguyện. Kinh Đại phẩm Bồ-tát Tát Bà Ba luôn cầu pháp Bát-nhã Ba-la-mật đủ sáu Ba-la-mật, nhưng không có phương tiện, nguyện lực, trí Ba-la-mật. Chỉ dắt dẫn trời, người hàng Tiểu thừa, chưa thể nhận lãnh nỗi các phương tiện, lực nguyện, trí Ba-la-mật. Trong sáu Bồ-tát la mật không có phương tiện Ba-la-mật. Vì phương tiện Ba-la-mật là nẽo hành hóa phi đạo, hàng Tiểu thừa chưa thể nghe được. Vì Tiểu thừa còn sợ, ái. Hơn nữa kinh ấy phần nhiều là Thanh-văn hỏi Phật chẳng hpải Bồ-tát, dù có Bồ-tát nhưng không phải là Văn Thù, Phổ Hiền. Dù có Văn Thù nhưng không có Phổ Hiền vì chưa đủ hạnh nguyện. Dù có Phổ Hiền nhưng không có Văn Thù vì không thấy bản trí, pháp thân. Dù có Văn Thù-Phổ Hiền nhưng không đối đáp nhau, vì lý sự chưa dung hòa. Cũng không nói tất cả mọi nơi đều có Văn Thù, là vô số hạnh nguyện của Phổ Hiền. Phật hóa thân là người chủ thuyết, chỉ nói nhân hành quả, trải qua ba kỳ kiếp dắt dẫn hàng Tiểu thừa không có ngay nhân là quả, lý sự viên dung, trụ phát tâm thứ nhứt là Phật, không trước sau, chứng ngay pháp giới, chơn tục đều là chơn như, nên khác với kinh này. Tất cả các kinh khác đều là phương tiện đưa đến kinh này, nhập cảnh giới Tỳ-lô-giá-na. Dùng pháp quán không của ba thừa chế ngự vô minh hiện tại không sanh khởi nhưng chưa thành tựu trí căn bản và trí

sai biệt, thích sanh về cõi tịnh, chán ghét cõi Ta Bà. Dù có các trụ vẫn còn hoặc nghiệp. Kinh này Đồng tử Thiện Tài từ mười trụ thực hành năm vị, đầy đủ hành tướng pháp môn, vì trong mười trụ có đủ pháp mười địa, vì pháp này đầy đủ đức dụng nên không giống các hành khác như Đồng tử Tuyết Sơn gặp một thiện tri thức đạt một pháp môn. Tát Bà Đa luận cũng vậy. Kinh Pháp-hoa Long nữ thành Phật nhưng phải ở phương nam, chẳng phải là pháp giới tự tha viên dung. Người hỏi đáp cũng khác. người thuyết là hóa Phật, bến cõi uế thành cõi tịnh, không phải cõi thật, đưa trời người đến cõi khác vì chưa đoạn trừ sự phân biệt kia đây. Sự khá nhau về kinh Hoa-nghiêm và những kinh khác rất nhiều nhưng không thể nói hết được, chỉ tạm nêu như trên.

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 4

- Sự khác biệt về nhân quả: Về quả Phật có ba thuyết khác nhau: 1) Không nói năng hành động, chỉ có pháp thân không tạo tác; 2) Tuần tự tu hành nhiều kiếp mới thành tựu quả vị; 3) Ngay trụ phát tâm thứ nhứt đã đầy đủ thể dụng nơi quả Phật.

- Không nói năng hành động chỉ hiển hiện pháp thân không tạo tác: Chính là các kinh vô hành, Niết-bàn Phật ẩn thân không hiện, không làm gì. Như La sát nói với Đồng tử Tuyết Sơn: Các hành vô thường là pháp sanh diệt, đoạn trừ sanh diệt, tịch diệt an vui. Đó là quả không tạo tác, không hành động.

- Tuần tự tu hành nhiều kiếp mới thành quả vị: Như trong Quyền giáo, dạy cách tu tập, trải qua ba tăng kỳ kiếp thành tựu quả Phật. Vì không hiểu 12 duyên sanh, vô minh... vốn là pháp thân trí tuệ nên chán ghét sanh tử, tu tập pháp “Không”, chế ngự phiền não, riêng hưởng tịch diệt.

- Ngay trụ phát tâm thứ nhứt đã đầy đủ thể dụng nơi quả Phật: chính là kinh Hoa-nghiêm. Sau khi thành tựu mười tín, dùng định hiểu rõ 12 duyên sanh, thành tựu lý trí bi, đầy đủ pháp môn rộng lớn, thể dụng Văn Thù, Phổ Hiền. Nhân quả giáo hạnh quả Phật do đức hóa Phật thuyế6t giảng phải tu hành ba tăng kỳ kiếp mới thành tựu, 100 kiếp tu tướng tốt như: đốt đèn được trí sáng, không giết hại được sống lâu, bố thí được giàu có, nhẫn nhục được xinh đẹp... mỗi nhân quả đều tương xứng, phải dùng các pháp đối trị phiền não mới thấy tánh thành Phật. Kinh Hoa-nghiêm không như vậy trong tích tắc chứng được pháp giới, thân tâm tánh tướng vốn là tánh thể, tự tại vận dụng hợp với chơn như và trí không tạo tác là Phật. tất cả các đức Phật đều như thế, không nhanh chậm, trước sau, pháp vốn vậy. Từ chơn như pháp giới tùy duyên dụng công, ngay nhân là quả. Khi hiển trí pháp giới rộng lớn thì không còn chướng hoặc, không đối trị tu tập đoạn trừ, không biến hóa. Vì tánh

tướng của biến hóa và không biến hóa là một. Tất cả đều là pháp, là giải thoát. Chỉ vì chúng sanh tự ràng buộc mình với nhiều pháp nên chìm đắm trong biển khổ, các đức Phật phải nhọc công thuyết giảng. Vì chúng sanh chấp pháp Phật nên pháp Phật chia nhiều loại: Tiệm, đốn... để tùy thuận chúng sanh. Kinh Hoa-nghiêm là Viên giáo. người căn trí lớn mới có khả năng lãnh thọ. Nếu không hiểu được hãy vui tu, cuối cùng vẫn về đến đích. Các kinh khác chủ trương nhân trước quả sau. Kinh này nhân quả cùng lúc. Vì trong biển trí pháp tánh khônhg có nhân quả nên nhân quả cùng, không chương ngại. Nếu có nhân quả để đạt thì có trước sau. Những gì có thể đạt được đều là vô thường, không phải cứu cánh. Nếu có nhân quả trước sau thì nhân không thành, quả cũng chẳng hoại, là pháp duyên sanh không liên tục, là đoạn diệt, không có mình, người. Ví như không đếm đồng thứ nhứt thì không thể đếm đồng thứ hai. Không có đồng thứ hai đồng thứ nhứt cũng không có. Vì thời gian không liên tục, nhân không thành, quả không hoại, kiếp số không liên tục, không có nhân quả nhiều kiếp. Nếu phải đếm đồng htứ nhứt mới đếm đồng thứ hai thì nhân quả liên tục không gián đoạn, nhân quả thành. Nếu như khi đếm hai đồng cùng lúc thì cái nào là một cái nào là hai? Như đưa hai ngón tay cái nào là nhân, cái nào là quả? Song, do ý phân biệt ngón trước là nhân, ngón sau là quả. Nếu có trước sau phải có khoảng giữa. Nếu có khoảng giữa thì không thành nhân quả. Nếu cùng lúc đưa hai ngón tay, ngón nào nhân, ngón nào quả?. Nhân quả cùng lúc của Hoa Nghiêm kihác với nhân quả trước sau hay đồng thời mà người đời nhận định. Vì sao? Như phần trước nói về người hỏi đáp khác với Tiệm giáo Lăng-già. Theo Hoa-nghiêm Văn Thù, Phổ Hiền, Phật, thể, dụng, chủ thể-khách thể không ngăn ngại. Theo Lăng-già đức hóa Phật và Bồ-tát Đại Huệ hỏi đáp để phá trừ chấp tướng, chỉ hiển hiện lý không ràng buộc nhưng không nói về pháp giới Duyên khởi. Vì là duyên sanh, pháp giới không thành, không thể phá hoại, pháp vốn vậy. Kinh Lăng-già chép: Trước chỉ những pháp tương tợ, sau mới nêu pháp chơn thật. Hiểu tướng là thức, không thấy tướng để hiểu là trí. Đó là nói về thành hoại, ý nghĩa của kinh Hoa-nghiêm là chơn như, không có pháp giả, cũng không có gì giống chơn giống giả, nên kinh dạy: Chúng sanh là Phật. Như trong kinh Văn Thù dùng lý để dung hợp hạnh, Phổ Hiền dùng hạnh để hiển lý. Hai vị là htể dụng dung nhiếp tạo thành pháp giới hcơn như, trước sau là một, 40 phẩm dung nhiếp tất cả, một pháp đủ các pháp. Kinh dạy: Một pháp đủ các pháp, các pháp trong một pháp. Vì việc này Tiệm giáo có một phần giống, nhưng nhiều là khác. Mười

Bồ-tát Giác thủ... mỗi vị thuyết một pháp, thành pháp mười tín. Mười tín là một tín, thể dụng dung nhiếp không phân biệt. Vì mười tín là một tín, một tín là mười tín nên người học Phật không thể hiểu riêng từng pháp. Mười Bồ-tát có tên Huệ, Lâm, Tràng, Tạng... thuyết mười định, mười thông, mười nhẫn. Cứ thế tất cả cùng thành tựu lẫn nhau như lưới Đế Thích ảnh hiện vô số hình tượng, một là tất cả, tất cả là một. Thể dụng nhân quả của Phật, Bồ-tát dung nhiếp tạo thành nhau không riêng lẻ. Kinh chép: Bồ-tát Pháp Huệ vừa nhập định, khắp mười phương các đức Phật Pháp Huệ đều đến; Bồ-tát Công Đức lâm vừa nhập định, khắp mười phương các đức Phật Công Đức Lâm đều đến; Bồ-tát Kim Cang Tràng, Kim Cang Tạng... cứ thế mỗi vị, mỗi vị nhân quả thể dụng Bồ-tát Phật dung nhiếp nhau. Các đức Phật đến là quả, Bồ-tát nhập định là nhân, nhân quả là một. Từ pháp thân trí thể lập ra mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười trụ, đẳng giác... để chỉ dạy chúng sanh, kỳ thật các vị ấy là Phật, Phật là các vị ấy. Những người căn trí lớn tin hiểu kinh này, hành theo pháp này, ngay trụ phát tâm thứ nhứt đạt quả Phật, hành các hạnh Bồ-tát. Đó là điều kiện đầu tiên để chứng đạt, biết được thể tánh pháp trí, dù sống với chúng sanh, nhiều kiếp tu tập vẫn thấy rõ thời gian không phân biệt. Ngay lúc mới phát tâm là thành chánh giác như các đức Phật ba đời, không trước sau, pháp vốn vậy. Trong Quyền giáo phải trải qua ba tăng kỳ kiếp mới thành tựu quả Phật. Trong kinh có câu: Sự chứng quả khác với ba thừa, vì ngồi xe Như Lai, xe nhứt thừa, thẳng đến đạo tràng, không có bốn quả Sa môn mà Nhị thừa chứng đạt, không có nhân trước quả sau của Quyền giáo.

- Hành động của vị khác: Người phát tâm Đại thừa, theo căn trí có sáu hạng, ba bậc, năm bậc, mười địa. Sáu hạng: 1) Niệm Phật nguyện sanh về cõi tịnh; 2) Quán pháp sanh về cõi tịnh; 3) Quán không, vô ngã; 4) Quán có không; 5) Dần thấy Phật tánh tiến tu; 6) Thấy rõ Phật tánh viên dung. Người tu pháp Đại thừa không ngoài các hạng trên: 1) Tu giả nói pháp chơn giả; 2) Tu từng phần chơn như, chứng từng phần chơn như; 3) Tu toàn phần chơn như, đạt cảnh giới chơn như viên mãn. Về Phật thừa không có pháp giả, chỉ có chơn như. Ba bậc đó bao quát tất cả người hướng đến Bồ-đề, hành hạnh Bồ-tát, thành tựu quả Phật (ở đây chỉ nêu khái quát cụ thể đã được bàn rõ trong thật pháp, quyền pháp). tất cả đều dạy người tu bỏ chướng hoặc, tiến đến đạo quả, không phải để huỷ báng nhau. Đưa ra những sự sai khác ấy là để mọi người không hối hận, nghi ngờ, biết quyền thật tiến tu, không vướng mắc công năng thành tựu quả Phật. Sáu hạng:

1) Niệm Phật, tu giới, phát nguyện sanh về cõi Phật. Đó là cõi tịnh biến hóa không thật. Vì không thấy tánh, không hiểu vô minh là trí căn bản của các đức Như Lai. Đó là hữu vi (như kinh A Di Đà).

2) Pháp quán sanh về cõi tịnh: Là cõi tịnh biến hóa do sự tưởng tượng, là hữu vi, không thấy Phật tánh và trí căn bản (như kinh Vô-lượng-thọ).

3) Quán không vô ngã: Kinh Bát-nhã phá trừ chấp ngã, không của nhị thừa tu pháp không, pháp có không đều không. Tuy hành Ba-la-mật, tu các pháp Bồ đề, đạt sáu thần thông, hành hạnh Bồ-tát, phước đức hơn trời, người nhưng không sanh trong nhà Phật, không thấy Phật tánh, phân biệt pháp không, không biết vô minh là trí Như Lai. Kinh Hoa-nghiêm chê trách hạng người này: Người tu tám vạn, bốn ngàn pháp môn, thông hiểu 12 bộ kinh, diễn giảng cho mọi người, người nghe đạt sáu thần thông chưa phải là khó. Người nghe học kinh này mới là khó. Kinh Pháp-hoa là pháp thành tựu Phật thừa, không phải Bồ-tát thừa. Kinh Niết-bàn, Như Lai dạy: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh thường, lạc, ngã, tịnh. Có Bồ-tát hối hận rằng: Trải qua vô số kiếp ta trôi trong dòng sanh tử chỉ vì chướng hoặc của vô ngã làm mê loạn. Nhờ vậy, Bồ-tát chuyển tâm thấy tánh, biết ngã là trí. Trong Bát-nhã, những phần có Văn Thù hỏi đáp đều nói về một phần đạo lý Phật tánh pháp thân, nên Văn Thù là trí Bát-nhã. Nhưng phần hỏi đáp với Thanh-văn chủ yếu là nói pháp không để phá trừ chấp ngã không có của nhị thừa. Những phần hỏi đáp với Phổ Hiền chủ yếu là nói về hạnh nguyện. Thông thường Như Lai thuyết pháp đều căn cứ vào khả năng của chúng sanh, chỉ cần thấy sự hỏi đáp là biết nội dung.

4) Quán cả có, không, tức là thức thứ chín-Thuần tịnh thức-thời gian thứ ba của kinh Thâm-mật. Thức ấy là chỗ nương tựa của nghiệp, đủ cả ba tính, ba vô tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên thành thật. Các pháp này cùng tạo thành hư hoại, bản tánh là Niết-bàn, phần tụng trong kinh Thâm-mật: "Tất cả các pháp đều không tánh, không sanh không diệt, vốn tịch tịnh, tự tánh các pháp là Niết-bàn", những người có trí nên biết rõ. Kinh này phá trừ chấp không trong Bát-nhã. Vì không chấp nhận pháp duyên sanh, thấy không trái với đạo lý nên lập pháp duyên sanh. tự thể của các pháp là Niết-bàn, không cần huỷ bỏ, người nói có, người nói không, bài xích lẫn nhau, không hợp với có, không hợp với không. Tên mười địa của kinh này tuy giống kinh Hoa-nghiêm nhưng ý nghĩa khác. kinh này lại không có mười tín, mười trụ... Ba hiền trước, chỉ có hành tướng đoạn hoặc mười địa và địa 11 là Phật

địa. Địa 11 lại có 11 thứ thô nặng; 22 ngu si. Sở dĩ kinh này không có mười tín, mười trụ... Ba hiền là vì những vị trước mười địa không thấy đạo. Hơn nữa, trong thời giáo thứ ba, chỉ hợp có không chưa dung nhiếp thể dụng của Văn Thù, Phổ Hiền. Vì thế kinh Hoa-nghiêm nói về mười tín, mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, các đức Phật trong mười phương đều chứng biết, các cõi Phật đều thuyết giảng kinh này, 13 tướng gia hộ đầu nói về chơn thật. Trong ba thừa giáo, chỉ có 11 địa, hcưa độ hết chúng sanh. Đó là pháp1 giả, trí giả, chơn như ảo trong ba bậc, mười địa. Vì sao? Vì địa 11 ở đây là Phật, vị Phật còn hcướng hoặc. Nghĩa là các địa trước địa 11 chưa có bản trí chơn lý. Nếu đủ trí chơn như. Vì sao 11 địa còn có 11 thô? Nếu còn thô thì trong các địa không có trí Phật, không đủ nhân quả. Kinh này tạm thời hợp có không để người tu không vướng mắc, nhưng chưa nói về lý sự, thể dụng viên mãn của Văn Thù, Phổ Hiền. Kinh Nhân-vương có câu: Từ vị phàm phu tuần tự tu tập, trải qua nhiều kiếp tu chơn như huyễn, thành năm bậc, mười địa. Có kinh nói: các địa trước hàng phục chướng hoặc, đến địa thứ 11 thấy đạo; hoặc nói: Chưa đoạn trừ hết hoặc nghiệp, Phật phải trải qua ba tăng kỳ kiếp mới thành Phật. Các giáo pháp đó đều để đối trị chúng sanh nên tạm đưa ra không phải thật, giáo pháp mà đức hóa Phật thuyết đều để chỉ dạy hạng trung, hạ căn, không phải thật. Hàng nhị thừa chuyển tâm nhưng lại thích quả Phật trong Quyền giáo. Bồ-tát thì thích đạt quả Phật nên trải qua ba tăng kỳ kiếp tu tập chỉ mong đạt quả Phật trong ba ngàn đại thiên cảnh giới, không thích quả báo rộng lớn của thân Như Lai Tỳ-lô-giá-na. Kinh Hoa-nghiêm khác, quả Phật mà mười tín mong đạt đó đầy đủ trí ngu, tức là cảnh giới của mười thân Tỳ-lô-giá-na. Cảnh giới trong Quyền giáo là cảnh giới có giới hạn, vì căn tánh hẹp hòi. Kinh Lăng-già lại nói thứ tự đoạn hoặc của mười địa: địa thứ nhứt đoạn trừ hoặc chướng, phiền não tạo nghiệp trong cõi ác; địa thứ hai đoạn trừ phiền não thô tế; địa thứ ba đoạn trừ dục vọng; địa thứ tư đoạn trừ tâm tham đắm trong pháp định; địa thứ năm đoạn trừ tâm phân biệt sanh tử Niết-bàn; địa thứ sáu đoạn trừ chướng hoặc thô nặng; địa thứ bảy đoạn trừ chướng vi tế; địa thứ tám đoạn tâm phân biệt hcưa tự tại trước có không; địa thứ chín đoạn trừ tâm chấp nơi biện tài phương tiện; địa thứ mười đoaṇ trừ chướng không chứng pháp thân viên mãn. Thiện nam tử! Pháp chỉ-quán này đoạn trừ hoặc nghiệp vi tế và sở tri chướng. Kinh Hoa-nghiêm, trụ phát tâm thứ nhứt là chứng đạt quả Phật, hiểu rõ các vị mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, đẳng giác... ví như con dấu và thời gian đóng dấu đủ hình tướng không

trước sau. Nghĩa là ngay lúc phát tâm đã thấy rõ vô minh ba cõi vốn là trí Phật, dùng từ bi, pháp thân, trí thân Phật in vào thế gian tạo thành công dụng lớn không trước sau, pháp vốn vậy. trong Quyền giáo, dùng phương tiện dắt dẫn ba hạng trở về Phật thừa.

5) Dần thấy Phật tánh tiến tu: Kinh Niết-bàn dạy: Bồ-tát mười trụ thấy một phần Phật tánh, Bồ-tát mười địa chưa thấy rõ Phật tánh. Luận Khởi Tín: Bồ-tát mười trụ thấy một phần pháp thân. Sự biến hóa tám tướng thành đạo là nguyện lực. Đó là nguyện lực thì chẳng phải thật báo, chỉ là dần thấy Phật tánh, thuộc Quyền giáo không phải Thật giáo. Nếu thế, từ lúc phát tâm đến khi thành Phật không biết bao lâu. Vì sao?. Kinh Niết-Bàn dạy: Đồ tể thành Phật trong hiện tại. Xen đề vừa phát tâm đã đạt công đức siêu vượt kiếp số. Vì sao người đủ lòng tin thấy một phần phật tánh phải trải qua nhiều kiếp số? Các bậc tiên đức giải thích: Đồ tể thành Phật là biến hóa, la tuỳ tâm chúng sanh-những kẻ chưa hiểu ý Phật, dần dần đưa quyền về thật, nào có kiếp số trái với nguồn chơn? Long nữ, Thiện Tài chỉ trong tích tắc thành Phật là thật. Hàng ba thừa thấy biết hẹp hòi, chỉ nghĩ đến việc sống lâu. Trí tánh vốn trống không, không thương ghét, sao cứ mãi tự buộc mình? Trên đây tạm nêu ba bậc, mười địa. Trong kinh trước cỏn phân sáu bậc, mười địa, tức là trong Quyền giáo có ba bậc, mười địa. Kinh Nhân-vương. Giải-Thâm-mật, Đại phẩm phần nhiều là giả, lập chơn như tạo thành hành tướng mười địa. Đây là ba bậc trong Quyền giáo. Bậc thứ tư như kinh Niết-bàn, Bồ-tát mười địa thấy một phần Phật tánh, Bồ-tát mười địa chưa thấy rõ Phật tánh. Nghĩa là vị này xem Phật tánh là pháp tu tập hướng đến, tu một phần, chứng một phần. Bậc thứ năm như kinh Niết-bàn bò ăn cỏ Phì Nị trên núi Tuyết, nên sữa thu được toàn là đề hồ. Nghĩa là vừa phát tâm đã thành quả Phật. bậc thứ sáu: Mười địa tu pháp nhứt thừa. Mười địa trong kinh Hoa-nghiêm là pháp giới rộng lớn không cùng tận, kinh Niết-bàn, kinh Pháp-hoa: Đồ tể, Long nữ chỉ trong tích tắc thành Phật là đưa quyền về thật, song mười địa của ba thừa chỉ thích cảnh giới của quả báo Phật rộng lớn bằng ba ngàn đại thiên cảnh giới. Đây là hóa thân thứ ba. Trong Thật giáo chẳng phải hóa thân Phật. Ba hóa thân:1) Hóa thân: Hóa vô số thân hình; 2) Hóa một cõi nước và 28 cõi trời; 3) Hóa thành ba ngàn đại thiên cảnh giới. Thân thật báo là mười thân Tỳ-lô-giá-na, cảnh giới dung nhiếp đan xen nhau, rộng bằng pháp giới, nhỏ bằng hạt bụi, một hạt bụi là một pháp giới. Ba thừa là Quyền giáo, cảnh Phật là cảnh giả. Vì thế ba thừa trong kinh Đại-phẩm đều hành mười địa. mười địa trong kinh Giải-thâm-mật do ba Bồ-tát

Quảng Ý, Quyền huệ, Thanh Tịnh Huệ cùng thuyết, không nói với Thanh-văn. Vì kinh này chuyển tâm chấp không của Bát-nhã. Hai kinh ấy chỉ nói tên mười địa, không nói đến tín, vị tư lương. Kinh Nhân-vương nêu đầy đủ pháp môn hành tướng của năm vị. như thế, ba hiền mười địa trong Quyền giáo phần nhiều là giả, phải tuần tự hiểu đạt mới thấy Phật tánh, mới có thể ngồi xe Như Lai thẳng đến đạo tràng, vị thứ trong Quyền giáo chẳng phải thật. Về Như Lai thừa, kinh Niết-bàn chép: Mười trụ thấy một phần Phật tánh, mười địa chưa thấy rõ Phật tánh. Luận Khởi-tín có câu: Bồ-tát mười trụ thấy một phần Phật tánh, vì thệ nguyện hiện tám tướng thành đạo. Hai kinh này giống nhau, tuy chưa viên mãn nhưng đều thấy môt phần Phật tánh. Ví như hoàng tử vì có khả năng cai trị đất nước nên vua cha phong làm thái tử. Vì thấy một phần Phật tánh nên là đệ tử chơn thật của Phật, sanh trong nhà Phật. những kinh khác giả nói về chơn như trí tuệ, đến địa vị thứ nhứt được sanh vào nhà Phật, vì sức thấy Phật tánh siêu vượt. Thấy một phần đã vậy, huống gì thông đạt tất cả? Mười địa của Viên giáo khác, thể cuả một niệm là Phật vì thấy rõ thể của vô minh là trí. Kinh dạy: một pháp thành, tất cả đều thành, một pháp hoại tất cả đều hoại. Vì hóa độ hạng trung hạ căn nên hành tướng cuả bốn bậc, mười địa khác nhau tí chút. Phpáp này và ba bậc mười địa trong Quyền giáo giả lập chơn như là trí quán, từ pháp thân Phật tánh lập ra hai giáo tiệm, đốn. Trong Quyền giáo, địa thứ nhứt đoạn trừ chướng hoặc phiền não tạo nghiệp cõi ác; địa thứ bảy đoạn trừ chướng hoặc vi tế vẫn là chướng ngại trí không hình tướng, chưa hoàn toàn tự tại, ngay địa thứ tám cũng chưa tự tại giữa hữu vô. Như vậy chúng sanh ác địa đều không tự tại, còn chướng hoặc. Đây là căn cứ pháp đoạn hoặc của kinh GiảiThâm-mật. mười địa trong ba thừa đều phải trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp đoạn trừ hoặc chướng, 100 kiếp tu tập tướng tốt. Thứ tự các địa trong Phật tánh của kinh Niết-bàn cũng vậy. Kinh Bổn-nghiệp Anh-lạc có dạy: Bồ-tát mười trụ và quyến thuộc trang sức anh lạc bằng đồng, đi xe bằng đồng, sanh trong một cõi Phật, lãnh thọ pháp Phật, giáo hóa hai cõi nước; Bồ-tát mười hạnh và 500 quyến thuộc trang sức anh lạc bằng bạc, sanh trong ba cõi Phật, lãnh thọ pháp Phật, hóa độ ba cõi nước; Bồ-tát mười hồi hướng cùng một ngàn quyến thuộc trang sức bằng kim cương, đi xe vàng, sanh trong các cõi Phật khắp mười phương hóa độ chúng sanh trong bốn cõi nước; Bồ-tát địa thứ nhứt trang sức trăm loại anh lạc, địa thứ hai trang sức ngàn loại anh lạc; địa thứ ba trang sức vạn loại anh lạc; địa thứ tư trang sức số anh lạc... Bồ-tát địa thứ mười số anh lạc nhiều hơn, Bồ-tát địa 11

đạt pháp Phật. Bồ-tát ba hiền... có 15 xe... Bồ-tát ba hiền chế phục phiền não hoặc nghiệp sanh trong ba cõi, và tâm thấy đạo thô; Bồ-tát Hỷ nhẫn hàng phục nghiệp sang trong ba cõi, Bồ-tát Ly cấu nhẫn hàng phục nghiệp sanh trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người; Bồ-tát Minh nhẫn hàng phục nghiệp sanh trong các cõi trời; Bồ-tát Diệm nhẫn hàng phục nghiệp sanh trong các cõi; Bồ-tát Thắng nhẫn hàng phục tâm nghi; Bồ-tát Hiện nhẫn hàng phục pháp duyên sanh; Bồ-tát Sanh nhẫn hàng phục quả; Bồ-tát Bất động nhẫn hàng phục nhân sắc; Bồ-tát Quang nhẫn hàng phục nhân tâm; Bồ-tát tịch diệt nhẫn hàng phục chủng tử tâm sắc; Bồ-tát Vô cấu nhẫn đoạn trừ quả. Phật tử! Vì thế ba hiền được gọi là người hàng phục và đoạn trừ, các địa cũng hàng phục, đoạn trừ tất cả phiền não, biết và đoạn trừ vô minh trong pháp giới. Trên đây nói về 11 nhẫn. Vì ba hiền đoạn trừ phiền não thô trong ba cõi nên là Bồ-tát, tức là mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng. Kinh Anh lạc dạy: Phật tử! Bồ-tát địa thứ nhứt chỉ đạt pháp thân không hình tướng, chỉ trong giây phút đã thành tựu công đức trong trăm vạn tăng kỳ kiếp, quán chiếu hai đế, mọi tâm cảnh đều tịch diệt. Trong thật pháp, không thể dùng tâmthức của phàm phu để đo lường hai thân. Giải thích hai thân: 1) Pháp tánh; 2) Báo hóa. Thật pháp là trí pháp tánh. Bồ-tát địa thứ nhứt đã tự tại đạt quả Phật không cần tu tập, huống gì Bồ-tát các địa khác. kinh dạy: Bồ-tát ba hiền nhập vị Thánh nhơn, nhưng trong pháp tánh tất cả đều tịch diệt, tự tại đạt quả vị Diệu giác. Phật tử! Kể cả tên ba hiền mười địa cũng là vô tướng. Chỉ vì hóa dộ chúng sanh nên các đức Phật quá khứ lập ra mười địa. sau khi nói kinh Hoa-nghiêm, Phật nói pháp hóa độ ba thừa. kinh khác chép: Sau khi thành Phật dưới cây bồ đề Phật lược nói kinh Hoa-nghiêm. kinh Anh-lạc có câu: Ta từng ở điện Phổ Quang nói pháp tịnh độ, lên cõi Đao Lợi nói mười trụ. Theo kinh này sau khi nói mười địa. Phật lên thiền thứ ba nói địa 11. Phật tử! Ta từng ở cõi thiền thứ ba tập hợp năm chúng nói pháp Bồ-tát một đời thành Phật, nhập định Phật Hoa nói trăm ngàn bài kệ. Ở đây ta chỉ nói một bài kệ, các ngươi hãy thọ trì. Hành tướng đoạn trừ hoặc chướng của 11 địa theo kinh Anh-lạc: ba hiền đoạn trừ vô minh ba cõi nhưng là đoạn trừ nghiệp thô. Vì ngay hiện tại, quán tất cả như con mình. Giải thích Bồ-tát ba hiền lúc thọ trì pháp tánh trí tuệ, sanh vào nhà Phật, tâm bi lớn, xem chúng sanh ba cõi như con mình, nên nguyện cứu độ vì lòng bi sanh trong ba cõi. Kinh nêu rõ: vì nghiệp chịu rõ nên là tức dụng. Nghĩa là không tạo nghiệp trong ba cõi nữa. Kinh dạy: không đoạn thọ dụng nghĩa là hết nghiệp ba cõi nhưng vì lòng bi thọ thân trong ba cõi. Kinh dạy có 11

người hàng phục nghiệp quả ba cõi trong pháp giới, 11 người là mười địa và đẳng giác. Kinh nói từ địa thứ nhứt đến địa thứ bảy đoạn trừ nghiệp ba cõi, địa thứ tám khế hợp pháp. vì bảy địa trước đoạn nghiệp, địa thứ tám dung hợp pháp nên sanh vào cung vua, xuất gia, đạt đạo, thuyết pháp, nhập diệt, cảnh giới hóa Phật... chỉ còn chủng tử vô minh, vì Bồ-tát địa thứ tám đạt trí vô công dụng, tuy độ chúng sanh nhưng không thấy chúng sanh. Bảy địa trước phần nhiều tu tâm bi, địa thứ tám chuyên tu trí vô công dụng, tuy không thọ sanh nhưng tuỳ duyên độ sanh. Song vị này vẫn còn chủng tử ái pháp, đến địa vị Phật mới đoạn hết, vì nguyện xưa nên biến hóa thọ sanh. Do vậy, ngày xưa ta ở cõi trời nói nghĩa sanh, không sanh, sanh bằng nghiệp, sanh bằng biến hóa. Phật tử! Trong vị Thánh có hai nghiệp: 1) Huệ nghiệp vì không vọng tưởng nên phát sanh trí tuệ, biết rõ vì tâm duyên nên pháp sanh; 2) Công đức nghiệp: từ thật trí có pháp hữu vi vô lậu, tu tập công đức trong trăm vạn tăng kỳ kiếp. Từ vị Thánh thứ nhứt trở về sau là thị hiện thọ sanh. vì là biến hóa nên không tạo nghiệp khác. vì thệ nguyện nên biến hóa thọ sanh trong trăm ngàn kiếp. Đó là căn cứ theo kinh Bổn-nghiệp anh-lạc, cũng là Đốn giáo, Tiệm giáo trong Viên giáo. Là Đốn giáo như kinh dạy: Bồ-tát ba hiền nhập Thánh vị, vào dòng pháp, tự tại đạt Phật vị, không tạo tác; là Tiệm giáo phải tuần tự tu tập đoạn trừ hoặc chướng. Ba hiền có mười trụ trong kinh Anh-lạc là vào dòng Phật, khác với địa thứ nhứt thấy đạo đoạn hoặc trong Quyền giáo. Phẩm mười địa kinh Hoa-nghiêm có câu: Hàng phàm phu đã tu hành mười địa, không đợi tới Thánh vị mới học. Về vị thoái chuyển, kinh Anh-lạc nói: Phật tử! Về việc tiến thoái, vô số chúng sanh từ mười trở về trước, phát tâm bồ đề học pháp Phật, người tu hành bằng tín tâm là thoái chuyển. Phật tử! Người ấy trải qua một kiếp, hai kiếp tu pháp mười tín, nhập mười trụ, từ trụ thứ nhứt đến trụ thứ sáu, tu Bát-nhã Ba-la-mật, trụ thứ bảy tự tại không thoái chuyển là người tu pháp Bát-nhã Ba-la-mật quán pháp không, không ta người, không chủ thể hoàn toàn không sanh, luôn sống trong định. Phật tử! Nếu vị ấy không gặp thiện tri thức thì khoảng một hoặc hai kiếp thì thoái tâm bồ đề. như trong lần thuyết pháp thứ nhứt, tám vạn chúng thoái tâm. Thiện Tử Tịnh Mục, vương tử pháp thân Xá Lợi Phất... sắp an nhập trụ thứ bảy nhưng vì gặp duyên xấu nên sanh vào cõi phàm phu xấu, không phải là người tu pháp ngoại đạo, trải qua một kiếp, mười kiếp sống trong tà kiến tạo năm tội nghịch và vô số tội ác.

Hỏi: Kinh Niết-bàn dạy: Chỉ nghe hai tiếng thường trụ đã không

đọa địa ngục trong bảy kiếp. Kinh Hoa-nghiêm nói: Người nghe tên Như Lai và pháp Như Lai mà không hiểu cũng đã tạo hạt giống giải thoát thành Phật. Vì sao ở đây trụ thứ sáu hàng mười tín phàm phu còn thoái chuyển?

Đáp: Mười tín chưa hiểu rõ, chưa đạt tự cho là đạt, kiêu ngạo, không gần bạn lành, không kính bậc hiền đức nên ở mãi trong cõi người, cõi trời tạo nghiệp ác địa ngục. Nếu hàng mười tín không kiêu ngạo, luôn gần gũi bạn lành thì không thoái chuyển. Trong Quyền giáo trụ thứ sáu vẫn còn tâm thoái chuyển. Trong Thật giáo chê trách người chấp pháp. Xá Lợi Phất chỉ là người hiện làm Thanh văn, không phải thật, mọi hạnh của Ngài đều để dạy chúng sanh tiến tu. Trong Quyền giáo vì sao trụ thứ sáu tâm còn thối chuyển? Vì trong Quyền giáo ba hiền chưa thấy đạo, việc tu tập đều là hữu vi, hàng phục vô minh nhưng chưa mạnh mẽ nên thoái chuyển. Nếu mạnh mẽ sẽ không thoái chuyển. Như nọc độc của rắn bị sức chú thuật ngăn chận không gây tác hại. Người sống trong pháp Phật, phát lòng tin, khiêm nhường không cao ngạo, kín tin bậc hiền đức, thương yêu kẻ ác, học hỏi người hơn mình, thực hành pháp thù thắng, bỏ hư dối thì lo gì thoái chuyển? Năm bậc mười địa hay ba bậc mười địa đã rõ như kinh Đại-phẩm và Niết-bàn, nhưng chỉ trình bày tên mười địa, thứ tám là Bát nhơn, thứ chín là Kiền huệ. Tên của các địa ít khác nhau. tên mười địa trong kinh Giải Thâm-mật tuy giống kinh Hoa-nghiêm, nhưng từ địa thứ nhứt đến địa 11 vẫn còn 11 thô, 22 ngu si. Hai kinh trên chỉ có mười địa, không có bốn vị tư lương. Kinh Nhân-vương có mười tín, mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, bốn vị tư lương. mười tín là nội phàm. Trong Thật giáo trụ thứ nhứt đã đạt thể tánh như Phật. Mười tín mà không tin mình và Phật như nhau thì chưa tin hiểu. Vì thế phẩm Như Lai xuất hiện nêu rõ: Bồ-tát phải biết từ tâm mình có các đức Phật thành chánh giác, thuyết pháp. Vì sao? Vì tâm Phật và tâm mình giống nhau. Tín hiểu như thế mới là tin. Mười trụ lại không đạt tâm này sao? Nếu không hiểu tâm này thì không gọi là mười trụ. Vì thế trụ là an trụ pháp mà Phật an trụ, nên trụ phát tâm thứ nhứt đã thành chánh giác. Hơn nữa trong Quyền giáo, lúc nói mười địa hkông có các đức Phật cùng bên ở mười phương đến chứng minh nhân quả đồng thời. Do vậy pháp và vị đều chỉ độ hàng chúng sanh căn trí kém, các bậc căn trí lớn không nên vướng kẹt, hãy tiến tu. Lúc nói mười địa... năm vị của kinh Hoa-nghiêm, Bồ-tát Pháp Huệ nhập định nói pháp mười trụ, vô số Pháp Huệ khắp mười phương xuất hiện đưa tay xoa đầu Bồ-tát Pháp Huệ và khen ngợi, gia hộ Bồ-tát bằng 1ba pháp,

lúc nói mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa cũng có hiện tượng trên. Đó là nhân quả giống nhau. Luận mười địa của Bồ-tát Thiên Thân giải thích mười địa, là phẩm mười địa trong Hoa nghiêm. Về phần giải nghĩa thông cả ba thừa, một thừa nhưng phần nhiều là giải thích nghĩa ba thừa, ít giải nghĩa nhứt thừa, vì đạo lý nhứt thừa khó dùng ngôn ngữ diễn đạt, dù giải thích vẫn khó trừ nghi. Nếu tin lời Phật thì không trừ nghi, chẳng suy xét, không chán khổ, không sống trong tịch diệt, biết thường lạc ngã tịnh. vì thế trong năm bậc, mười địa, ba bậc là quyền, hai bậc là thật. Kinh Anh-lạc chép: Ngày xưa vì hóa độ chúng sanh, Phật nói mười địa. Tên của mười địa trong Quyền giáo tuy giống nhưng cách chỉ dẫn chúng sanh tu tập hoàn toàn khác. Vì lúc nói không có các đức Phật cùng tên đến chứng minh nhân quả giống nhau.

6) Chứng đạt Phật tánh, lý trí trọn vẹn muôn hạnh. Phẩm Như Lai hiện tướng (trong lần thuyết thứ nhứt), trong kinh Hoa-nghiêm nêu rõ. Từ giữa hàm răng, giữa chặng mày, Phật phóng Ánh sáng đạo quả dạy Phổ Hiền nhập định thuyết giảng ac1chúng sanh phẩm sự thành tựu của thế giới, cõi Hoa Tạng Tỳ-lô-giá-na, thuyết giảng quả của chư Phật để cho chúng sanh tu. Sau đó Phật dạy Bồ-tát Văn Thù thuyết các phẩm danh hiệu của Như Lai, bốn Thánh đế. tiếp theo từ tướng bánh xe dưới chân Phật phóng Ánh sáng chiếu soi, khắp chốn, vô số Bồ-tát từ mọi nơi đều tập hợp về, thuyết các phẩm: Ánh sáng giác ngộ, Bồ-tát hỏi đáp, Tịnh Hạnh, Hiền Thủ và pháp mười tín. Ánh sáng từ tướng bánh xe dưới bàn chân là thấp thứ nhứt, biểu hiện lòng tin là điều kiện đầu tiên để thành tựu mười tín. Mười tín là hạnh thấp nhứt. Đó là Ánh sáng được nhập từ Ánh sáng giữa chặng mày của Như Lai. phẩm Như Lai hiện tướng, Như Lai phóng Ánh sáng từ giữa chặng mày, sau đó nhập Ánh sáng vào tướng bánh xe dưới bàn chân là nêu quả Phật, để thành tựu mười tín. Người tu học nhờ lòng tin chứng nhập mười tín. Do vậy, mười Bồ-tát tên Thủ từ mười cõi, mười đức Như Lai đến chứng minh. Mười tín là nấc thang đầu vào đạo nên các Bồ-tát đều có tên Thủ. Mười cõi nước là vì Bồ-tát mười tín chưa đạt chơn thật, vẫn còn là phàm phu, tin cõi Phật là cõi có hình sắc. Bồ-tát mười trụ thông hiểu lý sự nên cõi nước là Hoa, nghĩa là từ phàm phu thông đạt lý sự. Bồ-tát mười hạnh thông đạt trí tuệ viên mãn nên cõi nước là tuệ, Bồ-tát mười hồi hướng, mười địa với diệu dụng tự tại nên cõi nước được hình thành từ pháp là vì an trụ nơi pháp, không phải cõi nước được hình thành bằng đất, nước, gió, lửa. Người đạt Thánh trí đã đoạn trừ hoặc chướng, vì thế Bồ-tát mười tín đề có từ mười trí Phật: Bất động, vô ngại, giải thoát... Trí là

quả đức, quả đức là nhân để Bồ-tát mười tín phát lòng tin. Mười tín dùng quả làm nhân nếu không thì không có lòng tin, không có căn cứ. Vì sao Văn Thù là thiện tri thức đầu? Vì Văn Thù là người khơi sáng đầu tiên. Các đức Phật mười phương đều nhờ Văn Thù phát khởi lòng tin ban đầu, đó là trí căn bản, là pháp thân. Văn Thù là lòng tin để đạt quả Phật. Phổ Hiền là trí sai biệt, là hạnh nguyện sau khi đạt quả. Vì thế trước tiên Thiện Tài gặp Văn Thù phát lòng tin, sau cùng gặp Từ Thị để thành tựu quả Phật. việc thấy mình nhập thân Phổ Hiền là hạnh nguyện sau cùng khi đạt quả Phật. Văn Thù là trai út, Phổ Hiền là trai lớn, hợp đủ hai vị là Phật. Văn Thù là trí tuệ vi diệu, là pháp thân, Phổ Hiền là hạnh nguyện, là oai đức, thể dụng tự tại là Phật. Văn Thù là trai út vì lòng tin là điều kiện đầu tiên, để chứng pháp thân, trí tuệ căn bản. Nhờ đó sanh vào nhà Phật. Phổ Hiền là trai lớn vì từ trí tuệ căn bản phát khởi trí sai biệt, tự tại sử dụng pháp Ba-la-mật của Phật, luôn dùng hạnh nguyện xây nhà Phật, hàng pháp Phật. Trong các kinh, thường nêu Văn Thù là người hỏi đáp để biểu hiện Phật tánh pháp thân; nêu Phổ Hiền là người hỏi đáp để nói lên hạnh nguyện. Văn Thù cỡi Sư tử là hùng mạnh đoạn hoặc, chứng trí ban đầu. Phổ Hiền cỡi voi trắng biểu hiện oai đức là hạnh nguyện an lạc. Văn Thù thường ở chỗ Phật Bất Động Trí, cõi kim sắc phía đông, hành kim thộc màu trắng, trừ bụi nhơ. Kim sắc là pháp thân. Bất Động Trí là công dụng tự tại của trí căn bản. Phổ Hiền thường ở chỗ Phật Bảo Oai Đức Thượng Vương phía đông, hạnh nguyện là châu báu thành tựu oai đức. Người đầy đủ hạnh nguyện là nhờ sự tự tại của pháp thân. Oai đức tự tại là vương (vua). Những người không đủ hạnh nguyện đều lo sợ, dù ở địa vị tối cao vẫn khô là vương. Phổ Hiền, Văn Thù đều ở phía đông vì thể dụng sự lý pháp thân trí thân vốn là một. Văn Thù ở núi Thanh Lương phía đông bắc tượng trưng là quẻ cấn, chủ ở phía đông bắc. Cấn là trai út, là trẻ thơ. Vì Văn Thù là người đầu tiên chỉ dạy khơi sáng trí că bản và Phật tánh cho phàp phu. Phổ Hiền ở phía đông. Đông thuộc vị mão là quẻ chấn, chấn là trai lớn. Lại như mặt trời mọc ở phía đông, chiếu sáng khắp nơi, muôn vật sinh sôi nảy nở. Dó là lý trí dung nhiếp thành một. Vì trí căn bản và trí sai biệt là thể dụng hợp nhứt. Do vậy Tý là quả Phật, sửu là mười tín, dần là mười trụ, mão là mười hạnh, thìn là mười hồi hướng, tỵ là mười địa, ngọ là đẳng giác, mùi là vào đời độ sanh, thân dậu tuất hợi là chúng sanh được độ. Từ đó có pháp tắc. Trong kinh Dịch: khảm là vua, ly là hàng quan lại, chấn là thượng tướng, dậu là tướng võ, đông là rồng xanh, tây là cọp trắng, trước lá chu trước, sau là huyền vũ, rồng xanh là

điềm lành, hổ trắng là hung hại, chu trước là sáng, huyền vũ là tối. Do vậy Như Lai tuần tự phóng Ánh sáng. Phổ Hiền là hạnh nguyện. Quan Âm là từ bi, thống trị nơi hung hiểm là tướng võ. Văn Thù là người thầy chỉ dạy ban đầu, phát khởi lòng tin. Các vị hỗ trợ nhau giữ gìn pháp Phật, dạy chúng sanh an trụ nơi pháp tánh trung đạo. Tạo lợi ích cho chúng sanh bằng trí bi, vì thế thân các vị đều sắc vàng, mắt tóc xanh. Thể màu trắng những hình tướng màu vàng là hợp với chơn như và căn trí của chúng sanh, là hình sắc có từ không hình sắc. Về thể dụng mỗi Bồ-tát đều đầy đủ trí bi rộng lớn, nhưng về pháp tắc, thường nêu Văn Thù là người thầy chỉ dạy đầu tiên. Ở đây nêu đông tây bao gồm cả nam bắc. Về tổng thể một phương là đủ cả mười phương. Kinh dạy: Nơi nào cũng là Bồ-tát Phổ Hiền, là cõi kim sắc, là Văn Thu, là Phật Bất Động Trí. Thân Phật có trong pháp giới, hiển hiện trong chúng sanh, Phật ở cây bồ đề là ở khắp mọi nơi. Mỗi lỗ chân lông Phật có vô sô Bồ-tát thuyết giảng hạnh Phổ Hiền, một phương đủ cả mười phương, một hạt bụi chứa vô số cõi nước. Ở đây để thích hợp với việc giáo hóa nên phân chia phương hướng. Mười tín được hình thành từ đâu? Theo phẩm Ánh-sáng giác ngộ của mười tín: Các nơi đều là Văn Thù thuyết giảng pháp Phật, khen ngợi mười đức của Phật, thành tựu vị tín, lại làm cho người phát lòng tin ngày càng bền chắc. Bồ-tát Văn Thù hỏi Bồ-tát Hiền Thủ về mười vấn đề như: nghiệp không biết tâm, tâm không biết nghiệp... để người phát lòng tin tự quán chiếu, tin tưởng vững hơn. Kinh dạy: các pháp hkông tạo tác, chẳng có thể tánh. Vì không hiểu biết nên đưa ra những ví dụ về pháp được hình thành từ đất nước gió lửa. Hãy phân biệt quán sát thân này, cái gì là ngã. Nhờ hiểu vậy, thấy không có gì là ngã. Phẩm Hiền Thủ có câu: Phàm phu nhơò phát lòng tin nên thành tựu được quả Phật. Do vậy phàm phu tin trí mình và Phật giống nhau. Vì tất cả là một pháp thân, một trí căn bản. Chỉ vì vô minh mê hoặn nên khác. Vô minh vốn là tâm Phật. Ví như từ một rễ cây sanh ra các nhánh lá. Song vì điều kiện khác nhau nên sự hình thành hư hoại của các cành cây khác nhau. Phàm phu tin mình có khả năng thành tựu mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, Như Lai. Vì sao? Vì biết từ xưa đến nay, ta có khả năng làm việc vô ích trôi trong vòng sanh tử, cớ sao hôm nay ta không làm được những việc lợi ích, cứu độ chúng sanh của Bồ-tát? Tin các đức Phật đều có từ định, ta cũng như vậy. Vì sao? Vì định đức Phật có từ tự tánh Như Lai, ta cũng có tự tánh Như Lai thanh tịnh như Phật. Các đức Phật có thần thông ta cũng có. Vì sao? Vì thần thông của Phật có từ trí chơn thật, chỉ cần ta đoạn trừ vô minh phiền não

chướng thì sẽ thành tựu chơn trí ấy, biến hóa tự tại. Ta sẽ đạt trí tuệ như Phật. Vì sao? Vì lòng từ bi của Phật có từ hạnh nguyện, ta cũng sẽ phát nguyện như các đức Phật. Vì sao? Vì các đức Phật từ tự tánh tự tại thuyết pháp, dùng trí thân pháp thân đi vào cõi chúng sanh, không nhiễm sắc trần, tự tại. Ta cũng từ tự tại tánh phát trí Như Lai. Tất cả các hạnh như Phật từ lúc phát tâm trải qua vô số kiếp ta tu tập không ngoài một sát na. Vì sao? Vì không có ba đời, cứ thế ngay vị phàm phu đã tin hiểu thấu suốt quả Phật. Với mười pháp trên sẽ thành tựu tín vị, an trụ vững chắc, vĩnh viễn không thoái chuyển. Hơn nũa Bồ-tát Văn Thù, Bồ-tát Giác Thủ... Mười tín đều từ mười cõi kim sắc đến, tức là đến từ pháp bạch định, từ gốc tín. Cõi kim sắc tiêu biểu cho lòng tin có từ hạnh nguyện, vì hoa sen tượng trưng cho hạnh nguyện. Cõi Chiêm Bặc Hoa tiêu biểu cho lòng có từ sự hoà hợp lý sự bi trí. Trong năm màu, màu vàng là hơn hết, là màu hợp chơn như, màu của hoàng cung, màu trung đạo. Vì hoa Chiêm Bặc là hoa màu vàng. Bồ-tát này đến từ cõi trí bi hoà hợp chơn như. Cõi Ưu Bát La Hoa (hoa này màu đỏ, màu tía) tiêu biểu cho lòng tin từ hạnh hoà hợp tất cả hạnh. Cõi Bảo sắc tiêu biểu cho lònh tin có từ trí quí báu. Cõi Kim Cang Sắc tiêu biểu cho lòng tin có từ quả, đoạn trừ phiền não. Cõi Pha Lê tiêu biểu cho lòng tin có từ sự thanh tịnh. Cõi Bình đẳng tiêu biểu cho lòng tin có từ pháp giới bình đẳng. mười cõi trên đều là pháp Bồ-tát mười tín tin tưởng đều có từ pháp tự tin. Ở sau, mười đức Phật như Bất Động Trí, Vô Ngại Trí, Giải Thoát Trí đều là Phật trong quả Phật. Nghĩa là tin trí mình có từ trí Phật. Nếu không từ quả Phật thì không thành tín vị. Đức Phật lên núi Tu Di, phóng trăm ngàn Ánh sáng từ đầu ngón chân, nói mười trụ. Mười tín được nói ở điện Phổ Quang, Phật phóng Ánh sáng từ tướng bánh xe dưới chân. Nghĩa là mười tín có từ phàm phu. Ánh sáng phóng từ bàn chân tiêu biểu cho tín là vị thấp nhứt trong các vị... Mười trụ được nói trên đỉnh Tu Di. Vì mười trụ tiêu biểu cho từ sơ tâm chứng pháp vị, từ mặt đất lên đến cao tột, qua đỉnh Sơn Vương đến vị Pháp Vương. Nơi vị ấy dừng là núi, vì chứng nhập chơn như nếu không dừng thì không hội nhập. Ánh sáng phóng từ đầu ngón chân là quả cấn, cấn là ngón tay, ngón chân. Nếu bước vào đạt quả Thánh mà không biết nơi dừng là không biết hướng đi. Nghĩa là khi đạt được mười tín, bước lên đường Thánh, đến trụ thứ nhứt, dùng tâm định quán sát tất cả cõi phàm Thánh, tánh tướng không ngại, đủ diệu dụng. Như kinh Bổn-nghiệp Anh-lạc nói: Tu pháp ba hiền vào dòng Thánh, mọi tâm cảnh đều tịch diệt, tự nhiên an nhập vị Diệu giác. Ý trong kinh Hoa-nghiêm khác, diệt trừ

vọng thức, không phân biệt thời gian, đoạn hết vọng tình, chỉ có cảnh chơn trí, một sát na thông đạt năm vị. Vì hàng quả Phật làm nhân nên dù sống với chúng sanh nhiều kiếp vẫn không thấy sự thay đổi, không thấy mình sẽ thành Phật, hiện thành Phật. Pháp mười trụ đã vậy, chúng sanh nào không thành Phật? Chúng sanh nào thành chánh giác? Kinh Hoa-nghiêm là pháp giới căn bản, là nhà lớn của các đức Phật, là nơi trở về của tất cả người tu Phật. Hóa thân quyền pháp không thuộc kinh này. Ai an nhập được, ngay lúc nhập là khế hợp chơn như. Trụ phát tâm thấy đạo thứ nhứt an trụ từ nơi kiến Phật, ngộ nhập tri kiến Phật, thân tâm tánh tướng như, thông đạt hành tướng năm vị như gương sáng soi rõ mọi hình tượng. Pháp của kinh này là vậy. Những ai muốn thuyết giảng tin hiểu như thế vì pháp giới trọn vẹn không trước sau, một sát na đủ tối, sáng, năm, tháng, một hạt bụi bao gồm cõi Phật, cõi chúng sanh, một phpáp thành tất cả đều thành, một pháp hoại tất cả đều hoại. Mười trụ có mười vị Bồ-tát cùng tên Huệ, cõi nước tên Hoa, đức Phật mà các vị ấy phụng sự có tên Nguyệt. Giải thích: Vị này đạt chơn như, phân biệt đúng sai là tuệ; lý sự cùng hành như hoa nở nên cõi nước tên Hoa; đạt pháp, phiền não hết, an lạc như mặt trăng nên Phật có tên Nguyệt. Những pháp ấy đều là pháp mà mười trụ chứng đạt, không hư dối. Kinh có câu: Lúc ấy nương oai thần của Phật, Bồ-tát Pháp Huệ nhập định vô lượng phương tiện. Nhờ sức định của vô số đức Phật Pháp Huệ từ các nơi xuất hiện trước Bồ-tát, ủng hộ Bồ-tát bằng 1ba pháp: 1) Lời nói: Khen hay; 2) Hành động: đưa tay xoa đầu; trao mười trí vô ngại; Ánh sáng cõi nước chiếu soi thân Bồ-tát .

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 5

Các đức Phật nơi mười phương cùng hiệu Pháp Huệ vì mười trụ chứng Thánh vị, vào dòng pháp, có trí tuệ như Phật. Đó là tiêu biểu cho sự giống nhau của các pháp, nhân quả pháp mười trụ như nhau. Phật là quả, Bồ-tát là nhân, nhân quả cùng một thể. Hành tướng của mười trụ gồm sáu phẩm được nói trên đỉnh Tu Di: 1) Lên núi Tu di; 2) Nói kệ khen ngợi; 3) mười trụ; 4) Phạm hạnh; 5) Công đức pphát tâm; 6) Thành. Người tu ngộ nhập thông hiểu mầm Phật, sanh vào nhà Phật là đệ tử chơn thật của Phật. Trong Quyền Giáo, địa thứ nhứt mới sanh vào nhà Phật, hoặc Bồ-tát ba hiền, nhờ sức thệ nguyện mới thành Phật. Kinh Hoa-nghiêm chỉ nói về thật tướng, không nói rõ về thệ nguyện. Vì nó là pháp giới cùng một thời gian, không phân biệt trước sau, phàm Thánh một tánh, không có sự ràng buộc vọng tình. Hãy xem xét bằng pháp không vọng niệm, không tạo tác sẽ biết được. Nếu xét bằng vọng tình thì không thể hiểu. Dù tin vẫn chỉ là tin lời Phật nhưng không tự thấy. Người tự thấy là không còn vọng tưởng, tâm hợp chơ lý, trí cảnh hoà nhập mới biết được sự dung nhiếp của muôn cảnh tánh tướng. Nếu không tâm luôn phân biệt phải trái kia đây. Tịnh uế. Người khế hợp chơn tánh, vọng tưởng đoạn tuyệt, tự đạt pháp giới huyền nhiệm, hoà hợp một nhiều, thuần tạp, chung riêng, hiểu rõ căn tánh chúng sanh để luôn đem lại lợi ích, là thiện hữu tri thức của những ai gần gũi kính thuận. Lên cõi Dạ Ma nói mười hạnh. Như Lai phóng vô số Ánh sáng từ hai chân. Nghĩa là tập hạnh từ sự trống không mới thông đạt lý sự. Mười trụ đạt pháp thân, trí căn bản; mười hạnh, pháp thân trí căn bản tự tạikhông ngại, thực hành các hạnh cũng không ngại. Nếu không đạt pháp thân trí căn bản thì mọi việc làm đều thuộc nhân quả trời nười, đều là phước sanh diệt hữu lậu. Dùng pháp thân trí tuệ đoạn trừ hoặc chướng, hành mọi hạnh đem lại lợi ích cho chúng sanh, pháp thân trí thân tự tại, không tạo tác nhưng đủ công dụng, tuy có kinh nói địa thứ bảy tu bi, địa thứ tám tu trí nhưng kinh Hoa-nghiêm dạy trụ thứ nhứt đã

đủ cả hành tướng của các vị, đồng quả Phật, vì là thể dụng của pháp giới. Trong một vị đủ cả mười pháp ba-la-mật. Hãy xét hiểu bằng sự mầu nhiệm của pháp. Đó mới là tạng thân Như Lai, pháp môn rộng lớn của Phổ Hiền. Như người mù hkông thấy mặt trời, mắt trăng chiếu sáng, không phải lỗi của mặt trăng. Hãy tự trách và tu tập, dùng định, tuệ để quán sát. Tạng thân Như Lai là pháp thân, đủ phước trí rộng lớn. Nếu không thấy pháp thân thì không thể hiểu được trí bi, mãi ở trong sanh diệt. Thế giới Hải tuyền là nơi đủ bi, trí, Thánh, tục, thân, nghiệp. Hãy dùng tâm bi cứu độ vô số chúng sanh . tuuyền là sâu xa mênh mông, như Bồ-tát trong quả Phật vừa an nhập pháp giới cứu độ vô số chúng sanh không có tâm xuất thế, ở mãi trong sanh tử nhưng không thấy có ra khỏi hay chìm đắm. Hạnh của mười hạnh như Phổ Hiền, mười trụ như Văn Thù, đủ pháp thân trí tuệ không hình tướng. Hai vị cùng một thể nên vừa là chủ thể vừa là khách thể, trí không tạo tác là quả Phật. ba vị này cùng một thể. việc lập ra năm vị là để dạy kẻ mê, phàm phu đủ tín tâm, mười trụ đủ ba thân. Văn Thù là pháp thân Phật, Phổ Hiền là hành thân Phật, trí không tạo tác là báo thân Phật. Song thông thường xem trí tuệ không hình tướng, pháp thân Văn Thù là điều kiện dắt dẫn đầu tiên. Về phương diện ngôn ngữ có ba thân trước sau nhưng về chứng đắc thì cùng một thời gian. Pháp vốn vậy, không thể thiếu một trong ba vị ấy. Nếu bỏ Văn Thù giữ Phổ Hiền thì mọi đều thuộc hữu vi. Nếu bỏ Phổ Hiền giữ Văn Thù thì định chứng được là định nhị thừa. Nếu bỏ Phật giữ Văn Thù, Phổ Hiền thì khô có người giác ngộ. Vì vậy không thể thiếu một trong ba, nếu thiếu một thì không có ba. Trong Quyền giáo, không có sự dung hợp thống nhứt của ba vị này. Pháp đó chưa phải là chơn thật, đều là hóa thân. Quyền pháp là tuỳ thuận chỉ dạy hàng căn trí nhỏ hẹp, khi chúng thành thục mới hcỉ thật pháp. Niết-bàn, Pháp-hoa đều là dưa Tiệm giáo về Thật giáo. Kinh Hoa-nghiêm, trụ thứ nhứt đã đủ hành tướng mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, đẳng giác, trong một vị đủ 50 pháp. Vì sự dung hợp nên mỗi vị đủ 2500 pháp chung riêng và vô số thứ bậc hành tướng tiến tu, không bỏ giai đoạn nhưng lại cùng một thời gian. Mười phương đều có Bồ-tát mười hạnh và vô số Bồ-tát bạn đến chỗ Phật. Mười Bồ-tát đầu tiên có tên Lâm, cõi nước tên Huệ, các đức Phật mà vị ấy phụng sự có tên Nhãn. Lâm tiêu biểu cho năm đức: 1) Kiến lập; 2) Cây cành đều có khả năng sanh diệt; 3) Hoa lá trái đều có ích; 4) Che nắng nóng; 5) Chỗ ở của chim thú, quỉ thần.

- Kiến lập: Như rừng lớn, bên trong có rồng thần ở, bên ngoài không bị gió bẻ gãy, nếu không thờ không thể thành rừng. Bồ-tát này

bên trong có rừng trí lớn, luôn giữ mình bằng sức từ bi, hiểu rõ cảnh vốn tịch tĩnh, bên ngoài không bị gió sắc trần lay chuyển, dùng trí tuệ để hàng phục ngoại đạo tà luận, thực hành mười hạnh, cùng sống với chúng sanh, luôn đem lại lợi ích cho chúng sanh .

- Cây cành đều có khả năng sanh diệt: Không thể tìm thấy tánh sanh diệt trên cây, đó là duyên sanh. Đã là duyên sanh thì không có gì bị sanh, không sanh nhưng lại sanh, sanh nhưng không sanh. Bồ-tát này hành mọi hạnh bằng trí và pháp thân nên không thể tìm thấy người hành và pháp hành nơi thân cảnh mà chỉ hành theo pháp vốn vậy.

- Hoa lá trái đều có ích: Như hoa làm đẹp lòng người, lá cây che nắng, trái dùng đỡ đói khát. Bồ-tát hành muôn hạnh, trời người đều thích, thực hành hạnh từ bi rộng lớn để người gần gũi không quên trí lớn, độ hết chúng sanh trong pháp giới mới trọn vẹn chí nguyện.

- Che nắng nóng như rừng che mát tất cả nhưng không có tâm phân biệt. Bồ-tát luôn là chỗ tựa cho mọi người, tuỳ khả năng ai nấy đều được những lợi ích nhưng không phân biệt lợi, không lợi.

- Là chỗ ở của chim thú, quỉ thần. Rừng là nơi người ta lấy gỗ, chim thú muôn loài đều ở trong rừng. Bồ-tát trồng rừng hạnh nguyện, mọi người đều nhờ ơn, rồng thần cung kính, chim thú gần gũi, không kinh sợ. Rừng còn có nghĩa là nhiều, Bồ-tát thực hành nhiều hạnh, công đức cũng nhiều. Công đức hạnh nguyện của trí bi pháp thân nhiền nên các Bồ-tát đều có tên là Lâm. Vì sao cõi nước có tên Huệ? Chỗ ở của con người là cõi nước. Bồ-tát an trụ trong giải thoát định tuệ, mình người bình đẳng, đoạn trừ khổ đau. Cõi nước được hình thành bằng đất nước gió lửa của chúng sanh là do nghiệp, không phải thật. Pháp thân trí tuệ giải thoát là cõi nước thường hằng, không do nghiệp. Hơn nữa Bồ-tát dùng trí tuệ thực hành mười hạnh đem lại lợi ích cho chúng sanh. hạnh là cùng sống với chúng sanh. Tuệ là khả năng thuyết giảng đạo lợi ích cho hàng trời người. Vì sao các đức Phật mà vị ấy phụng sự đều có tên là Nhãn? Kinh Hoa-nghiêm dùng sự biểu hiện pháp. vì tên của Phật giống pháp mình chứng đạt. Người đạt pháp là Phật. Bồ-tát này làm mọi việc để đem lại lợi ích cho chúng sanh, hiểu rõ từng căn trí để thuyết giảng không trái thời là Nhãn. Kinh chép: Lúc ấy Bồ-tát Công Đức Lâm nương thần lực của Phật, nhập định suy xét kỷ. Từ đó vô số cõi nước, vô số Phật Công Đức Lâm hiện ra trước Bồ-tát, ủng hộ bằng ba pháp.

Hỏi: Bồ-tát trong quả Phật pháp thân trí bi luôn hiển hiện, đủ định tuệ, cần gì nhập định, được Phật gia hộ? Các vị Bồ-tát lập giáo độ sanh

nên phải đưa ra pháp tắc, nhò thần lự Phật là đức cao cả. Tuy thể chúng sanh của pháp giới bình đẳng, song vì sự hóa độ nên có thầy trò, có việc nhập định quan sát, xuất định thuyết pháp. tam muội là bình đẳng chỉ dạy. Chỉ dạy chúng sanh hiểu đúng là suy xét kỹ. Ttrong mười trụ cách ngàn cõi Phật, mười hạnh lại cách vạn cõi Phật. Vì địa vị càng cao, giáo hóa có pháp tắc, hành tướng phải hợp pháp. về chơn tánh, các đức Phật ở mười phương đều cùng tên Công Đức Lâm. Vì nhân quả giống nhau, pháp trí là một (ba pháp gia hộ như trước). Lời nói tiêu biểu cho pháp không sai biệt. tay xoa đầu tiêu biểu cho phân, trí thân, bi trí giải thoát... giống nhau. Hơn nữa xoa đầu là hình thức an ủi. Trao mười trí, vì trí Bồ-tát như Phật, tôn trọng đức khiêm nhường, từ hoà không cao ngạo. Kinh dạy: pháp vốn như vậy. vì phát sinh từ căn lành nên đều là pháp tắc. Có bốn phẩm tạo thành pháp tắc mười hạnh: 1) Lên cõi Dạ Ma; 2) Nói kệ khen ngợi; 3) Mười hạnh; 4) Bốn phẩm. Người hành mười hạnh đầu nương bốn phần này, vì nó gồm đủ cả lý sự. Vì sau khi nói mười hồi hướng, Như Lai lên cõi Đâu Suất, phóng Ánh sáng từ hai đầu gối. Các Bồ-tát lớn đều có tên Tràng. Cõi nước tên Diệu? Vì cõi Đâu Suất ở giữa cõi dục như Đế Thích cai quảng bốn Thiên Vương. Ngay cả núi Diệu Cao cũng thuộc cõi trời thứ nhứt, thứ hai là cõi Dạ Ma, bốn Thiên Vương, Đế Thích, Diệu Cao đều liền nhau. từ cõi Dạ Ma trở lên là cõi trống không. Vì cõi Đâu Suất nằm giữa. Trên nó là cõi Tha Hóa, Hóa Lạc; vì cõi này ở giữa cõi Dục nên dung hoà lý sự, hợp với trung đạo, chuyển lý hành sự, chuyển sự hợp lý, lý sự không ngại, đủ diệu dụng trí bi. Ngau trụ thứ nhứt lý sự không ngại, hợp với trung đạo. Chẳng phải vị này mới là hồi hướng, vì hóa độ chúng sanh nên có tên Pháp. Từ trụ phát tâm thứ nhứt đến năm vị đều đủ lý sự hồi hướng. Ở đây, vị này chuyển tâm đến mười tru, mười hạnh không ngại. Vì hồi hướng không phải vị thứ ba, các vị đều là hồi hướng. Đây chỉ là mượn sự để tiêu biểu cho pháp. Như Lai ở cõi Đâu Suất, phóng Ánh sáng từ hai đầu gối nói mười hồi hướng. Đầu gối là nơi co duỗi, xoay chuyển thoải mái nhanh nhẹn. Ánh sáng phóng từ đầu gối tiêu biểu cho lý sự, sanh tử, Niết-bàn không ngăn ngại. Vì thế cảnh giới, tên, Ánh sáng của toàn bộ kinh này đều biểu hiện cho sự chứng đắc pháp môn. Bồ-tát lớn tên Tràng tiêu biểu cho bi trí tự tại, đoạn trừ hoặc nghiệp phân biệt mình người, đạt công đức ngay trong cõi sanh tử. Tràng là công đức không lay chuyển, đoạn nghiệp, phá trừ, kiên cố. Trí thù thắng an lậpp pháp, xây dựng tâm kiên cố, xô núi ngã mạn, đi trên đường báu, ngồi đài sen, ngộ pháp. Vì dùng trí bi không tạo tác, không khuynh động, phá trừ hoặc chướng sanh

tử, kinh Hoa-nghiêm mười trụ... Mười địa đều đủ quả Phật. Hơn nữa Bồ-tát này tự tạo phước thù thắng, ở trong sang tử, độ thoát tất cả chúng sanh, nhưng không kinh sợ, biết rõ vô minh là tríi. Ai còn tâm thương ghét là không làm được. Lúc hành thí Ba-la-mật, nếu có người xin tài vật và mọi sở hữu của mình như thân mạng... đều vui vẻ ban cho không tiếc rẻ. Bố thí có hai: Tài, pháp. Pháp thí là dạy nghĩa biết không ngã sở, tất cả là không. Tái thí là cho của cái vật chất không hối tiếc. Vì sao cõi nước có tên Diệu? Về công dụng, trí tuệ của Bồ-tát này tự tại không vướng ngại có không và các sự suy luận khác. vì sao các đức Phật mà vị ấy phụng sự có tên Tràng? Vì Bồ-tát này thành tựu diệu dụng, cùng một thể tánh lý sự nhân quả như Phật. Lại giống với các đức Phật trong mười trụ, mười hạnh. Bấy giờ Bồ-tát Kim Canh Tràng nương oai thần của Phật nhập định trí quang, ở các cõi nước, vô số Phật Kim Cang Tràng đếntrước Bồ-tát gia hộ Bồ-tát bằng ba pháp như trên. Nương thần lực Phật là suy tôn đức, sự kính trọng của thầy trò. Nhập định trí quang (định Đẳng dẫn) dùng vô số trí mầu hóa độ chúng sanh. Thể của áng sáng này là trí căn bản; trí sai biệt là Ánh sáng pháp, tuỳ thận căn cơ hóa độ tạo lợi ích, dùng trí phá trừ ngu tối. Quang tức là giáo, vì giáo pháp có khả năng phá trừ mê hoặc, thông hiểu khai trí cho chúng sanh, vén mànn đêm cho chúng sanh, không mê mờ, mở tai mắt cho kẻ đui điếc, xô ngã núi tà kiến cao ngạo, Ánh sáng pháp không thể nghĩ bàn. Trong mười hạnh Bồ-tát Công Đức Lâm nhập định Thiện tư duy trong mười hồi hướng, Bồ-tát Kim Cang Tràng nhập định trí quang, để nói rõ thứ tự tăng tiến của năm vị nên vị trước mới bắt đầu suy xét kỹ, vị này diệu dụng tự tại, phóng Ánh sáng chiếu soi khắp nơi. Vị trước có vô Phật bằng số bụi trong mười vạn cõi Phật. thứ tự tăng tiến của năm vị đều đoạn trừ vọng kiến nên dùng định tuệ nhập lý sự mầu nhiệm. Hãy suy xét kỹ hiểu được, không nên tuỳ tiện so sánh rồi tăng lòng cao ngạo. (1ba pháp ủng hộ như trước). Mười ba pháp ủng hộ là để kẻ hậu học đoạn trừ nghi ngờ, thàng tựu lòng tin nhưng về thật thể thì tất cả đều là Phật . từ pháp căn bản tuỳ thuận hạnh môn của các vị mà đặt tên, hiện thân chỉ dạy chúng sanh để chúng học hỏi, ngộ nhập. Đức Phật đã thiết lập giáo pháp, người tu học chắn sẽ đạt được nên cùng tên. Vị này có ba phẩm: 1) Lên cõi Đâu Suất; 2) Nói kệ khen ngợi; 3) Mười hồi hướng. Ba phẩm này là pháp tắc để người tu học ngộ nhập. Lúc nói mười địa vì sao không theo thứ tự từ cõi Đâu Suất lên cõi Hóa Lạc mà lại vượt đến cõi Tha Hóa? Vì pháp mười địa rộng lớn bao hàm tất cả không theo thứ tự. Hơn nữa diệu dụng của mười địa tự tại nơi thuyết

giảng cũng không theo thứ tự. Như cõi trời này là Tự Tại, mười địa xứng hợp lý thể tự tại không tâm phân biệt, không do tâm hóa hiện, vì chúng sanh phát triển từ bi, tức là vì người khác mà biến hóa nên mười địa được nói ở cõi Tha Hóa. Vì công đức thù thắng hơn những vị trước nên vượt thứ tự, tự tại hóa độ chúng sanh. Vị đẳng giác được nói ở cõi thiền thứ ba, tập hợp tám chúng, nhập định Phật Hoa thuyết trăm vạn ức bài kệ. Văn của lần thuyết này nhiều gấp vô số lần vị trước nên không truyền ở thế gian. Phật hoa là hạnh Phật, nhập định Phật hoa là hạng rộng lớn của Phổ Hiền. Vì sao trong mười tín, mười trụ, mười hồi hướng, mười hạnh chỉ nêu mười Bồ-tát lớn, mười địa này lại nêu 37 Bồ-tát đều cùng tên Tạng. Một Bồ-tát tên Giải Thoát Nghiệp. Toàn bộ kinh này, các vị Bồ-tát đều như Phật nên các đức Phật và Bồ-tát cùng tên tiêu biểu cho nhân quả của các vị đều như Phật, rõ ràng như mọi vật trước gương. Song trong năm vị, sáu vị đều có sự khác biệt, nhưng lại dung nhiếp nhau, vừa giống khác, vừa thuần tạp, thành hoại. Hãy xét biết bằng sáu tướng chung riêng, giống khác, thành hoại. Trong mỗi tướng đủ cả sáu tướng không thể thiếu một. (Mười nghĩa vi diệu cũng thế vì phần riêng không nói) tác động lẫn nhau. về sự riêng biệt phải có hành tướng thứ tự của mười địa. Mười địa là giáo pháp trọn vẹn của trung đạo. Vì thế vị trước phóng Ánh sáng từ đầu gối, vị này từ giữa chặng mày, phóng Ánh sáng lực diệm minh và vô số Ánh sáng khác. Ánh sáng giữa chặng mày tiêu biểu trọn vẹn cho quả trung đạo. Ngay lần thuyết phẩm thứ nhứt là Như Lai hiện tướng, Như Lai đã phóng Ánh sáng giữa chặng mày, nhập xuống tướng bánh xe dưới bàn chân, tượng trưng cho việc dùng quả tạo nhân nên Bồ-tát Phổ Hiền thị hiện quả Phật để chúng phát lòng tin. Sau đó thuyết hạnh mười tín, Phẩm Ánh sáng giác ngộ. Lại dùng Ánh sáng từ tướng bánh xe chiếu soi Phật Bất Động Trí cõi kim sắc thành tựu tín vị lai lên núi Tu Di nói phẩm mười trụ. Trong phẩm nói kệ khen ngợi, Như Lai phóng Ánh sáng từ các đầu ngón chân, lúc nói phẩm mười hạnh, Như Lai phóng Ánh sáng từ hai bàn chân nói phẩm mười hồi hướng, Như Lai phóng Ánh sáng từ đầu gối nói phẩm mười địa, như phóng Ánh sáng trung đạo từ giữa chặng mày như lần thứ nhứt, bao quát từ đầu đến cuối. Hành tướng mười địa trong ba thừa khác đây, Bồ-tát mười địa chưa thấy rõ đạo. Lần thứ nhứt từ giữa chặng mày Phật phóng Ánh sáng: trí sáng soi khắp mười phương để Bồ-tát nhập quả Phật. Sau lại phóng Ánh sáng quả để Bồ-tát nhập quả. Vì thích tu nhân quả giống nhau. Lúc ấy vì muốn các Bồ-tát nhập sức thần thông rộng lớn của Như Lai, từ giữa chặng mày Như Lai phóng Ánh sáng trí

sáng soi khắp mười phương, Ánh sáng ấy như Ánh sáng vật báu chiếu khắp pháp giới, hư không, trí bi trong mỗi địa của mười địa, để thấy rằng mười địa này chính là Như Lai trong lần thứ nhứt. pháp môn Bồ-tát thành tựu cuối cùng nhưng lại như lần đầu nên Ánh sáng phóng từ giữa chặng mày. Ánh sáng của lần thứ nhứt như sắc vật báu. Ánh sáng lúc nói mười địa là lự diệm minh. Ánh sáng tuy có trước sau nhưng đều nói về nhân quả giống nhau, như ánh đèn và ánh nắng. Ánh sáng trước là Ánh sáng trí chiếu khắp mười phương, khai ngộ trí Bồ-tát để đạt mười địa. Ánh sáng lần này tượng trưng cho việc Bồ-tát tự thành tựu các quả vị trước, rồi chứng mười địa trước là có người nhắc, sau là tự lực. Vì là tự lực nên đến nơi phát tâm đầu, hợp với tâm Phật, trước sau như nhau. Vì vậy pháp cuối cùng trong mười địa bao gồm trước sau. Ánh sáng trước dưa quả khuyên tu là lực. Vì Bồ-tát tu tập các pháp bằng sức siêng năng, không thoái chuyển, đạt tạng pháp Như Lai, nên Bồ-tát có tên là Tạng. Tạng là chứa công đức, thể của pháp vô lậu thanh tịnh bao quát khắp pháp giới đủ mọi công đức trí bi, thực hành các hạnh, mưa pháp tạo lợi ích cho chúng sanh. Địa vị này có 37 Bồ-tát cùng tên Tạng, vì trọn vẹn quả mười địa, phân biệt biết rõ chánh đạo trợ đạo nên an lập, 37 Bồ-tát thành 37 phẩm trợ đạo, không phải là quả thật. Các hạnh của Bồ-tát mười trụ... đều là trợ đạo hạnh không trụ, không hành, tuỳ thuận chơn như là chánh quả. Nếu Bồ-tát trụ thứ nhứt thực hành muôn hạnh bằng trí căn bản không tạo tác, không hình tướng thì nhân quả giữa Phật và Bồ-tát giống nhau. Ngoài quả không tạo tác, không tu tập của Phật, mọi hạnh của Bồ-tát đều là trợ đạo, vì động tịnh không ngăn ngại, chánh trợ là một nhưng vẫn phải phân biệt. Về thể tánh viên dung chánh trợ là một, vừa giống, vừa khác. Hãy xét hiểu bằng sự mầu nhiệm của các pháp, không nghi ngờ khi nghe các pháp mà mình chưa từng nghe, vì cảnh giống khác khó phân biệt. Phật và phàm phu đều có cái sai khác, luôn tồn tại hai quan niệm khác nhau, nếu hoàn toàn giống nhau thì trở ngại cho việc tịch tịnh viên dung, đạo lý sự lý không ngăn ngại. Tồn tại hai khái niệm là pháp phàm phu, hợp chung một thể là pháp nhị thừa. Song vì lý sự tự tại nên không thể có diệt mất hay tồn tại. Thể của pháp tự tại là quả đức của trí không tạo tác là một. Nhưng vì sự phải phân chia pháp tắc, về thể dụng không thể nói là giống hay khác. Hãy lấy giống nhau xét sự khác nhau và ngược lại, không thể thiếu được trong hai phương diện trên. Nếu không hiểu trên hai phương diện giống khác thì không tự tại. Như 37 Bồ-tát đều cùng tên Tạng. Ngoài ra có một vị tên Giải Thoát Nguyệt. Vì sao cùng có tên Tạng? Vì 37 vị là chủ

thể của pháp chánh trợ trong pháp mười địa. Giải Thoát Nguyệt là khách thể. Vì chỉ có chủ thể khách thể hỏi đáp mười địa để chúng sanh hiện tại và sau này nghe chánh pháp không nghi ngờ. Nên hiểu biết kinh như vậy. Giải Thoát là người hỏi, Kim Cang Tạng là người đáp. Lúc ấy Bồ-tát Kim Cang Tạng nương oai thần của Phật nhập định Bồ-tát đại huệ quang minh. Mười hồi hướng Bồ-tát Kim Cang Tràng nhập định, Bồ-tát Trí Quang vì trí tuệ của mười địa thù thắng hơn và nhờ sự hỗ trợ của diệu dụng. Đó là nói sự tăng tiếncủa các vị. Song các vị khác không phải thiếu công dụng của tuệ. Lúc đó vô số Phật Kim Cang Tạng từ các cõi nước xuất hiện gia hộ Bồ-tát bằng 1ba pháp: 1) Khen ngợi; 2) Thân Phật; 3) Tài biện giải; 4) Trí phân biệt thanh tịnh; 5) Sức nhớ lâu; 6) Trí tuệ thấu triệt; 7) Trí khai ngộ chúng sanh; 8) sự tự tại thành đạo; 9) Không lo sợ; 10) trí quán sát chúng sanh phân biệt pháp môn; 11) Thân ngữ ý trang nghiêm như Phật ; 12) Các đứ Phật mười phương đưa tay xoa dỉnh đầu; 13) Ánh sáng cõi nước chiếu nơi thân Bồ-tát. Mười ba pháp này mục đích làm cho chúng sanh đời sau đoạn trừ nghi hoặc, thành tựu pháp, phát lòng tin. Như kinh dạy: Phật dùng lời khen là để thuyết giảng chúng sanh không nghi, đưa tay xoa đầu là để an ủi và trao trí tuệ. Vì sao Phật và Bồ-tát cùng tên? Vì nhân quả chứng đắc của Phật và Bồ-tát như nhau để chúng sanh hiện tại và vị lai thấy biết không nghi. Cảnh giới Phổ Hiền của vị đẳng giác (theo kinh Bổn nghiệp Anh-lạc) được thuyết ở cõi thiền thứ ba chưa đầy đủ, không khế hợp. Sau khi Phật nói xong kinh Hoa-nghiêm mới nói kinh Bổn-nghiệp để hóa độ ba thừa. Về sau ở bồ đề đạo tràng Phật nói đầy đủ kinh ấy. (Thứ tự của năm vị chỉ sơ lược qua). Trong phẩm Pháp-giới đồng tử Thiện Tài cầu học với thiện tri thức đủ cả hành tướng pháp tắc giữa chủ thể, khách thể để đem lại lợi ích cho chúng sanh (sau sẽ nói). Sự khác biệt giữa các môn trong các địa phải xem văn giải thích mới hiểu. Hành tướng giáo pháp của mườiđịa trong ba thừa hoàn toàn khác biệt (hãy xem toàn văn kinh sẽ thấy) kinh Hoa-nghiêm, tên của năm vị, sáu vị đều từ sự chứng quả của các Bồ-tát. Mười tín có Văn Thù, Giác Thủ... Mười vị. mười trụ có Pháp Huệ... Mười vị; mười hạnh có Công Đức Lâm; mười vị; (như trước). Tên cõi nước đi từ trí căn bản tạo lợi ích cho chúng sanh. Tên các đức Phật từ sự quan sát căn trí đoạn trừ hoặc chướng. Mỗi vị đều có các đức Phật khắp mười phương cùng tên với các Bồ-tát hiện ra, ủng hộ Bồ-tát bằng ba pháp tiêu biểu cho nhân quả giống nhau. Cùng tên là sự thâu nhiếp chung riêng thời gian, kiếp số, một, nhiều. Tất cả các pháp đều do cảnh tượng ảnh hiện trong lưới Đế Thích không gì ngăn ngại.

Trong ba thừa giáo, ba hiền, mười địa đều không có sự khác biệt này nên hành tướng hoàn toàn sai khác. Người tu chơn chánh phải biết quyền pháp và thật pháp, không nên chấp chặt công đức quyền giáo hiểu sai thật pháp, thật uổng công.

Thiện Tài chứng pháp khác: Phẩm Ánh-sáng giác ngộ được thuyết ở lần thứ hai có câu: Như Lai phóng Ánh sáng từ tướng bánh xe dưới bàn chân chiếu soi vô s ố cõi nước các Bồ-tát Văn Thù, Giác Thủ, Mạc Thủ... mười vị Bồ-tát lớn và vô số Bồ-tát khắp mười cõi Liên Hoa, đều đến, mỗi vị nói một pháp, thành pháp mười tín, như Thiện Tài gặp Văn Thù ở phía đông thành giác, Văn Thù thuyết giảng vô số pháp môn để Thiện Tài phát lòng tin, lần thuyết pháp thứ ba ở đỉnh Tu Di, Bồ-tát Pháp Huệ... mười vị mỗi vị nói một pháp thành pháp mười địa. Như Thiện Tài đi về phía nam đến núi Diệu Phong gặp Tỳ kheo Đức Vân... mười thiện tri thức. Lần thuyết pháp thứ bốn ở cung Dạ Ma Bồ-tát Công Đức Lâm... mười vị, mỗi vị nói một pháp, thành pháp mười hạnh... như Thiện Tài đi về phía nam đến nước Tam Nhãn gặp Tỳ kheo Thiện Trụ... mười thiện tri thức. Lần thuyết pháp thứ năm ở cõi Đâu Suất, Bồ-tát Kim Cang Tràng... mười vị, mỗi vị nói một pháp, thành pháp mười hồi hướng. Như Thiện Tài đi về phía nam đến nước Quảng Đại gặp trưởng giả Thanh Liên Hoa... Mười thiện tri thức. Lần thuyết pháp thứ sáu ở cõi Tha Hóa tự tại, Bồ-tát Kim Cang Tạng... Mười vị, nói pháp mười địa. Như Thiện Tài đến thành Ca Tỳ La thuộc nước cõi Diêm Phù gặp Dạ thần Bà San Bà Điểm Để... mười thiện tri thức. Lần thuyết pháp thứ bảy ở cõi thiền thứ ba, giảng pháp Bồ-tát một đời thành Phật, nhập định Phật Hoa, cảnh giới Phổ Hiền của vị đẳng giác cho tám chúng. Như Thiện Tài gặp phu nhân Ma Gia... Mười thiện tri thức (như kinh Anh-lạc nói thứ tự kinh Hoa-nghiêm, cảnh giới Phổ Hiền địa 11, Thiện Tài học hỏi tu hành làm pháp tắc cho đời sau). Lần thuyết pháp thứ tám ở Bồ Đề đạo tràng, lúc Phật vừa thành chánh giác nói pháp quả Phật. Như Thiện Tài đến lầu Di Lặc, vườn Tỳ-lô-giá-na, nước Hải Ngạn. Di Lặc là thiện tri thức ở vị viên mãn quả Phật của Thiện Tài, như phẩm 37 Như Lai xuất hiện, được nói ở Bồ Đề đạo tràng lúc Phật vừa thành chánh giác và phẩm Phổ Hiền, lìa thế gian mà Bồ-tát Phổ Hiền nói: Thiện Tài tu học tất cả hành hạnh Phổ Hiền, thành tựu chánh giác, vào đời, dùng hạnh Phổ Hiền đem lại lợi ích cho chúng sanh, dạy chúng sanh ra khỏi thế gian. Sau khi học với Bồ-tát Di Lặc, Thiện Tài tự thấy mình nhập thân Phổ Hiền, nghĩa là tự nhập thân Phổ Hiền, thành tự chánh giác, vaò đời đem lại lợi ích cho chúng sanh thoát khỏi thế gian. Tự thấy mình

nhập thân Phổ Hiền là trọn vẹn hạnh nguyện Phổ Hiền, cùng một pháp thể. Như phẩm Xuất-hiện, Như Lai phóng Ánh sáng giữa chặng mày, chiếu đến đỉnh đầu Văn Thù, phóng Ánh sáng từ kim khẩu đến kim khẩu Phổ Hiền, để hai vị hỏi đáp nhau, chứng minh sự đan cài của lý sự. Vì từ hai pháp lý sự và thể dụng của hai vị này thành tựu quả Phật, vào đời độ sanh lúc Thiện Tài đến gặp Di Lặc, Di Lặc dạy Thiện Tài nghĩ đến Văn Thù thiện tri thức ban đầu. Thiện Tài định tâm nghe tên Bồ-tát Phổ Hiền, nhập vô số tam muội, thấy mình nhập thân Phổ Hiền, ngay lần Di Lặc thấy rõ việc trong ba đời. Đó là Thiện Tài đã thành tựu viên mãn công quả. Bồ-tát Di Lặc dạy vậy là để làm phép tắc cho đời sau tin hiểu hcứngn hập không nghi ngờ. Trong kinh chỉ có pháp nhưng không có người cầu pháp nên Thiện Tài cầu học từng thiện tri thức, thực hành từng phẩm môn. Như pháp tắc ở kinh trước, nếu không có người thực hành, e chúng không chấp mê nơi hạnh nguyện nên Thiện Tài phải thực hành từng môn để kẻ hậu học không vướng mắc. Di Lặc cho Thiện Tài thấy Văn Thù là dùng trí căn bản pháp thân làm nhân. Bồ-tát Di Lặc là nhân để Thiện Tài hành pháp bằng trí căn bản pháp thân, dùng hạnh nguyện Phổ Hiền của các thiện tri thức khác tạo thành quả Phật. Sau khi gặp Di Lặc nhập pháp giới rộng lớn, Thiện Tài thấy mình nhập thân Phổ Hiền, nghĩa là tuy thành chánh giác nhưng luôn dùng hạnh Phổ Hiền để đem lại lợi ích cho chúng sanh. Đó cũng như nói Văn Thù, Phổ Hiền, Phật là một, nhân quả đan xen nhau. Đạo quả của ba vị này là thành lớn của các đức Phật xưa, là móc pháp ban đầu. Người thông hiểu thì thấu đạt tất cả, kẻ mê mờ tự nhìn trong sanh tử. Vì pháp Phật xưa nay vốn vậy, không phải là pháp sanh diệt, là pháp không tạo tác. Người tu hay không tu đều có tạo tác, người thích pháp tịch tịnh hay người buông thả phóng túng đều sai. Vì sự trói buộc vọng tình nên trái với Phật. Vì vậy người học đạo hãy dùng pháp quán chiếu đừng vướng mắc nơi nào.

7) Chúng Bồ-tát khác: Về thứ tự các vị của Bồ-tát, trong Quyền giáo chỉ nói nhân quả chơn như giả, ba hiền chưa chứng đạt chơn như, đến mười địa, mỗi địa chứng một phần chơn như. Sau khi chứng đạt toàn phần chơn như, mười địa mới thấy Phật tánh. Tuy chứng chơn như nhưng lại có mười chướng. Đã có chứng thì chơn như ấy là giả, vì ba hiền Thanh-văn đều được nghe. Kinh Hoa-nghiêm khác, trong sáu vị mỗi vị đủ mười bậc, Bồ-tát cùng tên và vô số Bồ-tát bạn đến chỗ Phật. Như mười tín Bồ-tát đầu là Giác Thủ, tiếp theo là Mục Thủ... mười vị, người dẫn dắt phát khởi lòng tin là Văn Thù từ cõi kim sắc nơi Phật Bất Động

Trí. Kinh Hoa-nghiêm mượn sự biểu thị pháp, mỗi việc đều tiêu biểu cho một pháp. Cõi kim sắc là Bồ-tát bạch pháp. kim thuộc màu trắng, là bản thể của pháp thân, Phật Bất Động trí là trí không tạo tác trong pháp thân, là trí căn bản. Văn Thù là nhân tu chứng, Phật Bất Động Trí là quả chứng đắc. Ở đây nhân quả cùng một thể, là điều kiện đầu hình thành vị tín. Đó là muốn người tin biết quả tu nhân, tu quả tạo nhân, ngay trụ thứ nhứt đã thành hcánh giác. Vì nhân của nó được hình thành từ quả trí căn bản nên phần sau của kinh có câu: Chỉ dùng ít phương tiện chứng đạt bồ đề. Khác với Quyền giáo, bồ đề là pháp hữu vi có đủ người tu quả chứng, chỉ cần khoảnh khắc không phân biệt người tu quả chứng là thành chánh giác, khác với đoạn trừ tâm phân biệt của Tiểu thừa, vì người tu quả chứng không thay đổi. Đây mới là tuỳ thuận tánh pháp, bình thản trước động tịch. vì trí căn bản không phải động không phải tịnh. Vì vọng kiến nên thấy động, kẻ ngu không hiểu bỏ động tìm tịch, thật là khổ lớn. Kinh Duy-ma nói: Năm ấm trống không là khổ, Tiểu thừa còn tâm chán thích là sanh khổ. Vì thế Bồ-tát Văn Thù... nói quả đức để chỉ dạy chúng sanh. Kinh pháp-hoa chép: Dùng trí tuệ Phật khai ngộ chúng sanh, để chúng được thanh tịnh. Chính vì vậy, các đức Phật mà Bồ-tát Giác Thủ... phụng sự đều có tên Trí, Vô Ngại Trí, Giải Thoát Trí. Mười đức phật ấy đều từ trí căn bản, nơi đến chính là trí của chính mìmh, người đến là nhân, nhân có từ trí căn bản. Ví như từ thể vàng làm ra đồ trang sức; từ thể Phật có Bồ-tát , Phật là mình quay về với trí Phật nơi mình là sự chứng đạt đầu tiên. Tất cả chúng sanh đều như vậy. Từ cõi Phật đến là vừa phát tâm đã đạt trí căn bản, từ thể dụng Phật thành sự giác ngộ ban đầu. Sự chứng đạt ban đầu là nhân, mười Bồ-tát Giác Thủ... là quả, mười trụ, mười Bồ-tát tên Huệ như Pháp Huệ, Nhứt Thiết Huệ, Thắng Huệ cùng vô số Bồ-tát đều từ mười cõi Phật: Thù Đặc Nguyệt, Vô Tận Nguyệt, Bất Động Nguyệt... các đức Phật là quả, các Bồ-tát là nhân, nhân có từ quả. Mười đức Phật có tên Nguyệt là mười trụ dùng Ánh sáng quả đức đoạn trừ vô minh, đạt thanh tịnh. Ngay trụ thứ nhứt đã đạt thể thanh tịnh. Kinh dạy Bồ-tát Pháp Huệ nhập định vô lượng phương tiện. Nhờ sức định vô số đức Phật Pháp Huệ từ mười phương đến chỗ Bồ-tát để an ủi ngợi khen. Vô số Phật vì mỗi đức Phật hiện khắp mười phương. Quyền giáo khác có cõi nước này, cõi nước. Điều đó có nghĩa là trụ phát tâm thứ nhứt thành tựu thể nhân quả không sai khác. Pháp Huệ là hiểu nhân quả cùng một thể tánh. Bồ-tát và Phật cùng tên vì tất cả người đạt đạo đều như vậy. mười tín Phật Bất Động Trí là trí căn bản, mười trụ, Phật... Nguyệt là quả tuỳ vị tiến tu đạt lợi

ích. Nhân quả cũng phải là nhân quả, nhân quả là pháp không nương tựa, không phải việc không tin nhân quả của ngoại đạo, không phải nhân quả ràng buộc của trời người, không phải nhân quả Phật mà trời người quan niệm. Sự chứng đạt của trụ phát tâm thứ nhứt không phải là nhân quả. Vì thế ngay lúc phát tâm là Phật. Như bài kệ mà Bồ-tát Vô Thượng Huệ của vị này nói: "Phàm phu không hiểu biết, Phật dạy trụ chánh pháp, các phpáp không nơi trụ, ai thấy hiểu thân mình, là thân không phải thân, không hiển hiện nhưng có, không thân cũng không thấy, là thân Phật vô thượng".

Hỏi: Vì sao trong mười tín các chúng sanh Bồ-tát không nhập định lại thuết pháp, không có các đức Phật cùng tên Giác Thủ đến khen ngợi mà riêng mười trụ có? Vì vị tín chỉ dạy quả pháp nên đưa ra cả nhân lẫn quả để phát lòng tin, chưa thật chứng nên không nhập định. Mười trụ đã thật chứng nên nhập định làm mẫu cho đời sau. Các đức Phật đến là để chứng minh nhân quả giống nhau, mười tín chỉ thành tựu lòng tin chưa chứng đạt. Cứ thế một ngàn đến một vạn đức Phật là biểu hiện hành tướng tiến tu. Mười hạnh Bồ-tát Công Đức Lâm nhập định vô số Phật Công Đức Lâm từ khắp mọi nơi hiện ra trước Bồ-tát an ủi khen ngợi là tiêu biểu cho nhân quả giống nhau, Bồ-tát là nhân Phật là quả, thể của hai pháp là một. mười cõi nước của Bồ-tát ấy cùng tên Huệ: Thân Huệ, Tràng Huệ, Bảo Huệ... mười đức Phật mà các Bồ-tát phụng sự đều cùng tên Như Lai hãn: Thường Trụ Nhãn, Thắng Nhãn, Vô Trụ Nhãn.

Hỏi: Vì sao chỉ nêu vô số Phật cùng tên Pháp Huệ, vô số cõi nước cùng tên Hoa, các đức Phật cùng Nguyệt, mười hạnh chỉ nói có nước tên Huệ, đức Phật tên Như Lai hãn?. Vì mười trụ là phàm phu đạt quả đức nên cõi nước tên Hoa, được khai ngộ từ trí Phật nơi mình, đạt trí tuệ Phật, vừa sanh vào nhà Phật nên có tên Nguyệt, là đạt pháp thanh tịnh như mặt trăng. Mười hạnh, trước sau đều là Phật, đầu cuối đều là chơn như, tên cõi nước tên Phật đều có từ pháp, sự chứng đạt của vị trước như mặt trăng thanh tịnh, vị này đã thuần thục. Nhãn là mắt pháp. Vì vị này dùng mắt pháp viên mãn quan sát căn cơ của chúng sanh thành tựu các công đức, số lượng ngày một nhiều hơn, tiêu biểu cho pháp giới viên mãn không thêm bớt, nhưng Phật, Bồ-tát vì giáo hóa chúng sanh nên có sự tăng trưởng. Đó là phương tiện bí mật của Như Lai. Như kinh Phật danh dạy: Ai lạy Phật Vô Lượng Thinh, Nhựt Nguyệt Quang Minh... ba lạy thì diệt trừ vô số tội. Đó là Như Lai dùng phương tiện dắt dẫn phàm phu phát trí học, không có sự giống nhau về thể tánh, công đức lại sai khác. Ở đây trong quả Phật, các Bồ-tát an lập cảnh giới dần rộng lớn

nên có số lượng tăng lên, kỳ thật các số đều cùng một thể tánh, mỗi một số là đủ cả trước sau đầu cuối. Đó là phương tiện bí mật cuả các đức Phật. Ví như mười đồng tiền nếu bỏ một thì không thành mười, có một đồng kia mới đủ mười. Các số như tiếng vang, có số đầu là có số cuối. Vì ba Như Lai tánh khác nhau, cùng một thời gian.

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 6

Bồ-tát địa thứ nhứt có 100 pháp môn, trăm cõi Phật biến hóa. Bồ-tát địa thư hai có ngàn pháp môn, ngàn cõi Phật biến hóa (nhưng khác với sự phân chia số lượng của Quyền giáo) các pháp đan cài nhau. Ví như người dùng tay vẽ trong hư không trăm ngàn ức vô số rồi xoá bỏ, hư không cũng chẳng thêm bớt. Vì suy xét vọng tình nên thấy có tăng giảm. Pháp môn nhiều ít của các Bồ-tát đều vì độ chúng sanh tiến tu, nếu bình đẳng thì phàm phu không itến tu. Hãy tu đến chỗ không còn tu tập nữa thì sẽ thấy vạn pháp không thể tu tập. Trong Thật giáo, Bồ-tát đạt một pháp là đạt tất cả pháp vì thể tánh của cá pháp không có trước sau. Ví như để các đức Phật trước trăm ngàn gương sáng thì trong mỗi gương đều hiện ngần ấy hình tượng. Trong quả Phật các Bồ-tát đều có từ trí căn bản, pháp thân thể tánh, cảnh giới, pháp môn của Bồ-tát trụ thứ nhứt cũng có từ trí căn bản. Vì thể dụng dung nhiếp nhau, không có sự sai khác. Đã cùng một thể tánh thì thời gian giống nhau, khác với Quyền giáo, vì vọng tình chưa đoạn nên từ địa thứ chín trở về trước chưa thấy Phật tánh, các vị phân chia rõ ràng. Vì chưa thấy Phật tánh nên giả lập chơn như. Kinh dạy: Sự khác biệt của mười địa như bóng chim trong hư không, pháp môn của các địa tạm lập nhiều ít là tuỳ thuận thế gian. Người ngộ đạo, chơn tục đều là chơn; một pháp là chơn, tất cả pháp là chơn, hoàn toàn không có pháp giả. Chúng ta không thể so sánh sự nhiều ít hay thứ tự trong Thật giáo. trời, rồng, quỉ thần, Bồ-tát trong kinh này đều là Bồ-tát trong quả Phật hoàn toàn, không có phàm phu. Người vừa an nhập là đồng với bậc Thánh. Nghĩa là trong cảnh giới Tỳ-lô-giá-na, tất cả chúng sanh đều từ cõi Phật hóa lập chủ thể, khách thể. Như vậy, quả vị pháp môn đều để chỉ khai ngộ chúng sanh. Phẩm Pháp-giới có câu: Sau khi thành tựu quả đức Văn Thù ra khỏi vườn Kỳ Thọ đến phía đông thành giác độ thoát chúng sanh, Xá Lợi Phất! Trên đường đi ta hóa độ sáu ngàn Tỳ-kheo đạt mười mắt, mười tai. Đến nơi ta chỉ độ Thiện Tài cầu học các thiện tri thức đạt quả Phật, 500 nam cư

sĩ, 500 nữ cư sĩ, 500 đồng nam, 500 đồng nữ đều như Thiện Tài. Nếu không có căn duyên thì không thể nghe được. Như các La-hán ở vườn Kỳ Thọ, tuy cũng ở trong pháp hội nhưng không thấy nghe Như Lai thuyết kinh Hoa-nghiêm. Những vị nghe pháp với Ngài Văn Thù đều đạt quả. kinh dạy: Những chúng sanh không có duyên nghe kinh này. Người phát lòng tin sâu xa đã vượt ba thừa giáo, huống gì người chứng đạt. Phẩm Hiền-thủ chép: Tất cả chúng sanh ít ai cầu học Thanh-văn, người cầu pháp Duyên-giác càng ít, người cầu pháp Đại thừa rất khó. Người cầu pháp Đại thừa còn dễ có, người tin pháp này thật khó có. vì thế chúng ta nên hiểu rằng trong hội chúng ấy không có phàm phu mà toàn là Bồ-tát ở địa vị Phật , từ đó hình thành kinh Hoa-nghiêm. Sự giáo hóa ở thành Giác của Văn Thù tiêu biểu cho việc dùng pháp lợi sanh ở cõi Diêm Phù. Năm chúng Thiện Tài... đều là người thật chứng, đều là Bồ-tát trong quả Phật, chỉ bậc thượng căn, hoàn toàn không có trời người, Tiểu thừa Bồ-tát trong Quyền giáo. Trong Quyền giáo từ địa thứ chín trở về trước không thể hiểu kinh này, huống gì phàm phu? Vì sao? Vì chỉ thực hàng sáu Ba-la-mật. Tuy có các Bồ-tát thực hành mười Ba-la-mật, nhưng hpải trải qua ba tăng kỳ kiếp mới thành Phật. Ở kinh này một niệm dung nhiếp muôn kiếp, chúng sanh không thể so sánh được. Sau khi ra khỏi vườn Kỳ Thọ, Văn Thù đi về phía đông, trên đường đi ngài độ sáu ngàn Tỳ-kheo phát tâm bồ đề, biểu hiện có nhiều Thanh-văn thuộc hàng thượng căn kham lãnh pháp cao thượng, sáu Như Lai gàn Tỳ-kheo ấy đều là người mới xuất gia, với Ngài Xá Lợi Phất nhưng không thích quả nhỏ, vì căn trí lanh lợi nên phát tâm bồ đề, đến vị này là đạt quả cao thượng mà hạng người dù đủ bốn quả Sa-môn vẫn khó đạt. Xá Lợi Phất chỉ có tên Thanh-văn, kỳ thật không phải là Thanh-văn, vì đã đạt quả Phật vào sanh tử để độ sanh, vì thế đại chúng trong kinh này hkác với Quyền giáo. Trong Quyền giáo cho dù đại chúng đều là Bồ-tát không có Thanh-văn vẫn khác với kinh này. Vì có kinh quan niệm ngay nhân là Phật, nhưng không thực hành năm vị hoặc hành tướng thể dụng năm vị khác nhau. Xét ra không có kinh nào giống kinh này. Pháp đã khác thì sự chứng đạt hoàn toàn khác. hơn nũa, đại chúng nghe pháp của kinh này có mười sự giống nhau: 1) Sắc thân; 2) Pháp thân trí căn bản; 3) Bi trí; 4) Tài thuyết pháp; 5) Nơi đến; 6) Pháp tu tập; 7) Nhân quả như Phật; 8) Đức Phật mà họ phụng sự; 9) Cõi nước báu thân viên mãn; 10) Hoài nghi được lợi ích.

1) Sắc thân giống nhau, như trong năm vị, từ mười phương, mỗi phương có vô số Bồ-tát bằng số bụi trong cõi Phật đều có thân sắc

vàng, tóc xanh, sắc thân của Bồ-tát mỗi vị giống nhau, trời, rồng tám bộ đều có sắc thân theo từng loại. Vì chứng đạt cùng một pháp nên quả báo giống nhau. trong lần thuyết pháp thứ nhứt có 55 chủng loại dung nhiếp nhau, một hạnh là nhiều hạnh, nhiều hạnh là một hạnh, một thân là nhiều thân, nhiều thân là một thân, mười nơi, mười lần thuyết pháp trước sau đều như vậy.

2) Pháp thân trí căn bản giống nhau: Đại chúng ở mười nơi, trong mười lần thuết pháp đều có pháp thân trí tuệ căn bản như Như Lai. Dù là phàm phu mới vào hội nghe pháp thấy Phật chứng nhập, tích tắc đã như Phật không khác. 500 La-hán tuy ở trong pháp hội nhưng không thấy nghe hay biết pháp. Khác với Quyền giáo, tát cả Bồ-tát Nhị thừa, trời người tám bộ đều thấy Phật nghe pháp đạt lợi ích.

3) Bi trí giống nhau: Pháp thân trí căn bản, trí sai biệt lòng từ bi, hiểu biết tu tập giống nhau, là một pháp Văn Thù,Phổ Hiền, Phật. Tam bảo trong kinh Hoa-nghiêm: Phật là Phật bảo, Văn Thù là pháp bảo, Phổ Hiền là Tăng bảo, là pháp của các đức Phật từ xưa đến nay. Nếu dung hợp thì tất cả đều giống nhau, vì pháp vốn vậy, không do tạo tác, không có thành hoại.

4) Tài thuyết pháp giống nhau. Như kinh dạy vô số Bồ-tát từ khắp các cõi nước trong mười phương tập hợp đến, cùng nói kệ, âm nghĩa câu cú hoàn toàn giống nhau. Vì cùng trí tuệ hành pháp nên thuyết pháp giống nhau. Các kinh khác hành giải khác nhau.

5) Nơi đến giống nhau. Các Bồ-tát của năm vị này đều từ các cõi nước mười phương đến vì đều cùng ở trong một pháp giới, không phpân biệt kia đây, mình người. Tất cả đều không ngoài một hạt bụi, cũng chẳng có sự hoà nhập, trong Quyền giáo các Bồ-tát trải qua ba tăng kỳ kiếp, chưa đoạn trừ vọng kiến đến cõi Ta Bà rồi trở về nước mình, không có cảnh giới viên mãn nằm trong một hạt bụi, sự thần biến đều bị hạn chế, không phải là pháp thật.

6) Pháp tu giống nhau. Pháp của mười tín, mười trụ... năm vị, sáu vị tu hành, chúng sanh ở cõi nước trong mười phương đều tu hành, các đức Phật từ xưa đến nay đều tu hành pháp này. Đó là nhân quả trong một niệm, pháp không có đến đi sau trước. Trong Quyền giáo nhân trước quả sau, Bồ-tát địa thứ mười mới thấy Phật tánh, các Bồ-tát trước đều là phàm phu. Nếu có người đạt được mười địa mà thành Phật, là do sức thệ nguyện chẳng phải thật, hoặc vì việc hóa độ phàm phu tiến tu của Bồ-tát mười địa, không có thật pháp, thật Phật. Kinh Hoa-nghiêm trực tiếp nói trí căn bản Phật thừa, không nói về ba thừa nhiều kiếp như

Quyền giáo, chỉ rõ chúng sanh vốn cùng thể tánh không tạo tác, cùng pháp giới chơn như, cùng trí tuệ như Phật.

7) Nhân quả như Phật. Đã nói pháp thân, trí thân Văn Thù, quả Phật, hạnh Phổ Hiền là một pháp thì chúng sanh cũng phải như vậy, ngay lúc phát tâm là thành chánh giác, trong một tích tắc hiên tại thông đạt pháp này, không có việc đạt pháp ngoài phút giây hiện tại từ trong pháp Phật người nào thấy có đức Phật thành đạo, có thời gian nhanh chậm thhì chưa đủ lòng tin, không thể nói về sự tu đạo thấy đạo, mãi mãi ở trong dòng sanh tử. Đó là sự thấy biết của vọng tình, không phải là pháp Phật. Vì thế đại chúng trong kinh này đều có cùng quả Phật, những ai thấy nghe ngộ nhập đều như Phật vì là pháp trí căn bản.

8) Đức Phật Niết-bàn là họ phụng sự giống nhau: như ảnh tượng ảnh hiện trong lưới Đế Thích. Chúng sanh ác Bồ-tát trong mười lần thuyết pháp, đi khắp cõi Phật nơi mười phương phụng sự các đức Phật có sự kính trọng giữa thầy trò. Song quả Phật như nhau nhưng không mất sự kính trọng ấy. Trong Quyền giáo phân biệt đức Phật ở cõi mình và đức Phật ở cõi khác. Có việc từ cõi Phật mình đi đến cõi Phật khác rồi trở về. Kinh này không cần đi đến, không dùng thần thông nhưng hiện có khắp nơi phụng sự các đức Phật .

9) Cõi nước báu thân viên mãn như nhau: Từ pháp thân Thiện Tài phát lòng tin tu tập, pháp tồn tại khắp nơi, thân cũng tồn tại khắp nơi. Vì trí không tạo tác hoàn toàn không có lớn nhỏ, nó có từ pháp thân trí thân, thân hình cõi nước đều như nhau.

10) Hoài nghi đạt lợi ích như nhau: Trong lần thuyết pháp thứ nhứt 55 chúng đều nghi ngờ, thỉnh Phật giải nghi, Như Lai phóng Ánh sáng thị hiện quả đức nên tất cả cùng đạt lợi ích. Mọi người đều đạt một pháp, mọi người đạt pháp của mọi người (chín lần thuyết pháp sau đều như vậy). Các kinh khác không có mười sự giống nhau trên. Trí pháp, thời gian, không gian, Phật , đại chúng ở đây đan cài lẫn nhau tạo thành một pháp. Như trong kinh nói: Đại chúng từ đầu đến cuối, đều đạt năm vị, sáu vị, quả Phật, không có ai đạt quả ba Thừa.Vì ở đây trụ phát tâm thứ nhứt đã đủ thể dụng như Phật, đều từ trí căn bản, trong thể tánh của pháp, tự tại tạo lợi ích cho chúng sanh. Hành tướng của đại cúng trong mười lần thuyết pháp, mười nơi đều căn cứ vào giải thích mới hiểu được.

8) Lý sự pháp môn tu tập khác: Trong Quyền giáo, đức hóa Phật thuyết giảng có tình thức thì có Phật tánh, không tình thức không có Phật tánh, tấc cả cây không thể thành đạo, thuyết pháp. Kinh Hoa-

nghiêm là thật giáo, vượt trên sự phân biệt đó. Nghĩa là không tuỳ căn cơ thuyết giáo như Quyền giáo. Như cõi nước mà Bồ-tát Công Đức Lâm... mười Bồ-tát của mười trụ có tên là Huệ. Tất cả cõi nước không ngoài thể tánh trí tuệ. Vì sao? Vì không có hữu tình vô tình, không có hai cách nhìn nhận, là cảnh giới chơn như không người thành Phật. hữu tình, vô tình chỉ là cách nói theo nghiệp. Việc thành Phật không liên quan đến nghiệp thì không có hữu tình, vô tình. Sao có thể ra khỏi thế gian thành Phật không thành Phật? Kia là hữu tình, đây là vô tình. Tất cả đều do nghiệp, không phải sự giải thoát của Phật làm sao có thể căn cứ trên nghiệp thức để nói về hữu tình, vô tình, thành không thành? Kinh dạy: Các pháp không hình tướng, không sanh diệt, không nhơ sạch, pháp trụ pháp vị, tướng thế gian thường còn, đạo lý đó là hữu tình vô tình sao? Ý nghĩa lớn của kinh Hoa-nghiêm là không có phàm Thánh, tình, vô tình. Chỉ có pháp tánh chơn như, là cảnh giới của trí Phật, hoàn toàn không có gì khác, chớ căn cứ trên sự hiểu biết của tình thức để đánh giá mọi pháp. Những ai còn vọng thức thì thấy hữu tình thành Phật, vô tình không thành Phật. Đây là sự chấp chặt nơi thân nghiệp, hiểu như thế thì không hoàn toàn không thành Phật. Về lý tánh bao quát tất cả nhưng khác với sự thành Phật của hữu tình. Vì không thấy sự trống không của các pháp, không căn cứ nơi trí tuệ chơn thật, chưa hiểu tướng thế gian xưa nay thường trụ, chỉ vì còn hình thức nên thấy có tướng sanh diệt. Nếu không căn cứ trên tình thức thì thấy lý tánh này cùng khắp, là Phật, ngoài lý tánh không có thành Phật, ngay lý tánh là Phật . Vì thế về lý tánh, tướng hữu tình chẳng khác nhau, cớ sao phân biệt tìn, vô tình và vô tình không thành Phật ? Nếu có người thành chánh giác thì không có hai kiến chấp trên. Vì thế kinh Pháp-hoa nhập quyền về thật. Kinh dạy: Chỉ ta và các đức Phật mới có thể hiểu được tất cả các tánh tướng. Thanh-văn, Bích Chi Phật, Bồ-tát bất thoái. Ba thừa của Quyền giáo hoàn toàn hkông hiểu được. Kinh Hoa-nghiêm nói: Không hữu tình vô tình, chỉ là cảnh giới của trí, cây, cỏ, núi sông đều là Như Lai, là Bồ-tát có khả năng thuyết giảng, tự tại không ngại, giống khác dều là thể Phật. Từ một thế giới đức Phật có thể biến hóa ra vô số cảnh giới sai khác, từ mỗi hạt bụi của cõi nước có vô số Phật, cõi nước mỗi lỗ chân lông trên thân Phật có vô số Phật, cõi nước vừa giống, vừa khác, cõi nhước tịnh uế không hề chướng ngại, không phân biệt tình, phi tình. Vì thế giáo pháp thuyết giảng sai khác, trong Quyền giáo, trước hết phải tu tập các hạnh, sau mười địa mới đạt quả Phật. Ở đây trước hết là đạt trí căn bản quả Phật, rồi dùng trí sai biệt hỗ trợ nhau, cùng lúc dung

nhiếp hình tướng nhân quả trước giữa sau, một pháp thành tất cả đều thành, một pháp hoại tất cả đều hoại. Những kinh khác phải tu từng địa một. Ở đây tánh, thời gian, hành tướng, trí tuệ giống nhau. Hãy dùng trí trong định quan xét, chớ so sánh bằng tình thức.

9) Đạt quả khác ba thừa. Kinh dạy với hàng Thanh-văn, Phật nói pháp Tứ Đế sanh, già, bệnh, chết, với hàng Duyên giác Phật nói 12 nhân duyên; với hàng Bồ-tát Phật nói sáu Ba-la-mật. Kinh Hoa-nghiêm cũng có giảng pháp Tứ-đế nhưng khác với pháp Tứ-đế của Thanh-văn, vì bốn đế vốn là trí căn bản, ba thừa giáo còn tâm thích chán. Lúc Bồ-tát năm địa quán pháp mười đế, các đức Phật mười phương đều nói pháp bốn đế nhưng vì tuỳ thuận thế gian nên tiếng nói có khác. vì thế tất cả pháp dạy người của Khổng giáo, Lão giáo đều là pháp bốn đế. Chỉ vì khả năng khác nhau nên học pháp khác nhau. Khi là 12 bộ kinh, khi là thần chú nhưng đều thuộc pháp bốn đế. Hàng Thanh-văn tùy khả năng đoạn trừ một phần khổ (như đoạn khổ của Tiểu thừa). Đó kà căn cứ trên pháp tu quả chứng của bốn thừa. Thanh-văn quán hai đế khổ tập nên chán ghét, quán vô thường, bất tịnh, xương trắng, biết thân trống không, bỏ cả trí thân, không phát khởi bi trí, là diệt nơi tịch diệt là Niết-bàn. Sau khi ra khỏi định thấy không có ba độc của thế gian là nhờ tu tập đạo đế, đó là dùng pháp quán để chiết phục như diệt rắn độc. Lại do quán thân trống không, tâm tánh đoạn diệt, không ngã. Quán pháp không ngã nên không thấy có ba độc, hông khởi bi trí dù nhập định, xuất định đều quán như vậy, an nhập nơi sự trống không, đoạn dứt tâm bi, là diệt, hàng phục khổ não là diệt, pháp dùng đạt diệt là đạo. Kinh Lăng-già dạy: Ví như say bao giờ rượu tan mới tỉnh. Sự giác ngộ kia cũng thế, đạt thân vô thượng, là không nương trí Phật, chỉ tu định trống không, từ định biết được tội lỗi, chuyển tâm hướng về chánh pháp, thành tựu thân Phật. Kinh dạy: Ai thấy vĩnh viễn đoạn diệt là vướng mắc diệt pháp. Hãy nhanh chóng tu tập, không nên chấp đoạn. Niết-bàn nhờ tu đạt không phải là diệt. Kinh Hoa-nghiêm hoàn toàn khác. Hàng Duyên giác biết 12 nhân duyên vốn không thật, thể tánh trống không, thân tâm đều không chủ thể. thân tâm không có chủ thể nên luôn là vô ngã. Vì thấy vô ngã nên đoạn vô minh, vô minh diệt, 12 duyên diệt, hàng độc giác tự tại không ngại. Khác với Thanh-văn nên hkông an trụ nơi tịch diệt. Khác với Bồ-tát nên không có trí bi. Vì không an trụ nơi tịch diệt nên hơn Thanh-văn, chỉ phụng trì các môn khác Thanh-văn. Vì vậy, nghe Phật nói kinh Đại thừa Thanh-văn cũng có khả năng truyền pháp nhưng không chứng đạt. Như Tịnh Danh trách không nên dùng tâm sanh

diệt thực hành và htuyết thật pháp Bồ-tát Quyền giáo chỉ chuyển tâm nhị thừa và Bồ-tát Tiểu thừa chứ chưa đủ bi trí. Như kinh Đại phẩm chỉ nói sáu Ba-la-mật dắt dẫn hàng yếu kém tu tập thành tựu trí tuệ, nhưng lại chuyên tu pháp định, vướng mắt không hay. Vì căn trí yếu kém sợ sanh tử nên chỉ nói sáu Ba-la-mật trước, không nói bốn Ba-la-mật sau, dùng phương tiện Ba-la-mật để thành tựu từ bi, ở trong sanh tử độ sanh. như kinh Nhân-vương dạy: Phàm phu, ngoại đạo tu sáu Ba-la-mật thành sáu vua, bốn Ba-la-mật nhẫn... thành bốn luân vương; mười địa, mười Thánh tu mười Ba-la-mật thành mười trời. Trong các kinh khác dạy: chuyển pháp nhị thừa và hàng thượng căn thành tựu bi trí, tuy tu mười Ba-la-mật nhưng vẫn tu quán pháp chơn như giả, quán các pháp từ xưa đến nay an trụ không dời đổi, phá trừ chấp có không, thành tựu pháp không sanh diệt nhưng vẫn còn vọng tình. Từ địa thứ chín trở về trước chưa thất Phật tánh, vì tu trí giả nên còn chướng ngại. Kinh này chỉ rõ trí căn bản cho hàng thượng căn, ngay trụ phát tâm thứ nhứt là đồng quả. Như Thiện Tài lên núi Diệu Phong đạt trí nhớ rõ của các đức Phật. Vì từ trí căn bản nên không có sự tu tập, không chướng ngại, tuỳ thuận với bi trí, không tạo tác, như thành tựu, tuỳ thuận nhơn duyên, sáu cõi đều là pháp giới, hiểu thể tánh pháp duyên sanh, chơn thật nên không tu tập, tất cả sự suy xét đều do trí, chỉ vì tuỳ thuận chúng sanh nên hiện thân thuyết pháp như vang và tiếng, ở trong sanh tử nhưng không rời pháp thân, tuy trải qua nhiều kiếp nhưng thể tánh không thay đổi, vào trong sang tử nhưng không bị chìm đắm, tuỳ duyên sử dụng bi trí, pháp vốn vậy, không buồn lo, không tu chứng. Long nữ, Thiện Tài tiêu biểu cho pháp ấy. Ba thừa chấp tay kính lễ là sự biến hóa, không phải thật tu, tuỳ căn tánh chúng sanh nên nói kiếp số. Vì chúng sanh không tin trí, không phân biệt này nên kinh nói: Thật khó có người tin pháp này. Dù trải qua nhiều kiếp tu tập, thấy có chứng đắc có mong cầu, có nhanh chậm, đúng sai, thành hoại, hy sinh thân mạng cũng không thể thành Phật. Hàng sơ tâm tu tập nhập cảnh giới Phật như thế không phí sức và uổng công sao? Do vậy Thanh-văn, Duyên giác, Bồ-tát của ba thừa chưa thật hiểu bốn đế, 12 duyên sanh, pháp thân trí thân. Đó là sự tu tậy Tỳ-lô-giá-na hướng đến thật pháp của Hoa-nghiêm, đạt pháp căn bản tự tại tu tập, không thấy người tu các địa nhưng thành tựu nhứt thiết chủng trí. Khác với các kinh giáo khác, ở đây, mãn mười tín, ngay trụ thứ nhứt tự hiểu rõ pháp giới, trí căn bản, phàm Thánh là một là chơn như, không thấy có hữu tình, vô tình, hữu tánh vô tánh, tuỳ thuận pháp không hề chướng ngại. Kinh dạy: Như Lai thành đẳng chánh giác, vào đời từ trí mình. Phật

thấy tất cả chúng sanh đều thành chánh giác, không thiện ác, tánh tướng giống nhau, tuy độ chúng sanh nhưng không có người để độ. Đó là trồng căn lành tướng tốt Như Lai. Pháp thấy được lưu truyền ở thế gian, nhưng vì căn táng ba thừa nên có sâu cạn khác nhau. Trời người, nhị thừa, Đại thừa, đều không nghe kinh Hoa-nghiêm, chỉ có Bồ-tát thượng căn đạt quả Phật mới nghe được. Vì thế trong bốn thừa đủ cả sự chứng đắc. Vì pháp tu khác nên sự chứng đắc khác, cùng một pháp nhưng sự hiểu biết có sâu cạn. Phẩm mười địa của kinh Hoa-nghiêm dạy: Bồ-tát địa thứ năm tu mười cách quán Tứ đế, Bồ-tát địa thứ sáu tu mười cách quán 12 duyên sanh. Vì thế khác với bốn đế, 12 duyên của ba thừa.

10) Di chúc pháp khác. Phẩm Như Lai xuất hiện chép: Phật tử! Như Lai không nói pháp này cho chúng sanh khác, chỉ nói cho Bồ-tát Đại thừa, Bồ-tát tu pháp mầu, chúng sanh khác không hiểu được kinh này, chỉ Đại Bồ-tát mới hiểu. Phật tử! như Chuyển luân Thánh vương có bảy thứ báu, chúng sanh khác không có. Chỉ có thái tử của hoàng hậu mới đủ tướng luân vương. Nếu không có thái tử này, sau khi chuyển luân vương qua đời, trong bảy ngày bảy báu sẽ biến mất. Cũng thế chúng sanh khác không hiểu kinh này. Chỉ có đệ tử như thật của Như Lai, sanh trong nhà Như Lai, trồng căn lành Như Lai mới hiểu được. Phật tử! Nếu không có pháp tử chơn chánh ấy thì không bao lâu kinh này bị mai một. Vì sao? Vì hàng nhị thừa không nghe kinh này, huống gì thọ trì đọc tụng, phân biệt, giảng thuyết. Chỉ có đại Bồ-tát mới làm được việc ấy. Vì thế nghe kinh này Bồ-tát phải vui mừng, cung kính, lãnh thọ. Vì sao? Vì Đại Bồ-tát tin thích pháp này sẽ đạt vô thượng bồ đề. Giải thích: Sanh vào nhà Như Lai hiểu rõ mình và Phật đều đủ pháp thân trí căn bản, tánh tướng bình đẳng, thuần nhứt, đoạn trừ phân biệt mình người. Chỉ có trí Phật soi sáng mười phương, không tánh không nương tựa, không sanh tử. Đó là sức bi trí bình đẳng không tạo tác, tuỳ căn trí truyền bá chánh pháp hóa độ chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh với nghiệp lực sai khác nhưng đều hưởng pháp lạc. Trồng căn lành Như Lai là đạt pháp thân Phật, đồng pháp Phật đủ trí như Phật, tin tu lý sự giống nhau, tánh tướng bình đẳng. Việc này Bồ-tát Thanh-văn ba thừa trong Quyền giáo không có. Hơn nữa Quyền giáo phần nhiều là di chúc pháp cho Thánh đệ tử và phàm phu chưa sanh trong nhà Phật. Kinh này chỉ di chúc cho hàng thượng căn sanh trong nhà Phật. Nếu không như thế chẳng bao lâu kinh này bị mai một. Vì sao? Vì kinh này khó tin. Dù có Thánh đệ tử thuyết giảng nhưng phàm phu không tin không chứng nên kinh này sẽ đoạn diệt. Dù không di chúc cho hàng

thượng căn sanh trong nhà Phật, thì số Bồ-tát ở khắp nơi hãy còn nhiều vô kể. Vì sao kinh này lại bị mai một? Người tu học nên hiểu ý Như Lai muốn hàng phàm phu sanh trong nhà Phật tin tu, không kể những Bồ-tát đã đạt Phật vị. Vì sao trong ba thừa giáo phần nhiều là di chúc pháp cho Thánh đệ tử và phàm phu chưa sanh trong nhà Phật? Vì pháp ba thừa không ngoài tình thức, chưa phải là chơn pháp, dễ tin hiểu, phàm Thánh đều khen ngợi truyền bá thì căn lành không đoạn. Kinh Hoa-nghiêm mãn mười đức là thành Phật. Vì thế giáo pháp ba thừa chỉ chúng sanh còn vọng thức, tuần tự tu tập ba tăng kỳ kiếp mới thành Phật. Kinh Hoa-nghiêm là pháp có từ trí căn bản, trí sai biệt của Phật, vượt trên vọng thức, khó tin hiểu, phải đạt mười trụ sanh trong nhà Phật, là đệ tử chơn thật của Phật mới hiểu, chỉ có bậc Thánh thuyết giảng, không có người tu chứng thì không gọi là tin hiểu, chỉ có phàm phu thuyết không có người tu chứng cũng không gọi là tin hiểu. Vì chưa hiểu pháp chưa đoạn trừ vọng thúc, chưa ra khỏi sự che lấp, chưa hiểu rõ ý Phật, vì thế phải đạt trí Phật mới hiểu pháp Phật .

Sự thành Phật khác. Trí thân rộng lớn. Thân xác này được hình thành từ những phần khác nhau, các pháp không hình tướng nên giống trí thân, vì traí chơn pháp nên có khác, kỳ thật giống nhau. Vì bỏ trí nên tướng khác biệt, sự biến hóa cũng khác, hoặc là thân được che đậy bằng lá cây, hoặc là thân trời sắc cứu cánh, ở trong hoa sen đẹp, tướng cây bồ đề báu ở cõi tịnh đạt chơn như, hoặc từ lâu đã tu tập, hoặc vừa chứng đạt, thấy báo thân viên mãn với vô số tướng tốt, hoặc thân biến hóa đủ 32 tướng... cứ thế có vô số thân hình, đủ các loại không thể nói hết, chỉ tạm căn cứ trời người bốn thừa của Quyền giáo, Thật giáo lập mười pháp thành đạo, mong kẻ sơ học phát lòng tin hiểu, trừ nghi ngờ, biết thật pháp, bỏ Quyền pháp, đoạn vọng tình, cầu quả đức thù thắng. Mười pháp: 1) Pháp; 2) Thân tướng thành Phật; 2) Thời gian; 3) Cây bồ đề; 4) Toà ngồi; 5) Đại chúng; 6) Hiện tướng; 7) Thuyết pháp; 8) Nơi thuyết pháp; 9) Sự trang nghiêm của đạo tràng; 10) Pháp lãnh thọ.

1) Thân thành Phật. Đây là thân Phật Tỳ-lô-giá-na với 97 tướng tốt và vô số vẻ đẹp, khôn kinh Duy-ma phải thân chỉ có 32 tướng tốt.

2) Thời gian thành Phật, trong Quyền giáo sau khi Phật ra đời, vượt thành xuất gia, an tọa dưới cây bồ đề, thành đẳng chánh giác. đó là thời gian thành Phật. đức Tỳ-lô-giá-na không như thế. Đức Như Lai biến hóa hình tướng là để độ chúng sanh, ba thừa thấy việc xuất gia thành Phật như thế. Trong pháp giới chơn thật của kinh Hoa-nghiêm không như vậy. Kinh Pháp-hoa có câu: “Từ lúc ta thành Phật đến nay

trải qua vô số kiếp". Đó là chuẩn ba thừa về Thật giáo. Đức Tỳ-lô-giá-na từ pháp giới căn bản thành tựu chánh giác, pháp giới ấy không trước sau, không ra khỏi hay chìm đắm, không thành hoại, không có thời gian. Kinh Hoa-nghiêm dạy: Như Lai không ra đời cũng không Niết-bàn. Đó là Thật pháp. Hơn nữa đương vị thái tử, vốn không phải xuất gia, hoàn toàn không có tám tướng thành đạo. Ai biết được Như Lai không ra đời, không nhập diệt, không thành hoại là biết Như Lai luôn ở đời thuyết pháp. Đó là đức Tỳ-lô-giá-na vào đời, từ cõi trời Đâu Suất xuống trần, vào thai mẹ, xuất gia... thuyết pháp, Niết-bàn không ngoài giây phút hiện tại, nào có việc vào thù... Niết-bàn?

3) Cây bồ đề khác. Cây bồ đề mà hàng ba thừa thấy đức Phật thành đạo là cây thường, chiều cao chu vi hợp với thước đo của thế gian, cây bồ đề mà Như Lai thành đạo trong nhứt thừa là cây báu cao quí sáu tầng trời. Như cây bồ đề hiện trong thân Bồ-tát Kim Cang Tạng cao bằng trăm vạn tam thiên đạo thiên cảnh giới, chu vi cây bằng mười vạn tam thiên đại thiên cảnh giới bao quát khắp nơi.

4) Toà ngồi khác. Trong ba thừa lúc Phật thành đạo ngồi tào cỏ, trong nhứt thừa Phật thành đạo ngồi toà sư tử hoa sen được trang trí bằng vô số báu vật.

5) Đại chúng khác. Đại chúng cả đức Tỳ Lô Gía Na đều là những người như Văn Thù Phổ Hiền, những người vừa phát tâm sầu quả Phật, không phải là người cầu Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát chán khổ, thích sanh về cõi tịnh. Trong ba thừa dù có Thanh-văn nhưng chưa chuyển tâm nên như đui điếc khônghay biết pháp hết mực thâm diệu này, cũng chẳng phải người trải qua ba tăng kỳ kiếp tu tập, mà là người trí tuệ viên mãn, không có thời gian trước sau, nhanh chậm.

6) Hiện tướng khác. Trong Quyền giáo đủ tám tướng thành đạo. Trong Thật giáo gay trụ phát tâm thứ nhứt, đã đủ pháp thân trí căn bản, thành chánh giác, không trước sau, thời gian không biến đổi nhưng vẫn tuỳ thuận thời gian, thấy năm uẩn rỗng lặng là Phật, luôn hợp vơí chơn như nên thường thuyết pháp. Quyền giáo đủ năm tuớng, có lúc ngồi toà báu nơi cõi trời Ma Hê Thủ La, có lúc xem ba ngàn đại thiên cảnh giới là cõi nước báo thân. sự phân biệt ấy đều là hóa độ chúng sanh, khiến tâm chúng sanh dần rộng lớn chưa phải là thật tướng. Kinh Hoa-nghiêm này tạm nêu vô số cõi Liên Hoa bằng số bụi của mười cõi Phật đan xen lẫn nhau. Đó là sự dung nhiếp của các cõi nước, mỗi cõi Phật bao hàm khắp mười phương. Cõi nước thân hình tương hợp nhau không ngăn ngại, khô có tướng kia đây, qua lại. Trong ba thừa vì căn trí nhỏ hẹp an

lập cõi nước, thân hình có giới hạn. Tướng rộng lớn của Tỳ-lô-giá-na có khắp mười phương. Ngay mỗi lổ chân lông có đủ vô số cõi nước. Trong ba thừa, tướng Ánh sáng không có công năng chiếc soi như Ánh sáng mặt trăng mặt trời, ngọc lưu ly không có công dụng làm nước trong như ngọc ma ni. Đó không phải do đức Phật mà là do căn trí yếu kém.

7) Thuyết pháp khác. Đức hóa Phật thuyết ba thừa pháp, đức Tỳ-lô-giá-na thuyết nhứt thừa pháp, nhứt thừa là Phật thừa. Kinh Pháp-hoa có câu: Chỉ một thừa không có hai thừa hay ba thừa, vì tạm lập ra để dắt dẫn chúng sanh dần tu pháp Như Lai thẳng đến đạo tràng. Kinh Pháp-hoa là nhập ba thừa vào Thật giáo (như đã nói ở phần phân tông). Từ tánh căn căn bản, tuỳ thuận căn trí ba thừa lập giáo pháp ba thừa. Việc Long nữ tích tắc thành Phật là biến hóa, ngược với giáo pháp và không thuận tâm Phật. Chỉ vì nhằm dẫn dạy chúng sanh vốn không phân chia thời gian, đạt đến thấy biết không có thời gian mới là thật pháp. Ngược lại là biến hóa. Thật đáng thương thay! Sao không uống nước cam lồ mà cực khổ uống độ dược, bỏ ngọc báu đổi lấy bùn đất, xem Phật pháp là hư dối, xem sự đối là chơn thật? Xin các bậc thông đạt đời sau, đừng nối gót chư hiền ngày xưa mà dạy tất cả, tuỳ thuận căn cơ phân quyền pháp, thật pháp. hãy suy xét kỹ, hiểu rõ ý Phật, thuận pháp lưu truyền không câu chấp nơi căn tánh, hóa độ bằng quyền thật. Hãy đưa hạng yếu kém trở về tâm ban đầu của Phật. Nếu biến thật pháp thành hư dối thì đức hy không vui, tuỳ tông chỉ truyền pháp đạt lợi ích cho trời người để chúng thông rõ không bị chìm đắm. Vì thế đức Tỳ-lô-giá-na nói thật pháp, đức hóa Phật nói ba thừa pháp. Trong pháp của đức Phật biến hóa thuyết có kinh Pháp-hoa, Niết-bàn là đưa quyền về thật nên có Long nữ chỉ tích tắc thành Phật. Bò ăn cỏ Phì Nị trên núi Tuyết nên sữa cho ra thuần là đề hồ. Đó chỉ nêu ra một phần chưa chỉ dạy đầy đủ. Chỉ kinh Hoa-nghiêm mới trình bày đầy đủ báo tướng nhân quả.

8) Nơi thuyết pháp khác: Trong Quyền giáo, nơi đức Phật thuyết pháp có khi là vườn nai, có khi là vườn Cấp Cô Độc. Nghĩa là có nơi chốn và đi lại. Kinh Hoa-nghiêm mười nơi mười lần, khắp tất cả mọi nơi, từng hạt bụi thân Phật cõi nước, nơi nơi, xú xứ đều thuyết pháp, không đến đi qua lại. Phật chỉ ngồi ở cây bồ đề nhưng hiện có khắp nơi (trong kinh đã nói rõ).

9) Sự trang nghiêm của đại hội khác: Lúc nói kinh này, đại chúng toàn là những bậc chứng Thánh từ khắp mọi nơi, mọi lúc, hoàn toàn không có hàng ba thừa chưa chuyển tâm. Dù ở trong đạo tràng nhưng hàng ba thừa vẫn không nghe hiểu. Hơn nữa trong mười lần thuyêt pháp,

đại chúng từ khắp mười phương đến, mỗi phương có vô số đại chúng bằng số bụi trong mười cõi Phật, trụ vào địa nào cũng thế, số chúng dần dần tăng lên vô kể. Đại chúng lại một lần thuyết pháp lại hiện ở khắp nơi ngay thân chúng sanh nhỏ có chúng sanh thành Phật, vô số đại chúng thuyết pháp nhưng chúng sanh ấy không hề hay biết. Như vậy tư tánh Phật, Bồ-tát mà có vô số chúng sanh. Đại chúng của đức hóa Phật từ một nơi hạn chế đến. Đó là do căn trí nhỏ, chẳng phải do Phật.

10) Pháp lãnh thọ khác. Trong Quyền giáo có chúng sanh tu pháp Tiểu thừa, tuần tự quán vô thường, khổ, không, quán bốn đế chán khổ, sanh, già, chết. Hai đế khổ tập là thế tục đế. hai đế đạo diệt là chơn đế. Quán khổ tập là khổ nên chán ghét khổ hướng đến tịch diệt. Từ quán vô thường bất tịnh, xương trắng, tất cả pháp trống không, nếu không có tập nhân thì thức diệt, trí không còn, chứng pháp trống không. Nếu khi đoạn trừ tất cả khổ mới nói pháp Đại thừa, chuyển tâm tu pháp không hành sáu Ba-la-mật, khởi bi tri. Hoặc có Bồ-tát tu pháp Đại thừa, nhưng sự điều phục cũng như Tiểu thừa, có từ bi, thích hành sáu Ba-la-mật, không vướng chứng không, giữ hoặc nghiệp để đem lợi ích cho chúng sanh, thành tựu pháp quán không. Hoặc có Bồ-tát tu Đại thừa, chuyên tu chơn như giả, điều phục căn tánh, trải qua ba tăng kỳ kiếp đạt đến địa thứ mười thấy tánh mới thành Phật. Có kinh dạy: Ba bậc hiền dùng sức quán chiếu điều phục vô minh, đến mười địa thấy đạo. Có kinh dạy: Bồ-tát ba hiền thấy một phần pháp thân. Tất cả đều thuộc Quyền giáo ba thừa. Kinh Hoa-nghiêm không như thế, trực tiếp truyền pháp thân trí căn bản cho hàng thượng căn. Trí Phật có từ vô minh, dùng thiền định để hiển hiện trí ấy. Chỉ ngay quả Phật cho trụ thứ nhứt, cùng lúc truyền trao pháp giới, lý sự hạnh quả Phổ Hiền Văn Thù, không có sự nhanh chậm vui khổ của vọng tình, nhưng vẫn đủ thời gian kiếp số đêm ngày ba đời. Song kiếp số ấy vốn không thay đổi, đủ cả thường, vô thường, không thành hoại, pháp vốn vậy. Hiểu rõ khổ đế vốn là Thánh đế, không có khổ đau cũng chẳng có Niết-bàn. Kinh dạy: Người tin hiểu chứng nhập như vậy là dùng ít phương tiện sớm thành chánh giác, thọ thân bằng trí pháp huyễn ảo, sống vơi chúng sanh, dùng pháp vô ngại hiểu rõ căn tánh của chúng sanh, dùng phép tắc làm tiêu chỉ tu học, dùng pháp thế gian dạy chúng sanh, dùng pháp không nương tựa dạy chúng sanh không chấp trước, dùng pháp vô niệm nghĩ nhớ nhưng không chấp thủ, dùng Ánh sáng trí soi rọi khắp nơi, thiết lập giáo pháp độ thoát chúng sanh, dùng vô số hình tướng nhưng không hoại sắc thân, dùng lời chơn thật nói thật pháp, dùng pháp huyễn ảo an trụ nơi thế

gian độ thoát chúng sanh. Mười pháp này là pháp an lập chúng sanh của thiện tri thức ở vị Đẳng giác của Thiện Tài. Từ đó chỉ dạy chúng sanh tu tập ngộ nhập, thực hành mười pháp này đem lại lợi ích cho chúng sanh, ở trong đời độ thoát chúng sanh, không như ba thừa chán khổ và nhân khổ, thích tịch diệt và pháp đưa đến tịch diệt, khác với Bồ-tát còn hoặc nghiệp thích tu pháp không, ra khỏi thế gian mong về cõi tịnh.

- Thấy Phật sai khác. thân Phật với tánh tướng không sai khác, nhưng vì khả năng của chúng sanh khác nhau nên thấy khác. Vì vọng tình nên thấy chúng sanh khác Phật khi hiểu rõ, thể tánh tất cả đều là một. Có hình mới có bóng, có vọng tình nên thấy Phật khác với chúng sanh. Nếu thế trái với chơn như, đoạn trừ vọng tình, trí thân tương hợp. Trí không tão tác đủ cả động tịnh. Đó là Phật Tỳ-lô-giá-na (Tỳ-lô-giá-na là Ánh sáng chiếu khắp). Từ bi trí nơi pháp thân thị hiện thân tướng thuyết pháp, tuỳ thuận chúng sanh, vì vọng tình khác nhau nên hình tướng hkác nhau. Nhưng tất cả đều từ một trí thân Tỳ-lô-giá-na. Hãy trở về chơn như, bỏ những pháp giả, không nên đình trệ nơi pháp giả quên mất chơn như. Tạm đưa ra mười sự thấy khác nhau mong người tu hành tin hiểu trở về nguồn chơn. 1) Cõi người thấy Phật có 32 tướng tốt; 2) Cõi người thấy Phật có 80 tướng tốt; 3) Loài rồng thấy Phật như sự thấy biết của con người, cũng có lúc thấy Phật như rồng chúa; 4) Người tu tiên thấy Phật là tiên; 5) Ngoại đạo thấy Phật như mình; 6) Tám bộ thần thấy Phật là vua của mình; 7) Tiểu thừa thấy Phật là Thanh-văn cao thượng; 8) Duyên giác thấy Phật là Duyên giác; 9) Bồ-tát Quyền giáo thấy Phật là đấng kinh Duy-ma giáo chủ đủ phước trí của ba ngàn đại thiên cảnh giới; 10) Bồ-tát nhứt thừa thấy Phật là pháp chủ của cõi Hoa Tạng. Vô số cõi nước ấy bao hàm tất cả đủ phước trí... sự thấy biết sai khác ấy là do thời gian phát tâm và sự tin hiểu sai khác. Vì thế người tu học nên phát tâm rộng lớn, tin pháp Đại thừa, phát nguyện, hành hạnh lớn, nhập trí lớn đem lại lợi ích cho vô số chúng sanh tích tắc đạt chánh giác đủ phước trí. Nếu không như thế thì hoàn toàn không đạt bồ đề, uổng nhọc công sức, chi bằng trực tiếp tu nhập nhứt thiết chủng trí.

- Thời gian thuyết pháp khác. Người đạt chánh giác, tâm đạo tịch tịnh, trí tuệ thông cả ba đời, đủ trước sau hiểu rõ mọi pháp, cứu độ hữu tình, vô tình, dung nhiếp đến đi, xưa nay, đủ thấn thông, hợp chơn như, đoạn vọng kiến thành tựu trí, diệt vọng tưởng, tu tâm bi cứu độ tất cả, chúng sanh tuỳ khả năng mình đạt được lợi ích. Như một trận mưa muôn loài đều thấm nhuần, như tiếng vang trong hư không, tất cả đều nghe thấy. Dùng trí độ sanh, không dùng tâm vọng tưởng, hiện tại còn không

có, huống gì quá khứ vị lai. Xin tạm căn cứ quyền pháp, thật pháp lập ra mười khoảng thời gian khác nhau: 1) Kinh lực sĩ: Sau khi thành đạo bảy ngày Phật đến vườn nai thuyết pháp; 2) Kinh Đại-phẩm: Đầu tiên Phật thuyết pháp bốn đế ở vườn nai, vô số Phật đến vườn nai thuyết pháp; 4) Luật tứ phần và luận Tát-bà-đa: Sau 42 ngày thành đạo, đức Phật mới thuyết pháp; 5) Kinh kinh Hưng-khởi-hành và kinh Xuất-diệu: Sau 49 ngày thành đạo, đức Phật mơi thuyết pháp; 6) Luật ngũ phần: Sau 56 ngày thành đạo, đức Phật mới thuyết pháp; 7) Luận Đại-trí-độ: Sau 350 ngày thành đạo, đức Phật mới thuyết pháp; 8) Kinh Thập-nhị-du-hành: Một năm đầu đức Phật không thuyết pháp; 9) Theo pháp sư Tạng đời Đường: Sau ngày thành đạo đức Phật nó kinh Hoa-nghiêm; 10) (Theo Tông-huyền) căn cứ pháp giới kinh Hoa-nghiêm hoàn toàn không như chín cách nhìn nhận trên. Theo kinh Hoa-nghiêm đủ tất cả lý sự thể dụng bi trí, hoàn toàn không thể so sánh hạng lượng bằng vọng tình, không có xưa nay. Lúc nào Phật cũng thyết pháp không có trước sau, pháp vốn vậy. sự nhìn nhận trên đây là sự phân biệt theo căn tánh. Như Lai hoàn toàn không có sự sai khác ấy. Trí thể của Như Lai không có phân định thời gian. Vì dạy chúng sanh tin hiểu, nên phân chia pháp giới không có thời gian. Đó là thời gian Như Lai thuyết pháp, đoạn trừ vọng tình, tuỳ thuận trí tuệ tạo lại lợi ích cho chúng sanh. Nếu căn cứ theo sự nhìn nhận của vọng tình là lúc đó thành Phật, lúc đó thuyết pháp thì không phải là sự nhìn nhận của Phật. kinh Hoa-nghiêm không có trước sau, không lập thời gian bằng tình thức. Thời gian của kinh này là vô tận. Lúc nào Phật cũng thuyết pháp. Kinh Pháp-hoa chép: Từ ta thành Phật đến nay trải qua vô số kiếp không thể hạn lượng thời gian, lúc nào là lúc thuyết pháp? Tất cả đều là công dụng của một trí, một tiếng nói, một thời gian.

- Cõi tịnh quyền thật: Biển trí mênh mông, nguồn chơn không cùng, pháp giới Tỳ-lô-giá-na dung nhiếp tất cả, tịnh uế đều không ở ngoài. Chỉ do nghiệp riêng thấy cảnh sai khác nên trái với pháp Phật. Vì căn trí sai khác nên quyền lập cõi tịnh ở nơi khác. Cõi Ta Bà ô uế, hoặc nói cõi này là huyễn giả, cõi khác mới là thật báo. Văn Thù từ cõi kim sắc phương đông đến. Quan Âm từ cõi Cực Lạc phương tây đến. Đó là quyền lập để kẻ tin tu có nơi nương tựa. ở đây tạm dưa ra mười nơi làm kim chỉ nam cho người tu học: 1) Cõi tịnh trong kinh A-di-đà; 2) Cõi tịnh trong kinh Vô-lượng-thọ-quán; 3) Cõi tịnh trong kinh Duy-ma; 4) Cõi tịnh trong kinh Phạm-võng; 5) Cõi tịnh của trời Ma-hê-thủ-la; 6) Cõi tịnh trong kinh Niết-bàn; 7) Cõi tịnh trong kinh Pháp-hoa; 8) Cõi

tịnh trong hội Linh sơn; 9) Cõi tịnh nơi tâm; 10) Cõi tịnh Tỳ-lô-giá-na.

1) Cõi tịnh trong kinh A-di-đà: Cõi tịnh mà vì phàm phu còn chấp tướng chưa tin thật lý pháp không, chuyên tâm niệm Phật được sanh về.

2) Cõi tịnh trong Vô-lượng-thọ-quán: Cõi tịnh mà một số chúng sanh chưa tin thật lý, thích sắc tướng đẹp, chuyển tâm nghĩ hình sắt Phật được sanh về.

3) Cõi tịnh trong kinh Duy-ma: Cõi tịnh mà Phật dùng ngón chân và thần lực ấn vào mặt đất, chưa có sự rộng hẹp của cõi thật báo, là thật nhưng chưa rộng.

4) Cõi tịnh trong kinh Phạm-võng: Cõi tịnh mà có một hoa sen lớn và vô số hoa sen khác, trên mỗi hoa sen có trăm ức đức hóa Phật giáo hóa trăm ức cõi chúng sanh. Đó chỉ là sự thấy biết còn hạn hẹp của Bồ-tát ba thừa, chưa trọn vẹn.

5) Cõi tịnh của trời Ma-hê-thủ-la: Là cõi thật báo ma Như Lai ngồi toà sen baú thành chánh giác. Cõi Diêm-phù-đề mà Như Lai ngồi dưới cây bồ đề thành Phật là ảo hóa. Đó là thuyết giảng cho Bồ-tát ba thừa những kẻ đoạn tâm phân biệt. Họ cho rằng cõi Diêm-phù-đề là sáu cõi trời thuộc Dục giới là hữu lậu. Cõi Ma-hê-thủ-la là vô lậu.

6) Cõi tịnh trong kinh Niết-bàn: Cõi tịnh ở phương tây cách cõi Ta-bà vô số cõi nước bằng số cá trong 32 sông Hằng. Đó là thuyết giảng cho ba thừa Quyền giáo, những kẻ còn một phần tâm phân biệt tịnh nhiễm. Họ cho rằng ba ngàn đại thiên cảnh giới là cõi uế nên đưa ra cõi thật báo Như Lai ở phương tây.

7) Cõi tịnh trong kinh Pháp-hoa: Cõi tịnh thuyết giảng cho Bồ-tát ba thừa chưa đoạn trừ tâm phân biệt tịnh nhiễm, đưa trời người đến ở cõi khác.

8) Cõi tịnh trong lần thuyết pháp ở Linh sơn: Cõi tịnh thuyết cho Bồ-tát ba thừa chưa đoạn trừ tâm phân biệt tịnh nhiễm, dạy họ hiểu ngay cõi uế là cõi tịnh. Chúng sanh chỉ tin nhưng chưa thấy được.

9) Cõi tịnh ngay tâm: Cõi tịnh mà người biết tâm mình vốn không phân biệt, chỉ có trí chơn thật, hợp chơn tuỳ tánh, không tham sân si tịnh uế, tuỳ thuận bi trí tạo lợi ích cho chúng sanh. Vì tự tâm thanh tịnh nên giáo hóa chúng sanh cũng được thanh tịnh. vì thế kinh Duy-ma chép: Tâm tịnh là cõi Phật. Muốn về cõi tịnh hãy khiến tâm thanh tịnh.

10) Cõi tịnh Tỳ-lô-giá-na: Chính là vô số cõi Liên-hoa đủ cả tịnh uế nhưng không tịnh uế, không trên dưới, kia đây, mình người, mỗi cõi Phật dung nhiếp khắp pháp giới, không ngăn cách. Tạm nêu ra mười

cõi tịnh, kỳ thật vô số cõi Phật không ngoài một hạt bụi, không lớn nhỏ, không hạn lượng, cảnh giới là pháp, không lệ thuộc giới hạn, rộng lớn đủ tất cả. Đó là cõi Phật không phải cõi quyền biến.

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 7

- Cảnh giới hóa độ: Cảnh giới của Phật khôn lường. Vì tuỳ thuộc cơ của chúng sanh nên có sai khác, không phải do Như Lai phân chia hạn lượng. Căn tánh nhỏ thì cảnh giới hẹp. Căn tánh rộng thì cảnh giới rộng. Nếu trí hợp với chơn như thì cảnh giới Phật cùng khắp. Có người thấy cõi Diêm-phù-đề là cảnh giới hóa độ, cũng có người thấy bốn châu là cảnh giới hóa độ; có người thây thân Phật to lớn như đại thiên thế giới. Cũng có người thấy baó thân Phật bằng mười biển lớn, vì sự thấy biết sai khác như thế nên pháp Phật cũng có ngàn vạn môn. Song vì muốn cho kẻ sơ học có nơi nương tựa nên tạm đưa ra năm môn để biết quyết thật, bỏ ngọn lấy gốc, sớm đạt bồ đề không chướng ngại. 1) Cảnh giới Phật; 2) Cõi trời thấy; 3) La-hán trong nhị thừa thấy; 4) Bồ-tát trong Quyền giáo thấy; 5) Bồ-tát trong Thật giáo thấy.

1) Cảnh giới Phật mà cõi nhươi thấy là cõi Diêm Phù Đề.

2) Cảnh giới Phật mà cõi trời thấy, tyù cản Phật giới mà mình, chư thiên thấy cảnh giới Phật khác nhau. Như Đế Thích, PhạmVương các thiên vương thuộc vị Bồ-tát. Từ cõi đó họ thấy cảnh Phật lớn nhỏ; không thấy biết theo vị phàm phu trời người. Đế Thích là Bồ-tát địa thứ hai, Phạm Thiên là Bồ-tát địa thứ mười, nhưng vị nàt có lúc dùng thần thông hóa độ chúng sanh làm cho trời người, phàm phu, nhị thừa, Bồ-tát nhỏ đều được thấy thật báo của Phật, như cõi tịnh mà Phật dùng ngón chân ấn vào mắt đất trong kinh Duy-ma. Có lúc họ nhờ thần lực Phật làm cho trời người thấy nhau, như cõi Bảo Phường nằm giữa cõi Dục và cõi Sắc trong kinh Đại-tập, trời người đều ở trng ấy.

3) Cảnh giới Phật mà hàng La-hán trong Nhị thừa thấy là ba ngàn đại thiên cảnh giới hóa độ của Phật. Các đại La-hán dùng sức thiên nhãn thấy đượn, như tôn giả A Na Luật nói ta dùng thiên nhãn thấy ba gnàn đại thiên mà Phật hóa độ rõ như nhìn trái Am La trong lòng bàn tay, các bậc La-hán kém hơn chưa hẳn như thế, có vị thấy Phật hóa độ một cõi Diêm Phù Đề, đó là người dùng sức nhẫn nhục đoạn trừ kiết

sử, chưa có diệu lực của định. Tuy gọi là đoạn trừ kiết sử nhưng chưa có thần thong biến hóa; có vị thấy Phật hóa độ bốn châu, ba cõi (đã nói rõ trong cá bộ Tiểu thừa).

4) Cảnh giới hóa độ của Phật mà Quyền giáo thấy. Địa thứ nhứt thấy trăm Phật, địa thứ hai thấy ngàn Phật; địa thứ ba thấy vạn Phật... cứ thế tăng dần như trong ba thừa, Đại thừa giáo.

5) Cảnh giới hóa độ của Phật mà Bồ-tát Thất giáo thấy, Bồ-tát địa thứ nhứt thấy trăm Phật Như Lai hưng không phải là một trăm mà là vô số lần một trăm; Bồ-tát địa thứ hai thấy ngàn Phật... nhưng đều là vô số lần ngàn vạn. Song sự thật thì Bồ-tát các địa đều thấy có cảnh giới Phật như nhau, như ảnh tượng trong lưới Đế Thích. Bồ-tát ba hiền cũng thế không phải là vô số cõi Hoa Tạng bằng số bụi trong mười cõi Phật là cảnh giới hóa độ của Phật, mà là pháp giới hư không bình đẳng. Ngay trụ pháp tâm thứ nhứt không thấy có lớn nhỏ. Tất cả đều thấy cảnh giới hóa độ của Phật như phpáp giới không lớn nhỏ, nhưng tuỳ theo hạnh nguyện mà phân thứ lớp. Như trên nói, Bồ-tát địa thứ nhứt thấy trăm Phật là số tròn chứ không phải 100 như ba thừa, số trăm ở đây là số không cùng. Trong ba thừa giáo đức hóa Phật hóa độ một cõi nước, đức báo Phật hóa độ trăm ngàn ức cõi nước. Đó là cảnh giới thật báo của đức Thích Ca (như kinh Phạm-võng). Theo kinh Hoa-nghiêm, cảnh giới hóa độ chúng sanh của dức Tỳ-lô-giá-na, hẹp thì bằng một cõi Liên Hoa tạng, rộng thì không ranh giới, như hư không, như pháp giới. Chỉ vì hóa độ chúng sanh nên đưa ra hình tướng để chúng mở rộng tâm ý. Nhưng cõi Liên Hoa tạng ấy cũng có mười sự khôn lường. Vì văn tự giới hạn nên lập ra 11 thế giới chủng, trên dưới có 20 tầng cõi Liên Hoa tạng trong 121 thế giới chủng. Phía dưới nhứt, số cõi nước bằng số bụi trong một cõi Phật, kế đến số cõi nước bằng số bụi trong hai cõi Phật... cứ thế tăng dần, tầng trên cùng có số cõi nước bằng số bụi trong 20 cõi Phật. Mỗi cõi nước lớn có vô số cõi nước nhỏ vây quanh. Bên ngoài 20 tầng cõi nước của 11 thế giới chủng kia, có một tầng cõi nước trong 100 thế giới gần núi Kim Cang. Ở đó có vô số cõi nước như đã nói ở trước. Các cõi nước xung quang núi Kim Cang như ảnh tượng trong núi Đế Thích. Như Lai hóa độ khắp cõi nước ấy, đủ cả tịnh uế thuần tạp. Cõi nước trong ba thừa bằng một tam thiên đại thiên hay bằng số cát trong sông Hằng là một thế giới tánh, vô số thế giới tánh là một thế giới hải, vô số thế giới hải là một thế giới chủng. Theo kinh này tổng cộng số số cõi nước bằng số bụi 2mười cõi Phật mới thành một thế giới chủng, chẳng phải là một số cát trong sông Hằng. Trong ba thừa thường mượn

số cát trong sông Hằng làm hạng lượng. Ở đây thường mượn só bụi trong một cõi Phật, hai cõi Phật tượng trưng cho sự hạn lượng. Điều đó chỉ vì giáo hóa chúng sanh biết cảnh giới hóa độ của Phật để phát tâm bồ đề. Cảnh giới hóa độ của Phật như hư không, như pháp giới, không phải là ba ngàn đại thiên cõi nước.

- Nhân quả nhanh chậm: Pháp giới viên tịch không đầu cuối, yl1 trí rỗng lặng chẳng nhân quả. Vì chúng sanh còn phân biệt thời lượng nên tạm đặt tên, khi vọng tình đều đoạn thì không còn tên để đặt, tên vốn không tự có, do sự phân biệt, vọng tình phân biệt không còn thì tên chơn như. Ở đây mượn tên thật quả của pháp không quả; mượn ngôn ngữ thật của không ngôn ngữ để nói chơn thật của không nhân, mong kẻ sơ học không nên vướng chấp, bỏ ngôn ngữ. Chấp tên thì thấy có tên, bỏ ngôn ngữ thì thấy có ngôn ngữ . Pháp có từ chúng sanh, không chúng sanh thì không có pháp, có pháp là do không hiểu biết. Sự nhanh chậm của nhân quả ở đây giống như dấu chim ở trong hư không con của Thạch Nữ. Vì chúng sanh có kẻ ngu người trí nên phân chia nhanh chậm. Ví như mặt trăng, mặt trời không tự phân chia thời gian, giáo pháp cũng không có mà là tuỳ căn cơ. Xin tạm tuỳ căn tánh lập ra mười sự nhanh chậm của nhân quả, để kẻ hậu học không nghi. 1) Trong Tiểu thừa, người đạt quả A-la-hán khi được nghe Phật nói câu: “Lành thay! Ông đến đây”; 2) Hạng người một đời đạt quả A-la-hán; 3) Hạng người ba đời đạt quả A-la-hán; 4) Hạng người 60 kiếp đạt quả A-la-hán; 5) Hạng người bốn đời đạt quả Duyên giác; 6) Hạng người 100 kiếp đạt quả Duyên giác; 7) Bồ-tát trải qua ba tăng kỳ kiếp đạt quả Phật trong Quyền giáo; Long nự tích tấc thành Phật trong kinh Pháp-hoa, đưa ba về một, phá trừ chấp ba tăng kỳ kiếp mới thành Phật của ba thừa. kinh Hoa-nghiêm thiên tử Đâu Suất ba đời đạt địa thứ mười; 10) Đồng tử Thiện Tài một đời thành Phật. Trên đây là ba thừa và một thừa giáo, tuỳ căn tánh nên nói pháp khác nhau, nhưng về Thánh giáo tất cả đều giống nhau. (Ở đây vĩ văn nhiều nên không nói). Tạm nên mười ý lớn về sự đạt quả nhanh chậm mong kẻ tu hành biết quyền tu thật, bỏ giả nhập chơn, sớm thành tựu đạo giác. Như việc Long nữ thành Phật phá trừ sự phân định kiếp số của ba thừa, lập nên sát na trong Thật giáo. Kinh Niết-bàn, đồ tể được thọ ký thành Phật trong hiện tại là phá trừ chấp. “Xiển đề không có Phật tánh” vượt trên ba tăng kỳ kiếp. Thiên tử Đâu Suất tượng trưng cho sự thù thắng của nhứt thừa giáo. Người nghe phát lòng tin nhưng không tu tập nên nói chúng sanh ở địa ngục cũng có Phật tánh, nhờ Ánh sáng chiếu đến thân sanh lên cõi Đâu Suất, đạt được thứ mười. Nêu việc này

để chúng sanh tin Phật thừa. Vì đó là điều khó tin, người tin được là đã gieo hạt giống, khi huân tập tin hiểu sẽ thành Phật. Vì chúng sanh thích vui nên gặp khổ là do tu tập, đạt trụ thứ nhứt đồng dùng mười địa không thoái chuyển. Thiện Tài một đời thành Phật. Bồ-tát trụ thứ nhứt đoạn trừ vọng tưởng, không phân biệt ba đời là một đời, không phải một đời theo sự phân chia của vọng tình. Như thế không sanh là thành Phật, bản sanh là một đời, như Long nữ tích tắc thành Phật.

- Hợp nhập pháp trước sau: Mặt trời trí tuệ của Thế Tôn như pháp giới, soi hciếu khắp nơi, đồng phàm Thánh, lý sự dung nhiếp, thể dụng đan cài, 40 phẩm thâu tóm tất cả, trăm vạn bài kệ bao quát trước sau, mười nơi, mười lần dung hợp như lưới Đế Thích, mười cõi, mười thân như hình tượng trước gương, nếu một là bao hàm tất cả. Giây phút thành đạo ở cội bồ đề cũng là lúc ở chín cõi trời; lần thuyết ở điện Phổ Quang cũng là lần thuyết ở mười cõi, xưa nay không khác, cũ mới là một. Từ một vị phân ra năm vị, một hạnh đủ muôn hạnh. Từ thể pháp giới nêu pháp độ sanh, từ tánh quả như như lập giáo lợi vật. Văn Thù là pháp thể, Phổ Hiền là hạnh nguyện, hai vị bi trí hợp dung thấm nhuần tất cả. Trong phần Pháp-giới Thiện Tài tu tập theo thiện tri thức, toàn bộ kinh này mỗi hành tướng hạnh nguyện là pháp độ sanh của Bồ-tát. Cứ thế tuần tự phát tâm cầu tiến. Đó là mong kẻ sơ học hiểu rõ không uổng công lao, một sát na tương ưng với đạo là vượt kiếp số. Xin nêu mười pháp chuẩn để biết sự sai khác. 1) Đức Tỳ-lô-giá-na thành tựu chánh giác; 2) Nêu quả khuyên tu; 3) Thành tựu tín tâm; 4) Chứng nhập chơn thật; 5) Tu tập hạnh nguyện; 6) Lý sự dung nhiếp; 7) Tu tập Thánh quả; 8) Tuỳ duyên không ngại; 9) Nhân quả trọn vẹn; 10) Phàm phu chứng thật.

1) Đức Tỳ-lô-giá-na thành tựu chánh giác: Chính là phẩm Thế-chủ-diệu-nghiêm. Thành tựu chánh giác là tích tắc đạt pháp ba đời, không nhanh chậm, tuy trong một sát na, nhưng vẫn đủ sự hiểu biết về năm đời sai khác của chúng sanh. Như kinh chép: Hiểu ba đời nhưng không đến đi (đủ mười trí như trong kinh) 40 phẩm đều như vậy ngay lúc thành chánh giác, ngay trong một sát na, dòng định pháp giới hải trí thấu rõ tất cả. Mọi việc thành Phật, Niết-bàn... đều có trong một sát na ấy. Vì thế Phật quá khứ, vị lai đều như nhau, tuỳ thuận chúng sanh thuyết pháp sai khác. Xưa nay dung hợp là thỉ, khế hợp là thành; pháp vốn không do tâm tạo là chánh; trí hiểu thật lý là giác. Vào thời Tấn kinh này dịch thành ba, bốn phẩm. Thời Đường dịch thành 39 phẩm. Xét trong kinh Bổn-nghiệp-anh-lạc có đoạn: Phật tử! trước tiên ta ở

cõi thiền thứ sáu thuyết pháp mười địa, hóa độ trời người. Giờ đây vì nhằm hóa độ chúng sanh, các ngươi nên phụng hành. Phật tử! địa 11 là nhập pháp giới. Phật tử! lúc đầu ta ở cõi thiền thứ ba, tập hợp tám chúng thuyết pháp, Bồ-tát một đời thành Phật nhập định Phật hoa, nói trăm vạn bài kệ. Nay xin nêu ý nghĩa một bài kệ để dạy chúng sanh thọ trì. Phẩm này sau phẩm mười địa, thuộc vị Đẳng giác - địa 11. Phẩm này còn có tên là Phật Hoa. Đó là đặt tên theo pháp. Văn sau có câu: Phật tử! lúc ta thuyết pháp dưới cội bồ đề có tám vạn Bồ-tát vô cấu đạt quả Phật. Nay ta chỉ lược nói hạnh quả các ông nên lãnh thọ. (Theo kinh Anh Lạc Bổn hiệp) sau khi nói xong kinh Hoa Nghiêm, hóa độ ba thừa chúng sanh, đến cội bồ đề nói lại Pháp môn năm vị của kinh Hoa Nghiêm được giảng ngay lúc thành chánh giáo. Vì kinh Hoa Nghiêm thiếu phẩm địa 11, do so sánh với kinh Anh Lạc nên biết được thứ tự. Sau này những ai nghe thấy không nên nghi ngờ, chỉ cần đối chiếu với kinh ấy sẽ biết. Hợp cả phẩm Phật Hoa - địa 11 được thuyết ở cõi thiền thứ ba thành 40 phẩm mười nơi mười lần. Song tất cả đều được nói ngay lúc thành chánh giáo vì đều cùng sát na không trước sau. Pháp vốn vậy. Dùng thân trí chơn thật nói pháp chơn thật, không có các việc như lần thứ ba, hai lần ở điện Phổ Quang. Nếu có sự trùng lặp thì không có lần thứ ba. Pháp môn rộng lớn bao quát ba đời, không trước sau đến đi qua lại. Như Lai dùng trí văn bản tùy thuận chúng sanh hiện thân chỉ dạy. Việc đến điện Phổ Quang ba lần không phải vậy mà chỉ là một sát na. Kinh dạy: Từ một ngôn ngữ Như Lai diễn nói vô số Kinh điển, tuy pháp môn tiêu biểu cho hiện tượng, Bồ-tát khác nhau nhưng không phải có kẻ đến trước người đến sau. Trong pháp giới không có sự phân biệt vọng tình trước sau, nếu có là trái với thật pháp. Trong một sát na hiện đủ việc ba đời là vì chúng sanh, thật pháp không có ba đời. Thật pháp không phải là quyền pháp. Xe trước đã mất xe sau phải đổi hướng đi, không nên cứ theo các bậc tiên đức. Xét ý kinh hoàn tòa không có sự trùng lặp. Vì mượn văn tự trình bày nên pháp dường như trùng lặp, lại không xét ý kinh. Tất cả đều trong một sát na không trước sau. Như các phẩm mười định, lìa thế gian đều có chép: lúc ấy Thế Tôn ở điện Phổ Quang thuộc đạo tràng Bồ đề nước Ma Kiệt Đề thành tựu chánh giác nhập định sát na. Chỉ pháp vị của Bồ-tát khác nhau, kỳ thật Như Lai không đến đi. Vì điện Phổ Quang là tứ thể pháp giới, trong một sát na đủ cả lý sự, không ngoài định không tạo tác. mười định là thể của pháp giới, hạnh Phổ Hiền là công dụng của pháp giới. Đó là phẩm lìa thế gian. Hai phẩm này không ngoài bảo thành trí đức điện Phổ Quang.

Giáo pháp ba thời là giáo pháp một thời, một nơi, một pháp giới, không có sự đến đi qua lại như sự hiểu biết thường tình. Chín lần thuyết pháp kia cũng thế, trong một sát na không chướng ngại. Từ một pháp giới tùy thuận hành tướng phương tiện tiến tu, mượn nơi chốn tiêu biểu cho pháp nên phân mười nơi mười lần:

1. Đạo tràng Bồ đề

2) Điện Phổ Quang

3) Núi Tu Di

4) Cõi Dạ Ma

5) Cõi Đâu Suất

6) Cõi Tha Hóa

7) Cõi thiền thứ ba

8) Vườn Cấp cô độc

9) Tháp lớn ở phía đông thành Giác.

10) Khắp mọi nơi trong pháp giới hư không.

Trong điện Phổ Quang đủ pháp môn năm vị, sáu vị, diệu lý mười định, hạnh Phổ Hiền, thể dụng, nhân quả viên mãn, pháp giới chơn như, cõi nước mười phương. Tất cả đều cùng một thật pháp, không có trước sau qua lại, không nên để vọng tình che lấp chơn giáo. Hơn nữa toàn bộ kinh này đều mượn số mười làm số tròn không nên nói bảy nơi, chín lần.

Hỏi: Vì sao lần thứ bảy lên cõi thiền thứ ba tập hợp tám chúng nói địa 11 mà không lên cõi thiển thứ bốn?

Đáp: Vì theo thứ tự cõi thiền thứ bốn là quả Phật. Đạo tràng bồ đề mà Phật thành chánh giác đã bao hàm cõi thiền thứ bốn và cõi nước trong mười phương. Tất cả đều trong điện Phổ Quang, không trước sau qua lại trên dưới. Cõi thiền thứ bốn của quả Phật không có nương tựa, không tiến tu nên không có sự đi đến, không vọng tình, hợp chơn như, như pháp giới. Cõi thiền thứ bốn, cội Bồ đề đều là tịch tịnh, điện Phổ Quang là cội gốc. Nhân quả trong ba đời đều có trong sát na thành Phật. Thời gian trước sau đó không ngoài trí căn bản, thể Bồ đề tóm thâu tất cả. Trong phần này có sáu nơi, hai nơi chỉ quả khuyên tu, bốn nơi nói về pháp tu. Lần thuyết pháp thứ nhứt, Bồ-tát Phổ Hiền nhập định Như Lai tạng thân, dùng pháp môn rộng lớn chỉ rõ nhân quả báo ứng của mười cõi liên Hoa tạng. Bồ-tát Phổ Hiền là hạnh, Như Lai tạng thân là thể vì thể dụng dung nhiếp. Sự trang sức nơi tòa đức Tỳ-lô-giá-na cũng biểu hiện cho thể dụng nhân quả viên dung. Phật Giá Na là thể; trí căn bản, pháp không là thể của tòa, muôn hạnh Phổ Hiền là công dụng trang

nghiêm. Trong đó có vô số Bồ-tát bằng số bụi trong mười cõi Phật rãi hoa báu cúng dường. Quả Như Lai là toà pháp không, hạnh Phổ Hiền là sự trang nghiêm, nhân quả lý sự dung nhiếp nhau. Pháp được nói ở bốn nơi kia cũng dung nhiếp nhân quả. Ba thời giáo được giảng ở điện Phổ Quang lúc thành chánh giác là đưa ngọn về gốc, cùng một pháp giới. Đó là lần thuyết thứ nhứt. Lần thứ hai nói phẩm Như Lai xuất hiện (phẩm 37) Như Lai phóng Ánh sáng giữa chặng mày chiếu đến đầu Văn Thù, phóng Ánh sáng từ kim khẩu chiếu đến Kim Khẩu Phổ Hiền để hai vị cùng nhau hỏi đáp quả Phật. Văn Thù là pháp thể, là trí căn bản. Phổ Hiền là hạnh, dung nhiếp thể dụng, đủ hai pháp đó là Phật. Đức Phật trong lần thuyết thứ nhứt là đức Phật tự thành; đức phật trong quả 37 là Bồ-tát đạt quả. Nhờ đức Phật ban đầu, phát lòng tin, tiến tu, dùng sức mình thành Phật. Quả Phật này chính là đức Phật phát lòng tin trước kia. Trong vườn Kỳ Thọ, Như Lai dùng định sư tử tần thân nêu nhân quả năm vị, đem lại lợi ích cho trời người. Trong lầu Di Lặc, đồng tử Thiện tài dung hợp nhân quả Văn Thù, Phổ Hiền, Di Lặc, trong một sát na đủ cả ba thể dụng. Hợp cả Bồ-tát Phổ Hiền, Tỳ-lô-giá-na ở trước, phẩm Như Lai xuất hiện, điện Phổ Quang, Vườn Cấp cô độc, Lầu Di Lặc là sáu lần nhưng thể dụng nhân quả không hai. Vì thế tên Tỳ-lô-giá-na trang nghiêm tạng của lầu Di Lặc và định Như Lai tạng của Phổ Hiền trong lần thứ nhứt gần giống nhau. (Từ ý văn, cảnh huống sẽ biết được). Tất cả pháp Như Lai đều được nói trong một thời gian. Tám tướng thành đạo cũng thế. Kinh nêu: Tứ thông ba đời không đến đi. Kinh này có 40 phẩm nói mười lần ở mười nơi, trong chín lần có 342 hội chúng (kể cả tám chúng trong cõi thiền thứ ba) Hội chúng ấy đều mượn số bụi trong cõi Phật để làm hạn lượng nhưng tất cả không ngoài sát na thành Phật rộng như biển lớn, cùng khắp mười phương không chướng ngại. Kể cả cõi nước, mọi việc trong lần thứ mười thì lớp lớp đan cài không cùng tận. Bồ-tát Phật luôn như vậy, ba đời xưa nay đều từ một sát na, đủ quá khứ vị lai vô số kiếp. Sự thành Phật, không thành Phật, giác ngộ, không giác ngộ đều là vậy.

2) Nêu quả khuyên tu: Là các phẩm: Như Lai hiện tướng, Định Phổ Hiền, sự thành tựu của thế giới; cõi Hoa Tạng, Tỳ-lô-giá-na. Phẩm hiện tướng, Như Lai phóng Ánh sáng giữa răng, bảo đại chúng mười phương tập hợp, Bồ-tát Phổ Hiền là đệ tử lớn. Thọ trì pháp Phật, nhập định Phật nên quả phật để mọi người tin thích tu tập. Từ thân đến tòa ngồi của Như Lai đều biểu hiện cho nhân quả thể dụng để đại chúng cùng biết. Thân Phật là trí thân pháp giới, mọi sự trang nghiêm là quả

báo của công dụng Phổ Hiền tòa ngồi là pháp không, vì ba pháp này gồm đủ bi trí, không trước sau chỉ dạy chúng sanh là Phật. Từ giữa chặng mày Như Lai phóng Ánh sáng chiếu khắp mười phương (Ánh sáng đó như màu sắc các báu vật và ánh sánh của đèn. Sau khi chiếu soi các cõi nước, Ánh sáng xoay quanh Phật, nhập vào chân Phật. Từ Ánh sáng đó có vô số Bồ-tát bằng số bụi trong mười cõi Phật ngồi trên tòa sen, đến trước Phật, khen ngợi cảnh giới mầu nhiệm của Phật. Đó là biểu hiện cho nhân quả giống nhau. Ánh sáng vào chân là dùng quả làm nhân. Mười tín có từ trướng bánh xe dưới chân; mười trụ có từ Ánh sáng nơi đầu ngón chân; mười hạnh có từ Ánh sáng nơi gót chân; mười hồi hướng có từ Ánh sáng nơi đầu gối, mười địa có từ Ánh sáng nơi giữa chặng mày (cuối giống đầu). Ánh sáng mười địa là nhân, nhân có từ quả. Năm phẩm trên đều nêu quả Phật để đại chúng tin tu.

3) Thành tựu tín tâm: Là các phẩm: Danh hiệu Như Lai, Tứ Đế, Quang minh giác, Bồ-tát hỏi đáp, Tịnh hạnh, Hiền thủ - lần thuyết thứ hai. Sáu phẩm này là pháp mười tín. Phẩm danh hiệu Như Lai: Tin danh hiệu Như Lai tùy chúng sanh nói phương tiện nên có khác. Phẩm Tứ Đế: tin các pháp đều có từ bốn đế; phẩm Quang minh giác: tin biết Ánh sáng quả đức vào chân Phật, từ chân Phật phóng Ánh sáng quả đức. lập thành tín vị. Phẩm Bồ-tát hỏi đáp: tin pháp Bồ-tát hỏi đáp; phẩm Tịnh Hạnh: tin hạnh thanh tịnh của Bồ-tát có từ nguyện lực. Phẩm Hiền Thủ: tin sự thành Phật bắt nguồn từ lòng tin. Sáu phẩm này được thuyết ở điện Phổ Quang vì đó là nơi đủ thể dụng trí Phật. mười tín thuyết ở đây tiêu biểu cho việc nhờ quả thành tựu được lòng tin. Từ đây đến mười địa, địa 11 phẩm Phật Hoa mới nói về thứ tự tu tập năm vị. Một là tất cả, nhân quả không có khoảng cách. Mười Phật bất động trí... là pháp tin, nhờ đó hội nhập thể dụng bất động trí nơi mình.

4) Chứng đạt chơn như: Như Lai lên núi Tu Di, phóng Ánh sáng từ đầu ngón chân nói sáu phẩm: Lên núi Tu Di; nói kệ khen ngợi; mười trụ; Phạm hạnh; Công đức phát tâm; Minh pháp. Hai phẩm trước là Đế Thích khen ngợi về công đức và cõi nước thù thắng của Phật; Bốn phẩm sau là chứng đạt pháp, ở nơi Phật sanh vào nhà Phật, đủ trí Phật, hành giải như Phật, vừa phát tâm là thành chánh giác. Lần này Ánh sáng phóng từ đầu ngón chân biểu hiện cho pháp chứng đạt ban đầu là nguồn gốc tiến tu. Lên núi Tu Di: Mười tín đạt mười trụ, trí huệ soi chiếu không ngăn ngại như lên nơi cao nhứt của núi. Núi là từ định phát huệ, tùy duyên hóa độ không cần dụng công, trước sau như Phật, không phải đến địa thứ tám mới không dụng công. Kinh Anh Lạc chép: Bồ-tát ba

hiền vào dòng nước Pháp tự tại đại quả Phật, tánh của dòng nước trước sau không đổi, nhân quả là một tánh, không trước giữa sau, cũng không có khoảng cách vì đều là thật pháp, nhân quả viên mãn, một giây ứng hợp là thành Phật, (không nói về tướng tốt thần thông, vì điều đó có khi Phật thành cánh giác). Khi đạt chánh giác luôn sống với đạo giác, thần thông tướng tốt không mong nhưng tự có. Dù đến lúc trọn vẹn phước trí ba đời vẫn không đổi khác.

5) Phát tâm tu tập: là bốn phẩm: Lên cõi Dạ ma, nói kệ khen ngợi; mười hạnh; mười vô tận tạng (Phật lên cõi Dạ ma phóng Ánh sáng từ gót chân nói bốn phẩm trên). Hai phẩm trước: chư thiên nghinh đón Phật và khen ngợi công đức cảnh giới Phật. Hai phẩm sau: trí thân đủ hạnh Phổ Hiền, bi trí, y báo, chánh báo. Phật phóng Ánh sáng từ hai chân lên cõi Dạ ma là biểu hiện cho việc sau khi đạt trí thân trên đỉnh Tu Di, lên cõi Dạ ma đạt đầy đủ hạnh Phổ Hiền (mượn nơi chốn tiêu biểu cho pháp để dễ hiểu). Cõi Dạ ma ở giữa hư không cách mặt đất là mười hạnh có từ pháp thân.

6) Lý sự dung nhiếp: Như Lai lên cõi Đâu Xuất, phóng Ánh sáng từ hai đầu gối nói mười hồi hướng có ba phẩm: lên cõi Đâu Xuất, nói kệ khen ngợi, mười hồi hướng. Hai phẩm trước là chư thiên nghinh đón Phật và khen ngợi công đức Phật. Phẩm sau là pháp mười hồi hướng. Hồi hướng là đưa sự về lý, đưa mười hạnh về mười trụ, lý sự không ngại. Mười trụ là trí căn bản, là pháp thân văn thù, mười hạnh là hạnh Phổ Hiền. Thể dụng nơi hai vị dung nhiếp nhau là hồi hướng. Ánh sáng phóng từ đầu gối là sự dung hợp tự tại của lý sự, như đầu gối co duỗi tự tại. Vì sao mười hồi hướng được nói ở cõi Đâu Xuất? Vì cõi trời này ở giữa cõi dục, là vị thứ ba (giữa năm vị), lần thuyết thứ năm, nơi thứ năm (giữa mười). Dưới cõi này có hai: cõi Đế Thích, Dạ ma; trên cõi này có hai: Tha Hóa, cõi thiền thứ ba. Hòa hợp lý sự không ngại, trí căn bản, trí sai biệt, bi trí đều là trung đạo.

7) Tu tập thành quả: Như Lai lên cõi Tha Hóa, phóng Ánh sáng giữa chặng mày nói mười địa có một phẩm. Không có hai phẩm lên cõi Tha Hóa và nói Kệ Khen ngợi. Vì mười địa đã trọn vẹn công đức, an trụ nơi pháp thật, không tăng tiến. Dù là cõi thiền thứ ba hay cõi trong mười phương đều vậy. Mười địa trọn vẹn trí đức, không tiến tu, luôn ở chỗ Phật, không phải mới đến nên không Khen ngợi. mười địa có từ sự tu tập trong mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, không an trụ nơi nào, tự tại thành tựu, đủ các pháp. Vì sao mười địa được nói ở cõi Tha Hóa? Vì cõi trời này vui với sự biến hóa của người khác, Bồ-tát địa này

vui với hạnh độ sanh, tùy thuận chúng sanh làm mọi việc. Theo pháp sư Tạng lúc nói phẩm này có ba sự gia hộ và năm lần thỉnh cầu. Xét ý kinh, phật gia hộ bằng 1ba pháp, Bồ-tát Giải Thoát Nguyệt và các Bồ-tát khác bốn lần thỉnh Bồ-tát Kim Cang Tạng. Mười ba pháp gia hộ: Mười hai pháp gia hộ của các đức Phật trong mười phương và Phật Tỳ-lô-giá-na phóng Ánh sáng chiếu thân Bồ-tát Kim Cang Tạng, nói kệ khuyên Bồ-tát thuyết giảng. Mười hai pháp gia hộ của các đức Phật trong mười phương : các đức Phật hiện ra trước Bồ-tát; trao mười trí; đưa tay xoa đầu (khen ngợi là ngữ nghiệp; trao mười trí là ý nghiệp, xoa đầu là thân nghiệp). Đức Tỳ-lô-giá-na phóng Ánh sáng nói Kệ là pháp lực. Bốn lần thỉnh cầu: Bồ-tát Giải Thoát Nguyệt nêu sự nghi ngờ của đại chúng; thỉnh Bồ-tát Kim Cang Tạng thuyết pháp; thỉnh một lần nữa: các Bồ-tát cùng thỉnh. Không biết ba sự gia hộ và năm lần thỉnh cầu căn cứ từ đâu. Nếu cho rằng sự gia hộ bằng thân ngữ ý là ba thì trao mười trí, phóng Ánh sáng là dư, nếu tính cả sự Khen ngợi của các đức Phật trong mười phương là năm lần thỉnh cầu thì Phật và vị tối tôn không thể có sự thỉnh cầu. Vì thế có 13 sự gia hộ và bốn lần thỉnh cầu. Trao mười trí tuy trí thể không khác nhưng vì không chấp pháp tướng, thành tựu trí sai biệt, công dụng có khác, không phải chỉ giống nhau. Từ sự giống nhau có 1ba pháp gia hộ và bốn lần thỉnh cầu khác nhau.

8) Tùy duyên không ngại: Lên cõi thiền thứ ba, tập hợp tám chúng, Như Lai nói pháp Bồ-tát một đời thành Phật, nhập định Phật Hoa nói hạnh Phổ Hiền trong địa đẳng giác 11. Vào đời, đi khắp các giới, đủ muôn hạnh, như hư không, không ngăn ngại là vị Phổ Hiền trong vị Đẳng giác. Định Phật Hoa, Hoa là hạnh, có thể đạt quả như hoa kết trái. Đó là hạnh Phật. Phật là hiểu biết, là công dụng của vị Đẳng Giác. Sau khi trọn hạnh mười địa, tu hạnh Đẳng Giác. Định là pháp tịch tĩnh, là thể của pháp giới. Đoạn trừ phân biệt định loạn là tịch tĩnh. Từ định này hành hạnh Phổ Hiền. Trong tất cả các định, định này là bản thể. Ở cõi thiền thứ ba nói pháp Bồ-tát một đời thành Phật, nhập định Phật Hoa với trăm vạn bài kệ cho tám chúng nơi cõi dục, cõi sắc. Vì Bồ-tát nhập dịnh này tự tại lợi sanh nên là tùy duyên không ngại.Vị này đủ muôn hạnh cùng khắp pháp pháp giới. Vì sao vị Đẳng giác được nói ở cõi này? Vì cõi nàu không còn sự lo khổ của vọng tình, chỉ có pháp lạc. Bồ-tát này không vọng tình, vui với pháp, dùng trí bi đem lại lợi ích cho sanh (hành tướng của vị này được nói trong kinh Anh Lạc, kinh Hoa Nghiêm không đủ).

9) Trọn vẹn nhân quả: 12 phẩm: mười định; mười thông; mười

nhẫn; A-la-hán Tăng Kỳ; Trụ xứ của Bồ-tát; pháp mầu của Phật; tuổi thọ; mười thân phật; công đức tướng tốt của Phật; hạnh Phổ Hiền, Như Lai xuất hiện; lìa thế gian. 12 phẩm này nêu bày trọn vẹn nhân quả nơi mười địa, quả Phật, hạnh Phổ Hiền. Hai phẫm mười định, lìa thế gian được nói ở lần một, hai. (Phật ở điện Phổ Quang sau khi thành chánh giác nơi cội bồ đề nước Ma Kiệt Đề nhập định sát na) không phải là đến hai lần. Vì mười định và lìa thế gian bao quát cả thể dụng nên được nói ở điện Phổ Quang. Tên của các Bồ-tát ở hai lần đó tuy khác nhưng không có đến đi. Các Bồ-tát trong mười trụ... Đẳng giác đều là một. Hai phẩm đó đầy đủ thể dụng nhân quả. Mười định là thể Văn Thù, lìa thế gian là hạnh Phổ Hiền. Phẩm Như Lai xuất hiện, phóng Ánh sáng chiếu đến hai vị là sự dung hợp của nhân quả, lý sự, là quả Phật. Quả Phật là sự dung hợp của trí căn bản và trí sai biệt. (Hãy dùng sức định huệ suy xét sẽ thấy). Mười hai phẩm này, sáu vị đều có từ điện Phổ Quang. Ví như đặt trăm ngàn chiếc gương trong hư không, trên mặt đất để một tượng Phật và Bồ-tát thì mỗi gương đều hiển hiện hình tượng ấy, không đến đi sai khác. Cũng thế, Như Lai thành tựu chánh giác hiện khắp mười phương không đến đi. Vì thế pháp Phật dung hợp nhau. Không nên căn cứ theo sự hiểu biết thường tình mà cho rằng có đến đi qua lại. Kính này, trước sau là một, ngay phẩm Như Lai xuất hiện đã đủ sáu vị, phẩm nào cũng vậy đủ cả phần di chúc lưu truyền. Các phẩm trước phẩm xuất hiện, lìa thế gian là hạnh độ sanh sau khi thành Phật. Nghĩa là sau khi thành Phật dùng trí hành bi, đoạn trừ tập khí. Tuy hành hạnh Phổ Hiền nhưng không nhiễm thế gian là lìa thế gian. Tự tu thành Phật là khuyên người tu học quả Phật. Hành hạnh Phổ Hiền là sau khi thành Phật đem lại lợi ích cho chúng sanh. Có như vậy Tam Bảo không đoạn tuyệt, mười thông, mười nhẫn cũng như mười định, đủ thể dạng của năm vị. Thông là thông đạt tất cả; nhẫn là pháp nhẫn, A-tăng-kỳ là số lượng; tuổi thọ là mạng sống Phật tùy chúng sanh; Trụ xứ Bồ-tát là hạnh lợi sanh của Bồ-tát; pháp mầu của Phật là pháp giáo hóa của Phật không thuộc sự hiểu biết của nhị thừa, Ba thừa; mười thân Phật là mười thân Tỳ-lô-giá-na trong mười cõi nước với 97 tướng tốt và vô số cõi Hoa Tạng; công đức tướng tốt của Phật là Ánh sáng lợi sanh, hạnh Phổ Hiền là hạnh tu tập đạt quả; Như Lai xuất thiện là nhân quả viên mãn của năm; lìa thế gian là sau khi thành Phật tạo lợi ích cho chúng sanh. 39 phẩm kinh trên trọn vẹn nhân quả nơi sáu vị, làm lợi ích cho trời người. Phẩm nhập pháp giới: Như Lai nhập định sư tử tần thân nói nhân quả nơi năm vị và quả Phật, đem lại lợi ích cho hàng trời người.

10) Phàm phu chứng thật pháp: Lần thứ tám ở Kì Viên, Như Lai nhập định sư tử tần thân, hiện khắp các cõi để chúng sanh tin thích nghe thật tướng Phật. 500 thanh văn như Mục Liên, Xá Lợi đều không nghe. Vì là nhị thừa có người tin, có người không tin. Lần thứ bảy có 50 chúng: Mười Bồ-tát có tên Thủ như Giáo Thủ; mười Bồ-tát có tên Lâm như Công Đức Lâm, mười Bồ-tát có tên Tràng như Kim Cang Tràng; 37 Bồ-tát có tên Tạng như Kim Cang Tạng, và vô số Bồ-tát. Tùy địa vị số Bồ-tát tăng lên, để phàm phu, trời người đạt pháp. Sáu ngàn Tỳ kheo là phàm phu học đạo với Bồ-tát Văn Thù đạt mười mắt, mười tai. Tuy là chúng được độ trên đường Văn Thù đến phía đông thành Giác nhưng họ vẫn ở trong hội Phật. Một vạn rồng, 500 ưu bà tắc, 500 ưu bà di, 500 đồng nam, 500 đồng nữ được độ ở phía đông thành Giác đều biểu hiện cho việc phàm phu chứng quả Phật. (Ở tháp Phật phía đông thành Giác, Bồ-tát Văn Thù thuyết pháp, vô số rồng được sanh vào cõi người, một vạn rồng phát tâm bồ đề) năm chúng đều đạt quả Phật nhưng chỉ nêu Thiện Tài và số 500. 500 là năm vị, sáu ngàn là sáu vị, một vạn rồng là muôn hạnh, không có việc gì không tượng trưng cho pháp. Thuyết giảng ở tháp Phật quá khứ là biểu hiện cho sự giống nhau của pháp Phật xưa nay. Hội chúng ở đó giống hội chúng trong đạo tràng Phật. Thiện Tài đi về phía nam cầu học thiện tri thức là sự tiến tu và hành tướng độ sanh của Bồ-tát. Lần thứ mười ở khắp các cõi nước trong mười phương. Như sư tử con, lúc mới sinh ra, tuy chưa có thế lực tự tại như sư tử chúa, nhưng hình tướng nó giống, khiến tất cả loài thú đều sợ. Cũng vậy, người tin hiểu quả Phật và người phát tâm chứng nhập, thân tâm tánh tướng như Phật, đều có từ trí chơn thật, không do tu tập, tự thể là Phật, vì thế tuy tu tập muôn hạnh nhưng không có trước sau đều đạt quả đức chân thật, tuy khả năng chưa bằng Phật nhưng đã gieo hạt giống Phật. Tín là điều thiện đầu, định huệ là điều kiện chứng nhập. Trụ phát tâm thứ nhứt nhập trí huệ Phật, sanh trong nhà Phật, là đệ tử chơn thật của Phật, cùng trí Phật, đủ căn lành Như Lai, vượt trên ba thừa đạt sự thấy biết và thần thông của Bồ-tát chín địa, trí của trời người, ngoại đạo, ba thừa không sánh bằng. Vì thế các vị hãy lãnh thọ phụng hành.

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 8

Cúi lạy chư Phật khắp mười phương
Đức Tỳ Lô Giá - Báo thân Phật
Bồ-tát tu tập trong sáu vị
Văn Thù, Phổ Hiền và đại chúng
Các đấng thanh tịnh thuyết Phật pháp
Công đức Viên mãn, chí vững bền
Con nay giải thích nghĩa kinh mầu
Hầu đem lợi ích cho chúng sanh
Thông hiểu pháp Phật không chướng ngại
Những ai nghe thấy đều lợi lạc
Xin đấng từ bi rủ lòng thương
Đạt sự thanh tịnh như Lô Giá.

Thông thường, xiển dương kinh pháp có bốn ý: 1) Ý kinh; 2) Tông chỉ của kinh; 3) Thể của giáo; 4) Số lần thuyết giảng.

- Ý kinh: Tạm phân mười đoạn: 1) Thành tựu chánh giác; 2) Nêu quả khuyên tu; 3) Nêu quả để thành tựu lòng tin; 4) Chứng nhập chơn như; 5) Phát nguyện tu tập; 6) Trí bi dung hợp; 7) Tích tu thành đức; 8) Lợi sanh không ngại; 9) Tùy vị Bồ-tát độ sanh; 10) Phàm phu chứng nhơn. Thành tựu chánh giác: Phẩm thế chủ Diệu Nghiêm; Nêu quả khuyên tu: Năm phẩm: Hiện tướng... Tỳ-lô-giá-na và quả Phật trong phẩm thế chủ Diêu Nghiêm; Nêu quả thành tựu lòng tin: sáu phẩm: Danh hiệu Như Lai... Hiền Thủ và phẩm thế chủ Diêu Nghiêm. Mười đức Phật có tên Trí là quả tự tâm (tức Bất Động Trí là đầu). Trí vững chải trước mọi sự sai khác; Chứng nhập chơn như: sáu phẩm: Lên núi tu di... mười trụ là thể sanh trong nhà Phật; Phát nguyện tu tập: bốn phẩm: Lên cõi Dạ ma... mười hạnh là thể hành hạnh Phật ; Bi trí dung hợp: ba phẩm: Lên cõi đâu suất... mười hồi hướng là thể dung nhiếp chơn tục, thành tựu từ bi; Tích tập công đức: Phẩm mười địa (được nói ở cõi Tha Hóa) siêng tu thành tựu đầy đủ ba pháp trước; Lợi sanh không ngại: 11

phẩm: mười địa... hạnh Phổ Hiền. mười địa tu tập thành tựu công đức, địa 11 viên mãn hạnh độ sanh. Đây mới là trọn vẹn pháp Phật, tánh không tạo tác ấy không hề thay đổi, là tánh trí rộng lớn. Ngay trụ thấy đạo thứ nhứt đã không phân biệt thời gian, ba đời công tánh, chỉ một sát na. Việc này không thể biết bằng thức, phải dùng trí để hiểu; Tùy vị Bồ-tát độ sanh: các Bồ-tát (trong 37 phẩm) và Phật ra đời đều từ cảnh giới trí tánh, phương tiện hiện thân; tạm nêu mười tín... Đẳng Giác để phàm phu tin học không sai; Phàm phu chứng thật: từ pháp giới lập ra sáu vị, mười tín... tu tập phương tiện, mười địa không rời thể dụng, không bỏ phương tiện. Trí cao cả, hạnh rộng lớn, tùy căn tánh, trọn vẹn hạnh nguyện là tiến tu. Tùy khả năng an lập các vị, tùy vị biết hạnh, hiểu nhân quả, để chúng sanh biết rõ tướng chung riêng, thành tựu công đức, không chấp pháp ban đầu, cũng không bỏ pháp ấy. Vì thế, Thiện Tài, ưu bà tắc, ưu bà di, đồng nam, đồng nữ tiêu biểu cho năm vị: mười trụ... địa 11. Mỗi vị có mười thông = 500. Sáu ngàn Tỳ kheo là sáu vị một vạn rồng là muôn hạnh. Tất cả đều là phàm phu, đều tin quả Phật rộng lớn, đạt mười trụ... mười địa. Chỉ một phẩm pháp giới bao quát cả mười phẩm; pháp giới là pháp ba đời. Phẩn pháp giới là quả của Phật, chúng sanh. Vì thế kinh này có năm sự rộng lớn: 1) Nhân quả thành tựu chánh giác (năm phẩm Thế chủ diệu nghiêm...); 2) Nhân quả mười tín và sự tiến tu (sáu phẩm danh hiệu Như Lai...) 3) Thể định: mười định, mười thông, mười nhẫn) 4) Hạnh nguyện (hạnh Phổ Hiền, lìa thế gian) 5) Trí pháp giới (phẩm pháp giới) vì năm nghĩa này nên năm phẩm kinh đều bắt đầu bằng câu: "Lúc ấy Thế Tôn ở nước Ma Kiệt Đề". Vì năm pháp được nói trong một thời gian, một địa phẩm, một thể dụng, là pháp của các đức Phật, một nhân quả, không trước sau, không ngoài giây phút nhập định. Tám tướng thành đạo cũng thế. Riêng phẩm pháp giới khác biệt vì nêu năm sự rộng lớn, trí căn bản viên mãn của pháp giới, và là tông chỉ của bộ kinh này. Từ lúc phát lòng tin đến sự tiến tu, nhân quả trước sau đều không ngoài thể định. Vì không phân biệt thời gian, phàm Thánh như nhau, xưa nay vốn vậy. Vì vọng tình ràng buộc nên phân biệt thời gian, có sanh già bệnh chết, nhanh chậm trong pháp giới căn bản. Vì không hiểu lý tánh không trái với thật pháp "không phân biệt thời gian". Tùy vọng tình thấy có nhanh chậm nên không gieo hạt giống tin trong pháp Phật. Vị này dù tu hành vượt ba cõi vẫn không có hạt giống thành Phật. Đó chính là Thanh Văn, Duyên giác, Bồ-tát sáu thông trong quyền giáo. Bồ-tát không thoái chuyển trong Pháp Hoa cũng không hiểu được. Vì đó là Bồ-tát không thoái chuyển ra khỏi thế

gian. Không phải Bồ-tát không thoái chuyển trong sanh tử. Và chỉ dùng pháp quán không chiết phục phiền não hiện hành, đạt vị thấy đạo-địa thứ nhứt, chưa đạt không thoái chuyển trong trí căn bản và trong vô minh căn bản. Việc thấy đạo của ba thừa chỉ là ba bậc ý sanh thân, không phải là thông thái chuyển trong trí căn bản trụ phát tâm thứ nhứt đồng Phật. Ba bậc ý sanh thân: Bồ-tát địa 1, 2, 3 là Tam-ma-bạt đề lạc ý sanh thân, Bồ-tát địa 4, 5, 6 là Giác pháp tự tánh ý sanh thân; Bồ-tát địa 7, 8, 9, 10 là chủng loại câu sanh vô hành ý sanh thân. Ba bậc này đều ở ngoài trí lớn. Ba xe ngoài cửa là phương tiện cứu những đứa con thoát khỏi hỏa hoạn. Kinh dạy: Thanh Văn tuy ở trong đạo tràng nhưng như người điếc, Bồ-tát sáu thông dù nghe vẫn không tin. Dù đã phát lòng tin từ lâu nhưng chỉ là lòng tin của vọng tình, không biết trí mình, không có niềm tin hợp chơn như. Nếu không chuyển tâm thì vĩnh viễn không thành Phật, dù có giáo hóa chúng sanh thì cũng chỉ gieo hạt giống trời người, ba thừa, chỉ ở cõi tịnh một phương, không có công dụng rộng lớn của trí lớn, không tùy cõi nước nơi mười phương thị hiện thân hình, không tùy căn tánh chỉ dạy chúng sanh ba thừa, chỉ thấy ba ngàn đại thiên thế giới; thế giới hải, thế giới tánh, thế giới chủng của kinh này sâu xa rộng lớn. Ba thừa dù thấy Phật ở 32 tướng tốt 80 vẻ đẹp hay tám vạn bốn ngàn vẻ đẹp vẫn không thấy Phật với số tướng tốt bằng số bụi trong mười cõi Phật. Ba thừa chỉ thấy hạnh độ sanh trong ba ngàn đại thiên cõi nước của Phật, không thấy hạnh rộng lớn cùng khắp của Phật. Những việc làm của ba thừa còn hạn chế, không biết hạnh rộng lớn không ngăn ngại của Phổ Hiền.

2) Tông chỉ của Kinh: có sáu: 1) Tông chỉ Kinh; 2) Thuộc tạng nào; 3) Phần tựa; 4) Phần chính; 5) Phó chúc cho ai; 6) Lưu truyền ở đâu.

- Tông chỉ của Kinh này: Là trí lớn Tỳ-lô-giá-na đủ thể dụng chơn thật, tánh tướng quả đức không ngăn ngại. Phật thừa là tông. Kinh Pháp Hoa có câu: "Ngồi xe báu thẳng đến đạo tràng". Kinh này có câu: "Ai mong đạt quả Phật, nói pháp thù thắng, tối thượng, vô thượng, không thể nghĩ bàn là làm cho chúng sanh phát tâm lập chí lớn, đạt trí Phật ." Trí Phật như trí mình. Tông chỉ của Kinh này sâu xa khó tin. Công đức của người tin Kinh này hơn công đức người phụng sự vô số Phật bằng số bụi trong mười cõi Phật. Công đức đạt trong một kiếp không bằng công đức tin trí Phật của kinh này. Phần tụng phẩm Hiền Thủ dạy: "Có người tay nâng mười cõi Phật ở trong hư không trọn một kiếp, việc làm người ấy chưa phải là khó. Tin hiểu pháp này mói là khó; suốt

trong một kiếp đi khắp nơi, đem lại an lạc cho chúng sanh trong mười phương, phước đức người này chưa thù thắng, tin hiểu kinh này mới là tối thắng; công đức phụng Phật trong một kiếp, chẳng bằng công đức đọc kinh này.” Lại có câu: “Chúng sanh trong khắp các cõi nước, ít ai cầu học pháp Thanh Văn, người cầu Độc giác lại ít hơn, người học Đại thừa thật khó có. Vì tông chỉ của kinh này sâu xa khó tin. Người ta tu pháp không, dứt trừ vọng niệm, người tu thiền định vẫn còn phân biệt tịnh uế. Thanh Văn, Độc giác Bồ-tát sáu thông chưa chuyển tâm nên không hiểu được. Phần sau kinh có câu: Bồ-tát dù trải qua vô số kiếp hành sáu ba-la-mật, đạt sáu thông vẫn là Bồ-tát giả danh nên nghe kinh này không tin không chứng nhập. Kinh Pháp Hoa đưa ba về một, đổi ba xe ngoài cửa thành xe lớn, phá trừ chấp pháp, đạt trí không nương tựa tự tại của Như Lai. Kinh Hoa Nghiêm được nói lúc thành chánh giác và nói cho hành thượng văn, kinh Pháp Hoa được nói sau năm thành đạo và nói để chuyển tâm ba thừa. Phật thừa, ba thừa đều được nói trong một thời gian. Vì văn tánh sai khác nên tuy cùng một pháp môn, chúng sanh hiểu khác nhau. Từ đó có nghĩa chung riêng. Về thật thể thì không có thời gian, không trước sau. Kinh Pháp Hoa dạy: trong cõi Phật mười phương chỉ có một thừa pháp, không có hai, ba, trừ phi đức Phật, theo phương diện thuyết giảng, mượn danh tụ chỉ dạy chúng sanh. Chỉ một việc thật, dư nhị không phải chơn. (Dư nhị là ba thừa, là quyền pháp) Vì thế dùng một thật pháp đối trị các quyền pháp. Kinh Pháp Hoa, trách Thanh Văn Duyên giác Bồ-tát bất thoái chưa tin pháp nhứt thừa. Bồ-tát quyền pháp tuy có tâm cầu bồ đề nhưng còn sợ sanh tử, đạt bất thoái lìa nhiễm, chưa đạt bất thoái ứng hợp tánh chơn như bình đẳng. Bồ-tát tu quán không, thích pháp không, Bồ-tát quán chơn như giả thoát khỏi sự ràng buộc, còn tâm yêu ghét, thích sanh về cõi tịnh. Các Bồ-tát ấy đạt bất thoái ra khỏi sanh tử trói buộc, chưa đạt pháp giới chơn như không thích chán. Về Phật thừa, người thích hay chán sanh tử đều là thoái chuyển. Người tu pháp không và chơn như giả, hành sáu Ba-la-mật, đạt sáu thông, đạt bất thoái ra khỏi sanh tử, chưa đạt bất thoái trong sanh tử. (Niết-bàn sanh tử cùng một thể). Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa đều dạy: Người thọ trì 8400 tạng pháp - 12 bộ kinh, diễn thuyết cho chúng sanh nghe pháp đều đạt sáu thông vẫn chưa phải là khó. Người nghe thọ kinh này mới là khó. Sự tin hiểu của ba thừa là tùy sự vui thích của vọng tình. Vì sao? Vì họ cho rằng phải trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp mới đạt quả phật, cõi tịnh của phật ở phương khác, cõi Ta bà là cõi uế. Họ ghét cõi uế, thích cõi tịnh, mong sanh về cõi tịnh. Bồ-tát ở đời là

giữ hoặc độ sanh, vì độ sanh không phải là sức tự tại của trí căn bản và pháp rộng lớn. Bồ-tát ấy hành pháp theo vọng tình nên là pháp dễ tin. Kinh này khác, người đạt quả Phật không qua một sát na, chỉ có mê ngộ cách biệt. Dù vô số kiếp vẫn là một sát na. Phàm phu vừa thấy đạo là thấy nhân quả cùng thời, không thấy chưa hay đã thành Phật, không thấy đoạn trừ phiền não chứng bồ đề. Tất cả không ngoài một sát na. Sự tu tập năm vị, thành tựu nhứt thiết chủng trí, sáu tướng chung riêng giống khác thành hoại là một. Mười tín có cõi kim sắc, Phật Bất Động Trí, Bồ-tát đều là Văn Thù (Trung Hoa dịch là Diệu Đức) Kim Sắc là trong sạch không nhơ, là lý pháp thân; Phật Bất Động Trí là trí trong lý, phàm Thánh đều có. Nơi nào cũng là Văn Thù, Phật Bất Động Trí, cõi kim sắc. Người tin hiểu tâm mình không nương tựa, là trí huệ diệu vi, là giải thoát, là Văn Thù. Từ đó tự tại phân biệt diệu lý tánh không. Không gì lay chuyển là Phật Bất Động Trí; lý trí không hai, diệu dụng tự tại là Diệu Đức. Tất cả các đức Phật đều có từ tín vị nên nói Văn Thù là mẹ của các đức Phật trong mười phương. Văn Thù là Bồ-tát của đồng tử. Thành tựu lòng tin là dùng sức trí tuệ ấn định. Sát na Khế hợp chơn như là trụ thứ nhứt thành tựu chánh giác. Hạnh nguyện cùng khắp làPhổ Hiền; trí không nương tựa là Văn Thù. Trí phân biệt căn tánh là Phật Bất Động. Đủ ba pháp đó là chánh giác. Hơn nữa, khả năng tin là lòng tin, hợp chơn như là trụ tâm, vì an trụ nơi Phật an trụ đủ trí huệ vi diệu, giải thoát, đoạn tướng, không vong niệm. Nếu thấy Phật ngoài tâm thì không phải là tin; là tà kiến. Tất cả các đức Phật đều như tâm mình, chúng sanh cùng một tánh không nương tựa, thể không sai khác, một trí huệ, tâm Phật và chúng sanh là một. Hãy tin hiểu như vậy, đừng tự lừa dối mình. Tông chỉ của kinh này là chúng sanh tâm lớn. Những pháp diệu dụng nhứt thừa đều là pháp để chúng sanh tâm lớn nhập trí Phật, đạt quả Phật, khế hợp chơn như là hiển hiện cho lý trí, là Phật. Trong đạo lý pháp giới không có trước giữa sau. ba thừa vì hiểu biết thô cạn nên thấy trải qua ba tăng kỳ kiếp mới thành Phật, cõi tịnh của đức Thích Ca ở phương khác, Ta bà là cõi uế. Trong Pháp Hoa vì chuyên tâm yếu kém nơi ba thừa nên nói long nữ chỉ tích tắc thành Phật. Đó là biểu hiện cho lòng tin rộng lớn, không thuộc quyền pháp, là thật pháp. Người ta nói thật pháp không nên vướng chấp. Long nữ tám tuổi thành Phật là sự tu tập thành tựu trong hiện tại, không phải tu học trong quá khứ. Vì pháp không ngăn ngại thể tánh của pháp giới không thuộc ba đời, sát na hợp chơn như, vọng tình ba đời đoạn hết,trí không ra khỏi. Không chìm đắm là Phật. Kinh dạy: Vì độ hàng chúng sanh yếu kém nên hiện tám tướng

thành đạo. Chúng sanh Ta bà thấy long nữ đi về phương nam, thành Phật ở nước Vô Cấu. Nam là sáng là đúng, là thuộc quẻ ly. Ly là sáng, là mặt trời, là hư không, không nhơ uế (vô cấu). Đại chúng thấy từ xa là vì ba thừa quyền giáo tin nhưng chưa chứng pháp giới chơn như dung nhiếp mình người, tự chứng đạt là thấy từ xa. Thiện tài một đời thành Phật, một đời: Sau khi phàm phu tin hiểu, đạt trụ phát tâm thứ nhứt là không sanh. Vì sanh từ trí không do nghiệp (sau sẽ nói, ở đây chỉ lược nói tông chỉ kinh, mong những bậc thông đạt suy xét kỹ).

- Kinh này thuộc tạng nào? Kinh này thuộc tạng Tỳ-lô-giá-na. Vì soi chiếu dung nhiếp tất cả các pháp. Ba thừa quyền giáo không thể tin hiểu pháp chơn như của báo thân Phật, chỉ biết pháp ba thừa. Dù là Bồ-tát cũng chỉ biết ba ngàn đại thiên thế giới là cõi báo thân Phật, trăm ngàn ức thân Đức Thích Ca là hóa thân. Kinh này là quả Phật, trí căn bản, không thuộc quyền giáo ba thừa và hóa Phật. Trong phẩm pháp giới, lầu Bồ-tát ở là lầu Tỳ-lô-giá-na trang nghiêm tạng. Vào đó Thiện Tài chỉ thấy thật pháp, báo thân với vô số phước tướng là hành pháp của Đức Tỳ Lô, nhân quả có từ pháp giới, tướng tốt của báo thân cũng vậy. Tạng: Dung nhiếp, dung nhiếp vô số nhân quả giáo pháp. Kinh điển ba thừa phần nhiều dùng số cát sông Hằng để nêu rõ hạn lượng của pháp môn rộng lớn. Kinh này phần nhiều mượn số bụi trong một cõi Phật, hai cõi Phật, vô số cõi Phật để làm hạn lượng. Pháp tướng trong ba thừa là 1, 2, 3...10, kinh này mỗi pháp đều có mười, là sự viên mãn của pháp môn quả Phật. Tên, số đã khác thì tạng pháp cũng khác. Kinh này thương nêu quả Phật là mục tiêu của sự tu tập. Từ trí căn bản tu trí sai biệt. Nếu khác thì không thành Phật. Ba thừa chỉ trừ một phần khổ sanh tử, không phải nương trí căn bản tu Phật thừa.

- Nêu rõ về phần tựa: Phần tựa có hai: 1) Bao quát toàn bộ kinh, 2) Mỗi phần đều có phần tựa. Bao quát toàn bộ kinh là phẩm Thế chủ Diệu nghiêm. Mỗi phẩm đều có phần tựa và trong các phẩm đề có câu: lúc bấy giờ... Toàn bộ kinh này có năm phần tựa: Phật ở đạo tràng Bồ đề. Vì sao? Từ quyển một: “Tôi nghe như vầy, bấy giờ Đức Phật ở nước Ma Kiệt Đề” (thành tựu chánh giác ở nơi tịch tĩnh). Lần thứ hai có câu: Lúc bấy giờ Phật ở đạo tràng Bồ đề nước Ma Kiệt Đề, thành tựu chánh giác (không rời chỗ ngồi nhưng lại để Điện Phổ Quang) quả ấy có từ hạnh nơi lý trí. Nghĩa là phải chứng đạt nơi tịch tịnh rồi mới đen các nơi khác (như quan điểm thế gian). Những việc lên cõi trời cũng thế. Lên cõi trời là sự tu tiến. Không rời chỗ ngồi vì trong pháp giới không có đến đi, trong ngoài, trí thể cùng khắp. Phẩm mười định có câu: “Lúc bấy

giờ Phật ở đạo tràng Bồ đề nước Ma Kiệt Đề thành tựu chánh giác, đến điện Phổ Quang nhập định sát na". Thể của định là pháp thân, pháp giới không có ba đời, tám tương thành đạo đều từ một sat na. Định này dung nhiếp tất cả, không xưa nay, ba đời. Nghĩa là các đức Phật quá khứ vị lai đều thành chánh giác trong một sát na, sự sống chết của chúng sanh cũng thế. Chỉ vì chúng sanh mê mờ nên phân biệt năm tháng nhanh chậm. Đức Phật dạy: Sống chết đều cùng một sát na. Kinh dạy: Trong một sát na quán sát vô số kiếp không đến đi, cũng chẳng dừng trụ. Cứ thế biết rõ mọi việc trong ba đời, vượt lên mọi phương tiện, thành tựu mười lực. Chỉ một phẩm bao quát tất cả, không trước sau đầu cuối. Nghĩa là phàm phu phát tâm thấy đạo, tiến tu các vị: Mười trụ... Đẳng giác, thành Phật, thuyết pháp, Niết-bàn đeù không ngoài một sát na. Dùng pháp giới khai ngộ chúng sanh. Vì thật pháp là vậy, nên mượn đinh biểu hiện. Chỉ một phẩm đã đủ tất cả thể dụng đầu cuối của pháp nhất thừa, nên nó là điều kiện đầu tiên đẻ thành Phật. Phẩm lìa thế gian kế đo cũng vậy. Từ đầu đến câu ở điện Phổ Quang là Bồ-tát Phổ hiền nhập định Phật hoa. Phật hoa là hạnh Phật. Định: Thể dụng không ngăn ngại. Nơi chốn giống phần tựa phẩm trước, vì tu tập hạnh Phật, thể dụng viên mãn, không trước sau ba đời. Phẩm này nêu việc hành hạnh Phổ Hiền bằng trí lớn, làm đủ mọi việc trong ba đời nhưng không rời một sát na, không thêm bớt đến đi. Phẩm Nhập Pháp Giới có câu: "Bấy giờ Thế tôn ở vườn Cấp Cô Độc, rừng Thệ đa, nước Thất La Phiệt". Đây là phần chính pháp Như Lai thông suốt trước sau, trời người mười phương đều có chung một thể pháp giới, không hư dối. Vì mê mờ không hiểu, nên phẩm này nói trời người mười phương là thể dụng tự tại của pháp giới, để chúng sanh thông đạt chứng nhập. Vì vậy phẩm này do Như Lai dùng sưc thần thông thuyết giảng chứ không mượn ngôn ngữ thông thường. Vì thế gian là chân như, là thần thông, không có sự ra khỏi hay chìm đắm. Pháp giới bao quát tất cả nên không cần ở đạo tràng Bồ đề như trước. (Bồ đề là pháp giới). Lần trước cũng thuộc pháp giới nên có phần tựa như thế. Thể dụng của mười lần thuyết giảng đều gói gọn trong phẩm này, cùng một thể tánh thời gian trí huệ. Năm phần tựa này đều nêu pháp giới không trước sau. Bốn phẩm: Thế Chủ Diệu Nghiêm, Danh hiệu Như Lai, Mười định, Lìa Thế Gian có chung một phần tựa. Thành tự chánh giác, ở điện Phổ Quang. Phẩm Nhập Pháp giới lải là ở vườn Cấp Cô Độc. Năm phẩm này có năm sự rộng lớn bao quát tất cả, thành trí lớn pháp giới, vì thế bốn phẩm tên gần giống nhau, chỉ phẩm Pháp giới là khác. Năm sự rộng lớn: 1) Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm:

Nói việc thành Phật (không rời chỗ ngồi nhưng thân hiện ở khắp nơi). 2) Phẩm Danh Hiệu Như Lai: Ở điện Phổ Quang nói báo thân, cõi nước, danh hiệu, pháp môn, tạo lợi ích cho chúng sanh. Lần này giảng sáu phẩm thành mười tín. Đây là lòng tin rộng lớn. 3) Phẩm Mười định: Như Lai nhập định sát na. Vì định này tóm thâu các định khác và số kiếp tất cả đều một sát na, không xưa nay. Tám tướng thành đạo cũng thế. Đây là thể dụng rộng lớn, tịch dụng tự tại. 4) Phẩm Lìa Thế Gian: Dùng trí tịch tịnh rộng lớn làm thể của hạnh Phổ Hiền. Đây là hạnh giác ngộ rộng lớn. Phật Hoa là hạnh giác ngộ. Định là thể bản giác; 5) Phẩm nhập pháp giới: pháp giới trí căn bản, quả Phật. Năm sự rộng lớn này đều cùng một thể pháp giới, là pháp rộng lơn bao quát tất cả. Chúng sanh không hiểu nên làm sai lệch ý kinh. Năm phần tựa này bao quát tất cả. Kinh này vốn không có thứ tự, đầu cuối giữa bên dài ngắn. Như ấn vua đóng vào văn bản không trước sau. Ấn pháp cũng cùng lúc ấn định các vị. Về sự tu tập nơi năm vị khác nhau nhưng thể tánh không sai khác. Vì đủ sáu tướng và mười sự mầu nhiệm. Sáu tướng này tạo thành ba cặp: chung riêng, giống khác, thành hoại. Chúng không tách rời nhau, không thể bỏ hay giữ một hay hai cặp nào. Những sự thường đoạn, sanh diệt, giữa bên đều là sự phân biệt của vọng tình, không hiểu pháp duyên sanh. Phải dùng sức của trí huệ chơn chánh mới hiểu được diều này. Người suy xét biết được, phát lòng tin là Bồ-tát địa thứ nhứt, quán thế gian do duyên khởi, tuy giống nhau nhưng không tự có, tuy khác nhưng đều là tự tánh không, không phải là cùng không, hai cặp kia cũng vậy. Tất cả đều thuộc sự phân biệt có không, không có không, đủ, không đủ, thường, vô thường của vọng tình. Các pháp do duyên sanh, như tiếng vang trong hư không vốn không, vì tương ứng với vật tạo thành âm thanh. Như người xem bói không suy xét, không tạo tác, không phải quỷ thần nhưng tùy nhiên biết mọi việc, rồi nói cho người đến xem việc tốt xấu xưa nay. Tất cả đều tùy duyên không do suy xét, một nhiều dung hợp, giống khác thành hoại không trước sau. Đạo lý pháp giới cũng thế. Tất cả đều tùy tánh hành từ, tùy nguyện không tạo tác, tùy duyên hợp trí không tạo tác, không cũ mới, tám tướng thành đạo đều không có đến đi qua lại, đều cùng sức tự tại của trí không sanh diệt. Nhị thừa tự chúng tịch tịnh nhưng đoạn vọng niệm mà không trí huệ. Nguyện độ sanh mà không vọng tưởng về nguyện, độ sanh bằng đức từ bi nhưng không tham ái vào sanh tử mà không đắm nhiễm, sống trong Niết-bàn nhưng luôn đem lại lợi ích cho chúng sanh. Đó là trí không tạo tác, không nương tựa của Như Lai, không thể phân biệt quá khứ, vị lai, hiện tại.

- Phần chính có ba: Tùy vị, tùy phẩm, đại thể. Tùy vị: Mười tín... Đẳng giác đều có phần chính. Mười tín là Phật Bất Động Trí; Mười trụ là trí huệ diệu vi nơi quả đức Như Lai; Mười hạnh là hạnh Phổ Hiền dung hợp trí căn bản; Mười hồi hướng: Phát nguyện lớn thành tựu bi trí bằng trí viên dung chơn tục, bi trí quân bình không thiên tịnh loạn; Mười địa: Tu tập bi trí độ sanh; Địa mười một: Lợi sanh bằng hạnh Phổ Hiền và trí căn bản. Tùy phẩm: Toàn bộ kinh này có bốn mươi phẩm, mỗi phẩm đều có phần chính (thông qua tên phẩm ta có thể biết được). Đại thể: Phần chính là trí rộng lớn, quả Phật nhứt thừa, đủ thể dụng tịnh tịnh, thường nêu quả Phật để phổ độ chúng sanh, tiến tu, dần thành tựu. Trong bốn mươi phẩm, phẩm pháp giới là phần chính, các phẩm khác là phần phụ. Các đức Phật trong mười phương từ phiền não nơi tâm thành tựu nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí, thể dụng pháp giới. Vì thế ba thừa không hiểu được phiền não căn bản này. Nhị thừa chỉ điều phục, không cho phiển não sanh khởi, Bồ Tát quán pháp không, chế phục phiền não hiện hành (rõ như trong kinh Thắng Man). Dùng páp giới khai ngộ chúng sanh: Trí căn bản của Như Lai là tâm phân biệt của chúng sanh, dung hợp thành một là sự tự tại của pháp giới. Vì thế nơi trụ phát tâm thứ nhất là thành chính giác, mười hạnh... Đẳng giác là thành tựu bi trí. Song vẫn không ngoài trí ban đầu. Thể dụng của trí pháp giới không nương tựa, đối trị hoặc chướng bằng trí, hoặc chướng càng ít thì trí tuệ càng sáng. Chỉ cần dùng sức của định huệ quán sát sẽ thấy thân tâm không nương tựa, không nguồn gốc, tham sân si sẽ đoạn trừ,trí Phật hiển sáng vui với pháp, không vui với thế gian. Đó là sự dẫn tiến không đầu cuối của pháp giới.

- Kinh này phó chúc cho ai? Cho hàng phàm phu có tâm rộng lớn. Kinh dạy : Chúng sanh khác không hiểu kinh này, chúng sanh khác là ba thừa, ngoại đạo - những kẻ thích sự vui sướng nơi cõi trời người và ra khỏi đời. Vì sao? Kể cả Bồ Tat đạt sáu thông của ba thừa còn chưa nghe tin kinh này huống gì nhị thừa, ngoại đạo, trời người? Chỉ có hàng đệ tử chơn chánh của Phật, sanh trong nhà Phật mới hiểu. Tức là phàm phu có tâm lớn tin hiểu chứng nhập, sanh trong nhà Phật, không phải Bồ Tat sanh trong nhà Phật. Các Bồ-tát lớn thường thuyết pháp cho chúng sanh, nhưng không có phàm phu tâm lớn tin hiểu chùng nhập thì không là phó chúc, truyền bá. Vì không ai tin nhập. Nếu không có phàm phu tâm lớn thì kinh này bị đọan diệt. Nếu không có họ, hãy còn có vô số Bồ-tát đã sanh trong nhà Phật, sao Như Lai lại lo kinh này đoạn diệt? Như Lai không nghĩ về Bồ-tát đã sanh trong nhà Phật mà là nghĩ về

phàm phu có tâm rộng lớn - những kẻ chưa đạt vị Thánh.

- Kinh này lưu truyền ở đâu? (Sự lưu tryuền được ghi trong phần cuối của kinh như mặt đất rung chuyển, mưa hoa, rúng dường...) Phẩm Như Lai xuất hiện được đặt cuối kinh vì nó là phẩm ba mươi bảy, đúc kết nhân quả nơi năm vị của Bồ-tát. Phẩm Hiện tướng (quyển 6) Như Lai phóng Ánh sáng từ răng dạy Bồ-tát Phổ Hiền nói nhân quả của Phật, chúng sanh và cõi Phật. Phóng Ánh sáng từ giữa chặng này dạy Bồ-tát Văn Thù, Hiền Thủ nói pháp mười tín. Kế đến nói pháp mười trụ ... Đẳng giác. Từ phẩm hiện tướng đến phẩm xuất hiện có ba mươi sáu phẩm. Vị Đẳng giác được thuyết ở cõi thiền thứ ba (một phẩm nhưng chưa đủ). Kể cả phẩm này thành ba mươi bảy phẩm. Bốn mươi phẩm kinh, đến phẩm Như Lai xuất hiện mới đạt trọn vẹn năm quả nhân vị. Vì thế Phật phóng Ánh sáng giữa chặng này chiếu đến đỉnh đầu Văn Thù, Ánh sáng từ kim khẩu chiếu đến kim khẩu Phổ Hiền để hai vị hỏi đáp về thể dụng nhân quả năm vị. Văn Thủ là thể của pháp giới, Phổ Hiền là dụng của pháp giới. Văn Thù là nhân Phổ Hiền là quả. Kinh hoa nghiêm thường nêu hai vị này, biểu hiện cho nhân quả thể dụng. Các đức Phật từ xưa đến nay đều thế. Đó là lợi ích của việc tiến tu nhân quả. Như Lai phóng Ánh sáng giữa chặng này và kim khẩu chiếu đến hai vị là biểu hiện cho nhân quả năm vị trọn vẹn. Ánh sáng từ kim khẩu là phó chúc lưu truyền để giáo pháp được tồn tại. Ánh sáng giữa chặng này là quả. Phóng Ánh sáng quả phó chúc Văn Thù để Văn Thù hỏi quả pháp Phổ Hiền trả lời, Phật xuất hiện là lưu truyền. Phẩm này đủ cả phó chúc lưu truyền, như thái tử của chuyển luân đủ tướng vua có khả năng nối ngôi. Phẩm lìa thế gian: Sau khi thành thạo Phật hành hạnh Phổ Hiền đem lại lợi ích cho chúng sanh. Bồ-tát mười địa hành hạnh Phổ Hiền tự lợi, lợi người. Bồ-tát mười một hành hạnh Phổ Hiền, lợi người. Phẩm pháp giới bao quát toàn bộ kinh, được nói ở Kỳ Viên. Vì thế gian chúng sanh là pháp giới; tánh chúng sanh là pháp không thể nghĩ bàn, sự phân biệt của chúng sanh là trí Như Lai. Nghĩa là ở ngay nơi thế gian nơi pháp không thể nghĩ bàn.

3) Nêu rõ về giáo thể: Theo sự giảng thuyết về giáo thể của pháp sư Thiệp: Tất cả Thánh giáo, bốn pháp là thể, câu cú là tánh. Thông thường, có bốn điều kiện để nghe hiểu, thọ trì, truyền bá giáo pháp; nhưng kỳ thật có sáu điều kiện để pháp tồn tại:1) thao pháp(12 phần giáo) 2) theo nghĩa (tùy hành tướng các vị); 3) theo các việc nơi mình, người, ba đời; 4) Theo nơi chốn (ở nơi nào); 5) Theo số (1, 10, 100, 1000, số bụi), 6) Theo Bổ-đặc-già-la (Phật chứng minh. Bổ-đặc-già-la

Trung hoa dịch là sác thủ thú). Theo Thông Huyền (tác giả) căn cứ nơi kinh Hoa Nghiêm tạm lập mười giáo thể. (Nếu rộng thì khôn lường): 1) Chúng sanh (Phật dùng một tiếng pháp, thuyết giảng trong một thời gian) 2) Quả báo trang nghiêm của cảnh giới Thánh phàm (thấy cảnh phát tâm không cần nói, ghét ác,tu thiện, mọi việc đều là việc Phật); 3) Tự tánh các pháp thanh tịnh (dùng sức quan sát khế hợp, không cần nói) 4) Đi đứng nằm ngồi (người thấy kính trọng phát tâm, không cần nói); 5) Sự ra đời, Niết-bàn của Phật, Bồ Tat (chúng sanh thấy vậy kính trọng phát tâm); 6) Đạo lực thông của Phật, Bồ Tat (hiện thần biến, người thấy phát tâm, không cần nói); 7) Vô thường,khổ, không (quán sát phát tâm, không cần nói); 8) Không nói năng (Sự trả lời bằng im lặng của cư sĩ Tịnh Danh); 9) Danh cứ văn thân (mượn ngôn ngữ biểu hiện); 10) Pháp giới (các pháp chơn như, thanh tịnh). Nói tóm lại, tất cả phiền não, chúng sanh, trời người, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tat, Phật, giải thoát, Niết-bàn... đều là giáo thể. Quán sát bằng mắt, nghe bằng tai, suy sét, huân tu, đoạn ác, nói, không nói... đều là giáo thể. Nếu không có phiền não thì không có giáo thể

4) Số lần thuyết pháp: Có ba ý. 1) Số chung; 2) Ý nghĩa số lần; 3) Nguyên nhân Phật ra đời. Số chung là mười lần.

- Ý nghĩa của số lần: Lần thứ nhứt ở đạo tràng bồ đề thị hiện thành tựu chánh giác, giáo hóa chúng sanh. Lần thứ hai ở điện Phổ quang nói về y báo chánh báo (ở đây chỉ nói thành chánh giác), không nói ở đạo tràng Bồ đề, vì sự đạt đạo không ngoài thể đó. Đây là lời ở, như người đời quan niệm, thành đạo ở cõi tịch mới thị hiện thuyết pháp, không đến đi qua lại); Lần thứ ba ở cung Đế Thích trên núi Tu Di (trước ở điện Phổ Quang nói pháp mười tín, phát lòng tin ở cõi người, ở cung Đế Thích là biểu hiện cho sự tăng tiến, mười trụ được nói ở đây, mười trụ hợp một phần chơn như pháp không, đạt công dụng tự tại như trời. Như lên núi cao thấy mình hư không. Đây là mượn nơi chốn để tiêu biểu cho sự thù thắng, không phải là lên cõi trời. Vì công dụng trí tuệ không hình tướng, tự tại như trời. Núi cao vững biểu hiện cho sự không thoái chuyển của mười trụ, trí không hình tướng vượt khỏi thế gian, phá trừ hoặc chướng) Lần thứ bốn ở cõi Dạ Ma (cõi Dạ ma ở giữa hư không, cách mặt đất, mười hạnh hành pháp không tham ái. Mười hạnh được nói ở cõi này là như vậy, không phải lên cõi trời thật. Hạnh nguyện trống không, không nương tựa). Lần thứ năm ở cõi Đâu Suất (vị này dung nhiếp lý sự, đủ bi trí, không thiên lệch, không tham đắm dục lạc thế gian, cũng chẳng thích tịch tĩnh Niết-bàn, không vướng chấp hay tách rời bi nguyện, ở

trong đời nhưng không đắm nhiễm như hoa sen. Cõi này ở giữa cõi Dục, phía dưới là Đao Lợi, Dạ ma, phía trên là Tha Hóa, Hóa lạc. Mười hồi hướng được nói ở đây vì bi trí quân bình, không yêu thương như thế gian, không ra khỏi đời như ba thừa, không thích cõi tịnh như nhị thừa, không giữ lãi hoặc độ sanh như Bồ-tát sáu thông. Vì việc đó không hợp với thật pháp. Không phải lên cõi trời này, mà là đưa chơn vào tục, bi trí đồng hành). Lần thứ sáu ở cõi Tha Hóa nói mười địa (cõi trời này vui khi thấy sự biến hóa của kẻ khác, mười địa trọn vẹn bi trí , vui với việc độ sanh. Vì sao mười địa được nói ở cõi Tha Hóa mà không nói ở cõi Hóa Lạc? Vì mười hồi hướng dung hợp bi trí. Vị này nguyện lực thù thắng, không cần theo thứ tự như các vị trước. Như thế gian có mười đồng, lợi mười đồng thành 20 đồng. Sau dùng 20 đồng thành lợi 40 đồng, vượt hai lần lợi. Mười địa ở trong thế gian nhưng không đắm nhiễm, vượt trên thế gian nhưng không ra khỏi, không bị dục vọng trói buộc. Vì trời này cùng sống với ma, phạm để giáo hóa ma ba tuần, sống với ma, giáo hóa quyến thuộc ma. Tự tại hóa giáo nên ở cõi này. Đạo lực công hạnh của Bồ-tát này hợp nhất, nhưng vì chưa đoạn hết vô minh nên chưa trọn vẹn. Địa11vẫn còn hai ngu. Hai phẩm A-tăng-kỳ, tướng tốt Như Lai có câu: "Đại 11 chưa trọn vẹn hạnh Phổ Hiền (phẩm này Như Lai nói). Vì phải trọn vẹn nhân quả mới đủ công đức tướng tốt. Pháp của các vị trước do Bồ-tát đương vị nói. Phật này dùng lực nói phẩm nhập pháp giới vì trong pháp giới, các pháp đều là thần, chơn, không thể nghĩ bàn, phàm Thánh là một. Quả Phật mới đoạn hết hai ngu. mười địa tùy khả năng lãnh thọ nên đến cõi này. Sự tiến tu của các vị tuy khác, nhưng trong pháp giới tất cả đều từ một sát na. Đạt một là đạt tất cả, pháp giới không có sự trước sau nhanh chậm của vọng tình. Hãy dùng sức định huệ quán chiếu để biết). Lần thứ bảy ở cõi thiền thứ ba nói trăm vạn ức bài kệ (sau khi giáo hóa ba thừa Như Lai đến cội Bồ Đề nói lại việc thuyết kinh Hoa Nghiêm kể cả lần này thành mười lần, mười nơi, 40 phẩm. Vì kinh này mượn số mười biểu hiện cho sự viên mãn. Trong ba cõi thiền: cõi thứ nhứt trừ ái, thứ hai diệt khổ, thứ ba không lo khổ, vui với pháp. Vì còn vui nên còn sắc. Sắc vui với thiền định, khác với sắc của cõi dục. Còn vui thích thiền định, theo dõi hơi thở, đạt thanh tịnh, thân như tuyết, y phục rực sáng, đi lại trong hư không, chân không bước. Cõi thứ nhứt thân cao 2,5 dặm; cõi thứ hai thân cao năm dặm, cõi thứ ba thân cao mười dặm. Y phục hơn đó. Địa 11 được nói ở cõi trời này vì vĩ này thuận pháp thân hành muôn hạnh, giáo hóa chúng sanh, vui với pháp. Cõi thiền thứ bốn là quả Phật, hợp

chơn như, không hơi thở, tùy lý hiển hiện, đoạn hết chủng tử mê mờ, tùy thuận chúng sanh, thông đạt mọi việc thế, xuất thế. Đó là Ánh sáng cùng khắp. Trí viên mãn vốn không qua lại lên xuống, dùng trí căn bản tùy chúng sanh hiện thân. Vị này hơn mười địa vượt hai cõi thiền, vì trí của vị này thù thắng gấp bội. Lên cõi trời là biểu hiện cho sự thăng tiến tự tại, không phải lên đó thật, hiện có khắp nơi). Lần thứ tám ở điện Phổ Quang nói mười định nhập sát na. (Trong ba thừa, 80 lần sanh diệt là một sát na, 80 sát na là một niệm. Trong một thừa sát na là một số nhỏ nhất, không sanh diệt. Vì sự ra đời của Như Lai trước sau là một. Phẩm lìa thế gian, tám tướng thành đạo cùng một sát na không có sanh diệt. Đó là ý nghĩa của toàn bộ kinh này. Theo các bậc tiên đức, lần này là lần thứ hai đến điện Phổ Quang không thể có sự trùng lặp 2, 3. Nếu có là trái chơn như không đến đi. Kinh này, tâm bi không tạo tác là mẹ, nhứt thiết chủng trí là Phật pháp không tánh không nương tựa là thời gian, chúng sanh là gương sáng, từ tâm chúng sanh Phật đạt đạo, dạy chúng sanh hướng thiện đạt bồ đề. Phật không đến đi trùng lặp. Điện Phổ Quang là thể của nhứt thiết chủng trí, là y báo. Định sát na là pháp tánh của nhứt thiết trí, là tổng thể của các pháp, vì không muốn kẻ học Phật phân biệt đến đi mình người. Ý kinh không có sự phân biệt, như ấn vua). Lần thứ chín ở điện Phổ Quang (sau khi phát lòng tin, tu tập mười trụ... Đẳng giác, mười định, mười thông, mười nhẫn, quả Phật đều là hạnh Phổ Hiền, là 36 kinh trước phẩm Như Lai xuất hiện; và là phẩn Phổ Hiền. Sau khi đạt quả Phật trọn vẹn hạnh độ sanh của Phổ Hiền nên sau phẩm xuất hiện là phẩm lìa thế gian. Từ lúc phát tâm ở điện Phổ Quang trong lần thứ hai đến lúc thành tựu trọn vẹn nhân quả năm vị đều là hạnh Phổ Hiền của quả Phật. Mười định được nói ở đây. Vì pháp thân thể định là một. Tất cả đều có từ điện Phổ Quang, không đến đi. Thiện Tàisau khi gặp Văn Thù ở phía đông thành Giác phát lòng tin, cầu học 50 thiện tri thức, đến đồng Nữ Hưũ Đức, đồng tử Đức Sanh vẫn chưa trọn vẹn hạnh Phổ Hiền, tự lợi lơi tha của quả Phật. Đến vị Diệu Giác 12, gặp từ thị mới trọn vẹn quả Phật. Ở đây Thiện Tài lại gặp Văn Thù và quả trước sau là một. Nghe tin Phổ Hiền thấy mình như Phổ Hiền là hạnh Phổ Hiền sau khi đạt đạo. Kinh có câu: "Nhập vô số định là hiểu rõ hai ngu của quả Phật. Hai ngu: 1) Cho rằng A-tăng-kỳ là số lớn; 2) Cho rằng công đức tướng tốt của Phật nhiều. Chỉ Phật hiểu rõ hai ngu. Bồ-tát tự lợi tu lập năm vị chưa đoạn hết hai ngu. Vì thế hai phẩm này do Phật nói. Như Lai dùng sức thần thuyết phẩm pháp giới vì pháp giới là quả rốt ráo của Phật , là sự khai ngộ chúng sanh, 37 phẩm kia do

Bồ-tát đương vị nói. Kinh Thắng Man có câu: “Đến quả Phật mới đoạn trừ vô minh. Quả vị mà trải qua ba tăng kỳ kiếp tu tập của ba thừa, người chấp tịnh uế, Bồ-tát về cõi mình đều là vọng tình. Nhân quả của pháp giới không thay đổi, dung nhiếp chung riêng một nhiều, nhưng phương tiện hoàn toàn khác nhau. Phẩm lìa thế gian được nói ở điện Phổ Quang vì hàng mười tín và quả Phật là một. Việc biểu hiện trong lầu Từ Thị, các đức Phật ba đời, Bồ-tát, chúng sanh đều từ một sát na, không trước sau xưa nay.

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 9

Lần thứ mười nói phẩm pháp giới bao quát tất cả số lần cõi nước trong mười phương, chúng sanh, Phật cùng một thể tánh. Tùy nơi tâm chúng sanh nên có sai khác. Điều đó được gói trọn trong sáu tướng và mười sự mầu nhiệm. Hãy quán xét bằng tâm vô tư để thấy. Cũng có thể xem Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm là lần, (Hội) ba lần ở Điện Phổ Quang là một lần, năm lần lên núi Tu Di, cõi Dạ ma, cõi Đâu Xuất, cõi Tha Hóa, cõi Thiền thứ ba. Phẩm pháp giới được thuyết ở Kỳ Viên là lần Hội tám, Thiện Tài ở tháp Phật quá khứ là lần thứ chín, pháp giới hư không là lần thứ mười. Đó là giải thích về năm vị. Người xưa nói chín lần vì không biết địa 11 được nói ở cõi Thiền thứ ba. Kinh này mượn số mười làm chuẩn, không thể là chín lần. Lần ở phía đông thành Giác muốn thể hiện những lần trước chỉ nói pháp năm vị, nhưng chưa nói về người ta, lần này nói về người ta và phương pháp tiện độ sanh của Bồ-tát.

- Nguyên nhân Phật ra đời: Như Lai ra đời nói pháp về các vị (quả vi) là đúng. Nếu nói Như Lai thành tựu chánh giác ba thời giáo chánh tượng mạt là sai là chưa thấy sự ra đời của Phật, hiểu biết kém cõi. Người cầu học chánh giác không nên như vậy. Hỏi: Nên thấy sự ra đời của Phật như thế nào? Đáp: Nên thấy thân mình không thân tâm, không ra khỏi chìm đắm, không trong ngoài động tịch, không suy xét tìm cầu, thế gian xuất thế gian đều không dừng trụ, không sở hữu tâm pháp, tâm pháp không chỗ tựa, bản tánh không đầu cuối. Dùng trí không nương tựa nói phápnhư vậy, dạy chúng sanh ngộ nhập. Như Phẩm Quang Minh Giác, Bồ-tát Văn Thù nói kệ:

"Vượt trên thế xuất thế,
Biết rõ tất cả pháp,
Thành trí sáng chiếu soi.
Từ nhứt thiết chủng trí,
Phát khởi tâm hồi hướng,

Thấy tâm không nơi sanh,
Sẽ thành bậc đại sĩ,
Chúng sanh không nơi sanh,
Cũng chẳng có hoạt diệt,
Người đạt trí như vậy,
Sẽ thành đạo vô thượng,
Trong một thấy vô số,
Trong vô số thấy một,
Biết các pháp đan xen,
Sẽ đạt pháp không sợ.

Phần trước Phật nói ra đời, phần sau nêu trí trong chánh giác. Nếu biết sự ra đời của Phật như vậy, không nên để chúng sanh thấy sự ra đời, Niết-bàn trước sau, thấy rõ mình chúng sanh cùng một thể tánh không sanh diệt. (Thuyết kinh này có 228 chúng khác nhau, mỗi loài biểu hiện một pháp. Phẩm đầu có 45 hội chúng (sau sẽ nói rõ, vì văn nhiều nói trước khó hiểu, đến đó sẽ chỉ rõ, phải tận mắt nhìn thấy, đạo pháp mới tồn tại). Lần thứ nhất thành tựu chánh giác có sáu phẩm: Thế chủ Diệu Nghiêm, Như Lai hiện tướng, Định Phổ Hiền, Sự thành tựu của thế giới, Cõi Hoa Tạng, Tỳ-lô-giá-na, gồm sáu ý: Từ câu "Tôi nghe như vầy" trở về sau đủ ba đoạn. Các lần khác cũng vậy. Từ tôi nghe... thành chánh giác là phần tựa. Từ mặt đất Kim Cang trở về sau là phần chính, rải hoa cúng dường là phần lưu thông. Trong phần chính nói nhân quả thành Phật có 50 chúng Bồ-tát, trời, thần... là đại chúng mà Phật độ thoát, các Bồ-tát biết rõ nhân quả, thị hiện đạt đạo chứng chơn, hiểu biết như Phật. Đó là phép tắc cho kẻ hậu học. Phàm phu chứng nhập pháp là có sự hiểu biết như Phật, vừa phát tâm là thành chánh giác. Phần phó chúc, lưu truyền là phẩm Như Lai xuất hiện. Phẩm Thế chủ Diệu Nghiêm: Phật thành chánh giác, các đức Phật đến chúc mừng, còn gọi là tự lợi, Như Lai hành pháp năm vị. Phẩm Như Lai xuất hiện: Phật thành tựu chánh giác, phóng Ánh sáng từ Kim Khẩu bảo đại chúng tập hợp, phóng Ánh sáng giã chặng này chỉ dạy pháp. Phẩm Định Phổ Hiền: Phật dạy Bồ-tát Phổ Hiền nhập định Như Lai tạng thân, xét kỹ pháp, ra khỏi định nói quả Phật, nghiệp lực chúng sanh thành y báo chánh báo. Phẩm sự thành tựu của thế giới: Do nghiệp lực chúng sanh. Cõi Hoa Tạng là quả báo từ trí Phật. Tỳ-lô-giá-na: Mượn việc xưa chứng minh việc nay để chúng sanh tin xưa nay dung hợp. Cũng có cách giải thích khác, phân sáu phẩm thành hai môn: 1) Thế chủ Diệu Nghiêm: Phật thành chánh giác lược nói y báo chánh báo; 2)

Năm phẩm: Nêu quả khuyên tu. Riêng phẩm Thế chủ Diệu Nghiêm chia thành mười môn: 1) Y báo chánh báo của đức Tỳ-lô-giá-na; 2) Mười chúng Phổ Hiền thường ở bên cạnh Phật; 3) Tám bộ trời thần đến đạo tràng; 4) Đại chúng tập hợp; 5) Mười thiên vương đạt pháp khen hạnh mười địa; 6) Tám bộ thiên vương như Nhựt Nguyệt... Đạt pháp khen hạnh mười hồi hướng; 7) Mười thần như Chủ giá... đạt pháp khen mười hạnh; 8) mười Bồ-tát như Hải Nguyệt quang đại minh và chín loài thần đạt pháp khen mười trụ; 9) Đại chúng trong hội nói hạnh Phổ Hiền và quả báo của Phật; 10) Vô số cõi nước chấn động thể hiện Phật ra đời, oai đức cảm hóa mọi loài. Các Bồ Tat, trời thần của mười môn này đều đạt pháp năm vị. Chúng sanh được giáo hóa chứng nhập vị là khế hợp một phần chơn như, được gọi là thần, có khả năng chỉ dạy chúng sanh, không phải là thần của quỉ trời. Nhờ nhập trí Như Lai pháp lực tự tại nên mười địa như trời.

Phẩm: **THẾ CHỦ DIỆU NGHIÊM**

Đoạn thứ nhất trong sáu đoạn nói Phật thành chánh giác, đoạn này có hai phần: 1) Giải thích tên kinh; 2) Giải thích nghĩa kinh. Giải thích tên: Vì sao có tên là thế chủ Diệu Nghiêm phẩm thứ nhất của kinh đại Phương Quảng phật Hoa Nghiêm? Đại: Không phương hướng; Phương: phép tắc; Quảng: Lý trí tột cùng; Phật: thể trí không nương tựa, tự tại. Hoa: vô số hạnh, nở hoa kết trái nơi mình, người. Nghiêm: trang sức. Dùng hạnh mười tín đạt quả trí vi diệu mười trụ, phát mười hạnh không tạo tác, luôn trang sức bằng pháp, đem lại lợi ích cho mình người. Hạnh là trang sức. Thế chủ Diệu Nghiêm: trời thần, tám bộ đều là người đứng đầu trong thế gian, mỗi vị lại có vô số tùy tùng bằng số bụi trong cõi Phật. Còn gọi là vô số chúng đế đạo tràng Phật, Bồ-tát cũng là người trong thế gian, có khả năng chỉ dạy chúng sanh. (Riêng phẩm này cũng có biểu hiện cho toàn bộ kinh Hoa Nghiêm). Nếu nêu hết, có 228 hội chúng; nhiều bằng vô số bụi một trong cõi Phật, mười cõi Phật, vô số cõi Phật trang nghiêm đạo tràng. Thế chủ Diệu Nghiêm là sự trang nghiêm của y báo chánh báo Phật. Còn gọi là Như Lai, Người chỉ dạy chúng sanh. Phẩm: Khác biệt, nêu nhân quả sai khác của sáu vị để kẻ hậu học biết rõ trừ mê. Thứ nhứt: Không phải là thứ nhứt của số thứ tự, vì pháp giới không trước sau, chỉ một sát na, cùng lúc biểu hiện.

Thứ nhứt là thứ nhứt của pháp duyên sanh một nhiều, là cùng lúc đầy đủ tương xứng, một nhiều dung hợp, không phải thứ nhứt của vọng tình phân biệt.

- Theo Văn giải thích nghĩa: Từ câu: "Tôi nghe... đến vô số công đức" có 71 hàng, phân bốn phần: 1) Tôi nghe... chánh giác, tám câu, đoạn nghi thành tín, ba câu đầu là người nghe kiết tập, năm câu sau là người nghe thành đạo; 2) Mặt đất... tiếng vang khắp nơi có 26,5 hàng khen ngợi y báo chánh báo của Phật, là phần trang nghiêm đạo tràng, thần lực của Bồ Tat, cõi nước như lưới Đế Thích; 3) Thế Tôn an tọa... hiện mọi sự trang nghiêm có 13 hàng, khen ngợi y báo chánh báo và sự thành đạo của Phật, sự độ sanh tự tại không ngại của Phật; 4) Từ vô số Bồ-tát, Vô số công đức "Có 30 hàng: đại chúng vây quanh. Phần đoạn nghi thành tín chia ba ý: 1) Người truyền giáo; 2) Thời gian thuyết kinh; 3) Giải thích nghĩa kinh

1) Người truyền giáo: Quyển hai của Luận Đại Trí Độ (ba thừa) có câu: "Lúc sắp Niết-bàn, Phật bảo A Nan: Ông nên lưu truyền 12 bộ kinh; bảo Ưu Ba Ly: Ông nên thọ trì giới luật; bảo A Na Luật: Ông đã đạt thiên nhãn nên độ chúng sanh; bảo đại chúng: Dù ta trụ thêm một kiếp hay diệt trước một kiếp vẫn phải đoạn diệt. Nói xong, Phật nằm giữa hai cây Sa La, đầu hướng về phương bắc sắp nhập Niết-bàn. A Nan và quyến thuộc vì chưa đoạn ái nên sầu khổ. A Nê Lô Đậu nói với A Nan: "Ông là người giữ gìn tạng pháp của Như Lai, không nên sầu khổ như phàm phu, các pháp hữu vi đều là vô thường, sao ông lại sầu khổ? Thế Tôn giao phó tạng pháp cho ông, ông đau buồn là trái với pháp. Đêm nay Phật diệt độ, ông nên hỏi những việc cần yếu sau này. A Nê Lô Đậu bảo A Nan hỏi bốn việc: 1) Như Lai ở đời thuyết pháp, mọi người tin thọ, Như Lai diệt độ, đầu mỗi kinh để câu gì? 2) Như Lai ở đời các Tỳ kheo tôn ngài là thầy, Như Lai diệt độ, ai là thầy? 3) Như Lai ở đời các Tỳ kheo nương tựa Phật, Như Lai diệt độ nương tựa ai? 4) Như Lai ở đời điều phụ kẻ ác, Như Lai diệt độ, làm sao sống chung? A Nan hỏi xong, Phật đáp: 1) Đầu mỗi kinh nên để sáu chữ: Tôi nghe như vầy một thời...; 2) Các Tỳ kheo xem giới luật là thầy; 3) An trụ nơi y niệm xứ; 4) Dùng phạm đàn (tiếng Hoa) để điều phục hàng Tỳ kheo xấu ác. (Trung hoa dịch là mặc tẫn: khai trừ bằng cách im lặng, không tiếp xúc tra hỏi) Khi đã thuần tâm, thuyết kinh Ca chiên diên (Trung hoa dịch là lìa có không, phá tâm ngã mạn). Như kinh Đại Bi có câu: A Nan hỏi Phật : Làm sao kiết tập tạng pháp? Phật đáp: Sau khi ta diệt độ, các Tỳ kheo hỏi rằng: Thế Tôn thuyết kinh A Đà Na U ở đâu? Ông nên đáp:

"Tôi nghe như vầy, bấy giờ Thế Tôn ở hội Bồ Đề thuộc nước Ma Già Đà thành chánh giác thuyết pháp"... ở Sa La song thọ như thế có hơn 20 nơi chốn thuyết giảng kinh. Vì vậy sáu chữ này là do Phật dạy để đoạn trừ tâm nghi của kẻ hậu học, không phải do người khác hay A Nan nói. Kinh Niết-bàn: Tôi nghe... chánh giác có sáu câu; tôi nghe: Câu một; như vầy: Câu hai; bấy giờ: Câu ba; Phật ở: Câu bốn; đạo tràng...Câu năm; thành chánh giác: Câu sáu. Như là như lời Phật dạy. Như thị là câu nói tắc. Chính Phật nói không phải A Nan tự nói cũng chẳng phải Ma phạm nói. Ngã Văn: Là A Nan theo Phật được nghe, không phải là sự truyền tụng dần dần được nghe cũng chẳng phải là chỗ tạo tác của hàng phi nhân, lại cũng chẳng phải như ngoại đạo, các thứ sách vở để bói toán phong thủy tạp nhạp. Đây là một phần đoạn nghi thành tín. Theo Tam Tạng pháp sư chơn Đế: Trong luật vi tế, lúc Tôn giả A Nan lên tòa thuyết pháp, thân gồm đủ tướng tốt như Phật. Thấy vậy đại chúng sinh ba nghi: Phật tái xuất hiện thuyết pháp; đức Phật ở nơi khác đến thuyết; A Nan chuyển thân thành Phật. Vì nhằm trừ ba mối nghi ấy nên lập ra sáu chữ này. Tôn giả A Nan khẳng định: Pháp này tôi nghe Phật nói, không phải ba việc trên. Vì oai lực của pháp nên thân tôi như Phật, nên sau khi xuống tòa A Nan trở lại như trước. Hỏi: trong ba thừa, Tôn giả A Nan chào đời lúc Phật thành đạo, 20 tuổi xuất gia. Những kinh Phật nói sau khi A Nan xuất gia thì chính A Nan nghe. Những kinh Phật nói trước khi A Nan xuất gia thì A Nan nghe người khác truyền lại. Kinh chuyển pháp luân, A Nan nói kệ: "Lúc đầu Phật thuyết pháp, tôi không thấy không nghe tôi nghe người khác nói, Phật đến Ba-La-nại, nơi pháp bốn Thánh đế, cho năm vị Tỳ kheo "luận Tát Bà Da chép: Lúc làm thị giả, A Nan thưa Phật: Xin Thế Tôn nói cho con nghe những pháp trong 20 năm trước đây; Thế Tôn không nên cho con y phục và thức ăn dư của Ngài. Kinh Niết-bàn trước đây chép: A Nan là bậc thông đại, dù có mặt hay không đều tự nhiên thông hiểu thường vô thường. A Nan đạt định giác ý, dù ở xa hay gần đều nghe pháp Phật. (Trong ba thừa giáo) Kinh Hoa Nghiêm thì khác: Đã là việc giáo hóa của đấng Điều ngự, trời trong trời không phải là việc nhỏ, người nghe người nói phải tương đương, như âm dương cùng ảnh hưởng, ba đời, chín đời, vô số kiếp đều từ một sát na. Nếu với sự thấy biết nhanh chậm của ba thừa thì không thấy việc truyền giáo. Người nghe người nói phải tương xứng như việc hỏi đáp của Văn Thù, Phổ Hiền. Không thể lấy năm tháng thông thường để phân biệt trưiớc sau. Phật ra đời thuyết pháp là dùng ấn trí huệ in vào tâm chúng sanh, trong một âm thanh ấy không có trước sau, chỉ tùy sở thích của

chúng sanh nghe pháp khác nhau. Việc A Nan truyền giáo là hạnh Phổ Hiền tùy căn tánh cao thấp, hiện thân ra vào tự tại, không nên đem ví dụ nơi ba thừa ấn định. Đó là việc tùy thuận hóa độ của Thánh hiền, không phải là thật. Như kinh A Xà Thế sám hối, có ba vị tên A Nan: 1) A Nan Đà (Khánh Hỷ): thọ trì tạng pháp Thanh Văn; 2) A Nan Đà Bạt Đà La (Khánh Hỷ Hiền): thọ trì tạng pháp trung thừa, tùy khả năng phân biệt Đại thừa Tiểu thừa. 3) A Nan Đà Bà Già La (Khánh Hỷ Hải): thọ tứ tạng pháp Đại thừa Tiểu thừa, đều là A Nan truyền giáo ba thừa, không phải thật giáo trong kinh Hoa Nghiêm, A Nan lúc lên tòa thân như Phật, diễn thuyết bốn giáo, tùy chúng sanh kiết tập pháp. Thể dụng A Nan. Phật là một. Cách giải thích này hợp lí. Kinh có câu: Những kinh A Nan chưa nghe, Bồ-tát Hoằng Quảng lưu truyền. Ba thừa không biết việc này. Như vậy câu "Tôi nghe như vầy" là chỉ Bồ-tát Hoằng Quảng, Luận Trí Độ chép: "Tôi nghe như vầy" là Văn Thù nói. Vì theo luận này trong 400 năm sau khi Phật diệt độ, Văn Thù luôn ở thế gian. Văn Thù - A Nan ở nơi thanh tịnh kiết tập tạng Đại thừa. Đây lá phương tiện giải thích của các bậc Thánh. Về tổng thể tất cả đều là Phật, Văn Thù, Phổ Hiền, ba vị A Nan. Do Phật tùy căn cơ thuyết giảng

2) Thời gian thuyết giáo: Lược lập mười thuyết: 1) Kinh Lực Sĩ: Sau khi thành đạo, suy xét bảy ngày, Phật đến vườn Nai thuyết pháp; 2) Kinh Đại Phẩm: Sau khi thành đạo Phật đến vườn Nai thuyết pháp bốn đề vô số chúng sanh phát tâm Thanh Văn, Độc Giác, Bồ-tát; 3) Kinh Pháp Hoa: Sau 21 ngày thành đạo Phật đến vườn nai thuyết pháp; 4) Tứ Phần Giới và Luận Tát Bà Da: Sau 42 ngày thành đạo Phật mới thuyết pháp; 5) Kinh Hưng khởi hành và kinh xuất diệu: Sau 49 ngày thành đạo...; 6) Ngũ Phần Luật: Sau 56 ngày thành đạo...; 7) Luận Đại Trí Độ: Sau 350 ngày...; 8) Kinh thập nhị được hành: Sau một năm...; 9) Theo pháp sư Tạng đời Đường: Sau 14 ngày thành đạo Phật nói kinh Hoa Nghiêm. (Đó là do sự thấy biết khác nhau); 10) (Theo tác giả Thông Huyền). Kinh Hoa Nghiêm khác, từ pháp chơn như, Phật ra đời độ sanh, dạy chúng sanh trở về chơn như. Nếu phân biệt bằng vọng tình thì ở mãi trong mê mờ, trái với pháp chơn thật. (Trong kinh đã rõ, sao lại theo quyền bỏ thật, nghiệp chướng đến bao giờ đoạn hết?). Phẩm mười định: Cùng lúc Như Lai hiện tám tướng thành đạo; một sát na là mượn ngôn ngữ để diễn tả. Vì không phân biệt được thời gian nên lúc nào Phật cũng thuyết pháp; tịnh dụng không ngăn ngại, tùy chúng sanh thị hiện. Kinh Pháp Hoa có câu: Ta đã thành Phật từ vô số kiếp. Vì không có thời gian để đo lường nên nói vô số. Đó là thời gian Phật thuyết pháp,

không như sự hiểu biết xa gần của vọng tình. Vì Phật pháp được thuyết bằng thời gian thật (thời gian thật là pháp giới không phân biệt) một sát na hiện tám tướng thành đạo trong mười định là biểu hiện cho sự không thay đổi, pháp giới không biến khác. Thời gian thuyết pháp ở đây không đo được bằng sự phân biệt ba đời xưa nay, không phải là quyền pháp.

3) Giải thích nghĩa kinh: Theo Luận Trí Độ, tám câu trong phần đoạn nghi thành tín. Như là thuận, thị lá ấn định, ấn định tùy thuận thọ trì, chính mình nghe. Theo Tam Tạng Trường Nhĩ, giải thích theo nghĩa tam bảo: Tôi nghe pháp Phật nói. Theo Pháp sư Tạng, giải thích bằng pháp: Như những gì tôi nghe Phật nói là pháp Phật, hợp với giáo lý. Theo Thông Huyền, Như! Các pháp như như; Thị là Phật. Ngã chơn thật nghe kinh chơn thật. Vì thầy trò cùng một thể, lý trí nhân quả của người vừa phát tâm và Phật giống nhau. Tất cả pháp đều như, trí nghe hiểu cũng như. Tâm cảnh hợp nhứt mới nghe được kinh Phật. Ngược lại thì không nghe được. Tôi nghe tức là tôi thật, thấy thật Phật, nghe thật pháp. Người nghe người nói đều thật, độ chúng sanh thật, nhập thật tánh. Thánh giáo Bồ-tát Hoằng Quảng Văn Thù, Phật, Phổ Hiền truyền giảng là thật giáo, không phải pháp ba thừa. A Nan cũng là người vào dòng Phật, đủ ngã thường lạc tịnh và trí thật. Tôi nghe kinh của Phật. Trong Niết-bàn, người có bốn điều kiện: 1) Tai không hư; 2) Vừa tầm nghe; 3) Không chướng ngại 4) Muốn nghe. (Đó là việc nghe của phàm phu). Trong ba thừa có mười điều kiện: 1) Thức căn bản; 2) Nhĩ thức; 3) Thức mạt na; 4) Thức thứ sáu; 5) Nhĩ thức không gián đoạn; 6) Nhĩ căn không hư; 7) Muốn nghe; 8) Hoàn cảnh; 9) Không chướng ngại; 10) Vừa tầm nghe. Việc nghe của ba thừa phàm phu còn hạn che. Ở đây Bồ-tát nghe bằng trí lớn, không phân biệt người nghe pháp nghe. Chỉ 1 cảnh trí viên tịch, một sát na nghe đủ việc ba đời và vô số kiếp. Vô số kiếp của ba thừa là một sát na trong pháp giới. Vì thế không trước sau. Theo Lương Nhiếp Luận, nhứt thời có ba nghĩa: 1) Bình đẳng, không điên đảo chìm nổi; 2) Hòa hợp cả ba khía cạnh: Làm cho nghe, khả năng nghe, chính thức được nghe; 3) Thuyết pháp: Thời gian giảng thuyết. Theo các bậc tiên đức, nhứt thời là thời gian thuyết một bộ kinh như Pháp Hoa, Bát-nhã... Kinh Hoa Nghiêm khác, nhứt thời là một sát na gồm đủ cả tám tướng thành đạo, từ một âm thanh cùng lúc vang khắp mười phương. Phật là giác (có Thể giác, Bản Giác). Giác không trước sau, đoạn chướng hoặc ba đời là Phật. Với Quyền giáo, tám tướng thành đạo có trước sau. Theo Luận Đại Trí Độ, Phật có bốn nghĩa: 1) Hữu đức (Bà Già Là Đức, Bà Là Hữu); 2) Thiện xảo phân biệt; 3) Hữu thinh;

4) Phá trừ tham sân si. (Phân tích như trước). Luận Thập Địa, Phật có sáu nghĩa: Tự tại, dũng mãnh, đoan nghiêm, danh xưng, các tường, tôn quí. Gọi chung là Bạc Già. Tại là ở; có hai (lý, sự): Sự: Ở nước Ma Kiệt Đề; Lý: Ở mọi nơi. Vì pháp giới không lớn nhỏ, lưu đày. Ma Kiệt Đề (Trung Hoa dịch là Bất Hại), Ma là không, Kiệt Đề là hại; Ma là Bất, Kiệt Đề là Chí. Vì nước này binh tướng dũng mãnh mưu lược, nước khác không xâm lấn được. Ma là cùng khắp, Kiệt Đề là trí huệ; nước này có nhiều người tài giỏi. Ma là đại, Kiệt Đề là thể, trong năm nước của Ấn Độ, nước này lớn nhứt, cai trị các nước khác. Vua nước này không hành luật sát, ai phạm tội đưa vào rừng lạnh. (Đó là lòng bi của Phật) Mượn nơi chốn biểu hiện đức tánh. A Lan Nhã (Trung Hoa dịch là tịch tịnh) có hai (lý, sự): Sự: Xóm Âu Lâu Tần Loa, bên bờ sông Ni Liên nước Ma Già Đà, cách chỗ dân ở năm dặm có một nơi tên Ngưu Hống (Phật thành đạo ở đây). Nơi này có 11 vạn đạo tràng, lá nơi Phật thị hiện thành chánh giác. Đó là trọn vẹn hạnh trung đạo. Đây là trung tâm của cõi Diêm Phù Đề. Lý: Thể tánh thanh tịnh của các pháp. Tuy động nhưng luôn tịnh. Đạo tràng Bồ Đề có hai (lý, sự): Sự: Như bên bờ sông Ni Liên. Lý: Cùng khắp pháp giới. Pháp giới trung đạo không ranh giới, lúc nào cũng thành Phật. Đạo tràng thế gian trừ ô uế, đạo tràng chánh giác điều phục hoặc chướng. Đây là y chủ thích (một cách giải thích trong lục ly hiệp thích). Vì là nơi Phật thành đạo nên là đạo tràng Bồ Đề. Đoạn trừ vọng tình xưa nay là thỉ, tâm không nương tựa là chánh, lý trí tương xứng là giác, đạt pháp như vậy là thành, tự giác ngộ, giác ngộ cho người khác là giác. Trang nghiêm đạo tràng: từ “Mặt đất... vang khắp mọi nơi có 26,5 hàng. Là y báo chánh báo trang nghiêm của Phật. Như Lai hành bốn nhân đạt bốn quả từ một tánh hành sáu Ba-la-mật, đạt mười sự trang nghiêm. Từ nhân pháp thân đạt quả đất bằng kim cang. Mặt đất có mười sự trang nghiêm. mười Ba-la-mật là y báo; đất kim cang là chánh báo. 1) Thể của đạo tràng là trí tánh rộng lớn (một hạnh đủ mười hạnh). Tông chỉ kinh này: Một hạnh là tất cả hạnh, đủ người hành và pháp hạnh nên xuất hiện bánh xe báu; 2) Hoa báu. Tánh giới thanh tịnh như hoa thơm diệu xinh đẹp ai cũng thích xem, phát sanh nhân quả lành cho chúng sanh; 3) Ngọc ma ni: (ly cấu). Hạnh nhẫn cao thượng đoạn trừ như uế; 4) Các sắc tướng khác, hạnh tinh tấn Ba-la-mật bao hàm các hạnh, cảm quả cho mình người; 5) Tràng phan ma ni: Thể định thanh tịnh không lay động, có khả năng làm thanh tịnh cho tất cả; 6) Ánh sáng vang tiếng pháp: Từ định phát huệ, thuyết pháp đủ trí Ba-la-mật; 7) Lưới báu: Phương tiện Ba-la-mật, thành tựu độ sanh,

thuyết pháp. Trụ thứ bảy... địa thứ bảy thành tựu bi, thuyết pháp độ sanh, đưa chúng sanh đến bờ an lạc; 8) Hoa thơm an lạc rũ khắp hư không, dùng trí nguyện Ba-la-mật vào đời độ sanh. Trong mười địa, bảy địa trước hành bảy độ như luyện vàng làm đồ trang sức; 9) Ngọc ma ni tự tại biến hiện trong hư không, trụ thứ chín... địa thứ chín hành lực Ba-la-mật, là pháp sư, tự tại thuyết pháp; 10) Rải hoa báu, trụ thứ mười... địa thứ mười dùng trí lớn độ sanh. Ngọc ma ni cũng là hoa báu của địa Pháp Vân, vì trụ trụ... địa địa như nhau. Muôn hạnh là nhân, Như Lai hành hạnh Phổ Hiền nên có quả cây báu trang nghiêm khắp mười phương. Kinh dạy. Các hiện tượng trang nghiêm trong đạo tràng là thể rộng lớn của hạnh giác. Đây là nêu chung về các sự trang nghiêm trên cây. Sau nêu riêng cây Bồ đề. Đất kim cang là chánh báo, sự trang nghiêm trên cây là y báo. Như Lai hành hạnh đạt quả. Thân cây bằng kim cang, là chánh báo, nhánh lá hoa trái là y báo. Cây hạnh, hoa pháp, trái trí, lá bi, nhánh Ba-la-mật, thân cây là pháp thân. Từ mười hạnh đạt mười quả: 1) Thân cây bằng kim cang, tánh pháp là thể của thí Ba-la-mật, mọi hạnh đều có từ tánh pháp. Cây cao lớn như cây trong mười địa. Chu vi bằng mười vạn tam thiên đại thiên cảnh giới, cao trăm vạn tam thiên đại thiên cảnh giới. Hạnh quả mười địa còn như vậy, huống gì hạnh quả của Như Lai?; 2) Cán cây bằng lưu ly (nơi mọc cành nhánh là cán; từ đó trở xuống phía dưới, không mọc cành nhánh là thân) do hành giới Ba-la-mật (thân mọc thẳng là cán, cành nhánh chung quanh là chi, cành mọc từ chi là điều). Từ thế giới tùy thuận chúng sanh hành muôn hạnh không nhiễm; 3) cành nhánh bằng các báu: Tùy thuận chúng sanh hành các hạnh tịnh nhiễm thành tựu nhẫn, tự lợi, lợi người; 4) Lá báu che rợp: hạnh tinh tấn Ba-la-mật lợi mình, lợi người, hành pháp lợi sanh không nhiều ít, hợp trung đạo; 5) Hoa báu đủ màu, Như Lai dùng vô số định, tùy thuận chúng sanh hiện thân lợi ích, hoa định kết trái huệ; 6) Trái bằng ma ni: Hoa định kết trái huệ, tịnh dụng tự tại. Sáng rực là đuốc tuệ soi chiếu mình người; 7) Cây phát sáng, dùng phương tiện Ba-la-mật, sống trong sanh tử phá trừ đen tối; 8) Từ Ánh sáng có ngọc ma ni, nguyện Ba-la-mật tự tại không ngại; 9) Trong ngọc có vô số Bồ-tát, lực Ba-la-mật tự tại lợi sanh bằng trí không dụng công. Bồ-tát địa thứ chín là pháp sư, y báo chánh báo tương xứng. Bồ-tát xuất hiện từ cây là nhân quả đan cài. Bồ-tát xuất hiện từ ngọc là trí không dụng công của địa thứ tám. Địa thứ chín thuyết pháp lợi sanh, Bồ-tát hành hạnh đạt quả; 10) Cây vang tiếng pháp, trí Ba-la-mật của mười trụ... mười địa, mưa pháp lợi sanh. Nhân quả của bi, Như Lai dùng

bi làm nhân, nơi Như Lai ở là quả, đủ năm đức: 1) Đức nuôi dưỡng; 2) Lợi sanh bằng trí; 3) Dùng trí quán chiếu tạo lợi ích cho mình người; 4) Từ trí lớn căn tánh chúng sanh, thuyết pháp đem lại lợi ích ; 5) Nguyện lớn tạo lợi ích cho chúng sanh. Từ đó có cung điện lầu gác khắp mười phương. Mười Ba-la-mật đều có từ tâm bi, thành mười quả. Từ pháp thân bi trí đạt quả khác biệt như từ mặt đất có vô số hiện tượng khác nhau. (Hoặc như nước). Về lý do mười Ba-la-mật cùng một tánh, tùy pháp thân hạnh nguyện bi trí mà có quả sai khác. Mười Ba-la-mật này không thể thiếu một, địa thứ tám vẫn chưa trọn vẹn công đức. Nếu bỏ một thì không có nhiều. Người học đạo giác nên tu tập tất cả. Nếu chuyn tu lý thì chấp tịnh, chuyên tu trí thì thiếu bi, chuyên tu bi thì tập nhiễm nhiều, chuyên tu nguyện thì sanh vọng tình hữu vi. Những hạnh này, Bồ-tát không bỏ cũng không chấp. Vì tánh pháp bình đẳng, hãy dùng định huệ quán sát, không nên suy xét bằng vọng tình mà thêm bi ái. mười hạnh đạt mười quả: 1) Dùng tâm bi không chấp, pháp tánh bình đẳng hành thí Ba-la-mật có vô số ngọc quí. (Các hạnh đủ tịnh nhiễm) 2) Dùng tự thể thanh tịnh của pháp tính hành giới Ba-la-mật, tùy thuận độ sanh, có hoa báu; 3) Dùng nhẫn Ba-la-mật vào đời độ sanh, không giao động trước sự khen chê, có tràng phan (Tràng: Không khuynh động,vượt trên sự khen chê); 4) Dùng tinh tấn Ba-la-mật hành bi, có vô số Bồ-tát ; 5) Dùng thiền Ba-la-mật hành bi, có Bồ-tát phóng Ánh sáng (định phát sanh huệ); 6) Dùng huệ Ba-la-mật hành bi, có lưới báu (trí có khả năng phân biệt các pháp); 7) Dùng phương tiện Ba-la-mật hàng bi, sống trong pháp tịnh nhiễm, đạt thần thông tự tại biểu hiện mọi cảnh. Như Lai dùng trí không nương tựa thành tựu từ bi đạt thần thông như địa thứ bảy. Ví như hai cõi nước nhiễm, tịnh. Khó biết được nhữ người việc trong ấy. Bồ-tát địa thứ bảy dùng phương tiện hành bi, với hai pháp nhiễm tịnh khó đoạn khó thành, dùng tâm bi hóa độ chúng sanh; 8) Dùng nguyện Ba-la-mật hành bi, hiện khắp mọi nơi. Với nguyện lớn, Như Lai tùy thuận chúng sanh hiện thân, đó là trí viên tịnh; 9) Dùng lực hành bi, là pháp sư, được Phật gia hộ; 10) Dùng trí Ba-la-mật hành bi, được thần lực hiện có khắp nơi. Đó là trí dung nhiếp. mười hạnh đan cài, một là tất cả, quả có từ nhân. (Hãy dùng trí suy xét kỹ nhân quả xưa nay luôn tương xứng). Nhân quả bi trí của Như Lai, đủ muôn hạnh, vào đời thành phật là nhân, tào sư tử là quả. Tòa sư tử có ba phần: 1) Giải thích tên tòa; 2) Chiều cao rộng của tòa; 3) Sự trang nghiêm trên tòa. Tên tòa: (y chủ thích), ở trong chúng Như Lai không lo sợ. Không phải có tòa sư tử thật, nếu có cũng chỉ là biểu hiện y giáo. Chiều cao rộng : Trong kinh

chỉ nói tòa cao lớn, không nói số lượng. Ở đây mượn ví dụ để so sánh. Trong mười trụ, tòa Phật ở cung Đế Thích có mười tầng cấp; trong mười hạnh, tòa Phật ở cung Dạ Ma có trăm vạn tầng cấp; trong mười hồi hướng, tòa Phật ở cõi Đâu Suất, có trăm vạn ức tầng cấp. Cao rộng tương xứng với địa vị. Theo thứ tự đó, ta biết, trong mười địa tòa ở cõi Tha Hóa sẽ có ức vạn ức tầng cấp. Vì cõi đó ở trên cõi Hóa Lạc. Tòa ở cõi thiền thứ ba thì gấp bội bội lần. Chiều cao của tòa khác nhau là do sự thấy biết khác nhau. Kỳ thật, tòa Phật không có hạn lượng. Vì tâm Như Lai không hạn lượng nên quả báo cũng khôn lường. Dù vô số Bồ-tát cùng suy lường vẫn không được. Vì vượt trên số lượng của vọng tình nên dù ở trong lỗ chân lông thân không nhỏ đi, dù ở trong pháp giới thân không lớn lên. Thân đã tùy địa vị thì tòa ngồi cũng vậy.Về thể tánh, thể của tòa là pháp giới. Nhân đã vậy thì quả cũng thế, không thể suy lường. Như phẩm pháp giới, tòa ngồi bằng pháp giới. Sự trang nghiêm trên tòa (đều căn cứ y báo chánh báo của Như Lai) có mười: 1) Đài bằng ma ni, Như Lai hành thí Ba-la-mật, thể trí thanh tịnh vượt khỏi thế gian; 2) Lưới hoa sen hành giới Ba-la-mật, tánh giới chơn tịnh, ở trong đời nhưng không nhiễm như hoa sen trong bùn. Lưới là hạnh độ sanh; 3) Bánh xe bằng ngọc báu thanh tịnh, hành nhẫn Ba-la-mật, Sanh trong cung vua thành tựu chánh giác, giả hiện Điều Đạt, Ma Ba Tuần não hại nhưng không giận, trọn vẹn hạnh nhẫn; Anh lạc đủ màu, hành tinh tấn Ba-la-mật, vì hạnh này trang sức thêm trí lớn, trí hạnh trang sức cho nhau. 5) Lầu gác thềm thang đều trang nghiêm bằng báu vật, hành thiền Ba-la-mật, vì định không động tịnh, đủ hạnh trí. (Theo sách thế gian: Nhà lớn là tạ, phía trên bằng, dùng làm nơi xem cảnh, bốn mặt có mái, thềm hiên, ở giữa trống, bên trên có cây). 6) Xung quanh có cây báo, hành trí Ba-la-mật, tùy căn tánh độ sanh, tu tập đủ trí bi nguyện... mười môn; 7) Ngọc sáng: Hành phương tiện Ba-la-mật, tùy căn tánh lợi sanh, rực sáng là biết tánh chúng sanh, sống trong chúng sanh; 8) Các đức Phật trong mười phương hiện ngọc báu, búi tóc Bồ-tát hiện ngọc sáng. Địa thứ tám trọn vẹn công dụng của trí Như Lai, đủ bi trí, các đức Phật xoa đầu, hiện thân Phật, Bồ-tát khắp mười phương. Ngọc của các đức Phật là tự tại như Phật, ngọc Bồ-tát là trọn vẹn hạnh Bồ Tát. (mọi quả báo đều căn cứ sáu tướng và mười sự mầu nhiệm trong một sát na đủ tất cả,không thể suy xét bằng vọng tình phải dùng trí định để hiểu); 9) Phật gia hộ, hành lực Ba-la-mật, là pháp sư, thuyết pháp Phật, đủ oai lực Phật; 10) Tòa phát tiếng pháp vang khắp mọi nơi làm vui chúng sanh. Đó là quả báo của địa Pháp Vân thứ mười. Như Lai

thành đạo tự tại độ sanh; từ bấy giờ... biểu hiện có 13 câu, Như Lai thành Phật, ba nghiệp thanh tịnh, tự tại độ sanh. Thể của tòa Như Lai là pháp giới. Quả trang nghiêm có từ hạnh trí Phật như rồng bay, mây kéo, cọp gầm, gió nổi. Mọi quả báo không do người khác tạo nên. Việc thành chánh quả không phải việc ngồi trên tòa cỏ dưới cội Bồ Đề, chán bỏ cõi tục, vượt khỏi sự trói buộc của ngoại đạo, Thanh Văn, Duyên Giác trong quyền giáo. Dạy chúng sanh yếu kém tu học ba thừa trừ tám khổ không phải là chánh giác cứu cánh. Chánh giác này là tối chánh giác, không thích chán, không ra khỏi, chìm đắm, không nhiễm tịnh. Vì trí lớn tập hợp pháp giới, tự tại độ sanh báo thân cảnh giới không hạn lượng, Phật chúng sanh, mình, người là một, không phải là quả báo trong ba ngàn đại thiên cảnh giới, không có cõi tịnh ở phương khác. Thận Phật có 97 tướng tốt và vô số vẻ đẹp. Chẳng phải như ba thừa, chán ghét cõi tục, xuất gia, khuyên Bồ-tát sanh về cõi tịnh ở phương khác. Tỳ-lô-giá-na Trung Hoa dịch là Ánh sáng chiếu khắp. Vì trí lớn tùy căn chúng sanh, phá trừ hoặc chướng, trí nhập ba đời bình đẳng, có khả năng tùy thuận thế gian, thể của thế tục là chơn như (hãy xét bằng sáu tướng). Tất cả dều không do sự suy xét của vọng tình. Giống khác có không thường đoạn... đều là thể dụng của y báo chánh báo của Phật. Hãy dùng trí tuệ không phân biệt suy xét. 13 hàng ấy đều nói về ba nghiệp, thể dụng y báo chánh báo tự tại của Phật. Từ câu vô số Bồ-tát... vô số công đức: có 30 hàng, là đại chúng vây quanh. Trong phần này có 47 hội chứng. Trong 47 hội chứng ấy (từ chúng lưu quang trong cội bồ đề đến chúng Phổ Hiền) chia thành ba nhóm.

■

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

QUYỂN 10

1) Chúng lưu quang trong hội bồ đề là chúng mà Phật độ thoát từ sự tu tập năm vị, lập hạnh lợi sanh, thành tựu quả báo, hiểu rõ nhân.

2) Chúng ở trong cung điện là chúng hình thành từ hạnh bi viện mãn đem lại lợi ích cho chúng sanh của Phật.

3) Vô số chúng bằng số bụi trong mười cõi Phật như mười Bồ-tát có tên Phổ... Vì tất cả các Đức Phật từ xưa đến nay đều hành hạnh Phổ Hiền. Ba chúng trên là đạo Phổ Hiền. Hạnh tự lợi lợi tha của năm vị bằng bi trí, mười Ba-la-mật, bốn nhiếp pháp, bốn vô lượng tâm là Phổ. Tất cả các Bồ-tát là pháp để phàm phu tu tập như đường quốc lộ. Pháp vốn vậy, hành hay không hành không phải do sự khác biệt của đạo. Từ mười chúng Phổ Hiền đến chúng thứ bốn, từ vua cõi trời 33 đến vua cõi Đại tự tại đều tùy địa vị phân thành năm:

Từ "bấy giờ Thế Tôn... mười chúng Phổ Hiền: nêu quả để tạo nhân phát lòng tin. Vì sao? Như Lai là chánh giác, chúng Phổ Hiền là hạnh Phật, cõi Hoa Tạng thanh tịnh của Như Lai là y báo. Chúng sanh tùy theo khả năng của mình quán sát ba loại nhân quả và hạnh Phổ Hiền phát lòng tin. Nếu không, chúng sẽ không biết tin pháp gì. Vì thế, Như Lai nêu ba loại nhân quả này để chúng sanh phát lòng tin. 12 phẩm từ lần thứ nhứt ở điện Phổ Quang đến Phẩm Hiền Thủ đều là nêu quả khuyên tu.

Từ Bồ-tát Hải Nguyệt Quang Đại Minh và chín chúng như thần chấp kim cang... nêu nhân quả mười trụ vì sao? Bồ-tát Hải Nguyệt cũng là chúng Phổ Hiền nhưng tên khác. Vì dùng hạnh Phổ Hiền trong quả Phật vào đời độ sanh, tùy hạnh nguyện, tên gọi khác nhau. Nếu đã dùng hạnh Phổ Hiền trong quả Phật - hạnh mà tất cả các đức Phật đều hành - để vào đời độ sanh thì thể hiện đạt pháp vốn có không ngoài hạnh vốn có. Bồ-tát Hải Nguyệt Quang... là hạnh mười trụ. Phàm phu tu học mười tín, tin quả Phật không ngoài tâm mình, bản tánh mình thanh tịnh như tánh Phật. Trí hiểu biết tánh thanh tịnh là trí không nương dừng. Trí căn

bản của Phật vốn có từ thiền Ba-la-mật, tự nhiên tương xứng với tánh pháp giới, hành mọi hạnh đều là hạnh Phổ Hiền, động tịnh là một, pháp thuyết giảng chính là pháp của các đức Phật, dù đến khi thành chánh giác, trí ấy vẫn không thay đổi. Tất cả là một, đủ trí hiểu biết như Phật, đủ hạnh Phổ Hiền. Mười chúng Phổ Hiền, Bồ-tát Hải Nguyệt Quang... là mười trụ. Vì mười trụ không ngoài trí pháp. Văn sau có câu: "Vừa phát tâm là thành chánh giác". Phần Bồ-tát Hải Nguyệt Quang... đạt quả khen đức có câu: Bồ-tát Hải Nguyệt Quang đạt Ba-la-mật của các địa Bồ-tát, giáo hóa chúng sanh và làm trang nghiêm cõi Phật. Nghĩa là dùng hạnh Phổ Hiền độ sanh, đạt trí hạnh của Phật và năm vị. Dùng hạnh Phổ Hiền vào đời độ sanh là Hải Nguyệt Quang. Cộng chín chúng ở sau thành pháp mười trụ. Chín chúng: thần thuốc... là quả hạnh mười trụ. Và mười trụ hợp chơn như, che chở cho chúng sanh bằng trí là thần. (Không phải quỉ thần của thế gian). Các vị trời ở sau biểu hiện cho sự tiến tu năm vị, dần đạt tự tại. Các Bồ-tát mười trụ đều tùy địa vị mình giáo hóa chúng sanh, nhân quả tự tại. Thông đạt lý tánh, không dối trá, không tạo tác, không suy xét nhưng hiểu thấu mọi lẽ là thần. Các vị này đều là chúng mà Như Lai dùng năm vị độ thoát, là tấm gương để kẻ hậu học noi theo, biết rõ nhân quả. Từ thần lúa đến thần ngày... mười chúng là nhân quả lợi sanh của mười hạnh. Từ vua A-tu-la đến thiên tử Nhựt... mười chúng là nhân quả lợi sanh của mười hồi hướng. Từ trời 33 đến trời Đại Tự Tại... Mười chúng là nhân quả lợi sanh của mười địa. Đây là mượn vị để biểu hiện pháp nhằm đem lại lợi tích cho chúng sanh, khiến chúng an nhập tu tập chứng đạt. Từ chúng trong hội Phật đến chúng xuất hiện trong Ánh sáng giữa chặng mày có bốn: chúng trong hội Phật biểu hiện nhân quả của Phật và chúng sanh giống nhau. Chúng Bồ-tát đến từ mười phương; chúng xuất hiện từ Ánh sáng ở lỗ chân lông của các Bồ-tát. (Tánh pháp giới dung hợp tất cả, tâm bi rộng lớn, pháp thể vốn vậy, y báo chánh báo đan cài không ngăn ngại); chúng xuất hiện từ lông trắng giữa chặng mày (nêu quả tạo nhân phát lòng tin). Đó là chúng mười tín, mười hạnh... địa 11. Sau khi thành chánh giác, Phật nêu nhân quả ấy để kẻ hậu học noi theo. Những chúng này, chúng lưu quang ở cội Bồ đề, chúng ở lầu giác cung điện, cộng thành 11 chúng, tùy địa vị, mà sự phối hợp có khác nhau. 47 chúng là: Một chúng Phổ Hiền... mười vị trong năm vị, mười trụ... mười địa mỗi vị đều có mười, cộng thành 40 chúng, chúng lưu quang, chúng trong lầu gác, chúng trong đạo tràng, chúng xuất hiện từ Ánh sáng giữa chặng mày, chúng đến từ mười phương, chúng xuất hiện từ Ánh sáng ở lỗ chân lông. Nếu nêu riêng

mười chúng Phổ Hiền sẽ thành 56 chúng, thuộc phần: Đại chúng vây quanh. Ba mươi hàng kinh đầu của phần này phân thành ba đoạn:

1) (7,5 hàng) chúng Bồ-tát và những vị cùng tên Phổ.

2) (7,5 hàng, Bồ-tát Hải Nguyệt... vô số Bồ-tát) tên các Bồ-tát và tổng kết số Bồ-tát.

3) (15 hàng Bồ-tát... vô số công đức) Nhân tu tập và công đức của đại chúng.

Đoạn một lại chia thành ba:

1) Giải thích tên Bồ-tát.

2) Giải thích sự giống nhau về tên của Bồ-tát.

3) Nguyên nhân.

Giải thích tên Bồ-tát (giải thích tên Phổ Hiền, những tên khác chuẩn theo đây): Hạnh lý giống nhau, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh là Phổ; biết căn tánh độ sanh là Hiền. Bồ là giác; tát là chúng sanh. Có khả năng giác ngộ chúng sanh là Bồ-tát. (Nói đủ là ma-ha-bồ-đề-tát-đỏa: giác ngộ chúng sanh) thường ở trong biển sanh tử, giác ngộ vô số chúng sanh. Chín Bồ-tát sau đều có tên Phổ. Vì mỗi Bồ-tát đều có mười đức hạnh viên mãn. Danh hiệu của Bồ-tát tùy theo hạnh nguyện lớn lao, thể Ba-la-mật. Giải thích sự giống nhau về tên của Bồ-tát: mười vị có tên Phổ vì mỗi vị đủ mười hạnh rộng lớn. Những vị sau tên khác, biểu hiện từ hạnh rộng lớn thực hành vô số hạnh khác biệt. Rộng lớn vì tất cả các đức Phật đều hành, ví như đi trên quốc lộ. một sát na tu tập pháp lành là thấy một phần bản tánh, trí huệ biểu hiện là trí căn bản của Phật, là hạnh Phổ Hiền. Người có một phần tâm lành trong hạnh Phổ Hiền là đã vào dòng pháp. Văn sau chép: Nghe tên Phật, pháp Phật tuy không tin nhưng chắc chắn sẽ đạt trí kim cang huống gì tin tưởng tu tập. Nguyên nhân: y báo chánh báo của Phật là do tu hạnh Phổ Hiền. Chúng sanh thấy vậy phát lòng tin. Như Lai là quả trí căn bản của các đức Phật khắp mười phương. Bồ-tát Phổ Hiền... mười vị là trí sai biệt của các đấng chánh giác. Nêu hai quả này để chúng sanh tin thích tu tập và chứng nhập. Ba lần thuyết pháp:

1) Thị hiện tám tướng thành đạo;

2) Khuyên tu, quán sát quả báo, biết nghiệp nhân, khuyên trời người tu học;

3) Chứng nhập pháp ba thừa, một thừa.

Ở đây nêu quả trí căn bản của Phật và hạnh rộng lớn của Phổ Hiền, khuyên chúng sanh thành thục phát lòng tin tụ tập. Đây là vị Đẳng giác địa 11 hành hạnh Phổ Hiền. Các đức Phật sau khi thành

chánh giác cũng hành hạnh ấy. Người vừa phát tâm bồ đề cũng thế. Luận này mượn hạnh Phổ Hiền làm pháp tu tập. Nếu không, chúng sanh không biết tin tu pháp gì. Vì thế hạnh Phổ Hiền sau khi thành Phật là hạnh lợi sanh hạnh Phổ Hiền từ lúc phát tâm trở về sau là hạnh tự lợi. Vì lợi sanh nên nêu quả Phật để chúng phát lòng tin tu tập chứng nhập. Đại ý của kinh là thế. Các chúng Bồ-tát Hải Nguyệt, trời, thần... là quả tiến tu của chúng trọn vẹn mười tín nhập mười trụ... mười địa. Tùy mỗi vị nêu nhân quả khác nhau để chúng sanh tin tu. Nếu không, chúng sẽ vướng mắc trong một pháp, không phát triển trí huệ. Đoạn này nêu sự thành đạo của Phật, quả Phật, sự tu tập chúng nhập pháp năm vị. Khi đã chứng nhập, chúng sanh là Phật, trí huệ như Phật. Nếu tin Phật như thế, Bồ-tát vừa phát tâm không như vậy thì chưa tin mình là Phật. Người thấy cảnh giới trí là pháp thân Phật chính là người có khả năng hành hạnh Phổ hiền. Cõi kim sắc... trong phẩm Quang minh giác của lần thuyết giảng thứ hai là pháp tánh trong sạch không ô nhiễm nơi tâm. Phật Bất Động Trí là tự tâm. Về thật tánh, trí phân biệt không vững chắc. Bồ-tát Văn Thù là trí huệ vi diệu có khả năng phân biệt các pháp tâm không tánh. Bồ-tát Giác Thủ là điều kiện đầu tiên của lòng tin chân thật, Bồ-tát Mục Thủ là tự tâm. (Tin tâm cảnh là Phật, mình là Phật, Phật từ tâm. Nếu thấy Phật ngoài tâm, không phải là tín vị). Giải thích tên khác nhau của các Bồ-tát (7,5 hàng) có bốn ý:

1) Ý nghĩa của sự khác nhau.
2) Tên của Bồ-tát.
3) Tổng số.
4) Khen đức.

Những vị này vào đời độ sanh bằng hạnh Phổ Hiền, tùy hạnh nguyện sai khác, danh hiệu khác nhau. Phổ là đầy đủ, cùng khắp. Vào đời độ sanh, dạy chúng sanh đạt pháp. Vì thế mười trụ đều tu tập pháp của các đức Phật. Ví như đường lớn, người xưa người nay đều đi. Từ pháp Phật, vào đời độ sanh nên hạnh Phổ Hiền sau quả Phật cũng là pháp mười trụ. Vì sự giác ngộ sau trước giống nhau. Quả Phật, hạnh Phổ Hiền là pháp mà các đức Phật xưa nay đều tu, là pháp tin. Những Bồ-tát vào đời độ sanh biểu hiện đạo mà chúng sanh được giáo hóa chứng nhập giống pháp của các đức Phật. Những kẻ hậu học nên dùng sức định huệ chính mình để xem xét, không nên tin tưởng bằng vọng tình. Biết khả năng lãnh thọ của mình không phải do căn lành từ trước. Dù là ba thừa, Bồ-tát sáu thông vẫn còn hoài nghi. Pháp phàm phu là tánh nhứt thừa, tuy ở trong sanh tử nhưng tin hiểu được. Vì ba thừa yếu kém

nên Phật tạm nói: Cõi ta Bà là cõi đủ năm sự nhơ uế, cõi tịnh ở nơi khác. Hoặc nói: cõi này nhơ uế, trên cõi tứ thiền có cõi tịnh, phải tu ba tăng kỳ kiếp mới đạt quả Phật. Phật không nói tịnh uế dung hợp, phàm Thánh là một, không ngăn ngại. Ba thừa chấp quyền pháp là thật pháp, không tin pháp nhứt thừa. Vì dùng pháp giả, sự quán xét hư ảo, phá trừ vô minh thô, hành một phần Ba-la-mật, đạt ba bậc ý sanh thân, thấy có cõi Phật của mình, của người, có tịnh uế, thích cõi xưa, ghét cõi đây, tu tập hạnh thanh tịnh, quán không, chơn như giả, đạt một phần thần thông, quả báo hơn trời, tâm yêu ghét cũng hơn, không sanh vào cõi ác nhơ uế. Vì nguyện lực, đến các cõi Phật, ba thừa giáo là thế, người chưa chuyển tâm, luôn như vậy. Người học quyền pháp, căn tánh yếu kém, không nghe pháp này, dù nghe vẫn không tin. Kinh Duy Ma và Pháp Hoa đều nêu ra một phần chơn như để phá trừ tâm yếu kém kia nhưng vẫn chưa nêu đủ. Vì thế người học Phật không nên riêng tu một pháp. Các kinh đều có ý nghĩa sâu xa. Có người học đạo cả một đời nhưng trí huệ không phát triển, chê thật pháp. Tên của Bồ-tát này đều gọi theo pháp mười trụ và pháp Ba-la-mật. Mỗi vị đủ mười, tùy hạnh nguyện đặt tên. Mười Ba-la-mật của mười Bồ-tát này cũng là hạnh của Bồ-tát năm vị. Trong năm vị, mỗi vị đủ mười, cộng thành 100 pháp. Nghĩa là mỗi Ba-la-mật đủ mười pháp. Mười Ba-la-mật thành 100 pháp. Trong mười trụ, mỗi trụ đủ mười pháp, cộng thành 100 pháp. năm vị thành 500 pháp. Tùy hạnh vị đạt quả báo khác nhau nhưng đều là mười Bồ-tát này. Đại Bồ-tát Hải Nguyệt Quang Đại Minh: hạnh nguyện rộng lớn độ thoát vô số chúng sanh là hải. Chúng sanh đều thấy bản tánh, đạt thanh tịnh là Nguyệt Quang. Sau khi đạt thanh tịnh, trí thông tất cả là đại minh. Giác ngộ chúng sanh trong tất cả các cõi nước là Đại Bồ-tát. (Nghĩa Bồ-tát như trước). Nghĩa là sau khi thấy đạo, không ra khỏi sanh tử, giác ngộ vô số chúng sanh. Vả lại sự sanh tử của chúng sanh cũng chính là sự giác ngộ của Bồ-tát. Vì trong pháp giới chơn như này không có gì khác. Vị này chuyên tu thí Ba-la-mật, chín pháp kia là thứ yếu. Từ pháp giới, hành hạnh bố thí đem lại lợi ích cho chúng sanh, đoạn phiền não nóng bức, đạt thanh tịnh. Danh hiệu của Bồ-tát này là hạnh nguyện mười pháp Ba-la-mật của mười trụ. Giống như danh hiệu Nguyệt của các đức Phật mà Bồ-tát mười trụ phụng sự. Bố tát Vân Âm Hải Quang Vô Cấu Tạng trong giới Ba-la-mật. Từ giới tánh phát tâm từ, thuyết pháp. Tánh giới không nhiễm ô như biển không chứa xác chết. Thể của giới là pháp giới không tánh, các pháp đều thanh tịnh, rộng lớn như biển. Trong thể giới tánh tâm cảnh đều là chơn như, dùng trí thanh tịnh soi xét thế gian là

quang. Pháp tánh không nhiễm ô là vô cấu. Pháp giới dung nhiếp mọi hiện tượng, các pháp vốn thanh tịnh, là chơn như là tạng. Bồ-tát Công Đức Bảo Kế Trí sanh trong nhẫn Ba-la-mật, trang sức thân bằng pháp nhẫn. Bảo Kế là vật trang sức trên đầu. Vì nhẫn là điều kiện đầu tiên để Bồ-tát phát tâm. Vì nhẫn nại phát sanh trí huệ là trí sanh. Nhẫn là vòng hoa. Bồ-tát Công Đức Tự Tại Vương Đại Quang trong tinh tấn Ba-la-mật. Siêng năng làm mọi việc tạo lợi ích cho chúng sanh, tự tại như vua (vương). Soi chiếu khắp nơi là Đại Quang. Thường ở trong biển sanh tử, dùng trí độ sanh, chúng sanh tỏ ngộ. Bồ-tát Thiện Dũng Mãnh Liên Hoa Kế trong thiền Ba-la-mật. Pháp giới là thể của thiền, từ phàm phu phát lòng tin tu tập chứng nhập. Sát ma đoạn trừ vọng tưởng hợp chơn trí là Dũng Mãnh. Trí thông hiểu thế gian, ở trong đời nhưng không đắm nhiễm là liên hoa, trang sức hoa sen là kế. Vì thể của thiền không nhiễm tịnh. Bồ-tát Phổ Trí Vân Nhựt Tràng trong Bát-nhã Ba-la-mật. Trí huệ của Bồ-tát này rộng lớn, thường thuyết pháp cho chúng sanh (như mây tuôn mưa). Ánh sáng trí huệ phá tan bóng tối là Nhựt, phá tà hiển chánh là tràng. Bồ-tát Đại Tinh Tấn Kim Cang Tề trong phương tiện Ba-la-mật. Tất cả vị thứ bảy trong năm vị đều tu tâm bi. Lý chơn như dung nhiếp nhiễm tịnh là phương tiện. Như ví dụ trong Bồ-tát địa thứ bảy: Một nước tịnh, một nước uế, khó hiểu được việc thiện ác của hai cõi này, hoặc như trụ thứ bảy: đồng tử Thiện Tài gặp nữ cư sĩ Hưu Xả, nữ cư sĩ bảo Thiện Tài: ta có tám vạn bốn ngàn quyến thuộc. Tám vạn bốn ngàn quyến thuộc là thực hành tám vạn bốn ngàn pháp. Xem sự sống chết là vườn cảnh. Đây là Ba-la-mật thứ bảy trong mười Ba-la-mật của trụ phát tâm thứ nhứt, không phải là Ba-la-mật thứ bảy của trụ thứ bảy. Tâm bi kiên cố, vào đời độ sanh không mỏi mệt là tinh tấn, phá trừ cấu uế cứng chắc của chúng sanh là kim cang. Ở trong sự trói buộc của chúng sanh nhưng vẫn luôn sống với trung đạo là tề. Tề là sống với bi trí. Như Ánh sáng Thọ sanh phóng từ rốn Phật là biểu hiện cho trí bi ấy. (Trụ thứ nhất là vậy trụ Trị Địa, trụ Tu Hành cũng thế). Bồ-tát Hương Diệm Quang tràng trong nguyện Ba-la-mật. Nguyện rộng lớn là Hương. Trí tùy căn tánh phá trừ hoặc chướng của chúng sanh là Quang. Vào trong tà đạo, đoạn diệt vô minh là Tràng. Vị thứ tám của mỗi vị thường hiện thân ngoại đạo, sống với ngoại đạo phá trừ tà pháp như thiện tri thức Tỳ Mục Đa La trong trụ thứ tám của Thiện Tài. Vị trí thanh tịnh phá trừ tà pháp. Bồ-tát Đại Minh Đức Thâm Mỹ Âm trong lực Ba-la-mật. Với lực Ba-la-mật, vị này luôn thuyết giảng giáo pháp. Bồ-tát Đại Phước Quang trí sanh trong trí Ba-la-mật, biểu hiện trí căn

bản. Mười Bồ-tát này biểu trưng việc đoạn chướng thành tựu pháp thân bi trí bằng mười Ba-la-mật của trụ phát tâm thứ nhứt. Cứ tu tập một pháp là khế hợp một pháp. Sự tu tập khác nhau về mười Ba-la-mật là dùng pháp đoạn trừ tập nhiễm. Pháp này là pháp vốn có, thời gian tu tập là một. Vì thời gian không bản tánh, không có sự đến đi của ba đời. Ngay mỗi pháp đủ thể dụng mười pháp nhưng sự tu tập thành thục chưa thành thục của mỗi vị khác nhau, sự thể nhập bi trí khác nhau và cũng từ đó, địa vị khác nhau, không phải pháp khác nhau. (Hãy suy xét bằng sáu tướng). Tổng số: trong kinh chép: vô số Bồ-tát nhiều như số bụi trong mười cõi Phật. Khen đức: (15 hàng rõ như trong kinh). Đại chúng ấy là những người đủ hạnh Phổ Hiền, vào đời thuyết pháp, thành tựu pháp mười trụ... mười địa... tuần tự chỉ dạy chúng sanh để chúng ngộ nhập, luôn là nơi nương tựa của chúng sanh. Về lợi ích, các Bồ-tát này luôn dùng đủ mọi phương tiện dạy chúng sanh chứng nhập pháp. Khi đã chứng nhập, trí hiểu biết như Phật, chỉ dạy chúng sanh. Mê là phàm, ngộ là Phật. Sự hiểu biết xưa nay vốn sẵn. Đại chúng ấy là chúng tỏ ngộ. Trời thần cũng vậy, luôn ủng hộ pháp Phật, làm cho giáo pháp tồn tại, mãi ở thế gian để chúng sanh được lợi ích.

Một đoạn: (13,5 hàng) vô số thần chấp kim cang bằng số bụi trong một cõi Phật được phân thành bốn:

1) Mượn vị biểu pháp.
2) Giải thích danh hiệu hạnh nguyện.
3) Tổng số.
4) Khen đức.

Thần là người thấy đạo, tánh như Phật, trí hợp chân lý, tùy thuận hạnh Phổ Hiền vào đời ủng hộ chánh pháp. Trụ thứ hai chủ yếu tu giới Ba-la-mật (giới là ngăn ngừa giữ gìn). Thể của giới là pháp thân. Hợp chân như không hư hoại là kim cang. Thần chúng này biểu hiện cho sự giữ gìn tịnh giới của Bồ-tát nên tên là Chấp Kim Cang (chấp: giữ gìn không phạm). Trí hợp chơn như là thần. Danh hiệu là hạnh nguyên. mười vị thần này từ thể giới tu tập mười Ba-la-mật, mỗi vị tu một hạnh.

Diệu Sắc Na La Diên: chuyên tu thí Ba-la-mật. Vì từ giới tánh tu tập thí Ba-la-mật nên có sắc đẹp. Quán pháp rỗng lặng, đoạn trừ hoặc chướng là Na La Diên. (Không hoại diệt). Nhờ giữ gìn giới tánh nên pháp thân không hoại.

Nhựt Luân Tốc Tật Tràng: chuyên tu giới Ba-la-mật. Giới thể sang suốt tròn đủ là Nhựt Luân. Hiểu thấu hòa hợp chơn như là Tốc

Tặt Đoạn trừ hoặc chướng giả mình người là Tràng. Tâm chuyên nhứt là chấp, tánh vững chắc là kim cang, tự tại dung hợp chơn như là thần. Trí là thần.

Tu Di Hoa Quang: chuyên tu nhẫn Ba-la-mật. Đức nhẫn thù thắng là Tu Di, trang sức bằng hạnh nhẫn, chúng sanh thích nhìn ngắm là Hoa. Gần gũi chúng sanh đoạn trừ tâm cao ngạo là Quang, luôn hành nhẫn là chấp, thể nhẫn là pháp tánh, là kim cang. Không suy xét nhưng thông đạt tất cả là thần.

Thanh Tịnh Vân Âm: chuyên tu tinh tấn Ba-la-mật. Sống trong thế tục nhưng luôn hợp chơn như là thanh tịnh. Siêng năng giảng pháp lợi sanh là Vân Âm. Nghe pháp đoạn hoặc là kim cang.

Chư Căn Mỹ Diệu: chuyên tu thiền Ba-la-mật. An trụ thiền định không loạn tưởng, sáu giác quan đều thể hiện công dụng của trí là Chư Căn Mỹ Diệu. Động nhưng luôn tịnh là chấp, không gì đánh bại là kim cang. Trí không loạn tưởng, phá trừ hoặc chướng mình người là kim cang. Làm mọi việc bằng trí tịch tịnh không khuynh động là thần.

Khả Ái Lạc Quang Minh: chuyên tu huệ phá trừ hôn ám.

Đại Thọ Lôi Âm: chuyên tu tâm bi. Thọ là che rợp, dùng phương tiện Ba-la-mật che chở chúng sanh.

Sư Tử Quang Vương Minh: chuyên tu nguyện Ba-la-mật, phát trí không dụng công, tự tại như sư tử chúa, đánh bại luận thuyết ngoại đạo.

Mặt Diệm Thắng Mục: chuyên tu lực Ba-la-mật. Oai lực tự tại sống trong thế gian, có khi sống với ngoại đạo để đoạn trừ sự trói buộc của chúng. Vị này là pháp sư. Trong năm vị này 600 pháp Ba-la-mật, người tu Ba-la-mật thứ chín đều là pháp sư. Trụ thứ chín là trụ pháp vương tử. Như thiện tri thức ở trụ thứ chín của Thiện Tài là ba la môn Thắng Nhiệt. Sống với ngoại đạo, dùng năm lửa đốt thân, lên núi dao, vào rừng lửa là Mặt Diệm Thắng Mục. Sống với chúng sanh, thuyết pháp phá trừ ngu lối là Mặt Diệm. Trí biết căn tánh chúng sanh là Thắng Mục.

Liên Hoa Quang Ma Ni Kế: chuyên tu trí Ba-la-mật như đồng nữ Từ Hành - thiện tri thức ở trụ Quán đỉnh thứ mười của Thiện Tài. Không sống trong chơn như, vào đời độ sanh, không đắm nhiễm là Liên Hoa. Trí biết căn tánh của chúng sanh là Quang. Đạt vị tối cao là Ma Ni Kế. Đó là mười chấp kim cang tùy thuận hành mười Ba-la-mật ở trụ thứ hai. Phần tổng số và khen đức rõ như trong kinh. Trụ tu hành (6,5 hàng) được phân thành bốn ý:

1) Nêu số.

2) Mượn vị biểu pháp.

3) Giải thích danh hiệu theo hạnh nguyện.

4) Khen đức.

Nêu số như hàng đầu trong kinh. Mượn vị biểu pháp, mười vị thần thân chúng từ thể nhẫn Ba-la-mật, tu tập mười Ba-la-mật. Thành tựu hạnh nhẫn, vào đời độ sanh là thần. Khen đức là thành tựu nguyện lớn, phụng sự tất cả các đức Phật, nhẫn nại độ sanh khiến chúng sanh thành Phật. Vì thể tánh của chúng sanh và Phật là một.

Hỏi: đã là Phật cần gì sự cung phụng bằng vật chất, luôn nuôi dưỡng chúng sanh để chúng sanh thành Phật? Vì tất cả đều là hạnh nhẫn. Giải thích danh hiệu theo hạnh nguyện, từ tánh nhẫn mười vị này tu mười Ba-la-mật. Vì một là tất cả.

Hoa Kế Trang Nghiêm chuyên tu nhẫn Ba-la-mật. Vì hạnh nhẫn là hoa báu trang sức trên đầu. Thân chúng là thực hành pháp thí, bố thí thân thể tài vật, tạo lợi ích cho chúng sanh. Trí tùy thuận hạnh nhẫn là thần.

Quang Chiếu Thập Phương chuyên tu giới Ba-la-mật. Trọn vẹn giới nhẫn, chúng sanh vui thích là Quang Chiếu Thập Phương.

Hải Âm Điều Phục chuyên tu nhẫn Ba-la-mật. Không buồn vui trước những lời khen chê là điều phục. Dùng ngôn ngữ giáo hóa chúng sanh đúng thời cơ là Hải Âm.

Tịnh Hoa Nghiêm Kế chuyên tu tinh tấn Ba-la-mật. Hạnh nhẫn tăng tiến là tịnh, uy nghi đĩnh đạt là Hoa. Từ hạnh nghiệp được quả báo là Nghiêm Kế. Tinh tấn là điều kiện hàng đầu trong việc tăng trưởng đạo hạnh như vòng hoa trang sức trên đầu.

Vô Lượng Oai Nghi chuyên tu thiền Ba-la-mật. Tùy căn tánh của chúng sanh thuyết giảng giáo pháp là vô lượng. Tới lui làm nghỉ đều đoan trang là oai nghiêm. Đi đứng nằm ngồi đều sống trong thiền định.

Tối Thượng Quang Nghiêm chuyên tu trí huệ soi xét mình người, trang nghiêm thân bằng định huệ sáng tỏ.

Tịnh Quang Hương Vân tu tâm bi, dùng mọi phương tiện độ sanh không chấp tịnh nhiễm là Tịnh Quang, thương yêu che chở chúng sanh, thuyết giảng giáo pháp làm vui lòng chúng sanh là Hương Vân. Thuyết pháp lợi sanh là năm phần hương.

Thủ Hộ Nhiếp Trì từ trí huệ tùy thuận hạnh nguyện độ thoát chúng sanh. Vị thứ tám trong năm vị thành tựu trí không dụng công được Phật

xoa đầu cũng là nghĩa này.

Phổ Hiền Nhiếp Thủ vị pháp vương chuyên tu Ba-la-mật, thuyết giảng giáo pháp, sống với 95 tà giáo, làm mọi việc như chúng sanh là Phổ Hiền Nhiếp Thủ. (Là Bà-la-môn Thắng Nhiệt).

Bất Động Quang Minh chuyên tu trí Ba-la-mật là vị quán đỉnh. Phần nêu số và khen đức rõ như trong kinh. Thể của mười Ba-la-mật này là nhẫn, vì bất động trước khen chê tốt xấu.

Đoạn thứ tư (6,5 hàng) được phân thành bốn ý như trên. Nêu số như hàng đầu trong kinh. Mượn vị biểu pháp, mười vị thần túc hạnh này là trụ sanh quí thứ tư, từ thể tinh tấn mười vị thần tu tập mười Ba-la-mật. Như phần khen đức: trải qua vô số kiếp gần gũi Như Lai là tinh tấn. Vị này dùng pháp tánh chơn như làm thể của hạnh nguyện, trang nghiêm thân bằng hạnh nguyện. Túc hạnh là tinh tấn, trọn vẹn các hạnh. Thần là trí tùy thuận hạnh nguyện. Giải thích danh hiệu theo hạnh nguyện:

Bảo Ấn Thủ chuyên tu trí Ba-la-mật. Dùng trí thông hiểu pháp siêng năng độ sanh. Thủ là dắt dẫn.

Liên Hoa Quang chuyên tu giới Ba-la-mật. Ở trong sanh tử nhưng không đắm nhiễm như hoa sen. Người thấy phát tâm tu là quang. Túc hạnh là siêng năng tu tập.

Thanh Tịnh Hoa Kế chuyên tu nhẫn Ba-la-mật. Nhẫn nại không đắm nhiễm là thanh tịnh, từ hạnh nhẫn đạt quả báo tốt là Hoa Kế.

Nhiếp Chư Thiện Kiến chuyên tu tinh tấn Ba-la-mật. Siêng năng nhiếp phục tà kiến, hành pháp lành.

Diệu Bảo Tinh Tràng chuyên tu thiền Ba-la-mật. An trụ nơi lý mầu là diệu, Bảo là đạo, tùy hạnh nguyện đoạn trừ hoặc chướng là tinh tràng. Hạnh nguyện là tinh. Từ thể định soi xét hiểu rõ căn tánh chúng sanh phá trừ vô minh là tinh. Từ định phát huệ, trí huệ thông hiểu pháp là tinh, Tràng là định.

Nhạo Thổ Diệu Âm chuyên tu huệ Ba-la-mật. Vui vẻ giảng pháp cho mọi người.

Chiên Dàn Thọ Quang chuyên tu phương tiện Ba-la-mật là thương yêu che chở. Quang là soi sáng chúng sanh.

Liên Hoa Quang Minh chuyên tu nguyện Ba-la-mật, từ trí huệ tùy thuận hạnh nguyện độ thoát chúng sanh, không đắm nhiễm.

Vi Diệu Quang Minh vị pháp vương chuyên tu lực Ba-la-mật, dùng pháp mầu giáo hóa chúng sanh.

Tích Tập Diệu Hoa chuyên tu trí Ba-la-mật, dùng trí huệ tổng hợp các pháp, giáo hóa chúng sanh như kết hoa. Hãy suy xét kỹ để biết sự

khác biệt của mười Ba-la-mật trên đây, không nên nhìn một cách chung chung. Phần khen đức rõ như trong kinh.

Đoạn thứ năm (6,5 hàng) phân thành bốn ý như trên. Số lượng như hàng đầu của kinh. Mượn vị biểu hiện pháp. Trụ cụ túc phương tiện từ thể thiền Ba-la-mật, mười vị đạo tràng thần tu tập mười Ba-la-mật. (Đạo tràng thần là phá trừ màn đen). Thiền có khả năng phá trừ sự che lấp. Thiền định làm thanh tịnh sự đắm nhiễm của hai thức sáu, bảy, biểu hiện trí huệ, thông hiểu thật thể lý trí. Thiền là thể của đạo tràng; trí huệ là công dụng của con người. Từ hạnh Phổ Hiền, chuyên chở chúng sanh đến pháp giới. Điện Phổ Quang Minh là thủ đô. Vì nhứt thiết chủng trí là kho chứa lớn, mỗi vị thần tu tập một Ba-la-mật để đem lại lợi ích cho chúng sanh.

Giải thích danh hiệu theo hạnh nguyện: Tịnh Trang Nghiêm Tràng chuyên tu thí Ba-la-mật. Thể định là cõi tịnh của thí. Từ thể định tu tập các hạnh là tràng. Tràng là thể định không khuynh động. Tu pháp tánh không tánh không nương tựa là đạo. Đối trị sự che lấp ỷ lại bằng thiền không tánh là tràng. Thần là trí lớn không tánh không nương tựa. Dù không suy xét, không tạo tác, không mượn hình chất nhưng nhận biết tất cả mọi hiện tượng.

Tu Di Bảo Quang chuyên tu giới Ba-la-mật. Tu Di là cao lớn, Bảo Quang là không nhỏ. Soi xét thế gian bằng Ánh sáng tịnh giới, khiến chúng sanh phát tâm tu tập. Giới là thiền, vượt trên vọng tình là tu di. Định tâm trừ vọng tưởng là vô cấu, từ định phát huệ là Bảo Quang.

Lôi Âm Tràng Tướng chuyên tu nhẫn Ba-la-mật. Tiếng khen chê như sấm, nhẫn nại không khuynh động là tràng tướng.

Vũ Hoa Diệu Nhãn chuyên tu tinh tấn Ba-la-mật. Pháp thân là thể của định, từ định làm mọi việc là Vũ Hoa, từ định phát huệ là Diệu Nhãn. Dùng mắt huệ hành mọi hạnh độ sanh không mỏi mệt là tinh tấn.

Hoa Anh Quang Kế chuyên tu thiền Ba-la-mật. Từ pháp giới tịch tịnh không lay động mượn việc tu thiền để độ chúng sanh loạn tưởng là anh. Từ định phát huệ là Quang; từ hạnh đạt quả tốt đẹp là Kế. Mười Ba-la-mật đều là pháp tối thượng. Vì sao? Vì mỗi pháp Ba-la-mật đều có khả năng thành tựu quả Phật, như trụ phát tâm thứ nhứt là Phật, không trước giữa sau. Song quả Phật có vô số sự thù thắng.

Vũ Bảo Trang Nghiêm chuyên tu trí huệ Ba-la-mật vì với trí huệ vị này thuyết giảng giáo pháp.

Dũng Mãnh Hương Nhãn tu phương tiện Ba-la-mật, với tâm bi

vào đời độ sanh là Dũng Mãnh, quán sát thế gian bằng mắt từ bi là Hương Nhãn, độ sanh bằng năm phần hương, đoạn khổ đem vui là hương nhãn.

Kim Cang Thái Vân chuyên tu nguyện Ba-la-mật, với hạnh nguyện che chở chúng sanh. Dùng trí không dụng công phá trừ ngoại đạo là Kim Cang Thái Vân (sống với ngoại đạo để chỉ dạy pháp thật).

Liên Hoa Quang Minh chuyên tu lực Ba-la-mật là vị pháp vương một vào đời nhưng không đắm nhiễm là hoa sen. Thuyết giảng giáo pháp là quang minh.

Diệu Quang Chiếu Diệu chuyên tu trí Ba-la-mật. Trí biết rõ căn tánh là diệu quang, tùy căn cơ đoạn trừ hoặc chướng là chiếu diệu phần khen đức rõ như trong kinh.

Trụ chánh tâm thứ sáu: Từ thể Bát-nhã Ba-la-mật, mười vị thần chủ thành tu tập mười Ba-la-mật. (6,5 hàng, được phân thành bốn ý như trên). Số lượng như hàng đầu trong kinh, mượn vị biểu hiện pháp. Những vị thần này biểu hiện cho sự thành tựu pháp quán không của trụ chánh tâm. Như Tỳ kheo Hải Tràng - thiện tri thức trụ thứ sáu của Thiện Tài - thiền hành nhập định, không theo dõi hơi thở. Từ chân xuất hiện trưởng giả cư sĩ, Bà-la-môn, trên đỉnh đầu xuất hiện Phật, hóa hiện đủ loại thân hình độ thoát chúng sanh. Phần này trong kinh có câu: Bồ-tát nghe mười pháp định tâm không khuynh động, giữ vững ý chí. Giải thích danh hiệu theo hạnh nguyện: Bảo Phong Quang Diệu chu tu thí Ba-la-mật. Bố thí bằng trí vi diệu không tánh là Bảo Phong Quang Diệu. Như lên đến đỉnh núi chỉ thấy hư không, trí huệ quán pháp trống không, không hình tướng. Bố thí bằng trí vi diệu không hình tướng là chiếu diệu. Trí quán không tự tại không ngại là chủ, thản nhiên trước có không, không vướng sanh tử. Nếu biết là thành, bố thí bằng trí không vọng loại là thành.

Diệu Nghiêm Cung Điện. Thể của giới là lợi sanh bằng trí huệ. Trí vi diệu là Cung, độ sanh là Điện, hạnh nguyện là Nghiêm. Trí hiểu biết thật pháp là Diệu Nghiêm. Từ bi là cung điện. Tâm không loạn tưởng là chủ thành. Trí vi diệu không hình tướng, tự tại hợp thật lý là thần, lợi sanh bằng trí là chủ. Che chở chúng sanh là thần.

Thanh Tịnh Hỷ Bảo chuyên tu nhẫn Ba-la-mật. Thành tựu trí quán pháp không bằng hạnh nhẫn là thanh tịnh hỷ. Nhẫn là Hỷ, vui với pháp là Bảo, nhẫn nại là bảo.

Bảy vị sau chuẩn theo đây, văn nhiều không thể giải thích rõ, tạm nêu vài vị. Các vị thần ấy đều là nữ thần, biểu hiện hạnh từ bi. Nhưng

về thật thể thì không có nam nữ, tùy việc thị hiện chỉ dạy.

Trụ Bất Thoái thứ bảy, từ thể phương tiện Ba-la-mật, mười vị thần chủ địa tu tập mười Ba-la-mật. Danh hiệu của các vị đều tùy theo hạnh nguyện. Từ pháp thân thực hành mọi hạnh là địa. Đủ lý bi trí không lay chuyển, tâm bi như mặt đất nuôi lớn muôn loài.

Trụ Đồng Chơn thứ tám, từ thể nguyện Ba-la-mật, mười vị thần chủ sơn tu tập mười Ba-la-mật. Sơn: không lay động, cao lớn. Thần: trí hợp chơn như. Trí không dụng công của trụ, hạnh, hồi hướng, địa thứ tám vững chải như núi. Trí vượt trên thế gian, cao lớn như núi.

Trụ Pháp Vương thứ chín, từ thể lực Ba-la-mật, mười vị thần chủ lâm tu tập mười Ba-la-mật, pháp sư này thuyết pháp độ sanh như rừng che muôn loài.

Trụ quán đỉnh thứ mười, từ thể trí Ba-la-mật, mười vị thần thuốc tu tập mười Ba-la-mật. Trí hiểu biết căn tánh chúng sanh, trao thuốc pháp. Tất cả pháp dụ trong kinh này đều là pháp lợi sanh, không có pháp nào vô ích. Mỗi chữ mỗi việc đều là pháp dạy chúng sanh tin tu chứng nhập, là phương tiện vào nhà Phật. Đây là mẫu đạt pháp độ sanh của quả Phật, năm vị. Người chứng nhập kết hợp thật trí là thần, che chở đem lại lợi ích cho chúng sanh cũng là thần. Tu hành tự tại như trời. Vì nhằm đem lợi ích cho chư thiên nên thị hiện quả báo cõi trời, có lúc lại hiện thân A-tu-la, quỉ thần để độ thoát chúng sanh.

■